BAN CHỈ ĐẠO TRUNG ƯƠNG XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

"CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045"

KỶ YẾU HỘI THẢO KHOA HỌC QUỐC GIA

"CHỦ TRƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045"

➢ CƠ QUAN CHỦ TRÌ TỔ CHỨC

- Ban Kinh tế Trung ương;
- Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

➢ CƠ QUAN PHỐI HỢP TỔ CHỨC

- Ban Chủ nhiệm Đề tài độc lập quốc gia ĐTĐL.XH-10/21.

Tháng 7 năm 2022

➢ ĐOÀN CHỦ TRÌ HỘI THẢO

Đồng chí Trần Tuấn Anh
Ủy viên Bộ Chính trị
Trưởng Ban Kinh tế Trung ương
Trưởng Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án

Đồng chí Nguyễn Xuân Thắng
Ủy viên Bộ Chính trị
Giám đốc Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh
Chủ tịch Hội đồng Lý luận Trung ương

Đồng chí Nguyễn Văn Nên
Ủy viên Bộ Chính trị
Bí thư Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh

Đồng chí Vũ Hải Quân
Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

➢ BAN CHỈ ĐẠO HỘI THẢO

Đồng chí Trần Tuấn Anh
Ủy viên Bộ Chính trị
Trưởng Ban Kinh tế Trung ương
Trưởng Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án

Đồng chí Phan Văn Mãi
Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Phó Bí thư Thường trực Thành ủy
Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

Đồng chí Vũ Hải Quân
Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng
Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Đồng chí Nguyễn Đức Hiển
Phó Trưởng Ban Kinh tế Trung ương
Tổ trưởng Tổ Biên tập xây dựng Đề án
Chủ nhiệm Đề tài ĐTĐL.XH-10/21

Đồng chí Võ Văn Hoan
Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh
Thành viên Ban Chỉ đạo xây dựng Đề án.

➢ BAN TỔ CHỨC

PGS.TS. Lâm Quang Vinh
Trưởng ban Ban Khoa học và Công nghệ
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

ThS. Ngô Xuân Hồng
Phó Vụ trưởng Vụ Công nghiệp
Ban Kinh tế Trung ương

PGS.TS. Nguyễn Đình Tứ
Chánh Văn phòng Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Nguyễn Văn Hiếu
Phó Trưởng ban Ban Khoa học và Công nghệ
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Từ Diệp Công Thành
Phó Trưởng ban Ban Khoa học và Công nghệ
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Huỳnh Thanh Công
Phó Trưởng ban Ban Khoa học và Công nghệ
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

ThS. Phạm Xuân Thái
Chuyên viên chính Vụ Công nghiệp
Ban Kinh tế Trung ương

ThS. Dương Linh Hương
Chuyên viên chính Vụ Công nghiệp
Ban Kinh tế Trung ương

TS. Nguyễn Ngọc Tân
Phó Trưởng phòng Phòng Tổng hợp,
Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh

➢ BAN NỘI DUNG

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng
Nguyên Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

GS.TS. Trần Linh Thước
Chủ tịch Hội đồng Khoa học và Đào tạo ĐHQG-HCM

GS.TS. Nguyễn Thị Cành
Trường Đại học Kinh tế - Luật
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Hoàng Công Gia Khánh
Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Nguyễn Chí Hải
Trường Đại học Kinh tế - Luật
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Võ Thị Quý
Trường Đại học Quốc tế
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Mai Thanh Phong
Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Lê Văn Thăng
Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Bách khoa
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

PGS.TS. Nguyễn Quốc Dũng
Giám đốc Học viện Chính trị khu vực II

PGS.TS. Trần Hoàng Ngân
Viện trưởng Viện Nghiên cứu Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

TS. Bùi Tiến Dũng
Phó Giám đốc Trung tâm Thông tin, phân tích và dự báo kinh tế
Ban Kinh tế Trung ương

ThS. Tống Thị Phượng
Chuyên viên Vụ Công nghiệp
Ban Kinh tế Trung ương

➢ BAN HẬU CẦN

ThS. Bùi Phương Anh
Trưởng phòng phụ trách bộ phận, Ban Khoa học và Công nghệ
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

ThS. Trần Tuấn Phương
Trưởng phòng Phòng Thông tin - Truyền thông
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Ông Cao Minh Tâm
Trưởng phòng Phòng Truyền thông và Quan hệ Doanh nghiệp
Quỹ Phát triển Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

ThS. Phan Thu Hiền
Chuyên viên Vụ Công nghiệp
Ban Kinh tế Trung ương

ThS. Phan Thị Hương
Chuyên viên Ban Khoa học và Công nghệ
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

ThS. Nguyễn Việt Dũng
Chuyên viên Ban Khoa học và Công nghệ
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Bà Nguyễn Thị Bích Thi
Chuyên viên Ban Khoa học và Công nghệ
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

STT	TÊN BÀI	TRANG
PHẦN 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA		
1.	**Toward Industrialized Vietnam by 2030** **Việt Nam: Vì mục tiêu hoàn thành công nghiệp hóa vào năm 2030** Carolyn Turk *World Bank Country Director for Vietnam* *Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam*	1
2.	**Công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo: Cơ sở lý luận, kinh nghiệm quốc tế và một số đề xuất về chủ trương, mô hình, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam giai đoạn từ nay đến 2030, tầm nhìn 2045** Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	6
3.	**Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nền kinh tế Việt Nam - Học hỏi từ kinh nghiệm quốc tế** Roman Stollinger *Chuyên gia về chính sách công nghiệp* *Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO)*	43
4.	**Một số vấn đề lý luận, thực tiễn và quan điểm, định hướng, chủ trương, chính sách nâng cao năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước** Bộ Khoa học và Công nghệ *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	52
5.	**Một số suy nghĩ về mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với yêu cầu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045** GS.TS. Trần Thị Vân Hoa *Trường Đại học Kinh tế Quốc dân* *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	69
6.	**Nhận diện bối cảnh quốc tế và điều kiện mới của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn 2045** Vụ Tổng hợp kinh tế, Bộ Ngoại giao *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	102

7.	**Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Kinh nghiệm quốc tế và kiến nghị đối với Việt Nam** GS.TS. Võ Xuân Vinh, PGS.TS. Trần Đăng Khoa, ThS. Nguyễn Thị Nhật Linh *Viện Nghiên cứu kinh doanh, Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh* *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	112
8.	**Mô hình công nghiệp hóa trong thời đại kỹ thuật số - Những thách thức và hàm ý cho Việt Nam** PGS.TS. Phạm Tiến Đạt *Trường Đại học Tài chính – Marketing*	122
9.	**Kinh nghiệm quốc tế về chuyển đổi số gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bài học rút ra đối với Việt Nam** Lê Thị Thùy Trang *Bộ Thông tin và Truyền thông* *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	134
10.	**Kịch bản phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới** TS.Trần Toàn Thắng và Đinh Thị Hảo *Trung tâm thông tin và dự báo KTXH quốc gia*	145
11.	**Phát triển kinh tế tuần hoàn: kinh nghiệm quốc tế và bài học rút ra cho Việt Nam** PGS.TS. Nguyễn Đình Thọ *Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường* *Bộ Tài nguyên và Môi trường* *Thành viên Thường trực Tổ Biên tập xây dựng Đề án* ThS. Trương Thuận Yến *Trường Đại học Hà Tĩnh*	156
12.	**Công nghiệp hóa của Việt Nam, giữa rủi ro biến đổi khí hậu và các cơ hội xanh** TS. Nguyễn Hương Huế *Chuyên gia hỗ trợ phát triển, Cơ quan phát triển Pháp (AFD) Việt Nam*	169
13.	**Gợi ý chính sách gia tăng chuỗi giá trị toàn cầu, năng lực cạnh tranh, và năng suất lao động của Việt Nam** PGS.TS. Võ Thị Quý *Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	182

14.	**Thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư để phát triển nhanh, bền vững** PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn *Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*	202
15.	**Các nhân tố ảnh hưởng đến xác định mô hình và chính sách công nghiệp hóa – hiện đại hóa** TS. Đào Thị Thu Trang *Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội*	217
PHẦN 2: PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÀ CÁC NGÀNH/LĨNH VỰC TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA		
16.	**Đánh giá về năng lực cạnh tranh, mức độ độc lập, tự chủ của nền công nghiệp quốc gia và năng lực tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của một số ngành công nghiệp chủ lực của Việt Nam giai đoạn 2001-2020 và các kiến nghị đề xuất cho giai đoạn đến năm 2030** TS. Nguyễn Văn Hội *Viện trưởng Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương, Bộ Công Thương, Tổ phó Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	227
17.	**Thực trạng về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2011-2020** TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy, Nguyễn Trường Duy *Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường* *Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn* *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	237
18.	**Tín dụng phát triển công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước giai đoạn 2011 – 2021** Viện Chiến lược ngân hàng *Ngân hàng Nhà nước Việt Nam* *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	247
19.	**Kinh nghiệm quốc tế về xây dựng chính sách tài chính hỗ trợ và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp thông minh** TS. Nguyễn Như Quỳnh *Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính* *Thành viên Thường trực Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	257

20.	**Thực trạng phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam giai đoạn 2010-2020 và đề xuất, kiến nghị đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045** Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	266
21.	**Định hướng lựa chọn và phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030** Bộ Công Thương *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	274
22.	**Báo cáo đánh giá về thực trạng kết cấu hạ tầng giao thông phục vụ CNH, HĐH giai đoạn 2010-2020 và các đề xuất, kiến nghị cho giai đoạn 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2045** Bộ Giao thông Vận tải *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	282
23.	**Kinh nghiệm phát triển các khu công nghiệp và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các khu công nghiệp của tỉnh Bắc Ninh** Tỉnh ủy Bắc Ninh *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	295
24.	**Kết quả thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) trên địa bàn thành phố Đà Nẵng** Thành ủy Đà Nẵng *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	302
25.	**Kinh nghiệm quá trình hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn và các đề xuất, kiến nghị của Đồng Tháp trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045** Tỉnh ủy Đồng Tháp *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	312
26.	**Kinh nghiệm phát triển bền vững kinh tế biển và các đề xuất, kiến nghị trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn thành phố Hải Phòng** Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	319

27.	**Kinh nghiệm phát triển bền vững kinh tế biển và các đề xuất, kiến nghị trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045** Tỉnh ủy Khánh Hòa *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	332
28.	**Kinh nghiệm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các đề xuất kiến nghị trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045** Tỉnh Lâm Đồng *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	343
29.	**Kinh nghiệm trong quá trình phát triển các Khu công nghiệp và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành công nghiệp của tỉnh Quảng Nam** Tỉnh Quảng Nam *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	348
30.	**Kinh nghiệm phát triển ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và các đề xuất, kiến nghị trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045** Tỉnh ủy Sơn La *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	354
31.	**Thực trạng phát triển năng lượng tái tạo phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Kiên Giang** Tỉnh ủy Kiên Giang *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	364
32.	**Thực trạng phát triển công nghiệp chế biến sâu khóang sản phục vụ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Lào Cai và các đề xuất, kiến nghị** Tỉnh ủy Lào Cai *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	370
33.	**Xây dựng Ninh Thuận thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước** Tỉnh ủy Ninh Thuận *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	378
34.	**Kinh nghiệm trong quá trình phát triển các khu công nghiệp và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các ngành công nghiệp của tỉnh Bắc Giang** Tỉnh Bắc Giang *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	384

35.	**Phát triển công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới: tiếp cận sinh thái và đổi mới sáng tạo cho các khu công nghiệp** GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài *Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh*	391
36.	**Phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa** ThS. Đoàn Thị Cẩm Thư *Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh*	409
37.	**Xây dựng và phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu chủ trương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045** PGS.TS. Trần Mai Ước *Chánh Văn phòng, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh*	418
38.	**Mối quan hệ giữa văn hóa và quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế** TS. Lê Trung Đạo*, ThS. Nguyễn Hữu Ngọc** ** Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing, TP.HCM* *** Phó Giám đốc Trung tâm Chính trị Quận 8, TP.HCM*	434
39.	**Phát triển hệ sinh thái cụm ngành công nghiệp để phát triển địa phương trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0** PGS.TS. Nguyễn Tấn Vinh, TS. Võ Hữu Phước *Học viện Chính trị Khu vực II*	441
40.	**Xây dựng mô hình nông nghiệp thông minh góp phần hiện đại hóa nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long** TS. Đoàn Thanh Nghị, PGS.TS. Võ Văn Thắng *Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	448
41.	**Nguồn nhân lực phục vụ công nhiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn ở Đồng bằng sông Cửu Long** PGS.TS. Võ Văn Thắng ThS. Trịnh Phước Nguyên *Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	458
42.	**Phát triển nguồn nhân lực nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển kinh tế số tại Thành phố Hồ Chí Minh** GS.TS. Nguyễn Thị Cành *Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	468

43.	**Phát triển thị trường vốn, cải thiện quản trị công ty thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa** TS. Nguyễn Thu Hiền *Khoa Quản lý Công nghiệp, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	496
44.	**Dịch vụ kinh doanh tăng cường tri thức – Chiến lược phát triển kinh tế tiếp theo giai đoạn công nghiệp hóa** TS. Trương Minh Chương *Khoa Quản lý Công nghiệp, Trường Đại học Bách khoa, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	507
45.	**Áp dụng cách tiếp cận Tầm nhìn chiến lược (foresight) trong việc lựa chọn và phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghiệp ưu tiên tại Việt Nam** TS. Bạch Tân Sinh, ThS. Lê Bá Nhật Minh, TS. Nguyễn Minh Tú, PGS.TS. Nguyễn Hồng Quân *Viện nghiên cứu Phát triển Kinh tế tuần hoàn Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	530
46.	**Khu công nghiệp - đô thị - dịch vụ - thông minh: Cách tiếp cận phát triển hướng tới công nghiệp hóa - hiện đại hóa** TS. Phạm Tuấn Anh *Giám đốc Phát triển Công nghệ Thông tin, Giám đốc Văn phòng Thành phố Thông minh Becamex Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex IDC*	543
47.	**Khái quát quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Bình Dương** TS. Nguyễn Việt Long *Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung Ương Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	552
48.	**Thực trạng đào tạo nhân lực ngành công nghiệp chế biến chế tạo giai đoạn 2010 - 2020 và các đề xuất, kiến nghị cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045** Vụ Giáo dục Đại học *Bộ Giáo dục và Đào tạo Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	571

PHẦN 3: QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG		
49.	**Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** Thành phố Hồ Chí Minh *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	583
50.	**Một số vấn đề lý luận và thực tiễn mới từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Thành phố Hồ Chí Minh** Trường Đại học Kinh tế - Luật *Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh* *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	596
51.	**Thực trạng phát triển vùng, liên kết vùng nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa giai đoạn 2011-2020 và đề xuất, kiến nghị cho giai đoạn đến năm 2030** ThS. Nguyễn Hoa Cương *Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương* *Bộ Kế hoạch và Đầu tư* *Thành viên Thường trực Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	644
52.	**Công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại tỉnh Bình Dương trong Cách mạng công nghiệp 4.0** Tỉnh Bình Dương *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	661
53.	**Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Bình Phước và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** Tỉnh Bình Phước *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	666
54.	**Các giải pháp nhằm phát triển kinh tế biển, công nghiệp dầu khí hiện đại tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045** Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	673

55.	**Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Đồng Nai và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** Tỉnh ủy tỉnh Đồng Nai *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	685
56.	**Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Long An và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** Tỉnh Long An *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	691
57.	**Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Tây Ninh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** Tỉnh Tây Ninh *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	698
58.	**Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Tiền Giang và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** Tỉnh Tiền Giang *Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án*	702
59.	**Hiệu quả liên kết phát triển công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam Việt Nam** TS. Nguyễn Quốc Toàn, TS. Cung Thị Tuyết Mai *Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh*	712
60.	**Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nông thôn thông minh vùng Đông Nam Bộ** PGS.TS. Nguyễn Quốc Dũng, TS. Nguyễn Văn Điển Minh *Học viện Chính trị Khu vực II*	722
61.	**Giải pháp phát triển nguồn nhân lực nông thôn Đồng bằng sông Cửu Long qua nghiên cứu trường hợp tại An Giang** ThS. Trần Thị Kim Liên *Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	734
62.	**Nguồn nhân lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long - Thực trạng và khuyến nghị chính sách** TS. Nguyễn Thành Hưng *Khoa Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị Khu vực IV*	744

63.	**Phát triển bền vững nông nghiệp tuần hoàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu** ThS. Phạm Thị Tuyết Giang *Trường Đại học Đồng Tháp*	756
64.	**Kiến tạo động lực từ liên kết vùng, giải pháp đột phá nhằm đẩy mạnh CNH, HĐH vùng kinh tế trọng điểm phía Nam** PGS.TS. Nguyễn Chí Hải *Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	780
65.	**Công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại Thành phố Hồ Chí Minh và những vấn đề đặt ra** TS. Nguyễn Đình Bình, TS. Nguyễn Thị Đông *Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	797
66.	**Thực trạng công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long và những vấn đề đặt ra** TS. Phan Công Khanh, TS. Trần Hoàng Hiểu *Học viện Chính trị Khu vực IV*	808
67.	**Sandbox cho đổi mới sáng tạo trong bối cảnh công nghiệp hóa – hiện điện hóa mới tại Việt Nam** PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng, PGS.TS. Trần Hùng Sơn, ThS. Huỳnh Thị Ngọc Lý *Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh*	828

PHẦN 1:
NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG VỀ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

1.

TOWARD INDUSTRIALIZED VIETNAM BY 2030

Carolyn Turk
Giám đốc Quốc gia Ngân hàng Thế giới tại Việt Nam

Excellency Tran Tuan Anh, Politburo Member, Chairman of Central Economic Commission

Excellency Nguyen Xuan Thang, Politburo Member, President of Ho Chi Minh Academy of Politics

Excellency Nguyen Van Nen, Politburo Member, Secretary of the Ho Chi Minh City Party Committee

Member of Party's Central Committee, Chancellor of Vietnam National University Ho Chi Minh City Mr. Vu Hai Quan

Distinguished Guests, Ladies and Gentlemen! Good morning, Xin chao!

It is my great pleasure to participate in today's discussion of the important topic of Vietnam's future industrialization and economic modernization. Our host city for this event is extremely well chosen: Ho Chi Minh City - perhaps more than any other place - illustrates Vietnam's potential to develop a vibrant industrial and services-driven economy.

Vietnam has been successful in developing a vibrant manufacturing sector which has been a major driver of Vietnam's exceptional economic performance and transformation over the past decades. Underpinned by decisive trade liberalization and successive structural reforms to open the economy, Vietnam has attracted significant FDI and integrated successfully into key Global Value Chains (GVCs), including consumer electronics. As a result, the share of industry in total employment more than doubled from 12 percent in 2001 to 27 percent today. Today there are almost 15 million manufacturing jobs in Vietnam. In fact, every second job in the formal enterprise sector is in manufacturing. Manufacturing has also fundamentally transformed Vietnam's export basket. Only fifteen years ago, Vietnam's exports were largely based on commodities. Today, Vietnam's export basket is dominated

by diversified manufacturing exports which account for about 80 percent of Vietnam's exports.

These are remarkable achievements. But there are clearly also some challenges. Despite this success, the process of modernizing Vietnam's economy remains incomplete. While Vietnam has done well in terms of expanding its manufacturing sector, it has done so mostly by competing based on low wages. Most existing manufacturing jobs are in labor intensive but relatively low-value final assembly which relies heavily on imported components. According to data by the OECD, less than half of the value of Vietnam's manufacturing exports is generated in Vietnam (the rest are imported inputs). This in part reflects that there are limited linkages between global and domestic enterprises - in turn a reflection of the structural weakness of the domestic private sector. Vietnam's manufacturing sector is also quite energy intensive and industrialization has been associated with growing environmental strains, including air and water pollution.

Looking ahead, Vietnam will need to move to the next level, focusing on raising productivity and innovation, moving up the value chain and thereby creating not just more but better jobs. Rather than low wages, this will require effective economic governance and regulations, world class and resilient infrastructure and a more qualified workforce. In other words, it means running a different race, not the same race faster.

Before elaborating on these points, I would first like to highlight three key trends in the global context that I think will shape this race and then talk about the implications they may have for Vietnam's industrialization strategy going forward.

The first observation is that we may be facing a turning point in the way global production chains operate. The COVID pandemic has exposed some vulnerability of GVCs to shocks. Disruptions experienced in one part of the world quickly transmitted through supply chains, creating ripple effects throughout the global economy. Perhaps most importantly, this revealed vulnerabilities associated with depending on other markets for critical inputs and imports. Recent geopolitical and economic tensions have amplified these concerns. In response, many firms are putting a great premium on resilience, reconfiguring their supply chains often with active support by government policies.

The second observation is that *economies around the world continue to experience disruptive technological change.* On one hand, the emergence of smart production technologies and automation is challenging advantages of low labor costs as a driver of traditional manufacturing-led development and trade. On the other hand, digital technologies have boosted the development of more productive and increasingly tradable services. This means that industrialization – in the sense of making and producing *things*- is no longer the primary source of value added. Instead data and data-enabled services, including design, marketing, and embedded services, such as apps, have become major drivers productivity growth, value added and job creation.

Last but not least, combatting climate change and more broadly environmental sustainability have become major concerns not just for policy makers but for consumers and companies. As a result, investor and consumer preferences may be shifting towards more environmentally friendly practices and products, thus increasing the "environment premium" in Vietnam's export products.

Taken together these trends pose challenges to Vietnam current's export-oriented industrialization model but they also create opportunities. In my view the following

First, trade policy has arguably been Vietnam's most important industrial policy. Vietnam has signed more bilateral and multilateral trade agreements than almost any other economy in Asia. Taking advantage of these agreements, Vietnam needs to continue to focus on implementation of commitments including those to relate to non-tariff barriers in areas such as competitive neutrality of SOEs, more open and competitive public procurement, and digital trade which often pose impediments to industrial development. Promoting trade facilitation through reducing the costs of non-tariff measures and promoting transport and logistics infrastructure and services would also help boost the next generation.

Second, industrial development needs to go hand in hand with the development of modern services and trade in services. Development of modern industrial and services sectors is increasingly intertwined Manufacturing and services-led development are not mutually exclusive, but mutually reinforcing. But how can Vietnam achieve this? Vietnams' service sector already accounts for more than 40 percent of GDP but this is much lower than in upper middle and high income economies such as Malaysia (54.2 percent), China (54.3 percent), Thailand (58.6

percent), and Singapore (70.4 percent). Moreover, Vietnam's service sector is dominated by traditional and relatively low value-added activities, for example small scale restaurants and retail businesses. Similarly, the share of Vietnam's services export s in GDP has been modest and focused mainly on tourism services. While Vietnam has made some progress in developing an incipient modern ICT sector, generally service sectors continue to be heavily regulated with a few dominant players and often limited competition. New trade policies including steps to liberalize trade especially in commercial services can contribute to leveraging these trends for Vietnam's development, the same way as the liberalization of goods trade did past decades. As part of recent FTAs, Vietnam has made commitments to gradually liberalize services, which promises to contribute to leveraging services for Vietnam's development, the same way as the liberalization of goods trade did in past decades.

Third, for Vietnam, these trends amplify the urgency to move to a more innovation and skill-based model of economic growth. The country has very good foundations: It scores high on many indicators of basic education and human capital. Adjusted for learning, Vietnam's average years of schooling is 10.2 years, second only to Singapore among the Association of Southeast Asian Nations (ASEAN) countries and its human capital index is 0.69 out of a maximum of 1, the highest among lower middle-income economies. However, as of 2019, Vietnam's tertiary gross school enrollment rate was 28.6 percent, below regional comparators, and the enrollment average of 55.1 percent for upper-middle income countries. This indicates that of an estimated 6.9 million persons of tertiary school age, only about two million were enrolled at tertiary education institutions. To meet upper-middle income enrolment levels, Vietnam would have to facilitate the enrolment of an estimated 3.8 million students, almost double the numbers in 2019. This will require reforms in the way the tertiary education sector is financed and governed.

Fourth, promoting the development of industrial clusters could foster competitiveness of Vietnam's industrial sector. Global experience as well as Vietnam's own development suggest that industrial competitiveness tends to emerge through geographically concentrated clusters of related firms that create dense production networks, deep labor and supply markets. These clusters also tend to foster competition and productivity spill overs. Building on existing industrial agglomerations, Vietnam's policymakers could use national and regional master

planning to promote the emergence and growth of cluster through targeted infrastructure development and industrial zoning.

Finally, green industrial development should not just be seen as a matter of fostering environmental sustainability but increasingly as an integral part of an industrial competitiveness strategy. Policies and regulations guiding the process of industrialization and investment should take environmental impacts into consideration, setting incentives for the development of a more climate smart and resilient manufacturing sector. Some key performance indicators include but are not limited to emission intensity of manufacturing sector, decoupling at manufacturing level between manufacturing value added (MVA) and CO2 emission, share of climate-friendly goods in exports etc.

Underpinning all of these policy changes, institutional structures and decision-making processes need to be modernized to better support sustainable economic growth. Some observers of the Vietnamese economy have argued that institutional capacity has not kept pace with Vietnam's development needs. Higher productivity requires more sophisticated policies and stronger coordination of actions across different parts of government. It is also important to strengthen the monitoring system and enhance the implementation capacity. This could help prioritize actions and ensure they achieve the intended outcomes or if they are not. We would thus suggest including more specific goals and KPIs to incentivize and measure progress across multiple dimensions. Indicators related to emerging issues, such as quality of participation in GVCs, green industrial development, trade in services, high-tech industrial products etc. among other indicators could be introduced and monitored.

I hope we will have a chance to discuss some of these priorities in more detail throughout the day. Again, I would like to thank our co-organizers for the opportunity to participate in this event and I look forward to productive discussions. Wishing you all good health, happiness, and success. *Thank you, Xin cám ơn!*

2.

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA DỰA TRÊN NỀN TẢNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO: CƠ SỞ LÝ LUẬN, KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ MỘT SỐ ĐỀ XUẤT VỀ CHỦ TRƯƠNG, MÔ HÌNH, CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN TỪ NAY ĐẾN 2030, TẦM NHÌN 2045[1]

Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

1. BỐI CẢNH VÀ XU THẾ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRÊN THẾ GIỚI VÀ TRONG NƯỚC

Hiện nay, sự phát triển kinh tế của các quốc gia trên thế giới, nhất là các quốc gia phát triển chủ yếu dựa trên nền tảng phát triển khoa học và công nghệ. Hơn nữa, trong bối cảnh toàn cầu hóa với sự bùng nổ của cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0 đã tạo động lực thúc đẩy khoa học và công nghệ phát triển với tốc độ nhanh hơn. Giống như nhiều quốc gia khác trên thế giới, Việt Nam rất chú trọng đến việc xây dựng chiến lược để phát triển khoa học và công nghệ làm nền tảng cho quá trình hiện đại hóa và phát triển kinh tế - xã hội thông qua các Nghị quyết từ các kỳ Đại hội cũng như các chiến lược phát triển đất nước thể hiện sự quyết tâm nâng tầm và hòa nhập thế giới bằng con đường phát triển khoa học và công nghệ gắn liền với đổi mới sáng tạo.

1.1. Tình hình thế giới và khu vực

Kể từ khi khái niệm về "Nền công nghiệp 4.0" ra đời và sau đó là sự bùng nổ của Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy nền khoa học và công nghệ thế giới phát triển đột phá so với trước đây cả về số lượng lẫn chất lượng cũng như thúc đẩy xu thế kinh tế thị trường và phát triển kinh tế tri thức, toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Cuộc cách mạng Công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy những lĩnh vực công nghệ chính phát triển nổi bật bao gồm: *Trí tuệ nhân tạo*; *Dữ liệu lớn*; *Vạn vật kết nối*; *In 3D*; *Thực tế tăng cường*; *Điện toán đám mây; Tự động quy trình robot*; *Công nghệ vật liệu*; *Công nghệ nano*; *Công nghệ năng lượng*; *Công nghệ sinh học.*

Xét về xu thế trên toàn cầu, khoa học và công nghệ có những xu hướng phát triển chính trong giai đoạn tới như sau:

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

- *Tăng cường liên kết và hợp tác trong NCKH và phát triển công nghệ.*
- *Tập trung vào những lĩnh vực mới gắn với cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0.*
- *Tăng cường đầu tư cho KHCN.*
- *Tăng cường bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ và thống nhất theo các quy định, tiêu chuẩn quốc tế.*
- *Tự do hóa các hoạt động khoa học và công nghệ quốc tế.*

Xu hướng phát triển KHCN của một số quốc gia điển hình trên thế giới trong việc đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ trong thời gian tới như sau:

- *Hoa Kỳ:* nổi bật những chương trình phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới *dựa trên cơ sở giáo dục và nghiên cứu trình độ cao*. Hoa Kỳ luôn có chính sách ủng hộ và nhận được những lợi ích to lớn từ những tiến bộ của khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo từ cả *khu vực công và tư*.
- *Cộng hòa Liên bang Đức*: là quốc gia đi đầu về đổi mới sáng tạo với hệ thống các trường đại học và viện nghiên cứu cùng với ngành công nghiệp kỹ thuật, công nghệ thông tin và sản xuất chất lượng cao. Đức có các phương thức được đổi mới nhằm tăng cường hợp tác giữa các doanh nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu cũng như sự tham gia tích cực của xã hội vào việc phát triển KHCN và ĐMST.
- *Nhật Bản*: là một trong những quốc gia có đầu tư lớn nhất vào nghiên cứu và phát triển. Các chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ban đầu của Nhật Bản tập trung vào việc mở rộng khả năng tiếp cận tri thức quốc tế và tích lũy vốn nhân lực bản địa.
- *Hàn Quốc*: là quốc gia có các tập đoàn hàng đầu về đổi mới sáng tạo, trong đó chi tiêu cho nghiên cứu phát triển của tư nhân vượt qua chi tiêu cho nghiên cứu phát triển khu vực công từ giữa thập niên 1980. Các chính sách theo định hướng phát triển KHCN và ĐMST nhằm giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển bền vững.
- *Trung Quốc*: Chính sách phát triển khoa học và công nghệ của Trung Quốc tập trung vào đầu tư các khu khoa học và công nghiệp tạo địa chỉ quan trọng cho nghiên cứu và phát triển công nghệ cao với các hoạt động trong các khu vực này tạo ra hoặc áp dụng công nghệ trong các lĩnh vực công nghệ cao.
- *Israel*: Israel không đi theo mô hình phát triển từ công nghệ thấp sang công nghiệp công nghệ cao mà tiến thẳng vào giai đoạn tập trung vào tăng cường nghiên cứu phát triển công nghiệp hay chính sách phát triển một hệ thống công nghiệp dựa trên nền tảng khoa học. Ở Israel, ba động lực chính phía sau cộng đồng công nghệ cao là các trường đại học, tinh thần khởi nghiệp và khả năng tiếp cận vốn.

- *Singapore*: thúc đẩy nghiên cứu và phát triển theo định hướng công nghiệp thông qua sự hợp tác giữa các bên gồm chính phủ, học viện và công nghiệp cùng với việc phát triển nguồn nhân lực có kiến thức và kỹ năng cao để hỗ trợ cho nghiên cứu và phát triển. Chính phủ cam kết đầu tư chiều sâu và đầy đủ đối với một số lĩnh vực nghiên cứu và phát triển cụ thể nhằm tạo tác động đáng kể đến các ngành công nghiệp trong tương lai của đất nước.
- *Malaysia*: Thực hiện chính sách quốc gia về khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo với các định hướng chiến lược để Malaysia chuyển sang nền kinh tế sáng tạo, gồm ưu đãi về tài chính, hỗ trợ cho các tổ chức đoàn thể, hợp tác công tư và thúc đẩy các mối liên kết giữa ngành khoa học, công nghiệp và chuyển giao kiến thức.
- *Thái Lan*: là một trong những quốc gia trong khu vực có chi tiêu mạnh cho nghiên cứu và phát triển tăng dần qua các giai đoạn phát triển. Kế hoạch tổng thể quốc gia về KHCN&ĐMST là thống nhất các cam kết KHCN &ĐMST trong các cơ quan công và tăng cường hợp tác với khu vực tư nhân, các viện nghiên cứu và hàn lâm.
- *Indonesia*: đổi mới sáng tạo có tầm quan trọng rất lớn đối với việc duy trì đà tăng trưởng mạnh mẽ, trong đó phần lớn hoạt động nghiên cứu phát triển do các viện nghiên cứu công thực hiện, đặc biệt là các viện nghiên cứu thuộc Chính phủ.

Một vài tóm lược nêu trên cho thấy, các quốc trên thế giới đều có các chiến lược phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, trong đó quan trọng là nguồn kinh phí đầu tư và có sự liên kết công - tư mà các trường đại học, viện nghiên cứu đóng vai trò rất quan trọng tạo ra nền tảng cho sự phát triển.

1.2. Tình hình trong nước

Tại Việt Nam, khoa học và công nghệ luôn đồng hành trong suốt quá trình phát triển của đất nước thông qua các quyết sách như:

- Quyết định số 418/QĐ-TTg về việc phê duyệt Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ giai đoạn 2011-2020.
- Hội nghị Trung ương 6 (khóa XI) đã ban hành Nghị quyết về "Nâng cao chất lượng, hiệu quả nghiên cứu khoa học, công nghệ".
- Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XI) đã ra Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.
- Hiến pháp 2013 được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 28/11/2013 trong đó khoa học và công nghệ từ vị thế *giữ vai trò then chốt, là động lực thúc đẩy phát*

triển đất nước (Hiến pháp năm 1992) được nâng lên *thành phát triển vị trí là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước*.

- Tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã được thông qua, trong đó các nội dung về khoa học công nghệ và đổi sới sáng tạo được đề cập một cách hệ thống, đồng bộ và xuyên suốt.
- Quyết định số 1158/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 về Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ quốc gia đến năm 2030.
- Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 20 tháng 5 năm 2021 về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, trong đó đã đề ra 10 nhiệm vụ chủ yếu và một trong những nhiệm vụ đó là phát triển mạnh mẽ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm tạo bứt phá nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.
- *Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030* được Thủ tướng Chính phủ ban hành kèm theo Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022. Các nhiệm vụ và giải pháp của Chiến lược phản ánh xu hướng phát triển khoa học và công nghệ của Việt Nam bao gồm:
  + Đổi mới cơ chế hoạt động KHCN và ĐMST
  + Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia
  + Thu hút, sử dụng có hiệu quả mọi nguồn lực đầu tư cho KHCN&ĐMST
  + Phát triển các viện nghiên cứu, trường đại học và các tổ chức khoa học và công nghệ khác trở thành các chủ thể nghiên cứu mạnh
  + Phát triển nguồn nhân lực KHCN và ĐMST có trình độ và năng lực sáng tạo
  + Phát triển và khai thác có hiệu quả hạ tầng KHCN và ĐMST
  + Thúc đẩy hoạt động KHCN và ĐMST trong doanh nghiệp
  + Chủ động đẩy mạnh hợp tác, hội nhập quốc tế về KHCN và ĐMST
  + Tăng cường các hoạt động nâng cao nhận thức về KHCN và ĐMST

Tuy Việt Nam đã xây dựng nhiều chính sách hỗ trợ, tuy nhiên quá trình đổi mới sáng tạo ở Việt Nam hiện có một số thách thức lớn là:

1) Mặc dù có nguồn nhân công đông đảo giá rẻ nhưng lại thiếu chuyên môn sâu cũng như trình độ công nghệ cao để có thể chủ động áp dụng được đổi mới sáng tạo một cách hiệu quả;

2) Đại đa số doanh nghiệp Việt Nam là vừa và nhỏ nên chưa có tiềm lực đổi mạnh mẽ để thay đổi tư duy nhằm bắt kịp xu hướng về công nghệ;

3) Còn nhiều bất cập trong việc triển khai các hiệp định thương mại song phương, đa phương để đưa vào cuộc sống thực tiễn và cũng để doanh nghiệp nhận thức được và tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

Vì vậy để có thể tiếp tục thực hiện thành công CNH-HĐH đất nước, Việt Nam cần có cái nhìn tổng thể và mục tiêu chiến lược trong việc thúc đẩy đa dạng các đổi mới sáng tạo quốc gia, tập trung vào các trường đại học, viện nghiên cứu để tạo ra tri thức; đồng thời, tập trung vào các doanh nghiệp, nhất là các doanh nghiệp vừa và nhỏ để truyền tải tri thức vào việc phát triển kinh tế - xã hội, qua đó có thể đổi mới và nâng cao hiệu quả đầu ra.

Xu hướng phát triển toàn cầu hiện nay đang chỉ ra rằng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo sẽ khẳng định được vị thế của một quốc gia trên toàn thế giới. Đối với Việt Nam, đây vừa là thách thức, vừa là cơ hội để bắt kịp trình độ khoa học và công nghệ thế giới nâng tầm quốc gia hội nhập toàn cầu.

2. CÁC CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN CHO CÁC CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH VỀ CNH, HĐH

Đảng và Nhà nước ta đã sớm nhận ra tầm quan trọng của CNH, HĐH đối quá trình phát triển đất nước nên đã có những chủ trương, chính sách thiết thực nhằm đưa đất nước phát triển qua từng giai đoạn. Vấn đề về CNH, HĐH lần đầu tiên được Đảng ta đề cập tại Đại hội III năm 1960. Các Đại hội tiếp theo luôn tiếp tục bàn luận và phát triển về vấn đề này, đến Đại hội Đảng lần thứ XIII năm 2021, Đảng ta khẳng định mạnh mẽ *"Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*".

Bên cạnh đó, Bộ Chính trị cũng đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 về *Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045* xác định mục tiêu tổng quát là "*Đến năm 2030, Việt Nam hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại*".

Do tầm quan trọng của CNH, HĐH đối với quá trình phát triển và hội nhập quốc tế của nước ta, Đảng và Nhà nước đã có các chủ trương, chính sách phù hợp cho từng giai đoạn và định hướng phát triển trong tương lai của nước được khẳng định qua các kỳ Đại hội của Đảng xuyên suốt từ năm 1960 đến nay. Cùng với các Nghị quyết qua các kỳ Đại hội của Đảng, các Nghị quyết của Bộ Chính trị và Chính phủ góp phần thúc đẩy quá trình CNH, HĐH nhanh hơn và vững chắc hơn.

2.1. Cơ sở lý luận

- ***Tính tất yếu và khách quan của CNH, HĐH:*** Tính tất yếu của CNH, HĐH ở Việt Nam được thể hiện rõ nét do 4 nguyên nhân chủ yếu sau:

Quy luật phổ biến của sự phát triển: Tính tất yếu của công nghiệp hóa hiện đại hóa trong phát triển lực lượng sản xuất được chỉ rõ ở những nội dung về *Cơ khí hóa nền sản xuất xã hội* là làm thay đổi về chất của nền sản xuất, chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế từ sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ; *Áp dụng thành tựu khoa học và công nghệ* vận dụng vào phục vụ trong sản xuất, góp phần nâng cao năng suất lao động; *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực* để xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao đã qua đào tạo, có tay nghề thành thạo, chủ động, sáng tạo và nắm vững công nghệ; *Chuyển dịch cơ cấu lao động* theo hướng tích cực với nguồn lao động chuyển từ khu vực sử dụng nhiều lao động chân tay sang lĩnh vực gắn liền với kinh tế tri thức.

Yêu cầu xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho chủ nghĩa xã hội: Cơ sở vật chất - kỹ thuật là động lực phát triển đất nước, trong đó quá trình phát triển ở nước ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa bỏ qua giai đoạn tư bản chủ nghĩa nên tiến trình CNH, HĐH đất nước để xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật của CNXH là điều tất yếu.

Yêu cầu rút ngắn khoảng cách tụt hậu về mọi mặt giữa Việt Nam và thế giới: Việc thực hiện rút ngắn khoảng cách tụt hậu giữa nước ta với các nước trong khu vực và trên thế giới là một trong những yêu cầu mang tính tất yếu của CNH, HĐH nhằm góp phần đưa Việt Nam phát triển nhanh chóng, tiến tới thu hẹp khoảng cách tụt hậu so với thế giới về kinh tế, khoa học và công nghệ, giáo dục, y tế và các lĩnh vực khác.

Yêu cầu tạo ra năng suất lao động xã hội cao: Tính tất yếu của CNH, HĐH xã hội chủ nghĩa còn xuất phát từ yêu cầu tạo ra năng suất lao động xã hội cao, trong đó sự phát triển cơ sở vật chất - kỹ thuật đảm bảo sự phát triển quan hệ sản xuất phù hợp với lực lượng sản xuất thông qua ***sự phát triển lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất và nâng cao năng suất lao động xã hội.***

- ***Mục tiêu, quan điểm và nội dung cơ bản về CNH, HĐH ở nước ta***

Mục tiêu của CNH, HĐH: Mục tiêu cơ bản và xuyên suốt của CNH, HĐH là cải biến nước ta từ một nước có nền nông nghiệp lạc hậu thành một nước với nền công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng - an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh. Đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành một nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Quan điểm về CNH, HĐH: Các quan điểm cơ bản của Đảng về CNH, HĐH thời kỳ đổi mới có thể nhận thấy rõ:

+ CNH gắn với HĐH và CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường.

+ CNH, HĐH gắn với phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế.

+ Lấy việc phát huy nguồn lực con người là yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững.

+ Lấy khoa học và công nghệ làm nền tảng và động lực của CNH, HĐH.

+ Phát triển nhanh và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.

Nội dung cơ bản của CNH, HĐH: Nội dung cơ bản của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta gồm:

+ CNH, HĐH trong sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất.

+ Xây dựng cơ cấu kinh tế một cách hợp lý, hiện đại và đạt hiệu quả cao.

+ Củng cố và tăng cường các địa vị lãnh đạo trong quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa, đồng thời hướng tới việc xác lập địa vị thống trị trong các mối quan hệ sản xuất xã hội trong toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

+ ***Một số yếu tố tác động đến quá trình CNH, HĐH:*** Một số yếu tố có thể xem xét bao gồm:

- *Xu hướng tự do hóa*
- *Tính mở của quá trình phát triển*
- *Tính kết nối mạng của các quá trình kinh tế trên phạm vi toàn cầu*

- *Vai trò nổi lên của các tập đoàn đa quốc gia*
- *Nguồn nhân lực*
- *Cuộc Cách mạng Công nghiệp 4.0*

2.2. Cơ sở thực tiễn

Việt Nam luôn coi việc phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, nguồn nhân lực là chìa khóa để nâng cao năng suất tạo ra động lực, nền tảng trong phát triển kinh tế - xã hội đất nước đã được thể hiện trong các văn kiện từ các kỳ Đại hội của Đảng và các chính sách, pháp luật của Nhà nước. Hiện nay, Việt Nam đang chuyển đổi từ mô hình tăng trưởng dựa vào vốn và lao động sang mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Theo báo cáo từ Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu phát triển ấn tượng trong hơn 30 năm qua kể từ khi thời kỳ đổi mới với mức phát triển luôn được duy trì ở mức cao nhờ mở cửa thương mại và đầu tư, đã thu hút được một lượng lớn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài và tạo ra nhiều việc làm trong phân khúc thâm dụng lao động theo định hướng xuất khẩu trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước cùng với các chiến lược quốc gia luôn khẳng định phát triển KHCN và ĐMST sẽ là nền tảng để phát triển mạnh mẽ, thúc đẩy nhanh chóng quá trình CNH, HĐH sớm đạt được mục tiêu.

3. MỘT SỐ MÔ HÌNH, CHÍNH SÁCH VỀ CNH, HĐH TRÊN THẾ GIỚI VÀ BÀI HỌC CHO VIỆT NAM

3.1. Mô hình, chính sách về CNH, HĐH một số quốc gia điển hình trên thế giới

3.1.1. Mô hình chung của UNIDO

Chương trình hành động hướng đến 2030 thể hiện rõ quan điểm: không có công nghệ và đổi mới, công nghiệp hóa sẽ không thể thực hiện, và không có công nghiệp hóa, phát triển sẽ không xảy ra. Mối liên hệ giữa CNH với các mục tiêu phát triển bền vững thuộc kinh tế xã hội và môi trường được UNIDO giải thích rõ hơn trong báo cáo Công nghiệp hóa là động lực của sự thịnh vượng bền vững năm 2020: Công nghệ làm cho quy trình sản xuất hiệu quả hơn, do đó tăng khả năng cạnh tranh của các quốc gia và giảm tính dễ bị tổn thương của họ trước những biến động của thị trường. Thay đổi cấu trúc, tức là quá trình chuyển đổi từ thâm dụng lao động sang công nghệ- nền kinh tế chuyên sâu, thúc đẩy nâng cấp nền kinh tế. Do đó, các nước thu nhập thấp có khả năng bắt kịp và thu hẹp khoảng cách với các nước có thu nhập cao.

Thực tế cho thấy, trong 50 năm qua, chỉ có một số quốc gia thành công trong việc công nghiệp hóa nhanh chóng và đạt được tăng trưởng kinh tế. Công nghệ là chìa khóa trong các trường hợp này và họ đã phát triển thành công một ngành công nghiệp sử dụng công nghệ tiên tiến. Mặc dù công nghệ có liên quan đến tăng trưởng bền vững nhưng không chắc công nghệ có thể đồng thời tạo ra sự hòa nhập xã hội và sự bền vững về môi trường: Sự thay thế lao động bằng vốn do thay đổi cơ cấu có thể làm giảm việc làm. Sự thay đổi công nghệ cũng đòi hỏi lực lượng lao động phải chuẩn bị để sử dụng máy móc ngày càng phức tạp và thiết bị, làm gia tăng sự bất bình đẳng giữa lao động có tay nghề cao và lao động phổ thông về phân bổ tiền lương. Công nghiệp hóa cũng đồng thời đi kèm với sự gia tăng ô nhiễm và sự cạn kiệt tài nguyên thiên nhiên. Tăng trưởng kinh tế cũng kéo theo sự gia tăng trong việc sử dụng đầu vào, vật liệu và nhiên liệu hóa thạch gây ô nhiễm môi trường và suy thóai, đặc biệt là ở các nước thu nhập thấp. Nhìn chung, công nghiệp hóa nhanh chóng và bền vững có thể đạt được với điều kiện là các nhà hoạch định chính sách kiên quyết tạo điều kiện và chỉ đạo quá trình công nghiệp hóa, đòi hỏi các chính sách hợp lý và tránh những sai lầm các nước khác đã thực hiện trong quá khứ.

Từ quan điểm kinh tế, toàn cầu hóa và sự phân tán của sản xuất ở mức độ toàn cầu đã tạo điều kiện cho việc phổ biến các công nghệ mới thông qua việc tăng cường buôn bán sản xuất hàng hóa. Tuy nhiên, sự lan tỏa của công nghệ này trong nhiều trường hợp không được chuyển thành cơ hội tăng trưởng cụ thể do thiếu năng lực công nghệ và thiếu khả năng thúc đẩy hệ thống đổi mới công nghệ của các quốc gia. Đổi mới cần được hỗ trợ bằng các biện pháp can thiệp thích hợp để củng cố quá trình từ phát minh công nghệ đến được các công ty áp dụng như trường hợp của các quốc gia như Trung Quốc và Hàn Quốc.

Theo quan điểm xã hội, công nghiệp hóa góp phần cải thiện nhiều chỉ số như: Chỉ số phát triển con người và tỷ lệ nghèo, cải thiện điều kiện làm việc của mọi người, nhưng kết quả trong nhiều trường hợp là số việc làm có thể giảm xuống do người lao động được thay thế bằng máy móc. Tuy nhiên một quan điểm khác lại cho rằng "Công nghệ mới cũng tạo ra thị trường mới, (ví dụ như ngành công nghiệp tái chế và chất thải), giảm giá hàng hóa tiêu dùng và cung cấp cơ hội đầu tư mới với cấp độ lợi nhuận cao hơn". Điều quan trọng là việc xuất hiện các ngành công nghiệp công nghệ mới cho phép hấp thụ những người lao động bị mất việc làm. Vai trò của công nghệ và đổi mới trong phát triển công nghiệp hòa nhập và bền vững - theo đó các ý tưởng chính được nêu ra ở đây là:

- Quá trình công nghiệp hóa sẽ chuyển dịch các nguồn lực từ các hoạt động sử dụng nhiều lao động sang các hoạt động nhiều sử dụng nhiều vốn và công nghệ hơn. Công nghiệp hóa vẫn rất quan trọng đối với sự tăng trưởng trong tương lai của các nước đang phát triển.
- Tỷ trọng GDP của ngành sản xuất công nghiệp vẫn ổn định trong 40 năm qua.
- Việc lựa chọn khu vực (lĩnh vực) là quan trọng đối với tăng trưởng kinh tế và thay đổi cơ cấu do các cơ hội công nghệ cho các khu vực này rất khác nhau.
- Việc đa dạng hóa vào lĩnh vực sản xuất công nghiệp có thể giúp đạt được tốc độ tăng trưởng trung bình nhanh chóng, kéo dài thời gian tăng trưởng và giảm sự biến động trong tăng trưởng - do đó duy trì tăng trưởng trong thời gian dài.
- Quá trình phi công nghiệp hóa quá sớm có thể bóp nghẹt tiềm năng phát triển kinh tế do việc hạn chế áp dụng công nghệ vào sản xuất và tạo ra các hoạt động dịch vụ không chính thống và năng suất thấp. Trong khi quá trình phi công nghiệp hóa tự nhiên thường dẫn đến các dịch vụ công nghệ cao năng động.
- Năng lực công nghệ được tăng cường bằng cách đầu tư vào nguồn nhân lực, thể chế, bằng cách cải thiện hệ thống đổi mới sáng tạo và bằng cách nâng cấp các cụm công nghiệp và chuỗi giá trị toàn cầu.
- Khả năng nghiên cứu, tiếp nhận và phát triển công nghệ cùa các nước phát triển ở các nước đang phát triển có giới hạn nhất định.
- Để thúc đẩy tính hòa nhập của sản xuất đòi hỏi sự lựa chọn công nghệ phù hợp với tài nguyên và nguồn kỹ năng của từng quốc gia.
- Các ngành công nghệ cao có xu hướng ít gây ô nhiễm hơn các ngành khác.
- Ngành công nghiệp tái chế thể hiện các đặc tính đôi bên cùng có lợi của 3 nhóm mục tiêu: thứ nhất là duy trì tăng trưởng, thứ hai là tạo việc làm và công bằng và thứ ba là thân thiện với môi trường - nhưng sự đánh đổi là đáng kể khi kết hợp cả 3 mục tiêu này.
- Các công cụ chính sách để phát triển công nghiệp phụ thuộc vào trình độ phát triển của đất nước.

Chương trình nghị sự 2030 về tăng trưởng bền vững

Chương trình nghị sự 2030 về tăng trưởng bền vững xác định vai trò quan trọng của hợp tác quốc tế trong lĩnh vực công nghệ và đổi mới để thúc đẩy phát triển bền vững ở tất cả các quốc gia. Mặc dù công nghệ và đổi mới không được xác định là ưu tiên và không được thể hiện rõ ràng trong các *Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (The Millennium Development Goals-MDGs),* nhưng chúng có vai trò trung tâm

trong *Mục tiêu Phát triển Bền vững (The Sustainable Development Goals – SDG)* (UN 2015b):

Bảng 1: Phân loại chính sách đổi mới (bao gồm chính sách CNH dựa trên công nghệ và phi công nghệ)

Nhóm chính sách	Dựa trên thị trường	Hàng hóa công/cung cấp trực tiếp
Thị trường công nghệ	Trợ cấp R&D, trợ cấp	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật, chương trình hỗ trợ mở rộng công nghệ, hợp tác nghiên cứu công tư, viện nghiên cứu.
Thị trường sản phẩm	Miễn thuế cho các khoản đầu tư đổi mới, thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, ưu đãi thuế R&D, thuế nhập khẩu, thuế hạn chế, tín dụng thuế, đầu tư / nước ngoài ưu đãi đầu tư trực tiếp	Sử dụng mua sắm công để đổi mới, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, chính sách thầu, hội chợ thương mại /thông tin thị trường xuất khẩu, các chương trình liên kết, quảng bá quốc gia cho hoạt động thu hút FDI, cửa hàng cung cấp dịch vụ một cửa, cơ quan xúc tiến đầu tư.
Thị trường lao động	Tín dụng thuế lương / trợ cấp, trợ cấp đào tạo	Viện đào tạo, hội đồng kỹ năng
Thị trường vốn	Hỗ trợ tín dụng cho các công ty đổi mới, tín dụng trực tiếp, hỗ trợ lãi suất	Đảm bảo tín dụng, hội đồng kỹ năng
Thị trường nhà đất	Cho thuê có trợ cấp	Thúc đẩy các khu cụm về sản xuất và công nghệ, thành lập các khu công nghệ, thành lập đặc khu kinh tế, khu chế xuất, vỏ nhà máy, cơ sở hạ tầng, cơ quan lập pháp thay đổi, các chương trình ươm tạo

(Nguồn: trích từ Weks (2015) và Warwick (2013)

Bảng 2: Đổi mới cho các giai đoạn phát triển khác nhau đối với các nước đang phát triển và mới nổi

Quốc gia/ Phân loại	Mục tiêu đổi mới	Loại / nguồn đổi mới	Các tác nhân chính liên quan
Giai đoạn đầu	Cải thiện năng suất và quy trình công nghệ	Đổi mới gia tăng dựa trên việc áp dụng các đổi mới và công nghệ nước ngoài; Đổi mới cần đáp ứng các điều kiện "địa phương" cụ	Các trường đại học và viện nghiên cứu, các doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là các doanh nghiệp tiếp xúc với thị trường nước ngoài

		thể để có kết quả	
	Hỗ trợ tạo ra sự đổi mới toàn diện để cải thiện phúc lợi và khả năng tiếp cận các cơ hội kinh doanh	Đổi mới gia tăng dựa trên sự kết hợp của công nghệ nước ngoài và/hoặc kiến thức địa phương, truyền thống	Các tổ chức phi chính phủ (NGOs), các ban ngành của chính phủ (GOs), các công ty nhỏ, các hiệp hội công/tư cùng tham gia tạo ra mạng lưới để phổ biến kiến thức
Giai đoạn giữa	Xây dựng năng lực đổi mới để tiếp cận biên giới công nghệ thế giới	Năng lực đổi mới gia tăng và triệt để để cạnh tranh với các nhà đổi mới hàng đầu thế giới	Các công ty tư nhân, các trường đại học và viện nghiên cứu, các tổ chức công
	Xây dựng năng lực cạnh tranh đặc thù (ngách)	Các đổi mới gia tăng dựa trên việc áp dụng các đổi mới và công nghệ nước ngoài một cách chiến lược để hỗ trợ phát triển công nghiệp	Các tổ chức công để giải quyết việc điều phối các thách thức, các sáng kiến của khu vực tư nhân bao gồm của cả các công ty nước ngoài
Giai đoạn giữa và sau	Leo lên bậc thang giá trị trong chuỗi giá trị toàn cầu	Năng lực đổi mới căn bản và gia tăng để tạo sự khác biệt cho các đóng góp	Các khu vực tư nhân với sự hỗ trợ từ các cơ quan nhà nước, trung gian, cộng đồng, các công ty lớn
	Duy trì khả năng cạnh tranh trong các ngành công nghiệp nổi bật	Đổi mới tương tự như ở các nước phát triển đang thực hiện trên thị trường toàn cầu	Khu vực tư nhân trong tương tác với các tổ chức nghiên cứu công, các trường đại học và các công ty lớn

3.1.2. Mô hình của OECD 2017 - Cuộc cách mạng sản xuất tiếp theo

Cuộc cách mạng sản xuất tiếp theo sẽ xảy ra do sự hợp lưu của các công nghệ: công nghệ kỹ thuật số (ví dụ: in 3D, Internet of Things, rô bốt tiên tiến) và vật liệu mới (ví dụ: dựa trên sinh học hoặc nano) đến các quy trình mới (ví dụ: sản xuất theo hướng dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, sinh học tổng hợp). Khi những công nghệ này biến đổi sản xuất, chúng sẽ gây ra những hậu quả sâu rộng đối với năng suất, việc làm, kỹ năng, phân phối thu nhập, thương mại và môi trường.

a) Mô hình chung: xem xét các vấn đề chung của các nền kinh tế trong kỷ nguyên số

- Thay đổi năng suất và thị trường lao động
- Lan tỏa của kiến thức, công nghệ và kỹ năng
- Đầu tư vào dữ liệu và khoa học
- Sự tin tưởng và suy nghĩ dài hạn

b) Các thể chế để phổ biến công nghệ: Các thể chế chuyển giao công nghệ tạo điều kiện cho việc chuyển giao, sử dụng kiến thức và phương pháp mới để hỗ trợ các công ty áp dụng công nghệ sản xuất mới.

- *Mô hình Trung tâm công nghệ ứng dụng Fraunhofer Society, Đức:* mạng lưới phi lợi nhuận tư nhân gồm khoảng 60 viện nghiên cứu ở Đức thực hiện nghiên cứu theo hợp đồng cho chính phủ (cấp quốc gia và tiểu bang) và các tổ chức doanh nghiệp (Fraunhofer, 2016). Được thành lập vào năm 1949, Fraunhofer Society trực thuộc Bộ Giáo dục và Nghiên cứu Đức nhưng phần lớn tự quản lý các hoạt động của mình. Mỗi viện Fraunhofer chuyên về một lĩnh vực hoặc công nghệ cụ thể. Một phần ba ngân sách Fraunhofer đến từ các nguồn công với số tiền vượt quá 700 triệu USD. Phần còn lại của ngân sách được lấy từ làm việc với các cơ quan công nghiệp và công nghiệp tư nhân. Các viện Fraunhofer cung cấp dịch vụ cho khách hàng bên ngoài khu vực của họ và có các viện đặt tại Hoa Kỳ dưới sự bảo trợ của Fraunhofer USA. Các viện sản xuất các ấn phẩm, bằng sáng chế, hợp đồng nghiên cứu, giấy phép và các công ty mới thành lập. Các nhóm trung tâm công nghệ ứng dụng khác bao gồm TNO ở Hà Lan, Viện GTS ở Đan Mạch, SINTEF ở Na Uy, và Technalia ở Tây Ban Nha.

Mạng lưới Quốc gia về Đổi mới Sản xuất (Sản xuất Hoa Kỳ), là một sáng kiến nhằm phát triển một hệ thống giống Fraunhofer tập trung ở Mỹ về nghiên cứu ứng dụng và thương mại hóa các công nghệ sản xuất quan trọng (NNMI Hoa Kỳ, 2016). Mạng lưới bao gồm các viện do một tổ chức phi lợi nhuận tư nhân quản lý. Nguồn tài trợ cốt lõi cho các viện đến từ nhiều cơ quan khác nhau, tùy thuộc vào nhiệm vụ của viện.

- *Mô hình Mỹ và Singapore:* NSF đã tài trợ cho 17 Trung tâm Khoa học và Kỹ thuật nano tại Hoa Kỳ, mỗi Trung tâm trong các lĩnh vực cụ thể của công nghệ nano mới nổi, theo một khuôn khổ (Đạo luật Phát triển và Nghiên cứu Công nghệ Nano Thế kỷ 216) nhấn mạnh không chỉ nghiên cứu tiên tiến mà còn kết hợp công nghệ mới vào sản phẩm, phát triển các kỹ năng và công cụ, và phát triển có trách nhiệm. Tại Vương quốc Anh, sáu Trung tâm Nghiên cứu Sinh học Tổng hợp đã được tài trợ trong một chương trình quốc gia nhằm nâng cao năng lực nghiên cứu, thúc đẩy liên

kết công nghiệp và thương mại hóa sinh học tổng hợp, phát triển đào tạo và thúc đẩy sự chú ý đến nghiên cứu và đổi mới có trách nhiệm (Nhóm Điều phối Lộ trình Sinh học Tổng hợp Vương quốc Anh, 2012). Các trung tâm R&D được nhắm mục tiêu có thể liên quan đến nhiều trường đại học và các bên liên quan khác, và các phương pháp tiếp cận đa thể chế thường liên quan đến các mối quan hệ quốc tế.

Cơ sở Nghiên cứu Xuất sắc và Doanh nghiệp Công nghệ (CREATE) của Singapore là một trong những cách tiếp cận kết hợp nghiên cứu mục tiêu và thương mại hóa với các quan hệ đối tác quốc tế. Được phát triển bởi chính phủ Singapore, CREATE sử dụng quan hệ đối tác nghiên cứu giữa hai trường đại học nghiên cứu lớn của Singapore và mười trường đại học nghiên cứu uy tín ở Hoa Kỳ, Châu Âu, Trung Đông và Châu Á để phát triển các công nghệ sản xuất mới liên quan đến những thách thức xã hội lớn (CREATE, 2016). CREATE bắt đầu vào năm 2006 dưới sự bảo trợ của Quỹ Nghiên cứu Quốc gia Singapore. CREATE đã thành lập một cơ sở nghiên cứu trị giá 250 triệu USD liền kề với khuôn viên University Town (UTown) của Đại học Quốc gia Singapore (NUS) để hỗ trợ cho nghiên cứu này. Ngoài ra, mỗi trường đại học đối tác nước ngoài nhận được khoảng 100 triệu USD để thực hiện nghiên cứu ứng dụng, 75% đến 80% trong số đó được phân bổ cho đối tác đại học Singapore - điển hình là NUS hoặc Đại học Công nghệ Nanyang (NTU) - cho các nhà nghiên cứu và thiết bị.

c) Các chính sách và ưu tiên của một số quốc gia về R&D mới nổi trong sản xuất

- *Các ưu tiên về R&D trong sản xuất của Hoa kỳ:*

+ Các lĩnh vực công nghệ sản xuất có tầm quan trọng mới nổi: Sản xuất vật liệu tiên tiến; Kỹ thuật sinh học để thúc đẩy sản xuất sinh học; Sản xuất sinh học cho y học tái tạo; Sản xuất sản phẩm sinh học tiên tiến; Sản xuất liên tục trong ngành dược phẩm.

+ Các lĩnh vực công nghệ sản xuất có tầm quan trọng, bao gồm cả các chủ đề của Viện Đổi mới Sản xuất Quốc gia Hoa Kỳ: Sản xuất theo cách bồi đắp; Vật liệu tổng hợp (composite) cao cấp; Sản xuất và thiết kế kỹ thuật số; Điện tử lai linh hoạt; Quang tử tích hợp; Kim loại nhẹ; Sản xuất thông minh; Sợi và vải dệt mang tính cách mạng; Băng thông rộng điện tử.

+ Các lĩnh vực kỹ thuật quan tâm khác được Bộ Quốc phòng Hoa Kỳ xác định: Máy công cụ tiên tiến và hệ thống điều khiển; Robot hỗ trợ và mềm; Kỹ thuật sinh học cho y học tái tạo; In sinh học trong các lĩnh vực công nghệ; Chứng nhận, đánh giá và trình độ; Đảm bảo chuỗi kỹ thuật số sản xuất - an ninh mạng cho sản xuất.

+ Các lĩnh vực kỹ thuật được Bộ Năng lượng Hoa Kỳ xác định là quan tâm: Tăng cường quá trình hóa học và nhiệt; Bền vững trong sản xuất; Sản xuất cuộn sang cuộn giá trị cao; Vật liệu cho các điều kiện dịch vụ khắc nghiệt.

- *Ưu tiên R&D sản xuất ở Vương quốc Anh:*

+ Công nghệ sản phẩm: Thiết bị điện tử; Quang tử và điện tử công suất; Công nghệ sản xuất điện; Công nghệ cảm biến; Công nghệ robot tự động và tiên tiến;

+ Vật liệu: Vật liệu nano và công nghệ nano; Vật liệu tổng hợp mới; Vật liệu nhẹ; Vật liệu sinh học; Vật liệu mới khác và khoa học vật liệu;

+ Chuỗi cung ứng quản lý/vận hành: Đổi mới chuỗi cung ứng và mô hình kinh doanh.

+ Công nghệ kích hoạt: Phát triển và quản lý phần mềm, Quản lý và phân tích dữ liệu (lớn); IOT; Tự động hóa; Đo lường, đảm bảo và tiêu chuẩn.

+ Kỹ thuật sản xuất: Sản xuất theo cách bồi đắp/in 3D; Lắp ráp nâng cao; Dụng cụ và thiết bị; Kỹ thuật bề mặt (hoàn thiện và sơn phủ); Tái sản xuất; Sản xuất composite khối lượng lớn; Xử lý sinh học tổng hợp và sinh học; Phát triển Kỹ thuật quy trình cả về năng lực và hiệu quả; hệ thống điều khiển.

+ Kỹ thuật và tích hợp hệ thống: Thiết kế và sản xuất tích hợp; Mô hình hóa và mô phỏng hệ thống; Giao diện người - máy.

- *Nhật Bản, tích hợp robot tiên tiến và AI:* Chính phủ Nhật đã xác định cơ hội chiến lược để dẫn đầu thế giới với ***"robot trong kỷ nguyên IoT"*** và theo đó đã tập trung vào các chính sách đổi mới sản xuất để giải quyết: các tiêu chuẩn toàn cầu về cơ sở hạ tầng chung cho robot tại các nhà máy sản xuất. Ưu tiên R&D sản xuất ở Nhật Bản bao gồm:

+ Thiết kế/sản xuất tối ưu hóa: Hỗ trợ ý tưởng cho cái nhìn chung và thiết kế sản phẩm; Thiết kế ngược dòng dựa trên tối ưu hóa cấu trúc liên kết; Thiết kế sáng tạo sinh học; Thiết kế và sản xuất tùy chỉnh 3D-dị hướng; In 3D cao su.

+ Thiết kế/sản xuất thú vị ngược dòng: Nền tảng công nghệ mô hình 3D tiên tiến; Nền tảng thiết kế thú vị; Quản lý thiết kế ngược dòng tương tác; Sản xuất mới theo cách bồi đắp.

+ Vật liệu sáng tạo và khuôn 3D: Chất kết dính phân tử; In 3D bằng gel có thể chỉ định; In 3D bằng vật liệu chất lỏng.

+ Mô hình phức hợp sáng tạo: Kỹ thuật lắp ráp nano cho vật liệu tiên tiến; Sản xuất nhiều loại/đa vật liệu; Công nghệ tạo mẫu gốm sứ giá trị cao; Lớp phủ laser giá trị cao; Công nghệ xử lý tiên tiến cho phân tử thủy tinh

+ Công nghệ gia công kết hợp và thông minh: Máy công cụ thông minh bằng tích hợp CAM-CNC; Gia công điện hóa thế hệ tiếp theo…

+ R&D theo định hướng lĩnh vực: Kết hợp khai thác dữ liệu, GA và tạo mẫu nhanh; Gia công bề mặt kim loại dựa trên công việc thực tế.

- *Chiến lược Made in China 2025:* là kế hoạch quốc gia nhằm mục đích tích hợp CNTT và công nghiệp sẽ tập trung vào mười lĩnh vực chính. Chiến lược Made in China 2025 chịu ảnh hưởng lớn từ sáng kiến Công nghiệp 4.0 của Đức và Chính phủ Trung Quốc đang tìm cách hợp tác với các tổ chức của Đức để thực hiện các mục tiêu của chiến lược. Nằm trong sáng kiến Made in China 2025 là việc thành lập các trung tâm đổi mới sản xuất quốc gia dựa trên mô hình của Mạng lưới đổi mới sản xuất quốc gia (NNMI) của Hoa Kỳ. Ưu tiên R&D cho sản xuất tại Trung quốc bao gồm:

+ CNTT thế hệ mới: Mạch tích hợp; Thiết bị ICT; Hệ điều hành và phần mềm công nghiệp; Thiết bị thông tin cốt lõi cho sản xuất thông minh.

+ Máy vi tính và robot cao cấp: Máy công cụ điều khiển số nâng cao; Người máy.

+ Không gian và hàng không: Máy bay; Động cơ; Thiết bị và hệ thống không vận; Thiết bị / cơ sở hạ tầng hàng không vũ trụ.

+ Thiết bị hàng hải và tàu công nghệ cao: Thiết bị kỹ thuật đại dương và tàu công nghệ cao; Các hệ thống và thành phần quan trọng.

+ Thiết bị vận tải đường sắt tiên tiến: Thiết bị vận tải đường sắt tiên tiến.

+ Năng lượng mới và tiết kiệm năng lượng: Xe tiết kiệm năng lượng; Phương tiện năng lượng mới, bao gồm cả pin và động cơ; Phương tiện thông minh.

+ Thiết bị năng lượng: Thiết bị phát điện; Thiết bị truyền tải và biến đổi điện năng.

+ Máy nông nghiệp: Thiết bị nông nghiệp.

+ Vật liệu mới: Vật liệu cơ bản nâng cao; Vật liệu chiến lược thiết yếu, ví dụ: hợp kim đặc biệt và sợi hiệu suất cao và vật liệu tổng hợp; Vật liệu mới tiên tiến, ví dụ: Vật liệu in 3D và siêu vật liệu.

+ Biopharma và các thiết bị y tế công nghệ cao: Thiết bị y tế trung và cao cấp.

3.1.3. Mô hình tái công nghiệp hóa tại Nga (2020)

Bối cảnh: Sự tụt hậu của Nga so với các nước phát triển và phải dựa vào các yếu tố bên ngoài trong việc phát triển công nghệ và công nghiệp. Phương thức thực

hiện dựa trên các định hướng: Đổi mới công nghệ; Tri thức mới; Công nghệ số; Khai thác tính kinh tế dựa trên quy mô. Để giải quyết vấn đề tụt hậu, Nga dự kiến các bước đột phá chủ yếu tập trung vào: Hành vi đầu tư; Giải pháp công nghệ; Mô hình tổ chức.

Trong nội hàm về công nghiệp hóa và tái công nghiệp hóa tại Nga, các vấn đề nghiên cứu xung quanh khái niệm này bao gồm các nội dung như trong Bảng 3.

Bảng 3: Các mảng kiến thức chính liên quan đến công nghiệp hóa

Nhà nghiên cứu	**Các mảng kiến thức chính**
S. Bodrunov	*Là một trong những người đầu tiên giải quyết các vấn đề của tái công nghiệp hóa, đã đóng góp vào việc nghiên cứu chủ đề này.*
R. Greenberg	*Nghiên cứu các lĩnh vực công nghiệp có thể hình thành cốt lõi của quá trình tái công nghiệp hóa*
S. Gubanov	*Nghiên cứu các đặc điểm của tân công nghiệp hóa (neo-industrialization)*
Lenchuk	*Nghiên cứu các vấn đề của quá trình phi công nghiệp hóa, nguyên nhân của sự xuất hiện của nó và các giải pháp đề xuất*
N. Komkov	*Nghiên cứu các khía cạnh công nghệ của quá trình tái công nghiệp hóa,*
Romanova	*Nghiên cứu các cơ sở chiến lược của tái công nghiệp hóa*
Sukharev	*Khuyến nghị cách tiếp cận đối với tái công nghiệp hóa như một chính sách kinh tế*
Rifkin	*Xem tái công nghiệp hóa như cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba*
Schwab and Davis	*Kết nối tái công nghiệp hóa với công nghệ kỹ thuật số*
Perez and Freeman	*Xác định sự cần thiết của chính sách công nghiệp*
Reinert	*Chứng minh cần sự ưu tiên cho sự phát triển của các lĩnh vực công nghiệp*

3.1.4. Công nghiệp hóa trong kỷ nguyên số tại Châu Phi

Kế hoạch hành động để tăng cường phát triển công nghiệp được xem là khung chính để thực hiện công nghiệp hóa tại châu Phi. Nhiệm vụ công nghiệp hóa được tái xác lập trong "*Agenda 2063: The Africa We Want*".

Quan điểm chính:

- Sản phẩm qua chế biến đem lại doanh thu thuế ổn định hơn vì ít bị biến động về giá hơn so với sản phẩm nguyên liệu thô. Sản phẩm này hiện do các DN vừa và nhỏ cung cấp trong khi mà các doanh nghiệp này chiếm hơn 80% số lượng DN tại châu Phi. Các DN nghiệp nhỏ đóng vai trò rất lớn trong việc tái hội nhập và giảm nghèo.

- Các quy trình SX chế biến truyền thống thường là thâm dụng lao động, do vậy là trụ cột chính để tạo công ăn việc làm cho người trẻ.
- Công nghiệp hóa là điểm chính để chuyển đổi khu vực nông nghiệp, nơi hấp thu hơn 50% lực lượng lao động của châu lục này.
- Chuyển đổi số là một cơ hội để thực hiện việc nhảy cóc trong phát triển kinh tế.
- Công nghệ số không chỉ tạo ra bước nhảy cóc cho ngành sản xuất tại châu Phi mà còn ảnh hưởng các khu vực và hoạt động quan trọng cho quá phát triển công nghiệp như: Logistics; Nông nghiệp; Viễn thông; Dịch vụ; Tăng trưởng xanh; Thành phố thông minh (smart cities)

Các đề xuất chính sách:

- Ưu tiên cho các chiến lược công nghiệp hóa và đầu tư công nghiệp.
- Đầu tư vào phát triển kỹ năng kỹ thuật số. Các kỹ năng này giúp phát triển giao dịch số và sàn thương mại điện tử.
- Đảm bảo hội nhập là trọng tâm của công nghiệp hóa trong kỷ nguyên kỹ thuật số: chính sách phải hỗ trợ các DN vừa và nhỏ, cũng như cực nhỏ mới khởi nghiệp (startup) có khả năng kết nối với các doanh nghiệp lớn lâu đời trong ngành.
- Hợp tác trong nền kinh tế số.

3.1.5. Mô hình Công nghiệp hóa nông nghiệp của Châu Phi

Ngoài ngành công nghiệp khai khoáng và khai thác đá, nông nghiệp, dịch vụ và ở một mức độ nào đó là sản xuất đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế hơn một thập kỷ rưỡi qua. Nông nghiệp là trụ cột của nền kinh tế Châu Phi. Đối với 70 phần trăm dân số tại đây, nông nghiệp là nguồn sinh kế chính và chiếm khoảng 25% GDP của lục địa. Tuy nhiên, năng suất và sản lượng nông nghiệp của Châu Phi là một trong những mức thấp nhất. Mặc dù, khối lượng sản xuất nông nghiệp đã tăng gấp đôi trong ba thập kỷ qua, nhưng chủ yếu là do mở rộng tổng diện tích canh tác thay vì tăng năng suất. Phần lớn các hoạt động nông nghiệp đều ở mức tự cung tự cấp với quy mô trang trại còn nhỏ - hơn 85% diện tích đất có diện tích dưới hai héc ta. Các nông hộ nhỏ chủ yếu là sử dụng các công nghệ nông nghiệp thô sơ và sự thiếu hụt các yếu tố đầu vào hiện đại: Châu Phi tiếp tục là nơi nhập khẩu thực phẩm ròng.

Tại sao lại là công nghiệp nông nghiệp

Trên quan điểm tăng trưởng kinh tế bền vững, đảm bảo an ninh lương thực và xóa đói giảm nghèo, đóng góp của công nghiệp nông nghiệp là tối quan trọng. Các ngành công nghiệp nông nghiệp có hiệu ứng số nhân cao hơn trong việc tạo việc làm

và gia tăng giá trị. Ngoài các liên kết chặt chẽ với các nhà cung cấp đầu vào trực tiếp và người mua sản phẩm, công nghiệp nông nghiệp kích thích các doanh nghiệp phát triển tốt hơn ở nông thôn. Nó có tiềm năng thúc đẩy một loạt các dịch vụ phụ trợ và các hoạt động hỗ trợ trong các phân ngành cấp hai và cấp ba. Hơn nữa, do hầu hết các sản phẩm nông nghiệp đều cồng kềnh và dễ hỏng nên nhiều cơ sở sản xuất nông nghiệp và chế biến nông sản quy mô nhỏ phải nằm gần nguồn nguyên liệu. Do đó, tác động của chúng đối với các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn, việc làm và giảm nghèo nói chung là rất lớn.

Ở một số quốc gia châu Phi, chẳng hạn như Nam Phi, Ethiopia, Kenya, Morocco… các chính phủ đảm nhận vai trò định hướng trong sản xuất và công nghiệp nông nghiệp tăng cường thông qua việc thực hiện các chính sách công nghiệp và các chiến lược đúng đắn; ưu đãi về thuế; đầu tư vào cơ sở hạ tầng quan trọng như đường bộ, đường sắt, điện và phát triển kỹ năng thông qua việc mở rộng kỹ thuật và dạy nghề giáo dục, đào tạo; và thiết lập các khu công nghiệp và đặc biệt Khu kinh tế (SEZ).

Kinh nghiệm Hàn Quốc

Năm 1967, Hàn Quốc và vùng cận Sahara châu Phi có cùng mức thu nhập bình quân đầu người là 156 USD. Ngày nay, trong vòng chưa đầy 50 năm, Hàn Quốc trung bình có thu nhập cao gấp mười bảy lần so với châu Phi cận Sahara. Nhỏ hơn Benin về tổng diện tích bề mặt và dân số ước tính khoảng 50 triệu người, Hàn Quốc có GDP 1,4 nghìn tỷ USD vào năm 2015, thấp hơn một chút so với tổng GDP của vùng cận Sahara châu Phi là 1,6 nghìn tỷ USD. Hàn Quốc đã thực hiện một loạt cải cách kinh tế: vào những năm 1960, Hàn Quốc bắt đầu thay thế nhập khẩu và thực hiện một loạt các cải cách thông qua thúc đẩy xuất khẩu trong các ngành công nghiệp nhẹ và đầu những năm 1970, thúc đẩy các ngành công nghiệp nặng và hóa chất; thúc đẩy và mở cửa xuất khẩu vào giữa những năm 1980 và 1990; và toàn cầu hóa với sự tập trung đặc biệt vào các chiến lược phát triển công nghiệp nặng hướng tới các tập đoàn trong những năm 2000. Kết quả của chuỗi cải cách kinh tế này là Hàn Quốc trở thành vị trí hàng đầu của chuỗi giá trị toàn cầu vào thời điểm hiện tại.

Các chiến lược công nghiệp nặng và định hướng xuất khẩu của Hàn Quốc không phải là yếu tố đóng góp duy nhất cho sự thành công của Hàn Quốc. Các chính sách nông nghiệp của Hàn Quốc với Phong trào Làng mới (Saemaul Undong - SU) được Tổng thống Park Chunghee phát động và theo đuổi trong suốt những năm 1970 đã đóng một vai trò đáng kể trong việc chuyển đổi không gian nông nghiệp và nông thôn. Phong trào SU là một chương trình phát triển dựa vào cộng đồng (Community-

Driven Development - CDD) dựa trên "tinh thần Saemaul", bao gồm ba nguyên tắc cơ bản: siêng năng, tự lực và hợp tác. Mục tiêu chính của phong trào SU là khắc phục tình trạng nghèo đói tràn lan ở nông thôn và là chương trình quan trọng trong sáng kiến phát triển kinh tế dài hạn của đất nước.

Giống như cận Sahara châu Phi ngày nay, Hàn Quốc, từng phải vật lộn với nghèo đói ở nông thôn, nông nghiệp năng suất thấp và thiếu lương thực trong những năm 1960. Nhưng họ đã đạt được khả năng tự cung cấp lương thực chính thông qua việc áp dụng các giống lúa lai năng suất cao, nâng cấp cơ sở hạ tầng sản xuất nông nghiệp, hiện đại hóa nhà ở nông thôn và cải thiện khả năng tiếp cận điện và viễn thông. Bài học quan trọng mà các quốc gia châu Phi và các nhà hoạch định chính sách có thể học được từ Hàn Quốc là vai trò của phong trào SU trong việc chuyển đổi xã hội nông dân thành tự cung tự cấp với trình độ phát triển nông nghiệp và nông thôn cao.

3.1.6. Chiến lược đổi mới và phát triển của các nước ASEAN

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và thương mại vẫn sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tiếp nhận các công nghệ mới nhất tại ASEAN. Tuy nhiên, các doanh nghiệp ASEAN cũng cần tăng cường khả năng đổi mới nội tại nhằm tạo ra các cơ hội kinh doanh mới. Thúc đẩy sự đổi mới này đòi hỏi phải phát triển nguồn nhân lực bằng cách trang bị cho người lao động kiến thức phù hợp, các kỹ năng cần thiết của ngành sản xuất và nuôi dưỡng những 'doanh nhân công nghệ: đổi mới bằng cách sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông mới nhất'. ASEAN có thể tăng tốc việc áp dụng công nghệ bằng cách tăng cường mạng lưới, đặc biệt là với các nước phát triển, đồng thời hướng tới 'sự đổi mới sản phẩm' và "đổi mới quy trình". Đối với các hệ thống đổi mới quốc gia, ASEAN có thể sử dụng phương pháp 'nhảy cóc' và 'phản hồi' (giới thiệu các công nghệ tiên tiến vào các ngành công nghiệp cũ), chiến lược phát triển dựa trên nền Cuộc Cách Mạng Công Nghiệp Thứ Tư (4IR) và thiết lập một "niche đổi mới" có tính cạnh tranh, hấp dẫn và duy nhất đối với phần còn lại của thế giới.

3.1.7. Trung quốc với kế hoạch năm năm lần thứ 13 (2016-2020): ngoài các vấn đề về phát triển nông thôn mới, xây dựng mạng lưới hạ tầng cơ sở hiện đại, kế hoạch phát triển sự hợp tác liên vùng, xóa đói giảm nghèo… thì còn bao gồm:

- ***Chương trình Đổi mới Khoa học Công nghệ 2030:*** Các chương trình khoa học và công nghệ được thực hiện tập trung vào các lĩnh vực: Động cơ máy bay và tuabin khí; Trạm biển sâu; Truyền thông và điện toán lượng tử; Khoa học thần kinh và nghiên cứu về não bộ; An ninh không gian mạng quốc gia…

- ***Chương trình thúc đẩy tài năng:*** Trong đó bao gồm các nội dung như: Sáng kiến đào tạo phát minh; Sáng kiến phát triển tài năng trẻ; Các chương trình cải tiến chất lượng cho các nhà quản trị doanh nghiệp; Sáng kiến 1.000 Nhân tài và Sáng kiến 10.000 Nhân tài; Các chương trình bồi dưỡng kiến thức cho nhân viên chuyên môn và kỹ thuật; Các sáng kiến quốc gia về đào tạo nhân lực có tay nghề cao.
- ***Hiện đại hóa giáo dục:*** tiếp tục ưu tiên phát triển giáo dục và đạt được tiến bộ nhanh hơn trong việc cải thiện hệ thống giáo dục hiện đại nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, thúc đẩy công bằng trong giáo dục và thúc đẩy đạo đức, trí tuệ, thể chất và nghệ thuật phát triển con người.
- ***Phát triển Giáo dục Công Cơ bản:*** Thiết lập một cơ chế tài trợ đô thị và nông thôn thống nhất để bắt buộc giáo dục tập trung vào khu vực nông thôn và tăng cường tài trợ cho giáo dục công ở miền trung và miền tây, vùng sâu, vùng xa, vùng có nơi tập trung của các dân tộc thiểu số.

3.1.8. Mô hình của Tây Phi

Công nghiệp hóa đã được theo đuổi bởi gần như tất cả các quốc gia ở Tây Phi: Các quốc gia đã theo đuổi công nghiệp hóa hiểu rằng phát triển công nghiệp hóa là dấu ấn của tất cả các quốc gia phát triển. Thêm vào đó các nước công nghiệp phát triển được hưởng một mức sống hơn so với các quốc gia khác.

Chính phủ Tây Phi đã cố gắng thu hẹp khoảng cách công nghiệp giữa họ và các quốc gia giàu có phương Bắc bằng cách thực hiện chiến lược bắt kịp và thu hẹp khoảng cách thông qua thành lập và phát triển các ngành công nghiệp. Tuy vậy, các quốc gia này không đưa ra được các kế hoạch phát triển quốc gia dài hạn mà trong đó, bất kỳ chương trình công nghiệp hóa nào cũng phải được dựa trên một cách tối ưu. Điều này có nghĩa là các chính sách bổ trợ quan trọng cho các chính sách công nghiệp không được điều chỉnh phù hợp. Ngoài ra, nhà nước đã đi quá xa so với bản chất của các cơ quan hành chính quốc gia trong quá trình điều hành, tạo chính sách và can thiệp vào nền kinh tế. Những thất bại của phương pháp tiếp cận công nghiệp hóa do nhà nước lãnh đạo đã dẫn tới hiện tượng các quốc gia Tây Phi thay đổi phương pháp tiếp cận "công nghiệp hóa và phát triển dựa trên cơ sở thị trường". Theo cách tiếp cận này, nhà nước được xác định là trở ngại lớn cho sự phát triển và buộc phải rút khỏi các hoạt động kinh tế. Quan điểm thị trường được triển khai rầm rộ kể cả những khu vực và hoạt động không có thị trường. Niềm tin rằng các thị trường không có sự can thiệp của nhà nước có hiệu suất tăng trưởng vượt trội: nền tảng công nghiệp

các nước xây dựng trong giai đoạn công nghiệp hóa do nhà nước lãnh đạo, tuy không hiệu quả, đã bị xóa sổ một cách có hệ thống, do đó các nền kinh tế Tây Phi đã trở thành những nước nhập khẩu ròng gần như tất cả mọi thứ.

Hiện nay, các quốc gia Tây Phi đã nhận ra những sai lầm của hai con đường chính dẫn đến công nghiệp hóa mà họ đã theo đuổi. Họ đã bắt đầu xây dựng lại về phương pháp phát triển công nghiệp.

3.1.9. Mô hình quan hệ hợp tác số hóa Nam – Nam và tiến trình công nghiệp hóa

Mô hình xem xét khái niệm kinh tế kỹ thuật số và xem xét lý do tăng trưởng của các công ty công nghệ lớn và nguồn gốc của quyền lực: Theo đó các công ty đang trở thành công ty dẫn đầu toàn cầu trong việc cung cấp dịch vụ xe hơi mà không cần sở hữu một chiếc xe hơi nào (UBER); dịch vụ lưu trú mà không cần sở hữu một khách sạn nào (AirBnB); và dịch vụ bán lẻ mà không cần bất kỳ lượng tồn kho nào (Alibaba).

Giống như các cuộc cách mạng công nghệ trước đây, số hóa có khả năng thay đổi cấu trúc kinh tế và xã hội thông qua những điều chỉnh mang tính đột phá và đổi mới. Kinh tế số đồng thời tạo ra những cơ hội mới để tạo ra của cải cho các quốc gia ở mọi trình độ phát triển. Tuy nhiên, lợi ích của việc số hóa sẽ không phải là tự động mà có, đặc biệt là đối với các nước đang phát triển và kém phát triển (LDCs).

Bắt kịp công nghệ đã là một thách thức cho chính sách phát triển lâu dài với nguy cơ gia tăng khoảng cách giữa lợi thế của người đi trước cùng với bản năng bảo hộ của người tạo ra công nghệ và lợi thế học hỏi của người đi sau do việc có thể nhập khẩu các công nghệ tiên phong. Trong mô hình này đề xuất các hướng hợp tác số hóa chính giữa các chính phủ bao gồm: Xây dựng một nền kinh tế dữ liệu; Xây dựng hạ tầng điện toán đám mây; Tăng cường hạ tầng băng thông; Khuyến khích thương mại điện tử nội vùng; Khuyếch trương hệ thống thanh toán kỹ thuật số nội vùng; Phát triển một thị trường số chung nhất trong khu vực; Chia xẻ kinh nghiệm về chính phủ điện tử; Thiết lập quan hệ đối tác để xây dựng thành phố thông minh; Thúc đẩy các đổi mới và công nghệ kỹ thuật số; Xây dựng các chỉ số thống kê để đo lường mức độ số hóa.

3.2. Một số bài học rút ra cho Việt Nam

Việt Nam với một khoảng thời gian dài tăng trưởng và phát triển kinh tế đạt được những thành tựu đáng kể, từ một trong những quốc gia nghèo nhất trên thế giới trở thành quốc gia thu nhập trung bình. Nhưng như vậy việc tiến hành công nghiệp hóa theo cả nghĩa rộng và nghĩa hẹp đều cần tiếp tục được khai thác triệt để nhằm

tận dụng lợi thế dẫn dắt về năng suất lao động trong khu vực công nghiệp đối với các nước có thu nhập thấp và khả năng nhảy vọt về năng suất chung của toàn nền kinh tế đối với các nước có thu nhập trung bình.

Ưu điểm của khu vực công nghiệp trong xu thế phát triển kinh tế đã lý giải cho vấn đề các địa phương trong cả nước đều muốn thực hiện chính sách hấp thu và thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp mặc dù khả năng hiện thực điều này còn tùy vào từng địa phương. Số liệu của bộ KHĐT đã cho thấy tỷ lệ lấp đầy của cả nước đối với diện tích đất khu công nghiệp trong thời gian qua chỉ khoảng 20 phần trăm (*Hình 1*).

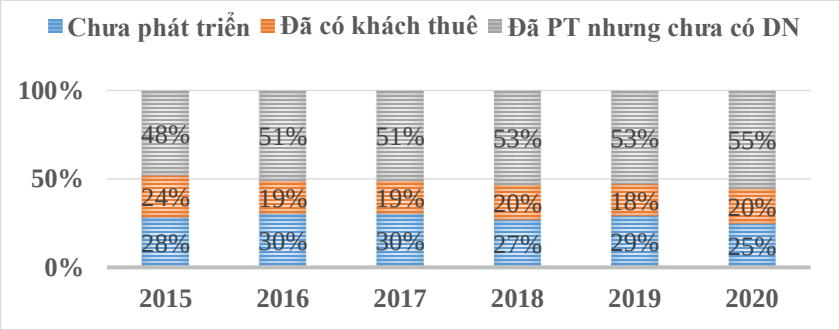

Hình 1: Tình hình sử dụng đất KCN

(Nguồn: Bộ KHĐT)

Khái niệm công nghiệp hóa tuy hướng đến các vấn đề lớn hơn so với việc phát triển ngành công nghiệp, nhưng từ thực tiễn trong hơn 20 năm vừa qua cộng với kinh nghiệm của các nước cho thấy về tỷ trọng xuất khẩu và tiềm năng xuất khẩu thì Việt Nam hiện vẫn đang được ITC đánh giá là còn rất lớn.

Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa hướng đến khái niệm tổng quát hơn so với phát triển ngành công nghiệp, nhưng việc tập trung phát triển công nghiệp lại là con đường ngắn phù hợp với chiến lược phát triển công nghiệp hóa nhanh, nhảy cóc.

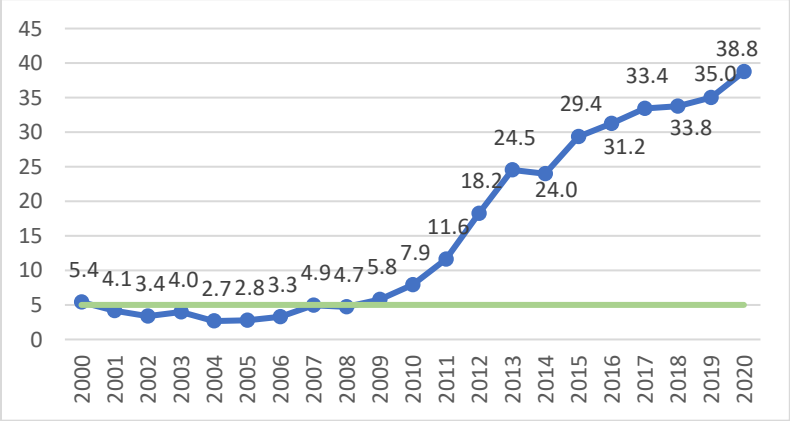

Hình 2: Tỷ trọng (%) giá trị XK của sản phẩm ICT trong tổng thương mại VN

(Nguồn: dữ liệu thống kê từ UNCTAD)

Qua hơn 20 năm thực hiện CNH – HĐH, một kinh nghiệm thực tế là cần phải có chính sách về việc thu hút các doanh nghiệp đầu đàn trong chuỗi giá trị toàn cầu: Số liệu về tỷ trọng các sản phẩm công nghệ thông tin và truyền thông (Information & Communication Technologies – ICT) trong giá trị hàng thương mại của chúng ta trong thời gian qua cho thấy chỉ tăng mạnh sau năm 2009 (Hình 2): thời điểm công ty Samsung đầu tư và vận hành nhà máy đầu tiên của họ tại Việt Nam. Việc có được các tập đoàn lớn dẫn dắt trong chuỗi giá trị toàn cầu là một điểm nhấn giúp nền kinh tế tăng nhanh về sản lượng và giá trị hàng công nghiệp.

Thực tế, xuất khẩu của Việt Nam còn phụ thuộc nhiều vào khu vực doanh nghiệp đầu tư trực tiếp nước ngoài. Năm 2021, Samsung Việt Nam xuất khẩu 65,5 tỷ USD, tăng 16% so với năm 2020, tương đương gần bằng 1/5 tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Điều này đặt ra vấn đề đối với việc hình thành các nhóm ngành công nghiệp hỗ trợ để tạo nền tảng và động lực cho các công ty vừa và nhỏ tham gia vào các thị trường ngách của ngành như lĩnh vực chuyển đổi số trong doanh nghiệp, làng thông minh, đô thị thông minh.

Các tác động kinh tế và chính sách của công nghệ đang thay đổi đáng kể sản xuất. Khi những công nghệ này biến đổi sản xuất, chúng sẽ tạo hiệu quả sâu rộng đối với năng suất, việc làm, kỹ năng, phân phối thu nhập, thương mại và môi trường. Tăng trưởng do công nghệ thúc đẩy có thể làm giảm bất bình đẳng giàu nghèo (trái ngược với bất bình đẳng thu nhập).

Sản xuất công nghiệp đang trải qua một sự chuyển đổi được thúc đẩy bởi sự kết nối ngày càng tăng của máy móc, hàng tồn kho và hàng hóa được phân phối qua IoT, khả năng của phần mềm được nhúng trong máy móc, phân tích khối lượng lớn dữ liệu kỹ thuật số ("dữ liệu lớn") được tạo ra bởi các cảm biến và tính khả dụng phổ biến của sức mạnh tính toán thông qua điện toán đám mây.

4. THỰC TRẠNG VỀ CNH, HĐH CỦA VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN VỪA QUA

Kể từ khi đổi mới, Nhà nước ta đã thực hiện chủ trương xóa bỏ cơ chế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu bao cấp và chuyển sang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với sự phát triển đa dạng các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế và các loại hình doanh nghiệp đã tạo điều kiện cho việc thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế đạt tốc độ khá cao và liên tục trong thời gian dài với quy mô

nền kinh tế không ngừng được mở rộng. Cùng với quá trình đổi mới đất nước, việc thực hiện các chủ trương, đường lối về CNH, HĐH theo Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã góp phần quan trọng trong quá trình phát triển, đưa đất nước thóat nghèo và lạc hậu, nâng cao mức sống của người dân.

4.1. Các thành tựu đạt được

Trên cơ sở các chủ trương, chính sách đã được triển khai, đánh giá chung về các thành tựu đạt được trong tiến trình CNH, HĐH ở Việt Nam có thể khái quát theo một số lĩnh vực chính như sau:

- *Tăng trưởng kinh tế:* Tốc độ tăng trưởng luôn được duy trì ở mức độ cao, tiềm lực kinh tế được tăng cường, góp phần nâng cao vị thế đất nước trên bản đồ kinh tế thế giới và khu vực (Hình 3).

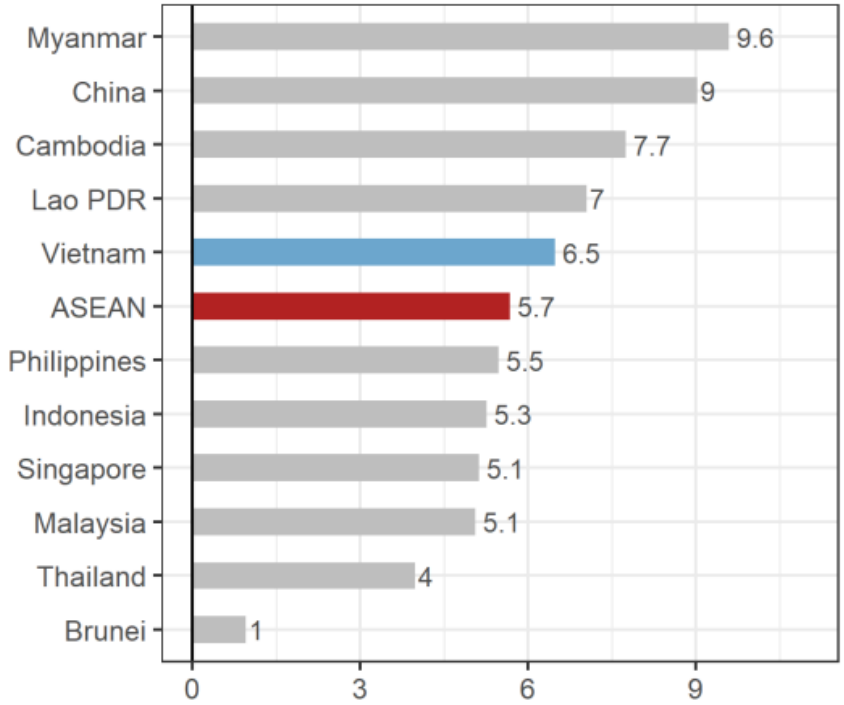

Hình 3: Tốc độ tăng trưởng GDP trung bình năm (%) trong giai đoạn 2000-2019

(Nguồn: Worldbank)

Về mức độ, nền kinh tế dần tăng trưởng theo chiều sâu qua mức đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng của nền kinh tế. Mức đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2016-2020 đạt bình quân 45,42% so với mức bình quân 32,84% trong giai đoạn 2011-2015.

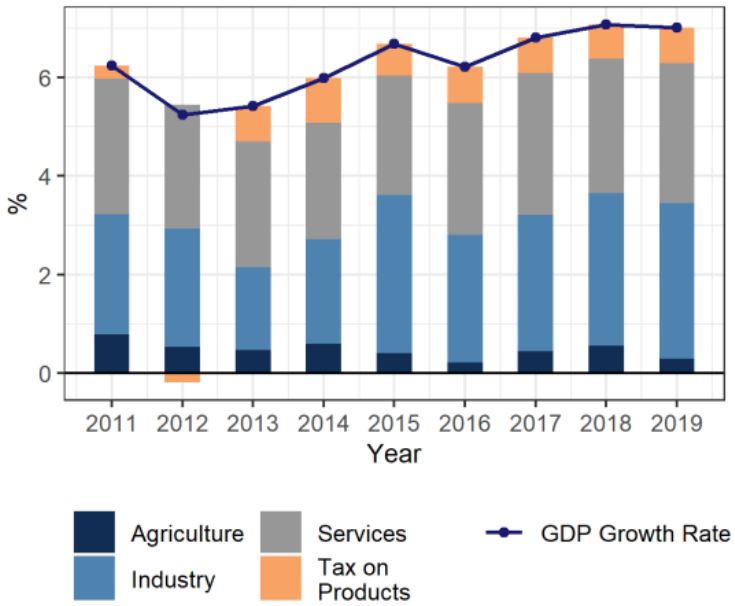

Hình 4: Đóng góp vào tốc độ tăng GDP của các khu vực chính trong nền kinh tế

(Nguồn: World Bank)

Bên cạnh đó việc phát triển công nghiệp hiện cũng đang đóng góp rất lớn vào tốc độ tăng trưởng GDP hàng năm của Việt Nam trong giai đoạn 2011-2019 (Hình 4).

- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế, bao gồm cơ cấu ngành, cơ cấu thành phần kinh tế, cơ cấu vùng kinh tế theo các mục tiêu CNH, HĐH:* Cơ cấu các ngành kinh tế đã có sự dịch chuyển tích cực theo hướng CNH, HĐH. Việc thực hiện chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần đã góp phần phát huy tiềm năng, lợi thế của từng thành phần kinh tế trong quá trình CNH, HĐH. Kinh tế Nhà nước đã từng bước được sắp xếp, đổi mới, nâng cao chất lượng và hiệu quả, tập trung hơn vào những ngành then chốt và những lĩnh vực trọng yếu của nền kinh tế. Kinh tế ngoài Nhà nước phát triển mạnh, huy động ngày càng tốt hơn các nguồn lực và tiềm năng trong nhân dân.
- *Mức độ hội nhập, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế:* Việt Nam đã hội nhập trên tất cả các cấp độ, từng bước tham gia vào mạng sản xuất và chuỗi giá trị cung ứng toàn cầu. Khả năng cạnh tranh của nền kinh tế ngày càng được cải thiện cùng với xuất khẩu tăng nhanh và là động lực quan trọng cho quá trình tăng trưởng kinh tế. Cơ cấu hàng xuất khẩu cũng đã có sự chuyển dịch theo định hướng CNH, HĐH.
- *Chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn lực nhân lực:* Cơ cấu lao động đã có sự chuyển đổi tích cực gắn liền với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phục vụ tốt hơn các mục tiêu CNH, HĐH. Cùng với quá trình dịch chuyển cơ cấu lao động, chất lượng nguồn nhân lực cũng đã có sự cải thiện đáng kể.

- *Cải thiện mức sống dân cư, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ công cơ bản:* đã giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Công tác giải quyết việc làm, xoá đói giảm nghèo đạt kết quả tốt, vượt mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ của Liên hợp quốc. Hệ thống an sinh xã hội và phúc lợi xã hội được phát triển đồng bộ, đặc biệt là trong vấn đề giải quyết việc làm, phát triển hệ thống bảo hiểm xã hội, chính sách ưu đãi người có công, trợ giúp xã hội, mở rộng các dịch vụ xã hội công cộng, tạo điều kiện để người dân được hưởng thụ nhiều hơn về văn hóa, y tế và giáo dục.
- *Phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở phục vụ yêu cầu CNH, HĐH:* Với chủ trương, chính sách ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng cơ sở, trong những năm qua nước ta đã dành lượng vốn lớn đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng. Về hạ tầng giao thông, tổng chiều dài đường bộ của cả nước đã tăng lên đáng kể và đã hình thành được một hệ thống cảng gắn kết với mạng lưới giao thông đường sắt, đường bộ. Hạ tầng năng lượng cũng đã được đầu tư đảm bảo cung cấp đủ cho phát triển kinh tế - xã hội và an ninh năng lượng quốc gia. Hạ tầng công nghệ thông tin có bước phát triển mạnh, ứng dụng công nghệ thông tin đã trở thành hoạt động rộng khắp trong mọi lĩnh vực và phổ biến trong xã hội. Hạ tầng thủy lợi cũng được đầu tư, qua đó thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn. Hệ thống hạ tầng xã hội, hệ thống mạng lưới các trường đại học, cơ sở y tế phát triển nhanh, đáp ứng có hiệu quả nhu cầu của người dân.

Bảng 4 thống kê một số chỉ số xã hội như dân số, chỉ số phát triển con người và thu nhập quốc gia bình quân đầu người trong giai đoạn 2016-2020. Tốc độ phát triển dân số với tốc độ hơn 1 triệu dân/năm cùng với số người dưới 18 tuổi chiếm gần 30% trong giai đoạn vừa qua sẽ cung cấp lực lượng lao động quan trọng trong khi chỉ số phát triển con người cũng ở mức trung bình cao của khu vực. Thu nhập quốc gia bình quân đầu người tăng đều trong các năm qua ở mức cao chứng tỏ quá trình phát triển tốt.

Bảng 4: Một số chỉ số xã hội chủ yếu giai đoạn 2016-2020

Năm	2016	2017	2018	2019	2020
Dân số trung bình (nghìn người)	92.228,6	94.286,0	95.385,2	96.484,0	97.582,7
Dân số trung bình dưới 18 tuổi (nghìn người)	-	26.486,5	26.752,0	27.363,3	27.896,3
Chỉ số phát triển con người	0,688	0,687	0,700	0,703	0,702
Thu nhập quốc gia bình quân đầu người (triệu đồng)	42,6	49,1	54,4	58,6	60,5

4.2. Các vấn đề tồn tại

Tuy đạt được nhiều thành tựu to lớn trong công cuộc CNH, HĐH đất nước trong thời gian qua nhưng một số các vấn đề còn tồn tại cần được xem xét để khắc phục:

- *Mô hình, chủ trương và quá trình thực hiện CNH, HĐH chưa bắt kịp thời đại:* Chưa phát triển có hiệu quả các ngành công nghiệp ưu tiên và các ngành công nghiệp hỗ trợ; sự phát triển của doanh nghiệp chưa tạo được sự gắn kết giữa doanh nghiệp đầu tư nước ngoài với các doanh nghiệp trong nước; chưa tận dụng được những lợi thế về công nghệ từ đầu tư nước ngoài để tạo sự lan tỏa, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển tương xứng. Quá trình thực hiện CNH chưa gắn chặt với HĐH, chưa sản xuất được những sản phẩm có giá trị gia tăng cao, phát triển công nghiệp vẫn chủ yếu là gia công - lắp ráp, giá trị gia tăng thấp.
- *Tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững:* Tăng trưởng chủ yếu dựa trên đầu tư vốn và tăng trưởng tín dụng, trong khi chậm chuyển sang phát triển theo chiều sâu, dựa trên năng suất các yếu tố tổng hợp mà căn bản là khoa học công nghệ và tri thức. Nền kinh tế tăng trưởng nhưng chưa bền vững, chất lượng tăng trưởng chưa cao, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp, các cân đối vĩ mô chưa thật sự vững chắc, hệ thống tài chính non yếu và đang bộc lộ nhiều bất cập.
- *Chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm:* quá trình chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế theo hướng CNH, HĐH đã chậm lại và cũng chậm có sự điều chỉnh phù hợp. Sự liên kết trong phát triển công nghiệp còn yếu, trong đó công nghiệp hỗ trợ còn chậm phát triển, sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên, phụ liệu. Đối với CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn được xem là có vai trò cốt lõi trong quá trình CNH, HĐH đất nước nhưng quá trình phát triển ngành nông nghiệp còn mất cân đối.
- *Sức cạnh tranh chưa cao:* Chất lượng, hiệu quả và sức cạnh cạnh của nền kinh tế còn yếu, năng suất lao động còn có khoảng cách lớn so với nhiều nước và chậm được cải thiện, mức độ tham gia của các doanh nghiệp trong nước vào các chuỗi giá trị toàn cầu còn thấp, xuất khẩu dựa vào lợi thế về giá nhân công, cơ cấu hàng xuất khẩu dưới hình thức gia công cho các tập đoàn, công ty nước ngoài là chủ yếu.
- *Nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển:* chất lượng nguồn nhân lực ở nước ta thời gian qua còn bộc lộ một số vấn đề như tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực nông nghiệp tuy giảm những vẫn còn ở mức cao so với nhiều nước trong khu vực, tỷ trọng lao động qua đào tạo còn thấp, tỷ lệ lao động thất nghiệp còn cao.

- *Hệ thống hạ tầng còn yếu và thiếu:* Mặc dù đã đạt được những bước phát triển đáng kể, nhưng hệ thống kết cấu hạ tầng của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng như hiện nay. Cơ sở hạ tầng giao thông chưa đồng bộ giữa các khu vực trong nước và còn lạc hậu so với thế giới, sự kết nối giao thông vận tải đường bộ với các hệ thống giao thông khác còn khá thấp. Hạ tầng một số đô thị còn kém chất lượng, quá tải; vận tải công cộng kéo dài chưa đáp ứng kịp nhu cầu. Hệ thống giao thông kết nối giữa các đô thị lớn với các đầu mối giao thông liên vùng và quốc tế chưa đáp ứng được nhu cầu hiện tại. Hạ tầng năng lượng chưa được đầu tư đầy đủ cho công tác thăm dò, tìm kiếm, đánh giá tài nguyên năng lượng. Hạ tầng giáo dục, đào tạo và y tế còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Cơ sở hạ tầng nông thôn phát triển chưa đồng đều.

Hiện tại theo kế hoạch phân bổ và sử dụng đất trên cả nước với tầm nhìn đến 2030 thì hầu hết các tỉnh thành đều không còn các diện tích đất dự trữ cho phát triển công nghiệp do các đề án phát triển khu, cụm công nghiệp đã được đăng ký trước đó. Trong khi việc phát triển khu cụm công nghiệp thực sự thường gặp khó khăn trong việc kêu gọi nhà đầu tư cũng như việc thiếu nguồn vốn để các địa phương chủ động giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch cho các nhà đầu tư công nghiệp thực thụ.

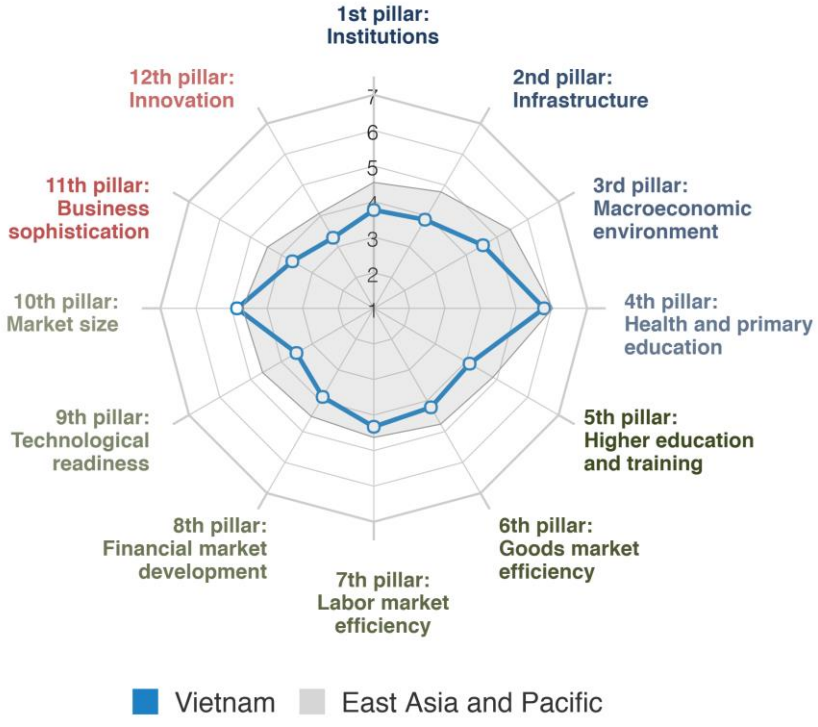

Hình 5: Chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam

(Nguồn: The Global Competitiveness Report 2016–2017)

Trong báo cáo của Diễn đàn kinh tế Quốc tế (World Economic Forum) về khả năng cạnh tranh toàn cầu của các nước đã chỉ ra rằng trụ cột về đổi mới sáng tạo của Việt Nam được đánh giá thấp nhất trong số 12 trụ cột đem lại khả năng cạnh tranh của một quốc gia *(Hình 5)*. Trong so sánh với các nước Đông Á và Thái Bình Dương, Việt Nam có hình dáng sơ đồ mạng nhện tương tự, như vậy có thể xem là chúng ta có cùng các đặc điểm cạnh tranh với các nước trong khu vực, nhưng lại được đánh giá với điểm số thấp hơn. Việt Nam chỉ có trụ cột 10 về quy mô thị trường được đánh giá cao hơn và trụ cột 4 về sức khỏe và giáo dục tiểu học là được xem như ngang bằng với mặt bằng chung. Điểm số về sự sẵn sàng công nghệ của Việt Nam được xem là hụt nhiều nhất trong các trụ cột về cạnh tranh khi so sánh với mặt bằng chung trong khu vực.

Trên đây chính là một số hạn chế chính góp phần làm cho quá trình CNH, HĐH chưa đạt được các mục tiêu đề ra. Vì vậy, trong giai đoạn tới cần có những điều chỉnh kịp thời để việc thực hiện CNH, HĐH đạt được những kết quả như mong muốn.

5. CÁC ĐỀ XUẤT VỀ CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH CHO MÔ HÌNH CNH-HĐH CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN ĐẾN 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN 2045

Với các thành công và hạn chế về CNH-HĐH nêu trên, Việt Nam vẫn nên tiếp tục tiến trình định hướng về CNH, do vấn đề về phát triển năng suất tổng hợp của chúng ta chưa đạt mức để tạm dừng việc tập trung vào phát triển công nghiệp, đồng thời theo đánh giá về nội dung bẫy thu nhập trung bình thì Việt Nam cần phát triển về năng lực công nghệ để vượt bẫy thành công. Việc phát triển công nghiệp hóa của một ngành đặc thù cần đáp ứng các nguyên tắc:

- Nguyên tắc của lợi thế cạnh tranh: chỉ tập trung phát triển các ngành có thể tạo ra lợi thế cạnh tranh.
- Nguyên tắc về liên kết công nghiệp: Các quá trình công nghiệp hóa hướng tới khái niệm công nghiệp hội nhập, theo đó việc phát triển các ngành công nghiệp hướng tới việc chuyên môn hóa là chính yếu chứ không phải việc đảm nhận toàn bộ các nội dung yêu cầu của một ngành công nghiệp.
- Nguyên tắc của việc phát triển nhảy cóc: Tận dụng lợi thế của người đi sau có thể mua được các công nghệ tiên tiến khi ra các quyết định đầu tư. Số liệu quá khứ cho thấy các nước châu Phi với mức sống còn nghèo như Keyna vẫn có thể phát triển hạ tầng về thanh toán qua mạng hiện đại và hiệu quả hơn các quốc gia đã có kinh nghiệm trước đó, kể cả khi so sánh với Việt Nam.

- Nguyên tắc phát triển bền vững: Xem xét việc phát triển công nghiệp hóa cùng với việc sử dụng tài nguyên và xử lý ô nhiễm môi trường.

Điểm quan tâm đặc biệt khi phát triển công nghiệp hóa trong bối cảnh toàn cầu và khả năng kết nối trực tuyến mạnh mẽ giữa các quốc gia, các vùng lãnh thổ cũng như các công ty đơn lẻ, người tiêu dùng trên phạm vi toàn cầu là khả năng khai thác các lợi thế khác nhau của từng quốc gia, từng đơn vị thông qua việc phát triển các mạng lưới liên kết hợp tác và phân nhiệm nhằm phát huy tính chuyên môn hóa và lợi thế quy mô trên phạm vi toàn cầu. Việc tiến hành công nghiệp hóa hợp nhất sẽ giúp các nước tập trung phát triển nhanh thậm chí có bước nhảy vọt trong quá trình công nghiệp hóa các ngành, lĩnh vực mà mình có lợi thế.

Với mô hình phát triển dựa trên đóng góp vào tổng nền kinh tế thế giới (trục Y) và khả năng tạo ra sản phẩm có giá trị gia tăng (trục X) do đại học Harvard phân tích thì định hướng về phát triển công nghiệp cho Việt Nam là nhắm đến các thị trường ngách với đặc điểm là tạo ra sản phẩm giá trị gia tăng cao nhưng không nhất thiết phải đóng góp lớn cho tổng giá trị kinh tế toàn cầu.

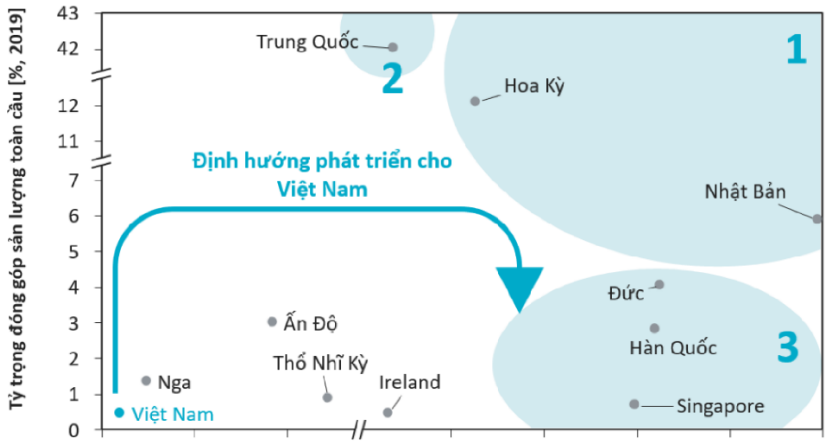

Hình 6: Định hướng phát triển công nghiệp của một số quốc gia

(Nguồn: Subara-Jurong)

Cụ thể trong giai đoạn mới Việt Nam cần tập trung vào các công nghệ sản xuất sử dụng kỹ thuật số tiên tiến (Advanced Digital Production – ADP) như trong báo cáo IDR 2020, 2022 của UNIDO là: Internet vạn vật (IoT), Phân tích dữ liệu lớn, công nghệ robot tiên tiến, trí tuệ nhân tạo, điện toán đám mây, và công nghệ chế tạo làm đầy (đại diện là công nghệ in 3D). Việc tham gia vào các công nghệ này sẽ thúc đẩy quá trình đổi mới sáng tạo và tạo bước nhảy vọt trong tiến trình CNH-HĐH. Tất nhiên

tham gia vào trong các ngành công nghệ này thì Việt Nam chưa thể ngay lập tức và toàn diện trở thành quốc gia có khả năng phát triển các công nghệ này mà phải thông qua quá trình hấp thu và sử dụng công nghệ trước khi đặt ra vấn đề sáng tạo ra nó.

Các ngành sản xuất ở các nền kinh tế tích cực tương tác với công nghệ ADP được hưởng lợi nhiều hơn với KIBS (knowledge-intensive business services – Dịch vụ kinh doanh dựa trên tri thức), ở mọi mức thu nhập. Nhóm quốc gia có thu nhập càng cao thì tỷ trọng của KIBS trong giá trị gia tăng do sản xuất tạo ra càng cao, cho thấy tầm quan trọng của đầu vào thâm dụng tri thức đối với các loại hoạt động sản xuất của các nền kinh tế có thu nhập cao. KIBS không chỉ liên quan đến mức thu nhập của quốc gia. Trên tất cả các nhóm thu nhập, sự tích hợp của KIBS cũng lớn hơn ở các nền kinh tế tích cực tham gia với các công nghệ ADP. Khi các quốc gia chuyển sang mức độ tham gia cao hơn trong việc phát triển và triển khai công nghệ ADP, KIBS cần phải đóng vai trò ngày càng tăng trong sản xuất.

Việc tập trung vào các công nghệ trên cũng giúp Việt Nam giải quyết vấn đề nổi cộm trong quá trình phát triển công nghiệp đó là việc bố trí không gian phát triển các khu cụm công nghiệp trên cả nước.

Việc tập trung vào các công nghệ ADP thực sự sẽ tạo ra các sản phẩm có tính cạnh tranh cao (về chi phí, tốc độ đáp ứng thị trường, khả năng sáng tạo sản phẩm mới, xây dựng khả năng quản lý hiệu quả) từ đó làm tiền đề và động lực cho việc phát triển hoạt động sản xuất công nghiệp thự thụ. Tiền đề của việc tham gia sản xuất và ứng dụng công nghệ ADP là cần tập trung nguồn nhân lực chất lượng cao, có tri thức, như vậy sẽ giải quyết các vấn đề về phát triển công nghiệp cần bám với khả năng kết nối hàng hải thông qua các hệ thống cảng nước sâu ven biển cũng như tập trung các khu công nghiệp sử dụng diện tích đất lớn.

Việc phát triển các công nghệ ADP cũng cần phải nhắm đến định hướng về phát triển nông nghiệp chất lượng cao với công nghệ cao. Công nghiệp hóa định hướng hỗ trợ nông nghiệp sẽ giúp Việt Nam phát huy hơn nữa lợi thế về các sản phẩm nông nghiệp đa dạng từ lúa, rau màu đến cây ăn quả lâu năm nhiệt đới.

Với việc tập trung phát triển các công nghệ ADP sẽ phải nhắm đến 3 đặc trưng của nó là: Phần cứng (robot, in 3 D), kết nối (sensor và IOT), và phần mềm (phân tích dữ liệu lớn, machine learning). Với đặc trưng của khái niệm phát triển công nghiệp hợp nhất, Việt Nam khi đó sẽ cần tập trung vào các mảng kết nối và phần mềm để tham gia vào chuỗi giá trị chung toàn cầu với tâm thế phát triển nhảy vọt

(việc tham gia vào phát triển phần cứng sẽ tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững nhưng đòi hỏi phải đầu tư lớn và cần thời gian để phát triển công nghệ sản xuất).

Việc đưa ra mô hình cho chiến lược CNH, HĐH đất nước cần dựa trên những thế mạnh, khắc phục những điểm yếu cũng như từ các nhu cầu thực tiễn để bảo đảm đạt được mục đích đề ra. Một số hướng chính có thể cần quan tâm khi đưa ra mục tiêu cho quá trình CNH, HĐH ở nước ta trong giai đoạn tới như sau:

- *Kiện toàn lại cơ sở hạ tầng phục vụ cho các mục tiêu cần nhắm đến*: Trong giai đoạn mới với nhiều biến động, việc định hình lại cơ sở hạ tầng để làm nền tảng phát triển nhanh và bền vững là rất cần thiết để bảo đảm thành công các mục tiêu đề ra. Cơ sở hạ tầng chủ yếu quan trọng nhất là nguồn nhân lực và tài lực cần được định hình lại trong giai đoạn mới - khi khoa học và công nghệ đã phát triển - mới đạt được thành công, không thể áp dụng phương thức cũ theo cách nhân công giá rẻ như trước đây mà phải tích cực phát triển nguồn nhân công chất lượng cao để tiếp cận và lĩnh hội được những công nghệ hàng đầu trên thế giới.
- *Cần có sự cập nhật và linh động của mô hình CNH, HĐH*: Hiện nay trên thế giới đang xảy ra cuộc Cách mạng Công nghiệp lần thứ tư với sự phát triển và ứng dụng mạnh mẽ của khoa học và công nghệ vào nền kinh tế tạo ra một tầm vóc mới khác hẳn trước đây. Vì vậy, mô hình CNH, HĐH ở nước ta cũng sẽ cần có sự điều chỉnh sao cho phù hợp với xu thế mới trên thế giới nhằm tiếp cận và tận dụng hiệu quả các lĩnh vực khoa học và công nghệ tiến trên thế giới phục vụ cho nhu cầu phát triển theo định hướng và bắt kịp trình độ phát triển các quốc gia trên thế giới. Thế giới hiện nay cũng như trong tương lai có những biến động nhanh và khó lường nên sự linh động của mô hình CNH, HĐH là cần thiết để bảo đảm con đường đi đến mục tiêu không bị lệch do sự thay đổi và tác động của bối cảnh bên ngoài.
- *Tận dụng hiệu quả các nguồn lực hiện có:* Việt Nam có nguồn lực khá dồi dào với dân số đông, chỉ số phát triển con người khá cao, nguồn tài nguyên đa dạng nhưng trong quá trình phát triển chưa tận dụng một cách hiệu quả các nguồn lực này. Chính vì vậy, trong mô hình tổng thể phát triển CNH, HĐH ở nước ta nên lưu ý sử dụng hài hòa và hiệu quả các nguồn sẵn có để tạo nền tảng vững chắc hơn. Ngoài ra, với cơ cấu chuyển đổi, nước ta có nhiều thành phần kinh tế nên việc hỗ trợ để thúc đẩy tăng trưởng các thành phần kinh tế nhằm tăng cường nguồn lực rất cần có những chủ trương, chính sách phù hợp để có sự phát triển tương đồng và hỗ trợ tốt lẫn nhau thay vì chỉ phát triển thiên lệch cho một thành phần nào đó.

Về lĩnh vực đầu tư phát triển, mô hình cũng cần nên xem xét các thế mạnh hiện có ở nước ta trong các lĩnh vực như nông, lâm nghiệp và thủy sản; công nghiệp và xây dựng và dịch vụ.

- *Trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản*, Việt Nam nên hướng đến phát triển các lĩnh vực có thể cạnh tranh trên thị trường thế giới như nông nghiệp công nghệ cao, thủy sản và hải sản vì đây vốn là thế mạnh của nước ta từ trước đến nay.
- *Trong lĩnh vực công nghiệp và xây dựng*, cần nên phát triển các lĩnh vực dựa trên nền tảng hiện có để có thể phát triển mạnh như công nghiệp chế biến, nhất là chế biến từ nông, thủy và hải sản có xu hướng tăng mạnh trong thời gian qua. Bên cạnh đó, lĩnh vực xây dựng cũng có tỷ trọng đóng góp lớn vào nền kinh tế. Ngoài ra, việc đầu tư phát triển cho ngành công nghiệp phụ trợ rất phù hợp với điều kiện ở nước ta.
- *Trong lĩnh vực dịch vụ*, lĩnh vực vực này có xu hướng tăng nhanh trong thời gian qua, trong đó các lĩnh vực có tỷ trọng cũng như có tiềm năng phát triển cao như bán buôn và bán lẻ; vận tải, kho bãi; dịch vụ lưu trú và ăn uống; hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ cũng nên được lưu ý khi đưa vào mô hình để phát triển.

Trên đây là một số gợi ý cho việc định hướng xây dựng mô hình CNH, HĐH của nước ta trong các giai đoạn tới nhằm đạt hiệu quả cao nhất dựa trên nền tảng phát triển nội lực hiện có cũng như tận dụng các điều kiện, thời cơ mà thế giới mang lại. Tuy vậy, việc triển khai cụ thể các mô hình CNH, HĐH phù hợp nhất cho nước ta cần có thêm sự tham vấn mô hình từ các quốc gia thành công trên thế giới có điều kiện tương đồng với nước ta.

6. KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Quá trình CNH, HĐH sẽ là trụ cột cho quá trình phát triển của Việt Nam trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai. Để có được mô hình CNH - HĐH phù hợp và thúc đẩy đất nước phát triển mạnh mẽ, bền vững cần có sự đánh giá một cách đầy đủ các mặt từ trong nước đến quốc tế. Tham luận này đã tổng quan và đánh giá về tình hình CNH, HĐH của nước ta cũng như một số quốc gia tương đồng trên thế giới để làm cơ sở đề xuất các chính sách cho mô hình phát triển CNH, HĐH ở nước ta trong giai đoạn hiện nay và trong tương lai.

Thông qua phân tích các nội dung về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở một số quốc gia cũng như kinh nghiệm từ Việt nam cho thấy quá trình này cần có những quan điểm chỉ đạo chung nhất với các định hướng:

❖ ***CNH hướng đến phục vụ con người, giải quyết vấn đề lao động:***

Quá trình CNH thường dẫn đến hậu quả của việc triển khai máy móc và tự động hóa là việc giảm số công việc sử dụng lao động. Công nghiệp hóa cần có "định hướng phục vụ con người", theo đó khi tiến hành tiến trình CNH cần chú trọng vào giải quyết việc phát huy nguồn lực người lao động, tạo khả năng chuyển đổi và nâng cấp nghề nghiệp, đưa người lao động vào trong tâm điểm của quá trình công nghiệp hóa.

Theo đó ở hướng đi thứ nhất Việt nam cần phát triển những ngành công nghiệp thâm dụng lao động để giải quyết vấn đề công ăn việc làm cho lao động dôi dư từ quá trình ứng dụng máy móc và tự động hóa khi triển khai công nghiệp hóa. Ở hướng này các ngành thâm dụng lao động sẽ không còn là những ngành tập trung trong quan hệ giữa người và máy như ngành may, chế biến gỗ… trước đây mà phải là những ngành có khai thác các ưu điểm của ngành dịch vụ, phát huy tiềm năng về không gian nông nghiệp cũng như đặc điểm địa hình thuận tiện cho du lịch, hoặc giả là những ngành phát huy được ưu điểm của con người so với máy móc trong thời điểm hiện tại ví dụ như ngành nhận dạng hình ảnh để huấn luyện và tạo đầu vào cho quá trình huấn luyện máy (machine learning)…

Ở hướng đi thứ hai là công nghiệp hóa hướng đến sử dụng các lao động có kiến thức kỹ năng khoa học tiên tiến. Đây là những ngành có tiềm năng phát triển và tạo lợi thế cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu, tuy nhiên các ngành này sẽ có hạn chế là phải có đủ nhân lực về khoa học mới có thể tham gia và phát triển. Khi đó nhiệm vụ về xây dựng nền tảng nguồn nhân lực đủ về kiến thức là yêu cầu hàng đầu của của quá trình công nghiệp hóa hướng đến con người theo hướng này. Ở hướng đi này Việt Nam cần đưa ra định hướng và mục tiêu cụ thể cho 10 năm tới đối với việc đảm bảo nguồn nhân lực như:

- Đào tạo 300.000 nhân lực có tay nghề cao trong các ngành công nghiệp truyền thống như cơ khí, điện tử, ngân hàng, nông lâm ngư nghiệp.
- Đào tạo 500.000 nhân lực có tay nghề thuần thục cho các ngành ADP như nhận dạng hình ảnh (trong giao thông, y khoa…), lắp đặt và cân chỉnh thiết bị IOT, in 3D, nông nghiệp chất lượng cao…
- Đào tạo và bồi dưỡng 10.000 nhân tài liên quan đến các lĩnh vực công nghệ.

❖ ***Cải tiến các ngành công nghiệp truyền thống thông qua ứng dụng các công nghệ mới:***

Đổi mới công nghệ trước đây và hiện nay đều vẫn là điểm nhấn trong quá trình sản xuất công nghiệp. Với nội dung này các yêu cầu quản lý nhà nước sẽ là thách thức và động lực cho việc thay đổi công nghệ trong quá trình sản xuất của các doanh nghiệp. Việc chủ động tạo ra động lực thay đổi và đưa vào ứng dụng công nghệ cao sẽ là tiền đề thúc đẩy việc cải tiến ngành công nghiệp truyền thống, thay đổi tỷ lệ công nghệ và tăng cường khả năng cạnh tranh trong công nghiệp tiến tới CNH-HĐH. Bên cạnh đó quá trình CNH-HĐH cần phải được thực hiện với mục tiêu phát triển nông nghiệp và nông thôn để giúp người dân sống trong khu vực này đạt được các lợi ích của tiến trình CNH-HĐH giúp thay đổi bộ mặt nông thôn và đời sống của người dân trong nông nghiệp. Mô hình công nghiệp nông nghiệp cần được tập trung hơn.

Cần gắn kết khái niệm CNH-HĐH với quá trình phát triển và biến đổi nông nghiệp – nông thôn. Tập trung phát triển các công nghiệp nông nghiệp để từ đó nâng cao năng suất lao động trong nông nghiệp tạo tiền đề cho việc dịch chuyển lao động dư thừa từ nông nghiệp sang công nghiệp cũng như công nghiệp nông nghiệp nói riêng. Quá trình này cũng cần gắn với các chương trình về phát triển sản phẩm OCOP (One Commune, One Product) theo QĐ số 490/QĐ-TTg ngày 07/5/2018, đang được tiến hành tại các địa phương. Các sản phẩm OCOP về mặt bản chất có thể thay đổi khi ứng dụng các công nghệ chế biến và bảo quản mới.

Còn với việc phát triển nông thôn mới, nông thôn mới nâng cao cần thiết phải cụ thể hóa khái niệm và các tiêu chí về làng thông minh (smart villague). Đây chính là quá trình chuyển đổi bộ mặt nông thôn kiểu nhảy cóc theo các chương trình như của Hàn quốc trước đây. Khi triển khai khái niệm làng thông minh, Việt nam sẽ cần đầu tư rất nhiều vào các công nghệ IOT, viễn thông, xử lý số liệu, ghi nhận hình ảnh… đây sẽ là lực cầu để thúc đẩy việc phát triển các ngành công nghiệp ADP.

❖ ***Tận dụng các lợi thế của người đi sau trong ứng dụng công nghệ số:***

Việc tạo ra các bước nhảy cóc trong quá trình công nghiệp hóa ứng dụng công nghệ số là một trong những điển hình về phát triển nhảy cóc, theo đó quan điểm điều hành là tận dụng việc đầu tư trễ, đầu tư ở vòng 2 để thay đổi toàn diện công nghệ của ngành, nhảy vào một lĩnh vực mới để có thể trang bị lợi thế cạnh tranh mới cho ngành.

Muốn thực hiện điều này cần phải có những ngành công nghiệp hỗ trợ phát triển trước cũng như các cơ chế xác định các chuẩn kỹ thuật cho giao tiếp, tránh tình trạng do lợi ích cục bộ làm giảm việc ứng dụng công nghệ.

❖ ***CNH gắn với chiến lược phát triển bền vững và nhấn mạnh đến chất lượng trong tăng trưởng kinh tế:***

Các mô hình phát triển kinh tế có thể nhắm đến hai hướng chính là tăng các yếu tố đầu vào của sản xuất hoặc tăng hiệu quả sử dụng các yếu tố đầu vào của sản xuất. Trả giá chính yếu cho quá trình công nghiệp hóa tại các quốc gia đã phát triển là chi phí sử dụng năng lượng và xử lý ô nhiễm môi trường. Do vậy để đạt đến sự bền vững trong quá trình phát triển thì công nghiệp hóa cũng cần hướng đến mục tiêu giảm thiểu sử dụng năng lượng không hiệu quả và tăng cường mục tiêu chống ô nhiễm, bảo vệ môi trường. Đây là điểm cần phải đặt ra trong quá trình triển khai do trong quá trình thực hiện quy hoạch tích hợp tại các tỉnh thành, địa phương thì việc chuyển đổi đất nông nghiệp cho các mục đích công nghiệp hóa phải trả giá đắt cho việc suy giảm môi trường. Việc kiểm soát các chỉ tiêu về định mức sử dụng năng lượng và ô nhiễm cho từng đơn vị sản lượng riêng biệt của các ngành sẽ là các định hướng chung để ưu tiên các hoạt động công nghiệp hóa.

3.

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NỀN KINH TẾ VIỆT NAM - HỌC HỎI TỪ KINH NGHIỆM QUỐC TẾ

Roman Stollinger
Chuyên gia về chính sách công nghiệp
Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO)

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Industrialisation and Modernisation of Viet Nam's Economy Learning from International Experience

Roman Stöllinger, UNIDO Consultant

Conference on
"Industrialization and Modernization of the Country to 2030, with a vision to 2045"
Hanoi, July 28th, 2022

INCLUSIVE AND SUSTAINABLE INDUSTRIAL DEVELOPMENT WWW.UNIDO.ORG

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Overview of talk

1. Industrialisation and structural upgrading
2. Product upgrading
3. Functional upgrading
4. Challenges ahead
5. Conclusion

INCLUSIVE AND SUSTAINABLE INDUSTRIAL DEVELOPMENT WWW.UNIDO.ORG 2

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Industrialisation and structural upgrading

- Industrialisation remains essential for long-term growth and development (Haraguchi et al., 2017, UNIDO, 2017).
- Special characteristics of manufacturing industries ('Kaldor facts')
  - Increasing returns to scale
  - Strong inter-industry linkages
  - Source of most innovations
  - Produces highly tradable output
- Productivity in the manufacturing sector is higher than in the rest of the economy

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Productivity by sector across income groups, 1991-2019

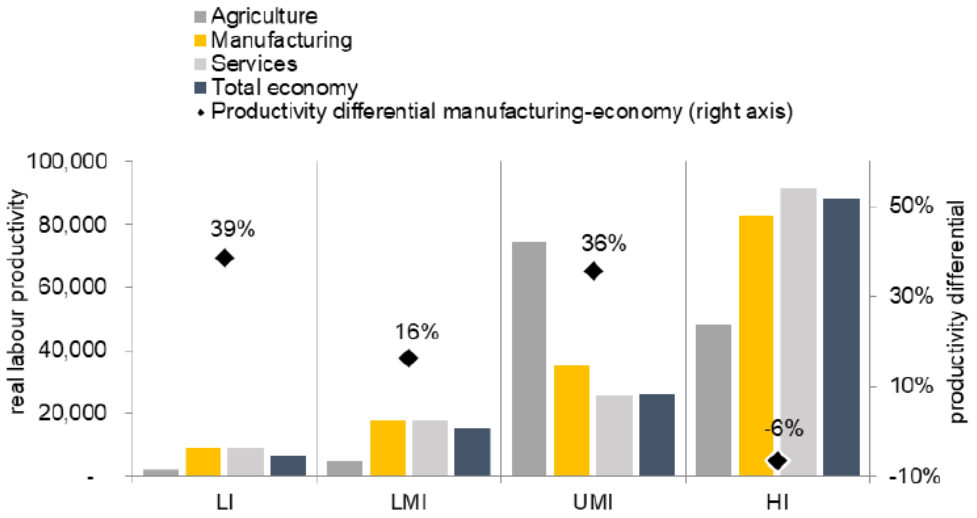

Source: UNSD National Accounts Estimates of Main Aggregates, ILO World Employment and Social Outlook database, author's own calculations.

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9 INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Industrialisation and structural upgrading

- Industrialisation remains essential for long-term growth and development (Haraguchi et al., 2017; UNIDO, 2017).
- Special characteristics of manufacturing industries ('Kaldor facts')
  - Increasing returns to scale
  - Strong inter-industry linkages
  - Source of most innovations
  - Produces highly tradable output
- Productivity in manufacturing higher than in the rest of the economy
- Shifting resources to manufacturing industries is likely to result in structural upgrading, defined as a reallocation of resources towards sectors/activities with higher labour productivity

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9 INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Structural upgrading in Viet Nam

- Viet Nam qualifies as a 'successful industrialiser' (UNIDO, 2017)
- Industrialisation enabled by domestic reforms ('doi moi') and FDI influx
- Viet Nam benefited from structural upgrading

Decomposition of real labour productivity growth in Viet Nam, 1990-2018

Labour productivity	"Within component"	"Structural change	Real labour productivity
High growth phase (1990-1995)			
6.38%	3.46	2.91	1,680
Stagnation phase (1995-2012)			
3.18%	1.30	1.88	2,863
Recovery phase (2012-2018)			
4.98%	4.11	0.87	3,832
Full period (1990-2018)			
4.13%	2.32	1.81	3,832

Note: Methodology following Rodrik and McMillan, 2011. Periodisation according to VEP and GRIPS (2020).
Source: Economic Transformations Database, author's calculation.

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Features of structural upgrading

- East Asian growth experience shows positive contributions of both components (Diao et al. 2017
- Structural upgrading in many cases nurtured by investments of multinational firms
- Labour productivity in the formal segment of the manufacturing sector is much higher than in the entire manufacturing sector
- Particularities in Viet Nam:
  - labour productivity in manufacturing similar to aggregate labour productivity; limits 'structural change bonus'
  - Distinct labour productivity trends in the public sector (high), the private sector (low) and the FDI sector (mediocre).

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Product upgrading

- Supported the build-up of export capacity in manufacturing and increased the 'complexity' of exports (= product upgrading)
- 'Compressed development' enabled by GVCs (Whittaker et al., 2010)

Evolution of the export complexity, 1998-2020

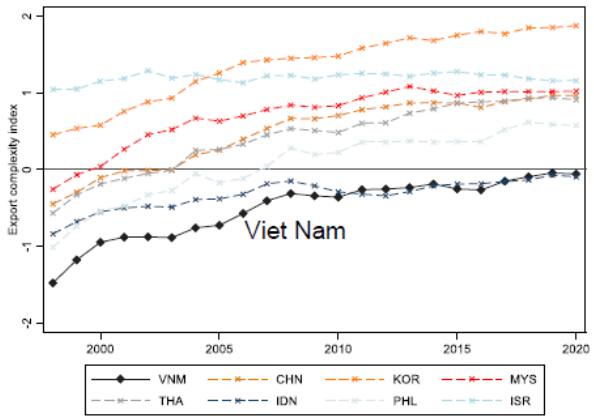

Source: Observatory of Export Complexity (OEC).

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

The role and activities of MNEs

- Foreign MNEs are responsible for a large share of exports – around 70% of the total (Ramstetter and Trung Nguyen, 2016)
  - Export propensity of MNEs is higher than that of local firms
  - FDI dominated by wholly-owned foreign MNEs (Ramstetter and Trung Nguyen, 2016).
  - Limited capabilities and productivity of domestic firms (private sector)
- Foreign MNEs also have high import propensities, reflecting the emergence of global value chains (GVCs)
- This has implications for domestic value-added creation

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Domestic and foreign value added in Viet Nam's manufacturing exports, 1995-2018

Note: Manufacturing industries defined by "exporting" industry and contains value added from all supplying industries.

Source: OECD Inter-Country Input-Output (ICIO) database (indicator EXGR_BSCI), author's own calculations.

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Functional upgrading

- The emergence of GVCs allowed for functional specialisation along the value chain of products
- Differences in the potential to capture value added across value chain functions
- Smile curve hypothesis suggests that value creation potential is lowest at the 'production stage'

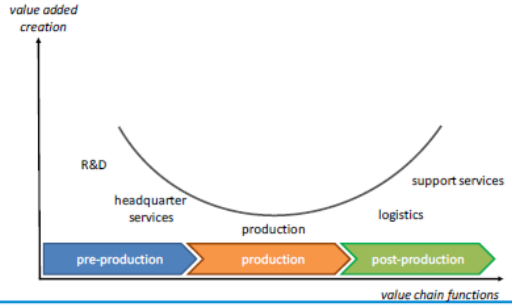

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Functional specialisation in selected economies

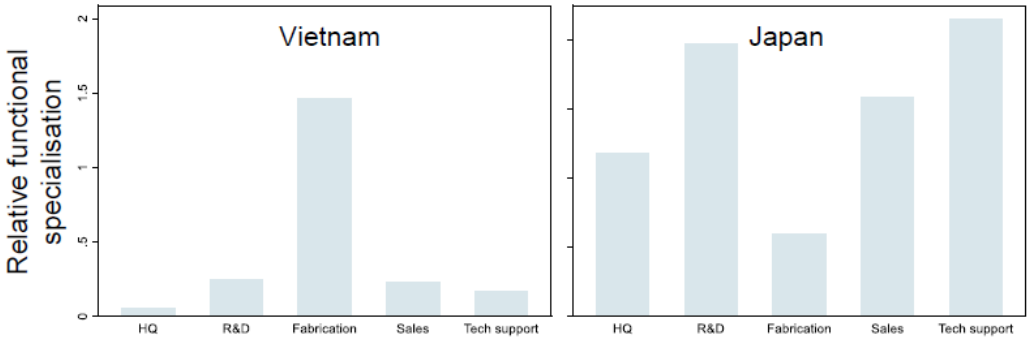

Source: fDi markets database, author's own calculations

- Vietnam serves as a 'factory economy' in GVCs
- Japan is specialised as a 'headquarter economy' (Baldwin&Lopez-Gonzalez, 2015)

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

From factory economies to headquarter economies

- Functional specialisation is shaped by foreign MNEs' location decisions

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Countries' positions in trade and GVCs

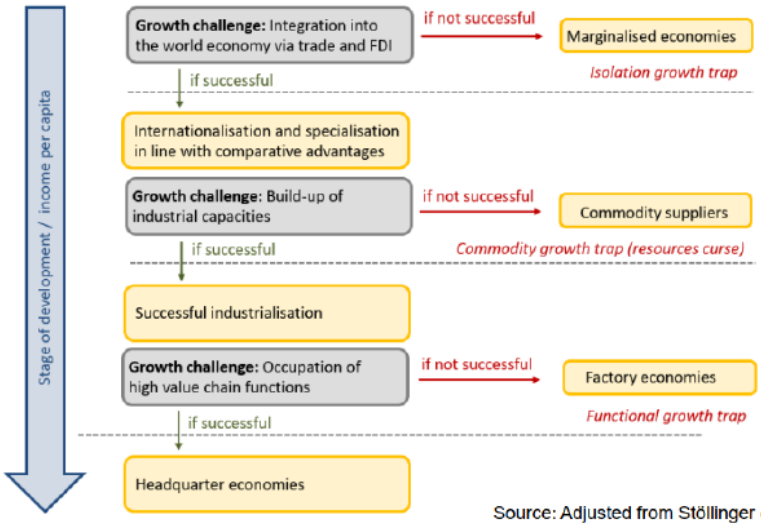

Source: Adjusted from Stöllinger (2019)

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

From factory economies to headquarter economies

- Functional specialisation is shaped by foreign MNEs' location decisions
- Specialisation as a factory economy reflects a limited skill-base and perceived locational comparative advantages for low-skilled labour-intensive activities (such as final assembly)
- Functional upgrading towards a headquarter economy requires
  - expansion of the skill-base in the workforce
  - development of innovative and organisational capabilities of domestic firms
  - Economic environment conducive to innovation by private firms

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Key challenge ahead

- Avoid a middle-income trap in the form of a functional trap

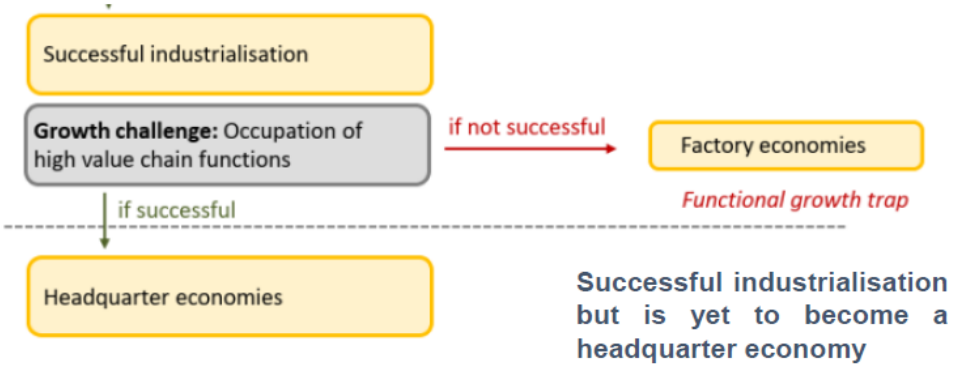

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Priority actions for avoiding a functional trap and for sustaining industrialisation

- Increase labour productivity in manufacturing
- Reinvigorate the structural change component in aggregate productivity growth
- Expand the skill base of the workforce and the organisational skills of domestic firms
- Develop pre-conditions for a switch to innovation-based economic growth
- Reduce over-reliance on foreign MNEs
- Rebalancing of support for private, public and FDI sector firms

UNITED NATIONS INDUSTRIAL DEVELOPMENT ORGANIZATION

SUSTAINABLE DEVELOPMENT GOAL 9
INDUSTRY, INNOVATION AND INFRASTRUCTURE

Conclusions

- The manufacturing sector remains the primary engine of growth
- Sector-level productivity growth combined with structural upgrading increases the chances of sustained and high long-term growth
- Productivity advantage of the manufacturing sector to be ensured
- In a GVC-dominated world, structural, product and functional upgrading of developing countries strongly influenced by foreign MNEs
- Bears the risk of over-reliance on foreign firms
- Numerous industrial policy options, including the conception of an entrepreneurial state (Mazzucato, 2013) which aims at creating new markets ('moonshot approach' according to Cherif and Hasanov, 2019)

4.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN, THỰC TIỄN VÀ QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG, CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH NÂNG CAO NĂNG LỰC KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC[1]

Bộ Khoa học và Công nghệ
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

1. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ KH,CN VÀ ĐMST PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC

Khoa học, công nghệ (KH,CN) và đổi mới sáng tạo (ĐMST) phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH-HĐH) đất nước là xu hướng tất yếu trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, được thể hiện qua các khía cạnh sau:

- KH,CN và ĐMST là động lực cho phát triển kinh tế - xã hội, phát triển các ngành, lĩnh vực. Đổi mới công nghệ sẽ thúc đẩy sự hình thành và phát triển các ngành mới đại diện cho tiến bộ KH&CN. Dưới tác động của đổi mới công nghệ, cơ cấu ngành sẽ đa dạng, phong phú, phức tạp hơn; các ngành có hàm lượng KH&CN sẽ phát triển nhanh hơn so với các ngành truyền thống hao tốn nhiều nguyên liệu, năng lượng, sức người…
- KH&CN góp phần thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế. KH&CN góp phần vào thúc đẩy tăng trưởng kinh tế thông qua tác động đến tổng cung và tổng cầu; các sản phẩm KH&CN đóng góp trực tiếp vào GDP. Sự phát triển của KH&CN có tác động mang tính quyết định đối với tăng trưởng dài hạn và chất lượng tăng trưởng. KH&CN làm thay đổi cơ cấu sản xuất, phân công lao động ngày càng sâu sắc hơn và phân chia thành các ngành nhỏ, làm xuất hiện nhiều ngành nghề mới, lĩnh vực mới. Cơ cấu trong nội bộ ngành cũng thay đổi. Khi thay đổi sản xuất theo hướng tăng năng suất và hiệu quả sẽ tạo ra khả năng thay đổi cơ cấu tiêu dùng do thu nhập tăng.
- KH&CN tạo điều kiện chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ chiều rộng sang chiều sâu. KH&CN phát triển với sự xuất hiện của hàng loạt công nghệ mới, hiện đại như: vật liệu mới, công nghệ nano, công nghệ sinh học, điện tử viễn thông đã góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực đầu vào. KH&CN làm tăng các yếu

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

tố của sản xuất - kinh doanh, theo đó làm tăng thu nhập và dẫn đến sự gia tăng chi tiêu cho tiêu dùng dân cư và tăng đầu tư cho cả nền kinh tế. KH&CN phát triển làm tăng khả năng tiếp cận của con người với tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ qua phương tiện thông tin và dịch vụ vận chuyển.

- KH,CN và ĐMST góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế. KH,CN và ĐMST giúp nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nhiều sản phẩm mới, đa dạng hóa sản phẩm, tăng sản lượng, tăng năng suất lao động, sử dụng hợp lý, tiết kiệm nguyên liệu… nhờ vậy sẽ tăng khả năng cạnh tranh, mở rộng thị trường, thúc đẩy tăng trưởng nhanh, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh. Việc ứng dụng KH&CN làm cho các yếu tố đầu vào, nhất là TFP được nâng cao và có hiệu quả hơn, quy mô sản xuất và tiêu dùng ngày càng được mở rộng, tạo ra thị trường mới, hướng về xuất khẩu, tăng sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế và khu vực.
- KH,CN và ĐMST làm biến đổi cơ sở vật chất kỹ thuật của nền sản xuất xã hội: Các thành tựu KH,CN và ĐMST thúc đẩy nền sản xuất chuyển từ xã hội công nghiệp sang nền sản xuất sử dụng nguồn nguyên, nhiên liệu phi tập trung, có thể tái sinh và nhân tạo; hệ thống máy móc được chuyển sang tự động hóa đồng bộ, dùng ít năng lượng, nhiên liệu.
- KH,CN và ĐMST tạo ra những việc làm mới chất lượng cao và thúc đẩy phân công lao động quốc tế và quá trình toàn cầu hóa kinh tế. Lao động khoa học, kỹ thuật, tri thức, phi sản xuất trực tiếp có xu hướng tăng, trong khi lao động có kỹ năng thấp giảm nhanh dưới tác động của những thành tựu KH,CN và ĐMST thúc đẩy phân công lao động quốc tế và quá trình toàn cầu hóa kinh tế: KH,CN và ĐMST góp phần tạo ra nền sản xuất chung và thị trường chung của thế giới. Sự thay đổi về công nghệ, đặc biệt trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông, vận tải đã tạo điều kiện đẩy nhanh quá trình toàn cầu hóa.
- KH,CN và ĐMST giải quyết các nhiệm vụ bảo vệ môi trường, hạn chế ảnh hưởng của thiên nhiên, cho phép phát triển công nghiệp ngay cả khi thời tiết không thuận lợi, bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên để đảm bảo phát triển công nghiệp bền vững.
- KH,CN và ĐMST cải thiện điều kiện sống và làm việc, giảm lao động nặng nhọc, độc hại, gia tăng mức sống xã hội và đảm bảo an sinh xã hội. Các phương pháp y học mới và tiên tiến, các phép trị liệu chuyên môn hóa, các loại thuốc và giải pháp công nghệ mới, cũng như việc triển khai và áp dụng các hệ thống dự phòng, phối hợp và quản lý chăm sóc sức khoẻ đã góp phần nâng cao tuổi thọ của người dân.

Tại Việt Nam, KH,CN và ĐMST đã thể hiện được vai trò trong quá trình CNH-HĐH đất nước kể từ khi bắt đầu từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III, có thể khái lược như sau:

- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ III (năm 1960). Với nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ ở miền Bắc nước ta, là công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa. Chủ trương chính của thời kỳ này là: "Xây dựng một nền kinh tế xã hội chủ nghĩa cân đối và hiện đại, kết hợp công nghiệp với nông nghiệp và lấy công nghiệp nặng làm nền tảng, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý, đồng thời ra sức phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, nhằm biến nước ta từ một nước nông nghiệp lạc hậu thành một nước có công nghiệp hiện đại và nông nghiệp hiện đại". Đặc trưng chủ yếu của thời kỳ này là tiến hành công nghiệp hóa, trên cơ sở phát triển công nghiệp nặng, kết hợp chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp với nông nghiệp; phát triển chủ yếu dựa vào lợi thế về lao động, tài nguyên đất đai, nguồn viện trợ của các nước xã hội chủ nghĩa, và Nhà nước cùng doanh nghiệp nhà nước đóng vai trò chủ lực, trong việc thực hiện công nghiệp hóa đất nước.
- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (Năm 1986) đã thông qua đường lối đổi mới toàn diện và xác định: "Mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa trong chặng đường tiếp theo". Điểm nổi bật chính của Đại hội VI, chính là sự thay đổi trong lựa chọn mô hình chiến lược CNH, chuyển từ mô hình hướng nội (thay thế nhập khẩu) trước đây bằng mô hình hỗn hợp (hướng về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu) đang được áp dụng phổ biến và khá thành công tại một số quốc gia Châu Á thời điểm đó.
- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (năm 1991) tiếp tục bổ sung toàn diện và sâu sắc hơn về công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa và lần đầu tiên phạm trù "Công nghiệp hóa, hiện đại hóa" được xác định chính thức trong Văn kiện của Đảng. Trong điều kiện phát triển mới, CNH ở nước ta phải gắn liền với hiện đại hóa, bởi lẽ trong bối cảnh KH&CN phát triển như vũ bão, nếu nước ta không tiến hành công nghiệp hóa gắn với hiện đại hóa sẽ tụt hậu ngày càng xa hơn so với trình độ phát triển chung của thế giới.
- Hội nghị Trung ương 7 khóa VII (7/1994) đã ra Nghị quyết "Về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới". Nghị quyết đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ chế, chính sách cụ thể thúc đẩy phát triển công nghiệp, đẩy

mạnh công tác KH&CN phục vụ sản xuất. Tại Hội nghị này, công nghiệp hóa, Hiện đại hóa ở nước ta đã được làm rõ là "Quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội, từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển công nghiệp và tiến bộ KH&CN, tạo ra năng suất lao động xã hội cao".

- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (năm 1996) đã xác định mục tiêu, nhiệm vụ của công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta đến năm 2020: "Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh". Đại hội VIII đã bổ sung, phát triển thành 06 quan điểm lớn chỉ đạo quá trình CNH-HĐH. Những quan điểm tổng quát này cho thấy rõ hơn: Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta là sự kết hợp giữa chiến lược CNH thay thế nhập khẩu và hướng về xuất khẩu, trong đó nhấn mạnh yêu cầu hướng mạnh về xuất khẩu, coi thị trường bên ngoài là một yếu tố giữ vị trí đặc biệt quan trọng cho sự phát triển.
- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (năm 2001): Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm đầu của thế kỷ XXI (2001-2010) là "Chiến lược đẩy mạnh CNH-HĐH theo định hướng XHCN, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp". Chủ đề Đại hội và chủ đề của Chiến lược đã thể hiện nhiệm vụ trung tâm của giai đoạn phát triển mới là "đẩy mạnh CNH-HĐH". Để tạo nền tảng cho nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại, ngành công nghiệp đã được định hướng phấn đấu phát triển với nhịp độ cao, có hiệu quả, coi trọng đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến và tiến tới hiện đại hóa từng phần các ngành sản xuất công nghiệp.
- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ X (2006) tiếp tục bổ sung và nhấn mạnh một số điểm mới trong tư duy về công nghiệp hóa, đó là: Con đường công nghiệp hóa ở nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian so với các nước đi trước. Đây là yêu cầu cấp thiết của nước ta nhằm sớm thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển so với nhiều nước trong khu vực và trên thế giới. Đại hội cũng đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế 05 năm 2006-2010 với mục tiêu tổng quát là: "Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển.

Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020… Nâng cao vị thế của Việt Nam trong khu vực và trên trường quốc tế".

- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI (năm 2010) đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 với mục tiêu tổng quát là: Phấn đấu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; vị thế của Việt Nam trên trường quốc tế tiếp tục được nâng lên; tạo tiền đề vững chắc để phát triển cao hơn trong giai đoạn sau. Định hướng phát triển mạnh công nghiệp theo hướng hiện đại, nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh. Trong đó, cần cơ cấu lại sản xuất công nghiệp cả về ngành kinh tế - kỹ thuật, vùng và giá trị mới. Tăng hàm lượng KH&CN và tỉ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Phát triển có chọn lọc công nghiệp chế biến, chế tác, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp năng lượng, khai khoáng, luyện kim, hóa chất, công nghiệp quốc phòng. Ưu tiên phát triển các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, sản phẩm có khả năng tham gia mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu thuộc các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp cơ khí, công nghiệp công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp dược… Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ. Chú trọng phát triển công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo và vật liệu mới đi đôi với áp dụng công nghệ tiết kiệm năng lượng, nguyên liệu. Từng bước phát triển công nghiệp sinh học và công nghiệp môi trường.

- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII (2016) đã chỉ rõ việc đổi mới chưa đồng bộ và toàn diện, dẫn đến một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chưa đạt được theo kế hoạch; nhiều chỉ tiêu, tiêu chí trong mục tiêu phấn đấu để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại không đạt được. Đại hội cũng đã thông qua mục tiêu tổng quát của giai đoạn 2016-2020, đó là: "Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới; phát triển kinh tế nhanh, bền vững, phấn đấu sớm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại… chủ động và tích cực hội nhập quốc tế để phát triển đất nước; nâng cao vị thế và uy tín của Việt Nam trong khu vực và trên thế giới". Sau đó, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết 23-NQ/TW có chuyên đề về chính sách phát triển công nghiệp quốc gia. Mục tiêu tổng quát của Nghị quyết đưa ra là: "Đến năm 2030, Việt Nam phấn đấu hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 03 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp

có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tầm nhìn đến năm 2045, Việt Nam trở thành nước công nghiệp phát triển hiện đại".

- Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII nêu rõ chủ trương: "Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ KH,CN và ĐMST". Quá trình công nghiệp hóa của mỗi quốc gia không thể tiến hành biệt lập, khép kín mà phải đặt trong chuỗi sản xuất - kinh doanh toàn cầu. Đối với Việt Nam, đòi hỏi này trở nên cấp thiết gấp bội vì nền kinh tế nước ta đã hội nhập rất sâu với nền kinh tế thế giới: giá trị tổng kim ngạch xuất nhập khẩu bằng 160-200% GDP trong những năm vừa qua. Đại hội XIII chỉ rõ: "Cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghệ số, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào các chuỗi giá trị toàn cầu". Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 được thông qua tại Đại hội XIII nêu rõ mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời kỳ mới: "Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng của KH,CN và ĐMST và những thành tựu công nghệ của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới". Như vậy, Văn kiện Đại hội XIII có các điểm mới sau:

+ Thứ nhất, xác định công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải dựa trên nền tảng KH,CN và ĐMST, tận dụng tốt cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để có sự bứt phá, vươn lên trong một số ngành, lĩnh vực. Đồng thời, xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, trong đó chú trọng cả ngành công nghiệp nền tảng và những ngành mới, công nghệ cao.

+ Thứ hai, xác định rõ hơn về định hướng phát triển nông nghiệp, nông thôn và dịch vụ trong quá trình CNH-HĐH. Trong đó, đã làm rõ mối quan hệ giữa phát triển nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại và nông dân văn minh trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa bằng các biện pháp cụ thể như về cơ chế, chính sách phát triển, ưu tiên KH&CN… Xác định định hướng phát triển mạnh khu vực dịch vụ dựa trên nền tảng ứng dụng thành tựu KH&CN hiện đại, nhất là các ngành có giá trị gia tăng cao như du lịch, viễn thông, logistic, ngân hàng – tài chính.

+ Thứ ba, nhấn mạnh hơn về hạ tầng kết nối liên vùng, nhất là đường bộ cao tốc với mục tiêu đến năm 2030 có 5.000 km; tiếp đến là hạ tầng năng lượng và hạ tầng công nghệ thông tin và viễn thông, phát triển hạ tầng số đạt trình độ tiên tiến của khu vực ASEAN.

+ Thứ tư, làm rõ hơn về phát triển kinh tế biển trong quá trình CNH-HĐH, trong đó có phát triển khu công nghiệp, khu kinh tế ven biển và đô thị ven biển.

+ Thứ năm, làm rõ hơn các định hướng về đô thị hóa và phát triển đô thị bền vững, phát triển kinh tế đô thị trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

2. QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG, CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH CHỦ YẾU VỀ PHÁT TRIỂN KH,CN VÀ ĐMST PHỤC VỤ CNH-HĐH ĐẤT NƯỚC

2.1. Một số quan điểm, định hướng, chủ trương lớn của Đảng về phát triển KH,CN và ĐMST

Đảng ta luôn đề cao vai trò, vị thế và chú trọng, tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động KH,CN và ĐMST phát triển. Điều này được thể hiện trong các văn bản của Đảng như Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 20/4/1981 của Bộ Chính trị về Chính sách khoa học và kỹ thuật, Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 30/3/1991 của Bộ Chính trị về KH&CN trong sự nghiệp đổi mới. Nghị quyết số 02-NQ/HNTW ngày 24/12/1996 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về định hướng chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2020 và những nhiệm vụ đến năm 2000 được thông qua tại Hội nghị lần thứ hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII đã khẳng định "... đến năm 2020 phải phấn đấu để xây dựng nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp; KH&CN phải trở thành nền tảng và động lực cho CNH-HĐH hóa đất nước".

Sau Nghị quyết số 02-NQ/HNTW, Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, trong đó, đưa ra mục tiêu tổng quát "Phát triển mạnh mẽ KH&CN, làm cho KH&CN thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và là nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI". Tiếp đến, Kết luận số 50-KL/TW của Ban Bí thư ngày 30/5/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW đã bổ sung thêm các nội hàm mới như "Đổi mới sáng tạo", "Khởi nghiệp sáng tạo"...

Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư nêu rõ vai trò quan trọng

của KH,CN và ĐMST đối với phát triển kinh tế, xã hội, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế và quá trình chuyển đổi số quốc gia.

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã nhấn mạnh vai trò của KH,CN và ĐMST; tiếp tục quán triệt, thực hiện nhất quán chủ trương KH&CN là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

2.2. Chính sách chủ yếu về phát triển KH,CN và ĐMST trong Hiến pháp, các Luật

Hiến pháp năm 2013 đã khẳng định "Phát triển KH&CN là quốc sách hàng đầu; KH&CN giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của đất nước". Đây là cơ sở pháp lý quan trọng định hướng cho việc xây dựng các văn bản pháp luật về phát triển KH,CN và ĐMST phục vụ CNH-HĐH đất nước. Đến nay, Quốc hội đã ban hành 08 luật chuyên ngành trong lĩnh vực KH&CN (Luật Sở hữu trí tuệ; Luật Chuyển giao công nghệ; Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật; Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; Luật Năng lượng nguyên tử; Luật Công nghệ cao; Luật Đo lường năm; Luật KH&CN); đồng thời đã ban hành các Nghị quyết về phát triển kinh tế, xã hội ở các giai đoạn, Nghị quyết về phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm đều chú trọng phát triển KH,CN và ĐMST thúc đẩy CNH-HĐH đất nước. Qua đó, tiếp tục cho thấy, KH&CN là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, là nền tảng và động lực cho CNH-HĐH, phát triển nhanh, bền vững đất nước.

2.3. Chính sách chủ yếu về phát triển KH,CN và ĐMST trong văn bản pháp luật của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành

Để phát triển KH,CN và ĐMST, trong giai đoạn 2005-2020, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành trên 85 Nghị định, Quyết định để quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các điều luật và đã có trên 300 Thông tư, Thông tư liên tịch được ban hành. Gần đây nhất, ngày 11/5/2022, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 569/QĐ-TTg về Chiến lược phát triển KH,CN và ĐMST đến 2030. Theo đó mục tiêu tổng quát đến năm 2030 là "KH,CN và ĐMST được phát triển vững chắc, thực sự trở thành động lực tăng trưởng, góp phần quyết định đưa Việt Nam trở thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; góp phần phát triển toàn diện văn hóa, xã hội, con người, bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững, nâng cao vị thế và uy tín quốc tế của Việt Nam;

tiềm lực, trình độ KH,CN và ĐMST đạt mức tiên tiến ở nhiều lĩnh vực quan trọng, thuộc nhóm dẫn đầu trong các nước có thu nhập trung bình cao; trình độ, năng lực công nghệ, ĐMST của doanh nghiệp đạt mức trên trung bình của thế giới; một số lĩnh vực KH&CN đạt trình độ quốc tế".

Ngoài ra, trên cơ sở chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước, các địa phương trong phạm vi cả nước cũng đã ban hành nhiều chính sách thể hiện trong các quyết định, quy định, quy chế liên quan tới phát triển KH,CN và ĐMST để triển khai thực hiện nhằm thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội của địa phương dựa trên KH,CN và ĐMST.

3. CÁC KẾT QUẢ ĐÓNG GÓP CỦA KH,CN VÀ ĐMST PHỤC VỤ CNH-HĐH TRONG GIAI ĐOẠN VỪA QUA

Với những chính sách phát triển KH,CN và ĐMST nêu trên, KH,CN và ĐMST đã có những đóng góp quan trọng trong thành tựu phát triển chung của đất nước giai đoạn vừa qua, được thể hiện qua một số kết quả nổi bật sau:

- KH&CN ngày càng chứng tỏ vai trò quan trọng và quyết định để đảm bảo phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Những tiến bộ về KH&CN đã có tác động trực tiếp và tích cực tới quá trình phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao tiềm lực của kinh tế đất nước. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 43,3% trong giai đoạn 03 năm 2016-2018; giai đoạn 2016-2020 ước đạt 43,5%. Tính chung 10 năm 2011-2020, đóng góp của TFP ước tính vượt mục tiêu chiến lược đề ra (35%).
- Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã đóng góp vào xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách, trực tiếp nhất là dự thảo văn kiện Đại hội lần thứ XIII của Đảng; thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khoa học lớn như Đề án Nghiên cứu, biên soạn bộ Lịch sử Việt Nam (Quốc sử); xây dựng bộ Địa chí quốc gia Việt Nam (Quốc chí); phục vụ nghiên cứu các xu thế mới của thế giới như Cách mạng công nghiệp 4.0, xã hội 5.0…
- Khoa học cơ bản đạt được nhiều thành tựu thể hiện qua các chỉ số xếp hạng, công bố nghiên cứu quốc tế. Số lượng bài báo công bố quốc tế ISI của Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020 tăng trung bình 20%. Riêng trong năm 2020 công bố quốc tế của Việt Nam có xu hướng tăng mạnh, tăng 40% so với năm 2019. Một số lĩnh

vực khoa học tự nhiên như: Toán học, Vật lý, Hóa học tiếp tục giữ thứ hạng cao trong khu vực ASEAN.

- Khoa học công nghệ ứng dụng thể hiện qua trình độ công nghệ có những bước tiến rõ nét. KH&CN ngày càng đóng góp nhiều vào giá trị gia tăng của sản phẩm hàng hóa (trên 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, 38% trong sản xuất giống cây trồng, vật nuôi). Hoạt động KH&CN liên tục đổi mới, đẩy mạnh, tham gia trong tất cả các khâu trong quá trình sản xuất của các ngành lĩnh vực như y tế, nông nghiệp, công nghiệp, giao thông, xây dựng…
- Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2016-2020 là 5,8%/năm (cao hơn mức 4,3%/năm của giai đoạn 2011-2015).
- Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tăng từ 19% năm 2010 lên khoảng 50% năm 2020.
- Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam (GII) trong những năm gần đây liên tục tăng vượt bậc, năm 2020 xếp thứ 42/131 quốc gia, dẫn đầu nhóm quốc gia có cùng mức thu nhập và đứng thứ 3 trong ASEAN sau Singapore và Malaysia; năm 2021 xếp thứ 44/132 quốc gia.
- Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Việt Nam bắt đầu được hình thành và phát triển. Hiện nay có khoảng hơn 3.000 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tại Việt Nam. Số lượng vốn được công bố đầu tư vào các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo liên tiếp tăng trưởng cao (đạt xấp xỉ 1 tỷ đô-la Mỹ liên tiếp trong 2 năm gần đây, tăng gấp 3 lần so với năm 2017), đưa Việt Nam trở thành quốc gia năng động thứ 3 Đông Nam Á về khởi nghiệp sáng tạo.
- Nguồn lực tài chính từ xã hội cho KH&CN tăng mạnh. Tỷ trọng đầu tư giữa Nhà nước và doanh nghiệp được cải thiện theo chiều hướng tích cực. Nếu như 10 năm trước đây kinh phí hoạt động KH&CN chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước (chiếm khoảng 70-80% tổng đầu tư cho KH&CN), thì đến nay đầu tư cho KH&CN từ ngân sách nhà nước và từ doanh nghiệp đã tương đối cân bằng với tỷ lệ tương ứng là 52% và 48%.
- Hệ thống các tổ chức KH&CN phát triển mạnh, đội ngũ nhân lực KH&CN phát triển cả về số lượng và chất lượng với khoảng 67.000 cán bộ nghiên cứu (đạt 7 người/vạn dân), trong đó nhiều nhà khoa học có uy tín, được thế giới công nhận. Hệ thống sở hữu trí tuệ và tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng ngày càng hoàn thiện góp phần khuyến khích hoạt động nghiên cứu sáng tạo trong nước, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, nâng cao chất lượng, khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

- Đóng góp của KH,CN và ĐMST trong các ngành:

+ *Trong nông nghiệp,* KH&CN đóng góp trên 30% giá trị gia tăng trong sản xuất nông nghiệp, 38% sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, góp phần đưa Việt Nam vào nhóm các nước xuất khẩu hàng đầu thế giới về gạo, cà phê, hồ tiêu, cao su, điều nhân.

+ *Trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng, giao thông,* hoạt động KH,CN và ĐMST tiếp tục góp phần hỗ trợ phát triển sản phẩm của doanh nghiệp theo chuỗi giá trị để tạo ra sản phẩm, hàng hóa mang nhãn hiệu Việt Nam có giá trị gia tăng và tính cạnh tranh cao trên thị trường; nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, hàng hóa; giải quyết được bài toán thay thế nhập khẩu, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa, làm chủ công nghệ trong các lĩnh vực cơ khí chế tạo, thiết bị điện, công nghiệp hỗ trợ…

+ *Trong lĩnh vực bảo vệ và chăm sóc sức khỏe cộng đồng,* nhiều công nghệ và kỹ thuật tiên tiến đã được áp dụng trong chẩn đoán và điều trị, giúp nâng cao rõ rệt chất lượng dịch vụ khám, chữa bệnh, giảm chi phí cho người dân và xã hội. Dù là nước đang phát triển, Việt Nam đã nằm trong tốp 3 nước ASEAN và 43 nước trên thế giới tự sản xuất được vắc xin, rất thành công trong công tác phòng ngừa và thanh toán các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm; làm chủ được các kỹ thuật và công nghệ y học hiện đại ở trình độ cao như ghép tạng và đa tạng…

+ *Trong quốc phòng và an ninh quốc gia,* đã thiết kế, chế tạo mới và cải tiến được nhiều loại vũ khí, trang thiết bị kỹ thuật công nghệ cao; xây dựng được các hệ thống giám sát và kiểm soát an toàn, an ninh thông tin trên không gian mạng. 85% vũ khí trang bị kỹ thuật của Tổng cục Công nghiệp Quốc phòng có nguồn gốc từ kết quả nghiên cứu trong nước, đáp ứng các yêu cầu tác chiến.

+ *Trong lĩnh vực dịch vụ tài chính, ngân hàng,* KH,CN và ĐMST tham gia vào nâng cấp mở rộng hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, phát triển hạ tầng thanh toán thẻ, hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực Fintech, định hướng chuyển đổi số, quản trị thông minh hướng tới phát triển ngân hàng số.

+ *Trong lĩnh vực công nghệ thông tin - truyền thông,* mạng viễn thông 5G được nghiên cứu phát triển; nhiều ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ công tác quản lý, điều hành của các cơ quan Đảng, Nhà nước, đảm bảo đáp ứng tốt hơn về an toàn thông tin cho các hệ thống di động của Việt Nam.

+ *Trong lĩnh vực dịch vụ du lịch,* ứng dụng công nghệ thông tin trong các hoạt động du lịch được triển khai ngày càng mạnh mẽ trên các thiết bị di động, đáp ứng nhanh chóng nhu cầu của khách hàng.

- *Đóng góp của* KH,CN và ĐMST *ở một số vùng, địa phương*

Hoạt động KH&CN ở các vùng, địa phương được quan tâm triển khai với mục đích tạo thành động lực thực sự cho phát triển kinh tế - xã hội, phát huy thế mạnh vùng, miền, thúc đẩy hình thành liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, ứng dụng chuyển giao các tiến bộ KH&CN trong phát triển nông nghiệp, nông thôn, phát triển dược liệu, xây dựng thương hiệu hàng hóa cho nhiều sản phẩm chủ lực ở các địa phương; ứng dụng và phát triển công nghệ trong sản xuất công nghiệp.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN KH,CN VÀ ĐMST GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tình hình thế giới được dự báo sẽ tiếp tục diễn biến hết sức nhanh chóng, phức tạp, khó lường. Toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế tiến triển nhưng gặp nhiều trở ngại, thách thức; sự điều chỉnh chính sách, quan hệ đối ngoại của các nước lớn trong khu vực và trên thế giới diễn biến khó lường. Tăng trưởng kinh tế thế giới và thương mại, đầu tư quốc tế có xu hướng giảm; nợ công toàn cầu tăng, rủi ro trên thị trường tài chính, tiền tệ quốc tế gia tăng. Đặc biệt, đại dịch Covid-19 diễn biến phức tạp, khó kiểm soát, gây ra suy thóai trầm trọng và khủng hoảng kinh tế toàn cầu. KH,CN và ĐMST và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, đột phá, tác động sâu rộng và đa chiều trên phạm vi toàn cầu. KH,CN và ĐMST ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Công nghệ số sẽ thúc đẩy phát triển kinh tế số, xã hội số, làm thay đổi phương thức quản lý nhà nước, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa, xã hội.

Ở trong nước, nền kinh tế phát triển chưa bền vững, nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình là hiện hữu; những đòi hỏi mới của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh, đặc biệt là tình hình dịch bệnh Covid-19 được dự báo còn tiếp tục kéo dài ảnh hưởng trong các năm tới đây. Trong bối cảnh mới đầy khó khăn, thách thức đó cần đổi mới tư duy phát triển, đẩy mạnh cải cách thể chế; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, nâng cao vai trò KH,CN và ĐMST trong phát triển đất nước. Trong

thời gian tới, cần phấn đấu huy động mọi nguồn lực để thực hiện mục tiêu thúc đẩy nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, tạo động lực mới cho phát triển nhanh và bền vững đất nước. Dưới đây là một số nhóm giải pháp chủ yếu về chính sách phát triển KH,CN và ĐMST nhằm thúc đẩy đóng góp của KH,CN và ĐMST phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới.

4.1. Phát triển nhân lực KH&CN

- Khuyến khích khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực KH&CN; tăng cường cơ chế hợp tác công - tư trong đào tạo nhân lực KH&CN.
- Nghiên cứu, hoàn thiện chính sách thu hút, trọng dụng cá nhân hoạt động KH,CN và ĐMST, kể cả người Việt Nam ở nước ngoài và chuyên gia nước ngoài tại Việt Nam để có những chính sách thực sự đột phá trong thu hút nguồn nhân lực KH,CN và ĐMST. Phát triển mạng lưới kết nối nhân tài người Việt Nam để thu hút sự tham gia đóng góp của cộng đồng các nhà khoa học người Việt Nam ở nước ngoài. Xây dựng chương trình thu hút chuyên gia là người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài về Việt Nam với các mục tiêu, nhiệm vụ và nguồn lực cụ thể để cùng với các chuyên gia trong nước thực hiện các nhiệm vụ KH&CN quan trọng của quốc gia, đặc biệt là những nhiệm vụ nhằm phát triển một số ngành, lĩnh vực tiến tới dẫn đầu khu vực và thế giới.
- Tạo điều kiện để nhân lực KH&CN phát huy và phát triển, bao gồm: (i) đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ KH&CN; tăng cường hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động KH&CN; (ii) xây dựng môi trường văn hóa làm việc hiện đại, chuyên nghiệp, đảm bảo để nhân lực KH&CN phát huy và phát triển; (iii) xây dựng các quy chuẩn về đạo đức nghề nghiệp trong nghiên cứu khoa học phù hợp với thông lệ quốc tế; (iv) bổ sung chế độ phụ cấp, ưu đãi nghề đối với nhân lực NC&PT; (v) xây dựng cơ chế trả lương cho cán bộ NC&PT gắn với năng suất lao động; (vi) xây dựng bộ tiêu chí đánh giá nhân lực NC&PT và tổ chức đánh giá nghiêm túc hàng năm.
- Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển nguồn nhân lực NC&PT, nhân lực quản trị công nghệ và quản lý doanh nghiệp.

4.2. Phát triển tổ chức KH&CN

- Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện chính sách đổi mới mô hình hoạt động của các tổ chức KH&CN công lập theo hướng tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong hoạt động KH,CN và ĐMST. Thúc đẩy các hoạt động phối hợp giữa tổ chức KH&CN với doanh

nghiệp trong thực hiện các nghiên cứu, ứng dụng, chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Thành lập một số tổ chức KH&CN theo mô hình tiên tiến có vốn nước ngoài hoặc liên kết với các tổ chức KH&CN tiên tiến nước ngoài. Hình thành và phát triển các tổ chức KH&CN có tính liên vùng để tăng cường sự trao đổi, hợp tác giữa nhân lực KH&CN của các vùng, các địa phương. Khuyến khích thành lập các tổ chức NC&PT nước ngoài tại Việt Nam. Phát triển các nhóm nghiên cứu mạnh trong các tổ chức KH&CN ở các lĩnh vực KH&CN ưu tiên.
- Tổ chức đánh giá, công bố xếp hạng và lựa chọn các tổ chức KH&CN công lập có tiềm năng để tập trung đầu tư nâng cấp hình thành các trung tâm nghiên cứu xuất sắc theo mô hình tiên tiến của thế giới.

4.3. Đầu tư tài chính cho KH&CN

- Có cơ chế thúc đẩy tăng đầu tư cho KH&CN, đảm bảo tổng chi cho NC&PT đạt từ 1% đến 1,2% GDP.
- Hoàn thiện cơ chế hợp tác công tư nhằm tăng cường huy động được nguồn lực từ xã hội và doanh nghiệp đầu tư cho phát triển KH,CN và ĐMST.
- Rà soát, hoàn thiện các công cụ chính sách tài chính về thuế, tín dụng cho hoạt động KH,CN và ĐMST của doanh nghiệp. Rà soát, hoàn thiện các chính sách ưu đãi đối với các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài để thúc đẩy mục tiêu lan tỏa công nghệ, tăng chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển tại Việt Nam.
- Hoàn thiện chính sách trích lập, sử dụng quỹ phát triển KH&CN của doanh nghiệp theo hướng trao quyền tự chủ, tự quyết định cho doanh nghiệp trong việc sử dụng quỹ phát triển KH&CN.
- Nghiên cứu, hoàn thiện cơ chế tài chính (xây dựng dự toán, khóan chi, thanh quyết toán) thực hiện nhiệm vụ có sử dụng ngân sách nhà nước theo hướng giao quyền tự chủ cao hơn cho các tổ chức chủ trì, tăng cường hậu kiểm gắn với sản phẩm cuối cùng.
- Nghiên cứu, hoàn thiện các quy định của pháp luật về quản lý tài sản công phù hợp với đặc thù hoạt động KH,CN và ĐMST nhằm thúc đẩy nhanh quy trình, thủ tục thương mại hóa kết quả nghiên cứu.

4.4. Phát triển thông tin KH,CN và ĐMST

- Thúc đẩy sử dụng dữ liệu dùng chung, chia sẻ, mở theo hướng đa ngành, liên ngành và xuyên ngành để nâng hiệu quả đầu ra của các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Khuyến khích xây dựng và phát triển khoa học mở.
- Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật về thiết lập và chia sẻ dữ liệu dùng chung ở quy mô quốc gia và tại các bộ, ngành, địa phương. Có chính sách phát triển mạnh hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu quốc gia, vùng, địa phương để kết nối đồng bộ, thống nhất, bảo đảm hạ tầng kỹ thuật an toàn, an ninh thông tin, tin cậy, cập nhật và phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Tích hợp dữ liệu dùng chung, mở của các bộ, ngành, địa phương lên cổng dữ liệu quốc gia.
- Xây dựng chính sách kết nối với các nền tảng và cơ sở dữ liệu quốc tế.

4.5. Hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ

- Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện pháp luật về sở hữu trí tuệ cho phù hợp với các hiệp định thương mại mới; xây dựng các văn bản hướng dẫn đảm bảo hiệu quả của việc thực thi bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, khắc phục tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ; thực hiện đồng bộ các giải pháp để tăng nhanh hơn nữa tiến độ xử lý đơn, khắc phục tình trạng tồn đọng đơn.
- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ, bao gồm: (i) kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ theo hướng kiến tạo và hiệu quả; đẩy mạnh cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý nhà nước về sở hữu trí tuệ; (ii) triển khai toàn diện dịch vụ công trực tuyến, số hóa dữ liệu về sở hữu trí tuệ; tăng cường đầu tư, phát triển hạ tầng, ứng dụng các công nghệ mới trong hoạt động xác lập, khai thác và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ; (iii) xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về sở hữu trí tuệ liên thông và kết nối đồng bộ giữa các cơ quan quản lý nhà nước.

4.6. Thuế, tín dụng

Hoàn thiện chính sách thuế, tín dụng theo hướng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho hoạt động nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ; khắc phục sự thiếu đồng bộ giữa quy định pháp lý về KH&CN với quy định pháp lý về đầu tư, tài chính, thuế, tín dụng.

4.7. Phát triển thị trường KH&CN và hợp tác quốc tế

- Tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý hỗ trợ phát triển thị trường KH&CN; thúc đẩy phát triển nguồn cầu của thị trường KH&CN, nâng cao năng lực hấp thụ,

làm chủ và đổi mới công nghệ của doanh nghiệp; thúc đẩy phát triển nguồn cung của thị trường KH&CN; phát triển các tổ chức trung gian của thị trường KH&CN; tăng cường hoạt động xúc tiến thị trường KH&CN.

- Thúc đẩy hoạt động kết nối, thương mại hóa các kết quả nghiên cứu sẵn có của các viện, trường với các doanh nghiệp để các doanh nghiệp tiếp tục phối hợp đầu tư nghiên cứu ứng dụng vào thực tế sản xuất. Hình thành các trung tâm chuyển giao công nghệ trong các tổ chức KH&CN công lập nhằm thúc đẩy nhanh quá trình thương mại hóa kết quả nghiên cứu cũng như kết nối nhu cầu thị trường (doanh nghiệp) với hoạt động nghiên cứu KH&CN (viện, trường).
- Tăng cường hợp tác quốc tế theo hướng lựa chọn đối tác chiến lược trên cơ sở gắn kết chặt chẽ giữa hợp tác về KH,CN và ĐMST với hợp tác về kinh tế, quốc phòng để xây dựng nội dung hợp tác, ký kết các thỏa thuận song phương và đa phương, chú trọng chuyển giao công nghệ phù hợp phục vụ cho các mục tiêu phát triển quốc gia, ngành, vùng, địa phương.

5. KẾT LUẬN

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước dựa trên nền tảng phát triển KH,CN và ĐMST đã được Đảng và Nhà nước rất quan tâm, đồng thời đã tạo nhiều điều kiện thuận lợi cho hoạt động KH,CN và ĐMST phát triển, luôn coi phát triển KH,CN và ĐMST là quốc sách hàng đầu, là động lực then chốt để phát triển đất nước nhanh, bền vững và thịnh vượng. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 đã khẳng định vai trò của KH,CN và ĐMST là một nội dung của đột phá chiến lược, là lực lượng sản xuất trực tiếp, là động lực chính của tăng trưởng kinh tế; phát triển mạnh mẽ KH,CN và ĐMST để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh để phát triển kinh tế - xã hội nhanh và bền vững; mục tiêu đến năm 2030, nước ta trở thành nước công nghiệp hiện đại, có thu nhập trung bình cao. Do đó, để đẩy mạnh phát triển KH,CN và ĐMST, tạo động lực mới phát triển nhanh và bền vững đất nước cần tiếp tục thực hiện, rà soát, đánh giá và hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển KH,CN và ĐMST và tăng cường đóng góp của KH,CN và ĐMST trong phát triển kinh tế - xã hội nước ta trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Khoa học và Công nghệ. *Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo năm 2013, 2015, 2019, 2020*. NXB Khoa học và Kỹ thuật.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ. 2021. *Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020.*

3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư.2020. *Báo cáo tổng kết thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2011-2020, xây dựng Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030*.

4. Cục Thông tin KH&CN Quốc gia. 2017. *Các xu hướng lớn toàn cầu tác động đến khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.* Tổng luận khoa học, công nghệ và kinh tế, số 4.

5. CSIRO. 2019. *Báo cáo Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045*.

6. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2019. *Văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới (Đại hội VI, VII, VIII, IX)*. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

7. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2015. *Báo cáo tổng kết: Một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 30 năm đổi mới (1986-2016)*. NXB Chính trị Quốc gia.

8. Đảng Cộng sản Việt Nam. 2021. *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* Tập I, II. NXB Chính trị Quốc gia Sự thật.

9. Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo. 2020. *Sổ tay hướng dẫn về Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu*.

10. Bùi Tất Thắng. 2019. Nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ: *Một số yêu cầu thiết yếu của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 đối với khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong bối cảnh Công nghiệp 4.0*

11. Nguyễn Hữu Xuyên. 2022. *Nâng cao vị thế của KH, CN và ĐMST nhằm phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH đất nước*. Hà Nội.

12. *Công nghiệp hóa ở Việt Nam và quá trình phát triển kinh tế xã hội* https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/cong-nghiep-hoa-o-viet-nam-va-qua-trinh-phat-trien-kinh-te-xa-hoi.html

13. World Bank, Bộ Khoa học và Công nghệ. 2021. *Báo cáo khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo Việt Nam.*

14. World Bank, Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 2016. *Việt Nam 2035 - Hướng tới thịnh vượng, sáng tạo, công bằng và dân chủ.*

15. World Bank, OECD. 2014. *Đánh giá Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo ở Việt Nam.*

5.

MỘT SỐ SUY NGHĨ VỀ MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC TRÊN NỀN TẢNG KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO GẮN VỚI YÊU CẦU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045[1]

GS.TS. Trần Thị Vân Hoa
Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) xác định các mục tiêu cụ thể theo các mốc thời gian: "Đến năm 2025, trở thành nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; Đến năm 2030, trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; Đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao". Việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong việc thực hiện các mục tiêu này. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã thể hiện rất rõ: "Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là đường hướng phù hợp với bối cảnh mới và được coi là chìa khóa để Việt Nam nắm bắt các cơ hội, hóa giải và vượt qua các thách thức mang tính thời đại, tận dụng tốt cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để có sự bứt phá, vượt lên trong một số ngành và lĩnh vực. Đồng thời, xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh chú trọng cả những ngành công nghiệp nền tảng và những ngành mới, công nghệ cao quyết định sự bứt phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế". Trên cơ sở tổng hợp quan điểm CNH, HĐH đất nước của Đảng và Nhà nước qua các thời kỳ, phân tích cơ hội và thách thức đối với CNH, HĐH đất nước trong bối cảnh mới, bài viết sẽ trình bày một số suy nghĩ ban đầu về mô hình CNH, HĐH đất nước trên nền tảng KH,CN và ĐMST gắn với mục tiêu phát triển bền vững của Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

1. NỘI HÀM CNH, HĐH ĐẤT NƯỚC

Có nhiều cách tiếp cận khác nhau về CNH, theo cách tiếp cận của kinh tế chính trị học, nói đến CNH là nói đến một quá trình "kép", nhằm tạo ra: (i) ***Sự chuyển biến về khía cạnh vật chất – kỹ thuật*** của nền kinh tế (phần cứng): CNH là quá trình chuyển biến căn bản trình độ kỹ thuật của nền kinh tế, từ trình độ sử dụng công nghệ thủ công là chính sang trình độ sử dụng máy móc thiết bị, ứng dụng công nghệ cao; (ii) ***Sự chuyển biến về khía cạnh cơ chế - thể chế (phần mềm):*** CNH cũng chính là quá trình cải biến hệ thống thể chế và cơ chế kinh tế, từ nền kinh tế hiện vật - khép kín, tự túc sang nền kinh tế thị trường dựa trên sự phân công lao động xã hội phát triển mạnh mẽ.

Thực tiễn lịch sử đã chỉ rõ, nhiều quốc gia đã thóat khỏi tình trạng nghèo nàn và lạc hậu, xây dựng xã hội thịnh vượng và văn minh nhờ vào con đường CNH. Công nghiệp hóa thường gắn liền với hiện đại hóa theo trình độ của mỗi thời đại. CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Như vậy, về bản chất, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bất cứ giai đoạn nào cũng ***vừa là quá trình trang bị và trang bị lại công nghệ theo hướng hiện đại*** cho tất cả các ngành kinh tế quốc dân (Quá trình công nghệ - kỹ thuật), ***vừa là quá trình thực hiện những thay đổi căn bản về thể chế quản lý kinh tế - xã hội, nâng cao dân trí và chất lượng cuộc sống*** của dân cư theo hướng văn minh hiện đại (Quá trình kinh tế - xã hội). Hai quá trình này có quan hệ ràng buộc, ước định nhau: Quá trình công nghệ - kỹ thuật tạo điều kiện vật chất cho việc thực hiện các nội dung của quá trình kinh tế - xã hội; Quá trình kinh tế - xã hội bảo đảm các điều kiện và tạo động lực để thực hiện quá trình công nghệ - kỹ thuật.

Tiếp cận CNH theo nghĩa đầy đủ thì đó là một quá trình kép vừa cải biến yếu tố kỹ thuật-công nghệ của nền kinh tế, vừa cải biến yếu tố thể chế, kinh tế xã hội của nền kinh tế, vì thế:

- **CNH là một quá trình, không phải là mục tiêu phát triển đất nước**. Do đó, **Nước công nghiệp và công nghiệp hóa là hai khái niệm không đồng nhất.** CNH là một trong các con đường mà mỗi quốc gia lựa chọn đi theo để thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước trở trở thành nước phát triển hay nước công nghiệp. Trên thế giới, có nhiều quốc gia đã đạt được mục tiêu phát triển đất nước thành quốc gia phát

triển có thu nhập cao không qua con đường CNH. Bên cạnh đó, ở nhiều quốc gia thì các tiêu chí để xác định mức độ hoàn thành CNH không đồng nhất với các tiêu chí phát triển đất nước và có thể chỉ là một trong các mục tiêu phát triển đất nước qua các thời kỳ. Trong lịch sử phát triển đương đại của nhân loại, các nước Tây Âu, Bắc Mỹ và Nhật Bản đã phải trải qua hàng trăm năm để hoàn thành công cuộc công nghiệp hóa. Sau Thế chiến thứ hai, trong khi một số ít quốc gia đang phát triển đạt thành công trong công cuộc công nghiệp hóa, trở thành nước công nghiệp mới trong thời gian không dài, một số quốc gia sau khi vượt qua được ngưỡng nước nghèo lại rơi vào "bẫy thu nhập trung bình", thì phần lớn các quốc gia ở châu Á, châu Phi và Mỹ Latin vẫn chưa thóat khỏi tình trạng nước nghèo và kém phát triển.

- **CNH, HĐH không đồng nhất với phát triển công nghiệp với tư cách là một ngành kinh tế.** Theo nghĩa hẹp, công nghiệp hóa được hiểu là **một quá trình**, cách thức phát triển của xã hội trong một giai đoạn nhất định. Đó là quá trình biến nền sản xuất xã hội chủ yếu dựa trên phương thức sản xuất nông nghiệp sang phương thức sản xuất công nghiệp, trên cơ sở thay thế lao động thủ công bằng máy móc. Đây cũng là quá trình chuyển biến kinh tế-xã hội từ nền kinh tế với mức độ tập trung tư bản nhỏ bé (xã hội tiền công nghiệp) sang nền kinh tế có công nghiệp chiếm vị trí *áp đảo* không chỉ về tỷ trọng trong các ngành kinh tế mà còn là phong cách công nghiệp trong toàn xã hội. Ngay cả hiểu hẹp nghĩa hẹp chỉ CNH không đơn giản chỉ là phát triển ngành công nghiệp và nâng cao *tỷ trọng* của công nghiệp mà CNH còn diễn ra, được triển khai trong tất cả các ngành kinh tế của nền kinh tế. mà nó diễn ra trong tất cả các ngành kinh tế ở 2 khía cạnh: (i) có sự thay đổi về phương thức SX trong nội bộ mỗi ngành theo hướng ứng dụng máy móc thiết bị và công nghệ mới nhằm tăng năng suất lao động (quá trình trang bị CSVC, công nghệ); (ii) có sự thay đổi tỷ trọng lao động và tỷ trọng đóng góp của mội ngành trong nền kinh tế khiến cho mối quan hệ của từng ngành thay đổi với sự lan tỏa của công nghiệp.

Theo cách hiểu rộng hơn, công nghiệp hóa là việc đưa các yếu tố "công nghiệp" vào các thành tố khác của nền kinh tế, trước hết là giảm tỷ trọng của nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, ứng dụng các phong cách làm việc của nền đại công nghiệp và công nghệ hiện đại trong toàn bộ nền kinh tế. Lúc này, sự chuyển biến kinh tế - xã hội đi đôi với tiến bộ công nghệ. Theo xu hướng này, công nghiệp hóa chính là sự tiếp tục phổ biến cách thức tổ chức sản xuất theo lối công nghiệp ra tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân. Đó là quá trình phát triển liên tục ngày càng tiên tiến hơn, ngay cả với một nền kinh tế có công nghiệp đã khá phát

triển. Do bản chất của phương thức sản xuất công nghiệp gắn liền với kỹ thuật sản xuất tiên tiến, với sự phát triển của khoa học - công nghệ hiện đại, nên trình độ công nghệ của lối sản xuất công nghiệp thời kỳ sau bao giờ cũng cao hơn thời kỳ trước. Vì vậy, để nhấn mạnh yêu cầu về mức độ "hiện đại" của công nghệ sản xuất theo lối công nghiệp, khái niệm HĐH được sử dụng cặp đôi với khái niệm CNH, và đôi khi được dùng chỉ như một khái niệm: "CNH, HĐH". Nếu đồng nhất công nghiệp hóa với phát triển công nghiệp không nhìn thấy được sự lan tỏa và tác động của công nghiệp tới các thành tố khác của nền kinh tế, cũng như không phản ảnh được bản chất của CNH, HĐH.

- **CNH cũng không đồng nhất với các cuộc cách mạng công nghiệp** vì các cuộc cách mạng công nghiệp chỉ chủ yếu diễn ra trong lĩnh vực sản xuất. Nói đến CMCN chỉ nói đến sự thay đổi khía cạnh vật chất kỹ thuật là chủ yếu, trong khi nói đến CNH là nói đến quá trình chuyển biến kép cả khía cạnh vật chất kỹ thuật và thể chế quản lý kinh tế xã hội. CMCN lần thứ nhất là sự thay thay thế hệ thống kỹ thuật cũ có tính truyền thống của thời đại nông nghiệp, chủ yếu dựa vào gỗ, sức mạnh cơ bắp (lao động thủ công), sức nước, sức gió và sức kéo động vật bằng một hệ thống kỹ thuật mới với nguồn động lực là máy hơi nước và nguồn nguyên, nhiên vật liệu và năng lượng mới là sắt và than đá. Nó khiến lực lượng sản xuất được thúc đẩy phát triển mạnh mẽ, tạo nên tình thế phát triển vượt bậc của nền công nghiệp. Đây là cuộc cách mạng cơ khí hóa. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra khi có sự phát triển của ngành điện, vận tải, hóa học, sản xuất thép, và (đặc biệt) là sản xuất và tiêu dùng hàng loạt. Cuộc CMCN lần thứ 2 đã tạo nên những tiền đề mới và cơ sở vững chắc để phát triển nền công nghiệp ở mức cao hơn nữa. Yếu tố quyết định của cuộc cách mạng này là chuyển sang sản xuất trên cơ sở điện - cơ khí và sang giai đoạn tự động hóa cục bộ trong sản xuất, tạo ra các ngành mới trên cơ sở khoa học thuần túy, biến khoa học thành một ngành lao động đặc biệt. Cuộc cách này đã mở ra kỷ nguyên sản xuất hàng loạt, được thúc đẩy bởi sự ra đời của điện và dây chuyền lắp ráp. Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 3 xuất hiện vào khoảng từ 1969, với sự ra đời và lan tỏa của công nghệ thông tin (CNTT), sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hóa sản xuất. Cuộc cách mạng này thường được gọi là cuộc cách mạng máy tính hay cách mạng số bởi vì nó được xúc tác bởi sự phát triển của chất bán dẫn, siêu máy tính, máy tính cá nhân (thập niên 1970 và 1980) và Internet (thập niên 1990). Cuộc cách mạng này đã tạo điều kiện tiết kiệm các tài nguyên thiên nhiên và các nguồn lực xã hội, cho phép chi phí tương đối ít hơn các phương tiện sản xuất để tạo ra cùng một

khối lượng hàng hóa tiêu dùng. Cách mạng Công nghiệp 4.0 (hay Cách mạng Công nghiệp lần thứ Tư) xuất phát từ khái niệm "Industrie 4.0" trong một báo cáo của chính phủ Đức năm 2013. "Industrie 4.0" kết nối các hệ thống nhúng và cơ sở sản xuất thông minh để tạo ra sự hội tụ kỹ thuật số giữa Công nghiệp, Kinh doanh, chức năng và quy trình bên trong. Cuộc Cách mạng Công nghiệp Thứ tư kết hợp các công nghệ lại với nhau, làm mờ ranh giới giữa vật lý, kỹ thuật số và sinh học. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang tiến triển theo một hàm số mũ và đang phá vỡ hầu hết ngành công nghiệp ở mọi quốc gia. Những yếu tố cốt lõi của Kỹ thuật số trong CMCN 4.0 sẽ là: Trí tuệ nhân tạo (AI), Vạn vật kết nối - Internet of Things (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data). Trên lĩnh vực công nghệ sinh học, Cách mạng Công nghiệp 4.0 tập trung vào nghiên cứu để tạo ra những bước nhảy vọt trong Nông nghiệp, Thủy sản, Y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hóa học và vật liệu. Cuối cùng là lĩnh vực Vật lý với robot thế hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới (graphene, skyrmions…) và công nghệ nano. Như vậy, có thể coi CMCN đã tạo ra những phương thức sản xuất quan trọng để thực hiện CNH, HĐH đất nước.

- **Mục tiêu phát triển đất nước có thể giống nhau giữa các quốc gia nhưng mô hình và cách thức tiến hành CNH, HĐH cũng như thời gian hoàn thành CNH không giống nhau** do mỗi quốc gia tiến hành CNH với các xuất phát điểm khác nhau và thực hiện trong các bối cảnh KTXH và trình độ phát triển khác nhau của thế giới. Với sự xuất hiện của nền kinh tế tri thức và quá trình toàn cầu hóa, một số nước không nhất thiết phải đi qua con đường CNH giống các nước đã đi trước vẫn có thể trở thành nước phát triển hay nước công nghiệp như Singapore, Thụy Sỹ, Canada, Newzeland, Australia, Israel vì họ có thu nhập GNI/người rất cao, có nước đạt trên 50.000 USD. Hơn nữa, ngành công nghiệp theo nghĩa rộng không đơn giản chỉ là ngành công nghiệp chế biến chế tạo mà được hiểu theo nghĩa rộng hơn bao gồm cả các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như công nghiệp ngân hàng, hay du lịch (công nghiệp không khói)… Chính vì vậy, có ý kiến cho rằng, ngày nay, cùng với sự hình thành và phát triển của kinh tế tri thức, nhiều nước dường như không đặt vấn đề phải tiến hành CNH nữa. Thay vào đó, họ nhấn mạnh nhiều hơn đến quá trình hiện đại hóa nền kinh tế tức là tạo ra sự tăng trưởng kinh tế hiện đại. Nhà kinh tế học Simon Kuznet (người đã được giải Nobel về kinh tế) đã dùng thuật ngữ tăng trưởng kinh tế hiện đại để phân biệt giai đoạn kinh tế hiện tại khác với những giai đoạn kinh tế truyền thống trước đây. Theo ông, mặc dù tăng trưởng kinh tế hiện đại còn nhiều đặc điểm chưa được thể hiện rõ nét nhưng nhân tố chủ chốt và tính hiện đại của nền kinh tế được

thể hiện ở việc ứng dụng khoa học vào giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế. Vậy nên, các nhà khoa học cũng tranh luận rất nhiều về việc xác định các tiêu chí để đánh giá khi nào thì một nước được coi là hoàn tất thời kỳ công nghiệp hóa, hay trở thành nước công nghiệp.

2. MÔ HÌNH CNH, HĐH TUẦN TỰ TRUYỀN THỐNG VÀ MÔ HÌNH CNH RÚT NGẮN TRÊN THẾ GIỚI

a. Mô hình CNH tuần tự truyền thống

Đây là quá trình CNH diễn ra tuần tự theo tiến trình phát triển: công nghiệp nhẹ, phát triển công nghiệp nặng, giao thông vận tải, nông nghiệp, dịch vụ và lưu thông hàng hóa. CNH tuần tự có điển hình là các nước phương Tây, bắt đầu từ các nước Tây Âu, Anh và Pháp, sau đó lan sang Đức, Mỹ. Với xuất phát điểm là các cuộc cách mạng trong nông nghiệp làm tăng năng suất lao động, tạo tiền đề cho việc giải phóng lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp, chuyển từ nền kinh tế tự cung tự cấp sang nền kinh tế hàng hóa. Từ đó, cơ cấu kinh tế chuyển từ nông nghiệp sang công nghiệp.

Khi áp dụng mô hình CNH theo mô hình tuần tự, thời gian hoàn thành CNH thường rất dài và đặc biệt chỉ áp dụng khi vẫn thiếu vắng các ngành công nghiệp trên toàn cầu, thương mại hóa quốc tế chưa phát triển, việc phân công lao động chưa diễn ra trên toàn cầu và thị trường của các quốc gia vẫn chủ yếu là khép kín, các chuỗi giá trị toàn cầu chưa hình thành. CNH chủ yếu gắn với cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

b. Mô hình CNH rút ngắn (rapid industrialization)

CNH rút ngắn mà điển hình là Nhật Bản và các nước công nghiệp hóa mới (NICs) Châu Á bao gồm Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Singapo. Các nước hay vùng lãnh thổ này đều có đặc điểm là xuất phát từ nước nông nghiệp. Quá trình công nghiệp hóa tại các nước này chia làm hai giai đoạn là giai đoạn tạo tiền đề cho CNH, tức là tạo những đột phá trong nông nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và sản xuất các sản phẩm hướng về xuất khẩu, và giai đoạn CNH, tức là tăng tốc dịch chuyển cơ cấu kinh tế, duy trì tăng trưởng kinh tế ở mức cao, tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp công nghệ cao, gắn CNH với HĐH. Quá trình này diễn ra trong vòng khoảng 30 năm.

Nghiên cứu về đặc điểm của các mô hình CNH rút ngắn, giáo sư Giáo sư Kenichi Ohno (2009) đã khái quát từ thực tiễn ở các quốc gia thành công và mô hình hóa theo hình dưới đây:

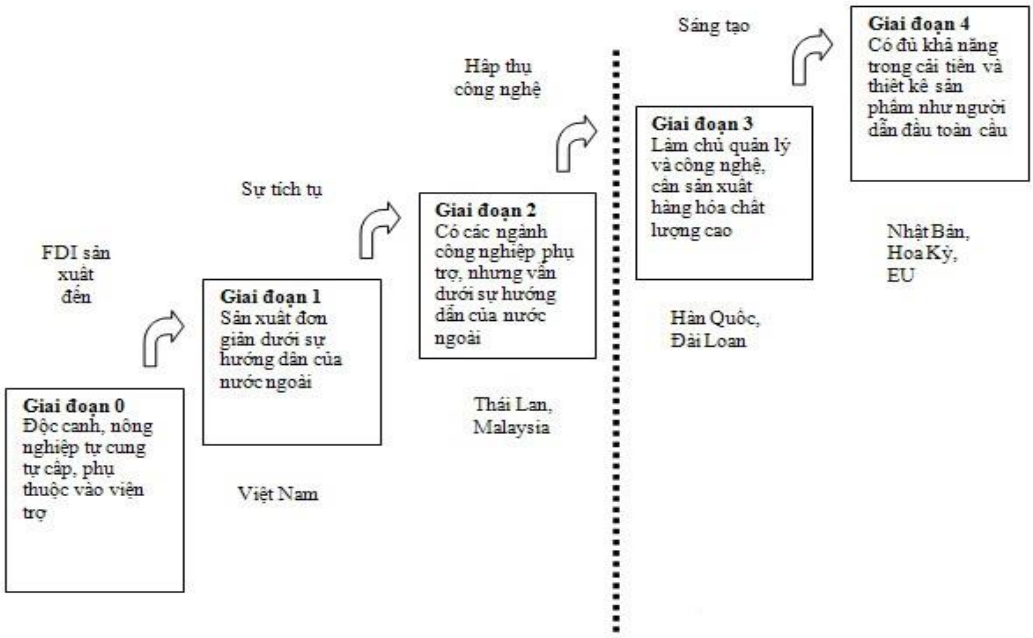

Hình 1. Quá trình công nghiệp hóa rút ngắn của một quốc gia

Nguồn: Kenichi Ohno (2009, tr. 37)

Hình 1 mô tả quá trình công nghiệp hóa của một quốc gia theo mô hình rút ngắn được đề xuất bởi Giáo sư Kenichi Ohno. Giai đoạn 0 giống như tình trạng của một đất nước về cơ bản là thiếu vắng sản xuất công nghiệp. Ở giai đoạn 1, đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) tăng mạnh, hoạt động sản xuất phát triển nhưng các vấn đề quan trọng như thiết kế, công nghệ, sản xuất và marketing đều được chỉ đạo bởi người nước ngoài, nguyên liệu và các thành phần quan trọng của sản xuất đều phải nhập khẩu, nguồn lực trong nước chỉ cung cấp đất công nghiệp và lao động kỹ năng thấp nhưng lại tạo việc làm cho người nghèo. Trong giai đoạn 2, nội lực của nền kinh tế phát triển nhưng nhưng sản xuất cơ bản vẫn dưới sự quản lý và hướng dẫn nước ngoài. Giai đoạn 0, 1 và 2 là giai đoạn quốc gia tích tụ, tạo tiền đề cho CNH đất nước. Khi một quốc gia thực hiện được nội địa hóa kỹ năng và kiến thức bằng cách phát triển nguồn nhân lực trong nước để thay thế lao động nước ngoài ở mọi khâu của sản xuất giống như Hàn Quốc và Đài Loan hiện tại là khi họ đã bước sang giai đoạn 3. Cuối cùng, khi nền kinh tế tạo được khả năng tạo ra sản phẩm mới và xu hướng thị trường toàn cầu giống như Nhật Bản, Mỹ và một số nước EU hiện tại là khi nền kinh tế đã bước sang giai đoạn 4.

Điểm đặc biệt của mô hình CNH rút ngắn là các nước đi sau có thể dựa trên khuôn mẫu và kỹ thuật công nghệ của các nước đi trước để rút ngắn thời gian của toàn bộ hành trình CNH. Thông qua tiếp nhận công nghệ và tập trung vào các công nghệ hiện đại, các nước đi sau sẽ tận dụng cơ hội tốt thông qua lối đi: nhập công nghệ - thích nghi và cải tiến – xây dựng năng lực khoa học công nghệ nội sinh – sáng tạo và xuất khẩu công nghệ. Trong quá trình đó, các quốc gia và vùng lãnh thổ cũng đồng thời thực hiện các chính sách ổn định kinh tế vĩ mô, đầu tư vào nguồn nhân lực và hướng vào xuất khẩu. Do hầu như đều thiếu tài nguyên và đất đai mà các nước NICs khi thực hiện CNH rút ngày đều coi trọng đầu tư vào nguồn nhân lực. Khi phác họa các giai đoạn của quá trình CNH này, giáo sư Kenichi Ohno nhấn mạnh vào thực trạng là có nhiều quốc gia rất khó thóat khỏi giai đoạn 1 và 2 để chuyển sang giai đoạn 3. Tình trạng đó được gọi là "bẫy thu nhập trung bình", được hình dung giống như "chiếc trần thủy tinh vô hình" ngăn cản sự phát triển kinh tế giữa giai đoạn 2 với giai đoạn 3. Nếu vượt qua được sự ngăn cản này, nền kinh tế sẽ chuyển từ giai đoạn phụ thuộc một phần vào ngoại lực sang hoàn toàn dựa vào nội lực (Kenichi Ohno, 2009).

Trong quá trình thực hiện CNH rút ngắn, một số quốc gia đã áp dụng các chiến lược khác nhau để dẩy nhanh quá trình tích tụ và hấp thụ tri thức và công nghệ mới như chiến lược thay thế nhập khẩu hoặc chiến lược hướng về xuất khẩu hoặc chiến lược khuyến khích khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo. Cụ thể là:

- *Chiến lược thay thế nhập khẩu (import- substitution industrialization)*

Chiến lược thay thế nhập khẩu của một quốc gia áp dụng thực chất là việc phát huy nội lực và nỗ lực thành lập và nuôi dưỡng các ngành công nghiệp trong nước để sản xuất ra các sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu. Chiến lược này đòi hỏi các biện pháp bảo hộ với những ngành công nghiệp trong nước thông qua dựng nên những hàng rào mậu dịch chống lại hàng nhập khẩu và bằng các khoản trợ cấp.

Chiến lược thay thế nhập khẩu được sử dụng trong giai đoạn đầu của quá trình CNH của hầu hết các nền kinh tế đang phát triển. Nhìn lại lịch sử thì hầu như tất cả các nước phát triển ngày nay đều sử dụng bảo hộ và trợ cấp thuế quan để phát triển các ngành công nghiệp của họ trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển (Chang, 2012). Chẳng hạn như Anh và Mỹ, hai quốc gia được cho là đã đạt tới đỉnh cao của sự phát triển trong nền kinh tế thế giới thông qua các chính sách thương mại tự do, thị trường tự do, lại thực sự là những quốc gia sử dụng nhiều nhất biện pháp bảo hộ và trợ cấp. Vương quốc Anh chỉ chấm dứt các chính sách bảo hộ vào năm 1846 với việc bãi bỏ Luật Com. Còn ở Mỹ, các chương trình bảo hộ sản xuất trong nước, thay thế

hàng nhập khẩu như chương trình 'mua Oregon' năm 1983, chương trình 'mua Chicago', dự án "Kinh tế trồng trọt tại nhà" của St Paul cũng như nhiều chiến dịch "mua địa phương" khác trong những năm 1920 đều được thiết kế để đảm bảo rằng "chương trình thay thế nhập khẩu huy động các nguồn lực địa phương theo cách nâng cao đáng kể năng suất của họ" (Persky và cộng sự, 1993: 21).

Mục đích của chính sách thay thế nhập khẩu là nhằm đảm bảo rằng các nhà sản xuất địa phương đủ sức cạnh tranh để chống lại hàng nhập khẩu vào thị trường nội địa khi thị trường được mở ra. Các biện pháp cũng được áp dụng để đảm bảo rằng các nhà sản xuất địa phương này đủ sức cạnh tranh để xâm nhập các thị trường ở các quốc gia khác. Các quốc gia thực hiện thành công chiến lược này là Mỹ, Đức, Pháp, Hà Lan, Thụy Sĩ và các nước châu Á công nghiệp hóa như Hàn Quốc và Nhật Bản đặc biệt trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hóa (Chang, 2012).

- *Chiến lược hướng về xuất khẩu (export-led industrialization)*

Hướng về xuất khẩu là một chiến lược trong quá trình CNH, lấy phát triển khu vực sản xuất làm động lực chủ yếu lôi kéo toàn bộ nền kinh tế. Những quốc gia/ vùng lãnh thổ đã CNH thành công bằng chiến lược này điển hình là Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, và Trung Quốc.

Trong chiến lược hướng về xuất khẩu, Chính phủ sẽ ưu tiên phát triển những ngành công nghiệp có thế mạnh xuất khẩu sản phẩm của quốc gia. Các ngành này được ưu tiên phát triển thông qua những biện pháp như trợ cấp xuất khẩu, tạo thuận lợi trong tiếp cận tín dụng, hỗ trợ thông tin thị trường, tạo thuận lợi cho nhập khẩu đầu vào cho sản xuất, ưu đãi về tỷ giá hối đoái, quy định về tỷ lệ xuất khẩu đối với các nhà đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo điều kiện thuận lợi về cơ sở hạ tầng giao thông, thông tin liên lạc, cơ sở hạ tầng sản xuất… Với sự hỗ trợ này, các ngành xuất khẩu sẽ mang lại nguồn thu ngoại tệ phục vụ cho nhập các máy móc thiết bị cho CNH và đặc biệt là những ảnh hưởng lan tỏa của nó tới các ngành và lĩnh vực kinh tế khác. Quá trình CNH hướng về xuất khẩu có thể thực hiện qua những giai đoạn sau:

Giai đoạn đầu: Các nước khai thác lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên ở dạng thô. Giai đoạn này được coi là CNH ở hướng theo xuất khẩu sơ khai. Nhật Bản trải qua giai đoạn này vào những thập niên cuối của thế kỷ 19, Hàn Quốc và Đài Loan ở giai đoạn này vào những năm 1960.

Giai đoạn thứ hai: Thúc đẩy phát triển các ngành thâm dụng lao động như dệt may, đóng giày, thực phẩm qua chế biến, đồ gỗ qua gia công và những ngành công nghiệp nhẹ khác. Do lợi thế của các quốc gia đang phát triển là nguồn lao động giá

rẻ, tay nghề không cao, do vậy đẩy mạnh xuất khẩu những ngành này tận dụng được lao động giá rẻ mà tay nghề lại không cao, tận dụng được lợi thế cạnh tranh tương đối của các quốc gia trong việc sản xuất những sản phẩm này. Nhật Bản trải qua giai đoạn này vào hai thập niên đầu của thế kỷ 20. Hàn Quốc và Đài Loan do không có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú.

Giai đoạn thứ ba: Thúc đẩy phát triển những ngành công nghiệp thâm dụng tư bản và yêu cầu trình độ công nghệ cao như sản xuất hàng điện tử, hàng điện gia dụng, cơ khí đơn giản như chế tạo máy nông nghiệp, sản xuất xe gắn máy…

Giai đoạn thứ tư: Thúc đẩy phát triển những ngành thâm dụng công nghệ như chế tạo máy chính xác, hóa chất, chế tạo ô tô…

- *Chiến lược CNH* dựa *trên đổi mới sáng tạo và KHCN*

Trong những năm gần đây, một số quốc gia phát triển nổi lên như một trường hợp điển hình của một quốc gia phát triển không cần qua các giai đoạn CNH truyền thống. Ngay từ đầu đã phát triển mạnh khoa học công nghệ và ý tưởng đổi mới và phát triển mạnh các dự án khởi nghiệp. Điển hình của mô hình này là lựa chọn con đường phát triển nước công nghiệp tập trung ngay vào dịch vụ công nghệ cao, phát triển nông nghiệp CNC cũng như tập trung vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm chứ không đi vào phát triển các ngành CN nặng, công nghiệp hỗ trợ, gia công có giá trị gia tăng thấp. Vị dụ như Israel là đất nước có khu vực công nghệ cao đứng trong top 5 trên thế giới. Tel Aviv được xác định là một trong 10 trung tâm công nghệ cao lớn nhất trên thế giới. Chính phủ Israel đã xây dựng được xã hội khởi nghiệp, khuyến khích và tạo mọi điều kiện cho đổi mới sáng tạo. Đầu tư vào các quĩ mạo hiểm để khuyến khích triển khai các ý tưởng mới. Israel là một trong các quốc gia đầu tư cho NC&PT hàng đầu thế giới. Nền kinh tế Israel giai đoạn trước khi gia nhập OECD đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Theo báo cáo IMD về khả năng cạnh tranh toàn cầu, năm 2007, Israel đứng đầu thế giới về chi tiêu cho nghiên cứu và phát triển, sự có sẵn các kỹ sư có trình độ và các nhà khoa học, đứng thứ hai trên thế giới về sự có sẵn vốn đầu tư mạo hiểm, kỹ năng công nghệ thông tin.

Chiến lược CNH dựa trên nền tảng KHC và ĐMST là chiến lược cạnh tranh bằng KHCN và đổi mới sáng tạo với một số đặc điểm sau:

Thứ nhất, không xuất phát từ hoạt động xuất khẩu các nguyên liệu thô trong giai đoạn đầu của quá trình phát triển do đó thường được các quốc gia nghèo tài nguyên thiên nhiên áp dụng.

Thứ hai, chiến lược này bỏ qua quá trình phát triển công nghiệp nặng, công nghiệp hỗ trợ, gia công có giá trị gia tăng thấp mà tập trung vào nghiên cứu và phát triển sản phẩm, phát triển dịch vụ công nghệ cao, phát triển nông nghiệp công nghệ cao.

Điều kiện thực hiện chiến lược này là khoa học công nghệ đã phát triển đến một trình độ nhất định, bỏ qua quá trình phát triển công nghiệp nặng, "giai đoạn tích tụ", không thu hút FDI và sản xuất dưới sự hướng dẫn của người nước ngoài hoặc để từ đó có thể làm chủ được công nghệ mà phát triển phong trào khởi nghiệp để từ đó tạo ra các ý tưởng sản phẩm. Phát triển khoa học công nghệ (ở đây là năng lực nghiên cứu và phát triển và năng lực công nghệ cao), hợp tác quốc tế và đổi mới sáng tạo là nền tảng của quá trình CNH trên nền tảng KHCN và đổi mới sáng tạo.

Mỗi mô hình CNH đều ra đời và tồn tại trong những bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội nhất định. Chính những hoàn cảnh khách quan ấy đã quy định toàn bộ tiến trình CNH cùng những thành công cũng như hạn chế của chúng. Mỗi mô hình CNH đều có những khía cạnh hợp lý nên sẽ là lý tưởng nếu tận dung tối đa các yếu tố hợp lý của mỗi mô hình để thúc đẩy quá trình CNH. Hành trình CNH của các quốc gia đi sau được hình dung như quá trình rượt đuổi, nhằm bắt kịp trình độ của các nước đi trước với khoảng thời gian ngày càng rút ngắn theo một khuôn khổ chung gồm năm bước: "(1) Xuất khẩu sản phẩm truyền thống; (2) Thay thế nhập khẩu hàng tiêu dùng thông dụng; (3) Xuất khẩu hàng hóa là sản phẩm của công nghiệp chế biến, chủ yếu có nguồn gốc từ nông phẩm; (4) Thay thế nhập khẩu hàng công nghiệp chế tạo để đầu tư và tiêu dùng lâu bền; và (5) Xuất khẩu hàng công nghiệp chế tạo bậc cao, dùng cho sản xuất và tiêu dùng lâu bền" (Đỗ Hoài Nam, 2003, tr. 99).

3. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ CNH, HĐH ĐẤT NƯỚC QUA CÁC THỜI KỲ

Ở Việt Nam, với điểm xuất phát ban đầu là nền nông nghiệp lạc hậu lại bị chiến tranh tàn phá nặng nề, bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đại hội Đảng lần thứ III (1960) đã xác định công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là nhiệm vụ trung tâm trong suốt cả thời kỳ quá độ với thực chất là thực hiện cách mạng kỹ thuật, phân công mới về lao động xã hội và là quá trình tích lũy xã hội chủ nghĩa để không ngừng thực hiện tái sản xuất mở rộng. Đại hội xác định mục tiêu của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là "biến nước ta thành nước có công nghiệp hiện đại, nông nghiệp hiện đại, khoa học kỹ thuật tiên tiến". Đại hội chỉ rõ: Quá trình công nghiệp

hóa xã hội chủ nghĩa đòi hỏi thực hiện đồng thời ba cuộc cách mạng: Cách mạng về quan hệ sản xuất, Cách mạng khoa học - kỹ thuật, Cách mạng tư tưởng và văn hóa, trong đó Cách mạng khoa học – kỹ thuật giữ vai trò then chốt.

Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII của Đảng (năm 1994) chỉ rõ việc cần phải thực hiện đồng thời hai quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa: "*CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội, từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao*". Theo đó, quá trình xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội của Việt Nam phải kết hợp chặt chẽ hai nội dung CNH và HĐH. Quá trình phát triển không đơn thuần là phát triển công nghiệp mà phải thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành, lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo hướng hiện đại. Đây không đơn thuần là quá trình phát triển tuần tự từ cơ giới hóa lên tự động hóa, tin học hóa, số hóa mà còn là sự kết hợp giữa thủ công truyền thống với công nghệ hiện đại, tận dụng các thành tựu mới nhất về khoa học công nghệ của nhân loại. Với tư tưởng nhất quán coi công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, mô hình CNH cũng được Đảng ta lựa chọn và có những điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp với bối cảnh thời đại và điều kiện thực tiễn Việt Nam. Cụ thể được tổng hợp qua bảng sau:

Bảng 1. Tổng hợp quan điểm của Đảng và nhà nước về nội hàm của CNH, HĐH

Mô hình	**quá trình cải biến yếu tố vật chất - kỹ thuật**	**Quá trình cải biến cơ chế, thể chế phát triển**	**Nội hàm và trình tự của mô hình CNH, HĐH**
Mô hình CNH – (Mô hình CNH tuần tự) XHCN Từ ĐH3 đến ĐH 5	- CNH là thực chất là thực hiện cách mạng kỹ thuật, phân công mới về lao động xã hội và là quá trình tích lũy để không ngừng thực hiện tái sản xuất mở rộng. - ĐH3: Ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý đồng thời với phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ.	- Thực hiện đồng thời ba cuộc cách mạng: CM về quan hệ sản xuất, CM KH-KT, CM tư tưởng và văn hóa. Cách mạng KHKT then chốt. - Thực hiện CNH bằng cơ chế KHH	- Chủ thể điều tiết: Nhà nước với cơ chế KHH tập trung. - Động lực: khu vực kinh tế nhà nước. - Trình tự: ưu tiên công nghiệp nặng trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. - Nguồn lực chủ yếu là nội địa và sự giúp đỡ của hệ thống nước XHCN.

	ĐH4: Ưu tiên phát triển CN nặng một cách hợp lý trên cơ sở nông nghiệp và công nghiệp nhẹ. ĐH 5: Tập trung sức phát triển nông nghiệp, đưa nông nghiệp lên mặt trận hàng đầu, phát triển sản xuất hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu.	tập trung - mệnh lệnh. - Chưa đặt quá trình cải biến yếu tố kỹ thuật – vật chất với quá trình chuyển đổi kinh tế thị trường.	
Mô hình CNH, HĐH Tuần tự (*Thị trường định hướng XHCN*) ĐH6-ĐH8	*CNH dựa trên 3 chương trình* - SX lương thực, thực phẩm - SX hàng tiêu dùng - SX hàng xuất khẩu. - Thực hiện CNH gắn với HĐH - Dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.	- Bắt đầu chấp nhận thị trường là cơ chế mới điều tiết quá trình CNH. Coi "mở cửa" là phương thức, là nguyên tắc quan trọng để CNH. - Hình thành và phát triển cơ chế thị trường định hướng XHCN. - Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần. - Thực hiện chuyển dịch cơ cấu trong từng ngành, lĩnh vực và toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo hướng hiện đại.	- **Chủ thể điều tiết**: kết hợp nhà nước với thị trường. - **Động lực**: kết hợp khu vực kinh tế nhà nước với khu vực tư nhân. Trong đó, DNNN đóng vai trò chủ đạo. - **Trình tự thực hiện**: + Kết hợp phát triển các ngành có lợi thế với một số ngành công nghiệp nặng và công nghiệp dựa trên công nghệ cao. + Không đơn thuần là quá trình phát triển tuần tự từ cơ giới hóa lên tự động hóa, tin học hóa, số hóa mà còn là sự kết hợp giữa thủ công truyền thống với công nghệ hiện đại, tận dụng các thành tựu mới nhất về khoa học công nghệ của nhân loại. - **Nguồn lực** trong nước là chủ đạo.
Mô hình CNH Rút ngắn – hiện đại ĐH 9 - ĐH 11	- Kết hợp phát triển các ngành có lợi thế và một số ngành công nghiệp nặng, một số ngành có công nghệ cao. - Phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo là nền tảng và động lực đẩy mạnh CNH, HĐH - Coi kinh tế tri thức là một động lực cải biến các yếu tố VCKT	- Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHXN mang tính toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. - Khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo.	- **Chủ thể điều tiết**: kết hợp nhà nước và thị trường. - **Động lực:** khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân, trong đó, kinh tế nhà nước là chủ đạo. - **Trình tự:** + Phát triển các ngành, lĩnh vực CN ưu tiên, trọng tâm là CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn trên cơ sở nguồn nhân lực CLC và công nghệ tiên tiến.

	- CNH dựa trên tham gia chuỗi giá trị toàn cầu. - CNH gắn với phát triển bền vững		+ Ưu tiên phát triển và chuyển giao CN đối với các ngành, lĩnh vực có lợi thế cạnh tranh và CN hiện đại, tiên tiến ở một số lĩnh vực như: CN chế biến chế tạo (chế biên nông lâm thủy sản, cơ khí luyện kim, hóa chất và dệt may); điện tử viễn thông, năng lượng mới và tái tạo. + Chú trọng phát triển một số ngành CN lưỡng dụng, phát triển CN trên cơ sở CN xanh, phát triển bền vững và bảo vệ môi trường. - **Nguồn lực**: kết hợp nguồn nội địa với bên ngoài, đa dạng hóa các nguồn lực bên ngoài, khuyến khích phát triển khu vực kinh tế dân doanh và đầu tư nước ngoài.
ĐH 12 Mô hình CNH, HĐH *rút ngắn trên nền tảng KHCN và kinh tế tri thức*	- CNH, HĐH là quá đưa đất nước sớm trở thành nước CN theo hướng hiện đại. - Khuyến khích khởi nghiệp và phát triển nông nghiệp CNC. - Bắt đầu chuyển đổi số và tận dụng lợi thế của CMCN4.0. - Kế thừa có chọn lọc thành tựu phát triển CN và kinh nghiệm CNH trên thế giới.	- Kinh tế tư nhân là 1 trong các động lực quan trọng để phát triển đất nước - Phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN mang tính toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế. - Khu vực kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo. - Coi CS công nghiệp là bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển đất nước, chính sách thương mại quốc gia, TC-tiền tệ, KH,CN đào tạo…	- **Chủ thể:** Nhà nước đóng vai trò định hướng xây dựng và hoàn thiện thể chế, thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ hiệu quả nguồn lực. - **Động lực:** + Phát triển mạnh mẽ KH&CN, thực sự là quốc sách là động lực quan trọng. + Kinh tế tư nhân là động lực phát triển kinh tế. - **Trình tự:** + Khai thác lợi thế của CMCN4.0, lợi thế thương mại để phát triển nhanh một số ngành CN nền tảng, có lợi thế cạnh tranh, phát triển CN công nghệ thông tin, CN điện tử là con đường chủ đạo, CN chế biến chế tạo là trung tâm, CN chế tạo thông minh là đột phá, chú trọng phát triển CN xanh.

			+ Hình thành các vùng CN, cụm liên kết ngành CN, khu công nghiệp, mạng SX và chuỗi giá trị CN trong đó cụm liên kết ngành CN là trọng tâm. - **Nguồn lực**: Đa dạng hóa cả trong và ngoài nước.
CNH, HĐH *Rút ngắn trên nền tảng KHCN và ĐMST* ĐH 13	- CNH, HĐH trên nền tảng KH, CN và đổi mới sáng tạo. - Đã bổ sung điểm mới là đổi mới sáng tạo. - Phát triển kinh tế số. - Tham gia chuỗi giá trị toàn cầu bằng cách chuyển dịch lên chuỗi có giá trị gia tăng cao.	- Kinh tế tư nhân là động lực quan trọng để phát triển kinh tế - Xây dựng thể chế và hệ sinh thái/hệ thống ĐMST	- Chủ thể: Kết hợp nhà nước và thị trường. - Động lực: KH,CN và ĐMST Kinh tế tư nhân, DNTN - Trình tự: + Phát triển kinh tế số và những ngành có hàm lượng công nghệ cao. + Khai thác và phát huy lợi thế cạnh tranh bằng KH,CN & ĐMST. - Nguồn lực cho CNH: đa dạng hóa các nguồn lực.

Nguồn: tổng hợp từ các văn kiện ĐH Đảng CSVN

4. ĐÁNH GIÁ CHUNG VỀ QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯƠNG CNH, HĐH Ở VIỆT NAM

4.1. Những điểm thành công

Có thể nói, từ ĐH 3 đến ĐH 13, Đảng ta luôn có sự hoàn thiện trong quan điểm về CNH, HĐH đấy nước, cụ thể như sau:

- *Quan điểm của Đảng về nội hàm CNH liên tục được cập nhật cho phù hợp với bối cảnh phát triển của đất nước.*

+ Về nội dung cải biến về vật chất – kỹ thuật, quan điểm của Đảng thể hiện rõ, từ chỗ cho rằng CNH là quá trình phát triển tuần tự, ưu tiên trước hết là phát triển CN nặng với quy mô lớn (ĐH 3, 4), đến ĐH 7,8 đã nhấn mạnh đến CNH phải là phát triển quá trình cải biến ngành CN theo hướng hiện đại, tiếp theo là tư duy về quá trình CNH của Việt Nam phải được thực hiện theo con đường rút ngắn cả về thời gian và khoảng cách (ĐH 9,10) và quá trình CNH – HĐH của Việt Nam phải gắn chặt với mục tiêu phát triển bền vững và phát triển vì con người (ĐH 11), quá trình CNH, HĐH phải gắn với xây dựng nước công nghiệp theo hướng hiện đại, coi phát

triển mạnh mẽ KH&CN, thực sự là quốc sách là động lực quan trọng, khai thác lợi thế của CMCN4.0, lợi thế thương mại để phát triển nhanh một số ngành CN nền tảng, có lợi thế cạnh tranh, phát triển CN công nghệ thông tin, CN điện tử là con đường chủ đạo, CN chế biến chế tạo là trung tâm, CN chế tạo thông minh là đột phá, chú trọng phát triển CN xanh (ĐH 12), CNH, HĐH gắn với mục tiêu xây dựng đất nước thành nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, CNH, HĐH trên nền tảng KH,CN &ĐMST; đặc biệt Phát triển kinh tế số và những ngành có hàm lượng công nghệ cao, khai thác và phát huy lợi thế cạnh tranh bằng KH, **CN&ĐMST** (ĐH 13).

+ Về nội dung cải biến về cơ chế, thể chế chính sách: Đảng ta đã có sự thay đổi quan điểm từ chỗ duy trì CNH với cơ chế KHH tập trung mệnh lệnh (ĐH 3,4,5) đến chỗ đã cho rằng, quá trình CNH là quá trình hoàn thiện dần cơ chế kinh tế thị trường, và để khẳng định nét đặc trưng trong CNH ở VN, đó là hoàn thiện cơ chế kinh tế thị trường định hướng XHCN (ĐH 6,7,8, 9,10). Từ ĐH 11, nhận thức về CNH gắn với phát triển kinh tế thị trường được mở rộng hoàn thiện hơn, đó là đặt CNH của Việt Nam trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN trong điều kiện toàn cầu hóa, hội nhập và phân công lao động quốc tế, biến đổi khí hậu và CMCN4.0. Đặc biệt NQ số 23/2018 của BCT thể hiện rõ Nhà nước có vai trò định hướng trong xây dựng và hoàn thiện thể chế, thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất trong công nghiệp.

- *Quan điểm của Đảng về mô hình CNH ngày càng phù hợp hơn với xu hướng chung của toàn thế giới*

Cùng với sự hoàn thiện nhận thức về nội hàm của CNH, quan điểm về mô hình (tức là phương thức thực hiện) CNH của Đảng cũng ngày càng được hoàn thiện phù hợp hơn, dựa trên: những kinh nghiệm thực hiện thành công CNH của các nước đi trước, những xu hướng tất yếu của quá trình CNH diễn ra trên thế giới và nhận biết những thiếu sót hay thậm chí sự lạc hậu, không thành công của mô hình CNH đã áp dụng ở Việt Nam.

Nhận biết được những thất bại của mô hình CNH XHCN Trong quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, Việt Nam đã nhận được nhiều cơ hội, nhưng cũng như phải đương đầu với những thử thách lớn, vì thế mô hình CNH của Việt Nam được Đảng chuyển đổi từ CNH hỗn hợp sang mô hình CNH rút ngắn – hiện đại với việc nhấn mạnh tính rút ngắn cả về thời gian và khoảng cách (tận dụng lợi thế của quá trình hội nhập quốc tế) và tính bền vững (nhằm vượt qua các thách thức của nền kinh

tế toàn cầu hóa), phát triển năng lực cạnh tranh động trên cơ sở tận dụng lợi thế cạnh tranh động (nhằm vượt qua thách thức của biến đổi khí hậu), phát huy vai trò của KH,CN và đổi mới sáng tạo (nhằm nắm bắt cơ hội do CMCN 4.0 đem lại).

- *Quan điểm của Đảng về vai trò của KH, CN trong quá trình CNH, HĐH là nhất quán và không ngừng được hoàn thiện.*

Với điểm xuất phát ban đầu là nền nông nghiệp lạc hậu bước vào thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội, Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội. Trong các kỳ Đại hội, đường lối công nghiệp hóa luôn được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với bối cảnh thời đại và điều kiện thực tiễn Việt Nam. Theo đó, khoa học và công nghệ luôn được đặt ở vị trí đặc biệt quan trọng. Hội nghị đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII năm 1994 nhấn mạnh quan điểm coi *khoa học - công nghệ là nền tảng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa*. Đại hội Đảng lần thứ VIII năm 1996 xác định: "Khoa học và công nghệ *trở thành nền tảng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa*", Đại hội Đảng lần thứ IX năm 2001 khẳng định: "Phát triển khoa học và công nghệ cùng với phát triển giáo dục và đào tạo *là quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa* để từng bước phát triển kinh tế tri thức và nâng cao năng suất lao động". Năm 2006, Đại hội Đảng lần thứ X tiếp tục khẳng định: "*Kết hợp chặt giữa hoạt động khoa học và công nghệ với giáo dục và đào tạo để thực sự phát huy vai trò quốc sách hàng đầu, tạo động lực* đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức". Đại hội Đảng lần thứ XI năm 2011 tiếp tục nhấn mạnh: "*Phát triển mạnh khoa học, công nghệ làm động lực đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế tri thức*". Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (*Bổ sung, phát triển năm 2011*) chỉ rõ: "*Phát triển khoa học và công nghệ nhằm mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, phát triển kinh tế tri thức, vươn lên trình độ tiên tiến của thế giới". Hội nghị lần thứ 6 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 1/11/2012 về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế với quan điểm: "Phát triển và ứng dụng khoa học và công nghệ là *quốc sách hàng đầu, là một trong những động lực quan trọng nhất* để phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc; là *một nội dung cần được ưu tiên tập trung đầu tư trước một bước* trong hoạt động của các ngành, các cấp". Đại hội Đảng lần thứ XII (1/2016) một lần nữa khẳng định: "Phát triển mạnh mẽ khoa học và công

nghệ, làm cho khoa học - công nghệ thực sự là *quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất* để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức".

Có thể thấy các quan điểm, chủ trương của Đảng từ Đại hội lần thứ III (1960) đến Đại hội lần thứ XII (2016), Đảng ta luôn khẳng định vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng những thành tựu KHCN tiên tiến trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại. Trên cơ sở phân tích bối cảnh phát triển, đặc biệt là đánh giá tác động của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, và yêu cầu thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045, Đại hội Đảng lần thứ XIII năm 2021 đã xác định chủ trương "Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và **đổi mới sáng tạo".** Trên cơ sở chủ trương này, Đại hội xác định nhiệm vụ đột phá chiến lược giai đoạn 2021 - 2030: "…Phát triển mạnh mẽ khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Có thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù, vượt trội, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, ứng dụng, chuyển giao công nghệ; nâng cao năng lực nghiên cứu, làm chủ một số công nghệ mới, hình thành năng lực sản xuất mới có tính tự chủ và khả năng thích ứng, chống chịu của nền kinh tế, lấy doanh nghiệp làm trung tâm nghiên cứu phát triển, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ số. Phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo…". Điểm mới của chủ trương này không dừng lại ở việc khẳng định vai trò của phát triển khoa học công nghệ mà còn khẳng định và nhấn mạnh vai trò "**đổi mới sáng tạo"** trong đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ quan điểm, chủ trương chung đề ra tại các Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng, trong thời gian gần đây, Ban Chấp hành Trung ương Đảng và Chính phủ đã ban hành hàng loạt Nghị quyết về phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo như Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; Quyết định số 50/NQ-CP ngày 17/4/2020 của Chính phủ về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 52-NQ/TW của Bộ Chính trị; Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030; Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 30/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược Phát triển khoa học, công nghệ và đổi

mới sáng tạo đến năm 2030. Các nghị quyết này đã xác định rõ quan điểm, mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trong các ngành, các lĩnh vực, những giải pháp chủ yếu, trách nhiệm của các cấp, các ngành trong tổ chức thực hiện.

4.2. Những điểm chưa thành công

Bên cạnh những điểm đáng ghi nhận đó, quan điểm CNH, HĐH của Đảng vẫn còn một số hạn chế sau:

- ***Thứ nhất, tính chất không đồng bộ trong đổi mới quan điểm về 2 yếu tố cấu thành nội hàm của quá trình CNH***

+ Giai đoạn từ ĐH 3 đến ĐH 6: có sự đổi mới trong nhận thức nội dung cải biến kỹ thuật – vật chất và cơ cấu kinh tế nhưng sự thay đổi nhận thức về đổi mới cơ chế, thể chế kinh tế theo hướng kinh tế thị trường thì đến ĐH 6 mới xuất hiện.

+ Giai đoạn từ ĐH 6 (năm 1986) đến ĐH 8 (1996): *liên tục có sự đổi mới trong nhận thức về cơ chế, thể chế kinh tế thị trường nhưng nhận thức về nội dung tiến trình đổi mới về vật chất, kỹ thuật, cải biến cơ cấu kinh tế gần như không có thay đổi*. Từ sau ĐH 6, kinh tế tư nhân và những chủ thể mới của nền kinh tế nhiều thành phần - được thừa nhận là những lực lượng quan trọng thực hiện công nghiệp hóa. Đại hội 8 đã khẳng định những yếu tố cơ bản của đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta dựa trên chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặc dù ĐH 7, lần đầu tiên từ HĐH được đưa vào trong đường lối CNH, song chúng ta chưa có nhận thức cụ thể, đầy đủ về HĐH là như thế nào, đặt ra yêu cầu gì cũng như nội dung của HĐH trong phương thức đổi mới về vật chất, kỹ thuật hay chuyển đổi cơ cấu kinh tế như thế nào.

+ Giai đoạn từ ĐH 9 (2001) đến ĐH 12 (2016): những quan điểm về thể chế, cơ chế chính sách cho phát triển kinh tế thị trường lại gần như không có sự chuyển biến mới; việc cải biến các yếu tố vật chất về cơ bản vẫn chung chung, mơ hồ, không rõ ràng, dẫn đến tư duy chính sách thể hiện sự lúng túng, không biết cái gì làm trước, cái gì làm sau, cái gì là trọng tâm, cái gì là hỗ trợ và nếu làm thì bắt đầu làm từ đâu. Mặc dù ĐH 11 đã xác định: đổi mới về thể chế là một trong 3 khâu đột phá quan trọng nhất, tuy nhiên những gì diễn ra trong thời gian từ sau ĐH 11 đến nay thể hiện sự phát triển chưa đầy đủ trong tư duy, nhận thức về nội dung này.

- ***Thứ hai, nhận thức chưa đầy đủ về những điều kiện thực hiện CNH rút ngắn***

Trên thực tế, các nước NIC Đông Á trong đó tiêu biểu là Hàn Quốc, Đài Loan đã thực hiện thành công quá trình CNH theo mô hình rút ngắn – hiện đại. So với họ, chúng ta còn thiếu nhiều điều kiện rất quan trọng, nhưng trong quá trình triển khai thực hiện mô hình này, VN cũng không tạo cơ hội cải thiện nó:

+ *Một là, vai trò hạn chế của khu vực tư nhân và những chính sách của nhà nước chưa tạo điều kiện để hoàn thiện sức mạnh của khu vực này với tư cách là chủ thể của quá trình CNH*

Khác với các nước NIC Đông Á như Hàn Quốc, Đài Loan khi thực hiện CNH rút ngắn họ đã có một khu vực tư nhân phát triển khá mạnh, trong khi đó, ở Việt Nam: (i) lực lượng kinh tế tư nhân của mới chỉ được chính thức hình thành trong giai đoạn đổi mới kinh tế, bản thân lực lượng này chưa đủ sức để đảm nhận vai trò là động lực chính cho CNH; (ii) khu vực kinh tế nhà nước của Việt Nam đang chiếm tỷ trọng quá cao trên mọi khía cạnh hoạt động của nền kinh tế: về đầu tư, về lao động, về giá trị chiếm trong GDP, tuy nhiên, nhiều lĩnh vực khu vực kinh tế nhà nước hiện nay chiếm giữ không thể hiệu quả bằng khu vực tư nhân. (iii) Một điều đáng nói hơn là mặc dù đã có những quan điểm đẩy mạnh phát triển khu vực tư nhân, nhưng hoạt động của khu vực này ở Việt Nam đang diễn ra trên một sân chơi không bình đẳng, và điều đó nhiều trường hợp làm bóp méo cả các quy luật của thị trường. Việc đề cao vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, xét trên góc độ tương quan với khu vực kinh tế tư nhân cũng là một rào cản cho sự phát triển của khu vực tư nhân vốn đã yếu lại không được sự dìu dắt, hỗ trợ và tạo cơ hội "nhường sân" của nhà nước.

+ *Hai là, yếu tố kinh tế thị trường chưa hình thành đầy đủ và nhiều chính sách của nhà nước đi ngược với yêu cầu của thị trường.* Trong giai đoạn 2001-2020, mặc dù chúng ta đã nói rất nhiều đến việc xác định rõ vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường, nhưng tư duy điều hành trên thực tế vẫn thể hiện rõ sự ôm đồm, làm thay thậm chí lấn át thị trường của nhà nước. Thể hiện rõ rệt nhất của lối điều hành này là: ngân sách nhà nước được phân bổ và đầu tư vào những lĩnh vực mà khu vực tư nhân hoàn toàn có thể đảm nhiệm và đảm nhiệm tốt, môi trường kinh doanh vẫn tồn tại những ưu đãi chính thức hoặc không chính thức cho các DNNN (như qua cơ chế đấu thầu, cấp đất, cấp phép kinh doanh…), phương thức quản lý và điều hành khu vực công vẫn dựa nhiều chưa phát huy được sự tham gia của người dân, các tổ

chức xã hội vào quá trình hoạch định, theo dõi giám sát thực thi và đánh giá chính sách. Trong một môi trường thể chế còn chưa thuận lợi như vậy, tính minh bạch và trách nhiệm giải trình của cơ quan quản lý nhà nước cũng như hiệu quả sử dụng nguồn vốn đầu tư toàn xã hội sẽ không thể đảm bảo, và các lực lượng sáng tạo trong nền kinh tế cũng thiếu một động lực để phát huy mạnh mẽ, chưa tạo ra cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

+ *Ba là, chưa nhận thức được đầy đủ sự gắn kết CNH với HĐH như thế nào, nhất là chưa có tư duy đúng về quá trình HĐH nền kinh tế, vì thế chính sách CNH chưa gắn với các nội dung liên quan đến hiện đại hóa*. Cụ thể: (1) Chưa nhận thức đúng về quá trình phát triển NN theo hướng hiện đại phải được bắt đầu từ phá thế sản xuất phân tán, mạnh mún trong nông nghiệp chuyển thành sản xuất NN chuyên canh, quy mô lớn mang tính hàng hóa cao. (2) Chưa có nhận thức đúng về sự cần thiết phải tạo dựng và làm thế nào để tạo dựng, phát triển được những ngành CN có lợi thế cạnh tranh; chưa nắm được nguyên lý tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và làm thế nào để đẩy vị trí của Việt Nam lên phía trên trong một số chuỗi giá trị toàn cầu mà hiện nay đang tham gia; chưa có được chiến lược phát triển xuất khẩu cũng như nhập khẩu đúng đắn theo hướng tạo điều kiện thay đổi cơ cấu xuất khẩu hiện đại hơn; (3) trong tư duy về phát triển ngành, vẫn chưa mạnh dạn trong quan điểm phát triển ngành dịch vụ, nhất là phát triển dịch vụ đầu vào (thượng nguồn, trung nguồn và hạ nguồn) và các dịch vụ chất lượng cao.

+ *Bốn là, chưa nhận thức đầy đủ những khác biệt về bối cảnh quốc tế và trong nước của Việt Nam so với các nước NIC Đông Á khi thực hiện CNH rút ngắn.* Các nước NIC thực hiện CNH rút ngắn từ thập niên 60-70 của thế kỷ 20, khi đó những quy chế, luật lệ quốc tế chưa thực sự rõ ràng và nghiêm ngặt. Hàn Quốc, Đài Loan có thể vừa thực thi chính sách hướng ngoại (đối với các hàng hóa có lợi thế nguồn lực), lại vừa thực hiện chính sách bảo hộ hạn chế nhập khẩu đối với các hàng hóa đang nằm trong lộ trình nuôi dưỡng để hoàn thiện lợi thế. Trong khi đó Việt Nam thực hiện CNH rút ngắn trong giai đoạn hiện nay, các quy định, chế tài của các tổ chức quốc tế và khu vực đòi hỏi nghiêm ngặt hơn, gây khó khăn hơn trong quá trình thực hiện chính sách hướng ngoại, hội nhập quốc tế, lựa chọn cơ cấu kinh tế theo từng thời điểm để CNH rút ngắn. Hơn nữa, về nguồn vốn đầu tư, Hàn Quốc đã có một "cú hích" lớn khoản tiền bồi thường của Mỹ trong cuộc chiến tranh với Nhật Bản, nên họ có nhiều thuận lợi hơn Việt Nam trong quá trình thực hiện CNH rút

ngắn. Đối với Việt Nam vốn đầu tư chính là một rào cản lớn cho quá trình thực hiện CNH rút ngắn.

Về điều kiện trong nước, các nước NIC bắt buộc phải thực hiện CNH rút ngắn theo mô hình hướng ngoại vì thị trường trong nước của các nước này trong thời gian thập niên 60-70 của thế kỷ trước rất nhỏ bé. Trong khi đó, Việt Nam là một quốc gia có diện tích và dân số khá đông, thị trường trong nước khá rộng lớn và đa dạng. Tuy vậy, chúng ta chưa thực sự coi thị trường trong nước là một động lực lớn cho quá trình thực hiện CNH, chưa có tư duy chính sách phát triển thị trường trong nước và gắn kết thị trường trong nước với thị trường quốc tế thành một tổng thể tạo nên động lực cho CNH.

+ *Năm là, đang tồn tại khoảng cách khá xa giữa "tư duy, quan điểm, chủ trương chung" về vai trò và định hướng phát triển khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo với "kết quả thực tế", K*hoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa được đặt đúng vị trí cần có. Thực tế trong những năm qua cho thấy rõ rằng khoa học công nghệ chưa thực sự là "quốc sách hàng đầu, là nền tảng và động lực đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa". Mặc dù đã bổ sung nền tảng ĐMST nhưng chưa nhận thức đầy đủ về hệ sinh thái ĐMST và chưa hình thành hệ thống ĐMST quốc gia.

- ***Thứ ba, nhận thức chưa đầy đủ về nội dung CNH rút ngắn***

ĐH 9 (2001) đã xác định rõ thực hiện mô hình CNH rút ngắn hiện đại để đuổi kịp các nước trên thế giới, theo đó cần có chiến lược và lộ trình CNH theo hướng rút ngắn về thời gian và đẩy nhanh về tốc độ, đây là yêu cầu then chốt nhất để đuổi kịp các nước công nghiệp phát triển trong khu vực và trên thế giới. Tuy nhiên:

+ *Nhận thức chưa đầy đủ nội dung của mô hình CNH rút ngắn. Hiểu CNH, HĐH rút ngắn một cách đơn giản.* Cụ thể: (ii) một là, chúng ta chỉ quan niệm CNH rút ngắn là phải "tăng tốc" và tìm mọi cách để "tăng tốc". Tuy nhiên, chưa xác định rõ việc tăng tốc phải được xây dựng trên nền tảng của tính bền vững và hiệu quả; (ii) Hai là, chúng ta chỉ quan niệm CNH rút ngắn là cần phải kết hợp sử dụng nguồn lực trong nước và nguồn lực nước ngoài và đã có nhiều chính sách thu hút ngồn vốn nước ngoài; (iii) ba là, chúng ta chỉ quan niệm CNH rút ngắn là phải xây dựng các mũi đột phá, các điểm động lực tăng trưởng, nhưng lại không có nhận thức đầy đủ về các động lực tăng trưởng là như thế nào chưa có nhận thức đầy đủ để lựa chọn các ngành kinh tế mũi nhọn do chưa hiểu rõ những điều kiện của ngành mũi nhọn là gì? Chưa thành công trong phát triển các khu công nghiệp (KCN) do tư duy phát triển

đại trà, không có chiến lược và những mô hình KCN theo hướng hiện đại; chưa thành công trong việc phát triển các vùng động lực kinh tế trọng điểm do chưa có tư duy đúng về cấu trúc vùng trọng điểm, vì thế xu hướng mở rộng các vùng trọng điểm đã làm mất đi tính chất nổi trội, lợi thế của các vùng này;(iv) Bốn là, chúng ta chỉ quan niệm CNH rút ngắn là cần phải đẩy mạnh phát triển công nghệ cao, nhưng lại không nhận thức đầy đủ công nghệ cao là như thế nào và làm thế nào để có được công nghệ cao. Đối với phát triển công nghệ trong nước. Chưa xây dựng được hệ sinh thái cho phát triển KH,CN và đổi mới sáng tạo, chưa xây dựng được lợi thế cạnh tranh để phát triển từ KHCN và đổi mới sáng tạo, chưa đưa mục tiêu nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu vào các mục tiêu để phấn đấu; (v) Năm là, chúng ta chỉ quan niệm CNH rút ngắn cần phải dựa trên sự phát triển kinh tế thị trường có sự điều tiết nhà nước.

Như vậy, quan điểm về CNH, HĐH của Đảng Nhà nước là tương đối rõ ràng nhưng mục tiêu của từng giai đoạn lại chưa cụ thể, cách thức tổ chức thực hiện chưa rõ ràng và thiếu đồng bộ. Đôi lúc còn nhầm lẫn – coi CNH, HĐH là mục tiêu, đồng nhất mục tiêu CNH, HĐH đất nước với mục tiêu phát triển CN nên chỉ ban hành chính sách phát triển CN và chiến lược phát triển CN qua các thời kỳ. Chưa có chiến lược và lộ trình thực hiện CNH, HĐH. Coi KH, CN là động lực của CNH nhưng chưa rõ cách thức làm thế nào để phát huy động lực đó. Không biết bắt đầu từ đâu cho phù hợp (nên tạo công nghệ mới thế nào? Hấp thu và chuyển giao công nghệ mới ra sao cho có hiệu quả và phù hợp. Mặc dù đã có NQ phát triển KH, CN trở thành động lực cho CNH, HĐH đất nước nhưng chưa rõ vai trò động lực thế nào, độ gắn kết chưa cao với CNH, HĐH. Đại Hội XIII đã bổ sung ĐMST cùng với KH&CN là nền tảng của CNH, HĐH nhưng chưa xây dựng được và thiếu hệ sinh thái ĐMST.

5. MỘT SỐ KHUYẾN NGHỊ VỀ QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG CNH, HĐH TRÊN NỀN TẢNG KH,CN VÀ ĐMST ĐẾN NĂM 2030 VÀ TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Từ kết quả thực hiện CNH, HĐH rút ngắn thời gian qua (2001 đến nay), có thể rút ra một số điểm bất cập trong nội dung (hay kết quả thực hiện CNH) cũng như các yếu tố mang tính chất nguyên nhân (động lực thực hiện, cơ chế vận hành và bảo đảm nguồn lực trong quá trình CNH) được nêu ra dưới dạng những vấn đề đặt ra cho tiến trình tiếp tục thực hiện quá trình CNH ở Việt Nam trong thời gian tới như sau.

- ***Thứ nhất, cần có quan điểm rõ ràng, thống nhất nhận thức về mục tiêu của CNH, không đồng nhất CNH với phát triển Công nghiệp***; khẳng định CNH, HĐH là quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển đất nước, phát triển công nghiệp chỉ là 1 trong các nội dung của CNH, HĐH. Quá trình thực hiện CNH, HĐH chính là quá trình thực hiện các biện pháp để đạt được mục tiêu phát triển đất nước. Khi thực hiện CNH, HĐH trên nền tảng KHCN và ĐMST thì đồng nghĩa với việc phải phát triển KHCN &ĐMST trước làm tiền đề cho quá trình CNH, HĐH. Chính vì vậy, bên cạnh các mục tiêu tổng quát về tăng trưởng bền vững của quốc gia như tăng thu nhập/người, bảo vệ môi trường sinh thái cần có mục tiêu về phát triển KHCN và ĐMST. Các mục tiêu phát triển đất nước được lựa chọn cần có tính hiện đại, có tính so sánh quốc tế cao để định vị quốc gia trên bản đồ thế giới. *Cần thống nhất quan điểm về mối quan hệ giữa CNH, HĐH với phát triển nhanh, bền vững, bao trùm và tăng trưởng xanh…* Nội hàm của các khái niệm phát triển bền vững, bao trùm và xanh đã được xác định rất rõ trong văn kiện ĐH Đảng XIII; tuy nhiên, cần xác định mục tiêu cụ thể, phù hợp cho từng giai đoạn phát triển tránh việc đưa ra mục tiêu quá cao không thực hiện được.

Bảng 2: Các nhóm chỉ tiêu phát triển đất nước

TT	Các mục tiêu	Tiêu chí	Mức đề xuất	Thời gian đạt ngưỡng
1	Trình độ phát triển Kinh tế (vào nhóm nước có thu nhập TB cao)	GNI/người(1) (USD - Atlas)	≥ 12.000	2035
2	Trình độ CNH	% lao động nông nghiệp (%)	≤ 20	2035
3	Trình độ phát triển xã hội	Chỉ số phát triển con người HDI	>= 8,0	
4	Phát triển KHCN và ĐMST - GII	Chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII)* (Điểm 0-100)	Càng cao càng tốt > 55	2035
		5.1. Đầu vào ĐMST - Thể chế - Vốn nhân lực và nghiên cứu - Cơ sở hạ tầng và bền vững MT (ICT, EPI) - Trình độ phát triển của thị trường - Trình độ phát triển kinh doanh		

TT	Các mục tiêu	Tiêu chí	Mức đề xuất	Thời gian đạt ngưỡng
		5.2. Đầu ra đổi mới sáng tạo - Sản phẩm tri thức và công nghệ - Sản phẩm sáng tạo		
5	Bền vững môi trường	Chỉ số hiệu quả môi trường EPI (0-100)	> 55	

Đề xuất của đề tài KX 04.13/16-20

- **Thứ hai, về mô hình thực hiện CNH, HĐH đất nước, chúng ta cam kết và kiên trì theo đuổi mô hình CNH rút ngắn.** Khi đã kiên trì theo đuổi mô hình này có nghĩa là không thực hiện các bước CNH tuần tự mà phải có các bước nhảy vọt dựa trên nền tảng KHCN và đổi mới sáng tạo. Điều này đòi hỏi đi thẳng vào CNC ở một số lĩnh vực, nâng cấp chuỗi giá trị để gia tăng hiệu quả…). Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế tạo cho các quốc gia đang phát triển cơ hội phát triển công nghệ theo kiểu "đi tắt, đón đầu".

Về nội hàm, cần khẳng định mô hình CNH, HĐH trên nền tảng KHCN và ĐMST là phát huy lợi thế cạnh tranh quốc gia là KHCN và đổi mới sáng tạo - giai đoạn 3 trong mô hình của Michael Porter dưới đây:

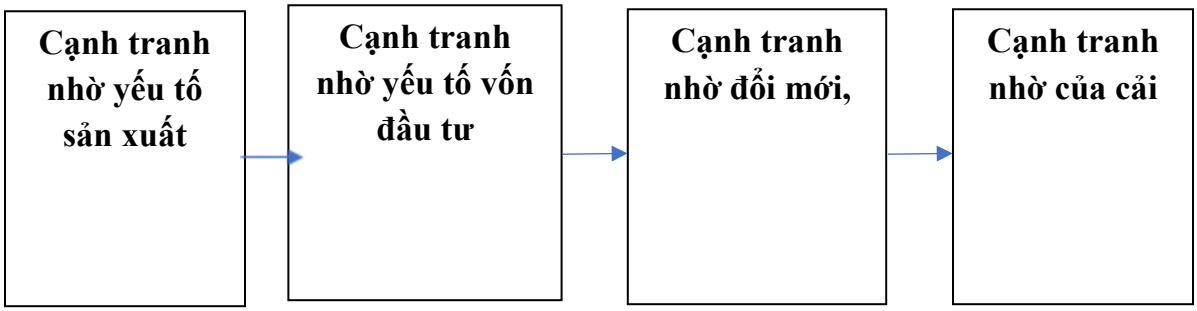

Nguồn: Mô hình lợi thế cạnh tranh quốc gia của Michael Porter, 2018

Mô hình CNH, HĐH dựa trên lợi thế cạnh tranh nhờ đổi mới sáng tạo sẽ đảm bảo tính động và linh hoạt hơn khi lựa chọn lợi thế cạnh tranh phù hợp với từng ngành, từng vùng và từng doanh nghiệp. Đặc biệt khi chọn lợi thế cạnh tranh bằng đổi mới đòi hỏi quốc gia, từng vùng, từng ngành, từng doanh nghiệp phải coi đổi mới, sáng tạo là động lực phát triển, ra các quyết định lựa chọn hình thức, nội dung cho phù hợp với sự biến động của thời đại và môi trường toàn cầu. Tuy nhiên, tính hiện thực và tính hiệu quả của cách đi này lại phụ thuộc trực tiếp vào năng lực khoa học công nghệ nội sinh - Năng lực làm chủ khoa học công nghệ của mỗi tổ chức, mỗi doanh nghiệp, mỗi quốc gia. Năng lực này bao gồm từ năng lực sáng tạo khoa

học, công nghệ trong nước, đến năng lực làm công nghệ nhập khẩu thích nghi với điều kiện trong nước, làm chủ và sử dụng có hiệu quả công nghệ nhập khẩu.

- **Thứ ba*, đặt KHCN và đổi mới sáng tạo trong một hệ sinh thái của hệ thống ĐMST quốc gia thống nhất chứ không xem xét như 3 yếu tố riêng lẻ qua đó hình thành hệ sinh thái khởi nghiệp, sáng tạo và phát triển KHCN, trong đó doanh nghiệp giữ vai trò trung tâm.***

Trên cơ sở đánh giá tình hình thế giới và trong nước những năm tới, Đại hội Đảng lần thứ XIII (2021) xác định các mục tiêu cụ thể theo các mốc thời gian: "Đến năm 2025, trở thành nước có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; Đến năm 2030, trở thành nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; Đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao". Việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa giữ vai trò quan trọng hàng đầu trong việc thực hiện các mục tiêu này. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã thể hiện rất rõ Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là đường hướng phù hợp với bối cảnh mới và được coi là chìa khóa để Việt Nam nắm bắt các cơ hội, hóa giải và vượt qua các thách thức mang tính thời đại, tận dụng tốt cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để có sự bứt phá, vượt lên trong một số ngành và lĩnh vực. Đồng thời, xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh chú trọng cả những ngành công nghiệp nền tảng và những ngành mới, công nghệ cao quyết định sự bứt phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế. Muốn vậy, nội hàm, vai trò khoa học công nghệ nói chung và KHCN mới và đổi mới sáng tạo cần được thể hiện ở những khía cạnh quan trọng trong quá trình CNH, HĐH đất nước. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo thực chất là thực hiện mô hình CNH, HĐH rút ngắn trên cơ sở phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, tận dụng tốt các cơ hội do CMCN4.0 thể hiện dưới các khía cạnh sau:

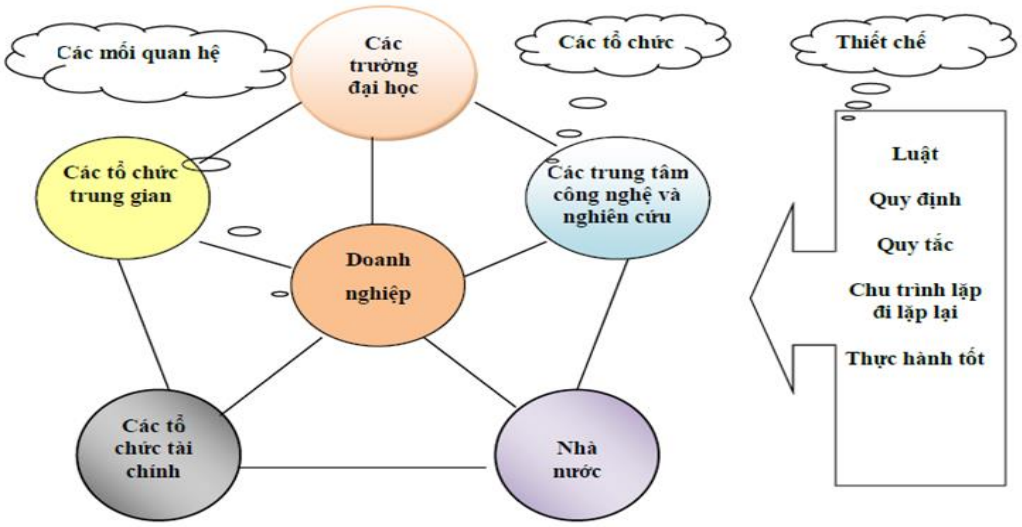

Hình 2: Minh họa một hệ thống ĐMST quốc gia

(Nguồn: Cristina Chaminade, 2010)

Quá trình xây dựng hệ thống ĐMST không chỉ xuất phát từ nghiên cứu và phát triển, mà chủ yếu nảy sinh từ xây dựng hệ sinh thái khuyến khích đổi mới sáng tạo thông qua quá trình tương tác giữa các bên liên quan. Học hỏi mang tính tương tác của doanh nghiệp đóng vai trò trung tâm trong hệ thống ĐMST. Theo cách tiếp cận này, hệ thống ĐMST bao gồm KHCN, các thể chế xã hội, điều hành kinh tế vĩ mô, hệ thống tài chính, cơ sở hạ tầng, giáo dục và truyền thông, các điều kiện thị trường. Theo Lundvall, Chaminade và Vang (2010) "*Hệ thống ĐMST quốc gia là một hệ thống mở, tiến hóa và phức tạp, bao gồm những quan hệ bên trong mỗi tổ chức và giữa các tổ chức, thể chế và cấu trúc kinh tế - xã hội, qui định tốc độ và đường hướng đổi mới cũng như việc xây dựng năng lực chuyên môn xuất phát từ quá trình học hỏi dựa trên khoa học và học hỏi dựa trên kinh nghiệm" như* hình dưới đây. Bằng việc xây dựng hệ sinh thái đổi mới sáng tạo nhiều quốc gia đã rất thành công trong quá trình CNH, HĐH bởi lẽ việc thực hiện CNH, HĐH đất nước không phải là việc của riêng các doanh nghiệp công nghiệp hay của chính phủ mà cần có sự chung tay vào cuộc và tương tác trong một hệ thống của tất cả các bên liên quan như các trường đại học, các tổ chức KHCN, các trung tâm công nghệ và nghiên cứu, các doanh nghiệp, các trường đại học, các tổ chức tài chính. Có như vậy kết quả nghiên cứu khoa học mới được ứng dụng và triển khai trong thực tiễn, được thương mại hóa và trở thành tài sản có giá trị của chủ sở hữu để phát triển đất nước. Trong quá trình đó, mỗi bên đều có những vai trò và sứ mạng quan trọng. Sự tương tác giữa các bên đó cần có thể chế phù hợp và nguồn vốn con người có đủ năng lực (tri thức, kỹ năng và thái

độ) cũng như động lực để tiếp thu, lan tỏa và sáng tạo ra các tri thức công nghệ mới, tận dụng tốt những cơ hội do CMCN4.0 đem lại để làm giầu cho gia đình, cộng đồng và xã hội.

- ***Thứ tư, phương thức và vai trò của các chủ thể trong việc tạo ra sự biến đổi cơ sở vật chất trong quá trình CNH, HĐH là nâng cao năng lực KHCN và ĐMST ở cả 3 các cấp độ doanh nghiệp - địa phương và toàn bộ nền kinh tế*** đặc biệt tập trung vào những khâu quan trọng để chủ động cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu GII của Việt Nam trên cơ sở phát triển các sản phẩm có tính sáng tạo, tăng đầu tư cho KHCN&ĐMST, hình thành và phát triển các quĩ đầu tư mạo hiểm, các tổ chức tài chính trung gian, phát triển vốn nhân lực cho đổi mới sáng tạo, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo, khuyến khích các trường đại học phát triển những ngành mới đáp ứng nhu cầu thay đổi nhanh của công nghệ, khuyến khích khởi nghiệp và tinh thần doanh nhân, hình thành và phát triển các doanh nghiệp công nghệ, công viên công nghệ, các viện nghiên cứu và phát triển, các trung tâm xuất sắc, xây dựng và phát triển mạng lưới đổi mới sáng tạo, tăng cường liên kết hợp tác giữa các trường đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp dưới nhiều hình thức để nâng cấp công nghệ cho DN, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và ICT để hỗ trợ đổi mới sáng tạo, hình thành và phát triển thị trường KHCN để có thể biến các sản phẩm, ý tưởng đổi mới, các tri thức, công nghệ thành tài sản, thu hút đầu tư nước ngoài có chọn lọc, giảm dần sự lệ thuộc vào công nghệ nước ngoài….thúc đẩy các doanh nghiệp thực hiện chiến lược "leo thang công nghệ" từng bước nâng cao vị trí của mình trong chuỗi giá trị toàn cầu, phát triển kinh tế số và tỷ trọng các doanh nghiệp ứng dụng CNC qua đó tăng sự đóng góp của KHCN vào tăng trưởng kinh tế, tập trung vào phát triển dịch vụ công nghệ cao, ngành nông nghiệp CNC. Làm rõ vai trò của nhà nước và thị trường trong điều phối quá trình CNH, HĐH và tạo các điều kiện thúc đẩy CNH, HĐH. ***Đổi mới tư duy, nhận thức về vai trò nâng cao năng lực ĐMST&KHCN không chỉ là việc của Bộ KHCN hay bất kỳ của riêng đơn vị nào mà đòi hỏi sự tham gia phối hợp của nhiều bên.*** Vì hệ thống hệ thống ĐMST quốc gia chỉ thực sự trở thành trụ cột của tăng trưởng kinh tế khi nó được nhúng trong nhiều ngành nghề đa dạng, trải khắp các khu vực địa lý, có mặt trong mọi vấn đề kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, sức khỏe-môi trường. Điều kiện để KHCN&ĐMST trở thành động lực để CNH, HĐH khi có một hệ sinh thái thân thiện để phát triển và phát huy tác dụng. Đối với các thành phần kinh tế cũng cần làm rõ

vai trò động lực không phân biệt tư nhân hay nhà nước, không ưu tiên FDI như thời gian vừa qua.

- ***Thứ năm, cần có quan điểm CNH, HĐH đất nước một cách tổng thể trên phạm vi toàn lãnh thổ không phải phép cộng đơn thuần của quá trình CNH, HĐH của các địa phương***. Khi nói đến CNH, HĐH đất nước là nói đến quá trình biến đổi LLSX và QHSX của cả một quốc gia theo từng giai đoạn lịch sử nhất định với các hệ tiêu chí nhất định được xác định trong tổng thể nền kinh tế chứ không có nghĩa là tất cả các địa phương đều đồng phải đạt tất cả tiêu chí CNH đó. Mỗi địa phương sẽ có vai trò khác nhau trong việc thực hiện quá trình CNH, HĐH đất nước tùy vào thế mạnh và lợi thế so sánh của địa phương mình. Có địa phương sẽ đóng góp tạo ra giá trị gia tăng trong lĩnh vực công nghiệp chế biến chế tạo nhưng có địa phương sẽ góp phần tạo giá trị gia tăng trong lĩnh vực nông nghiệp CNH, có địa phương góp phần tạo giá trị gia tăng trong lĩnh vực du lịch sinh thái v.v… Cần làm rõ vai trò của từng địa phương để các địa phương xác định rõ mục tiêu và cách thức phát triển của mình trong từng giai đoạn. Điều này cũng đồng nghĩa với việc chúng ta sẽ không đi đồng đều trên phạm vi toàn quốc mà cần tạo ra các cực tăng trưởng ở một số vùng và từ đó lan tỏa sang các vùng khác. Muốn có các cực tăng trưởng, cần có cơ chế phù hợp để huy động nguồn lực phát triển cho các địa phương đó. Khi *huy động, phân bổ và sử dụng các nguồn lực, động lực và các điều kiện cho CNH, HĐH rút ngắn* cần ưu tiên cho các cực tăng trưởng (các vùng động lực của quốc gia, của vùng kinh tế) và ưu tiên các ngành,lĩnh vực tạo ra giá trị gia tăng cao. Cần lưu ý không ưu tiên phân bổ theo cho tất cả các ngành trong vùng động lực hoặc ưu tiên phân bổ tất cả các vùng có ngành được ưu tiên.

- ***Thứ sáu, cần quan tâm đến các điều kiện về vốn con người và cơ sở vật chất để thúc đẩy KHCN&ĐMST quốc gia. N***guồn nhân lực cho ĐMST cần được chú trọng xây dựng từ sớm qua hệ thống giáo dục và đào tạo. Đặc biệt là cải thiện giáo dục ở cấp trung học và giáo dục đại học. Cần có nhiều hơn trường đại học có định hướng nghiên cứu, chất lượng cao đạt chuẩn và vào các bảng xếp hạng quốc tế. Tiếp tục nâng cao năng lực học hỏi công nghệ, hấp thụ tri thức, cả tri thức khoa học và tri thức kinh nghiệm của cộng đồng doanh nghiệp, của người dân, của các cơ quan và công chức, viên chức nhà nước. Ngoài những khóa đào tạo chính thức, cần có thêm chính sách thúc đẩy học hỏi giữa các doanh nghiệp, giữa các ngành nghề khác nhau, xây dựng môi trường tương tác đa dạng giữa các thực thể của hệ thống ĐMST quốc gia. Xây dựng cơ chế đối thoại thực chất, hữu hiệu giữa các cơ quan chính phủ với

nhau, giữa cơ quan chính phủ với cộng đồng doanh nghiệp, và những tổ chức đại diện cho quyền và lợi ích hợp pháp của những cộng đồng dân cư khác nhau. Cần phát huy khai thác tốt hơn hoạt động đầu tư nước ngoài, các hiệp định thương mai song phương và đa phương; gây dựng cộng đồng doanh nghiệp năng động, có khả năng học hỏi và ĐMST. ***Bên cạnh đó cần*** tiếp tục đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng công nghệ thông tin. Năm 2020 hạ tầng công nghệ thông tin đã có cải thiện tích cực so với năm 2019 nhưng đến năm 2021 lại giảm hạng trong khi dư địa vẫn còn nhiều điểm có thể cải thiện được hơn nữa. Môi trường sinh thái cần được chú trọng cải thiện trong những năm tiếp theo.

Cần khai thác các nguồn vốn và tăng chi cho KHCN&ĐMST đi cùng với các biện pháp nâng cao tác động tích cực của KHCN&ĐMST đến đời sống kinh tế - xã hội, an ninh - quốc phòng, sức khỏe của người dân. Tỷ lệ chi NC&PT của Việt Nam so với GDP là 0.53% (theo Điều tra quốc gia về NC&PT 2019), thấp hơn nhiều so với tỷ lệ tương ứng của các quốc gia xếp trên Việt Nam trong Báo cáo GII 2021 (Trung bình là 1.9%, trong đó cao nhất là 4.9% (Israel)). Ngoài việc tách bạch các khoản hỗ trợ với các khoản đầu tư cho KHCN&ĐMST như đề cập ở trên, cần mạnh dạn trao quyền sở hữu tài sản trí tuệ tạo ra từ những hoạt động có sử dụng ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân trực tiếp tạo ra các tài sản trí tuệ này nhằm tạo động cơ để thương mại hóa các tài sản đó. Với các khoản hỗ trợ nên xem đó là phần thưởng và cho tổ chức thực hiện nghiên cứu có quyền sở hữu kết quả tạo ra. Ngoài ra, cần thúc đẩy thực hành khoa học mở và ĐMST mở để huy động sự tham gia của đông đảo người dân, doanh nghiệp, tổ chức tham gia vào hoạt động KHCN&ĐMST.

Cần có các chính sách khuyến khích "ĐMST", chính sách "thân công nghệ", và các chính sách thúc đẩy quĩ đầu tư mạo hiểm để thu hút nguồn vốn cho KHCN&ĐMST.

- ***Thứ bảy, cần hoàn thiện thể chế và các điều kiện thúc đẩy CNH, HĐH trên nền tảng KHCN và đổi mới sáng tạo***

+ Hoàn thiện thể chế phù hợp trong hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đảm bảo ổn định và an ninh chính trị, nâng cao hiệu lực hoạt động của chính phủ, cải thiện chất lượng của các qui định pháp luật cũng như hiệu quả thực thi pháp luật, xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi tạo điều kiện cho khởi sự kinh doanh và giải quyết phá sản doanh nghiệp. Tiếp tục tập trung, kiên trì cải thiện môi trường thể chế, cụ thể là cải thiện các chỉ số thuộc trụ cột Thể chế. Đây là trụ cột có thứ hạng thấp nhất trong

7 trụ cột của GII đã nhiều năm qua. Trong đó, cần tiếp tục chú ý cải thiện chất lượng các quy định pháp luật. Năng lực hoạch định chính sách, thực thi chính sách, đánh giá kịp thời điều chỉnh chính sách cần được nâng cao hơn nữa, đặc biệt trong bối cảnh khó lường đoán của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và những biến động khách quan như đại dịch COVID-19. Về môi trường kinh doanh, cần phát huy các giải pháp và kết quả đã đạt được trong những năm qua, và tiếp tục có các giải pháp mới, hiệu quả hơn, thực chất hơn nữa.

+ Cải cách thể chế cho các hoạt động KHCN&ĐMST. Việc tạo hành lang pháp lí phù hợp với đặc thù của lĩnh vực KHCN&ĐMST, là hết sức cần thiết. Hoạt động KHCN&ĐMST có tính rủi ro cao, vốn dĩ gắn với những yếu tố không xác định được trước, có tính mới, tính chưa từng có nên khi áp dụng những tiêu chuẩn, quy định thông thường sẽ rất vướng, kìm hãm, làm méo mó hoạt động này. Có rất nhiều việc phải làm trong đó có một số việc cấp bách sau:

+ Cần phân tách rõ giữa khoản hỗ trợ của nhà nước cho hoạt động KHCN&ĐMST với khoản đầu tư của nhà nước cho hoạt động này. Khoản hỗ trợ có bản chất như một phần thưởng được trao cho đối tượng thụ hưởng do sự xuất sắc của đối tượng này (ví dụ đề xuất nghiên cứu của các nhóm nghiên cứu là xuất sắc, dự án ĐMST của doanh nghiệp là xuất sắc, hứa hẹn mang lại lợi ích to lớn cho xã hội). Trong khi đó khoản đầu tư của nhà nước cho KHCN&ĐMST có bản chất và mục đích tạo ra tài sản công mà nhà nước có nhu cầu. Cơ chế ứng xử với hai khoản này cần được xây dựng phù hợp với tính chất của từng loại. Với khoản hỗ trợ nên tối giản các thủ tục, điều kiện, với khoản đầu tư có thể áp dụng các quy định hiện hành về đầu tư công, tài sản công.

+ Cần xây dựng bộ quy tắc ứng xử nhất quán cho những vấn đề chưa được quy định trong các văn bản quy phạm pháp luật hiện hành. Do ĐMST có bản chất tạo ra những thứ chưa từng có (tuyệt đối hoặc tương đối) nên nếu phải tuân thủ các quy định hiện hành (vốn xây dựng cho những thứ đã và đang có) thì hoạt động ĐMST sẽ gặp rất nhiều khó khăn, đến mức thất bại.

- ***Thứ tám, cần đặt quá trình CNH, HĐH trong bối cảnh mới của thời đại*** với sự phát triển mạnh mẽ của CMCN4.0, toàn cầu hóa, biến đổi khí hậu và dịch bệnh khó lường để có những lựa chọn và bước đi phù hợp gắn với thương mại quốc tế, đa dạng và phù hợp với quốc gia và từng địa phương, linh hoạt, uyển chuyển nhằm tận dụng các lợi thế và cơ hội một cách nhanh nhất và ứng phó tốt nhất với một số thách thức mới sau:

+ Bản chất của toàn cầu hóa đang thay đổi, thương mại quốc tế chuyển từ buôn bán các sản phẩm cuối cùng sang buôn bán các sản phẩm trung gian ở những giai đoạn khác nhau của quá trình sản xuất trong chuỗi giá trị toàn cầu, chyển từ trao đổi hàng hóa sang trao đổi nhiệm vụ sản xuất giữa các quốc gia nhờ sự cải tiến trong hệ thống vận chuyển, logistics và công nghệ thông tin truyền thông. Vì vậy, một quốc gia CNH muộn như Việt Nam có thể và nên tìm kiếm lợi thế cạnh tranh với các quốc gia trong một mắt xích của chuỗi giá trị toàn cầu "một lát cắt mỏng hơn" của chuỗi sản xuất chứ không phải tổng thể toàn bộ chuỗi.

+ Quá trình toàn cầu hóa với các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, các thỏa thuận đa phương, song phương về thương mại và đầu tư với các nước trong khu vực và quốc tế sẽ hạn chế các quốc gia áp dụng những biện pháp bảo hộ và hỗ trợ những ngành non trẻ trong quá trình CNH như các nước đi trước.

+ Vai trò của các ngành kinh tế đặc biệt vai trò thu hút lao động vào ngành chế biến chế tạo trong quá trình CNH mà các nước ngày càng giảm nhờ sự thay đổi công nghệ theo hướng tăng vốn, tiết kiệm lao động do sự phát triển mạnh mẽ của CMCN4.0. Do đó, chính sách CNH, HĐH đất nước cần lưu ý khi lựa chọn ngành công nghiệp ưu tiên, ngành động lực trựa trên đổi mới sáng tạo.

+ Quá trình CNH, HĐH phải đối mặt với biến đổi khí hậu, dịch bệnh toàn cầu nên cần hướng theo con đường CNH ít phát thải các bon trên phạm vi toàn cầu và toàn quốc gia. Điều này đòi hỏi phải có sự đổi mới và chuyển giao công nghệ bền vững hơn đối với môi trường như phát triển các khu công nghiệp xanh, khu công nghiệp tuần hoàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. ASEAN. (2012). *Việt Nam có phải là con rồng Châu Á mới?*: ASEAN Stats.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ, *Chiến lược phát triển khoa học công nghệ Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045*

3. Đảng Cộng sản Việt Nam. (2001). *Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2001-2010.*

4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Các văn kiện Đại hội Đảng lần thứ VI, VII, VIII, IX, X và XI, XII, XIII

5. Đỗ Hoài Nam, Trần Đình Thiên (2009), *Mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng XHCN ở Việt Nam*. NXB Khoa học Xã hội.

6. Đỗ Quốc Sam, 2009. "Thế nào là một nước công nghiệp", Tạp chí cộng sản số tháng 5, 2009

7. Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25 tháng 9 năm 2012 *Phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh.*

8. Trần Đình Thiên, *Chiến lược công nghiệp hóa, hiện đại hóa của Việt Nam: Hoàn cảnh mới và tư duy đột phá để tiến kịp*. Kỷ yếu hội thảo Chiến lược công nghiệp hóa Việt Nam đến năm 2020, VDF 2008.

9. Trần Văn Thọ, *Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam*, 2006.

10. UNIDO (2013), *Industrial development Report 2013*. UNIDO.

6.

NHẬN DIỆN BỐI CẢNH QUỐC TẾ VÀ ĐIỀU KIỆN MỚI CỦA QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045[1]

Vụ Tổng hợp kinh tế, Bộ Ngoại giao
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) là chủ trương lớn, xuyên suốt, có ý nghĩa rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội nước ta. Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng tiếp tục đặt mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, Việt Nam là nước có nền công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao. Nhìn lại quá trình CNH, HĐH của nước ta trong thời gian qua, tại mỗi giai đoạn phát triển, nội hàm, chủ trương và các chính sách CNH, HĐH đã có những điều chỉnh để phù hợp với tình hình mới. Do vậy, việc nhận diện chính xác, đầy đủ bối cảnh, điều kiện của quá trình trình CNH, HĐH trong thời gian tới là hết sức quan trọng để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội trong giai đoạn tới.

Với mục tiêu đóng góp vào Hội thảo khoa học về *"Chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"*, tham luận tập trung nhận diện, phân tích về các xu thế lớn trên thế giới tác động đến quá trình CNH, HĐH; kinh nghiệm quốc tế trong quá trình thực hiện CNH, HĐH; từ đó, kiến nghị một số quan điểm, chủ trương và giải pháp nhằm đẩy mạnh quá trình CNH, HĐH của nước ta trong thời gian tới.

1. CÁC XU THẾ LỚN TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Tình hình quốc tế tiếp tục diễn biến nhanh, phức tạp với các xu hướng phát triển mới, đòi hỏi cần phân tích, nhận diện rõ ràng để kịp thời đề ra những nhiệm vụ, giải pháp khắc phục khó khăn, tận dụng cơ hội, thích ứng với bối cảnh mới cho quá trình CNH, HĐH của đất nước. Một số xu thế nổi bật tác động đến phát triển CNH, HĐH cụ thể như sau:

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

1.1. Đại dịch Covid-19 cho thấy vai trò quan trọng của các ngành sản xuất công nghiệp trong ứng phó với các tình huống khủng hoảng. Các quốc gia chịu tác động không đồng đều bởi đại dịch do cách tiếp cận, biện pháp ứng phó và trình độ phát triển khác nhau. Tuy nhiên, các quốc gia có nền tảng công nghiệp vững mạnh có khả năng thích ứng và hạn chế tác động của dịch Covid-19 tốt hơn các quốc gia khác không có lợi thế về công nghiệp. Điều này thể hiện khá rõ trên 03 điểm chính: **(i)** Năng lực công nghiệp đóng vai trò chủ chốt trong cung cấp các hàng hóa thiết yếu nhằm bảo đảm an ninh quốc gia trong các tình huống khủng hoảng; **(ii)** Vai trò của các nhà sản xuất cung cấp các hàng hóa trong xử lý khủng hoảng; **(iii)** Khu vực sản xuất công nghiệp đóng góp quan trọng vào phục hồi và tăng trưởng kinh tế, đồng thời cũng là động lực cho phát triển bền vững.

1.2. Sự chuyển dịch quyền lực địa kinh tế và điều chỉnh của toàn cầu hóa: Cục diện chính trị - kinh tế thế giới đang diễn ra nhiều thay đổi sâu sắc, mang tính bước ngoặt. Với việc động lực tăng trưởng kinh tế thế giới đang ngày càng chuyển sang các nền kinh tế mới nổi ở châu Á, vị trí trung tâm địa chính trị và kinh tế thế giới sẽ tiếp tục dịch chuyển về hướng Đông. Đây cũng là khu vực trung tâm của sản xuất công nghiệp toàn cầu. Kể từ năm 2000 đến 2020, đóng góp của châu Á trong giá trị gia tăng ngành sản xuất-chế tạo toàn cầu đã tăng từ 15% lên tới 45% (Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc).

Dưới tác động của cạnh tranh chiến lược nước lớn và gia tăng bất ổn địa chính trị toàn cầu, xu hướng khu vực hóa kinh tế, gia tăng "phân tách", chuyển dịch chuỗi cung ứng đặt ra các yêu cầu mới đối với các nước trong tiến trình CNH, HĐH, nhất là việc tăng cường tự chủ chiến lược về công nghiệp.

1.3. Chuyển đổi số và tự động hóa là một trong những xu hướng chính đang tạo ra những thay đổi căn bản trong quy trình sản xuất công nghiệp trên thế giới. Nhiều công nghệ số như Internet vạn vật (IoT), lưu trữ đám mây, tự động hóa và robot, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn và công nghệ chuỗi khối… đã và đang tác động sâu sắc đến các phương thức, cách thức tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thông qua việc làm giảm đáng kể chi phí giao dịch, tăng khả năng khai thác tính kinh tế quy mô, cho phép tùy biến các sản phẩm và dịch vụ, giảm nhu cầu lao động trực tiếp và phân tán sản xuất.

Bên cạnh đó, xu hướng tự động hóa sẽ thay thế lao động không có kỹ năng và kỹ năng thấp, do đó có thể làm suy giảm lợi thế của các nước đang phát triển về chi

phí lao động. Các tập đoàn đa quốc gia, nhà đầu tư có thể rời các nước đang phát triển (do lợi thế chi phí lao động giá rẻ giảm) và quay trở lại đầu tư tại các quốc gia phát triển (xu hướng re-shoring trong chuyển dịch các chuỗi cung ứng).

1.4. Xanh hóa các ngành công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp các-bon thấp là xu thế tất yếu khách quan. Tăng trưởng xanh, phát triển bền vững đang trở thành ưu tiên hàng đầu của nhiều quốc gia và trong chương trình nghị sự của các diễn đàn đa phương toàn cầu. Do đó, xanh hóa công nghiệp là một xu thế tất yếu ngày càng được nhiều doanh nghiệp chú trọng thực hiện[2] do những tác động và ảnh hưởng tích cực xu hướng này mang lại. Xanh hóa công nghiệp giúp tạo ra những thị trường và ngành công nghiệp hoàn toàn mới như điện mặt trời, điện gió, pin lithium, hydro xanh, nhiên liệu sinh học, xe điện...[3]; qua đó vừa giúp giải quyết vấn đề việc làm, tăng trưởng kinh tế, vừa đáp ứng các mục tiêu về môi trường để thực hiện các cam kết đã đề ra. Xanh hóa công nghiệp được coi là lợi thế cạnh tranh mới do giúp cải thiện đáng kể hiệu quả sản xuất, giảm tiêu hao năng lượng, nguyên vật liệu.

2. KHÁI QUÁT KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI

Với 03 cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra và cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đang diễn tiến nhanh, có tác động sâu sắc đến mọi mặt đời sống kinh tế -xã hội, thế giới chứng kiến nhiều kinh nghiệm công nghiệp hóa khác nhau, phụ thuộc vào bối cảnh lịch sử - cụ thể của từng quốc gia. Qua nghiên cứu, tổng kết kinh nghiệm CNH, HĐH của các quốc gia trên thế giới, một số bài học kinh nghiệm đáng chú ý, như sau:

2.1. CNH là một giai đoạn có tính chất lịch sử, là con đường tất yếu của mọi quốc gia trong quá trình phát triển. Đồng thời, CNH, HĐH là động lực phát triển kinh tế-xã hội, tạo điều kiện tăng cường củng cố an ninh-quốc phòng và là tiền đề cho việc xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ. Tuy CNH là tất yếu đối với mọi quốc gia, nhưng việc tiến hành CNH lại có sự khác nhau giữa các nước. CNH là

[2] Trong khung khổ Liên minh tài chính Glasgow hướng tới phát thải ròng bằng 0, đã có hơn 160 công ty với tổng tài sản lên tới 70 nghìn tỷ đô la đã cam kết trung hòa các-bon.

[3] Nhu cầu toàn cầu về năng lượng hydro, đã tăng hơn ba lần kể từ năm 1975 và đang tiếp tục tăng. Tương tự, doanh số bán ô tô điện đã lên tới 2,1 triệu chiếc vào năm 2019, cao hơn cả mức kỷ lục năm 2018.

giai đoạn phát triển có thể được rút ngắn nhờ "lợi thế của người đi sau"[4], phụ thuộc vào bối cảnh và điều kiện cụ thể của mỗi nước. Đó là quá trình không chỉ bao gồm những biến đổi về kinh tế mà còn lan tỏa, tác động về văn hóa và xã hội, từ nền văn minh nông nghiệp lên nền văn minh công nghiệp. Quá trình này được đánh dấu bằng sự tiến bộ của công nghệ sản xuất mà sự tiến bộ của khoa học giữ vai trò quyết định.

2.2. CNH, HĐH là một quá trình mang tính liên tục. Do vậy, việc chủ động**,** linh hoạt trong việc đánh giá, lựa chọn mô hình phát triển, điều chỉnh chính sách CNH, HĐH là một yêu cầu quan trọng, bảo đảm phù hợp với xu hướng, bối cảnh quốc tế và thực tiễn năng lực, trình độ sản xuất trong nước. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy các nước trong quá trình CNH, HĐH đã áp dụng và lựa chọn nhiều mô hình khác nhau tùy thuộc vào từng giai đoạn phát triển của lực lượng sản xuất và nền kinh tế (chiến lược CNH thay thế nhập khẩu, chiến lược CNH hướng vào xuất khẩu, chiến lược CNH kết hợp…). Việc kịp thời thích ứng điều chỉnh, chuyển đổi mô hình căn cứ trên phân tích khoa học, phù hợp bối cảnh cũng là yếu tố quan trọng để thành công, nhất là trong bối cảnh tình hình thế giới thay đổi nhanh và sâu sắc như hiện nay.

2.3. Ổn định kinh tế vĩ mô, ổn định chính trị là điều kiện cơ bản và cần thiết để thực hiện CNH, HĐH. Đây là yếu tố nền tảng để đạt được thành công trong CNH, HĐH. Do là một quá trình phát triển không phải trong ngắn hạn mà phải trải qua thời gian nhiều năm, việc bảo đảm ổn định về chính trị, kinh tế, xã hội là rất cần thiết và đây chính là điều kiện tiên quyết để phát triển bền vững và thực hiện CNH, HĐH thành công.

2.4. Mở cửa và hội nhập kinh tế quốc tế là nhân tố then chốt trong quá trình CNH, HĐH. Kinh nghiệm quốc tế cho thấy quá trình CNH, HĐH của các nước đều gắn liền với giai đoạn thực hiện hội nhập nhằm duy trì động lực, môi trường cạnh tranh cho các doanh nghiệp trong nước; thu hút FDI, chuyển giao công nghệ, tri thức, kỹ thuật từ nước ngoài; tận dụng lợi thế cạnh tranh, nguồn nguyên vật liệu, máy móc và khai thác quy mô rộng lớn của thị trường quốc tế thông qua thực hiện tự do hóa, mở cửa kinh tế trên các cấp độ song phương, đa phương; và giảm thiểu sự khác biệt để trở thành một bộ phận hợp thành chỉnh thể của nền kinh tế toàn cầu.

[4] Đặc trưng nổi bật của mô hình CNH rút ngắn hiện đại là lựa chọn công nghệ đột phá, chủ ý phát triển kết cấu hạ tầng, coi trọng nguồn vốn và công nghệ nước ngoài, CNH đi liền với HĐH, vận hành tiến trình CNH có sự kết hợp giữa thị trường và nhà nước. Nhà nước điều tiết và thúc đẩy CNH thông qua chiến lược, chính sách và hỗ trợ. Thời gian hoàn thành CNH đã được rút ngắn đáng kể. Ví dụ, Singapore, Hàn Quốc, Đài Loan chỉ mất khoảng 30 năm đã hoàn thành CNH.

2.5. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và phát triển chất lượng nguồn nhân lực là yếu tố đột phá. Để đạt được thành công trong quá trình CNH, HĐH, các nước đều dành sự quan tâm, chú trọng đầu tư, phát triển khoa học công nghệ (KHCN) và nguồn nhân lực, coi KHCN và phát triển nguồn nhân lực là "công cụ" cơ bản để tránh rơi vào "bẫy thu nhập trung bình". Đối với các nước đang phát triển, đi sau về công nghệ, yêu cầu quyết định là phải tạo lập được cơ chế liên kết, học hỏi, chuyển giao công nghệ giữa doanh nghiệp nước ngoài và trong nước. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực cần bảo đảm đồng bộ, xuyên suốt từ giáo dục phổ thông đến giáo dục chuyên sâu, đào tạo nhân lực trên cơ sở định hướng các ngành nghề và nhu cầu của doanh nghiệp. *Bài học thành công của các nước công nghiệp hóa đi sau cho thấy vấn đề then chốt hơn cả là biết khơi dậy và phát huy năng lực trí tuệ và sức sáng tạo to lớn của con người.* Có thể khẳng định rằng, muốn CNH, HĐH thành công, nhất thiết phải coi con người là nhân tố trung tâm của công cuộc CNH, HĐH.

2.6. Vai trò của Nhà nước là hết sức quan trọng trong quá trình CNH, HĐH của các nước đi sau. Nhà nước dù ở bất cứ mô hình, cách tiếp cận nào đều giữ vai trò quyết định trong việc: ***(i)*** Định hướng, xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển công nghiệp phù hợp với bối cảnh, xu thế quốc tế và điều kiện, trình độ phát triển trong nước; ***(ii)*** Thiết kế và giám sát thực thi chính sách, bảo đảm gắn kết chặt chẽ giữa việc khuyến khích, hỗ trợ và yêu cầu thực hiện mục tiêu chung; ***(iii)*** Bảo đảm tuân thủ luật chơi, tạo lập môi trường cạnh tranh, bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, khắc phục các thất bại thị trường cũng như các hành vi độc quyền của các tập đoàn kinh tế lớn; ***(iv)*** Việc hỗ trợ các ngành, lĩnh vực non trẻ phát triển trong giai đoạn đầu là cần thiết.

2.7. Quá trình CNH, HĐH của các quốc gia không chỉ bó hẹp với việc phát triển công nghiệp, năng lực sản xuất mà còn kết hợp phục vụ các mục tiêu xã hội, môi trường; qua đó bảo đảm phát triển bền vững, bao trùm. Kinh nghiệm trong quá trình CNH, HĐH của một số nước cho thấy nếu không có sự quan tâm đúng mức đến môi trường trong quá trình CNH, HĐH sẽ dẫn đến các hệ quả tiêu cực, suy thóai môi trường, ảnh hưởng đến sức khỏe con người và sự phát triển của đất nước trong dài hạn.

2.8. Các nước chú trọng xây dựng, phát triển các nhân tố nền tảng như các ngành công nghiệp cơ bản, cải cách thể chế, môi trường đầu tư kinh doanh, nguồn nhân lực để tạo tiền đề thực hiện CNH, HĐH thành công. Kinh nghiệm

quốc tế cho thấy dù thực hiện CNH, HĐH theo bất cứ mô hình nào (hướng nội, hướng ngoại, hỗn hợp hay mô hình rút ngắn), các nước đều tập trung và có chiến lược cụ thể nhằm phát triển các yếu tố nền tảng cho CNH, HĐH, cụ thể: ***(i)*** chú trọng xây dựng các ngành công nghiệp cơ bản như cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, phân bón… để đáp ứng nhu cầu cơ bản về tư liệu, nguyên vật liệu sản xuất của nền kinh tế[5]; ***(ii)*** đẩy mạnh cải cách thể chế, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm tạo lập môi trường, "sân chơi" thuận lợi, công bằng cho các chủ thể của nền kinh tế cùng cạnh tranh, đổi mới và phát triển; ***(iii)*** tập trung phát triển nguồn nhân lực thông qua tăng cường thực hiện chính sách giáo dục, đào tạo, nâng cao chất lượng lao động trong nước và thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao quốc tế để phục vụ CNH[6].

3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA VỀ CHỦ TRƯƠNG, CHÍNH SÁCH CNH, HĐH CỦA VIỆT NAM VÀ VAI TRÒ CỦA CÔNG TÁC NGOẠI GIAO KINH TẾ

3.1. Đánh giá chung:

3.1.1. Cơ hội

- Xu hướng chuyển đổi số, tự động hóa trong công nghiệp và CMCN 4.0 tạo ra nhiều cơ hội trong việc nâng cao trình độ công nghệ, năng lực sản xuất, cạnh tranh chuỗi sản phẩm, tạo cơ hội đầu tư hấp dẫn và đầy tiềm năng trong lĩnh vực công nghệ số, internet, công nghệ sinh học. Đây cũng là thời cơ để Việt Nam đẩy nhanh chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế từ chiều rộng sang chiều sâu, tăng năng suất lao động xã hội và nâng cao hiệu quả, hiệu suất của nền kinh tế.

- Xu hướng xanh hóa các ngành công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường được nhiều tổ chức quốc tế nhận định là cơ hội để các quốc gia đang phát triển như Việt Nam thực hiện "đi tắt, đón đầu", bắt nhịp với đà phát triển toàn cầu, thông qua tập trung khai thác các lợi thế cạnh tranh mới đến từ các ngành nghề, lĩnh vực mới như năng lượng tái tạo, xe điện… Xu hướng trên cũng là thời cơ để Việt Nam thu hút các nguồn tài chính xanh từ thị trường tài chính toàn cầu

[5] Trong quá trình thực hiện CNH, HĐH, các nước như Nhật Bản, Hàn Quốc… đều duy trì thực hiện các chính sách phát triển, bảo vệ các ngành công nghiệp cơ bản như gang thép, than, hóa dầu…

[6] Các quốc gia thực hiện CNH, HĐH thành công như Hàn Quốc, Đài Loan, Malaysia… tập trung thực hiện các chính sách tăng cường gắn kết quá trình đào tạo lao động với nhu cầu doanh nghiệp (hỗ trợ sinh viên thực tập tại các doanh nghiệp, thường xuyên bổ sung vào chương trình đào tạo các môn học phục vụ trực tiếp hoạt động sản xuất của doanh nghiệp…); chính sách đãi ngộ, khuyến khích nhập cụ nhân lực chất lượng cao; thành lập các trung tâm tìm người tài, trung tâm gắn kết giáo dục với doanh nghiệp, thành lập các quỹ đào tạo nhân lực công nghiệp….

và các cơ quan, tổ chức, quỹ đầu tư quốc tế, hiện đang phát triển mạnh mẽ do nhận được sự quan tâm, cam kết tại các diễn đàn quốc tế lớn.

- Xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu có thể đem đến cho Việt Nam nhiều cơ hội trong thu hút các dòng đầu tư chất lượng cao, thân thiện với môi trường. Việc động lực tăng trưởng kinh tế thế giới đang ngày càng hướng Đông, châu Á nổi lên là một trung tâm sản xuất công nghiệp toàn cầu kết hợp chuỗi cung ứng hàng hóa chuyển dịch theo xu hướng thu gọn và khu vực hóa đều là những cơ hội tốt để Việt Nam tận dụng lợi thế từ vị trí địa kinh tế thuận lợi, tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất hàng hóa khu vực, đón nhận các dòng vốn FDI xanh, có hàm lượng khoa học công nghệ cao.

3.1.2. Khó khăn, thách thức

- Bên cạnh những cơ hội, CMCN 4.0 và xu hướng chuyển đổi số, tự động hóa cũng mang đến thách thức cho Việt Nam. Việc đáp ứng các điều kiện để thực hiện chuyển đổi số, tự động hóa đòi hỏi nguồn vốn lớn, trình độ nhân lực, khoa học công nghệ và cơ sở hạ tầng hiện đại. Bên cạnh đó, Việt Nam cũng nhiều khả năng phải đối mặt với làn sóng các công nghệ lạc hậu từ các nước phát triển. Đây sẽ là rào cản đối với nước ta để tận dụng cơ hội từ xu hướng trên cũng như thực hiện quá trình CNH, HĐH.
- Việt Nam cũng phải đối mặt với thách thức từ sự thiếu hụt nguồn vốn, tài chính cho mục tiêu công nghiệp xanh, kinh tế xanh. Nguồn tài chính cho phát triển kinh tế xanh còn phụ thuộc nhiều vào nguồn tài chính Nhà nước, chưa huy động nhiều nguồn lực từ khu vực tư nhân và các tổ chức quốc tế. Thói quen sản xuất, tiêu dùng và sinh hoạt của doanh nghiệp, người dân còn lãng phí, ý thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường chưa cao.
- Mặc dù sẽ có nhiều cơ hội tốt với xu hướng tái cấu trúc chuỗi cung ứng toàn cầu nhưng Việt Nam cũng sẽ gặp những hạn chế từ chất lượng cơ sở hạ tầng, nguồn nhân lực, chi phí logistic cao... Đây vẫn là những điểm nghẽn lớn cần có chính sách khai thông trong giai đoạn tới.

3.2. Một số vấn đề đặt ra đối với CNH, HĐH ở Việt Nam

Văn kiện Đại hội XIII của Đảng nêu rõ chủ trương: *"Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo"*; xác định phương hướng trọng tâm: *"Xây dựng nền công nghiệp quốc gia*

vững mạnh. Tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ".

Trong bối cảnh hiện nay và dựa trên kinh nghiệm phát triển của thế giới, có thể thấy việc đẩy mạnh thực hiện CNH, HĐH đất nước đi đôi với hội nhập quốc tế, phát triển KHCN, nhất là công nghệ cao có vai trò nền tảng quan trọng để thực hiện thắng lợi tầm nhìn, mục tiêu phát triển đất nước đến 2030 và 2045, đưa đất nước ta phục hồi kinh tế nhanh sau dịch Covid-19 và phát triển bền vững trong dài hạn. Do đó, việc sớm xây dựng, phổ biến và đưa vào thực hiện hiệu quả chủ trương, chính sách CNH, HĐH hướng tới các mốc mục tiêu chiến lược là hết sức cần thiết và cấp bách.

Trên cơ sở đánh giá về bối cảnh quốc tế, các xu hướng, chính sách CNH, HĐH của các quốc gia trong bối cảnh mới, từ góc độ tiếp cận của kinh nghiệm quốc tế, một số vấn đề đặt ra đối với quá trình CNH, HĐH của Việt Nam giai đoạn tới là:

Thứ nhất, quá trình CNH, HĐH phải kết hợp nhuần nhuyễn, chặt chẽ với việc thực hiện 3 khâu đột phá chiến lược. *CNH, HĐN phải lấy KHCN là cốt lõi.* Cần tiếp tục xây dựng, hoàn hiện cơ chế, chính sách phát triển thị trường KHCN, huy động mọi nguồn lực và khuyến khích mọi thành phần kinh tế trong và ngoài nước tham gia hợp tác, đầu tư cho nghiên cứu, phát triển, chuyển giao và đổi mới công nghệ; đầu tư có trọng tâm, trọng điểm để tạo bứt phá với một số công nghệ cao. *CNH, HĐH phải coi con người là trung tâm.* Cần chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, mở rộng, phát huy quyền tự do sáng tạo của đội ngũ trí thức KHCN, tạo điều kiện để tiếp cận với những vấn đề mới của KHCN thế giới và có môi trường thuận lợi trong nước để phát huy tài năng. *CNH, HĐH cần lấy nền tảng phát triển cơ sở hạ tầng là trọng yếu.* Cần tập trung đầu tư vào các công trình trọng điểm, đóng góp trực tiếp cho CNH, HĐH như giao thông vận tải, năng lượng, công nghiệp phụ trợ, vườn ươm công nghệ cao, trung tâm đổi mới sáng tạo…; kiên quyết loại bỏ đầu tư dàn trải vào những công trình ít hiệu quả, có nguy cơ lạc hậu, gây lãng phí nguồn lực và làm chậm tiến trình CNH, HĐH.

Thứ hai, CNH, HĐH phải luôn duy trì sự gắn kết chặt chẽ với quá trình hội nhập và hợp tác quốc tế. CNH, HĐH là một trong những trọng tâm trong quá trình hội nhập và hội nhập để phục vụ CNH, HĐH. Trên cơ sở "môi trường" nội lực, đẩy mạnh khai thác, tận dụng tối đa các nguồn ngoại lực, xác định đây là nhân tố tạo đột phá về công nghệ, vốn, quản trị để phát triển lực lượng sản xuất trong các ngành, lĩnh vực, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế; xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Thứ ba, CNH, HĐH phải kết hợp hài hòa với bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu. Quá trình CNH, HĐH cần chú trọng bảo vệ môi trường sinh thái, giảm phát thải, tiết kiệm và sử dụng hiệu quả năng lượng nhằm phát triển bền vững hơn, ứng phó với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh năng lượng. Ngược lại, CNH, HĐN cần tận dụng, khai thác nhân tố xanh, phát triển bền vững, khuyến khích doanh nghiệp coi đây là lợi thế cạnh tranh mới, nhằm tận dụng cơ hội huy động và thu hút nguồn lực quốc tế.

Thứ tư, trong điều kiện mới, gắn CNH, HĐH với phát triển kinh tế tri thức và kinh tế số là xu hướng lựa chọn tối ưu của các nước đang phát triển. Những nước tiến hành CNH từ một nền kinh tế nông nghiệp, sẽ đồng thời phải tiến hành hai quá trình: (i) chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp lên kinh tế công nghiệp (CNH, HĐH); (ii) chuyển từ kinh tế nông-công nghiệp lên kinh tế tri thức, kinh tế số. Đối với các nước đi trước, đó là hai quá trình kế tiếp nhau, thì ở các nước đi sau, hai quá trình này cần phải lồng ghép với nhau, kết hợp các bước đi tuần tự với các bước nhảy vọt. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức và kinh tế số là một quá trình tích hợp, phải thực hiện cùng lúc nhiều lộ trình, hướng tới đa mục tiêu.

3.3. Một số giải pháp đẩy mạnh đồng bộ, sáng tạo, hiệu quả công tác ngoại giao kinh tế phục vụ CNH, HĐH

Mục tiêu xuyên suốt của công tác ngoại giao kinh tế trong giai đoạn vừa qua và thời gian tới đó là củng cố, giữ vững môi trường quốc tế thuận lợi, phát huy vai trò tiên phong trong huy động các nguồn lực bên ngoài phục vụ phát triển nhanh và bền vững, công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Từ góc độ triển khai công tác ngoại giao kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, xin kiến nghị một số giải pháp như sau:

- Chủ động và tích cực tạo lập và hoàn thiện các khuôn khổ hợp tác với các nước có trình độ cao trong phát triển công nghiệp, nghiên cứu và phát triển, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo. Tận dụng và phát huy tốt mạng lưới các đối tác chiến lược, toàn diện của Việt Nam, đưa hợp tác phát triển CNH, HĐH trở thành nội hàm quan trọng trong các mối quan hệ song phương và đa phương.
- Đẩy mạnh ngoại giao công nghệ nhằm thu hút các nguồn lực cho phát triển khoa học - công nghệ, hợp tác xây dựng các trung tâm về đổi mới sáng tạo ở Việt Nam, thúc đẩy chuyển giao công nghệ, hợp tác công – tư trong phát triển khoa học - công nghệ. Tiếp tục đẩy mạnh hội nhập quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ, góp phần xây dựng và triển khai hiệu quả chiến lược hợp tác quốc tế về

khoa học và công nghệ. Thúc đẩy hình thành các hệ sinh thái về khoa học - công nghệ, công nghiệp công nghệ cao, thu hút các nguồn tài chính xanh, phát triển nông nghiệp sinh thái, hiện đại hóa nông thôn. Tăng cường hợp tác quốc trong nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

- Tích cực vận động thu hút, hợp tác đầu tư nước ngoài có chọn lọc, ưu tiên các ngành ứng dụng công nghệ cao, thành lập các trung tâm R&D, đổi mới sáng tạo. Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tạo thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư nước ngoài, nhất là trong các lĩnh vực ưu tiên phát triển, để giữ vững đà tăng trưởng FDI một cách bền vững, cần có chính sách và biện pháp hữu hiệu giữ chân và thu hút thêm nhiều đầu tư của các tập đoàn công nghệ lớn đã chuyển dịch sang Việt Nam những năm gần đây.
- Tăng cường tận dụng, phát huy lợi thế của các liên kết kinh tế quốc tế mà ta tham gia; tranh thủ các Hiệp định FTA mà ta đã ký kết để thúc đẩy sản xuất và chuyển giao công nghệ phục vụ CNH, HĐH.
- Chú trọng hợp tác quốc tế về đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nhân tài chất lượng cao với các đối tác có thể mạnh phù hợp với nhu cầu của ta; có kế hoạch và biện pháp huy động, sử dụng hiệu quả nguồn nhân lực cấp cao đã được đào tạo và qua thực tiễn ở nước ngoài, trong đó có người Việt Nam ở nước ngoài.
- Triển khai toàn diện và mạnh mẽ hơn công tác người Việt Nam ở nước ngoài, khuyến khích và tạo điều kiện để đồng bào Việt Nam ở nước ngoài đóng góp tích cực cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, nhất là tạo thuận lợi hơn về cơ chế, chính sách, thủ tục để kiều bào ta về nước đầu tư, sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp, hoạt động khoa học - công nghệ.

7.

MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA DỰA TRÊN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM[1]

GS.TS. Võ Xuân Vinh, PGS.TS. Trần Đăng Khoa,
ThS. Nguyễn Thị Nhật Linh
Viện Nghiên cứu kinh doanh
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án
Email liên hệ: vnckd@ueh.edu.vn

Tóm tắt: Bài viết phân tích mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) dựa trên khoa học, công nghệ (KH, CN) và đổi mới sáng tạo (ĐMST) (gọi tắt STI) tại các nước tiên tiến từ đó chỉ ra tính cấp thiết cần chuyển đổi mô hình CNH, HĐH dựa trên STI và bài học kinh nghiệm cho nền kinh tế Việt Nam để có thể thích nghi và theo kịp bối cảnh mới của thế giới.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Tại Việt Nam, khi chính thức bước vào thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, Đảng chủ trương tiến hành công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, và từ cuối thế kỷ XX đến nay, quá trình này được xác định đầy đủ là CNH, HĐH. Đây là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao. Đó là một quá trình lâu dài (Ban Chấp hành Trung ương, 1994).

Sau 35 năm đổi mới, Việt Nam đã đạt được những thành tựu quan trọng trong công cuộc CNH, HĐH đất nước, đưa nước ta từ một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới trở thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp và ngày càng hội nhập sâu rộng với khu vực và thế giới; đời sống của người dân ngày càng được cải thiện, vị thế và uy tín của đất nước ta trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao. Tuy nhiên, công cuộc CNH, HĐH còn nhiều hạn chế khi một số chỉ tiêu về kinh tế, KH, CN và các hoạt động ĐMST chưa đạt mục tiêu đề ra. Cụ thể: (1) nền kinh tế - xã hội

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng. (2) Chỉ số ICOR thể hiện hiệu suất đầu tư vẫn còn cao so với các nước trong khu vực và so với các nước công nghiệp mới nổi trong cùng giai đoạn. (3) Trình độ công nghệ của nền sản xuất xã hội được nâng lên, tuy nhiên khả năng đổi mới còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng. (4) Chỉ số ĐMST được cải thiện tích cực nhưng chỉ số kinh tế tri thức đang còn rất hạn chế. (5) Các doanh nghiệp nội địa chưa đầu tư đầu tư bài bản cho hoạt động R&D. (6) Thị trường KH, CN hiện nay có bước phát triển song nguồn cung thị trường chậm phát triển. Việc chuyển giao và đổi mới công nghệ còn rất hạn chế do việc xây dựng mối liên kết giữa doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu còn chưa cao.

Trên cơ sở tổng kết công cuộc CNH, HĐH từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX đến nay và bám sát bối cảnh, yêu cầu, nhiệm vụ mới, Đại hội XIII của Đảng nêu rõ chủ trương: "Tiếp tục đẩy mạnh CNH, HĐH trên nền tảng của tiến bộ KH, CN và ĐMST".

Dựa trên quan điểm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm giai đoạn 2021-2030, chiến lược quốc gia về Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến năm 2030, chiến lược phát triển KH, CN và ĐMST đến năm 2030 cùng với kinh nghiệm xây dựng và phát triển mô hình CNH, HĐH dựa trên STI của một số quốc gia trên thế giới; từ đó đề xuất một số kiến nghị cho Việt Nam để hoàn thành mục tiêu: "Đến năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng: Việt Nam là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao." (Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XIII).

2. MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA DỰA TRÊN KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CỦA MỘT SỐ QUỐC GIA TRÊN THẾ GIỚI

Trên thế giới, quá trình công nghiệp hóa diễn ra theo ba mô hình tiêu biểu.

Thứ nhất, mô hình CNH cổ điển (mô hình CNH tuần tự) đây là mô hình CNH đầu tiên trong lịch sử, gắn liền với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, diễn ra tại Anh từ giữa thế kỷ 18. Mô hình CNH tuần tự phát triển từ công nghiệp nhẹ chuyển sang công nghiệp nặng. Quá trình CNH diễn ra tuần tự trong thời gian tương đối dài, nước Anh thực hiện CNH đầu tiên, phải mất 120 năm; sau đó lan sang nước Pháp, nước Đức, nước Mỹ cần khoảng 90 năm.

Thứ hai, mô hình CNH xã hội chủ nghĩa (mô hình CNH kiểu Liên Xô) được hình thành đầu tiên ở Liên Xô năm 1930, sau đó lan ra các nước xã hội và Đông Âu vào năm 1945, ở Việt Nam cũng xây dựng mô hình này từ năm 1960 đến năm 1986

thì thay đổi. Mô hình này thực hiện cơ chế kế hoạch hóa tập trung Nhà nước và ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Sau thành công của quá trình CNH tại Liên Xô, mô hình này bộc lộ một số hạn chế và sụp đổ khi không phù hợp với sự phát triển mạnh mẽ của KH, CN vào nửa cuối thế kỷ XX.

Thứ ba, mô hình công nghiệp hóa rút ngắn thực hiện chiến lược công nghệ rút ngắn, thực hiện bằng cách tận dụng lợi thế về KH, CN của các nước đi trước, thu hút nguồn lực nước ngoài bằng cách tiếp nhận hoặc nhập khẩu công nghệ hiện đại từ nước ngoài, từ đó từng bước sáng tạo công nghệ, cùng với việc phát huy nguồn lực và lợi thế trong nước để tiến hành CNH gắn liền với HĐH. Áp dụng mô hình này, quá trình CNH của Nhật Bản diễn ra trong 70 năm; và các nước công nghiệp mới (NICs) từ 20 đến 30 năm.

2.1. Nhật Bản

Nhật Bản, quốc gia châu Á đầu tiên thành công trong công nghiệp hóa và bắt kịp các quốc gia tiên tiến từ việc vận dụng mô hình CNH rút ngắn. Hiện nay, Nhật Bản có nền kinh tế lớn thứ ba về GDP danh nghĩa, đứng thứ tư theo sức mua tương đương và đứng thứ 6 trong Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu năm 2019 (WEF, 2019), đứng thứ 16 trong Chỉ số ĐMST toàn cầu năm 2020 (WIPO, 2020).

Hệ thống STI ban đầu của Nhật Bản (1889-1980) tập trung vào việc mở rộng khả năng tiếp cận tri thức quốc tế và tích lũy vốn nhân lực bản địa, bao gồm: (1) Đẩy mạnh việc nhập khẩu thiết bị nước ngoài, (2) Chính phủ lãnh đạo các lĩnh vực công nghệ quan trọng, có tiềm năng, (3) Chính phủ hỗ trợ các tổ chức R&D, (4) Tổ chức thực hiện các chương trình chuyển giao công nghệ và giáo dục KH&CN, (5) Cải tiến công nghệ bản địa nhờ các công ty tư nhân đầu tư vào R&D, và (6) Để phát triển các công nghệ bản địa, chính phủ tập trung vào đầu tư nghiên cứu dài hạn, chi phí cao và rủi ro cao.

Sau bắt kịp CNH cho đến nay (1980 – nay), Nhật Bản thực hiện các chính sách để duy trì tăng trưởng bền vững, đồng thời, gắn CNH, HĐH đất nước với việc giải quyết các vấn đề xã hội và môi trường. Cụ thể: (1) Tập trung đầu tư để phát triển công nghệ phức tạp và tinh vi, đồng thời đầu tư vào nghiên cứu các ngành cơ bản, (2) Ban hành luật và thực hiện các kế hoạch về KH, CN cho từng giai đoạn năm năm, (3) Tận dụng các chính sách ĐMST để giải quyết các vấn đề xã hội, và (4) Tăng năng lực hoạt động của các doanh nghiệp tư nhân thông qua việc thiết lập các kế hoạch kinh tế, xã hội và thúc đẩy chuyển đổi mô hình quản trị tiên tiến.

2.2. Hàn Quốc

Hàn Quốc đã thành công trong quá trình CNH từ áp dụng kịp thời các chính sách STI. Các công ty Hàn Quốc là một trong những công ty dẫn đầu về ĐMST trên thế giới. Các số liệu cho thấy, chi tiêu cho R&D của tư nhân vượt qua chi tiêu cho R&D khu vực công.

Giai đoạn từ 1960 đến1999

Chính phủ Hàn Quốc thực hiện nhất quán các chính sách nhằm nâng cao năng lực KH, CN trọng tâm hướng vào xuất khẩu để tiến hành CNH. Cụ thể:

- Thứ nhất, sử dụng Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho từng giai đoạn năm năm.
- Thứ hai, Chính phủ Hàn Quốc ưu đãi tài chính và các đặc quyền khác cho chaebols nhằm thúc đẩy hiệu quả kinh tế theo quy mô.
- Thứ ba, chuyển dịch từ ngành công nghiệp nhẹ sang công nghiệp nặng và công nghệ thông qua việc thiết lập các thể chế, tăng cường đầu tư về ngân sách và nguồn nhân lực cho hoạt động R&D.
- Thứ tư, sử dụng các khoản nợ nước ngoài để tiến hành nhập khẩu công nghệ tiên tiến.
- Thứ năm, thực hiện các chương trình R&D quốc gia trong các lĩnh vực mà các doanh nghiệp tư nhân khó phát triển. Chính phủ tài trợ cho các hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ của các trường đại học, các viện nghiên cứu công với các công ty.

Giai đoạn từ 2000 – nay: đứng trước bối cảnh mới, Hàn Quốc ban hành các luật và kế hoạch quốc gia để tiến hành CNH, HĐH thông qua hệ thống các STI. Cụ thể: (1) Thực thi hệ thống các chính sách duy trì sự dẫn đầu về STI trong các doanh nghiệp tư nhân, thúc đẩy hoạt động STI trong các DNVVV và doanh nghiệp khởi nghiệp. (2) Chính sách mua sắm công trong các lĩnh vực mà doanh nghiệp tư nhân không ưu tiên đầu tư, (3) Chiến lược phát triển công nghệ dài hạn gắn liền với việc phát triển hệ thống ĐMST quốc gia do KH, CN dẫn dắt. (4) Nâng cao hệ thống sở hữu trí tuệ quốc gia. (5) Thực thi các xã hội bên cạnh việc phát triển kinh tế.

2.3. Trung Quốc

Trung Quốc đã chuyển đổi thành công nền kinh tế kế hoạch xã hội chủ nghĩa sang nền kinh tế thị trường và đạt được những thành tựu nổi bật. Dựa trên lợi thế về thị trường nội địa rộng lớn và nguồn nhân lực dồi dào, Trung Quốc thực hiện các

chiến lược nhằm thu hút FDI để bù cho sự thiếu hụt về nguồn vốn và sự khan hiếm về công nghệ. Ở giai đoạn sau CNH, Trung Quốc thúc đẩy các hoạt động xuất khẩu và ĐMST từ sự lớn mạnh của các công ty bản địa.

Giai đoạn từ 1978 đến 2010:

Trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch xã hội chủ nghĩa nền kinh tế thị trường; đồng thời tiến hành quá trình chuyển đổi hệ thống STI do chính phủ lãnh đạo sang STI do thị trường dẫn dắt thông qua việc thúc đẩy các hoạt động ĐMST trong các doanh nghiệp tư nhân. Đồng thời tiến hành mở cửa thị trường để thu hút FDI từ đó, phát triển các đặc khu kinh tế. Thực hiện đổi mới chiến lược xuất khẩu, chuyển từ "Nhà sản xuất thiết bị gốc" sang "Nhà sản xuất thiết kế gốc" sang "Nhà sản xuất thương hiệu gốc". Bên cạnh đó, tổ chức thiện hiện các chính sách đào tạo nguồn nhân lực, đáp ứng cho sự phát triển KH&CN trong bối cảnh mới.

Giai đoạn từ 2010 đến nay:

Trung Quốc thực hiện chuyển đổi từ chiến lược "đổi thị trường lấy công nghệ" đến chiến lược "ĐMST bản địa/nội sinh" và "sáng tạo tư nhân". Thực hiện chính sách thúc đẩy khởi nghiệp trong nước và hợp tác phát triển với các nước tiên tiến. Thúc đẩy các hoạt động ĐMST trong bối cảnh hội tụ công nghệ. Duy trì đầu tư công để đổi mới công nghệ cốt lõi. Tăng cường hệ thống sở hữu trí tuệ quốc gia.

2.4. Malaysia

Malaysia thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP) lần thứ nhất (1960–1970) với chiến lược CNH thay thế nhập khẩu. Tuy nhiên, do vấn đề di cư, bạo loạn nghiêm trọng giữa các sắc tộc cũng như các quốc gia khác trong khu vực đẩy mạnh thu hút đầu tư nước ngoài nên Malaysia đã không thành công trong sự nghiệp CNH, nền kinh tế vẫn dựa vào các ngành sản xuất và xuất khẩu cao su và thiếc.

Trong giai đoạn thực hiện NEP từ 1971 đến 1980, Malaysia xây dựng nền kinh tế do khu vực tư nhân thúc đẩy.

Trong khi giai đoạn thứ ba từ 1981 đến 1985, duy trì tư nhân hóa nền kinh tế đồng thời Chính phủ thực hiện các chính sách thu hút FDI nhằm phát triển các ngành công nghiệp nặng, từ đó, hình thách các khu thương mại tự do và khu chế xuất. Malaysia đã đạt một số thành tựu trong CNH mặc dù chưa có khung chiến lược, quản trị và chính sách STI riêng biệt.

Giai đoạn từ 1986 đến 1990, Nhận thức được vấn đề chưa thiết lập được khung chính sách KH, CN nên Malaysia đã tiến hành cải thiện thể chế và cơ sở hạ tầng khoa học, giáo dục và thúc đẩy hoạt động KH, CN trong các doanh nghiệp.

Giai đoạn từ năm 2000 đến nay: xây dựng và phát triển hệ thống STI trên cơ sở hệ thống KH, CN trước đó. Từ đó, cụ thể hóa hệ thống STI quốc gia thành các chính sách STI cho từng ngành, từng lĩnh vực; đầu tư mạnh vào ngành công nghệ sinh học. Đồng thời, nâng cao năng lực của STI trong khu vực tư nhân, liên minh chiến lược quốc tế.

Trong tiến trình CNH, Malaysia đã chuyển giao năng lực R&D từ các khu vực công sang khu vực tư nhân như các nước Nhật Bản, Hàn Quốc... Bên cạnh đó, việc thu hút đầu tư nước ngoài tốt nên khả năng công nghệ của các công ty bản địa tương đối được đảm bảo. Vì vậy, Malaysia có thể có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế và thành công trong giai đoạn bắt kịp CNH.

2.5. Thái Lan

Giai đoạn đầu CNH (từ năm 1970 đến năm 1996): Thái Lan đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, giáo dục phổ thông và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Các chính sách công nghiệp ở Thái Lan chỉ giới hạn ở việc can thiệp chức năng, chưa có các chính sách phát triển công nghiệp rõ ràng, việc thực hiện các ưu đãi nhằm thu hút FDI còn rất hạn chế. Hệ thống chính sách cũng như nguồn lực phân bổ cho việc đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực công nghệ của Chính phủ và các doanh nghiệp không đáng kể.

Giai đoạn từ năm 1997 đến năm 2011: nền kinh tế Thái Lan tăng trưởng nhanh, ngành nông nghiệp ngày càng hiện đại, các ngành công nghiệp và dịch vụ có nhiều bước tiến vượt bậc góp phần quan trọng trong cải cách cơ cấu kinh tế. Tuy nhiên bên cạnh sự phát triển kinh tế, Thái Lan phải đối mặt với nhiều vấn đề phát sinh như: (1) trình độ của nguồn nhân lực còn thấp nhưng chi phí tiền lương cao nên không hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài; (2) dòng tiền ngoại đầu tư vào lĩnh vực bất động sản đô thị thay vì đầu tư vào các ngành sản xuất, dịch vụ; (3) các tệ nạn xã hội xuất hiện. Đứng trước các vấn đề kinh tế, xã hội phức tạp; Thái Lan đã thực thi chính sách tân dân túy, tiến hành cải cách tài chính, y tế và xã hội quốc gia nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; hỗ trợ sự phát triển của các DNVVN. Năm 2008, Thái Lan ban hành chính sách STI, là cơ sở quan trọng để thúc đẩy hoạt động STI trong cả các tổ chức công, các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu.

Giai đoạn từ năm 2012 đến nay: để thúc đẩy STI Thái Lan xác định tập trung vào nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, phát triển cơ sở hạ tầng đồng thời cải cách thể chế hành chính. Thái Lan lựa chọn phát triển các ngành kinh tế chiến lược là gạo, cao su, thực phẩm chế biến; năng lượng dựa trên sinh học và các ngành công nghiệp điện tử, ô tô nhựa và hóa dầu. Các chính sách STI của Thái Lan nhằm thực hiện phát triển kinh tế bền vững đồng thời kiểm soát biến đổi khí hậu và biến động địa chính trị.

2.6. Nhận xét

Từ việc phân tích quá trình CNH của một số nước ở trên cho thấy: Các quốc gia công nghiệp phát triển và NICs đều thành công trên con đường CNH nhờ biết xác định kịp thời mô hình CNH phù hợp với bối cảnh thế giới và điều kiện cụ thể của đất nước. Còn Malaysia và Thái Lan đang trong giai đoạn CNH và bắt kịp nhưng cũng đạt được một số thành tựu nhất định.

a. Giai đoạn công nghiệp hóa và bắt kịp

Sự thành công của quá trình CNH, HĐH tại ba quốc gia Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đều có điểm chung đó là phải lựa chọn và tập trung nguồn lực để phát triển các ngành nghề, lĩnh vực thế mạnh. Đồng thời ban hành và thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cho từng giai đoạn 5 năm. Các kế hoạch này vừa là mục tiêu nhưng cũng là căn cứ để thúc đẩy CNH.

Trong giai đoạn này, mục tiêu của các quốc gia là nâng cao năng lực công nghệ, do đó, Chính phủ các nước phải thực thi các chính sách thu hút đầu tư nước ngoài để chuyển giao công nghệ, hình thành các cụm hoặc khu công nghệ. Từ đó, hấp thu các công nghệ tiên tiến từ nước ngoài, phổ biến chúng cho các khu vực tư nhân và khuyến khích các công ty bản địa nội địa hóa nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh. Bên cạnh đó, Chính phủ các nước còn hỗ trợ tài chính cho hoạt động R&D, tăng cường hoạt động giáo dục và đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đây là nguồn gốc các các tác nhân ĐMST. Tuy nhiên, các công cụ thu hút đầu tư nước ngoài của các quốc gia sử dụng có thể là khác nhau, do tiền đề cũng như thế mạnh khác nhau. Nhật Bản nhập khẩu công nghệ thông qua việc sử dụng các khoản nợ nước ngoài nhằm đảm bảo sự độc lập về công nghệ. Hàn Quốc cũng thực hiện chính lược tương tự như Nhật Bản nhưng Hàn Quốc dựa vào thế mạnh của các cheabols để đẩy nhanh các trình ĐMST tại các công ty tư nhân, do đó có thể thấy quá trình CNH tại Hàn Quốc được rút ngắn rất nhiều. Ngược lại, Trung Quốc với thế mạnh là thị trường nội đại rộng lớn thì ưu tiên sử dụng FDI. Từ sự phát triển của các công ty liên

doanh sẽ kéo theo sự phát triển của công ty bản địa. Có thể nhận thấy rằng, Trung Quốc đã thành công với chiến lược nội sinh.

Nếu chỉ dừng lại ở việc tiếp thu các công nghệ tiên tiến từ các công ty nước ngoài thì sự nghiệp CNH chưa thể thành công, mà vấn đề cốt lõi là phải phổ biến và nội nội địa hóa công nghệ đó. Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đều áp dụng một phương pháp đề cao vai trò của các viện nghiên cứu công với tư cách là người phát triển và chuyển giao công nghệ giữa chính phủ và các doanh nghiệp trong nước, đồng thời bảo vệ các công ty trong nước nhằm nội địa hóa công nghệ. Vì vậy, để thành công trong CNH, cần thiết lập một quá trình tiếp thu, phổ biến và nội địa hóa công nghệ tiên tiến.

Hiện tại, Malaysia và Thái Lan nằm ở trong nhóm các quốc gia có mức thu nhập trung bình cao, nhưng mục tiêu của CNH trong thời gian tới là trở thành nước có mức thu nhập cao. Hai quốc gia vẫn ở trong giai đoạn CNH và bắt kịp, các chính sách đổi mới chưa thật sự phát huy hiệu quả, hệ thống STI quốc gia vừa được hình thành, cần phải có thời gian để chứng minh phát triển.

b. Trong giai đoạn hậu bắt kịp

Trong giai đoạn này, Nhật Bản, Hàn Quốc và Trung Quốc đã trở thành những "nhà lãnh đạo" STI. Do đó, bên cạnh việc củng cố hệ thống pháp luật, các quốc gia đã nâng cấp cấu trúc công nghiệp và xã hội lên một nấc thang mới. Trong cấu trúc mới này, thay vì hoạt động ĐMST phải dựa vào sự hỗ trợ của Chính phủ hoặc các khu vực công thì khu vực tư nhân phải tự ĐMST, từ đó san tỏa sự đổi mới này đến đến các DNVVN và công ty khởi nghiệp. Bên cạnh sự phát triển về các hoạt động kinh tế, sự nghiệp CNH, HĐH của các quốc gia phải hướng tới sự phát triển bền vững, giải quyết hài hoà các vấn đề xã hội.

3. KIẾN NGHỊ ĐỐI VỚI VIỆT NAM

Thị trường thương mại thế giới là một thị trường liên hoàn, thống nhất; không phân biệt giữa thị trường quốc nội và thị trường quốc tế. Trong bối cảnh như vậy, các mô hình CNH dựa trên chiến lược nhập khẩu hay xuất khẩu không còn phù hợp, cần xác định mô hình CNH vừa thích ứng với chuỗi giá trị toàn cầu, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, vừa phù hợp với điều kiện, mục tiêu, yêu cầu của Nhà nước. Từ kinh nghiệm của các quốc gia cho thấy, các nước này đều có những chính sách STI phù hợp góp phần quan trọng vào quá trình CNH, HĐH đất nước. Mô hình CNH,

HĐH dựa trên STI bên cạnh việc xác định được ngành công nghiệp mũi nhọn, cần phát huy hết vai trò của Chính phủ, các doanh nghiệp và các trường đại học, viên nghiên cứu; đồng thời tăng cường cải cách thể chế để điều phối chính sách STI.

Bài học kinh nghiệm mà Việt Nam có thể học tập từ trường hợp thành công của các nước chính là việc dựa trên đặc thù, lợi thế quốc gia để lựa chọn hướng phát triển, từ đó tạo ra những lĩnh vực công nghệ mũi nhọn. Từ việc xác định đúng tiềm năng quốc gia mà Chính phủ ban hành được hệ thống chính sách đồng bộ theo hướng sử dụng công nghệ cao, cũng như kết hợp chặt chẽ với các trường đại học, đầu tư sâu rộng vào nghiên cứu và phát triển. Giai đoạn đến năm 2030, cần tập trung ưu tiên hoạt động chuyển đổi số quốc gia gồm: chính phủ số, xã hội số và kinh tế số. Trong đó, kinh tế số tập trung vào việc phát triển các nền tảng số thông qua việc phát triển một số ngành công nghiệp như công nghệ thông tin, viễn thông và công nghệ điện tử nhằm tạo nền tảng số cho các ngành công nghiệp khác. Từ đó tiến hành phát triển kinh tế số các ngành, lĩnh vực trọng điểm như y tế, giáo dục, du lịch và nông nghiệp… Bên cạnh đó, ưu tiên các lĩnh vực công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh; công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế.

Đối với chính sách về thể chế, từ kinh nghiệm của các nước, mô hình CNH, HĐH dựa trên STI của Việt Nam cần được thực hiện theo cách tiếp cận "toàn bộ chính phủ", với sự tham gia của tất cả các bộ, ngành trong chính phủ. Nhiều nỗ lực cần được thực hiện để hòa nhập các chính sách STI ở các cấp khác nhau và trong các lĩnh vực khác nhau.

Thực hiện chính sách tăng cường năng lực sáng tạo và năng lực hấp thu của doanh nghiệp. Chính phủ cần ưu tiên thực hiện các chính sách nhằm tăng cường năng lực sáng tạo nội bộ trong các loại hình doanh nghiệp - từ năng lực thiết kế, tới chế tạo, marketing, công nghệ thông tin và R&D. Các dịch vụ thâm dụng tri thức, bao gồm cả các dịch vụ R&D nên trở thành một phần của chiến lược kinh doanh và tham gia vào mảng sản xuất theo các chuỗi giá trị toàn cầu. Chính phủ cần bổ sung các chính sách tăng cường thu hút đầu tư nước ngoài có hàm lượng tri thức cao và tạo điều kiện phát huy tác động lan toả từ doanh nghiệp nước ngoài sang doanh nghiệp trong nước.

Thực hiện chính sách tăng cường mối liên kết giữa trường đại học, viện nghiên cứu và các doanh nghiệp: cần tạo lập kênh giao tiếp hay mạng lưới liên kết giữa các

doanh nghiệp và các trường đại học với vai trò thu thập, cập nhật dữ liệu, tư vấn và cung cấp các thông tin, đồng thời cải thiện các chương trình, các cơ chế hỗ trợ đối với doanh nghiệp ĐMST và áp dụng công nghệ mới từ các hoạt động nghiên cứu từ trường đại học. Chính phủ và các trường đại học cần có chính sách để thúc đẩy các hình thức hợp tác giữa trường đại học và doanh nghiệp.

4. KẾT LUẬN

Tóm lại, bài học kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới cho thấy rằng STI có thể thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH đất nước; tạo tiền đề cho sự tăng trưởng kinh tế, từ đó tạo ra lợi ích kinh tế xã hội nhiều hơn. Vì thế, việc áp dụng mô hình CNH, HĐH dựa trên STI là hết sức đúng đắn và cần thiết, đặc biệt trong bối cảnh nhiều biến động hiện nay. Các đề xuất nêu trên cần được thực hiện một cách đồng bộ, nhịp nhàng để phát huy tác dụng và đóng góp cho sự nghiệp CNH, HĐH của Việt Nam.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Ban Chấp hành Trung ương Đảng (1994), Nghị quyết số 07-NQ/HNTW Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII.

[2] Cục thông tin và khoa học công nghệ quốc gia (2021), Tổng luận Khoa học, công nghệ, kinh tế.

[3] Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, NXB. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2011.

[4] Building a national innovation system: What can we learn from Korea? Kwang Wook Gang and Pier Abetti, 9/2012.

[5] Choi, H. (2017) Japan's Science & Technology Innovation Policy and Implementation System. Science and Technology Policy.

[6] Global Innovation Index 2020, WIPO.

[7] How China Creates the Strongest Innovation System, BMI Think Tank, 12/2017.

[8] Marco Rodolfo Di Tommaso, Antonio Angelino, (2019) "Vietnamese industrial development: following Washington on the road to Beijing", *International Journal of Emerging Markets*, https://doi.org/10.1108/IJOEM-02- 2018-0099.

8.

MÔ HÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA TRONG THỜI ĐẠI KỸ THUẬT SỐ - NHỮNG THÁCH THỨC VÀ HÀM Ý CHO VIỆT NAM

PGS.TS. Phạm Tiến Đạt[1]
Trường Đại học Tài chính – Marketing

Kể từ buổi bình minh của cuộc cách mạng công nghiệp đầu tiên, thay đổi công nghệ đã là một nhân tố rất lớn trong việc hình thành và định hình nền kinh tế thế giới. Tốc độ thay đổi - cả về công nghệ và kinh tế - đặc biệt nhanh chóng kể từ khi bắt đầu "kỷ nguyên kỹ thuật số". Sự khởi đầu của thời đại này được đặc trưng bởi việc sử dụng rộng rãi máy tính kỹ thuật số và những tiến bộ trong công nghệ thông tin và truyền thông vào cuối thế kỷ 20. Cuộc cách mạng kỹ thuật số, bao gồm cả việc triển khai nhanh chóng trí tuệ nhân tạo (AI), đang làm gián đoạn đời sống kinh tế và sẽ thay đổi cơ bản con đường phát triển của các nước đang phát triển, đặc biệt các nước đang phát triển có thu nhập thấp hiện nay.

Các nước Đông Á – nơi áp dụng thành công mô hình "đàn sếu bay" trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa của các quốc gia và khu vực. Từ những năm 1960 trở đi, nông thôn và nông nghiệp các nước Đông Á với "con sếu đầu đàn" là Nhật Bản, thế hệ tiếp theo của các nền kinh tế đi sau (đặc biệt là Hồng Kông, Singapore, Hàn Quốc và Đài Loan), thế hệ thứ ba (gồm Indonesia và Malaysia) và thế hệ thứ tư (Trung Quốc, Việt Nam) bắt đầu công nghiệp hóa nhanh chóng thông qua các lĩnh vực xuất khẩu thâm dụng lao động (như may mặc và lắp ráp điện tử). Người lao động có được kỹ năng và thu nhập, tạo điều kiện cho xã hội tích lũy vốn, kể cả vốn con người. Doanh thu xuất khẩu từ các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động đã tài trợ cho việc nhập khẩu vốn vật chất, bao gồm cả cơ sở hạ tầng và máy móc. Khi các kỹ năng và cơ sở hạ tầng được cải thiện, sản xuất chuyển dịch từ các lĩnh vực thâm dụng lao động sang sử dụng nhiều kỹ năng và việc làm chuyển dịch từ lĩnh vực sản xuất (nông nghiệp sang công nghiệp) sang dịch vụ đi kèm với sự chuyển dịch lâu dài của dân cư từ nông thôn ra thành thị.

Thời đại kỹ thuật số sẽ còn kéo dài vì "chúng ta hầu như chưa chạm tới tiềm năng của các công nghệ kỹ thuật số mới trong các lĩnh vực như in 3-D, rô bốt tiên tiến, big data, AI và học máy. Các công nghệ kỹ thuật số và việc thương mại hóa

[1] *Email: phamtiendat@ufm.edu.vn; ĐT: 0941.869.388*

chúng đã và đang tiếp tục có tác động to lớn đến cách các nền kinh tế phát triển và công nghiệp hóa"2. Trong đó, các quốc gia công nghiệp hóa theo mô hình "đàn sếu bay" cũng sẽ gặp nhiều thách thức cần phải tìm cách vượt qua để công nghiệp hóa thành công.

1. CÁCH MẠNG KỸ THUẬT SỐ: NHỮNG THÁCH THỨC VÀ CƠ HỘI CHO CNH THEO MÔ HÌNH "ĐÀN SẾU BAY"

Thứ nhất, trong phạm vi một quốc gia, cuộc cách mạng kỹ thuật số đòi hỏi một con đường phát triển mới không phụ thuộc vào xuất khẩu của các ngành sản xuất sử dụng nhiều lao động. Các phương thức trong quá khứ vốn là con đường dẫn đến công nghiệp hóa, đặc biệt là trong lĩnh vực may mặc và vận hành dây chuyền lắp ráp, đang nhanh chóng bị thay thế bởi robot và các hệ thống AI. Hiện tại, các quốc gia đang phát triển ngày càng gặp khó khăn trong xuất khẩu sản phẩm hàng hóa của các ngành thâm dụng lao động với mức lương thấp. Do đó, có thể dẫn đến thiếu ngoại hối để nhập khẩu vốn cơ sở hạ tầng cũng như tạo ra khoản tiết kiệm trong nước cần thiết để đầu tư vào vốn con người. Như vậy, con đường phát triển của "đàn sếu bay" có thể bị chặn lại.

Máy móc công nghệ tiên tiến thay thế công nhân trong quá trình sản xuất. Kết quả là sản lượng tăng kèm theo giảm cầu về lao động. Sản lượng tăng, năng suất lao động tăng, nhưng tiền lương giảm và thu nhập được phân phối lại từ lao động sang tư bản. Tổng sản phẩm quốc nội tăng, nhưng người lao động lại nghèo hơn. Người lao động muốn được trả lương cao hơn thì phải bổ sung thêm các kỹ năng mới. Do đó, cách để đảm bảo rằng mọi người đều được hưởng lợi từ những tiến bộ công nghệ do tự động hóa mang lại là đồng hành chuyển dịch với sự chuyển giao thu nhập từ vốn sang người lao động.

Thứ hai, trong phạm vi toàn cầu, những tác động này thể hiện trong mối quan hệ tương tác giữa các nước phát triển và đang phát triển. Trong thời kỳ phát triển theo mô hình "đàn sếu bay" của Đông Á, các nước có thu nhập cao đã xuất khẩu tư liệu sản xuất sang các nền kinh tế Đông Á, và ngược lại các nước Đông Á xuất khẩu

[2] Jeffrey D. Sachs (2019), Some Brief Reflections on Digital Technologies and Economic Development, Ethics & International Affairs, 33, *no. 2 (2019)*

các mặt hàng sản xuất sử dụng nhiều lao động sang các nước có thu nhập cao. Trong thời đại kỷ nguyên số, các nước đang phát triển hiện tại phải đối mặt với sự cạnh tranh từ robot trong việc sản xuất các sản phẩm xuất khẩu. Như vậy, hoặc là họ sẽ tiếp tục xuất khẩu, nhưng với giá hàng hóa và tiền lương thấp hơn, thêm vào đó các quốc gia sẽ phải chấp nhận các điều kiện thương mại, do đó các sản phẩm xuất khẩu bị giảm giá trị trên thị trường thế giới hoặc nghiêm trọng hơn là có thể mất hoàn toàn thị trường xuất khẩu. Các nước phát triển có thể kết thúc việc sản xuất trong nước thông qua tự động hóa hàng hóa mà họ đã từng nhập khẩu từ các nước đang phát triển. Kết quả có thể là tăng thu nhập cho các nước phát triển và làm nghèo đi các nước đang phát triển. Nói một cách đơn giản nhất, tự động hóa làm giảm nhu cầu về lao động có kỹ năng thấp, một trong những yếu tố sản xuất dồi dào ở các nước có thu nhập thấp. Theo nghiên cứu của McKinsey đã tính toán, trong khoảng 60% nghề nghiệp, ít nhất 1/3 các hoạt động cấu thành có thể được tự động hóa; có từ 0-30% số giờ làm việc trên toàn cầu có thể được tự động hóa vào năm 2030. Các hoạt động dễ bị tự động hóa nhất bao gồm các hoạt động vật lý như vận hành máy móc và chuẩn bị thức ăn nhanh. Thu thập và xử lý dữ liệu là hai hạng mục hoạt động ngày càng có thể được thực hiện tốt hơn và nhanh hơn với máy móc. Điều này cho thấy công nghệ có thể thay thế một lượng lớn lao động[3].

Thứ ba, việc mở rộng chuỗi giá trị toàn cầu trong thời đại kỹ thuật số khiến cho các quốc gia khó thực hiện công nghiệp hóa hơn.

Kể từ cuối thế kỷ 20, các quy trình sản xuất ngày càng phân tán trên toàn cầu, không biên giới và liên kết với nhau tạo ra chuỗi giá trị toàn cầu. Việc mở rộng chuỗi giá trị toàn cầu là kết quả của nhiều yếu tố, bao gồm việc hạ thấp các rào cản thương mại và giảm chi phí vận tải. Nhưng những tiến bộ nhanh chóng trong công nghệ kỹ thuật số được cho là quan trọng nhất và nhiều chuỗi giá trị ngày nay tập trung xung quanh công nghệ kỹ thuật số. Việc mở rộng chuỗi giá trị toàn cầu[4] đi kèm với một số khía cạnh tiêu cực như cho phép một số ít các tập đoàn xuyên quốc gia lớn củng cố tỷ lệ lợi nhuận ngày càng tăng trên một thị trường lớn hơn[5]. Sự hợp nhất này được củng cố bằng sự thống trị về công nghệ, bảo vệ mạnh mẽ quyền sở hữu trí tuệ, các

[3] Manyika, J., S. Lund, M. Chui, J. Bughin, J. Woetzel, P. Batra, R. Ko, and S. Sanghvi. (2017), Jobs Lost, Jobs Gained: Workforce Transitions in a Time of Automation, MacKinsey Global Institute.

[4] Selwyn, B., and D. Leyden. (2021), Oligopoly - Driven Development: The World Bank's Trading for Development in the Age of Global Value Chains in Perspective, https://doi.org/10.1177%2F1024529421995351

[5] Selwyn, B. (2019), Poverty Chains and Global Capitalism, *Competition & Change* 23 (1): 71–97, https://doi.org/10.1177%2F1024529418809067

rào cản thương mại thấp và đặc quyền tiếp cận vốn và lao động chi phí thấp trên toàn thế giới[6].

Chuỗi giá trị IPhone là một ví dụ điển hình về sự phân bổ giá trị không đồng đều trong một ngành công nghiệp toàn cầu lớn. Trên thực tế, trong mỗi lần phát hành IPhone mới, Apple đã thu về 56% giá bán lẻ cuối cùng (trung bình) mà không thực sự sản xuất hoặc lắp ráp bất kỳ thành phần nào; 1,5% giá bán lẻ cuối cùng thuộc về bộ phận sử dụng nhiều lao động nhất trong công đoạn sản xuất - lắp ráp - chủ yếu được thực hiện ở Trung Quốc. Sự ép giá trị này đối với lao động cũng giải thích điều kiện làm việc tồi tệ trong ngành công nghiệp điện tử toàn cầu và hầu hết các ngành sản xuất toàn cầu khác, bằng chứng là tiền lương thấp hơn mức lương tái sản xuất xã hội, làm việc ngoài giờ quá nhiều và tình trạng sức khỏe bị tổn hại[7].

Mặc dù có những tác động tiêu cực, tạo ra những thách thức không nhỏ cho các quốc gia về thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong mô hình "đàn sếu bay" của khu vực và thực hiện mô hình "đàn sếu bay" trong phạm vi lãnh thổ của quốc gia. Cụ thể:

Một là, cách mạng kỹ thuật số về lâu dài sẽ tạo ra việc làm và các lĩnh vực dịch vụ mới. Tiến bộ công nghệ gắn liền với tăng năng suất, đến lượt nó lại gắn liền với tăng trưởng việc làm. Công nghệ mới tạo ra các ngành công nghiệp mới và việc làm mới. Sử dụng công nghệ tự động hóa có thể làm giảm giá hàng hóa tiêu dùng hoặc tạo ra nhiều loại hàng hóa tiêu dùng hơn. Vì thế, mặc dù công nghệ tự động hóa đã và sẽ tiếp tục gây ra sự dịch chuyển lao động và làm gián đoạn lực lượng lao động trong tương lai, nhưng lại có tác động ròng đối với việc làm. Một nghiên cứu gần đây của McKinsey đã tính toán rằng máy tính đã tạo thêm 15,8 triệu việc làm ở Hoa Kỳ so với số lượng công việc mà máy tính đã thay thế từ năm 1980 đến 2015[8].

Giai đoạn từ 2015 – 2030, theo tính toán của McKinsey, các công việc liên quan đến phát triển và triển khai công nghệ mới cũng có thể phát triển. Tổng chi tiêu cho công nghệ có thể tăng hơn 50% từ năm 2015 đến năm 2030. Khoảng một nửa sẽ dành cho các dịch vụ công nghệ thông tin. Số người làm những nghề này tuy ít so với những người làm trong lĩnh vực y tế hoặc xây dựng, nhưng lại là những nghề có

[6] Wade, R. (2019), Catch – up and Constraints in the Twentieth and Twenty-First Centuries, Print ISBN-13: 9780198841760, DOI:10.1093/oso/9780198841760.003.0002

[7] Selwyn, B. (2019), Poverty Chains and Global Capitalism, *Competition & Change* 23 (1): 71–97, https://doi.org/10.1177%2F1024529418809067

[8] Manyika, J., S. Lund, M. Chui, J. Bughin, J. Woetzel, P. Batra, R. Ko, and S. Sanghvi. (2017), Jobs Lost, Jobs Gained: Workforce Transitions in a Time of Automation, MacKinsey Global Institute.

mức lương cao. Đến năm 2030 ước tính xu hướng này có thể tạo ra 20 triệu đến 50 triệu việc làm trên toàn cầu.

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng và các toà nhà có thể tạo ra 80 triệu việc làm và có thể lên đến 200 triệu việc làm. Những công việc này bao gồm kiến trúc sư, kỹ sư, thợ điện, thợ mộc và những người thợ lành nghề khác, cũng như công nhân xây dựng.

Đầu tư vào năng lượng tái tạo, công nghệ tiết kiệm năng lượng, thích ứng và giảm thiểu biến đổi khí hậu có thể tạo ra nhu cầu mới cho người lao động trong nhiều ngành nghề, bao gồm sản xuất, xây dựng và lắp đặt. Những khoản đầu tư này có thể tạo ra tới 10 triệu việc làm mới trên toàn cầu.

Dịch vụ "làm việc nhà" đã phổ biến ở các nền kinh tế tiên tiến và sự tham gia ngày càng tăng của lực lượng lao động nữ trên toàn thế giới có thể thúc đẩy xu hướng này. Theo ước tính có thể tạo ra 50 triệu đến 90 triệu việc làm trên toàn cầu, chủ yếu trong các nghề như chăm sóc trẻ em, giáo dục mầm non, dọn dẹp, nấu ăn và làm vườn.

Hai là, gia tăng đáng kể năng suất trong các ngành then chốt, điều này sẽ thúc đẩy mức sống chung và nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế trong trung hạn. Trong các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế, tác động rộng rãi của công nghệ kỹ thuật số có thể sẽ như sau:

- Nông nghiệp: cơ giới hóa gia tăng nhanh chóng, gia tăng sản lượng từ nông nghiệp chính xác và sự suy giảm nhu cầu về lao động nông nghiệp có kỹ năng thấp.
- Khai thác mỏ: cơ giới hóa tăng nhanh, sản lượng tăng và nhu cầu về lao động khai thác có kỹ năng thấp giảm mạnh.
- Sản xuất: cơ giới hóa và các hệ thống AI tăng nhanh, tăng sản lượng, giảm nhu cầu về lao động sản xuất có kỹ năng thấp và tăng nhu cầu về lao động sản xuất có kỹ năng cao.
- Dịch vụ kinh doanh, bao gồm vận tải, kho bãi và tài chính: giảm mạnh nhu cầu về lao động có kỹ năng thấp, đồng thời tăng sản lượng và năng suất sử dụng nhiều vốn dựa trên robot và xe tự hành.
- Thương mại: chuyển hướng sang thương mại điện tử và giảm thương mại bán buôn và bán lẻ, làm giảm nhu cầu về lao động trong lĩnh vực bán lẻ.
- Chăm sóc sức khỏe: mở rộng đáng kể khả năng tiếp cận dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao, chi phí thấp, bao gồm y tế từ xa, theo dõi bệnh nhân từ xa, chẩn đoán từ xa và hệ thống y tế tự động của chuyên gia thay thế các bác sĩ.

- Giáo dục: mở rộng đáng kể khả năng tiếp cận với giáo dục trực tuyến chất lượng cao, chi phí thấp, bao gồm chương trình giảng dạy trực tuyến, theo dõi trực tuyến sự tiến bộ của học sinh, đào tạo giảng dạy trực tuyến, "lớp học được kết nối" qua hội nghị truyền hình và dạy kèm từ xa.
- Tài chính: các hệ thống thanh toán điện tử chi phí thấp và các dịch vụ ngân hàng điện tử để chuyển tiền, vay và cho vay.
- Du lịch: cải thiện hậu cần, kết hợp khách du lịch với nhà nghỉ và quảng cáo
- Giao thông vận tải: đặt xe trực tuyến, dịch vụ chia sẻ xe hơi và phương tiện giao thông công cộng tự động (các tuyến xe buýt tự động).
- Quản trị: những tiến bộ lớn trong quản trị điện tử, bao gồm nhận dạng sinh trắc học, thanh toán thuế và chuyển khoản trực tuyến, lập chính sách điện tử và giám sát từ xa các khu vực công cộng, bỏ phiếu điện tử, cấp phép trực tuyến và các dịch vụ công khác…

Nói tóm lại, công nghệ kỹ thuật số sẽ cho phép tăng năng suất lớn đối với nhiều loại hàng hóa và dịch vụ. Nhìn chung, hoạt động sản xuất sẽ trở nên thâm dụng nhiều vốn hơn, bao gồm ba loại vốn: con người, cơ sở hạ tầng và kinh doanh. Nhu cầu về lao động có tay nghề cao sẽ tăng lên trong khi nhu cầu về lao động phổ thông sẽ giảm.

Ba là, tạo sự chuyển dịch nhanh chóng việc làm từ nông thôn ra thành thị. Nông nghiệp có khả năng sẽ được hiện đại hóa đáng kể trong hai mươi năm tới do cơ giới hóa trồng trọt, bón phân và thu hoạch, cũng như những lợi ích to lớn của nông nghiệp chính xác bằng cách sử dụng các phép đo vệ tinh, dự báo thời tiết và cơ sở hạ tầng tự động trong tưới tiêu và các máy móc tự động khác do AI hướng dẫn. Khi nhu cầu về công nhân nông nghiệp và thợ mỏ giảm đi, các hộ gia đình (đặc biệt là người trẻ) sẽ chuyển từ nông thôn lên thành phố để tìm việc làm. Đây cũng có thể là một nguồn cung lực lượng lao động để đào tạo, tham gia vào vận hành các công đoạn kỹ thuật của quy trình sản xuất.

Bốn là, tăng tốc độ đô thị hóa. Liên Hợp quốc dự đoán rằng tốc độ đô thị hóa sẽ tăng từ 56,2% dân số thế giới vào năm 2020 lên 68,4% vào năm 2050[9], đại diện cho việc tăng thêm 2,3 tỷ người gia nhập các khu vực thành thị (theo kịch bản mức sinh trung bình của Liên Hợp quốc). Tốc độ đô thị hóa tăng có thể tạo ra các siêu đô

[9] "World Urbanization Prospects 2018: Data Query," United Nations Department of Economic and Social Affairs/Population Division, population.un.org/wup/DataQuery/.

thị gồm các đô thị lõi và đô thị vệ tinh, trở thành các đầu tàu kinh tế trong phát triển kinh tế của quốc gia. Mặt trái của quá trình đô thị hóa nhanh là dân số nông thôn trên thế giới giảm tuyệt đối, theo dự báo của Liên hợp quốc sẽ giảm khoảng 324 triệu người trong dự báo mức sinh trung bình.

2. MÔ HÌNH CNH CHO VIỆT NAM VÀ CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ VƯỢT QUA THÁCH THỨC, TẬN DỤNG CƠ HỘI TRONG CNH, HĐH GIAI ĐOẠN TỚI

Trước đổi mới, ngay từ năm 1960, Việt Nam đã khẳng định công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ khi năm 1976 đề ra nhiệm vụ "ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ, kết hợp xây dựng công nghiệp và nông nghiệp thành một cơ cấu kinh tế công - nông nghiệp". Cả chu kỳ CNH kéo dài đến 70 năm (đến 2045), Việt Nam đã và sẽ trải qua nhiều mô hình CNH, từ mô hình CNH theo kiểu khép kín, hướng nội; tự cấp tự túc; dựa vào những lợi thế về lao động, tài nguyên, đất đai; thực hiện theo phương thức kế hoạch hóa tập trung, hiện vật; bao cấp cả đầu vào và đầu ra sản phẩm với hai thành phần kinh tế cơ bản là quốc doanh và tập thể (năm 1980), đến mô hình CNH dựa vào tư duy chiến lược thay thế nhập khẩu, phát huy nguồn nội lực với lợi thế so sánh trong từng ngành, từng vùng (1986); mô hình CNH hướng mạnh về xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu; mô hình CNH gắn với HĐH (đến 2010); mô hình CNH rút ngắn và mô hình CNH gắn với công nghệ số, không phụ thuộc nhập khẩu, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu (đến 2025).

Để phát triển, Việt Nam bắt buộc phải giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ: chống tụt hậu, thóat khỏi sự lạc hậu của nền kinh tế nông nghiệp; chuyển nhanh sang kinh tế công nghiệp rồi kinh tế tri thức. Tình huống bắt buộc giải quyết đồng thời hai nhiệm vụ đó đòi hỏi phải có thái độ triệt để với thị trường và mở cửa - hội nhập (định hướng thể chế: quyết định), các chính sách phải thực sự xuất phát từ mục tiêu phát triển lấy sự giàu có của nhân dân là lợi ích tối cao, là trục cốt lõi của các cân nhắc phát triển.

Với tốc độ rút ngắn khoảng cách về công nghệ và xu hướng chuyên môn hóa xuất khẩu của các nền kinh tế trong khu vực, tiêu biểu là sự vượt lên của Trung Quốc trong mô hình "đàn sếu bay" và trở thành nhà xuất khẩu toàn cầu hàng đầu hiện nay thay thế các nhà xuất khẩu hàng đầu hơn 10 năm trước (Năm 2000 là Mỹ, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc và Malaysia. Năm 2020, các nhà xuất khẩu toàn cầu hàng đầu

là Trung Quốc, Đài Loan, Hàn Quốc, Malasia, Nhật Bản, Mỹ, Việt Nam và Singapore, trong đó Trung Quốc xuất khẩu gấp 2 lần so với Hàn Quốc và hơn 3 lần so với Nhật Bản.

Việt Nam hiện tại mặc dù vẫn còn lợi thế về lao động giá rẻ nhưng cũng đang theo xu thế giảm dần, đồng thời với những thách thức đã chỉ ra ở trên cho thấy lợi thế về lao động giá rẻ trong thời đại kỷ nguyên số lại là những thách thức không nhỏ cho CNH đất nước để hoàn thành các mục tiêu về CNH, HĐH đặt ra đến năm 2030 và 2045. Do đó để có thể rút ngắn về khoảng cách công nghệ, tiến lên trở thành công xưởng gia công toàn cầu, chuyên môn hóa xuất khẩu; tiếp đến xây dựng một nền kinh tế tự chủ, không phụ thuộc vào công nghệ chuyển giao của các FDI… và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu, thì việc tập trung vào công nghệ số để thực hiện CNH trong giai đoạn tới là bước đi đúng đắn và hợp với thời cuộc. Như vậy, cần tập trung vào một số giải pháp sau:

Thứ nhất, mô hình "đàn sếu bay" mở rộng vẫn phù hợp với điều kiện của Việt Nam để phát triển CNH. Quan điểm không rập khuôn theo mô hình CNH mà các nước đi trước đã đi, nhưng cần học tập kinh nghiệm của các nước có nhiều điểm tương đồng và đã thành công trong CNH và vận dụng phù hợp với điều kiện, đặc điểm và thực lực của Việt Nam. Trong lịch sử phát triển kinh tế có thể dẫn ra những ví dụ thành công của các nước CNH sau và đang đuổi kịp các nước đi trước. Gần với Việt Nam nhất là các nước Đông Á với mô hình "đàn sếu bay". Trong vòng 30 năm, tính từ những năm 1960, "bốn con rồng châu Á" đã bắt đầu đuổi kịp các nước Tây Âu. Từ năm 1965 đến 1992, tốc độ tăng bình quân GDP ở Hàn Quốc và Đài Loan vẫn giữ được ở mức 8,8%; năm 1973, GDP của các nước này bằng 24,3% (Hàn Quốc) và 31,4% (Đài Loan) chỉ tiêu của 12 nước châu Âu, và đến năm 1992 đã được nâng lên mức tương ứng 57,5% và 66,6%.

Lý giải cho thành công này trong giai đoạn trước theo lý thuyết của A. Gershenkron khi đưa ra giả thuyết về "lợi thế của sự lạc hậu", cho rằng các nước bước vào CNH sau có những ưu thế riêng, đó là: (1) được sử dụng công nghệ và thiết bị của các nước tiên tiến. Đây là một yếu tố quan trọng đảm bảo cho các nước lạc hậu phát triển nhanh trong giai đoạn CNH. (2) được nghiên cứu và tiếp nhận những kinh nghiệm hay và dở của các nước tiên tiến, có khả năng lựa chọn mô hình phát triển và không lặp lại những sai lầm của nước đi trước. (3) kích thích mạnh tính tích

cực của ý thức xã hội - "đuổi kịp và vượt", đồng thời khắc phục sự lạc hậu và phát triển CNH.

Theo lý luận mới về tăng trưởng kinh tế, cần có ba yếu tố quyết định cho phép các nước nghèo đuổi kịp các nước giàu: (1) định mức tích luỹ (mức này càng cao thì nhịp độ tăng trưởng tính theo đầu người càng cao); (2) mức độ mở cửa của nền kinh tế; và (3) tốc độ phổ biến công nghệ. Nền kinh tế của các nước tiếp thu công nghệ càng quy mô thì lợi ích từ những sản phẩm sản xuất theo công nghệ ứng dụng càng lớn. Như vậy, vốn, công nghệ số và hội nhập chính là những yếu tố quyết định để Việt Nam tiếp tục con đường CNH, HĐH theo mô hình "đàn sếu bay" mở rộng và khắc phục được những thách thức, tận dụng được lợi thế của kỷ nguyên số.

Thứ hai, tập trung xây dựng các giải pháp để vượt qua những thách thức cũng như tận dụng lợi thế của kỷ nguyên số trong CNH, HĐH thông qua giải quyết tốt 3 yếu tố vốn, công nghệ và hội nhập. Trong đó:

- Cần tạo ra các lĩnh vực xuất khẩu mới để kịp thời bù đắp cho việc giảm thu nhập từ ngành sản xuất thâm dụng lao động. Các lĩnh vực xuất khẩu khả thi mới có thể bao gồm nông nghiệp thâm dụng vốn, năng lượng tái tạo, công nghệ thông tin, du lịch, dịch vụ thông tin, chăm sóc sức khỏe, giáo dục và nghệ thuật. Các lĩnh vực xuất khẩu mới này nhìn chung sẽ đòi hỏi dòng vốn đầu tư nước ngoài và công nghệ kỹ thuật số, đặc biệt là dưới hình thức đầu tư trực tiếp nước ngoài kết hợp công nghệ, quản lý, tích hợp trong hệ thống sản xuất toàn cầu và tài chính.
- Lựa chọn các nguồn vốn phù hợp để tài trợ cho cơ sở hạ tầng. Trong đó, cơ sở hạ tầng kỹ thuật số cần được tài trợ thông qua nguồn vốn tư nhân quốc tế (ví dụ, đầu tư vào viễn thông, 5G, phần cứng và phần mềm kỹ thuật số khác) nhằm mở rộng thị trường. Các khoản đầu tư vào cơ sở hạ tầng đô thị cần được tài trợ thông qua vay nợ quốc tế, với nguồn trả nợ dựa trên giá trị gia tăng đất ở đô thị (ví dụ, thông qua đánh thuế tài sản, các loại thuế phí…).
- Tăng cường đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng cho các ngành nghề, lĩnh vực mới có khả năng hình thành trong tương lai của kỷ nguyên số. Trong đó có thể lựa chọn nguồn tài trợ từ hỗ trợ phát triển chính thức và từ khu vực tư nhân để đảm bảo người dân được tiếp cận với giáo dục trung học, dạy nghề và đại học chất lượng cao. Các nước có thu nhập thấp sẽ cần sự gia tăng đáng kể trong hỗ trợ phát triển chính thức và tư nhân để đảm bảo tiếp cận với giáo dục trung học, dạy nghề và

đại học chất lượng cao. Liên kết các trường đại học trong nước và quốc tế nhằm cung cấp các chương trình và dịch vụ đào tạo cho các địa phương.

- Tiết kiệm vốn và tăng cường huy động, tìm kiếm, thu hút và mở rộng nguồn huy động bên ngoài quốc gia, tận dụng lợi thế địa lý thông qua du lịch, xuất khẩu năng lượng tái tạo, nông nghiệp giá trị cao, lợi thế từ tuyến đường thương mại quốc tế (vận tải đường bộ, đường sông, đường biển; Thông tin liên lạc…), cung cấp "thị trường của tương lai" (như viễn thông, công nghệ, dịch vụ tìm kiếm dữ liệu lớn trong chăm sóc sức khoẻ, xuất khẩu các dịch vụ công nghệ trung bình (như mã hóa và quản lý dữ liệu lớn)… để phục vụ thực hiện các giải pháp CNH, HĐH của nước ta.

Thứ ba, xây dựng chiến lược phát triển dựa trên kỹ thuật số. Một số quốc gia đang phát triển đang có những nỗ lực lớn trong các chiến lược phát triển dựa trên kỹ thuật số. Trung Quốc là quốc gia dẫn đầu thế giới về AI, robot và việc sử dụng dữ liệu lớn cho thương mại điện tử, quản trị điện tử và các ứng dụng công nghiệp. Trong Sáng kiến sản xuất tại 2025, Trung Quốc coi sáng kiến là cơ hội để hội nhập hoàn toàn vào chuỗi sản xuất toàn cầu và hợp tác hiệu quả hơn với các nền kinh tế CNH. Chiến lược toàn diện kéo dài 10 năm này tập trung nhiều vào sản xuất thông minh trong 10 lĩnh vực chiến lược và có mục tiêu đảm bảo vị thế của Trung Quốc như một cường quốc toàn cầu trong các ngành công nghệ cao như robot, hàng không và các phương tiện năng lượng mới như điện và khí sinh học; đảm bảo các nhà sản xuất Trung Quốc tái cạnh tranh với các nhà sản xuất chuyên nghiệp mới nổi như Việt Nam; thay thế sự phụ thuộc của Trung Quốc vào nhập khẩu công nghệ nước ngoài, tạo ra các công ty có thể cạnh tranh cả trong và ngoài nước. Với trọng tâm là chất lượng, Trung Quốc đầu tư để đổi mới công nghệ và phát triển nguồn nhân lực thông minh trong các lĩnh vực như máy học, sản xuất thông minh liên quan đến việc kết hợp Internet với cảm biến không dây và robot để cải thiện hiệu quả, chất lượng và năng suất của nhà sản xuất. Nếu thành công, Trung Quốc sẽ tăng cường chuỗi giá trị gia tăng, tái định vị mình từ một quốc gia gia công chi phí thấp thành một đối thủ cạnh tranh trực tiếp với Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức. Hay nói cách khác là từ tầng thứ 4 trong mô hình "đàn sếu bay" dần vượt lên trở thành con dẫn đầu đàn.

Ấn Độ cũng đang đi tiên phong trong việc sử dụng các nền tảng kỹ thuật số cho các lĩnh vực quan trọng của nền kinh tế. Estonia đang ủng hộ quản trị điện tử trong một loạt các hoạt động như bỏ phiếu điện tử, dịch vụ công điện tử, dịch vụ chăm sóc sức khoẻ điện tử, tài chính điện tử, thanh toán điện tử…

Việt Nam với lợi thế hơn 64000 doanh nghiệp công nghệ số năm 2021, có gần 1000 sản phẩm, dịch vụ ICT mang thương hiệu Việt, gồm các doanh nghiệp điện tử, viễn thông, công nghệ thông tin, công nghệ số là trụ cột của ngành ICT Việt Nam sẽ có khả năng bắt kịp với xu thế chung của các quốc gia trong toàn Châu Á và hướng ra thế giới. Do đó, trong giai đoạn tới, Việt Nam cần có hệ thống giải pháp chính sách được hoàn thiện và đồng bộ, lựa chọn được các ngành mũi nhọn, ngành chiến lược. Đồng thời thống nhất từ lý luận đến thực tiễn để huy động, tiết kiệm và tạo nguồn tài lực, vật lực, nhân lực cho phát triển công nghiệp, nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp trên thị trường toàn cầu. Lan tỏa mô hình "đàn sếu bay" trong CNH ở tất cả các địa phương trên cả nước cũng như tham gia vào mô hình của quốc tế.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Jian Xu, Yongrong Cao (2019), Innovation, the Flying Geese Model, IPR Protection, and Sustainable Economic Development in China; Sustainability 2019, 11(20), 5707; https://doi.org/10.3390/su11205707

2. Ehizuelen Michael M. O. (2019), Is BRI creating a new 'flying geese model'?, https://news.cgtn.com/news/2019-12-18/Is-BRI-creating-a-new-flying-geese-model--Mwq2PuzgVa/index.html

3. "World Urbanization Prospects 2018: Data Query," United Nations Department of Economic and Social Affairs/Population Division, population.un.org/wup/DataQuery/.

4. Vitor Gaspar, David Amaglobeli, Mercedes Garcia-Escribano, Delphine Prady, and Mauricio Soto (2019), Fiscal Policy and Development: Human, Social, and Physical Investments for the SDGs, SDN 19/03, IMF.

4. Jeffrey Sachs, Vanessa Fajans-Turner, Taylor Smith, Cara Kennedy-Cuomo, Teresa Parejo, and Siamak Sam Loni (2018), Closing the SDG Budget Gap, Sustainable Development Solutions Network, unsdsn.org/wp-content/uploads/2019/02/move-humanityreport-web-V6-201218-1.pdf.

5. Jeffrey D. Sachs (2019), Some Brief Reflections on Digital Technologies and Economic Development, Ethics & International Affairs, 33, no. 2 (2019)

6. "World Population Prospects 2017: Data Query," United Nations Department of Economic and Social Affairs/Population Division, population.un.org/wpp/DataQuery/.

7. Trần Văn Thọ (2005), Biến động kinh tế Đông Á và con đường công nghiệp hóa Việt Nam, NXB Trẻ

8. Manyika, J., S. Lund, M. Chui, J. Bughin, J. Woetzel, P. Batra, R. Ko, and S. Sanghvi. (2017), Jobs Lost, Jobs Gained: Workforce Transitions in a Time of Automation, MacKinsey Global Institute.

9. Selwyn, B., and D. Leyden. (2021), Oligopoly - Driven Development: The World Bank's Trading for Development in the Age of Global Value Chains in Perspective, https://doi.org/10.1177%2F1024529421995351

10. Selwyn, B. (2019), Poverty Chains and Global Capitalism, Competition & Change 23 (1): 71–97, https://doi.org/10.1177%2F1024529418809067

11. Wade, R. (2019), Catch – up and Constraints in the Twentieth and Twenty-First Centuries, Print ISBN-13: 9780198841760, DOI:10.1093/oso/9780198841760.003.0002

12. ISDP (2018), Made in China 2015, www.isdp.eu

13. Gordon Orr (2015), China is Betting Big on These 20 Industries, http:// mckinseychina.com/chinas-new-initiative-to-promote-homegrown-technology/

14. Nguyễn Đức Kiên, và cộng sự (2012), Phát triển bền vững nhờ lợi thế đi sau – góc nhìn từ Việt Nam

9.
KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ CHUYỂN ĐỔI SỐ GẮN VỚI CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÀ BÀI HỌC RÚT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM[1]

Lê Thị Thùy Trang
Bộ Thông tin và Truyền thông
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

1. CHUYỂN ĐỔI SỐ VÀ SỰ CẦN THIẾT PHẢI CHUYỂN ĐỔI SỐ

Thế giới đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp, đó là cơ giới hóa, điện khí hóa và tự động hóa. Và nay Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là cuộc cách mạng về số hóa. Chuyển thông tin sang dạng số, Ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số, là ba cấp độ số hóa. Thế giới ngày nay phát triển với tốc độ số hóa nhanh chưa từng có. Công nghệ số đang thâm nhập thế giới với tốc độ rất cao, nhất là một số công nghệ đột phá của Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang làm thay đổi căn bản kinh tế và xã hội. Chuyển đổi số giúp tăng mạnh năng suất lao động, tạo động lực tăng trưởng kinh tế mới. Mỗi quốc gia, tổ chức hay cá nhân đều phải nỗ lực chuyển đổi, nắm bắt thời cơ, vượt qua thách thức nếu không muốn bị bỏ lại phía sau.

Chuyển đổi số là bước phát triển tiếp theo có tính đột phá của ứng dụng công nghệ thông tin. Chuyển đổi số sử dụng các công nghệ mới của Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, nhất là các công nghệ số, như các nền tảng số thay vì phần mềm riêng biệt, như dữ liệu lớn, trí tuệ nhân tạo, để thực hiện các việc của ứng dụng công nghệ thông tin một cách nhanh hơn, rẻ hơn, và đặc biệt là tạo ra các dịch vụ mới, giá trị mới, thay đổi cách quản trị xã hội, sản xuất và bán hàng. Tức là khi nói Chuyển đổi số thì đã bao hàm ứng dụng công nghệ thông tin nhưng ở tầm mức cao hơn.

Chuyển đổi số là quá trình thay đổi tổng thể và toàn diện của cá nhân, tổ chức về cách sống, cách làm việc và phương thức sản xuất sang môi trường số dựa trên các công nghệ số. Nói cách khác, Chuyển đổi số là chuyển đổi các hoạt động của chính quyền, của kinh tế và của xã hội lên môi trường số. Có thể nói, Chuyển đổi số sẽ tạo ra ba xu thế lớn và các xu thế này càng ngày được thể hiện rõ ràng hơn, đó là quá trình phi trung gian hóa, phi vật chất hóa và phi tập trung hóa.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

- *Phi trung gian hóa* nghĩa là loại bỏ bớt các khâu trung gian, kết nối trực tiếp giữa các bên. Trước đây, trong môi trường thực, các định chế trung gian như tài chính, phân phối, bán lẻ, kho vận, môi giới đóng vai trò quan trọng, là thành phần không thể thiếu, trong nhiều trường hợp còn chi phối thị trường nhờ nắm giữ thông tin về cung và cầu. Ngày nay, trong môi trường số, các bên có thể được kết nối trực tiếp với nhau.
- *Phi vật chất hóa* nghĩa là số hóa các thực thể vật chất, các sản phẩm hữu hình từ đơn giản như sách, báo, đĩa nhạc, đến phức tạp như công trình xây dựng hay vô cùng phức tạp như thế giới vật lý được số hóa và tạo thành phiên bản số.
- *Phi tập trung hóa* nghĩa là có nhiều người hơn, nhiều mắt xích hơn cùng tham gia, cùng tạo ra giá trị thay vì chỉ tập trung vào số ít người, số ít mắt xích, theo nghĩa là các quan hệ ngang hàng trở nên phổ biến hơn. Phi tập trung hóa thời gian qua đã thể hiện ở hai mức độ. Mức độ thứ nhất là kinh tế chia sẻ. Trong nền kinh tế chia sẻ, vai trò chi phối của một số ít công ty truyền thống sẽ dần suy giảm. Thị trường của nhiều ngành nghề sẽ dần được chia đều cho nhiều người cung cấp hơn.

Xét ở góc độ quốc gia, *Chuyển đổi số quốc gia* bao gồm: (i) *Chuyển đổi số* trong hoạt động của cơ quan nhà nước nhằm phát triển *chính phủ số*, (ii) *Chuyển đổi số* trong hoạt động của doanh nghiệp nhằm phát triển *kinh tế số*, (iii) *Chuyển đổi số* trong hoạt động của người dân nhằm phát triển *xã hội số*. Còn nhìn theo chiều ngang, *chuyển đổi số quốc gia* bao gồm: (i) Phát triển *hạ tầng số*, (ii) Kiến tạo *thể chế số* và (iii) Phát triển nguồn *nhân lực số*.

2. Xu hướng chung về Chuyển đổi số của các nước trên thế giới

Các nước trên thế giới xây dựng và triển khai chiến lược, kế hoạch hành động chuyển đổi số quốc gia theo các cách tiếp cận: (i) Chiến lược tổng thể về quốc gia số hoặc chuyển đổi số; (ii) Chiến lược riêng về từng thành phần lần lượt là chính phủ số, kinh tế số và xã hội số; (iii) Chiến lược chung về phát triển quốc gia, có lồng ghép phát triển số, chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Các cách tiếp cận nói trên không loại trừ lẫn nhau. Các nước đều chú trọng triển khai đồng bộ cả ba trụ cột theo chiều dọc là *chính phủ số, kinh tế số* và *xã hội số*, cả ba yếu tố nền móng theo chiều ngang là *hạ tầng số, thể chế số* và *nhân lực số*.

a) Về vai trò của nhà nước trong Chuyển đổi số

Xu thế chung của thế giới là nhà nước có vai trò dẫn dắt chuyển đổi số. Các nước đều thực thi đồng bộ các biện pháp ở các mức độ khác nhau gồm: (i) Ban hành

chiến lược, chính sách, thể chế, pháp luật; (ii) Tổ chức kiện toàn bộ máy, thực thi pháp luật, thúc đẩy phát triển trong nước; (iii) Đầu tư cho các yếu tố nền tảng hoặc các yếu tố dài hạn như nghiên cứu và phát triển, hạ tầng, nhân lực, kỹ năng; (iv) Đầu tư mồi mang tính kiến tạo, kích thích, khơi thông nguồn lực; (v) Chi tiêu, tiêu dùng của Nhà nước.

- *Nhà nước dẫn dắt sự phát triển thông qua đầu tư cho nghiên cứu và phát triển*. Điển hình là Mỹ, Chính phủ Mỹ đầu tư ngay từ đầu, từ sớm nhất cho hầu hết các công nghệ số chủ chốt làm thay đổi thế giới trong 30 năm vừa qua và kiên nhẫn chờ đợi đến khi có kết quả, thường sau khoảng 10 năm hoặc 20 năm. Có thể kể ra một số công nghệ số tiêu biểu như bộ vi xử lý, mạng Internet, hệ thống định vị toàn cầu, màn hình cảm ứng hay gần đây nhất là công nghệ mRNA trong sản xuất vắc-xin ngừa Covid-19. Đây đều là kết quả của các dự án đầu tư đặc biệt cho nghiên cứu và phát triển từ ngân sách nhà nước của Chính phủ Mỹ.
- *Nhà nước dẫn dắt sự phát triển thông qua ban hành chính sách, pháp luật*. Điển hình là Châu Âu, các nước châu Âu định hướng sự phát triển thông qua các văn bản chính sách, pháp luật, ví dụ, bảo vệ dữ liệu cá nhân, các quy định về chống độc quyền hay quy định xử lý vi phạm theo tỷ lệ doanh thu. Những chính sách, pháp luật này có tác động ảnh hưởng rất lớn, không chỉ đối với sự phát triển của các nước châu Âu, mà cả những nước có quan hệ hợp tác, kinh doanh với các nước châu Âu.
- *Nhà nước dẫn dắt sự phát triển thông qua bảo hộ thị trường trong nước*. Điển hình là Trung Quốc, Trung Quốc ngay từ rất sớm đã ngăn chặn sự phổ biến của các nền tảng cung cấp dịch vụ xuyên biên giới, hoặc đưa ra *"ma trận"* các quy định mà các doanh nghiệp nước ngoài rất khó để tuân thủ nhằm bảo hộ thị trường trong nước. Các nền tảng lớn như Google, Facebook, Amazon, eBay đều bị chặn, hoặc tự động rút lui khỏi thị trường Trung Quốc do không cạnh tranh được. Nga cũng là nước theo trường phái này. Cùng với Trung Quốc, Nga đưa ra và siết chặt quy định "bản địa hóa" dữ liệu, yêu cầu dữ liệu của người dùng phải được lưu trữ trên lãnh thổ nước mình.
- *Nhà nước dẫn dắt sự phát triển thông qua khả năng phản ứng nhanh nhạy, thích ứng, linh hoạt*. Điển hình là Singapore, Chính phủ Singapore có khả năng phát hiện các xu hướng, nhanh chóng điều tiết nguồn lực, kích hoạt, khởi tạo, làm mồi để dẫn dắt thị trường và xã hội. Khả năng này dựa trên việc có một đội ngũ công chức nhà nước có trình độ, tận tâm và liêm chính. Từ lâu, Singapore đã có chính sách thu nhập trung bình cho công chức nhà nước ngang với mức thu nhập trung bình của người làm trong nhóm các doanh nghiệp trả lương cao nhất trên thị trường. Ví dụ, từ

năm 1994, lương của các bộ trưởng trong Chính phủ không thấp hơn mức thu nhập bình quân của 48 nhà lãnh đạo doanh nghiệp hàng đầu của Singapore. Nhờ cơ chế này, khu vực công ở Singapore cũng có khả năng liên tục thu hút được nguồn nhân lực chất lượng cao mới tốt nghiệp ra trường.

b) Về lựa chọn lĩnh vực ưu tiên

Xu hướng chung của thế giới là các nước đồng thời chú trọng cả hai hướng chính là: (i) Phát triển công nghiệp số hướng đến làm chủ công nghệ lõi và (ii) Thúc đẩy ứng dụng công nghệ số hướng đến mang công nghệ số thấm sâu vào mọi mặt đời sống.

- Theo hướng làm chủ công nghệ lõi, tất cả các nước đều chọn việc làm chủ công nghệ liên quan đến xử lý dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo là nhiệm vụ ưu tiên hàng đầu trong chuyển đổi số, trong đó, Trung Quốc, Mỹ đang là những nước dẫn đầu. Ngoài ra, Trung Quốc, Hàn Quốc, Thụy Điển, Phần Lan lựa chọn công nghệ viễn thông băng rộng 5G. Mỹ, Trung Quốc đang dẫn đầu tuyệt đối trong công nghệ điện toán đám mây. Đức, Nhật Bản tập trung vào công nghệ sản xuất thông minh. Mỹ, Israel, Ý là những nước đang dẫn đầu công nghệ an toàn, an ninh mạng. Mỹ, Canada, Trung Quốc, Brazil, Úc là những nước đang dẫn đầu về công nghệ chuỗi khối. Một số quốc gia đặc biệt chú trọng tới phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo như Anh, Indonesia. Một công nghệ đột phá khác của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư là công nghệ in 3D, hiện Mỹ, Anh, Đức, Pháp, Trung Quốc, Hàn Quốc và Úc đang là những nước dẫn đầu.
- Theo hướng ứng dụng công nghệ số vào mọi mặt đời sống, tất cả các nước đều chọn các lĩnh vực ưu tiên là y tế, giáo dục, an sinh xã hội, tài chính ngân hàng và giao thông vận tải. Đặc biệt, các nước đều coi vấn đề số hóa thông tin về các tài nguyên quốc gia như đất đai, khí hậu, tài nguyên biển hay di sản văn hóa phi vật thể là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu. Trong bối cảnh đại dịch Covid-19, các nước đều thúc đẩy triển khai công nghệ giao tiếp không tiếp xúc.

Các nước đều coi chuyển đổi số là một quá trình dài hạn, thông thường là chiến lược 10 năm, kế hoạch 05 năm, sáng kiến 01 năm. Đặc biệt, Thái Lan đề ra một bản chiến lược quốc gia số cho 20 năm, chia thành 04 giai đoạn, 02 năm - 05 năm - 10 năm - 20 năm.

c) Về một số sáng kiến cụ thể

Hàn Quốc thực hiện số hóa, tin học hóa rồi chuyển đổi số giáo dục [2] từ rất sớm với dự án thử nghiệm 05 trường đại học số đầu tiên. Hiện nay, Hàn Quốc đã có 19 trường đại học số.

Singapore thực hiện sáng kiến quốc gia đào tạo kỹ năng cho mọi người theo hướng hình thành xã hội học tập suốt đời.

Nhật Bản thực hiện sáng kiến phát triển trợ lý ảo để hỗ trợ giải quyết các vấn đề trong nhà máy sản xuất.

Ấn Độ thực hiện sáng kiến quốc gia phổ cập danh tính số từ năm 2010. Đến năm 2021, Ấn Độ đã cấp số Aadhaar cho hơn 1,3 tỷ người, trở thành một trong những quốc gia có tỷ lệ phổ cập danh tính số cao nhất trên thế giới.

Indonesia thực hiện sáng kiến quốc gia phát động phong trào 1.000 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo vào năm 2016. Chương trình do chính Tổng thống Indonesia phát động, đặt mục tiêu đến năm 2020 Indonesia có thêm 1.000 doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

Trung Quốc triển khai sáng kiến "Làng số" ở một số khu vực nông thôn để thúc đẩy hiện đại hóa nông thôn từ năm 2020. Sáng kiến Làng số năm 2020 là một sáng kiến mới dẫn dắt bởi Chính phủ Trung Quốc, hướng tới chuyển đổi số toàn diện hơn hoạt động của làng, xã trên cơ sở các yếu tố công nghệ thúc đẩy đã được hình thành và tích lũy trong một thời gian khá dài triển khai Làng thương mại điện tử.

3. NHẬN XÉT CHUNG

Các quốc gia trên thế giới đều xây dựng và triển khai chiến lược, kế hoạch hành động chuyển đổi số quốc gia theo các cách tiếp cận: (i) Chiến lược tổng thể về quốc gia số hoặc chuyển đổi số; (ii) Chiến lược riêng về từng thành phần lần lượt là chính phủ số, kinh tế số và xã hội số; (iii) Chiến lược chung về phát triển quốc gia, có lồng ghép phát triển số, chính phủ số, kinh tế số và xã hội số. Các cách tiếp cận nói trên không loại trừ lẫn nhau. Các nước đều chú trọng triển khai đồng bộ cả ba trụ cột theo chiều dọc là *chính phủ số*, *kinh tế số* và *xã hội số*, cả ba yếu tố nền móng theo chiều ngang là *hạ tầng số*, *thể chế số* và *nhân lực số*.

[2] Hàn Quốc trở thành một quốc gia công nghiệp vào đầu thập niên 1990, vì vậy, Hàn Quốc sớm nhận ra nhu cầu phải bổ sung nhanh chóng nguồn nhân lực chuyên môn để phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa. Hàn Quốc chú trọng số hóa, tin học hóa và chuyển đổi số giáo dục từ năm 1998, liên tục, nhất quán cho đến nay.

4. THỰC TRẠNG CHUYỂN ĐỔI SỐ TẠI VIỆT NAM

Năm 2020, Bộ Thông tin và Truyền thông lần đầu tiên công bố báo cáo đánh giá chỉ số chuyển đổi số của các bộ, tỉnh. Kết quả chỉ số trung bình cấp tỉnh là 0,3 và chỉ số trung bình cấp bộ là 0,4 trên thang điểm tuyệt đối là 1,0. Trong các chỉ số, chỉ số yếu nhất hiện nay, ở cả cấp Bộ và cấp tỉnh, là chỉ số nhân lực cho chuyển đổi số.

Về *nhận thức chung*, đến hết tháng 6 năm 2022, đã có 59/63 Tỉnh ủy, Thành ủy và 04/22 bộ, ngành đã ban hành Nghị quyết chuyên đề về chuyển đổi số (Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Bộ Công Thương, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội); 22/22 bộ, cơ quan ngang bộ và 60/63 tỉnh, thành phố đã ban hành Chương trình hoặc Kế hoạch hoặc Đề án về chuyển đổi số ngành hoặc chuyển đổi số địa phương.

Về *thể chế số*, hoạt động chuyển đổi số tại Việt Nam dựa trên hành lang pháp lý cơ bản gồm 05 Luật và 08 Nghị định của Chính phủ. Văn bản đầu tiên ban hành năm 2005, văn bản mới nhất ban hành năm 2020.

Về *hạ tầng số*, mạng viễn thông di động 4G đã phủ sóng 99,7% dân số. Ở các thôn, bản, hiện chỉ còn khoảng 2.000 điểm chưa có sóng. Hạ tầng cáp quang tổng số 1,1 triệu km, kết nối tới 100% xã, phường, ở mức cao so với các nước đang phát triển. Tổng số thuê bao băng rộng cố định chiếm 64% hộ gia đình. Hạ tầng Internet vạn vật ở giai đoạn phát triển ban đầu. Hạ tầng điện toán đám mây đang có khoảng 40 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ, với 27 trung tâm dữ liệu trên toàn quốc. Hạ tầng dữ liệu bắt đầu được chú trọng. Các cơ sở dữ liệu quốc gia ưu tiên triển khai đã hoàn thành, đưa vào khai thác, sử dụng [3].

Về *nhân lực số*, lực lượng lao động Việt Nam từ 15 tuổi trở lên hiện nay có khoảng 55 triệu người, trong đó, lực lượng lao động hoạt động trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông vào khoảng 01 triệu người. Hàng năm, số lượng tuyển sinh mới ở bậc đào tạo cao đẳng, đại học về công nghệ thông tin và truyền thông vào khoảng 70.000 người.

Về *Chính phủ số*, năm 2021, Việt Nam đã hoàn thành các chỉ tiêu cơ bản của *Chính phủ điện tử*, bắt đầu đẩy mạnh triển khai *Chính phủ số*. Mạng Truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, Nhà nước đã kết nối đến 100% các bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, 98% các quận, huyện, thị xã trên toàn quốc. Tỷ lệ sẵn sàng họp trực tuyến đến cấp xã đạt 100%. Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử

[3] Các cơ sở dữ liệu quốc gia đã hoàn thành và đưa vào khai thác, sử dụng gồm: Dân cư, Doanh nghiệp, Bảo hiểm xã hội, Tài chính, Hộ tịch. Cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai đang được xây dựng.

(trừ văn bản mật) trong cơ quan nhà nước đạt 95%. Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến đủ điều kiện cung cấp mức độ 4 đạt xấp xỉ 100%.

Về *kinh tế số*, ước tính năm 2021, tỷ trọng kinh tế số trong GDP Việt Nam vào khoảng 9,6%. Chỉ số này năm 2020 vào khoảng 8,2%.

Về *xã hội số*, ước tính đến hết năm 2021, trên 70% người dân có điện thoại thông minh; trên 70% triệu người dân đã được cấp thẻ căn cước công dân có gắn chíp, tạo tiền đề cho việc phổ cập danh tính số toàn dân; trên 60% người dân có tài khoản thanh toán điện tử [4]; trên 95% hộ gia đình có địa chỉ số.

5. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Quá trình khoảng 30 năm số hóa, hơn 20 năm tin học hóa và gần 03 năm chuyển đổi số tại Việt Nam [5] cho thấy một số tồn tại, hạn chế lớn mang tính chất chủ quan và bài học kinh nghiệm rút ra như sau:

Thứ nhất, nhận thức về bản chất, vai trò và tầm quan trọng của công nghệ thông tin, công nghệ số, chuyển đổi số ở cấp thực thi còn chưa đáp ứng được yêu cầu. Bài học kinh nghiệm rút ra là chuyển đổi số không chỉ là công nghệ số, mà quan trọng hơn là nhận thức số, kỹ năng số.

Thứ hai, sự liên thông, kết nối, chia sẻ dữ liệu còn rất hạn chế, chưa tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Bài học kinh nghiệm rút ra là trong chuyển đổi số, dữ liệu số quan trọng hơn công nghệ số. Thực tiễn triển khai cho thấy nền tảng số là lời giải cho việc liên thông, kết nối, chia sẻ dữ liệu.

Thứ ba, một số việc triển khai nhanh nhưng thiếu bền vững, một số việc triển khai chậm lỡ mất thời cơ, một số việc triển khai cục bộ, một phần, tiệm tiến nên chưa mang lại hiệu quả cuối cùng. Bài học kinh nghiệm rút ra là chuyển đổi số cần mang tính toàn dân và toàn diện, nếu không, vẫn chỉ là cách làm cũ là tin học hóa, là ứng dụng công nghệ thông tin như trước kia.

Thứ tư, an toàn, an ninh mạng còn nhiều tồn tại, hạn chế. Việt Nam vẫn tiếp tục cần quan tâm đầu tư mạnh mẽ hơn nữa cho an toàn, an ninh mạng. Bài học kinh

[4] Năm 2021, Bộ Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với Ngân hàng Nhà nước, Bộ Công an triển khai thí điểm thanh toán di động (Mobile Money) hướng tới phổ cập thanh toán số tới 100% người dân.

[5] Một số cột mốc chính: Năm 1988 thành lập Hội Tin học Việt Nam, năm 1997 Việt Nam chính thức kết nối mạng Internet, năm 1995 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình quốc gia về công nghệ thông tin đến năm 2000, năm 2001 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Tin học hóa quản lý hành chính nhà nước giai đoạn 2001 - 2005 và năm 2020 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

nghiệm rút ra là an toàn, an ninh mạng là điều kiện tiên quyết để bảo vệ sự thịnh vượng của Việt Nam trên môi trường số.

Thứ năm, nhìn chung người Việt Nam linh hoạt, ứng biến, nhưng ít chú trọng tính chuyên nghiệp và tính hệ thống. Bài học kinh nghiệm rút ra là công nghệ số, nền tảng số vừa đảm bảo tính chuyên nghiệp, tính hệ thống, vừa giúp phát huy tính linh hoạt, ứng biến của người Việt Nam.

6. BÀI HỌC RÚT RA ĐỐI VỚI VIỆT NAM THỜI KỲ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC TRONG GIAI ĐOẠN MỚI

(1) Về nhận thức

Nếu như trong ba cuộc cách mạng công nghiệp trước, cơ hội chủ yếu chỉ dành cho các nước có truyền thống công nghiệp, sở hữu công nghệ lõi, thì cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra cơ hội cho những nước không có truyền thống công nghiệp, nhưng lại có quyết tâm triển khai mạnh ứng dụng công nghệ như Việt Nam. Trong ứng dụng công nghệ, thị trường lại là yếu tố quyết định. Việt Nam có một thị trường 100 triệu dân thuộc nhóm 15 nước đông dân nhất thế giới; có 70 triệu người sử dụng Internet, thuộc nhóm 10 nước có số lượng người dùng Internet cao nhất thế giới. Vì vậy, nếu Việt Nam đi nhanh hơn, đi đầu và khác biệt thì sẽ có cơ hội bứt phá vươn lên. Đề xuất chủ trương coi đây là điểm mấu chốt về nhận thức để nắm bắt được cơ hội mà cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang đến.

(2) Về quan điểm, đường lối

Đề xuất chủ trương coi chuyển đổi số là công cuộc mang tính toàn dân, toàn diện, của toàn bộ hệ thống chính trị và xã hội. Đồng thời, coi chuyển đổi số là một phương thức phát triển mới, là giải pháp đột phá để thực hiện 6 nhiệm vụ trọng tâm và 3 đột phá chiến lược nêu ra trong Nghị quyết Đại hội XIII.

(3) Về thể chế, chính sách số

Đề xuất xây dựng thể chế, chính sách theo hướng thúc đẩy chuyển dịch toàn bộ hoạt động lên môi trường số, bảo đảm thực thi pháp luật công bằng giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp nước ngoài cung cấp dịch vụ xuyên biên giới vào Việt Nam. Đồng thời, chuyển đổi số trong công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực thi pháp luật.

(4) Về nhân lực số

Nhân lực là nguồn gốc của mọi sự phát triển cũng như sự tụt hậu. Đề xuất có chủ trương, chính sách nhanh chóng triển khai thí điểm Đại học số để đào tạo chuyển đổi, đào tạo lại, đào tạo văn bằng hai về công nghệ số cho lực lượng lao động. Đồng thời, nhanh chóng triển khai Nền tảng đào tạo kỹ năng số trực tuyến và có chính sách khuyến khích phổ cập kỹ năng số toàn dân. Triển khai Tổ công nghệ số cộng đồng tại tất cả các xã với nòng cốt là thanh niên, huy động nguồn lực của toàn xã hội thực hiện công tác tuyên truyền, hướng dẫn, hỗ trợ người dân thực hiện chuyển đổi số.

(5) Về nền tảng số

Trong môi trường số, vai trò của nền tảng số chính là lãnh thổ số, có vai trò quan trọng như lãnh thổ trong môi trường thực. Bản chất các nền tảng số là một quốc gia trong môi trường số, thách thức quyền lực nhà nước của các quốc gia trong thế giới thực. Trong môi trường số, các nhà nước sẽ phải chuyển mình thành nhà nước nền tảng số, tức là nhà nước nắm giữ các nền tảng số như nhà nước nắm giữ các kết cấu hạ tầng vật lý then chốt của quốc gia. Nếu mất quyền kiểm soát các nền tảng số này, sẽ dẫn đến phụ thuộc, mất quyền kiểm soát trong thế giới thực. Với sự lãnh đạo của Đảng, sự thống nhất quyền lực nhà nước từ Trung ương đến địa phương, Việt Nam là một trong số ít quốc gia trên thế giới có điều kiện thuận lợi để phát triển nền tảng số quốc gia. Đề xuất có chủ trương, chính sách tập trung nguồn lực và nhanh chóng phổ cập triển khai các nền tảng số quốc gia, là các nền tảng cơ bản, thiết yếu, cho toàn dân sử dụng.

(6) Về dữ liệu số

Chuyển đổi số được thực hiện dựa trên dữ liệu. Vì vậy mà chính sách về dữ liệu có vai trò quyết định cho chuyển đổi số. Dữ liệu số giống như đất đai số. Một loại đất đai mới. Chuyển đổi số tạo ra một loại đất đai mới - đất đai số [6], có người thì gọi là tài nguyên, có người thì gọi là dầu mỏ. Càng nhiều dữ liệu thì càng nhiều đất đai. Canh tác trên đất đai số này bằng công nghệ số sẽ tạo ra giá trị. Trong suốt chiều dài lịch sử tồn tại của mình, con người chỉ có tiêu dùng tài nguyên mà chưa từng bao giờ tạo ra tài nguyên. Đề xuất có chủ trương, chính sách ưu tiên phát triển thị trường dữ liệu là yếu tố đột phá tạo động lực phát triển dữ liệu, tạo không gian để khai thác các giá trị kinh tế của dữ liệu, là yếu tố thúc đẩy chuyển đổi số, nâng cao năng lực

[6] Có một số tài liệu thì thì ví dữ liệu như tài nguyên, một số tài liệu thì ví dữ liệu như dầu mỏ.

cạnh tranh quốc gia. Ưu tiên đầu tư số hóa, nâng cao năng lực phân tích, xử lý dữ liệu để có thể cung cấp dữ liệu mở và mở dữ liệu phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

(7) Về công nghệ lõi

Công nghệ lõi không chỉ là công nghệ để sản xuất ra phần quan trọng nhất của một thiết bị phần cứng hoặc một ứng dụng phần mềm. Công nghệ lõi còn là bí quyết, đột phá, sáng tạo và năng lực sử dụng bí quyết, đột phá, sáng tạo đó để giải quyết được các bài toán khác. Việc làm chủ công nghệ lõi hiện nay có thể bắt đầu từ các công nghệ mở, mã nguồn mở. Đề xuất có chủ trương, chính sách ưu tiên phát triển doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam theo lộ trình đi từ làm chủ ứng dụng, đến làm chủ tích hợp, làm chủ thiết kế, đến làm chủ công nghệ lõi.

(8) Về an toàn, an ninh mạng và tài sản số

Các mối nguy cơ, đe dọa trong môi trường số xuất hiện từng giây, không có biên giới, nhiều hơn và thường trực hơn các mối nguy cơ, đe dọa trong môi trường thực. Tuy nhiên, nếu áp dụng biện pháp bảo đảm an toàn, an ninh mạng một cách phù hợp, rủi ro trong môi trường số lại hoàn toàn kiểm soát được và nhỏ hơn rủi ro trong môi trường thực. Đây là điều kiện tiên quyết để chuyển đổi số thành công và bảo vệ sự phát triển thịnh vượng của Việt Nam trong môi trường số. Đề xuất có chủ trương, chính sách phát triển đồng đều cả ba lực lượng nòng cốt trong bảo đảm an toàn, an ninh mạng quốc gia là Quân đội, Công an, Thông tin và Truyền thông. Ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để phổ cập an toàn thông tin mạng toàn dân, xây dựng một số trung tâm đào tạo xuất sắc thế giới về an toàn, an ninh mạng và một số phòng thí nghiệm trọng điểm phục vụ nghiên cứu và phát triển sản phẩm an toàn thông tin mạng, an ninh mạng.

Bên cạnh đó, xu hướng *phi vật chất hóa* dẫn đến sự xuất hiện của loại tài sản mới hình thành từ công nghệ số, có thể là tiền số, tiền điện tử, tiền ảo hay bất cứ một loại giá trị nào. Pháp luật Việt Nam hiện nay chưa quy định hay chưa có cách hiểu chính thức về tài sản số [7]. Đề xuất có chủ trương, chính sách công nhận tài sản số, đồng thời, sớm hoàn thiện hành lang pháp lý cho tài sản số, qua đó, tạo nền móng cho quá trình xây dựng và ban hành văn bản quy định về các vấn đề liên quan khác như huy động vốn qua phát hành tài sản mã hóa, sàn giao dịch, thuế đối với tài sản số.

[7] Theo Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015: "Tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Tài sản bao gồm bất động sản và động sản. Bất động sản và động sản có thể là tài sản hiện có và tài sản hình thành trong tương lai". Đối chiếu quy định này, một luồng quan điểm cho rằng tài sản số không được coi là tài sản vì không thuộc bất kỳ loại nào trong các loại hình tài sản nêu trên. Một luồng quan điểm khác cho rằng tài sản số có thể coi là một loại quyền tài sản.

(9) Về xây dựng Đảng và hệ thống chính trị

Chuyển đổi số phục vụ công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện. Công nghệ số và chuyển đổi số có thể giúp khắc phục được những tồn tại lâu dài trong xây dựng Đảng và hệ thống chính trị - những vấn đề rất khó giải quyết nếu chỉ dựa vào giải pháp thủ công, chỉ dựa vào sức người. Trung Quốc, Singapore là dẫn chứng cho một số thành công. Đề xuất có chủ trương, chính sách thí điểm một số nhiệm vụ chuyển đổi số phục vụ công tác xây dựng Đảng và hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh toàn diện đối với một số nhóm đối tượng, hoặc một số ngành, lĩnh vực, hoặc một số địa phương.

10.

KỊCH BẢN PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI TRONG THỜI GIAN TỚI[1]

TS. Trần Toàn Thắng và Đinh Thị Hảo
Trung tâm thông tin và dự báo kinh tế xã hội quốc gia
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

GIỚI THIỆU

Sau giai đoạn bất ổn vĩ mô do khủng hoảng từ bên ngoài và các yếu tố bên trong (2011-2015), giai đoạn 2016-2020 đánh dấu những cố gắng rất lớn của Việt Nam trong ổn định vĩ mô, tăng trưởng nhanh và bền vững, công nghiệp phát triển cao, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn cho tăng trưởng xuất khẩu. Dựa trên những nền tảng đạt được của giai đoạn này, Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030, các kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm đều đặt những mục tiêu tương đối lớn trong giai đoạn tiếp theo. Mục tiêu Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030 xác định phấn đấu đến năm 2025, Việt nam là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045, trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

Kể từ đầu năm 2020, với nhiều biến động toàn cầu, đặc biệt là dịch COVID-19 đã tạo ra cú shock lớn với hầu hết các nền kinh tế. Ảnh hưởng của COVID-19 đến kinh tế toàn cầu và Việt Nam là khá rõ nét trong năm 2020 khi hầu hết tăng trưởng âm và phục hồi trở lại trong năm 2021. Mặc dù vậy, nhiều ý kiến cho rằng COVID19 không chỉ tạo ra những đứt gãy ngắn hạn trong tăng trưởng và phát triển của các nền kinh tế, mà chứa đựng nhiều rủi ro, thách thức dài hạn, đặc biệt là dịch chuyển các chuỗi cung ứng, dịch chuyển thương mại, cũng như tái cấu trúc của rất nhiều ngành công nghiệp và dịch vụ. Nói cách khác, bối cảnh kinh tế xã hội trong và ngoài nước đã có nhiều thay đổi kể từ khi Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2021-2030 được ban hành. Bài viết này được thiết kế nhằm làm rõ những mục tiêu phát triển công nghiệp đã xác định trong Chiên lược trong bối cảnh những thay đổi lớn hiện nay. Bài viết được chia làm 3 phần. Phần I điểm lại tình hình phát triển và đóng góp của công

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến chế tạo, phần II điểm lại thay đổi bối cảnh trong thời gian gần đây, Phần III, tính toán dự báo một số mục tiêu liên quan đến công nghiệp và tăng trưởng kinh tế nói chung.

1. PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THỜI GIAN QUA

Mặc dù mục tiêu phát triển công nghiệp được khẳng định mạnh mẽ ngay trong giai đoạn đầu đổi mới, và liên tục được đề cập qua nhiều chiến lược, định hướng lớn, đến nay nền kinh tế Việt Nam đến nay vẫn tương đối lạc hậu. Đóng góp của công nghiệp không nhiều trong cơ cấu GDP, chuyển dịch cơ cấu kinh tế diễn ra chậm. Năm 2019 so với 2011, tỷ trọng công nghiệp-xây dựng trong GDP chỉ tăng thêm khoảng 2,2% trong đó cũng chủ yếu là từ khu vực dịch vụ (tăng gần 5%). Mặc dù vậy, một số điểm sáng trong phát triển công nghiệp có thể kể đến như sau:

a) Quy mô sản xuất công nghiệp mở rộng với chỉ số sản xuất CN (IIP) giai đoạn 2011-2020 bình quân 7,7%/năm, CBCT trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu của ngành công nghiệp với tốc độ tăng bình quân 10,4%/năm là mức khá cao, đóng góp rất tích cực vào tốc độ tăng trưởng GDP. Năm 2011, CBCT đóng góp 2,1 điểm % vào tăng trưởng; năm 2019 là 2,3 điểm %; bình quân đóng góp 1,9 điểm %/năm, cao hơn đóng góp của một số ngành dịch vụ.

b) CN trở thành ngành hội nhập mạnh mẽ nhất và là một trong những động lực chính của xuất khẩu với tỷ trọng trong tổng kim ngạch XK ngày càng tăng qua các năm và chiếm xấp xỉ 90% vào năm 2019. Tỷ trọng hàng CBCT tăng nhanh từ 64% năm 2010 lên 85,1% vào năm 2020, đã vượt qua các nước trong khu vực.

c) Đầu tư vào công nghiệp tăng nhanh và ổn định, với sự dịch chuyển từ khu vực nhà nước sang ngoài nhà nước và chủ yếu là từ FDI. Giai đoạn 2011-2020, tăng trưởng đầu tư trong lĩnh vực CN ước tăng 11,8% (toàn xã hội ước tăng 11,04%/năm) đạt mục tiêu đề ra về tái cơ cấu ngành CN.

d) Một số ngành xuất khẩu (dệt may, da dày, điện tử…) đã cơ bản hội nhập vào các chuỗi giá trị toàn cầu (GVC), có năng lực cạnh tranh và chiếm thị phần ngày càng lớn trên thị trường quốc tế

Tuy nhiên, có thể nói mục tiêu phát triển công nghiệp cũng như công nghiệp hóa, hiện đại hóa đề ra từ đầu giai đoạn đổi mới đến năm 2020 là chưa đạt được. Một số điểm hạn chế nổi bật trong phát triển công nghiệp thời gian qua là:

a) Mặc dù có nhiều chiến lược công nghiệp, xác định các ngành chiến lược và lộ trình phát triển vẫn mang tính chủ quan. Phương thức để đạt được mục tiêu trong các chiến lược công nghiệp chưa có tính đột phá. Chính sách công nghiệp được thiết kế và thực hiện rất thiếu đồng bộ (các dịch vụ hỗ trợ phát triển CN, hạ tầng công nghiệp chậm được cải thiện; đào tạo, cải thiện nhân lực chưa được coi trọng).

b) Phát triển công nghiệp phụ thuộc nhiều vào mở rộng nguồn lực hơn là dựa trên gia tăng năng suất; chưa thực sự dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo[2]. NSLĐ của khu vực công nghiệp và công nghiệp CBCT thấp hơn so với trung bình cả nước và vì vậy chưa là động lực cho cải thiện tăng trưởng dài hạn[3].

c) Cơ cấu các ngành sản xuất có sự thay đổi, nhưng chậm. Sự hình thành các ngành công nghiệp mới, hoặc sự gia tăng tỷ trọng của rất nhiều ngành là bị động, dựa hoàn toàn vào khu vực FDI.

d) Năng lực tự chủ của ngành CN còn chưa cao, đặc biệt là các ngành CN nền tảng (hóa chất, cơ khí, thép...) và CN hỗ trợ dẫn đến phụ thuộc chủ yếu vào bên ngoài[4]. Phụ thuộc nhập khẩu ngày càng tăng. Việt Nam tham gia nhanh vào các chuỗi GVC nhưng chưa bền vững. Các ngành CN và doanh nghiệp nội địa nhìn chung mới chỉ tham gia được vào các khâu trung gian có giá trị gia tăng thấp.

e) Đầu tư trong CN chưa đi vào chiều sâu, việc thu hút và tận dụng nguồn vốn đầu tư nước ngoài còn hạn chế, đặc biệt là việc tiếp nhận chuyển giao công nghệ; nghiên cứu khoa học trong các doanh nghiệp CBCT.

2. BỐI CẢNH VÀ CÁC KỊCH BẢN DỰ BÁO

Nguy cơ bẫy thu nhập trung bình: Giai đoạn 2016-2019, tốc độ tăng trưởng thấp hơn giai đoạn trước (bình quân trên dưới 6%/năm) và nền kinh tế bộc lộ rất nhiều điểm nghẽn trong trung và dài hạn. Việc tiếp tục tăng trưởng dựa trên mở rộng

[2] Phần lớn doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ tụt hậu so với mức trung bình của thế giới 2-3 thế hệ; Tỷ lệ đầu tư R&D là dưới 0,5% doanh thu (trong khi Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc 10%); Tỷ lệ đổi mới máy móc, thiết bị hàng năm chỉ đạt 10% trong 5 năm vừa qua (các nước khác trong khu vực tỷ lệ tương ứng là 15-20%).

[3] Toàn nền kinh tế là 5,79%; N-L-TS là 8,15%; dịch vụ là 4,33%; CN-XD chỉ 1,24%. Gia tăng GVC chủ yếu là sự gia tăng gia công, lắp ráp[3]

[4] CBCT mới chỉ chiếm khoảng 0,3% toàn cầu, thấp hơn rất nhiều so với các nước ASEAN4 (Indonesia là 1,6%; Thái Lan khoảng 1%); Tỷ trọng VA của CBCT/GDP thấp thua mức trung bình chung của toàn cầu (khoảng 20%) và các nước ASEAN4.

nguồn lực, thâm dụng lao động và FDI sẽ có thể dẫn đến nguy cơ bẫy thu nhập trung bình mà rất nhiều nước đã gặp phải.

Phát triển nhanh của khoa học công nghệ, đặc biệt là CMCN4.0: Sự tiến bộ của công nghệ mà CMCN4 mang lại đặt ra cho Việt Nam rất nhiều thách thức, trong đó quan trọng là lợi thế của Việt Nam và nhu cầu lao động giá rẻ sẽ giảm đi; nhu cầu đầu tư hạ tầng cứng cho công nghệ thông tin; xây dựng hạ tầng mềm, thể chế, quy định luật pháp liên quan đến các phương thức sản xuất và kinh doanh mới, thay đổi tư duy quản lý của nhà nước và doanh nghiệp, người dân trong thích ứng với sự vận động nhanh công nghệ. Nguy cơ bị bỏ xa trong quá trình CNH càng lớn hơn trong giai đoạn hiện nay.

Yêu cầu xanh và bền vững trong công nghiệp: Những cam kết của Việt Nam, đặc biệt là trong Chiến lược tăng trưởng xanh, và Chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu đang đặt ra đòi hỏi về xanh hóa sản xuất, giảm tiêu thụ năng lượng, chuyển đổi công nghệ… sẽ đòi hỏi nguồn vốn lớn, cũng như thay đổi về thể chế và tái cơ cấu sản xuất, xuất khẩu.

Xu hướng dịch chuyển GVC trên thế giới: Những biến động địa chính trị, COVID-19, phát triển của công nghệ và toàn cầu hóa đang dẫn đến những xu hướng thay đổi trong tái đình hình chuỗi cung ứng trước đây, tạo ra những cơ hội và thách thức lớn với Việt Nam. Bốn khả năng/xu hướng tái định hình chuỗi cung ứng trong tương lai gồm: (1) Đưa hoạt động sản xuất về trong nước; (2) đa dạng hóa; (3) khu vực hóa; (4) nhân rộng. Kết quả chung trong tái định hình chuỗi cung ứng là quy mô FDI toàn cầu có thể bị thu hẹp lại.

Việt nam đang tham gia sâu rộng vào các hiệp định tự do hóa khu vực: Dư địa tiếp cận thị trường ưu đãi, thị trường mới được mở rộng, sức ép cải cách thể chế và MTKD trong nước cao. Tuy nhiên khả năng Việt Nam phát triển được các ngành công nghiệp cốt lõi, công nghiệp phụ trợ sẽ bị cản trở do mở cửa và gia tăng nhập khẩu.

Việt Nam đang đối mặt với với tình trạng già hóa dân số nhanh; tốc độ tăng dân số trong xu hướng giảm dần từ mức tăng trung bình 0,9-0,93%/năm trong giai

đoạn 2021-2025 xuống còn 0,56-0,67%/năm trong giai đoạn 2026-2030; 0,47-0,61%/năm trong 2035-2040 và 0,16-0,03%/năm trong 2036-2045[5].

Trên cơ sở phân tích tình hình thực trạng phát triển công nghiệp, bối cảnh trong và ngoài nước cũng như nhu cầu phục hồi của nền kinh tế sau Đại dịch COVID-19, có thể đưa ra một số kịch bản dự báo như sau:

Kịch bản thấp:

Giả định: Kịch bản thấp được xây dựng với giả định các điều kiện tác động đến phát triển kinh tế có nhiều bất lợi. COVID-19 để lại nhiều hệ lụy lâu dài; địa chính trị phức tạp; biến động nhanh về phương thức sản xuất gắn với CMCN4.0 số hóa nền kinh tế. Trong nội tại, dịch COVID19 ảnh hưởng kéo dài tác động mạnh đến tăng trưởng 2021-2025; mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc chậm; cơ cấu kinh tế thay đổi chậm và chậm tham gia GVC; bước đầu xây dựng được các hạ tầng số cũng như gia tăng mức độ sử dụng công nghệ số trong một số ngành như thương mại điện tử, thanh toán điện tử, vận tải thông minh, chính phủ điện tử nhưng chậm hình thành nền kinh tế số; Khả năng huy động các nguồn lực (tài chính và công nghệ) từ bên trong và bên ngoài không có đột phá lớn. Với các giả định này một số chỉ tiêu chủ yếu được dự báo như sau:

(1) Khả năng huy động vốn đầu tư đạt khoảng 33,0% GDP trong giai đoạn 2021 – 2030 nhưng giảm xuống 30% trong giai đoạn đến năm 2045; (2) tăng trưởng TFP đạt khoảng 2,7-3%/năm trong giai đoạn 2021 – 2030, tương đương giai đoạn 2011 – 2020 (3) Tăng trưởng NSLĐ đạt bình quân 6-6,5%/năm. Đến năm 2045, tăng trưởng TFP đạt bình quân 3,2%/năm. Tăng trưởng NSLĐ đạt bình quân khoảng 6,8%/năm.

Quỹ đạo tăng trưởng của kịch bản thấp cho thấy tỷ lệ đầu tư trên GDP và tăng trưởng tích lũy vốn giai đoạn đến năm 2030 thấp hơn giai đoạn 2016 – 2020 trong khi hệ quả của sự suy giảm yếu tố nhân khẩu học khiến tăng trưởng lao động cũng thấp hơn, buộc các doanh nghiệp phải tính đến việc chuyển đổi từ thâm dụng vốn sang thâm dụng công nghệ, đầu tư nhiều hơn vào các hoạt động đổi mới, sáng tạo cũng như gia tăng quy mô lao động chất lượng cao nhưng quá trình này chậm chạp, khó khăn.

[5] Cập nhật theo Dự báo dân số Việt Nam đến năm 2069 (GSO, T11/2020).

Kịch bản trung bình:

Giả định kinh tế thế giới và khu vực chuyển biến tích cực hơn. Khủng hoảng COVID-19 cơ bản được kiểm soát từ cuối năm 2022. Xung đột địa chính trị vẫn tiếp tục nhưng có thể sớm tiến đến các hiệp ước có lợi cho cục diện chun. Ở trong nước, kinh tế phục hồi khá nhanh sau đại dịch COVID-19; tận dụng tốt các tác động tích cực từ xu hướng dịch chuyển GVC, toàn cầu hóa và CMCN4; nỗ lực tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng bắt đầu đem lại hiệu quả; Với các giả định này, một số chỉ tiêu đầu vào cơ bản dự báo như sau:

- Khả năng huy động vốn đầu tư đạt khoảng 34,0% GDP trong giai đoạn 2021-2030 và giảm xuống 31-32% trong giai đoạn đến năm 2045.

- Tăng trưởng TFP đạt khoảng 3%-3,5/năm trong giai đoạn 2021-2030, cao hơn giai đoạn 2011-2020. Tăng trưởng NSLĐ đạt bình quân 6-6,8%/năm. Giai đoạn đến năm 2045, tăng trưởng TFP đạt bình quân 3,5-4%/năm. Tăng trưởng NSLĐ đạt bình quân khoảng 7%/năm.

- Kịch bản này phản ánh tác động tích cực của quá trình tái cơ cấu và chuyển đổi mô hình tăng trưởng trung hạn, tiến tới xây dựng nền kinh tế dựa vào đổi mới, sáng tạo nhưng có tính đến những khó khăn, thách thức mà nền kinh tế sẽ phải vượt qua. Tuy giai đoạn 2021-2025 vẫn chủ yếu dựa vào những động lực tăng trưởng cũ nhưng chất lượng, hiệu quả nền kinh tế được cải thiện hơn. Tham gia sâu hơn vào GVC, tập trung phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao, mở rộng các phương thức kinh doanh mới, đẩy mạnh khởi nghiệp sáng tạo. Các yếu tố về hạ tầng cải thiện tốt hơn, nhất là khi có thêm nguồn lực từ gói hỗ trợ đầu tư công trong Chương trình phục hồi kinh tế 2022-2023.

Kịch bản cao:

Giả định bối cảnh thế giới như kịch bản khá. Tuy nhiên có sự thay đổi trong nội tại Việt Nam, theo đó kinh tế Việt Nam phục hồi nhanh sau đại dịch COVID-19, phát huy và khai thác được những động lực tăng trưởng mới. Việc đổi mới mô hình tăng trưởng trong kịch bản này sẽ tập trung vào phát triển KHCN và ĐMST trên cơ sở tận dụng tốt CMCN4. NSLĐ, hiệu quả sử dụng vốn, đóng góp của khoa học công nghệ (TFP) đều cao hơn so với với kịch bản khá. Việt Nam cũng được kỳ vọng sẽ thúc đẩy tăng trưởng xuất khẩu và thu hút FDI nhanh hơn nhờ tận dụng tốt hơn các cơ hội từ các FTA thế hệ mới. Dự báo một số chỉ tiêu đầu vào cơ bản như sau:

- Đầu tư được thúc đẩy, do đó tỷ trọng vốn đầu tư/GDP cao hơn với kịch bản trung bình trong khi hiệu quả sử dụng vốn đầu tư cải thiện tốt hơn.
- Năng suất lao động tăng trung bình 6,5-7% trong giai đoạn 2021-2030 và 7,5% trong giai đoạn đến năm 2045. Tăng trưởng TFP đạt 3-3,5%/năm trong 2021-2030 và trên 4%/năm đến năm 2045.

Kết quả dự báo (chi tiết tại Bảng) cho thấy, ở cả ba kịch bản phát triển, tốc độ tăng trưởng kinh tế không đạt mục tiêu đặt ra trong giai đoạn đoạn 2021-2025 theo Nghị quyết Trung ương Đảng XIII. Nguyên nhân do năm 2021 nền kinh tế chịu tác động mạnh của đại dịch COVID-19, tăng trưởng giảm thấp (chỉ đạt 2,58%), ảnh hưởng trực tiếp tới tăng trưởng trong 2021-2025. Tuy nhiên, trong cả ba kịch bản, Việt Nam đều đạt muc tiêu vượt qua mức thu nhập trung bình thấp vào năm 2025, đạt thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và thu nhập cao vào năm 2045.

- *Kịch bản thấp:* Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 5,7%/năm; giai đoạn 2026-2030 đạt 6,7%/năm và duy trì mức tăng 6,9%/năm trong giai đoạn 2031-2045. GDP bình quân đầu người đạt gần 4.700 USD vào năm 2025 (thu nhập quốc gia (TNQG)/người = 4.603 USD), vượt qua mức thấp theo tiêu chí của WB; năm 2030 đạt gần 6.800 USD (TNQG/người là 6.630 USD, nằm giữa nhóm các nước thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 đạt trên 22.700 USD, (TNQG/người = 22.200 USD), bước vào nhóm các nước thu nhập cao theo tiêu chí phân loại của WB.
- *Kịch bản trung bình*: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 6%/năm trong giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030 đạt 7,3%/năm, và duy trì mức tăng 7%/năm trong giai đoạn tiếp theo đến năm 2045. Với kịch bản này, GDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 5.074 USD (TNQG/người = 4.973 USD); năm 2030 đạt 7.516 USD (TNQG/người = 7.366 USD); đến năm 2045 đạt 25.087 USD (TNQG/người = 24.585 USD).
- *Kịch bản cao*: Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân đạt 6,3%/năm trong giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030 đạt 7,5%/năm, và duy trì mức tăng 7,4%/năm trong giai đoạn tiếp theo đến năm 2045. Với kịch bản này, GDP bình quân đầu người đến năm 2025 đạt 5.127 USD (TNQG/người = 5.024 USD); năm 2030 đạt 7.665 USD (TNQG/người = 7.512 USD); đến năm 2045 đạt 27.020 USD (TNQG/ngườ i= 26.780 USD).

Đối với ngành công nghiệp, kết quả dự báo chi tiết tại Bảng 2, tương ứng với các kịch bản phát triển kinh tế (Thấp, Trung bình, Cao). Theo đó, một số chỉ tiêu phản ánh sự gia tăng quy mô, năng lực sản xuất, năng lực cạnh tranh và mức độ phát triển của ngành cụ thể như sau:

- *Kịch bản thấp*: các chỉ tiêu cơ bản về phát triển công nghiệp đều ở mức thấp, chưa đạt mục tiêu phát triển đặt ra để hướng tới công nghiệp hiện đại vào năm 2030.
- *Kịch bản trung bình*: Ở kịch bản này, cơ bản đạt mục tiêu về mức đóng góp của công nghiệp CBCT trong GDP (khoảng 30% vào năm 2030), nhưng chưa đạt mục tiêu về tốc độ tăng trưởng MVA trong giai đoạn 2021-2025 (trên 10%) và tỷ lệ giá trị gia tăng công nghiệp trong GDP (40% GDP vào năm 2030) do tác động của dịch COVID-19 trong năm đầu giai đoạn. Chỉ số MVA bình quân đầu người đã cải thiện đáng kể, giúp Việt Nam gia nhập nhóm các nước công nghiệp mới nổi vào năm 2030.
- *Kịch bản cao:* thì mục tiêu tăng trưởng MVA đạt trên 10% trong giai đoạn 2021-2025 và đưa tỷ lệ công nghiệp/GDP đạt 40% vào năm 2030 vẫn khó đạt được. Tuy nhiên, một số chỉ tiêu cơ bản về phát triển CN CBCT giúp đưa Việt Nam gia nhập nhóm nước công nghiệp mới vào năm 2030 đã đạt được.

Mặc dù đạt được một số chỉ tiêu cơ bản về quy mô công nghiệp và khả năng gia tăng công nghiệp, nhưng để hướng tới mục tiêu phát triển công nghiệp hiện đại thì cần đáp ứng nhiều tiêu chí khác, thể hiện sức mạnh của công nghiệp quốc gia thông qua năng lực cạnh tranh quốc tế, có năng suất lao động, chất lượng và hiệu quả hoạt động cao, trình độ phát triển cao (trình độ công nghệ, cấu trúc ngành: các ngành công nghệ cao chiếm tỷ trọng lớn, giảm dần tỷ trọng các ngành thâm dụng lao động, giá trị gia tăng thấp), mức độ tham gia sâu vào các GVC toàn cầu…

Bảng 5. Các kịch bản phát triển kinh tế đến năm 2045

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện		Mục tiêu NQ ĐH Đảng XIII và NQ số 18-NQ/TW			Kịch bản thấp			Kịch bản trung bình			Kịch bản cao		
		2011-2015	2016-2020	2021-2025	2026-2030	2031-2045	2021-2025	2026-2030	2031-2045	2021-2025	2026-2030	2031-2045	2021-2025	2026-2030	2031-2045
Tăng trưởng kinh tế*	%/năm														
GDP	%/năm	**7,19**	**6,63**	**6,5-7**	**7,00**		**5,7**	**6,7**	**6,9**	**6,0**	**7,3**	**7,0**	**6,3**	**7,5**	**7,4**
NLTS	%/năm	4,09	3,19				3,2	3,0	3,0	3,2	3,5	3,1	3,2	3,8	3,2
CNXD	%/năm	8,63	8,14				7,1	8,0	7,8	7,6	8,7	8,0	7,8	9,2	8,6
DV	%/năm	7,36	6,50				5,7	6,5	6,6	5,6	7,0	6,8	5,8	6,8	7,0
Thuế trừ TC	%/năm	6,10	5,95				4,3	5,0	5,5	4,5	6,0	5,5	5,5	6,5	5,7
Cơ cấu kinh tế (cuối giai đoạn. %)															
GDP	%	100	100				100	100	100	100	100	100	100	100	100
NLTS	%	14,4	12,7				10,1	8,5	4,8	10,0	8,3	4,7	9,9	8,3	4,6
CNXD	%	34,5	37,1				40,5	43,0	48,1	40,8	43,6	50,0	40,7	44,1	51,7
DV	%	42,2	41,5				41,8	41,5	41,4	40,9	40,3	38,9	40,7	39,4	37,2
Thuế trừ TC	%	8,8	8,7				7,6	7,0	5,7	8,3	7,8	6,3	8,6	8,2	6,5
GDP/người (cuối giai đoạn)	USD/người		3.680**		7.500	TN cao	4.697,6	6.766,0	22.720,7	5.074,1	7.516,1	25.086,6	5.127,0	7.665,4	27.020,0
GNI/người (cuối giai đoạn)	USD/người		3606,4			TN cao	4.603,7	6.630,7	22.266,3	4.972,6	7.365,7	24.584,9	5.024,4	7.512,1	26.479,6
Một số điều kiệu đầu vào															
Vốn đầu tư/GDP	%														
Tốc độ tăng NSLĐ	%/năm	5,53	6,54				6.0	6.5	6.8	6.5	6.8	7.0	6.3	7.0	7.5
ICOR															
Tăng trưởng TFP	%/năm						2.7	3.0	3.2	3	3.5	3.5-4	3.5	4	>4
Tăng trưởng dân số	%/năm						0,9	0,65	0,2	0,9	0,65	0,2	0,9	0,65	0,2

*Nguồn: Dự báo của NCIF (5/2022), Ghi chú: *: Sử dụng số liệu đã điều chỉnh quy mô; **: GDP bình quân đầu người cuối kì 2016-2020 là số liệu năm 2021.*

Bảng *6*. Dự báo các kịch bản và điều kiện phát triển ngành công nghiệp đến năm 2045

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện		Mục tiêu Nghị Quyết ĐH Đảng XIII và NQ số 18-NQ/TW			Kịch bản thấp			Kịch bản trung bình			Kịch bản cao		
		11-15	16-20	21-25	26-30	31-45	21-25	26-30	31-45	21-25	26-30	31-45	21-25	26-30	31-45
I. Quy mô và mức độ phát triển ngành						CN hiện đại									
Tốc độ tăng trưởng CNXD	%/năm	8,63	8,14				7,1	8,0	7,8	7,6	8,7	8,0	7,8	9,2	8,6
Tốc độ tăng trưởng CN	%/năm	9,00	8,03	8,5	8,5		7,4	8,1	8,0	8,0	8,9	8,0	8,1	9,7	8,6
Tốc độ tăng trưởng MVA	%/năm	10,61	10,57	10,0	10,0		8,5	8,6	8,1	8,9	10,0	8,3	9,0	10,9	8,9
Tỷ lệ CNXD/GDP (cuối kì)	%	34,53	37,12				40,5	43,0	48,1	40,8	43,6	50,0	40,7	44,1	51,7
Tỷ lệ CN/GDP (cuối kì)	%	29,05	31,07		40		33,9	36,2	41,4	34,3	37,0	42,5	34,2	37,9	45,0
Tỷ lệ MVA/GDP (cuối kì)	%	21,40	24,62		30		28,1	30,8	36,0	28,1	31,8	38,3	28,1	32,8	40,5
Tỷ lệ MVA/CN (cuối kì)	%	73,68	79,24				83,0	85,0	87,0	82,0	86,0	90,0	82,0	86,5	90,0
Tỷ lệ Lao động CN + dịch vụ/Tổng lao động	%														
II. Năng lực cạnh tranh và điều kiện phát triển															
MVA bình quân đầu người	USD/người		875,71				970,2	1.529,7	6.047,3	1.429,1	2.392,9	9.598,0	1.438,9	2.513,6	10.938,8
Tốc độ tăng NSLĐ CN (giá so sánh)	%/năm	12,21	4,66		>7.5		6,5	6,5	6,7	6,6	6,8	7,0	6,7	7,0	7,5

Tốc độ tăng NSLĐ CBCT (giá so sánh)	%/năm	14,67	5,91				5,0	6,0	6,5	5,5	6,5	7,0	5,8	6,8	7,5
Tỷ lệ MVA/MGO (giá so sánh)		0,15	0,15				0,15	0,18	0,22	0,17	0,2	0,25	0,2	0,25	0,33
Tỷ lệ MVA/MGO (giá hiện hành)		0,18	0,18				0,18	0,20	0,25	0,20	0,25	0,30	0,22	0,30	0,4
Chỉ số NLCT (CIP)					Top 3 Asean			Top 3 Asean	Top 20 TG		Top 3 Asean	Top 20 TG		Top 3 Asean	Top 20 TG
Tỷ lệ đáp ứng TT nội địa của CNHT	%			45	70		45	>70	>75	70	>70	>75	70	>70	>75
Tỷ lệ CNHT/CN	%			11	14		>11	>14	25	>11	>14	25	>11	>18	30
Tỷ lệ các sản phẩm công nghệ cao trong ngành CBCT	%				>45			>45			>45			>45	
Tỷ lệ kinh tế số trong CN	%				10		10	> 15	>20	10	> 15	>25	10	>18	>25

Nguồn: Nhóm tác giả dự báo và tổng hợp các NQ.

11.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN: KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VÀ BÀI HỌC RÚT RA CHO VIỆT NAM[1]

PGS.TS. Nguyễn Đình Thọ[2], ThS. Trương Thuận Yến[3]

Bộ Tài nguyên và Môi trường
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Tài nguyên là nguồn lực, nguồn vốn tự nhiên đặc biệt quan trọng để phát triển đất nước; môi trường là nơi cung cấp không gian sinh tồn cho con người, sinh vật và đồng thời là nơi tiếp nhận và đồng hóa chất thải của các hoạt động kinh tế, dân sinh, cung cấp các dịch vụ cho con người; biển, hải đảo là nguồn sống vô cùng quan trọng của con người và đóng vai trò quan trọng điều hòa khí hậu cũng như góp phần phát triển kinh tế - xã hội; biến đổi khí hậu (BĐKH) không chỉ là những vấn đề toàn cầu, mà còn tác động trực tiếp tới từng quốc gia, từng địa phương trên tất cả các khía cạnh kinh tế - xã hội. Quản lý, phân bổ, khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, nhất là đất đai; bảo vệ môi trường (BVMT); phát triển bền vững, đặc biệt là kinh tế biển; và ứng phó hiệu quả với BĐKH, phòng chống thiên tai vừa là những nội dung vừa là mục tiêu thực hiện chủ trương phát triển nhanh và bền vững theo mô hình kinh tế tuần hoàn, hướng tới mục tiêu phát thải ròng bằng không.

1. KHAI THÁC TÀI NGUYÊN QUÁ MỨC, Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU LÀ VẤN ĐỀ CẤP BÁCH TOÀN CẦU, ĐE DỌA PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG TRONG THẾ KỶ 21

Từ giữa thế kỷ 20, gia tăng nhanh dân số, sức ép của tăng trưởng, quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa, nhu cầu tiêu thụ các loại nhiên liệu và năng lượng đã làm gia tăng mạnh khai thác tài nguyên thiên nhiên, gây ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu. Đại dịch Covid-19 tạo ra nhiều tác động tiêu cực thách thức đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội ở phạm vi toàn cầu. Đại dịch Covid - 19 một lần nữa nhắc nhở mối liên hệ giữa sức khỏe con người với sức khỏe của hành tinh.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.
[2] Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường, Bộ Tài nguyên và Môi trường, Thành viên Thường trực Tổ Biên tập
[3] Trường Đại học Hà Tĩnh

Đây là cơ hội để chúng ta nhìn nhận lại vị trí của con người với tự nhiên, đưa ra các giải pháp hoàn thiện hệ thống thể chế, pháp luật, cấu trúc lại kênh đầu tư, dòng thương mại, phương thức tiêu dùng theo hướng bền vững hơn.

Theo ước tính của Liên minh Châu Âu, lượng nguyên liệu khai thác toàn cầu hàng năm tăng gấp ba lần từ năm 1970 đến năm 2017 và tiếp tục tăng. Liên hợp quốc ước tính đến năm 2050 nếu tiếp tục phát triển với mô hình kinh tế tuyến tính (dựa trên quá trình khai thác, sản xuất, tiêu dùng và cuối cùng thải loại ra môi trường), nhu cầu sử dụng tài nguyên sẽ tăng gấp 3 lần so với hiện nay, vượt ngoài khả năng cung ứng của Trái Đất, lượng chất thải sẽ vượt giới hạn sức chịu tải của môi trường, gây ra rủi ro lớn trên toàn cầu về biến đổi khí hậu, thiên tai, lũ lụt, sạt lở đất, hạn hán, sụt lún đất, xâm nhập mặn, dịch bệnh, sâu bệnh là mối đe dọa nghiêm trọng tới an ninh lương thực, an ninh khu vực, hòa bình, ổn định, thịnh vượng và sức khỏe của người dân toàn cầu cũng như môi trường tự nhiên và sức khỏe của Mẹ Trái đất. Khoảng một nửa tổng lượng phát thải khí nhà kính, hơn 90% tổn thất đa dạng sinh học và căng thẳng về nước sạch là do khai thác tài nguyên và chế biến nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu, thực phẩm và hàng hóa, dịch vụ. Kinh tế tuần hoàn là công cụ bắt buộc để chính phủ các nước sử dụng để quản lý và sử dụng tài nguyên bền vững, giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu.

Ngày 12 tháng 10 năm 2020, Liên hợp quốc đưa ra cảnh báo biến đổi khí hậu (BĐKH) đã làm trầm trọng thêm thiên tai. Trong vòng 20 năm qua số lượng thiên tai đã gia tăng gấp đôi trên toàn thế giới. Có khoảng 7.348 thiên tai lớn đã xảy ra từ năm 2000 đến 2019, tăng gấp đôi so với giai đoạn 1980-1999, cướp đi sinh mạng của 1,23 triệu người, ảnh hưởng đến khoảng 4,2 tỷ người và gây thiệt hại cho nền kinh tế toàn cầu khoảng 2,97 nghìn tỷ USD[4]. Tình trạng cấp bách về biến đổi khí hậu đã được Chính phủ các nước trên thế giới, các tổ chức quốc tế cảnh báo. Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Nghị viện châu Âu đã ban bố trình trạng cấp bách về khí hậu và đặt ra mục tiêu đến năm 2050 Liên minh châu Âu có tổng phát thải-hấp thụ các-bon bằng không (Zero emission). Chính phủ Nhật Bản, Hàn Quốc đều đã được ra mục tiêu phát thải các-bon bằng không vào năm 2050. Tại Cop26, Việt Nam đã cam kết cùng với các nước thực hiện mục tiêu phát thải các-bon bằng không vào năm 2050. Theo bảng xếp hạng năm 2019 về rủi ro khí hậu của Tổ chức GermanWatch, Việt Nam

[4] Theo Văn phòng Giảm nhẹ Rủi ro Thiên tai của Liên hợp quốc

đứng thứ 6 trong 10 quốc gia bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi BĐKH. Biến đổi khí hậu, đặc biệt là thời tiết cực đoan như lũ lụt và bão lớn chiếm khoảng 4/5 tổng số từ năm 2000-2019, hạn hán, sóng nhiệt, cháy rừng trên diện rộng tiếp tục gia tăng mạnh tại hầu hết các quốc gia trên thế giới. Tại Việt Nam, tính bất thường và cường độ thiên tai ngày càng lớn đã gây ra nhiều thiệt hại về người và tài sản trong những năm gần đây.

Thực tế đó dẫn đến yêu cầu cấp bách phải tìm ra mô hình kinh tế hiệu quả, bền vững hơn về sử dụng tài nguyên, giảm ô nhiễm, suy thoái môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu. Hiện nay, trên thế giới bên cạnh các mô hình: kinh tế xanh[5], kinh tế phát thải các-bon thấp[6], kinh tế tuần hoàn được coi là có thể đáp ứng yêu cầu về sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên, giải quyết ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu phục vụ mục tiêu phát triển bền vững. Đây là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất và dịch vụ đặt ra mục tiêu kéo dài tuổi thọ của vật chất, và loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường.

2. KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN KINH TẾ TUẦN HOÀN TRÊN THẾ GIỚI

Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển Bền vững, được tất cả các Quốc gia Thành viên Liên hợp quốc thông qua vào năm 2015 đã đưa ra một kế hoạch chung về hòa bình và thịnh vượng cho con người và hành tinh của chúng ta trong hiện tại và trong tương lai, kêu gọi hành động khẩn cấp của tất cả các quốc gia bảo vệ môi trường đất, nước, không khí, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn rừng, biển, đại dương, và giải quyết các vấn đề về biến đổi khí hậu hướng tới một nền kinh tế các-bon trung tính, không phát thải vào năm 2050. Chuyển dịch kinh tế theo hướng kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh[7], kinh tế phát thải các-bon thấp[8] là xu thế tất yếu của thời đại, được đồng thuận toàn cầu và được các nước trên thế giới coi là cuộc cách mạng công nghiệp xanh của thế kỷ 21, là cơ hội để cộng đồng toàn cầu chung tay thực hiện cam kết quốc tế trong lĩnh vực bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu nhằm mục tiêu phát triển bền vững vì sức khỏe của người dân, môi trường thiên nhiên và trái đất.

[5] Kinh tế xanh là "nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái" (theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc - UNEP).
[6] Kinh tế các-bon thấp là hệ thống nhằm mục tiêu giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong khi hoạt động như một chương trình kinh tế cụ thể, với mục tiêu chính là ứng phó với BĐKH.
[7] Kinh tế xanh là "nền kinh tế vừa mang lại hạnh phúc cho con người và công bằng xã hội, vừa giảm thiểu đáng kể các nguy cơ về môi trường và suy giảm sinh thái" (theo Chương trình Môi trường Liên hợp quốc - UNEP).
[8] Kinh tế các-bon thấp là hệ thống nhằm mục tiêu giảm thiểu phát thải khí nhà kính trong khi hoạt động như một chương trình kinh tế cụ thể, với mục tiêu chính là ứng phó với BĐKH.

Bản chất, Kinh tế tuần hoàn không chỉ là tái sử dụng chất thải, coi chất thải là tài nguyên mà còn là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách có tính toán từ trước, tạo thành các vòng tuần hoàn trong nền kinh tế. Kinh tế tuần hoàn có thể giữ cho dòng vật chất được sử dụng lâu nhất có thể, khôi phục và tái tạo các sản phẩm, vật liệu ở cuối mỗi vòng sản xuất hay tiêu dùng. Phát triển kinh tế tuần hoàn đang trở thành một trong xu thế chủ đạo. Năm 2018, Diễn đàn Kinh tế thế giới, Viện Tài nguyên Thế giới, Quỹ Ellen MacArthur, Chương trình Môi trường Liên hợp quốc và hơn 40 đối tác đã khởi xướng Diễn đàn Thúc đẩy kinh tế tuần hoàn với các sáng kiến đẩy mạnh mô hình kinh tế này, bao gồm: tăng cường các mô hình tài chính hỗn hợp thúc đẩy các dự án kinh tế tuần hoàn ở các nước đang phát triển và các nước đang chuyển đổi; tạo các khung chính sách để tháo gỡ rào cản để đẩy mạnh kinh tế tuần hoàn; và thúc đẩy đối tác công - tư cho kinh tế tuần hoàn.

KTTH đã được bàn luận từ cuối những năm 1960, đến nay đã có hàng trăm các nghiên cứu, phân tích và mô tả về khái niệm này (McDonough, 2018). "KTTH" mô tả một hệ thống kinh tế dựa vào các mô hình kinh doanh thay thế khái niệm "kết thúc vòng đời" bằng việc giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế và thu hồi các nguyên liệu trong các quá trình sản xuất, phân phối và tiêu dùng nhằm đạt được mục tiêu của phát triển bền vững với ngụ ý tạo ra chất lượng môi trường, sự thịnh vượng về kinh tế và công bằng xã hội, đáp ứng lợi ích hiện tại và tương lai(McDonough, 2018). Trong hệ thống tuần hoàn tài nguyên đầu vào và chất thải, năng lượng được tối thiểu hóa thông qua làm chậm, khép kín và thu hẹp các vòng năng lượng, nguyên vật liệu bằng các hoạt động điển hình như thiết kế, bảo trì, sửa chữa, tái sử dụng, tái sản xuất, tân trang và tái chế.

Việc tận dụng tài nguyên được thực hiện bằng nhiều hình thức như sửa chữa, tái sử dụng, tái chế, thay vì sở hữu vật chất thì hướng đến chia sẻ hoặc cho thuê. Theo Ellen MacArthur Foundation (2015) thì KTTH là một hệ thống công nghiệp được phục hồi và tái tạo theo thiết kế, dựa trên ba nguyên tắc chính: bảo tồn và tăng cường vốn tự nhiên, tối ưu hóa năng suất tài nguyên và thúc đẩy hiệu quả của hệ thống, cụ thể (Morl, 2015): (i) duy trì và tăng cường vốn tự nhiên thông qua kiểm soát các tài sản hữu hạn và cân bằng các dòng tài nguyên tái tạo với các mức độ quyết tâm như: phục hồi, ảo hóa, trao đổi; (ii) tối ưu hóa năng suất tài nguyên thông qua tuần hoàn các sản phẩm, các linh kiện và vật liệu để sử dụng được ở mức độ độ thỏa dụng cao nhất tại tất cả thời gian trên cả khía cạnh kỹ thuật và các mức độ quyết tâm như: phục hồi, chia sẻ, tối ưu và lặp lại; (iii) thúc đẩy hiệu suất toàn hệ

thống bằng cách tối thiểu các ngoại ứng tiêu cực ở tất cả các mức độ nỗ lực.

Theo đó, có thể thấy KTTH hiện nay không chỉ đơn giản chỉ là về quản lý chất thải và tận dụng chất thải, mà nó bao gồm một hệ thống với đầy đủ 5 khâu sau đây:

- Thiết kế: với mục tiêu bao gồm việc tạo ra các sản phẩm xanh (green products), tăng khả năng tái chế, tái sử dụng. Khâu thiết kế trong KTTH không chỉ bao gồm thiết kế sản phẩm, mà còn tính tới cả việc thiết kế chất thải của nó;
- Sản xuất: gồm có sản xuất sạch hơn (cleaner production), giảm phát thải và thực hiện cả tuần hoàn các nguyên vật liệu ngay trong khâu sản xuất;
- Tiêu dùng: gồm có việc cung cấp dịch vụ tốt hơn (better services), tăng cường trách nhiệm của người tiêu dùng đối với môi trường sinh thái;
- Quản lý chất thải: gồm có phân loại, thu gom tại cuối vòng đời, tái chế tạo chất thải (collect end-of-life, remanufacture);
- Từ chất thải trở lại thành tài nguyên: gồm có tái chế chất thải, tái sử dụng tài nguyên (recycle waste, reuse resources).

Cách tiếp cận hệ thống với 5 khâu này chính là điểm khác biệt căn bản của KTTH hiện nay và các quan điểm KTTH trước đây (EC, 2015b; Nguyễn Hoàng Nam & Nguyễn Trọng Hạnh, 2019). Tổ chức Phát triển công nghiệp của LHQ (UNIDO) đã khái quát 5 khâu này cùng với 4 mục tiêu chính của KTTH: Giảm dấu chân môi trường (Reduce Environmental Footprint), gia tăng thu nhập (Generate Increased Income), Giảm phụ thuộc vào tài nguyên (Reduce Resource Dependency), giảm thiểu chất thải (Minimize Waste).

Đại dịch Covid-19 đang diễn biến phức tạp, tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế-xã hội toàn cầu, càng làm sâu sắc thêm yêu cầu về thay đổi mô hình tăng trưởng hướng đến phát triển bền vững. Chuyển dịch sang kinh tế tuần hoàn, hướng tới một nền kinh tế không phát thải, trung tính các-bon vào năm 2050, là tham vọng toàn cầu nhằm dịch chuyển các ngành công nghiệp và chuỗi giá trị toàn cầu trong 25 tới 30 năm, bằng khoảng thời gian của một thế hệ ngày hôm nay vì sự phát triển bền vững của thế hệ mai sau. Nhiều quốc gia trên thế giới, như Liên minh châu Âu (đi đầu là Hà Lan, Đức, Phần Lan và Đan Mạch), Canada và Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc và Singapore đang chuyển đổi mạnh mẽ sang kinh tế tuần hoàn. Việt Nam có thể học tập kinh nghiệm thực tiễn về phát triển mô hình kinh tế của các quốc gia này cũng như tận dụng các cơ hội hợp tác về tiếp nhận chuyển giao các công nghệ về thiết kế, chế tạo, chuyển đổi số hiện có và sẽ tiếp tục được phát triển trong tương lai hỗ trợ thúc đẩy kinh tế tuần hoàn.

3. CHÍNH SÁCH CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN, MÔI TRƯỜNG, ỨNG PHÓ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

Kể từ "đổi mới" năm 1986, xuyên suốt nhiều nhiệm kỳ, công tác bảo vệ môi trường bền vững, bảo đảm sự trong sạch về không khí, nước, đất, rừng, biển, đa dạng sinh học, không gian địa lý, cảnh quan, ứng phó biến đổi khí hậu luôn được chú trọng. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH[9] nhận định "*Nước ta quá độ lên chủ nghĩa xã hội trong bối cảnh quốc tế có những biến đổi to lớn và sâu sắc*", cụ thể, "*Nhân dân thế giới đang đứng trước những vấn đề toàn cầu cấp bách có liên quan đến vận mệnh loài người. Đó là…, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu...*" Cương lĩnh xác định phương hướng phát triển cơ bản của nước ta là: "*đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường*", cụ thể "*Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân. Kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm với khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái. Phát triển năng lượng sạch, sản xuất sạch và tiêu dùng sạch. Coi trọng nghiên cứu, dự báo và thực hiện các giải pháp ứng phó với quá trình biến đổi khí hậu và thảm họa thiên nhiên. Quản lý, bảo vệ, tái tạo và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên quốc gia.*"

Trong 10 năm qua, Trung ương đã ban hành 20 Nghị quyết của Bộ Chính trị, Ban Chấp hành Trung ương, cùng với 01 chỉ thị của Ban Bí thư, 03 kết luận của Bộ Chính trị trong lĩnh vực quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu. Trong đó, các Nghị quyết số 10-NQ/TW[10], Nghị quyết số 18-NQ/TW[11], Nghị

[9] Thông qua tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII năm 1991, được bổ sung, phát triển tại Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XI năm 2011.

[10] Nghị quyết 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về "Định hướng chiến lược địa chất khoáng sản và công nghiệp khai khoáng tới năm 2030, tầm nhìn đến năm 1945"; Nghị quyết số 02-NQ/TW ngày 25/11/2011 của Bộ Chính trị khóa XI về "Định hướng Chiến lược khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030", được ban hành sau 15 năm thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW về định hướng chiến lược tài nguyên khoáng sản và phát triển công nghiệp khai khoáng đến năm 2010, do Bộ Chính trị (khóa VII) ban hành ngày 01/3/1996.

[11] Nghị quyết 18-NQ/TW ngày 16/06/2022 của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XIII về "Tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý và sử dụng đất, tạo động lực đưa nước ta trở thành nước phát triển có thu nhập cao"; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 31/10/2012 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về "Tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại", được ban hành sau gần 10 năm thực hiện Nghị quyết 26-NQ/TW ngày 12/03/2003 tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

quyết số 24-NQ/TW[12], Nghị quyết số 36-NQ/TW[13] trực tiếp định hướng tổng thể về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Toàn ngành tài nguyên và môi trường đã phối hợp với Ban Kinh tế Trung ương hoàn thành tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết 41-NQ/TW[14], Nghị quyết số 02-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, sơ kết 5 năm tình hình thực hiện Nghị quyết 02-NQ/TW, Nghị quyết 19-NQ/TW, Nghị quyết số 24-NQ/TW, tham mưu Bộ Chính trị ban hành Kết luận số 56-KL/TW[15],Kết luận số 36-KL/TW[16], tham mưu Ban Bí thư ban hành Kết luận số 02-KL/TW[17], Chỉ thị số 13- CT/TW[18].

Triển khai các nghị quyết của Đảng, các cấp ủy, chính quyền, đoàn thể các cấp đã nghiêm túc thực hiện và đạt được nhiều kết quả tích cực. Nhận thức trong hệ thống chính trị, các tầng lớp nhân dân về chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với BĐKH, công tác quản lý tài nguyên, đặc biệt là đất đai, khoáng sản và BVMT đã từng bước được nâng lên; vị trí, vai trò của biển, đảo đối với phát triển kinh tế, bảo vệ chủ quyền quốc gia được nâng lên rõ rệt. Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật, Chiến lược, quy hoạch được thiết lập tương đối đồng bộ, kịp thời và khá đồng bộ để bảo đảm quản lý thực hiện công tác quản lý nhà nước về tài nguyên, môi trường và ứng phó với BĐKH; phát triển bền vững kinh tế biển đúng các chủ trương, định hướng do Trung ương ban hành, đáp ứng yêu cầu phát triển của đất nước. Đặc biệt, Luật bảo vệ môi trường sửa đổi với nhiều điểm mới, phù hợp đã được Quốc hội thông qua tại kỳ họp thứ 10/2020. Công tác quản lý nhà nước bằng quy hoạch được đẩy mạnh để phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn tài nguyên phục vụ cho nhu cầu phát triển hiện tại, đồng thời đảm bảo dự trữ cho thế hệ mai sau.

[12] Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về "Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường", được ban hành sau gần 10 năm thực hiện Nghị quyết số 41/NQ-TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị Khóa IX về "bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước".

[13] Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", được ban hành sau 10 năm thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TW, ngày 09-02-2007, "Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020"

[14] Nghị quyết số 41/NQ-TW ngày 15 tháng 11 năm 2004 của Bộ Chính trị Khóa IX về "bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước"

[15] Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về "tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường"

[16] Kết luận số 36-KL/TW ngày 06/9/2018 của Bộ Chính trị Khóa XII về "đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết trung ương 6 Khóa XI về tiếp tục đổi mới chính sách, pháp luật về đất đai trong thời kỳ đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại"

[17] Kết luận số 02-KL/TW ngày 26/4/2016 của Ban Bí thư về tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết số 41NQ/TW của Bộ Chính trị khóa IX về bảo vệ môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

[18] Chỉ thị số 13- CT/TW của Ban Bí thư ngày 12/01/2017 về "tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng"

4. THÚC ĐẨY KINH TẾ TUẦN HOÀN NHẰM MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG, THỰC HIỆN CAM KẾT PHÁT THẢI RÒNG BẰNG KHÔNG Ở VIỆT NAM

Thực hiện Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, cần tiếp tục đặt bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu toàn cầu là vấn đề "toàn cầu cấp bách có liên quan đến vận mệnh loài người", xác định "Đầu tư cho bảo vệ môi trường là đầu tư phát triển" và "Bảo vệ môi trường là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, của toàn xã hội và nghĩa vụ của mọi công dân." Trong thời gian tới, cần tiếp tục đẩy mạnh việc thực hiện, tổng kết, và ban hành các nghị quyết mới của Đảng, của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Trung ương về quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu theo hướng quản lý, bảo vệ, tái tạo và sử dụng hợp lý, có hiệu quả tài nguyên quốc gia; Kết hợp chặt chẽ giữa kiểm soát, ngăn ngừa, khắc phục ô nhiễm với khôi phục và bảo vệ môi trường sinh thái; Coi trọng nghiên cứu, dự báo và thực hiện các giải pháp ứng phó với quá trình biến đổi khí hậu và thảm họa thiên nhiên.

Tăng trưởng kinh tế nhanh trong 30 năm qua cũng tạo sức ép vô cùng lớn đối với tài nguyên thiên nhiên và chất lượng môi trường sống. Mặc dù được Đảng, Quốc Hội và Chính phủ đặc biệt quan tâm, quản lý và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai vẫn còn nhiều thách thức. Covid 19 và các thảm họa tự nhiên gần đây, đặc biệt là tình trạng khẩn cấp về biến đổi khí hậu (BĐKH) đã đặt thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng những thách thức chưa từng có để thực hiện thành công mục tiêu phát triển bền vững (SGDs).

Theo Ngân hàng Thế giới, Việt Nam gặp nhiều thách thức trước nguy cơ mất an ninh nguồn nước. Với hơn 70% dân số có nguy cơ chịu rủi ro do thiên tai về nước gây ra, Việt Nam là một trong các quốc gia hứng chịu thiệt hại do thiên tai nhiều nhất trong khu vực Đông Á và Thái Bình Dương. Hạn hán gia tăng về cả mức độ và tần suất, gây ra những tổn thất nặng nề cho sinh kế của người dân và nền kinh tế đất nước. Hiện bốn lưu vực sông chính tạo ra 80% GDP của Việt Nam đang đối mặt với tình trạng căng thẳng nước vào mùa khô. Tuy nhiên, hiệu quả sử dụng nước ở Việt Nam chưa cao, bình quân Việt Nam chỉ tạo ra 2,37 đôla GDP, khoảng 1/10 so với mức trung bình toàn cầu là 19,42 đôla[19].

[19] Ngân hàng Thế giới, 2020, Việt Nam: Hướng tới một hệ thống nước có tính thích ứng, sạch và an toàn.

Tốc độ phát triển và công nghiệp hóa nhanh chóng của Việt Nam đã có những tác động bất lợi đến tài nguyên thiên nhiên và môi trường. Tiêu thụ điện năng tăng gấp ba lần trong 10 năm qua, phần lớn sử dụng nhiên liệu hóa thạch là nguyên nhân khiến ngành điện chiếm 2/3 tổng lượng phát thải khí nhà kính ở Việt Nam. Đô thị hóa và tăng trưởng kinh tế và dân số mạnh mẽ đang gây ra những thách thức về quản lý chất thải và ô nhiễm ngày càng tăng nhanh, đặc biệt là ô nhiễm không khí tại các đô thị lớn, ô nhiễm nguồn nước và rác thải nhựa đại dương. Việt Nam nằm trong số 10 quốc gia trên thế giới bị ảnh hưởng nặng nề nhất bởi ô nhiễm không khí. Ô nhiễm nước gây ra những chi phí đáng kể đến năng suất của các ngành chính và sức khỏe con người. Lượng chất thải phát sinh ở Việt Nam dự kiến sẽ tăng gấp đôi trong vòng chưa đầy 15 năm. Mười con sông trong đất liền, trong đó có sông Mekong chiếm 90% ô nhiễm nhựa đại dương toàn cầu.

Quản lý, phân bổ và sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên, bảo vệ môi trường, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai là yêu cầu cấp bách nhằm thúc đẩy phát triển bền vững đất nước, được Đảng quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo bằng nhiều chủ trương, chiến lược, chính sách mang tầm thời đại. Kinh tế tuần hoàn được thế giới xác định là giải pháp tổng thể hướng tới phát triển bền vững. Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã xác định xây dựng kinh tế tuần hoàn là một trong những định hướng phát triển đất nước giai đoạn 2021-2030; là cơ sở vững chắc để chúng ta tin tưởng vào việc tận dụng thành công các cơ hội và chuyển hóa được những thách thức để phát triển kinh tế tuần hoàn, góp phần quản lý, phân bổ, khai thác, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên; bảo vệ môi trường và ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, phát triển bền vững kinh tế - xã hội của đất nước.

Đảng, Nhà nước đã ban hành nhiều chủ trương chính sách về chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng bền vững; tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường ứng phó với biến đổi khí hậu; tăng cường tái chế, tái sử dụng chất thải. Để thúc đẩy phát triển kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam cần thực hiện đồng bộ các giải pháp từ nâng cao nhận thức đến hoàn thiện thể chế và tổ chức thực hiện. Ngay từ những năm đầu của thập niên 2021-2030, cần tập trung triển khai nhiều giải pháp để thúc đẩy kinh tế tuần hoàn tại Việt Nam nhằm tận dụng những cơ hội hợp tác trong tiếp cận và tiếp nhận chuyển giao công nghệ phục vụ phát triển bền vững đất nước. Một số cơ chế, chính sách thúc đẩy kinh tế tuần hoàn đã được thể chế hóa trong Luật Bảo vệ môi trường 2020 như: phân loại chất thải tại nguồn, thu phí chất thải dựa trên khối lượng; tái chế, tái sử dụng chất thải; trách nhiệm mở rộng của nhà sản xuất; các công cụ, chính

sách kinh tế như thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường; phát triển công nghiệp môi trường, dịch vụ môi trường...

5. ĐỀ XUẤT MỤC TIÊU THỰC HIỆN KINH TẾ TUẦN HOÀN Ở VIỆT NAM

Kinh tế tuần hoàn đang trở thành một xu hướng diễn ra tại nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên, khi thực hiện, chúng ta cần lưu ý rằng KTTH không chỉ là quản lý chất thải, mà nên được xem xét đầy đủ theo cả 4 giai đoạn gồm: sản xuất, tiêu dùng, quản lý chất thải và cuối cùng là biến chất thải trở lại thành tài nguyên. Đặc biệt, KTTH không phải là một mô hình đồng nhất cho cả nền kinh tế, mà có nhiều mô hình KTTH khác nhau trong nền kinh tế, được xây dựng dựa trên triết lý của tái tạo và khôi phục. Chuyên đề này cũng đã đã tổng hợp phân tích kinh nghiệp thực hiện KTTH của một số quốc gia tiêu biểu trên thế giới. Hầu hết các quốc gia đi đầu đều đã nghiên cứu xây dựng, ban hành các luật, bộ luật cũng như chính sách liên quan đến kế hoạch, đánh giá, giám sát và đo lường sự phát triển KTTH nhằm phát triển bền vững kinh tế, xã hội và đặc biệt trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường. Ngoài ra, những nước thành công nhất trong việc chuyển dịch sang KTTH như Đức, Hà Lan, Pháp, Nhật Bản... đều có các chương trình của chính phủ để dẫn dắt.

Ngoài ra, mô hình KTTH có thể được hiểu theo ba cấp độ: thứ nhất là các mô hình KTTH ở cấp độ vĩ mô (quốc gia, tỉnh, thành phố), gồm các mô hình chính sách và pháp luật để thúc đẩy thực hiện KTTH; thứ hai là các mô hình KTTH ở cấp độ trung bình (các nhóm cộng sinh, các khu công nghiệp), gồm các mô hình kỹ thuật hay kinh tế, quản lý trong một khu vực nào đó; thứ ba là các mô hình KTTH ở cấp độ vi mô, gồm các mô hình kỹ thuật hay kinh tế, quản lý trong phạm vi một doanh nghiệp. Dù ở cấp độ nào, các mô hình KTTH đều nhắm tới tuần hoàn vật liệu, giảm khai thác tài nguyên và tối thiểu hóa chất thải ra môi trường. Tuy nhiên, xét cho cùng thì các mô hình KTTH ở cấp độ vi mô chính là cốt lõi của việc thực hiện KTTH, vì chính các doanh nghiệp làm nên các nhóm cộng sinh, các khu công nghiệp và các nhóm cộng sinh làm nên thành phố hay lớn hơn là quốc gia (toàn bộ nền kinh tế). Bởi vậy, kinh nghiệm của các nước đều cho rằng doanh nghiệp chính là động lực trung tâm của KTTH, nhà nước đóng vai trò kiến tạo. Trong thời gian tới, Việt Nam cần đặt mục tiêu:

Đến năm 2025

- Hoàn thiện hệ thống pháp luật nhằm đảm bảo khung pháp lý đầy đủ cho việc thực hiện kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam[20, 21].
- Xây dựng Chương trình hành động quốc gia thực hiện kinh tế tuần hoàn giai đoạn 2020-2030, tầm nhìn đến 2035.
- Lồng ghép các mục tiêu kinh tế tuần hoàn trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm, các chiến lược, chính sách, quy hoạch phát triển của các bộ, ngành, địa phương, cơ quan[1].
- Áp dụng, phổ biến và nhân rộng các mô hình kinh tế tuần hoàn đối với năng lượng, nguyên liệu, chất thải và mô hình kinh tế tuần hoàn trong lĩnh vực tiêu dùng[2].
- Thúc đẩy dán nhãn sinh thái và chứng nhận nhãn sinh thái[2].
- Tăng tỷ trọng vốn tín dụng cho các ngành, lĩnh vực xanh cần ưu tiên hỗ trợ trong Danh mục dự án xanh do NHNN ban hành[22]
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng kế hoạch hành động thực hiện kinh tế tuần hoàn cho ngành, địa phương thuộc thẩm quyền quản lý, bao gồm các mục tiêu (targets) và các chỉ số (indicators) giám sát.
- Xây dựng chế độ báo cáo định kỳ hàng năm của Bộ, ngành, địa phương về việc thực hiện kinh tế tuần hoàn
- Xây dựng các hướng dẫn kỹ thuật thực hiện kinh tế tuần hoàn cho một số ngành đặc thù
- Thí điểm sử dụng hiệu quả tài nguyên và giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải trong các lĩnh vực ưu tiên như điện/điện tử, hóa chất, nhựa, thép, dệt may, giấy, bia, thủy sản[2].
- Tuyên truyền, vận động thay đổi hành vi tiêu dùng, thực hiện tiêu dùng bền vững, tiến tới xây dựng xã hội ít chất thải, các bon thấp[1].

Đến năm 2030

- Thúc đẩy khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên, phát triển nguyên nhiên liệu, nguyên vật liệu tái tạo đáp ứng sản xuất[1,2].
- Tăng cường thiết kế sinh thái, thiết kế bền vững, thiết kế để tái chế, tái sử dụng, kéo dài tuổi thọ sản phẩm[1,2].

[20] Quyết định số 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 về việc ban hành kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững
[21] Quyết định 889/QĐ-TTg ngày 24/-6/2020 phê duyệt chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030
[22] Quyết định 1604-QĐ-NHNN ngày 07/08/2018 về việc phê duyệt Đề án phát triển ngân hàng xanh tại Việt Nam

- Thúc đẩy sản xuất sạch hơn, sản xuất sản phẩm thân thiện môi trường, đạt quản lý tốt vòng đời của các loại hóa chất và chất thải theo các cam kết quốc tế đã ký kết, nhằm giảm ô nhiễm môi trường đất, nước, không khí và tác động có hại đến sức khỏe con người và môi trường[1,2].
- Tăng cường giá trị kinh tế của nguồn tài nguyên chất thải thông qua việc phòng ngừa, giảm thiểu, tái chế và tái sử dụng, thu hồi năng lượng từ xử lý chất thải[1,2].
- Đẩy mạnh áp dụng mô hình và liên kết bền vững theo chuỗi vòng đời sản phẩm[2].
- Thúc đẩy dán nhãn sinh thái và chứng nhận nhãn sinh thái[2].
- Đẩy mạnh áp dụng thực hành mua sắm bền vững, thúc đẩy các hoạt động mua sắm công bền vững, phát triển và phổ biến các mô hình tiêu dùng bền vững, tiêu dùng có trách nhiệm[1,2].
- Tăng cường khả năng cung ứng của ngân hàng và tiếp nhận của doanh nghiệp về các dịch vụ tín dụng xanh, ngân hàng xanh[1,2].
- Tạo việc làm đầy đủ, năng suất và việc làm tốt cho tất cả nam và nữ và thù lao ngang bằng đối với các loại công việc như nhau[1].

Đến 2035

- Tăng cường áp dụng các quá trình sản xuất sử dụng nguyên liệu tái chế.
- Thúc đẩy phát triển ngành kinh doanh nguyên liệu thô tái chế, biến chất thải thành tài nguyên.
- Thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp cộng sinh.
- Tăng cường khai thác và vận hành chuỗi cung ứng bền vững.

Việc sớm công nhận và thể chế hóa khái niệm, quy định về kinh tế tuần hoàn vào trong hệ thống chính sách, pháp luật của Việt Nam đã nhận được sự ủng hộ mạnh mẽ của cộng đồng quốc tế, đồng thuận của giới khoa học và đã có những tín hiệu hưởng ứng bằng hành động cụ thể của cộng đồng doanh nghiệp đối với mô hình kinh tế nhiều tiềm năng này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO:

Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2021.

Nguyễn Hoàng Nam, & Nguyễn Trọng Hạnh. (2019). Thực hiện kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm quốc tế và gợi ý chính sách cho Việt Nam. Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Kinh tế và Kinh doanh, Tập 35, Số 1 (2019), 68-81.

Morl, A. (2015). Delivering the circular economy: a toolkit for policymakers. Foundation Ellen MacArthur.

McDonough, W. (2018). Circular Economy in Cities Evolving the model for a sustainable urban future. World Economic Forum.

12.

CÔNG NGHIỆP HÓA CỦA VIỆT NAM, GIỮA RỦI RO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ CÁC CƠ HỘI XANH[1]

TS. Nguyễn Hương Huế
Chuyên gia hỗ trợ phát triển, Cơ quan phát triển Pháp (AFD) Việt Nam

Tại COP26, Việt Nam đã tự khẳng định vị trí của mình ở tuyến đầu trong liên minh mới về chính sách khí hậu, mở ra một kỷ nguyên thay đổi cơ cấu nhanh chóng cho đất nước. Khi nền kinh tế thế giới đang chuyển đổi sang các hình thức phát triển sạch hơn và ít phát thải các-bon hơn, tuyên bố đầy tham vọng của Thủ tướng Chính phủ Việt Nam Phạm Minh Chính tại COP26 về việc đưa phát thải ròng của Việt Nam về bằng 0 vào năm 2050 cũng trở thành một cột mốc chiến lược.

Một mặt, Việt Nam bắt đầu hành trình giảm phát thải này từ vị trí có cường độ phát thải cao so với phần còn lại của thế giới. Là một trong những quốc gia chịu nhiều tác động của khí hậu nhất, Việt nam sẽ đạt được những lợi ích rõ ràng khi ở tuyến đầu của "cuộc đua xanh" toàn cầu. Báo cáo đánh giá đặc biệt COP26[2] của dự án GEMMES Việt Nam[3] góp phần khẳng định điều này.

Nhưng Việt Nam cũng cho thấy những cơ hội phát triển công nghiệp và công nghệ rất hứa hẹn trong viễn cảnh của "cuộc đua xanh". Khi so sánh với các quốc gia Đông Nam Á khác, hay thậm chí với các nền kinh tế phát triển của châu Á như Hàn Quốc, Việt Nam không chỉ cho thấy những cơ hội rất quan trọng đối với các sản phẩm xanh ít phức tạp, mà còn có một số cơ hội hứa hẹn đối với các sản phẩm phức tạp hơn, thường mang đến các cơ hội tốt nhất về việc làm và năng lực kỹ thuật.

Xây dựng một chiến lược phát triển và công nghiệp xanh mạnh mẽ trong bối cảnh biến đổi khí hậu đòi hỏi phải triển khai kết hợp các chính sách phù hợp để hỗ

[1] Các tác giả của nghiên cứu này gồm Etienne Espagne (Cơ quan phát triển Pháp AFD), Guiherme Magacho (Cơ quan phát triển Pháp AFD), Nguyễn Thị Thu Hà (Viện nghiên cứu phát triển Pháp IRD), Ngô Đức Thành (Trường Đại học Khoa học và Công nghệ Hà Nội, Viện Hàn Lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam), Trần Anh Quân (Trường Đại học Mỏ Địa Chất), Michel Simioni (Viện nghiên cứu Quốc gia Pháp về Nông nghiệp, Thực phẩm và Môi trường INRAE) và Irene De Eccher (Viện nghiên cứu phát triển Pháp IRD)

[2] https://www.afd.fr/en/ressources/gemmes-vietnam-climate-change-impacts-and-adaptation

[3] Chương trình nghiên cứu GEMMES Vietnam về "Tác động kinh tế xã hội của biến đổi khí hậu và chiến lược thích ứng ở Việt Nam" là một trong những chủ đề chính của Biên bản ghi nhớ ký kết giữa Cơ quan phát triển Pháp AFD và Bộ Tài nguyên và Môi trường năm 2018. Bản báo cáo kết quả "Biến đổi khí hậu ở Việt Nam: Tác động và Thích ứng" đã được ông Tổng giám đốc AFD Rémy Rioux chính thức trao cho Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Việt Nam, ông Trần Hồng Hà, vào ngày 01 tháng 11 năm 2021, ngày đầu tiên của COP26, tại Glasgow, với sự có mặt của ông Etienne Espagne, trưởng nhóm tác giả.

trợ đa dạng hóa trong các ngành ưu tiên. Các tác động tài chính vĩ mô của các chiến lược đầu tư khác nhau với mục tiêu phát thải ròng bằng 0 do vậy cần phải được đánh giá cẩn thận.

CƯỜNG ĐỘ PHÁT THẢI CAO TRONG NỀN KINH TẾ

Trước tiên chúng tôi xác định đâu là những ngành có lượng phát thải carbon cao nhất trong quá trình sản xuất và tiêu dùng trên một đơn vị sản xuất, sử dụng cơ sở dữ liệu EORA-26[4].

Xem xét lượng phát thải trong các yếu tố đầu vào, ngành công nghiệp phát thải nhiều nhất ở Việt Nam là Điện và khí đốt, tiếp theo là Xây dựng (bao gồm Dân dụng và xây dựng khác), như chúng ta có thể thấy trong Hình 1. Tổng lượng phát thải có thể được chia thành phát thải trực tiếp (Phạm vi 1), phát thải qua điện thương phẩm nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước (Phạm vi 2), và phát thải từ các ngành đầu vào khác (Phạm vi 3), cũng có thể được nhập khẩu hoặc sản xuất trong nước. Đối với Điện và khí đốt, phạm vi 1 và 2 gây phát thải nhiều nhất. Với ngành Xây dựng, các nguồn phát thải lớn nhất là phát thải gián tiếp tại đầu vào hoặc qua nguồn điện sử dụng, đây cũng chính là là trường hợp của ngành phát thải nhiều thứ tư là ngành kim loại màu.

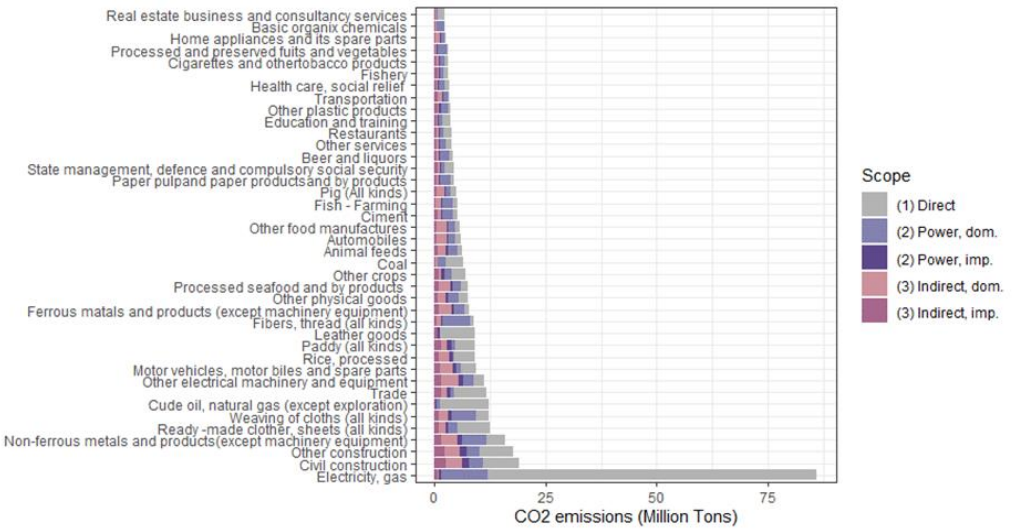

Hình 1 – Tổng phát thải tại Việt Nam theo ngành, phạm vi và nguồn gốc.

[4] Lenzen, M., Moran, D., Kanemoto, K., and Geschke, A. (2013). Building eora: A global multi-regional input-output database at high country and sector resolution. Economic Systems Research, 25(1):20–49.

Việc phân tích các ngành công nghiệp phát thải cao khác giúp giải thích phát hiện này. Điện là ngành phát thải rất cao ở Việt Nam vì sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Vật liệu xây dựng, chẳng hạn như bê tông đúc sẵn, cũng phát thải đáng kể bởi sử dụng công nghệ lỗi thời theo quan điểm sinh thái. Cuối cùng, các ngành công nghiệp khác như Kim loại màu, Dệt may và khai thác dầu thô và khí đốt cũng là các ngành có phát thải lớn.

Hình 2 so sánh cường độ phát thải theo ngành giữa các quốc gia, sử dụng cơ sở dữ liệu EORA-26, bao gồm phát thải trực tiếp và gián tiếp. Mặc dù chỉ tổng hợp ở cấp độ ngành, cơ sở dữ liệu này cho phép chúng ta so sánh với số lượng lớn các nền kinh tế, vì dữ liệu hiện có sẵn cho gần 200 quốc gia. Có thể thấy Việt Nam là một nền kinh tế có cường độ phát thải rất cao so với mức trung bình của thế giới. Về Điện, Khí đốt và Nước, trong khi thế giới thải ra chưa đến 2,5 kg CO2/đô la thì Việt Nam thải ra gần 15 kg CO2/đô la. Kết quả tương tự cũng được xác minh trong các ngành công nghiệp khác. Trong ngành Dệt may Thời trang và Sản phẩm kim loại, Việt Nam thải ra khoảng 2,5 kg CO2/đô la, trong khi mức trung bình của thế giới là dưới 1,0 kg CO2/đô la.

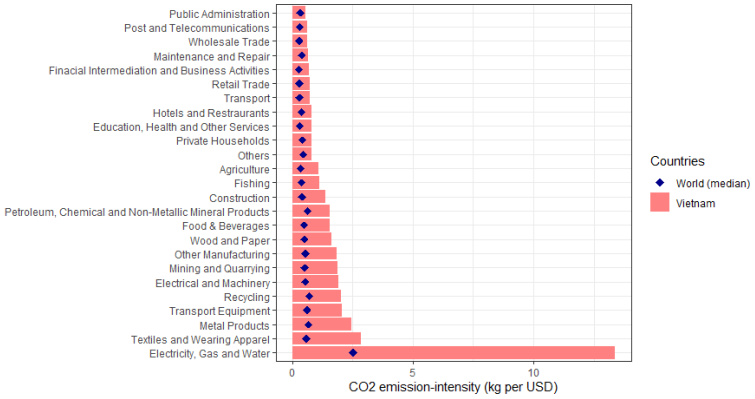

Hình 2 – So sánh cường độ phát thải theo các ngành (Việt Nam và Thế giới)

RỦI RO ĐA CHIỀU VỚI QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI SANG PHÁT THẢI RÒNG BẰNG 0

Chúng tôi phát triển một khung kinh tế vĩ mô[5] để phân tích một cách đa chiều mức độ rủi ro của các ngành sẽ bị ảnh hưởng tiêu cực trong một kịch bản phát thải ròng bằng 0.

[5] Espagne, É., Godin, A., Magacho, G., Mantes, A. & Yilmaz, D. (2021). Developing countries' macroeconomic exposure to the low-carbon transition. AFD Research Papers, (220), 1-42.

Hình 3 chỉ ra rủi ro bên ngoài và rủi ro tài khóa của các quốc gia phụ thuộc nhiều nhất vào các ngành công nghiệp "hoàng hôn", làm nổi bật rủi ro kinh tế vĩ mô Việt Nam theo các khía cạnh này.

Như chúng ta có thể thấy, Việt Nam (VNM) không nằm trong số các quốc gia rủi ro lớn nhất cả từ góc độ bên ngoài và góc độ tài khóa. Các đường nét đứt là để phân tách nhóm quốc gia bị rủi ro nhất (20%) với phần còn lại của thế giới, và mặc dù nằm gần với các đường này, Việt Nam vẫn xếp sau những nước này. Các ngành công nghiệp "hoàng hôn" đóng góp khoảng 10% lượng ngoại tệ quốc gia, cũng như đối với thu ngân sách nếu chúng ta xem xét thu gián tiếp từ các ngành cung cấp đầu vào cho các ngành công nghiệp "hoàng hôn". Điều này cho thấy Việt Nam tương đối phụ thuộc vào các ngành công nghiệp truyền thống, nhưng sự phụ thuộc này không cao bằng các nền kinh tế khác như Trinidad và Tobago (TTO), Venezuela (VEN), Kuwait (KWT), Bolivia (BOL) và Algeria (DZA).

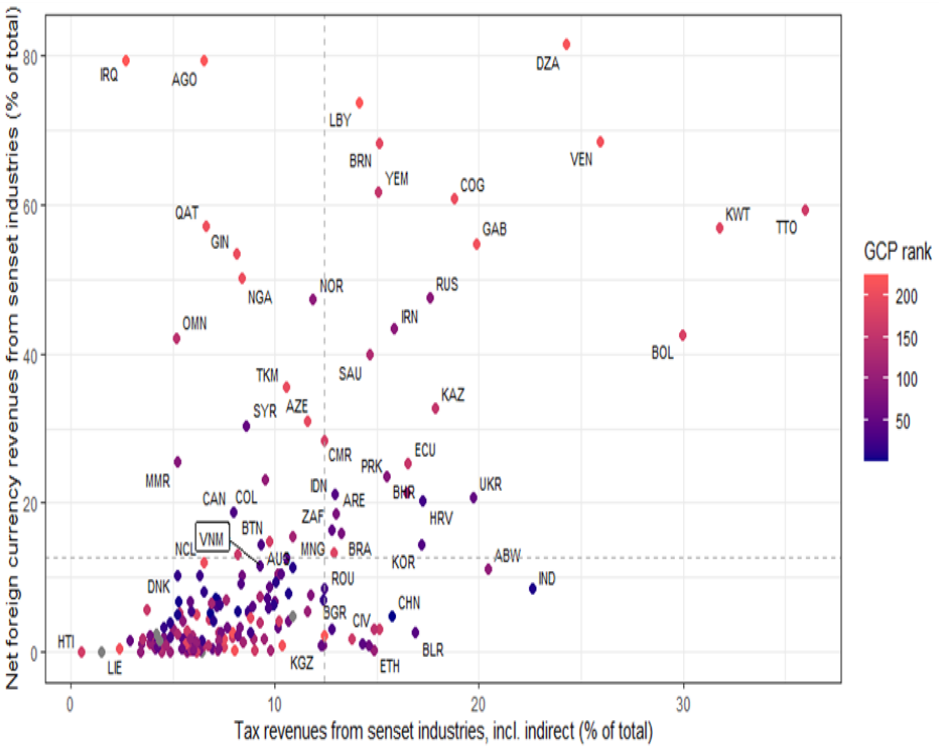

Hình 3 – Rủi ro tài khóa và rủi ro bên ngoài, tất cả các quốc gia. Đường nét đứt biểu thị nhóm đầu; GCP: Tiềm năng Phức hợp xanh.

Hình 4 trình bày sự phụ thuộc trực tiếp và gián tiếp của các quốc gia vào các ngành công nghiệp "hoàng hôn" để tạo ra việc làm (theo trục tung) và tiền lương (theo trục hoành). Tỷ lệ Bảo trợ Xã hội (SPC) được mô tả dưới dạng các điểm màu. Các quốc gia ở phần trên bên phải của biểu đồ là những quốc gia phụ thuộc vào các

ngành công nghiệp "hoàng hôn" để tạo ra việc làm và trả lương, những quốc gia ở phía dưới bên trái trả lương thấp trong các ngành công nghiệp này nhưng các ngành công nghiệp truyền thống này lại không tạo ra một số lượng việc làm lớn.

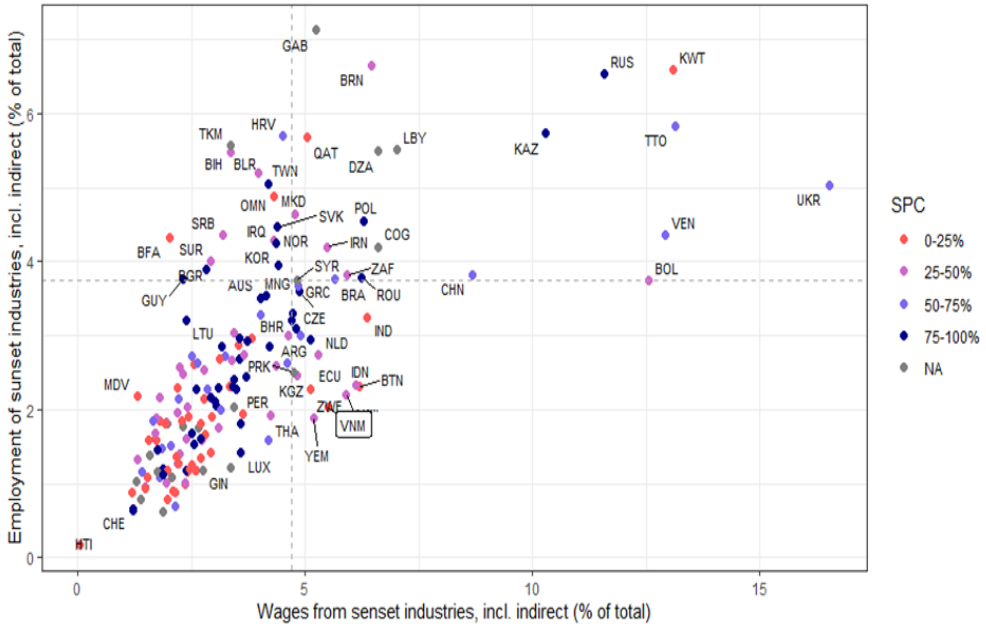

Hình 4 – Rủi ro về kinh tế - xã hội, tất cả các quốc gia. Đường nét đứt biểu thị nhóm đầu tiên; SPC: Tỷ lệ Bảo trợ xã hội.

Khác với những gì được tìm thấy khi phân tích mức độ rủi ro bên ngoài và tài khóa, rủi ro kinh tế - xã hội của Việt Nam cao hơn so với các nước khác vì phụ thuộc nhiều hơn vào các ngành công nghiệp "hoàng hôn" để tạo ra việc làm được trả lương cao. Mặc dù Việt Nam không nằm trong nhóm 20% các quốc gia đầu bảng về tạo việc làm (số việc làm của những ngành này chỉ chiếm dưới 2,5% tổng số việc làm quốc giá), các ngành này lại tạo ra thu nhập tiền lương đáng kể, chiếm khoảng 7% tổng tiền lương. Do đó, từ góc độ kinh tế - xã hội, có thể nói rằng Việt Nam đang chịu rủi ro với quá trình chuyển đổi các-bon thấp, vì phụ thuộc (trực tiếp và gián tiếp) vào các ngành này, và sự suy giảm của các ngành công nghiệp "hoàng hôn" có thể làm mất cơ hội việc làm với mức lương tương đối cao.

Tuy nhiên, rủi ro cao không có nghĩa là khả năng bị tổn thương lớn. Nhưng trong trường hợp của Việt Nam, như có thể thấy trong Hình 4, Tỷ lệ Bảo trợ xã hội thấp cho thấy Việt Nam cần cải thiện hệ thống an sinh xã hội để giảm tác động xã hội tiềm tàng của quá trình chuyển đổi đối với nhóm dân số có thể bị mất việc làm.

MỨC ĐỘ RỦI RO KHI NHIỆT ĐỘ TRUNG BÌNH TOÀN CẦU TĂNG 2°C

Bên cạnh những thay đổi về phát thải khí nhà kính ở quy mô quốc gia và toàn cầu do sự điều chỉnh của các chính sách khí hậu theo Thỏa thuận Paris, Việt Nam vẫn sẽ bị tác động bởi biến đổi khí hậu. Các quốc gia xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên hoặc phụ thuộc vào các ngành sản xuất sử dụng tài nguyên thiên nhiên có thể bị ảnh hưởng do nguồn tài nguyên ngày càng hạn hẹp (nông nghiệp, ngư nghiệp, năng lượng). Hơn nữa, biến đổi khí hậu cũng sẽ tác động đến năng suất lao động tùy theo mức độ phụ thuộc của các quốc gia vào các hoạt động sản xuất bị tác động do sự gia tăng bức xạ mặt trời. Nhu cầu du lịch, một ngành mũi nhọn của Việt Nam, cũng được cho là sẽ bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, tác động đến nhu cầu về khách sạn và nhà hàng, vận tải và các dịch vụ khác. Cuối cùng, mực nước biển dâng sẽ tác động đến tất cả các ngành có liên quan trực tiếp hoặc gián tiếp đến các hoạt động ven biển. Điều này dẫn mức độ rủi ro đa chiều, đa ngành khi nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng 2°C, lập luận đã được đánh giá trong báo cáo COP26 của GEMMES Việt Nam và sẽ được phát triển thêm trong bản báo cáo COP27.

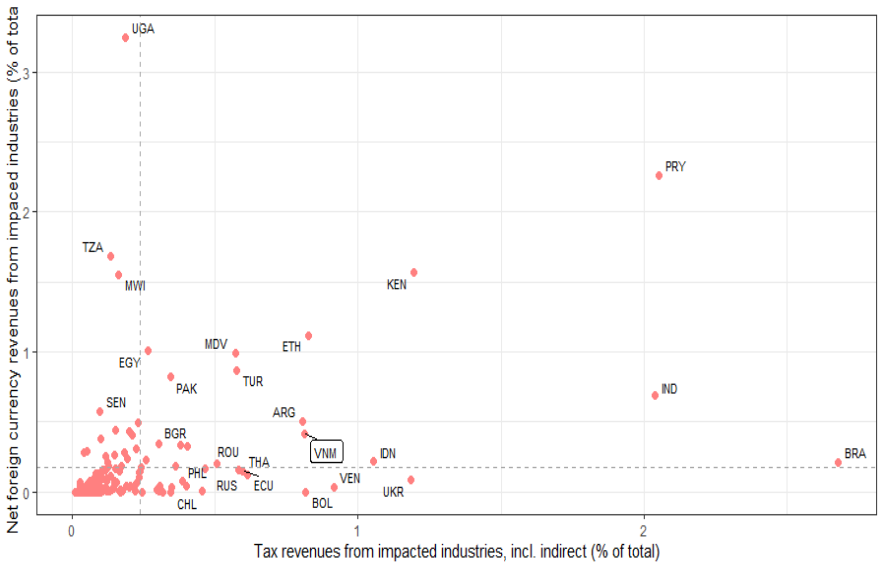

Hình 5 – Mức độ rủi ro của các yếu tố bên ngoài và tài khóa với biến đổi khí hậu, tác động đến sự khả dụng của các nguồn tài nguyên. Các đường đứt nét khoanh vùng nhóm 20% đầu bảng.

Để minh họa, chúng tôi xem xét từ Hình 5 ba lĩnh vực sẽ bị ảnh hưởng sâu sắc bởi biến đổi khí hậu: sản xuất ngũ cốc, ngư nghiệp và thủy điện. Biến đổi khí hậu có thể ảnh hưởng đến sản xuất ngũ cốc do năng suất cây trồng bị sụt giảm nếu không thực hiện các biện pháp thích ứng. Với ngư nghiệp, những thay đổi về môi trường

sống, ví dụ như nhiệt độ nước, có thể làm giảm nguồn cá và các hải sản khác. Cuối cùng, đối với thủy điện, mặc dù tác động chung có thể là tích cực, nhưng sự thay đổi chế độ dòng chảy có thể dẫn đến một số tác động tiêu cực.

CHIẾN LƯỢC PHỨC HỢP VÀ CÔNG NGHIỆP XANH

Trong mục này chúng ta đề cập tới cơ hội cho các ngành công nghiệp do quá trình chuyển đổi các-bon thấp tại Việt Nam mang lại. Việc thúc đẩy các ngành công nghiệp xanh là một công cụ quan trọng để đảm bảo rằng cầu thị trường đối với các sản phẩm giảm thiểu tác động đến môi trường sẽ được tăng đáng kể ở trong nước. Các công nghệ tiết kiệm tài nguyên, năng lượng tái tạo, công cụ quản lý ô nhiễm và nhiều ngành công nghiệp xanh khác sẽ ngày càng trở nên quan trọng trong những năm và thập kỷ tới do kết quả của quá trình chuyển đổi xanh. Các quốc gia có năng lực sản xuất những hàng hóa như vậy sẽ ít phải đối mặt với những hạn chế về kinh tế hơn trong thời kỳ chuyển đổi và cũng có thể cung cấp những hàng hóa này cho các nền kinh tế khác, do đó đảm bảo được sự hiện diện của mình trong cả thị trường các nước mới nổi và thị trường các nước phát triển.

Tuy nhiên, các sản phẩm xanh có độ tinh vi của công nghệ rất đa dạng. Việc sản xuất hàng hóa công nghệ cao hơn đòi hỏi những năng lực riêng biệt mà chỉ một số quốc gia có được. Ngược lại, việc sản xuất hàng hóa công nghệ thấp hơn thì dễ dàng hơn, nhưng ít lợi nhuận cho các công ty và quốc gia. Phương pháp tiếp cận kinh tế phức hợp[6] sẽ so sánh các sản phẩm về mức độ kỹ thuật cao và dựa trên dữ liệu thương mại để đánh giá quốc gia nào có năng lực sản xuất những hàng hóa này tốt nhất. Về cơ bản, dựa trên nhóm sản phẩm mà các quốc gia cho thấy lợi thế so sánh của mình, các tác giả của phương pháp này xác định các sản phẩm theo thứ tự mức độ kỹ thuật, cũng như các sản phẩm mới phù hợp nhất với năng lực sẵn có của quốc gia đó. Họ tính toán chỉ số về mức độ phức hợp của sản phẩm và khoảng cách năng lực của một quốc gia với mỗi sản phẩm dựa trên các sản phẩm mà quốc gia đó có lợi thế so sánh.

Mealy và Teytelboym[7] đã sử dụng phương pháp này để xác định các cơ hội của các quốc gia trong việc thúc đẩy các ngành công nghiệp xanh. Các tác giả tính

[6] Hausmann, R., Hidalgo, C.A., Bustos, S., Coscia, M., Simoes, A. and Yildirim, M.A. (2014), The Atlas of Economic Complexity: Mapping Paths to Prosperity, The MIT Press, Cambridge.
[7] Mealy, P., & Teytelboym, A. (2020). Economic complexity and the green economy. Research Policy, 103948.

toán chỉ số phức hợp của các sản phẩm được coi là cần thiết cho quá trình chuyển đổi xanh và tiếp đến là mức độ gần gũi của tất cả các quốc gia với các sản phẩm này. Các sản phẩm mà quốc gia có lợi thế so sánh và tính gần gũi cao được coi là tài sản cạnh tranh xanh, trong khi các sản phẩm có tính gần gũi cao nhưng lợi thế so sánh thấp chỉ được coi là các cơ hội xanh. Ý tưởng đằng sau cách tiếp cận này là các quốc gia có tính gần gũi cao có khả năng sản xuất hàng hóa, và do đó, thông qua các chính sách công nghiệp phù hợp, có thể chuyển dịch cơ cấu sản xuất sang các ngành này.

ĐÔNG NAM Á VÀ VIỆT NAM VỚI SẢN PHẨM XANH

Trong số các nước ASEAN và Trung Quốc, Việt Nam đã đạt một trong những mức tăng đáng kể nhất về Chỉ số Phức hợp Xanh, đạt vị trí thứ 50 trên thế giới vào cuối những năm 2010. Hiện nay Việt Nam có vị trí gần ngang bằng với Singapore, Malaysia, Thái Lan và Philippines, cao hơn Indonesia. Nhóm quốc gia gồm Lào, Myanmar, Brunei và Campuchia bị bỏ xa so với các quốc gia Đông Nam Á còn lại, đứng vị trí thứ 150, mặc dù chúng ta có thể quan sát thấy sự gia tăng rất nhanh trong xếp hạng chỉ số GCI của Myanmar trong những năm gần đây.

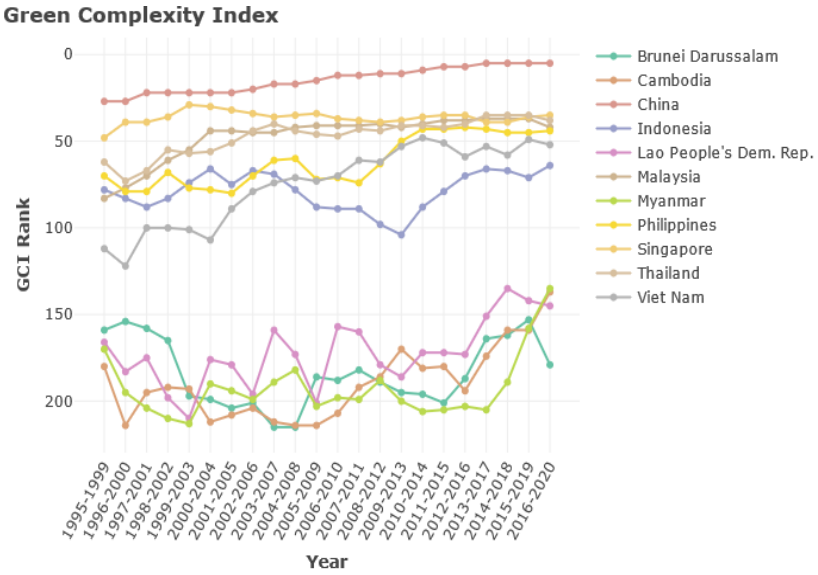

Hình 6 – Chỉ số Phức hợp Xanh của các nước ASEAN + Trung Quốc, từ 1995 đến 2020

Bức tranh về Tiềm năng Phức hợp Xanh cho thấy Việt Nam đang ở vị trí ít thay đổi hơn, bắt đầu từ thứ hạng cao hơn thứ hạng GCI, nhưng tiến bộ cũng chậm hơn. Ngoài Brunei và Campuchia, sự năng động của các nước ASEAN cho thấy nhịp tăng trưởng tương đồng về GCP của các quốc gia này, điều này hàm ý sự cạnh tranh có thể gia tăng giữa các nước ASEAN về năng lực phát triển các sản phẩm xanh.

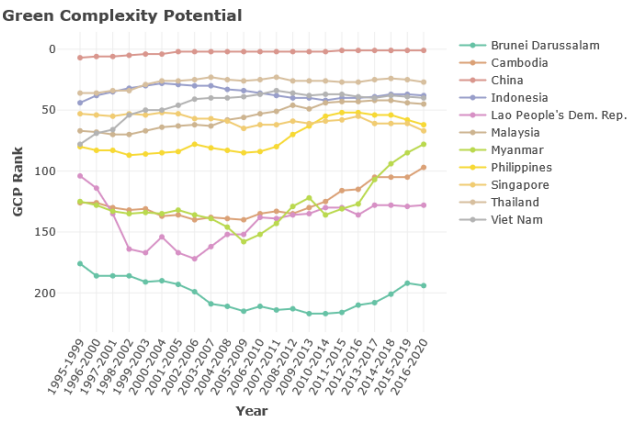

Hình 7 – Tiềm năng Phức hợp Xanh của các nước ASEAN + Trung Quốc, từ 1995 đến 2020.

Trong khu vực Đông Nam Á, nổi lên hai nhóm quốc gia tùy thuộc vào chỉ số phức hợp xanh. Một nhóm, bao gồm Việt Nam, được hưởng lợi từ sự kết hợp của các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lực lượng lao động qua đào tạo gia tăng, các chuỗi cung ứng khu vực được thiết lập và năng lực sản xuất chi phí thấp, đã bắt đầu hướng tới các công nghệ sạch. Nhóm còn lại bao gồm các quốc gia chưa tham gia vào quá trình tinh vi hóa sản phẩm. Nhưng tuy họ tụt hậu rõ ràng về chỉ số phức hợp xanh hiện tại, thì các quốc gia nhóm thứ hai này vẫn cho thấy sự tiến triển đầy hứa hẹn về tiềm năng phức hợp xanh của họ. Myanmar và Campuchia thậm chí còn bắt kịp với nhóm đầu tiên về chỉ số tiềm năng phức hợp xanh này.

Trong 'cuộc đua xanh' mới này, nhiều quốc gia đang phát triển tại châu Á đã chứng minh những cơ hội tiềm ẩn rõ ràng cho các ngành công nghệ và công nghiệp sạch có thể duy trì và đẩy nhanh sự phát triển của các quốc gia khi thế giới chuyển sang giai đoạn không các-bon. Việt Nam có vị trí cao trong nhóm này, với sự phát triển năng động mạnh mẽ trong những năm gần đây về hai chỉ số được xem xét ở mục này.

TÍNH PHỨC HỢP VÀ GẦN GŨI CỦA CÁC CƠ HỘI XANH

Chúng tôi tiếp tục xem xét các cơ hội xanh cho Thái Lan, Việt Nam, Hàn Quốc và Indonesia trong giai đoạn 1996-2020. Các biểu đồ này cho thấy bản chất phức hợp ít nhiều của các sản phẩm xanh (chỉ số PCI trên trục y) và tính gần gũi tương đối của các sản phẩm này với cơ cấu sản xuất hiện tại của quốc gia (chỉ số gần gũi trên trục x). PCI càng cao thì sản phẩm càng tinh vi về kỹ thuật. Tính gần gũi càng cao thì khả năng phát triển tính cạnh tranh trong tương lai của từng sản phẩm cụ thể càng lớn.

So sánh bốn quốc gia này cho thấy vị trí trung gian của Việt Nam đối với các cơ hội xanh của mình. Hầu hết các cơ hội xanh (tính gần gũi cao) dành cho các sản phẩm có mức độ phức hợp tương đối thấp. Về mặt này, Việt Nam tương đối giống với Indonesia. Thái Lan có sự phân bổ đồng đều hơn các cơ hội xanh giữa các sản phẩm tinh vi và ít tinh vi. Cuối cùng, Hàn Quốc không có vị thế tốt trong các sản phẩm có mức độ tinh vi thấp. Nhưng vị trí của quốc gia này về các cơ hội xanh có độ phức hợp cao cũng không tốt hơn Thái Lan.

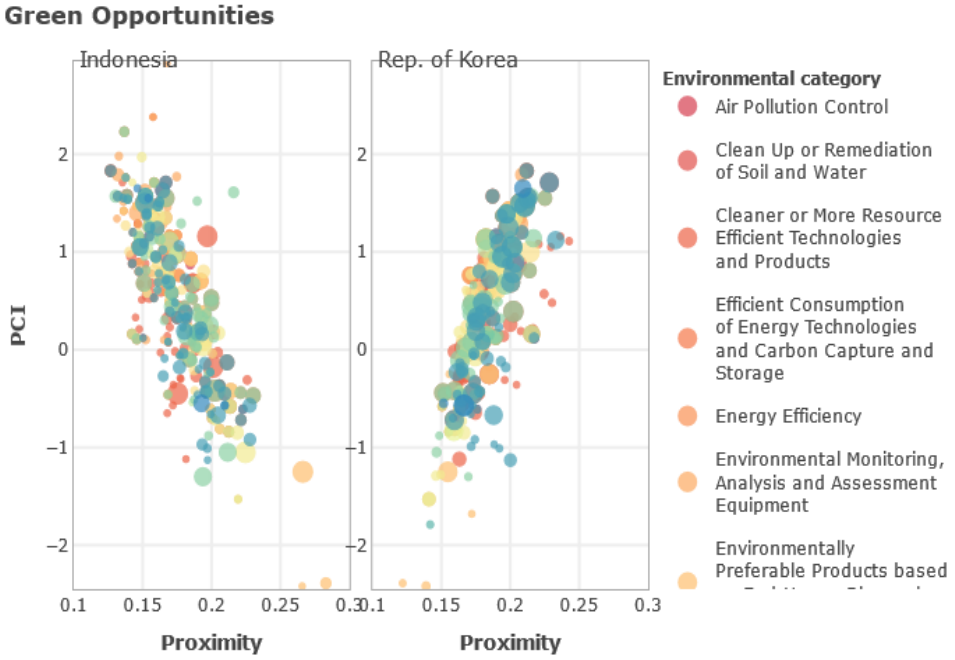

Hình 8 - Các cơ hội Xanh của Indonesia, Hàn Quốc, Thái Lan và Việt Nam trong giai đoạn 2016-2020 xét về tính phức hợp của sản phẩm (PCI) và tính gần gũi (tương đồng với năng lực sản xuất của quốc gia đó).

Nhờ những nỗ lực loại bỏ các-bon trên toàn cầu, các công nghệ các-bon thấp đang sẵn sàng phát triển nhanh hơn nhiều giải pháp công nghệ các-bon cao. Do các trung tâm phát triển công nghệ các-bon thấp đang nổi lên trong khu vực (Trung Quốc với quang điện mặt trời, Nhật Bản với xe điện, Hàn Quốc với lưu trữ năng lượng), nếu Việt Nam đầu tư vào các chính sách công nghiệp và đổi mới được xác định trong các lĩnh vực có cơ hội xanh phức hợp cao, Việt Nam có thể thành công trong việc kết hợp mục tiêu đầy tham vọng phát thải ròng bằng 0 cùng với lộ trình phát triển công nghiệp mới và có tính cạnh tranh.

SỰ THAM GIA CỦA CHÍNH PHỦ VÀ KHU VỰC TƯ NHÂN HƯỚNG TỚI MỤC TIÊU PHÁT THẢI RÒNG BẰNG 0

Mục tiêu phát thải ròng bằng 0 yêu cầu những thay đổi sâu sắc trong cơ cấu của nền kinh tế và đồng thời phát sinh các nhu cầu tài chính đáng kể cho các khoản đầu tư mới vào công nghệ xanh, cơ sở hạ tầng bền vững và tăng năng suất các nguồn lực. Sau cam kết của Việt Nam về phát thải ròng bằng 0 tại COP26, Chính phủ tập trung vào tám lĩnh vực chuyển đổi cơ cấu. Ngay cả khi những nhu cầu đầu tư này sẽ được đáp ứng bởi các nguồn tài chính khác nhau, sự tham gia của Chính phủ vẫn là cần thiết. Sự tham gia của khu vực công sẽ là yếu tố quan trọng để thúc đẩy các hoạt động này. Thời gian còn lại ngắn, sự thiếu hụt giá thị trường đối với hàng hóa và dịch vụ xanh có giá trị, và không có năng lực phối hợp hành động, tất cả đều ảnh hưởng đến hoạt động của thị trường liên quan đến các lĩnh vực xanh. Thông qua các biện pháp khuyến khích tài chính có chọn lọc, sự tham gia của Chính phủ có thể nhắm vào những thất bại này của thị trường và hoàn thiện chính sách đối với việc áp dụng các công nghệ mới để giúp định hình lại thị trường.

Nhưng bền vững tài chính từ bên ngoài, phát triển kinh tế bên trong và bền vững môi trường có thể là những mục tiêu đối kháng nhau trừ khi có thể đáp ứng các điều kiện tài chính vĩ mô cụ thể. Nếu Việt Nam quyết định cắt giảm dần lượng khí thải, thì việc nhập khẩu nhiều hơn các sản phẩm xanh có thể làm suy giảm cán cân thanh toán nếu một chiến lược công nghiệp không được phát triển đồng thời với sự xuất hiện của các lĩnh vực xanh tầm quốc gia (xem phần trước). Bộ ba bất khả thi (trilemma) này minh họa tầm quan trọng của các tác động trong quá trình chuyển đổi theo ba khía cạnh là nợ nước ngoài, phát triển kinh tế trong nước và mục tiêu phát thải ròng bằng 0.

Để phân tích ý nghĩa kinh tế vĩ mô của bộ ba bất khả thi với phát thải ròng bằng 0 này đối với Việt Nam, chúng tôi sử dụng mô hình kinh tế vĩ của Việt Nam[8]. Tính đặc thù của mô hình này cho phép tích hợp cả các biến của nền kinh tế thực và biến tài chính, đồng thời phân tích ảnh hưởng của các phương án đầu tư khác nhau đến sự ổn định kinh tế vĩ mô của đất nước. Kết quả của mô phỏng cho thấy sự giảm phụ thuộc kỹ thuật góp phần làm tăng tỷ giá hối đoái so với kịch bản cơ sở. Ngược

[8] Espagne, E., Nguyen, T. T. H., Tran, T. A. D., Rieber, A., Hoai, D. T. T., Mania, E., ... & Ha, B. Y. (2021). The macroeconomics of climate change and adaptation in Viet Nam. Climate change in Viet Nam. Impacts and adaptation. Báo cáo đánh giá dành cho COP26 được soạn thảo trong khuôn khổ dự án GEMMES Viet Nam project. https://www.afd.fr/en/ressources/gemmes-vietnam-climate-change-impacts-and-adaptation

lại, sự gia tăng của sự phụ thuộc kỹ thuật, tức là nhập khẩu tiêu thụ trung gian nhiều hơn sẽ dẫn đến giảm tỷ giá hối đoái. Sự thay đổi tỷ giá hối đoái này sẽ ảnh hưởng đến việc quản lý dự trữ ngoại hối của Ngân hàng Trung ương.

Mặt khác, việc thay thế một phần và toàn bộ đầu tư công sang khu vực tư nhân tác động đến diễn biến nợ công. Nợ công vẫn luôn là mối quan tâm của Chính phủ Việt Nam trong những năm qua. Việc tăng đầu tư công dẫn đến tăng nợ công. Tuy nhiên, chính sách nợ công từ năm 2013 đã góp phần làm giảm nợ công nước ngoài so với nợ công trong nước. Do đó, mức nợ công ít có rủi ro tiền tệ hơn trong mọi trường hợp.

Kết quả cũng cho thấy rằng hợp tác công tư có thể góp phần đạt mức phát thải ròng bằng 0 với mức giảm tỷ giá hối đoái thấp hơn (Hình 9) và giảm bớt nhu cầu tài chính của các công ty. Thật vậy, các khoản đầu tư tư nhân dựa vào triển vọng tỷ suất sinh lợi cao. Các lĩnh vực công nghệ xanh thường có rủi ro cao về lợi nhuận không chắc chắn. Điều này do vậy khẳng định rằng Chính phủ có vai trò trong việc lấp đầy khoảng thiếu hụt tài chính này.

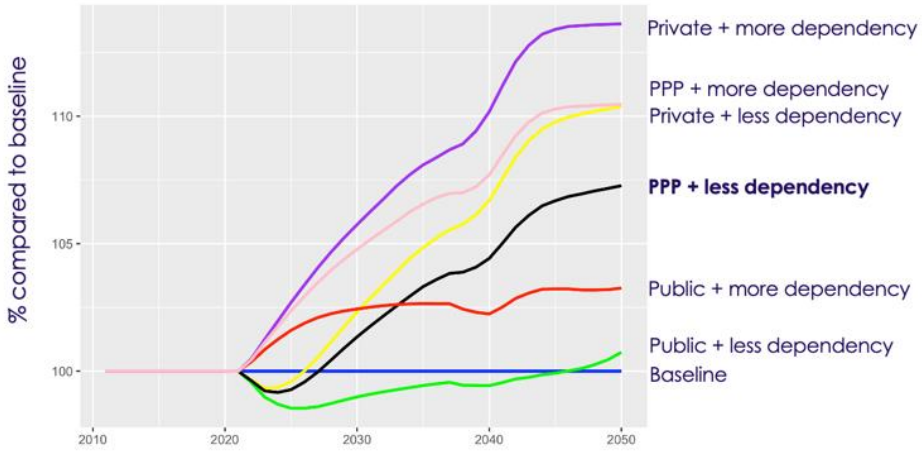

Hình 9 – Ảnh hưởng của các kịch bản hợp tác công tư và xu hướng nhập khẩu khác nhau lên tỷ giá hối đoái

KẾT LUẬN

Phát thải ròng bằng 0 (net-zero) là mục tiêu của hầu hết các quốc gia hiện nay, bao gồm các nền kinh tế phát triển và mới nổi, cũng như nhiều quốc gia đang phát triển. Thực tế mới này đảm bảo rằng nhu cầu về các sản phẩm các-bon thấp sẽ tăng nhanh trong những thập kỷ tới. Khi mô hình phát thải các-bon ròng bằng 0 lan rộng trên quy mô toàn cầu, các chiến lược phát triển và công nghiệp cần phải trở thành

chiến lược phát triển xanh và chiến lược công nghiệp xanh. Các quốc gia tự định vị được mình một cách chiến lược trong "cuộc đua xanh" mới sẽ gặt hái được nhiều lợi ích từ những cơ hội đầy hứa hẹn này. Mặc dù tác động ròng của sự chuyển đổi có thể tích cực trên toàn thế giới, tuy nhiên tác động sẽ không đồng nhất giữa các quốc gia. Các nền kinh tế phụ thuộc nhiều hơn vào các ngành công nghiệp "hoàng hôn" để tạo ra việc làm và trả lương trong đó có Việt Nam sẽ bị tác động tiêu cực bởi quá trình chuyển đổi và do vậy, cần phải tìm ra các giải pháp để tránh các vấn đề kinh tế xã hội. Việc tái đào tạo lao động và đầu tư vào một hệ thống an sinh xã hội có khả năng đảm bảo rằng những người lao động ít bị ảnh hưởng trong quá trình chuyển đổi cơ cấu (như mất việc làm) là điều cần thiết để thúc đẩy quá trình chuyển đổi hợp lý.

Cơ cấu sản xuất của Việt Nam có tiềm năng rất mạnh về các sản phẩm xanh. Các chính sách công nghiệp có mục tiêu có thể giúp Việt Nam có vị thế rất thoải mái trong «cuộc đua xanh» mới khi so sánh với các quốc gia Đông Nam Á khác, hay thậm chí với các nền kinh tế phát triển của châu Á như Hàn Quốc. Đặc biệt, Việt Nam có tiềm năng để thành công trong việc đầu tư vào các chính sách công nghiệp và đổi mới được xác định trong các lĩnh vực có cơ hội xanh phức hợp cao.

Ngoài ra, trong bối cảnh biến đổi khí hậu, chiến lược công nghiệp và phát triển của Việt Nam ngoài việc cần tính đến các lĩnh vực sẽ chịu tác động sâu sắc của biến đổi khí hậu, cũng cần phải quan tâm tới việc ổn định tình hình tài chính vĩ mô. Vai trò của Nhà nước trong các quá trình này là tối quan trọng, không chỉ giúp thúc đẩy các hoạt động chuyển đổi cơ cấu nền công nghiệp mà còn cho phép đối phó với những rủi ro có thể gây ra thất bại của thị trường liên quan đến các lĩnh vực xanh, cũng như hoàn thiện chính sách đối với việc áp dụng các công nghệ mới để giúp định hình lại thị trường và tiến hành các biện pháp kiểm soát công mạnh mẽ cần thiết để cần bằng giữa nợ công và cán cân thanh toán bị ràng buộc bởi tỷ lệ tăng trưởng.

Cơ quan phát triển Pháp AFD có mặt ở Việt Nam từ năm 1994 và đã tài trợ cho gần 100 dự án với tổng mức cam kết gần 2,3 tỷ EUR trong nhiều lĩnh vực: năng lượng, giao thông, hạ tầng, nông nghiệp… phù hợp với những ưu tiên hợp tác của Pháp ở Việt Nam, AFD định hướng tài trợ để hỗ trợ cho việc triển khai Thỏa thuận Paris.

http://vietnam.afd.fr

13.

GỢI Ý CHÍNH SÁCH GIA TĂNG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU, NĂNG LỰC CẠNH TRANH, VÀ NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

PGS.TS. Võ Thị Quý
Trường Đại học Quốc tế, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Tham luận được viết với mục đích cung cấp một bức tranh toàn cảnh của kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Dựa vào cơ sở lý thuyết về chuỗi giá trị toàn cầu và năng lực cạnh tranh, và các bằng chứng thực nghiệm, tham luận phân tích chuỗi giá trị toàn cầu và năng lực cạnh tranh quốc tế của Việt Nam trên cơ sở so sánh với một số nước trong khu vực, làm cơ sở đề xuất 6 gợi ý chính sách nhằm nâng cao chuỗi giá trị toàn cầu, năng lực cạnh tranh của Việt Nam dựa trên sự phát triển và đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động từ nay đến năm 2030.

1. GIỚI THIỆU

Toàn cầu hóa tăng tốc từ giữa những năm 80s của thế kỷ 20. Nó là một tiến trình hội nhập quốc tế sâu rộng và phức tạp. Toàn cầu hóa thúc đẩy dòng chảy hàng hóa – dịch vụ, vốn đầu tư, lao động… từ quốc gia này sang quốc gia khác. Toàn cầu hóa tạo cơ hội cho doanh nghiệp mở rộng thị trường, đồng thời cũng gia tăng áp lực cạnh tranh lên các doanh nghiệp, ngành và quốc gia có nền kinh tế hội nhập quốc tế với độ mở thương mại cao như Việt Nam (xem Bảng và Hình).

Dựa trên bối cảnh kinh tế toàn cầu hiện nay và tinh thần của Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII: *"Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là đường hướng phù hợp với bối cảnh mới và được coi là chìa khóa để Việt Nam nắm bắt các cơ hội, hóa giải và vượt qua các thách thức mang tính thời đại, tận dụng tốt cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để có sự bứt phá, vượt lên trong một số ngành và lĩnh vực. Đồng thời, xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh chú trọng cả những ngành công nghiệp nền tảng và những ngành mới, công nghệ cao quyết định sự bứt phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế"*, có 2 vấn đề cốt lõi được đặt ra đối với nền kinh tế nước ta trong quá trình CNH – HĐH dựa trên KHCN và ĐMST là nâng cao chuỗi giá trị toàn cầu, và tăng năng lực cạnh tranh của Việt Nam trên thị trường toàn cầu. Tham luận này xin gửi đến hội thảo một số phân tích và gợi ý đề xuất chính sách.

2. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

2.1. Các khái niệm

2.1.1. Toàn cầu hóa và Chuỗi giá trị toàn cầu

Toàn cầu hóa

Toàn cầu hóa đã và đang diễn ra phản ánh sự thay đổi mô hình hướng tới một trật tự thế giới tích hợp hơn, định hình các nền kinh tế và xã hội trên toàn thế giới (Etokakpan và các cộng sự, 2020). Toàn cầu hóa có ba khía cạnh, mang tên "toàn cầu hóa kinh tế", "toàn cầu hóa xã hội" và "toàn cầu hóa chính trị". Dưới góc độ kinh tế, toàn cầu hóa là tập hợp các dòng chảy thương mại quốc tế với dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (đầu tư trực tiếp) và dòng vốn danh mục đầu tư (đầu tư gián tiếp thông qua thị trường vốn), cũng như thông tin và nhận thức đi kèm với giao thương trên thị trường. Có thể nói, toàn cầu hóa là một quá trình phức tạp của hội nhập quốc tế sâu và rộng đối với cả những nước phát triển và đang phát triển (Shurchuluu, 2002). Thông qua các kênh đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), công nghệ tiên tiến và chuyển giao tri thức từ các nước phát triển, bắt đầu định hình quỹ đạo tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển cũng như những nền kinh tế mới nổi. Toàn cầu hóa gây ra những ảnh hưởng và thay đổi nhất định. Cụ thể:

1) Sự chuyển mình về định hướng kinh tế thị trường của các nước Xã hội chủ nghĩa, trong đó có Việt Nam. Toàn cầu hóa đã xóa bỏ các rào cản xuyên biên giới đối với hoạt động thương mại (ngoại thương) và sự luân chuyển vốn giữa các quốc gia (đầu tư nước ngoài) và do đó đã khuyến khích tăng trưởng kinh tế toàn cầu và phúc lợi.

2) Sự chuyển dịch từ ngành công nghiệp tài nguyên thiên nhiên sang sử dụng chất xám (Công nghệ và tri thức). Các ngành công nghiệp trí óc không bị giới hạn ở một vị trí cụ thể, chúng có thể ở bất cứ nơi nào mà nhân lực có hoặc được thu hút.

3) Sự thay đổi trong nhân khẩu học, cụ thể là sự già hóa và dịch chuyển của dân số do tìm việc làm.

4) Công nghệ thông tin liên lạc đã tạo ra xu hướng thống trị của chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu, ví dụ động cơ ô tô có thể được sản xuất ở Đức từ những nguyên vật liệu của Mông Cổ, được vận chuyển đến và lắp ráp tại Brazil, cuối cùng được bán tại Chile.

Chuỗi giá trị toàn cầu

Sự hội nhập ngày càng tăng của nền kinh tế toàn cầu trong những năm qua đã tạo cơ hội tăng trưởng kinh tế và thu nhập đáng kể cho hầu hết các quốc gia trên thế giới trong đó có Việt Nam. Gần đây, thuật ngữ chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chains - GVCs) được đề cập rất nhiều ở các diễn đàn kinh tế khu vực và thế giới do việc sản xuất và phân phối các thành phần sản phẩm/dịch vụ được liên kết và phối hợp trên quy mô toàn cầu (Epede và Wang, 2022). Toàn cầu hóa các chuỗi giá trị được thúc đẩy bởi sự kỳ vọng nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp, ngành, và quốc gia. Xuất phát từ áp lực cạnh tranh ngày càng tăng ở thị trường trong nước và thị trường quốc tế buộc các công ty phải nâng cao hiệu quả hoạt động để giảm chi phí và tạo lợi thế cạnh tranh. Sự xuất hiện của GVCs được cho là đã mở ra những cơ hội đáng kể cho các nước và khu vực đang phát triển, có khả năng dẫn đến sự tăng trưởng công nghiệp và cải tiến các hoạt động sản xuất và dịch vụ. Kết quả nghiên cứu của Lema và cộng sự (2018) đã khẳng định rằng nhu cầu thương mại và xuất khẩu toàn cầu đặt ra yêu cầu về chuyên môn hóa kinh tế đối với các nước đang phát triển, vốn làm giảm năng lực đổi mới của họ về lâu dài và khiến họ bị mắc kẹt ở cuối bậc thang GVCs. Trong những năm qua, một số nước đang phát triển (đặc biệt là ở châu Á) đã thóat khỏi bẫy này bằng cách đồng thời tăng cường tham gia vào thương mại toàn cầu và phát triển năng lực công nghệ trong nước, và cải tiến các hoạt động gia tăng giá trị dọc theo GVCs (Lema và cộng sự, 2018).

2.1.2. Năng lực cạnh tranh cấp quốc gia và các chỉ số đo lường năng lực cạnh tranh

Năng lực cạnh tranh cấp quốc gia

Với khối lượng lớn hàng hóa, dịch vụ và thông tin luân chuyển giữa các quốc gia, toàn cầu hóa đã tạo ra sự cạnh tranh không chỉ giữa các quốc gia, khu vực mà còn trong nội bộ quốc gia như các thành phố, các ngành hay các công ty. OECD định nghĩa năng lực cạnh tranh cấp quốc gia là: "mức độ mà một quốc gia có thể, trong các điều kiện thị trường tự do và công bằng, sản xuất hàng hóa và dịch vụ đáp ứng các thị trường quốc tế còn lại, đồng thời duy trì và mở rộng thu nhập thực tế của người dân trong dài hạn" (Shurchuluu, 2002). Do vậy, có thể hiểu năng lực cạnh tranh quốc gia không chỉ đơn giản là khả năng cạnh tranh tập thể hoặc *trung bình* của các doanh nghiệp trong quốc gia đó, mà nó còn liên quan đến các đặc điểm của môi trường quốc gia trong đó các công ty hoạt động.

Nói cách khác, năng lực cạnh tranh là khả năng kết hợp hiệu quả chi phí với cải tiến năng suất liên tục. Điều này bắt nguồn từ sự tương tác năng động giữa năng lực và thị trường sản phẩm. Trong khi năng lực xác định điểm tối ưu nhất mà doanh nghiệp có thể đạt được, thì thị trường sản phẩm hoạt động trong khuôn khổ thể chế. Năng lực bao gồm các tài sản như nhân lực, công nghệ, cơ sở hạ tầng và vốn tài chính, cũng như các quy trình cho phép chuyển đổi tài sản thành sản phẩm và dịch vụ. Các quy trình chất lượng cho phép đạt được các tiêu chuẩn đẳng cấp thế giới, trong khi đổi mới cho phép phá vỡ các giới hạn và có nghĩa là bước nhảy vọt lượng tử hơn là tăng trưởng. Với vòng đời sản phẩm ngắn hơn, tốc độ đã trở thành một thành phần quan trọng khác của quá trình biến đổi. Các tài sản và quy trình cạnh tranh phải được bổ sung bằng cách phân bổ hiệu quả các nguồn lực khan hiếm, được quyết định bởi cơ cấu kinh tế. Hình 1 dưới đây làm rõ mối liên hệ giữa các khả năng, thị trường sản phẩm, thể chế, chi phí, năng suất và khả năng cạnh tranh.

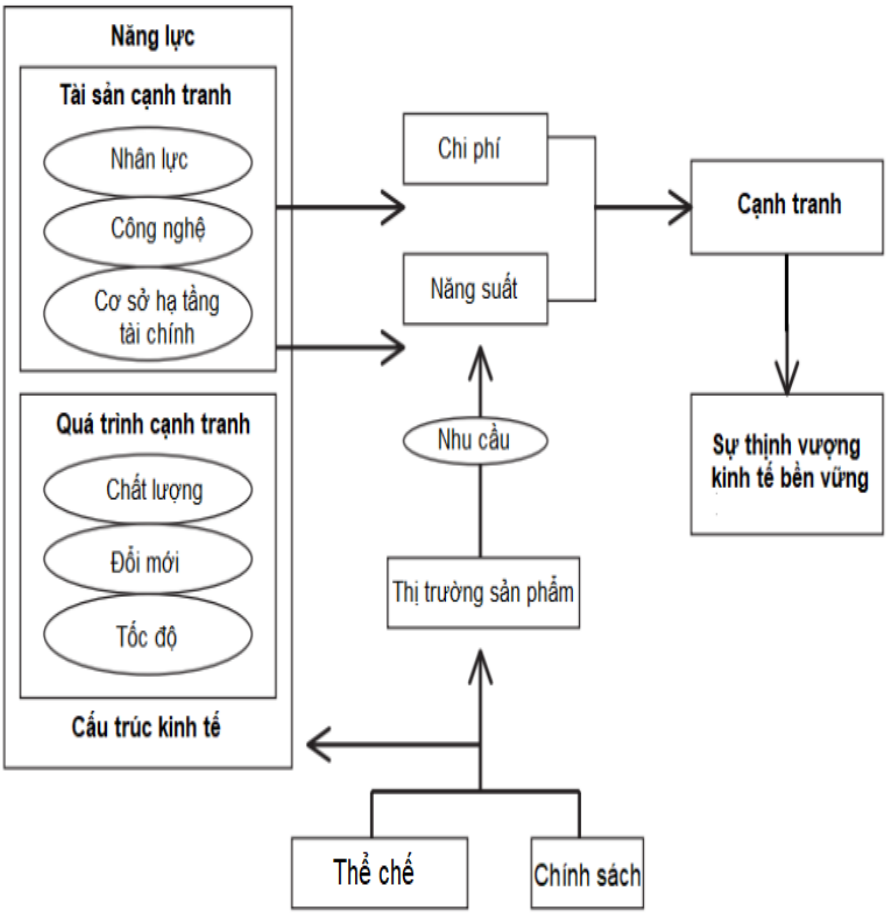

Hình 1. Khung năng lực cạnh tranh

Nguồn: Shurchuluu (2002)

Tuy vậy, đánh giá khả năng cạnh tranh là một quá trình khá phức tạp, phải tiếp cận từ nhiều góc độ. Thường có hai lựa chọn chính của các nhà nghiên cứu: sử dụng các phương pháp luận được xây dựng trong các lý thuyết thương mại quốc tế hoặc xây dựng các mô hình đa phương án trong lý thuyết lợi thế cạnh tranh (Gordeev, 2020). Trong hầu hết các nghiên cứu thực nghiệm, lựa chọn thứ hai - bắt nguồn từ các lý thuyết thương mại quốc tế được sử dụng nhiều hơn cả (Gordeev, 2020; Rossato và cộng sự, 2018). Cụ thể, năng lực cạnh tranh thường được xác định dựa trên hai lý thuyết cổ điển chính: *lý thuyết về lợi thế so sánh* (Ricardo, 1917) và *lý thuyết ưu đãi nhân tố về lợi thế so sánh* (Ohlin, 1933). Hai lý thuyết này đều coi các quốc gia là đối tượng cạnh tranh. Ngược lại, trong *lý thuyết thương mại mới*, các công ty mới là đối tượng cạnh tranh chính thay vì quốc gia (Antras và Helpman, 2004). Tuy nhiên, số liệu thống kê thương mại về các công ty hầu như không có sẵn, do đó tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các nhà nghiên cứu trong việc nghiên cứu thực nghiệm dựa trên các lý thuyết cổ điển (Gordeev, 2020).

Chỉ số lợi thế cạnh tranh (RCA)

Chỉ số lợi thế cạnh tranh (RCA) là một trong số các thước đo năng lực cạnh tranh được sử dụng rộng rãi và toàn diện nhất (Liesner, 1958; Balassa, 1965). Nó so sánh thị phần xuất khẩu của một quốc gia nhất định đối với một sản phẩm hoặc lĩnh vực cụ thể với thị phần xuất khẩu trên thị trường thế giới của cùng một sản phẩm hoặc lĩnh vực.

Những phiên bản tiếp theo của chỉ số này bao gồm:

- Chỉ số RCA kinh tế lượng (Costinot và cộng sự, 2012; Leromain và Orefice, 2013). Chỉ số này nhằm để giảm độ lệch kích thước nhận thấy trong chỉ số Balassa và cung cấp các tính năng thống kê tốt hơn.

- Chỉ số RCA dựa trên giá trị gia tăng (Koopman và cộng sự, 2012; Johnson và Noguera, 2012; Timmer và cộng sự, 2013). Chỉ số này đề xuất rằng các phép tính thay vì dựa trên thống kê giá trị gia tăng của GVC để minh họa chính xác hơn ảnh hưởng của sự phân tán sản xuất toàn cầu và giá trị thực tế tăng thêm. Tuy nhiên, tính sẵn có của dữ liệu vẫn là hạn chế chính của phương pháp này do không có dữ liệu GVC chi tiết cho tất cả các nhóm hàng hóa và trên hầu hết các quốc gia (Gordeev, 2020).

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (GCI)

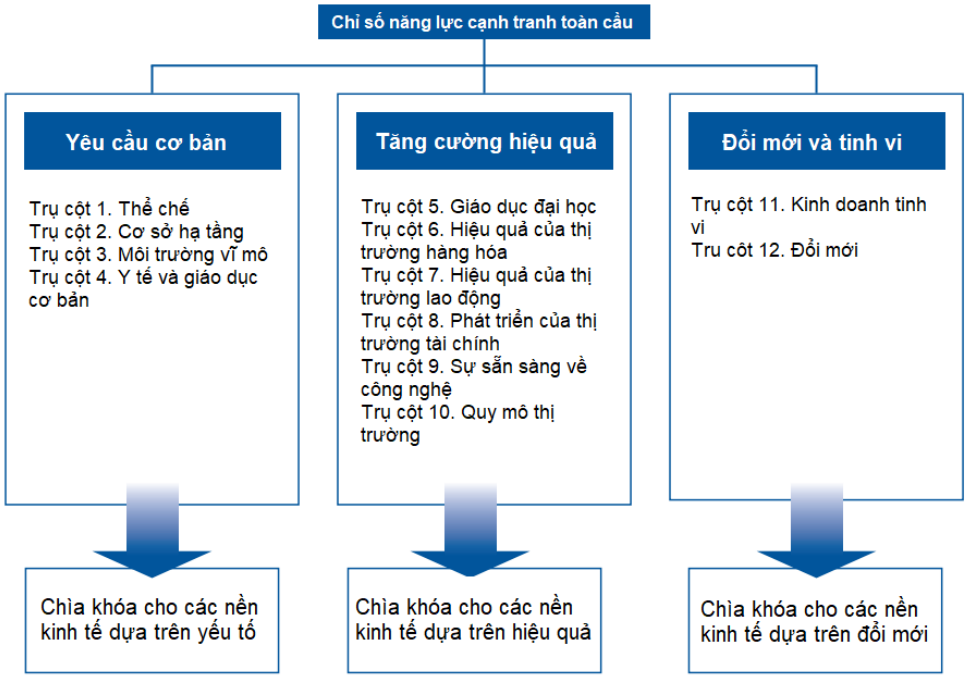

Hình 2. Các trụ cột của chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu

Nguồn: Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu (Global Competitive Report)[1]

Chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu, được đề xuất bởi Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF), theo dõi hoạt động của gần 140 quốc gia trên 12 trụ cột của năng lực cạnh tranh. Nó đánh giá các yếu tố và thể chế được xác định bởi nghiên cứu thực nghiệm và lý thuyết để xác định sự cải thiện trong năng suất, do đó là yếu tố quyết định chính của tăng trưởng dài hạn và một yếu tố thiết yếu trong tăng trưởng và thịnh vượng kinh tế (Hình 2).

2.2. Nâng cao chuỗi giá trị thông qua năng lực cạnh tranh và năng suất lao động

Công thức Năng lực cạnh tranh toàn cầu (Hình 3) đã cung cấp một khuôn khổ để các quốc gia và công ty tập trung sự chú ý vào các yếu tố sẽ tạo ra sự khác biệt cho khả năng cạnh tranh của họ. Theo đó:

- Tài sản cạnh tranh: Theo *lý thuyết về lợi thế so sánh giữa các yếu tố*, khả năng cạnh tranh được coi là phụ thuộc vào việc sở hữu các nguồn tài nguyên thiên nhiên và lao động dồi dào. Tuy nhiên, quan điểm này dần không giải thích được tính hiệu quả kinh tế gần đây của nhiều quốc gia. (Ví dụ như trường hợp của Nhật Bản, Hong

[1] https://www.weforum.org/reports/the-global-competitiveness-report-2017-2018

Kong, Singapore và Đài Loan là những quốc gia khan hiếm các nguồn tài nguyên có thể khai thác thương mại; Thụy Điển và Thụy Sĩ là các quốc gia có lượng lao động nhỏ và đắt đỏ…)

- Quy trình cạnh tranh: Theo Michael Hammer[2], khái niệm tái cấu trúc doanh nghiệp dựa trên ý tưởng thiết kế lại hoặc chuyển đổi hoàn toàn các quy trình để đạt được sự cải thiện đáng kể về hiệu suất.

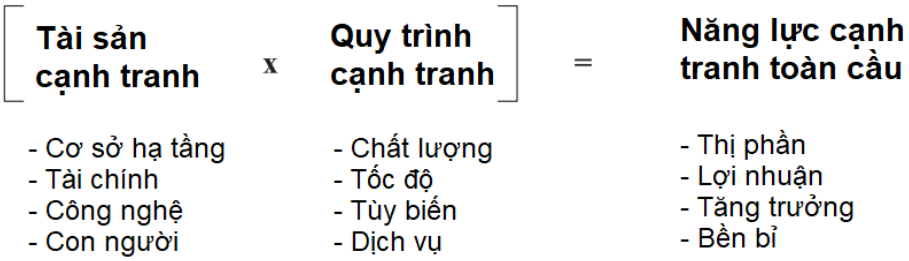

Hình 3. Công thức năng lực cạnh tranh toàn cầu

Nguồn: Shurchuluu (2002)

Tóm lại, từ quan điểm của cả tài sản và quy trình, năng suất cao là yếu tố sống còn đối với khả năng cạnh tranh. Cũng trong công thức Năng lực cạnh tranh toàn cầu, gia tăng năng lực cạnh tranh của một quốc gia bao gồm gia tăng thị phần. Điều này cũng góp phần nâng cao sự tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu của quốc gia đó. Cơ chế này được thể hiện cụ thể qua Hình 4.

Cụ thể, khi tài sản và quy trình được quản lý và chuyển đổi hiệu quả, doanh nghiệp sẽ đạt được năng suất cao hơn. Điều này làm giảm chi phí lao động theo đơn vị (ULC) và tạo ra các sản phẩm đáp ứng hoặc thậm chí vượt yêu cầu của khách hàng (khác biệt hóa). Cuối cùng, khả năng cạnh tranh lớn hơn, khi các công ty giành được lợi thế hơn những công ty khác và mở rộng thị phần của họ. Bên cạnh việc tạo điều kiện cho một mức sống cao hơn và tốt hơn cho dân chúng, lượng của cải tạo ra càng lớn trong kinh tế làm tăng lợi nhuận của các công ty. Điều này giúp đầu tư nhiều hơn vào tài sản có quy trình tốt hơn, cũng như đầu tư vào các biện pháp năng suất để đạt được mức tối đa kết quả từ chúng. Các tác động tích lũy dẫn đến tăng trưởng năng suất thậm chí cao hơn, thúc đẩy quá trình dẫn đến khả năng cạnh tranh lớn hơn. Quan điểm này cũng tương đồng với năng lực cạnh tranh cấp quốc gia.

[2] https://www.pocketbook.co.uk/blog/2017/06/20/michael-hammer-james-champy-business-process-reengineering/

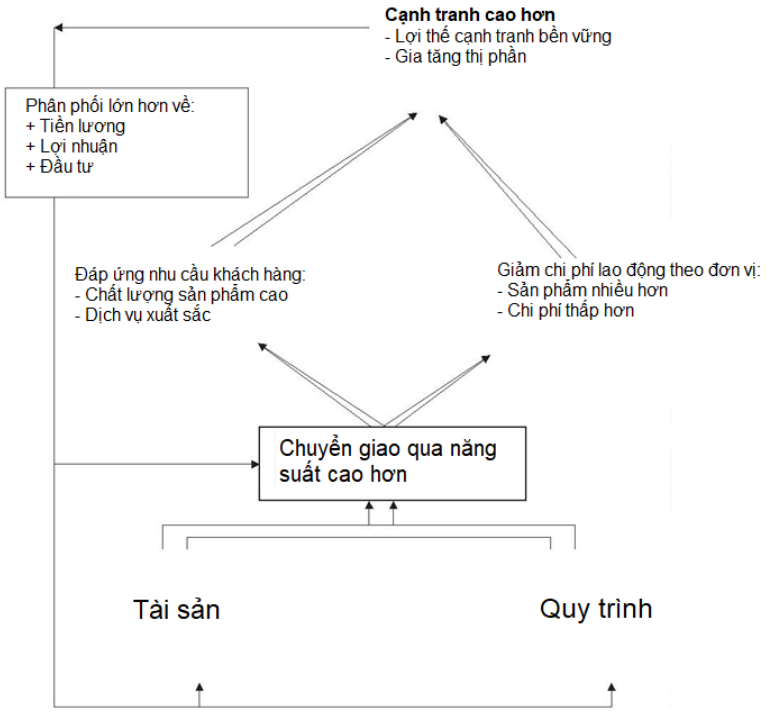

Hình 4. Mối quan hệ giữa năng suất và cạnh tranh

Nguồn: Shurchuluu (2002)

3. THỰC TRẠNG CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU VÀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CÁC DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU

3.1. Độ mở thương mại của nền kinh tế VN (Trade openness)

Độ mở thương mại được định nghĩa là cách tiếp cận nhằm tạo thuận lợi cho thương mại tự do quốc tế bằng cách loại bỏ sự kiểm soát của chính phủ đối với thương mại hàng hóa và dịch vụ. Nghiên cứu của Chakrabarti (2001) tiếp cận độ mở thương mại dưới góc nhìn về ảnh hưởng của nó với dòng chảy vốn đầu tư trực tiếp từ nước ngoài (FDI). Theo quan điểm của tác giả, độ mở thương mại của nền kinh tế tương ứng với mức độ dễ dàng đối với trong và ngoài một quốc gia, do đó, độ mở thương mại là một yếu tố quan trọng quyết định đến dòng vốn FDI. Để chứng minh lập luận của mình, Chakrabarti (2001) đã tiến hành nghiên cứu thực nghiệm cho 135 quốc gia trong đó có Việt Nam. Kết quả cho thấy độ mở thương mại của nền kinh tế có tác động tích cực cùng chiều với dòng chảy FDI. Nghĩa là mức độ mở cửa thương mại càng lớn càng góp phần tạo ra nhiều dòng vốn FDI hơn vào các nền kinh tế, đặc biệt là tại những thị trường mới nổi.

Tầm quan trọng của độ mở thương mại của nền kinh tế được đề cập và nhấn mạnh trong những lý thuyết kinh tế và được chỉ ra trong các nghiên cứu thực nghiệm. Lý thuyết thương mại quốc tế chỉ ra rằng những quốc gia chuyên sản xuất hàng hóa dịch vụ có lợi thế cạnh tranh nhất trong việc kích thích tăng trưởng kinh tế. Bên cạnh đó, lý thuyết này đồng thời chứng minh rằng nhờ vào những nỗ lực liên quan đến chuyên môn hóa, đầu tư vào đổi mới, cải thiện năng suất và tăng cường phân bổ nguồn lực mà lợi ích của thương mại ở cấp quốc gia ngày càng được nâng cao (Leamer and Levinsohn, 1995; Zahonogo 2016). Ngoài ra, một quốc gia có thể tạo ra lợi ích thương mại bằng hai cách: i) tạo ra sự khác biệt về lợi thế cạnh tranh và ii) tăng cường giao dịch thương mại toàn cầu (Yanikkaya, 2003). Trong đó, khi đề cập đến lợi thế cạnh tranh, lý thuyết về khái niệm này đã khẳng định rằng hoạt động xuất, nhập khẩu là hai yếu tố tương trợ nhau. Vì vậy, một cách rõ ràng, thương mại quốc tế phụ thuộc phần lớn vào độ mở của thị trường hay hiểu một cách đơn giản thì độ mở của thị trường là chìa khóa kích thích thương mại quốc tế phát triển.

Từ những phân tích trên có thể kết luận rằng độ mở thương mại của nền kinh tế là yếu tố có ý nghĩa đặc biệt quan trọng vì nhờ đó năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp xuất khẩu trong nước càng thêm mạnh mẽ. Nhờ vào điều này, thương mại quốc tế trở nên thuận lợi góp phần thúc đẩy sự kinh tế quốc gia phát triển.

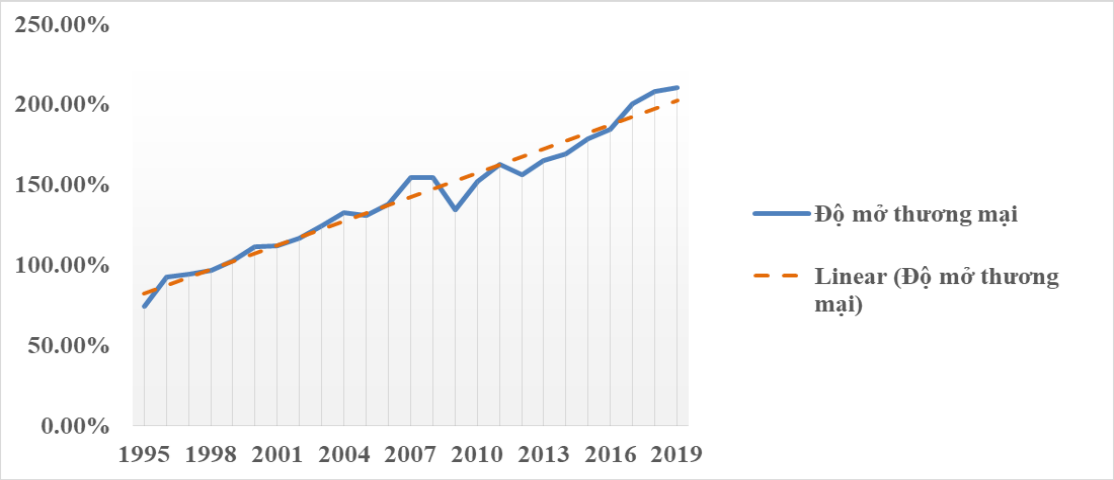

Hình 5. Độ mở thương mại của Việt Nam (1995-2019)

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Thật vậy, tại Việt Nam, kể từ sau khi gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2008, độ mở thương mại của nước ta liên tiếp duy trì trên mức 130% và thậm chí vượt đỉnh 200% vào năm 2019. Điều này phản ánh tỷ trọng xuất, nhập khẩu của nước ta có quy mô lớn hơn GDP cả nước. Nói cách khác, quy mô tương đối của

khu vực ngoại thương trong nền kinh tế Việt Nam đang được chú trọng nhân rộng. Ngoài ra, dựa trên đường dự báo từ Hình 5, độ mở của nền kinh tế Việt Nam có xu hướng tiếp tục tăng trong tương lai. Số liệu từ Hình 6 cho thấy trong so sánh với các quốc gia cùng khu vực như Campuchia, Indonesia, Thái Lan, Malaysia hay thậm chí những quốc gia phát triển như Hàn Quốc, Úc thì Việt Nam có độ mở thương mại vượt trội. Cụ thể, Việt Nam xếp thứ 3 trong tổng số 17 quốc gia về độ mở thương mại của nền kinh tế và chỉ xếp sau 2 nền kinh tế vững mạnh tại Châu Á là Hồng Kông và Singapore.

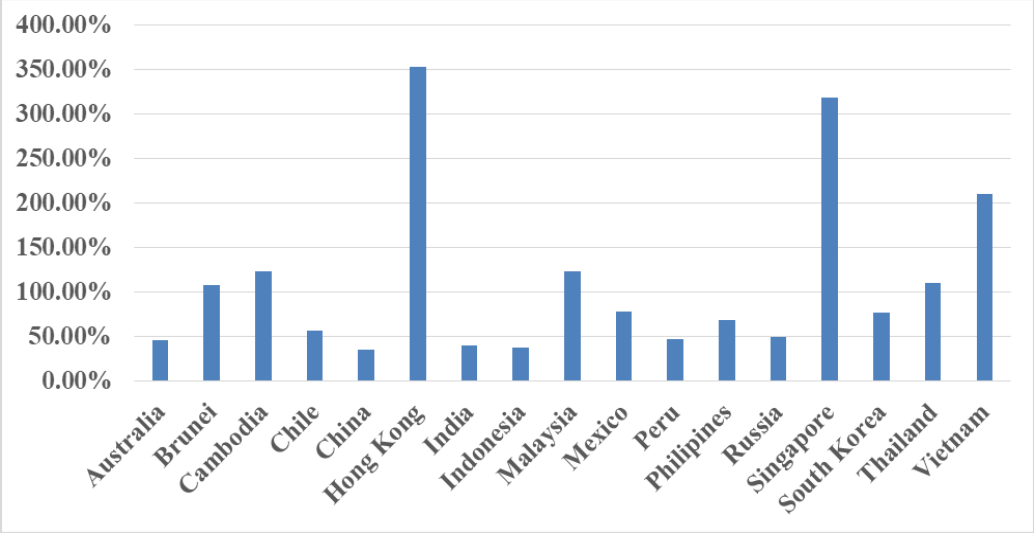

Hình 6. Độ mở thương mại của các quốc gia năm 2019

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Tổng kết lại độ mở thương mại của kinh tế Việt Nam khá cao và tăng trưởng quy mô nhanh chóng so với các quốc gia cùng/ngoài khu vực. Đây là điểm sáng cần được Chính phủ tiếp tục quan tâm, hỗ trợ nhằm xúc tiến hoạt động thương mại của các doanh nghiệp xuất khẩu. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng độ mở thương mại của nền kinh tế càng lớn đồng nghĩa với việc nền kinh tế của một quốc gia càng bị phụ thuộc nhiều hơn vào quan hệ thương mại quốc tế với các quốc gia khác. Thực tế cho thấy những quốc gia phát triển có độ mở thương mại khiêm tốn so với các quốc gia đang phát triển có quy mô kinh tế nhỏ bởi họ có khả năng sản xuất được hầu hết mọi thứ và các quan hệ thương mại chủ yếu diễn ra trong nội bộ nền kinh tế. Nhìn nhận một cách khách quan, FDI vào Việt Nam tập trung phần lớn vào các ngành thâm dụng lao động và tài nguyên tự nhiên như sửa chữa ô tô và xe máy, công nghiệp chế biến, chế tạo, bất động sản...do chi phí sản xuất thấp (Hình 7 và Hình 8). Vì vậy, trong

trường hợp giả định các đối tác thương mại thay đổi hợp tác thì hoạt động xuất/nhập khẩu và vốn FDI giảm khả năng cao sẽ khiến kinh tế Việt Nam bị động rơi vào tình thế khó khăn hoặc nghiêm trọng hơn là kinh tế bị trì trệ. Do đó, các quy định, chính sách liên quan đến độ mở thương mại của nền kinh tế cần được Chính phủ cân nhắc, tham vấn chuyên gia thiết kế để vừa đảm bảo giao dịch thương mại quốc tế thuận lợi, hiệu quả, không bị trì trệ bởi những rào cản như chính sách thuế, giấy tờ thủ tục thông quan… vừa đảm bảo tăng trưởng kinh tế mà không hoàn toàn phụ thuộc vào các đối tác thương mại.

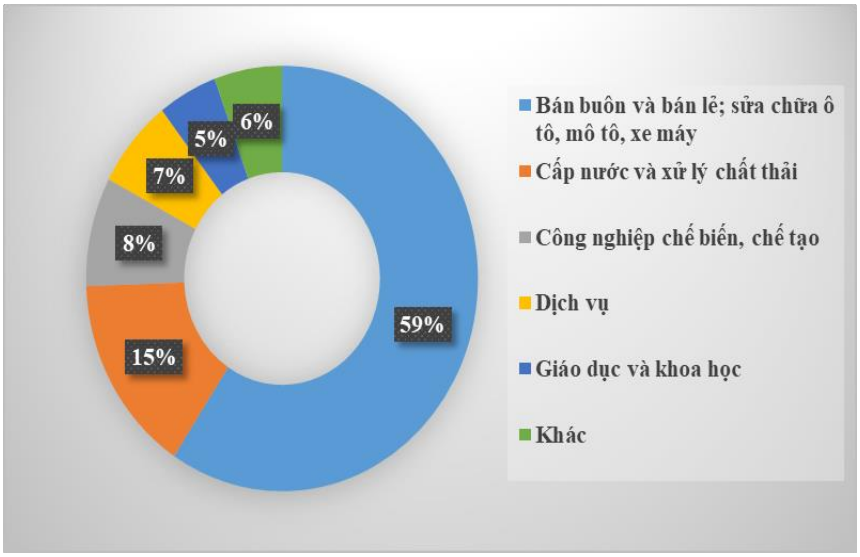

Hình 7. Cơ cấu giá trị FDI tại Việt Nam theo ngành, 2021 (%)

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

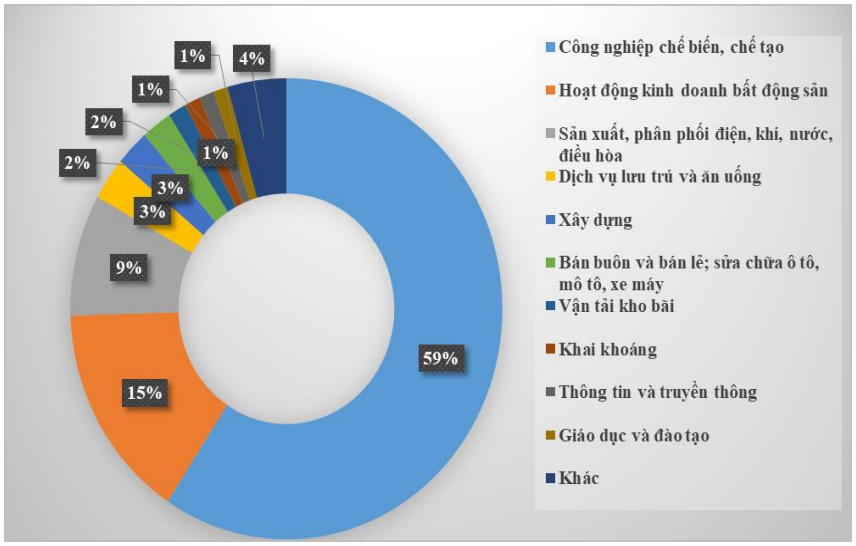

Hình 8. Cơ cấu giá trị FDI tại Việt Nam theo ngành, 1/2022-6/2022 (%)

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư

3.2. So sánh chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) của VN với các nước Asean

Như đã đề cập ở phần trên, khái niệm chuỗi giá trị toàn cầu (Global Value Chains - GVCs) được hiểu là quá trình sản xuất và phân phối các thành phần sản phẩm/dịch vụ được liên kết và phối hợp trên quy mô toàn cầu (Epede và Wang, 2022). GVCs mở ra nhiều cơ hội cho các nước và khu vực đang phát triển ở các ngành như công nghiệp, dịch vụ… Trước bối cảnh toàn cầu hóa, các doanh nghiệp buộc phải nâng cao năng lực cạnh tranh bằng cách cải thiện hiệu quả hoạt động để giảm chi phí. Vì vậy, tích cực tham gia thương mại toàn cầu song song với phát triển năng lực công nghệ trong nước, và cải tiến các hoạt động gia tăng giá trị dọc theo GVCs là những giải pháp cấp thiết giúp các doanh nghiệp thuận lợi tham gia vào GVCs (Lema và cộng sự, 2018).

Thực tế cho thấy theo thời gian, giá trị GVCs của Việt Nam tăng nhanh kể từ năm 2014, giai đoạn Việt Nam tích cực đẩy nhanh tiến độ hoàn thành đàm phán Hiệp định thương mại tự do (FTA) và Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương (TPP) với các quốc gia trên thế giới như Chi Lê, Hàn Quốc, Nga, Hong Kong, ASEAN… Tuy nhiên, cần lưu ý rằng mặc dù có GVCs phát triển liên tục qua các năm và cao gấp nhiều lần so với Lào và Campuchia nhưng giá trị GVCs của Việt Nam vẫn còn rất khiêm tốn nếu so sánh với hai quốc gia cùng khối ASEAN là Thái Lan và Indonesia (Hình 9). Kết quả từ nghiên cứu của Nguyễn và Chaudhary (2019) đã giải thích rằng nghịch lý này xuất hiện vì Việt Nam chủ yếu tham gia vào các hoạt động hạ nguồn của chuỗi giá trị toàn cầu như chế biến, phân phối và bán hàng trong khi đây là những hoạt động thâm dụng lao động và không đòi hỏi trình độ chuyên môn kỹ thuật cao nên dễ dàng bị thay thế bởi các quốc gia đang phát triển khác. Vì vậy, giải pháp khả thi giúp Việt Nam có thể giải bài toán này nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nước khi tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu là i) nâng cấp sản phẩm (quy trình, chức năng của sản phẩm), ii) nâng cấp trình độ chuyên môn của nguồn nhân lực (lao động có chuyên môn kỹ thuật cao) và iii) nâng cấp và cải tiến khoa học và công nghệ.

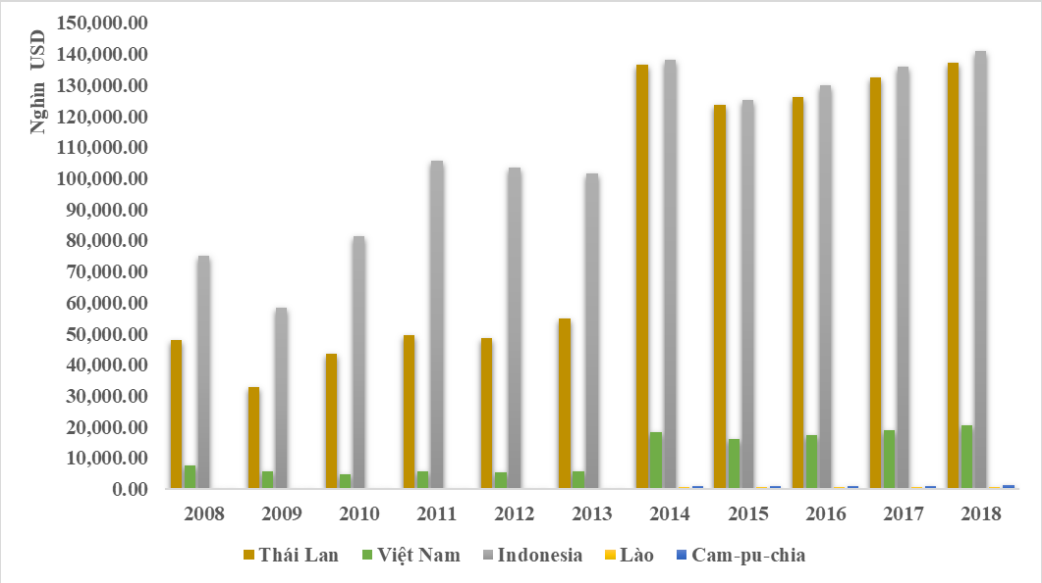

Hình 9. Giá trị GVCs của Việt Nam và một vài quốc gia trong cùng khu vực, 2014-2018 (Nghìn USD)

Nguồn: UNCTAD

3.3. Lợi thế so sánh (Revealed comparative advantage - RCA) của VN

Theo ghi nhận của UNCTAD về cơ cấu lợi thế so sánh (RCA) của Việt Nam trong năm 2020, Việt Nam chiếm ưu thế ở 5 nhóm ngành là: động vật sống và sản phẩm từ động vật; nguyên/phụ liệu dệt may; công nghiệp chế tạo; máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng khác; và hàng dệt may, da giày (Hình 10). Thống kê từ Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF) chỉ ra so với các nước trong cùng khu vực thì chỉ số lợi thế cạnh tranh toàn cầu (GCI) của Việt Nam tăng trưởng ổn định kể từ năm 2014 khi liên tục dao động trong khoảng từ 4,18 đến 4,36. Trong khi đó, cùng một mốc thời gian nhưng chỉ số của Campuchia giảm xuống còn 3,93 mà vẫn chưa thể quay về mốc cao nhất là 4,0 như trước đây. Từ các số liệu thống kê có thể nhận định rằng ưu điểm về lợi thế cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam chính là sự ổn định, tuy nhiên khuyết điểm chính là dù ổn định nhưng năng lực cạnh tranh toàn cầu của nước ta tăng trưởng chậm và chưa tạo được bứt phá ngay cả khi các hiệp định thương mại nhanh chóng được ký kết. Thực tế là Việt Nam vẫn chưa đuổi kịp hai nước cùng khu vực là Thái Lan và Indonesia về chỉ số năng lực cạnh tranh toàn cầu (Hình 11). Nguyên nhân đến từ những sản phẩm xuất khẩu mặc dù có lợi thế so sánh cao nhưng hàm lượng khoa học công nghệ thấp. Ngoài ra, doanh nghiệp nước ngoài đóng vai trò then chốt trong việc cung cấp các yếu tố đầu vào chẳng hạn như thức ăn, phân bón, con giống trong ngành chăn nuôi cũng là lý do dẫn đến Việt Nam không thể tận

dụng lợi thế cạnh tranh tốt. Do đó, một khi chuỗi sản xuất hay chuỗi cung ứng thay đổi thì Việt Nam sẽ không còn là sự lựa chọn hấp dẫn với các nhà đầu tư/đối tác thương mại nước ngoài hay đơn giản là trong chuỗi cạnh tranh toàn cầu, Việt Nam dễ bị thay thế. Vì vậy, để phát triển lợi thế cạnh tranh ngày một lớn mạnh và bền vững, Việt Nam cần đầu tư vào các dự án phát triển khoa học - công nghệ và tăng khả năng ứng dụng các giải pháp khoa học - công nghệ tạo ra lợi thế cạnh tranh bền vững cho sản phẩm Việt Nam trên thị trường toàn cầu. Đối với các ngành thâm dụng lao động, hiện tại là thế mạnh của Việt Nam, cần áp dụng các giải pháp quản lý khoa học, đào tạo nâng cao trình độ lành nghề cho người lao động, tạo động lực tăng năng suất lao động để tạo ra lợi thế về chi phí thấp cho sản phẩm Việt Nam. Thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng của các ngành, các lĩnh vực yêu cầu kỹ thuật, chuyên môn cao thay vì các ngành thâm dụng lao động hay khai thác tài nguyên thiên nhiên sẵn có. Song song đó, Chính phủ cần có sự phối hợp với các doanh nghiệp trong nước định hướng và xây dựng chiến lược nhằm hạn chế việc phụ thuộc nguyên liệu từ nước ngoài.

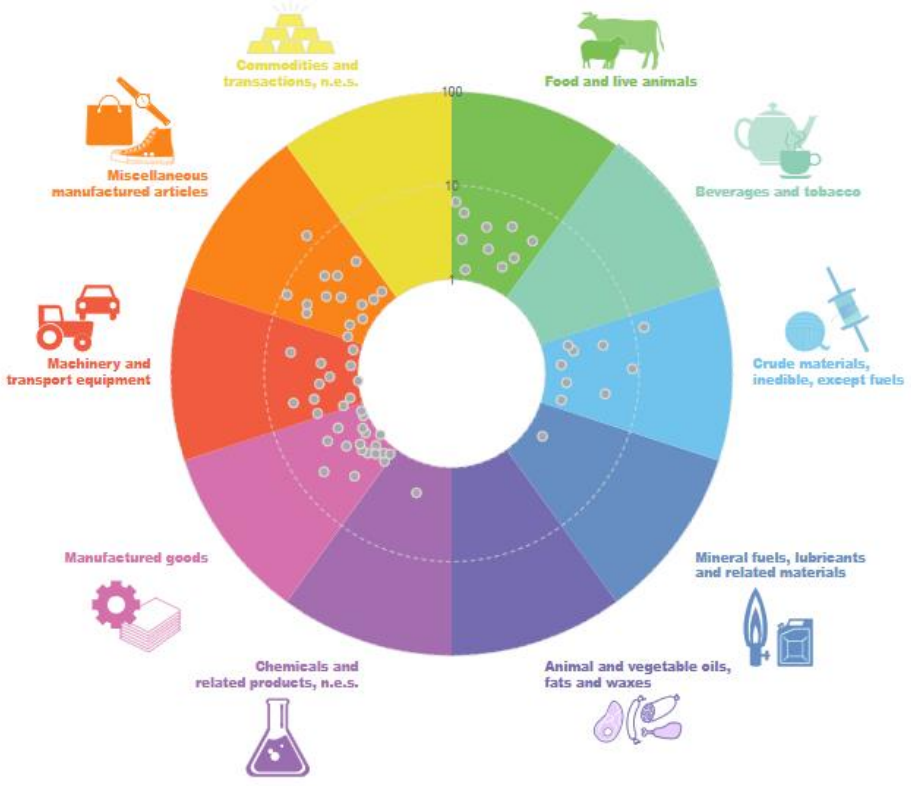

Hình 10. Cơ cấu lợi thế so sánh (RCA) của Việt Nam, 2020

Nguồn: UNCTAD

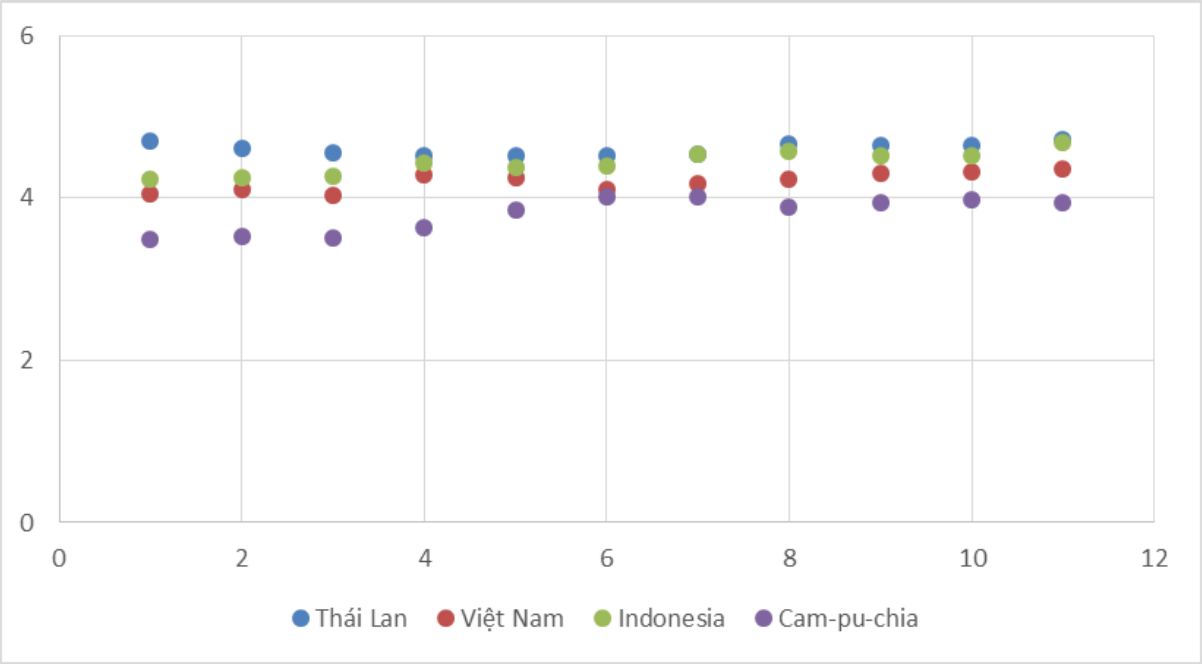

Hình 11: Chỉ số Lợi thế cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam và một vài quốc gia trong cùng khu vực, 2007-2017

Nguồn: WEF

4. QUAN ĐIỂM GỢI Ý CHÍNH SÁCH

Dựa trên những lý luận và thực tiễn đã được trình bày ở các phần trên, chúng tôi cho rằng các chính sách phát triển kinh tế - xã hội, khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo từ nay đến 2030 nên hướng đến mục tiêu tăng năng lực cạnh tranh quốc gia, và tăng năng suất lao động xã hội để nâng cao chuỗi giá trị toàn cầu của nước ta trên thị trường quốc tế, góp phần tạo ra cuộc sống ấm no, hạnh phúc cho người dân Việt. Có như vậy, chúng ta mới hiện thực hóa chủ trương "đuổi kịp, bước cùng, và vượt lên trên một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới…"

4.1. Phát triển nền giáo dục hiện đại và hiệu quả

Chức năng của giáo dục không chỉ đơn thuần là chuyển giao tri thức, kinh nghiệm, mà còn tạo ra tri thức mới, nhưng quan trọng hơn là biến tri thức trở thành các giải pháp khoa học - công nghệ ứng dụng vào việc tạo ra sản phẩm và dịch vụ đáp ứng tốt nhất nhu cầu của thị trường toàn cầu. Để tăng năng lực cạnh tranh toàn cầu, khoa học - công nghệ phải đóng góp phần lớn trong chuỗi giá trị toàn cầu, thông qua tính độc đáo, riêng có của sản phẩm/dịch vụ hay chi phí sản xuất thấp.

Sản phẩm của giáo dục là sản phẩm khoa học - công nghệ dựa trên tri thức mới, và nhân lực có phẩm chất đạo đức, có kỹ năng và trình độ đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động. Như vậy, các trường đại học Việt Nam nên hướng đến việc xây dựng một mô hình trường đại học sáng tạo, trong đó các kết quả nghiên cứu phải được chuyển giao ngay và trực tiếp cho các địa chỉ có nhu cầu. Hiện nay, các trường đại học chú trọng quá mức đến việc nghiên cứu và công bố đỉnh cao thay vì hướng đến việc nghiên cứu các giải pháp khoa học - công nghệ - quản lý, giúp doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động.

Các trường đại học nên thực hiện đồng thời 3 chức năng: (1) đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, (2) tạo ra tri thức mới mang lại sự đổi mới khoa học - công nghệ, và (3) chuyển giao các giải pháp khoa học - công nghệ cho doanh nghiệp, các tổ chức có nhu cầu trong nền kinh tế. Do đó, cần có chính sách sàng lọc, chấn chỉnh lại hệ thống các trường đại học trên 3 khía cạnh: số lượng, chất lượng, và năng lực.

4.2. Hoàn thiện cơ chế vận hành thị trường vốn

Không có một quốc gia nào có nền kinh tế phát triển mà ở đó thị trường vốn không phát triển, đó là một thực tế cho thấy tầm quan trọng của thị trường vốn đối với sự phát triển của nền kinh tế của một quốc gia. Thị trường vốn phát triển dựa trên niềm tin và sự kỳ vọng của nhà đầu tư về khoản thu nhập đầu tư của họ trong tương lai, và mức tổn thất tiềm ẩn. Một thực tế nghịch lý đang diễn ra trên thị trường vốn ở nước ta là báo cáo các chỉ số kinh tế tốt hơn mong đợi nhưng vốn hóa thị trường của các doanh nghiệp niêm yết bốc hơi hơn 53 tỷ USD, nhà đầu tư thua lỗ liên tục… dẫn đến hàng loạt những hệ lụy về kinh tế - xã hội như nhà đầu tư mất niềm tin rút khỏi thị trường chứng khóan, tín dụng đen hoành hành thao túng hoạt động tín dụng trong dân… Tính minh bạch, cơ chế vận hành thị trường vốn cũng ảnh hưởng đáng kể đến khả năng thu hút vốn đầu tư gián tiếp nước ngoài, và khả năng huy động của các doanh nghiệp niêm yết để đầu tư mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, giúp các doanh nghiệp và tổ chức kinh tế có điều kiện ứng dụng khoa học - công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm. Có thể nói, quy mô và cơ chế vận hành thị trường vốn nước ta chưa tương xứng với tiềm năng và yêu cầu tăng trưởng kinh tế của đất nước. Hiện tại, nó là điểm nghẽn, nút thắt làm cản trở khả năng nắm bắt cơ hội phát triển và gia tăng năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam trên thị trường toàn cầu.

4.3. Phát triển thị trường sản phẩm khoa học - công nghệ

Khi đề cập đến thị trường công nghệ, chúng ta phải nói đến 5 thành tố: (1) Hàng hóa/sản phẩm khoa học - công nghệ (KH&CN), (2) nguồn cung sản phẩm KH&CN, (3) lực cầu về sản phẩm KH&CN, (4) cơ chế xác lập giá cả, và (5) phương thức thanh toán. Thị trường sản phẩm KH&CN chỉ phát triển khi nhu cầu về sản phẩm KH&CN và khả đáp ứng tăng lên. Cụ thể, sự sẵn sàng ứng dụng các giải pháp KH&CN của doanh nghiệp Việt Nam, khả năng đáp ứng nhu cầu sản phẩm KH&CN của các trường đại học và viện nghiên cứu độc lập, và nguồn vốn đầu tư vào việc nghiên cứu và ứng dụng sản phẩm KH&CN là 3 yếu tố quyết định sự phát triển của thị trường sản phẩm KH&CN. Trên góc độ đó, nhà nước và đơn vị sử dụng sản phẩm KH&CN phải vừa là nhà đầu tư vừa là khách hàng tạo lực cầu về sản phẩm KHCN. Vì vậy, cần phải có những chính sách nâng cao năng lực ứng dụng KH&CN của các tổ chức trong nền kinh tế, thúc đẩy quá trình tạo ra sản phẩm khoa học công nghệ phục vụ sản xuất kinh doanh, khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng KHCN trong hoạt động sản xuất - kinh doanh qua chính sách tín dụng và thuế. Kinh phí của các dự án nghiên cứu được xác lập trên cơ sở đấu thầu thay vì trên cơ sở phân bổ ngân sách nghiên cứu như hiện nay.

4.4. Phát huy hiệu quả của cơ chế thị trường trong hình thái kinh tế - xã hội của Chủ nghĩa xã hội.

Để phát huy hiệu quả của lực lượng thị trường (cung - cầu), nhà nước cần tạo cơ chế để cung cầu gặp nhau nhằm xác lập giá cả của hàng hóa và dịch vụ. Nhà nước chỉ nên độc quyền trong việc cung cấp các sản phẩm và dịch vụ công thuần túy, không nên tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm/dịch vụ tư (vd. vàng). Nhà nước là đơn vị duy nhất cung cấp dịch vụ hành chính công cho người dân và các tổ chức trong nền kinh tế. Việc tinh giản các thủ tục hành chính không cần thiết, không minh bạch rõ ràng, chồng chéo, nguyên nhân của việc gia tăng chi phí tạo ra sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp và làm tăng giá cả đầu ra làm giảm sức tiêu thụ của người dân, dẫn đến hệ lụy là giảm năng lực cạnh tranh của sản phẩm/dịch vụ Việt Nam trên thị trường nội địa và toàn cầu là rất cấp bách vì nó tạo ra môi trường hoạt động minh bạch và giúp thu hút vốn đầu tư ngoại. Các chính sách thúc đẩy việc cải tiến thủ tục hành chính luôn là ưu tiên hàng đầu hiện nay và sau này. Điều này làm giảm sự can thiệp trực tiếp của nhà nước vào cơ chế vận hành của các lực lượng thị trường.

4.5. Hoàn thiện chính sách đầu tư công

Ngân sách nhà nước nên tập trung đầu tư vào các dự án tạo ra sản phẩm/dịch vụ công hỗ trợ việc nâng cao năng lực cạnh tranh doanh nghiệp, gia tăng chuỗi giá trị toàn cầu, giảm chi phí sản xuất và phân phối sản phẩm/dịch vụ của doanh nghiệp Việt Nam. Đơn cử, cơ sở hạ tầng của Tp. HCM chưa được đầu tư đúng mực làm cho chi phí logistic (chi phí vận chuyển, cảng biển) của doanh nghiệp Việt Nam cao gấp nhiều lần so với các nước trong khu vực.

4.6. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại

Hoạt động xúc tiến thương mại giúp sản phẩm Việt Nam được quảng bá ở thị trường nước ngoài, kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu, và gia tăng chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam. Chính quyền địa phương nên có chính sách đầu tư vào hoạt động xúc tiến thương mại, xem đó là sự hỗ trợ chi phí tiếp thị cho doanh nghiệp xuất khẩu, bên cạnh việc hoàn thiện cơ chế hoạt động của các trung tâm xúc tiến thương mại (ITPC).

5. KẾT LUẬN

Tham luận này gửi đến hội thảo một số thông tin về chuỗi giá trị và năng lực cạnh tranh toàn cầu của Việt Nam so với một số nước trong khu vực, từ đó cho thấy bức tranh toàn cảnh của kinh tế Việt Nam trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế. Dựa vào cơ sở lý thuyết, các bằng chứng của các nghiên cứu thực nghiệm, chúng tôi xin nêu ra 6 gợi ý chính sách liên quan nhằm nâng cao chuỗi giá trị toàn cầu, năng lực cạnh tranh của Việt Nam dựa trên sự phát triển và đổi mới công nghệ, tăng năng suất lao động từ nay đến năm 2030. Tham luận này chắc chắn còn nhiều thiếu sót, chúng tôi rất mong nhận được sự góp ý, chia sẻ của quý vị.

Tài liệu tham khảo

1. Antràs, P., & Helpman, E. (2004). Global Sourcing. Journal of Political Economy, 112(3), 552–580. https://doi.org/10.1086/383099.

2. Balassa, B. (1965). Trade Liberalisation and "Revealed" Comparative Advantage1. The Manchester School, 33(2), 99–123. https://doi.org/https://doi.org/10.1111/j.1467-9957.1965.tb00050.x

3. Boffa, M., Jansen, M., & Solleder, O. (2021). Participating to Compete: Do Small Firms in Developing Countries Benefit from Global Value Chains? *Economies*, *9*(1), 12. https://doi.org/10.3390/economies9010012.

4. Costinot, A., Donaldson, D., & Komunjer, I. (2012). What Goods Do Countries Trade? A Quantitative Exploration of Ricardo's Ideas. The Review of Economic Studies, 79(2), 581–608. https://doi.org/10.1093/restud/rdr033.

5. Epede, M. B., & Wang, D. (2022). Competitiveness and upgrading in global value chains: A multiple-country analysis of the wooden furniture industry. *Forest Policy and Economics*, *140*, 102737. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.forpol.2022.102737

6. M.U. Etokakpan, F.F. Adedoyin, Y. Vedat, F.V. Bekun. (2020). Does globalization in Turkey induce increased energy consumption: insights into its environmental pros and cons. *Environmental Science and Pollution Research*, 27, https://doi.org/10.1007/s11356-020-08714-3.

7. Gordeev, R. (2020). Comparative advantages of Russian forest products on the global market. Forest Policy and Economics, 119, 102286. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.forpol.2020.102286.

8. Johnson, R. C., & Noguera, G. (2012). Accounting for intermediates: Production sharing and trade in value added. Journal of International Economics, 86(2), 224–236. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.jinteco.2011.10.003.

9. Kaplinsky, Raphael, Morris, Mike. (2001). A Handbook for Value Chain Research.

10. Kaplinsky, R., & Readman, J. (2005). Globalization and upgrading: what can (and cannot) be learnt from international trade statistics in the wood furniture sector? *Industrial and Corporate Change*, 14(4), 679–703. https://doi.org/10.1093/icc/dth065,

11. Koopman, R., Wang, Z., & Wei, S.-J. (2014). Tracing value-added and double counting in gross exports. American Economic Review, 104(2), 459–494.

12. Lema, R., Rabellotti, R. & Gehl Sampath, P. Innovation Trajectories in Developing Countries: Co-evolution of Global Value Chains and Innovation Systems. *Eur J Dev Res* 30, 345–363 (2018). https://doi.org/10.1057/s41287-018-0149-0.

13. Leromain, E., & Orefice, G. (2014). New revealed comparative advantage index: Dataset and empirical distribution. International Economics, 139, 48–70.

14. Liesner, H. H. (1958). The European Common Market and British Industry. The Economic Journal, 68(270), 302–316. https://doi.org/10.2307/2227597.

15. Ohlin, B. (1935). Interregional and international trade. Harvard University Press, Cambridge.

16. Ricardo, D. (2005). From the principles of political economy and taxation. In Readings in the economics of the division of labor: The classical tradition (pp. 127–130). World Scientific.

17. Rossato, F. G. F. S., Susaeta, A., Adams, D. C., Hidalgo, I. G., de Araujo, T. D., & de Queiroz, A. (2018). Comparison of revealed comparative advantage indexes with application to trade tendencies of cellulose production from planted forests in Brazil, Canada, China, Sweden, Finland and the United States. Forest Policy and Economics, 97, 59–66. https://doi.org/https://doi.org/10.1016/j.forpol.2018.09.007.

18. Shurchuluu, P. (2002). National productivity and competitive strategies for the new millennium. *Integrated Manufacturing Systems*, 13, 6, 408-414. https://doi.org/10.1108/09576060210436650.

19. Timmer, M. P., Los, B., Stehrer, R., & de Vries, G. J. (2013). Fragmentation, incomes and jobs: an analysis of European competitiveness. Economic Policy, 28(76), 613–661. https://doi.org/10.1111/1468-0327.12018.

20. Nguyen, M. L. T., & Bui, T. N. (2021). Trade openness and economic growth: A study on Asean-6. Economies, 9(3), 113.

21. Nguyễn, V. K., & Chaudhary, S. K. (2019). Vị thế của Việt Nam trong Chuỗi giá trị toàn cầu.

22. Chakrabarti, A. (2001). The determinants of foreign direct investments: Sensitivity analyses of cross-country regressions. kyklos, 54(1), 89-114.

23. Leamer, E. E., & Levinsohn, J. (1995). International trade theory: the evidence. Handbook of international economics, 3, 1339-1394.

24. Yanikkaya, H. (2003). Trade openness and economic growth: a cross-country empirical investigation. Journal of Development economics, 72(1), 57-89.

14.

THÍCH ỨNG VỚI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NHANH, BỀN VỮNG

PGS.TS. Nguyễn Minh Tuấn
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Văn kiện Đại hội XIII của Đảng đã xác định: Phát triển nhanh, bền vững dựa chủ yếu vào khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số. Để thực hiện được điều này đòi hỏi phải đổi mới tư duy hành động, chủ động nắm bắt kịp thời, tận dụng hiệu quả các cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư gắn với quá trình hội nhập quốc tế để cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển kinh tế số, xã hội số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Từ khóa: Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số, xã hội số.

1. KHÁI QUÁT VỀ CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

Khi lực lượng sản xuất phát triển, tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực sản xuất có một sự thay đổi mang tính đột biến, triệt để và cách mạng làm thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và kỹ thuật, tại một thời điểm nhất định thì khi đó xuất hiện một cuộc cách mạng công nghiệp. Cách mạng công nghiệp chính là "sức mạnh tri thức đã được vật thể hóa".

Cách mạng công nghiệp theo nghĩa hẹp: là cuộc cách mạng trong lĩnh vực sản xuất, làm sự thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và kỹ thuật, xuất phát đầu tiên từ nước Anh sau đó lan tỏa ra toàn thế giới.

Cách mạng công nghiệp theo nghĩa hẹp thường dùng để chỉ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra ở Anh, vào nửa cuối thế kỷ XVIII và đầu thế kỷ XIX. Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất là chuyển từ lao đông thủ công, quy mô nhỏ lên lao động sử dụng máy móc, quy mô lớn.

Cách mạng công nghiệp theo nghĩa rộng: là những cuộc cách mạng diễn ra ngày càng sâu rộng trong lĩnh vực sản xuất, dẫn đến những thay đổi cơ bản các điều kiện kinh tế - xã hội, văn hóa và kỹ thuật của xã hội loài người với mức độ ngày càng cao.

Mỗi cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử đều được đặc trưng bằng sự thay đổi về chất của sản xuất và sự thay đổi này được tạo ra bởi các tiến bộ đột phá

của khoa học công nghệ. Cho đến nay loài người đã trải qua ba cuộc cách mạng công nghiệp và đang trong giai đoạn của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Nội dung cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (cách mạng công nghiệp 4.0)

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (4.0) được đề cập lần đầu tiên tại Hội chợ triển lãm công nghệ Hannover (Đức) năm 2011, sau đó được Chính phủ Đức đưa vào "Kế hoạch hành động chiến lược công nghệ cao" năm 2012, sau đó nhiều nước khác như Mỹ, Anh, Nhật Bản, Pháp… cũng đã công nhận cuộc cách mạng này.

Tại Diễn đàn Kinh tế Thế giới tổ chức từ ngày 20 đến 23 tháng 1 năm 2016, đã lấy chủ đề là: "Làm chủ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư", tại hội thảo này có hơn 2500 đại biểu tham dự đại diện cho hơn 100 quốc gia trên thế giới, đã thống nhất nhận định: thế giới đang ở giai đoạn phát triển của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, mở đường cho những thay đổi đột phát về khoa học – công nghệ, làm thay đổi đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội của con người.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được hình thành trên cơ sở cuộc cách mạng số, gắn với sự phát triển và phổ biến của Internet kết nối vạn vật với nhau (Internet of Things – IoT). Cách mạng công nghiệp lần thứ tư được phát triển ở ba lĩnh vực chính là vật lý, công nghệ số và sinh học

Về vật lý với công nghệ nổi bật in 3D

Công nghệ in 3D là công nghệ tạo ra một đối tượng vật lý bằng cách in theo các lớp từ một bản vẽ hay một mô hình 3D có trước. Cùng với công nghệ in 3D, trong lĩnh vực vật lý còn có sự phát triển của cảm biến – bộ cảm biến là thiết bị điện tử cảm nhận trạng thái hay quá trình vật lý, hóa học ở môi trường khảo sát và biến đổi thành tín hiệu điện tử để thu thập thông tin về trạng thái hay quá trình đó. Thông tin sau đó sẽ được xử lý để rút ra tham số định tính hoặc định lượng, phục vụ cho các nhu cầu nghiên cứu, nhu cầu kinh tế - xã hội, môi trường và dân sinh. Ngoài ra, trong lĩnh vực vật lý còn có sự phát triển của công nghệ xe tự hành, hiện đang được thử nghiệm ở giai đoạn cuối và sẽ được thương mại hóa trong tương lai gần, khi đó sẽ dẫn đến những thay đổi lớn trong lĩnh vực giao thông vận tải và bảo vệ môi trường.

Về công nghệ số với những công nghệ nổi bật là Internet kết nối vạn vật, dữ liệu lớn, trí thông minh nhân tạo và chuỗi khối

Internet phát triển giúp kết nối vạn vật thông qua mạng wifi, mạng viễn thông băng thông rộng (3G, 4G), Bluetooth, Zigbee, hồng ngoại… sẽ hình thành các hệ

thống thông minh và các hệ thống thông minh này kết nối với nhau, để hình thành hệ thống thông minh lớn hợp nhất như: nhà thông minh, văn phòng thông minh, thành phố thông minh, đô thị thông minh, công nghiệp thông minh, nông nghiệp thông minh…

Dữ liệu lớn (Big data) là một tập hợp dữ liệu rất lớn và phức tạp, được xử lý để lấy các thông tin thích hợp phục vụ cho các nhu cầu kinh tế - xã hội, văn hóa hoặc môi trường. Đặc trưng cơ bản của Big data là: dung lượng (Volume) cực lớn; dữ liệu (Variety) đa dạng; vận tốc (Velocity) cực nhanh. Chính phủ cũng có thể sử dụng Big data để dự đoán xu hướng nghề nghiệp, việc làm, tốc độ tăng trưởng kinh tế, đầu tư, chi tiêu, kích thích tăng trưởng, biến đổi khí hậu, môi trường…công nghệ Big data cũng có một số mặt trái như: lộ bí mật thông tin, xâm nhập vào hệ thống thông tin bí mật của quốc gia, xoá thông tin, đánh cắp bí mật thông tin để phục vụ mục đích xấu…

Công nghệ Blockchain là sổ cái kỹ thuật số được chia sẻ, hoặc danh sách cập nhật liên tục các giao dịch. Công nghệ Blockchain cho phép một cơ sở dữ liệu được chia sẻ trực tiếp không thông qua trung gian, trong tương lai Blockchain sẽ được sử dụng rộng rãi trong nhiều lĩnh vực như: bầu cử, khai sinh, kết hôn, xác nhận tài liệu, văn bằng…

Về công nghệ sinh học với công nghệ nổi bật là gen và tế bào

Sự phát triển của công nghệ sinh học tổng hợp trong tương lai sẽ cho phép các nhà khoa học tạo ra các ADN, cấy ghép để tạo ra những bộ phận thay thế trong cơ thể người, giúp chữa những căn bệnh nan y như ung thư, huyết áp, tiểu đường… từ đó giúp kéo dài tuổi thọ con người, công nghệ gen thậm chí có thể tạo ra những giống, loài động, thực vật kể cả con người, có thể chống chọi được với điều kiện môi trường tự nhiên khắc nghiệt. Công nghệ gen cũng giúp gia tăng sản lượng lương thực, thực phẩm đáp ứng nhu cầu cho sự gia tăng dân số nhanh chóng, tuy nhiên vẫn còn những tranh cãi về tác hại của thực phẩm biến đổi gen.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sẽ mở đường cho sự ra đời và phát triển của những sản phẩm và công nghệ mới trong tương lai gần, theo Báo cáo điều tra, khảo sát của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, năm 2015. Trong giai đoạn 2020 – 2030 dự báo sẽ có các sản phẩm và công nghệ mới tiêu biểu ra đời dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0.

NĂM	DỰ BÁO RA ĐỜI CỦA SẢN PHẨM VÀ CÔNG NGHỆ MỚI DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0
2020	- Khoảng 90% dân số thế giới sử dụng Internet với dung lượng lưu trữ không giới hạn và miễn phí
2021	- Robot được phổ biến rộng rãi trong lĩnh vực kinh tế và đời sống, sẽ có robot dược sĩ
2022	- Hàng nghìn tỷ cảm biến kết nối với Internet - Khoảng 10% dân số thế giới mặc quần áo có kết nối Internet - Sẽ có ôtô được sản xuất hoàn toàn bằng công nghệ in 3D
2023	- Điện thoại di động sẽ được cấy ghép vào cơ thể người - Kính thực tế ảo được phổ biến rộng rãi, sẽ có khoảng 10% dân số thế giới sử dụng mắt kính có kết nối với Internet - Sẽ có khoảng 80% dân số thế giới có dữ liệu cá nhân được lưu trữ trên Internet. - Sẽ có khoảng 90% dân số thế giới sử dụng Smartphone
2024	- Sẽ có khoảng 90% dân số thế giới thường xuyên truy cập internet - Cấy ghép một số bộ phận trong cơ thể người và cấy ghép gan bằng công nghệ 3D - 50% lượng truy cập internet của các hộ gia đình liên quan đến thiết bị gia dụng
2025	- Sẽ có khoảng 5% sản phẩm tiêu dùng được sản xuất bằng công nghệ 3D
2026	- Sẽ có khoảng 10% xe tự hành được sử dụng ở các nước phát triển. - Trí tuệ nhân tạo có thể tham gia hội đồng quản trị của công ty - Một số thành phố của các nước phát triển sẽ không có đèn giao thông

Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới, năm 2015

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư được dự báo sẽ có quy mô vô cùng lớn và lan truyền với tốc độ nhanh chóng và mạnh mẽ. Nó sẽ làm thay đổi nhận thức của con người trong nhiều lĩnh vực, tái tạo lại thế giới mà chúng ta đã biết, giúp chúng ta có những định hướng đúng đắn trong tương lai. Vì vậy, mọi quốc gia không phân biệt lớn nhỏ, đang phát triển hoặc đã phát triển đều phải nhận thức và thực hiện nếu không muốn bị tụt hậu và đào thải.

Theo đánh giá của Klaus Schwab: "Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ có một tác động rất lớn và đa diện tới nền kinh tế toàn cầu, đến mức nó khiến cho các nền kinh tế khó có thể thóat khỏi một hiệu ứng riêng lẻ nào… tất cả các biến số vĩ mô lớn mà người ta có thể nghĩ đến như GDP, đầu tư, tiêu dùng, việc làm, thương

mại, lạm phát… đều sẽ bị ảnh hưởng" (Klaus Schwab: "The Fourth Industrial Revolution" - Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2016, Tr.5).

Báo cáo của Diễn đàn Kinh tế Thế giới, năm 2016, cũng đưa ra những lĩnh vực chịu tác động mạnh của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm: Lĩnh vực bán lẻ; Ngành sản xuất phương tiện vận chuyển; Các nhà máy sản xuất; Lĩnh vực nhà ở; Lĩnh vực văn phòng; Nơi làm việc; Các thành phố; Môi trường sống của con người; Nguồn nhân lực. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm thay đổi hệ thống sản xuất, chuyển sản xuất từ tập trung sang phân cấp. Trí thông minh nhân tạo làm thay con người trong nhiều quá trình sản xuất, tạo ra sự tương tác giữa con người với công nghệ và sản phẩm. Công nghệ thông tin và truyền thông thông minh giúp trao đổi và trả lời các thông tin để quản lý quá trình sản xuất. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ có sự hợp nhất về công nghệ, từ đó xoá bỏ ranh giới giữa các lĩnh vực kỹ thuật số, vật lý và sinh học.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư không chỉ là sự phát triển của công nghệ cao có khả năng kết nối và tạo ra một mạng lưới trao đổi thông tin giữa tất cả mọi vật, mà nó còn tạo điều kiện cho sự phát triển của nhiều lĩnh vực như: gen, công nghệ nano, năng lượng tái tạo, máy tính lượng tử… Cách mạng 4.0 còn tác động mạnh mẽ trên nhiều lĩnh vực, với sự xuất hiện của robot có trí tuệ nhân tạo làm biến đổi tất cả các ngành công nghiệp, từ sản xuất đến cơ sở hạ tầng, mang lại nhiều ứng dụng trong các lĩnh vực giao thông, y tế, giáo dục.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đưa kinh tế thế giới bước vào giai đoạn tăng trưởng dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo không có gới hạn, thay cho tăng trưởng dựa chủ yếu vào các yếu tố đầu vào như: vốn, lao động, tài nguyên luôn có trần giới hạn. Chính vì vậy, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang vẽ lại bản đồ kinh tế thế giới, với sự suy giảm quyền lực của các quốc gia dựa chủ yếu vào khai thác tài nguyên và sự gia tăng sức mạnh của các quốc gia dựa chủ yếu vào công nghệ và đổi mới sáng tạo. Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng có tác động to lớn đến tiêu dùng, sản xuất và giá cả, mọi người dân đều được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới, có chất lượng với chi phí thấp hơn.

Vai trò của cách mạng công nghiệp 4.0 đối với sự phát triển của nhân loại

Thúc đẩy sự phát triển lực lượng sản xuất

Cách mạng công nghiệp 4.0 làm cho thông tin và tri thức khoa học trở thành yếu tố đặc biệt quan trọng của sản xuất và đời sống xã hội, ngày càng có ý nghĩa

quyết định đối với sự phát triển của lực lượng sản xuất, trở thành động lực của sự phát triển kinh tế - xã hội.

Cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động mạnh mẽ đến hoạt động của các doanh nghiệp từ xây dựng chiến lược kinh doanh, đến hoạt động sản xuất, đến việc phân phối và tiêu thụ sản phẩm. Cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp ít tập trung hơn chuyển từ quy mô lớn, sang quy mô vừa và nhỏ, đồng thời đáp ứng nhanh chóng nhu cầu đa dạng của người tiêu dùng và thị trường. Các hoạt động nghiên cứu và phát triển, đổi mới và sáng tạo trong doanh nghiệp được chú trọng, doanh nghiệp phải phản ứng và thay đổi nhanh nhạy với tình hình của thị trường. Sự phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0 làm cho cơ cấu kinh tế thay đổi, một số ngành và lĩnh vực sẽ mất đi, đồng thời xuất hiện một số ngành nghề là lĩnh vực mới.

Việc ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, sẽ dẫn đến dịch chuyển sản xuất từ các nước có nhiều lao động phổ thông và tài nguyên, sang các nước có nhiều lao động chuyên môn cao và gần thị trường, robot sẽ thay thế cho lao động phổ thông trong nhiều lĩnh vực, kinh tế tri thức sẽ được phát triển mạnh mẽ. Internet phát triển dẫn đến việc chia sẻ thông tin, chia sẻ kinh tế, chia sẻ các dịch vụ…sự chia sẻ không chỉ trong phạm vi một quốc gia mà mang tính toàn cầu, sẽ đem lại lợi ích những lợi ích to lớn cho mọi quốc gia và các cá nhân.

Cách mạng công nghiệp 4.0 đòi hỏi nền công nghiệp của các quốc gia phải thay đổi cơ cấu theo hướng hiện đại, sản xuất công nghiệp không chỉ dừng lại ở việc lắp ráp sản phẩm, mà phải được phát triển sản xuất theo cơ chế vận hành của robot, với tính tự động hóa cao được lập trình.

Cách mạng công nghiệp thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, xây dựng cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại, hội nhập quốc tế và hiệu quả cao. Các thành tựu mới của khoa học - công nghệ được ứng dụng để tối ưu hóa quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng và quản lý, quản trị… Từ góc độ tiêu dùng, người dân được hưởng lợi nhờ tiếp cận được với nhiều sản phẩm và dịch vụ mới có chất lượng với chi phí thấp hơn. Cách mạng công nghiệp cũng tạo điều kiện cho các nước mở rộng quan hệ đối ngoại, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng, huy động tốt nhất các nguồn lực bên ngoài cho phát triển, từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, tạo khả năng biến đổi các hệ thống sản xuất, và quản trị doanh nghiệp; phát triển những mô hình kinh doanh mới, nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp và nền kinh tế. Cách mạng công nghiệp cũng có vai trò to lớn trong phát triển nguồn nhân lực, nó vừa đặt ra

những đòi hỏi về chất lượng nguồn nhân lực ngày càng cao, nhưng mặt khác cũng tạo điều kiện để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực.

Cách mạng công nghiệp 4.0 mới chỉ bắt đầu ở một vài nước phát triển cao, nhưng những thành tựu của các cuộc cách mạng công nghiệp lại có tác động mạnh hơn ở đại đa số các quốc gia trên thế giới. Ở một số nước lạc hậu còn chưa thực hiện xong các nội dung của cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai. "Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ hai vẫn chưa đến được với 17% dân số của thế giới – tức ước tính khoảng gần 1,3 tỉ người chưa tiếp cận được với điện. Điều này cũng chính xác với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ ba, với hơn một nửa dân số thế giới, 4 tỷ người mà phần lớn đang sống ở những nước đang phát triển, chưa tiếp cận internet" (Klaus Schwab: "The Fourth Industrial Revolution" - Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, 2016, Tr.5). Tuy nhiên, cách mạng công nghiệp đã tạo điều kiện để tiếp thu, trao đổi kinh nghiệm giữa các nước, nhất là các nước phát triển với các nước đang và kém phát triển, tạo điều kiện cho những nước đang phát triển rút ra những bài học kinh nghiệm của các nước đi trước để hạn chế những sai lầm, thất bại trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Góp phần hoàn thiện quan hệ sản xuất

Các cuộc cách mạng công nghiệp đã tạo ra sự phát triển nhảy vọt về chất trong lực lượng sản xuất và sự phát triển này tất yếu dẫn đến quá trình điều chỉnh và hoàn thiện quan hệ sản xuất xã hội.

Trước hết là sự biến đổi về quan hệ sở hữu tư liệu sản xuất. Ngay từ cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất, nền sản xuất lớn ra đời thay thế dần cho sản xuất nhỏ, khép kín, phân tán. Khi CNTB ra đời, quá trình tích tụ và tập trung tư bản dưới tác động của quy luật giá trị thặng dư và cạnh tranh gay gắt đã đẻ ra những xí nghiệp có quy mô lớn. Dưới tác động của cách mạng khoa học công nghệ, sở hữu tư nhân của một cá nhân, không còn đủ khả năng đáp ứng yêu cầu của sản xuất và cải tiến kỹ thuật, tư bản buộc phải liên kết lại dưới hình thức công ty cổ phần và sự phát triển của loại hình công ty này cho phép mở rộng chủ thể sở hữu tư bản ra các thành phần khác của xã hội. Thực tế trên buộc các nước phải điều chỉnh chế độ sở hữu, thực hiện đa dạng hóa sở hữu, lấy sở hữu tư nhân làm nòng cốt đồng thời phát huy sức mạnh và ưu thế tối đa của sở hữu nhà nước và khu vực kinh tế nhà nước.

Cách mạng công nghiệp làm cho lĩnh vực tổ chức, quản lý kinh doanh cũng có sự thay đổi to lớn. Việc quản lý quá trình sản xuất của các doanh nghiệp trở nên dễ

dàng hơn, thông qua ứng dụng các công nghệ như internet, trí tuệ nhân tạo, mô phỏng, robot… từ đó tạo điều kiện cho doanh nghiệp sử dụng nguồn nguyên liệu và năng lượng mới hiệu quả giúp nâng cao năng suất lao động và định hướng lại tiêu dùng. Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng làm thay đổi quan hệ lao động trong doanh nghiệp, làm chuyển dịch cơ cấu lao động, nhiều công việc sẽ được máy móc và robot thực hiện thay thế con người, theo nghiên cứu của Kinh tế Trưởng ngân hàng Anh công bố năm 2016, trong vài năm tới robot sẽ thay thế khoảng 80 triệu lao động tại Mỹ và khoảng 15 triệu lao động tại Anh. Lao động của con người sẽ được chuyển sang lĩnh vực có tính sáng tạo, có trí tuệ cảm xúc và định hướng trong ngành dịch vụ.

Trong lĩnh vực phân phối, cách mạng công nghiệp mà nhất là cách mạng công nghiệp 4.0 đã thúc đẩy nâng cao năng suất lao động, làm giảm chi phí sản xuất, nâng cao thu nhập và cải thiện cuộc sống của người dân, tạo điều kiện cho mọi người dân đều có thể khởi nghiệp và làm giàu. Cách mạng công nghiệp 4.0 giúp cho việc phân phối và tiêu dùng trở nên dễ dàng và nhanh chóng, làm thay đổi đời sống xã hội của con người. Tuy nhiên, nó lại có tác động tiêu cực đến việc làm và thu nhập. Phân hóa thu nhập và nạn thất nghiệp sẽ gay gắt hơn là nguyên nhân chính dẫn đến sự gia tăng sự bất bình đẳng, buộc nhiều quốc gia phải điều chỉnh chính sách phân phối thu nhập và an sinh xã hội, nhằm giải quyết những mâu thuẫn cố hữu của hệ thống phân phối trong nền kinh tế thị trường.

Đổi mới phương thức quản trị phát triển

Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của nhà nước. Việc quản trị và điều hành của nhà nước phải được thực hiện thông qua hạ tầng số và internet. Kỷ nguyên số với các công nghệ mới, nền tảng điều hành mới liên tục thay đổi cho phép người dân được tham gia rộng rãi hơn vào việc hoạch định chính sách. Đồng thời, các cơ quan công quyền có thể dựa trên hạ tầng công nghệ số để tối ưu hóa hệ thống giám sát và điều hành xã hội theo mô hình "chính phủ điện tử", "đô thị thông minh"… Bộ máy hành chính nhà nước vì vậy buộc phải cải tổ theo hướng minh bạch và hiệu quả. Các nhà hoạch định chính sách và pháp luật cũng phải đổi mới tư duy, trau dồi năng lực, hợp tác chặt chẽ với khu vực doanh nghiệp và các lực lượng xã hội để có thể thích nghi và ứng biến linh hoạt với các thay đổi mới, có thể điều tiết được các thay đổi trong nền kinh tế. Bên cạnh đó, các thách thức trước tác động của làn sóng công nghệ mới, công nghệ cao đối với vấn đề an ninh quốc gia và khu vực rất cần các giải pháp mạnh mẽ để ứng

phó, đặc biệt đối với các tội phạm công nghệ cao, vũ khí sinh học, vũ khí tự động… có tầm ảnh hưởng xuyên quốc gia.

Hiện nay, Nhà nước Việt Nam đã và đang nỗ lực ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả quản trị và điều hành, đồng thời tăng cường sự tương tác giữa người dân và Nhà nước, gữa Nhà nước với doanh nghiệp qua đó nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của các chủ thể. Việt Nam đã tiến hành xây dựng "Chính phủ điện tử" nhưng còn chậm, việc ứng dụng công nghệ thông tin và tin học hóa ở nhiều địa phương, bộ, ngành còn nhiều hạn chế. Trình độ nguồn nhân lực công nghệ thông tin còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn.

Cách mạng công nghiệp 4.0 cũng tác động mạnh mẽ đến phương thức quản trị và điều hành của doanh nghiệp. Sự thay đổi của công nghệ sản xuất dựa trên ứng dụng công nghệ cao vào sản xuất làm cho các doanh nghiệp sẽ phải thay đổi cách thức thiết kế, tiếp thị và cung ứng hàng hóa dịch vụ theo cách mới, bắt nhịp với không gian số. Các doanh nghiệp cần phải xây dựng chiến lược kinh doanh xuất phát từ nguồn lực, trong đó, nguồn lực chủ yếu là công nghệ, trí tuệ đổi mới, sáng tạo. Trên cơ sở đó, xây dựng định hướng chiến lược và hoạch định kế hoạch phát triển một cách hiệu quả nhất, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả cho doanh nghiệp.

Phương thức quản trị doanh nghiệp cũng thay đổi khi áp dụng các phần mềm và quy trình trong quản lý, tiến hành số hóa các quá trình quản trị, quá trình kinh doanh, bán hàng nhằm tiết giảm chi phí quản lý điều hành. Quản trị nhân sự là một trong 4 thành phần chủ chốt (con người, quy trình, cơ cấu tổ chức và công nghệ) sẽ thay đổi rất nhiều, từ những thay đổi trong nhận thức về vai trò của nhân tố con người đến tổ chức, sử dụng, tạo môi trường, động lực để khuyến khích vai trò sáng tạo của con người. Làn sóng công nghệ mới giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực sản xuất, đáp ứng chính xác hơn nhu cầu của khách hàng, tạo giá trị gia tăng bằng chất lượng chứ không phải bằng tài chính, khoáng sản hay lao động phổ thông, đồng thời có thể sử dụng công nghệ để tối ưu việc sử dụng các nguồn lực bên ngoài. Các xu thế công nghệ cũng đang mở ra nhiều cơ hội cho các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa có thể khởi nghiệp sáng tạo, có cơ hội thâm nhập thị trường ngách với nhiều sản phẩm, dịch vụ công nghệ mang tính đột phá.

2. THÍCH ỨNG VỚI CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ ĐỂ PHÁT TRIỂN NHANH, BỀN VỮNG

Chính phủ Việt Nam khẳng định cách mạng công nghiệp 4.0 là cơ hội để thực hiện khát vọng phồn vinh của dân tộc, Chính phủ sẵn sàng đổi mới, sáng tạo và phát triển để thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0. Trong thời gian tới nhằm thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 để phát triển nhanh, bền vững, Việt Nam cần chú trọng thực hiện các nội dung sau:

Một là, nâng cao nhận thức của Nhà nước, doanh nghiệp và người dân về những cơ hội và thách thức, của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong phát triển kinh tế - xã hội. Tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức của cuộc cách mạng công nghiệp để phát triển kinh tế- xã hội, rút ngắn khoảng cách với các nước phát triển, sớm đưa nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Hai là, đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế chú trọng phát triển theo chiều sâu, nâng cao chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh trên cơ sở ứng dụng thành tựu tiên tiến của khoa học, công nghệ để nâng cao năng suất lao động và sức cạnh tranh.

Ba là, đổi mới chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học công nghệ. Thực sự coi trọng phát triển khoa học công nghệ, coi khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu.

- Đổi mới căn bản về tổ chức, hoạt động và nâng cao hiệu quả của các cơ quan nghiên cứu khoa học công nghệ quốc gia. Khuyến khích các hoạt động liên kết nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ với các nước, các tổ chức khoa học uy tín trên thế giới.
- Xây dựng hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia để nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả. Đổi mới sáng tạo để nâng cao năng suất lao động, thúc đẩy nghiên cứu và triển khai. Cải thiện khung pháp lý cho đổi mới sáng tạo. Tăng cường quản trị công đối với đổi mới sáng tạo. Tăng nguồn vốn con người cho đổi mới sáng tạo. Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo trong khu vực doanh nghiệp. Nâng cao tỷ lệ đóng góp của các cơ sở nghiên cứu. Thúc đẩy liên kết đổi mới sáng tạo. Phát huy vai trò của các trường đại học, viện, trung tâm nghiên cứu có chất lượng cao ở trong nước, đồng thời kết nối với mạng lưới tri thức toàn cầu.
- Đổi mới quản lý nhà nước về nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ, bao gồm: đổi mới đầu tư, đổi mới công tác đấu thầu, nghiệm thu đề tài khoa học. Khắc phục tình trạng đầu tư dàn trải, bệnh hình thức trong đấu thầu, nghiệm thu công trình

nghiên cứu khoa học dẫn đến hậu quả nghiên cứu khoa học không đáp ứng được yêu cầu thực tiễn, gây lãng phí cho ngân sách.

- Coi trọng chính sách trọng dụng, thu hút nhân tài. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng đối với người tài, coi hiền tài là nguyên khí quốc gia, là điều kiện tiên quyết để phát triển đất nước trong thời đại khoa học công nghệ mới.

Bốn là, xây dựng và phát triển hạ tầng kỹ thuật về công nghệ thông tin và truyền thông. Cần huy động các nguồn lực khác nhau bao gồm Nhà nước, doanh nghiệp, người dân và nước ngoài để phát triển nhanh chóng hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong tất cả các lĩnh vực của nền kinh tế. Đẩy mạnh đào tạo và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực công nghệ thông tin. Coi phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin là khâu đột phá trong cách mạng công nghiệp 4.0 ở Việt Nam.

Tập trung phát triển tạo sự bứt phá về hạ tầng, ứng dụng và nhân lực công nghệ thông tin, truyền thông. Phát triển hạ tầng kết nối số và đảm bảo an toàn, an ninh mạng, tạo điều kiện bình đẳng cho người dân và doanh nghiệp khi tiếp cận thông tin và nội dung số. Việt Nam cần triển khai các giải pháp để phát triển ngành công nghệ thông tin thích ứng với cách mạng công nghiệp 4.0 như: cảm biến – bộ cảm biến, hệ thống điều khiển các ứng dụng kinh doanh và chăm sóc khách hàng, thu thập thông tin, dữ liệu để hình thành hệ thống dư liệu lớn làm cơ sở cho việc phân tích và xử lý dữa liệu để đưa ra những quyết định đúng đắn, có hiệu quả nhằm nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Năm là, tập trung cao độ các nguồn nhân lực, trí lực, vật lực cần thiết để phát triển khoa học công nghệ, ứng dụng thành tựu của cách mạng công nghiệp để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, cụ thể là:

- Huy động ở mức cao nhất các nguồn lực của nhà nước, của toàn dân và nguồn lực quốc tế phục vụ cho nghiên cứu, triển khai, ứng dụng các thành tựu của cách mạng công nghiệp, đặc biệt là cách mạng 4.0 vào sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống.
- Phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được những yêu cầu của cách mạng công nghiệp trên cơ sở đổi mới, nâng cao trình độ đào tạo, sử dụng nhân lực, nhân tài với các giải pháp cơ bản như: (1) đổi mới mạnh mẽ và đồng bộ lĩnh vực giáo dục, đào tạo theo hướng coi trọng chất lượng, hiệu quả và coi trọng phát triển phẩm chất, năng lực của người học. (2) quy hoạch lại mạng lưới

cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học gắn với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực. (3) tăng cường đầu tư cho phát triển nguồn nhân lực, mà trực tiếp nhất là đầu tư cho lĩnh vực giáo dục, đào tạo, coi giáo dục là nền tảng và là phương thức tạo ra nguồn lực phát triển. (4) Tổ chức nghiên cứu khoa học và đào tạo phải thay đổi cơ bản phương thức hoạt động, nâng cao cơ sở, trang thiết bị nghiên cứu, gắn kết giữa nghiên cứu, đào tạo với doanh nghiệp theo cơ chế hợp tác cùng có lợi, đưa nhanh các tiến bộ khoa học vào sản xuất và kinh doanh.

- Xác định các lĩnh vực công nghệ cần ưu tiên phát triển nhanh để tập trung nguồn lực cần thiết cho nghiên cứu và triển khai có hiệu quả. Trong đó cần tập trung phát triển công nghệ thông tin, công nghệ mạng xã hội, di động, phân tích và điện toán đám mây (SMAC) đang là xu hướng của thế giới mà Việt Nam có cơ hội và điều kiện phát triển trong lĩnh vực này.

- Phát triển có chọn lọc một số ngành, lĩnh vực công nghiệp hiện đại và có khả năng tạo tác động lan tỏa trong nền kinh tế. Tiếp tục xây dựng và phát triển các ngành công nghiệp theo hướng hiện đại, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa trong sản phẩm. Tập trung vào những ngành có tính nền tảng, có lợi thế so sánh và có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển nhanh, bền vững; nâng cao tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Cụ thể là: (1) Phát triển có chọn lọc một số ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, công nghiệp năng lượng, cơ khí điện tử, công nghiệp quốc phòng - an ninh. (2) Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh như công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp phục vụ nông nghiệp, nông thôn, năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, từng bước phát triển công nghệ sinh học, phát triển công nghiệp môi trường trở thành ngành công nghiệp chủ lực, v.v. (3) Tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có lợi thế, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, như: du lịch, hàng hải, hàng không, viễn thông, công nghệ thông tin. (4) Hiện đại hóa và mở rộng các dịch vụ có giá trị gia tăng cao, như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, logistics và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất, kinh doanh khác.

- Đẩy mạnh việc huy động và sử dụng hiệu quả nguồn lực xã hội để tập trung đầu tư, hình thành hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối đồng bộ với một số công trình hiện đại. Ưu tiên đầu tư cho các lĩnh vực trọng tâm như hạ tầng giao thông đồng bộ, kết nối giữa các trung tâm kinh tế lớn và giữa các trục giao thông đầu mối. Hạ tầng ngành điện, đảm bảo cung cấp đủ điện cho sản xuất và sinh hoạt. Hạ

tầng thủy lợi, đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và ứng phó hiệu quả với thiên tai và biến đổi khí hậu. Hạ tầng đô thị lớn, được xây dựng hiện đại, đồng bộ, từng bước đáp ứng chuẩn mực đô thị xanh của một nước công nghiệp.

- Xây dựng các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, phù hợp với điều kiện và khả năng thực tế để tạo điều kiện, cơ sở cho việc nghiên cứu, ứng dụng công nghệ mới.

Sáu là, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, bao gồm:

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Xây dựng Chính phủ hành động - liêm chính - đổi mới - sáng tạo. Cần có cơ chế, chính sách khuyến khích sáng tạo và ứng dụng những sáng kiến vào thực tiễn. Chính phủ cần xây dựng khung pháp lý chặt chẽ phù hợp với thông lệ quốc tế tạo môi trường kinh doanh bình đẳng, minh bạch, bảo vệ quyền sở hữu hợp pháp, hỗ trợ hoạt động khởi nghiệp, tạo điều kiện thuận lợi cho nghiên cứu và ứng dụng khoa học, công nghệ mới phù hợp với xu hướng phát triển của cách mạng công nghiệp 4.0.

- Chính phủ và các bộ, ngành cần khẩn trương triển khai thực hiện "Chính phủ điện tử", rà soát bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, sử đổi các quy định quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu theo hướng tinh gọn, đơn giản hóa và hiện đại hóa.

- Để thích ứng với cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 và nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp, đòi hỏi các doanh nghiệp phải tối ưu hóa mô hình kinh doanh, với việc xây dựng dây truyền sản xuất hướng tới tự động hóa ngày càng cao, tin học hóa quản lý, triển khai những kỹ năng mới cho tổ chức và cá nhân, xây dựng chuỗi cung ứng thông minh, đảm bảo an ninh mạng.

Bảy là, chuẩn bị các điều kiện cần thiết để ứng phó với những tác động tiêu cực của cách mạng công nghiệp 4.0

- Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể gây ra những tác động tiêu cực về môi trường, văn hóa, xã hội. Do vậy, phải hết sức chú trọng đến việc giữ gìn bản sắc, văn hóa dân tộc. Xây dựng nền văn hóa Việt Nam phải hướng đến khắc phục những xu hướng đang làm mờ nhạt nền tảng gốc của bản chất người, bản sắc văn hóa dân tộc; đấu tranh với những tư tưởng sai trái, phản động và lối sống thực dụng.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ thúc đẩy nhanh chóng quá trình hội nhập kinh tế và đi liền với nó là sự bất ổn về an ninh quốc phòng do sự xâm nhập của nạn khủng

bố, tội phạm quốc tế. Do đó cần nêu cao tinh thần cảnh giác, giữ vững ổn định chính trị, an ninh, trật tự xã hội, đảm bảo vững chắc chủ quyền quốc gia.

- Cách mạng công nghiệp 4.0 có thể dẫn đến nguy cơ thất nghiệp tăng trong một số lĩnh vực. Theo dự báo của Diễn đàn Kinh tế thế giới (WEF), công nghệ tự động hóa có thể thay thế 47% việc làm trong những ngành sử dụng nhiều lao động như dệt may, giày da. Nguồn lao động dồi dào, giá rẻ sẽ không còn là yếu tố tạo nên lợi thế cạnh tranh, mà sẽ phải đối mặt với sự gia tăng tỷ lệ thất nghiệp. Thị trường lao động đang có sự chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng giảm dần sử dụng lao động giản đơn, sang sử dụng lao động có kỹ năng và trình độ cao. Những người lao động chưa qua đào tạo, hoặc trình độ thấp đang đứng trước nguy cơ không có cơ hội tham gia làm những công việc có mức thu nhập cao. Bên cạnh đó, một số ngành, lĩnh vực chủ lực của thời kỳ kỷ nguyên số như bưu chính - viễn thông và công nghệ thông tin có thể rơi vào tình trạng thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao… sự gia tăng thất nghiệp sẽ dẫn đến những hậu quả rất lớn về kinh tế - xã hội.

Tóm lại: Cách mạng công nghiệp 4.0 yêu cầu các quốc gia phải có hệ thống thúc đẩy đổi mới sáng tạo, chuyển đổi hoạt động sản xuất lên một trình độ cao hơn, tri thức hơn, tạo ra năng suất và giá trị cao hơn, nâng cao sức cạnh tranh, đồng thời đáp ứng được yêu cầu của quá trình toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên, bên cạnh những thuận lợi, cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 cũng đang đặt ra những thách thức vô cùng lớn với doanh nghiệp. Làn sóng đổi mới công nghệ tốc độ cao song hành với hội nhập và tự do hóa thương mại toàn cầu sẽ tạo sức ép cạnh tranh rất lớn, buộc các doanh nghiệp phải thích ứng với các thay đổi liên tục của thị trường để tồn tại và phát triển. Sự phát triển của các cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đã dẫn đến những thay đổi to lớn trong lĩnh vực kinh tế - xã hội, văn hóa, kỹ thuật và đời sống của con người. Mỗi quốc gia, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân đều không thể đứng ngoài tác động của các cuộc cách mạng công nghiệp, vì vậy chúng ta cần nắm bắt nó để phục vụ tốt hơn cho lợi ích của mỗi người, mỗi doanh nghiệp và quốc gia.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chỉ thị 16/CT-TTg (2017) "về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4".
2. Nguyễn Hoàng Hà: "Cách mạng công nghiệp lần thứ tư – thách thức và cơ hội cho phát triển", Kỷ yếu Hội thảo quốc tế "Cải cách quốc gia để phát triển", Hà Nội 3/2017.

3. Nghị quyết 05/NQ-TW "về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế".

4. Bộ Khoa học và Công nghệ: Báo cáo "khoa học và công nghệ 2015, Nxb, Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, 2016.

5. Nguyễn Kế Tuấn (biên soạn): Phát triển đất nước thành nước công nghiệp hiện đại theo định hướng XHCN, Nxb Khoa học Xã hội Hà Nội, 2015.

6. Ngân hàng Thế giới: "Báo cáo đánh giá Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo tại Việt Nam" 2014.

7. Trần Thị Vân Hoa (chủ biên): Cách mạng công nghiệp 4.0, Nxb Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội 2017.

15.

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN XÁC ĐỊNH MÔ HÌNH VÀ CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA

TS. Đào Thị Thu Trang
Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội

ĐẶT VẤN ĐỀ

Các quốc gia công nghiệp phát triển và các quốc gia công nghiệp hóa mới đều thành công trên con đường công nghiệp hóa nhờ biết xác định kịp thời mô hình công nghiệp hóa phù hợp với bối cảnh thế giới và điều kiện cụ thể của đất nước. Mỗi quốc gia khi thực hiện CNH-HĐH đều nằm trong một bối cảnh nhất định, không giống nhau. Việc áp dụng một mô hình CNH-HĐH có thể thành công với nước này nhưng lại thất bại với nước khác là bởi bối cảnh của mỗi quốc gia là khác nhau hay nói cách khác các nhân tố ảnh hưởng được biểu hiện khác nhau sẽ tác động khiến cho việc xác định một mô hình CNH-HĐH phù hợp là khác nhau. Chính vì vậy, khi xác định mô hình, chính sách CNH-HĐH, điều quan trọng nhất phải tìm hiểu và phân tích thực trạng các nhân tố ảnh hưởng. Muốn biết mô hình, chính sách CNH-HĐH của một quốc gia hiện nay có phải đã trở nên lỗi thời hay không, ngoài đánh giá hiệu quả thực hiện, việc phân tích các nhân tố ảnh hưởng cũng là một minh chứng chỉ rõ kết quả và nguyên nhân. Bài viết phân tích những nhân tố cơ bản ảnh hưởng đến việc xác định mô hình và chính sách CNH-HĐH hiện nay về mặt lý thuyết để ứng dụng tại Việt Nam.

1. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG BÊN NGOÀI

1.1. Hội nhập kinh tế quốc tế

Việt Nam chủ trương mở cửa nền kinh tế, đang hội nhập ngày càng sâu rộng vào thị trường khu vực và toàn cầu. Toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế và phát triển kinh tế tri thức đã tạo ra những cơ hội mới cho tiến trình công nghiệp hóa ở Việt Nam. Cơ hội mà chúng ta có thể nhận được là một thị trường rộng lớn để tiêu thụ sản phẩm; tăng khả năng thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài thông qua các TNCs và kèm theo chúng là công nghệ sản xuất và công nghệ quản lý; các nguồn viện trợ phát triển của các nước và các định chế tài chính quốc tế như Ngân hàng Thế giới (WB), Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF), Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB)… Mặt khác,

những thách thức lớn đặt ra là sự cạnh tranh quyết liệt với các sản phẩm nước khác không chỉ trên thị trường thế giới mà ngay cả trên thị trường nội địa (do hàng rào bào hộ bị dỡ bỏ, do phải thực hiện chế độ đãi ngộ tối huệ quốc và đối xử quốc gia); là sự gắn kết giữa các quốc gia ngày càng sâu, mà nếu một nền kinh tế yếu kém chắc chắn sẽ bị thua thiệt, và bị lệ thuộc vào các nước phát triển. Vì vậy, một khi toàn cầu hóa đã trở thành xu thế tất yếu thì vấn đề là Việt Nam phải xác định được một mô hình công nghiệp hóa phù hợp để hội nhập vào nền kinh tế đó một cách có lợi nhất, nhằm rút ngắn thời kỳ CNH-HĐH. Mô hình CNH-HĐH của Việt Nam phải đặt trong bối cảnh có mối quan hệ với tất cả các quốc gia, đặc biệt tận dụng các cơ hội khi là thành viên của những tổ chức quốc tế như WTO, ASEAN… hay tham gia vào các FTA để cập nhật công nghệ mới và thúc đẩy sản xuất. Theo nhân tố ảnh hưởng này, mô hình CNH-HĐH của Việt Nam giai đoạn tới phải là mô hình hội nhập.

1.2. Sự phát triển của kinh tế thế giới

Nền kinh tế thế giới vừa trải qua một giai đoạn bùng nổ và tăng trưởng cao kéo dài trên phạm vi toàn cầu. Đặc tính tăng trưởng "bùng nổ" và "cao - kéo dài" của giai đoạn hiện nay được giải thích bằng các quá trình đổi mới chất lượng phát triển, chuyển từ nền kinh tế công nghiệp cơ khí sang nền kinh tế tri thức. Mặc dù nền kinh tế thế giới vẫn tuân theo quy luật chu kỳ kinh doanh (theo đồ thị hình sin) và trải qua những cuộc khủng hoảng ngắn hạn (cuộc khủng hoảng kinh tế năm 2008, hay suy thóai kinh tế do đại dịch Covid-19 năm 2020, hiện nay là đối mặt với suy thóai kinh tế do lạm phát đến từ khủng hoảng năng lượng do chiến tranh Nga - Ukraina) nhưng xét về dài hạn, quá trình tăng trưởng cao của nền kinh tế thế giới trong giai đoạn tới được dự báo là còn kéo dài và tiếp tục đi lên. Như vậy, nhờ có sự phát triển kinh tế thế giới, nhờ sự tham gia vào quá trình phân công lao động quốc tế cả chiều rộng lẫn chiều sâu, Việt Nam sẽ có được những điều kiện cần thiết cho công nghiệp hóa, nhanh chóng tiếp cận được với nguồn vốn dồi dào và những thành tựu mới nhất của công nghệ thế giới trong khi chưa có đủ khả năng để sáng tạo công nghệ mới để thực hiện mô hình CNH-HĐH dựa vào công nghệ kỹ thuật cao.

1.3. Trật tự kinh tế toàn cầu

Đông Á đang trở thành một trong những trung tâm kinh tế lớn nhất trong đó, đặc biệt nổi lên vai trò của một trung tâm công nghiệp trong thế giới hiện đại. Điều này không chỉ tạo động lực tăng trưởng mạnh, làm thay đổi diện mạo kinh tế của Đông Á trong nền kinh tế toàn cầu mà còn làm thay đổi mô hình tăng trưởng (hay

làn sóng công nghiệp) và tương quan cạnh tranh giữa các nền kinh tế trong khu vực. Khu vực Đông Á cũng trở thành trung tâm thu hút vốn cực mạnh của thế giới. Tuy nhiên, trật tự thế giới mới cũng tiềm ẩn khá nhiều rủi ro. Cốt lõi của tình trạng mất cân đối vĩ mô toàn cầu là cán cân thương mại bị lệch ngày càng tăng giữa Mỹ, Nhật Bản và Trung Quốc. Rủi ro trong trật tự thế giới mới cũng đến với những nước đang phát triển ở trình độ thấp như Campuchia, Lào, Việt Nam, Myanmar bởi sẽ gặp nhiều khó khăn trong việc tham gia hệ thống phân công lao động khu vực theo các mô hình công nghiệp hiện có ở Đông Á. Việt Nam không chỉ phải cạnh tranh gay gắt trong việc thu hút đầu tư nước ngoài mà còn cạnh tranh trong chuyển giao công nghệ, đổi mới sáng tạo để phát triển sản xuất. Chính vì vậy, mô hình và chính sách CNH-HĐH của Việt Nam cho thời gian tới phải tính đến cả yếu tố này, thúc đẩy sự liên kết kinh tế khu vực, tận dụng cơ hội để thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước đi trước.

1.4. Xu thế phát triển tri thức nhân loại

Công nghệ là nhân tố ảnh hưởng mạnh mẽ tới việc xác định mô hình CNH-HĐH. Yếu tố công nghệ ảnh hưởng mạnh mẽ và khiến cho nền kinh tế đặt ra yêu cầu về sự hình thành các ngành công nghiệp mới và hiện đại hóa các ngành sản xuất truyền thống (Romanova, O A., 2017). Trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 đang diễn ra mạnh mẽ, con đường CNH-HĐH của Việt Nam có thể rút ngắn thời gian nếu chúng ta xác định mô hình và chính sách CNH chủ động. Phát triển những lợi thế của đất nước, tận dụng mọi khả năng để đạt trình độ tiên tiến, đặc biệt công nghệ thông tin, công nghệ sinh học và tự động hóa (trí tuệ nhân tạo), tranh thủ ứng dụng ngày càng nhiều hơn, ở mức độ cao hơn và phổ biến hơn những thành tựu mới về khoa học và công nghệ, từng bước tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (Nguyễn Thường Lạng, 2021). Đây phải là phiên bản CNH thời đại số hóa, cân bằng giữa trong nước và kết nối quốc tế. Nền tảng số, doanh nghiệp số, thương mại số, ngân hàng số, công dân số… sẽ được phát triển bao trùm và hướng mạnh ra thị trường thế giới để khai thác lợi thế theo quy mô.

1.5. Mối quan hệ với các quốc gia công nghiệp

Đối với những nước đang phát triển và có quá trình CNH-HĐH đi sau, điều kiện quan trọng nhất đế rút ngắn CNH-HĐH là phải dựa trên việc kế thừa sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, khoa học kỹ thuật và công nghệ do các nước đi trước tạo ra, để các nước đi sau và nhận chuyển giao công nghệ từ các nước này. Tuy nhiên, không phải mọi nước đi sau đều có thể thực hiện được CNH-HĐH rút

ngắn dựa trên việc kế thừa thành tựu khoa học của các nước công nghiệp đi trước. Để nhận được những ưu thế đó, các nước CNH đi sau phải đặt một mối quan hệ tốt với các nước công nghiệp phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế. Mối quan hệ này có thể là quan hệ ngoại giao hai bên cùng có lợi về kinh tế nhưng đây mới là vấn đề then chốt tác động tới quá trình xác định mô hình và xây dựng chính sách CNH-HĐH.

1.6. Các vấn đề toàn cầu và chu kỳ kinh tế

Nền kinh tế thế giới luôn phải đối mặt với nhiều vấn đề phát sinh như biến đổi khí hậu, dịch bệnh, thiên tai, chiến tranh, các tai nạn xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc các vấn đề mang tính quy luật như chu kỳ kinh tế, khủng hoảng, suy thóai… Tất cả những vấn đề này đều gây tác động không nhỏ tới hoạt động sản xuất kinh doanh của các quốc gia. Trong mô hình CNH-HĐH phải tính đến những tác động của các vấn đề này bởi chúng có thể làm cản trở quá trình phát triển, thực thi các chính sách CNH-HĐH. Bên cạnh đó, chính các vấn đề này có thể tác động làm thay đổi tư duy, cách thức sản xuất hay công nghệ mới nhằm đối phó với chúng.

Đại dịch Covid 19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng tới nền kinh tế toàn cầu. Sản xuất đình trệ, vận chuyển hàng hóa giữa các quốc gia cũng gặp khó khăn… Nhưng dãn cách xã hội đã khiến cho quá trình chuyển đổi số thúc đẩy nhanh hơn. Công nghệ thông tin được phát triển và ứng dụng nhiều hơn. Điều này khiến cho phương thức sản xuất của nhiều doanh nghiệp thay đổi. Mạng internet, máy tính trở thành công cụ trung gian để giải quyết các công việc trong doanh nghiệp. Từ sau cuộc khủng hoảng bởi đại dịch Covid 19, mô hình CNH-HĐH sẽ hướng nhiều hơn tới việc xây dựng nền kinh tế số. Đây cũng là nhân tố đáng quan tâm khi xác định mô hình CNH-HĐH của Việt Nam giai đoạn từ 2025-2045.

2. CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG BÊN TRONG

2.1. Ý chí, chủ trương phát triển kinh tế - xã hội quốc gia

Đây là nhân tố vô cùng quan trọng tác động tới việc một quốc gia có thể thực hiện và xác định mô hình CNH-HĐH hay không. Ý chí, chủ trương phát triển kinh tế của Nhà nước là cơ sở xác định mô hình và chính sách CNH-HĐH ở Việt Nam. Trên cơ sở tổng kết công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX đến nay và bám sát bối cảnh, yêu cầu, nhiệm vụ mới, một trong những nhiệm vụ then chốt được Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII xác định:

"Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo". Có thể thấy, chính mong muốn phát triển kinh tế - xã hội quốc gia cũng như mong muốn nền kinh tế khôi phục theo hướng nào trong bối cảnh khó khăn đã tác động tới Chính phủ để lựa chọn mô hình CNH-HĐH được cho là phù hợp.

2.2. Tiềm lực kinh tế quốc gia

Nhân tố quan trọng ảnh hưởng đến việc xác định mô hình công nghiệp hóa là tiềm lực (hay thực lực) kinh tế của một quốc gia. Tiềm lực kinh tế đến đâu thì cách thức thực hiện CNH phải tương ứng bởi nếu đặt ra một mô hình "quá sức" sẽ khiến cho nền kinh tế có thể rơi vào khủng hoảng (ví dụ từ mô hình CNH kế hoạch hóa tập trung). Tiềm lực kinh tế còn yếu thì mô hình CNH-HĐH thường dựa vào sự tiếp nhận công nghệ hiện đại của nước ngoài, phát triển dần những ngành sản xuất hàng tiêu dùng (nông nghiệp, công nghiệp nhẹ) rồi sang các lĩnh vực công nghiệp nặng. Điều này minh chứng cho tiềm lực kinh tế quốc gia chính là nhân tố ảnh hưởng tới việc xác định mô hình và chính sách CNH-HĐH của các quốc gia.

2.3. Thể chế kinh tế

Thể chế kinh tế mà một quốc gia xây dựng ảnh hưởng nhiều tới việc xác định mô hình, chính sách CNH-HĐH. Đây là yếu tố thay đổi khiến cho mô hình CNH-HĐH Việt Nam cũng thay đổi từ năm 1986. Nếu như giai đoạn trước, Nhà nước xác định mô hình CNH-HĐH CNXH theo mô hình của Liên Xô với việc tập trung nguồn lực trong tay Nhà nước, phân bổ theo kế hoạch và trọng tâm hướng vào phát triển công nghiệp nặng thì tới năm 1986, mô hình CNH-HĐH đã thay đổi theo hướng kết hợp cả thay thế nhập khẩu và hướng tới xuất khẩu và sau đó điều chỉnh thành mô hình CNH-HĐH hội nhập quốc tế. Hiện nay, thể chế kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế sâu rộng đã tạo điều kiện cho Việt Nam tiếp cận thuận lợi với nguồn vốn và công nghệ hiện đại phục vụ cho sự nghiệp CNH-HĐH mà còn có thể xác định được mô hình CNH-HĐH hội nhập phù hợp với bối cảnh mới hiện nay.

2.4. Các lợi thế so sánh quốc gia

Việc xác định lợi thế so sánh rất quan trọng để từ đó xây dựng mô hình và chính sách CNH-HĐH. Trước đây, Việt Nam xác định lợi thế so sánh là những ưu đãi về tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực trẻ dồi dào và xây dựng mô hình CNH-HĐH dựa trên việc thu hút vốn FDI vào các ngành, các lĩnh vực sử dụng nhiều lao động. Điều này trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế sau mở cửa là cần thiết để giải

quyết việc làm, thúc đẩy sản xuất. Tuy nhiên, sau hơn 35 năm phát triển, lợi thế so sánh phải là nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ đảm bảo tiếp thu, cập nhật công nghệ mới nhất để ứng dụng và sáng tạo, khả năng chuyển đổi số và nguồn năng lượng tái tạo dồi dào. Lợi thế so sánh phải được xem xét theo một cách tiếp cận hoàn toàn mới là "lợi thế so sánh động" chứ không phải là "lợi thế so sánh tĩnh" như trước đây. Lợi thế so sánh không chỉ là những lợi thế có sẵn, do điều kiện tự nhiên mang lại mà có thể tạo ra lợi thế so sánh chủ động như lợi thế về nguồn nhân lực chất lượng cao thông qua đào tạo hay đầu tư cho cơ sở hạ tầng kỹ thuật. Như vậy, việc xác định lợi thế so sánh quốc gia là điều hết sức cần thiết vì nó tác động không nhỏ tới lựa chọn mô hình CNH-HĐH và các chính sách, quy trình thực hiện.

2.5. Trình độ nguồn nhân lực quốc gia

Nguồn nhân lực là chủ thể của quá trình công nghiệp hóa. Vai trò của nguồn nhân lực càng quan trọng hơn khi thế giới đã chuyển sang một giai đoạn mới trong sự phát triển kinh tế toàn cầu: nền kinh tế tri thức. Hiện nay, ngay cả các nước đang công nghiệp hóa không có đủ điều kiện về vốn, vật chất để tạo ra tri thức mới thì vẫn có được những bước nhảy vọt trong quá trình công nghiệp hóa là do họ có một lực lượng lao động được đào tạo tốt để tiếp thu những tri thức tiên tiến của thế giới và điều chỉnh nó cho phù hợp với yêu cầu của nền kinh tế đang phát triển mỗi nước. Hay nói cách khác, họ vẫn có thể xác định được cho mình một mô hình CNH-HĐH hướng tới hội nhập chỉ nhờ vào nguồn nhân lực có chất lượng cao.

2.6. Tiềm lực vốn quốc gia

Vốn là một trong những yếu tố cơ bản để thực hiện CNH-HĐH ở bất kỳ quốc gia nào nhất là ở các nước đang phát triển. Có vốn, các quốc gia có thể đầu tư phát triển công nghệ hiện đại, ứng dụng trong tất cả các ngành kinh tế và thúc đẩy mở rộng sản xuất. Từ đó, hoàn thành quá trình CNH-HĐH đất nước. Thời gian đầu phát triển kinh tế và thực hiện CNH-HĐH, các nước phát triển có thể tranh thủ thu hút nguồn vốn ngoài nước nhưng vẫn phải hướng tới mục tiêu tăng vốn trong nước và dần dần thay đổi cơ cấu vốn để chủ động trong mọi tình huống. Tuỳ theo mỗi tính toán của mình, một quốc gia có thể có được các nguồn vốn khác nhau. Chính vì thế, tương ứng với tiềm lực vốn ở mỗi giai đoạn, Việt Nam phải lựa chọn và thay đổi dần mô hình và chính sách CNH-HĐH phù hợp.

2.7. Trình độ khoa học công nghệ quốc gia

Điều quan trọng để rút ngắn thời kì công nghiệp hóa là phải có sự phát triển mạnh mẽ của lực lượng sản xuất, của khoa học kĩ thuật và công nghệ. Có thể thấy, trình độ khoa học công nghệ là một nguồn lực có ảnh hưởng tới việc xác định mô hình CNH-HĐH của các quốc gia. Với mô hình CNH-HĐH rút ngắn thì chỉ có thể dựa vào công nghệ hiện đại nên ngược lại, sự cố gắng trang bị công nghệ hiện đại trong nước mới có thể giúp các quốc gia thực hiện mô hình CNH-HĐH thành công. Đó là lý do các cuộc cách mạng khoa học công nghệ tiếp nối ra đời và giúp cho nhiều quốc gia thực hiện CNH thành công.

2.8. Năng lực quản trị quốc gia

Một bộ máy nhà nước có năng lực và trình độ cao sẽ xác lập được mô hình công nghiệp hóa phù hợp với từng điều kiện cụ thể, nhờ đó huy động tối đa nguồn lực quốc tế (tài nguyên con người và vật chất, tài chính), đồng thời tận dụng các cơ hội phát triển thời đại tạo ra cho công nghiệp hóa, nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội. Ngược lại, với một nhà nước yếu kém thì khó tìm được một mô hình công nghiệp hóa ưu việt cho quốc gia, do đó, việc khai thác các nguồn lực sẽ kém hiệu quả. Nói cách khác, tại các nước công nghiệp hóa đi sau, nếu Nhà nước biết lựa chọn mô hình công nghiệp hóa một cách khôn ngoan thì chỉ phải mất ít thời gian hơn để chuyển nền kinh tế từ trạng thái kém phát triển thành một nền kinh tế công nghiệp.

Có thể thấy, năng lực quản trị quốc gia có tác động từ việc lựa chọn mô hình, chính sách CNH-HĐH tới thành bại khi thực hiện. Kết quả quá trình CNH cũng chính là tiêu chí đánh giá năng lực quản trị của các chính phủ.

2.9. Biến đổi môi trường

Cùng với sự phát triển của công nghiệp, các quốc gia đều phải đối mặt với những thách thức nghiêm trọng về môi trường. Ô nhiễm môi trường cũng chính là hệ quả xấu của quá trình CNH-HĐH khi Việt Nam cố gắng phát triển công nghiệp không có sự kiểm soát, khai thác quá mức tài nguyên, sử dụng công nghệ lạc hậu… Đây cũng là một vấn đề cần phải được giải quyết trong một mô hình CNH-HĐH mới.

Chuyển đổi mô hình CNH-HĐH hướng tới phát triển bền vững trở thành cấp thiết. Trong đó, phát triển công nghiệp phải nhất định dựa trên công nghệ hiện đại, xử lý chất thải gây ô nhiễm triệt để, đảm bảo hài hoà giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường. Có thể thấy những vấn đề của biến đổi môi trường cũng trở thành một nhân tố quan trọng tác động tới việc xác định mô hình CNH-HĐH bởi đây không chỉ

là quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ nông nghiệp lạc hậu thành nền kinh tế tri thức, chuyển từ phương thức sản xuất thủ công sang máy móc hiện đại mà còn từ việc khai thác tài nguyên không kiểm soát và ô nhiễm môi trường thành nền kinh tế phát triển bền vững.

2.10. Cơ sở hạ tầng kỹ thuật

Cơ sở hạ tầng là nền tảng cho các ngành công nghiệp phát triển. Tuỳ theo đặc điểm, trình độ của cơ sở hạ tầng mà mô hình CNH-HĐH có thể xác định. Hiện nay, cơ sở hạ tầng của Việt Nam đã có những bước phát triển quan trọng mặc dù vẫn chưa đạt được trình độ cao. Hạ tầng giao thông đã được cải thiện đáng kể trong khoảng 10 năm qua nhưng vẫn chưa có tính kết nối và liên thông thuận lợi giữa các địa phương trong nội vùng và liên vùng (Trần Văn Thiện, 2020). Các trung tâm logistic quy mô còn nhỏ, chủ yếu phục vụ một số doanh nghiệp trong khu vực khu công nghiệp hay một địa phương, chưa phát triển đến quy mô phục vụ một ngành hoặc một vùng kinh tế. Hạ tầng năng lượng Việt Nam mới đang trong quá trình chuyển đổi từ sản xuất bằng nguồn không tái tạo gây ô nhiễm môi trường sang các nguồn năng lượng xanh, sạch hơn. Khi đảm bảo được nguồn năng lượng đầy đủ, các ngành công nghiệp mới có cơ hội phát triển mạnh. Mô hình CNH-HĐH hướng tới phát triển bền vững ngược lại cũng sẽ tác động để thúc đẩy phát triển ngành năng lượng tái tạo. Hạ tầng kỹ thuật số là nền tảng chuyển đổi số, giúp quốc gia tiếp cận với công nghệ sản xuất hiện đại, tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, thúc đẩy sự phát triển của các sản phẩm hàng hóa mới dựa trên nền tảng sáng tạo sẵn có. Hạ tầng kỹ thuật số phát triển cũng là lúc mô hình CNH-HĐH điện tử được xác định.

2.11. Văn hóa – xã hội – chính trị

Thực tế đã chứng minh, những hệ tư tưởng, chính trị, văn hóa đã đóng vai trò điều chỉnh và qui định chiều hướng vận động của xã hội. Ngày nay, loài người càng nhận rõ rằng, văn hóa không chỉ là cái phái sinh của điều kiện kinh tế - xã hội, mà còn là động lực nội sinh của sự phát triển kinh tế - xã hội (Nguyễn Văn Huyên, 2007).

Quan điểm sống, quan điểm phát triển kinh tế sẽ ảnh hưởng tới quan điểm phát triển và thực hiện mô hình CNH-HĐH. Một trong những biện pháp để CNH-HĐH không chỉ đơn giản là nhập nội khoa học - kỹ thuật - công nghệ tiên tiến từ bên ngoài, mà là biết kết hợp các yếu tố nội sinh và ngoại sinh, trong đó, yếu tố nội sinh là gốc, là nền tảng. Bởi Đảng và Nhà nước ta chủ trương mục đích của hiện đại hóa không

chỉ vì một cuộc sống tiện nghi, mà là phát triển con người và dân tộc Việt Nam, làm cho nền văn hóa Việt Nam ngày càng tiên tiến, hiện đại và ngày càng đậm đà bản sắc.

3. KẾT LUẬN

Mỗi giai đoạn phát triển của nền kinh tế - xã hội cần xác định một mô hình với các chính sách CNH-HĐH mới cho phù hợp. Có rất nhiều nhân tố cả bên trong và bên ngoài ảnh hưởng tới việc xác định mô hình và chính sách CNH-HĐH. Trong đó, nhiều nhân tố đã được đề cập tới trong rất nhiều các mô hình CNH-HĐH trước đây. Đó là những nhân tố mang tính truyền thống quyết định việc hình thành các mô hình CNH-HĐH như toàn cầu hóa, nền kinh tế thế giới, sự phát triển của khoa học – công nghệ, ý chí, chủ trương phát triển kinh tế của Chính phủ, đặc điểm kinh tế - xã hội, các nguồn lực đầu vào của sản xuất. Tuy nhiên, trong bối cảnh hiện nay, có những nhân tố mới cũng cần quan tâm khi xác định mô hình CNH-HĐH là: trật tự thế giới mới, mối quan hệ với các quốc gia phát triển, biến đổi môi trường. Trong số các nhân tố ảnh hưởng, việc xác định mô hình CNH-HĐH hiện nay chịu tác động nhiều nhất là nhân tố về công nghệ, trình độ nguồn nhân lực, năng lực quan trị quốc gia và mối quan hệ với thế giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đảng từ Đại hội IV đến Đại hội XIII. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.

2. Nguyễn Văn Huyên (2007), Công nghiệp hóa - hiện đại hóa và vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/cong_nghiep_hoa-hien_dai_hoa-0.html, truy cập ngày 3/5/2007.

3. Nguyễn Thường Lạng (2021), Giải mã công nghiệp hóa ở Việt Nam theo mô hình chính sách 3 phiên bản, apchinganhang.gov.vn/giai-ma-cong-nghiep-hoa-o-viet-nam-theo-mo-hinh-chinh-sach-3-phien-ban.htm, truy cập ngày 24/12/2021.

4. Romanova, O A. (2017), The Innovation Paradigm of New Industrialization in the Conditions of the Integrated World Economic Way, Ekonomika Regiona = Economy of Regions; Yekaterinburg Iss. 1, (2017): 276–289.

5. Trần Văn Thiện (2019), Quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh của cuộc cách mạng 4.0, https://tapchicongthuong.vn/bai-viet/qua-trinh-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-dat-nuoc-trong-boi-canh-cua-cuoc-cach-mang-40-63530.htm, truy cập ngày 29/6/2019.

PHẦN 2:
PHÁT TRIỂN CÁC NGUỒN LỰC VÀ CÁC NGÀNH/LĨNH VỰC TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

16.

ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC CẠNH TRANH, MỨC ĐỘ ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ CỦA NỀN CÔNG NGHIỆP QUỐC GIA VÀ NĂNG LỰC THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC CỦA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2001-2020 VÀ CÁC KIẾN NGHỊ ĐỀ XUẤT CHO GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030[1]

TS. Nguyễn Văn Hội
Viện trưởng Viện Nghiên cứu chiến lược, chính sách công thương
Bộ Công Thương
Tổ phó Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Sau hơn 35 năm đổi mới, Việt Nam đã từng bước mở cửa và trở thành một trong những nền kinh tế hội nhập nhất thế giới. Việt Nam là một trong những quốc gia có nhiều FTA, trong đó có các FTA thế hệ mới quan trọng như Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), Hiệp định Thương mại tự do EU-Việt Nam (EVFTA) và gần đây nhất là RCEP. Công nghiệp Việt Nam, nhất là lĩnh vực chế biến, chế tạo đã có bước phát triển đáng ghi nhận. Năm 2021, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam ước đạt gần 670 tỷ USD, tăng gần 23% so với năm 2020 và đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế. Tuy nhiên ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước còn kém phát triển, sản xuất trong nước phụ thuộc phần lớn vào linh kiện, phụ tùng, nguyên phụ liệu nhập khẩu. Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu chủ yếu ở khâu lắp ráp, giá trị gia tăng thấp.

Ngày 23 tháng 8 năm 2018, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 23-NQ/TW về "Định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045". Nghị quyết đề ra những mục tiêu và chính sách cụ thể để đưa nền công nghiệp Việt Nam phát triển, phấn đấu đến năm 2030, hoàn thành mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; thuộc nhóm 3 nước dẫn đầu khu vực ASEAN về công nghiệp, trong đó một số ngành công nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế và tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu. Một mục tiêu cụ thể đến 2030 là Chỉ số hiệu suất cạnh tranh công nghiệp (CIP) của Việt Nam nằm trong nhóm 3 nước dẫn đầu ASEAN.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

1. NĂNG LỰC CẠNH TRANH CỦA NGÀNH CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM

Theo Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên Hợp Quốc (UNIDO), năng lực cạnh tranh của ngành công nghiệp (CIP) là cơ sở để đánh giá năng lực của một quốc gia trong sản xuất và xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo (CBCT) có khả năng cạnh tranh cao. CIP được thể hiện qua các trụ cột: (1) Năng lực sản xuất và xuất khẩu công nghiệp CBCT, được thể hiện qua chỉ tiêu MVA bình quân đầu người, giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT bình quân đầu người; (2) Mức độ cải tiến và độ sâu của khoa học công nghệ trong sản phẩm CBCT, được tổng hợp từ hai chỉ tiêu cường độ công nghiệp hóa và chất lượng xuất khẩu sản phẩm CBCT; (3) Mức độ ảnh hưởng của ngành CBCT trong nước đến công nghiệp CBCT của thế giới, thể hiện qua tỷ trọng VA ngành CBCT của một nước trong tổng VA ngành CBCT của thế giới và tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm CBCT trong tổng giá trị xuất khẩu CBCT của thế giới.

1.1. Năng lực sản xuất và xuất khẩu sản phẩm công nghiệp CBCT

Về giá trị gia tăng của công nghiệp CBCT bình quân đầu người (MVApc), MVApc của Việt Nam đạt rất thấp so với một số nước trong khu vực ASEAN. Theo báo cáo năng lực cạnh tranh ngành công nghiệp của UNIDO năm 2020 (CIP 2020), năm 2018, MVApc theo giá hiện hành của Việt Nam đạt 394 USD. Thứ hạng MVApc của Việt Nam ở vị trí khá thấp trong xếp hạng MVApc của thế giới. Năm 2018, Việt Nam xếp hạng 100 trong tổng số 152 quốc gia về MVApc. Điều này cho thấy công nghiệp CBCT ở Việt Nam còn nhiều hạn chế trong năng lực cạnh tranh.

Về giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT bình quân đầu người (MXpc), trong 10 năm qua, xuất khẩu các sản phẩm CBCT đóng vai trò then chốt đưa Việt Nam có bước nhảy vọt trong bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh công nghiệp. Xếp hạng chỉ số MXpc của Việt Nam năm 2018 ở vị trí thứ 53, cao hơn thứ hạng của các nước Mi-an-ma (115), Lào (96), In-đô-nê-xi-a (89), Cam-pu-chia (76), chỉ thấp hơn các nước Thái Lan (44), Xin-ga-po (3), Ma-lai-xi-a (26).

1.2. Mức độ cải tiến và độ sâu của khoa học công nghệ trong sản phẩm CBCT

Về cường độ công nghiệp hóa công nghiệp CBCT, ngành công nghệ cao đã đem lại những hiệu quả kinh tế đáng kể, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất khẩu. Tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong tổng giá trị xuất khẩu sản phẩm chế biến chế tạo của Việt Nam năm 2018 đạt 40,9%, cao hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới (23,6%). Đáng chú ý là, trong giai đoạn 2011-2018, tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao trong giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT của Việt Nam tăng

nhanh, năm 2018 tăng 21,6 điểm phần trăm so với năm 2011 và là mức tăng cao nhất so với các nước trong khu vực ASEAN. Về tỷ trọng các hoạt động kỹ thuật trung bình và cao trong giá trị tăng thêm ngành CBCT, Việt Nam đạt 0,505 điểm; xếp thứ 31 trong tổng số 152 quốc gia được đánh giá.

Về tiêu chí tỷ trọng của MVA trong GDP, Việt Nam chỉ đạt 0,448 điểm, xếp hạng thứ 37 trong năm 2018 và thấp hơn nhiều so với thứ hạng một số nước như Thái Lan (6), Ma-lai-xi-a (8), In-đô-nê-xi-a (16), Xin-ga-po (21), thậm chí thấp hơn Cam-pu-chia (34), chỉ cao hơn Lào (114). Điều này cho thấy, Việt Nam cần phải có chiến lược phát triển ngành công nghiệp CBCT theo hướng nâng cao hàm lượng khoa học công nghệ trong các sản phẩm nhằm tạo ra giá trị gia tăng ngày càng cao trong GDP, thu hẹp khoảng cách với các nước trong khu vực ASEAN.

1.3. Đóng góp vào công nghiệp CBCT của thế giới

Về chỉ số tỷ trọng MVA của Việt Nam trong MVA của thế giới. Năm 2018, điểm số của tỷ trọng MVA của Việt Nam trong MVA của thế giới chỉ đạt 0,01 điểm, xếp hạng thứ 44 trong số 152 quốc gia và tăng 2 bậc so với năm 2017. Là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất ở Đông Nam Á, những năm gần đây, công nghiệp CBCT của Việt Nam đang phát triển nhanh chóng, đưa Việt Nam trở thành một trung tâm CBCT toàn cầu. Tuy nhiên, hiện nay, Việt Nam đang là công xưởng gia công của thế giới với chi phí lao động rẻ, công đoạn CBCT ở Việt Nam vẫn mang tính chất thâm dụng lao động, chứa đựng hàm lượng khoa học thấp.

Về tỷ trọng xuất khẩu sản phẩm CBCT trong tổng giá trị xuất khẩu CBCT của thế giới. Đối với tiêu chí này, Việt Nam đạt 0,088 điểm, xếp hạng khá cao với thứ hạng 19. Điểm số này của Việt Nam cao hơn nhiều so với mức trung bình của thế giới là 0,039 điểm, đồng thời chỉ thấp hơn Thái Lan trong khu vực ASEAN (thứ hạng về tỷ trọng giá trị xuất khẩu sản phẩm CBCT trong tổng giá trị xuất khẩu CBCT thế giới của các nước ASEAN năm 2018 là: Bru-nây xếp hạng thứ 132, Lào 97, Cam-pu-chia 71, In-đô-nê-xi-a 29, Xin-ga-po 23, Ma-lai-xi-a 20, Thái Lan 18).

2. MỨC ĐỘ ĐỘC LẬP, TỰ CHỦ CỦA NỀN CÔNG NGHIỆP QUỐC GIA

Ở hầu hết các quốc gia công nghiệp hóa, việc sản xuất linh kiện phụ tùng và các lĩnh vực vật liệu liên quan, hay công nghiệp hỗ trợ (CNHT) là nền tảng cho các ngành công nghiệp sản xuất và lắp ráp sản phẩm cuối cùng. Vì vậy, có thể nói phát triển CNHT bảo đảm tính chủ động cho các ngành công nghiệp, đặc biệt là công

nghiệp CBCT. Việc cung ứng vật liệu, linh kiện phụ tùng, các bán thành phẩm ngay trong nội địa giúp các ngành công nghiệp chủ động trong sản xuất, không bị lệ thuộc nhiều vào nước ngoài và các biến động của kinh tế toàn cầu. CNHT không phát triển làm cho các ngành công nghiệp chính thiếu sức cạnh tranh và phạm vi phát triển cũng giới hạn trong một số ít các ngành.

2.1. Sản xuất linh kiện, phù tùng

Các doanh nghiệp sản xuất linh kiện, phụ tùng đã từng bước đầu tư, trang bị công nghệ, máy móc hiện đại và hoàn chỉnh, đáp ứng được các yêu cầu của thị trường. Các công nghệ gia công áp lực, gia công chính xác (gia công cắt gọt), chế tạo khuôn mẫu, sản xuất linh kiện nhựa chính xác phát triển khá nhanh. Nguồn máy móc, công nghệ được sử dụng chủ yếu là từ Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc và EU. Hiện DN sản xuất linh kiện Việt Nam có năng lực khá tốt tại một số lĩnh vực như sản xuất khuôn mẫu các loại; linh kiện xe đạp, xe máy; linh kiện cơ khí tiêu chuẩn; dây cáp điện; linh kiện nhựa – cao su kỹ thuật; săm lốp các loại. Các sản phẩm này đã đáp ứng khá tốt nhu cầu trong nước và được xuất khẩu sang nhiều quốc gia trên thế giới. Tuy nhiên ngoại trừ ngành sản xuất xe máy, tỷ lệ cung ứng cho các ngành công nghiệp quan trọng khác như ô tô; điện tử; công nghiệp công nghệ cao còn khá hạn chế.

Chính vì vậy các ngành công nghiệp chế tạo quan trọng phụ thuộc nhiều vào nguồn linh kiện, phụ tùng nhập khẩu. Năm 2019, để phục vụ nhu cầu sản xuất, Việt Nam phải nhập khẩu 71,0 tỷ USD linh kiện, phụ tùng các loại[2]. Vì vậy, mặc dù tốc độ tăng về kim ngạch xuất khẩu luôn cao hơn nhập khẩu nhưng Việt Nam vẫn phải nhập siêu linh kiện, phụ tùng các loại, với giá trị nhập siêu năm 2019 là 18,4 tỷ USD.

2.2. CNHT ngành dệt may, da giày

Theo Hiệp hội Dệt may Việt Nam (Vitas), hiện nay khoảng 60% DN dệt may Việt Nam vẫn đang sản xuất theo hình thức CMT, tức là gia công cắt may và đóng gói đơn giản; chỉ có khoảng 30% là làm theo hình thức FOB; 5% là OBM có thể tự thiết kế, tự chủ. Đối với hình thức CMT, lợi nhuận thuần chỉ đạt khoảng 1-3% doanh thu, FOB đạt 3-5% và OBM là 5-7%. Chính vì vậy, đến thời điểm hiện tại, mặc dù dệt may là ngành xuất khẩu chủ lực mà các DN trong nước có lợi thế, song lợi nhuận thuần của ngành này thấp và phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu (do khách hàng chi phối).

[2] Tính toán trên số liệu xuất, nhập khẩu 58 loại linh kiện, phụ tùng quan trọng, theo mã HS 2012 cấp 4 và 6 chữ số.

Để cạnh tranh trên thị trường sản xuất và xuất khẩu, các DN CNHT dệt may, da giày đã đầu tư, mở rộng sản xuất theo hướng đổi mới công nghệ, sử dụng dây chuyền thiết bị hiện đại, tự động hóa cao. Tuy nhiên mới chỉ đáp ứng một phần nhu cầu sản xuất trong nước. Hiện nay tỷ lệ nội địa hóa trong ngành dệt may, da giày chỉ vào khoảng 40 - 45 %. Cụ thể như sau:

- Ngành xơ, sợi: một số doanh nghiệp xơ sợi đã ứng dụng thiết bị công nghệ tiên tiến trong ngành sợi, tăng cường tự động hóa, nâng cao chất lượng sợi. Hiện nay thiết bị kéo sợi của DN trong nước được đánh giá là có trình độ công nghệ khá.
- Ngành dệt thoi: Hầu hết các doanh nghiệp có thiết bị dệt thoi có trình độ công nghệ ở mức trung bình – khá. Vì vậy sản phẩm, năng suất và chất lượng chỉ đạt mức trung bình, hiện chỉ đáp ứng được khoảng 13-14% nhu cầu sản xuất, xuất khẩu trong nước.
- Ngành dệt kim: Tăng trưởng mạnh từ việc đầu tư, phát triển sản xuất của khu vực doanh nghiệp FDI. Thiết bị dệt kim trong các DN FDI đa số là các máy đời mới, chất lượng tốt, năng suất dệt cao. Một số dự án FDI có năng lực sản xuất lớn như Global Dyeing (Hàn Quốc), Panko Vina (Hàn Quốc), Huge Bamboo (Đài Loan)… Các DN này cung cấp vải trực tiếp cho các nhà máy may hàng xuất khẩu đi Mỹ và EU.
- Ngành nhuộm, in hoa và hoàn tất: Ngành nhuộm được đánh giá là ngành có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao, đặc biệt là nước thải và ô nhiễm mùi. Công nghệ sử dụng trong ngành dệt nhuộm cũng có mức độ phức tạp cao hơn so với công nghệ sử dụng trong ngành may.

Nhìn chung, trong giai đoạn vừa qua, ngành CNHT Việt Nam có phát triển nhưng còn rất hạn chế, ở cả 2 lĩnh vực quan trọng là sản xuất linh kiện, phụ tùng và sản xuất CNHT ngành dệt may, da giày. Vì vậy, để phục vụ sản xuất trong nước, hàng năm Việt Nam phải nhập khẩu giá trị lớn linh kiện, phụ tùng, nguyên phụ liệu các loại (năm 2019, kim ngạch nhập khẩu một số chủng loại linh kiện, phụ tùng và nguyên phụ liệu dệt may, da giày là khoảng 94 tỷ USD). Các lĩnh vực công nghiệp chủ chốt như ngành điện tử; sản xuất ô tô; dệt may, da giày cũng dựa phần lớn vào hệ thống doanh nghiệp FDI và nguồn sản phẩm CNHT nhập khẩu. Các thương hiệu hàng hóa Việt Nam chậm phát triển trên thị trường thế giới, nhất là các sản phẩm chế tạo. Vì vậy có thể kết luận mức độ độc lập, tự chủ của công nghiệp Việt Nam còn thấp.

3. NĂNG LỰC THAM GIA VÀO CHUỖI GIÁ TRỊ TOÀN CẦU CỦA MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHỦ LỰC CỦA VIỆT NAM

3.1. Ngành dệt may

Dệt may, da giày là ngành công nghiệp quan trọng của Việt Nam, thu hút số lượng lao động lớn và đóng góp quan trọng vào kim ngạch xuất khẩu. Trong ngành dệt may, Việt Nam nhập khẩu sản phẩm trung gian chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Đài Loan – Trung Quốc và Nhật Bản. Trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc chiếm tới trên 59% và có xu hướng ngày càng tăng.

Do chủ yếu là sản xuất gia công xuất khẩu, phụ thuộc nhiều vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu (do chỉ định của khách hàng), VA nội địa trong hàng hóa xuất khẩu ngành dệt may cũng suy giảm, từ khoảng 46,8% năm 2010 xuống còn 45,0% năm 2015 và 42,4% năm 2018. Trong cùng giai đoạn, VA từ Trung Quốc tăng từ 18,2% năm 2010 lên 24,9% năm 2018.

Như vậy, trong giai đoạn 2010 – 2020, ngành dệt may, da giày tăng mạnh về giá trị xuất khẩu nhưng chủ yếu là tham gia chuỗi giá trị toàn cầu ở công đoạn gia công xuất khẩu và phụ thuộc phần lớn vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu (chủ yếu là từ Trung Quốc). Tuy vẫn tăng về giá trị nhưng tỷ trọng về giá trị gia tăng trong nội địa có xu hướng giảm.

3.2. Ngành điện tử

Trong ngành điện tử, Việt Nam nhập khẩu sản phẩm trung gian chủ yếu từ Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản và Đài Loan – Trung Quốc. Trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc chiếm tới trên 7 % và có xu hướng ngày càng tăng. Nguyên nhân chính là do giai đoạn qua ngành điện tử Việt Nam thu hút được nhiều dự án lớn từ Hàn Quốc vào sản xuất, lắp ráp sản phẩm điện tử, trong khi ngành CNHT trong nước phát triển chậm và không thể đáp ứng được nhu cầu sản xuất trong nước. Vì vậy sản xuất trong nước phụ thuộc phần lớn vào linh kiện nhập khẩu, trong đó có các chủng loại phải nhập khẩu với kim ngạch rất lớn như mạch tích hợp, mạch in, bộ vi xử lý…

Tỷ trọng giá trị gia tăng nội địa trong xuất khẩu sản phẩm điện tử cũng liên tục giảm, từ 42% năm 2010 xuống 38,8% năm 2015 và 37,1% năm 2018. Trong khi đó VA từ Hàn Quốc, Trung Quốc trong xuất khẩu hàng điện tử của Việt Nam liên tục tăng, tổng giá trị chiếm trên 32%.

Như vậy, tuy phát triển rất mạnh và trở thành ngành hàng xuất khẩu đứng đầu Việt Nam nhưng ngành điện tử cũng phụ thuộc rất lớn vào nguồn linh kiện nhập khẩu từ thị trường Hàn Quốc, Trung Quốc. Giá trị gia tăng từ 2 quốc gia này có xu hướng tăng trong khi giá trị gia tăng trong nội địa lại có xu hướng giảm. Mặt khác, sản xuất, xuất khẩu sản phẩm điện tử cũng chủ yếu là doanh nghiệp FDI, chiếm tới trên 99% kim ngạch xuất khẩu của ngành điện tử.

3.3. Ngành sản xuất, lắp ráp Ô tô

Trong ngành sản xuất, lắp ráp ô tô, Việt Nam nhập khẩu sản phẩm trung gian chủ yếu từ Hàn Quốc, Trung Quốc, Thái Lan. Trong đó nhập khẩu từ Trung Quốc và Hàn Quốc có xu hướng ngày càng tăng. Nhập khẩu từ Thái Lan, tuy đã giảm thuế nhập khẩu về 0% từ 2018 (theo Hiệp định ATIGA) nhưng lại có xu hướng giảm về tỷ trọng.

Giá trị VA trong xuất khẩu của ngành ô tô ít có sự thay đổi trong giai đoạn từ 2010 đến nay, chiếm khoảng trên 42% VA xuất khẩu. Năm 2018, VA từ Trung Quốc và các quốc gia ASEAN chiếm khoảng 24%. Nhìn chung ngành sản xuất ô tô và linh kiện phụ tùng chủ yếu phục vụ thị trường nội địa, kim ngạch xuất khẩu không cao và phụ thuộc hoàn toàn vào hệ thống doanh nghiệp FDI.

Trong giai đoạn từ 2010 tới nay, chỉ số tham gia GVC của Việt Nam liên tục tăng. Tuy nhiên chủ yếu tham gia ở liên kết ngược, tập trung ở công đoạn sản xuất lắp ráp trong GVC. Chỉ số liên kết ngược tăng từ 49,1% năm 2010 lên 55,9% năm 2018. Vì vậy tuy kim ngạch xuất khẩu tăng nhưng tỷ trọng giá trị gia tăng trong nội địa lại có xu hướng giảm sút. Trong cả 3 ngành công nghiệp quan trọng là dệt may, da giày; điện tử; sản xuất, lắp ráp ô tô, tỷ trọng giá trị gia tăng trong nội địa đều suy giảm hoặc ít thay đổi. Một nguyên nhân chính là do trong giai đoạn vừa qua, công nghiệp chế tạo Việt Nam đã thu hút được nhiều dự án FDI quy mô lớn, tuy nhiên ngành công nghiệp hỗ trợ trong nước phát triển chậm, không đáp ứng được nhu cầu sản xuất trong nội địa. Vì vậy công nghiệp chế tạo Việt Nam phụ thuộc rất lớn vào nguồn linh kiện, phụ tùng nhập khẩu. Tuy sản xuất lắp ráp vẫn mang lại giá trị gia tăng nhưng chắc chắn đây không phải phương thức phát triển công nghiệp bền vững.

4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CHO GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030

4.1. Về nâng cao năng lực cạnh tranh CIP: để nâng cao năng lực cạnh tranh CIP, cần chú trọng thu hút đầu tư, phát triển sản xuất trong các lĩnh vực CBCT, đặc biệt

là các lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao. Như vậy, cần liên tục cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh trong nước; thu hút đầu tư, phát triển hạ tầng khu cụm công nghiệp, hạ tầng giao thông và logistic; thực hiện các giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh; phát triển nguồn nhân lực công nghiệp và khoa học công nghệ.

4.2. Về nâng cao tính tự chủ của nền công nghiệp: tập trung vào các giải pháp phát triển ngành CNHT, bao gồm:

4.2.1. Thu hút đầu tư vào CNHT:

- Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đầu tư vào ngành CNHT. Liên tục cải thiện các cơ chế, chính sách, cải tiến các thủ tục đầu tư ngày càng thông thóang nhằm khuyến khích các nhà đầu tư, đồng thời có chính sách ưu tiên, khuyến khích thu hút các dự án sản xuất sản phẩm CNHT áp dụng công nghệ hiện đại, sản phẩm đạt tiêu chuẩn quốc tế, đảm bảo sức cạnh tranh của sản phẩm và hàng hóa xuất khẩu.
- Thu hút đầu tư từ các công ty vệ tinh cấp 1 của các TĐĐQG đang sản xuất tại Việt Nam để tạo các lớp cung ứng. Các nhà đầu tư nước ngoài một mặt sẽ cung cấp công nghệ và mở ra thị trường mới, mặt khác có thể trợ giúp CNHT Việt Nam tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trước hết cần chú trọng đến các dự án đầu tư sản xuất các sản phẩm có thị trường lớn, sản phẩm mới, sản phẩm công nghệ cao. Chú trọng đến các nhà sản xuất hàng đầu ở các quốc gia có nền công nghiệp tiên tiến như Mỹ, Nhật, EU, Hàn Quốc…
- Khuyến khích các doanh nghiệp FDI đầu tư công nghệ sản xuất sản phẩm CNHT hiện đại, chuyển giao công nghệ tiên tiến vào Việt Nam thông qua phát triển hoạt động nghiên cứu cũng như phát triển hệ thống doanh nghiệp sản xuất CNHT tại Việt Nam. Hỗ trợ, khuyến khích các doanh nghiệp FDI đối với các hoạt động nghiên cứu và triển khai (R&D), đào tạo nhà cung cấp, chuyển giao công nghệ.
- Phát triển vườn ươm tạo doanh nghiệp CNHT nhằm gia tăng số lượng doanh nghiệp sản xuất trong các lĩnh vực CNHT. Khuyến khích hoạt động ươm tạo doanh nghiệp CNHT. Để hỗ trợ hoạt động ươm tạo, Các Vườn ươm doanh nghiệp được xem xét cho phép đầu tư tại các khu công nghiệp, khu CNCNC, được hưởng những ưu đãi, được hỗ trợ về mặt bằng, miễn giảm thuế cũng như hỗ trợ liên kết với các đơn vị nghiên cứu, các cơ quan Nhà nước trong cung cấp dịch vụ cho doanh nghiệp.

4.2.2. Nâng cao năng lực doanh nghiệp CNHT

- Hỗ trợ doanh nghiệp CNHT áp dụng các hệ thống quản lý tiên tiến. Doanh nghiệp sản xuất CNHT được xem xét, hỗ trợ từ nguồn vốn của Quỹ hỗ trợ phát triển khoa học – công nghệ quốc gia đối với các chi phí chuyển giao công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến theo tiêu chuẩn quốc tế, mua bản quyền, sáng chế, phần mềm, thuê chuyên gia nước ngoài, đào tạo nguồn nhân lực cho đổi mới công nghệ.
- Giới thiệu, kết nối chuyên gia nước ngoài về CNHT hỗ trợ trực tiếp tại các doanh nghiệp nội địa. Tranh thủ sự hỗ trợ, chia sẻ thông tin và tri thức, kinh nghiệm chuyển giao công nghệ trên các lĩnh vực nghiên cứu, quản lý, sản xuất, kinh doanh, đào tạo của các tổ chức quốc tế, các công ty đa quốc gia, các cơ sở nghiên cứu, các trung tâm tư vấn, các chuyên gia là người nước ngoài.
- Hỗ trợ các doanh nghiệp lắp ráp, đặc biệt là các TĐĐQG trong việc phát triển nhà cung cấp tại Việt Nam. Hỗ trợ miễn giảm các loại thuế, phí cho doanh nghiệp đối với các hoạt động đào tạo nhà cung cấp: cung cấp, cho thuê máy móc, giải pháp kỹ thuật, gửi chuyên gia tới các doanh nghiệp CNHT, hỗ trợ nhà cung cấp áp dụng hệ thống quản lý chuỗi cung ứng…

4.3. *Tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu*

4.3.1. Kết nối với các doanh nghiệp FDI, các TĐ ĐQG đang đầu tư tại Việt Nam

- Kết nối TĐĐQG, doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực công nghiệp với doanh nghiệp nội địa thông qua các chương trình giới thiệu nhu cầu và năng lực cung ứng, các hoạt động giao lưu, hội thảo, thăm viếng lẫn nhau. Chính phủ cần chỉ định cơ quan chuyên trách, làm trung gian tổ chức, thúc đẩy sự liên kết và tin cậy lẫn nhau giữa doanh nghiệp nội địa và các TĐĐQG.
- Cần có sự cam kết của TĐĐQG và hỗ trợ mạnh của Chính phủ trong việc lựa chọn sản xuất một số loại sản phẩm CNHT, nhất là các sản phẩm quan trọng trong chuỗi cung ứng, ứng dụng công nghệ cao tại Việt Nam.

4.3.2. Kết nối với thị trường quốc tế

- Hỗ trợ doanh nghiệp nội địa trong hoạt động tìm kiếm đối tác kinh doanh: tổ chức các hội chợ, triển lãm về sản phẩm công nghiệp, hỗ trợ cung cấp thông tin thị trường trong và ngoài nước. Đặc biệt là tham gia các hội chợ, triển lãm về công nghiệp chế tạo trong và ngoài nước, nhằm quảng bá và xây dựng thương hiệu Made in Việt Nam trong các ngành chế biến, chế tạo.

- Thu hút đầu tư nước ngoài, hình thành các cụm liên kết ngành, đồng thời khuyến khích, thu hút các doanh nghiệp trong nước tham gia cụm ngành công nghiệp theo hướng cung ứng linh, phụ kiện gắn kết vào chuỗi sản xuất, cung ứng quốc tế.
- Xây dựng cơ sở dữ liệu về các doanh nghiệp chế tạo trong nước, làm cơ sở xúc tiến liên kết giữa doanh nghiệp nội địa với các doanh nghiệp sản xuất lắp ráp, giữa các doanh nghiệp nội địa với nhau, hỗ trợ hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư cấp quốc gia.
- Củng cố và nâng cao vai trò của các Hiệp hội ngành nghề, các tổ chức Chính phủ và phi Chính phủ, nhằm củng cố liên kết giữa các doanh nghiệp, nâng cao năng lực, trao đổi thông tin về thị trường, công nghệ và đầu tư.

Tóm lại, trong giai đoạn từ 2010 tới nay, chỉ số tham gia GVC của Việt Nam liên tục tăng. Tuy nhiên chủ yếu tham gia ở liên kết ngược, tập trung ở công đoạn sản xuất lắp ráp trong GVC. Tuy sản xuất lắp ráp vẫn mang lại giá trị gia tăng nhưng chắc chắn đây không phải phương thức phát triển công nghiệp bền vững. Trong giai đoạn tới, công nghiệp Việt Nam có điều kiện thuận lợi để tham gia sâu hơn vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Nhất là trong bối cảnh Việt Nam đã tích cực tham gia đàm phán, ký kết nhiều Hiệp định thương mại tự do quy mô lớn như EVFTA; CPTPP; RCEP… Với mục tiêu phát triển công nghiệp bền vững, Việt Nam cần tích cực thu hút đầu tư và nâng cao năng lực doanh nghiệp trong nước, nhất là sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Đồng thời có giải pháp thúc đẩy doanh nghiệp nội địa tham gia cung ứng cho các doanh nghiệp FDI và xuất khẩu trực tiếp.

17.

THỰC TRẠNG VỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2011-2020[1]

TS. Nguyễn Thị Thanh Thủy, Nguyễn Trường Duy
Vụ Khoa học Công nghệ và Môi trường
Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1895/QĐ-TTg ngày 17/12/2012. Chương trình bao gồm các nhiệm vụ chủ yếu là tạo và phát triển công nghệ cao trong nông nghiệp, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp, phát triển khu, vùng, doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNUDCNC).

1. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2011-2020

1.1. Kết quả thực hiện Chương trình phát triển NNUDCNC giai đoạn 2011-2020

- *Về phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

Thực hiện Quy hoạch tổng thể khu và vùng NNUDCNC đã thức đẩy mạnh việc hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung. Đến năm 2020, cả nước đã hình thành khoảng 690 vùng sản xuất có yếu tố ứng dụng công nghệ cao, trông đó: 458 vùng trồng trọt, chiếm 66,4%; 135 vùng chăn nuôi, chiếm 19,6%; 87 vùng thủy sản, chiếm 12,6% và 10 vùng lâm nghiệp, chiếm 1,4%.

Căn cứ Quyết định số 66/2015/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 quy định tiêu chí, thẩm quyền, trình tự, thủ tục công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, các địa phương đã tổ chức đánh giá, công nhận 18 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (9/63 tỉnh thực hiện) với diện tích 18089 ha. Thực tế nhiều vùng sản xuất NNUDCNC đáp ứng tiêu chí để công nhận vùng và sản xuất có hiệu quả cao nhưng chưa làm thủ tục công nhận.

Theo điều tra, đánh giá của Viện Quy hoạch và thiết kế nông nghiệp các vùng NNUDCNC điều có hiệu quả kinh tế khả quan, cao hơn so với sản xuất truyền thống.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

Lợi nhuận bình quân theo đối tượng sản xuất đạt: Lúa 104,5 triệu đồng/ha/năm; hồ tiêu 350 triệu đồng/ha/năm; cà phê 167,5 triệu đồng/ha/năm; chè 334,5 triệu đồng/ha/năm; chuối 370 triệu đồng/ha/năm; 700 triệu đồng/ha/năm đối với ớt ngọt, 650 triệu đồng/năm đối với dưa chuột; 250 triệu đồng/ha/năm đối với rau ăn lá; 1,15 tỷ đồng/ha/năm đối với hoa ly, 990 triệu đồng/ha/năm đối với hoa cát tường, 685 triệu đồng/năm đối với hoa lay ơn, 590 triệu đồng/năm đối với hoa cúc và 300 triệu đồng/ha/năm đối với hoa hồng; 1,5 - 2,0 tỷ đồng/ha đối với tôm thẻ và khoảng 1,8 - 2,0 tỷ đồng đối với tôm sú.

Ngoài ra, các Hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã triển khai phát triển NNUDCNC, đến hết tháng 12 năm 2020 cả nước đã hình thành 1916 HTX ứng dụng công nghệ cao.

- *Quy hoạch, xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

Thực hiện Quyết định số 575/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, có 06 Khu đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập, bao gồm: Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (được phê duyệt trước khi có quy hoạch theo QĐ 575/QĐ-TTg), Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phát triển tôm Bạc Liêu, Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Thái Nguyên, Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Quảng Ninh, Khu Lâm nghiệp ứng dụng công nghệ cao Bắc trung Bộ (căn cứ Quyết định 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ, phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông, lâm nghiệp). Một số địa phương (Thành phố Hồ Chí Minh, Khánh Hòa, Bình Dương) đã chủ động đầu tư hạ tầng Khu, đưa vào hoạt động có hiệu quả.

Theo Quy hoạch Tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đến năm 2020 mới phê duyệt và thành lập được 5/11 khu, trong đó 2 khu đã được phê duyệt trước khi có quy hoạch. Một số khu được thành lập sớm nhưng đến nay hầu như chưa triển khai hình thành khu và chưa thu hút được doanh nghiệp đầu tư vào khu.

Theo quy định tại Điều 6 Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14, các quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành cần được tích hợp vào quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh và được điều chỉnh khi tích hợp hệ thống quy hoạch quốc gia. Căn cứ vào Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019

của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 110/NQQ-CP ngày 02/12/2019 về danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, theo đó Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 và các quy hoạch chuyên ngành khác sẽ được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- *Phát triển Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

Được sự quan tâm chỉ đạo của Đảng, Nhà nước có các chính sách lớn cho ngành nông nghiệp, thời gian gần đây đã thu hút ngày càng nhiều doanh nghiệp, tập đoàn lớn trong nước quan tâm đầu tư vào sản xuất nông nghiệp úng dụng công nghệ cao. Đến 2020, có khoảng 10.670 doanh nghiệp đầu tư vào sản xuất nông nghiệp (không kể doanh nghiệp dịch vụ và thương mại ngành nông nghiệp), vốn đầu tư khoảng 317.119 tỷ đồng.

Theo số liệu điều tra, hiện nay cả nước có 290 doanh nghiệp nông nghiệp đang ứng dụng CNC vào sản xuất. Trong đó, lĩnh vực trồng trọt có 126 doanh nghiệp, chiếm 43,5%; lĩnh vực chăn nuôi có 88 doanh nghiệp, chiếm 30,3%; lĩnh vực thủy sản có 68 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 23,5% và lĩnh vực lâm nghiệp có 8 doanh nghiệp, chiếm tỷ lệ 2,7%. Tuy nhiên, mới chỉ có 68 doanh nghiệp được Bộ Nông nghiệp và PTNT và UBND các tỉnh, thành phố công nhận là doanh nghiệp NNƯDCNC đáp ứng các tiêu chí quy định tại Luật Công nghệ cao và Quyết định 19/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó có 25 doanh nghiệp ứng dụng CNC trong sản xuất trồng trọt (rau ATTP, hoa); 17 doanh nghiệp ứng dụng CNC trong chăn nuôi (bò sữa, lợn, gà) và đã có 01 doanh nghiệp ngừng hoạt động năm 2019; 26 doanh nghiệp ứng dụng CNC trong nuôi trồng thủy sản.

Xác định vai trò, tầm quan trọng của NNUDCNC trong thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp, nhiều tỉnh thành trong cả nước đã chủ động lập đề án phát triển NNUDCNC của địa phương và ban hành các cơ chế chính sách để mời gọi nhà đầu tư phát triển NNUDCNC theo Luật đầu tư năm 2014. Thực tế, các công ty, tập đoàn lớn đã đầu tư vào sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao rau củ quả, cây ăn quả, chăn nuôi bò sữa, lợn, gia cầm, nuôi trồng thủy sản… theo quy trình khép kín từ sản xuất đến sơ chế, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, như: Công ty đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp VinEco, Công ty CP nông nghiệp quốc tế Hoàng Anh Gia Lai, Công ty CP Lam Sơn, Công ty Vinaseed…

- *Về ứng dụng KHCN phục vụ phát triển NNUDCNC*

Các nhiệm vụ KHCN thuộc Chương trình, tập trung vào ứng dụng các công nghệ mới (công nghệ tự động, bán tự động, công nghệ sinh học, công nghệ thông tin) trên các đối tượng cây con chủ lực, tổng kinh phí cho hoạt động nghiên cứu khoảng 287 tỷ đồng (trông đó: ngân sách nhà nước giai đoạn 2015-2020 94 tỷ đồng, vốn huy động từ nguồn ngoài ngân sách để triển khai nhiệm vụ đạt trên 193 tỷ đồng). Thông qua việc thực hiện dự án và sự hỗ trợ một phần kinh phí của nhà nước, các doanh nghiệp đã chủ động huy động nguồn vốn của doanh nghiệp để ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong từng khâu của quá trình sản xuất, chủ động nhập khẩu công nghệ trong chế biến bảo quản nông sản, hình thành chuỗi liên kết với hộ nông dân để xây dựng chuỗi giá trị sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng. Nhiều dự án đã tạo sự lan tỏa, nhiều doanh nghiệp NNUDCNC, trang trại tiên tiến đã làm chủ được quy trình công nghệ, giảm giá thành sản phẩm, nhân rộng các quy trình công nghệ chuyển giao cho người sản xuất ở tất cả các lĩnh vực trên các đối tượng cây con chủ lực, tăng năng suất lao động, thúc đẩy sản xuất sản phẩm ở quy mô công nghiệp.

Đồng thời, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã lồng ghép thực hiện nhiệm vụ tạo và phát triển công nghệ cao, ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp thông qua Chương trình công nghệ sinh học nông nghiệp, thủy sản, ứng dụng công nghệ sinh học trong lĩnh vực chế biến, chương trình cấp quốc gia, chương trình cấp Bộ... đạt được các kết quả nổi bật:

+ Lĩnh vực trồng trọt: quy trình xử lý hơi nước nóng trừ ruồi đục quả vú sữa giúp mở rộng thị trường xuất khẩu vú sữa đến các thị trường khó tính như Châu Âu, Nhật, New zealand; quy trình công nghệ nhân giống, sản xuất dâu tây giúp giảm giá thành và thay thế sản phẩm quả dâu tây nhập khẩu phục vụ nội tiêu; các quy trình quy trình kỹ thuật canh tác lúa tiên tiến giúp nông dân giảm giá thành, tiết kiệm chi phí sản xuất, nâng cao chất lượng, tăng thu nhập cho nông dân sản xuất lúa tại vùng bán đảo Cà Mau; qui trình sản xuất giống dưa lưới, dưa chuột, xà lách, hoa cúc ứng dụng công nghệ bán tự động trong nhà màng; qui trình sản xuất dưa lưới, dưa leo, xà lách ứng dụng công nghệ tự động và bán tự động tại Đắk Lắk và Đắk Nông; quy trình công nghệ nhân giống mía sạch bệnh 3 cấp quy mô công nghiệp, quy trình sản xuất mía ứng dụng công nghệ tưới nước tiết kiệm kết hợp bón phân tự động; quy trình nhân giống măng tây, quy trình công nghệ canh tác và thu hái măng tây ứng dụng công nghệ cao, quy trình nhân giống cây ăn quả có múi sạch bệnh, tăng năng suất, chất lượng sản phẩm rau quả. Ở quy mô sản xuất thử, đã sản xuất và tiêu thụ trên 175

tấn giống lúa chất lượng cao cấp xác nhận; sản xuất và tiêu thụ trên 1,58 triệu cây giống dâu tây sạch bệnh; sản xuất và tiêu thụ trên 10 triệu cây keo lai bạch đàn lai ứng dụng công nghệ nuôi cấy mô; sản xuất và tiêu thụ trên 4 triệu cây giống hoa cúc, trên 2,4 triệu cây giống xà lách, trên 258 ngàn cây giống dưa lưới, trên 166 ngàn cây giống dưa chuột; sản xuất 140.000 cây giống măng tây xanh đủ tiêu chuẩn xuất vườn với giá thành giảm ≥ 50%; ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến sản xuất trên 120.000 cây giống cây ăn quả có múi sạch bệnh để cung cấp cho sản xuất. Tạo được 2 giống ngô mới bằng công nghệ đơn bội kép (giống ngô thịnh vượng 9999, giống ngô VS89 đã được chuyển nhượng bản quyền cho doanh nghiệp), sản xuất trên 90 ha giống mới để mở rộng sản xuất.

+ Lĩnh vực lâm nghiệp: quy trình nhân giống keo lai bạch đàn lai đạt quy mô 3 triệu cây/năm;

+ Lĩnh vực chăn nuôi: quy trình công nghệ thụ tinh nhân tạo bằng tinh phân ly giới tính đạt tỷ lệ thụ thai 47% đối với tinh nhập khẩu đông lạnh, 44% với tinh đông lạnh tự sản xuất, 52% đối với tinh tươi, quy trình công nghệ tạo phôi phân ly giới tính; sản xuất 2000 phôi phân ly giới tính, 600 bê sinh ra từ phôi phân ly giới tính, chất lượng tương đương phôi nhập khẩu, giá bán thấp hơn phôi nhập khẩu ít nhất 15%; chọn tạo được 100 nái và 10 đực của 02 dòng nái thuần yorshire và landrace với số con sơ sinh sống trên ổ ≥ 12,5 và số con cai sữa ≥ 27 con/nái/năm, chọn tạo được 50 nái và 10 đực dòng thuần duroc có tốc độ sinh trưởng giai đoạn 30-100kg ≥ 1000g/ngày, đã phối được 100 nái giữa yorkshire và landrace.

+ Lĩnh vực thủy sản: quy trình công nghệ bảo quản cá ngừ đại dương bằng công nghệ nano UFB trên tàu câu tay, chuyển giao ứng dụng công nghệ UFB trên 09 tàu đánh bắt cá ngừ đại dương, nâng cao giá trị cá ngừ Việt Nam; quy trình công nghệ nuôi siêu thâm canh tôm thẻ chân trắng hai cấp kết hợp biofloc: năng suất ≥ 100 tấn/ha/năm; FCR ≤ 1,0; tỷ lệ sống ≥ 80%; quy trình công nghệ nuôi tôm thâm canh ứng dụng công nghệ Micro-nano Bubble Oxygen, tỷ lệ sống tăng ≥10%, FCR giảm 15%, giá thành sản xuất giảm ít nhất 10%; sản xuất 800 tấn tôm thẻ chân trắng thương phẩm ứng dụng công nghệ nuôi đa cấp kết hợp công nghệ biofloc, sản phẩm đảm bảo ATTP; ứng dụng công nghệ Micro- nano Bubble Oxygen sản xuất 220,57 tấn tôm thẻ chân trắng thương phẩm, đảm bảo ATTP và 60,4 tấn con giống cá tra.

+ Bảo quản chế biến: thiết kế chế tạo hệ thống thiết bị và quy trình công nghệ rấm chín chuối bằng khí ethylene, đảm bảo chất lượng dinh dưỡng, cảm quan và ATTP, độ chín kỹ thuật > 97%, thiết kế chế tạo hệ thống thiết bị và quy trình công

nghệ sản xuất puree chuối ứng dụng trên dây chuyền thiết bị đồng bộ, năng suất 3,0 tấn nguyên liệu/giờ; sản xuất trên 500 tấn puree chuối đáp ứng tiêu chuẩn EU.

1.2. Đánh giá kết quả phát triển NNUDCNC giai đoạn 2011-2020

- *Kết quả đạt được*

Sau khi Luật Công nghệ cao, Quyết định 2457/QĐ-TTg, Quyết định 1895/QĐ-TTg được ban hành, Đảng và Chính phủ tiếp tục chỉ đạo quyết liệt, hoàn thiện hệ thống chính sách hỗ trợ, thu hút doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân đầu tư phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Các địa phương đã chủ động xây dựng các cơ chế, chính sách đặc thù của tỉnh để thu hút đầu tư từ các doanh nghiệp phát triển NNUDCNC phục vụ sản xuất nông nghiệp có hiệu quả cao, bền vững. Các cơ chế chính sách đã đóng góp tích cực vào tăng trưởng, phát triển ngành nông nghiệp giai đoạn 2015-2020.

Trên thực tế, Chương trình phát triển NNUDCNC đã mang lại hiệu quả và tính lan tỏa rất cao, nhiều vùng sản xuất NNUDCNC đã được hình thành nhưng chưa được địa phương công nhận. Rất nhiều địa phương đã chủ động thu hút doanh nghiệp, cá nhân, trang trại đầu tư ứng dụng công nghệ cao để giảm chi phí, tăng giá trị sản phẩm nông nghiệp; nhiều doanh nghiệp đã tổ chức liên kết với nông dân, hợp tác xã, tổ hợp tác để mở rộng mô hình sản xuất NNUDCNC trên quy mô lớn.

Các công nghệ cao, công nghệ tiên tiến đã và đang được ứng dụng trong từng khâu hoặc trong cả chuỗi sản xuất đã mang lại hiệu quả kinh tế - kỹ thuật cao, tăng giá trị cho sản phẩm nông nghiệp, thúc đẩy hình thành các vùng sản xuất tập trung, có quy mô lớn, giảm thiểu rủi ro về kỹ thuật, môi trường và kinh tế.

- *Tồn tại, hạn chế và nguyên nhân*

Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật không đồng bộ và chưa theo kịp sự phát triển của yêu cầu thực tiễn. Luật Công nghệ cao được ban hành năm 2008, đến nay đã 14 năm triển khai, đã có những bất cập nhưng chưa được sửa đổi bổ sung; không có các văn bản hướng dẫn dưới Luật có tính pháp lý cao như Nghị định mà chủ yếu là bằng các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. Không có văn bản quy định cụ thể trình tự thủ tục đối với việc thành lập khu; không có hướng dẫn và cơ chế chính sách ưu đãi cụ thể đối với các khu do địa phương, doanh nghiệp thành lập từ nguồn ngân sách địa phương, nguồn xã hội hóa.

Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp chủ yếu tập trung tại một số vùng, một số sản phẩm có thế mạnh, một số doanh nghiệp lớn chưa có tính lan tỏa. Các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đã được Thủ tướng Chính phủ quyết định thành

hầu hết chỉ tập trung vào sản xuất, các chức năng khác như nghiên cứu, chuyển giao, quảng bá sản phẩm chưa được chú trọng nên chưa phát huy được chức năng, vai trò hạt nhân lan tỏa, phục vụ thúc đẩy phát triển ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp.

Một số địa phương có sự nhầm lẫn giữa khu và vùng NNUDCNC gây ra sự lúng túng trong định hướng phát triển nông nghiệp công, dẫn đến tính khả thi không cao về thực hiện quy hoạch tại Quyết định 575/QĐ-TTg.

Mô hình ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, manh mún, không theo định hướng, quy mô sản xuất chưa đủ lớn để tạo hành hóa tập trung gây khó khăn trong việc đầu tư và quản lý.

Nhà nước có nhiều chính sách về thuế, tiền sử dụng đất, ưu đãi về tín dụng... nhằm khuyến khích cho đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nghị đinh số 57/2018/NĐ-CP quy định một số cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ đầu tư bổ sung của Nhà nước và quy định trình tự, thủ tục thực hiện ưu đãi, hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn nói chung, đối với nông nghiệp công nghệ cao doanh nghiệp được hỗ trợ nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Các chính sách hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn không quy định đặc thù riêng cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Chính phủ đã chính sách ưu đãi về tín dụng với nông nghiệp, nông thôn nói chung, nông nghiệp công nghệ cao nói riêng (Nghị định 55/2015/NĐ-CP và 116/2018/NĐ-CP), các doanh nghiệp được công nhận là doanh nghiệp NNUDCNC, doanh nghiệp trong khu, vùng NNUDCNC có dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án. Tuy nhiên, sản xuất nông nghiệp vẫn luôn là lĩnh vực tiềm ẩn nhiều rủi ro do thiên tai, dịch bệnh, thị trường sản phẩm không ổn định, quy mô sản xuất nhỏ, năng lực sản xuất, khả năng tài chính hạn chế, trong khi vẫn thiếu các công cụ phòng ngừa và hạn chế rủi ro (như bảo hiểm nông nghiệp). Việc tiếp cận nguồn vốn tín dụng của tổ chức, cá nhân sản xuất nông nghiệp vẫn gặp nhiều khó khăn, thách thức về thủ tục vay vốn, vay tín chấp, vay có tài sản thế chấp.

2. PHÁT TRIỂN NNUDCNC GIAI ĐOẠN 2021-2030

Thực hiện Quyết định 130/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, theo chức năng nhiệm vụ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT đã phê duyệt khung của Chương trình thành phần phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao giai đoạn 2021 - 2030 (Quyết định số 3070/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/7/2021), với mục tiêu, nhiệm vụ chính sau đây:

2.1. Mục tiêu chung

Nghiên cứu, làm chủ, phát triển công nghệ cao, ứng dụng hiệu quả công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp, góp phần thực hiện thành công kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, sản xuất hàng hóa lớn, có giá trị gia tăng và sức cạnh tranh cao; hình thành, phát triển một số khu, vùng và doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

2.2. Nội dung, nhiệm vụ chủ yếu

- Nghiên cứu, làm chủ, phát triển các công nghệ cao thuộc Danh mục công nghệ cao được ưu tiên đầu tư phát triển, danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển
- Ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp: Tập trung hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao trong triển khai các dự án (ở các quy mô khác nhau) phục vụ phát triển thương hiệu cho các sản phẩm nông nghiệp chủ lực quốc gia, sản phẩm chủ lực cấp tỉnh, sản phẩm đặc sản địa phương, tạo ra các sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, tính năng vượt trội, giá trị gia tăng cao, thân thiện với môi trường, truy xuất nguồn gốc; hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao để phát triển các sản phẩm có thể thay thế sản phẩm nhập khẩu.
- Hỗ trợ doanh nghiệp, các tổ chức khoa học và công nghệ triển khai các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên cơ sở kết quả nghiên cứu của các nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp đã được nghiệm thu, các hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc các thỏa thuận hợp tác về khoa học và công nghệ; sản xuất sản phẩm thuộc danh mục sản phẩm công nghệ cao được khuyến khích phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp. Hỗ trợ hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ, quyền sở hữu trí tuệ sử dụng kết quả nghiên cứu, thúc đẩy liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp và tổ chức khoa học và công nghệ.
- Xây dựng và phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao: Phối hợp, hỗ trợ các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tạo mọi thuận lợi để các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tham gia sâu vào chuỗi cung ứng toàn cầu, xây

dựng phát triển vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định; vận hành, hoạt động có hiệu quả, phát huy vai trò hạt nhân về công nghệ của các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Tiếp tục rà soát và hoàn thiện hệ thống văn bản quy phạm pháp luật nhằm thúc đẩy nghiên cứu, làm chủ và phát triển công nghệ cao, ứng dụng hiệu quả công nghệ cao phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.
- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về công nghệ cao. Hỗ trợ các tổ chức khoa học công nghệ, doanh nghiệp nông nghiệp trong hoạt động hợp tác quốc tế phục vụ nghiên cứu, làm chủ, ứng dụng và phát triển công nghệ cao.
- Nâng cao nhận thức xã hội về vai trò và tác động của công nghệ cao: Chủ trì, phối hợp với Bộ ngành, địa phương trong tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, nâng cao nhận thức của xã hội, tổ chức, doanh nghiệp về các kết quả, thành tựu nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao trong phát triển nông nghiệp; tổ chức các hội nghị, hội thảo, diễn đàn về phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao với sự tham dự của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

2.3. Đề xuất, kiến nghị

Để thực hiện chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt được mục tiêu mong muốn, kiến nghị Chính phủ, Quốc hội xem xét rà soát, sửa đổi pháp luật, chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm thúc đẩy phát triển sản xuất ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp.

- Vùng nông nghiệp công nghệ cao chưa được thể chế tại Luật Công nghệ cao, cần bổ sung quy định về loại hình vùng NNUDCNC tại Luật để có chính sách hỗ trợ, thúc đẩy hình thành các vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất nông nghiệp tập trung với quy mô hàng hóa phù hợp với đặc thù vùng miền trên nguyên tắc nhà nước đầu tư hạ tầng phục vụ chung, tổ chức, cá nhân đầu tư sản xuất, đảm bảo tính gắn kết trong sản xuất để tạo hàng hóa lớn.
- Hạn chế việc xây dựng khu NNUDCNC tràn lan, phong trào, không tạo được tính đột phá, vai trò hạt nhân kết nối chuyển giao khoa học công nghệ, kết nối thị trường thúc đẩy sản xuất lớn, năng suất và chất lượng cao theo quy mô vùng miền, gây lãng phí nguồn lực. Có chính sách khuyến khích nhập khẩu, tiếp nhận chuyển giao làm chủ các công nghệ mới, công nghệ tiên tiến từ nước ngoài mà Việt Nam chưa tạo ra được.
- Phân cấp cho UBND cấp tỉnh, căn cứ vào điều kiện kinh tế xã hội và lợi thế của địa phương thẩm quyền phê duyệt và thành lập khu NNUDCNC của tỉnh từ

nguồn vốn xã hội hóa đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch theo quy định tại Luật đất đai, Luật đầu tư, Luật quy hoạch.

- Nguồn vốn đối với nông nghiệp công nghệ cao rất quan trọng, bởi vậy, rất cần các chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh nông nghiệp công nghệ cao tiếp cận được nguồn vốn, gắn với chính sách bảo hiểm để cân bằng, chia sẻ rủi ro và lợi ích giữa tổ chức tín dụng và tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong nông nghiệp công nghệ cao.
- Cần xây dựng cơ chế chính sách phù hợp, đặc thù khuyến khích người dân, doanh nghiệp đầu tư vốn để sản xuất kinh doanh NNUDCNC so với nông nghiệp, nông thôn nói chung về thuế, đất đai, quy hoạch phát triển…
- Có chế tài đủ mạnh nhằm đảm bảo sự tuân thủ quy hoạch cho phát triển nông nghiệp công nghệ cao, phù hợp với quy hoạch chung của quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, ổn định và bền vững.

18.
TÍN DỤNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP, NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO TRONG SỰ NGHIỆP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC GIAI ĐOẠN 2011 – 2021[1]

Viện Chiến lược ngân hàng
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Trong tiến trình xây dựng và phát triển đất nước, vốn luôn là một nhân tố quan trọng. Theo đó, chức năng cung ứng vốn của hệ thống ngân hàng cho nền kinh tế luôn được xác định là một giải pháp không thể thiếu, được đề cập trong các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Chính phủ về công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đất nước trong mọi giai đoạn. Tại các kỳ Đại hội gần đây, để phù hợp với xu thế phát triển, thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế; đẩy mạnh CNH-HĐH, phát triển nhanh, bền vững, chức năng cung ứng vốn của hệ thống ngân hàng đã được định hướng phát triển cụ thể trong hệ thống tài chính quốc gia.

Quán triệt sâu sắc quan điểm chỉ đạo của Đảng, ngành ngân hàng rất chú trọng đến phát triển hệ thống các TCTD, đổi mới cơ chế, chính sách để đẩy mạnh việc huy động và phân bổ vốn hiệu quả phù hợp với chủ trương CNH, HĐH đất nước. Trong giai đoạn 10 năm vừa qua, tăng trưởng tín dụng bình quân đạt khoảng 15,38%, cơ cấu tín dụng các ngành kinh tế phù hợp với chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, dòng chảy tín dụng đã tập trung cho các lĩnh vực, ngành nghề kinh tế ưu tiên, trong đó có ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao… tạo nền tảng để thực hiện CNH, HĐH đất nước thành công.

1. THỰC TRẠNG TÍN DỤNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG NGHIỆP CÔNG NGHỆ CAO GIAI ĐOẠN 2011 – 2021

1.1. Tín dụng phát triển công nghiệp, tập trung vào công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên

Qua các giai đoạn phát triển, cơ chế, chính sách tín dụng ngân hàng hỗ trợ phát triển công nghiệp, tập trung vào công nghiệp nền tảng ngày càng được hoàn thiện, phù

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

hợp với tình hình thực tiễn. Bên cạnh cơ chế tín dụng chung, bám sát chủ trương, định hướng phát triển của Đảng và Nhà nước, ngành ngân hàng cũng đã ban hành các chính sách tín dụng riêng như chính sách ưu đãi đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN); chính sách mở rộng tín dụng đối với doanh nghiệp trong khu chế xuất, khu công nghiệp; và gần đây là các chính sách ưu đãi về lãi suất, tỷ trọng vốn vay/vốn đầu tư cho lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp ứng dụng công nghệ cao[2]. Các chính sách hỗ trợ tiếp cận tín dụng và ưu đãi lãi suất đối với các DNVVN, doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao đã được duy trì liên tục trong nhiều năm gần đây. Trên cơ sở đó, trong 05 năm gần đây nhiều TCTD đã chủ động đưa ra các chương trình tín dụng linh hoạt về kỳ hạn, ưu đãi về lãi suất để hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp.

Nhờ đó, tín dụng ngân hàng cho vay các lĩnh vực công nghiệp, tập trung vào công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên liên tục tăng lên, góp phần tích cực thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Trong giai đoạn 2011 – 2021, vốn tín dụng cho các ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng bình quân là 9,7%, luôn chiếm tỷ trọng cao từ 19% - 29% tổng dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế. Cơ cấu vốn tín dụng ngân hàng phù hợp với xu hướng phát triển và sự đóng góp của các nhóm ngành trong lĩnh vực công nghiệp vào mức tăng trưởng chung của nền kinh tế. Theo đó, ngành công nghiệp chế biến chế tạo – động lực quan trọng trong lĩnh vực công nghiệp, là ngành có dư nợ tín dụng lớn nhất và chiếm tỷ trọng cao từ 70% - 77% trong tổng dư nợ tín dụng của ngành công nghiệp. Tiếp theo là ngành Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí, chiếm tỷ trọng từ 13% - 20%. Ngành Khai khoáng chiếm tỷ trọng 4 - 10%. Ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải chiếm tỷ trọng khoảng từ 2 - 4% so với dư nợ tín dụng ngành công nghiệp.

Dư nợ tín dụng công nghiệp diễn biến ổn định giữa các vùng kinh tế, tập trung chủ yếu vào 02 vùng kinh tế đầu tàu của cả nước về sản xuất công nghiệp, đó là vùng Đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ với tỷ lệ giao động trong khoảng từ 39 - 40% và 34 - 35%; Tiếp đến, Vùng Bắc trung bộ và duyên hải miền Trung chiếm khoảng 12 - 13%; Vùng Đồng bằng sông Cửu Long và vùng trung du, miền núi phía Bắc xấp xỉ bằng nhau (khoảng 6%); Và có tỷ trọng dư nợ tín dụng công nghiệp thấp nhất, chỉ khoảng 2% là vùng Tây Nguyên.

[2] Thông tư số 01/2016/TT-NHNN ngày 04/2/2016 về hướng dẫn cho vay phát triển công nghiệp hỗ trợ

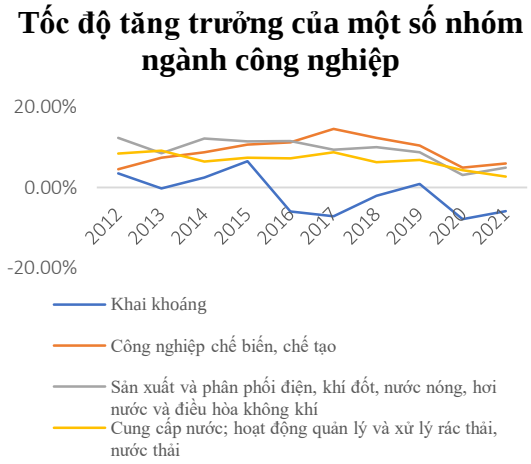

Nguồn: NHNN

Đồng thời, trong những năm gần đây, ngành ngân hàng luôn chú trọng ưu tiên vốn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ, ứng dụng công nghệ cao. Theo đó, dư nợ tín dụng đối với ngành công nghiệp hỗ trợ không ngừng gia tăng qua các năm, ngoại trừ năm 2020 do tác động của địa dịch Covid-19. Trong giai đoạn 2011 – 2021, dư nợ tín dụng đối với ngành công nghiệp hỗ trợ bình quân đạt 169.639 tỷ đồng/năm, tốc độ tăng trưởng bình quân là 14,02%, chiếm tỷ trọng khoảng 3% dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế. Tín dụng công nghiệp hỗ trợ tập trung chủ yếu ở 2 vùng: Vùng Đồng bằng sông Hồng và Vùng Đông Nam Bộ; 2 Vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Cửu Long chiếm tỷ trọng khoảng 0,3%. Trong đó, Vùng đồng bằng Sông Hồng có dư nợ tín dụng lớn nhất qua các năm, chiếm tỷ trọng khoảng 65-73%.

Trong khi đó, do số lượng doanh nghiệp công nghệ cao, dự án ứng dụng công nghệ cao hiện nay còn ít nên tín dụng trong lĩnh vực này chỉ chiếm một tỷ trọng nhỏ, khoảng từ 0,35% - 0,5% trong dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng đã ở mức cao trong 03 năm gần đây, giao động từ 5,3 - 18,2%. Dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực ứng dụng công nghệ cao tập trung chủ yếu vào vùng Đồng bằng sông Hồng, chiếm 80 - 90%. Vùng Đông Nam Bộ chiếm 5% - 16%. Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung là vùng có tỷ trọng dư nợ tín dụng công nghiệp thấp nhất, khoảng 3% - 4%.

1.2. Tín dụng phát triển nông nghiệp công nghệ cao

Từ Đại hội VII, Đảng ta đã xác định công nghiệp hóa đất nước theo hướng hiện đại, gắn với phát triển một nền nông nghiệp toàn diện. Trên cơ sở đó, để đưa vốn tín dụng đến với khu vực nông nghiệp, nông thôn một cách kịp thời và hiệu quả, phù hợp chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước, các chính sách tín dụng nông

nghiệp, nông thôn đã có bước thay đổi mạnh mẽ, nhanh chóng có các chính sách đẩy mạnh cho vay các chương trình tín dụng đặc thù đối với một số sản phẩm nông nghiệp góp phần thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp như tái canh cây cà phê, phát triển thủy sản, thu mua tạm trữ thóc gạo Đồng bằng sông Cửu Long, nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch... góp phần đẩy mạnh phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo mô hình liên kết, chuỗi giá trị, phù hợp với tình hình mới.

Từ năm 2010 đến nay, quán triệt những định hướng về phát triển nông nghiệp hiện đại, ứng dụng công nghệ cao, ngành ngân hàng đã chủ động nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung các chính sách tín dụng[3] khuyến khích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, theo mô hình liên kết. Cụ thể như việc mở rộng hạn mức cho vay không có tài sản bảo đảm[4] đối với cá nhân, hộ gia đình, doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết, các dự án, phương án kinh doanh ứng dụng công nghệ cao; Cơ chế xử lý nợ đặc thù (cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ, khoanh nợ) khi xảy ra rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng… Bên cạnh đó, ngành ngân hàng tích cực triển khai Chương trình cho vay khuyến khích phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sạch theo Nghị quyết 30/NQ-CP ngày 07/3/2017 của Chính phủ, tạo điều kiện giảm chi phí vốn cho các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực ưu tiên thông qua việc xem xét, quyết định cho vay bằng ngoại tệ đối với nhu cầu vay vốn của khách hàng theo đề nghị của TCTD; chỉ đạo các NHTM cho vay với lãi thấp hơn từ 0,5%/năm đến 1,5%/năm so với mức lãi suất cho vay thông thường[5] để hỗ trợ sản xuất, kinh doanh. Hiện nay, mức lãi suất tối đa áp dụng cho các lĩnh vực ưu tiên là 4,5%/năm. Đồng thời, các TCTD đã chủ động cung ứng nhiều sản phẩm tín dụng phù hợp với đặc điểm, tính chất của các phân khúc khách hàng thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn. Đến cuối năm 2021, dư nợ cho vay nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đạt 26.300 tỷ đồng, tăng khoảng 4,6% so với cuối 2020, chiếm gần 20% dư nợ ngành nông nghiệp.

[3] Nghị định 116/2018/NĐ-CP ngày 07/9/2018 sửa đổi, bổ sung Nghị định số 55/2015/NĐ-CP

[4] ***(i)*** Quy định về mức cho vay không có tài sản bảo đảm đối với cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã tối đa từ 100 triệu đồng đến 03 tỷ đồng; ***(ii)*** Đối với khách hàng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp được vay không có tài sản bảo đảm từ 70% đến 80% giá trị dự án, phương án; ***(iii)*** Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ hoặc ký hợp đồng thực hiện đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70%-80% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết

[5] Quyết định 813/QĐ-NHNN ngày 24/4/2017

2. ĐÁNH GIÁ CÁC KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC, ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH TÍN DỤNG VÀ KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

2.1. Đánh giá các kết quả đạt được

Trong sự nghiệp CNH, HĐH đất nước, có thể nhận thấy ngành ngân hàng đã thực hiện tốt vai trò huyết mạch tài chính trong nền kinh tế. Cơ chế, chính sách phân bổ vốn tín dụng ngân hàng ngày càng hiệu quả và an toàn, nhu cầu vốn trong nền kinh tế được đáp ứng, hỗ trợ tích cực cho chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Tín dụng ngân hàng đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp, trọng tâm là các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

Bên cạnh đó, Vốn tín dụng đã góp phần thực hiện hiệu quả quá trình tái cơ cấu ngành nông nghiệp, mở rộng sản xuất kinh doanh, áp dụng cơ giới hóa, khoa học kỹ thuật phục vụ sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, hỗ trợ người dân, doanh nghiệp tăng đầu tư vào chế biến để nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm nông nghiệp. Nhờ vào vốn tín dụng, đã hình thành và phát triển hệ thống công nghiệp chế biến nông sản có công suất thiết kế đảm bảo chế biến lên đến hơn 100 triệu tấn nguyên liệu nông sản/năm, tỷ trọng cơ giới hóa nông nghiệp tăng nhanh, giúp giảm chi phí sản xuất khoảng 15 - 20%.

2.2. Khó khăn, hạn chế

Bên cạnh những thành tựu đạt được, việc thực hiện tốt vai trò huyết mạch tài chính trong nền kinh tế của ngành ngân hàng đang phải đối mặt với nhiều thách thức, trong đó nổi bật là (i) Nhu cầu vốn để thực hiện CNH, HĐH đất nước là rất lớn trong khi thị trường vốn chậm phát triển đã làm gia tăng áp lực cho hệ thống ngân hàng trong việc cung ứng vốn tín dụng, đặc biệt là tín dụng trung và dài hạn và (ii) Khu vực doanh nghiệp nhìn chung vẫn còn có hạn chế về năng lực quản trị và tài chính, tính minh bạch chưa cao, hoạt động sản xuất – kinh doanh một số ngành, khu vực đặc thù luôn đối mặt với rủi ro do thiên tai, bệnh dịch... dẫn tới rủi ro trong quá trình vay và sử dụng vốn vay ngân hàng. Đồng thời, việc cấp tín dụng đối với ngành công nghiệp và nông nghiệp công nghệ cao còn gặp một số khó khăn, hạn chế như sau:

- *Lĩnh vực công nghiệp:*

(i) Hệ thống văn bản hướng dẫn cơ chế chính sách phức tạp, chồng chéo khiến các ngân hàng, doanh nghiệp cũng như cơ quan quản lý gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện.

(ii) Pháp luật hiện hành chưa thể chế hóa đồng bộ vai trò dẫn dắt, thúc đẩy phát triển công nghiệp có định hướng của Nhà nước, nhất là những ngành công nghiệp trọng điểm như công nghiệp chế biến, chế tạo.

(iii) Nội lực của các doanh nghiệp trong ngành còn yếu, chủ yếu là các DNNVV, khả năng huy động vốn đầu tư thấp, hạn chế khả năng đổi mới công nghệ, trang thiết bị; trình độ quản lý còn hạn chế, chưa xây dựng được chiến lược phát triển dài hạn, chưa chủ động được nguồn nguyên vật liệu sản xuất.

(iv) Việc thẩm định các dự án ngành công nghiệp, đặc biệt là điện, dầu khí… tương đối phức tạp. Nhu cầu vốn đầu tư cho các dự án thuộc lĩnh vực công nghiệp là rất lớn, thời gian thu hồi vốn dài, tài sản bảo đảm đặc thù khó xử lý.

(v) Trình độ công nghệ thấp, chậm đổi mới, giá trị gia tăng không cao, đặc biệt là ngành công nghiệp chế biến chế tạo. Chất lượng, năng suất lao động ngành công nghiệp còn thấp, có khoảng cách xa so với các nước khác.

(vi) Phát triển công nghiệp chưa gắn kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác, liên kết vùng còn hạn chế và kém hiệu quả.

- *Lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao:*

(i) Số lượng các khu, vùng và số lượng doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được công nhận còn hạn chế; người dân và doanh nghiệp chưa thực sự sẵn sàng tham gia sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao một cách bài bản, chưa có phương án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hiệu quả, phương án trả nợ vay chưa khả thi, thị trường tiêu thụ không ổn định,… gây khó khăn cho các TCTD khi thẩm định cho vay cũng như thu hồi nợ vay;

(ii) Việc đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ còn chưa phổ biến. Đổi mới và phát triển các hình thức tổ chức sản xuất còn chậm; sản xuất quy mô lớn, theo chuỗi giá trị, gắn sản xuất nguyên liệu với bảo quản, chế biến và tiêu thụ chưa trở thành chủ đạo. Việc triển khai chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản trong nông nghiệp còn gặp nhiều khó khăn.

(iii) Việc triển khai cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản trên đất nông nghiệp tại các địa phương để người dân làm thủ tục đăng ký giao dịch bảo đảm vay vốn ngân hàng còn chậm.

(iv) Sản xuất nông nghiệp luôn tiềm ẩn rủi ro do thiên tai, dịch bệnh trong khi các sản phẩm phòng ngừa rủi ro còn chưa phát triển.

2.3. Định hướng chính sách tín dụng trong thời gian tới và đề xuất, kiến nghị

2.3.1. Định hướng chính sách tín dụng trong thời gian tới

Trên cơ sở chủ trương, định hướng chỉ đạo của Đảng, Nhà nước và diễn biến kinh tế trong và ngoài nước, ngành ngân hàng sẽ tiếp tục thực hiện các giải pháp tín dụng linh hoạt nhằm kiểm soát quy mô tín dụng phù hợp, đồng thời nâng cao chất lượng tín dụng, đảm bảo cung ứng vốn cho nền kinh tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp trong việc tiếp cận vốn vay ngân hàng. Cụ thể:

- Tăng cường vai trò trung gian tài chính hiệu quả cho nền kinh tế, đẩy mạnh huy động các nguồn vốn nhàn rỗi để cho vay và không ngừng nâng cao chất lượng tín dụng; đảm bảo cơ cấu dư nợ tín dụng ngành nghề, khu vực, lĩnh vực hợp lý, trong đó hướng dòng vốn vào các lĩnh vực ưu tiên cho phát triển nhanh nền kinh tế và giải quyết vấn đề an sinh xã hội.

- Khuyến khích phát triển đa dạng các hình thức huy động vốn và các sản phẩm tín dụng, tạo môi trường thuận lợi để các TCTD phát triển các dịch vụ mới, các công cụ phòng ngừa rủi ro, hỗ trợ các doanh nghiệp mở rộng hoạt động ở trong nước và ra thị trường nước ngoài.

- Tập trung tín dụng cho các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, nhất là lĩnh vực ưu tiên theo chủ trương của Chính phủ, tạo đà cho tăng trưởng kinh tế; Định hướng cơ cấu tín dụng phù hợp với chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế, góp phần thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững; Thúc đẩy dòng vốn tín dụng vào các lĩnh vực phát triển xanh như năng lượng tái tạo, năng lượng sạch, các ngành sản xuất và tiêu dùng ít phát thải CO_2; Tiếp tục kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, kiểm soát tín dụng ngoại tệ phù hợp với lộ trình hạn chế đô la hóa nền kinh tế theo chủ trương của Chính phủ; Phối hợp chặt chẽ chính sách tín dụng với các chính sách ưu đãi đầu tư khác nhằm phát huy sức mạnh tổng thể, phát triển các ngành nghề mũi nhọn theo chủ trương CNH, HĐH.

- Tiếp tục đẩy mạnh cho vay chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH; Chú trọng cho vay trên cơ sở chuỗi giá trị liên kết giữa sản xuất, chế biến, xuất khẩu; Góp phần tích cực phát triển nông thôn mới theo chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước; Phát huy vai trò của ngành ngân hàng trong các Chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình tín dụng chính sách tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

- Hoàn thiện khuôn khổ pháp luật có liên quan nhằm tạo điều kiện cho các TCTD cung ứng đầy đủ, đa dạng các sản phẩm dịch vụ tài chính, nâng cao khả năng

tiếp cận tín dụng ngân hàng, đáp ứng nhu cầu hợp pháp của người dân, đặc biệt là các đối tượng thu nhập thấp, góp phần hạn chế "tín dụng đen"; nâng cao trách nhiệm của TCTD trong việc giám sát sử dụng vốn vay, đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi cho các TCTD trong việc xử lý tài sản đảm bảo, bảo đảm thực hiện các quyền lợi và nghĩa vụ khác trong quan hệ tín dụng theo quy định của pháp luật.

- Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hành lang pháp lý về hoạt động tín dụng đối với ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao; nghiên cứu, đề xuất triển khai nhiệm vụ được giao của ngành ngân hàng tại Kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Quyết định số 255/QĐ-TTg ngày 25/2/2021...
- Tiếp tục phối hợp với các Bộ, ngành trong việc thực hiện, xây dựng các chính sách liên quan đến ngành công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, cụ thể là phối hợp với Bộ Công Thương có ý kiến về việc xây dựng Luật phát triển công nghiệp...

2.3.2. Kiến nghị, đề xuất

Bên cạnh việc phát huy nội lực, để có thể tiếp tục thực hiện hiệu quả vai trò huyết mạch tài chính của ngành ngân hàng đối với sự nghiệp CNH, HĐH đất nước trong giai đoạn phát triển tới, ngành ngân hàng đề xuất, kiến nghị:

- Đối với Đảng và Nhà nước:

(i) Tiếp tục quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để hệ thống ngân hàng Việt Nam phát triển bền vững, nâng cao khả năng cạnh tranh, vươn tầm khu vực, phát huy tối đa vai trò huyết mạch của nền kinh tế, đóng góp hiệu quả vào quá trình CNH, HĐH đất nước.

(ii) Kịp thời bổ sung, làm rõ nội hàm và những tiêu chí của một nước công nghiệp hiện đại trong các Văn kiện đại hội Đảng và Nghị quyết phát triển kinh tế để định hướng cho quá trình phát triển và nâng cao hiệu quả đóng góp của các lĩnh vực, ngành kinh tế theo đúng mục tiêu đề ra, đặc biệt trong bối cảnh của CMCN 4.0. Cần xác định mục tiêu, nội dung, lộ trình thực hiện CNH, HĐH đất nước từ nay đến 2030 và tầm nhìn đến 2040 để các Bộ, ngành, địa phương xây dựng chương trình hành động cụ thể và triển khai đồng bộ.

(iii) Chỉ đạo các Bộ, ngành phối hợp, hoàn thiện các cơ chế, chính sách liên quan đến việc phát triển các ngành công nghiệp, nông nghiệp hiện đại, đặc biệt là các ngành công nghiệp trọng điểm như công nghiệp chế biến, chế tạo; công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đảm bảo thống nhất, tránh chồng chéo, phức tạp; đảm bảo sự phát triển gắn kết giữa các ngành, lĩnh vực kinh tế và giữa các vùng miền;

thúc đẩy phát triển các mô hình kinh doanh theo chuỗi liên kết và ứng dụng công nghệ cao.

(iv) Tiến hành đồng bộ các nội dung của tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2021 – 2025, tập trung khắc phục hạn chế của giai đoạn trước, tiếp tục hoàn thiện thể chế, giải pháp thúc đẩy ứng dụng khoa học công nghệ, chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo nhằm tạo động lực cho việc tái cơ cấu các nhóm ngành trong nền kinh tế. Đẩy mạnh công cuộc tái cơ cấu nền kinh tế, tập trung vào các ngành công nghệ cao.

(v) Phát triển khu vực tài chính một cách toàn diện, ổn định và bền vững, tạo điều kiện để mọi doanh nghiệp và người dân đều có cơ hội tiếp cận các dịch vụ tài chính chính thức, hỗ trợ tích cực cho sự phát triển của các khu vực khác của nền kinh tế trong tiến trình CNH, HĐH đất nước.

- *Đối với các Bộ, ngành:*

(i) Cần có sự phối hợp đồng bộ của các Bộ, ngành, địa phương trong việc thực hiện các giải pháp về tháo gỡ khó khăn cho hoạt động sản xuất - kinh doanh theo chủ trương của Chính phủ, như: Đẩy mạnh triển khai các nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia; rà soát, tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuế, đất đai, đầu tư xây dựng...; thực hiện có hiệu quả các chính sách đối với doanh nghiệp; Tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp tiếp cận, ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh.

(ii) Có các giải pháp dài hạn nhằm đổi mới công nghệ, nâng cao giá trị gia tăng của sản phẩm, tăng năng suất lao động, cải thiện năng lực cạnh tranh của nền kinh tế để thúc đẩy tiềm lực của doanh nghiệp trong nước, nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế.

(iii) Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch đầu tư và thực hiện quản lý đầu tư theo quy hoạch. Thực hiện rà soát, đánh giá thực trạng và kết quả cụ thể của công tác quy hoạch ngành, quy hoạch phát triển vùng kinh tế. Đưa ra các giải pháp thúc đẩy phát triển liên kết vùng.

- *Đối với doanh nghiệp, người lao động:*

Để tăng khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng, ngoài những giải pháp từ ngành ngân hàng, bản thân doanh nghiệp, người lao động cần nâng cao năng lực tài chính, khả năng quản trị, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, tham gia vào các chuỗi liên kết giá trị, chuỗi cung ứng, hướng tới sản xuất sản phẩm chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường trong nước và quốc tế.

Như vậy có thể nhận thấy rằng, hệ thống ngân hàng đã đảm nhận được vai trò cung ứng vốn trong quá trình xây dựng và phát triển đất nước. Các cơ chế, chính sách tín dụng ngành, lĩnh vực không ngừng được hoàn thiện đã góp phần đưa chủ trương, đường lối về phát triển kinh tế - xã hội của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước đi vào cuộc sống. Dòng chảy của vốn tín dụng ngân hàng đã lan tỏa rộng khắp trong nền kinh tế, đồng hành hỗ trợ các doanh nghiệp hoạt động trong tất cả các lĩnh vực kinh doanh trọng yếu. Vốn tín dụng ngân hàng đã hỗ trợ thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp, tập trung vào các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp và nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phù hợp với chủ trương, định hướng của Đảng, Nhà nước về phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển nhanh và bền vững. Mặc dù còn gặp nhiều khó khăn, thách thức về vốn, về cơ chế chính sách, năng lực tài chính và quản trị của các doanh nghiệp, rủi ro ngành nghề... nhưng ngành ngân hàng đã chủ động nghiên cứu, xây dựng các chính sách phù hợp, đặc biệt là các chính sách khuyến khích các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp ưu tiên, công nghiệp, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để đáp ứng kịp thời nhu cầu về vốn trong những lĩnh vực này trên mọi vùng miền của cả nước. Trong thời gian tới, bên cạnh sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Đảng và Nhà nước, ngành ngân hàng sẽ tiếp tục thực hiện nhiều giải pháp quyết liệt hơn nữa để từng bước tháo gỡ những khó khăn, thách thức, tăng cường vai trò trung gian tài chính cho nền kinh tế một cách hiệu quả, hướng dòng vốn vào các lĩnh vực ưu tiên, là động lực cho tăng trưởng kinh tế để tiếp tục góp phần thực hiện thành công sự nghiệp CNH, HĐH đất nước.

19.
KINH NGHIỆM QUỐC TẾ VỀ XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH HỖ TRỢ VÀ THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP NỀN TẢNG, CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN, CÔNG NGHIỆP THÔNG MINH[1]

TS. Nguyễn Như Quỳnh
Viện trưởng Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, Bộ Tài chính
Thành viên Thường trực Tổ Biên tập

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sau hơn 35 năm Đổi mới, nước ta đạt đã được những thành tựu to lớn trên nhiều phương diện về thể chế, hạ tầng, KHCN, nguồn nhân lực... Tuy nhiên, để đưa Việt Nam sớm trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại cần thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp thông minh. Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII Đảng và Chiến lược phát triển KT-XH 10 năm giai đoạn 2021-2030 đã xác định tầm nhìn và định hướng phát triển đất nước với các mục tiêu cụ thể đến năm 2030 và 2045, trong đó có các mục tiêu về CNH, HĐH đất nước: *Phấn đấu đến năm 2030, nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, thuộc nhóm trên của các nước có thu nhập trung bình cao; có thể chế quản lý hiện đại, cạnh tranh, hiệu lực, hiệu quả; kinh tế phát triển năng động, nhanh và bền vững... Phấn đấu đến năm 2045 trở thành nước phát triển, có thu nhập cao, theo định hướng xã hội chủ nghĩa.* Đảng ta tiếp tục khẳng định tầm quan trọng của việc đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước; đồng thời, xác định rõ CNH, HĐH phải dựa trên nền tảng KHCN và đổi mới sáng tạo, tận dụng tốt cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 để có sự phát triển nhanh trong một số ngành và lĩnh vực. Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh chú trọng cả những ngành công nghiệp nền tảng và những ngành mới, công nghệ cao quyết định sự bứt phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả của nền kinh tế...

Trong khuôn khổ hội thảo khoa học *"Chủ trương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"* do Ban Kinh tế Trung ương chủ trì tổ chức; để góp phần làm rõ thêm các nội dung phục vụ hoàn thiện các dự thảo của Đề án trình Hội nghị Trung ương 6 Khóa XIII, bài viết này khái

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

quát kinh nghiệm của một số nước về xây dựng chính sách tài chính hỗ trợ và thúc đẩy phát triển cách ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên, công nghiệp thông minh.

Nghiên cứu kinh nghiệm của các nước thấy rằng về cơ bản, việc xây dựng chính sách công nghiệp nói chung và chính sách tài chính hỗ trợ và thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp cần phù hợp với định hướng CNH, HĐH trong từng giai đoạn ở mỗi quốc gia. Theo đó, trong từng giai đoạn, mỗi quốc gia xác định ngành công nghiệp ưu tiên theo định hướng phát triển của mình để đề ra các chính sách nhằm tập trung nguồn lực vào một hoặc một số ngành quan trọng, có tính lan tỏa và tiềm năng tăng trưởng cao (gọi chung là ngành công nghiệp mục tiêu). Ở giai đoạn đầu, các chính sách hướng vào thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp nhằm mục tiêu thay thế nhập khẩu, qua đó tạo ra lợi thế ban đầu cho quá trình CNH, HĐH. Ở các giai đoạn tiếp theo, trên cơ sở thế mạnh của mỗi nước, các nước sẽ tập trung nguồn lực cho một số ngành có lợi thế, thúc đẩy xuất khẩu. Hiện nay, cùng với bùng nổ của KHCN, các nước tiếp tục chuyển giai đoạn CNH lên một nấc thang mới với trọng tâm trọng điểm là tập trung phát triển các ngành công nghiệp mới dựa trên những thành tựu của KHCN và cách mạng công nghiệp 4.0.

Về các chính sách tài chính hỗ trợ và thúc đẩy phát triển công nghiệp, ở giai đoạn đầu, các nước chủ yếu sử dụng công cụ hạn ngạch, kiểm soát giá và chính sách thuế xuất, nhập khẩu. Các giai đoạn sau, các ưu đãi về thuế TNDN, hỗ trợ tín dụng… được áp dụng phổ biến hơn theo hướng áp dụng ưu đãi về thuế suất, miễn giảm thuế có thời hạn… Bên cạnh đó, xu hướng chung trong chính sách tài chính phát triển các ngành công nghiệp hiện nay là tập trung các ưu đãi đối với một số ngành, lĩnh vực ưu tiên (công nghệ cao, sản xuất phần mềm, KHCN; ngành công nghiệp thân thiện với môi trường như năng lượng tái tạo; công nghiệp tiên phong; thúc đẩy hoạt động nghiên cứu phát triển (R&D) và khuyến khích đổi mới, ứng dụng KHCN vào sản xuất) nhằm hướng tới việc phát triển sản xuất thông minh.

2. KINH NGHIỆM VỀ CHÍNH SÁCH TÀI CHÍNH PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH, LĨNH VỰC ƯU TIÊN

2.1. Lĩnh vực công nghệ cao

Lĩnh vực công nghệ cao là một trong các lĩnh vực được hưởng nhiều ưu đãi về tài chính. Trong đó:

- Áp dụng thuế suất thuế TNDN ở mức thấp hoặc miễn thuế TNDN có thời hạn: **Trung Quốc** áp thuế TNDN 10% đối với doanh nghiệp phần mềm và vi mạch; **Hàn Quốc** miễn 100% thuế TNDN trong 7 năm kể từ năm đầu tiên tạo ra doanh thu hoặc thời gian 5 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi, tùy theo thời điểm nào đến trước và giảm 50% thuế TNDN cho 3 năm tiếp theo đối với các công ty có vốn đầu tư nước ngoài tham gia lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ tiên tiến. Tại **Xin-ga-po**, các công ty công nghệ thông tin tiên phong được miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 đến 10 năm tính từ năm tính thuế đầu tiên. Tại **Ma-lay-xi-a** các dự án công nghệ cao thuộc danh mục 6 nhóm lĩnh vực: (1) Thiết kế, phát triển và sản xuất thiết bị điện tử và máy tính tiên tiến; (2) Các thiết bị hoặc bộ phận chuyên nghiệp, y tế, khoa học và đo lường; (3) Công nghệ sinh học; (4) Vật liệu tiên tiến; (5) Công nghệ năng lượng thay thế; (6) Sắt thép được hưởng ưu đãi thuế như sau: (i) Dự án tiên phong (Pioneer Status): Miễn thuế thu nhập đối với 100% thu nhập theo luật định trong thời hạn 5 năm. (ii) Trợ cấp Thuế Đầu tư (ITA): Trợ cấp 60% tổng chi tiêu vốn đủ điều kiện phát sinh trong khoảng thời gian 5 năm kể từ ngày khoản chi vốn đầu tiên được phát sinh. Bên cạnh đó, từ ngày 01/01/2016, Chính phủ Ma-lay-xi-a thực hiện ưu đãi thuế cho các dự án mới quan trọng trong lĩnh vực công nghệ cao cụ thể: miễn 100% thuế TNDN trong thời gian từ 10-15 năm đối với doanh nghiệp thành lập mới, doanh nghiệp thực hiện mở rộng dự án sản xuất trong một số ngành (công nghiệp vũ trụ, công nghệ sinh học…).[2]

- Miễn thuế nhập khẩu và thuế GTGT đối với hàng nhập khẩu khi nhập khẩu thiết bị và công nghệ (bao gồm cả phần mềm) như **Trung Quốc**, **Hàn Quốc**. Trong khi đó, tại **Ấn Độ**, các doanh nghiệp công nghệ thông tin và công ty gia công phần mềm - BPO (Business Process Outsourcing) hoạt động tại Khu Công nghệ Phần mềm của Ấn Độ (STPI) được miễn 100% thuế nhập khẩu, hoàn thuế bán hàng Trung ương (Central Sales Tax-CST) được trả cho các giao dịch mua hàng hóa vốn từ Khu vực Thuế quan Nội địa (Domestic Tariff Area-DTA).

- Ngoài ra, công ty công nghệ thông tin ở **Ấn Độ** được phép khấu hao đối với máy tính và phần mềm ở mức cao 60% (cao hơn nhiều so với quy định mức khấu hao 15% đối với nhà máy, máy móc, thiết bị).

[2] *http//www.nst.com.my/news/.*

2.2. Ngành công nghiệp thân thiện với môi trường

Các ngành công nghiệp thân thiện với môi trường ngành sản xuất ô tô lai (hybrid) hoặc xe ô tô điện, ngành năng lượng tái tạo (NLTT) cũng là một trong những ngành ưu tiên phát triển của nhiều quốc gia. Trong đó, đối với ngành sản xuất ô tô lai (hybrid) hoặc xe ô tô điện, **Thái Lan** áp dụng mức thuế suất thuế TTĐB đối với xe hybrid hiện nay là 10%, thấp hơn so với xe ô tô thông thường cùng dung tích xilanh[3]. Từ ngày 1/1/2021 đến 31/12/2022, xe ô tô điện được miễn thuế TTĐB nếu các nhà sản xuất xe này nhận được các đặc quyền từ Ủy ban đầu tư Thái Lan và sau năm 2022 thì các xe ô tô điện này chỉ phải chịu mức thuế suất thuế TTĐB là 2%. Các nhà sản xuất xe ô tô điện khác không được vào danh sách các doanh nghiệp nhận được đặc quyền từ Ủy ban đầu tư Thái lan thì vẫn áp thuế suất TTĐB là 8%[4]. Tại **Trung Quốc**, thuế TTĐB đối với xe ô tô điện theo kích cỡ động cơ khi áp dụng thuế suất 3% đối với xe nhỏ; thuế suất 5% đối với xe kích cỡ compact, thể thao và đa dụng; và thuế suất 9% đối với xe lớn.

Đối với ngành NLTT, hầu hết các nước đều ban hành các ưu đãi về tài chính, điển hình là ưu đãi thuế. Điển hình như tại **Trung Quốc**, áp dụng thuế suất thuế TNDN 15% đối với các doanh nghiệp công nghệ tiên tiến trong lĩnh vực sản xuất NLTT bao gồm năng lượng mặt trời, năng lượng gió, năng lượng sinh học và năng lượng địa nhiệt; miễn thuế TNDN đối với các nguồn thu nhập đối với Quỹ Cơ chế Phát triển Sạch (CDM); Hoàn thuế 50% GTGT cho lĩnh vực kinh doanh bán điện gió; Hoàn thuế 100% GTGT cho việc bán dầu diesel sinh học được tạo ra từ việc sử dụng dầu thực vật; Thuế GTGT được hoàn trả khi bán hàng hóa được sản xuất từ vật liệu tái chế hoặc chất thải còn sót lại; Thuế GTGT được miễn cho việc bán hàng hóa tự sản xuất bao gồm nước tái chế, cao su bột đủ tiêu chuẩn làm từ lốp xe cũ, lốp xe được đắp lại và một số vật liệu xây dựng được làm từ 30% chất thải trở lên.

2.3. Ngành công nghiệp tiên phong, doanh nghiệp khởi nghiệp

Đối với ngành công nghiệp tiên phong[5]: Tại **Xin-ga-po**, các công ty công nghệ thông tin tiên phong được miễn 100% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 đến 10 năm tính từ năm tính thuế đầu tiên. Ngoài ra, các công ty có doanh thu xuất khẩu chiếm trên 20% tổng doanh thu được miễn thuế đối với lợi nhuận xuất khẩu. Tại **In-**

[3] https://www.globaldata.com/
[4] https://www.bangkokpost.com/
[5] Ngành công nghiệp tiên phong là ngành đóng vai trò trọng yếu, có tính lan tỏa, mang lại giá trị gia tăng hoặc có tiềm năng tăng trưởng cao.

đô-nê-xi-a, các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp tiên phong bao gồm: công nghiệp chế biến các sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp; công nghiệp chế biến trong đặc khu kinh tế; công nghiệp sản xuất máy móc; công nghiệp thông tin và viễn thông; công nghiệp lọc hóa dầu…đáp ứng điều kiện tạo kết nối, giá trị gia tăng, giới thiệu công nghệ mới và có giá trị chiến lược cho nền kinh tế quốc gia sẽ được giảm số thuế TNDN phải nộp trong khoảng 10% -100% theo lộ trình trong vòng 5 đến 15 năm.

Đối với doanh nghiệp khởi nghiệp, **Ấn Độ** là quốc gia điển hình trong phát triển các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (DNKNST). Bên cạnh việc tăng cường chi NSNN đầu tư vào DNKNST, Ấn Độ còn thực hiện chương trình "Chế độ thuế thân thiện với doanh nhân". Theo đó, Những DNKNST đáp ứng được các điều kiện trong Chương trình hành động của Ấn Độ sẽ được miễn thuế TNDN trong vòng 3 năm; miễn thuế đối với thặng dư vốn đầu tư vào các quỹ được chính phủ công nhận, áp dụng đối với cả các DNKNST là DNNVV mới được thành lập và đang có ý định mở rộng hoạt động; miễn thuế đối với các khoản đầu tư cao hơn giá trị thị trường trong trường hợp các quỹ đầu tư mạo hiểm đầu tư vào các DNKNST cao hơn giá trị thị trường. Trong khu vực Asean, **Xin-ga-po** là quốc gia dành nhiều ưu đãi cho DNKNST. Hiện các DNKNST tại Xin-ga-po được hưởng chính sách ưu đãi thuế trong 3 năm tính thuế đầu tiên[6].

2.4. Thúc đẩy hoạt động R&D

Hoạt động R&D là nền tảng cho phát triển các ngành công nghiệp thông minh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0. Để thúc đẩy hoạt động này, các nước đã thực hiện các chính sách khác nhau, trong đó nổi bật là cho phép áp dụng "siêu khấu trừ" đối với chi phí R&D. Chính phủ **Hàn Quốc**[7] đã áp dụng khấu trừ thuế với mức từ 0% đến 2% (8% đối với các doanh nghiệp vừa, 25% đối với các SMEs) đối với chi phí R&D hiện hành hoặc 25% (40% đối với doanh nghiệp vừa, 50% đối với SMEs) đối với phần tăng lên của chi phí R&D hiện hành so với năm trước. Đối với chi phí R&D trong các ngành động lực tăng trưởng mới hoặc các ngành công nghệ lõi theo Sắc lệnh của Tổng thống (như công nghệ xe hơi tương lai, phần mềm thế hệ mới và an ninh thông tin, robotics…), áp dụng mức khấu trừ thuế từ 20%-40% tùy thuộc loại hình doanh nghiệp. Số thuế khấu trừ chưa hết sẽ được chuyển tiếp cho 10 năm tiếp theo. Chính phủ **Xin-ga-po** khấu trừ hai lần tất cả các chi phí liên quan đến

[6] https://www.iras.gov.sg/
[7] https://taxsummaries.pwc.com/

R&D và miễn thuế khấu trừ tiền bản quyền hoặc phí kỹ thuật trả cho người không cư trú. **Thái Lan** cho phép khấu trừ 200% chi phí R&D khỏi thu nhập chịu thuế (với 40% dự phòng khấu hao máy móc và thiết bị) với điều kiện chi tiêu R&D phải chiếm tỷ trọng 1-5% doanh thu. **Ma-lay-xi-a** cho phép khấu trừ gấp đôi chi phí phát sinh cho R&D.

2.5. Đổi mới, ứng dụng, chuyển giao KHCN nhằm nâng cao năng lực sản xuất

Để khuyến khích hoạt động chuyển giao công nghệ, **Hàn Quốc** quy định thu nhập từ chuyển giao phát minh, sáng chế giữa các SMEs/doanh nghiệp vừa với cá nhân, tổ chức Hàn Quốc được giảm 50% thuế TNDN; Thu nhập của doanh nghiệp vừa hoặc SMEs từ hoạt động cho thuê bằng phát minh, sáng chế được áp dụng mức khấu trừ thuế 25%. Việc khấu trừ được áp dụng đối với các hoạt động chuyển giao hoặc cho thuê bằng phát minh, sáng chế cho đến hết tháng 12/2021, số thuế chưa khấu trừ hết được chuyển tiếp cho 10 năm tiếp theo. Tại **Trung Quốc**, khoản thu nhập từ việc chuyển giao công nghệ dưới 5 triệu NDT sẽ được miễn thuế TNDN; thu nhập vượt 5 triệu NDT được giảm 50% thuế suất thuế TNDN.

Bên cạnh đó, nhằm khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư tăng sản lượng, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực, tiết kiệm năng lượng, bảo vệ môi trường, **Hàn Quốc** áp dụng chính sách giảm nghĩa vụ thuế theo đó: Doanh nghiệp đầu tư máy móc, trang thiết bị trước ngày 31/12/2012 để tăng sản lượng, đảm bảo an toàn được giảm trừ 3% số thuế TNDN phải nộp, riêng đối với DNNVV mức giảm trừ là 7%. Doanh nghiệp đầu tư phát triển công nghệ, nguồn nhân lực cho hoạt động nghiên cứu và phát triển, đào tạo nghề được giảm trừ 10% số thuế phải nộp. Doanh nghiệp đầu tư nhằm tiết kiệm năng lượng trước ngày 31/12/2011 và đầu tư nhằm bảo vệ môi trường trước ngày 31/12/2013 được giảm trừ 10% số thuế phải nộp. Số thuế chưa được giảm trừ sẽ chuyển sang 5 năm tiếp theo. Tại **Thổ Nhĩ Kỳ**[8], một số quy định về ưu đãi thuế được thực hiện nhằm khuyến khích đầu tư vào lĩnh vực sản xuất với mục tiêu giảm sự phụ thuộc vào việc nhập khẩu các hàng hóa trung gian phục vụ các ngành/lĩnh vực chiến lược của quốc gia. Chính sách ưu đãi đối với đầu tư mới được áp dụng trên bốn loại hình đầu tư mới bao gồm: (i) Ưu đãi đầu tư chung; (ii) Ưu đãi đầu tư theo khu vực; (iii) Ưu đãi đầu tư theo quy mô vốn đầu tư; (iv) Ưu đãi đầu tư chiến lược. Đối với ưu đãi đầu tư mới theo quy mô vốn đầu tư được áp dụng đối với

[8] http://www.invest.gov.tr/.

12 lĩnh vực có khả năng thúc đẩy công nghệ, năng lực và khả năng cạnh tranh về nghiên cứu và phát triển.[9]

3. BÀI HỌC KINH NGHIỆM

Phân tích tổng quan chính sách tài chính phát triển công nghiệp cũng như chính sách tài chính phát triển ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên và công nghiệp thông minh (ngành công nghiệp mục tiêu) có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

Một là, chính sách phát triển công nghiệp và chính sách tài chính phát triển ngành công nghiệp phải được xây dựng và điều chỉnh dựa trên cơ sở gắn với định hướng chiến lược CNH, HĐH trong từng giai đoạn. Hiện nay, các nước tập trung phát triển công nghiệp dựa trên đổi mới, sáng tạo, phát triển nền kinh tế tri thức. Vì vậy, chính sách phát triển công nghiệp, trong đó các chính sách tài chính hiện đang được điều chỉnh theo hướng hỗ trợ những ngành công nghiệp đáp ứng được các tiêu chí về công nghệ cao, hiện đại, thân thiện với môi trường, giá trị xuất khẩu lớn và có khả năng tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; hỗ trợ R&D và thúc đẩy ứng dụng KHCN trong doanh nghiệp.

Hai là, theo từng giai đoạn, việc lựa chọn và tập trung chính sách hỗ trợ (bao gồm cả các chính sách tài chính) các ngành công nghiệp mục tiêu phù hợp với thực lực công nghệ của quốc gia và bối cảnh quốc tế. Một quốc gia không thể thành công khi chính sách phát triển công nghiệp quá dàn trải vì mỗi quốc gia không thể cạnh tranh với tất cả các quốc gia khác đối với tất cả các sản phẩm. Nhờ việc lựa chọn ngành công nghiệp mục tiêu phù hợp cho từng giai đoạn phát triển công nghiệp; đồng thời có sự điều chỉnh các hỗ trợ phù hợp từ bảo hộ, trợ giá sang các ưu đãi nhằm thu hút đầu tư nước ngoài, thúc đẩy đổi mới công nghệ mà các nước Đài Loan, Xinh-ga-po, Hàn Quốc trở thành những nước CNH mới (NICs) và rút ngắn thời gian thực hiện CNH còn hơn 30 năm.

Ba là, áp dụng các chính sách tài khóa phù hợp với thế mạnh và thị trường của các doanh nghiệp trong nước là một biện pháp chính sách hiệu quả để nâng cao năng lực cốt lõi của ngành sản xuất công nghiệp trong nước. Ở các nước đang phát triển như Ấn Độ và Ma-lai-xi-a, hầu hết các công ty công nghệ thông tin và ITES (Information Technology Enabled Services) đều hướng đến xuất khẩu với các thị

[9] Tuy nhiên, thuế suất và thời hạn áp dụng ưu đãi là khác nhau giữa các vùng.

trường chính là Mỹ và Châu Âu. Có thể thấy rằng chính phủ các nước này đưa ra một số khuyến khích tài chính đối với doanh thu/lợi nhuận xuất khẩu. Mặt khác, ở những quốc gia như Xin-ga-po, nơi phân khúc thị trường mục tiêu của hầu hết các công ty công nghệ thông tin là công nghệ cao, các sản phẩm chuyên sâu về nghiên cứu, các khoản trợ cấp và ưu đãi do các cơ quan chính phủ cung cấp có liên quan đến chi tiêu cho R&D; khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp.

Bốn là, khuyến khích sự tham gia của tư nhân và đầu tư nước ngoài vào phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên là chiến lược phù hợp nhằm phát triển các ngành công nghiệp mục tiêu. Theo đó, cần cung cấp các ưu đãi tài khóa để thúc đẩy sự tham gia của khu vực tư nhân, đầu tư trực tiếp nước ngoài tham gia vào quá trình phát triển công nghiệp. Những ưu đãi này có thể dưới hình thức như gỡ bỏ các rào cản và thực hiện các chính sách ưu đãi như miễn, giảm thuế nhằm thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Các chính sách cũng có thể bao gồm cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh; trợ cấp tạo việc làm và hỗ trợ công ty khởi nghiệp.

Năm là, chính sách tài chính hiện hành của các nước đối với các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp ưu tiên và công nghiệp thông minh đều chú trọng theo hướng thúc đẩy hoạt động R&D; nghiên cứu khoa học và đổi mới, ứng dụng KHCN trong sản xuất, kinh doanh. Trong đó, tái cơ cấu cơ chế chi tiêu ngân sách cho R&D; thực hiện ưu đãi ở mức cao nhất cho các doanh nghiệp, dự án trong lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ thông tin; ưu đãi tài chính để tạo điều kiện cho sự đổi mới, sáng tạo, tiến bộ công nghệ và phát triển văn hóa khởi nghiệp; xây dựng một hệ sinh thái khởi nghiệp có sự tham gia hỗ trợ của Chính phủ... là các chính sách phổ biến được nhiều quốc gia triển khai thực hiện.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

African Development Bank (2017). Industrialize Africa: Strategies, policies, institutions, and financing.

CWEA (2011). China's Wind Power Installed Capacity.

Daniel Poon (2014), China's Development Trajectory: A Strategic Opening for Industrial Policy in the South

Eka Puspitawati (2021), Indonesian Industrialization and Industrial Policy: Peer Learning from China's Experiences.

EY (2019). The outlook for global tax policy in 2018.

Inland Revenue authority of Singapore. Corporate Income Tax Rate, Rebates & Tax Exemption Schemes.

Jakob Bundgaard and Kim David Lexner (2011). Denmark's Tax Incentives to Promote Renewable Energy. *Tax notes International*, 61 (7), 515-516.

Joon Kyung Kim và Chung H. Lee (2007). The Political Economy of Government, Financial System, and the Chaebols before and after the 1997 Financial Crisis in Korea.

Kent Chung (2020). Measures to promote re-industrialization in selected places.

Kumar, S. (2012). Initiatives of Govt. of India For Providing Electricity to Rural Areas, New Delhi.

Nic Lutsey & Rujie Yu (2021). Evaluating electric vehicle cost and benefits in China in the 2020-2035 time frame.

Nyun-Bae Park, Sun-Jin Yun and Eui-Chan Jeon*(2013). An analysis of long-term scenarios for the transition to renewable energy in the Korean electricity sector. *Energy Policy*, 52, 288-296.

Ma, J. (2011). On-grid electricity tariffs in China: development, reform and prospects. *Energy Policy*, 39(5), 2633-2645.

Tetsuji Okazaki (2017). Industrial Policy in Japan: 70-Year History since World War II.

Unido (2009). Breaking in and Moving up: New Industrial Challenges for the Bottom Billion and the Middle- Income Countries. UNDP, Industrial Development University Press Publisher.

Unido (2020). Industrialization as the driver of sustained prosperity.

20.
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2010-2020 VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2045[1]

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Công nghiệp văn hóa là ngành công nghiệp kết hợp ba yếu tố: sáng tạo, hạ tầng và công nghệ sản xuất hiện đại để tạo ra các sản phẩm văn hóa. Qua kinh nghiệm của một số quốc gia trên thế giới, có thể thấy rằng phát triển các ngành công nghiệp văn hóa mang lại nhiều lợi ích về kinh tế, giúp phát triển xã hội, có đóng góp cho GDP của quốc gia và tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Phát triển công nghiệp văn hóa còng giúp quảng bá hình ảnh đất nước, con người, góp phần bảo vệ, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc trong quá trình giao lưu, hội nhập quốc tế. Trong sự nghiệp xây dựng và phát triển văn hóa hiện nay, việc phát triển các ngành công nghiệp văn hóa đang trở thành một yêu cầu quan trọng và cấp thiết.

Với các ý nghĩa quan trọng đó, ngày 09/6/2014, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước. Trong Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Chương VII. Xây dựng và phát huy giá trị văn hóa, sức mạnh con người Việt Nam tiếp tục khẳng định cần "*Khẩn trương triển khai phát triển có trọng tâm, trọng điểm ngành công nghiệp văn hóa và dịch vụ văn hóa trên cơ sở xác định và phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam, vận dụng có hiệu quả các giá trị và thành tựu của văn hóa, khoa học, kỹ thuật, công nghệ của thế giới*".

Triển khai các Nghị quyết của Trung ương về xây dựng và phát triển văn hóa, đặc biệt là Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tham mưu, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 08/9/2016 phê duyệt Chiến lược phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Tại Quyết định này, công nghiệp văn hóa ở Việt Nam được xác định gồm 12 ngành: Quảng cáo; Kiến trúc; Phần mềm và các trò chơi giải trí; Thủ công, mỹ nghệ; Thiết kế; Điện ảnh; Xuất bản; Thời trang;

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

Nghệ thuật biểu diễn; Mỹ thuật, nhiếp ảnh và triển lãm; Truyền hình và phát thanh; Du lịch văn hóa.

1. MỘT SỐ KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Ngay sau khi Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược, Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã cùng với các bộ, ngành, địa phương xây dựng, ban hành Kế hoạch triển khai các nhiệm vụ được giao và bước đầu đạt được một số kết quả đáng khích lệ, có thể kể đến như:

- *Về thể chế, chính sách đối với các ngành công nghiệp văn hóa,* Chính phủ đã ban hành, sửa đổi, bổ sung nhiều bộ luật nhằm tạo dựng một môi trường pháp lý thuận lợi và hiệu quả cho sự phát triển của ngành công nghiệp văn hóa tại Việt Nam, tạo điều kiện phát triển cho sức sáng tạo văn hóa, nghệ thuật của nhân dân. Quốc hội, Chính phủ và các cấp có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản quy phạm pháp luật quan trọng, tạo hành lang pháp lý để ngành văn hóa hoạt động. Chính sách xã hội hóa các hoạt động văn hóa nghệ thuật cũng được triển khai thu hút mọi nguồn lực, thành phần kinh tế, các tầng lớp nhân dân tham gia các hoạt động sáng tạo văn hóa, cung cấp, phổ biến và tạo ra nhiều sản phẩm, tác phẩm, công trình văn hóa có chất lượng.
- *Về phát triển kinh tế*, nhờ có đường lối đổi mới đúng đắn về phát triển kinh tế và văn hóa, trong thời gian vừa qua, nhất là sau khi có chính sách xã hội hóa các hoạt động văn hóa, các thành phần kinh tế khác nhau đã tham gia khá mạnh mẽ vào phát triển nhiều lĩnh vực công nghiệp văn hóa như điện ảnh, âm nhạc, thời trang, nghệ thuật biểu diễn, điển hình như các công ty nghe nhìn, các trung tâm vui chơi giải trí, các doanh nghiệp sản xuất thủ công, mỹ nghệ, các làng nghề... Thị trường văn hóa phẩm xuất hiện hàng loạt các sản phẩm văn hóa đáp ứng yêu cầu văn hóa, thẩm mỹ, nghệ thuật của công chúng. Các kênh truyền thông truyền tải các giá trị văn hóa, nghệ thuật đến với công chúng cũng đa dạng và sinh động, đặc biệt là thông qua truyền hình, mạng internet. Với thành tố then chốt là vốn văn hóa vững chắc, các ngành công nghiệp văn hóa chính là công cụ hữu hiệu cho tăng trưởng, đổi mới kinh tế, biến văn hóa trở thành một thành tố quan trọng của thương mại và cạnh tranh quốc tế, giúp xây dựng được nền kinh tế sáng tạo mạnh mẽ, bao gồm các lĩnh vực có giá trị kinh tế cao.
- *Về văn hóa - xã hội*, môi trường văn hóa - xã hội Việt Nam bao gồm những chuẩn mực và giá trị được chấp nhận và tôn trọng bởi xã hội và nền văn hóa Việt Nam. Trên lĩnh vực phát triển văn hóa, việc kiên định triển khai đường lối, chính

sách, giải pháp phát triển văn hóa đã từng bước hình thành môi trường văn hóa có khả năng cởi trói sức sản xuất văn hóa, giải phóng năng lực sáng tạo, từng bước tạo ra những khuôn khổ thể chế có khả năng tạo điều kiện cho các ngành nghề công nghiệp văn hóa phát triển, từng bước nâng cao chất lượng văn hóa, thỏa mãn các đòi hỏi ngày càng đa dạng về nhận thức, hưởng thụ văn hóa của người dân, đồng thời thúc đẩy văn hóa hội nhập sâu hơn vào quá trình toàn cầu hóa.

- *Về khoa học kỹ thuật và công nghệ*, sự tác động mạnh mẽ của khoa học, công nghệ hiện đại đã làm tiền đề cho sự xuất hiện nền kinh tế tri thức và xã hội thông tin. Bên cạnh sự tác động của nền kinh tế tri thức, công nghiệp văn hóa ở Việt Nam cũng đang đứng trước sự tác động của xã hội thông tin toàn cầu trong đó có điện ảnh, âm nhạc, thời trang, biểu diễn nghệ thuật, du lịch, qua các phương tiện truyền thông đại chúng và mạng xã hội. Hàng loạt các thông tin về lĩnh vực công nghiệp văn hóa như giải trí, lễ hội, điện ảnh, biểu diễn nghệ thuật, du lịch văn hóa được giới thiệu để đáp ứng nhu cầu đa dạng, sinh động của công chúng khắp nơi trên thế giới. Xã hội thông tin đưa lại những cơ hội thuận lợi cho sự phát triển công nghiệp văn hóa, kích thích sức sáng tạo năng động của công nghiệp văn hóa của Việt Nam hội nhập với thế giới.

Một số kết quả cụ thể đối với 5 ngành công nghiệp văn hóa thuộc Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý:

Trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch trực tiếp quản lý các lĩnh vực Điện ảnh; Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm; Nghệ thuật biểu diễn; Quảng cáo và Du lịch văn hóa.

Từ năm 2017 đến 2020, triển khai thực hiện Chiến lược công nghiệp văn hóa, doanh thu các ngành đều có xu thế tăng (trừ năm 2020 bị ảnh hưởng do đại dịch Covid-19), cụ thể như sau:

- Lĩnh vực Điện ảnh, doanh thu tăng đều hàng năm từ năm 2017 đạt 3.228 tỷ đồng (khoảng 140 triệu USD), đến năm 2018 đạt 3.353 tỷ đồng (khoảng 145 triệu USD), đến năm 2019 đạt hơn 4.000 tỷ đồng tương đương gần 174 triệu USD (hoàn thành vượt mức 16% mục tiêu đề ra tại Chiến lược). Năm 2020, chiếu phim lưu động trên cả nước có 228 đội thuộc các đơn vị điện ảnh địa phương. Tổng số hãng phim là 586, tổng số phim sản xuất được cấp phép phổ biến là 131 phim, số phim phát hành trong năm là 191 phim.
- Lĩnh vực Mỹ thuật, Nhiếp ảnh và Triển lãm, năm 2017 tổng số triển lãm trong cả nước là 380 cuộc; 70.160 tác phẩm/10.958 tác giả tham gia triển lãm, hội chợ; số lượng người xem triển lãm là gần 1.2 triệu người. Năm 2018, tổng số triển lãm, hội

chợ nghệ thuật trong cả nước là 318 cuộc. Năm 2019, có 32 cuộc triển lãm tranh/ảnh; có 1.779 họa sỹ, 229 nhà điêu khắc, 1.686 nghệ sỹ nhiếp ảnh; xây dựng 16 tượng đài, tổ chức 104 trại sáng tác. Năm 2020, xây dựng 10 tượng đài, tổ chức 106 sự kiện mỹ thuật, 73 sự kiện nhiếp ảnh, 149 sự kiện triển lãm, 26 trại sáng tác mỹ thuật, 38 trại sáng tác nhiếp ảnh, có 27 nhà triển lãm. Số lượng họa sĩ, nhà điêu khắc, nghệ sĩ nhiếp ảnh là 4.783 nghệ sĩ tham gia vào các hoạt động. Họa sĩ hội mỹ thuật trung ương là 652 người, hội mỹ thuật địa phương là 1.617 người, nhà điêu khắc hội mỹ thuật trung ương là 87 người, nhà điêu khắc hội mỹ thuật địa phương là 180 người, nghệ sĩ nhiếp ảnh trung ương là 563 người, hội viên hội nhiếp ảnh địa phương là 1.649 người.

- Lĩnh vực Nghệ thuật biểu diễn, doanh thu hàng năm đều tăng từ năm 2017 khoảng hơn 72 tỷ đồng (1.418.300 lượt người xem), đến năm 2018 là hơn 104 tỷ đồng (2.118 buổi biểu diễn), năm 2019 kinh phí ước tính từ các buổi biểu diễn của các đoàn nghệ thuật trung ương đạt 72.5 tỷ đồng (3.398 buổi biểu diễn), và các đoàn nghệ thuật ở địa phương là khoảng 38 tỷ đồng (7.094 buổi biểu diễn, 7.023.646 lượt người xem). Năm 2020, tổng số doanh thu của các đơn vị nghệ thuật Trung ương do Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quản lý là hơn 60 tỷ đồng (3.749 buổi biểu diễn).

- Lĩnh vực Quảng cáo, năm 2018 doanh thu quảng cáo trên các phương tiện truyền hình là hơn 64 tỷ đồng, có hơn 3.000 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực quảng cáo. Năm 2019, doanh thu quảng cáo trên truyền hình đạt 45 tỷ đồng; hoạt động quảng cáo ngoài trời là 1.445 tỷ đồng; internet: 16.662 tỷ đồng. Tổng doanh thu quảng cáo trên các phương tiện là 65.408 tỷ đồng. Năm 2020, có 59/63 tỉnh/thành phố đã xây dựng và triển khai thực hiện quy hoạch quảng cáo tại địa phương.

- Lĩnh vực Du lịch văn hóa, năm 2017 tổng doanh thu từ khách du lịch đạt hơn 510.900 tỷ đồng (đóng góp 7,91% GDP), năm 2018 đạt hơn 620.000 tỷ đồng (đóng góp 8,39% GDP), năm 2019 đạt 720.000 tỷ đồng. Năm 2020, du lịch Việt Nam tổng thu là hơn 312.200 tỷ đồng (doanh thu bị ảnh hưởng do dịch Covid-19).

2. TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Tuy nhiên, thực tiễn nhiều năm qua lĩnh vực công nghiệp văn hóa vẫn còn gặp một số khó khăn, hạn chế nên chưa thực sự phát huy được mạnh mẽ hiệu quả của ngành, tập trung vào một số vấn đề chính như:

- Hệ thống văn bản pháp luật còn chưa đầy đủ, chưa đáp ứng được yêu cầu của thực tiễn, một số nội dung còn mâu thuẫn, chồng chéo giữa các văn bản trong từng

ngành và giữa các ngành công nghiệp văn hóa với nhau. Đó đang là những rào cản cho quá trình phát triển.

- Công tác cụ thể hóa chính sách, pháp luật, đưa các quy định của pháp luật vào cuộc sống còn nhiều hạn chế, tình trạng luật chờ nghị định, nghị định chờ thông tư hướng dẫn... vẫn còn diễn ra phổ biến ở một số ngành công nghiệp văn hóa.
- Hệ thống pháp luật về văn hóa gặp nhiều khó khăn trong việc triển khai thực hiện. Đặc điểm vùng, miền, dân tộc, điều kiện kinh tế-xã hội và văn hóa đa dạng và khác nhau dẫn tới việc nhiều quy định có thể phù hợp với thành thị mà không áp dụng được đối với vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa, phù hợp với dân tộc này mà khó thực hiện đối với dân tộc khác.
- Chưa huy động được hiệu quả sự vào cuộc của các thành phần kinh tế trong hoạt động sáng tạo, hình thành sản phẩm công nghiệp văn hóa. Chưa có nhiều sản phẩm văn hóa thật sự đặc sắc, mang tầm vóc quốc tế.

Để giải quyết các khó khăn, vướng mắc nêu trên, nhằm đạt được mục tiêu đề ra, đồng thời đề xuất, kiến nghị một số nội dung phát triển các ngảnh công nghiệp văn hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến 2045 như sau:

3. ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP VĂN HÓA ĐẾN 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2045

a. Các định hướng và giải pháp cơ bản

Thứ nhất, cần đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức và trách nhiệm của các cấp, các ngành, địa phương và toàn xã hội về vị trí, vai trò của các ngành công nghiệp văn hóa trong phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao nhận thức của các doanh nghiệp trong việc đầu tư cho văn hóa như là một phần chiến lược kinh doanh và thể hiện trách nhiệm với xã hội, cộng đồng.

Hai là, xây dựng, bổ sung và hoàn thiện các cơ chế, chính sách phát triển các ngành công nghiệp văn hóa trong thời kỳ mới nhằm cải thiện điều kiện kinh doanh sản phẩm, dịch vụ văn hóa, nâng cao hiệu quả việc thực thi quyền sở hữu trí tuệ, trong đó tập trung vào lĩnh vực quyền tác giả, quyền liên quan. Qua đó, thúc đẩy cạnh tranh lành mạnh trên thị trường, có nhiều các chính sách ưu đãi về vốn, thuế, đất đai, khuyến khích sáng tạo đối với văn nghệ sỹ, các doanh nghiệp khởi nghiệp. Khuyến khích thành lập các quỹ văn hóa, xây dựng tiêu chí cụ thể và hướng dẫn đầy đủ, rõ ràng về thủ tục xin tài trợ. Tăng cường sự kết nối và phối hợp giữa các nghệ sĩ, các

nhà quản lý, các nhà hoạch định chính sách, người sử dụng lao động và các nhà nghiên cứu.

Ba là, rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế phối hợp có hiệu quả giữa các bộ, ngành, bảo đảm đồng bộ, tránh chồng chéo, trùng lặp nhằm thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; tăng cường phân cấp trong hệ thống hành chính, đồng thời đẩy mạnh hoạt động theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thực thi công vụ. Nâng cao năng lực thống kê của các cơ quan, đơn vị hoạt động trong các ngành công nghiệp văn hóa nhằm xây dựng hệ thống dữ liệu đầy đủ và khách quan về lao động, việc làm, doanh thu và tác động xã hội của từng lĩnh vực và toàn ngành.

Bốn là, việc đào tạo, phát triển nguồn nhân lực được ưu tiên hàng đầu thông qua cách đổi mới nội dung, chương trình đào tạo nhằm nâng cao năng lực và cải thiện kỹ năng quản lý, kỹ năng kinh doanh trong các ngành công nghiệp văn hóa, tăng cường liên kết, hợp tác để các cơ sở giáo dục đại học, các viện nghiên cứu tham gia có hiệu quả vào phát triển nguồn nhân lực các ngành công nghiệp văn hóa. Tổ chức các chương trình đào tạo, các khóa huấn luyện cho các nghệ sĩ, các nhà quản lý văn hóa về kĩ năng cần thiết trong bối cảnh phát triển công nghiệp văn hóa: quản lý tài chính, tư duy tự chủ, tiếp cận thị trường, kĩ năng marketing, kỹ năng công nghệ thông tin, kiến thức về bản quyền. Khuyến khích các trường đại học có liên quan tổ chức các khóa đào tạo nhằm trang bị kiến thức về thị trường lao động – việc làm nghệ thuật dành cho các đối tượng đặc biệt như sinh viên sắp ra trường.

Năm là, phát triển thị trường cho các sản phẩm, dịch vụ văn hóa - nghệ thuật cũng là một giải pháp quan trọng thông qua phát triển công chúng, người tiêu dùng về năng lực hiểu biết, cảm thụ các sản phẩm, dịch vụ văn hóa, đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm, dịch vụ văn hóa, xây dựng và phát triển thị trường sản phẩm dịch vụ văn hóa của Việt Nam ở nước ngoài; có chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp trong quá trình tham gia và phát triển thị trường quốc tế nhằm xây dựng một số thương hiệu cho các sản phẩm, dịch vụ văn hóa - nghệ thuật. Xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy hợp tác công – tư trong phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

Sáu là, với sự phát triển của công nghệ 4.0, cần tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ các sản phẩm văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa; thực hiện đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của các ngành công nghiệp văn hóa gắn với ứng dụng khoa học - công nghệ hiện đại; nâng cao hàm lượng khoa học - kỹ thuật trong

chuỗi sản xuất sản phẩm, dịch vụ của các ngành công nghiệp văn hóa. Hình thành cộng đồng người tiêu dùng sản phẩm, dịch vụ văn hóa trong nước thông qua hoạt động quảng bá, nâng cao khả năng tiếp cận, sử dụng các sản phẩm, dịch vụ văn hóa của công chúng; phát huy vai trò tuyên truyền, giáo dục của các đơn vị, tổ chức văn hóa nhằm phát triển ở công chúng, người tiêu dùng về năng lực hiểu biết, cảm thụ các sản phẩm, dịch vụ văn hóa. Đổi mới công nghệ sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất và sáng tạo các giá trị văn hóa mới, tạo ra nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng cao, tham gia vào thị trường văn hóa trong nước và quốc tế; xây dựng thương hiệu doanh nghiệp, sản phẩm, dịch vụ văn hóa có chất lượng.

Bảy là, để tiếp tục thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa Việt Nam đạt được các mục tiêu đề ra tại Quyết định số 1755/QĐ-TTg cần khẩn trương tiếp tục chủ trì, đôn đốc, phối hợp với các bộ, ngành, địa phương khẩn trương triển khai các nhiệm vụ đã được Thủ tướng Chính phủ giao (7 nhiệm vụ và giải pháp chung; 5 nhiệm vụ và giải pháp cụ thể), trong đó tập trung vào các nhiệm vụ được giao tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1755/QĐ-TTg.

b. Một số nhiệm vụ trọng tâm đến năm 2030

- Tiếp tục rà soát, bổ sung, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách nhằm khuyến khích sự sáng tạo của các chủ thể nghệ sĩ, các nhà hoạt động văn hóa, các tầng lớp xã hội tham gia vào các hoạt động văn hóa, sáng tạo văn hóa. Trong các chính sách thúc đẩy nền công nghiệp văn hóa phát triển, quan trọng nhất là chính sách xã hội hóa lĩnh vực văn hóa, tạo các cơ chế ưu đãi về đầu tư, thuế, đất đai thu hút nhà đầu tư; chính sách ưu đãi đối với các sản phẩm văn hóa khi sản xuất và lưu thông trên thị trường.
- Tập trung quản lý nhà nước đối với các ngành công nghiệp văn hóa: Kiện toàn bộ máy quản lý nhà nước đủ tầm trong thực thi nhiệm vụ; rà soát, điều chỉnh, bổ sung cơ chế phối hợp có hiệu quả giữa các bộ, ngành, địa phương theo nguyên tắc phân công rõ trách nhiệm, quyền hạn, bảo đảm đồng bộ, tránh chồng chéo, trùng lặp nhằm thúc đẩy phát triển các ngành công nghiệp văn hóa; tăng cường phân cấp trong hệ thống hành chính, đồng thời đẩy mạnh hoạt động theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, thanh tra, giám sát hoạt động thực thi công vụ.
- Xây dựng Bộ chỉ số quốc gia đóng góp của 12 ngành công nghiệp văn hóa vào Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia nhằm chứng minh rõ sự đóng góp của các ngành công nghiệp văn hóa vào phát triển kinh tế - xã hội (đóng góp vào GDP, việc làm, xuất nhập khẩu...).

- Xây dựng cơ sở dữ liệu và ứng dụng công nghệ thông tin nhằm tăng cường ứng dụng thành tựu khoa học - kỹ thuật và công nghệ hiện đại trong sáng tạo, sản xuất, phổ biến, lưu giữ sản phẩm văn hóa và nâng cao chất lượng dịch vụ văn hóa; đẩy mạnh hoạt động chuyển đổi số trong lĩnh vực công nghiệp văn hóa; tập trung ứng dụng các công nghệ mới trong một số ngành mũi nhọn, nhằm tạo ra các sản phẩm văn hóa nghệ thuật có chất lượng, có thể tham gia vào thị trường trong khu vực và quốc tế (nghệ thuật biểu diễn, thủ công mỹ nghệ...). Từng bước xây dựng quy hoạch lập bản đồ quốc gia về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.
- Xác định một số sản phẩm cụ thể, chủ lực làm tiền đề phát triển các ngành công nghiệp văn hóa. Qua thực tiễn triển khai thực hiện Quyết định số 1755/QĐ-TTg, cần tập trung vào các sản phẩm hiện có sẵn tiềm năng và lợi thế như trong lĩnh vực điện ảnh (phim sản xuất trong nước), nghệ thuật biểu diễn (một số bộ môn nghệ thuật có thế mạnh) và du lịch văn hóa (du lịch ẩm thực).
- Xây dựng cơ chế phối hợp, hợp tác, liên kết giữa nhà nước, doanh nghiệp, cá nhân để hạn chế chồng chéo, lãng phí, thiếu liên kết, đảm bảo sự thống nhất, đồng bộ trong việc khai thác sử dụng các nguồn lực hiện có. Đồng thời, tập trung đầu tư, hoàn thiện vật chất của các thiết chế văn hóa, tạo hệ thống cơ sở vật chất cho các hoạt động của ngành công nghiệp văn hóa (hợp tác giữa các địa phương để sử dụng tối đa được nguồn cơ sở vật chất hiện có). Tạo ra một hệ sinh thái kết nối các tổ chức và người làm sáng tạo nhằm hỗ trợ, đẩy mạnh phát triển các các ngành công nghiệp văn hóa (hình thành các trung tâm công nghiệp văn hóa).
- Tổ chức các hội nghị, tập huấn, tham quan các mô hình làm tốt về phát triển các ngành công nghiệp văn hóa để các địa phương; các tổ chức, cá nhân làm về công nghiệp văn hóa có điều kiện giao lưu, trao đổi, học tập kinh nghiệm. Tăng cường tổ chức các lớp tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ trực tiếp làm công tác phát triển các ngành công nghiệp văn hóa.

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch sẽ tiếp tục đồng hành cùng các bộ, ngành địa phương, phối hợp chặt chẽ trong quá trình triển khai, thực hiện các nhiệm vụ đã đề ra, góp phần đưa các ngành công nghiệp văn hóa trở thành những ngành kinh tế dịch vụ quan trọng, phát triển rõ rệt về chất và lượng, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm thông qua việc sản xuất ngày càng nhiều sản phẩm, dịch vụ văn hóa đa dạng, chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ, tiêu dùng văn hóa của người dân trong nước và xuất khẩu; góp phần quảng bá hình ảnh đất nước, con người Việt Nam; xác lập được các thương hiệu sản phẩm, dịch vụ văn hóa; ưu tiên phát triển các ngành có nhiều lợi thế, tiềm năng của Việt Nam.

21.

ĐỊNH HƯỚNG LỰA CHỌN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN, CÔNG NGHIỆP MŨI NHỌN TẠI VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM TRONG TIẾN TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẾN NĂM 2030[1]

Bộ Công Thương
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

1. TỔNG QUAN VỀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

1.1. Vai trò và thành tựu

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có 08 tỉnh/thành phố bao gồm: Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa Vũng Tàu, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang.

Đây là vùng kinh tế năng động, có sức hấp dẫn đầu tư mạnh nhất cả nước, dẫn đầu trong thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Các dự án FDI luôn tiên phong trong phần lớn các ngành, lĩnh vực công nghiệp cả nước. Mặc dù, chỉ chiếm 8% diện tích và 17% số dân của cả nước, nhưng mức tăng trưởng kinh tế của vùng gấp 1,5 lần mức bình quân của cả nước, chiếm 40% kim ngạch xuất khẩu, đóng góp gần 60% vào ngân sách quốc gia, thu hút hơn 60% số dự án và 50% số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam.

Trong vùng đã hình thành mạng lưới đô thị vệ tinh, trong một không gian mở thông thóang, liên kết với nhau thông qua các tuyến trục và vành đai đang được xây dựng. Thành phố Hồ Chí Minh là hạt nhân phát triển của vùng và là trung tâm đầu mối dịch vụ và thương mại của cả nước.

Vùng cũng là trung tâm công nghiệp lớn nhất của cả nước với mạng lưới dày đặc các khu công nghiệp, tập trung ở 04 địa phương là Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu. Ngoài ra, vùng cũng đóng vai trò là cầu nối với khu vực đồng bằng sông Cửu Long và vùng Tây Nguyên.

Giá trị công nghiệp của vùng trong các giai đoạn phát triển luôn duy trì đóng góp lớn nhất trong giá trị công nghiệp cả nước. Trong vùng, giá trị công nghiệp tập trung nhiều nhất hiện ở 03/08 địa phương là Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai và

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

Bình Dương, đặc biệt là Thành phố Hồ Chí Minh, được coi là trung tâm kinh tế, công nghiệp của Vùng cũng như trên cả nước. Bước đầu đã hình thành một số doanh nghiệp đủ mạnh để có khả năng cạnh tranh trong khu vực và quốc tế trong các lĩnh vực chế biến như đồ uống, thực phẩm...

1.2. Hạn chế

Hiện tại, dù vẫn là đầu tàu của nền kinh tế nhưng phát triển kinh tế vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang có xu hướng chậm lại:

- Giá trị gia tăng các sản phẩm công nghiệp của Vùng còn thấp, cụ thể:

  + Sản xuất công nghiệp không có thêm sản phẩm mới với hàm lượng chất xám, kỹ thuật cao hay hàm lượng giá trị gia tăng cao, để tạo động lực cho tăng trưởng của vùng. Trong 35 sản phẩm chủ yếu của vùng, có đến 28 sản phẩm truyền thống như may mặc, giày dép, thức ăn gia súc, bột giặt, bánh kẹo, thuốc lá, ván ép, hạt nhựa, bao túi, sợi vải… với giá trị gia tăng thấp, tỷ lệ gia công cao.

  + Các sản phẩm cao cấp có công nghệ cao, giá trị gia tăng cao như bản vi mạch điện tử, điện thoại di động, camera, ô tô, dược phẩm, phần mềm… còn chiếm tỷ lệ thấp so với cả vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ.

- Tương tự như thực trạng chung của công nghiệp Việt Nam, tăng trưởng của công nghiệp và kinh tế của Vùng vẫn dựa chủ yếu vào các doanh nghiệp FDI. Mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp nội địa còn rất lỏng lẻo, hạn chế.

- Bên cạnh đó, dù vùng có số lượng doanh nghiệp nhiều nhất cả nước nhưng lại thiếu vắng những thương hiệu nội địa lớn.

1.3. Tình hình phát triển một số ngành công nghiệp cụ thể

a) Ngành khoáng sản, luyện kim

** Thành tựu*

Tại khu vực trọng điểm kinh tế phía Nam, không có nhiều tài nguyên, khoáng sản nên lĩnh vực khoáng sản không phát triển. Tuy nhiên, tại khu vực này tập trung nhiều nhà máy thép với tổng công suất sản xuất phôi thép khoảng 5 triệu tấn phôi/năm. (Công ty TNHH Posco SS Vina, Công ty Cổ phần Thép Pomina, Công ty TNHH Vina Kyoei, Công ty TNHH Thép FUCO, Công ty Cổ phần Thép Tuệ Minh, Công ty TNHH Thép Miền Nam…), nhiều nhà máy cán thép cỡ lớn như Công ty CP China Steel Sumikin Việt Nam (1,2 triệu tấn/năm), Công ty TNHH POSCO Việt Nam (1,2 triệu tấn/năm). Hiện nay, các công ty thép này đều hoạt động tốt.

** Hạn chế*

Các nhà máy thép tại vùng hầu hết sử dụng công nghệ luyện thép lò điện sản xuất các loại thép xây dựng thông thường. Do điều kiện địa lý, cảng biển tại khu vực này khó có thể xây dựng các khu liên hợp thép quy mô lớn, sử dụng công nghệ lò cao sản xuất các loại thép cán nóng trong nước đang có nhu cầu lớn. Để phát triển ngành thép tại khu vực này, cần tập trung thu hút các nhà đầu tư sản xuất các loại thép hợp kim bằng công nghệ lò điện để tạo giá trị gia tăng và phù hợp với điều kiện địa lý, logistics của khu vực.

b) Ngành công nghiệp thực phẩm

** Thành tựu*

Công nghiệp thực phẩm được xác định là một trong 4 nhóm ngành công nghiệp trọng yếu của vùng, có vai trò lớn trong kinh tế vùng nói chung và khu vực công nghiệp nói riêng. Trong thời gian qua, ngành chế biến thực phẩm có sự dịch chuyển mạnh theo hướng tăng dần tỷ trọng các ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và góp phần giải quyết việc làm cho hàng chục ngàn người lao động. Từ năm 2011 đến nay, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm là ngành có tốc độ tăng trưởng cao nhất trong nhóm các ngành công nghiệp trọng yếu.

Ở giai đoạn trước, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm trên địa bàn vùng trong một thời gian dài chỉ tập trung phát triển theo chiều rộng hơn chiều sâu, chủ yếu sơ chế và đóng gói nguồn nguyên liệu nông sản ở dạng thô (tôm, cá, gia cầm…); ít đầu tư phát triển và ứng dụng khoa học kỹ thuật công nghệ và máy móc trang thiết bị hiện đại vào quy trình sản xuất. Ngoài ra, do trình độ nhân công còn thấp nên khó tạo ra nhiều mặt hàng chế biến có giá trị cao, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của các thị trường khó tính, do đó, giá trị gia tăng của ngành mang lại không cao.

Hiện nay, ngành công nghiệp chế biến thực phẩm của vùng đã có những bước tiến rõ rệt trong việc đổi mới phương thức hoạt động, số lượng và sản lượng mặt hàng gia tăng, các doanh nghiệp công nghiệp chế biến thực phẩm ngày càng có sự đầu tư và phát triển khoa học kỹ thuật công nghệ, ứng dụng công nghệ thông tin vào quy trình hoạt động. Ngành đã sản xuất được các sản phẩm tinh đạt các tiêu chuẩn nhất định không chỉ trong nước mà còn xuất khẩu. Mức độ tập trung của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm cũng dày đặc và nhiều doanh nghiệp lớn mạnh tạo nên thương hiệu. Nổi bật nhất trong các ngành công nghiệp thực phẩm tại Vùng kinh tế trọng

điểm phía Nam là ngành đồ uống, với các thương hiệu bia, rượu khá nổi tiếng trong và ngoài nước.

** Hạn chế*

Ngành chế biến thực phẩm trong vùng đang phải chịu áp lực cạnh tranh bởi các đối thủ cạnh tranh mạnh cùng hàng hóa nhập khẩu từ các nước trong khu vực và trên thế giới được phân phối trong hệ thống bán lẻ trên địa bàn thành phố như: Nhật Bản, Thái Lan, Hoa Kỳ… Các doanh nghiệp ở ngành chế biến thực phẩm, đặc biệt là doanh nghiệp nhỏ và vừa, khi năng lực cạnh tranh còn yếu, chưa tạo được lợi thế riêng về sản phẩm.

Bên cạnh đó, sản phẩm của ngành công nghiệp chế biến thực phẩm chủ yếu là từ ngành nông nghiệp lệ thuộc nhiều vào các điều kiện tự nhiên, khó kiểm soát và độ rủi ro cao. Do ảnh hưởng của tính thời vụ nên thời gian hoạt động của các cơ sở chế biến thường ngắn, khả năng thu hồi vốn đầu tư còn nhiều khó khăn. Hiện nay nguồn cung nguyên liệu cho các doanh nghiệp trên địa bàn (chủ yếu là doanh nghiệp vừa và nhỏ) chưa ổn định nên hiệu quả kinh tế chưa cao và dễ rủi ro cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp.

Ngoài ra có nhiều doanh nghiệp vẫn ở thế bị động do phụ thuộc vốn vay ngân hàng hoặc bị cạnh tranh bởi các doanh nghiệp nước ngoài trong thị trường nội địa.

c) Ngành dệt may, da – giày

** Thành tựu*

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam là trung tâm sản xuất dệt, may, da – giày lớn nhất Việt Nam, có số lượng cơ sở dệt may lớn nhất so với các vùng kinh tế khác với trên 3000 cơ sở, chiếm gần 50% so với cả nước. Trong đó cơ sở sản xuất hàng may mặc đạt trên 2000, cơ sở sản xuất sản phẩm dệt đạt trên 600, các cơ sở sản xuất xơ, sợi đạt trên 500.

Đối với ngành da giày, các cơ sở da giày tập trung nhiều tại Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam với trên 800 cơ sở, chiếm trên 70% cơ sở da giày trên cả nước. Khu vực này cũng tập trung nhiều nhất các doanh nghiệp da-giày FDI và các doanh nghiệp lớn của ngành.

** Hạn chế*

Ngành sản xuất dệt may, da giày trong vùng phần lớn vẫn chủ yếu theo hình thức gia công cho các khách hàng nước ngoài, nguyên phụ liệu phần nhiều là nhập

khẩu từ nước ngoài. Do vậy, tốc độ tăng trưởng của ngành cao nhưng giá trị gia tăng còn thấp.

d) Các ngành công nghiệp chế tạo, công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ

** Thành tựu*

Theo các chuyên gia kinh tế, đây là vùng duy nhất hiện nay hội tụ đầy đủ các điều kiện và lợi thế để phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp điện tử, tin học; nghiên cứu, ứng dụng và triển khai khoa học và công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực có trình độ cao. Các ngành công nghiệp hỗ trợ cũng được các tỉnh, thành phố quan tâm đầu tư phát triển đa dạng nhằm nâng cao tỷ lệ nội địa hóa vùng cũng như toàn quốc.

Vùng đã hình thành được các trung tâm công nghiệp và công nghệ lớn như Khu công nghệ cao Thành phố Hồ Chí Minh, công viên phần mềm Quang Trung, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore…

Vùng cũng đã thu hút được nhiều dự án đầu tư quy mô lớn trong các ngành chế tạo và công nghệ cao từ các thương hiệu nổi tiếng, điển hình có sự góp mặt của các tập đoàn, công ty công nghệ cao hàng đầu thế giới như: Intel, Sanofi, Samsung, Schneider, Datalogic, Jabil…

Với việc hình thành các khu công nghiệp tập trung và đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn như cơ khí chế tạo, điện tử, công nghệ tin học đã tạo ra bước đệm công nghiệp hóa không chỉ của vùng mà còn của cả nước.

** Hạn chế*

Công nghiệp chế tạo, công nghệ cao tại vùng vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng và yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, nguyên nhân chủ yếu vẫn là do công nghiệp hỗ trợ còn yếu. Tỷ lệ các nhà cung ứng trên các doanh nghiệp lắp ráp hạ nguồn còn thấp hơn rất nhiều so với các vùng kinh tế trọng điểm lân cận của các quốc gia khu vực như Thái Lan, Indonesia. Năng lực của các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong vùng mới chỉ ở dạng tiềm năng, vì vậy mặc dù nhu cầu cung cấp linh phụ kiện cho các ngành hạ nguồn ở đây rất lớn, các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ (CNHT) chủ yếu vẫn phải nhập khẩu. Các doanh nghiệp CNHT cung cấp chính cho các sản phẩm hạ nguồn chủ yếu vẫn là các doanh nghiệp FDI. Theo thống kê, có hơn 50% các doanh nghiệp FDI hoạt động tại Thành phố Hồ Chí Minh – trung tâm của Vùng kinh tế - là doanh nghiệp CNHT, chủ yếu sản xuất để cung ứng cho các Tập đoàn đa quốc gia. Số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia chuỗi

giá trị của các Tập đoàn lắp ráp hạ nguồn tại vùng kinh tế trọng điểm phía Nam còn rất hạn chế.

2. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CỦA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM TRONG CÁC GIAI ĐOẠN TỚI

2.1. Mục tiêu phát triển

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam phấn đấu trở thành khu vực công nghiệp phát triển theo hướng hiện đại, gắn với khoa học và công nghệ; các sản phẩm công nghiệp có chất lượng và giá trị gia tăng cao, có khả năng cạnh tranh trên thị trường khu vực và thế giới.

Trong các giai đoạn từ sau năm 2025, nhiều sản phẩm công nghiệp của vùng có thương hiệu uy tín, đáp ứng được tiêu chuẩn của các nước phát triển.

Tầm nhìn đến năm 2035: Tiếp tục là vùng kinh tế năng động có chất lượng tăng trưởng cao và bền vững, đi đầu trong phát triển kinh tế. Phấn đấu trở thành một trung tâm công nghiệp công nghệ cao với trình độ chuyên môn hóa cao; các sản phẩm công nghiệp của Vùng chủ động tham gia vào chuỗi sản xuất công nghiệp của thế giới.

2.2. Phương hướng phát triển

- Ưu tiên phát triển nhanh các ngành công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp tiết kiệm nguyên liệu, năng lượng và tạo nhiều giá trị gia tăng. Chuyển hướng mạnh mẽ từ phát triển công nghiệp theo chiều rộng sang phát triển công nghệ hiện đại với hàm lượng khoa học và công nghệ cao.
- Tiếp tục đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp chủ lực như: Khai thác dầu khí; sản xuất thép; năng lượng; phân bón, hóa chất từ dầu khí; vật liệu xây dựng; sản xuất hàng tiêu dùng; chế biến thực phẩm…
- Thu hút đầu tư phát triển nhanh hơn một số ngành, sản phẩm công nghiệp có tính "dẫn đường" như: Phần mềm, điện tử công nghiệp và dân dụng, cơ khí chính xác, chế tạo khuôn mẫu, dụng cụ y tế...
- Phát triển mạnh công nghiệp hỗ trợ nhằm nâng cao tính chủ động trong sản xuất và giá trị quốc gia trong sản phẩm (sản xuất linh kiện, phụ liệu sửa chữa, bảo dưỡng) cho các ngành cơ khí chế tạo, sản xuất ô tô - xe máy, điện tử… tạo mạng lưới vệ tinh cung cấp linh kiện, phụ kiện phục vụ các tập đoàn, doanh nghiệp sản xuất chế tạo lớn.

- Đẩy mạnh đầu tư và xây dựng các khu chế xuất và khu công nghiệp theo quy hoạch, hoàn thiện kết cấu hạ tầng trong và ngoài hàng rào khu công nghiệp gắn với xây dựng đồng bộ các điểm dân cư mới phù hợp với phát triển đô thị.
- Hạn chế phát triển thêm các khu công nghiệp tại khu vực trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh và từng bước chuyển dần các cơ sở sản xuất công nghiệp sang các địa phương trong Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang.
- Hạn chế xây dựng thêm các cơ sở công nghiệp sử dụng nhiều lao động ở các đô thị lớn. Điều chỉnh hướng phân bố công nghiệp trên địa bàn Vùng, trên cơ sở khai thác nguồn nguyên liệu và dư địa của các địa phương có mật độ tập trung công nghiệp chưa cao, phù hợp với đặc điểm của từng ngành/lĩnh vực công nghiệp.
- Tạo điều kiện về đất đai, cơ sở hạ tầng để phát triển tổ hợp quy mô lớn về công nghiệp - dịch vụ tại Long Thành (Đồng Nai), Phú Mỹ, Bình Dương.

Thành phố Hồ Chí Minh: Phát triển trở thành trung tâm dịch vụ, công nghiệp, khoa học và công nghệ của khu vực Đông Nam Á.

Tập trung phát triển các sản phẩm công nghệ cao, sử dụng ít lao động (như sản phẩm vật liệu bán dẫn, vi mạch, chíp điện tử…). Chỉ khuyến khích tập trung phát triển các ngành chế biến sản phẩm tinh, chế biến sâu có giá trị gia tăng lớn.

Thay đổi tỷ trọng cơ cấu sản phẩm theo hướng tăng tỷ lệ máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, sản phẩm cơ khí tiêu dùng cao cấp.

Bình Dương, Đồng Nai, Tiền Giang, Long An và Bà Rịa - Vũng Tàu: Phấn đấu trở thành vùng phát triển năng động, nâng cao sức cạnh tranh về công nghiệp, phát triển các loại hình dịch vụ đồng bộ phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp chủ lực và mũi nhọn; gia tăng hàm lượng công nghệ, lao động kỹ thuật trong ngành công nghiệp.

Phát triển mạnh các ngành dệt, may, da – giày, điện – điện tử, công nghiệp công nghệ cao và công nghiệp hỗ trợ cho các ngành này tại Đồng Nai, Bình Dương, Long An.

Phát triển cơ khí, công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, cơ khí phục vụ khai thác và chế biến dầu khí tại Bà Rịa – Vũng Tàu và Tiền Giang.

Đưa Bình Dương trở thành trung tâm cơ khí mạnh của vùng và cả nước, tập trung sản xuất cơ khí chuyên dùng phục vụ ngành công nghiệp, gia công, sản xuất phụ tùng, linh kiện, cụm chi tiết, cơ khí tiêu dùng, sản xuất thép chất lượng cao, cơ khí chính xác, lắp ráp… và phát triển các khu công nghiệp sản xuất các sản phẩm điện tử.

Tập trung phát triển công nghiệp hỗ trợ cơ khí ô tô, xe máy; cơ khí chế tạo; cơ khí xây dựng, tiêu dùng ở Đồng Nai. Tạo nền tảng cho phát triển các ngành công nghiệp lắp ráp và sản xuất, chế tạo sản phẩm cơ khí hoàn chỉnh. Tập trung thu hút đầu tư sản xuất chế biến các sản phẩm tinh, chế biến sâu có giá trị gia tăng lớn.

Tây Ninh, Bình Phước: Phát triển theo hướng đón đầu quá trình chuyển dịch công nghiệp từ các địa phương khác đồng thời khai thác lợi thế của các khu kinh tế cửa khẩu, mở rộng các hoạt động kinh tế và sản xuất công nghiệp.

Đầu tư các sản phẩm cơ khí với quy mô thích hợp để làm nòng cốt cho ngành cơ khí Bình Phước phát triển (như: Nông cụ, dụng cụ cầm tay, sửa chữa thiết bị phục vụ công nghiệp chế biến nông lâm sản, sửa chữa ô tô, máy kéo và phương tiện vận tải, cơ khí hỗ trợ cho khai thác và chế biến khoáng sản).

Phát triển công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm tại Bình Phước. Ưu tiên đầu tư từng bước công nghệ và thiết bị của các doanh nghiệp, giảm dần chênh lệch trình độ của doanh nghiệp giữa các địa phương trong Vùng. Hình thành khu, cụm sản xuất và kinh doanh mua bán nguyên phụ liệu da giày.

Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng (xi măng, gạch ốp các loại) tại Tây Ninh. Thúc đẩy phát triển ngành và sản phẩm công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm; khuyến khích phát triển các cụm cơ khí nhỏ để đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa nông nghiệp nông thôn.

22.

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ VỀ THỰC TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GIAI ĐOẠN 2010-2020 VÀ CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CHO GIAI ĐOẠN 2021-2030 TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045[1]

Bộ Giao thông Vận tải
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

1. HIỆN TRẠNG HẠ TẦNG GIAO THÔNG VIỆT NAM

1.1. Hiện trạng phát triển vận tải

- Về tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011-2019: tốc độ tăng trưởng vận tải hàng hóa đạt 9,61%/năm vượt 0,5% so với mục tiêu 9,09%/năm; Tốc độ tăng trưởng vận tải hành khách trung bình đạt 9,62%/năm thấp hơn 0,82% so với mục tiêu 10,4%/năm. Tốc độ tăng trưởng vận tải cao hơn khoảng 1,5 lần so với tăng trưởng GDP. Chất lượng vận tải được cải thiện, góp phần giảm chi phí logistics (giảm từ 21% xuống 16,8%), góp phần giảm tai nạn và ùn tắc giao thông.

- Về vận tải hành khách:

+ Vận tải hành khách có vai trò quan trọng trong việc đáp ứng nhu cầu đi lại của con người trong đó bao gồm cả các nhu cầu du lịch. Trong bối cảnh các phương thức vận tải hành khách cạnh tranh một cách bình đẳng, có thể thấy trong thời gian năm vừa qua, vận tải đường bộ phát triển nhanh với tốc độ tăng trưởng bình quân trên 8,37%. Tổng khối lượng vận tải hành khách toàn ngành năm 2019 đạt 4.801,0 triệu lượt hành khách. Tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2019 đạt 8,37%/năm. Tốc độ tăng trưởng đối với vận tải hành khách của hàng không đạt cao nhất (giai đoạn 2010 - 2019 tăng 15,84%/năm và 18,22% năm giai đoạn 2015 - 2019), với khối lượng hiện nay đạt 79 triệu khách/năm, tốc độ tăng trưởng VTHK đường bộ giai đoạn 2010 - 2019 đạt 8,56% với khối lượng vận tải HK hiện nay đạt khoảng 4,5 tỷ hành khách/năm. Ngành vận tải đường sắt hầu như không tăng và khối lượng duy trì ổn định từ 10 - 12 triệu khách/năm, riêng năm 2019 giảm mạnh 7,78% so với năm 2015, đạt 8,1 triệu lượt HK. Ngành vận tải đường thủy nội địa cũng tăng khá, 4,87%/năm với khối lượng hiện nay đạt 241,7 triệu khách/năm.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

+ Về thị phần khối lượng vận tải, vận tải đường bộ liên tục tăng và luôn chiếm ở mức cao nhất, năm 2019 chiếm 92,99%, tiếp theo vận tải đường thủy nội địa chiếm 5,03%, vận tải hàng không chiếm 1,65% và có xu hướng tăng, ngành vận tải đường sắt liên tục giảm, hiện tại chỉ chiếm 0,17%.

+ Tổng khối lượng luân chuyển toàn ngành năm 2019 đạt 230.780 tỷ hành khách.km. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2010 - 2019 đạt 9,99%/năm, cao hơn giai đoạn 2010 - 2015 (9,57%/năm) và thấp hơn giai đoạn 2015 -2019 (10,52%/ năm).

- Vận tải hàng hóa:

+ Tổng khối lượng vận tải hàng hóa toàn ngành năm 2019 đạt 2.126.528 triệu tấn hàng. Tốc độ tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2010 - 2019 đạt 9,61%/năm. Khối lượng vận tải hàng hóa đường bộ đạt cao nhất, năm 2019 đạt 1.340,52 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2019 đạt 9,61%/năm. Ngành đường thủy nội địa khối lượng vận tải năm 2019 đạt 286,8 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2019 đạt 7,94%/năm, ngành hàng không năm 2019 đạt 1,27 triệu tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2019 đạt 11,05%/năm. Ngành đường sắt khối lượng vận tải năm 2019 đạt 5,1 triệu tấn, giảm bình quân -4,69%/năm (giai đoạn 2010 - 2019), ngành hàng hải khối lượng vận tải năm 2019 đạt 492,8 triệu tấn, tăng bình quân 11,05%/năm.

+ Về thị phần khối lượng vận tải, vận tải đường bộ luôn chiếm ở mức cao nhất, và luôn có xu hướng tăng, năm 2019 chiếm 63,04%, tiếp theo vận tải hàng hải chiếm 24,15%, vận tải đường thủy nội địa chiếm 12,51%, ngành vận tải đường sắt chiếm 0,24% và cuối cùng ngành vận tải hàng không chiếm 0,06%.

+ Tổng khối lượng luân chuyển hàng hóa toàn ngành vận tải năm 2019 đạt 294.595 triệu tấn.km. Tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển hàng hóa bình quân giai đoạn 2015 - 2019 là 6,38%/năm. Về tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển hàng hóa từng chuyên ngành trong giai đoạn 2015 - 2019, ngành hàng không có tốc độ tăng trưởng cao nhất: 18,17%/năm, tiếp theo vận tải đường bộ tăng 11,27%/năm, ngành ĐTNĐ tăng 7,39%/năm, đường biển 4,09%/năm. Ngành có tốc độ tăng trưởng khối lượng luân chuyển âm là đường sắt -1,73%/năm.

+ Nếu đánh giá thị phần đảm nhận theo khối lượng luân chuyển hàng hóa, thì chuyên ngành đường biển chiếm thị phần cao nhất, tuy nhiên cũng đang có xu hướng giảm từ 66,82% (năm 2010) xuống 51,95% (năm 2019), đường sắt giảm từ 1,82%

năm 2010 xuống 1,17% năm 2019. Ba chuyên ngành còn lại đang có xu hướng tăng là chuyên ngành vận tải đường bộ tăng từ 16,61% năm 2010 đến 26,86% năm 2019, đường thủy nội địa tăng 14,55% năm 2010 đến 19,67% năm 2019 và hàng không tăng từ 0,2% năm 2010 lên 0,36% năm 2019.

1.2. Phương tiện vận tải

- Phương tiện vận tải đường bộ

+ Tính đến 31/12/2019 cả nước hiện có khoảng 3,673 triệu ô tô các loại. Tốc độ phát triển giai đoạn 2010 - 2019 tăng bình quân hàng năm là 12,48%, trong đó, xe con tăng 15,67%, xe tải các loại tăng 10,01%, xe khách tăng 6,41%. Đối với phương tiện vận tải hành khách: ô tô khách từ 26 - 46 chỗ tăng mạnh nhất, giai đoạn 2010 - 2019 tăng 9,95%, tiếp theo ô tô khách loại trên 46 chỗ tăng 6,64%, riêng ô tô khách loại từ 17 - 25 chỗ giảm 8,35%. Đối với phương tiện vận tải hàng hóa: ô tô tải loại nhỏ dưới 2 tấn tăng mạnh nhất, giai đoạn 2010 - 2019 tăng 10,92%, sau đó đến ô tô tải trên 7 tấn đến 20 tấn tăng 9,75%, còn lại là loại ô tô tải trên 20 tấn và ô tô tải trên 2 tấn đến 7 tấn tăng lần lượt là 8,71% và 8,66%.

+ Giai đoạn 2010 - 2019, phương tiện vận tải ô tô dần được cải thiện về chất lượng, tốc độ tăng trưởng loại xe dưới 10 năm đạt trên 12,71% và loại xe có tuổi đời từ 10 -15 năm đạt 18,06%. Tuy nhiên nhóm phương tiện ô tô trên 20 năm vẫn còn phát triển mạnh, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2019 trên 9%.

- Phương tiện vận tải đường sắt

+ Đầu máy: Tổng công ty Đường sắt Việt Nam đang quản lý 283 đầu máy, trong đó có 266 đầu máy đang sử dụng, 17 đầu máy ko sử dụng.

+ Toa xe: tổng số có 5.378 toa xe các loại (1.008 toa xe khách, 4.370 toa xe hàng) có thời gian sử dụng đã lâu, được sản xuất ở nhiều nước khác nhau (Việt Nam, Trung Quốc, Ấn Độ...) và 71 phương tiện chuyên dùng đường sắt.

- Phương tiện vận tải đường thủy

+ Đến cuối năm 2020 tổng số phương tiện vận tải thủy nội địa đăng ký là 231.464 chiếc, trong đó tàu hàng có 203.457 chiếc (chiếm 76,6%) với tổng trọng tải 17.667 nghìn tấn phương tiện; tàu khách có 28.007 chiếc (18%) với tổng trọng tải 496.269 ghế.khách; Tuổi bình quân của phương tiện thủy nội địa là 11 năm.

+ Đội tầu sông biển: Theo thống kê của Cục Đăng kiểm Việt Nam, tính đến cuối tháng 5/2019, tổng số phương tiện vận tải ven biển (VR-SB) là 1.786 chiếc trong

đó tàu hàng là 839 chiếc với tổng trọng tải là 1,74 triệu tấn, số tàu khách là 288 chiếc với tổng sức chở khách là 18.550 hành khách, số tàu khác là 659 chiếc.

+ Trọng tải bình quân tàu chở hàng 70 tấn/phương tiện, tàu chở khách là 15 ghế/phương tiện. Phương tiện có sức chở từ 1~10 tấn/chiếc chiếm gần 88% về chiếc. Phương tiện lớn nhất, sà lan sông đến 1.200 tấn, sà lan tự hành đến 3000 tấn ở phía Bắc, tầu sông biển 5.000-7.000 tấn ở phía Nam, tầu đẩy đến 450CV ở phía Bắc, 700CV ở phía Nam.

- Phương tiện vận tải biển

+ Tính đến tháng 12/2019, đội tàu biển Việt Nam có 1.507 tàu (trong đó tàu vận tải hàng hóa là 1.047 tàu), với tổng dung tích 4,65 triệu GT và tổng trọng tải khoảng 7,55 triệu DWT. Trong đó, số liệu tàu chuyên dụng: chở hàng rời là 100 tàu, chở dầu là 156; chở khí hóa lỏng là 19; chở container là 39. Theo số liệu thống kê của Diễn đàn Thương mại và phát triển Liên Hiệp quốc (UNCTAD), đội tàu Việt Nam đứng thứ 4 trong khu vực ASEAN (sau Singapore, Indonesia, Malaysia) và thứ 29 trên thế giới.

+ Tuổi tàu bình quân của đội tàu Việt Nam là 16,3 tuổi và trẻ hơn 4,5 tuổi so với thế giới (theo số liệu của UNCTAD, tuổi tàu bình quân của thế giới là 20,8 tuổi).

+ Sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển của các phương tiện thủy nội địa năm 2019 đạt khoảng 213,44 triệu tấn, tăng 19,5% so với năm 2018, số lượt phương tiện ra, vào cảng đạt 36,28 nghìn lượt, tăng 25% so với năm 2018, trong đó phương tiện VR-SB đảm nhận vận chuyển là 44,96 triệu tấn, tăng 19 % so với năm 2018.

- Phương tiện vận tải hàng không

+ Năm 2019 đội tàu bay của các hãng HKVN đạt 229 chiếc với độ tuổi trung bình 5,1; sở hữu 53 chiếc chiếm 23,1% với độ tuổi trung bình 7,5. Trong đó: Vietnam Airlines (bao gồm VASCO) có 105 chiếc (sở hữu 48), tỷ lệ 45%, tuổi trung bình 5,8; thuê khô 57, tỷ lệ 43%); Jetstar Pacific Airlines tổng 18 chiếc (thuê khô 100%); VietJet Air tổng 80 chiếc (sở hữu 1), Hải Âu tổng 04 chiếc sở hữu, Bamboo Airways tổng 22 chiếc (thuê khô 100%).

+ Hiện tại đội tàu bay mà các Hãng HKVN đang khai thác là thế hệ tàu bay mới nhất trên thế giới, được sản xuất bởi các Tập đoàn hàng không lớn và nổi tiếng nhất thế giới như Boeing của Mỹ, Airbus, Safran của Châu Âu sản xuất như A320/A321; A350, B777, B787, ATR72... Các loại tàu bay này được áp dụng các công nghệ mới nhất, tiên tiến nhất, có độ an toàn và tin cậy khai thác rất cao, và đây

cũng là các loại tàu bay được các Hãng hàng không lớn và uy tín trên thế giới đang khai thác.

1.3. Hiện trạng hệ thống giao thông vận tải

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ:

+ Tổng chiều dài đường bộ nước ta đến năm 2021 có khoảng 595.316 km các loại, trong đó: đường cao tốc 1.163 km, quốc lộ 24.866 km, đường tỉnh 28.142 km, đường huyện 57.032 km, đường xã 159.082 km, đường chuyên dùng 8.045 km, đường đô thị 26.953 km, đường thôn xóm 181.188 km, đường nội đồng 108.845 km.

+ Hệ thống đường quốc lộ và hệ thống đường địa phương tiếp tục được nâng cấp, mở rộng. Tiêu chuẩn kỹ thuật các tuyến đường mặc dù đã được cải thiện tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu thực tế và quy hoạch đặc biệt là các tuyến thuộc khu vực vùng núi có địa hình phức tạp.

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường sắt

+ Mạng lưới đường sắt quốc gia có tổng chiều dài 3.143km và có 277 ga, trong đó 2.703km đường chính tuyến, 612km đường ga và đường nhánh, bao gồm 03 loại khổ đường: khổ đường 1.000mm, khổ đường 1.435mm, khổ đường lồng 1.000mm & 1.435mm. Năng lực khai thác trên hầu hết các tuyến đường sắt chính chỉ đạt khoảng 17-25 đôi tàu/ngày đêm trên 1 tuyến. Hiện nay, có 02 tuyến kết nối với đường sắt Trung Quốc: tại Đồng Đăng (tuyến Hà Nội - Đồng Đăng) và tại Lào Cai (tuyến Hà Nội - Lào Cai).

+ Đường sắt đô thị: chủ yếu quy hoạch và đầu tư tại Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, quy hoạch mạng lưới đường sắt đô thị tại Hà Nội gồm 08 tuyến với chiều dài khoảng 305km và Thành phố Hồ Chí Minh gồm 08 tuyến với chiều dài khoảng 173km. Hiện nay, tại Hà Nội, Bộ GTVT thực hiện đầu tư 02 tuyến (tuyến số 1, Yên Viên - Ngọc Hồi, giai đoạn I; tuyến 2A, Cát Linh - Hà Đông); TP Hà Nội thực hiện đầu tư 02 tuyến (tuyến số 3, đoạn Nhổn - ga Hà Nội và tuyến số 2, đoạn Nam Thăng Long - Trần Hưng Đạo); tại Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh thực hiện đầu tư 02 tuyến (tuyến số 1, Bến Thành - Suối Tiên và tuyến số 2, Bến Thành - Tham Lương).

+ Đường sắt chuyên dùng: Đường sắt chuyên dùng do các tổ chức đầu tư, quản lý, khai thác với tổng chiều dài khoảng 258 km phục vụ nhu cầu vận tải riêng của các tổ chức, doanh nghiệp. Trong đó: Công ty Apatit Việt Nam: 69,5 km; Công ty Gang thép Thái Nguyên: 15,8 km; Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam: 173 km.

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường thủy

+ Khu vực phía Bắc có 17 tuyến, khu vực miền Trung có 10 tuyến và khu vực phía Nam có 18 tuyến.

+ Hiện trạng cảng, bến thủy nội địa: Tính đến hết năm 2019, toàn quốc có 293 cảng thủy nội địa, trong đó có 218 cảng hàng hóa, 12 cảng hành khách, 02 cảng tổng hợp và 63 cảng chuyên dùng (tuyến ĐTNĐ quốc gia 266 cảng, tuyến ĐTNĐ địa phương 27 cảng); 8.199 bến thủy nội địa, trong đó bến đã được cấp phép hoạt động là 6.497 bến, đạt 75% (tuyến ĐTNĐ quốc gia 3.137 bến, tuyến ĐTNĐ địa phương 3.360 bến), bến không phép là 1.702 (tuyến ĐTNĐ quốc gia 1.297 bến, tuyến ĐTNĐ địa phương 405 bến); 2.526 bến khách ngang sông, trong đó bến có phép 2.058 đạt 81,5%.

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông đường biển: Hệ thống cảng biển Việt Nam hiện có 278 bến cảng. Luồng hàng hải: Tính đến thời điểm hết tháng 02/2020, Việt Nam hiện có 56 tuyến luồng hàng hải với 1.034,90km, trong đó có 45 luồng hàng hải công cộng do Nhà nước đầu tư dài 994,46km và 11 luồng hàng hải chuyên dùng do Doanh nghiệp đầu tư dài 40,445km.

- Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông hàng không

+ Hiện nay, ngành hàng không Việt Nam đang quản lý, khai thác hệ thống 22 CHK gồm 11 CHK quốc nội và 11 CHK quốc tế, trong đó 4 CHK Nội Bài, Đà Nẵng, Tân Sơn Nhất, Cam Ranh là cửa ngõ quốc tế. Các cảng hàng không được chia theo 03 khu vực: Bắc - Trung - Nam, ở mỗi khu vực có các cảng hàng không quốc tế đóng vai trò trung tâm và các cảng hàng không nội địa vây quanh tạo thành một cụm cảng hàng không, tổng diện tích đất tại 22 CHK khoảng 12.350 ha.

+ Các Nhà ga hành khách đạt tiêu chuẩn quốc tế với tổng công suất năm 2019 tại đạt khoảng 84,9 triệu hành khách/năm, sản lượng khai thác đạt 108,74 triệu HK. Dẫn đến tình trạng, một số CHK có sự ùn tắc, quá tải, tàu bay khi hạ cánh phải bay chờ trên không, tàu bay dưới mặt đất chờ đến lượt cất cánh, ảnh hưởng đến công suất khai thác cảng.

- Các CHK nội địa của Việt Nam hiện nay có quy mô từ cấp 3C đến cấp 4E, được trang bị các hệ thống dẫn đường, một số được trang bị thiết bị hạ cánh bằng khí tài (ILS). Khoảng 80% số CHK này có khả năng tiếp thu tàu bay A320/A321, còn lại chỉ khai thác được ATR72 hoặc tương đương do hạn chế của đường cất hạ cánh. Tổng công suất của các CHK NĐ năm 2019 là 10,1 triệu hành khách/năm, Trong khi các CHK Quốc nội hầu hết dư thừa công suất, như CHK Chu Lai, Phù Cát, Tuy Hòa...

(tổng công suất khai thác đạt 10,1 triệu so với sản lượng hành khách thông qua thực tế 7,7 triệu HK).

2. ĐÁNH GIÁ VỀ HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG

2.1. Kết quả đạt được

Nhiều công trình giao thông mới nhất là các tuyến cao tốc, các cảng biển, cảng hàng không quốc tế quan trọng… được đầu tư và đưa vào khai thác đã kết nối các trung tâm kinh tế lớn, kết nối tới cảng biển, cửa khẩu quốc tế...) tạo động lực phát triển KT-XH của cả nước. Nhiều tuyến giao thông đường bộ, đường thủy, đường sắt chính yếu được đầu tư nâng cấp kết hợp tăng cường công tác quản lý bảo trì đã nâng cao đáng kể năng lực thông qua; hệ thống cảng biển và cảng hàng không từng bước được mở rộng, nâng cấp, xây dựng mới… cùng với phát triển mạnh giao thông địa phương đã góp phần xóa đói, giảm nghèo, tăng trưởng GDP, giảm chi phí, thời gian vận chuyển, tăng sức cạnh tranh của hàng hóa xuất khẩu Việt Nam, góp phần tạo diện mạo mới cho đất nước.

2.2. Tồn tại và hạn chế

Bên cạnh các mặt tích cực đạt được, hệ thống KCHTGT vẫn còn là điểm nghẽn đối với nhu cầu phát triển kinh tế xã hội. Một số tồn tại, hạn chế cần được khắc phục cụ thể như sau:

- Chất lượng công tác lập quy hoạch chưa cao, dự báo thiếu chính xác, chưa đồng bộ, chưa chú trọng tính kết nối giữa các phương thức vận tải và hạ tầng phục vụ logistics. Các mục tiêu phát triển chưa phù hợp, một số mục tiêu đặt ra với kỳ vọng quá cao vượt khả năng cân đối nguồn lực.
- Công tác quản lý quy hoạch thực hiện chưa tốt, vẫn còn hiện tượng quy hoạch sau chồng lấn quy hoạch trước. Nguồn nhân lực quản lý quy hoạch còn thiếu và yếu. Công tác xây dựng kế hoạch, chính sách triển khai quy hoạch chưa được quan tâm đúng mức.
- Đầu tư hệ thống KCHTGT chậm so với quy hoạch và chưa đáp ứng nhu cầu phát triển: Mạng đường bộ cao tốc đến năm 2020 chưa đạt được mục tiêu Nghị quyết số 13-NQ/TW đề ra (đạt 48%); Hệ thống đường sắt chưa quan tâm đúng mức; nhiều tuyến ĐTNĐ chính chưa được nâng cấp đồng bộ; một số luồng hàng hải chưa được đầu tư đáp ứng nhu cầu vận tải, chậm đầu tư kết nối các phương thức vận tải khác; việc đầu tư một số CHK lớn chưa theo kịp nhu cầu dẫn đến khai thác vượt quá công suất thiết kế.

- Việc phân bổ nguồn lực đầu tư chưa trọng tâm, trọng điểm, còn dàn trải. Cơ cấu phân bổ vốn NSNN đầu tư theo các vùng miền, theo lĩnh vực còn bất cập; việc triển khai đầu tư các tuyến đường bộ cao tốc chưa hợp lý, phân bổ chưa hài hòa giữa vùng kinh tế trọng điểm, vùng động lực và vùng khó khăn.
- Hành lang pháp lý đã có cải thiện tuy nhiên vẫn còn một số quy định bất cập, chưa phù hợp với thực tiễn và thông lệ quốc tế. Pháp luật về đầu tư theo phương thức PPP chưa hoàn chỉnh, thiếu tính ổn định, mới chỉ dừng ở hình thức nghị định (Luật PPP mới có hiệu lực), chưa có các chính sách phù hợp để thu hút nguồn lực xã hội.
- Công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát thực hiện quy hoạch chưa được chú trọng, công tác tuyên truyền, công bố quy hoạch chưa được quan tâm đầy đủ.

2.3. Nguyên nhân

- Các quy hoạch triển khai trong bối cảnh chưa có Luật Quy hoạch, được lập và phê duyệt tại các thời điểm khác nhau; nguồn nhân lực còn thiếu và yếu nên thiếu tính đồng bộ, kết nối kém, chất lượng thấp.
- Một số quy định pháp luật còn chưa đồng bộ, thống nhất, khả thi, chưa phù hợp với thực tiễn; các bất cập chậm được phát hiện và sửa đổi; các mô hình quản lý đầu tư chưa được tổng kết đánh giá một cách sâu sắc, kịp thời; chưa phân cấp mạnh mẽ cho địa phương thực hiện đầu tư KCHTGT Trung ương trên địa bàn; hành lang pháp lý để kêu gọi đầu tư tư nhân còn bất cập nên tổng nguồn vốn huy động và phân bổ chưa đáp ứng nhu cầu,
- Tư duy "bao cấp", cơ chế "xin - cho" vẫn còn tồn tại, sức ỳ còn lớn, danh mục đầu tư chưa rõ căn cứ khoa học và thực tiễn.
- Quá trình triển khai thực hiện một số mặt còn lúng túng, một số địa phương chưa chủ động, vận dụng chưa sáng tạo và triển khai chưa quyết liệt; tư duy, nhận thức chậm đổi mới; thực thi công vụ chưa hiệu lực, hiệu quả; thiếu sự phối hợp chặt chẽ giữa trung ương và địa phương.
- Đội ngũ cán bộ còn thiếu kinh nghiệm, năng lực còn hạn chế; công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát chưa được thực hiện thường xuyên, kịp thời; công tác tuyên truyền, vận động chưa tốt nên chưa tạo được sự đồng thuận cao trong dư luận, xã hội.

2.4. Bài học kinh nghiệm

Một là, nâng cao nhận thức về vị trí vai trò, tầm quan trọng của việc phát triển kết cấu hạ tầng giao thông coi đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng. Do vậy, cả hệ thống chính trị phải có quyết tâm cao,

nỗ lực lớn, tư tưởng phải thông suốt, hành động phải quyết liệt, phát huy tính chủ động, tự vươn lên từ khó khăn, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm.

Hai là, đổi mới phương pháp, nâng cao chất lượng quy hoạch ngành giao thông vận tải một cách đồng bộ, toàn diện, có tầm nhìn, đảm bảo tính "Kế thừa, kết nối, khách quan, khả thi và khát vọng"; tận dụng tối đa lợi thế từng phương thức vận tải và điều kiện tự nhiên từng vùng để lựa chọn các loại hình vận tải phù hợp.

Ba là, danh mục ưu tiên đầu tư cần đảm bảo tính cân đối giữa các vùng miền, bên cạnh việc ưu tiên các vùng động lực cần quan tâm đến các khu vực khó khăn để góp phần xóa đói giảm nghèo; các dự án trong danh mục ưu tiên cần phải "đúng", "trúng" các mục tiêu động lực, đã được xác định rõ, đảm bảo phát huy hiệu quả.

Bốn là, huy động tối đa mọi nguồn lực và mọi cấp tham gia đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông; sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngân sách nhà nước với mục tiêu "Lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư", áp dụng linh hoạt các loại hợp đồng đầu tư theo phương thức PPP phù hợp với đặc điểm, lợi thế của từng lĩnh vực, cơ chế chia sẻ rủi ro hợp lý.

Năm là, trong xây dựng cơ chế, chính sách phải có tính đột phá, đồng bộ trên nguyên tắc bám sát thực tiễn theo hướng giảm thiểu các thủ tục hành chính và các khâu trung gian để tập trung trách nhiệm, rút ngắn thời gian thực hiện. Về nguyên tắc, dự án PPP phải bảo đảm hài hòa lợi ích giữa 03 chủ thể nhà nước, doanh nghiệp và người dân, nhưng từng dự án cụ thể phải linh hoạt, sáng tạo, phù hợp tình hình.

Sáu là, quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch cần thay đổi tư duy, phương pháp tiếp cận, đột phá; cần sự nỗ lực lớn, quyết tâm cao, sáng tạo, quyết liệt của cả hệ thống chính trị; phối hợp chặt chẽ, đồng bộ giữa các bộ ngành và địa phương; mạnh dạn phân cấp từ trung ương đến địa phương, áp dụng mô hình địa phương là cơ quan có thẩm quyền để đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc, nhằm phát huy tính tự lực tự cường.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG GIAO THÔNG GIAI ĐOẠN 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

3.1. Quan điểm và mục tiêu

Quan điểm: (1) KCHT giao thông đóng vai trò quan trọng trong kết cấu hạ tầng KTXH được xác định là một trong ba khâu đột phá chiến lược, cần ưu tiên đầu tư đồng bộ, hiện đại; (2) Phát triển KCHTGT từng bước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm

ATGT, kết nối hiệu quả giữa các loại hình giao thông, kết nối vùng, miền, các đầu mối vận tải và quốc tế; phát huy ưu thế của từng phương thức vận tải; (3) Đầu tư hệ thống KCHTGT theo quy hoạch, bảo đảm cân đối hài hòa, hợp lý về địa lý, dân số và quy mô kinh tế (4) Huy động mọi nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống KCHTGT; tập trung đầu tư các dự án theo phương thức PPP, vốn Nhà nước đóng vai trò là "vốn mồi" để thu hút tối đa nguồn lực từ các thành phần kinh tế khác theo phương châm "đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư"; thể chế hóa các giải pháp về phân cấp, phân quyền về huy động nguồn lực, về tổ chức thực hiện cho các địa phương; (5) Chủ động tiếp cận, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại, đặc biệt là các thành tựu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư trong xây dựng, quản lý, khai thác nhằm hạn chế ô nhiễm môi trường và tiết kiệm năng lượng, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Mục tiêu: Hệ thống KCHTGT đáp ứng được nhu cầu vận tải với tổng khối lượng vận chuyển hàng hóa đạt 4,4 tỷ tấn, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 6,82%/năm, khối lượng hàng hóa luân chuyển nội địa đạt 534 tỷ tấn.km, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 7,0%/năm. Khối lượng vận chuyển hành khách đạt 10,46 tỷ lượt khách, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 7,33%/năm; khối lượng hành khách luân chuyển nội địa khoảng 403 tỷ khách.km, tốc độ tăng trưởng bình quân 7,28%/năm.

3.2. Đầu tư xây dựng KCHT giao thông giai đoạn 2021 - 2030

a) Đường bộ: (1) Đến năm 2030: tập trung hoàn thiện tất cả các điểm nghẽn kết nối đường bộ với các ngành GTVT khác, đặc biệt tập trung tại các cảng biển, CHK, cửa khẩu quốc tế chính; (2) Định hướng đến năm 2045: Chiều dài quy hoạch tuyến cao tốc khoảng 9.014km, hệ thống quốc lộ giữ nguyên, trong đó hoàn thiện mạng lưới đường bộ trong cả nước đồng bộ, hiện đại, bảo đảm sự kết nối và phát triển hợp lý giữa các phương thức vận tải.

b) Đường sắt (1) Đến năm 2030: triển khai đầu tư hai đoạn ưu tiên của tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; ưu tiên xây dựng một số tuyến đường sắt kết nối cảng biển cửa ngõ quốc tế đặc biệt khu vực Hải Phòng và Bà Rịa - Vũng Tàu; kết nối Thành phố Hồ Chí Minh với Cần Thơ, kết nối quốc tế với Trung Quốc, Lào và Campuchia phù hợp với các hiệp định vận tải quốc tế và đồng bộ với tiến độ đầu tư của các nước trong khu vực; (2) Định hướng đến năm 2045: Hoàn thành tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam; tiếp tục đầu tư hoàn thành các tuyến đường sắt mới tại khu đầu mối Hà Nội, khu đầu mối Thành phố Hồ Chí Minh, đường sắt kết nối các cảng

biển, khu công nghiệp, khu kinh tế, kết nối các tỉnh Tây Nguyên, đường sắt ven biển, đường sắt kết nối quốc tế. Duy trì, cải tạo, nâng cấp các tuyến đường sắt hiện có đáp ứng nhu cầu vận tải hành khách và hàng hóa. Hoàn thành và đưa vào khai thác các tuyến đường sắt đô thị.

c) Đường thủy nội địa: (1) Đến năm 2030: Gồm 55 tuyến vận tải thủy nội địa, 60 cụm cảng hàng hóa và 27 cụm cảng hành khách. Phát triển đồng bộ cả KCHT luồng tuyến và cảng bến đối với các tuyến vận tải container bằng đường thủy nội địa kết nối với hệ thống cảng biển; (2) Định hướng đến năm 2045: Đầu tư đồng bộ, hiện đại các tuyến vận tải cũng như các cảng hàng hóa và hành khách theo chiều sâu, đặc biệt là hệ thống bốc dỡ, năng lực quản trị để nâng cao năng lực vận tải thông qua.

d) Hàng hải: (1) Đến năm 2030: Gồm 05 nhóm cảng biển với 36 cảng biển: 02 cảng biển đặc biệt (Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu), 15 cảng biển loại I, 06 cảng biển loại II, 13 cảng biển loại III đáp ứng lượng hàng thông qua khoảng 1,14 ÷ 1,42 tỷ tấn. Các cảng biển Thanh Hóa, Đà Nẵng, Khánh Hòa quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt; (2) Định hướng đến năm 2045: Đầu tư đồng bộ, hiện đại các luồng, cảng, các công trình phụ trợ, hệ thống bốc dỡ để nâng cao hiệu quả khai thác. Tập trung phát triển các cảng biển đặc biệt tiềm năng, cửa ngõ quốc tế theo quy hoạch.

đ) Hàng không: (1) Đến năm 2030: Quy hoạch 28 CHK, bao gồm 14 CHKQT, 14 CHK quốc nội, tổng công suất thiết kế dự kiến 278 triệu hành khách/năm; (2) Định hướng đến năm 2045: quy hoạch 29 CHK, trong đó quy hoạch bổ sung CHK Cao Bằng là CHK quốc nội; Phát triển cụm CHK vùng Thủ đô Hà Nội và vùng TP. Hồ Chí Minh thành 02 trung tâm vận tải hàng không đầu mối và trung chuyển quốc tế mang tầm khu vực; tiếp tục duy trì quy hoạch vị trí CHK quốc tế Hải Phòng nhằm mục đích dự bị cho CHK quốc tế Nội Bài và CHK quốc tế Cát Bi.

3.3. Các giải pháp thực hiện

a) Về cơ chế chính sách

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi hoàn thiện hệ thống khuôn khổ pháp lý liên quan các luật.
- Rà soát, cải cách thủ tục hành chính nhằm cải thiện và nâng cao chất lượng môi trường đầu tư để huy động các nguồn lực đầu tư KCHTGT, bảo đảm cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng và thí điểm các chính sách đặc thù để huy động nguồn lực thúc đẩy tiến trình đầu tư KCHTGT; đánh giá, tổng kết các mô hình đầu tư trong nước và quốc tế, trên cơ sở đó lựa chọn mô hình phù hợp để nhân rộng nhằm huy động tối đa các nguồn lực từ các thành phần kinh tế.

- Xây dựng cơ chế để tăng cường phân cấp đầu tư hệ thống KCHTGT, trong đó giao các địa phương là cơ quan nhà nước có thẩm quyền, cơ quan quyết định đầu tư để các địa phương chủ động cân đối nguồn lực, đẩy nhanh tiến độ.
- Xây dựng và áp dụng cơ chế cảng mở tại các cảng cửa ngõ quốc tế (Cái Mép, Lạch Huyện) để thúc đẩy trung chuyển quốc tế.
- Hoàn thành việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, phân định các loại đất đai giữa dân sự và quốc phòng. Xây dựng cơ chế đầu tư công trình trên đất sử dụng chung cả quốc phòng và dân sự.

b) Về huy động vốn đầu tư

- Tập trung nguồn lực để đầu tư cho KCHTGT từ NSNN hàng năm đạt 3,5% ÷ 4,5% GDP, trong đó ưu tiên hỗ trợ tham gia các dự án PPP kém hấp dẫn nhưng đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội cho các khu vực khó khăn.
- Tiếp tục thu hút và sử dụng có hiệu quả nguồn vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ quốc tế để phát triển KCHTGT với các công trình lớn có sức lan tỏa.
- Tiếp tục hoàn thiện các chính sách nhằm thu hút vốn đầu tư từ mọi thành phần kinh tế.
- Khai thác có hiệu quả nguồn lực từ tài sản kết cấu hạ tầng: (1) Hoàn thiện cơ chế cho thuê quyền khai thác, chuyển nhượng có thời hạn quyền kinh doanh tài sản KCHTGT. Thực hiện cơ chế thu phí/giá dịch vụ các công trình kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư. (2) Các địa phương nghiên cứu, triển khai cơ chế thu từ khai thác quỹ đất hai bên tuyến đường bộ, các công trình nhà ga của tuyến đường sắt qua đô thị... để huy động nguồn vốn đầu tư phát triển KCHTGT.
- Xây dựng chính sách giao các doanh nghiệp nhà nước được chủ động huy động nguồn vốn đầu tư các dự án xây dựng KCHTGT quan trọng, thiết yếu như: đường cất hạ cánh, đường lăn, các tuyến cao tốc, ga hàng hóa đường sắt...

c) Về môi trường, khoa học và công nghệ

- Xây dựng và thực hiện chương trình nghiên cứu KHCN, chương trình ứng dụng, tiếp nhận chuyển giao thành tựu của cuộc CMCN lần thứ tư trong xây dựng và quản lý khai thác, bảo trì KCHT giao thông.
- Đổi mới hoạt động khoa học công nghệ trong các lĩnh vực liên quan đến ngành GTVT theo hướng chủ động tiếp cận, tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đổi mới, sáng tạo, thiết thực, hiệu quả theo định hướng lấy mục tiêu đáp ứng nhu cầu phát triển của các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực liên quan đến ngành GTVT làm trung tâm, các trường Đại học, các Viện nghiên cứu khoa học công nghệ liên quan trong và ngoài ngành là các chủ thể nghiên cứu mạnh.

- Lựa chọn, đề xuất danh mục các công nghệ chủ chốt của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư có tác động trực tiếp, ảnh hưởng lớn đến ngành GTVT để ưu tiên nghiên cứu, phát triển. Xây dựng một số Trung tâm thí nghiệm, thử nghiệm trọng điểm để đảm bảo việc áp dụng các công nghệ tiên tiến phù hợp với điều kiện Việt Nam.
- Tăng cường hợp tác trong nước và quốc tế để phát triển khoa học công nghệ, đặc biệt chú trọng hợp tác với các đối tác có thương hiệu, kinh nghiệm, có trình độ kỹ thuật công nghệ cao phù hợp với xu thế phát triển của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để tiếp nhận chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực khoa học công nghệ trong các lĩnh vực liên quan của ngành GTVT.

23.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC NINH[1]

Tỉnh ủy Bắc Ninh
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Phát huy tiềm năng, thế mạnh và lợi thế của tỉnh thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng, vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng Thủ đô Hà Nội. Trong những năm qua, nhất là sau 25 năm tái lập tỉnh, Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Bắc Ninh có nhiều cố gắng, quyết tâm cao, phấn đấu đạt được nhiều kết quả toàn diện trên các lĩnh vực. Từ một tỉnh nông nghiệp, hạ tầng khó khăn, đến nay tỉnh Bắc Ninh đã cơ bản là một tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại với nhiều chỉ tiêu về kinh tế - xã hội đạt cao trong nhóm các tỉnh, thành phố dẫn đầu cả nước, như: Giá trị sản xuất công nghiệp đứng đầu cả nước; kim ngạch xuất khẩu đạt 22,83 tỷ USD đứng thứ hai cả nước; Quy mô GRDP xếp thứ 8/63 tỉnh, thành phố; GRDP bình quân đầu người đứng thứ 4; thu nhập bình quân đầu người đạt 71,8 triệu đồng đứng thứ 5; Bắc Ninh là một trong 15 tỉnh trên cả nước đã hoàn thành chương trình xây dựng nông thôn mới; nhiều chỉ tiêu trong lĩnh vực giáo dục, y tế thuộc nhóm dẫn đầu; một số chính sách an sinh xã hội đi trước và thực hiện ở mức cao hơn so với Trung ương như: Hỗ trợ nhà ở cho người nghèo; trợ cấp cho người cao tuổi v.v.), đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng lên.

Đặc biệt kể từ khi tái lập tỉnh (năm 1997) đến nay, Bắc Ninh đã triển khai nhiều nội dung quan trọng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa thể hiện mục tiêu xuyên suốt phấn đấu đưa Bắc Ninh trở thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Đây chính là dấu ấn quan trọng, đưa Bắc Ninh trở thành điểm sáng về phát triển kinh tế cả nước.

Với quan điểm phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, gắn với công nghệ cao, tỉnh Bắc Ninh đã ban hành Nghị quyết số 02-NQ/TU, ngày 04/5/2001 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Năm 2000, đã thành lập Khu công nghiệp (KCN) đầu tiên là Khu công nghiệp Tiên Sơn, đến hết năm 2021, Bắc Ninh có 16 khu công nghiệp tập trung *(*chiếm khoảng

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

4% tổng số các khu công nghiệp cả nước) được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt với tổng diện tích 6.398 ha (chiếm khoảng 5,2% tổng diện tích các khu công nghiệp của cả nước); có 10 khu đã đi vào hoạt động với tỷ lệ lấp đầy đạt 91,2% diện tích đất đã thu hồi. Nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp được tỉnh Bắc Ninh lựa chọn là những nhà đầu tư trong nước, nhà đầu tư nước ngoài có kinh nghiệm, tính chuyên nghiệp cao góp phần xây dựng hình ảnh các Khu công nghiệp Bắc Ninh đến gần hơn với các nhà đầu tư quốc tế.

Đến nay, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được 1.742 dự án FDI còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư đăng ký sau điều chỉnh và góp vốn mua, mua cổ phần, phần vốn góp đạt 22,83 tỷ USD (đứng thứ 7 cả nước về quy mô vốn đầu tư thu hút) của các nhà đầu tư đến từ 38 quốc gia, vùng lãnh thổ theo hướng chọn lọc, lựa chọn các nhà đầu tư, dự án có vốn đầu tư lớn, công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường và đóng góp lớn cho sự phát triển chung của tỉnh.

Về tình hình thu hút đầu tư tại các Khu công nghiệp: Lũy kế đến nay, các KCN Bắc Ninh đã thu hút 1.205 dự án FDI với tổng vốn đầu tư cấp mới và điều chỉnh đạt 19.924 triệu USD - chiếm 87,3% tổng vốn đầu tư nước ngoài thu hút trên địa bàn tỉnh.

Trong khoảng 15 năm trở lại đây, các KCN Bắc Ninh thu hút được nhiều dự án đầu tư có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài. Số lượng và chất lượng các dự án, nhất là dự án FDI tăng mạnh, tỷ suất đầu tư đạt khoảng 16,5 triệu USD/dự án. Từ 2008 đến nay cơ cấu ngành nghề đã có sự thay đổi mạnh, hình thành ngành công nghiệp mũi nhọn điện tử, viễn thông và công nghiệp hỗ trợ cho các ngành này. Các dự án đều sử dụng máy móc, thiết bị thế hệ mới, công nghệ sản xuất tiên tiến, sản xuất các sản phẩm sạch, không phát sinh nhiều yếu tố ảnh hưởng đến môi trường. Đây là nhân tố quan trọng thúc đẩy hàm lượng giá trị công nghệ trong giá trị của sản phẩm, giảm thiểu các yếu tố ảnh hưởng đến môi trường, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, từ đó nâng cao giá trị sản xuất công nghiệp, giá trị kim ngạch xuất khẩu tại các KCN Bắc Ninh.

Về lĩnh vực ngành nghề: Hiện các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư vào 12 ngành, lĩnh vực: Đứng đầu là công nghiệp chế biến, chế tạo (chủ yếu là công nghiệp điện tử - viễn thông) với khoảng 1.000 dự án, tổng vốn đầu tư khoảng 19 tỷ USD (chiếm trên 90% tổng vốn đầu tư nước ngoài trong khu công nghiệp), tiếp theo là vận tải kho bãi, kinh doanh bất động sản... Nhờ ưu tiên xây dựng các KCN tập trung và thu hút được các dự án vốn đầu tư nước ngoài vào nhiều ngành công nghiệp, trong đó có điện tử

công nghệ cao đã tạo ra bước "đột phá" đưa Bắc Ninh trở thành trung tâm sản xuất điện tử của cả nước.

Về cơ cấu quốc gia, vùng lãnh thổ: Tính đến nay, có 38 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào các KCN Bắc Ninh, trong đó Hàn Quốc là quốc gia có số dự án và vốn đầu tư nhiều nhất (652 dự án, vốn đầu tư 13,637 tỷ USD); tiếp theo là Trung Quốc, Nhật Bản; Đài Loan và các quốc gia khác, chú trọng công tác tiếp cận các thị trường lớn như EU, Mỹ, Nhật Bản… và thu hút được nhiều Tập đoàn lớn và thương hiệu toàn cầu tham gia đầu tư, như: Samsung, Canon, Foxcom, Pepsico, ABB, AmKor… Từ đó, xây dựng được hình ảnh đặc trưng của mỗi KCN, kéo theo chuỗi các nhà đầu tư vệ tinh khác, tạo lập KCN chuyên ngành và công nghiệp hỗ trợ, có tác động đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh nói riêng và cả nước nói chung, góp phần phát triển ngành công nghiệp điện tử của Việt Nam, thúc đẩy sự phát triển công nghiệp hỗ trợ.

Đối với đóng góp của các doanh nghiệp, dự án đầu tư trong Khu công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Bắc Ninh. Hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp trong KCN làm gia tăng giá trị sản xuất công nghiệp (chiếm gần 90% giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh), kim ngạch xuất khẩu và nguồn thu ngân sách địa phương:

- Góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tăng nguồn vốn đầu tư phát triển cho tỉnh; tăng nguồn thu ngân sách tỉnh: Năm 2021, thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 33,26 nghìn tỷ đồng, gấp 168 lần năm 1997, đứng thứ 8 cả nước.
- Góp phần đưa kim ngạch xuất khẩu của Bắc Ninh trong top 10 cả nước, trong đó thu từ khu vực FDI bao gồm cả thuế thu nhập cá nhân chiếm 50% tổng thu nội địa (12.872/25.517 tỷ đồng), không tính tiền sử dụng đất chiếm 60,2% (12.872/21.366 tỷ đồng). Năm 2021, tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đạt 44,9 tỷ USD, chiếm 13,3% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước, tương đương Thành phố Hồ Chí Minh.
- Góp phần giải quyết việc làm, thay đổi cơ cấu lao động: Năm 1997, số lao động làm việc trong khu vực doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm đa số: 48,8% thì đến năm 2021, số lao động làm việc tại các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 65,1% (trong khi đó năm 1997 chỉ có 0,4%), doanh nghiệp ngoài nhà nước chiếm 34,4% và khu vực nhà nước chiếm 0,6%. Đến nay, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn tỉnh đã tạo việc làm cho khoảng 400.000 lao động.
- Là động lực thúc đẩy phát triển hoàn thiện hạ tầng đô thị: Việc phát triển các k đô thị và thu hút đầu tư có tác động qua lại và bổ trợ lẫn nhau. Xây dựng, phát triển

đô thị nhằm thu hút đầu tư và ngược lại thông qua thu hút đầu tư để tác động tích cực trở lại đối với quá trình phát triển đô thị vệ tinh, hoàn thành các mục tiêu phát triển theo quy hoạch đề ra. FDI cũng là một trong những nhân tố thúc đẩy mạnh mẽ quá trình phát triển đô thị tại tỉnh Bắc Ninh. Các dự án FDI có quy mô lớn đã tác động lan tỏa đến việc phát triển ngành thương mại dịch vụ, khách sạn, nhà ở... làm thay đổi không nhỏ đến diện mạo đô thị tỉnh Bắc Ninh trong những năm gần đây. Bên cạnh đầu tư hạ tầng kỹ thuật KCN, các nhà đầu tư nước ngoài đã và đang góp phần kiến thiết hình ảnh đô thị Bắc Ninh thông qua đầu tư các dự án khu đô thị, nhà ở xã hội, nhà ở công nhân...

Về phát triển mô hình khu công nghiệp gắn với khu đô thị và dịch vụ: Hiện toàn quốc chỉ có khoảng 20 khu triển khai theo hình thức khu đô thị công nghiệp của một số nhà đầu tư lớn như VSIP, Becamex, Amata… Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh đang có 02 mô hình này là Khu đô thị công nghiệp và dịch vụ VSIP Bắc Ninh với tổng diện tích quy hoạch 700 ha và KCN đô thị Thuận Thành II. Đến nay, có 01 Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ VSIP Bắc Ninh đi vào hoạt động, cung cấp mặt bằng sản xuất, đáp ứng nhu cầu nhà ở, dịch vụ cho người dân và doanh nghiệp, nhà đầu tư. Mô hình KCN gắn với đô thị đã phát huy lợi thế, tạo hình ảnh riêng biệt và diện mạo KCN hiện đại, góp phần hình thành chuỗi không gian kinh tế, đô thị trên địa bàn tỉnh, kết nối với vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và vùng thủ đô Hà Nội.

Bên cạnh các kết quả đạt được cũng còn một số vấn đề hạn chế trong phát triển các khu công nghiệp và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI):

- Công tác quy hoạch các KCN và triển khai thực hiện quy hoạch đã được phê duyệt còn chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển, xung đột giữa quy hoạch ngành với quy hoạch lãnh thổ, chưa đồng bộ với quy hoạch đô thị và hạ tầng kinh tế - xã hội.
- Việc quy hoạch kết nối hạ tầng ngoài và trong ở một số KCN chưa đồng bộ, dẫn đến tình trạng thiếu bãi đỗ xe, chưa có nhiều nhà ở cho người có thu nhập thấp (công nhân), thiếu các khu vui chơi, giải trí, nhà trẻ...; phát triển hạ tầng xã hội còn vướng mắc về chính sách phát triển của ngành, lĩnh vực (giáo dục, y tế, văn hóa xã hội…).
- Công tác xúc tiến đầu tư chưa hoàn toàn chủ động, chưa phù hợp với xu thế phát triển về mô hình tổ chức, bộ máy, nội dung, phương thức, công cụ và nguồn lực. Sự phối hợp giữa Trung ương với địa phương hiệu quả còn chưa cao; mô hình tổ chức còn thiếu nhất quán, hoạt động còn dàn trải, hiệu quả thấp.

- Hiệu ứng lan tỏa và trình độ công nghệ doanh nghiệp FDI chưa cao. Doanh nghiệp trong nước và Doanh nghiệp FDI mức độ liên kết còn hạn chế, thiếu chính sách phát triển cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị...

Sau 25 năm thực hiện chủ trương phát triển các khu công nghiệp và thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các khu công nghiệp tỉnh Bắc Ninh xin chia sẻ một số bài học kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, Giai đoạn đầu thực hiện bước chuyển đổi cơ cấu kinh tế từ một tỉnh thuần nông, để có được kết quả trở thành trung tâm công nghiệp điện tử, công nghiệp công nghệ cao của cả nước tỉnh Bắc Ninh luôn nhận được nhiều sự quan tâm, lãnh chỉ đạo, tạo điều kiện của Trung ương Đảng; Chính phủ, Quốc hội và các Bộ, ngành Trung ương; đồng thời khai thác tốt yếu tố lợi thế về vị trí địa lý.

Thứ hai, Lãnh đạo Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã thể hiện quyết tâm chính trị cao trong quá trình điều hành, chỉ đạo thực hiện; các cấp, các ngành vào cuộc một cách chủ động tích cực; được nhân dân và cộng đồng doanh nghiệp tin tưởng, ghi nhận, hưởng ứng công cuộc cải cách đổi mới.

Thứ ba, Quy hoạch đi trước một bước là chủ trương đúng đắn. Giám sát chặt chẽ, kịp thời điều chỉnh bổ sung quy hoạch các KCN trên địa bàn tỉnh; đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, xây dựng các công trình dự án trọng điểm, có tính chất liên kết phát triển vùng; tăng cường công tác cường quản lý chất lượng các công trình xây dựng trong các KCN; quản lý việc sử dụng hiệu quả diện tích đất đã được quy hoạch. Các KCN được quy hoạch đầu tư hoàn chỉnh và đồng bộ đủ đáp ứng yêu cầu của các Nhà đầu tư lớn có thương hiệu toàn cầu; chuẩn bị đủ quỹ đất sạch để đón nhận đầu tư; lựa chọn những nhà đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp có kinh nghiệm và tính chuyên nghiệp cao như: Tổng công ty Viglacera, Khu công nghiệp VSIP, Tổng công ty phát triển đô thị Kinh Bắc... góp phần ổn định quy hoạch phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, phân bố lại không gian kinh tế trên địa bàn.

Thứ tư, Xây dựng tốt môi trường đầu tư gồm cả môi trường về chính sách và môi trường về hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài KCN; tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển các loại hình dịch vụ phụ trợ phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà đầu tư: Ngân hàng, logistics, hải quan, thông tin liên lạc… Thường xuyên tích cực đẩy mạnh cải cách hành chính một cách đồng bộ, thực chất và toàn diện, tập trung giải quyết dứt điểm những hạn chế tồn tại đã được rút ra trong từng giai đoạn; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai số hóa, chuyển đổi số gắn với

xây dựng, vận hành hiệu quả hệ thống thông tin về quản lý các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Thứ năm, Về thu hút đầu tư: Xây dựng tốt chương trình, kế hoạch xúc tiến đầu tư. Thực hiện xúc tiến đầu tư có trọng tâm, trọng điểm. Thường xuyên đổi mới công tác xúc tiến đầu tư (chuyển từ đơn lẻ sang hình thức xúc tiến đầu tư theo chuỗi các dự án; xây dựng mục tiêu các ngành nghề, lĩnh vực, dự án cần xúc tiến đầu tư; xác định lĩnh vực mũi nhọn để thực hiện xúc tiến đầu tư...). Tích cực sáng tạo linh hoạt trong hỗ trợ, xúc tiến đầu tư, chủ động từ mở cửa sang gõ đúng cửa, đúng trọng tâm, tăng trưởng cả chất và lượng, thu hút được những dự án lớn có tính chất lan tỏa, phù hợp với tình hình thực tế, kiên định thực hiện tiêu chí: "hai ít; ba cao; năm sẵn sàng và một không" ("Hai ít" là sử dụng lao động, ít sử dụng đất. "Ba cao" là suất vốn đầu tư cao, hiệu quả kinh tế cao và công nghệ cao. "Năm sẵn sàng" là: Sẵn sàng mặt bằng, nhân lực, cải cách, hỗ trợ và chống dịch; "một không" là không ô nhiễm môi trường).

Thứ sáu, Về quản lý, hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp: Tỉnh luôn quan tâm tổ chức đối thoại với các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước, công nhân lao động để tháo gỡ khó khăn vướng mắc, đồng thời chỉ đạo tăng cường công tác quản lý sau đầu tư; giám sát chặt chẽ, đôn đốc dự án được triển khai nhanh và đúng theo tiến độ đã đăng ký; đồng hành cùng doanh nghiệp trong suốt vòng đời dự án.

Trong giai đoạn tình hình dịch bệnh Covid-19 diễn biến phức tạp, tỉnh đã kiểm soát tốt dịch bệnh, thí điểm triển khai mô hình Ba cùng "Ăn cùng, ở cùng, làm cùng", Sáu an "An toàn sản xuất, an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn phòng chống dịch Covid-19, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự và an tâm sản xuất" và thành lập Tổ phản ứng nhanh hỗ trợ doanh nghiệp 3 nhất "Tư vấn hiệu quả nhất; giải quyết nhanh nhất; chống dịch an toàn nhất" kịp thời tháo gỡ khó khăn, tạo điều kiện tối đa cho doanh nghiệp duy trì và phát triển các hoạt động sản xuất kinh doanh, ổn định việc làm cho công nhân, người lao động, không làm gián đoạn, đứt gãy chuỗi liên kết sản xuất và cung ứng toàn cầu...

Trên cơ sở thực tiễn để tiếp tục thực hiện có hiệu quả chủ trương phát triển các khu công nghiệp và thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào các ngành công nghiệp của địa phương. Tỉnh Bắc Ninh đề nghị với các Bộ, ngành Trung ương quan tâm một số kiến nghị sau:

1. Đề nghị Bộ, ngành Trung ương, Đại sứ quán tại các nước tiếp tục quan tâm, giúp đỡ tỉnh Bắc Ninh kết nối với nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đầu tư vào Việt Nam, lựa chọn xúc tiến trực tiếp nhà đầu tư phù hợp với nhu cầu kêu gọi đầu tư của tỉnh.

2. Đề nghị Bộ, ngành Trung ương sớm trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương đầu tư đối với các dự án đầu tư kinh doanh hạ tầng và hoàn thiện thành lập các KCN: KCN Tiên Sơn mở rộng (cập nhật, bổ sung Cụm công nghiệp Tân Hồng - Hoàn Sơn), KCN Quế Võ (cập nhật, bổ sung Khu phát triển 2), KCN Quế Võ mở rộng (cập nhật, bổ sung Khu liền kề 2). Trong thời gian hoàn thiện thủ tục thành lập các KCN nêu trên theo quy định, đề nghị Thủ tướng Chính phủ cho phép các doanh nghiệp đã đầu tư vào Cụm công nghiệp Tân Hồng - Hoàn Sơn, Khu phát triển 2, Khu liền kề 2 được hưởng ưu đãi đầu tư như quy định đối với các KCN.

24.

KẾT QUẢ THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 36-NQ/TW CỦA BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG (KHÓA XII) TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG[1]

Thành ủy Đà Nẵng
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

1. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 36-NQ/TW

Trong thời gian qua, với định hướng phát triển kinh tế theo cơ cấu du lịch, dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp, phát triển đô thị theo hướng sinh thái, hiện đại, thông minh và coi việc nâng chất lượng cuộc sống của người dân đạt ở mức cao là nhiệm vụ trọng tâm, thành phố Đà Nẵng đã thực hiện nhiều chương trình, đề án nhằm hướng đến sự phát triển bền vững thành phố, như Đề án Thành phố Môi trường, Thành phố 5 không 3 có, Thành phố 4 an, Chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ… Nhờ đó, tốc độ phát triển kinh tế thành phố luôn duy trì ở mức cao và ổn định, tài nguyên và môi trường được bảo vệ, đời sống nhân dân ngày càng được cải thiện, đô thị ngày càng khang trang, hiện đại và Đà Nẵng đang dần trở thành đô thị đáng sống trong đánh giá của người dân cả nước và du khách quốc tế.

Với mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á, đô thị sinh thái, hiện đại, thông minh, mang tầm quốc tế; là một trong những trung tâm văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học - công nghệ phát triển của đất nước. Do đó, việc phát triển bền vững kinh tế biển có vai trò then chốt đối với thành phố.

Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*sau đây viết tắt là Nghị quyết số 36-NQ/TW*) có ý nghĩa hết sức quan trọng đối với thành phố Đà Nẵng. Thực hiện thành công Chiến lược là một trong những nhiệm vụ chính trị quan trọng, to lớn mà Đảng và chính quyền thành phố phấn đấu hoàn thành. Chính vì vậy, ngay sau khi Nghị quyết số 36-NQ/TW ban hành, Ban Thường vụ Thành ủy Đà Nẵng đã khẩn trương tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết trên mọi mặt, cụ thể:

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

Thứ nhất, ban hành Kế hoạch học tập, quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện các nội dung Nghị quyết (Kế hoạch số 74-KH/TU ngày 05/12/2018). Theo đó, các cấp ủy đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể chính trị - xã hội trên địa bàn thành phố đã tích cực tổ chức học tập, quán triệt Nghị quyết; tổ chức tuyên truyền về vị trí, vai trò của biển trong phát triển kinh tế - xã hội thành phố. Nội dung và hình thức tuyên truyền được tổ chức phong phú, đa dạng, có sự lồng ghép, phối hợp giữa các cơ quan tổ chức, nhờ vậy đã giúp Đảng viên, cán bộ, công chức và toàn thể nhân dân thành phố hiểu được tinh thần, nội hàm Nghị quyết.

Thứ hai, ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết (Chương trình hành động số 28-CTr/TU ngày 18/02/2019) với mục tiêu "xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước, đô thị biển quốc tế trên cơ sở phát triển mạnh các ngành kinh tế biển, đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường, đảm bảo phát triển bền vững; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn tình trạng ô nhiễm, suy thóai môi trường biển, sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển. Đồng thời, chỉ đạo Ban cán sự đảng UBND thành phố thành phố xây dựng và ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị Quyết (Quyết định số 688/QĐ-UBND ngày 28/02/2020 của UBND thành phố).

Thứ ba, nhằm đảm bảo việc thực hiện thành công Nghị quyết, các nội dung về phát triển bền vững kinh tế biển được lồng ghép vào các chương trình, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố, nhất là lồng ghép vào Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; và Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

Kết quả là, sau hơn 03 năm triển khai thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW, thành phố Đà Nẵng đã đạt nhiều kết quả nổi bật như sau:

- *Về xã hội:*

Theo Báo cáo của Tổng cục Thống kê về chỉ số phát triển con người của Việt Nam (HDI) giai đoạn 2016 – 2020, thành phố Đà Nẵng có chỉ số phát triển con người năm 2018 là 0,7773; năm 2019 là 0,788, năm 2020 là 0,779. Chỉ số phát triển con người của thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2016-2020 thuộc nhóm 2 và luôn đứng trong top 5 bảng xếp HDI của cả nước.

Trong những năm qua, Đà Nẵng đã có bước phát triển mạnh mẽ, tương đối toàn diện, trở thành một thành phố biển năng động, sáng tạo, khai thác tốt các tiềm năng, thế mạnh. Kinh tế thành phố duy trì ở mức tăng trưởng khá cao. Tổng sản phẩm xã hội trên địa bàn (GRDP theo giá so sánh 2010) giai đoạn 2011-2015 tăng mạnh với mức bình quân 8,24%/năm, giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng GRDP giảm do tác động của đại dịch Covid-19 với mức tăng bình quân là 4,57%/năm, trong đó năm 2020 tăng trưởng âm là -7,99%.

GRDP theo giá hiện hành bình quân đầu người năm năm 2019 đạt 97,44 triệu đồng/người/năm, gấp khoảng 2 lần so với năm 2011 và năm 2020 ước đạt 88,89 triệu đồng, gấp khoảng 1,9 lần so với năm 2011. Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành chuyển dịch theo hướng tích cực và phù hợp hơn, năm 2020 tỷ trọng khu vực dịch vụ chiếm 66,53%; khu vực công nghiệp - xây dựng chiếm 21,05% (trong đó công nghiệp là 15,17%); khu vực thủy sản - nông - lâm chiếm 2,19%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 10,22% GRDP. Đà Nẵng đã bước đầu hình thành những ngành kinh tế mũi nhọn như du lịch, dịch vụ thương mại, vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Hạ tầng kinh tế - xã hội, diện mạo đô thị có nhiều thay đổi tích cực và tương đối hiện đại.

GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành năm 2021 đạt 87,87 triệu đồng, tương đương 3.753 USD. Tính theo giá so sánh 2010, GRDP bình quân đầu người năm 2021 giảm 2,0% so với năm 2020. Tốc độ phát triển dân số trung bình cao hơn tốc độ tăng GRDP, năm 2021 là năm thứ hai từ khi xảy ra đại dịch Covid-19, vì vậy GRDP bình quân đầu người của Đà Nẵng có xu hướng giảm. Mặc dù vậy, năm 2021 Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) bình quân đầu người của Đà Nẵng vẫn duy trì ở vị trí cao nhất so với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, và vị trí thứ 4 so với khối 5 thành phố trực thuộc Trung ương.

- *Về khoa học, công nghệ:*

Hiện nay, đội ngũ trí thức tại thành phố Đà Nẵng có quy mô khá lớn. Kết quả thống kê sơ bộ, thành phố hiện có khoảng hơn 300.000 người có trình độ đại học trở lên, đa số phân bố tại khu vực đô thị.

Về các tổ chức khoa học và công nghệ, hiện nay, trên địa bàn thành phố có 45 tổ chức KH&CN (17 tổ chức công lập, 28 tổ chức ngoài công lập) và 16 chi nhánh VPĐD của tổ chức KH&CN của Trung ương và địa phương khác đăng ký hoạt động tại Sở KH&CN thành phố.

Trong giai đoạn 2011-2020 có tổng cộng 237 nhiệm vụ KH&CN các cấp được triển khai thực hiện, bao gồm 07 đề tài cấp quốc gia, 09 dự án thuộc Chương trình Nông thôn miền núi, 117 đề tài cấp thành phố và 104 đề tài cấp cơ sở. Trong số này có 199 nhiệm vụ đã nghiệm thu.

100% các nhiệm vụ KH&CN cấp thành phố và cơ sở sau khi nghiệm thu đều được công bố khoa học trong nước thông qua các hội thảo, hội nghị khoa học hoặc đăng trên các tạp chí khoa học trong nước. Đồng thời, ngày các có nhiều hơn các kết quả nghiên cứu công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín (trong giai đoạn 2016-2020, có 07 công trình khoa học xuất phát từ kết quả các nhiệm vụ cấp thành phố đã được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín), tham gia dự thi đạt các giải thưởng trong nước (như Giải thưởng Sáng tạo Khoa học Công nghệ Việt Nam, Hội thi Sáng tạo Kỹ thuật toàn quốc, Cuộc thi Sáng chế quốc gia…) và được cấp bằng sáng chế, giải pháp hữu ích.

Từ năm 2018 đến nay, Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý 04 đề tài liên quan đến biển, trong đó có 02 đề tài về kinh tế biển và 02 đề tài phục vụ công tác quản lý, dịch vụ biển với Tổng kinh phí thực hiện đề tài là 2.088,137 triệu đồng, cụ thể:

- Đề tài "Đánh giá tiềm năng kinh tế biển Đà Nẵng và đề xuất giải pháp quản lý, phát triển bền vững các ngành kinh tế biển, các ngành kinh tế thuần biển".
- Đề tài "Sinh kế bền vững cho cộng đồng ng ư dân vùng ven biển thành phố Đà Nẵng trong bối cảnh mới"
- Nghiên cứu xây dựng hệ thống ứng cứu khẩn cấp thông minh phục vụ hoạt động tìm kiếm cứu nạn trên sông và biển tại thành phố Đà Nẵng
- Ứng dụng phần mềm mã nguồn mở Quantum GIS (QGIS) phục vụ công tác giao khu vực biển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng

Đến nay, thành phố đã hỗ trợ 74 lượt doanh nghiệp đổi mới công nghệ với kinh phí hơn 7,5 tỷ đồng, góp phần quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến, đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất chất lượng; bảo hộ tài sản trí tuệ trong quá trình hội nhập. Tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị công nghệ đạt trên 20%/năm.

Thành phố đã ban hành nhiều chính sách quan trọng để định hướng và hỗ trợ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, triển khai các dự án và đề án phục vụ phát triển hệ sinh thái khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo; xúc tiến đầu tư xây dựng Khu làm việc và Đào

tạo khởi nghiệp thành phố Đà Nẵng và Đề án Nâng cấp mở rộng Trung tâm Công nghệ sinh học Đà Nẵng phục vụ nghiên cứu và phát triển vùng Nam Trung Bộ.

Đến nay, hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo trên địa bàn thành phố đã được hình thành và ngày càng phát triển tạo nhiều dấu ấn và lan tỏa mạnh mẽ tinh thần khởi nghiệp với việc hình thành Trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo Đà Nẵng; 06 vườn ươm; 02 không gian sáng tạo; 09 không gian làm việc chung; 10 Câu lạc bộ khởi nghiệp và trung tâm khởi nghiệp ở các trường Đại học, Cao đẳng và 02 Quỹ đầu tư khởi nghiệp cùng cộng đồng các doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST, trong đó 3 năm qua đã ươm tạo được 137 doanh nghiệp/dự án khởi nghiệp ĐMST, hình thành khoảng 50 doanh nghiệp khởi nghiệp

- *Về tăng cường năng lực quản trị biển và hải đảo:* UBND thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển thành phố Đà Nẵng (Quyết định số 2514/QĐ-UBND ngày 14/7/2020). Ban Chỉ đạo có nhiệm vụ tham mưu, giúp UBND thành phố, Chủ tịch UBND thành phố chỉ đạo các hoạt động phối hợp liên ngành về phát triển bền vững kinh tế biển thành phố Đà Nẵng, đảm bảo thực hiện thành công Nghị quyết số 36-NQ/TW, Chương trình hành động số 28-CTr/TU của Thành ủy và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- *Về đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức về phát triển kinh tế biển bền vững:* Nghị quyết số 36-NQ/TW, Nghị quyết số 26/NQ-CP của Chính phủ về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Chương trình hành động số 28-CTr/TU của Thành ủy, Quyết định số 688/QĐ-UBND của UBND thành phố về phát triển bền vững kinh tế biển thành phố đã được các cấp, các ngành chú trọng phổ biến đến mọi đối tượng. Các quận/phường ven biển đã tổ chức nhiều hoạt động giảm thiểu rác thải nhựa đại dương, tuyên truyền nâng cao nhận thức cho tổ chức, cá nhân, học sinh và cộng đồng thực hiện quyền, nghĩa vụ tham gia bảo vệ môi trường, phát triển bền vững kinh tế biển và hải đảo. Triển khai và duy trì các mô hình "Câu lạc bộ cộng đồng phát triển bền vững kinh tế vùng ven biển" nhằm giúp người dân địa phương, những người trực tiếp tham gia đánh bắt trên biển, nâng cao hiểu biết, nhận thức về bảo vệ môi trường biển và phát triển kinh tế biển bền vững.
- *Về phát triển các ngành kinh tế biển:*

Đối với ngành du lịch và dịch vụ biển, thành phố đang triển khai kế hoạch thực hiện Đề án "Phát triển du lịch cộng đồng Thọ Quang - Mân Thái" và Đề án "Phát triển du lịch cộng đồng Nam Ô, phường Hòa Hiệp Nam, quận Liên Chiểu".

Đối với ngành kinh tế hàng hải, thành phố đang triển khai thực hiện các thủ tục để đầu tư xây dựng Cảng Liên Chiểu (phần cơ sở hạ tầng dùng chung); tổ chức khai thác hiệu quả dự án mở rộng cảng Tiên Sa giai đoạn II; xúc tiến đầu tư một số dự án lớn nhằm hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, liên thông, kết nối thuận lợi, cải thiện các trục giao thông chính của thành phố đến cảng biển, cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng góp phần đảm bảo kết nối giao thông đồng bộ giữa với các đầu mối vận tải hàng hóa, với các trung tâm logistics một cách thông suốt. Khuyến khích các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế, các tập đoàn kinh tế biển hoạt động sản xuất kinh doanh trên biển phát triển, đặc biệt là ở các vùng biển xa bờ.

Đối với ngành năng lượng tái tạo, thành phố đã ban hành Đề án Phát triển sử dụng năng lượng tái tạo, năng lượng mới trên địa bàn thành phố Đà Nẵng đến năm 2025, tầm nhìn đến 2035, trong đó định hướng phát triển đối với các dạng năng lượng như: Năng lượng mặt trời, năng lượng sinh khối, năng lượng gió, năng lượng khí sinh học, năng lượng khí thiên nhiên, năng lượng sóng biển, thủy điện nhỏ và phân tán.

Đối với việc khai thác, đánh bắt thủy hải sản, nhờ chính sách hỗ trợ của Trung ương và của thành phố, ngư dân Đà Nẵng đã cải hóan nâng cấp, đóng mới nhiều tàu công suất lớn để vươn khơi khai thác, cơ cấu nghề khai thác tại thành phố có sự chuyển biến đáng kể theo hướng tích cực, giảm mạnh các nghề khai thác cấm, hủy diệt nguồn lợi thủy sản, tăng các nghề khai thác vùng khơi có hiệu quả kinh tế và không gây cạn kiệt nguồn lợi thủy sản.

- *Về bảo vệ môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng chống thiên tai:* UBND thành phố đã phê duyệt và công bố đường mực nước triều cao trung bình nhiều năm thành phố Đà Nẵng và công bố danh mục đề xuất các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Đà Nẵng; ban hành Báo cáo đánh giá khí hậu thành phố giai đoạn 2016-2020 và Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm. Bên cạnh đó, thành phố cũng thường xuyên tổ chức theo dõi hiện tượng xói lở bờ biển, sự cố môi trường biển, diễn tập ứng phó sự cố tràn dầu trên biển để kịp thời xử lý khi sự cố xảy ra.
- *Về đối ngoại và hợp tác quốc tế:* Nhằm thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển tại Đà Nẵng, thành phố đã có nhiều đề xuất hợp tác với các tổ chức quốc tế có tiềm năng về kinh tế biển (Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc, Tổng Lãnh sự quán Việt Nam tại San Francisco (Hoa Kỳ), Đại sứ quán Việt Nam tại Hà Lan, Đại sứ quán Việt Nam tại Anh) về phát triển dịch vụ logistics, cảng biển… và đề nghị các Cơ

quan đại diện Việt Nam tại nước ngoài hỗ trợ kết nối với các đối tác hoạt động trong lĩnh vực kinh tế biển. Ngoài ra, thành phố cũng đã hợp tác với Viện Nghiên cứu Biển Plymouth (Vương quốc Anh) triển khai nghiên cứu "Đánh giá khả năng tiếp nhận, tự xử lý các chất hữu cơ và các-bon có nguồn gốc từ đất liền và giá trị kinh tế-xã hội của Vịnh Đà Nẵng"; và nhận được nhiều hỗ trợ về kỹ thuật từ Tổ chức các đối tác về quản lý môi trường biển Đông Á (PEMSEA) triển khai thực hiện chương trình quản lý tổng hợp vùng bờ để tăng cường quản lý hiệu quả tài nguyên và môi trường vùng bờ tại thành phố Đà Nẵng.

2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Về mục tiêu, thành phố Đà Nẵng phấn đấu trở thành một trung tâm kinh tế biển lớn của cả nước, một đô thị biển quốc tế với quan điểm phát triển bền vững kinh tế biển trên nền tảng tăng trưởng xanh, khai thác có hiệu quả và bền vững tài nguyên biển, bảo tồn đa dạng sinh học, các hệ sinh thái biển. Với vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên thuận lợi, tiềm năng lớn về phát triển du lịch và thương hiệu của thành phố trong thời gian qua, Đà Nẵng định hướng phát triển ngành du lịch và dịch vụ biển là ngành mũi nhọn trong phát triển kinh tế biển.

Về các chỉ tiêu cụ thể, đóng góp của các ngành kinh tế thuần biển vào tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Đà Nẵng (GRDP) đạt 10% vào năm 2025 và 15% vào năm 2030 (mục tiêu của Nghị quyết là 10%), chỉ số phát triển con người (HDI) của thành phố Đà Nẵng cao hơn mức trung bình của cả nước, thu nhập bình quân đầu người gấp từ 1,5 lần trở lên so với thu nhập bình quân của cả nước.

Về lĩnh vực môi trường, thành phố cũng đã đặt ra một số nhiệm vụ để nghiên cứu và triển khai nhằm đánh giá được tiềm năng, giá trị các tài nguyên biển quan trọng phục vụ phát triển các ngành kinh tế biển, phấn đấu trong 10 năm đến sẽ thực hiện điều tra cơ bản tài nguyên, môi trường biển cho 100% diện tích vùng biển Đà Nẵng được phân công quản lý. Bám sát Nghị quyết số 36-NQ/TW, thành phố chủ động tiên phong trong lĩnh vực về giảm thiểu chất thải nhựa đại dương; đặt ra mục tiêu 100% chất thải nguy hại, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom và xử lý đạt quy chuẩn môi trường. Trong công tác bảo tồn, thành phố sẽ triển khai các dự án phục hồi hệ sinh thái rạn san hô và thảm cỏ biển; tăng diện tích các khu vực phục vụ cho bảo vệ, bảo tồn các hệ sinh thái biển, phấn đấu đến năm 2030 diện tích các khu bảo tồn, bảo vệ hệ sinh thái biển đạt tối thiểu 6% diện tích tự nhiên vùng biển thành phố.

Thực hiện có hiệu quả công tác quản lý đất đai, tài nguyên và bảo vệ môi trường. Sử dụng tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đảm bảo hài hòa giữa mục đích sử dụng đất gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng ở từng thời kỳ. Đẩy mạnh hợp tác với Quảng Nam trong việc bảo vệ và sử dụng có hiệu quả tài nguyên nước ở lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng bờ biển. Bảo vệ môi trường làm nền tảng xây dựng thành phố sinh thái nhằm đạt mục tiêu phát triển bền vững; bảo vệ môi trường vừa là mục tiêu, vừa là nhiệm vụ, được đặt ở vị trí trung tâm của các quyết sách; phát triển hài hòa với thiên nhiên, tôn trọng quy luật tự nhiên, không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng kinh tế. Thành phố Đà Nẵng phải thực sự trở thành một nơi đáng sống không chỉ về kinh tế, xã hội mà còn cả môi sinh.

Về lĩnh vực giao thông, kết nối: Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, phát huy hiệu quả tối đa nút trung chuyển giao thông vận tải đa phương thức đường bộ, đường sắt, đường biển và hàng không, kết nối hệ thống giao thông thành phố Đà Nẵng với các tỉnh lân cận, khu vực và quốc tế. Thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí là hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung - Tây Nguyên và đạt đẳng cấp khu vực Châu Á. Thúc đẩy phát triển các ngành logistics - vận tải, kho bãi có tốc độ tăng trưởng trên 11% trong giai đoạn 2021-2030. Phấn đấu cụm ngành logistics chiếm khoảng 15% GRDP của toàn thành phố. Xã hội hóa các dịch vụ vận tải, vận tải đường thủy và các tuyến vận tải hành khách công cộng khối lượng lớn. Triển khai có hiệu quả Đề án Tăng cường vận tải công cộng kết hợp với kiểm soát sử dụng phương tiện cơ giới cá nhân, kiểm soát và điều tiết hợp lý các phương tiện vận tải vào trung tâm thành phố. Đến năm 2030, phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành trung tâm logistics của Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trong đó Ga hàng hóa đường sắt, Cảng Liên Chiểu và Cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng là cửa ngõ giao nhận, vận chuyển với các địa phương, các quốc gia trong khu vực ASEAN và quốc tế.

Bên cạnh đó, để thực hiện thành công Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển, không thể không phát triển khoa học công nghệ, phát triển nguồn nhân lực biển. Từ nay đến năm 2030, thành phố tăng cường tiếp cận, tận dụng tối đa thành tựu khoa học, công nghệ tiên tiến trong khu vực và thế giới; xây dựng và tham gia các chương trình đào tạo và phát triển nguồn nhân lực biển để hình thành đội ngũ cán bộ khoa học và công nghệ biển có năng lực, trình độ cao. Ứng dụng các KHCN, CNTT nhằm tối ưu hóa nguồn tài nguyên sử dụng và bảo vệ môi trường.

Chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, cácbon thấp; Đẩy nhanh đa dạng hóa các loại hình phương tiện công cộng; đi tiên phong trong cả nước áp dụng tiêu chuẩn khí thải đối với các loại xe; Khuyến khích phát triển mô hình kinh tế tuần hoàn để sử dụng tổng hợp và hiệu quả đầu ra của quá trình sản xuất.

Định hướng đến năm 2045, Đà Nẵng trở thành thành phố phát triển kinh tế biển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn, góp phần quan trọng vào sự phát triển bền vững của nền kinh tế đất nước; tham gia chủ động và có trách nhiệm vào giải quyết các vấn đề quốc tế về biển và đại dương.

3. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

Bên cạnh một số kết quả đạt được, trong quá trình triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW trên địa bàn thành phố vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc, cụ thể:

- Chính phủ chưa ban hành Quy hoạch không gian biển quốc gia, dẫn đến khó khăn trong việc định hướng khai thác không gian tại địa phương nói chung và phát triển bền vững kinh tế biển nói riêng.
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư chưa ban hành Bộ chỉ tiêu thống kê quốc gia về biển và hải đảo và Bộ chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh, do đó chưa có cơ sở để xây dựng và ban hành Bộ chỉ tiêu về phát triển bền vững kinh tế biển tại địa phương.
- Các thông tin, cơ sở dữ liệu về tài nguyên, môi trường, tiềm năng phát triển kinh tế biển của thành phố còn rất hạn chế, không đảm bảo thông tin đầu vào cho các ngành triển khai các nhiệm vụ được giao. Ngoài ra, việc thiếu thông tin là một trở ngại lớn cho công tác quản lý biển, đảo, nhất là trong việc triển khai các dự án ven biển, cấp phép nhận chìm và giao khu vực biển.
- Định mức kinh tế kỹ thuật cho nhiều hoạt động liên quan đến biển, đảo chưa được xây dựng và ban hành. Trên thực tế, suất đầu tư cho biển, đảo thường cao hơn nhiều so với suất đầu tư trên bờ. Vì vậy, trong thời gian qua các ngành gặp rất nhiều khó khăn trong việc xây dựng dự toán triển khai các nhiệm vụ được giao.
- Đại dịch COVID-19 đã ảnh hưởng đến tiến độ triển khai của nhiều chương trình, nhiệm vụ của Nghị quyết. Cùng với đó, một số ngành, lĩnh vực chưa phát triển tương xứng với tiềm năng lợi thế như ngành năng lượng, hoạt động logistic…

4. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Từ những khó khăn, vướng mắc nêu trên, để tăng cường công tác quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển hướng đến thực hiện thành công Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển thành phố Đà Nẵng nói riêng và Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam nói chung, kính đề nghị Ủy ban chỉ đạo quốc gia về thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam chỉ đạo các bộ, ngành:

- Xây dựng và ban hành hướng dẫn cụ thể về việc xác định, đánh giá các ngành kinh tế thuần biển; Bộ chỉ tiêu thống kế quốc gia về biển và hải đảo và bộ chỉ tiêu đánh giá quốc gia biển mạnh làm cơ sở giám sát, đánh giá tình hình thực hiện Nghị quyết.
- Sớm tham mưu Chính phủ ban hành Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ; Chiến lược khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Nghiên cứu tham mưu giải pháp hình thành một dòng vốn riêng hoặc một chương trình riêng để triển khai các đề án, dự án, nhiệm vụ quan trọng đảm bảo thực hiện các mục tiêu của Nghị quyết số 36-NQ/TW và Nghị quyết số 26/NQ-CP; hướng dẫn kỹ thuật, phương pháp thống kê, đánh giá các ngành kinh tế thuần biển.
- Bố trí ngân sách và nguồn lực nhằm hỗ trợ tăng cường năng lực và hiện đại hóa cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ quản lý tài nguyên, môi trường biển, hải đảo tại các địa phương có biển. Tăng cường năng lực khai thác hải sản, tiếp tục hỗ trợ cải hóan, phát triển các đội tàu hiện đại gắn với bảo vệ chủ quyền đất nước.

25.

KINH NGHIỆM QUÁ TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CỦA ĐỒNG THÁP TRONG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045[1]

Tỉnh ủy Đồng Tháp
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa IX ra quyết định về *Đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thời kỳ 2001 - 2010* và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X của Đảng (4-2006) khẳng định "Đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, giải quyết đồng bộ các vấn đề nông nghiệp, nông thôn và nông dân" và Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban chấp hành Trung ương khóa X về Nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

Tiếp thu Nghị quyết số 26-NQ/TW, Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh khóa VIII đã ban hành Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 09/12/2008 về nông nghiệp, nông dân, nông thôn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020; Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã chỉ đạo Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân Tỉnh lãnh đạo Ủy ban nhân dân Tỉnh cụ thể hóa thành Quyết định số 138/QĐ-UBND.HC ngày 22/01/2009 về Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TU của Ban Chấp hành Đảng bộ Tỉnh và ban hành các chương trình, kế hoạch, quy hoạch, đề án, dự án để thực hiện[2].

Có thể thấy, công nghiệp hóa nông nghiệp, hiện đại hóa nông thôn là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước. Trong từng thời kỳ, tỉnh Đồng Tháp luôn quan tâm xây dựng, triển khai thực hiện hiệu quả các cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, với sự nỗ lực, cố gắng không

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

[2] Quyết định số 263/QĐ-UBND.HC ngày 12/3/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt Quy hoạch nông nghiệp, phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020; Quyết định số 1651/QĐ-UBND.HC ngày 28/12/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc phê duyệt dự án "Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch nông nghiệp, phát triển nông thôn tỉnh Đồng Tháp đến năm 2020, định hướng đến năm 2030"; Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 20/01/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới tỉnh Đồng Tháp giai đoạn 2016 - 2020;Kế hoạch số 142/KH-UBND ngày 01/6/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp về chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất trồng lúa giai đoạn 2018-2020.

ngừng của các cấp ủy, chính quyền và nhân dân trong Tỉnh, nông nghiệp, nông dân, nông thôn Đồng Tháp đã có những chuyển biến tích cực, mạnh mẽ.

(1) Nông nghiệp, nông thôn Đồng Tháp phát triển khá toàn diện theo hướng hiện đại trên các lĩnh vực nông lâm thủy sản mang lại giá trị tăng trưởng cao; phát triển mạnh công nghiệp và dịch vụ ở nông thôn.

Kinh tế toàn ngành tăng trưởng khá cao, bình quân thời kỳ 2011 - 2020 đạt 4,45%, cao hơn so với mức tăng bình quân toàn ngành của cả nước là 2,83% và tăng ổn định qua các giai đoạn, trong đó giai đoạn 2011 - 2015 đạt 5,39% và giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,51%; đặc biệt là nông nghiệp và thủy sản là hai lĩnh vực thế mạnh của tỉnh đều duy trì được mức tăng trưởng khá, bình quân thời kỳ 2011 - 2020 là 4,03% đối với nông nghiệp và 3,81% đối với th ủy sản. Năm 2021, Giá trị sản xuất toàn ngành nông nghiệp đạt 45.610 tỷ đồng *(theo giá so sánh 2010)*, tăng 1.501 tỷ đồng, tương đương giá trị tăng thêm đạt 19.845 tỷ đồng, tăng 3,32% so cùng kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2022, Nông nghiệp tiếp tục giữ vững vai trò nền tảng của kinh tế toàn tỉnh. Ước giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản (giá so sánh năm 2010) đạt 20.850 tỷ đồng, giá trị tăng thêm đạt 9.113 tỷ đồng.

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn, trên địa bàn Tỉnh có 697 cơ sở và 62 doanh nghiệp thuộc ngành cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, nông thôn (cơ khí công nghiệp, cơ khí nông nghiệp, cơ khí xây dựng, cơ khí giao thông, cơ khí gia dụng và gia công dịch vụ), một số ngành có tác động tích cực đến sản xuất nông nghiệp, nông thôn như: Ngành cơ khí công nghiệp sản xuất, tạo ra các loại máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng chủ lực phục vụ ngành công nghiệp chế biến nông, thủy sản; sản phẩm chế biến nông, thủy sản hàng năm tăng khoảng 20,56%, cung ứng ngoài Tỉnh khoảng 30% sản phẩm; lao động bình quân tại các cơ sở, doanh nghiệp từ 12 đến 30 lao động; ngành cơ khí nông nghiệp sản xuất các loại máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng chủ lực phục vụ ngành nông nghiệp, nổi bật là các hệ thống máy xới, gieo hạt, phun thuốc; máy liên hợp thu hoạch lúa, bắp; máy cuộn rơm tự hành, máy suốt đậu, mè… tiêu thụ rộng rãi, lao động bình quân tại các doanh nghiệp từ 10 - 25 lao động. Tiểu thủ công nghiệp, có 38 làng nghề và làng nghề truyền thống với các sản phẩm khá đa dạng[3]. Số hộ tham gia làng nghề gần 5.440 hộ, với trên 14.560 lao động tham gia góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

[3] Các nhóm sản phẩm chính như: Đan đát, chế biến lương thực, thực phẩm, trồng hoa kiểng, thủ công mỹ nghệ,…

(2) Nhiều kỹ thuật tiên tiến được ứng dụng vào trong sản xuất nông nghiệp giảm giá thành, nâng cao chất lượng và cao hiệu quả sản trên một đơn vị diện tích canh tác; các biện pháp kỹ thuật tưới tiên tiến, tiết kiệm nước thích ứng với biến đổi khí hậu.

Giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất trồng trọt tăng 68 triệu đồng năm 2010 lên 109 triệu đồng năm 2015, tăng 41 triệu đồng và bình quân tăng 9,90%/năm và lên 150 triệu đồng năm 2020, tăng 41 triệu đồng và tăng bình quân 6,59%/năm. Giá trị sản phẩm bình quân trên 1 ha đất mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng 1.160 triệu đồng năm 2010 lên 2.069 triệu đồng năm 2015, tăng 909 triệu đồng và bình quân tăng 12,27%/năm và lên 2.250 triệu đồng năm 2020, tăng 181 triệu đồng và tăng bình quân 1,69%/năm. Bình quân 1 ha đất mặt nước nuôi trồng thủy sản cho giá trị sản phẩm cao hơn 15 - 19 lần so với 1 ha đất trồng trọt.

Chuyển đổi từ tư duy độc canh, tăng sản lượng lúa gạo sang giảm dần diện tích lúa vụ ba, luân canh các loại cây trồng và thủy sản khác, giúp người nông dân tăng thêm lợi nhuận từ 370 - 450 triệu đồng/ha so với canh tác lúa trên cùng đơn vị diện tích. Nhiều mô hình chuyển đổi theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu đã được triển khai và có kết quả bước đầu, góp phần sử dụng hiệu quả nguồn nước như mô hình "lúa - cá", "lúa - tôm", "lúa - sen".

Ứng dụng khoa học kỹ thuật, phát triển nông nghiệp bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái thích ứng với biến đổi khí hậu và tăng hiệu quả sản xuất, tăng năng suất cây trồng (25%); giảm chi phí công lao động để tưới và chăm sóc (30%); tăng tính cạnh tranh của sản phẩm thông qua tăng mức độ tiêu thụ, xuất khẩu sản phẩm (20%). Lượng nước tiết kiệm được so với tưới truyền thống (45%); tăng giá trị sản xuất nông nghiệp/ha (25%); tăng mức độ chuyển đổi cơ cấu cây trồng (15%); giảm tỷ lệ đất hoang hóa (%). Hiệu quả đóng góp vào thu nhập người dân, doanh nghiệp, tăng thu nhập so với không áp dụng (20%).

(3) Cơ giới hóa nông nghiệp tăng nhanh, giải phóng sức lao động, tăng năng suất lao động, hiệu quả sử dụng nguồn lực và vốn đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

Tính đến nay, canh tác lúa đã ứng dụng 99 - 100% cơ giới trong khâu làm đất, tưới nước và thu hoạch, 95% sử dung máy và thiết bị bay không người lái trong khâu phun sịt thuốc và bón phân; trên hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày sử dụng trên

75% cơ giới hóa khâu bơm tưới và 80% khâu phun thuốc bằng máy; trên cây ăn trái tỷ lệ cơ giới hóa đạt 90% khâu tưới và phun thuốc.

Năng lực cơ giới nông nghiệp, toàn Tỉnh có 2.320 máy cày; máy xới ngồi 984 máy; 76 máy cấy ; san bằng đất bằng tia lazer 05 máy; máy sạ hàng - phun xịt 2.028 máy; máy phun thuốc sâu có động cơ 84.900 máy; máy gặt đập liên hợp 1.307 máy; lò sấy 192 cái; thiết bị bay không người lái để phun thuốc 26 thiết bị và thiết bị bay không người lái để phun giống, phân 03 thiết bị và một số trang thiết bị máy tự động khác phục vụ sản xuất nông nghiệp...

Thu nhập người dân nông thôn năm 2021 đạt 50,101 triệu đồng/người/năm, tăng 338% so với năm 2008 (năm 2008 chỉ tiêu này là 11,44 triệu đồng). Tỷ lệ hộ nghèo 1,36%.

Qua kết quả hơn 20 năm thực hiện chủ trương đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, Đồng Tháp rút ra một số bài học kinh nghiệm sau:

(1) Sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên sâu sát, quyết liệt của Đảng, Nhà nước, sự tham gia tích cực, phối hợp chặt chẽ của các Bộ, ngành Trung ương trong việc hướng dẫn, cụ thể hóa kịp thời các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Nghị định, quyết định của Chính phủ trong Chương trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn có tác động rất lớn đến tiến độ, kết quả thực hiện Chương trình.

(2) Công tác kiểm tra, đôn đốc, giám sát tiến độ, kết quả thực hiện Chương trình, kịp thời phát triển các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; xử lý hoặc kiến nghị Bộ, ngành Trung ương xử lý các khó khăn, vướng mắc phát sinh trong thực tế, kiến nghị Trung ương xem xét sửa đổi, bổ sung các chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn thiếu tính khả thi.

(3) Giảm bớt các hồ sơ, thủ tục, chứng nhận không hợp lý trong quá trình hỗ trợ, công nhận doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở sản xuất đạt chứng nhận áp dụng quy trình quản lý, quy trình sản xuất sản xuất tiên tiến, quy trình hỗ trợ đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, máy móc thiết bị tiên tiến.

(4) Có cơ chế, chính sách khuyến khích mạnh mẽ hơn đối với các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất, hợp tác xã ứng dụng tiến bộ khoa học- công nghệ vào quy trình sản xuất, chế biến nông sản, xử lý môi trường sản xuất.

(5) Áp dụng linh hoạt các chính sách hỗ trợ từ Trung ương vào điều kiện thực tế của địa phương; thực hiện thí điểm một số chính sách, mô hình đặc thù mang tính đột phá của địa phương. Nhà nước giữ vai trò kiến tạo phát triển thông qua đổi mới

cơ chế, chính sách và các môi trường thuận lợi để các thành phần kinh tế đầu tư phát triển, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào sản xuất, chế biến, bảo quản nông sản, tạo thêm giá trị gia tăng.

(6) Quan tâm giải quyết vấn đề lao động nông thôn dôi dư, vấn đề môi trường nông thôn do quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa sản xuất, chế biến nông sản.

Một số nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm phát triển nông nghiệp, nông thôn trong thời gian tới.

(1) Tiếp tục thực hiện tái cơ cấu, phát triển nông nghiệp, nông dân theo hướng hiện đại, bền vững; thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân thông minh; thúc đẩy chuyển đổi số, kinh tế số và kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, phát triển mô hình du lịch nông nghiệp tại địa phương.

(2) Đẩy mạnh phát triển công nghiệp, ngành nghề, dịch vụ, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tạo việc làm tại chỗ cho dân cư nông thôn, trong đó, phát triển ngành chế tạo máy và sản xuất vật liệu phụ trợ nhằm thúc đẩy cơ giới hóa trong nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông sản; đầu tư và phát triển lĩnh vực cơ, điện nông thôn và điều khiển tự động nhằm thúc đẩy cơ giới hóa và tự động hóa trong nông nghiệp theo chuỗi giá trị nhóm sản phẩm chủ lực của Tỉnh. Thu hút các doanh nghiệp chế biến nông sản có đủ năng lực về vốn, khoa học công nghệ và thị trường để dẫn dắt chuỗi giá trị và tạo ra nhiều liệc làm cho lao động nông thôn.

(3) Xây dựng nông thôn mới văn minh, hiện đại gắn với đô thị hoá; phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn; cải thiện nhanh đời sống ở các vùng nông thôn thông qua phát triển công nghiệp, dịch vụ và ngành nghề nông thôn để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Xây dựng nông thôn mới, phát triển toàn diện, bền vững gắn với đô thị hoá, bảo đảm thực chất, đi vào chiều sâu, hiệu quả, bền vững, hướng tới nông thôn mới hiện đại, duy trì bản sắc dân tộc gắn liền với tiểu vùng sinh thái địa phương.

(4) Đổi mới cơ chế chính sách và tổ chức sản xuất gắn với xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nông thôn như: *Chính sách đất đai, Chính sách tài chính, tín dụng, Chính sách thương mại, Chính sách phát triển sản xuất, liên kết tiêu thụ, chế biến, Chính sách phát triển nguồn nhân lực nông thôn và chính sách tổ chức lại sản xuất nông nghiệp.*

(5) Thúc đẩy tham gia nền kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh, nâng cao nhanh trình độ khoa học công nghệ trong nông nghiệp, nông thôn, trước hết là ứng dụng công nghệ số nâng cao năng lực trong quản lý điều hành hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn như: Xây dựng hệ thống thông tin ngành nông nghiệp nhằm quản lý, giám sát vùng canh tác, đất đai - thổ nhưỡng, cây trồng, vật nuôi, thủy sản và lâm nghiệp, tình hình dịch hại và thiên địch, cảnh báo tình hình lũ, hiện trạng rừng, quản lý thủy lợi, hệ thống cấp nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, chỉ dẫn địa lý của ngành Nông nghiệp; tự động hóa trong một số khâu như gieo cấy, làm đất, tưới nước, bón phân, phun thuốc; áp dụng các mô hình công nghệ theo dõi giám sát cánh đồng thông qua điều khiển tự động. Ứng dụng các công nghệ trên nền tảng di động, truy xuất nguồn gốc nông sản; tăng cường ứng dụng các nền tảng số trong hoạt động thương mại, kết nối cung cầu, quảng bá sản phẩm nông nghiệp góp phần tạo ra giá trị mới cho nông sản; tạo cầu nối cho người dân, doanh nghiệp, hợp tác xã, hội quán, tổ hợp tác tìm hiểu và trao đổi thông tin liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, giảm các bước trung gian; xây dựng thí điểm và nhân rộng mô hình làng thông minh tiến tới chuyển đổi số cấp xã.

**** Các đề xuất kiến nghị trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045***

Kiến nghị Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị

(1) Chỉ đạo Chính phủ

- Ban hành Chương trình tổng thể phát triển, ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, đầu tư máy móc, thiết bị, đổi mới quy trình sản xuất để hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn, đảm bảo đến năm 2030 mức độ cơ giới hóa, điện khí hóa, tự động hóa trong sản xuất, chế biến nông sản Việt Nam ngang tầm khu vực Đông Nam Á, đến năm 2035 ngang tầm khu vực Châu Á.
- Ưu tiên bố trí nguồn vốn phân bổ cho các địa phương triển khai thực hiện các dự án liên kết tiểu vùng Đồng Tháp Mười và vùng Đồng bằng sông Cửu Long; để thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ cần kêu gọi đầu tư nước ngoài, các nguồn tài trợ phục vụ công tác nghiên cứu sâu về lĩnh vực cây trồng, chế biến, lai tạo giống mới thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu phục vụ các Tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long. Theo đó, tăng cường phân cấp cho địa phương tham gia quản lý các dự án đầu tư hạ tầng trên địa bàn, nâng cao trách nhiệm của địa phương đối với dự án đầu tư hạ tầng trọng điểm đi qua địa bàn góp phần đẩy nhanh tiến độ triển khai thực hiện dự án.

- Tiếp tục tăng cường đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông Đồng bằng sông Cửu Long tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng, đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hóa nông nghiệp, công nghiệp hoá, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Theo đó, xem xét sớm phê duyệt chủ trương đầu tư và phân bổ kinh phí đầu tư hoàn chỉnh các tuyến Quốc lộ trên địa bàn tỉnh như: Cao tốc An Hữu - Cao Lãnh, Mỹ An - Cao Lãnh, tuyến N1, ĐT.845 và ĐT.857 của Tỉnh, hạ tầng giao thông khu vực Nam sông Tiền.

- Tăng cường đầu tư công cho hệ thống các đơn vị nghiên cứu trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn của cả nước, ít nhất đạt mức tương đương với xu hướng các nước trong khu vực là mức 0,84% GDP nông nghiệp để đảm bảo CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn thành công, không bị tụt hậu về khoa học và công nghệ, nâng tỷ lệ chi cho khoa học và công nghệ từ ngân sách trong những năm tới lên mức 2,8 - 3% tổng chi ngân sách nhà nước, tương ứng với tổng chi nghiên cứu và phát triển đạt mức 2% GDP.

(2) Chỉ đạo các Bộ, ngành Trung ương

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì sớm rà soát, đề xuất Chính phủ ban hành các cơ chế, chính sách xử lý hiệu quả tình trạng vật tư nông nghiệp giả, kém chất lượng; chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp sinh thái, phát triển nông thôn văn minh và xây dựng người nông dân hiện đại. Đồng thời, ban hành các văn bản quy định về việc cấp, quản lý sử dụng mã số vùng trồng và mã số cơ sở đóng gói bảo đảm chặt chẽ, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan trong việc kiểm soát khi hàng hóa xuất khẩu có sử dụng các mã số này.

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp tục tăng đầu tư công cho nông nghiệp, nông thôn phân cấp quản lý đầu tư công, các dịch vụ công, quản lý công trình, tài nguyên công cộng cho các tổ chức cộng đồng; thử nghiệm hình thức quỹ phát triển nông thôn hỗ trợ cho các cộng đồng dựa trên các dự án do cộng đồng đề xuất và làm chủ.

- Bộ Khoa học và Công nghệ quan tâm hỗ trợ triển khai các đề tài, đề án, dự án khoa học và công nghệ cấp nhà nước, cấp vùng thuộc lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp, trọng tâm là nội dung của Chương trình phối hợp hoạt động khoa học và công nghệ với tỉnh Đồng Tháp nhằm tạo cơ sở phát triển và đồng bộ hóa các hoạt động khoa học và công nghệ trên địa bàn Tỉnh.

26.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VÀ CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ TRONG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG[1]

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

1. VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN TẠI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG TRONG NHỮNG NĂM VỪA QUA

Ngày 22/10/2018, Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn thành phố Hải Phòng trong giai đoạn từ năm 2018 – 2022; ngày 24/01/2019, Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 45-NQ/TW về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; thực hiện các Nghị quyết nêu trên, Hải Phòng đã đạt được một số kết quả đáng lưu ý trong phát triển kinh tế biển tại địa phương như sau:

1.1. Về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Giai đoạn 2010-2020, đánh dấu những bước phát triển bứt phá kinh tế - xã hội của thành phố Hải Phòng. Kinh tế thành phố phát triển toàn diện, luôn duy trì tốc độ tăng trưởng cao, cơ cấu kinh tế, chất lượng tăng trưởng chuyển dịch theo đúng định hướng. Đây là cơ sở vững chắc để thành phố tiến triển hoàn thành sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vào năm 2025, trở *thành* thành phố công nghiệp hiện đại, văn minh, bền vững vào năm 2030.

- Về tăng trưởng:

Giai đoạn 2011-2015: GRDP toàn thành phố (giá so sánh 2010) năm 2011 đạt 67.410,70 tỷ đồng, đến năm 2015 đạt 99.323,80 tỷ đồng; tăng trưởng bình quân đạt 10,35%. GRDP công nghiệp (giá so sánh 2010) năm 2011 đạt 19.504,80 tỷ đồng, đến

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

năm 2015 đạt 33.625,80 tỷ đồng; tăng trưởng bình quân đạt 14,08%. Tỷ trọng GRDP công nghiệp năm 2011 chiếm 30,41%, đến năm 2015 tăng lên 31,35%.

Giai đoạn 2016-2020: GRDP toàn thành phố (giá so sánh 2010) năm 2016 đạt 110.453,70 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 190.932,90 tỷ đồng; tăng trưởng bình quân đạt 13,96%. GRDP công nghiệp (giá so *sánh* 2010) năm 2016 đạt 38.686,40 tỷ đồng, đến năm 2020 đạt 86.482,60 tỷ đồng; tăng trưởng bình quân đạt 20,80%. Tỷ trọng GRDP công nghiệp năm 2016 chiếm 33,35%, đến năm 2020 tăng lên 43,31%.

- Về chuyển dịch cơ cấu kinh tế:

+ Giai đoạn 2011-2015: Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp - dịch vụ và xây dựng, giảm tỷ trọng nông, lâm, thủy sản. GRDP ngành công nghiệp - xây dựng năm 2010 chiếm tỷ trọng 37,14%, năm 2015 tăng lên 35,82%. GRDP ngành dịch vụ năm 2010 chiếm tỷ trọng 49,38%, năm 2015 tăng lên 51,02%. Ngành nông, lâm, thủy sản năm 2010 tỷ trọng chiếm 10,0%, năm 2015 giảm xuống còn 7,52%.

+ Giai đoạn 2016-2020: Cùng với tốc độ tăng cao liên tục và khá ổn định của GRDP trong giai đoạn 2016-2020, cơ cấu kinh tế thành phố chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa, tỷ trọng giá trị tăng thêm khu vực công nghiệp - xây dựng, dịch vụ phát triển mạnh, tăng từ 92,48% năm 2015 lên 95,08% năm 2020; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản từ 7,52% giảm còn 4,92%. Đặc biệt trong giai đoạn 2016-2020, khu vực công nghiệp - xây dựng có bước phát triển nhảy vọt, tăng từ 39,91% năm 2015 lên 52,99% năm 2020; tỷ trọng giá trị tăng thêm của khu vực dịch vụ giảm từ 52,56% năm 2015 còn 42,09% năm 2020, cho thấy giai đoạn 2016-2020 là giai đoạn được đầu tư mạnh mẽ cơ sở nền tảng vật chất kỹ thuật cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa thành phố.

Các ngành kinh tế biển tiếp tục phát triển và giữ vững vài trò quan trọng trong cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố. Tỷ trọng kinh tế biển trong GRDP thành phố Hải Phòng tăng từ 40,88% năm 2010 lên 48,45% năm 2015 và đạt 62,04% năm 2020, góp phần đưa tỷ trọng GRDP của thành phố Hải Phòng trong GDP cả nước tăng từ 3,5% năm 2015 lên 5,1% năm 2020. Với tốc độ tăng trưởng như hiện nay, thành phố Hải Phòng có thể hoàn thành mục tiêu đóng góp vào GDP cả nước đạt 8,2% vào năm 2030.

1.2. Về phát triển các hạ tầng kinh tế - xã hội phục vụ phát triển kinh tế biển

Hạ tầng giao thông Hải Phòng có những bước phát triển đột phá, theo hướng đồng bộ, hiện đại, góp phần thực hiện tốt vai trò là đầu mối giao thông quan trọng và cửa chính ra biển của các tỉnh phía Bắc.

- Nhiều công trình giao thông có vai trò vùng được nêu trong Nghị quyết 32-NQ/TW, Kết luận 72-KL/TW đã hoàn thành, như: đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có kết nối với Hạ Long; Cảng cửa ngõ quốc tế Hải Phòng; đường và cầu ô tô Tân Vũ - Lạch Huyện; dự án Phát triển giao thông vận tải khu vực đồng bằng Bắc Bộ (đường thủy nội địa); dự án cải tạo nâng cấp QL10 đoạn Quán Toan - Cầu Nghìn... Đã thực hiện vượt nhiệm vụ tại Nghị quyết số 32-NQ/TW về cải tạo, nâng cấp Sân bay Cát Bi thành Cảng hàng không quốc tế; Hải Phòng không chỉ là cửa ngõ quốc tế về đường biển mà còn là cửa ngõ quốc tế về đường hàng không của vùng và miền Bắc. Sau 2 năm khai thác, với sự phát triển nhanh, đã đặt ra yêu cầu cần khẩn trương tiếp tục đầu tư nâng cấp mở rộng, thêm Nhà ga hành khách số 2. Hai bến khởi động của cảng nước sâu Lạch Huyện đã hoàn thành, đi vào hoạt động từ tháng 5/2018, có khả năng tiếp nhận tàu container lên tới 14.000 TEU, tương đương 150.000 - 160.000 DWT, vượt so với quy hoạch (tiếp nhận tàu tổng hợp trọng tải 50.000 DWT, tàu 100.000 DWT giảm tải); đồng thời, 21/23 bến còn lại đã được nhiều doanh nghiệp đăng ký đầu tư xây dựng.
- Hiện nay, tuyến đường bộ ven biển Hải Phòng – Thanh Hóa đang được nhanh chóng triển khai. Nhiều công trình hạ tầng giao thông đối nội, nội đô, khu vực nông thôn, khu kinh tế, kết nối quốc lộ với cảng biển, cầu, nút giao thông được cải tạo, xây mới đáp ứng tốt hơn nhu cầu vận chuyển hàng hóa qua cảng biển Hải Phòng và cải thiện điều kiện đi lại của nhân dân.
- Về hạ tầng cung cấp điện, đến năm 2020, hệ thống cung cấp điện Thành phố Hải Phòng gồm có: Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1 và 2 với tổng công suất là 1.200MW; 341km đường dây 220kV và 04 trạm biến áp 220/110kV với tổng công suất 1250MVA. 461,21km đường dây 110kV và 36 trạm biến áp 110kV với tổng công suất 2.795MVA. 2.483km đường dây trung thế và 4.863 trạm biến áp phân phối với tổng công suất 2.799,344MVA.

1.3. Phát triển các khu, cụm công nghiệp ven biển

Đến hết năm 2021, tỷ lệ lấp *đầy* trung bình của các KCN đạt gần 64%. Một số KCN đã cơ bản đạt 100% tỷ lệ lấp đầy: KCN Nomura, KCN Tràng Duệ (1+2), KCN Đình Vũ (1+2), KCN Đồ Sơn.

+ Đến năm 2020, 11/11 KCN đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, đã xây dựng và đưa vào vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo các quy chuẩn Việt Nam về nước thải công nghiệp trước khi thải ra môi trường.

+ Từ năm 2008 đến năm 2021, đã triển khai lập, phê duyệt Quy hoạch chi tiết và cấp Giấy chứng nhận đầu tư cho 13 dự án đầu tư xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng các KCN với tổng diện tích đất tự nhiên là 5.694 ha; trong đó có 09 dự án hạ tầng KCN trong KKT với tổng diện tích 4.926 ha và 04 dự án hạ tầng KCN ngoài KKT với tổng diện tích 767,7 ha; đã phát triển được 335 ha diện tích đất KCN tại đảo Cát Hải của Công ty TNHH sản xuất và kinh doanh Vinfast (dự án tổ hợp ô tô Vinfast); đưa vào hoạt động thêm 04 KCN với tổng diện tích 1.369ha (KCN An Dương 196,1 ha, KCN Deep C2A 513,4 ha, KCN Deep C2B 132,7 ha, Deep C3 526,5 ha). Thực hiện Chương trình hành động số 76-CTr/TU của Ban Thường vụ Thành ủy Hải Phòng thực hiện Nghị quyết số 45-NQ/TW của Bộ Chính trị về xây dựng, phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; trong giai đoạn 2021-2025, thành phố Hải Phòng sẽ triển khai xây dựng thêm 15 khu công nghiệp mới với tổng diện tích trên 6.200ha, cụ thể là: 09 KCN (tổng diện tích 3.514ha) đang triển khai các thủ tục thành lập mới, bao gồm KCN Xuân Cầu (đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư), KCN Nam Tràng Cát, KCN Thủy Nguyên, KCN Cầu Cựu, KCN Tiên Thanh, KCN Giang Biên II, KCN Tràng Duệ mở rộng, KCN An Hòa, KCN An Hưng - Đại Bản; 06 KCN (tổng diện tích 2.711ha) đang thực hiện các bước chuẩn bị thành lập, bao gồm: KCN Vinh Quang – Vĩnh Bảo, KCN Ngũ Phúc, KCN Tiên Lãng 1, KCN Tiên Lãng 2, KCN Đảo Cái Tráp, KCN Nam Cầu Kiền.

- Thu hút được một lượng lớn vốn đầu tư trong nước và nước ngoài đáng kể: tính đến tháng 12 năm 2021, các KCN, KKT thu hút được 419 dự án FDI với tổng vốn đầu tư 19,1 tỷ USD, 2,19 tỷ USD mua vốn góp, cổ phần (tổng 21,29 tỷ USD); 186 dự án đầu tư trong nước với tổng vốn đầu tư 281.212 tỷ đồng.

- Các doanh nghiệp trong các KCN, KKT bước đầu hình thành các chuỗi liên kết đa dạng, trong đó liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp đầu tư nước ngoài có phát triển bước đầu. Thu hút vốn đầu tư FDI đã chuyển

mạnh từ chiều rộng sang chiều sâu, tập trung thu hút các dự án quy mô lớn, sử dụng công nghệ cao, tiên tiến, thân thiện với môi trường, sản phẩm tạo ra có giá trị gia tăng cao, nằm trong chuỗi sản phẩm toàn cầu của các tập đoàn kinh tế lớn, các công ty đa quốc gia điển hình như: Tập đoàn LG Hàn Quốc với 4 dự án lớn (LG Display, LG Electronics, LG Innotek, LG Chem) tổng vốn đầu tư đạt gần 7,3 tỷ USD; Tập đoàn Brigestone (Nhật Bản) vốn đầu tư 1,224 tỷ USD; Regina Miracle (Hồng Kông) 0,9 tỷ USD; Flat (Hồng Kông) 225 triệu USD; USI (Hồng Kông) 200 triệu USD; Pegatron (Hồng Kông)…

2. KINH NGHIỆM TRONG PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN

Để có được những thành quả bước đầu như vậy trong việc thực hiện các mục tiêu được đề ra tại các Nghị quyết số 36-*NQ*/TW và Nghị quyết số 45-NQ/TW, thành phố Hải Phòng đã rút ra được một số kinh nghiệm thực tiễn trong phát triển bền vững kinh tế biển như sau:

2.1. Tăng cường quản lý và quản trị biển

Tăng cường quản lý nhà nước trong lĩnh vực biển và hải đảo được thực hiện thông qua nhanh chóng hoàn thiện các căn cứ pháp lý trong quản lý nhà nước đối với việc khai thác, sử dụng tài nguyên biển, cụ thể.

- Kiện toàn mô hình tổ chức, nâng cao năng lực quản lý của các vùng biển trên địa bàn thành phố, Ủy ban nhân dân thành phố đã tạm giao quản lý hành chính khu vực ven biển giữa các quận, huyện: Đồ Sơn, Dương Kinh, Hải An, Cát Hải, Tiên Lãng, Kiến Thụy, theo đó Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao rà soát, xử lý, quản lý việc giao mặt nước, bãi bồi ven biển đảm bảo đúng quy định; thực hiện nghiêm các quy định pháp luật có liên quan về việc quản lý hành chính khu vực ven biển được giao để đảm bảo an ninh trật tự, an toàn xã hội tại địa phương và khu vực ven biển được tạm giao quản lý hành chính. Đồng thời, kiện toàn hệ thống cơ quan quản lý nhà nước tổng hợp và thống nhất về biển bảo đảm hiện đại, đồng bộ, Ủy ban nhân dân thành phố đã thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
- Hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển theo hướng phát triển bền vững, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành các Quyết định: số 784/QĐ-UBND ngày 17/4/2018 phê duyệt Danh mục các khu vực phải thiết lập hành lang bảo vệ bờ

biển thành phố Hải Phòng; số 861/QĐ-UBND ngày 26/3/2021 phê duyệt Ranh giới hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Hải Phòng. Thực hiện công tác giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân thành phố đã ban hành Quyết định số 21/2021/QĐ-UBND ngày 12/8/2021 quy định mức thu tiền sử dụng khu vực biển trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021-2026.

- Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện Đề án "Quy hoạch không gian biển thành phố Hải Phòng", các kết quả của Đề án đã được lồng ghép cho Đồ án Lập Quy hoạch chung thành phố Hải Phòng. Việc xây dựng Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ được Chính phủ giao cho Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì thực hiện. Trong thời gian qua, Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo các cơ quan chuyên môn phối hợp chặt chẽ với Bộ Tài nguyên và Môi trường, các đơn vị trực thuộc Bộ trong quá trình xây dựng Bộ Tiêu chí phân vùng và Tiêu chí, chỉ tiêu quy hoạch trong Quy hoạch không gian biển quốc gia và Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ và các nội dung liên quan khác.

2.2. Phát triển khoa học, công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực

Thành phố Hải Phòng đã ban hành các chương trình khoa học và công nghệ giai đoạn 2021-2025, gồm: Chương trình Tăng cường tiềm lực khoa học và công nghệ thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025; Chương trình Đổi mới công nghệ thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025; Chương trình Đẩy mạnh hợp tác trong nước và quốc tế về khoa học và công nghệ thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025; các Chương trình nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2025 trên các lĩnh vực: Khoa học xã hội và Nhân văn; Nông, Lâm nghiệp, Thủy sản; Sử dụng hợp lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; Công nghiệp, Giao thông, Đô thị; Chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Các chương trình đều chú trọng lựa chọn, triển khai các nhiệm vụ nâng cao năng lực khoa học và công nghệ khai thác hợp lý gắn với tăng cường bảo vệ tài nguyên, nguồn lợi từ biển nhằm thực hiện mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển Hải Phòng.

Với mục tiêu tăng nhanh tỷ lệ số trường đạt chuẩn quốc gia và phấn đấu đạt tối thiểu 66% vào năm 2025. Các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trường nghề trên địa bàn thành phố Hải Phòng ngày càng được ưu tiên đầu tư phát triển về cơ sở vật chất, công nghệ đào tạo nhằm nâng cao trình độ cho nguồn nhân lực, nhanh chóng đáp ứng về nhu cầu cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đạt tiêu chuẩn quốc gia

và khu vực, tiếp cận tiêu chuẩn quốc tế về trong nhiều lĩnh vực: Kinh tế biển, hàng hải, vận tải biển, dịch vụ logistics, đóng tàu…Coi phát triển doanh nghiệp có trình độ sản xuất kinh doanh cao là phương thức chủ đạo để thu hút và đào tạo, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao của thành phố. Tăng cường và đa dạng hóa các nguồn lực ngoài ngân sách nhà nước đầu tư cho phát triển giáo dục và đào tạo. Ngoài ra, thành phố Hải Phòng đã xây dựng các cơ chế, chính sách phù hợp, đặc thù của thành phố để thu hút nhân lực chất lượng cao vào làm việc trong cơ quan, tổ chức hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc thành phố.

Xác định rõ trước sự tiến bộ của khoa học công nghệ và xu hướng hội nhập kinh tế, nhiều doanh nghiệp, nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước hoạt động trên địa bàn thành phố có trang thiết bị, dây chuyền sản xuất hiện đại, có xu hướng ưu tiên tuyển dụng lao động có tay nghề cao. Hệ thống các cơ sở giáo dục nghề nghiệp (gọi tắt là GDNN) trên địa bàn thành phố hiện gồm 55 cơ sở GDNN (16 trường cao đẳng, 13 trường trung cấp, 12 trung tâm GDNN, 14 trung tâm GDNN, giáo dục thường xuyên tại các quận, huyện và 09 cơ sở hoạt động GDNN khắc phục khó khăn, nhất là trong điều kiện ảnh hưởng của dịch Covid-19, tập trung chuẩn hóa, hiện đại hóa các điều kiện phục vụ đào tạo nghề nghiệp, thực hiện có hiệu quả gắn kết GDNN với doanh nghiệp trong quá trình tổ chức đào tạo, như: xây dựng chương trình đào tạo, tiếp nhận sinh viên thực tập, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh, sinh viên GDNN, cam kết tuyển dụng sau tốt nghiệp... từ đó đã thu hút tuyển sinh, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nguồn nhân lực có kỹ năng nghề nói chung và nguồn nhân lực biển nói riêng của thành phố, nhu cầu sử dụng nhân lực biển của Vùng Duyên hải Bắc Bộ và xuất khẩu lao động.

2.3. Phát triển hạ tầng đa mục tiêu, đồng bộ, mạng lưới giao thông kết nối các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, các khu công nghiệp, khu đô thị, các vùng biển với các cảng biển

2.3.1. Phát triển hạ tầng kinh tế hàng hải gắn liền với phát triển mạng lưới giao thông

Với chủ trương thúc đẩy việc khai thác có hiệu quả các cảng biển và dịch vụ vận tải biển, thành phố Hải Phòng thành trung tâm cảng biển, dịch vụ logistics trọng điểm quốc gia và quốc tế. Việc nâng cao năng lực xếp dỡ; duy trì độ sâu luồng hàng hải để đón thường xuyên các tàu vận tải có trọng tải trên 200.000 DWT ra vào hệ thống cảng biển được thường xuyên chú ý; cùng với việc rà soát quy hoạch, phát triển hệ thống kho bãi, các cảng cạn trên địa bàn một cách thống nhất và đồng bộ.

Thành phố Hải Phòng đã phối hợp cùng các Bộ, ngành để mở rộng kết nối hạ tầng logistics của Hải Phòng với các quốc gia về đường bộ, đường biển, đường sắt, hàng không; phát triển hài hòa các phương thức vận tải, quan tâm phát triển, nâng cao năng lực vận tải thủy nội địa, đường sắt nhằm giảm tải cho đường bộ; Phát huy hơn nữa các lợi thế của cảng cửa ngõ Quốc tế Lạch Huyện kể từ khi đi vào hoạt động

Ước tính trong giai đoạn từ năm 2016 -2020, thành phố Hải Phòng đã huy động tổng nguồn lực tới gần 44 nghìn tỷ đồng để đầu tư cho phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, gấp hơn 1,8 lần giai đoạn 2011 - 2015. Nhờ đó, hạ tầng giao thông của thành phố Hải Phòng được đầu tư phát triển mạnh, có bước phát triển đột phá theo hướng hiện đại và đồng bộ. Điểm nổi bật nhất trong giai đoạn 2015 – 2020 là thành phố Hải Phòng đã đầu tư hàng loạt các tuyến đường, cây cầu kết nối với các địa phương, các vùng ngoại thành với nội đô, tạo điều kiện thuận tiện cho việc lưu thông hàng hóa, chống ùn tắc giao thông và đáp ứng nhu cầu đi lại ngày càng tăng của nhân dân.

Ngay sau khi Bộ Chính trị ban hành Nghị quyết số 45-NQ/TW về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, thành phố Hải Phòng đã khởi xướng nhiều nội dung quan trọng nhằm gia tăng giá trị của liên kết vùng. Trong đó có nhiều nội dung hợp tác về phát triển hạ tầng giao thông với các tỉnh Quảng Ninh, Thái Bình, Hải Dương và được cụ thể hóa bằng các dự án như: Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua thành phố Hải Phòng và 9 km trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Dự án cầu sông Hóa nối huyện Vĩnh Bảo của thành phố Hải Phòng với huyện Thái Thụy của tỉnh Thái Bình; Dự án cầu Quang Thanh nối huyện An Lão với huyện Thanh Hà của tỉnh Hải Dương; Dự án cầu Dinh nối huyện Thủy Nguyên với thị xã Kinh Môn của tỉnh Hải Dương; Dự án xây dựng cầu Lại Xuân và cầu Bến Rừng để kết nối với tỉnh Quảng Ninh. Cùng với giao thông đường bộ, hệ thống cảng biển, đường sông và hàng không cũng không ngừng được hiện đại hóa. Thành phố đã hoàn thành hai bến khởi động cảng container quốc tế tại Lạch Huyện để đón tàu có tải trọng đến 16 vạn tấn làm hàng, qua đó mở ra các tuyến vận tải biển trực tiếp xuyên Thái Bình Dương tới Ca-na-đa và Bờ Tây nước Mỹ mà không phải trung chuyển qua các cảng biển nước khác. Sân bay Cát Bi được đầu tư xây dựng, nâng cấp thành Cảng hàng không quốc tế cấp 4E, bảo đảm khai thác được máy bay hiện đại cỡ lớn và hiện đang khai thác nhiều đường bay quốc tế và trong nước. Các tuyến hành lang đường thủy số 1: Việt Trì - Hà Nội - Phả Lại - Hải Phòng - Quảng Ninh; số 2: Quảng Ninh - Hải Phòng - Thái Bình - Nam Định - Ninh Bình

đang được cải tạo và sớm đưa vào hoạt động. Các tuyến đường thủy nội địa từ Hải Phòng đi các cảng: Mạo Khê, Điền Công (Quảng Ninh), Cống Câu, Phả Lại (Hải Dương) cũng đang được phát triển; tuyến đường sắt khổ rộng Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng cũng đang được nghiên cứu xây dựng.

Theo Cục thống kê TP Hải Phòng, năm 2021, sản lượng hàng hóa thông qua cảng trên địa bàn ước đạt 151.124 nghìn tấn, tăng 8,05% so với cùng kỳ năm 2020. Doanh thu cảng biển năm 2021 ước đạt 5.755,1 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ, năm 2021 cũng là năm đầu cảng biển Hải Phòng cán mốc hơn 90 triệu tấn hàng thông qua. Việc tăng cả về số tàu và lượng hàng thông đã khẳng định sự phát triển mạnh mẽ của cảng biển Hải Phòng dù chịu ảnh hưởng nặng nề của dịch COVID-19. Chỉ tính theo lượng tàu ra vào cảng biển Hải Phòng, năm 2021 con số này đã lên đến hơn 17.100 lượt chiếc, tăng gần 300 lượt tàu so với năm 2020. Đơn cử tại Cảng Hải Phòng, năm 2021, lượng tàu đến các chi nhánh của Cảng Hải Phòng trung bình từ 150-200 lượt chiếc/ tháng, trong đó phần lớn là tàu chở container. Với kết quả đó, mục tiêu đưa tổng sản lượng hàng hóa thông qua các cảng trên địa bàn thành phố đến năm 2030 đạt 550 - 580 triệu tấn là hoàn toàn khả thi.

Trong kỷ nguyên 4.0, việc đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động logistics được đề xuất và ưu tiên với các doanh nghiệp khai thác cảng biển và dịch vụ logistic. Ngoài ra, để khuyến khích, tạo điều kiện thuận lợi phát triển các doanh nghiệp cung cấp dịch vụ logistics, trong giai đoạn từ năm 2018 đến nay, việc bố trí quỹ đất được triển khai phù hợp nhằm thu hút đầu tư hệ thống trung tâm logistics đạt tầm cỡ quốc gia và quốc tế; kêu gọi đầu tư dịch vụ vận tải, logistics đường hàng không.

2.3.2. Tăng giá trị công nghiệp từ khu kinh tế, khu công nghiệp và cụm công nghiệp ven biển

Ngành công nghiệp thành phố phát triển mạnh theo hướng hiện đại thông minh, bền vững, trở thành trụ cột chính của tăng trưởng kinh tế thành phố với trọng tâm là phát triển công nghiệp công nghệ cao. Trên địa bàn thành phố đã có 12/17 khu công nghiệp đưa vào hoạt động (trong đó có 08 khu công nghiệp nằm trong Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải). Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải là một trung tâm kinh tế biển, đa ngành, đa lĩnh vực của Vùng duyên hải Bắc bộ và của cả nước, là trung tâm dịch vụ cảng biển, có cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội hiện đại, đồng bộ được đặt trong quy hoạch phát triển Vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, Hành lang kinh tế Côn Minh - Hà Nội - Hải Phòng và Vành đai kinh tế vịnh Bắc Bộ, cùng với nhiều dự án FDI quy mô lớn đang tích cực triển khai và đưa vào hoạt động.

2.3.3. Đẩy mạnh hiện đại hóa ngành thủy sản

Kinh tế thủy sản của thành phố Hải Phòng trong những năm qua đã có sự phát triển mạnh trên cả hai lĩnh vực nuôi trồng và khai thác. Nuôi trồng thủy sản phát triển theo hướng thâm canh và bán thâm canh với các đối tượng nuôi có hiệu quả kinh tế cao; năng lực khai thác thủy sản xa bờ đã được tăng cường. Số cơ sở sản xuất, chế biến thủy sản trên địa bàn thành phố chiếm 75% số lượng trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ, hệ thống kho lạnh chiếm 50% sức chứa các kho lạnh trong các cơ sở chế biến thủy sản ở miền Bắc, đưa Hải Phòng trở thành địa phương có năng lực chế biến thủy sản lớn nhất miền Bắc. Cơ sở dịch vụ hậu cần thủy sản được tập trung củng cố, mở rộng; các khu neo đậu tránh trú bão có tổ chức quản lý được xây dựng với trang thiết bị ngày càng hiện đại. Đồng thời đã ban hành Kế hoạch cơ cấu lại ngành Nông nghệp và Phát triển nông thôn đến năm 2025; Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn thành phố với các nhiệm vụ, giải pháp về cơ cấu lại thủy sản của thành phố theo định hướng trong Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam; Thành lập Ban chỉ đạo chống khai thác IUU để triển khai các nhiệm vụ, giải pháp chống khai thác IUU trên địa bàn thành phố.

Cùng với đó, nhanh chóng giải ngân và triển khai nguồn vốn Trung ương để hoàn thành xây dựng trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá và tìm kiếm cứu nạn khu vực phía Bắc tại đảo Bạch Long Vĩ; xây dựng Trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường Vịnh Bắc Bộ tại xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên. Đầu tư, hỗ trợ phát triển đội tàu khai thác hải sản vùng biển xa bờ với thiết bị tiên tiến, hiện đại; giảm việc nuôi trồng thủy sản lồng bè để bảo vệ môi trường, giữ gìn cảnh quan, thúc đẩy phát triển du lịch.

2.4. Huy động nguồn lực, khuyến khích đầu tư cho phát triển bền vững

Theo đánh giá của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, năm 2021, Hải Phòng là địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI). Để tiếp tục phát huy kết quả này, thành phố Hải Phòng giao Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh để thu hút các nhà đầu tư lớn, sử dụng công nghệ cao.

Năm 2021, tổng thu hút vốn FDI của Hải Phòng đạt 5,149 tỷ USD, cao nhất cả nước, tăng gần 3,4 lần so với cùng kỳ năm trước. Trong 5 năm qua, các khu công nghiệp của Hải Phòng được phát triển theo hướng mở rộng về phía biển, các doanh nghiệp sử dụng công nghệ cao, phải sử dụng ít nhiên liệu và lao động.

Từ lực hút của các nhà đầu tư lớn đến với Hải Phòng như LG, các tập đoàn lớn khác cũng đã lựa chọn Hải Phòng. Lũy kế đến 31/12/2021, các khu công nghiệp của Hải Phòng hút 420 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với tổng vốn đầu tư gần 19,135 tỷ USD. Đây là nguồn vốn bổ sung quan trọng cho đầu tư phát triển, đóng góp vào tăng trưởng GDP, thu ngân sách nhà nước, đồng thời thúc đẩy chuyển giao công nghệ, kỹ năng quản lý.

Việc thu hút, khuyến khích các nhà đầu tư được định hướng theo hướng phát triển bền vững, Ban Quản lý khu kinh tế Hải Phòng đã xem xét, lựa chọn các dự án đầu tư sử dụng công nghệ, nguyên liệu thân thiện với môi trường. Đồng thời, để tiếp tục duy trì kết quả về thu hút vốn đầu tư, thành phố Hải Phòng tiếp tục triển khai các giải pháp để thu hút nguồn nhân lực phục vụ mục tiêu phát triển các khu công nghiệp; triển khai xây dựng nhà ở xã hội, phát triển y tế, trường học khu vực này để đáp ứng nhu cầu của người lao động đến và gắn bó với thành phố.

2.5. Kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng

Việc phát triển bền vững kinh tế biển phải đi đôi với kiểm soát ô nhiễm môi trường biển, đồng thời, chủ động ứng phó với các tác động của biển đổi khí hậu và nước biển dâng. Nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề đó, Thành phố Hải Phòng đã có nhiều văn bản chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường, Ủy ban nhân dân các quận, huyện thực hiện tốt việc thẩm định và kiểm soát báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường; Kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu; lập Đề án bảo vệ môi trường của các cảng sông biển, dự án đầu tư xây dựng công trình ven biển, công trình lấn biển, các dự án khai thác khoáng sản trên biển; Kế hoạch bảo vệ môi trường của các dự án nạo vét duy tu luồng và các công trình hàng hải trên địa bàn thành phố; Giám sát hoạt động chuyển tải xăng dầu trên biển; Công bố các vị trí đổ chất nạo vét trên địa bàn thành phố theo quy định của Luật bảo vệ môi trường, Luật Tài nguyên, môi trường Biển và Hải đảo.

Thành phố Hải Phòng đã ban hành các Quyết định: số 565/QĐ-UBND ngày 05/3/2020 phê duyệt Đề án Xây dựng, cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, số 400/QĐ-UBND ngày 20/02/2020 phê duyệt Đề án đánh giá khí hậu thành phố Hải Phòng; ban hành các Kế hoạch: số 234/KH-UBND ngày 29/9/2020 triển khai thực hiện Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm

nhìn đến năm 2050; số 75/KH-UBND ngày 24/3/2021 thực hiện Nghị quyết số 06/NQ-CP ngày 21/01/2021 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường theo Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị.

- *Quản lý và bảo vệ các hệ sinh thái biển, ven biển và hải đảo*

Việc kiểm kê, đánh giá hiện trạng tài nguyên, môi trường biển được thành phố Hải Phòng triển khai thực hiện từ năm 2014 đến nay thông qua các đề án, nhiệm vụ cụ thể như: Đề án điều tra, đánh giá và giải pháp tổng thể bảo vệ môi trường biển và hải đảo trên địa bàn thành phố Hải Phòng đã được phê duyệt tại Quyết định số 3275/QĐ-UBND ngày 16/12/2019; Đề án điều tra, thống kê, phân loại nguồn thải từ hoạt động trên biển và hải đảo; đánh giá tác động của các thải đó đến môi trường biển và đề xuất giải pháp quản lý được Ủy ban nhân dân thành phố Hải phòng được phê duyệt tại Quyết định số 1569/QĐ-UBND ngày 31/5/2022. Ngoài ra, thành phố Hải Phòng đang tiếp tục chỉ đạo triển khai một số nhiệm vụ, đề án khác để góp phần tăng cường công tác quản lý nhà nước về biển và hải đảo: lập hồ sơ tài nguyên hải đảo cho tất cả các đảo của thành phố Hải Phòng chính như: Cát Hải, Cát Bà, Cát Dứa, Hòn Dáu, Bạch Long Vỹ và quần đảo Long Châu, đến nay, đã hoàn thành hồ sơ tài nguyên hải đảo cho các đảo Cát Hải, Cát Bà, Cát Dứa; lập kế hoạch, phương án triển khai cắm mốc hành lang bảo vệ bờ biển thành phố Hải Phòng theo quy định.

Để nắm rõ tình hình, chất lượng môi trường ven biển trên địa bàn thành phố, từ năm 2015, thành phố Hải Phòng đã phê duyệt và triển khai Đề án Quy hoạch mạng lưới quan trắc thành phố Hải Phòng đến năm 2025, được điều chỉnh tại Chương trình quan trắc môi trường thành phố Hải Phòng giai đoạn 2021 - 2025, hiện nay có 29 vị trí được quan trắc chất lượng nước biển ven bờ trên địa bàn thành phố.

3. ĐỀ XUẤT VÀ KIẾN NGHỊ

Để triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 36-NQ/TW về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên cả nước nói chung và địa bàn thành phố Hải Phòng nói riêng, Thành ủy Hải Phòng có một số đề xuất, kiến nghị như sau:

- Kính đề nghị Bộ Chính trị, Quốc hội, Chính phủ, Bộ Giao thông Vận tải quan tâm, chỉ đạo tập trung các nguồn lực để đầu tư cho một số cơ sở hạ tầng khu vực biển

quan trọng của thành phố và của cả vùng như: các bến tiếp theo cảng cửa ngõ quốc tế Lạch Huyện; tuyến đường sắt kết nối cảng biển cửa ngõ quốc tế Hải Phòng với các khu bến cảng Đình Vũ và Lạch Huyện; đường cao tốc Ninh Bình - Hải Phòng; tuyến đường bộ ven biển; cảng Nam Đồ Sơn; nâng cấp, cải tạo các tuyến hành lang đường thủy nội địa qua địa bàn thành phố để phát huy các điều kiện thuận lợi về đường thủy của Hải Phòng kết nối với các địa phương trong khu vực.

- Cần sớm hoàn thiện, ban hành các văn bản hướng dẫn thi hành các lĩnh vực của Luật Tài nguyên, môi trường Biển và Hải đảo như quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực biển và hải đảo; các quy định về lấn biển; các quy định về việc quản lý và đổ chất nạo vét luồng và công trình hàng hải.

- Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường sớm hoàn thành việc thực hiện nhiệm vụ lập Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ đảm bảo chất lượng và đúng theo tiến độ đã được phê duyệt, làm cơ sở cho các địa phương xây dựng kế hoạch thực hiện và triển khai Chương trình Quản lý Tổng hợp tài nguyên vùng bờ.

- Để có đủ cơ sở dữ liệu, đảm bảo đủ căn cứ và phù hợp với thực tiễn trong việc giao khu vực biển, đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường cần ưu tiên thực hiện việc rà soát chỉnh lý, bổ sung, cập nhật đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phù hợp với thực tế của thành phố Hải Phòng nói riêng và trên toàn quốc nói chung. Từ cơ sở đó xác định lại đường ranh giới ngoài vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các quận, huyện đảo thành phố Hải Phòng.

27.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG KINH TẾ BIỂN VÀ CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ TRONG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045[1]

Tỉnh ủy Khánh Hòa
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

1. PHẦN MỞ ĐẦU

Khánh Hòa là tỉnh ven biển ở khu vực Nam Trung Bộ với diện tích tự nhiên là 5.217,6 km^2, có chiều dài đường mép nước tiếp giáp biển dài trên 385 km, từ xã Đại Lãnh, huyện Vạn Ninh đến xã Cam Lập, thành phố Cam Ranh. Diện tích vùng biển rộng lớn gấp nhiều lần phần đất liền với hơn 200 đảo lớn nhỏ ven bờ và xa bờ, trong đó quần đảo Trường Sa có vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội cũng như an ninh quốc phòng không chỉ với Khánh Hòa mà với cả nước Việt Nam. Khu vực ven bờ có 02 đầm và 03 vịnh đẹp, nước sâu có giá trị lớn về mặt kinh tế, quốc phòng là: Vịnh Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh và đầm Nha Phu, đầm Thủy Triều là nơi nuôi dưỡng và cung cấp nguồn lợi thủy sản ven bờ của tỉnh Khánh Hòa. Về địa lý hành chính tỉnh Khánh Hòa có 05/09 huyện, thị xã, thành phố tiếp giáp biển và 01 huyện đảo bao gồm: thành phố Nha Trang, thành phố Cam Ranh, thị xã Ninh Hòa, huyện Vạn Ninh, huyện Cam Lâm và huyện đảo Trường Sa.

Trong những năm qua, các ngành kinh tế biển ở Khánh Hòa đã phát huy các lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên để phát triển, đóng góp nguồn thu lớn cho ngân sách địa phương. Trong đó, nguồn thu cho ngân sách nhà nước từ các hoạt động dịch vụ và du lịch biển, hàng hải và cảng biển, khai thác, nuôi trồng và chế biến hải sản… là những ngành đóng góp nhiều cho tốc độ tăng trưởng kinh tế *(GRDP)* bình quân hàng năm của tỉnh và của các địa phương ven biển. Tuy nhiên, để phát triển bền vững các ngành kinh tế biển thì việc quy hoạch, khai thác, sử dụng, quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường biển một cách bền vững và bảo vệ, giữ vững chủ quyền, an ninh biển đảo Việt Nam là những nhiệm vụ cần được quan tâm và chú ý trong thời gian tới.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

2. NỘI DUNG

2.1. Thực trạng phát triển kinh tế biển tại tỉnh Khánh Hòa, giai đoạn 2012-2020

2.1.1. Các kết quả đạt được

Nhằm phát huy ở mức cao nhất các tiềm năng, lợi thế về vị trí địa chiến lược, địa kinh tế; về tài nguyên biển, đảo; tài nguyên văn hóa, con người… cho phát triển, nhất là phát triển kinh tế biển nhằm đạt được mục tiêu mà Kết luận số 53-KL/TW của Bộ chính trị về *xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030*, Tỉnh ủy và UBND tỉnh đã cụ thể hóa các chỉ đạo của Bộ Chính trị bằng việc ban hành, phê duyệt các chương trình, quy hoạch, kế hoạch của các ngành, các địa phương trong tỉnh nhằm mở hướng đi và lộ trình thực hiện, tạo điều kiện thuận lợi trong quá trình điều hành phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh và tạo điều kiện cho các ngành, địa phương trong tỉnh khai thác tiềm năng, thế mạnh về biển của tỉnh Khánh Hòa, tạo niềm tin và cơ hội nhằm thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế, nhà đầu tư trong nước và quốc tế tham gia đầu tư vào các ngành kinh tế biển và là tiền đề để Khánh Hòa trở thành tỉnh phát triển về kinh tế biển. Trong đó, tập trung ưu tiên chỉ đạo khai thác nguồn lực và phát huy hiệu quả những tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế biển ở Khánh Hòa.

Các lĩnh vực kinh tế biển được xác định ưu tiên phát triển của tỉnh như cảng biển, công nghiệp đóng, sửa chữa tàu biển; du lịch biển, đảo; kinh tế thủy sản được xác định ưu tiên phát triển. Tỉnh đã tập trung, huy động các nguồn lực để phát triển kinh tế biển theo hướng cơ cấu ngành, nghề phong phú, từng bước hiện đại; khai thác hiệu quả các ngành, nghề có tiềm năng, lợi thế, như: Ưu tiên phát triển hệ thống cảng biển; phát triển dịch vụ hàng hải, du lịch biển đảo, công nghiệp đóng tàu, kinh tế thủy sản. Đến nay, giá trị các ngành kinh tế biển và ven biển của Khánh Hòa chiếm khoảng 80% tổng sản phẩm GRDP trên địa bàn tỉnh.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa đã đưa vào khai thác 17 bến cảng biển và 01 khu chuyển tải dầu đã góp phần phát huy lợi thế là phương thức chủ đạo vận tải hàng hóa khối lượng lớn, đóng vai trò quan trọng trong vận tải hàng hóa quốc tế, góp phần giảm chi phí logistics, thúc đẩy phát triển kinh tế khu vực ven biển của tỉnh và các địa phương lân cận.

Ngành công nghiệp đóng tàu và các ngành phụ trợ được cơ cấu lại, phát triển theo cả chiều rộng và chiều sâu nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm. Ngành công nghiệp chế biến trong đó chủ yếu là chế biến

hải sản xuất khẩu... đã tích cực đầu tư, cải tiến công nghệ, ứng dụng khoa học kỹ thuật và công nghệ cao, thân thiện với môi trường, giảm chi phí sản xuất, mở rộng thị trường đã giúp cho tổng giá trị sản xuất công nghiệp gia tăng; tạo ra nhiều việc làm cho người lao động và góp phần giải quyết nhiều vấn đề xã hội.

Các ngành dịch vụ phát triển nhanh, trong đó ngành du lịch dựa vào lợi thế địa lý và tài nguyên biển đã trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh. Doanh thu du lịch trong những năm qua liên tục gia tăng với tốc độ tăng trưởng bình quân 5%/năm; khách du lịch trong và ngoài nước đến Khánh Hòa năm sau cao hơn năm trước; cơ sở kinh doanh du lịch tiếp tục phát triển theo xu hướng đầu tư chiều sâu và quy mô lớn; các loại hình, sản phẩm du lịch ngày càng đa dạng, nâng cao chất lượng; hoạt động xúc tiến, quảng bá, kết nối phát triển du lịch được đẩy mạnh; công tác an ninh trật tự, vệ sinh môi trường du lịch tiếp tục được tăng cường. Nhiều trung tâm thương mại của các nhà đầu tư trong và ngoài nước được đưa vào hoạt động, đáp ứng nhu cầu mua sắm của nhân dân và du khách. Dịch vụ vận tải phát triển mạnh, nhất là vận tải hàng không và vận tải biển. Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa gia tăng; thị trường xuất khẩu mở rộng trong đó mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của tỉnh là tàu biển, thủy sản...

Ngành nông nghiệp được cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trong đó ngành thủy sản phát triển đa dạng, kim ngạch xuất khẩu thủy sản chiếm từ 35 - 44% giá trị xuất khẩu của tỉnh, đưa Khánh Hòa trở thành một trong 5 tỉnh xuất khẩu thủy sản mạnh của cả nước.

Các hoạt động liên kết, hợp tác trong phát triển kinh tế - xã hội với các tỉnh trong khu vực Nam Trung bộ, Tây nguyên, Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung tập trung ở các lĩnh vực như: du lịch, đào tạo nguồn nhân lực, thu hút đầu tư hạ tầng, phát triển thủy sản, công nghiệp hỗ trợ… đạt được những kết quả nhất định, từng bước đi vào chiều sâu, thu hút sự quan tâm của các nhà quản lý, các chuyên gia, các nhà nghiên cứu, doanh nghiệp trong và ngoài nước.

Việc ưu tiên đầu tư phát triển 3 vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh và huy động các nguồn lực để đầu tư các dự án phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh và kết nối với các địa phương lân cận khu vực Tây Nguyên, Duyên hải miền Trung vừa thể hiện vai trò trung tâm trong khu vực, vừa góp phần tạo nên diện mạo mới cho Khánh Hòa. 03 vùng kinh tế trọng điểm của tỉnh gắn liền với 03 vịnh là Vân Phong, Nha Trang và Cam Ranh cũng đạt được nhiều thành tựu về kinh tế - xã hội. Khu kinh tế Vân Phong đã thu hút được nhiều dự án đầu tư, đã

giải quyết việc làm cho hơn 10.117 lao động. Một số dự án có quy mô lớn đã và đang hoạt động có hiệu quả.

Vịnh Nha Trang được công nhận là một trong những vịnh đẹp nhất thế giới cùng với thành phố Nha Trang là một trong những trung tâm du lịch lớn của cả nước và cũng là trung tâm kinh tế, khoa học kỹ thuật và giáo dục đào tạo của tỉnh Khánh Hòa cũng như khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ. Thành phố Nha Trang là nơi thường tổ chức các hội nghị lớn của Việt Nam và quốc tế. Nhiều cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học cũng được đặt ở Nha Trang như: Đại học Nha Trang, Đại học Khánh Hòa, Học viện Hải Quân, Trường Sĩ quan Thông tin, Trường Sĩ quan Không quân, Viện Hải dương học Nha Trang, Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III, Viện Nghiên cứu và Ứng dụng Công nghệ Nha Trang… đã thu hút nhiều học sinh, sinh viên, các nhà khoa học đến học tập và làm việc ở Khánh Hòa. Nhiều trung tâm thương mại, siêu thị, ngân hàng… đã được đầu tư phục vụ cho du khách và nhân dân thành phố. Nhiều dự án đầu tư cơ sở hạ tầng, khu du lịch, đô thị ven biển đã và đang được đầu tư, hiện đại hóa thành các khu du lịch sinh thái vui chơi giải trí và nghỉ dưỡng cao cấp đã được đưa vào sử dụng, đặc biệt là hệ thống nghỉ dưỡng tại Vinpearl Nha Trang Hòn Tre.

Khu vực vịnh Cam Ranh với khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh và thành phố Cam Ranh đã và đang trở thành trung tâm kinh tế phía nam của tỉnh với mục tiêu phát triển đa ngành, kết hợp kinh tế với quốc phòng. Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh được xây dựng đưa vào hoạt động năm 2018. Hiện Cảng hàng không quốc tế Cam Ranh đã có nhiều đường bay quốc tế đến: Nga, Hàn Quốc, Hồng Kông, Quảng Châu, Thành Đô, Thái Lan, Singapore… tạo điều kiện cho việc thu hút nhiều khách du lịch quốc tế đến với Khánh Hòa. Trong những năm tới cảng Cam Ranh mục tiêu là cửa ngõ thông thương xuất, nhập hàng hóa của khu vực Nam Trung bộ và Tây Nguyên và là cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực loại 1 theo quy hoạch của Chính phủ. Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh với nhiều dự án khu nghỉ dưỡng đẳng cấp quốc tế đã đi vào hoạt động kinh doanh.

2.1.2. Đánh giá chung

Trong thời gian qua, với sự lãnh đạo của tỉnh ủy, UBND tỉnh và sự triển khai quyết liệt các chương trình, kế hoạch công tác của các Sở, ngành và các địa phương trong tỉnh, phần lớn các lĩnh vực kinh tế biển được xác định ưu tiên như: cảng biển, đóng và sửa chữa tàu biển; du lịch biển; phát triển các khu kinh tế, khu công nghiệp và các cụm công nghiệp gắn với đô thị; kinh tế thủy sản đã được thực hiện theo

đúng định hướng đã đề ra, góp phần đưa kinh tế - xã hội ở Khánh Hòa phát triển. Công tác phối hợp, gắn kết với các tỉnh bạn ở khu vực Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung trong thời gian qua cũng được phát triển và tăng cường. Nhiều chương trình hợp tác, phối hợp với các địa phương khác trong tỉnh đã được xúc tiến và ký kết là tiền đề cho sự phát triển kinh tế - xã hội khu vực trong thời gian tới.

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, một số ngành kinh tế biển như vận tải biển; thăm dò, khai thác dầu khí, khoáng sản biển hầu như chưa được thực hiện hoặc thực hiện chưa tốt. Việc khai thác tiềm năng, lợi thế để phát triển kinh tế biển vẫn còn bộc lộ những tồn tại, hạn chế như: việc kêu gọi, thu hút vốn đầu tư cho phát triển kinh tế biển, nghiên cứu khoa học, điều tra cơ bản và và bảo vệ tài nguyên, môi trường biển Khánh Hòa còn hạn chế; nguồn vốn đầu tư cho phát triển hạ tầng, du lịch biển còn dàn trải, thiếu trọng tâm. Công tác bảo vệ môi trường và bảo vệ tài nguyên biển theo hướng bền vững chưa được nhận thức và hành động một cách đầy đủ, đúng đắn. Phát triển du lịch chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và kỳ vọng của tỉnh. Các nghiên cứu, điều tra cơ bản để xác lập luận cứ khoa học phục vụ công tác quản lý nhà nước, phát huy tiềm năng, lợi thế về biển và chủ động giảm thiểu tác động và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai còn hạn chế. Sự tham gia của cộng đồng trong công tác bảo vệ môi trường biển và hải đảo còn mang tính hình thức, phong trào, chưa tạo được thói quen, các mô hình cộng đồng quản lý môi trường biển và hải đảo chưa nhiều và thiếu bền vững.

2.2. Phương hướng, nhiệm vụ phát triển bền vững kinh tế biển ở Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Nhằm phát huy những kết quả đạt được trong thời gian triển khai Nghị quyết 39-NQ/TW ngày 16/8/2004 của Bộ Chính Trị và triển khai Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 về *"Chiến lược* phát *triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045"*, Tỉnh ủy Khánh Hòa đã ban hành Chương trình hành động số 31-CTr/TU, ngày 05/7/2019 về *thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa XII) về "Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045" trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa*. Chương trình đã xác định kinh tế của tỉnh phải phát triển bền vững, duy trì chất lượng môi trường đi đôi với phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế biển của tỉnh thay đổi về cơ cấu ngành, nghề theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển du lịch biển, đảo chất lượng cao và các đô thị biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo; đời sống nhân dân vùng biển, đảo được cải thiện và

nâng cao chất lượng toàn diện; sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên biển, đảo; thực hiện đồng bộ các giải pháp để ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu, nước biển dâng. Các ngành kinh tế biển được phát triển theo thứ tự ưu tiên: (1) Dịch vụ du lịch biển chất lượng cao; (2) Công nghiệp, cảng biển, khu kinh tế gắn với phát triển các khu đô thị ven biển; (3) Nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản gắn với xây dựng nông thôn mới; (4) Dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá, vận tải biển - hàng không; (5) Kinh tế đảo.

Các vùng kinh tế trọng điểm được ưu tiên đầu tư và phát triển là khu vực vịnh Cam Ranh *(Cam Lâm, Cam Ranh)*, thành phố Nha Trang và Khu Kinh tế Vân Phong *(Vạn Ninh, Ninh Hoà)* theo hướng phát triển các khu du lịch, xây dựng các cảng biển có quy mô lớn và tầm cỡ quốc tế. Trong đó, xây dựng Khu kinh tế Vân Phong thành vùng kinh tế tổng hợp, chú trọng xây dựng hệ thống cảng biển nước sâu, tiếp nhận tàu biển có trọng tải lớn, phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, lấy phát triển kinh tế cảng biển và công nghiệp dịch vụ cảng biển làm chủ đạo với phát triển du lịch biển chất lượng cao. Đối với huyện đảo Trường Sa, ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng để phát triển kinh tế và an sinh xã hội theo hướng khai thác hải sản, du lịch, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh. Để phát triển xã hội bền vững tỉnh cũng xác định ưu tiên đầu tư cơ sở hạ tầng nhất là điện lưới quốc gia, hệ thống giao thông, nước sạch sinh hoạt, thông tin liên lạc, y tế, giáo dục… tại các khu vực ven biển và trên các đảo có người dân sinh sống. Đồng thời tăng cường hỗ trợ đào tạo nghề, giải quyết việc làm và giáo dục định hướng các ngành nghề phục vụ phát triển kinh tế biển.

2.3. Một số giải pháp nhằm phát triển kinh tế biển ở Khánh Hòa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Nhằm khắc phục những tồn tại, hạn chế trong phát triển kinh tế biển của tỉnh trong thời gian trước đây và phát triển bền vững kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa trong đó có các ngành kinh tế biển và bảo vệ vững chắc chủ quyền biển đảo thiêng liêng của Tổ quốc đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, trong thời gian tới, cần thực hiện một số giải pháp như sau:

2.3.1. Đối với quy hoạch tổng thể và quy hoạch chi tiết về sử dụng vùng biển, bờ biển, tài nguyên biển tỉnh Khánh Hòa

- Trong quá trình lập quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh cần lồng ghép các nội dung quy hoạch phát triển của các địa phương có biển và các ngành kinh tế biển vào quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trên cơ sở phải bảo đảm khai thác, sử dụng hiệu quả, bền vững các tài nguyên biển và hải đảo, kết hợp hài hòa giữa lợi ích kinh tế, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh trên các vùng biển và hải đảo thuộc chủ quyền, quyền chủ quyền và quyền tài phán quốc gia của Việt Nam và của tỉnh Khánh Hòa.
- Đối với quy hoạch chi tiết cho các ngành kinh tế biển và các địa phương có biển của tỉnh cần bố trí không gian biển cho các hoạt động kinh tế biển ở Khánh Hòa theo định hướng ưu tiên như sau: (1) Vùng khai thác các tiềm năng vị thế, cảnh quan để phát triển du lịch nghỉ dưỡng, giải trí du lịch chất lượng cao; (2) Vùng khai thác, sử dụng không gian biển để phát triển công nghiệp, hảng hải, cảng biển, khu kinh tế gắn với việc phát triển các khu đô thị, khu dân cư và cơ sở hạ tầng đô thị các khu dân cư ven biển, đảo; (3) Vùng khai thác, sử dụng không gian biển để nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản gắn với xây dựng nông thôn mới; (4) Vùng không gian biển gắn với dịch vụ hậu cần nghề cá, bảo tồn, bảo vệ tài nguyên, môi trường và nghiên cứu khoa học biển; (5) Vùng không gian biển để phát triển kinh tế đảo phù hợp với thực tế của từng đảo, cụm đảo của tỉnh; (6) Vùng không gian biển phù hợp nhằm khai thác vị thế của biển, đảo phục vụ quốc phòng - an ninh và chủ quyền biển đảo của đất nước. Ngoài ra, cần chú ý quy hoạch vùng dành cho các loại hình sử dụng khác trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.3.2. Đẩy mạnh ứng dụng, nghiên cứu khoa học – công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển:

- Chú trọng và khuyến khích các hoạt động chuyển giao, ứng dụng công nghệ, kỹ thuật mới trong nuôi trồng, khai thác, chế biến và bảo quản sản phẩm thủy hải sản phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững; nghiên cứu nuôi trồng, bảo tồn, chế biến dược liệu từ biển *(thực phẩm chức năng, mỹ phẩm, dược phẩm, ...).*
- Ưu tiên các nguồn lực để khảo sát, nghiên cứu, đánh giá tiềm năng các dạng năng lượng tái tạo và ứng dụng các công nghệ sử dụng năng lượng tái tạo ở các vùng biển ven bờ của tỉnh. Xây dựng và phát triển các chương trình hợp tác về

khoa học công nghệ nhằm thu hút nguồn lực và chuyên gia trong các lĩnh vực liên quan đến phát triển bền vững kinh tế biển.

- Xây dựng và tổ chức các chương trình hướng nghiệp bên cạnh việc thực hiện cải tiến chương trình đào tạo ngành, nghề biển mang tính ứng dụng cao vào thực tế của từng địa phương, theo nhu cầu của doanh nghiệp, đồng thời tổ chức các chương trình đào tạo, tập huấn nhằm nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ đáp ứng nhu cầu phát triển bền vững kinh tế biển. Đẩy mạnh việc chuyển đổi, tái cơ cấu các ngành nghề phù hợp với vùng biển đảo nhằm nâng cao thu nhập, tạo việc làm, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, an cư lập nghiệp cho người dân vùng biển đảo.

2.3.3. Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù, huy động và phát huy các nguồn lực đầu tư phát triển các ngành kinh tế biển, đảo:

- Triển khai hiệu quả các cơ chế, chính sách của Trung ương và của tỉnh; tập trung rà soát các vướng mắc để tham mưu cấp thẩm quyền điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thực tế. Tăng cường nghiên cứu cơ chế, chính sách mới, chú trọng hỗ trợ về đào tạo nghề, thuế, đất đai, tín dụng, trợ giá cho các dự án công nghệ sạch, xanh, tiên tiến, tập trung các chính sách đầu tư hoạt động bảo vệ môi trường biển, đảo và ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Triển khai có hiệu quả các nội dung của Nghị quyết 09-NQ/TW ngày 28/01/2022 của Bộ Chính Trị về *xây dựng, phát triển tỉnh Khánh Hòa đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045*, Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 21/2/2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TW, Nghị quyết 55/2022/QH15 của Quốc hội về *thí điểm một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển tỉnh Khánh Hòa*, hiện nay tỉnh Khánh Hòa đang cụ thể hóa một số cơ chế, chính sách đặc thù nhằm khai thác tối đa tiềm năng, thế mạnh về kinh tế biển, tập trung phát triển mạnh kinh tế biển kết hợp với bảo đảm quốc phòng - an ninh trên biển, nhất là đánh bắt và nuôi trồng hải sản xa bờ; đầu tư phát triển các cảng biển và dịch vụ cảng biển, hạ tầng và các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá. Đẩy mạnh ứng dụng khoa học - kỹ thuật, công nghệ số trong đánh bắt, nuôi trồng, chế biến thủy sản; nâng cao ý thức chấp hành pháp luật về biển của ngư dân trong quá trình khai thác thủy sản trên các vùng biển.

Nâng cao hiệu quả khai thác tài nguyên biển và kiểm soát tài nguyên biển; phát triển toàn diện kinh tế biển, đảm bảo có trọng tâm, trọng điểm theo hướng: (i) Dịch vụ, du lịch biển chất lượng cao; (ii) Công nghiệp, khu kinh tế gắn với phát

triển các khu đô thị ven biển; năng lượng tái tạo và các ngành kinh tế biển mới (iii) Nuôi trồng, khai thác, chế biến hải sản nhất là nuôi biển công nghệ cao, thân thiện với môi trường (iv) Dịch vụ hậu cần và hạ tầng nghề cá, cảng biển, vận tải biển - hàng không; (v) Kinh tế biển - đảo; (vi) Hình thành Trung tâm nghiên cứu quốc gia về công nghệ đại dương.

Xây dựng Đề án nuôi biển công nghệ cao tại Khánh Hòa và đề xuất cơ chế, chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp và người dân đầu tư trên lĩnh vực nuôi biển công nghệ cao.

Khu kinh tế Vân Phong xây dựng thành khu kinh tế tổng hợp đa ngành, đa lĩnh vực, phát triển thành vùng kinh tế trọng điểm, động lực của tỉnh, khu vực Nam Trung Bộ, Tây Nguyên và cả nước. Phát triển Khu kinh tế Vân Phong theo hướng: (i) Khu vực Bắc Vân Phong trở thành đô thị du lịch biển đẳng cấp quốc tế, trung tâm kinh tế biển hiện đại, cảng nước sâu gắn với khu phi thuế quan, công nghiệp công nghệ cao...; (ii) Khu vực Nam Vân Phong là đô thị công nghiệp hiện đại, trung tâm công nghiệp gắn với cảng biển, là khu vực tập trung phát triển các ngành công nghiệp năng lượng, đóng tàu, cảng biển, dịch vụ logistics, dịch vụ vận tải biển và các ngành công nghiệp phụ trợ… cùng với các dự án khu đô thị, dịch vụ du lịch ven biển.

Bên cạnh đó, tiếp tục phát triển các loại hình dịch vụ vận tải, hàng không, viễn thông, tài chính, ngân hàng, công nghệ thông tin nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, đóng góp vào ngân sách. Kết nối phát triển các loại hình dịch vụ giao thông vận tải, tài chính ngân hàng, các ngành tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và lịch sử văn hóa với phát triển du lịch.

2.3.4. Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển nhằm phát huy các lợi thế, tiềm năng của tỉnh và bảo vệ chủ quyền biển đảo:

- Tiếp tục đẩy mạnh việc chuyển đổi, tái cơ cấu các ngành nghề phù hợp với vùng biển đảo nhằm nâng cao thu nhập, tạo việc làm, nâng cao chất lượng đời sống tinh thần, an cư lập nghiệp cho người dân vùng biển đảo.
- Xây dựng và triển khai hiệu quả các mô hình chuyển đổi sinh kế bền vững, tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững trong đó chú trọng chuyển đổi cơ cấu nghề thủy sản ven bờ theo hướng ổn định các nghề khai thác có tính chọn lọc, giảm các nghề làm suy kiệt nguồn lợi

từ biển và phát triển nuôi biển để từng bước vươn ra biển khơi nhằm khai thác có hiệu quả nguồn lợi thủy sản và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

- Phát triển và xã hội hóa các hình thức du lịch biển đảo với phục hồi, bảo tồn các hệ sinh thái biển và phát huy các giá trị truyền thống vùng biển đảo như các làng nghề truyền thống, làng chài, di tích kiến trúc tín ngưỡng dân gian vùng ven biển, đảo, các lễ hội văn hóa dân gian; phát triển hạ tầng du lịch phải đảm bảo quyền tiếp cận biển của cộng đồng dân cư.
- Triển khai thực hiện các chương trình, dự án nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế nhân dân vùng biển đảo và lực lượng vũ trang trên địa bàn. Các ngành, địa phương xây dựng và thực hiện tốt quy chế kết hợp quân dân y tại các xã đảo và huyện đảo Trường Sa.

*** Riêng đối với huyện Trường Sa**

Với vị trí chiến lược đặc biệt quan trọng của Trường Sa, huyện tiền tiêu của tỉnh Khánh Hòa trong bảo vệ chủ quyền biển đảo của đất nước. Hiện nay tỉnh đang xây dựng đề án Xây dựng và phát triển huyện đảo Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế, văn hóa, xã hội trên biển của cả nước. Để đạt được mục tiêu trên, trong quá trình xây dựng đề án cần quan tâm một số vấn đề như sau:

- - Cần quy hoạch phân vùng không gian biển tại huyện đảo Trường Sa theo hướng xác định những khu vực biển chỉ sử dụng cho an ninh quốc phòng, những khu vực biển vừa sử dụng an ninh quốc phòng vừa phát triển kinh tế, những khu vực cho phép phát triển kinh tế - xã hội để thuận tiện cho hoạt động quản lý, đảm bảo an ninh quốc phòng và phát triển kinh tế - xã hội.
- Để Trường Sa trở thành trung tâm kinh tế biển của cả nước cần xác định cụ thể các hoạt động kinh tế biển ưu tiên, trong đó nên ưu tiên phát triển các hoạt động kinh tế biển: giao thông vận tải biển, khai thác và chế biến thủy sản xa bờ, phát triển nuôi biển, phát triển du lịch biển đảo; phát triển năng lượng tái tạo, các hoạt động thăm dò dầu khí tại khu vực… kết hợp với các dịch vụ hậu cần nghề cá, an ninh quốc phòng.
- Cần huy động các nguồn lực để xây dựng các cảng biển, âu tàu và các khu tránh trú bão cho tàu thuyền, khu dịch vụ hậu cần nghề cá tại các đảo cho phép phát triển kinh tế - xã hội.
- Cần có định hướng ưu tiên nuôi biển đối với các loại rong, tảo có giá trị dược liệu cao; các loại nhuyễn thể và các loại thủy sản có giá trị kinh tế cao phù hợp với đặc điểm hải văn tại các đảo ở Trường Sa. Ưu tiên áp dụng công nghệ cao

sử dụng ít năng lượng, ít ô nhiễm môi trường trong chế biến hải sản tại các đảo nhằm gia tăng giá trị sản phẩm và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

- Cần có định hướng ưu tiên phát triển các loại hình dịch vụ du lịch, đối tượng khách du lịch tại các đảo được phép tổ chức du lịch để các công ty chủ động xây dựng kế hoạch tổ chức du lịch tại Trường Sa.
- Cần quy hoạch hoặc xác định các khu vực, các đảo phù hợp với việc phát triển loại hình năng lượng sạch, tái tạo như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng sóng… phục vụ cho việc phát triển các hoạt động kinh tế, xã hội tại các đảo tại Trường Sa.
- Cần khảo sát, đánh giá các đảo phù hợp để phát triển các sân bay phục vụ đưa đón khách du lịch, vận chuyển hàng hóa, phục vụ an ninh quốc phòng.
- Cần có những nghiên cứu để xác định các khu vực có thể thăm dò dầu khí phục vụ cho phát triển kinh tế.

28.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÁC ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ TRONG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN 2045[1]

Tỉnh Lâm Đồng
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Lâm Đồng là tỉnh Nam Tây Nguyên có diện tích tự nhiên hơn 9.783 km^2, dân số 1,3 triệu người; có tiềm năng và lợi thế về tài nguyên đất đai, nguồn nước, nguồn nhân lực và điều kiện sinh thái phù hợp phát triển sản xuất nông nghiệp quy mô hàng hóa với các loại nông sản đặc sản ưu thế so với các vùng khác như: Cây công nghiệp dài ngày *(chè, cà phê, dâu tằm…)*, bò sữa, cá nước lạnh, rau, hoa, quả cao cấp có nguồn gốc ôn đới và á nhiệt đới.

Với quyết tâm phát huy tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, tạo bước phát triển đột phá trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, cùng với việc dự báo về thời cơ của quá trình hội nhập quốc tế, tại Hội nghị giữa nhiệm kỳ của Đảng bộ tỉnh khóa VII (năm 2003), Tỉnh ủy Lâm Đồng xác định nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao là một trong sáu chương trình trọng tâm để lãnh đạo phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Theo đó, các chương trình, nghị quyết chuyên đề phát triển nông nghiệp công nghiệp công nghệ cao trong từng giai đoạn được ban hành, triển khai phù hợp, hiệu quả, cụ thể như: *Quyết định số 56/2004/QĐ-UB, ngày 02/4/2004 của UBND tỉnh, phê duyệt Chương trình phát triển nông nghiệp công nghệ cao giai đoạn 2004 - 2010; Nghị quyết 05-NQ/TU, ngày 11/5/2011 của Tỉnh ủy về đẩy mạnh phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015; Nghị quyết số 05-NQ/TU, ngày 11/11/2016 của Tỉnh ủy về phát triển nông nghiệp toàn diện, bền vững và hiện đại giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025.*

Qua 19 năm triển khai phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nền nông nghiệp của tỉnh có sự chuyển biến mạnh mẽ, đóng góp lớn phát triển kinh tế - xã hội địa phương, kết quả trên một số lĩnh vực như sau:

Kinh tế - xã hội tiếp tục phát triển tương đối toàn diện, bình quân giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8%/năm. Năm 2021, tuy chịu ảnh hưởng của đại dịch Covid-19

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

nhưng vẫn đạt mức tăng trưởng trên 2,58%; GRDP bình quân đầu người đạt 66 triệu đồng, trong đó tổng giá trị sản xuất nông nghiệp tăng 4,8%, cơ cấu nông nghiệp chiếm tỷ trọng 41,09%; cơ cấu ngành nông nghiệp: Trồng trọt 80,2%, chăn nuôi 17,6%, dịch vụ 2,2%.

Chênh lệch về mức độ đầu tư, trình độ canh tác, điều kiện sản xuất giữa các vùng, các địa phương được rút ngắn, diện tích canh tác kém hiệu quả giảm rõ rệt từ 33% năm 2016 xuống còn 16,5% năm 2021. Năm 2021, giá trị sản xuất bình quân đạt 201 triệu đồng/ha; năng suất lao động bình quân tăng bình quân 5,4%/năm, đạt 64,8 triệu đồng/người/năm.

Toàn tỉnh có trên 63.108 ha đáp ứng các tiêu chí sản xuất công nghệ cao *(chiếm 21% diện tích đất canh tác toàn tỉnh),* có 07 vùng nông nghiệp công nghệ cao và 13 doanh nghiệp nông nghiệp công nghệ cao được công nhận; sản xuất trồng trọt được cấp giấy chứng nhận hữu cơ đạt 1.298 ha; giá trị sản xuất nông nghiệp công nghệ cao ước đạt 35 - 40% giá trị sản xuất toàn ngành và đạt bình quân 400 triệu đồng/ha với nhiều mô hình áp dụng đồng bộ các giải pháp công nghệ thông minh đạt hiệu quả cao với doanh thu đạt trên 03 tỷ đồng/ha/năm.

Mức độ ứng dụng công nghệ vào sản xuất ngày càng phát triển, các tiến bộ khoa học kỹ thuật trên thế giới nhanh chóng được ứng dụng vào sản xuất; hầu hết các công nghệ sản xuất hiện đại đều được ứng dụng trong sản xuất với các mức độ khác nhau phù hợp với điều kiện canh tác từng địa phương, từng vùng.

Tốc độ tăng trưởng xuất khẩu nông sản giai đoạn vừa qua đạt bình quân 13%/năm, giá trị xuất khẩu nông sản đạt bình quân trên 300 triệu USD/năm, chiếm khoảng 60% tổng giá trị xuất khẩu toàn tỉnh.

Qua nhiều năm phát triển nông nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, Lâm Đồng đạt được những thành công nhất định trong công tác chỉ đạo, tổ chức sản xuất; tuy nhiên cũng còn nhiều tồn tại hạn chế; qua đó đúc kết thành những bài học kinh nghiệm như sau:

Thứ nhất, vai trò định hướng và công tác chỉ đạo trong phát triển sản xuất nông nghiệp của Đảng, Nhà nước là yếu tố quan trọng đầu tiên để đạt được các thành tựu như hiện nay của nông nghiệp công nghệ cao Lâm Đồng. Công tác tuyên truyền về chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp phải được thực hiện thường xuyên, đồng bộ và được cả hệ thống chính trị quan tâm; đặc biệt là việc xây dựng mô hình

đạt hiệu quả phải gắn liền với công tác tuyên truyền nhân rộng mô hình một cách thiết thực để người dân học tập, làm theo.

Thứ hai, xác định rõ doanh nghiệp và hợp tác xã là lực lượng tiên phong trong nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao và chuyển giao cho người dân ứng dụng vào sản xuất trên diện rộng, qua đó người dân trở thành chủ thể trọng tâm trong phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, vùng sản xuất chuyên canh. Coi trọng việc xây dựng thương hiệu sản phẩm là điều kiện quan trọng để khẳng định chất lượng và giá trị.

Thứ ba, công tác quy hoạch ban đầu phải được triển khai thực hiện đảm bảo phù hợp với điều kiện sinh thái, phát huy lợi thế cạnh tranh của từng loại cây trồng, vật nuôi nhằm khai thác có hiệu quả được tiềm năng thế mạnh của từng địa phương, từng vùng sinh thái, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên về đất đai, khí hậu và môi trường; không phát triển theo phong trào khi chưa đảm bảo tính phù hợp về mặt sinh thái, chưa có thị trường tiêu thụ.

Việc lựa chọn ứng dụng và phát triển các loại công nghệ vào sản xuất phải trên cơ sở phù hợp với từng loại sản phẩm, điều kiện tự nhiên của từng vùng sản xuất và theo kịp sự phát triển của công nghệ trong từng giai đoạn; đồng thời, phải tính toán đến việc phát triển các đô thị, mật độ dân số và các yếu tố kinh tế - xã hội khác…; tránh tình trạng phát triển sản xuất hay một loại công nghệ nào quá mức làm ảnh hưởng đến cảnh quan, môi trường.

Thứ tư, việc thu hút được các doanh nghiệp đầu tư trong và ngoài nước có tiềm lực về tài chính, khoa học công nghệ và trình độ quản lý cao là một trong những yếu tố quan trọng, gián tiếp giúp người dân trong tỉnh học tập kinh nghiệm mô hình để áp dụng vào thực tế sản xuất; đồng thời, đây cũng là đầu mối liên kết với nông dân trong sản xuất các sản phẩm đạt chất lượng xuất khẩu.

Thứ năm, việc phát triển sản xuất phải dựa trên các liên minh sản xuất và liên kết theo chuỗi; người sản xuất phải gắn kết với nhau để cùng chia sẻ kinh nghiệm, kỹ thuật canh tác và tạo ra khối lượng sản phẩm đủ lớn, đồng đều về chất lượng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu.

Để thúc đẩy phát triển nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng nói riêng và cả nước nói chung, tỉnh Lâm Đồng có một số đề xuất, kiến nghị như sau:

Một là, tạo nguồn lực phát triển nông nghiệp thông minh, chuyển đổi số

Hiện nay, việc phát triển ứng dụng khoa học công nghệ trong sản xuất nông nghiệp vẫn còn những hạn chế nhất định, đặc biệt là về ứng dụng chuyển đổi số, nông nghiệp thông minh. Do đó, đề xuất cần phải tiếp tục có những chính sách khuyến khích các tổ chức và cá nhân huy động các nguồn lực nhằm tạo đột phá chuyển đổi số, phát triển nông nghiệp thông minh 4.0 gắn với du lịch canh nông với lộ trình và nguồn lực hợp lý.

Được biết hiện nay Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đang xây dựng Đề án Chuyển đổi số trong nông nghiệp, đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu Thủ tướng Chính phủ bố trí nguồn lực cụ thể và định hướng để hỗ trợ cho các địa phương trong triển khai thực hiện.

Hai là, phát triển công nghiệp sản xuất giống invitro

Hiện nay, tỉnh Lâm Đồng là một trong các địa phương có thế mạnh về ứng dụng công nghệ sinh học trong sản xuất giống cây trồng *(nuôi cấy mô)*, không chỉ cung ứng cho sản xuất trong nước mà còn phục vụ xuất khẩu đi các nước. Đây là một hướng đi mới, tạo giá trị gia tăng cho ngành nông nghiệp trong bối cảnh diện tích sản xuất ngày càng thu hẹp. Tỉnh Lâm Đồng kiến nghị Trung ương có các chính sách hỗ trợ để thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp sản xuất, xuất khẩu giống invitro.

Ba là, nghiên cứu, chọn tạo các giống rau, hoa cao cấp và mua bản quyền giống phục vụ sản xuất, hướng đến xuất khẩu

Hằng năm, tỉnh Lâm Đồng phải nhập khẩu từ nước ngoài khoảng 60 triệu đơn vị giống hoa và 06 tấn hạt giống rau để nâng cao chất lượng và sự đa dạng của sản phẩm đáp ứng được nhu cầu luôn thay đổi của người tiêu dùng, đặc biệt là đối với cây hoa. Hiện nay, các đơn vị nghiên cứu, sản xuất giống trong nước đã triển khai nhiều dự án, đề tài nghiên cứu khác nhau để chọn tạo giống mới, nhưng thực tế chưa đáp ứng được nhu cầu sản xuất. Bên cạnh đó, việc xuất khẩu nông sản đang gặp khó khăn do chưa đáp ứng được các quy định, thông lệ quốc tế về bản quyền giống.

Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 703/QĐ-TTg, ngày 28/5/2020 phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021 - 2030; kính đề nghị Trung ương quan tâm hỗ trợ tỉnh Lâm Đồng bổ sung, phát triển các giống rau, hoa cao cấp có bản quyền theo thông lệ quốc tế để đa dạng hóa và nâng cao giá trị sản xuất, thương hiệu của

rau hoa Việt Nam trên thị trường quốc tế, đặc biệt là thương hiệu *"Đà Lạt - Kết tinh kỳ diệu từ đất lành"* của Lâm Đồng.

Bốn là, về đầu tư, hình thành các Khu Nông nghiệp công nghệ cao

Theo Quyết định 575/QĐ-TTg, ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030, tỉnh Lâm Đồng được quy hoạch hình thành Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng.

Tỉnh Lâm Đồng triển khai các thủ tục xây dựng và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định, thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ Đề án thành lập Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng trên cơ sở hoàn thiện lại tờ trình và một số văn bản dự thảo đính kèm liên quan; theo đó, UBND tỉnh Lâm Đồng đã hoàn thiện hồ sơ và có Tờ trình số 1849/TTr-UBND, ngày 02/4/2019 đề nghị xem xét trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Lâm Đồng (lần 2). Tuy nhiên đến nay chưa được xem xét phê duyệt Đề án.

Nhà nước chủ trương khuyến khích ngành nông nghiệp tập trung vào việc phát triển các sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao, phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao và xây dựng vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao, cụ thể liên quan đến việc xây dựng các vùng, khu nông nghiệp công nghệ cao. Trong khi chính sách hỗ trợ về đầu tư kết cấu hạ tầng, điện, giao thông... cho các khu công nghiệp, khu đô thị quy định rất rõ nhưng lại thiếu cơ chế chính sách cho việc phát triển khu nông nghiệp công nghệ cao.

Năm là, kết nối vùng để đẩy mạnh phát triển nông nghiệp và tiêu thụ nông sản

Kết nối vùng, kết nối thị trường là việc quan trọng cần làm để đảm bảo bố trí sản xuất, điều tiết lưu thông nông sản phù hợp, đảm bảo cân đối giữa cung - cầu và nâng cao chất lượng, giá trị nông sản. Đồng thời, việc thực hiện tốt kết nối vùng cũng giúp các cơ quan chức năng, đơn vị tiêu thụ kiểm soát tốt hơn chất lượng và nguồn gốc nông sản, đảm bảo vấn đề an toàn thực phẩm cho người tiêu dùng.

Do đó trong thời gian tới, rất cần sự gắn kết, phối hợp giữa các tỉnh và sự hỗ trợ, định hướng chỉ đạo của Trung ương để hình thành các liên kết vùng sản xuất bền vững và các chuỗi giá trị ngành hàng hoạt động hiệu quả, nâng tầm giá trị thương hiệu nông sản Việt Nam trên thị trường quốc tế.

29.

KINH NGHIỆM TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI VÀO CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH QUẢNG NAM[1]

Tỉnh Quảng Nam
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Quảng Nam là tỉnh ven biển nằm trong Vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung, Việt Nam, có vị trí địa lý thuận lợi để kết nối, thông thương với các địa phương trong nước và giao lưu hợp tác quốc tế. Phát triển công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ tổng hợp được xác định là một trong những nhiệm vụ quan trọng để phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian đến. Trên cơ sở các quy hoạch đã được Chính phủ phê duyệt và quỹ đất dọc theo vùng Đông của tỉnh, hiện nay, Quảng Nam đã phát triển 14 KCN trên tổng diện tích 3.676ha, tổng vốn đăng ký đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng KCN khoảng là 8.900 tỷ đồng, tổng vốn thực hiện khoảng 3.600 tỷ đồng. Đến nay có **10/14** KCN đã có nhà đầu tư thứ cấp. Tổng số dự án thứ cấp tại các KCN là **226** dự án, tổng vốn đăng ký đầu tư **gần 80 ngàn** tỷ đồng (tương đương 3,7 tỷ USD) với 151 dự án trong nước và 74 dự án nước ngoài. Hầu hết các KCN đang hoạt động theo mô hình đa ngành, đa lĩnh vực, cụ thể các nhóm ngành chính như: công nghiệp cơ khí và lắp ráp ô tô; công nghiệp dệt may, da giày; chế biến và sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất bao bì; chế biến thủy hải sản; sản xuất nước giải khát, v.v.

Nhìn chung, thời gian qua, các KCN trong tỉnh đã được đầu tư nâng cấp về cơ sở hạ tầng, thu hút được nhiều dự án đầu tư thứ cấp, giải quyết việc làm cho gần 55.000 lao động, trong đó khoảng 90% là lao động địa phương và đóng góp lớn vào ngân sách tỉnh. Đặc biệt, trong thời gian khi dịch bệnh Covid 19 diễn biến phức tạp ở trong và ngoài nước, các KCN của tỉnh mặc dù có những ảnh hưởng nhất định nhưng vẫn duy trì tốt sản xuất kinh doanh. Một số kết quả đạt đượng trong năm 2021: Cấp mới 04 dự án, tổng vốn đăng ký 4.300 tỷ đồng; Tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 1,056 tỷ USD; Tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 1,8 tỷ USD.

Riêng về thu hút đầu tư nước ngoài: Hiện nay, trên địa bàn các KCN tỉnh Quảng Nam có 74 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài từ các quốc gia như Hàn Quốc,

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

Nhật Bản, Trung Quốc, Tây Ban Nha... với tổng vốn đăng ký khoảng 1,3 tỷ USD, trong đó có một số dự án quy mô lớn như: Dự án nhà máy dệt, may, nhuộm và phụ liệu dệt máy của Tập đoàn Panko (Hàn Quốc) tổng vốn đăng ký 70 triệu USD; Nhà máy sản xuất vải mành của Tập đoàn Hyosung (Hàn Quốc), tổng vốn đăng ký 410 triệu USD; Nhà máy sản xuất bia Heineken tổng vốn đăng ký 72 triệu USD; Nhà máy sản xuất kính Ức Thịnh, tổng vốn đăng ký 47 triệu USD; v.v.

Bên cạnh các kết quả tích cực nêu trên thì hoạt động các KCN và việc thu thút FDI vào các KCN Quảng Nam còn một số hạn chế, khó khăn như sau:

Thời gian giải quyết thủ tục hành chính vẫn còn chậm, đặc biệt là thủ tục đánh giá tác động môi trường (thông thường 1 dự án phải mất gần 6 tháng) gây khó cho nhà đầu tư; một số dự án thứ cấp sử dụng đất chưa đạt hiệu quả cao, các hạ tầng xã hội đi kèm của KCN đặc biệt là các khu nhà ở công nhân, tiện ích công cộng chưa được quan tâm đầu tư đúng mức. Chính sách về hỗ trợ hạ tầng điện đến chân hàng rào dự án kết cấu hạ tầng KCN chưa được đảm bảo bởi trong quá trình đầu tư hạ tầng KCN chưa phát sinh nhu cầu về phụ tải dẫn đến ngành điện lực chưa quyết tâm đầu tư.

Công tác giải phóng mặt bằng là khó khăn rất lớn trong việc đầu tư hạ tầng và thu hút đầu tư vào các KCN: Thời gian thực hiện thường kéo dài, chính sách bồi thường thay đổi, hiện tượng xây dựng cơi nới, ổn định tái định cư chưa đảm bảo... làm cho tiến độ đầu tư hạ tầng không thể thực hiện như đăng ký, nguồn vốn đăng ký bị phát sinh, hiệu quả thu hút đầu tư chưa cao. Việc xác định giá đất và chi phí đền bù chưa thỏa mãn nhu cầu của người dân trong vùng bị giải tỏa, có sự so sánh trong trường hợp các hộ dân nằm liền kề 02 khu vực địa bàn xác định giá đền bù khác nhau, dẫn đến việc các hộ dân không chịu di dời, không nhận đất tái định cư dẫn đến việc kiện tụng, khiếu nại kéo dài. Đa số các vùng dự án đều vướng mắc về nguồn gốc đất đai; nhiều trường hợp hồ sơ giấy tờ không rõ ràng về loại đất, quỹ đất... gây khó khăn trong công tác lập phương án bồi thường. Bên cạnh đó, Luật Đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn triển khai còn nhiều bất cập; một số quy định chưa phù hợp với thực tế, dẫn tới khó khăn trong BT- GPMB và tháo gỡ các vướng mắc liên quan đến nguồn gốc đất đai; Cơ chế phối hợp quản lý của các ngành, địa phương chưa thật sự chặt chẽ, nhất là trong công tác quản lý hiện trạng, bồi thường giải phóng mặt bằng và tái định cư; việc bố trí quỹ đất tái định cư còn chậm.

Hiện nay, Quảng Nam đang trong giai đoạn lập trình phê duyệt Quy hoạch tỉnh, trong đó dự kiến bổ cập nhật, bổ sung phát triển mới một số KCN tương đối thuận lợi. Tuy nhiên hiện nay, Quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ chỉ tiêu

quy hoạch đất KCN cho tỉnh Quảng Nam khá thấp, chưa phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển công nghiệp của tỉnh trong thời gian đến, do đó một phần hạn chế việc việc mở rộng và thành lập các KCN mới.

Qua quá trình xây dựng phát triển và thu hút đầu tư vào các KCN của địa phương, Quảng Nam nhận thấy việc thu hút đầu tư vào các KCN, KKT đặc biệt là thu hút dự án FDI quy mô lớn cần phải có các yếu tố sau:

Thứ nhất, sự đồng hành của chính quyền địa phương:

Đó chính là yếu tố kịp thời và minh bạch trong môi trường đầu tư, thực hiện cắt giảm thủ tục hành chính hướng đến việc không tự đặt thêm điều kiện kinh doanh dưới mọi hình thức, thực hiện "4 tại chỗ" trong tiếp nhận, thẩm định, phê duyệt và trả hồ sơ, hạn chế doanh nghiệp đi lại nhiều lần, triển khai Chính phủ điện tử bằng việc kết nối liên thông Cổng dịch vụ công quốc gia, đẩy mạnh dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3 & 4, hướng đến cơ quan nhà nước "không giấy tờ". Tỉnh đã từng bước xây dựng chính quyền điện tử, triển khai hiệu quả cơ chế một cửa quốc gia; khuyến khích doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ, khai thác cơ hội của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đẩy mạnh hỗ trợ tổ chức, cá nhân sử dụng dịch vụ công trực tuyến. Việc đổi mới thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông, cung cấp dịch vụ công đạt kết quả tích cực, chất lượng giải quyết hồ sơ được cải thiện. Nhiều năm qua, Quảng Nam luôn thuộc nhóm tốt và khá về chỉ số môi trường cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), cùng với đó chính là những đánh giá tốt của cộng đồng doanh nghiệp đối với Quảng Nam.

Bên cạnh đó, địa phương luôn đồng hành cùng nhà đầu tư trong việc triển khai dự án, kịp thời nắm bắt, hỗ trợ giải quyết các khó khăn vướng mắc thông qua các buổi trao đổi, tiếp xúc trực tiếp, các buổi tiếp doanh nghiệp định kỳ của lãnh đạo tỉnh, các sở, ngành với nhà đầu tư, doanh nghiệp. Đối với các nhà đầu tư lớn, các dự án có ý nghĩa kinh tế - xã hội quan trọng, tỉnh đã thành lập các tổ công tác đặc biệt để theo dõi, giám sát và hỗ trợ đẩy nhanh tiến độ. Đặc biệt trong thời gian qua, khi dịch bệnh Covid 19 bùng phát, địa phương đã kịp thời thông tin đến doanh nghiệp các chương trình hỗ trợ của Chính phủ nhằm hỗ trợ doanh nghiệp giải quyết các khó khăn về vận chuyển hàng hóa, thị trường tiêu thụ, việc nhập khẩu nguyên vật liệu, xuất khẩu hàng hóa, tài chính, chi phí doanh nghiệp và triển khai các giải pháp nhằm tổ chức sản xuất an toàn với dịch bệnh và triển khai hệ thống báo cáo theo dõi sức khỏe doanh nghiệp định kỳ để tổng hợp phản hồi thông tin từ cộng đồng doanh nghiệp về tình hình sản xuất kinh doanh và thực hiện dự án đầu tư.

Thứ hai, việc sẵn sàng mặt bằng quy mô lớn, đủ điều kiện hạ tầng:

Thực tế cho thấy việc thu hút được các nhà đầu tư nước ngoài có thương hiệu, làm vệ tinh thu hút các nhà đầu tư nước ngoài nằm trong cùng chuỗi giá trị, ngành hàng đi theo và hình thành nên cụm, chuỗi sản xuất khép kín, giá trị gia tăng cao là mục tiêu của các địa phương trong thu hút FDI. Thực tế một số địa phương đã thu hút được các chuỗi dự án như thế này. Tại Quảng Nam, KCN Tam Thăng đã được đầu tư và đạt tỷ lệ lấp đầy cao qua việc thực hiện mô hình này. Đó là chuỗi nhà đầu tư Hàn Quốc chuyên về ngành công nghiệp dệt may và phụ trợ dệt may. Qua đây các doanh nghiệp hình thành nên cộng đồng tuần hoàn về sản phẩm đầu ra, giúp tạo thị trường ổn định và lâu dài. Để thực hiện được mô hình này thì điều kiện cần quan trọng nhất chính là mặt bằng và hạ tầng phục vụ việc các nhà đầu tư đến với số lượng đông hoặc các nhà đầu tư hiện hữu mở rộng dự án.

Đối với Quảng Nam, địa phương xác định tầm quan trọng của công tác quy hoạch các KCN vừa làm định hướng thu hút đầu tư vừa là cơ sở cho công tác đầu tư xây dựng các hạ tầng thiết yếu đến chân hàng rào các KCN phục vụ các nhà đầu tư. Ngoài ra, địa phương cũng yêu cầu các chủ đầu tư hạ tầng KCN nâng cao vài trò, trách nhiệm, thực hiện dự án đầu tư đồng bộ về hạ tầng giao thông nội bộ, hạ tầng xử lý nước thải, hạ tầng thóat nước, hạ tầng cây xanh, hạ tầng điện chiếu sáng... bên trong KCN để phục vụ tốt nhu cầu của nhà đầu tư thứ cấp.

Thứ ba, hạ tầng logistic thiết yếu:

Để góp phần thu hút đầu tư vào tỉnh, trong những năm qua, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh được đầu tư khá đồng bộ theo hướng hiện đại, nhất là hạ tầng logistic. Tỉnh đã đổi mới mạnh mẽ tư duy phân bổ vốn đầu tư theo hướng tập trung nguồn lực kết nối hạ tầng giao thông một cách đồng bộ, thông suốt, ưu tiên các dự án kết nối từ đồng bằng ven biển lên miền núi, các tỉnh lân cận, Tây Nguyên, qua các nước Lào và Thái Lan; các dự án giao thông có khả năng tạo động lực cho phát triển kinh tế của khu vực, kích thích, thu hút đầu tư của tư nhân cần được ưu tiên trước. Cụ thể, sân bay Chu Lai được quy hoạch theo tiêu chuẩn 4F (là mức cao nhất theo tiêu chuẩn của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO)), là một trong những sân bay lớn nhất của cả nước; cảng Kỳ Hà có khả năng tiếp nhận tàu đến 5 vạn tấn được quy hoạch là cảng biển loại I và tiếp tục được đầu tư, bảo đảm tiếp nhận các tàu vận tải có trọng tải lớn; tuyến đường bộ ven biển được hình thành kết nối thông suốt từ Đà Nẵng đến Chu Lai là điều kiện thuận lợi để phát triển vùng Đông trong giai đoạn tiếp

theo… Việc đảm bảo hạ tầng logistic sẽ giúp các nhà đầu tư cắt giảm chi phí, tăng khả năng cạnh tranh và tiếp cận được nhiều thị trường lớn trong khu vực.

Thứ 4, việc đầu tư các hạ tầng xã hội, tiện ích công cộng phục vụ người lao động, chuyên gia nước ngoài làm việc tại các KCN:

Do đặc thù đến 90% người lao động là người địa phương nên đa phần người lao động có sẵn nhà và ổn định chỗ ở. Vì vậy, thời gian qua, vấn đề nhu cầu nhà ở cho người lao động các khu công nghiệp ở Quảng Nam không nhiều. Tuy nhiên, trong thời gian đến, khi số lượng dự án tăng lên, số lượng các KCN đi vào hoạt động tăng lên sẽ dẫn đến gia tăng nhu cầu nhà ở công nhân và các tiện ích xã hội phục vụ nhu cầu thiết yếu cho người lao động các khu công nghiệp. Chính vì vậy, hiện nay Quảng Nam đang tập trung xây dựng cơ chế cho việc thu hút và kêu gọi các dự án đầu tư nhà ở công nhân và các hạ tầng xã hội từ nhiều nguồn vốn, trong đó đặc biệt là nguồn vốn xã hội hóa. Đây cũng là một trong các điều kiện về phát triển KCN theo quy định tại Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 của Chính phủ về quản lý KKT, KCN.

Theo đó, các địa phương trong tỉnh – nơi có các KCN đang hoạt động đã và đang hình thành nhiều khu dân cư đủ khả năng đáp ứng số lượng lớn nhu cầu về đất, nhà ở cho người lao động trên địa bàn. Riêng đối với địa bàn Khu kinh tế mở Chu Lai, theo Quyết định số 1737/QĐ-TTg ngày 13 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế mở Chu Lai, tỉnh Quảng Nam đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 có quy hoạch các Khu đô thị có một phần diện tích bố trí dân cư đô thị phục vụ cho công nhân các khu công nghiệp, bên cạnh đó còn xây dựng các khu công viên, cây xanh và các công trình công cộng.

Trên cơ sở những yếu tố quan trọng được xác định nêu trên, Quảng Nam định hướng phát triển công nghiệp theo mô hình KCN sinh thái, đảm bảo yếu tố môi trường. Định hướng được xác định và đặt ra các tiêu chí ngay từ khi quy hoạch và lập hồ sơ đầu tư KCN để có sự lựa chọn và bố trí các dự án thứ cấp hợp lý, thu hút đầu tư theo hướng bền vững, lâu dài, vừa phát triển sản xuất kinh doanh vừa bảo vệ môi trường sống của cộng đồng xung quanh. Đặc biệt, kể từ ngày 15/7/2022, nghị định 35/2022/NĐ-CP ngày 28/5/2022 quy định về phát triển khu kinh tế, khu công nghiệp với các tiêu chí, ưu đãi đầu tư, chính sách khuyến khích đối với phát triển KCN sinh thái có hiệu lực, trong đó nhấn mạnh một số ưu đãi như ưu tiên trong tiếp cận các

nguồn vốn tín dụng, ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp, hỗ trợ tham gia các chương trình đào tạo, v.v. là cơ sở để địa phương thực hiện định hướng này.

Thứ 5: Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4 càng cho thấy rõ lợi thế cạnh tranh về nguồn lao động giá rẻ cần dần chuyển sang cạnh tranh về nguồn nhân lực chất lượng cao. Theo đó, nguồn nhân lực được xem là nguồn lực chính quyết định sự tăng trưởng, khai thác và sử dụng các nguồn lực khác. Chính vì vậy, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố rất quan trọng trong thu hút đầu tư nước ngoài. Đối với Quảng Nam, phát triển nguồn nhân lực luôn được xác định là một trong 3 nhiệm vụ đột phá chiến lược để thực hiện các mục tiêu phát triển địa phượng. Để thực hiện nhiệm vụ này, thời gian qua Quảng Nam đã ban hành các Nghị quyết về chính sách hỗ trợ, đào lao lao động. Trong đó chú trọng đào tạo gắn với việc làm, đào tạo gắn với yêu cầu của doanh nghiệp, của các dự án trọng điểm. Đồng thời thực hiện việc quy hoạch, sắp xếp lại và nâng cao chất lượng của các cơ sở đào tạo nghề, phối hợp với doanh nghiệp trong đào tạo nghề. Doanh nghiệp vừa là chủ thể sử dụng lao động, đồng thời cũng là nới để đào tạo nguồn lao động. Qua đây, người lao động được tiếp cận với thực hiện các dây chuyền công nghệ hiện đại, môi trường làm việc chuyên nghiệp, tạo tác phong công nghiệp.

30.

KINH NGHIỆM PHÁT TRIỂN NGÀNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO VÀ CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ TRONG GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045[1]

Tỉnh ủy Sơn La
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Sơn La là tỉnh miền núi, biên giới nằm ở phía Tây Bắc của Tổ quốc, có diện tích tự nhiên là 14.109,83 km^2, 274 km đường biên giới giáp hai tỉnh Hủa Phăn và Luông Pha Băng - nước Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào. Đảng bộ tỉnh có 17 đảng bộ trực thuộc gồm 12 đảng bộ huyện, thành phố, 03 đảng bộ lực lượng vũ trang (*Quân sự, Công an, Biên phòng*), 02 đảng bộ cơ quan (*Đảng bộ Khối các cơ quan và doanh nghiệp tỉnh, Đảng bộ Trường Đại học Tây Bắc*); 606 tổ chức cơ sở đảng, 4.393 chi bộ trực thuộc đảng uỷ cơ sở với 89.359 đảng viên. Tỉnh có 12 huyện, thành phố và 188 xã trong đó có 2 huyện nghèo, 126 xã, 1.449 bản có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, có 06 huyện, 17 xã, 73 bản biên giới. Tỉnh có khí hậu nhiệt đới, mang đặc điểm khí hậu chung của vùng Tây Bắc. Từ các lợi thế về điều kiện tự nhiên, tỉnh Sơn La có lợi thế phát triển các loại nông sản, thủy sản và đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp chất lượng cao mang tính đặc trưng của địa phương.

Bước vào đầu nhiệm kỳ 2015 - 2020, Tỉnh còn gặp nhiều khó khăn như: Kinh tế phát triển chưa bền vững, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội còn yếu, còn thiếu; tỷ lệ hộ nghèo cao (*năm 2015 là 33,44%*); còn 43/204 xã chưa có đường ô tô đến trung tâm xã được cứng hóa; còn 13,3% số hộ gia đình (*gần 34.000 hộ*) chưa được sử dụng điện Quốc gia; 327 điểm dân cư cách xa trung tâm bản từ 2 km đến trên 10 km; đất sản xuất nông nghiệp chủ yếu là đất có độ dốc lớn, canh tác cây hàng năm là chủ yếu (*ngô, sắn, lúa nương*), hiệu quả về kinh tế và môi trường còn thấp; sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, chưa hình thành vùng sản xuất tập trung, các nguồn lực đầu tư còn hạn chế, hạ tầng phục vụ cho sản xuất, cơ sở chế biến nông sản còn yếu, thiếu; nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển nông nghiệp còn hạn chế, tiêu thụ nông sản còn bấp bênh, chưa có kinh nghiệm xây dựng thương hiệu và chuỗi sản phẩm an toàn.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

Thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các quan điểm và mục tiêu phát triển nông nghiệp, gắn với cụ thể hóa triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội XII, XIII của Đảng và các chỉ thị, nghị quyết của Đảng, Chính phủ về phát triển nông nghiệp. Phát huy tiềm năng, lợi thế về điều kiện tự nhiên tỉnh Sơn La đã tập trung cụ thể hóa, vận dụng sáng tạo các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước phù hợp với điều kiện cụ thể của tỉnh với các nội dung chủ yếu như sau:

Một là,Tỉnh ủy đã đề ra chương trình trọng tâm thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc, Nghị quyết Đảng bộ tỉnh để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, trong đó: Giai đoạn 2015 - 2020 chuyển đổi diện tích trồng cây lương thực ngắn ngày hiệu quả kinh tế thấp sang trồng cây ăn quả trên đất dốc; triển khai Chương trình Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất và chế biến sản phẩm; gắn với bảo vệ môi trường bền vững; Giai đoạn 2021 - 2025 thực hiện nhiệm vụ tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ trên các lĩnh vực; xây dựng tỉnh Sơn La trở thành trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của Vùng Tây Bắc. Để phục vụ cho việc chỉ đạo điều hành phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

Hai là, tỉnh đã chuyển từ chủ trương "*Nhà nước và nhân dân cùng làm"* sang chủ trương *"Nhân dân làm, Nhà nước hỗ trợ"* bằng các giải pháp cơ cấu lại ngành nông nghiệp để phát triển lực lượng sản xuất như: ban hành 18 văn bản về cơ chế, chính sách hỗ trợ đầu tư vào nông nghiệp, qua đó đã hỗ trợ cho trên 1.000 lượt doanh nghiệp, hợp tác xã; trên 50.000 lượt hộ gia đình, cá nhân; ban hành Đề án ứng dụng công nghệ cao, phát triển cây ăn quả, phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của Hợp tác xã kiểu mới gắn với tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Ba là, Ban Thường vụ Tỉnh ủy xem xét, chỉ đạo các cơ quan, các địa phương trong tỉnh nghiên cứu, vận dụng, tổ chức thực hiện phù hợp với thực tiễn của địa phương. Trên cơ sở kết luận của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp ban hành các văn bản để tổ chức triển khai thực hiện theo đúng thẩm quyền. Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể chính trị - xã hội, các hội quần chúng xây dựng kế hoạch giám sát, tham gia phản biện về chính sách hỗ trợ và tổ chức tuyên truyền, vận động cán bộ, hội viên, đoàn viên cấp huyện, cấp xã thực hiện. Hàng năm tổ chức Hội nghị đánh giá kết quả thực hiện, biểu dương các doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh tiêu biểu trong lĩnh vực nông nghiệp.

Bốn là, tập trung đổi mới quan hệ trong tổ chức sản xuất, chuyển mạnh từ kinh tế cá thể nhỏ lẻ, hiệu quả thấp sang kinh tế tập thể. Phát triển các hợp tác xã nông nghiệp để từng bước đổi mới trong quản trị, trong tổ chức sản xuất kinh doanh, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, hình thành các chuỗi liên kết giữa sản xuất với chế biến và tiêu thụ sản phẩm, liên kết với các doanh nghiệp chế biến, tiêu thụ, xuất khẩu nông sản.

Năm là, tỉnh Sơn La đã tổ chức các đoàn công tác đi nghiên cứu, làm việc, mời gọi các tập đoàn kinh tế lớn, các doanh nghiệp về đầu tư, liên kết với các tổ chức, cá nhân trong phát triển vùng nguyên liệu thông qua hợp đồng liên kết sản xuất và tiêu thụ, gắn với đầu tư nhà máy chế biến nông sản. Chỉ đạo đẩy mạnh xây dựng thực hiện xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản tập trung, hỗ trợ xuất khẩu, tìm kiếm mở rộng thị trường.

Từ những định hướng và chỉ đạo phù hợp, tỉnh Sơn La đã đạt được những kết quả quan trọng trong phát triển nông nghiệp; được các bộ, ngành Trung ương, địa phương đánh giá *"Đây là điểm mạnh nổi bật của Sơn La, là cách đi đúng hướng, đã được lãnh đạo Đảng, Nhà nước đánh giá cao. Bộ Chính trị, Ban Bí thư vui mừng về sự phát triển ấn tượng của Sơn La, có thể nói Sơn La là một "hiện tượng" trong phát triển kinh tế đối với các tỉnh Tây Bắc nói riêng và nhiều tỉnh khác nói chung. Nhiệm kỳ vừa qua đã nói lên tinh thần của toàn Đảng bộ nỗ lực phấn đấu, khắc phục khó khăn và đạt được nhiều thành tựu quan trọng*"(*Thông báo số 140-TB/VPTW ngày 04/8/2020 Kết luận của Thủ tướng Chính phủ tại cuộc làm việc cho ý kiến vào các dự thảo văn kiện và phương án nhân sự cấp ủy trình Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025).* Nông nghiệp tỉnh Sơn La nói chung, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao không ngừng vươn lên mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu vượt bậc và có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội.

Cơ cấu tổng sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp, thủy sản trong tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh theo giá hiện hành năm 2015: 25,31%; Năm 2021: 26,73%. Năm 2021, giá trị tổng sản phẩm ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá so sánh 2010 đạt 8.193,68 tỷ đồng, giai đoạn 2015 - 2021 tăng bình quân: 4,8%/năm.

Giai đoạn 2016 - 2020 thực hiện chuyển đổi được 55.248 ha ngô và cây trồng khác sang trồng cây ăn quả mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn. Thực hiện chính sách hỗ trợ cải tạo vườn tạp và trồng cây ăn quả đã hỗ trợ ghép cải tạo vườn cây ăn quả cho 25.943 hộ gia đình và 20 doanh nghiệp, hợp tác xã; hỗ trợ phát triển chuỗi cung ứng nông sản an toàn cho gần 600 lượt tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh; chính sách

hỗ trợ vùng tái định cư thủy điện Sơn La trồng, cải tạo vườn cây ăn quả bằng giống chất lượng cao, hỗ trợ xây dựng hệ thống tưới tiết kiệm nước phục vụ trồng cây ăn quả cho 14.119 hộ. Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững tỉnh Sơn La đã hỗ trợ giống cây trồng, vật tư cho 33.934 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thóat nghèo để trồng hơn 6.500 ha cây ăn quả các loại. Đến nay, diện tích cây ăn quả và cây sơn tra toàn tỉnh đạt 82.805 ha. Cùng với việc phát triển cây ăn quả tỉnh đã tập trung thâm canh, nâng cao năng suất, chất lượng các loại cây công nghiệp. Đã hình thành được vùng cây công nghiệp tập trung gắn với công nghiệp chế biến như: chè diện tích 6.000 ha, cà phê diện tích 18.000, mía diện tích 8.000 ha, cao su diện tích 5.800 ha, sắn diện tích 37.000 ha.

Toàn tỉnh có 744 hợp tác xã nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản, trên 30% hợp tác xã có ứng dụng công nghệ tưới tiết kiệm nước, nhà lưới, nhà kính, áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt. Hệ thống tưới (nhỏ giọt, phun…) tiết kiệm nước 856,8 ha. Nhà lưới, nhà kính 39,2 ha. Hiện nay trên địa bàn tỉnh Sơn La đang hỗ trợ duy trì, phát triển 242 chuỗi cung ứng thực phẩm nông sản, thủy sản an toàn. Có 83 sản phẩm OCOP: *(trong đó: 1 sản phẩm OCOP cấp quốc gia - đạt 5 sao; 30 sản phẩm OCOP đạt 4 sao; 52 sản phẩm OCOP đạt 3 sao)*. 24 sản phẩm mang địa danh của tỉnh Sơn La được Cục Sở hữu trí tuệ cấp văn bằng bảo hộ *(Trong đó: Chỉ dẫn địa lý: 3 sản phẩm; Nhãn hiệu chứng nhận: 18 sản phẩm; Nhãn hiệu tập thể: 3 sản phẩm)*, trong đó có 02 sản phẩm được bảo hộ tại nước ngoài *(chè Shan Tuyết và xoài tròn Yên Châu được bảo hộ tại Châu Âu theo hiệp định EVFTA có hiệu lực từ tháng 7/2020; sản phẩm chè Shan Tuyết được bảo hộ tại Thái Lan năm 2017).* Đã được cấp 241 mã số vùng trồng, diện tích 3.865,45 ha cây ăn quả phục vụ xuất khẩu và 37 cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu.

Toàn tỉnh có 17 nhà máy và 543 cơ sở chế biến nông sản, trong đó có 50 cơ sở, nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu; các nhà máy, cơ sở tập trung chế biến các sản phẩm sữa, đường, cà phê, chè, các sản phẩm từ các loại rau, củ, quả; một số tập đoàn, doanh nghiệp có năng lực, uy tín trong lĩnh vực chế biến, bảo quản, xuất khẩu nông sản trong và ngoài nước đã và đang đầu tư các nhà máy chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh như: Vinamilk (*đầu tư Nhà máy chế biến sữa tại Mộc Châu*); Tập đoàn TH (*Nhà máy chế biến hoa quả tươi và thảo dược Vân Hồ*); Công ty cổ phần thực phẩm Đồng Giao (*Trung tâm chế biến rau, quả Doveco Sơn La*); Tổng công ty chè Việt Nam - CTCP (*Vinatea*); Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam... Có 12 doanh nghiệp khoa học và công nghệ, trong đó có 11 doanh nghiệp khoa học và công nghệ

hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, bằng 91,7% tổng số doanh nghiệp khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

Chăn nuôi được quan tâm phát triển toàn diện cả về quy mô và cơ cấu, từng bước chuyển hướng đầu tư theo chiều sâu, nâng cao chất lượng đàn gia súc, gia cầm, tăng quy mô hàng hóa trong cơ cấu phát triển. Phát triển chăn nuôi theo quy mô trang trại, mở rộng mô hình doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với các hộ gia đình.

Ứng dụng công nghệ GIS trong bảo vệ rừng. Hiện nay có 12/12 huyện, thành phố đã ứng dụng công nghệ trong quản lý, bảo vệ rừng. Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên. Khuyến khích trồng các loài cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của địa phương và định hướng phát triển của các huyện, thành phố; đẩy mạnh phát triển mô hình nông lâm kết hợp gắn với khai thác rừng bền vững và thực hiện các chương trình, dự án phát triển lâm nghiệp.

Phát huy tiềm năng về mặt nước lòng hồ các công trình thủy điện và hệ thống sông suối, tỉnh khuyến khích thành lập các hợp tác xã đầu tư phát triển nuôi cá lồng bè, ứng dụng công nghệ sinh học vào phát triển thủy sản có giá trị kinh tế cao. Diện tích nuôi trồng thủy sản: 2.767 ha; số lồng nuôi: 8.758 lồng; sản lượng thủy sản: 8.335 tấn. So với năm 2001 diện tích nuôi trồng thủy sản tăng 179,5%; sản lượng thủy sản tăng 257%.

Bên cạnh những kết quả đạt được, phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Sơn La còn những khó khăn, thách thức như:

Một là, trên địa bàn tỉnh chưa có sản phẩm nông nghiệp được cấp có thẩm quyền công nhận là sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Chưa có doanh nghiệp, hợp tác xã được công nhận là tổ chức nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; Việc đẩy mạnh nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật, công nghệ, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ hiện đại vào chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản còn nhiều hạn chế.

Hai là, cơ sở vật chất kỹ thuật thiết yếu phục vụ cho sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển *(thiếu kho lạnh; dịch vụ đầu vào về giống, vật tư kỹ thuật…)*. Diện tích áp dụng công nghệ mới còn chiếm tỷ lệ thấp, thiếu tập trung, không đồng bộ gây rất nhiều khó khăn cho công tác quản lý và giảm sức thu hút đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, chưa tạo được động lực phát triển công nghiệp chế biến.

*Ba là,*mặc dù đã có cơ chế ưu đãi về tín dụng cho nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, tuy nhiên đến nay chưa có doanh nghiệp, hợp tác xã được hưởng các chính

sách tín dụng khuyến khích sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định tại Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09/6/2015 của Chính phủ.

Bốn là, chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư vào sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Năm là, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chưa phát huy được vai trò là đầu mối trong việc liên kết các thành viên trong tiêu thụ, xuất khẩu nông sản, thủy sản an toàn.

Sáu là, chưa thu hút được nhiều dự án đầu tư vào sản xuất, chế biến các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở các vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/6/2022, Hội Nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Đại hội Đảng bộ tỉnh Sơn La lần thứ XV xác định mục tiêu trong thời gian tới là: Thúc đẩy tăng trưởng xanh; xây dựng tỉnh Sơn La phát triển nhanh và bền vững; trở thành trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của vùng Tây Bắc. Xây dựng và hình thành 8 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh. Phấn đấu trở thành trung tâm chế biến nông sản, trung tâm sữa, hoa quả, cây dược liệu, du lịch của vùng Tây Bắc; nghiên cứu lộ trình xây dựng Trung tâm quốc gia nghiên cứu về khoa học công nghệ cao trong nông nghiệp tại huyện Mộc Châu. Ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp phát triển nông nghiệp tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2025 trong đó xây dựng "Đề án về phát triển Công nghiệp chế biến nông sản trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030" và "Đề án Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".

Trên cơ sở tập trung khai thác và tận dụng tốt lợi thế về điều kiện tự nhiên, tỉnh tập trung xây dựng và phát triển các vùng chuyên canh quy mô lớn, kết nối sản xuất nông nghiệp với công nghiệp chế biến, bảo quản và tiêu thụ sản phẩm; cơ cấu lại hệ thống tổ chức sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ sản phẩm; khuyến khích, hỗ trợ các hình thức liên kết hợp tác, liên kết tổ chức sản xuất gắn với chế biến sâu, xây dựng quảng bá thương hiệu và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đẩy mạnh phát triển các ngành hàng công nghiệp chế biến nông sản có sức cạnh tranh, hàm lượng giá trị gia tăng cao, làm cơ sở thúc đẩy sản xuất nông nghiệp,

tạo thêm việc làm, tăng thu nhập, nâng cao đời sống nhân dân, tăng thu ngân sách, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng; Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10/02/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, Tỉnh ủy Sơn La tập trung thực hiện nhiệm vụ, giải pháp phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 như sau:

(1) Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, thông minh, sinh thái, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải các-bon thấp, thân thiện với môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.Tập trung khai thác và tận dụng tốt lợi thế về điều kiện tự nhiên; xây dựng và phát triển các vùng, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đạt các tiêu chuẩn quốc tế phổ biến về an toàn vệ sinh thực phẩm theo chuỗi giá trị. Tăng thu nhập cho người sản xuất nông nghiệp. Giảm thiểu tác động bất lợi về môi trường do việc khai thác các nguồn lực cho sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản; tăng hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn tài nguyên. Xây dựng tỉnh Sơn Latrở thành trung tâm phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của vùng Tây Bắc.

(2) Tập trung phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; nâng cao chất lượng sản phẩm nông sản hàng hóa chủ lực của tỉnh theo chuỗi giá trị gắn với xây dựng, phát triển và bảo vệ thương hiệu, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu. Tỷ trọng giá trị sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch chiếm 20 - 30% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của cả tỉnh. Phấn đấu giá trị thu nhập trên 1 ha đất canh tác ứng dụng công nghệ cao nhiều hơn 3 lần trở lên so với canh tác truyền thống.

(3) Xây dựng Trung tâm quốc gia nghiên cứu,ứng dụngcông nghệ cao trong nông nghiệp tại huyện Mộc Châu. Hình thành và phát triển các cơ sở sản xuất giống áp dụng công nghệ cao trở lên.

(4) Xây dựng và hình thành 01 khu, 20 vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Có 08 vùng trở lên đủ điều kiện công nhận là vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, có 02 doanh nghiệp trở lên được công nhận là doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

(5) Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ trong các khâu của sản xuất nông nghiệp (*giống, phân bón, chăm sóc, bảo quản*); trong chế biến, quảng bá, xúc tiến thương mại, kết nối tiêu thụ sản phẩm nông sản.

Để thực hiện các nhiệm vụ nêu trên, tỉnh Sơn La xác định tập trung thực hiện các giải pháp sau:

(1) Tiếp tục duy trì, hoạt động có hiệu quả củaTổ công tác theo dõi, triển khai thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TU ngày 21/01/2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản tập trung, bền vững, ứng dụng công nghệ cao đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Nâng cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu trong chỉ đạo thực hiện phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; tăng cường các giải pháp về cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức cá nhân tham gia đầu tư, kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp ứng dụng cao trên địa bàn tỉnh.

(2) Điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợpphục vụ chương trình phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao của tỉnh đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật. Đẩy mạnh chủ trương tích tụ, tập trung đất đai phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa, quy mô lớn, phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp ứng công nghệ cao. Nghiên cứu, đánh giá, tổ chức triển khai thí điểm các mô hình thu hồi, đấu giá quyền sử dụng đất phục vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh có sự tham gia của Nhà nước và các thành phần kinh tế; khuyến khích nông dân góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Phát triển các ngành nghề ở nông thôn tạo việc làm và thu nhập ổn định cho người dân.

(3) Tiến hành rà soát, xây dựng các vùng sản xuất nông nghiệp theo 3 cấp sản phẩm (*sản phẩm chủ lực quốc gia; sản phẩm chủ lực cấp tỉnh; sản phẩm đặc sản địa phương mô hình "Mỗi xã một sản phẩm"),* lồng ghép vào các quy hoạch phát triển ngành cấp quốc gia, quy hoạch tỉnh. Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung phục vụ các nhà máy chế biến gắn với phát triển các sản phẩm lợi thế, chủ lực của từng huyện, thành phố nhằm đáp ứng đủ nguyên liệu cho chế biến nông sản. Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao gắn với tiêu thụ sản phẩm.

(4) Đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển nông nghiệp nhanh và bền vững. Sử dụng có hiệu quả nguồn lực của Nhà nước và các thành phần kinh tế, xã hội hóa để đầu tư xây dựng mới, nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất nông nghiệp như: thủy lợi, giao thông, điện, nước, viễn thông, các công trình phòng chống, giảm nhẹ thiên tai, chống biến đổi khí hậu.

(5) Rà soát, sửa đổi, bổ sung hoặc ban hành mới các cơ chế, chính sách có liên quan đến phát triển nông nghiệp; gắn cơ chế, chính sách phát triển nông nghiệp với các chương trình giải quyết việc làm, chương trình đào tạo nghề, chương trình tái định cư thủy điện Sơn La, chương trình phát triển kinh tế – xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững… Trọng tâm là các chính sách liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng vùng sản xuất hàng hóa ứng dụng công nghệ cao tập trung; chính sách phát triển đồng bộ, hiện đại hóa kết cấu hạ tầng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ…

(6) Đẩy mạnh nghiên cứu, chọn tạo, ứng dụng các loại giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất và chất lượng cao, đáp ứng với yêu cầu đa dạng hóa thị trường (*giống có năng suất cao, chất lượng cao, chống chịu được sâu bệnh, có thời gian sinh trưởng ngắn vào sản xuất nông sản,áp dụng hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong kiểm định giống, thực vật, động vật…)*. Đẩy mạnh đầu tư cơ giới hóa, hiện đại hóa trang thiết bị và cơ sở vật chất; ứng dụng toàn diện và đồng bộ các kỹ thuật phục vụ sản xuất các mặt hàng nông sản chủ lực của tỉnh theo hướng bền vững, không gây hại cho môi trường.

(7) Thực hiện từng bước chuyển đổi số trong lĩnh vực sản xuất nông sản, thủy sản dựa trên nền tảng dữ liệu về đất đai, cây trồng, môi trường, thời tiết để nâng cao năng suất và chất lượng nông sản, thủy sản của tỉnh.Triển khai áp dụng thực hành nông nghiệp tốt VietGAP, GlobalGAP và phát triển sản xuất nông nghiệp sạch; thực hiện tốt các biện pháp phát triển bền vững trong sản xuất nông sản, thủy sản.Thực hiện xã hội hóa đào tạo nghề bảo đảm cho nông dân tiếp cận được các công nghệ mới đưa vào áp dụng trong sản xuất và khai thác các nguồn tài nguyên, sử dụng các thiết bị, máy móc vào sản xuất, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm nông sản. Tăng cường hợp tác với các trường đại học, trung tâm nghiên cứu, các nước trong khu vực và thế giới về khoa học công nghệ trong sản xuất, phòng chống dịch bệnh, bảo quản, chế biến nông sản; thiết lập hệ thống thông tin quản lý nông sản trên địa bàn tỉnh.

(8) Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các kênh tiêu thụ sản phẩm nông sản kết nối chặt chẽ theo chuỗi giá trị gia tăng sản xuất, thu mua, chế biến, bảo quản, tiêu thụ.Đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến thương mại và quảng bá du lịch, gắn phát triển du lịch với việc tổ chức các hoạt động, chương trình công bố giới thiệu sản phẩm nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản. Tăng cường năng lực nghiên cứu, dự báo thị trường; cập nhật thông tin về chính sách thương mại của các quốc gia và của từng thị trường về thị phần, thị hiếu, giá cả, tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, các rào cản kỹ thuật, thuế quan để định hướng cho sản xuất, chế biến nông sản của tỉnh. Đa dạng hóa thị trường nhất là phát triển các thị trường tiềm năng; tiếp tục tìm kiếm, khai thác các thị

trường mới mà nông sản của tỉnh có lợi thế về chủng loại, chất lượng, mùa vụ. Đẩy mạnh xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý các sản phẩm nông sản của tỉnh; tăng diện tích cấp mã số vùng trồng cho một số loại cây trồng trên địa bàn tỉnh.

(9) Tập trung chỉ đạo, thực hiện có hiệu quả Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới, Chương trình *"Mỗi xã một sản phẩm"*gắn với dịch vụ, du lịch và bảo tồn, phát triển văn hóa truyền thống; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững…

(10) Quan tâm xây dựng và phát triển hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp để khâu kết nối giữa nông dân và các doanh nghiệp, hình thành chuỗi sản xuất, chế biến, tiêu thụ nông sản. Tăng cường kết nối giữa ngân hàng với doanh nghiệp, hợp tác xã và người dân nhằm tháo gỡ khó khăn vướng mắc trong tiếp cận nguồn vốn tín dụng, thu hút các doanh nghiệp mạnh trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp đầu tư trồng, chế biến, bảo quản, tiêu thụ và xuất khẩu sản phẩm(*các doanh nghiệp đầu tư vào dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, chế biến nông sản, doanh nghiệp đầu mối liên kết trong sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị…*).

Để thực hiện thắng lợi các nhiệm vụ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tỉnh Sơn La trân trọng đề nghị Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ, Ngành Trung ương xem xét:

(1) Sớm ban hành các văn bản hướng dẫn các địa phương triển khai thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến phát triển khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo quy định của Luật Công nghệ cao và quy định tại các văn bản liên quan.

(2) Tiếp tục cung cấp thông tin, hướng dẫn các địa phương đối với công tác quản lý Nhà nước về giống cây trồng, vật nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, khoa học công nghệ *(Đặc biệt đối với sản xuất, chế biến nông sản hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao)*, xúc tiến thương mại ra thị trường nước ngoài các sản phẩm nông sản ứng dụng công nghệ cao.Hướng dẫn các địa phương về định mức kinh tế kỹ thuật đối với các mô hình khuyến nông sản xuất nông sản hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao.

(3) Sớm ban hành các cơ chế, chính sách hỗ trợ thực hiện Chương trình Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao thuộc Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao.

31.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO PHỤC VỤ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH KIÊN GIANG[1]

Tỉnh ủy Kiên Giang
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Nền sản xuất hiện đại chỉ có thể phát triển nhờ sự tồn tại của ngành năng lượng, theo đó năng lượng được coi là bộ phận quan trọng nhất trong hệ thống cơ sở hạ tầng sản xuất, là động lực phát triển của các ngành kinh tế. Việc phát triển ngành công nghiệp này kéo theo hàng loạt các ngành công nghiệp khác phát triển.

Hiện nay, năng lượng tái tạo đang được xem là giải pháp và xu hướng tất yếu của ngành năng lượng trên thế giới. Khi các nguồn nhiên liệu hóa thạch như than đá, dầu mỏ ngày càng trở nên cạn kiệt, gây ô nhiêm môi trường nghiêm trọng, buộc phải đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành năng lượng theo hướng sạch và bền vững. Việc phát triển nguồn năng lượng tái tạo đang dần chiếm vị trí quan trọng trọng sự phát triển kinh tế bền vững ở các nước, do lợi ích to lớn trong việc tận dụng tối đa nguồn thiên nhiên vô tận (như gió, mặt trời…), cũng như góp phần giảm tác động của hiệu ứng nhà kính và biến đổi khí hậu gây ra.

Ở nước ta, công nghiệp năng lượng đóng vai trò là một trong những ngành công nghiệp chủ lực, có sự phát triển mạnh mẽ qua từng năm và đóng góp một phần lớn vào GDP của cả nước. Việc từng bước đa dạng hóa nguồn cung năng lượng, nguồn điện dựa trên các nguồn năng lượng tái tạo có tiềm năng, đặc biệt là các nguồn gió, năng lượng mặt trời… là một trong những giải pháp phát triển kinh tế bền vững, góp phần hiện thực hóa cam kết quốc tế của Việt Nam tại Hội nghị COP26, đưa mức phát thải ròng về "0" vào năm 2050.

1. TIỀM NĂNG VÀ THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1.1. Tiềm năng về phát triển năng lượng tái tạo

Kiên Giang là tỉnh có nhiều tiềm năng để phát triển năng lượng tái tạo, với bờ biển trải dài khoảng 200km và bãi bồi rộng hàng trăm nghìn hécta; nằm trong vùng

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

có số giờ nắng cao từ 2.200-2.500 giờ/năm, bình quân từ 1.733-1.846 giờ nắng/năm2, cường độ bức xạ trung bình từ 4,74-5,05 kWh/m2/ngày; đây cũng là điều kiện để Kiên Giang vừa khai thác tốt tiềm năng từ biển, vừa thực hiện nhiệm vụ giữ vững chủ quyền biên giới biển, đảo quốc gia.

1.2. Tình hình đầu tư phát triển mạng lưới cấp điện

Trong thời gian qua, được sự quan tâm của Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương, Kiên Giang đã thực hiện tốt công tác quy hoạch và đầu tư phát triển điện lực trên địa bàn tỉnh, đáp ứng kịp thời nhu cầu điện năng cho phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng và an ninh. Mạng lưới điện truyền tải được đầu tư phát triển đồng bộ, chất lượng điện năng và an toàn, tin cậy trong cung cấp điện đều được nâng cao.

Tỉnh đã chỉ đạo các ngành liên quan phối hợp chặt chẽ với ngành điện triển khai đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng cấp điện trên địa bàn tỉnh, với tổng vốn đầu tư giai đoạn 2016-2020 đạt 6.554 tỷ đồng. Việc đầu tư phát triển lưới điện nông thôn - xây dựng nông thôn mới, lưới điện phục vụ bơm tát nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản luôn đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra; công tác phát triển lưới điện quốc gia ra các hải đảo luôn được tỉnh quan tâm đầu tư, đáp ứng nhu cầu sử dụng điện phục vụ cho phát triển kinh tế-xã hội của các đảo, nhất là trên địa bàn đảo Phú Quốc. Trong đó đã đầu tư xây dựng đường dây 220kV Kiên Bình – Phú Quốc và nâng cấp trạm 220kV Kiên Bình theo đúng quy hoạch; đầu tư đạt cơ bản theo quy hoạch lưới điện 110kV; đầu tư xây dựng 1.080km đường dây trung thế (đạt 75% quy hoạch), đường dây hạ thế 1.487km (đạt 79% quy hoạch), dung lượng trạm biến áp 527.790kVA (đạt 157% quy hoạch). Đến cuối năm 2020, 100% xã trên địa bàn tỉnh đã có điện, trong đó có 136 đơn vị cấp xã ở đất liền và 5 xã đảo được cấp điện lưới quốc gia và 3 xã đảo được cấp điện bằng nguồn điện tại chỗ (máy phát điện diezen). Tổng số hộ có điện của toàn tỉnh là 406.000/414.190 hộ, đạt tỷ lệ 99,50%; tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên an toàn theo tiêu chí nông thôn mới đạt trên 98%.

1.3. Thực trạng phát triển năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh

Nhận thức tiềm năng, vai trò của năng lượng tái tạo trong việc phát triển kinh tế bền vững và bảo vệ môi trường, Tỉnh ủy đã ban hành Chương trình hành động số 47-CTr/TU ngày 21/2/2019 thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó đã xác định *"Phát triển năng lượng*

[2]Báo cáo của Bộ Công Thương, Báo cáo quy hoạch phát triển công nghiệp tỉnh đến năm 2025 có xét đến năm 2030.

tái tạo, thúc đẩy đầu tư khai thác điện gió, điện mặt trời, điện sóng và điện khí…" là một trong những khâu đột phá về phát triển kinh tế biển của tỉnh trong giai đoạn hiện nay và trong dài hạn. Qua triển khai thực hiện, đến nay đã đạt được một số kết quả như sau:

- *Điện mặt trời mái nhà:* Toàn tỉnh có 3.720 hệ thống điện mặt trời mái nhà với tổng công suất lắp đặt là 262 MWp; trong đó, hệ thống có công suất trên 100 kWp là 401 hệ thống, với tổng công suất lắp đặt 208MWp. Các hệ thống điện mặt trời mái nhà đã sản xuất và bán lên lưới điện quốc gia đạt 255.471.819 kWh trong năm 2021, tương đương giá trị 495 tỷ đồng, đóng góp 0,7% vào giá trị sản xuất công nghiệp của tỉnh. Các hệ thống điện mặt trời mái nhà có quy mô lớn chủ yếu được kết hợp trên mái các trang trại nông nghiệp, qua đó góp phần gia tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh của trang trại, phát triển kinh tế-xã hội của địa phương, đóng góp nguồn năng lượng tái tạo cho hệ thống điện quốc gia. Bên cạnh đó, tỉnh đã đề xuất cho Bộ Công Thương xem xét đưa vào Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia tổng cộng 13 dự án điện mặt trời, với tổng công suất 1757,9MWp[3].
- *Điện gió:* Đến nay, tỉnh đã có chủ trương cho khảo sát đo gió 06 dự án, với tổng công suất 2.436MW. Trong đó, có 02[4] dự án đang tiến hành đo gió và 02 dự án đang triển khai thủ tục dựng trụ đó gió.
- *Điện sinh khối và điện rác*: Đang tiếp tục kêu gọi đầu tư theo Quy hoạch phát triển điện sinh khối vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030[5] và Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2025, có xét đến năm 2035[6].

2. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO

2.1. Thuận lợi

Có cơ chế hỗ trợ, khuyến khích của Trung ương và có chủ trương của tỉnh về phát triển phát triển các dự án năng lượng tái tạo. Các dự án năng lượng tái tạo được nhận định sẽ góp phần gia tăng chỉ số sản xuất năng lượng tái tạo, góp phần bảo vệ

[3] 13 dự án gồm: 09 dự án công suất <50MWp đã được UBND tỉnh trình Bộ Công Thương bổ sung quy hoạch điện lực (tổng công suất 337,9MWp); 04 dự án công suất >50MWp đã được UBND tỉnh thống nhất địa điểm quy hoạch đề nghị Bộ Công Thương thẩm định, trình Thủ tướng Chính phủ (tổng công suất 1420MWp).

[4] Dự án Nhà máy điện gió UPC Hòn Đất đã lập báo cáo bổ sung quy hoạch phát triển điện lực quốc gia và đã được UBND tỉnh có ý kiến đến Bộ Công Thương về vị trí quy hoạch địa điểm, diện tích dự án.

[5] Kiên Giang được quy hoạch phát triển các nhà máy điện sinh khối (đến năm 2025) tổng công suất 45MW.

[6] Theo định hướng phát triển hệ thống điện 110 kV: Quy hoạch 01 Nhà máy điện rác thải 4MW tại Phú Quốc. Dự án này đã triển khai đầu tư nhưng đang gặp khó khăn về mặt kỹ thuật công nghệ phát điện.

môi trường, thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững của địa phương. Vùng đất ven biển được quy hoạch nuôi tôm, nuôi trồng thủy sản có thể tận dụng để kết hợp phát triển năng lượng mặt trời. Việc kết hợp điện năng lượng mặt trời trên ao nuôi tôm cơ bản không làm ảnh hưởng mục đích sử dụng đất nuôi trồng thủy sản, mà làm gia tăng hiệu quả sử dụng đất cho sản xuất năng lượng. Vùng biển, bãi bồi ven bờ hầu như chưa được khai thác nên còn nhiều dư địa có thể giao cho nhà đầu tư để phát triển dự án điện gió mà không lo lắng về những khó khăn do bồi thường, giải phóng mặt bằng.

Trên thực tế, các dự án điện mặt trời đã được tỉnh cho chủ trương nghiên cứu đầu tư đều là các dự án nhà máy điện năng lượng mặt trời kết hợp trên các khu nuôi tôm công nghiệp (04 khu nuôi tôm hiện hữu và 03 khu nuôi tôm dự kiến đầu tư theo quy hoạch nuôi tôm công nghiệp), trên các hồ nước, không sử dụng đất riêng cho công trình nhà máy điện, chi phí sử dụng đất cho dự án năng lượng rất ít, chủ yếu là giải phóng mặt bằng các tuyến đường dây đấu nối (hầu hết có chiều dài tuyến dưới 10km). Các dự án điện gió đã được tỉnh cho chủ trương nghiên cứu đầu tư đều trên vùng biển, bãi bồi ven bờ hầu như sẽ không ảnh hưởng đến người dân do không phải bồi thường, giải phóng mặt bằng.

2.2. Khó khăn, vướng mắc

Do chưa có quy hoạch phát triển năng lượng tái tạo (cấp quốc gia, cấp tỉnh) nên việc lựa chọn vị trí, quy mô dự án cũng gặp nhiều khó khăn, lúng túng; trong khi tỉnh có nhiều nhà đầu tư ngày càng quan tâm lĩnh vực này. Các dự án năng lượng gió, mặt trời sử dụng mặt bằng (sử dụng đất, sử dụng biển…) khá lớn cũng sẽ không tránh khỏi những tác động tiêu cực khác nhau đến môi trường. Điện mặt trời phải sử dụng diện tích các tấm pin đón ánh nắng mặt trời, gây che chắn, thiếu nắng cho hệ sinh thái bên dưới, dự án điện mặt trời trên hồ cấp nước sinh hoạt, trên ao nuôi tôm chưa được kiểm chứng thực tế các tác động đến môi trường. Điện gió có thể gây tiếng ồn, ảnh hưởng cảnh quan và địa hình, dự án điện gió trên biển, ven bờ có thể gây ảnh hưởng đến hoạt động khai thác hải sản ven bờ; hạ tầng giao thông, cảng biển nước sâu trong tỉnh chưa được đầu tư đồng bộ cũng là trở ngại cho nhà đầu tư khi triển khai dự án có sử dụng thiết bị siêu trường siêu trọng…

3. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TRONG THỜI GIAN TỚI

- Tiếp tục bám sát theo định hướng Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, định hướng phát triển điện lực tỉnh cần cân đối giữa nhu cầu sử dụng năng lượng với yêu cầu phát triển bền vững, hiện đại hóa lưới điện và khả năng cân đối các nguồn vốn đầu tư theo quy hoạch, gắn với thực hiện tốt công tác bố trí quỹ đất cho đầu tư xây dựng công trình điện lực theo quy hoạch và nâng cao công tác nghiên cứu lựa chọn phương án kỹ thuật công trình điện nhằm hạn chế sự tác động của giải phóng mặt bằng đến đời sống của dân cư dọc theo tuyến công trình.
- Bảo đảm cung cấp đầy đủ năng lượng ổn định, có chất lượng cao, đáp ứng cho các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, phát triển năng lượng bền vững, năng lượng tái tạo góp phần bảo vệ môi trường sinh thái. Nâng cấp, xây dựng lưới điện truyền tải, phân phối điện tiên tiến, hiện đại, hài hòa giữa các phân ngành với hạ tầng đồng bộ, bảo đảm cung cấp điện an toàn, đáp ứng tiêu chí N-1 đối với vùng phụ tải quan trọng và N-2 đối với vùng phụ tải đặc biệt quan trọng.
- Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng năng lượng bền vững; chú trọng xây dựng cơ sở hạ tầng kết nối khu vực, thúc đẩy việc tăng cường mỹ quan công trình lưới điện, ngầm hóa lưới điện, nhất là khu vực đô thị. Thực hiện cơ chế dùng chung đối với hạ tầng năng lượng.
- Đầu tư hiện đại hóa ngành điện, nâng cao khả năng bảo đảm an ninh mạng lưới điện; giảm thiểu tối đa tổn thất điện năng; khuyến khích và thúc đẩy triển khai tích trữ điện năng. Kịp thời đầu tư lưới điện 220kV và 110kV đến các trung tâm phụ tải, đảm bảo phát triển các đường dây mạch vòng, hoàn chỉnh hệ thống cấp điện cho các xã đảo.
- Khuyến khích và thúc đẩy phát triển mạnh mẽ các nguồn năng lượng tái tạo, khuyến khích đầu tư phát triển điện mặt trời áp mái, trên mặt nước và dự án điện mặt trời có tính chất kết hợp (như kết hợp nuôi tôm, nông nghiệp công nghệ cao…) không làm thay đổi mục đích sử dụng đất đã được quy hoạch; khuyến khích đầu tư xây dựng các nhà máy điện sử dụng rác thải đô thị, sinh khối và chất thải rắn đi đôi với công tác bảo vệ môi trường, tăng trưởng xanh và phát triển kinh tế bền vững.

4. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Bộ Công Thương cần sớm hoàn thành Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 (Quy hoạch điện VIII) để làm cơ sở triển khai hoạt động đầu tư phát triển năng lượng tái tạo thời gian tới được thuận lợi hơn. Quy hoạch điện VIII cần định hướng ưu tiên phát triển các nguồn điện, tiềm năng năng lượng tái tạo ở vùng biên giới đất liền, trên biển và hải đảo, nhất là đối với các tỉnh biên giới khu vực Nam Bộ nhằm góp phần giảm thiểu rủi ro mất cân đối cung cầu hệ thống điện miền Nam. Trong đó:

- Về khả năng phát triển nguồn điện mặt trời khu vực Nam Bộ rất có tiềm năng và điều kiện thuận lợi để phát triển. Đặc biệt, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang chưa có dự án nguồn điện nào được đưa vào quy hoạch và triển khai đầu tư. Các dự án nghiên cứu đầu tư điện mặt trời trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đều là các dự án kết hợp trên các khu nuôi tôm công nghiệp (04 khu nuôi tôm hiện hữu và 03 khu nuôi tôm dự kiến đầu tư theo quy hoạch nuôi tôm công nghiệp), trên các hồ nước, không sử dụng đất riêng cho công trình nhà máy điện, chi phí sử dụng đất cho dự án năng lượng rất ít, chủ yếu là giải phóng mặt bằng các tuyến đường dây đấu nối (hầu hết có chiều dài tuyến dưới 10km). Do đó, tỉnh Kiên Giang đề nghị xem xét ưu tiên phát triển các dự án điện mặt trời của tỉnh khi tính toán lựa chọn khả năng phát triển nguồn điện năng lượng mặt trời khu vực Nam Bộ nhằm góp phần cân đối cung cầu hệ thống điện, nhất là trong mùa nắng nóng.
- Về khả năng phát triển nguồn điện gió, Kiên Giang cũng đã tổng hợp danh mục các dự án trên địa bàn tỉnh đề xuất đến Bộ Công Thương, chủ yếu là các dự án điện gió trên khu vực biển ven bờ chưa được khai thác. Đề nghị xem xét, ưu tiên phát triển các dự án điện gió cho tỉnh khi tính toán lựa chọn khả năng phát triển nguồn điện gió khu vực Nam Bộ.

Bên cạnh đó, do dự án năng lượng tái tạo sử dụng mặt bằng lớn, việc nghiên cứu đầu tư xây dựng các dự án năng lượng tái tạo cần hết sức quan tâm làm tốt công tác đánh giá tác động môi trường nhằm hạn chế, giảm thiểu các tác động tiêu cực, phát huy tốt ưu điểm là sản xuất năng lượng tái tạo, bảo vệ môi trường, thực hiện mục tiêu tăng trưởng xanh và phát triển bền vững cho địa phương.

32.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN SÂU KHOÁNG SẢN PHỤC VỤ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH LÀO CAI VÀ CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ[1]

Tỉnh ủy Lào Cai
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Lào Cai - mảnh đất giàu tiềm năng và lợi thế.

Lào Cai là tỉnh vùng cao biên giới, nằm giữa vùng Đông Bắc và vùng Tây Bắc của Việt Nam, diện tích tự nhiên: 6.383,88 km^2. Phía Đông giáp tỉnh Hà Giang, phía Nam giáp tỉnh Yên Bái, phía Tây giáp tỉnh Lai Châu, phía Bắc giáp tỉnh Vân Nam - Trung Quốc. Lào Cai có vị trí chiến lược cho phát triển kinh tế cửa khẩu ; có khí hậu đa dạng, tài nguyên về du lịch phong phú. Đặc biệt, tỉnh Lào Cai còn được tự nhiên ban tặng nhiều nguồn tài nguyên khoáng sản phong phú với 35 loại khoáng sản được phân bố trên 150 mỏ và điểm mỏ khác nhau nằm rải rác khắp các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh. Trong đó, có một số loại khoáng sản chất lượng cao, trữ lượng lớn hàng đầu Việt Nam như: quặng đồng trữ lượng khoảng 01 triệu tấn đồng kim loại (đứng thứ nhất trong nước); đất hiếm khoảng 100 nghìn tấn (đứng thứ 2 trong nước); quặng sắt khoảng 180 triệu tấn (đứng thứ 3 trong nước); quặng apatit khoảng 2,5 tỷ tấn (lớn nhất và duy nhất trong nước)... Đặc biệt, Lào Cai cùng với Lai Châu có trữ lượng Đất hiếm lớn nhất cả nước, là loại khoáng sản giữ vai trò chiến lược đối với sự phát triển của các ngành kỹ thuật công nghệ cao của thế giới. Đây là những điều kiện để phát triển công nghiệp với nhiều ngành công nghiệp khác nhau, nổi bật là công nghiệp khai khoáng, công nghiệp sản xuất hóa chất, phân bón, công nghiệp chế biến...

Hành trình vượt khó của công nghiệp Lào Cai

Sau khi tái lập (ngày 01/10/1991), Lào Cai là một trong sáu tỉnh nghèo nhất cả nước. Sau 30 năm xây dựng và phát triển, Lào Cai đã trở thành điểm sáng, nằm trong nhóm các tỉnh dẫn đầu trong 14 tỉnh Trung du và Miền núi phía Bắc với sự bứt tốc mạnh mẽ của nhiều ngành, lĩnh vực so với ngày đầu tái lập tỉnh; tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, liên tục, bình quân giai đoạn 1991- 2021 bình quân 10%/năm; tổng thu

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2021 đạt gần 10.000 tỷ đồng (*gấp 276 lần so với năm 1991*), GRDP bình quân đầu người đạt gần 83 triệu đồng (*gấp 122 lần so với năm 1991*), cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Có được kết quả như trên có sự đóng góp, phát triển vượt bậc của ngành công nghiệp nói chung và công nghiệp chế biến khoáng sản nói riêng.

Thời kỳ mới tái lập (năm 1991) do hậu quả của chiến tranh biên giới, các cơ sở công nghiệp của tỉnh đều bị phá huỷ, không còn khả năng vận hành sản xuất. Cũng trong giai đoạn này, công tác thăm dò, đánh giá trữ lượng khóan sản chưa được quan tâm do thiếu định hướng và nguồn lực; ngành công nghiệp khai khoáng, chế biến chưa hình thành. Trên địa bàn tỉnh Lào Cai chỉ còn duy nhất Công ty Apatit Việt Nam và Xí nghiệp Cơ điện, huyện Bảo Thắng đang hoạt động cầm chừng. Lao động trong lĩnh vực công nghiệp của toàn tỉnh chỉ có trên 4.000 người, thu nhập bình quân khoảng trên 250.000 đồng/người/tháng. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu là quặng apatit, vôi và nông cụ phục vụ sản xuất... Giá trị tổng sản lượng công nghiệp đạt rất thấp: 17,4 tỷ đồng (tính theo giá cố định năm 1989); tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng trong GRDP của tỉnh chỉ chiếm 12,1%.

Để khôi phục và phát triển ngành công nghiệp của tỉnh trong bối cảnh trình độ sản xuất còn lạc hậu, Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ X (vào tháng 1/1992) đã kịp thời có những định hướng chiến lược phát triển công nghiệp Lào Cai "*Đẩy nhanh công tác điều tra cơ bản, từng bước lập các dự án phát triển công nghiệp trên địa bàn ở những ngành then chốt như: chế biến nông lâm sản, khai thác khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng... khuyến khích và mở rộng phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở khu vực kinh tế gia đình, công nghiệp vừa và nhỏ*". Trên cơ sở định hướng đúng đắn, UBND tỉnh đã chỉ đạo tập trung lập quy hoạch phát triển công nghiệp, ban hành các cơ chế chính sách, bố trí kinh phí cho đánh giá trữ lượng tài nguyên khoáng sản phục vụ cho ngành khai khoáng; từng bước tổ chức nghiên cứu khoa học nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu phát triển ngành công nghiệp. Sau khi đánh giá đúng tiềm năng thế mạnh về tài nguyên khoáng sản, hàng loạt đơn vị sản xuất công nghiệp được ra đời, đi vào hoạt động: Công ty Khoáng sản Lào Cai (tháng 12/1991), Xí nghiệp liên doanh vật liệu xây dựng (tháng 4/1993), Công ty xi măng, Xí nghiệp liên doanh đồng Lào Cai (tháng 6/1992)... Các doanh nghiệp này mặc dù ra đời trong điều kiện còn nhiều khó khăn về vốn, cơ sở hạ tầng nhưng nhiều doanh nghiệp đã phát triển nhanh về quy mô, trình độ sản xuất và tạo ra cơ sở quan trọng để thu hút đầu tư vào công nghiệp Lào Cai trong giai đoạn tiếp theo.

Thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 của Ban Chấp hành Trung ương lần thứ VII (năm 1994) về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới, tỉnh Lào Cai đã nghiêm túc đánh giá tiềm năng, lợi thế của địa phương để xác định ngành công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản là mũi nhọn; ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, sản xuất vật liệu xây dựng là quan trọng để phục vụ cho việc xây dựng, phát triển toàn diện tỉnh Lào Cai. Trong giai đoạn từ năm 1995 - 2000, các cơ sở sản xuất công nghiệp của Lào Cai đã sản xuất ra nhiều mặt hàng phong phú, đa dạng, đáp ứng nhu cầu trong và ngoài tỉnh. Một số sản phẩm công nghiệp bắt đầu giữa vị trí quan trọng đối với ngành sản xuất trong nước như Apatit, quặng sắt, quặng đồng... Ngoài việc cung cấp nguyên liệu cho sản xuất trong nước, một số sản phẩm còn được xuất khẩu để tạo được nguồn thu cho Ngân sách Nhà nước, củng cố vị trí của ngành công nghiệp trong tình hình nguồn lực của địa phương vẫn còn gặp vô vàn khó khăn.

Để tăng nhanh giá trị ngành công nghiệp, trong giai đoạn 2001 – 2005, tỉnh Lào Cai đã chỉ đạo triển khai Đề án phát triển Công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp giai đoạn 2001 - 2005 và Đề án quy hoạch Cụm công nghiệp tập trung Tằng Loỏng. Sau 05 năm thực hiện Đề án, giá trị sản xuất công nghiệp năm sau tăng hơn năm trước từ 9% trở lên, bình quân giai đoạn tăng 12,5%/năm. Tính đến hết năm 2005 đã có trên 70 doanh nghiệp đã đăng ký đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, với tổng vốn đầu tư khoảng 3.800 tỷ đồng. Trong đó có 15 doanh nghiệp đi vào hoạt động tạo ra giá trị sản xuất công nghiệp 151,8 tỷ đồng/năm, chiếm 24% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn ngành, thu hút trên 1.200 lao động vào làm việc tại các khu, cụm công nghiệp.

Bước vào giai đoạn 2006-2010, Tỉnh ủy, UBND tỉnh đã xác định cần phải tập trung đầu tư tạo bước phát triển đột phá trong công nghiệp, đưa công nghiệp trở thành ngành kinh tế quan trọng trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Vì vậy Cụm công nghiệp liên hợp Tằng Loỏng được coi là khu công nghiệp động lực, nhằm chế biến sâu và đa dạng hóa các sản phẩm từ quặng apatít và quặng đồng ở Lào Cai và khu vực Tây Bắc. Tại đây, đã thu hút được các nhà máy tuyển quặng Apatit làm nguyên liệu cho sản xuất phân bón cao cấp trong nước và xuất khẩu (sang thị trường Nhật, Trung Quốc), sản xuất phốt pho vàng (P4), phân bón NPK, đồng kim loại thương phẩm, axít Sunfuric (H_2SO_4)… Tổng giá trị sản xuất hằng năm đạt đã đạt con số 2.000 tỷ đồng.

Công nghiệp trở thành trụ cột quan trọng trong sự phát triển của tỉnh Lào Cai

Để thực hiện thắng lợi mục tiêu Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIV đã đề ra, Tỉnh ủy Lào Cai đã lần đầu tiên ban hành Nghị quyết số 11-NQ/TU ngày 04/6/2013 về quản lý, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020 có xét đến năm 2030. Nhờ những nhiệm vu, giải pháp xác định tại Nghị quyết, tỉnh Lào Cai đã đưa thêm 14 công trình công nghiệp trọng điểm vào vận hành khai thác, điển hình như: Nhà máy phốt pho vàng công suất 18.000 tấn/năm; Nhà máy gang thép Lào Cai, công suất giai đoạn 1 là 500.000 tấn/năm; Tổ hợp sản xuất phân bón hóa chất của Tổng công ty cổ phần bột giặt và hóa chất Đức Giang gồm 03 dự án thành phần[2]; Nhà máy DAP số 2 công suất 330.000 tấn/năm. Có thể nói, công nghiệp trong giai đoạn này phát triển mạnh mẽ, tạo đột phá trong phát triển kinh tế của tỉnh. Giá trị sản xuất công nghiệp đã đạt mức gần 6.000 tỷ đồng, gấp 2,7 lần so với năm 2010, tăng trưởng bình quân 22,6 %/năm. Tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng trong GRDP của tỉnh tăng từ 34,2% lên 43,1%. Cơ cấu nội ngành công nghiệp chuyển biến rõ nét và đúng hướng[3].

Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ XV nhiệm kỳ 2015-2020 đã định hướng phát triển công nghiệp cần cơ cấu lại sản xuất công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác; ưu tiên phát triển công nghiệp luyện kim, phân bón, chế biến sâu các loại khoáng sản kim loại, apatit, hạn chế bán nguyên liệu thô ra khỏi địa bàn; chú trọng áp dụng công nghệ hiện đại, tiên tiến trong sản xuất để nâng cao chất lượng, hiệu quả và bảo vệ môi trường. Trên cơ sở thực hiện những định hướng, ***quan điểm chỉ đạo mới*** về phát triển ngành công nghiệp, đến năm 2021 giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn đã đạt 41.200 tỷ đồng (*gấp 2.368 lần so với năm 1991*); tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng trong GRDP của tỉnh là 43,62% (*gấp 3,6 lần so với năm 1991*); Giá trị sản xuất công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 30.034 tỷ đồng *(gấp 18.771 lần so với năm 1991)*; Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong công nghiệp tăng từ 9,2% năm 1991 lên 72,89% năm 2021. Số lao động trong ngành công nghiệp trên 20.000 người (*gấp 5 lần so với năm 1991*). Các nhà máy chế biến khoáng sản, luyện kim, phân bón và hóa chất tạo việc làm cho trên 10.000 lao động với thu nhập bình quân trên 10 triệu đồng/người/tháng

[2] Gồm các dự án thành phần: Sản xuất phân lân giầu (TSP) công suất 100.000 tấn/năm, phụ gia thức ăn chăn nuôi DCP công suất 50.000 tấn/năm, sản xuất axit Photphoric trích ly, công suất 100.000 tấn/năm;

[3] Tỷ trọng công nghiệp chế biến sâu tăng dần từ 52,28% năm 2010 lên 64,82% năm 2015; Công nghiệp khai thác khóang sản từ 28,46% năm 2010 giảm xuống 14,86% năm 2015.

(gấp 40 lần so với năm 1991). Trên địa bàn tỉnh Lào Cai đã có 26 cơ sở chế biến sâu khoáng sản[4], qua đó nâng cao hiệu quả khai thác, sử dụng tài nguyên theo hướng tiết kiệm, hiệu quả, bền vững, giá trị cao.

Bên cạnh những kết quả đạt được, Lào Cai cũng nhận thức rõ những khó khăn thách thức trong quá trình phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, quy mô sản xuất công nghiệp còn nhỏ; hoạt động sản xuất chưa gắn với chuỗi giá trị; giá trị sản xuất công nghiệp còn thấp, chưa tương xứng với tiềm năng của tỉnh; chậm đổi mới khoa học công nghệ; năng suất lao động chưa cao; cơ sở hạ tầng giao thông chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển…Tính liên kết trong vùng, trong khu vực đối với sản xuất công nghiệp chưa nhiều, nhất là liên kết hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp hỗ trợ và tiêu thụ sản phẩm, qua đó chưa thể hiện được dấu ấn, thành tựu phát triển công nghiệp chế biến sâu khoáng sản của vùng và khu vực.

Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, bền vững, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng

Với quyết tâm thực hiện hóa mục tiêu sớm đưa tỉnh Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của cả nước, Đại hội Đảng bộ tỉnh Lào Cai lần thứ XVI đã xác định tiếp tục duy trì phát triển công nghiệp đảm bảo là trụ cột quan trọng cho phát triển; cơ cấu lại sản xuất công nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, giảm tỷ trọng công nghiệp khai thác; tập trung công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, vật liệu, công nghiệp phụ trợ. Để cụ thể hóa Nghị quyết Đại hội lần thứ XVI về chế biến khoáng sản Ban Thường vụ Tỉnh ủy đã ban hành Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 18/12/2020 về quản lý, thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh Lào Cai giai đoạn 2020 - 2025. Với mục tiêu đến năm 2025 giá trị sản xuất công nghiệp đạt 60.000 tỷ đồng, tỷ trọng Công nghiệp – Xây dựng trong GRDP là 45%; đến năm 2030 đạt trên 100.000 tỷ đồng, tỷ trọng Công nghiệp - Xây dựng trong GRDP là 54%. Trong đó, tập trung công nghiệp chế biến sâu khoáng sản, chú trọng áp dụng công nghệ hiện đại tiên tiến trong sản xuất để Phát triển công nghiệp theo hướng xanh, bền vững, tiết kiệm tài nguyên và năng lượng, cụ thể:

(1) Khuyến khích phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến

[4]Gồm: 03 nhà máy tuyển quặng apatit loại III tổng công tuyển 1,37 triệu tấn tinh quặng tuyển/năm; 03 nhà máy tuyển quặng đồng với tổng công suất 130 nghìn tấn tinh quặng đồng với hàm lượng từ 22 - 25% Cu; 05 nhà máy tuyển quặng sắt, với tổng công suất khoảng 01 triệu tấn tinh quặng sắt/năm; 01 nhà máy luyện gang thép Lào Cai với công suất 500 nghìn tấn phôi thép/năm; 02 nhà máy luyện đồng Lào Cai với tổng công suất 30 nghìn tấn đồng kim loại/năm thu được sản phẩm phụ đi kèm 1.735 kg vàng, 766 kg bạc và 124.500 tấn axit sunfuric; 12 đơn vị hoạt động sản xuất, kinh doanh hóa chất, phân bón (*Phốt pho vàng: 117,6 nghìn tấn/năm; Axit sunfuric: 920 nghìn tấn/năm; Axit photphoric: 282 nghìn tấn/năm, Phân bón vô cơ các loại: 880 nghìn tấn/năm và phụ gia thức ăn gia súc: 100 nghìn tấn/năm*); 01 nhà máy sản xuất phốt pho đỏ công suất 3.000 tấn năm

và công nghiệp hỗ trợ có lợi thế cạnh tranh, tạo nhiều sản phẩm xuất khẩu và thu hút nhiều lao động; phát triển một số khu công nghiệp và nâng cao hiệu quả của các khu công nghiệp gắn với kết cấu hạ tầng giao thông đa dạng và đang được từng bước hoàn thiện với Cao tốc Hà Nội - Lào Cai là trục kết nối, Cảng hàng không Sa Pa là lực đẩy phát triển.

(2) Ưu tiên phát triển chế biến sâu ngành công nghiệp khai khoáng, bảo đảm cung cấp ổn định nguyên liệu cho chuỗi sản xuất công nghiệp trong nước nhất là các loại khoáng sản có trữ lượng lớn của vùng và cả nước (Apatit, Đồng, Sắt, Đất hiếm); trong đó:

- *Về chế biến quặng apatit:* Tập trung cải tiến công nghệ để sử dụng nguồn nguyên liệu quặng apatit sản xuất ra các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, như: Phốt pho đỏ, axit thực phẩm, các muối phốt phát, phân lân giàu
- *Về chế biến quặng kim loại (sắt, đồng, vàng...):* Tăng trưởng giá trị sản xuất (ngành công nghiệp luyện kim và chế tạo sau luyện kim phấn đấu đạt trên 16%/năm, giai đoạn 2021-2030; cơ cấu công nghiệp luyện kim và sau luyện kim chiếm khoảng 22% trong tổng GRDP của tỉnh vào năm 2030. Đưa ngành luyện kim đen, luyện kim mầu trên địa bàn tỉnh Lào Cai trở thành trung tâm hàng đầu của cả nước với công nghệ tiên tiến, hiện đại, có quy mô tương xứng với tiềm năng của quặng đồng trên địa bàn tỉnh.
- *Về đất hiếm:* Đất hiếm là tài nguyên đặc biệt, do vậy thời gian tới sẽ đề xuất với Trung ương sớm xây dựng phương án nghiên cứu để khai thác, chế biến sử dụng hiệu quả, ứng dụng khoa học công nghệ hiện đại gắn với bảo đảm an toàn môi trường.

(3) Tích cực thu hút vốn trong và ngoài nước để đầu tư thực hiện các dự án quan trọng về khai thác chế biến khoáng sản, luyện kim, cơ khí chế tạo, điện tử, điện lạnh, hóa chất cơ bản, phân bón, vật liệu mới.

(4) Xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng kỹ thuật kinh tế - xã hội, nhất là hệ thống giao thông, mạng lưới cung cấp điện, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, hệ thống thủy lợi, cấp thóat nước. Phát triển công nghiệp năng lượng gắn với công nghệ tiết kiệm năng lượng.

(5) Phát triển nguồn nhân lực đảm bảo đến năm 2030 có nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển, hiện đại hóa ngành công nghiệp chế biến sâu khoáng sản của tỉnh.

(6) Tăng cường sự liên kết giữa các địa phương trong vùng kinh tế, có chính sách khuyến hình thành các cụm liên kết ngành theo các lĩnh vực công nghiệp, dịch

vụ... để từng bước phát triển các hành lang, vành đai kinh tế và hình thành nên các cực tăng trưởng có ý nghĩa, vai trò là đầu tàu dẫn dắt từng ngành, lĩnh vực của vùng và cả nước.

Đề xuất, kiến nghị

Với ước vọng xây dựng Lào Cai sớm trở thành trung tâm luyện kim, hóa chất, phân bón, chế biến sâu khoáng sản hàng đầu của cả nước với công nghệ tiên tiến, hiện đại, có quy mô tương xứng với tiềm năng, thế mạnh về tài nguyên khoáng sản, tỉnh Lào Cai có một số kiến nghị, đề xuất như sau:

(1) Đề nghị Trung ương chỉ đạo tập trung từng bước hoàn thiện thể chế theo các quan điểm của Đảng để bảo đảm lĩnh vực công nghiệp chế biến sâu phát triển đúng hướng, khả thi theo hướng bền vững, tuần hoàn. Trước mắt là sửa đổi, bổ sung những cơ chế chính sách còn bất cập, mâu thuẫn, chồng chéo trong các quy định về đất đai, khoáng sản, đầu tư, xây dựng, quản lý khoáng sản trong khu vực dự trữ... để tháo gỡ rào cản, khó khăn cho phát triển công nghiệp.

(2) Chính phủ sớm chỉ đạo hoàn thành xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên địa chất, khoáng sản, quản lý tập trung, thống nhất; thiết lập nền tảng tài nguyên số, thực hiện chuyển đổi số trong quản lý, khai thác khoáng sản bảo đảm công khai.

(3) Chính phủ chỉ đạo ưu tiên nguồn lực sớm triển khai xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khổ lồng 1.435mm; hệ thống cao tốc nối vùng Thủ đô với các tỉnh trong vùng trong đó ưu tiên nâng cấp mở rộng cao tốc Hà Nội - Lào Cai (đoạn Lào Cai - Yên Bái) lên 4 làn xe và hệ thống đường giao thông kết nối các tỉnh Hà Giang, Lai Châu với cao tốc Hà Nội - Lào Cai để hoàn thiện kết cấu hạ tầng liên vùng, tăng khả năng thu hút nhà đầu tư, doanh nghiệp hàng đầu về chế biến khoáng sản; giảm sâu chi phí logistic khi triển khai đầu tư, xây dựng dự án chế biến sâu khoáng sản tại Lào Cai nói riêng và khu vực Trung du và Miền núi phía Bắc nói chung.

(4) Các Bộ, ngành, cơ quan Trung ương quan tâm, chỉ đạo Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung sớm hoàn thiện Đề án Tái cơ cấu theo Nghị quyết 164/NQ-CP ngày 29/12/2021 của Chính phủ để triển khai hoàn thành đầu tư dự án luyện, cán thép tại mỏ sắt Quý Xa (Lào Cai) trước năm 2025 theo đúng yêu cầu của Bộ Chính trị tại Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 10/02/2022 về định hướng chiến lược địa chất, khoáng sản và công nghiệp khai khoáng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Với sự quan tâm của Trung ương Đảng, Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương cùng với sự quyết tâm chính trị cao nhất của Tỉnh ủy, UBND tỉnh Lào Cai sẽ lãnh chỉ, đạo các cấp, các ngành của địa phương thực hiện đồng bộ các giải pháp để vượt qua mọi khó khăn thách thức, sớm đưa Lào Cai trở thành tỉnh phát triển của cả nước.

33.

XÂY DỰNG NINH THUẬN THÀNH TRUNG TÂM NĂNG LƯỢNG, NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO CỦA CẢ NƯỚC[1]

Tỉnh ủy Ninh Thuận
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Công nghiệp năng lượng có vai trò đặc biệt quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và của tỉnh; kinh tế phát triển, nhu cầu năng lượng càng cao. Dự báo nhu cầu năng lượng trong những năm tới ngày càng tăng cao, trong khi nguồn năng lượng hóa thạch đang dần cạn kiệt, vì vậy phát triển năng lượng tái tạo đang trở thành xu thế tất yếu của các quốc gia trên thế giới và đó cũng chính là cam kết của Việt Nam tại Hội nghị lần thứ 26 giữa các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu hướng đến zero carbon vào năm 2050.

Xác định vai trò, tầm quan trọng đặc biệt của năng lượng trong nền kinh tế của đất nước; trong nhiều năm qua, Đảng, Nhà nước có nhiều chủ trương, chính sách, chiến lược, định hướng rất quan trọng trong ngắn hạn và dài hạn để phát triển năng lượng cho từng giai đoạn, từng thời kỳ. Nhất là Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 Bộ Chính trị về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 tầm nhìn đến năm 2045; đây là có thể nói là một chủ trương, quyết sách lớn, hết sức đúng đắn, kịp thời, phù hợp, mở ra một hướng đi, cơ hội mới để phát triển ngành năng lượng của đất nước nói chung và tỉnh Ninh Thuận nói riêng, nhất là phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch và tạo cơ chế khuyến khích thu hút các thành phần kinh tế tham gia đầu tư phát triển năng lượng.

Ninh Thuận là tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và được biết đến là tỉnh có điều kiện khí hậu, tự nhiên khắc nghiệt, lượng mưa trung bình năm thấp nhất cả nước, thường xuyên chịu tác động, ảnh hưởng của hạn hán; với đặc trưng khí hậu khô nóng, gió nhiều, tốc độ gió trung bình trên 7m/s, lượng gió thổi đều quanh năm; có 9 tháng nắng trong năm, tổng lượng nhiệt bình quân năm cao, với tổng giờ nắng bình quân khoảng 200 ngày nắng/năm; đây là những bất lợi với nhiều ngành sản xuất như nông nghiệp truyền thống, nhưng lại là tiềm năng, lợi thế lớn để phát triển năng lượng tái tạo tại tỉnh.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

Đồng thời, Ninh Thuận có cảng biển nước sâu Cà Ná, khả năng tiếp nhận tàu thương mại có trọng lượng 250.000m^3 khí; là khu vực có địa chất tốt, không phải xử lý nền; vị trí cảng biển Cà Ná thuận lợi trong kết nối giao thông, tiếp giáp với Khu vực định hướng quy hoạch phát triển Trung tâm điện lực LNG Cà Ná, với quy mô công suất 6.000 MW, đã được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận thực hiện giai đoạn 1, công suất khoảng 1.500 MW đưa vào hoạt động năm 2025-2026 và có Khu Công nghiệp Cà Ná, thuận lợi cho việc bố trí xử lý giải pháp kỹ thuật chuyển hóa nguồn khí hóa lỏng đạt hiệu suất tối ưu, hiệu quả kinh tế cao, tạo cho Ninh Thuận trở thành địa điểm phát triển năng lượng sạch tốt nhất ở khu vực phía Nam.

Mặt khác, Ninh Thuận là địa phương được Trung ương lựa chọn đầu tư xây dựng 02 dự án Nhà máy điện hạt nhân đầu tiên của quốc gia theo Nghị quyết số 41/2009/QH12 của Quốc hội; trên cơ sở đó, tỉnh đã xác định dự án điện hạt nhân là động lực thúc đẩy phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, đến năm 2016, Quốc hội đã ban hành Nghị quyết số 31/2016/QH14 dừng thực hiện chủ trương đầu tư dự án điện hạt nhân Ninh Thuận đã tác động lớn đến định hướng, chiến lược kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và đời sống nhân dân trong vùng dự án, đây là những khó khăn, thách thức rất lớn đặt ra nhiều vấn đề tỉnh cần tập trung giải quyết.

Trước khó khăn, thách thức lớn đó, Tỉnh đã quyết tâm chỉ đạo chuyển hướng chiến lược từ chủ yếu dựa trên trục phát triển chính là điện hạt nhân sang phát triển, khai thác có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh về năng lượng tái tạo, kinh tế biển, nông nghiệp công nghệ cao, du lịch gắn với tập trung đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế và cơ cấu lại trong từng ngành, lĩnh vực nhằm tạo động lực mới, nâng cao năng suất, hiệu quả, sức cạnh tranh và hướng tới phát triển nền "kinh tế xanh".

Để thực hiện các định hướng chiến lược đó, trước hết Tỉnh đã chỉ đạo tập trung tham mưu Chính phủ ban hành Nghị quyết số 115/NQ-CP, ngày 31/8/2018 về một số cơ chế đặc thù hỗ trợ tỉnh Ninh Thuận phát triển kinh tế-xã hội, ổn định đời sống nhân dân giai đoạn 2018-2023; đây là nghị quyết hết sức quan trọng để phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh với nhiều cơ chế chính sách mới, tập trung vào các nhóm ngành đột phá, trụ cột, nhất là chủ trương xây dựng Ninh Thuận trở thành trung tâm năng lượng tái tạo của cả nước, phát triển tổ hợp điện khí, khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) gắn với xây dựng cảng nước sâu Cà Ná để biến những bất lợi về khí hậu, thổ nhưỡng trở thành tiềm năng, lợi thế cạnh tranh phát triển, tạo động lực thu hút, lan tỏa cho các nhóm ngành trụ cột khác.

Trên cơ sở Nghị quyết của Chính phủ, Tỉnh đã kịp thời ban hành các chương trình, kế hoạch thực hiện; huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị triển khai đồng bộ, quyết liệt các giải pháp, trong đó chú trọng các khâu: (*1) Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính; (2) Cụ thể hóa Nghị quyết thành các quy hoạch chuyên ngành về năng lượng, đất đai, xây dựng...; (3) Chủ động rà soát, hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kết nối giao thông, truyền tải điện; (4) Đặc biệt là kịp thời kiến nghị với Trung ương Đảng, Quốc hội, Chính phủ và các Bộ, ngành những vấn đề vướng mắc về cơ chế, chính sách pháp luật, đề xuất các giải pháp cho phép Ninh Thuận thực hiện thí điểm cơ chế xã hội hóa trong đầu tư hạ tầng truyền tải điện; (5) Tập trung chỉ đạo các nhóm ngành động lực liên quan để hỗ trợ và khai thác có hiệu quả từ sự tác động lan tỏa của nhóm ngành năng lượng tái tạo như: xây dựng, bất động sản, dịch vụ...*

Trong chủ trương chuyển hướng chiến lược, tỉnh xác định năng lượng tái tạo là lĩnh vực đột phá để tập trung lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành nhằm khai thác có hiệu quả tiềm năng, thế mạnh, thu hút đầu tư phát triển nhiều dự án năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Trong giai đoạn 05 năm 2016-2021, trên địa bàn tỉnh đã triển khai và đưa vào vận hành 53 dự án năng lượng với tổng công suất 3.176,5 MW; *trong đó: 11 dự án điện gió/574 MW; 32 dự án điện mặt trời/2.303 MW và 10 dự án thủy điện/299,5MW*. Các dự án hòa lưới tạo ra sản lượng điện trong năm 2021 đạt 6.300 triệu Kwh, tạo giá trị gia tăng 3.614 tỷ đồng, tăng 59,8% và đóng góp 6,84% tăng trưởng GRDP của tỉnh. Đồng thời, tạo điều kiện thuận lợi, tháo gỡ khó khăn cho các nhà đầu tư, đẩy nhanh tiến độ các dự án, gắn với đầu tư hạ tầng truyền tải điện; nhất là hoàn thành Dự án đường dây và trạm biến áp 500KV do tư nhân đầu tư, góp phần tháo gỡ "điểm nghẽn", giải phóng công suất cho các dự án năng lượng trên địa bàn tỉnh.

Những kết quả đạt được trong thời gian qua đã thể hiện việc chuyển hướng chiến lược sang phát triển năng lượng tái tạo là đột phá là hướng đi đúng đắn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế của tỉnh; tạo động lực thúc đẩy nhanh sự phát triển của tỉnh, góp phần hoàn thành diện các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra và thu ngân sách về đích trước ba năm so mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XIII, nhiệm kỳ 2015-2020, tạo tiền đề hướng đến mục tiêu tự chủ ngân sách. Đến nay, kinh tế - xã hội của tỉnh có bước phát triển, tạo được sức bật mới, vị thế của tỉnh được nâng lên; đặt biệt là trong 3 năm 2019-2021, tỉnh thuộc nhóm có tốc độ tăng trưởng GRDP cao nhất cả nước *(2019 đạt 13,9%, 2020 đạt 10,02%, 2021 đạt 9% thứ tư cả nước);* Ninh Thuận trở thành tỉnh đi đầu trong phát

triển năng lượng tái tạo của cả nước, biến những khó khăn bất lợi thành lợi thế phát triển bền vững.

Tuy vậy, quá trình triển khai thực hiện chủ trương ***xây dựng Ninh Thuận trở thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo cả nước***, đưa năng lượng tái tạo trở thành ngành kinh tế trụ cột của tỉnh, Ninh Thuận xác định một số vấn đề là cản trỡ, thách thức trong thực hiện, đó là: *Hạ tầng lưới điện truyền tải đầu tư, còn bất cập, thiếu tính đồng bộ giữa các quy hoạch liên quan; một trong những thách thức lớn nhất là sự thiếu đồng bộ giữa phát triển các dự án nguồn điện tái tạo với phát triển lưới điện truyền tải; cơ chế, chính sách thu hút đầu tư từ các thành phần kinh tế phát triển năng lượng, năng lượng tái tạo còn hạn chế. Các nhà máy điện mặt trời được đầu tư trong thời gian ngắn (6-12 hoặc 24 tháng) trong khi thời gian đầu tư các dự án lưới điện truyền tải theo quy trình từ 2-4 năm đối với đường dây và trạm 110 kV, 220k và từ 5-6 năm đối với đường dây và trạm 500 kV. Lưới truyền tải điện đầu tư không theo kịp sự phát triển của nguồn phát gây ra hiện tượng nghẽn mạch, khiến các dự án năng lượng tái tạo đã đầu tư trong thời gian vừa qua không phát huy hiệu quả, gay lãng phí; một số dự án trên địa bàn tỉnh phải thực hiện cắt giảm công suất, gây thiệt hại cho các nhà đầu tư nói riêng và phát triển kinh tế - xã hội nói chung. Hiện nay Tập đoàn điện lực Việt Nam đã rất nỗ lực đầu tư lưới điện truyền tải để giải tỏa hết công suất phát của các dự án năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh. Về lâu dài cần phải có giải pháp tổng thể phù hợp để có thể giải phóng hết được lượng công suất có thể sản xuất theo kế hoạch của tỉnh đến năm 2030.*

Ngoài ra, những vấn đế về tác động về môi trường, nhận thức và hành động của các bên liên quan, niềm tin của các nhà quản lý, nhà đầu tư và người dân… cũng là những khó khăn, thách thức không nhỏ trong quá trình xây dựng, phát triển Ninh Thuận trở thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước.

Để khắc phục các khó khăn, thách thức và tiếp tục khai thác, phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế về phát triển năng lượng, năng lượng tái tạo, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của tỉnh trong thời gian tới; ngày 25/01/2022 Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XIV đã ban hành Nghị quyết số 20-NQ/TU về xây dựng Ninh Thuận thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước đến năm 2025, định hướng đến năm 2030 với quan điểm: "*Phát triển năng lượng, năng lượng tái tạo là* ***trụ cột, động lực và một trong những ngành đột phá*** *thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; phát triển năng lượng, năng lượng tái tạo phải kết hợp hài hòa, phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh".*

Đồng thời, xác định các mục tiêu: *Khai thác và phát huy có hiệu quả các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh về phát triển năng lượng, nhất là năng lượng tái tạo, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội nhanh, bền vững, bảo đảm quốc phòng-an ninh, nâng cao đời sống nhân dân, bảo vệ môi trường sinh thái. Tập trung phát triển đồng bộ sản xuất điện, hạ tầng truyền tải điện, phụ tải điện và các ngành phụ trợ...; đảm bảo các điều kiện về nguồn lực, cơ chế, chính sách, nguồn nhân lực... để xây dựng Ninh Thuận thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước.*

Đến năm 2025: Tổng công suất tăng thêm khoảng 3.000 MW để đạt công suất tích lũy 6.500 MW, cơ bản thành trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước; ngành năng lượng đóng góp 22% GRDP và 29% tổng thu ngân sách của tỉnh; phấn đấu hình thành 01 Trung tâm nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng tái tạo; thu hút 01 dự án đầu tư trong lĩnh vực nghiên cứu chế tạo các thiết bị chính trong các phân ngành năng lượng…

Định hướng năm 2030: Tổng công suất các nhà máy điện tăng thêm khoảng 5.300MW, nâng quy mô công suất nguồn điện toàn tỉnh đạt 11.800MW; giải quyết 7,3% nhu cầu việc làm trong 04 ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh. Đạt mục tiêu xây dựng Ninh Thuận trở thành trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo bền vững...

Để đạt được các mục tiêu trên, tỉnh đề ra 06 nhiệm vụ và giải pháp cụ thể để phấn đấu đưa Ninh Thuận trở thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước, cụ thể: *(1) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp; nâng cao trách nhiệm, nhận thức về thực hiện nhiệm vụ xây dựng Ninh Thuận thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước; (2) Xây dựng, hoàn thiện và quản lý, triển khai hiệu quả các quy hoạch, kế hoạch, cơ chế, chính sách; (3) Xây dựng mô hình phát triển Ninh Thuận thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước; (4) Tăng cường thu hút, huy động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư phát triển cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật; (5) Phát triển nguồn nhân lực phục vụ ngành năng lượng; (6) Tăng cường công tác quản lý nhà nước, đẩy nhanh thực hiện chuyển đổi số, ứng dụng khoa học công nghệ.*

Ninh Thuận là địa phương có tiềm năng rất lớn về phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt trong giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2050, tỉnh tiếp tục xác định phát triển năng lượng là ngành công nghiệp đột phát, trọng tâm trong thời gian tới. Do đó, để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc, tạo tiền đề, động lực đẩy nhanh Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội sau dịch Covid 19, tiếp tục phát huy hiệu quả

Nghị quyết 115 và triển khai thực hiện hiệu quả chủ trương xây dựng Ninh Thuận trở thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo cả nước, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ đề ra tại trpng Nghị quyết Đại hội XIV của Tỉnh, góp phần phấn đấu đến năm 2025 tỉnh Ninh Thuận phát triển khá của khu vực và cả nước, đến năm 2030 trở thành tỉnh có mức thu nhập bình quân thuộc nhóm trung bình cao của cả nước; Tỉnh Ninh Thuận kinh đề nghị Bộ chính trị, Ban Bí thư, Ban cán sự Đảng Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương quan tâm, hỗ trợ, xem xét có cơ chế chính sách mang tính chất ưu tiên cho Tỉnh để góp phần thu hút nhiều thành phần kinh tế đầu tư vào Tỉnh, tạo điều kiện xây dựng hình thành Trung tâm năng lượng, năng lượng tái tạo của cả nước tại tỉnh Ninh Thuận.

34.

KINH NGHIỆM TRONG QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ THU HÚT VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI (FDI) VÀO CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CỦA TỈNH BẮC GIANG[1]

Tỉnh Bắc Giang
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Tỉnh Bắc Giang thuộc Vùng trung du và miền núi Bắc Bộ, đồng thời cũng nằm trong vùng Thủ đô; có diện tích tự nhiên 3.895,5 km²; dân số khoảng 1,9 triệu người (đứng thứ 12 cả nước), trong đó số người trong độ tuổi lao động gần 1,2 triệu người (đứng thứ 9 cả nước). Bắc Giang có 10 đơn vị hành chính cấp huyện, gồm thành phố Bắc Giang và 09 huyện. Tỉnh có vị trí thuận lợi, nằm trên tuyến hành lang kinh tế Nam Ninh (Trung Quốc) - Lạng Sơn - Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, gần các trung tâm kinh tế lớn, cách trung tâm Thủ đô Hà Nội và sân bay quốc tế Nội Bài 50km, cách cửa khẩu Hữu Nghị (Lạng Sơn) 110km và cách Cảng Hải Phòng 140km.

Tại thời điểm tái lập tỉnh năm 1997, Bắc Giang là tỉnh có xuất phát điểm thấp, cơ cấu kinh tế lạc hậu, dựa vào nông nghiệp là chủ yếu. Công nghiệp và dịch vụ chưa phát triển, cơ sở hạ tầng thấp kém, đời sống nhân dân gặp nhiều khó khăn. Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2000-2005 đã quyết định chuyển trọng tâm định hướng phát triển kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp; từng bước đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, thu hút các dự án đầu tư phát triển.

Năm 2003, Bắc Giang được Thủ tướng Chính phủ cho phép thành lập khu công nghiệp tập trung đầu tiên Đình Trám, với quy mô 98,1ha. Giai đoạn 2006-2010, Bắc Giang được Thủ tướng Chính phủ cho phép quy hoạch, bổ sung quy hoạch thêm 05 KCN gồm: KCN Quang Châu 426ha; KCN Song Khê - Nội Hoàng 150ha; KCN Vân Trung 351ha; KCN Việt Hàn 200ha; KCN Hòa Phú 208ha.

Trong khoảng 10 năm đầu, việc kêu gọi, thu hút các nhà đầu tư thứ cấp gặp rất nhiều khó khăn, đặc biệt là các dự án có vốn đầu tư nước ngoài. Đặc biệt, giai đoạn 2008 - 2010 do ảnh hưởng của lạm phát tăng cao và suy thóai kinh tế thế giới, có nhiều doanh nghiệp không thể duy trì hoạt động phải tạm dừng sản xuất hoặc phải giải thể.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

Bằng chủ trương đúng đắn, sự tập trung, kiên trì, quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo; tập trung nguồn lực phát triển kết cấu hạ tầng và nỗ lực cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tình hình đã từng bước được cải thiện. Thu hút đầu tư những năm gần đây đạt kết quả tích cực; Bắc Giang trở thành điểm sáng và điểm đến hấp dẫn của nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước. Lũy kế đến hết tháng 6/2022, trên địa bàn tỉnh đã thu hút được gần 1.400 dự án đầu tư trong nước và trên 500 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài với số vốn đăng ký khoảng 102.000 tỷ đồng và 7,4 tỷ USD. Trong đó, riêng giai đoạn từ năm 2016 đến hết thánh 6/2022, đã thu hút được 300 dự án FDI, với số vốn đăng ký trên 5,3 tỷ USD (chiếm trên 70% tổng số vốn FDI thu hút từ trước đến nay).

Đến nay, 05 KCN đã đi vào hoạt động *(gồm KCN: Đình Trám, Quang Châu, Song Khê - Nội Hoàng, Vân Trung, Hòa Phú)* cơ bản đã lấp đầy các dự án thứ cấp. Trước tiềm năng lớn về thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp; để đảm bảo quỹ đất công nghiệp đáp ứng nhu cầu phát triển, cuối năm 2020 tỉnh Bắc Giang đã đề nghị và được Thủ tướng Chính phủ cho phép bổ sung quy hoạch 03 KCN và mở rộng 03 KCN. Đến nay, đã có thêm 03 KCN được thành lập *(KCN Việt Hàn, Yên Lư, Tân Hưng)* và KCN Hòa Phú được mở rộng, nâng tổng diện tích KCN của tỉnh thành 1.900ha. Ngoài ra, tỉnh đang hoàn thiện thủ tục trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư đối với KCN Yên Sơn - Bắc Lũng 300ha và KCN Quang Châu mở rộng 90ha. Theo Quy hoạch tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được duyệt. Đến năm 2030, Bắc Giang sẽ quy hoạch 29 khu công nghiệp với diện tích khoảng 7.000ha và 63 cụm công nghiệp với diện tích khoảng 3.000ha.

Nhờ có định hướng phát triển đúng đắn, tận dụng tốt thời cơ đẩy mạnh thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp; sau 25 năm tái lập, tỉnh Bắc Giang có bước phát triển ấn tượng, đạt được nhiều kết quả quan trọng trên các lĩnh vực. Tốc độ tăng trưởng GRDP những năm gần đây luôn duy trì trong nhóm dẫn đầu cả nước *(bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 13,9%; năm 2020 đạt 13,02% dẫn đầu cả nước; năm 2021, mặc dù chịu ảnh hưởng nặng nề bởi đại dịch Covid-19, song vẫn đạt 7,82%, nằm trong tốp 10 cả nước; trong 06 tháng đầu năm 2022, tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh đạt 24,03%, cao nhất từ trước đến nay và đứng đầu cả nước).* Trong khoảng 10 năm trở lại đây, công nghiệp có bước phát triển đột phá, trở thành động lực chính thúc đẩy tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động. Tăng trưởng lĩnh vực công nghiệp bình quân giai đoạn 2016-2020 đạt 23,8%; 06 tháng đầu năm 2022 tăng 37,4%. Tỷ trọng công nghiệp trong cơ cấu kinh tế năm 2000 chỉ chiếm 7%, đến hết tháng 6/2022

chiếm trên 53%; giá trị sản xuất công nghiệp năm 2021 đạt 300.000 tỷ đồng; 06 tháng đầu năm đạt trên 190.000 tỷ đồng, tăng 37,4% so với cùng kỳ và dự báo tiếp tục tăng nhanh thời gian tới. Công nghiệp phát triển đã tạo động lực thúc đẩy phát triển đô thị, dịch vụ; tạo ra nhiều việc làm mới, nâng cao thu nhập cho nhân dân và đóng góp tích cực vào thu ngân sách nhà nước.

Có được thành quả nêu trên trước hết là nhờ chủ trương lãnh đạo đúng đắn của Đảng; sự quan tâm, hỗ trợ, giúp đỡ của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, các Bộ, Ban, ngành Trung ương; sự kiên trì, kiên định, quyết tâm của các cấp, các ngành, địa phương trong tỉnh qua nhiều nhiệm kỳ, cùng sự đồng thuận, tin tưởng của cả hệ thống chính trị, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân các dân tộc trong tỉnh. Qua thực tiễn quá trình phát triển các KCN và thu hút đầu tư; tỉnh Bắc Giang rút ra một số kinh nghiệm sau:

***Một là**, tăng cường sự lãnh đạo của cấp ủy, chính quyền đối với nhiệm vụ phát triển công nghiệp mà trọng tâm là xây dựng các KCN, thu hút vốn đầu tư FDI.*

Phát triển công nghiệp phải trở thành chủ trương lãnh đạo của cấp ủy thông qua văn kiện đại hội đảng bộ và các nghị quyết, chiến lược, chương trình, đề án cụ thể hóa trong quá trình lãnh đạo, chỉ đạo; cần thống nhất nhận thức công nghiệp hóa là xu thế tất yếu; nhất quán, kiên định quan điểm phát triển công nghiệp là động lực chính thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, từ đó tập trung kiên trì lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện nhiệm vụ phát triển công nghiệp gắn với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Đẩy mạnh phổ biến, quán triệt, tuyên truyền về chủ trương, định hướng, mục tiêu, quan điểm chỉ đạo của Trung ương, của tỉnh về phát triển công nghiệp. Tăng cường lãnh đạo, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cấp, các ngành, cán bộ, đảng viên và nhân dân về vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng của phát triển công nghiệp trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh và từng địa phương. Tạo sự đồng thuận, thống nhất cao về tư tưởng, hành động, huy động sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị trong triển khai, thực hiện hiệu quả nhiệm vụ phát triển công nghiệp. Trong lãnh đạo cần tránh tư tưởng cục bộ, lợi ích nhóm, tư duy nhiệm kỳ, duy ý chí trong lãnh đạo, chỉ đạo xây dựng quy hoạch và thu hút đầu tư, phát triển công nghiệp.

Trong tư duy phát triển công nghiệp cần tránh tư tưởng chủ quan, nóng vội, phải xác định phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt. Trong đó, phát triển công nghiệp theo hướng chuyển dần từ tăng trưởng theo chiều rộng sang tăng trưởng theo chiều sâu trong giai đoạn 2021-2025, và tập trung tăng trưởng theo chiều sâu sau năm 2025. Chủ động mời gọi đầu tư, tập trung vào những tập đoàn, doanh nghiệp

lớn; có chính sách ưu đãi phù hợp cho các nhà đầu tư chiến lược, tập đoàn kinh tế lớn đầu tư vào tỉnh. Thành lập các tổ công tác của địa phương để xúc tiến, kêu gọi, hỗ trợ để thu hút các dự án có công nghệ hiện đại, sử dụng ít nguyên, nhiên liệu, giá trị gia tăng cao, có khả năng cạnh tranh, đáp ứng được tiêu chuẩn của các nước phát triển và tham gia vào chuỗi sản xuất công nghiệp toàn cầu.

***Hai là**, quan tâm làm tốt công tác quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển công nghiệp, thu hút đầu tư FDI.*

Công tác quy hoạch phát triển KCN phải đi trước một bước, đặc biệt là việc lựa chọn vị trí xây dựng, quy mô xây dựng, chọn ngành công nghiệp ưu tiên thu hút đầu tư vào KCN phải phù hợp quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và tiềm năng, lợi thế của địa phương. Gắn quy hoạch các KCN với quy hoạch và đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng; trong đó cần đặc biệt quan tâm phát triển hạ tầng giao thông, điện, nước… đảm bảo điều kiện sản xuất, kinh doanh của các doanh nghiệp. Đồng thời, quan tâm phát triển hạ tầng đô thị, dịch vụ, thương mại, hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại phục vụ nhu cầu của chuyên gia, người lao động làm việc trong các khu, cụm công nghiệp.

Công tác lập quy hoạch phát triển công nghiệp phải hướng tới tư duy đồng bộ, hiện đại, có tầm nhìn dài hạn, tránh manh mún. Đặc biệt đối với các KCN trong những năm tới phải hướng đến mô hình "Hệ sinh thái công nghiệp", gắn kết khu công nghiệp với khu đô thị, dịch vụ có kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội đồng bộ, hiện đại (cấp thóat nước; bãi đỗ xe; cây xanh; công trình xử lý môi trường; không gian sinh hoạt cộng đồng; các khu dịch vụ; khu vui chơi giải trí...). Quan tâm phát triển các dịch vụ hậu cần phục vụ phát triển công nghiệp, như: Logistics, ngân hàng, hải quan, lưu trú, ăn uống, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe… với các dịch vụ tiện ích khác biệt, tạo ra môi trường làm việc và môi trường sống văn minh, an toàn, đáp ứng nhu cầu của các nhà đầu tư, doanh nghiệp, chuyên gia, người lao động cả trong và ngoài nước làm việc tại tỉnh.

Tập trung cao cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch phục vụ phát triển công nghiệp, thu hút đầu tư. Đây là khâu liên quan trực tiếp đến người dân và các chính sách về đất đai, vì vậy cần sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị, tăng cường tuyên truyền, thuyết phục người dân hiểu về lợi ích khi phát triển công nghiệp tại địa phương; quá trình thực hiện phải bảo đảm thực sự công khai, minh bạch, dân chủ, tạo đồng thuận trong nhân dân.

***Ba là**, tập trung phát triển nguồn nhân lực, quan tâm chăm lo xây dựng đội ngũ công nhân vững mạnh.*

Nguồn nhân lực là yếu tố quan trọng, quyết định sự thành công của công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Cấp ủy, chính quyền các cấp cần tập trung xây dựng, ban hành nghị quyết, kế hoạch, đề án… chuyên đề về phát triển nhân lực với tư duy mở (phát triển nhân lực tại chỗ và thu hút nhân lực ngoài địa phương). Quan tâm đào tạo chuyển đổi nghề và nâng cao kỹ năng nghề, tác phong công nghiệp cho lao động nông thôn, lao động trong doanh nghiệp. Chú trọng hỗ trợ, tạo điều kiện phát triển đội ngũ doanh nhân của tỉnh có trình độ chuyên môn, kỹ năng quản trị hiện đại, có đạo đức kinh doanh. Quan tâm thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao và sử dụng hiệu quả đội ngũ chuyên gia, kỹ sư tay nghề cao đang công tác, lao động tại các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Xây dựng, sử dụng hiệu quả hệ thống cơ sở dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực của tỉnh, kết nối với hệ thống dữ liệu, thông tin dự báo nhu cầu nhân lực quốc gia. Có kế hoạch trao đổi, liên kết với các tỉnh, thành phố để tạo ra nguồn lao động ổn định, có chất lượng cho các doanh nghiệp, các dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh.

Quan tâm đầu tư xây dựng và mở rộng mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, thay đổi cơ cấu đào tạo nghề theo nhu cầu của thị trường lao động, trong đó chú trọng đào tạo các ngành nghề: điện, điện tử - tin học, cơ khí, tự động hóa, công nghệ cao; hướng tới người lao động một số ngành, nghề tiệm cận trình độ đào tạo của các nước tiên tiến trong khu vực ASEAN hoặc quốc tế công nhận, đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao cho phát triển công nghiệp của tỉnh. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề theo hướng xã hội hóa, đa dạng hóa hình thức đào tạo, linh hoạt và thiết thực. Tăng cường gắn kết giữa cơ sở đào tạo với doanh nghiệp, thực hiện đào tạo theo yêu cầu và địa chỉ nhằm đảm bảo cho lao động sau đào tạo được làm việc đúng ngành, nghề đào tạo.

Quá trình phát triển công nghiệp phải đặc biệt quan tâm quy hoạch và xây dựng nhà ở công nhân; tăng cường thu hút, lựa chọn nhà đầu tư xây dựng nhà ở công nhân gần các khu, cụm công nghiệp theo định hướng xây dựng nhà cao tầng để nâng cao hiệu quả sử dụng đất, dành quỹ đất phát triển các không gian sinh hoạt chung cho công nhân, người lao động. Các khu nhà ở công nhân phải đảm bảo đồng bộ, thuận tiện, có đầy đủ các thiết chế văn hóa, trường học, chợ, cơ sở y tế, khu vui chơi phục vụ công nhân yên tâm sinh sống, lao động sản xuất, tạo lợi thế cạnh tranh của tỉnh trong thu hút đầu tư.

Bên cạnh đó cần chỉ đạo xây dựng công đoàn trong các khu công nghiệp thực sự vững mạnh; trở thành người bạn đồng hành cùng doanh nghiệp và đội ngũ công nhân; quan tâm chăm lo, đại diện bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của đoàn viên công đoàn, công nhân, người lao động. Chú trọng tuyên truyền, vận động đoàn viên, người lao động chấp hành nghiêm pháp luật, nâng cao ý thức tổ chức kỷ luật, tác phong công nghiệp; phối hợp với các cơ quan chức năng nắm bắt, phòng ngừa việc lợi dụng, lôi kéo, kích động người lao động ngừng việc, lãn công, đình công trái pháp luật gây mất an ninh, trật tự, ảnh hưởng đến sản xuất công nghiệp. Chăm lo xây dựng đời sống vật chất và tinh thần của công nhân ngày càng đầy đủ, tiến bộ, văn minh.

***Bốn là**, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh theo phương châm "chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp", tạo dựng môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, thông thóang, minh bạch, thân thiện.*

Chính quyền các cấp phải thường xuyên hỗ trợ và giải quyết kịp thời những kiến nghị chính đáng của doanh nghiệp, nhà đầu tư, không ngừng cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi nhất nhằm thu hút đầu tư. Rà soát sửa đổi, bổ sung quy trình các bước triển khai thực hiện dự án, nhất là trong công tác thẩm định chủ trương đầu tư, quy trình giao đất, cho thuê đất, thẩm định, cấp phép xây dựng… khắc phục triệt để những tồn tại, vướng mắc để triển khai thực hiện các dự án thuận lợi nhất. Phân công một cơ quan làm đầu mối tiếp nhận các thông tin phản ánh khó khăn, vướng mắc của doanh nghiệp để hướng dẫn, giải quyết kịp thời; tạo điều kiện thuận lợi phát triển và nâng cao chất lượng các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số, ứng dụng mạnh mẽ, có hiệu quả công nghệ thông tin trong quản lý, điều hành. Cải cách quyết liệt, thực chất thủ tục hành chính, khuyến khích các sáng kiến cải cách đơn giản hóa, rút ngắn quy trình, thời gian thực hiện thủ tục của người dân, doanh nghiệp; đẩy mạnh thực hiện liên thông thủ tục hành chính giữa các cấp. Cải thiện và nâng thứ bậc xếp hạng hằng năm về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh *(PCI),* Chỉ số cải cách hành chính *(PAR Index)* và Chỉ số hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh *(PAPI);* thực hiện thường xuyên việc khảo sát về sự hài lòng của người dân, doanh nghiệp đối với hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước của tỉnh. Kiên quyết xử lý nghiêm những cán bộ có hành vi nhũng nhiễu, gây phiền hà, cản trở doanh nghiệp.

***Năm là**, tăng cường quản lý nhà nước về môi trường, bảo đảm an ninh trật tự.*

Tốc độ phát triển công nghiệp nhanh, lượng công nhân, người lao động tăng mạnh, tập trung ở phạm vi hẹp nên tình hình an ninh trật tự (ANTT) ở địa bàn các KCN tiềm ẩn yếu tố phức tạp, tình hình tội phạm, tệ nạn xã hội có xu hướng gia tăng. Tình hình ô nhiễm môi trường do sinh hoạt, sản xuất tại khu vực các khu công nghiệp cũng gây ảnh hưởng tiêu cực tới giải phóng mặt bằng phát triển công nghiệp. Do vậy cấp ủy, chính quyền các cấp cần tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo bảo vệ môi trường và bảo đảm an ninh trật tự. Thực hiện tốt các quy định về bảo vệ môi trường trong chấp thuận chủ trương đầu tư đối với các dự án, kiên quyết "không đánh đổi môi trường lấy tăng trưởng"; chú trọng lựa chọn, ưu tiên các dự án có công nghệ sạch, thân thiện với môi trường. Yêu cầu các khu, cụm công nghiệp đầu tư mới phải bảo đảm đồng bộ và đáp ứng các quy chuẩn, tiêu chuẩn về môi trường trước khi đi vào hoạt động. Tăng cường kiểm tra, giám sát, kiểm soát nguồn gây ô nhiễm môi trường đối với các doanh nghiệp đang hoạt động, kiên quyết xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật đối với các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp không đáp ứng đầy đủ yêu cầu về bảo vệ môi trường.

Chủ động nắm chắc tình hình, tập trung phòng ngừa, đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm, tệ nạn xã hội tại các khu, cụm công nghiệp và các địa bàn xung quanh các khu, cụm công nghiệp có đông công nhân sinh sống; tổ chức kiểm tra, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý cư trú, quản lý xuất, nhập cảnh, các biện pháp bảo đảm an ninh trật tự, an toàn tài sản trong doanh nghiệp; giải quyết kịp thời các vụ việc đình công, lãn công, tạo môi trường thuận lợi, ổn định, giúp các nhà đầu tư, các doanh nghiệp yên tâm sản xuất, kinh doanh. Chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước, địa phương, doanh nghiệp phải xây dựng các phương án bảo đảm an toàn để phát triển sản xuất công nghiệp, chủ động xử lý, không để bị động, bất ngờ, hạn chế thấp nhất nguy cơ dịch bệnh bùng phát trong các khu, cụm công nghiệp. Tích cực rà soát, kiểm tra, chấn chỉnh, yêu cầu khắc phục nguy cơ cháy, nổ tại doanh nghiệp theo phương châm "4 tại chỗ"; đôn đốc, duy trì thường xuyên hoạt động tự kiểm tra an toàn phòng chống cháy, nổ của doanh nghiệp.

35.

PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI: TIẾP CẬN SINH THÁI VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO CHO CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

GS.TS. Nguyễn Trọng Hoài
Trường Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

1. CÁC VẤN ĐỀ HẬU CÔNG NGHIỆP TẠI CÁC TỈNH/THÀNH VIỆT NAM

Nền kinh tế Việt Nam đã phát triển liên tục kể từ sau thời kỳ Đổi Mới. Chiến lược công nghiệp hóa Việt Nam đã thực hiện mạnh mẽ gần 4 thập niên và đã bước vào giai đoạn hậu công nghiệp nhưng năng suất chất lượng và hiệu quả và đặc biệt là tính bền vững đang còn nhiều bất cập. Tốc độ tăng trưởng của Việt Nam kể từ khi bình thường hóa quan hệ và thương mại với các quốc gia trên Thế giới vào năm 1995 cho đến năm 2020 trung bình khoảng 6,3%, đời sống của người dân dần được cải thiện một cách rõ rệt khi mức thu nhập trung bình của người dân từ 273 USD/người vào năm 1995 lên hơn 2750 USD/người vào năm 2020 (World Bank, 2021). Tuy nhiên, song hành với tốc độ tăng trưởng nhanh là những bất ổn về mặt môi trường và xã hội và xét về dài hạn thì mô hình tăng trưởng đang tập trung tìm ra động lực mới. Theo nghiên cứu của Tôn Nữ Trà Mi và cộng sự (2018), một số người dân mắc các bệnh nan y (6,7%) và một số bệnh lý khác như tai mũi họng (88,33%), hô hấp (66,7%), tiêu hóa (33,33%), ngoài da (66,7%), mắt (16,7%), phụ khoa (16,7%) khi người dân sống gần các khu công nghiệp (KCN) trong giai đoạn 2000 - 2015. Bên cạnh đó những vấn đề quá tải về cơ sở hạ tầng xã hội của các KCN của các tỉnh/Thành có mật độ dân số cao và đô thị hóa cũng như dịch vụ hóa cao như Hà Nội, Tp.Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bắc Ninh, Bắc Giang ngày càng lộ rõ trong hai năm trải qua đại dịch Covid-19 dẫn đến các địa phương này đối diện nhiều rủi ro về dịch bệnh và sức khỏe người lao động. Mặc dù vậy, cho đến hiện nay gần 4 thập niên thu hút đầu tư FDI và phát triển công nghiệp, hầu hết tỉnh thành nào cũng có KCN và tỉ lệ lấp đầy vẫn là ưu tiên hàng đầu hơn là các ưu tiên chính sách về tiêu chí môi trường và xã hội. Do vậy phát triển công nghiệp bằng các mô hình KCN truyền thống không còn phù hợp trong bối cảnh mới như chuyển đổi số, tiêu dùng bền vững và sức khỏe người lao động trở thành vốn quý của xã hội và chất lượng sống con người ngày càng được quan tâm bên cạnh sức ép tăng trưởng thu nhập.

2. KINH NGHIỆM THẾ GIỚI VÀ THỰC TIỄN CỦA VIỆT NAM VỀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP THEO MÔ HÌNH KCN-KCX

Đúc kết các mô hình KCN-KCX trên thế giới đối chiếu với hiện trạng các KCN Việt Nam, theo nghiên cứu Hepza (2021), hiện nay, các KCX-KCN của Việt Nam thuộc mô hình hỗn hợp và đa ngành, và rất ít KCX-KCN có mô hình vườn ươm. Nếu có cũng chỉ mới xuất hiện trong 10 năm gần đây, do vậy năng lực đổi mới sáng tạo từ KCX-KCN của Việt Nam hiện nay là rất thấp và điều đó ảnh hưởng đến năng suất và tính bền vững về môi trường chung.

Mô hình phố công nghiệp Marshall trong bối cảnh Việt Nam khi đối chiếu với các KCX-KCN bao gồm khá nhiều doanh nghiệp nội địa nhỏ, nhưng tính liên kết trong và ngoài KCX-KCN còn rất hạn chế, năng lực hoạt động của các hiệp hội trong KCX-KCN còn yếu và thiếu liên kết, vai trò lãnh đạo của chính quyền địa phương trong các chính sách phát triển công nghiệp chưa tác động nhiều đến các doanh nghiệp tại các KCX-KCN vì các doanh nghiệp này là các nhà đầu tư thứ cấp dựa trên đầu tư ban đầu của nhà đầu tư sơ cấp về cơ sở hạ tầng chủ yếu là đất đai, do vậy các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp hoạt động theo mục tiêu lợi nhuận độc lập thiếu liên kết và hạn chế phát triển mô hình cộng sinh công nghiệp theo cơ chế tuần hoàn là điều kiện ban đầu nhưng rất quan trọng của mô hình KCN sinh thái.

Mô hình thành phố công nghiệp phức hợp khi đối chiếu với các KCX-KCN Việt Nam cũng có điểm tương đồng là bao gồm các doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp FDI và cả các doanh nghiệp nhỏ nội địa, nhưng có sự khác biệt là các KCX-KCN là sự kết nối giữa các doanh nghiệp nội địa nhỏ với doanh nghiệp lớn và FDI còn hạn chế do đó việc thúc đẩy điều kiện ban đầu mô hình cộng sinh công nghiệp thì hầu như không có.

Đặc khu kinh tế (Special Economic Zone - SEZ) quốc tế thì Việt Nam nói chung và Tp.Hồ Chí Minh nói riêng chỉ có KCX Tân Thuận với mục tiêu ban đầu là thu hút nguồn vốn FDI nhằm phát triển kinh tế và tạo việc làm, tạo tính lan tỏa về quản trị và công nghệ; nhưng cho đến nay, kết quả khảo sát các doanh nghiệp trong KCX Tân Thuận cho thấy mặc dù đã thu hút được nhiều nguồn vốn FDI, nhưng quá trình đổi mới công nghệ khá chậm chạp, và vai trò của KCX trở nên yếu đi khi có nhiều KCN mới hình thành và có nhiều nguồn vốn FDI khác tham gia tại các KCN khác, nên vai trò của các FDI và các doanh nghiệp hoạt động tại KCX Tân Thuận đang có tính cạnh tranh rất cao và đặc biệt quá trình đô thị hóa tại các phụ cận của

KCX Tân Thuận đã tạo áp lực về cơ sở hạ tầng giao thông và cơ sở hạ tầng xã hội. Hạn chế lớn nhất của KCX đã hình thành tại Việt Nam là chậm đổi mới công nghệ và điều này dẫn đến tính bền vững công nghiệp trong bối cảnh mới sẽ gặp khó khăn trong quá trình chuyển đổi hay nâng cấp công nghệ theo hướng thân thiện với môi trường, đặc biệt các doanh nghiệp trong KCX đã có thời hạn hợp đồng kép dài thêm ít nhất 20 năm tính từ thời điểm hiện nay.

Xét về KCN sinh thái thì Việt Nam hiện chưa có KCN nào là KCN sinh thái thực sự. Nghị định 82 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về các tiêu chuẩn của KCN sinh thái theo tiếp cận của UNIDO vẫn còn rất khó thực hiện và chưa có hướng dẫn cụ thể. Tuy vậy, bài viết này đề xuất rằng đây là mô hình tương lai mà các KCX-KCN của Việt Nam phải từng bước chuyển đổi theo hướng cộng sinh công nghiệp tiệm cận dần với các tiêu chuẩn quan trọng của KCN sinh thái. Các tập đoàn lớn toàn cầu hiện nay rất chú trọng đến yếu tố công nghiệp bền vững khi dịch chuyển dây chuyền sản xuất từ Trung Quốc sang các quốc gia Đông Nam Á lân cận như Việt Nam, do đó mô hình KCN sinh thái mang tính tiêu biểu và xu hướng trong 10 năm tới và các năm sau nữa khi các tập đoàn lớn định hướng sản xuất bền vững cho các sản phẩm của họ. Đồng thời, với vị thế siêu đô thị như TP.Hồ Chí Minh, Hà Nội nói riêng và các tỉnh thành khác của Việt Nam, đất đai là tài nguyên khan hiếm, nên muốn duy trì yếu tố công nghiệp trong tương lai thì mô hình KCN sinh thái trong 10-20 năm tới phải là mô hình theo đuổi kiểu mẫu do các địa phương này tốc độ đô thị hóa cao, dân số tập trung đông, kinh tế dịch vụ đang chiếm ưu thế chứ không phải phát triển công nghiệp truyền thống thâm dụng các yếu tố đầu vào.

Mô hình Phố sáng tạo (Innovation District) là một mô hình thích hợp các tỉnh thành có tỷ lệ đô thị hóa lớn của Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp 4.0 và chuyển đổi số. Theo đó, các KCN Việt Nam chuyển dần từ thâm dụng lao động/đất đai/nguyên liệu đầu vào đang dần mất ưu thế và không còn phù hợp với xu thế mới, sang các KCN bao gồm các doanh nghiệp có năng lực đổi mới sáng tạo, có thể tận dụng thành quả tri thức mà các siêu đô thị như Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh nói riêng và các tỉnh thành có tỉ lệ đô thị hóa cao đang sở hữu, cùng với rất nhiều tiềm năng về nguồn nhân lực khoa học công nghệ cũng như hệ thống viện nghiên cứu và trường đại học. Mô hình Phố sáng tạo này không tập trung một KCN cụ thể nào, mà mục tiêu của nó là quy hoạch một khu vực thuộc các siêu đô thị với mục đích thu hút tài năng và các doanh nghiệp có yếu tố ICT, gắn phát triển công nghiệp với tri thức, tạo sự liên kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp với các trường đại học và viện nghiên cứu

thúc đẩy đổi mới sáng tạo và giúp hình thành nguồn lực tăng trưởng mới cho nền kinh tế.

Xét theo tiến trình phát triển công nghiệp với GDP bình quân đầu người thì các siêu đô thị hoặc các tỉnh thành có tốc độ đô thị hóa nhanh và dịch vụ hóa cao thì các địa phương này đã đi vào giai đoạn hậu công nghiệp nhưng chất lượng và tính bền vững công nghiệp chưa hình thành rõ nét. Các KCN của Việt Nam đang ở giai đoạn chuyển tiếp từ giai đoạn 1 sang giai đoạn 2, tức là chuyển dần từ việc sản xuất tận dụng các yếu tố đầu vào (như: vốn, lao động, tài nguyên) về mặt số lượng sang giai đoạn sử dụng hiệu quả các yếu tố đầu vào vì GDP bình quân đầu người của Việt Nam hiện nay là 2.700 USD/người. Tuy nhiên, các KCX-KCN các tỉnh thành có tỉ lệ đô thị hóa cao đã chuyển sang giai đoạn 2 (giai đoạn đạt ngưỡng hiệu quả do yếu tố đầu vào), bằng chứng thu nhập bình quân đầu người tại TP.Hồ Chí Minh và các tỉnh thành có tỉ lệ đô thị hóa cao dao động trung bình 5.000-6.000 USD/người, và vai trò động lực góp phần tăng trưởng từ yếu tố đầu vào và hiệu quả chiếm 90%, trong đó yếu tố đổi mới sáng tạo góp phần tăng trưởng địa phương chỉ mới đạt 10%. Nói cách khác, các KCX-KCN các tỉnh thành có tỉ lệ đô thị hóa cao đã bước sang giai đoạn hậu công nghiệp, có nghĩa là đã đạt được ngưỡng cao của giai đoạn 2 là giai đoạn hiệu quả các yếu tố đầu vào, và bước đầu chuyển tiếp sang giai đoạn 3 là giai đoạn đổi mới sáng tạo. Giai đoạn 3 sẽ là giai đoạn thách thức cho các doanh nghiệp trong các KCX-KCN của Việt Nam nếu không đổi mới công nghệ, cũng như các KCX-KCN không đầu tư phát triển các yếu tố bền vững về cơ sở hạ tầng xã hội trong KCN. Hệ quả có thể là giai đoạn 3 sẽ chuyển đổi chậm và thời gian hậu công nghiệp kéo dài, dẫn đến sự kém hiệu quả cho bản thân doanh nghiệp và các nhà đầu tư cơ sở hạ tầng, và đặc biệt là không tạo ra động lực tăng trưởng mới từ phát triển công nghiệp cho các tỉnh thành có tỉ lệ đô thị hóa cao trong 10 - 20 năm tới.

3. ĐÚC KẾT CÁC MÔ HÌNH KCN THÍCH HỢP VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH MỚI

Đúc kết 1: Mô hình thích hợp dài hạn và bền vững cho giai đoạn hậu công nghiệp của các KCX-KCN Việt Nam là mô hình KCN sinh thái với các biến thể kết hợp liên quan đến đô thị/thương mại/dịch vụ. Tất cả các KCX-KCN hiện hữu tại Việt Nam phải có lộ trình từng bước tiệm cận với KCN sinh thái, vì đó là xu hướng tất yếu trên thế giới về phía cung và về phía cầu. KCN sinh thái phù hợp với bối cảnh

chuyển dịch cơ cấu từ công nghiệp sang dịch vụ, phù hợp với trình độ thu nhập bình quân đầu người trên 5.000 USD của các tỉnh thành có tỉ lệ đô thị hóa cao hiện nay, phù hợp với xu thế tất yếu phải chuyển sang động lực đổi mới sáng tạo, và đồng thời phù hợp với đề xuất của UNIDO theo dự án xây dựng KCN sinh thái cho Việt Nam.

Kinh nghiệm thế giới chuyển đổi các KCN truyền thống sang KCN sinh thái đã diễn ra tại nhiều quốc gia như Hoa Kỳ, Hà Lan, Anh, Nhật Bản, Hàn Quốc, Australia, Brazil, Ai Cập, Trung Quốc (Tian & các cộng sự, 2014). Ngoài ra, chuyển đổi các KCX-KCN, cũng như các khu kinh tế thành KCN, KCX hay KCN sinh thái là một trong các khuyến nghị quan trọng của UNIDO đối với Việt Nam (UNIDO, 2015). Khoảng từ năm 2013-2015, với sự tài trợ của Quỹ môi trường toàn cầu (Global Environment Facility), Cơ quan phát triển Thụy Sỹ (Swiss Development Agency), UNIDO và Bộ Kế hoạch và Đầu tư của Việt Nam đã triển khai chuyển đổi thí điểm 3 KCN ở 3 địa phương: KCN Khánh Phú (tỉnh Ninh Bình), KCN Hòa Khánh (tỉnh Đà Nẵng) và KCN Trà Nóc 1, 2 (thành phố Cần Thơ).

Đúc kết 2: Trong các mô hình KCN hiện hữu cần xây dựng một hệ sinh thái phát triển công nghiệp theo hướng đổi mới sáng tạo, học hỏi mô hình Phố sáng tạo theo hướng kết nối các tiềm năng từ các KCN cao, các KCN lân cận với các viện nghiên cứu và hệ thống các trường đại học thuộc các địa phương có tỉ lệ đô thị hóa cao và dịch vụ hóa nhanh, nhằm tạo động lực thúc đẩy phát triển từ công nghiệp các địa phương này theo hướng đổi mới sáng tạo, góp phần chuyển đổi nhanh chóng giai đoạn hậu công nghiệp của sang giai đoạn 3 của hệ thống KCX-KCN dựa trên động lực đổi mới sáng tạo là chủ đạo. Thực tiễn, khuyến nghị thứ hai của UNIDO (2015) đối với Việt Nam là thành lập các phố đổi mới sáng tạo (innovation districts) ở các thành phố lớn nhằm thúc đẩy các thành phố lớn chuyển đổi sang giai đoạn phát triển cao hơn của phát triển công nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và chuyển đổi số.

Đúc kết 3: KCX-KCN hiện hữu của Việt Nam phải từng bước tích hợp các yếu tố tích cực từ các mô hình KCN trên thế giới, vì các mô hình KCX-KCN của Hà Nội, TP.Hồ Chí Minh nói riêng và các tỉnh thành có tỉ lệ đô thị hóa cao hiện hữu là các KCN hỗn hợp đa ngành. Trong quá trình chuyển đổi hậu công nghiệp, nếu các địa phương này muốn tiếp tục duy trì KCN hiện hữu thì phải bổ sung các yếu tố tích cực từ các mô hình KCN được lược khảo trong nghiên cứu này bao gồm:

- Bổ sung hệ sinh thái kết nối các doanh nghiệp trong KCN, kết nối chuỗi cung ứng trong/ngoài khu vực và quốc tế.

- Bổ sung hệ sinh thái kết nối các doanh nghiệp và thúc đẩy các doanh nghiệp chuyển đổi quá trình sản xuất theo hướng đổi mới sáng tạo gắn với quá trình chuyển đổi số và các yếu tố ICT.
- Bổ sung hệ sinh thái kết nối các doanh nghiệp đầu tư thứ cấp và các nhà phát triển cơ sở hạ tầng, nhằm phát triển từng bước cộng sinh công nghiệp, giảm chi phí sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường theo hướng phát triển bền vững.
- Bổ sung cơ sở hạ tầng xã hội bên trong KCX-KCN và kết nối hạ tầng xã hội ngoài KCX-KCN, đảm bảo từng bước tiệm cận các yêu cầu về mảng xanh và hạ tầng xã hội của mô hình KCN sinh thái.

4. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI THÍ ĐIỂM KHU CÔNG NGHIỆP SINH THÁI TẠI VIỆT NAM TRONG GIAI ĐOẠN 2014 – 2019

Tại Việt Nam, Dự án "Triển khai sáng kiến KCN sinh thái hướng tới mô hình KCN bền vững" (Dự án) do UNIDO và Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện năm 2015 – 2019 đã nhằm thí điểm chuyển đổi 4 KCN tại Việt Nam (KCN Khánh Phú, KCN Gián Khẩu, Ninh Bình; KCN Hòa Khánh, Đà Nẵng và KCN Trà Nóc 1&2, Cần Thơ) sang mô hình KCN sinh thái. Theo đó, ba phương pháp được đưa ra để xác định các cơ hội hỗ trợ quá trình chuyển đổi này bao gồm: Hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn, cộng sinh công nghiệp (IS) và nghiên cứu các giải pháp ở cấp độ KCN nhằm góp phần phổ biến phương thức sản xuất sạch hơn và phát thải ít cácbon, giảm thiểu phát thải khí nhà kính, các chất gây ô nhiễm nước và đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng nước.

Kết quả tại 04 KCN thí điểm trên 72 doanh nghiệp (Bảng 1) thực hiện trên 900 giải pháp tiết kiệm năng lượng và sản xuất sạch hơn, tiết kiệm cho doanh nghiệp trên 76 tỷ đồng/năm và huy động trên 207 tỷ đồng từ khu vực tư nhân để thực hiện giải pháp giảm tiêu thụ năng lượng, nước, hóa chất và chất thải; cắt giảm 32 Kt khí CO_2/năm; 18 mạng lưới cộng sinh đã được nghiên cứu điều tra và đề xuất thực hiện. Kết quả bước đầu của việc chuyển đổi KCN sinh thái đã đem lại hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, huy động được nguồn lực lớn từ khu vực kinh tế tư nhân cho giải pháp công nghiệp xanh, đảm bảo an ninh năng lượng, phát triển bền vững và ứng phó với biến đổi khí hậu (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2019).

Bảng 1: Kết quả thu được từ 4 KCN sinh thái thí điểm, 2019

Chỉ số	Đơn vị	Tổng	Lũy kế tác động của dự án sau 3 năm thực hiện
Tổng đầu tư cho RECP	Tỷ VNĐ	207,02	207,02
Tổng tiền tiết kiệm hàng năm	Tỷ VNĐ	75,70	171,03
Lợi ích kỹ thuật:			
Tiết kiệm NVL	tấn/năm	3.104,00	8.814,00
Tiết kiệm điện	kWh/năm	17.842.763,00	37.546.636,00
Tiết kiệm nhiên liệu	Tấn than/năm	5.114,60	15.323,20
	Tấn củi/trấu/năm	1.490,00	3.000,00
	tấn LPG/năm	39,26	94,32
	CNG Sm^3/năm	765.080,00	1.530.160,00
	tấn hơi nước/năm	2.610,00	5.220,00
Giảm tiêu thụ nước	m^3/năm	429.609,00	856.208,00
Giảm tiêu thụ hóa chất	tấn/năm	10,60	31,80
Lợi ích môi trường:			
Giảm chất thải rắn	Tấn/năm	3.335,00	9.339,00
Giảm nước thải	m^3/năm	429.609,00	856.208,00
Giảm thải CO_2	tấn/năm	24.882,60	61.124,70
Giảm thải COD	kg/năm	46.925,80	128.987,90
Giảm thải Teq PCDD/F	µg/năm	5.637,14	14.745,68
Giảm thải hóa chất	tấn/ năm	4,00	12,00

Nguồn: UNIDO, 2020

Trên cơ sở các kết quả triển khai thí điểm KCN sinh thái giai đoạn 2014-2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2020 quy định về quản lý KCN, khu kinh tế, theo đó, quy định cụ thể về khái niệm, mục tiêu phát triển, chính sách khuyến khích, tiêu chí xác định, ưu đãi cho KCN sinh thái và trình tự, thủ tục đăng ký chứng nhận KCN sinh thái. Ngày 28 tháng 5 năm 2022

Chính phủ ban hành Nghị định 35/2022/NĐ-CP quy định về quản lý KCN, khu kinh tế, thay thế Nghị định 82/2018/NĐ-CP.

Hộp 1: Trường hợp KCN Nam Cầu Kiền

KCN Nam Cầu Kiều được thành lập vào năm 2008 tại Hải Phòng. Không chỉ sở hữu vị trí thuận lợi khi tọa lạc ngay một trong những cảng biển lớn nhất Việt Nam cùng với cơ sở hạ tầng hoàn thiện với hệ thống giao thông, đường cao tốc Hà Nội – Hải Phòng liên kết với các tỉnh lân cận nhanh chóng và thuận tiện. Với diện tích 263 ha (lấp đầy 100%) và công tác bảo vệ, xây dựng tiện ích môi trường được ưu tiên hàng đầu đã giúp KCN Nam Cầu Kiền thu hút được 50 doanh nghiệp trong và ngoài nước đầu tư. Không những thế, Nam Cầu Kiều còn là đơn vị tiên phong từng bước xây dựng mô hình tiệm cận KCN sinh thái như Ecotown tại Nhật Bản.

Áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn (Hình 1), chủ đầu tư KCN Nam Cầu Kiền đã đi đầu trong việc thể hiện tư tưởng bảo vệ môi trường gắn với phát triển kinh tế cần phải được hình thanh trong tập quán sản xuất của từng Nhà đầu tư trong KCN. Mặt khác, các doanh nghiệp, nhà đầu tư trong KCN Nam Cầu Kiền cũng nhận thức được tầm quan trọng cũng như đưa vào chiến lược kinh doanh về bảo vệ môi trường nhằm phát triển một cách bền vững trong tương lai.

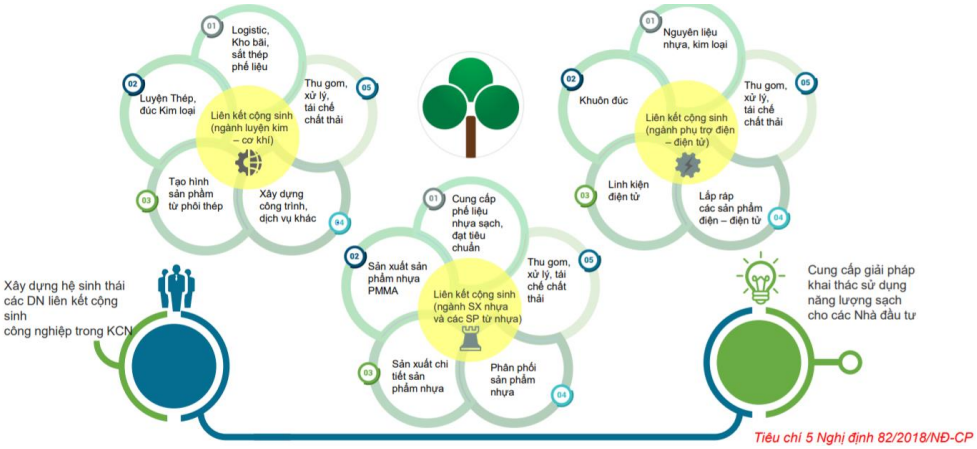

Hình 1: Mô hình kinh tế tuần hoàn của KCN Nam Cầu Kiền

Nguồn: Tác giả tổng hợp

KCN Nam Cầu Kiền cũng đi đầu trong việc hình thành cơ chế giám sát quản lý môi trường. Các cán bộ, chuyên gia đều sang Nhật học tập công nghệ môi trường và các hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn Nhật Bản nhằm đảm bảo việc thực thi giám sát đạt hiệu quả tối đa.

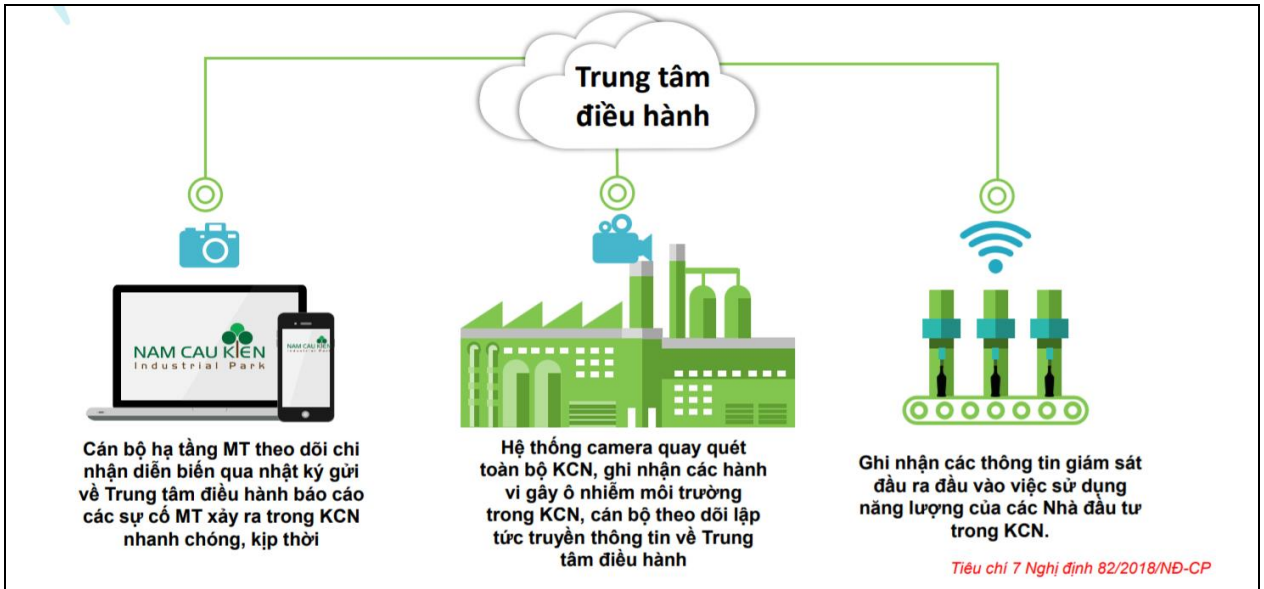

Hình 2: Cơ chế giám sát trong quản lý môi trường tại KCN Nam Cầu Kiền

Nguồn: Tác giả tổng hợp

Lấy ý tưởng từ không gian trưng bày triển lãm của Bảo tàng Môi trường Eco Town, Nhật Bản đơn vị kết nghĩa với KCN Nam Cầu Kiền, không chỉ dừng lại ở việc bảo vệ môi trường, đội ngũ Nam Cầu Kiền hướng tới mục tiêu tuyên truyền giáo dục môi trường và hướng nghiệp ngay tại KCN. Với mục đích mang đến 1 không gian giáo dục đào tạo cho các đoàn học sinh thăm quan, học tập về lĩnh vực môi trường, trải nghiệm thực tế hoạt động sản xuất các doanh nghiệp trong KCN.

5. CÁC RÀO CẢN PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG HẬU CÔNG NGHIỆP: TRƯỜNG HỢP KCN TP.HCM

Tp.HCM là địa phương đi tiên phong trong quá trình phát triển công nghiệp từ thập niên 80 bằng các loại hình KCN-KCX. Sau gần 4 thập niên, Tp.HCM đã thu hút nhiều doanh nghiệp FDI và các doanh nghiệp trong nước trong 19 KCN-KCX tạo việc làm và thu nhập cho người dân và đóng góp vào ngân sách Việt Nam với tỷ trọng cao. Tuy nhiên, hiện nay các KCN-KCX Tp.HCM đang gặp một số rào cản trong giai đoạn hậu công nghiệp, ảnh hưởng đến tính bền vững phát triển công nghiệp và hiệu quả tăng trưởng dài hạn của địa phương.

Hạ tầng giao thông chưa theo kịp quy mô và tốc độ phát triển kinh tế: Đây là điểm hạn chế lớn nhất và luôn được các doanh nghiệp đề cập và dẫn đến chi phí cao giảm năng lực cạnh tranh, đồng thời thiếu nguồn lực tái đầu tư nâng cấp công nghệ.

Giá thuê đất cao: Giá thuê đất tại các KCN cao hơn các tỉnh khác và có xu hướng tăng nhanh (Bảng 2). Nhà xưởng cao tầng chưa được ủng hộ của các doanh nghiệp quy mô lớn vì máy móc sản xuất có trọng lượng khá nặng.

Bảng 2: So sánh giá thuê đất tại các KCX-KCN trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Long An, Đồng Nai (tháng 6-2021)

Tỉnh/Thành	Hồ Chí Minh	Long An	Đồng Nai	Bình Dương
Giá thuê đất Thấp nhất (USD/m^2)	140 USD/m^2 cho 37 năm	110 USD/m^2	70 USD/m^2	70 USD/m^2
Giá thuê đất Cao nhất (USD/m^2)	560 USD/m^2 cho 19 năm	180 USD/m^2	150 USD/m^2	170 USD/m^2
Giá thuê đất Trung bình (USD/m^2)	180 USD/m^2	123 USD/m^2	98 USD/m^2	107 USD/m^2

Chi phí lao động cao nhưng lại tập trung phân khúc lao động ít kỹ năng: Chi phí lao động tại KCX, KCN TP.Hồ Chí Minh cao hơn so với các tỉnh lân cận, chẳng hạn như: năm 2019, đối với ngành dệt may, da giày, thu nhập bình quân tại KCX, KCN TP.Hồ Chí Minh là 10,812 triệu đồng/tháng, gấp 1,2 lần Đồng Nai và 1,27 lần Long An; đối với ngành điện điện tử là 15,28 triệu đồng/tháng, gấp 1,51 lần Đồng Nai và 1,46 lần Long An; đối với ngành cơ khí, thu nhập bình quân là 13,79 triệu đồng/tháng, gấp 1,23 lần Đồng Nai và 1,45 lần Long An; đối với ngành thực phẩm, thu nhập bình quân là 19,86 triệu đồng/tháng, gấp 1,7 lần Đồng Nai và 2,34 lần Long An (Bảng 3).

*Nguồn điện cung cấp chưa hoàn toàn đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp sử dụng nhiều máy móc, doanh nghiệp có công nghệ cao***.** Với các doanh nghiệp này, chỉ cần nguồn điện bị chập chờn, không ổn định một vài giây là có thể ảnh hưởng đến toàn bộ dây chuyền sản xuất và chất lượng sản phẩm.

Bảng 3: Thu nhập bình quân của người lao động làm việc trong KCX-KCN năm 2019

Đvt: đồng/tháng

Ngành	Tp.HCM	Đồng Nai	Long An	So sánh TP.HCM với Đồng Nai	So sánh TP.HCM với Long An
Dệt may, da giày	10.812.522	8.989.000	8.500.000	1,20	1,27
Điện điện tử	15.280.338	10.131.000	10.500.000	1,51	1,46
Cơ khí	13.796.515	11.202.000	9.500.000	1,23	1,45
Thực phẩm	19.867.554	11.597.000	8.500.000	1,71	2,34

Nguồn: Hepza (2021)

Cơ sở hạ tầng xã hội và đô thị chưa đồng bộ như trung tâm thương mại, nhà trẻ bên trong hoặc lân cận KCX-KCN dẫn đến các bất cập về nguồn nhân lực, sức khỏe, môi trường và hiệu quả kết nối doanh nghiệp bên trong và ngoài KCN. **C**ác đặc điểm ngoài KCN hiện nay (Hình 4), đòi hỏi quan trọng nhất của doanh nghiệp liên quan đến nguồn nhân lực, cụ thể là khu lưu trú cho người lao động (chiếm tỷ lệ 94%), và lao động trình độ cao (chiếm tỷ lệ 70%) trên địa bàn. Ngoài ra, với các đặc điểm bên trong KCN, kỳ vọng của doanh nghiệp chủ yếu tập trung (Hình 5) ở các khía cạnh như cơ sở hạ tầng, đất đai, dịch vụ hỗ trợ, vấn đề bảo vệ môi trường, nhà xưởng, mạng lưới nhà cung cấp nguyên vật liệu và khách hàng. Về cơ sở hạ tầng, doanh nghiệp mong muốn chất lượng cơ sở hạ tầng phục vụ cho sản xuất - kinh doanh và đời sống người lao động trong KCX-KCN được cải thiện (chiếm tỷ lệ lần lượt là 83% và 63%). Về đất đai, doanh nghiệp mong muốn nhận được nhiều hỗ trợ/ưu đãi về đơn giá thuê đất và các chi phí khác (78%), được thông báo về lộ trinh mở rộng diện tích đất có sẵn trong KCX-KCN (66%) và thời hạn thuê đất (64%). Về dịch vụ hỗ trợ, doanh nghiệp mong muốn có nhà cung cấp dịch vụ nằm trong KCX-KCN (45%), có hiệp hội doanh nghiệp trong KCX-KCN (36%). Về vấn đề bảo vệ môi trường, doanh nghiệp mong muốn KCX-KCN cần có chính sách bảo vệ môi trường trong KCX-KCN (55%).

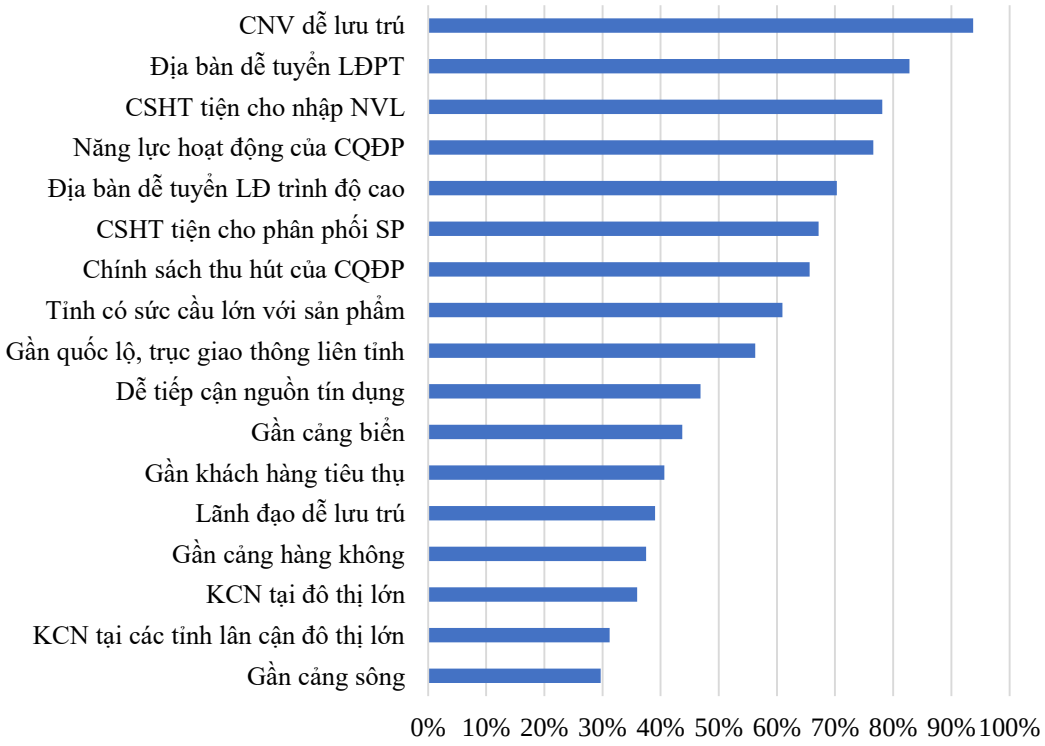

Hình 3: Kỳ vọng của doanh nghiệp đối với các đặc điểm bên ngoài của KCX-KCN

Nguồn: Kết quả khảo sát doanh nghiệp (Hepza 2021)

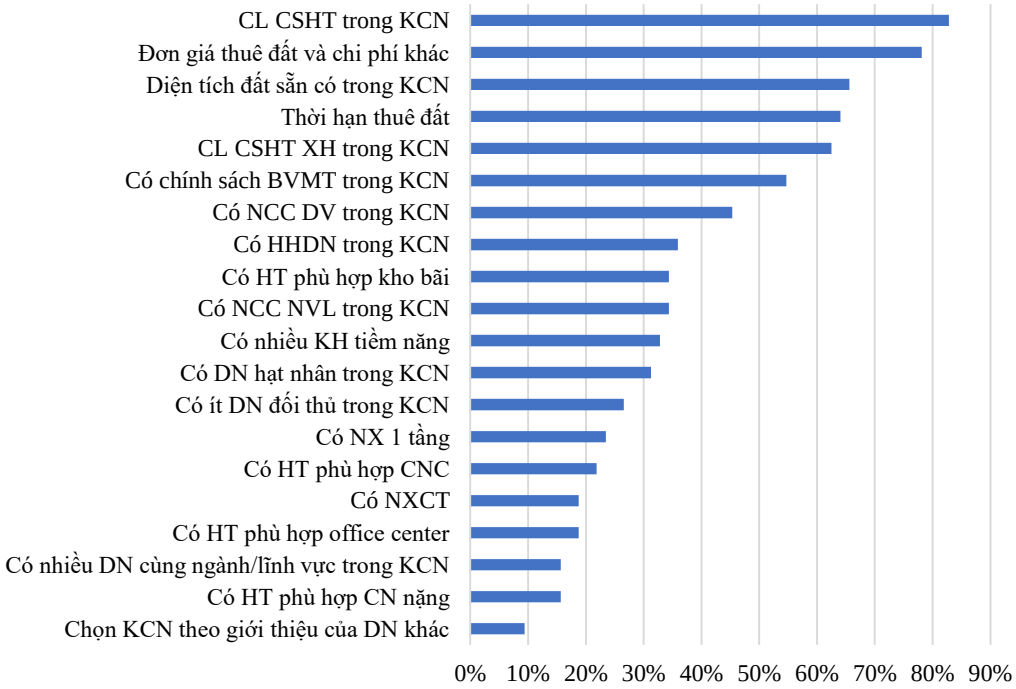

Hình 4: Kỳ vọng của doanh nghiệp đối với các đặc điểm bên trong** của **KCX-KCN

Nguồn: Kết quả khảo sát doanh nghiệp (Hepza 2021)

6. RÀO CẢN TRONG QUÁ TRÌNH CHUYỂN ĐỔI THÍ ĐIỂM MÔ HÌNH KCN SINH THÁI

Công tác thực hiện chuyển đổi sang mô hình KCN sinh thái trong giai đoạn 2015 – 2019 cho thấy có một số khó khăn như sau:

Thứ nhất, nhận thức và kỹ năng để thực hiện các giải pháp hiệu quả tài nguyên sản xuất sạch hơn: Thực hiện các giải pháp Hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn (RECP) là công cụ hữu hiệu để hỗ trợ cho sự phát triển của KCN sinh thái và cải thiện khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp. Tuy nhiên hiện nay hầu hết các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở KCN tại Việt Nam đều thiếu các nhà quản lý chuyên nghiệp hoặc nhân viên kỹ thuật trong áp dụng các giải pháp này. Nhận thức về việc phải áp dụng liên tục các giải pháp RECP trong quá trình sản xuất cũng cần phải được các nhà quản lý doanh nghiệp nâng cao hơn nữa.

Thứ hai, khó khăn trong thực hiện cộng sinh công nghiệp: Thực hiện cộng sinh công nghiệp là một trong những tiêu chí bắt buộc để được công nhận là KCN sinh thái. Vì vậy tăng cường tái sử dụng các chất thải giữa các doanh nghiệp cần được khuyến khích thực hiện. Tuy nhiên hiện nay vẫn còn thiếu một chính sách toàn diện về quản lý chất thải trong đó quy định cụ thể về việc loại chất thải được phép tái sử dụng và hướng dẫn cụ thể cho việc tái sử dụng đó giữa các doanh nghiệp trong KCN. Điều quan trọng hơn, hầu hết các KCN hiện hữu các doanh nghiệp đều hoạt động gần như độc lập, nhà đầu tư cơ sở hạ tầng không lên được kịch bản tổng quát quy hoạch hệ sinh thái các doanh nghiệp đang hoạt động theo cơ chế tuần hoàn, và bộ phận quản lý nhà nước chủ yếu chỉ tập trung vào quản lý hành chính, có nghĩa là hình thành hay chuyển đổi KCN sinh thái tại Việt Nam cực kỳ khó khăn và thực sự chưa có tính hệ thống hoặc chưa hình thành hệ sinh thái rõ ràng kết nối các doanh nghiệp trong KCN và ngoài KCN trong quá trình xử lý chất thải và các phế liệu với mục đích trở thành đầu vào của các doanh nghiệp khác.

Thứ ba, thiếu nguồn tài chính hỗ trợ các doanh nghiệp trong đổi mới công nghệ: rào cản về tài chính là một trong những khó khăn lớn nhất trong quá trình chuyển đổi sang KCN sinh thái. Việc cải tiến các quy trình sản xuất ở nhiều doanh nghiệp thông qua thực hiện các giải pháp RECP và các khoản đầu tư nhỏ đã mang lại nhiều cơ hội lợi nhuận lớn. Tuy nhiên, vẫn có một số doanh nghiệp không thể thực hiện được quá trình đó vì các khoản đầu tư cần thiết vượt quá khả năng của họ. Việc hỗ trợ các khoản vay ưu đãi đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa là rất cần thiết

đối với việc thực hiện các mục tiêu tạo lợi ích về môi trường và hỗ trợ quá trình chuyển đổi sang KCN sinh thái.

Thứ tư, nguồn nhân lực để áp dụng các công nghệ mới: Đổi mới công nghệ và áp dụng các công nghệ mới tiếp tục là chìa khóa trong quá trình chuyển đổi sang KCN sinh thái. Khi quá trình chuyển đổi thực hiện và các muc tiêu cao hơn được đặt ra, cần thiết phải có sự đầu tư vào nguồn nhân lực để có thể thực hiện và áp dụng các công nghệ hiện đại.

7. THẢO LUẬN, KHUYẾN NGHỊ VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH MỚI

Trong bối cảnh tài nguyên ngày càng cạn kiệt, Việt Nam lại là một trong những nước chịu rủi ro nhất do biến đổi khí hậu, việc chuyển đổi các KCN hiện tại sang mô hình sản xuất bền vững hơn, từ phát triển nhờ tài nguyên sang phát triển dựa vào hiệu quả sản xuất và tiến tới lấy đổi mới sáng tạo làm động lực tăng trưởng là điều rất cần thiết cho phát triển công nghiệp Việt Nam trong bối cảnh mới với các xu hướng sản xuất và tiêu dùng bền vững, chuyển đổi số gắn với thay đổi mô hình sản xuất và kinh doanh.

Bằng chứng của UNIDO với các mô hình thử nghiệm đã và đang triển khai tại Việt Nam trong những năm qua, kèm theo kinh nghiệm quốc tế cho thấy các KCN sinh thái có thể là mô hình thúc đẩy phát triển bền vững hơn. Các lợi ích kinh tế, xã hội, môi trường thu được từ KCN sinh thái là đáng kể, đa dạng và vượt xa các lợi ích kinh doanh thông thường. Lợi ích kinh tế được tạo ra từ KCN sinh thái bao gồm tạo việc làm thông qua áp dụng các giải pháp sinh thái và hợp tác công nghiệp, giúp tăng khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp do các doanh nghiệp tại KCN được thiết kế và quản lý tốt có thể tận dụng được hiệu quả tài nguyên, giảm chất thải, gia tăng giá trị và giảm thiểu rủi ro, cũng như tận dụng các dịch vụ sẵn có, do đó, tiết kiệm chi phí sản xuất.

Bằng chứng và xu hướng dài hạn cho thấy KCN sinh thái có khả năng thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài ở phân khúc giá trị gia tăng cao và có tính bền vững hơn. Lợi ích môi trường của KCN sinh thái đạt được thông qua giảm ô nhiễm và phát thải Khí nhà Kính từ sử dụng hiệu quả hơn các nguồn tài nguyên (nguyên liệu, nước, năng lượng) và giảm thiểu, tái sử dụng và tái chế chất thải, từ đó góp phần bảo tồn và bảo vệ đa dạng sinh học tại địa phương. Đồng thời, công tác quản lý hóa chất và chất nguy hại trong KCN sinh thái được cải thiện giúp tăng lợi ích môi trường và đảm bảo môi

trường làm việc an toàn cho người lao động. Lợi ích xã hội từ KCN sinh thái bao gồm tăng việc làm có chất lượng tại địa phương thông qua cải thiện điều kiện làm việc, tăng cường gắn kết và nâng cao lợi ích cho cộng đồng xung quanh thông qua các cơ sở hạ tầng xã hội như trung tâm đào tạo nghề giúp phát triển kỹ năng và cung cấp thêm dịch vụ cho cộng đồng, cải thiện bình đẳng giới.

Hiện nay, quá trình chuyển đổi sang mô hình KCN sinh thái đang có nhiều thuận lợi do có nhiều chính sách hỗ trợ. Đầu tiên phải kể đến là các chính sách về KCN sinh thái đã ra đời và đang dần được hoàn thiện như:

- Nghị định 82/2018/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2020 quy định về quản lý khu công nghiệp, khu kinh tế đã đưa ra các tiêu chí xác định cho KCN sinh thái, sau đó được thay thế bởi Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;
- Kế hoạch Hành động quốc gia về Sản xuất và Tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021 – 2030 đã được phê duyệt tại Quyết định số 889/QĐ-TTg ngày 24 tháng 6 năm 2020 cũng đã đặt ra mục tiêu: " ... thúc đẩy quản lý, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững tài nguyên, nhiên liệu, nguyên liệu, khuyến khích phát triển các nguồn tài nguyên, nhiên liệu, nguyên vật liệu và sản phẩm thân thiện với môi trường, có thể tái tạo, tái sử dụng và tái chế...". Việc xây dựng, áp dụng, phổ biến các mô hình cộng sinh công nghiệp, mô hình KCN sinh thái cũng là được đề cập trong nhiệm vụ chủ yếu của Quyết định này.

Đồng thời, sự phát triển KCN sinh thái đem lại những lợi ích đáng kể về môi trường, kinh tế và xã hội đối với KCN và cộng đồng xung quanh nên sẽ có nhiều yếu tố thuận lợi khi thực hiện chuyển đổi KCN sang hoặc xây dựng mới KCN sinh thái.

Thông qua các Nghiên cứu và hỗ trợ chuyển đổi KCN sinh thái ở các nền kinh tế mới nổi và các nước đang phát triển các khuyến nghị đối với việc phát triển mô hình KCN sinh thái:

Thứ nhất, cần có hướng dẫn và định nghĩa về KCN sinh thái và cụ thể hóa khung quốc tế về KCN sinh thái: Sự phát triển KCN sinh thái có giá trị đối với các nước đang phát triển do mang lại các lợi ích về kinh tế, xã hội và môi trường cũng như cơ sở hạ tầng địa phương. Tuy nhiên ở các nước đang phát triển cần có hướng dẫn và đinh nghĩa rõ ràng về KCN sinh thái để các bên hiểu đúng về các yếu tố cấu thành KCN sinh thái cũng như các định hướng phát triển và chuyển đổi KCN sinh thái. Ngay cả khi KCN áp dụng cộng sinh công nghiệp và có các chính sách thân thiện môi trường thì các doanh nghiệp khác trong khu vẫn có thể gây ô nhiễm nặng.

Vì vậy cần phải xem xét bức tranh tổng thể của KCN. Khung quốc tế về KCN sinh thái đưa ra cơ sở để xác định và thiết lập các yêu cầu tiên quyết và yêu cầu nâng cao đối với các KCN chuyển đổi theo hướng KCN sinh thái. Các yêu cầu tiên quyết và nâng cao đều được thể hiện ở 4 hạng mục đó là: kết quả hoạt động quản lý KCN, kết quả hoạt động về môi trường, kết quả hoạt động về xã hội, và kết quả hoạt động về kinh tế. Ở mức cơ sở, KCN sinh thái phải tuân thủ tất cả các quy định pháp luật quốc gia cũng như địa phương hiện hành. Cho đến nay, Khung quốc tế về KCN sinh thái phiên bản thứ 2 được xuất bản vào tháng 1 năm 2021 với mục đích tăng tính áp dụng các tiêu chí về KCN sinh thái. Dựa trên Khung này, các KCN sinh thái tham gia chương trình do UNIDO hỗ trợ được đánh giá hiện trạng để xây dựng các giải pháp hỗ trợ các KCN chuyển đổi sang mô hình KCN sinh thái. So với Khung quốc tế về KCN sinh thái phiên bản 2, các tiêu chí về KCN sinh thái được qui định trong Nghị định 82/2018/ND-CP ngày 22/5/2018 và nay là Nghị định 35/2022/NĐ-CP phù hợp với yêu cầu cơ bản của Khung này. Đồng thời so sánh các văn bản hiện hành tại Việt Nam cũng cho thấy cơ sở pháp lý để thực hiện những yêu cầu nâng cao của các KCN sinh thái theo Khung quốc tế, điều quan trọng đó là việc xây dựng một lộ trình phù hợp đối với các KCN hiện nay tại Việt Nam.

Thứ hai, cần xây dựng cơ sở dữ liệu có thể tương tác về các thông lệ tốt liên quan đến KCN sinh thái (ví dụ để cho tái chế và cộng sinh công nghiệp, ở đây là tình huống KCN Nam Cầu Kiền tại Hải Phòng, một mô hình KCN tư nhân nhưng đang phát triển tốt theo mô hình tiệm cận sinh thái) và được đăng tải miễn phí trên internet. Các bên liên quan ở bất kỳ đâu cũng có thể tiếp cận với các giải pháp ít tốn kém cho mục đích xanh hóa KCN hoặc xây dựng KCN sinh thái mới.

*Thứ ba, cần đánh giá về các chính sách phù hợ*p để xanh hóa các KCN hay bắt đầu xây dựng các KCN sinh thái mới. Chính phủ phải nhận thức được rằng xanh hóa các KCN hiện có hay là cố gắng tạo ra các KCN sinh thái mới, việc nào là cấp thiết hơn. Khi có thể nên thành lập KCN sinh thái ngay từ đầu**.**

Thứ tư, quy hoạch KCN sinh thái ở khu bảo tồn thiên nhiên hoặc gần các khu này cần phải xem xét kỹ lưỡng. Bảo tồn đa dạng sinh học phải gắn liền với bảo vệ môi trường và còn phải thận trọng hơn khi gần khu bảo tồn thiên nhiên. Nói chung KCN sinh thái không nên xây dựng gần khu bảo tồn thiên nhiên.

Thứ năm, cần tập trung chuyển đổi nhanh các KCN hiện hữu tiệm cận với KCN sinh thái tại các tỉnh/thành trong giai đoạn hậu công nghiệp đó là các địa phương có truyền thống phát triển công nghiệp lâu đời nhưng hiện nay có tốc độ đô

thị hóa cao, siêu đô thị và tỉ trọng dịch vụ cao, cơ sở hạ tầng quá tải, các vấn đề hiệu quả kinh tế - xã hội – môi trường đang trong thế lưỡng nan. Các giải pháp chuyển đổi đề xuất bao gồm.

- Cần xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu nhằm đánh giá hiện trạng các KCN trên trên địa bàn Tỉnh/Thành để xác định cơ hội chuyển đổi. Hệ thống các KCN từng địa phương ở tình trạng phát triển rất khác nhau. Vì vậy để xác định xu hướng chuyển đổi với từng KCN cần thiết phải điều tra xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về hiện trạng các KCN. Có thể áp dụng Khung quốc tế về KCN sinh thái với bộ chỉ số đánh giá đã được UNIDO áp dụng để đánh giá tiềm năng chuyển đổi các KCN. Trong quá trình điều tra, dữ liệu về đầu ra/đầu vào liên quan đến năng lượng, nước, vật liệu, hóa chất nguy hại, chất thải rắn và nước thải sẽ được thu thập làm nền tàng để xây dựng cơ sở dữ liệu cho cộng sinh công nghiệp và kinh tế tuần hoàn tại các KCN.
- Xây dựng lộ trình chuyển đổi và thí điểm chuyển đổi: Trên cơ sở hệ thống cơ sở dữ liệu đã được điều tra và đánh giá về tiềm năng chuyển đổi đối với hệ thống các KCN đang hoạt động trên địa bàn Tỉnh/Thành, tiến hành xây dựng lộ trình chuyển đổi đối với nhóm các KCN có cùng một thứ hạng đã được xem xét đánh giá có xem xét đến các yếu tố về nguồn lực (tài chính và con người) của doanh nghiệp, KCN và địa phương. Thực hiện thí điểm chuyển đổi với một số KCN sẵn sàng chuyển đổi.
- Nâng cao nhận thức cho các bên liên quan về mô hình KCN sinh thái. Nhận thức về mô hình KCN sinh thái trước tiên cần xây dựng cho các doanh nghiệp, công ty hạ tầng về lợi ích KCN sinh thái, sản xuất sạch hơn và hiệu quả tài nguyên, tái sử dụng chất thải. Nâng cao nhận thức cho các tổ chức tài chính về một nhu cầu tín dụng mới nhằm hỗ trợ quá trình chuyển đổi KCN, doanh nghiệp. Tăng cường truyền thông và xây dựng chính sách quảng bá dưới các hình thực hội nghị, hội thảo và thông qua phương tiện truyền thông về ích lợi của mô hình KCN sinh thái.
- Xây dựng và chuẩn bị các nguồn tài chính phù hợp hỗ trợ cho quá trình chuyển đổi. Ngoài nguồn ngân sách địa phương, Tỉnh/Thành cần tìm kiếm các nguồn tài chính từ các quỹ tài chính trong và ngoài nước có các chương trình cho vay ưu đãi phù hợp với nhu cầu chuyển đổi sang mô hình sinh thái của các doanh nghiệp và hạ tầng KCN (xây dựng các mạng lưới cộng sinh công nghiệp).
- Tăng cường nghiên cứu khoa học để đổi mới công nghệ và áp dụng các công nghệ sạch, phát thải ít các bon, phát triển các mô hình cộng sinh công nghiệp tái sử dụng chất thải, chuyển chất thải thành năng lượng, đồng xử lý chất thải. Tăng cường đào tạo nâng cao trình độ của đội ngũ cán bộ kỹ thuật để áp dụng công nghệ mới.

- Kiến nghị Chính phủ chính sách đối với doanh nghiệp được chứng nhận doanh nghiệp sinh thái được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp như doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao: thuế suất ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm, miễn thuế 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Cuối cùng, Quy hoạch thành lập KCN sinh thái mới đón đầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Đối với các KCN mới, nên xây dựng thành các KCN sinh thái ngay từ đầu trên cơ sở lợi thế, điều kiện và khả năng thực hiện. Quy hoạch các KCN sinh thái cần chú trọng được xây dựng và quản lý dựa trên nguyên tắc sinh thái công nghiệp và cộng sinh công nghiệp, bao gồm: Quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoach không gian và đất, kế hoạch đầu tư và tài chính.Quy hoạch mô hình KCN sinh thái mới nhằm đón đầu cuộc cách mạng công nghiệp 4.0. Mô hình công nghiệp 4.0 là một bước tiến mới để tạo ra giá trị công nghiệp bền vững hơn. Mô hình chủ yếu tập trung vào kết nối, tự động hóa, kết hợp sản xuất và vận hành thực tế với công nghệ kỹ thuật số thông minh, dữ liệu lớn để tạo hệ sinh thái được kết nối tốt hơn và tổng thể hơn cho các công ty tập trung vào sản xuất và quản lý chuỗi cung ứng. Bước tiến này là sự đóng góp quan trọng cho sự bền vững về môi trường, xã hội và kinh tế. Điều này có thể thực hiện được thông qua quá trình triển khai theo hướng áp dụng mô hình cộng sinh với quản lý cơ sở dữ liệu được số hóa, áp dụng hiệu quả tài nguyên và sản xuất sạch hơn với quy trình ra quyết định ở mức độ số hóa. Đây là sự hợp lực giữa con người và máy móc với mục đích tối ưu hóa sự sử dụng nguồn lực về nguyên vật liệu, năng lượng và các quá trình ra quyết định trong sản xuất.

36.

PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

ThS. Đoàn Thị Cẩm Thư
Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Đi cùng với xu hướng hội nhập quốc tế ngày càng nhanh chóng và sâu rộng, cùng với những tiến bộ vượt bậc từ cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0), yêu cầu đặt ra cho mỗi quốc gia là phải đẩy mạnh phát triển kinh tế số. Tại Việt Nam, vấn đề công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đã được Đảng và Nhà nước chủ trương tiến hành từ cuối thế kỷ XX cho đến nay, đây là quá trình nhằm chuyển đổi từ nền sản xuất và xã hội ở trình độ nông nghiệp lạc hậu lên trình độ công nghiệp với việc sử dụng các công nghệ ngày càng tiên tiến, hiện đại và văn minh. Do đó, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn liền với phát triển kinh tế số là bước đi tất yếu của Việt Nam. Bài viết này sẽ tập trung phân tích thực trạng và đưa ra giải pháp phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ khóa: CMCN 4.0, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế số.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cuộc CMCN 4.0 đã làm cho xu hướng số hóa ngày càng trở nên mạnh mẽ và có mặt trong mọi lĩnh vực của đời sống, dựa trên các nền tảng công nghệ mới như: trí tuệ nhân tạo (AI), dữ liệu lớn (Big Data), công nghệ chuỗi khối (Blockchain), điện toán đám mây (Cloud Computing), Internet vạn vật (IoT). Công nghệ số được ứng dụng ở tất cả các lĩnh vực của ngành kinh tế, khi đó thuật ngữ kinh tế số (Digital economy) trở nên phổ biến và được sử dụng rộng rãi trong cộng đồng khoa học, đặc biệt là các diễn đàn kinh tế và trên báo chí.

Theo Ustyuzhanina và cộng sự (2017), kinh tế số là sự thay đổi trong mô hình phát triển kinh tế kéo theo những thay đổi trong bản chất của sự phân công lao động, cách thức tương tác giữa các chủ thể kinh doanh và cơ quan quyền lực kinh tế.

Bản chất của nền kinh tế số là hoạt động liên quan trực tiếp đến sự phát triển của công nghệ số, bao gồm cung cấp các dịch vụ trực tuyến, thanh toán điện tử, thương mại điện tử (TMĐT) và huy động vốn từ cộng đồng (Borremans và cộng sự, 2018).

Trong Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ có nêu rõ: "Kinh tế số là hoạt động kinh tế sử dụng công nghệ số và dữ liệu số làm yếu tố đầu vào chính, sử dụng môi trường số làm không gian hoạt động chính, sử dụng công nghệ thông tin – viễn thông để tăng năng suất lao động, đổi mới mô hình kinh doanh và tối ưu hóa cấu trúc nền kinh tế".

Nền kinh tế số trên thế giới đang phát triển rất nhanh chóng, trở thành chìa khóa cho nhiều nền kinh tế vươn ra toàn cầu, điển hình là tại Trung Quốc. Đối với Việt Nam, dư địa phát triển kinh tế số đang rất lớn, tốc độ phát triển kinh tế số ở Việt Nam luôn nằm trong top đầu của các nước ASEAN. Theo số liệu từ Tổng cục Thống kê, kinh tế số Việt Nam năm 2021 đạt khoảng 163 tỷ USD, chiếm khoảng 8,2% GDP cả nước, trong đó cấu phần kinh tế số công nghệ thông tin và viễn thông đạt 126 tỷ USD, chiếm 5,5% GDP, kinh tế số ngành/lĩnh vực đạt khoảng 23 tỷ USD, chiếm 1,7% GDP, kinh tế số internet/nền tảng đạt 14 tỷ USD, chiếm 1% GDP (Báo Điện tử Chính phủ, 2022). Kinh tế số đã được Đảng và Nhà nước quan tâm từ cuối thế kỷ XX, ngày 03/6/2020 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 749/QĐ-TTg Phê duyệt "Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" với mục tiêu: Vừa phát triển Chính phủ số, kinh tế số, xã hội số, vừa hình thành các doanh nghiệp công nghệ số Việt Nam có năng lực ra toàn cầu. Đến năm 2025, kinh tế số chiếm 20% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 10%. Đến năm 2030, kinh tế số chiếm 30% GDP; tỷ trọng kinh tế số trong từng ngành, lĩnh vực đạt tối thiểu 20%. Mục tiêu này tương tự với nội dung văn kiện Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XIII.

2. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM

Báo cáo e-Conomy SEA là dự án được thực hiện bởi Google, Temasek và Bain & Company nhằm cung cấp thông tin về nền kinh tế số internet Đông Nam Á. Theo Hình 1, chỉ tính riêng cấu phần kinh tế số internet/nền tảng, tổng giá trị giao dịch (GMV – Gross Merchandise Value) của Việt Nam năm 2020 đạt 14 tỷ USD, đứng thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, đáng chú ý Việt Nam là nước có tốc độ tăng trưởng cao nhất với tỷ lệ tăng là 16%, xếp sau đó là Indonesia với 11% và Thái Lan là 7%. Bất chấp sự ảnh hưởng từ đại dịch Covid-19, nền kinh tế số internet/nền tảng của Việt Nam năm 2020 vẫn tăng trưởng ở mức hai con số. Cũng theo báo cáo này, kinh tế số internet/nền tảng của Việt Nam được dự báo đến năm 2025 đạt 52 tỷ USD.

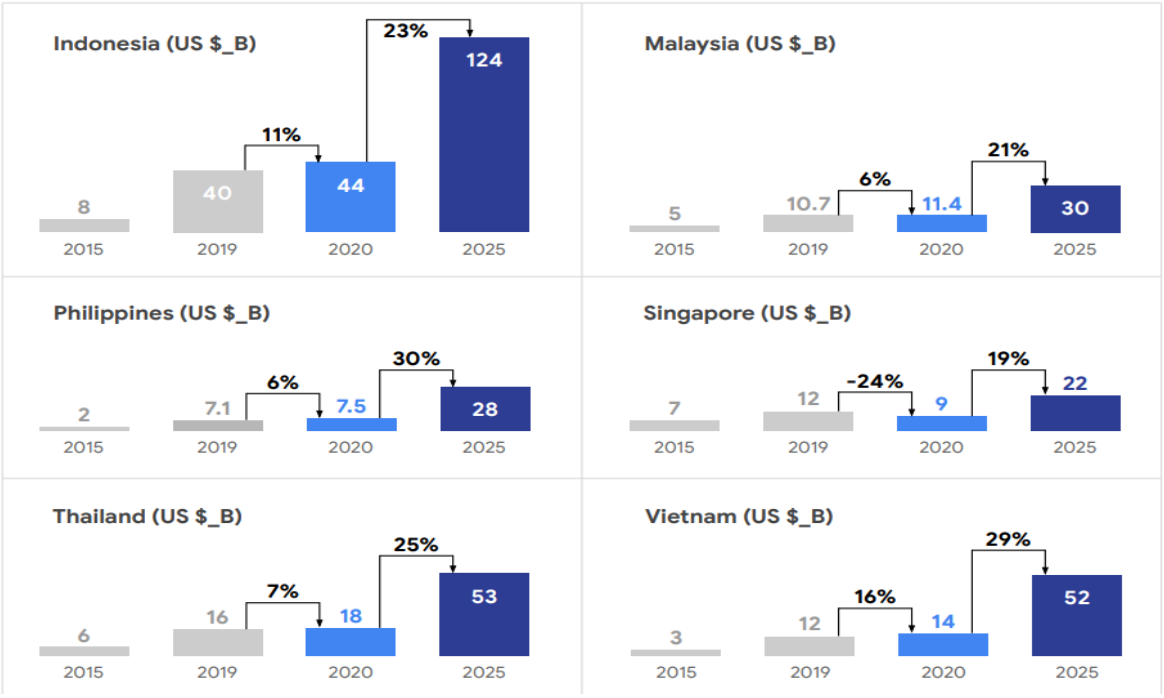

Hình 1: Tổng giá trị giao dịch của nền kinh tế Internet SEA năm 2020 (tỷ USD)

Nguồn: Báo cáo e-Conomy SEA 2020

Hình 2: Tổng giá trị giao dịch của nền kinh tế Internet SEA năm 2021 (tỷ USD)

Nguồn: Báo cáo e-Conomy SEA 2021

Theo báo cáo e-Conomy SEA 2021 ở Hình 2 cho thấy, chỉ tính riêng cấu phần kinh tế số internet/nền tảng, tổng giá trị giao dịch của Việt Nam năm 2021 đạt 21 tỷ USD, ngang bằng với Malaysia, xếp thứ 3 trong khu vực Đông Nam Á, với tốc độ tăng trưởng là 7%, giảm 9% so với năm 2020. Điều này có thể lý giải rằng, năm 2021 Việt Nam chịu ảnh hưởng rất nặng nề từ đại dịch Covid-19, ngành du lịch giảm -45% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tăng trưởng kinh tế của Việt Nam được bù đắp bởi hoạt động TMĐT, vận tải và thực phẩm, tăng lần lượt 53% và 35% YoY.

Theo nhận định của Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử EBI năm 2022 do Hiệp hội TMĐT Việt Nam (VECOM) vừa công bố ở Hình 3, lĩnh vực TMĐT ở Việt Nam tiếp tục duy trì được đà phát triển nhanh và ổn định. Năm 2021, tốc độ tăng trưởng TMĐT của Việt Nam trên 20%, tăng 5% so với năm 2020, với quy mô ước đạt trên 16 tỷ USD, trong khi năm 2017 con số này chỉ ở mức 8 tỷ USD. Đồng thời, theo thống kê của Bộ Công Thương, Việt Nam thuộc nhóm 3 nước có tốc độ tăng trưởng thị phần bán lẻ trực tuyến cao nhất khu vực Đông Nam Á.

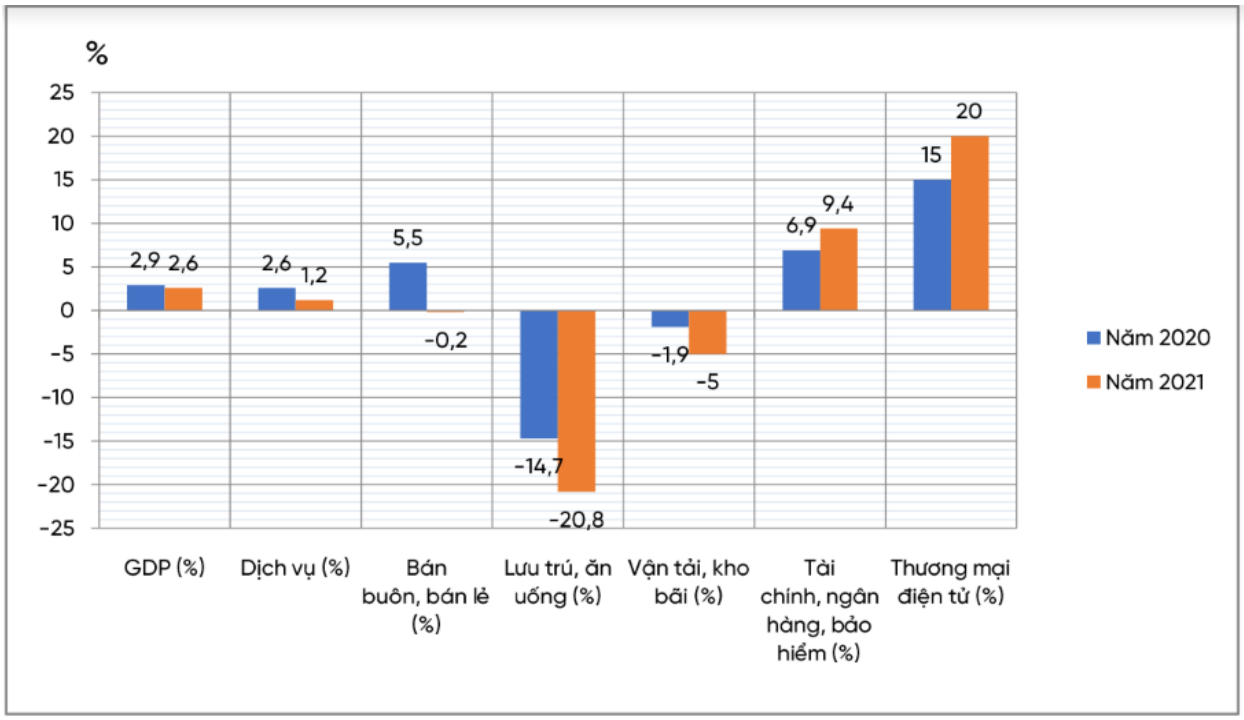

Hình 3: Tỷ lệ tăng trưởng của một số lĩnh vực năm 2021 ở Việt Nam

Nguồn: Tổng cục Thống kê và VECOM

Theo Báo cáo e-Conomy SEA năm 2021 ở Hình 4, Việt Nam là quốc gia có 71% người dùng internet đã thực hiện ít nhất một lần mua hàng trực tuyến trong năm, xếp vị trí thứ 5 trong khu vực Đông Nam Á. Với quốc gia có 73,2% dân số sử dụng internet trong tháng 1/2022, tốc độ tăng trưởng TMĐT của Việt Nam được dự báo sẽ

cao hơn nhiều trong năm 2022 do kiểm soát tốt dịch Covid-19 và những động lực tăng trưởng từ chủ trương của Chính phủ.

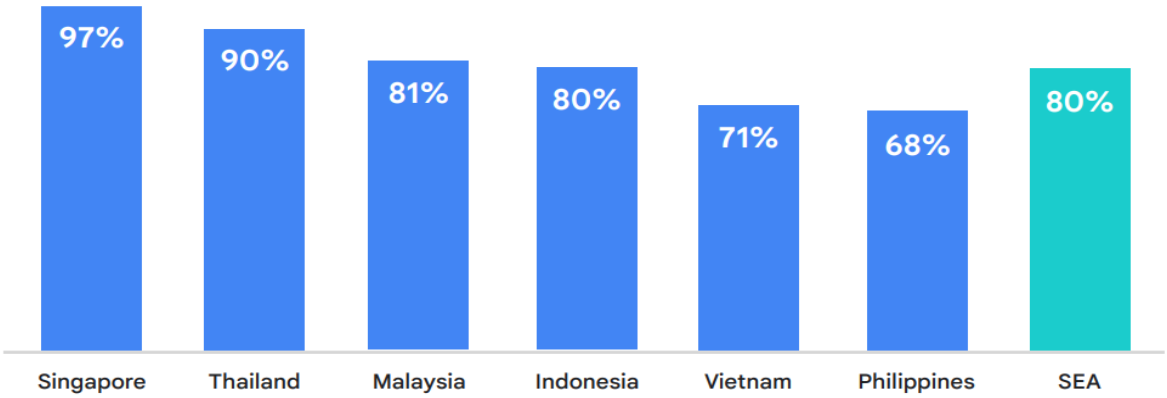

Hình 4: % Người dùng internet ở Đông Nam Á đã thực hiện ít nhất một lần mua hàng trực tuyến trong năm 2021

Nguồn: Báo cáo e-Conomy SEA 2021

Tính đến cuối năm 2021, Việt Nam có hơn 150 công ty Fintech cung cấp các sản phẩm dịch vụ thanh toán điện tử, ví điện tử, cho vay ngang hàng (P2P Lending) và quản lý tài chính cá nhân… số lượng công ty Fintech đã tăng gấp 4 lần so với năm 2016 (Đỗ Quang Trị, 2021). Nhìn chung, hoạt động của các công ty Fintech tại Việt Nam trong những năm gần đây có nhiều điểm nổi bật, nhờ vào việc ứng dụng rộng rãi công nghệ kỹ thuật số trong kinh doanh, cùng với sự bùng nổ mạnh mẽ của TMĐT cả về quy mô và hình thức và chủ trương đẩy mạnh thanh toán số của Chính phủ.

Về việc xây dựng Chính phủ điện tử (E-Government). "Chính phủ điện tử là Chính phủ ứng dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của cơ quan nhà nước, tăng cường công khai, minh bạch thông tin, cung cấp dịch vụ công tốt hơn cho người dân và doanh nghiệp" (Bộ Thông tin và Truyền thông, 2015). Trong những năm qua, Việt Nam đã có nhiều nỗ lực trong việc triển khai xây dựng Chính phủ điện tử và đạt được những kết quả bước đầu đáng ghi nhận: Xây dựng và đưa vào vận hành một số cơ sở dữ liệu quan trọng; cung cấp một số dịch vụ công trực tuyến thiết yếu cho doanh nghiệp và người dân; một số Bộ, Ngành đã xử lý hồ sơ công việc trên môi trường internet; hệ thống thông tin một cửa điện tử được đưa vào vận hành, nâng cao tính minh bạch và trách nhiệm của đội ngũ công chức; chất lượng nhân lực về công nghệ thông tin của Việt Nam cũng được nâng cao. Một trong những dấu ấn đặc biệt trong việc xây dựng Chính phủ điện tử là sự kiện khai trương Cổng dịch vụ công quốc gia vào ngày 09/12/2019 với 8 dịch vụ công, đến tháng 3/2021 có hơn 2800 dịch vụ công được tích hợp cung cấp trên tổng số gần 6.800 thủ tục hành chính

tại 4 cấp chính quyền, với hơn 116 triệu lượt truy cập, hơn 468.000 tài khoản đăng ký; trên 940.000 hồ sơ được thực hiện trực tuyến và hơn 67.000 giao dịch thanh toán điện tử. Qua đó cho thấy, kỳ vọng và nhu cầu rất lớn của người dân và doanh nghiệp trong việc thực hiện giao dịch trực tuyến với Chính phủ trên cổng tập trung. Cổng dịch vụ công quốc gia giúp tiết kiệm chi phí hơn 8.100 tỷ đồng/năm (Ban Nội chính Trung ương, 2021).

Bên cạnh những thành tựu bước đầu đã đạt được, nền kinh tế số Việt Nam vẫn còn khiêm tốn, tồn tại nhiều hạn chế và khó khăn nhất định, cụ thể:

Hệ thống thể chế và môi trường pháp lý liên quan đến kinh tế số ở Việt Nam chưa thật sự hoàn thiện và thiếu đồng bộ trong quá trình thực hiện các giao dịch về cơ sở dữ liệu nên chưa thể khai thác và phát huy hết tiềm năng để phát triển kinh tế số. Nguồn nhân lực quốc gia hiện tại chưa đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số cả về số lượng và chất lượng, đặc biệt là nguồn nhân lực công nghệ thông tin còn thiếu kỹ năng số và trình độ cao. Mức độ nhận thức của cộng đồng xã hội về nền kinh tế số chưa cao, nhiều cán bộ, doanh nghiệp và người dân chưa nắm bắt kịp thời những chủ trương, chính sách và quy định của Đảng và Nhà nước để thực hiện đồng bộ.

Tương lai bùng nổ và phát triển mạnh mẽ của TMĐT ở Việt Nam còn phụ thuộc rất lớn vào khả năng thu hút vốn đầu tư vào các nền tảng trong hệ sinh thái kinh doanh trực tuyến, cũng như đội ngũ nhân sự chất lượng cao. Cung theo Báo cáo Chỉ số TMĐT Việt Nam năm 2022, nguồn nhân lực TMĐT ở Việt Nam vừa thiếu vừa yếu, đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho việc lựa chọn tên miền chưa phù hợp cũng như hiệu quả hoạt động rất thấp của các sàn TMĐT. Mức độ phát triển TMĐT ở Việt Nam thường không đồng đều giữa khu vực thành thị (Thành phố Hồ Chí Minh và Hà Nội) và nông thôn, miền núi phía Bắc, Tây Nguyên.

Bên cạnh đó, việc đảm bảo an ninh mạng, bảo mật và an toàn thông tin còn nhiều bất cập và đối mặt với không ít rủi ro. Bởi lẽ, phát triển kinh tế số được dựa trên nền tảng của công nghệ thông tin thông qua internet, do đó nguy cơ xảy ra các cuộc tấn công an ninh mạng, rò rỉ thông tin dữ liệu của các chủ thể tham gia vào nền kinh tế số là rất cao. Đặc biệt, trong bối cảnh diễn biến phức tạp của đại dịch Covid-19, "làm việc từ xa" được rất nhiều doanh nghiệp triển khai thực hiện, hoạt động này tiềm ẩn nhiều rủi ro bảo mật thông tin, xuất phát từ hệ thống mạng và hành vi con người. Trong những năm gần đây, Việt Nam luôn là nước có tỷ lệ nhiễm mã độc và xảy ra nhiều cuộc tấn công mạng thuộc nhóm cao trên thế giới, gây thiệt hại khoảng 24.400 tỷ đồng trong năm 2021 (Thanh Bình và Vũ Nhật Quang, 2022).

Ngoài ra, hạ tầng viễn thông, công nghệ thông tin có tốc độ truy cập chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển internet vạn vật, thành phố thông minh, phương tiện tự động, sản xuất thông minh… (Cơ quan ngôn luận của Bộ Công Thương, 2021). Trong nền kinh tế số, nguồn dữ liệu là tài nguyên quan trọng. Tuy nhiên, hệ thống dữ liệu của ở nước ta còn phân tán, chưa được đồng đều, việc tiếp cận dịch vụ internet băng rộng ở khu vực nông thôn, miền núi còn hạn chế.

3. GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ Ở VIỆT NAM TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Thứ nhất, Chính phủ cần nhanh chóng hoàn thiện khung pháp lý về kinh tế số và nâng cao hiệu quả tổ chức thi hành pháp luật trong bối cảnh của cuộc CMCN 4.0. Việc hoàn thiện khung pháp lý có vai trò rất quan trọng, hỗ trợ cải thiện môi trường kinh doanh kinh tế số. Khi đó, các mô hình kinh doanh số như TMĐT, tài chính số và ngân hàng số được hoạt động theo trật tự nhất định, đảm bảo quyền và lợi ích của các chủ thể tham gia.

Thứ hai, các Bộ ban ngành và chính quyền địa phương cần nhanh chóng hoàn thiện, đồng bộ và nâng cấp hạ tầng số, nhằm tăng tính an toàn bảo mật thông tin trên mạng internet cho các chủ thể tham gia vào nền kinh tế số. Đồng thời, để tạo điều kiện cho TMĐT có thể bùng nổ trong thời gian tới, cơ quan nhà nước có liên quan cần xây dựng các chính sách quản lý, phát triển hoạt động TMĐT phù hợp; chính quyền địa phương cần tăng cường công tác đào tạo, tập huấn cho các doanh nghiệp, cá nhân về kỹ năng TMĐT, khuyến khích cộng đồng xã hội ứng dụng TMĐT vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, chú trọng công tác đào tạo và nâng cao nguồn nhân lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế số. Để làm được điều này, hệ thống giáo dục ở các trường đại học, cao đẳng cần cải cách chương trình đào tạo phù hợp với định hướng pháp triển nền kinh tế số. Đặc biệt, đối với chương trình đào tạo ngành công nghệ thông tin cần tập trung vào công nghệ mới như: Trí tuệ nhân tạo (AI), Internet vạn vật (IoT), công nghệ Blockchain…

Thứ tư, giải pháp về vấn đề an ninh mạng, bảo mật và an toàn thông tin là nhiệm vụ rất cần thiết trong quá trình phát triển kinh tế số. Để giảm thiểu rủi ro xảy ra các cuộc tấn công an ninh mạng, cần có sự chung tay phối hợp từ Nhà nước đến doanh nghiệp và cá nhân. Trước tiên, Chính phủ cần nhanh chóng bổ sung các văn bản quy

phạm pháp luật quản lý các dịch vụ viễn thông và internet, cần lưu ý đến tính hiệu lực thi hành của các văn bản này. Đồng thời, Chính phủ cần xem xét và sửa đổi cơ sở pháp lý cho công tác đấu tranh phòng chống tội phạm an ninh mạng, đặc biệt là chế tài xử phạt cần được áp dụng phù hợp với tính chất nguy hiểm của vụ việc. Cùng với đó, các doanh nghiệp và cá nhân tham gia vào nền kinh số cần phải hết sức thận trọng và nâng cao nhận thức về rủi ro an ninh mạng.

Thứ năm, để có thể đáp ứng các yêu cầu cho Chính phủ số, kinh tế số và xã hội số, Việt Nam cần chú trọng phát triển hạ tầng viễn thông bao gồm hạ tầng băng rộng cố định, di động và đặc biệt là hạ tầng trung tâm dữ liệu quốc gia. Các cơ quan chính quyền địa phương cần đẩy mạnh huy động nguồn lực từ các doanh nghiệp tư nhân vào phát triển hạ tầng viễn thông. Bên cạnh đó, doanh nghiệp Nhà nước cần phân bổ nguồn lực phù hợp đến các khu vực chưa có hạ tầng mạng cáp quang. Đồng thời, Bộ Thông tin và Truyền thông cần tích cực triển khai mạng di động 5G, xem xét dừng sử dụng công nghệ 2G nhằm khuyến khích người dân sử dụng Smartphone; thúc đẩy thị trường bán buôn truy cập dịch vụ internet băng rộng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Nội chính Trung ương (2021). *Thủ tướng: Phát triển Chính phủ điện tử là một điểm sáng nổi bật trong nhiệm kỳ.* Truy cập ngày 12/7/2022, tại: https://noichinh.vn/tin-tuc-su-kien/202103/thu-tuong-phat-trien-chinh-phu-dien-tu-la-mot-diem-sang-noi-bat-trong-nhiem-ky-309281/.
2. Báo Điện tử Chính phủ (2022). *Hợp lực chuyển đổi số để phát triển kinh tế số.* Truy cập ngày 14/7/2022, tại: https://baochinhphu.vn/hop-luc-chuyen-doi-so-de-phat-trien-kinh-te-so-102220525173404331.htm.
3. Bộ Thông tin và Truyền thông (2015). *Khung Kiến trúc Chính phủ điện tử Việt Nam Phiên bản 1.0, Ban hành kèm theo Văn bản số 1178/BTTTT-THH ngày 21/4/2015*.
4. Borremans, A. D., Zaychenko, I. M., & Iliashenko, O. Y. (2018). Digital economy. IT strategy of the company development. In *Matec Web of Conferences* (Vol. 170, p. 01034). EDP Sciences.
5. Chính phủ (2020). Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/06/2020 Phê duyệt "Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".
6. Chính phủ (2022). Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 Phê duyệt "Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030".
7. Cơ quan ngôn luận của Bộ Công Thương (2021). *Việt Nam còn gặp nhiều khó khăn trong phát triển hạ tầng số*. Truy cập ngày 14/7/2022, tại: https://congthuong.vn/viet-nam-con-gap-nhieu-kho-khan-trong-phat-trien-ha-tang-so-167482.html.

8. *Đỗ Quang Trị (2021). Cơ hội và thách thức phát triển Fintech tại Việt Nam. Tạp chí Công Thương, số 27, tháng 12.*
9. Google, Temasek, Bain & Company (2020). *E- Conomy SEA 2020*.
10. Google, Temasek, Bain & Company (2021). *E- Conomy SEA 2021*.
11. Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam VECOM (2022). *Báo cáo Chỉ số Thương mại điện tử Việt Nam 2022*. Truy cập ngày 13/7/2022, tại: https://vecom.vn/bao-cao-chi-so-thuong-mai-dien-tu-viet-nam-2022.
12. Nguyễn Quỳnh (2022). *Thương mại điện tử Việt Nam vẫn tăng trưởng trên 20% bất chấp đại dịch*. Truy cập ngày 11/7/2022, tại: https://vov.vn/kinh-te/thuong-mai-dien-tu-viet-nam-van-tang-truong-tren-20-bat-chap-dai-dich-post946065.vov.
13. Thanh Bình và Vũ Nhật Quang (2022). Giải pháp phát triển kinh tế số ở Việt Nam trong bối cảnh Covid 19. *Tạp chí Ngân hàng điện tử*.
14. Ustyuzhanina, E. V., Sigarev, A. V., Komarova, I. P., & Novikova, E. S. (2017). The impact of the digital revolution on the paradigm shift in the economic development. *Revista Espacios, 38(62).*

37.

XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CON NGƯỜI VIỆT NAM ĐÁP ỨNG YÊU CẦU CHỦ TRƯƠNG VÀ CHÍNH SÁCH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA ĐẤT NƯỚC ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

PGS.TS. Trần Mai Ước

Chánh Văn phòng, Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh[1]

Tóm tắt: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) là mục tiêu xuyên suốt của Đảng và Nhà nước Việt Nam từ Đại hội III đến nay. Phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao thì việc việc đẩy mạnh CNH, HĐH cùng đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế sẽ là nhiệm vụ quan trọng và xuyên suốt trong những năm tới đây để xây dựng nền kinh tế hiện đại, chất lượng và phát triển bền vững. Quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển với các đặc điểm khác nhau. Để thực hiện có kết quả mục tiêu, định hướng về CNH, HĐH đến năm 2030, tầm nhìn 2045, ngoài những giải pháp liên quan đến quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế; nâng cao hiệu quả huy động, phát triển nguồn lực, đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế, tạo cơ chế tài chính để các địa phương thu hút các nguồn lực cho phát triển; hình thành các chính sách phù hợp để thúc đẩy sự phát triển… thì việc xây dựng và phát triển con người Việt Nam để hướng đến đáp ứng yêu cầu chủ trương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045 là việc làm mang tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

Từ khóa: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; con người, Việt Nam.

1. DẪN NHẬP

Con người là vốn quý nhất, phát triển con người là nhân tố quyết định sự phát triển xã hội là luận điểm quan trọng đều được Nghị quyết các kỳ đại hội của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định. Một lần nữa, nội dung này đã được thể hiện cụ thể trong quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam tại Đại hội XIII. Đây cũng là minh chứng sâu sắc cho quan điểm mang tính chiến lược: Tất cả do con người, tất cả vì con người, con người vừa là mục tiêu, vừa là động lực của sự phát triển. Đại hội XIII khẳng định: "Phát huy tối đa nhân tố con người, coi con người là trung tâm, chủ thể,

[1] 36 Tôn Thất Đạm, phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

nguồn lực quan trọng nhất và mục tiêu của sự phát triển; lấy giá trị văn hóa, con người Việt Nam là nền tảng, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm phát triển bền vững; phải có cơ chế, chính sách phát huy tinh thần cống hiến vì đất nước; mọi chính sách của Đảng, Nhà nước đều phải hướng vào nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và hạnh phúc của Nhân dân"[2]. Thực hiện chủ trương trên, Đại hội XIII của Đảng chỉ rõ, cần: "Xây dựng con người Việt Nam phát triển toàn diện, có sức khỏe, năng lực, trình độ, có ý thức, trách nhiệm cao đối với bản thân, gia đình, xã hội và Tổ quốc"[3]; thực hiện phương châm: "Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)"[4]. Nhấn mạnh thêm về con người là động lực của sự phát triển, Đảng ta khẳng định con người và nền văn hóa Việt Nam thực sự trở thành sức mạnh nội sinh, động lực phát triển đất nước và bảo vệ Tổ quốc. Xây dựng, tạo môi trường, điều kiện xã hội thuận lợi nhất để khơi dậy tinh thần yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển, tài năng, phẩm chất của con người Việt Nam là trung tâm, mục tiêu và động lực phát triển quan trọng nhất của đất nước.

2. NỘI DUNG

2.1. Sự phát triển về tư duy và nhận thức của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) nguyên là hai quá trình tiếp nối, đan xen nhau, tác động qua lại. Nhưng trong giai đoạn hiện nay, chúng ta có thể hiểu, công nghiệp hóa, hiện đại hóa như một quá trình thống nhất. Công nghiệp hóa phải gắn liền với hiện đại hóa. Đối với Việt Nam hiện nay, CNH, HĐH không chỉ là quá trình mang tính tất yếu khách quan, mà còn là một đòi hỏi bức thiết. Từ những năm 60 của thế kỷ XX, khi nhận thức được vai trò của công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong tiến trình phát triển của đất nước, ***Đại hội III*** của Đảng đã nêu rõ: "Muốn cải tiến tình trạng nông nghiệp lạc hậu hiện nay của nước ta, đưa nước ta từ chế độ sản xuất nhỏ là chủ yếu lên sản xuất lớn chủ nghĩa xã hội, chúng ta không còn con đường nào

[2] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ XIII,* Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, *tập 1, tr. 215 - 216.*
[3] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ XIII,* Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, *tập 1, tr. 213.*
[4] *Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ XIII,* Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, *tập 1, tr. 232 - 233.*

khác ngoài con đường công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa"[5]. Quan điểm này tiếp tục được nêu lên ở các Đại hội sau. Tại ***Đại hội lần thứ IV*** của Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1976) đã chỉ rõ: "Điều có ý nghĩa quyết định là phải thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội, tạo ra một cơ cấu kinh tế công – nông nghiệp hiện đại…ưu tiên phát triển công nghiệp nặng một cách hợp lý trên cơ sở phát triển nông nghiệp và công nghiệp nhẹ"[6]. Từ sau ***Đại hội VI*** (1986), cùng với quá trình thực hiện đường lối đổi mới, nhận thức mới, cách làm mới đối với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Lần đầu tiên, Đảng Cộng sản Việt Nam đã khẳng định, về thực chất, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là: "quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao"[7]. ***Đại hội VII*** của Đảng: Tiếp tục những thành công trong những năm trước, Đại hội VII đã thông qua Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội nước ta đến năm 2000. Hội nghị Trung ương 7 khóa VII (7/1994) đã ra Nghị quyết "Về phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới". Nghị quyết đã tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ chế, chính sách cụ thể thúc đẩy phát triển công nghiệp, đẩy mạnh công tác khoa học công nghệ phục vụ sản xuất. Trên cơ sở đánh giá một cách khách quan, khoa học những thành tựu to lớn đã đạt được trong những năm đổi mới, ***Đại hội lần thứ VIII*** (6/1996) là Đại hội mở đầu thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã khẳng định, đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và bước vào giai đoạn đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa: "Mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại, cơ cấu kinh kế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, đời sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng và an ninh vững chắc, dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh, xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Để từ nay

[5] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập. Tập 21*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 545
[6] Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng Toàn tập. Tập 37*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 514
[7] Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 42

đến năm 2020 ra sức phấn đấu đưa đất nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại"[8].

Thế kỷ XXI là thế kỷ của giao lưu, hội nhập, cạnh tranh và liên kết kinh tế quốc tế. Cuộc cách mạng khoa học - công nghệ hiện đại đang phát triển như "vũ bão" đã cuốn hút các nước vào cuộc chạy đua về tri thức, trí tuệ và trình độ hội nhập cũng như là phát triển của mình. Chính cuộc chạy đua về trí tuệ và trình độ hội nhập này đã làm thay đổi cách nghĩ, cách làm, cách đào tạo, phương pháp quản lý… Ý thức rõ điều đó, ***Đại hội lần thứ IX*** của Đảng Cộng sản Việt Nam một lần nữa khẳng định: "công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải đảm bảo xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ… Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ đi đôi với hội nhập kinh tế quốc tế"[9].

Đại hội X của Đảng: đã kiểm điểm việc thực hiện Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng về phương hướng nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2001-2005, đồng thời đề ra phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế 5 năm 2006-2010 với mục tiêu tổng quát là: "Đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, đạt được bước chuyển biến quan trọng về nâng cao hiệu quả và tính bền vững của sự phát triển, sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển. Cải thiện rõ rệt đời sống vật chất, văn hóa và tinh thần của nhân dân. Tạo được nền tảng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và phát triển kinh tế tri thức, đưa nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020..." ***Đại hội XI*** của Đảng: thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2001-2010, nước ta đã thu được nhiều thành tựu to lớn, quan trọng, đưa đất nước thóat ra khỏi tình trạng kém phát triển; vị thế của đất nước đã được nâng lên một tầm cao mới trên trường quốc tế, do đó đang tạo ra những tiền đề mới, quan trọng cho việc đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của nước ta. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong nhiệm kỳ ***Đại hội XII*** của Đảng nhằm phấn đấu sớm đưa nước ta trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Muốn đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa một cách bền vững và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng không còn con đường nào khác hơn con đường phát triển mạnh kinh tế tri thức, chăm lo phát triển văn hóa và con người, đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế tạo ra thế và lực để chủ động hội nhập kinh tế thế

[8] Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 80

[9] Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr. 91-92

giới. Văn kiện của Đại hội XII đặc biệt chú trọng vai trò của khoa học - công nghệ, coi khoa học - công nghệ là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức: "Phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, làm cho khoa học và công nghệ thực sự là quốc sách hàng đầu, là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế"[10].

Trong Văn kiện ***Đại hội lần thứ XIII*** của Đảng, lĩnh vực kinh tế được thể hiện chủ yếu ở ba báo cáo: Báo cáo chính trị; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030; Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025. Cả ba báo cáo có nhiều điểm mới, nổi bật cả về nội dung và cách trình bày, được khái quát trong các phần về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế; về công nghiệp hóa, hiện đại hóa; về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và về hội nhập kinh tế quốc tế. Điểm mới trong Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII thể hiện rất rõ công nghiệp hóa, hiện đại hóa phải dựa trên nền tảng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo, tận dụng tốt cơ hội của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư để có sự bứt phá, vượt lên trong một số ngành và lĩnh vực.

Một cách tổng thể, thích ứng với quá trình vận động và phát triển, sự phát triển về tư duy và nhận thức của Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã có những thay đổi theo hướng:

- Nhận thức về bối cảnh, yêu cầu và mục tiêu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; về tiền đề và điều kiện thực hiện.
- Nhận thức về bản chất kinh tế - xã hội; về đặc điểm, nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
- Cơ cấu kinh tế ngành, vùng có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Quá trình triển khai thực hiện xuất hiện những vấn đề đặt ra trong nhận thức lý luận về đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đòi hỏi cần có thời gian để tiếp tục nghiên cứu và làm sáng tỏ thêm. (Tăng trưởng của nền kinh tế chủ yếu dựa vào các yếu tố phát triển theo chiều rộng dựa vào vốn đầu tư. Tư duy về phát

[10] Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, tr.120

triển kết cấu hạ tầng chậm đổi mới, chưa phù hợp với cơ chế thị trường; nguồn lực đầu tư vẫn chủ yếu dựa vào ngân sách nhà nước, chưa huy động được nhiều nguồn lực ngoài nhà nước, chưa tạo được sự ủng hộ mạnh mẽ và chia sẻ trách nhiệm của toàn dân. Đường lối chính sách phát triển KH&CN của Đảng và Nhà nước chưa được quán triệt đầy đủ và chậm được triển khai trong thực tiễn).

2.2. Những thách thức cơ bản đối với phát triển con người Việt Nam trong tiến trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước

Vấn đề con người trong công cuộc đổi mới, hội nhập vì công nghiệp hóa, hiện đại hóa tập trung thành vấn đề quan trọng bậc nhất trong kết cấu hạ tầng xã hội, kinh tế tức là một trong những tiền đề cơ bản để phát triển xã hội, đi vào công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Toàn cầu hóa và nền kinh tế tri thức, một mặt, tạo ra những khả năng và cơ hội phát triển to lớn cho các dân tộc và các quốc gia nói chung trong đó có vấn đề phát triển con người nói riêng. Trong bối cảnh đó, phát triển con người trong trong tiến trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đang phải đối đầu các thách thức cơ bản như sau:

Một là, *phát triển con người đang đi cùng với sự tuột dốc về đạo đức của con người.*

Khi những tiến bộ của khoa học và công nghệ đã đưa con người tiến lên một bước mới trong việc tạo ra các của cải vật chất thì sự tiến bộ của văn hóa và đạo đức lại không có sự tương xứng.

Hai là, *phát triển con người gắn liền với sự thích nghi trước không gian, thời gian mạng.*

Sự phát triển của khoa học và công nghệ, tuy có nhiều hệ lụy, nhưng làm cho con người phải nhanh chóng thích ứng trong không gian cạnh tranh sinh tồn. Khái niệm thời gian - không gian trên thực tế hầu như đã bị biến đổi. Đó là những bước tiến thần kỳ buộc con người phải điều chỉnh, thay đổi cả cách thức giao tiếp, ứng xử và chuẩn mực đánh giá đạo đức, nhân cách, lối sống và về cả năng lực làm việc.

Ba là, *phát triển con người gắn liền thiên nhiên.*

Đại dịch COVID-19 là một trong những đại dịch tàn khốc trong lịch sử loài người, đã đang và sẽ gây ra cuộc khủng hoảng lớn mà thế giới phải đối mặt. Nhưng nếu con người không tôn trọng thiên nhiên, thì sẽ còn nhiều cuộc khủng khoảng lớn như vậy nữa. Việc cần phải tính đến lượng khí thải carbon dioxide và tiêu dùng vật

chất của các quốc gia trong quá trình phát triển cũng là một trong những nội dung cần quan tâm và chú trọng đến trong bối cảnh hiện nay.

Bốn là, *phát triển con người gắn liền với phát triển toàn diện.*

Bối cảnh toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng và sự tác động, ảnh hưởng của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư như hiện nay, con người phát triển toàn diện phải là con người có văn hóa, mang bản sắc văn hóa dân tộc cùng năng lực tiếp thu tinh hoa văn hóa của nhân loại, thể hiện qua phẩm chất năng lực của công dân toàn cầu.

Năm là, *phát triển con người gắn liền với những phẩm chất cụ thể.*

Thế giới có biến đổi và phát triển như thế nào đi nữa, phát triển con người cần gắn với những phẩm chất cụ thể, đó chính là: Có lòng yêu nước, lòng tự tôn quốc gia dân tộc; có lòng nhân ái thể hiện qua việc yêu thương, quý trọng con người không chỉ trong phạm vi gia đình, nhà trường, quốc gia mà cả quốc tế. Đó còn là người có lý tưởng sống, có ý thức trách nhiệm, có ý chí phấn đấu không ngừng cũng như có năng lực tự học suốt đời.

Giai đoạn vừa qua, chúng ta đã nhìn thấy vai trò động lực của con người trong sự phát triển kinh tế - xã hội, đã có nhiều chính sách cụ thể nhằm khai thác một cách có hiệu quả hơn nguồn lực này. Đảng và Nhà nước ta cũng đã nhiều lần nhấn mạnh vai trò quan trọng của nguồn lực con người. Tuy nhiên, trước bối cảnh mới của thực tiễn Việt Nam hiện nay, việc phát triển con người đang đặt ra những vấn đề cơ bản sau:

Thứ nhất, *vẫn còn sự yếu kém cả trong việc khai thác và sử dụng lẫn trong việc phát triển con người*. Biểu hiện cụ thể: Giáo dục, đào tạo và cả xã hội chưa làm tốt được việc phát triển con người một cách bền vững về trí tuệ và việc nâng cao thể chất cho thế hệ trẻ với tính cách là hai mặt quan trọng nhất trong sự phát triển con người một cách bền vững.

Thứ hai, *việc tạo ra việc làm cho người lao động, nâng cao mức sống, đảm bảo an ninh an toàn công dân trong một môi trường ổn định, lành mạnh với các chuẩn mực về kỷ luật, trật tự, kỷ cương, luật pháp còn nhiều bất cập*. Theo C.Mác, đây là tiền đề cho sự tồn tại hiện thực của con người.

Thứ ba, *nền tảng là đời sống gia đình, giáo dục văn hóa gia đình chưa được quan tâm và chú trọng đúng mực.* Đây là một trong những trở ngại lớn cho quá trình hình thành nhân cách con người và phát triển xã hội.

2.3. Những quan điểm phát triển con người đáp ứng yêu cầu chủ trương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045

Với đặc trưng là sự kết hợp các công nghệ giúp xóa nhòa ranh giới giữa các lĩnh vực vật lý, số hóa và sinh học, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) đã và đang tác động đến các khía cạnh của đời sống xã hội trên các phạm vi và mức độ khác nhau, trong đó tạo ra cả thời cơ và thách thức đối với Việt Nam trong bối cảnh hội nhập hiện nay. Với chủ trương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045, giai đoạn sắp tới, cần dựa trên những quan điểm phát triển con người, cụ thể như sau:

Thứ nhất, phát triển nguồn nhân lực phải được coi là hướng ưu tiên đặc biệt nhằm tạo ra nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ chủ trương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Ở Việt Nam, để đảm bảo cho sự nghiệp CNH, HĐH thành công cần phải lấy việc phát huy nguồn nhân lực làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững[11], con người là mục tiêu là động lực của sự phát triển kinh tế – xã hội. Việt Nam có một nguồn nhân lực dồi dào nhưng không mạnh, do vậy để phát triển kinh tế – xã hội đẩy nhanh CNH, HĐH, Việt Nam cần phải phát triển mạnh và có hiệu quả nguồn nhân lực sẵn có của mình, liên quan đến các khía cạnh: tiềm năng về trí tuệ, sức sáng tạo, trình độ kỹ thuật lao động… Nguồn nhân lực chất lượng cao là một trong những yếu tố của tăng trưởng kinh tế, nâng cao khả năng cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng. Bởi vậy, tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao là sự lựa chọn tối ưu và là khâu đột phá để đẩy mạnh CNH, HĐH ở Việt Nam. Giai đoạn sắp tới, Việt Nam cần tập trung mọi nguồn lực để phát triển nguồn nhân lực, trước hết là đẩy mạnh đào tạo, tăng nhanh bộ phận lao động có trình độ chuyên môn, kỹ thuật cao đáp ứng yêu cầu phát triển các ngành kinh tế mũi nhọn, các khu công nghiệp, có đủ khả năng cạnh tranh với các nước tong khu vực và trên thế giới. Đặc biệt, cần có những nhà quản lý, các chuyên gia kinh tế, chuyên gia kỹ thuật và đội ngũ công nhân có trình độ cao để từng bước đi vào nền kinh tế tri thức, đồng thời phát triển đào tạo nghề đại trà cho số đông lao động phổ thông, nhất là ở nông thôn để thanh niên có khả năng đáp ứng nhu cầu lao động của thị trường, tự tạo việc làm, tăng khả năng và cơ hội lựa chọn việc làm.

[11] Trần Mai Ước (2011*), Nguồn nhân lực chất lượng cao với sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước*, Hội nghị khoa học lần thứ XVI, Tập 2: Khoa học xã hội và Nhân văn, Trường Đại học Khoa học – Đại học Huế, tr. 654

Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực phải gắn liền với nhu cầu phát triển kinh tế – xã hội của vùng.

Hiện nay, cả nước có bốn vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ), gồm vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng KTTĐ miền trung, vùng KTTĐ phía nam và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với tổng số 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đảng và Nhà nước xác định đây là các vùng động lực làm đầu tàu kéo theo sự phát triển của các vùng khác trên cả nước. Sau đại dịch Covid-19, nhiều vùng kinh tế trọng điểm xác định mục tiêu tổng quát là: "Tiếp tục thực hiện "mục tiêu kép" là vừa quyết liệt phòng chống dịch bệnh Covid-19 với tinh thần "chống dịch như chống giặc", vừa quyết tâm duy trì, phục hồi, phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội và bảo đảm đời sống của nhân dân. Phấn đấu tăng trưởng kinh tế ổn định; đẩy mạnh đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện các đột phá chiến lược; bảo đảm an sinh và phúc lợi xã hội, không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân; nâng cao hiệu quả bảo vệ môi trường; ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội; tăng cường hoạt động đối ngoại, phấn đấu xây dựng và phát triển bền vững theo hướng đô thị thông minh, văn minh, hiện đại, tạo nền tảng hướng đến mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Đáp ứng mục tiêu đó, quá trình xây dựng nguồn nhân lực tại Việt Nam cần chú trọng gắn việc phát triển nguồn nhân lực với khai thác, sử dụng lao động sao cho có hiệu quả. Gắn việc phát triển nguồn nhân lực với mở rộng thị trường lao động tạo ra sự liên kết giữa đào tạo và sử dụng. Nếu chỉ chú trọng phát triển nguồn nhân lực mà không quan tâm đến thị trường lao động sẽ dẫn tới tình trạng lao động đã qua đào tạo, hoặc thừa, hoặc không phù hợp với yêu cầu lao động, gây lãng phí, không phát huy được hiệu quả nguồn nhân lực. Trong đào tạo nguồn nhân lực của vùng, nhất thiết cần tuân theo nguyên tắc đào tạo theo định hướng cầu, đào tạo gắn với nhu cầu của sản xuất xã hội, đồng thời đào tạo nguồn nhân lực phải tuân thủ các quy luật khách quan của thị trường lao động. Mục tiêu, nội dung, phương pháp đào tạo xác định trên cơ sở yêu cầu của phát triển kinh tế – xã hội cần coi trọng cả ba mặt: mở rộng quy mô, nâng cao chất lượng đào tạo và tăng cường hiệu quả. Việc nâng cao năng suất và hiệu quả lao động cần gắn liền với sự quan tâm hoàn thiện và phát triển nhân cách, đạo đức, nâng cao tay nghề, gắn nâng cao thu nhập với chăm lo sức khỏe, đời sống văn hóa, tôn trọng quyền con người, sự bình đẳng xã hội, loại trừ tệ nạn xã hội, bảo vệ và xây dựng môi trường sống lành mạnh.

Thứ ba, cần xây dựng và hoàn thiện hệ thống các giá trị mới của con người Việt Nam trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Có thể nói, đây là một đòi hỏi rất cao và mới đối với văn hóa. Bởi vì, trong những năm qua, cuộc vận động xây dựng con người mới tuy có bề rộng, nhưng chưa sâu, chưa bền vững, ít hiệu quả và chưa hình thành được dư luận xã hội định hướng các chuẩn mực giá trị mới. Đây là một yêu cầu có tính bao quát, tổng thể; đồng thời, là cơ sở và định hướng giải quyết các nhiệm vụ trước mắt, tạo điều kiện và tiền đề cơ bản để đáp ứng yêu cầu chủ trương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045.

2.4. Những giải pháp cơ bản để phát triển con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu chủ trương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045

Thứ nhất, giáo dục – đào tạo đóng vai trò quyết định trong chiến lược phát triển con người Việt Nam.

Đại hội XIII xác định giải pháp đổi mới giáo dục và đào tạo là: "Tạo chuyển biến căn bản, mạnh mẽ về chất lượng, hiệu quả giáo dục, đào tạo. Nghiên cứu để hoàn thiện, ổn định hệ thống sách giáo khoa và chế độ thi cử ở các cấp học. Chú trọng đào tạo, đào tạo lại đội ngũ giáo viên đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục, đào tạo. Chuyển mạnh quá trình giáo dục từ chủ yếu trang bị kiến thức sang phát triển toàn diện năng lực và phẩm chất người học; từ học chủ yếu trên lớp sang tổ chức hình thức học tập đa dạng, chú ý dạy và học trực tuyến qua internet, truyền hình, các hoạt động xã hội, ngoại khóa, nghiên cứu khoa học; giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội. Đào tạo con người theo hướng có đạo đức, kỷ luật, kỷ cương, ý thức trách nhiệm công dân, xã hội; có kỹ năng sống, kỹ năng làm việc, ngoại ngữ, công nghệ thông tin, công nghệ số, tư duy sáng tạo và hội nhập quốc tế (công dân toàn cầu)"[12]. Nhận thức sâu sắc vai trò của giáo dục trong quá trình phát triển của đất nước, Đảng ta đã khẳng định, cùng với khoa học và công nghệ, giáo dục – đào tạo được xem là quốc sách hàng đầu nhằm nâng cao dân trí, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài. Giáo dục – đào tạo cùng với khoa học và công nghệ là nhân tố quyết định sự tăng trưởng kinh tế và phát triển xã hội. Do vậy, giai đoạn sắp tới Việt Nam cần ưu tiên phát triển các cơ sở giáo dục có

[12] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập I, Nxb Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr. 232-233.

chất lượng cao, tạo điều kiện cho các cơ sở khác không ngừng cải thiện môi trường giáo dục và khả năng đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực trình độ cao của nền kinh tế và nhu cầu học tập của nhân dân. Giáo dục – đào tạo phải lựa chọn chiến lược, phương thức phát triển riêng, mang bản sắc riêng phù hợp với truyền thống dân tộc và trình độ phát triển kinh tế – xã hội của vùng, miền. Giáo dục – đào tạo không những cần đảm bảo tỷ lệ cơ cấu nguồn nhân lực hài hòa, cân đối theo từng giai đoạn phát triển kinh tế – xã hội và nhu cầu của thị trường lao động, mà còn phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng. Mục tiêu tổng quát mà giáo dục đào tạo của Việt Nam đề ra không chỉ là nâng cao dân trí, không chỉ là dạy nghề, mà còn tạo ra một nền tảng văn hóa cần thiết cho mọi người dân, phát triển trí tuệ nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội; đồng thời phát hiện và bồi dưỡng nhân tài, xây dựng đội ngũ chuyên gia giỏi về khoa học – kỹ thuật, công nghệ, quản lý, kinh doanh. Mục tiêu cuối cùng, cao nhất của giáo dục – đào tạo là tạo ra những con người lao động mới. Vì vậy, khi coi giáo dục – đào tạo là con đường cơ bản để phát triển nguồn nhân lực thì phải gắn dạy chữ, dạy nghề với dạy người. Điều đó phải trở thành tư tưởng xuyên suốt, chỉ đạo mọi hoạt động, mọi lĩnh vực liên quan tới giáo dục – đào tạo. Cụ thể của đổi mới, nâng cao giáo dục, đào tạo nhằm phát triển con người Việt Nam hiện nay cần tập trung vào, thể hiện ở:

- ***Một là,*** chương trình đào tạo cần toàn diện cả dạy chữ, dạy nghề, dạy người, không chỉ gồm những kiến thức về khoa học, kỹ thuật, công nghệ, chuyên môn, nghiệp vụ, mà cả những kiến thức về những giá trị văn hóa, nhân văn của con người. Trong nội dung giáo dục, đào tạo cần chú ý đến việc giáo dục văn hóa lao động công nghiệp, ý thức tiết kiệm, tinh thần lao động, trách nhiệm công dân và lương tâm nghề nghiệp, ý thức dân tộc. Đổi mới phương pháp giáo dục theo hướng biến quá trình đào tạo thành quá trình tự đào tạo, nhằm kích thích, phát huy tính chủ động, tích cực, thúc đẩy sự phát triển trí tuệ và khai thác khả năng sáng tạo của người học, giúp họ hình thành năng lực và phương pháp tư duy khoa học.

- ***Hai là,*** đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu đa dạng, đa tầng của công nghệ và trình độ phát triển của các lĩnh vực, ngành nghề. Trong đó, tập trung thực hiện chương trình, đề án đào tạo nhân lực chất lượng cao, trước mắt tập trung vào bốn vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ), gồm vùng KTTĐ Bắc Bộ, vùng KTTĐ miền trung, vùng KTTĐ phía nam và vùng KTTĐ đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) với tổng số 24 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, đối với các ngành, lĩnh vực chủ yếu, mũi nhọn của Việt Nam như: Sản xuất công nghiệp; Công nghiệp hỗ trợ;

Sản phẩm hàng tiêu dùng, chế biến thực phẩm và các loại nông, lâm sản có giá trị xuất khẩu; Dịch vụ logistics.

- ***Ba là,*** thực hiện liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, cơ sở sử dụng lao động, cơ sở đào tạo và Nhà nước để phát triển nguồn nhân lực theo nhu cầu của xã hội. Ngoài ra, Việt Nam cần chú trọng công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển. theo lĩnh vực và bậc đào tạo gắn với chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của từng vùng và địa phương trong cả nước.

Thứ hai, phát triển nguồn nhân lực số

Chiến lược phát triển kinh tế – xã hội 10 năm 2021 – 2030 của Đại hội XIII nêu rõ: "Thực hiện quyết liệt chuyển đổi số, xây dựng nền kinh tế số, xã hội số, kích cầu đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quy mô lớn, thúc đẩy tiêu dùng nội địa, giải quyết việc làm"[13]. Theo đó, trong thời đại bùng nổ thông tin, với nhiều tính năng, tác dụng rất hiện đại của các trang thiết bị máy móc khác nhau, nếu mỗi người, nhất là người đứng đầu doanh nghiệp, cơ quan, đơn vị, địa phương không tích cực, chủ động thay đổi thói quen cũ, đưa công nghệ số (CNS) vào thực tiễn công việc thì không thể có những bước đột phá trong phát triển kinh tế – xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, cải thiện đời sống của Nhân dân; nhanh chóng tiếp cận CNS, từng bước triển khai tổ chức thực hiện, trước mắt ở những lĩnh vực, ngành nghề như quản trị số, xây dựng hệ thống dữ liệu, xử trí, tiếp cận thông tin đến với người dân được nhanh nhất, hiệu quả nhất. Muốn làm được điều đó, cốt lõi theo chúng tôi vẫn liên quan đến nguồn nhân lực số.

Có thể hiểu nguồn nhân lực số là tổng thể số lượng, chất lượng con người với tổng hòa các tiêu chí về trí lực, thể lực và những phẩm chất đạo đức - tinh thần tạo nên năng lực mà bản thân con người và nền kinh tế số đang và sẽ cần để huy động vào quá trình lao động, sáng tạo. Nếu như bản chất của nền kinh tế số là nền kinh tế dựa trên ứng dụng các công nghệ số, nền kinh tế phát triển dựa trên nền tảng tri thức, ở đó vai trò của tri thức được coi là tài nguyên cho sự phát triển của nền kinh tế thì đòi hỏi nguồn nhân lực số phải là nguồn nhân lực được đào tạo bài bản, chắc về chuyên môn, vững về đạo đức, có năng lực làm chủ công nghệ, có tính sáng tạo và khả năng thích ứng nhanh với sự biến đổi của công nghệ trong nền kinh tế. Có thể thấy đặc trưng của nguồn nhân lực số được thể hiện trên các phương diện như: Có năng lực làm chủ các thiết bị công nghệ số trong quá trình tương tác của các hoạt

[13] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Tập 1. H. NXB Chính trị quốc gia Sự thật, tr.213.

động kinh tế; Có khả năng thích ứng trong thời gian nhanh nhất với môi trường lao động và với tiến bộ khoa học công nghệ mới; Có tác phong kỷ luật và đạo đức trong công việc; Có khả năng tư duy đột phá trong công việc, hay còn gọi là tính sáng tạo. Đây được xem như điều kiện đủ và là tiêu chí đặc trưng của nguồn nhân lực số. Về cơ bản giữa nguồn nhân lực số và nguồn nhân lực chất lượng cao có sự đồng nhất trên nhiều phương diện trình độ, kỹ năng và phẩm chất, đạo đức. Tuy nhiên, xét về mặt ngoại diên hay tính đa số về lượng thì nguồn nhân lực chất lượng cao là nhóm tinh hoa trong tháp biểu đồ về nguồn nhân lực, họ chiếm số lượng ít và là nhóm tinh hoa trong tổng số lực lượng lao động xã hội, còn nguồn nhân lực số là nguồn nhân lực trong nền kinh tế số, là lực lượng chủ yếu để triển khai và hiện thực hóa nền kinh tế số, quyết định sự tồn tại của nền kinh tế số, do đó họ là tổng số lực lượng lao động trong xã hội, đồng thời lực lượng này có năng lực làm chủ các thiết bị công nghệ số, vận hành nó trong quá trình sản xuất kinh doanh và các hoạt động khác của nền kinh tế. Mỗi một tổ chức kinh tế đều cần đến nguồn nhân lực đặc trưng để vận hành nó, lực lượng sản xuất bao giờ cũng là cái lõi của một nền kinh tế và quyết định nền kinh tế đó có tồn tại hay không. Hay nói cách khác giữa lực lượng sản xuất với nền kinh tế, giữa nguồn nhân lực với nền kinh tế có mối quan hệ biện chứng quy định lẫn nhau, trong đó sự xuất hiện của nền kinh tế là nguyên nhân quy định sự xuất hiện của nguồn nhân lực và trình độ của lực lượng sản xuất, còn chất lượng nguồn nhân lực, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất quyết định đến sự thành công của tổ chức kinh tế đó. Trong xu thế ngày nay, dưới sự tác động của CMCN 4.0, sự chuyển đổi về mô hình kinh tế của nền kinh tế thế giới từ nền kinh tế dựa trên tài nguyên sang nền kinh tế dựa trên nền tảng tri thức, thì nền kinh tế Việt Nam hiện nay cũng đang từng bước chuyển sang nền kinh tế dựa trên nền tảng tri thức với trụ cột là các thành tựu của CMCN 4.0 không ngừng được áp dụng - nền kinh tế số ra đời, từng bước thay thế nền kinh tế truyền thống. Vì vậy,để chuyển đổi thành công nền kinh tế Việt Nam sang nền kinh tế số, nhất thiết phải có nguồn nhân lực số, việc phát triển nguồn nhân lực số là tất yếu trong quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động ở Việt Nam hiện nay.

Giữa phát triển nguồn nhân lực số và phát triển kinh tế số của Việt Nam có mối quan hệ biện chứng chặt chẽ với nhau. Trong quá trình phát triển kinh tế số, chúng tôi nhận thấy rằng sẽ có các vấn đề đặt ra đối với phát triển nguồn nhân lực số. Cụ thể được gom vào các điểm như sau:

Thứ nhất, tỷ lệ lao động qua đào tạo còn ít, trình độ chuyên môn thấp, không cân đối giữa các trình độ, ngành nghề... trước hết và chủ yếu là do những bất cập của

giáo dục - đào tạo. Nhu cầu của thị trường lao động và chương trình đào tạo của nhà trường cũng có những độ vênh nhất định. Đồng thời, sự chuyển dịch mô hình, cơ cấu kinh tế khiến cho cung và cầu trong lao động thay đổi, trong khi các ngành đào tạo trong nhà trường chưa bắt kịp được xu thế sử dụng lao động của doanh nghiệp, của xã hội.

Thứ hai, khả năng phát huy tiềm năng sáng tạo của nguồn lực con người. Đây được xem là yếu tố nội sinh quan trọng nhất của sự phát triển xã hội, của quá trình phát triển kinh tế số, đặc biệt là trong điều kiện cách mạng khoa học, công nghệ và xu hướng vươn tới nền kinh tế tri thức của thế giới hiện nay.

Thứ ba, công tác chuẩn bị và đào tạo nguồn nhân lực số để đông đảo người lao động có thể dùng được công nghệ số trong nghề nghiệp của mình và một bộ phận tinh hoa có thể tạo ra công nghệ số cho những nghề nghiệp đó, nhất là những nghề trong hướng phát triển của đất nước chưa được triển khai đồng bộ, quyết liệt và có tính hệ thống.

Thứ tư, chính sách đào tạo các nhà nghiên cứu công nghệ trong tương lai chưa thực sự tạo được khích lệ và động viên cần thiết trong các vấn đề có liên quan đến: chính sách hỗ trợ như học bổng, môi trường nghiên cứu, thu nhập…

Thứ năm, việc ứng dụng công nghệ chuyển đổi số, quy trình công nghệ mới vào triển khai nhưng nguồn nhân lực hiện tại không thích nghi kịp với văn hóa, quy trình và công nghệ mới, thiếu nhân lực chất lượng cao cho các công nghệ chuyên sâu cũng là tình trạng khá phổ biến tại các doanh nghiệp và đơn vị liên quan trong quá trình triển khai thực hiện.

Thứ sáu, chất lượng nguồn nhân lực số vẫn chưa đồng đều, chưa thực sự thành thạo các kỹ năng sử dụng phần mềm, việc duy trì cập nhật lên hệ thống cơ sở dữ liệu chưa thường xuyên, liên tục. Các đơn vị sẽ đối mặt với các thách thức để đảm bảo khả năng thích nghi, đáp ứng nhanh cho đội ngũ nhân lực; Quy mô, chi phí trong tuyển dụng, đào tạo số lượng lớn nhân lực.

3. KẾT LUẬN

Một trong những dấu ấn nổi bật nhất của Việt Nam trong năm 2020 là thực hiện thắng lợi "mục tiêu kép" vừa tập trung phòng chống, kiểm soát tốt dịch bệnh Covid-19, vừa tạo điều kiện thuận lợi cho phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội. Hơn 35 năm thực hiện quá trình đổi mới và hội nhập,Việt Nam đã đạt được những thành

tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử trên tất cả các lĩnh vực, chúng ta có thể tạm khái quát một số điểm nhấn có liên quan là: Tạo dựng, thúc đẩy phát triển kinh tế bền vững; Giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ đạt nhiều thành tựu quan trọng; Xây dựng và phát triển văn hóa, con người được coi trọng; Quốc phòng, an ninh được giữ vững; Sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc được củng cố; Công tác Xây dựng, chỉnh đốn Đảng đáp ứng sự kỳ vọng của nhân dân. Trong giai đoạn chịu tác động và ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, dù tình hình thế giới có nhiều biến động, diễn biến phức tạp, tình hình trong nước còn nhiều khó khăn, song kinh tế cả nước vẫn có những dấu hiệu khả quan và tích cực, khó khăn của doanh nghiệp từng bước được tháo gỡ, an sinh xã hội được đảm bảo.

Quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam đã trải qua nhiều giai đoạn phát triển với các đặc điểm khác nhau. Để thực hiện có kết quả mục tiêu, định hướng về CNH, HĐH đến năm 2030, tầm nhìn 2045, ngoài những giải pháp liên quan đến quá trình chuyển đổi mô hình kinh tế; nâng cao hiệu quả huy động, phát triển nguồn lực, đẩy mạnh việc hoàn thiện thể chế về tài chính, thu hút nguồn lực trong xã hội cho đầu tư phát triển, chú trọng quá trình tái cơ cấu nền kinh tế, góp phần phát huy lợi thế cạnh tranh trên các cấp độ quốc gia, địa phương, ngành và sản phẩm; tăng cường hiệu quả phân bổ, sử dụng nguồn lực, trong đó, nâng cao vai trò định hướng của nguồn lực tài chính nhà nước trong đầu tư phát triển kinh tế - xã hội gắn với thu hút đầu tư của khu vực tư nhân, tạo cơ chế tài chính để các địa phương thu hút các nguồn lực cho phát triển; hình thành các chính sách phù hợp để thúc đẩy sự phát triển… thì việc xây dựng và phát triển con người Việt Nam để hướng đến đáp ứng yêu cầu chủ trương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030, tầm nhìn 2045 là việc làm mang tính cấp thiết cả về lý luận và thực tiễn trong giai đoạn hiện nay.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VI. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*

2. *Đảng Cộng sản Việt Nam (1996), Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*

3. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*

4. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), Văn kiện Đảng Toàn tập. Tập 21. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội*

5. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), Văn kiện Đảng Toàn tập. Tập 37. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.*

6. *Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Văn kiện đại hội toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị Quốc gia Sự thật, *tập 1*.

7. Nguyễn Thường Lạng (2021), *Giải mã công nghiệp hóa ở Việt Nam theo mô hình chính sách 3 phiên bản*, truy xuất từ: https://tapchinganhang.gov.vn/giai-ma-cong-nghiep-hoa-o-viet-nam-theo-mo-hinh-chinh-sach-3-phien-ban.htm

8. *Công nghiệp hóa ở Việt Nam và quá trình phát triển kinh tế xã hội*, truy xuất từ: https://moit.gov.vn/tin-tuc/phat-trien-cong-nghiep/cong-nghiep-hoa-o-viet-nam-va-qua-trinh-phat-trien-kinh-te-xa-hoi.html

9. Trần Mai Ước (2010). *Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công nghiệp hóa - hiện đại hóa trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội*, Hội thảo "Phát triển kinh tế - xã hội trong cương lĩnh đổi mới", Trường Đại học Kinh tế TP. HCM và Tạp chí Cộng sản.

10. Trần Mai Ước (2011), *Xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao – Khâu đột phá cần thiết nhằm tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 – 2020*, Kỷ yếu hội thảo "Quán triệt, vận dụng Nghị quyết Đại hội Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI vào giảng dạy các môn Lý luận chính trị trong các trường đại học, cao đẳng", Đại học Quốc gia Tp.HCM và Đại học Quốc gia Hà Nội, tr.244-250.

11. Trần Mai Ước (2021), *Những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến xây dựng và phát triển con người Việt Nam*, Tạp chí khoa học Phát triển nhân lực, ISSN 1859-2732, Số 05(05)/2021, tr. 42-51.

38.

MỐI QUAN HỆ GIỮA VĂN HÓA VÀ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

TS. Lê Trung Đạo[1], ThS. Nguyễn Hữu Ngọc[2]

Tóm tắt: Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là sự lựa chọn đúng đắn để phát triển đất nước. Văn hóa là yếu tố không thể tách rời trong thực hiện phát triển kinh tế, hiện đại hóa đất nước. Việc tiếp tục làm sáng rõ mối quan hệ tác động hai chiều giữa văn hóa và quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là việc làm cần thiết trong bối cảnh chúng ta phải vừa phát triển đất nước vừa giữ gìn và làm phong phú thêm được bản sắc văn hóa của Việt Nam.

Từ khóa: Phát triển văn hóa, Kinh tế thị trường, Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa.

1. MỞ ĐẦU

Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là con đường phát triển tất yếu, khách quan để Việt Nam thóat khỏi tình trạng kém phát triển, tránh nguy cơ tụt hậu so với các nước trong khu vực và các nước trên thế giới, để thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, là hướng tới sự phát triển xã hội, phát triển con người với cuộc sống đích thực con người, chứ không riêng chỉ vì sự tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế, bản thân nó cũng tự tạo ra các giá trị văn hóa. Và ngược lại, đến lượt nó, văn hóa cũng tác động trở lại đối với kinh tế.

2. CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA, PHÁT TRIỂN KINH TẾ THỊ TRƯỜNG VÀ HỘI NHẬP QUỐC TẾ LÀ SỰ PHÁT TRIỂN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA

Trong thời đại ngày nay, khi xu hướng quốc tế hóa sản xuất và đời sống xã hội ngày một gia tăng, khi cách mạng khoa học và công nghệ đang diễn ra với tốc độ vũ

[1] Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Tài chính – Marketing, Thành phố Hồ Chí Minh
[2] Phó Giám đốc Trung tâm Chính trị Quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh

bão, để tránh nguy cơ tụt hậu xa so với các nước trong khu vực và các nước khác trên thế giới, để có điều kiện hội nhập và mở rộng giao lưu quốc tế trên mọi lĩnh vực, chúng ta không có con đường nào khác ngoài con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quá trình phát triển kinh tế gắn với sự phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đã chứa đựng trong mình những giá trị văn hóa ở trình độ cao hơn nhiều so với các nền kinh tế trước đó, nhất là khi đi vào phát triển kinh tế tri thức. Thể hiện:

Thứ nhất, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế đòi hỏi và chứa đựng những giá trị mới về khoa học quản lý, văn hóa quản lý kinh tế; những giá trị mới về các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh, liên kết - hợp tác sản xuất kinh doanh; những giá trị văn hóa mới về quá trình hội nhập quốc tế - hình thành những giá trị chung, những chuẩn mực chung của thế giới. Về thực chất, đó là những giá trị văn hóa về tổ chức nền sản xuất xã hội ở trình độ cao. Quá trình phát triển sản xuất công nghiệp hóa, xã hội hóa và hội nhập quốc tế theo các chuỗi sản xuất, chuỗi sản phẩm, chuỗi giá trị trong mỗi nước hay toàn cầu, tự bản thân nó đòi hỏi và hình thành các giá trị văn hóa liên kết - tuỳ thuộc lẫn nhau, chia sẻ với nhau cả về trách nhiệm, nghĩa vụ, lợi ích và rủi ro, song hành với các giá trị văn hóa cạnh tranh - đấu tranh với nhau.

Thứ hai, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế chứa đựng trong mình những giá trị văn hóa sáng tạo cao của con người. Đó là quá trình phát triển sáng tạo và ứng dụng khoa học - công nghệ vào chế tạo ra những máy móc, thiết bị hiện đại không những có thể thay thế và tăng cao hơn rất nhiều lần sức cơ bắp của con người, mà còn có thể hỗ trợ và nâng cao hơn nhiều năng lực trí tuệ của con người. Có thể nói, đó cũng là kết tinh những giá trị văn hóa ở trình độ cao. Hơn thế nữa, khi phát triển kinh tế tri thức, bản thân các giá trị cao của văn hóa (tri thức khoa học - công nghệ) trực tiếp trở thành lực lượng sản xuất (hay tham gia trở thành), và như vậy cũng chính là trực tiếp đóng góp phần quan trọng nhất tham gia vào hình thành các giá trị kinh tế. Điều này có thể thấy rõ nhất ở sự phát triển của công nghệ thông tin - truyền thông và với mạng Internet phủ khắp toàn cầu. Bản thân công nghệ thông tin - truyền thông và Internet là sự tích hợp các giá trị văn hóa - trí tuệ rất cao của loài người, đồng thời nó là công cụ nền tảng quan trọng bậc nhất và là "kho tri thức khổng lồ và vô tận" để phát triển các giá trị văn hóa - tri thức sáng tạo ở mọi lĩnh vực khác, là công cụ quan trọng nhất kết nối các

giá trị, các hoạt động tương tác của mọi người, mọi quốc gia trên thế giới, hình thành "thế giới phẳng" trong sự hợp tác - cạnh tranh - đấu tranh với nhau.

Thứ ba, bản thân các sản phẩm văn hóa và dịch vụ cũng là các sản phẩm chứa đựng các giá trị văn hóa - văn minh ở trình độ ngày càng cao hơn, không chỉ ở những tiện ích nó mang lại cho con người, mà thực sự là những giá trị văn hóa cao gắn với đời sống con người, nâng cao hơn giá trị đời sống con người như những thành phố thông minh, ngôi nhà thông minh, xe hơi thông minh, công nghệ xanh... đang ngày càng phát triển ở những nước tiên tiến. Có thể nêu lên một ví dụ điển hình về sản xuất nông nghiệp hiện đại: người chủ trang trại ở Mỹ và một số nước tiên tiến khác, hiện nay, với một chiếc máy tính xách tay có thể đi khắp nơi trên thế giới vẫn điều hành được hoạt động sản xuất của trang trại như theo dõi và điều chỉnh chế độ tưới nước, theo dõi và thay đổi nhiệt độ trong nhà kính... thông qua hệ thống thông tin vệ tinh. Như vậy, có thể thấy, các giá trị văn hóa vật thể và giá trị văn hóa phi vật thể được "tích hợp" với các giá trị kinh tế trong quá trình phát triển để nâng cao hơn giá trị con người và giá trị xã hội.

3. CHIỀU TÁC ĐỘNG CỦA VĂN HÓA ĐỐI VỚI KINH TẾ

Văn hóa thuộc "tính thứ hai" so với kinh tế, nhưng không phải là hệ quả thụ động, một chiều; do tính độc lập tương đối và dưới tác động của quá trình phát triển kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, mà sự tác động của văn hóa đối với kinh tế sẽ phức tạp và đa chiều. Trong xã hội hiện đại, văn hóa lại càng "thóat ra" mạnh hơn khỏi phạm vi "đời sống tinh thần" thuần tuý. Văn hóa xâm nhập, tương tác vào tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội (chính trị, kinh tế, giáo dục, khoa học - công nghệ, đối ngoại và hội nhập quốc tế...), không chỉ là những giá trị phát triển mà còn trở thành một phần thiết chế phát triển của các lĩnh vực đó. Với kinh tế, mối quan hệ đó được thể hiện trong 3 dạng chủ yếu sau:

Thứ nhất, văn hóa là một yếu tố quan trọng trong xây dựng thể chế, thiết chế phát triển kinh tế, một định hướng cho mục tiêu phát triển kinh tế.

Thứ hai, văn hóa là một động lực, công cụ để hỗ trợ - thúc đẩy phát triển kinh tế; và phát triển kinh tế tạo cơ sở nguồn lực và động lực phát triển văn hóa.

Thứ ba, văn hóa trực tiếp trở thành một lĩnh vực kinh tế (thế giới nói tới "công nghiệp văn hóa", "sản phẩm văn hóa", "kinh tế văn hóa", "dịch vụ văn hóa"...).

3.1. Tác động của văn hóa tới mục tiêu và chính sách phát triển kinh tế

Có thể thấy, tư duy và chính sách phát triển kinh tế hướng tới như thế nào trong việc thực hiện các giá trị con người và giá trị xã hội thì các giá trị con người, giá trị xã hội thể hiện ở quyền, nghĩa vụ, lợi ích và cuộc sống của con người được xem xét và đặt vào vị trí như thế nào trong trọng tâm của các mục tiêu và chính sách phát triển kinh tế, vào việc hình thành các mục tiêu đó trong thể chế, cơ chế phát triển kinh tế. Thực tế, ta thấy:

Thứ nhất, nếu xã hội coi việc hướng tới thực hiện các giá trị con người và các giá trị xã hội vừa là mục tiêu vừa là động lực phát triển, thì trong mục tiêu, cơ chế và chính sách phát triển kinh tế sẽ có sự kết hợp một cách hữu cơ với phát triển các vấn đề xã hội, mà trọng tâm là các giá trị con người, các giá trị văn hóa.

Thứ hai, xu hướng coi nhẹ mục tiêu các giá trị con người, giá trị văn hóa, đặt các mục tiêu kinh tế (phát triển công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ...) tách biệt với các mục tiêu phát triển xã hội, đặt cao các mục tiêu phát triển kinh tế như là những mục đích tối thượng - tự thân. Hệ quả sẽ dẫn đến mâu thuẫn gay gắt giữa các vấn đề kinh tế và vấn đề xã hội, làm giảm động lực nhân tố con người trong phát triển. Điển hình như việc quy hoạch và phát triển tràn lan các nhà máy thủy điện nhỏ ở nhiều nơi (vì mục tiêu tăng sản lượng điện), nhưng không tính tới và đảm bảo đầy đủ về lợi ích của người dân trong vùng liên quan, về môi trường sinh thái, về rừng... gây ra những hệ quả nghiêm trọng, đã phải rà soát lại và bỏ ra khỏi quy hoạch hàng trăm công trình.

Thứ ba, xu hướng coi trọng việc đặt và thực hiện các mục tiêu xã hội cao hơn điều kiện và trình độ thực tế của nền kinh tế, thể hiện ở chế độ bao cấp và mang tính bình quân cho việc thực hiện các mục tiêu xã hội. Điều này thể hiện tính ưu việt của xã hội. Tuy nhiên, hệ quả của xu hướng này sẽ dẫn đến khi nguồn lực kinh tế của đất nước không đủ sức chịu đựng cho sự bao cấp, đầu tư cho phát triển sẽ giảm dần. Đồng thời, trong xã hội có thể sẽ hình thành "giá trị con người - giá trị xã hội" quen hưởng thụ được bao cấp cao hơn năng lực và cống hiến của mình, chính điều này cũng làm yếu đi động lực con người trong sự phát triển. Ở Việt Nam, chính sách xoá đói giảm nghèo rất ưu việt, song một số nơi thực hiện sự bao cấp bình quân cao và không có điều kiện kèm theo, dẫn đến hiện tượng nhiều hộ, nhiều địa phương "không muốn thóat nghèo". Ở châu Âu, cuộc khủng hoảng nghiêm trọng về nợ công và thâm hụt ngân sách ở nhiều nước có nhiều nguyên nhân, trong đó có nguyên nhân các nước

đã thực hiện các chính sách xã hội cao hơn so với nguồn lực thực tế, điều kiện và khả năng phát triển kinh tế của mình.

Như vậy, việc nhận thức cho đúng các mục tiêu về giá trị văn hóa, giá trị xã hội trong mỗi giai đoạn và việc đặt các mục tiêu đó gắn hữu cơ - biện chứng với mục tiêu, chiến lược, quy hoạch, cơ chế và chính sách phát triển kinh tế có một tầm quan trọng đặc biệt. Ngay từ những ngày đầu cách mạng mới thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh xác định "văn hóa soi đường quốc dân đi". Đảng ta cũng ngày nhận thức sâu sắc và toàn diện hơn về văn hóa. Báo cáo chính trị Đại hội XIII nhấn mạnh yêu cầu về phát triển con người toàn diện và xây dựng nền văn hóa Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc. Về mối quan hệ hữu cơ chặt chẽ giữa văn hóa và con người, nhấn mạnh hơn đến vai trò của con người với tính chất là chủ thể, cũng là mục đích của việc phát triển nền văn hóa. Phát triển nền văn hóa chính là phát triển con người và ngược lại. Cùng với chủ trương gắn kết chặt chẽ giữa tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội, sự tăng cường và gắn kết xây dựng con người và nền văn hóa trong một thể thống nhất sẽ là cơ sở vững chắc để "khơi dậy truyền thống yêu nước, niềm tự hào dân tộc, niềm tin, khát vọng phát triển"[3], không chỉ làm cho văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần, mà còn trở thành động lực mạnh mẽ cho sự nghiệp xây dựng phát triển đất nước, bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

3.2. Tác động của văn hóa trong sản xuất, kinh doanh

Có thể thấy, khi văn hóa phát triển xác lập được thành những thể chế, thiết chế mới, những giá trị con người, giá trị văn hóa, giá trị xã hội mới sẽ tác động trở lại đối với sự phát triển kinh tế và các lĩnh vực khác. Sự tác động này có thể mang tính thuận chiều hoặc ngược chiều. Cụ thể: Khi những giá trị con người - giá trị văn hóa phù hợp với quy luật và cơ chế phát triển kinh tế khách quan sẽ có tác động cùng chiều và tạo nên động lực mạnh cho sự phát triển cả về kinh tế và xã hội. Ngược lại, khi các giá trị con người - giá trị văn hóa không phù hợp với quy luật và cơ chế phát triển kinh tế sẽ có tác động ngược chiều, làm suy yếu động lực phát triển cả về kinh tế và xã hội, thậm chí có thể dẫn đến những rối loạn xã hội. Việt Nam trước đổi mới thực hiện hình thành các giá trị con người và giá trị văn hóa trong cơ chế hợp tác xã - tập thể hóa, không phù hợp với quy luật kinh tế khách quan, dẫn đến làm mất động lực phát triển, làm cho nền nông nghiệp rơi vào khủng hoảng nghiêm trọng trong những năm 1970-1980,

[3] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII,* Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2021, t.1, tr. 116.

phải đi đến giải thể. Sau khi chuyển sang xác định "hộ nông dân là đơn vị kinh tế tự chủ" với các giá trị mới về vị thế của kinh tế hộ nông dân, về quyền của người nông dân (quyền làm chủ ruộng đất, tư liệu sản xuất và sản xuất kinh doanh...) và trên cơ sở phát triển kinh tế hộ nông dân để hình thành các hợp tác xã kiểu mới, phù hợp với bản chất của nền kinh tế nông nghiệp. Nhờ vậy, đã tao nên động lực mạnh mẽ - chủ yếu cho phát triển nông nghiệp, tạo nên những "kỳ tích" của nền nông nghiệp trong những thập kỷ qua.

Trong quá trình phát triển kinh tế thị trường, công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, vai trò của văn hóa kinh doanh, văn hóa quản trị doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế. Các giá trị văn hóa và các giá trị kinh tế diễn ra sự tương tác phức tạp và mang tính hai mặt: Khi các mô hình quản trị kinh doanh mới, các hình thức tổ chức và phương pháp quản trị doanh nghiệp tiên tiến cùng với nguồn nhân lực chất lượng cao hơn từ các nước có nền công nghiệp tiên tiến hơn được đưa vào Việt Nam với các giá trị kinh doanh mới. Đây là những giá trị văn hóa kinh doanh tiên tiến (coi trọng xây dựng chiến lược phát triển dài hạn, xây dựng thương hiệu, chất lượng, hiệu quả, đổi mới công nghệ, trọng dụng nhân tài, văn hóa hội nhập quốc tế...) có tác dụng quan trọng đối với việc đổi mới và xây dựng nền quản trị kinh doanh của Việt Nam từng bước tiếp cận với chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, khi khung khổ pháp lý của Việt Nam chưa đồng bộ, kém hiệu lực - hiệu quả thì cũng bị đối tác nước ngoài "đưa vào" những giá trị văn hóa kinh doanh tiêu cực (hiện tượng "chuyển giá" rất nghiêm trọng ở các doanh nghiệp FDI, hiện tượng bắt lao động làm việc quá sức lại trả lương rất thấp...). Có không ít các giá trị văn hóa kinh doanh mang tính "chụp giựt", lừa đảo, "cò con", thiếu trách nhiệm giải trình, thiếu trách nhiệm xã hội,... của một nền sản xuất nhỏ còn chưa được giải quyết, đã tác động tiêu cực đến kết quả và hiệu quả sản xuất kinh doanh, đến xây dựng nền văn hóa kinh doanh mới đáp ứng yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

Thực tiễn cho thấy, nước ta phát triển văn hóa và con người trong bối cảnh từ một đất nước với nền sản xuất nông nghiệp tiểu nông, thủ công là chủ yếu, còn mang nặng dấu ấn của tồn đọng của xã hội phong kiến thực dân, từ một xã hội nhiều năm có chiến tranh sang xã hội hoà bình; chuyển đổi thể chế phát triển kinh tế - xã hội từ tập trung quan liêu, bao cấp sang phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; từ khép kín, đóng cửa sang hội nhập quốc tế toàn diện; từ mô hình phát triển chủ yếu theo chiều rộng sang mô hình phát triển theo chiều sâu... đang đứng trước rất nhiều cơ

hội và thách thức. Hình thành và phát triển hệ giá trị xã hội, hệ giá trị con người như thế nào để tạo động lực cho sự phát triển kinh tế và xã hội khi còn tồn tại những nhận thức, quan niệm và thực tiễn rất khác nhau, khi vẫn còn tệ nạn tham nhũng và thực trạng chất lượng nguồn nhân còn thấp? Làm sao để xây dựng và hiện thực hóa được hệ giá trị xã hội và hệ giá trị con người đúng đắn, phù hợp và tốt đẹp? Đây thực sự là một quá trình không đơn giản vì nó gắn với trình độ phát triển của xã hội trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và trong bối cảnh hội nhập quốc tế ngày càng mạnh mẽ và sâu rộng. Nó đòi hỏi một cách tiếp cận mới, rất tổng hợp, khoa học, thực tiễn về phát triển văn hóa và con người Việt Nam trong giai đoạn mới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Phú Trọng (2022). *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội.http://dlib.vienthongtinkhoahoc.org.vn/handle/123456789/23323

Nguyễn Trọng Chuẩn (2021). Vai trò của nguồn lực văn hóa với quá trình phát triển kinh tế - xã hội. https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/van_hoa_xa_hoi_/-/2018/821721/vai-tro-cua-nguon-luc-van-hoa-voi-qua-trinh-phat-trien-kinh-te---xa-hoi.aspx

Tạp chí Triết học (2009). *Công nghiệp hóa - hiện đại hóa và vấn đề giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc*. https://www.chungta.com/nd/tu-lieu-tra-cuu/cong_nghiep__hoa-hien_dai_hoa-0.html

Trần Quốc Tỏan (2021). *Đổi mới tư duy phát triển - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội. http://123.31.38.147/Chi-tiet/doi-moi-tu-duy-phat-trien-mot-so-van-de-ly-luan-va-thuc-tien-1979.html

Đảng Cộng sản Việt Nam (2021). *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*. Nhà xuất bản Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, t.1.

39.

PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI CỤM NGÀNH CÔNG NGHIỆP ĐỂ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

PGS.TS. Nguyễn Tấn Vinh*, TS. Võ Hữu Phước**
Học viện Chính trị khu vực II

Cụm ngành *(cluster)* hiểu một cách đơn giản là sự tập trung về địa lý của các hoạt động sản xuất và thương mại trong một lĩnh vực nhất định, hoặc một số lĩnh vực có liên quan chặt chẽ. Khái niệm "cụm ngành công nghiệp*" (Industrial cluster* - IC) được A.Marshall đề xuất vào cuối thế kỷ 19, bắt nguồn từ việc nghiên cứu về sự tập trung sản xuất công nghiệp ở miền bác nước Anh. Theo ông, có 3 điều kiện để hình thành IC: lao động; các doanh nghiệp chuyên môn hóa; khả năng đem tới hiệu ứng lan tỏa thông qua hoạt động chuyển giao bí quyết và ý tưởng bên trong cụm. Tiếp theo M. Porter, IC là sự tập hợp về mặt không gian của một nhóm các doanh nghiệp, nhà cung cấp linh kiện, nhà cung cấp dịch vụ, công ty trong các ngành liên quan và cả các tổ chức có liên kết chặt chẽ với các doanh nghiệp này, như các trường đại học, viện nghiên cứu, công ty đầu tư tài chính trong một ngành xác định, cạnh tranh với nhau nhưng cũng cùng nhau thực hiện các hoạt động chung…

Theo giáo sư Nguyễn Ngọc Sơn (Đại học Kinh tế quốc dân), khái niệm "Industrial cluster" khá mới mẻ ở Việt Nam và được gọi với nhiều tên gọi khác nhau như "cụm công nghiệp", "cụm liên kết công nghiệp", hay "cụm ngành công nghiệp". Trong nhiều trường hợp, IC vẫn thường bị hiểu lầm và đánh đồng với các cụm công nghiệp mang ý nghĩa tập trung về mặt địa lý của một số doanh nghiệp trong một vùng hay khu công nghiệp, chứ không có sự liên kết giữa các doanh nghiệp. Theo tác giả, "cụm ngành công nghiệp" là thích hợp nhất, sát với bản chất và nội dung của thuật ngữ IC nhất.

1. VAI TRÒ CỦA HỆ SINH THÁI CỤM NGÀNH CÔNG NGHIỆP

Một là, phát triển cụm ngành là tăng khả năng cạnh tranh và năng lực sáng tạo của doanh nghiệp trong ngành công nghiệp riêng biệt, nhằm thúc đẩy phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ, giúp đa dạng hóa nền kinh tế. Việc phối hợp hoạt động và thu hút sự tham gia trực tiếp của các thành viên trong IC (gồm các công ty, hiệp hội,

* Phó Giám đốc Học viện Chính trị khu vực II
** Phó Trưởng khoa Lãnh đạo học và Chính sách công Học viện Chính trị khu vực II

cơ sở đào tạo) được thực hiện thông qua sáng kiến phát triển cụm ngành, thể hiện trong kế hoạch hay chính sách phát triển IC. Tác động lớn nhất của các IC là tạo ra được ảnh hưởng kinh tế ngoại vi (bên ngoài mỗi doanh nghiệp) thông qua mối liên kết chặt chẽ giữa các doanh nghiệp, các tổ chức trong IC. Khi hình thành IC, các doanh nghiệp trong IC có thể dễ dàng tìm kiếm nhà cung cấp, các đối tác nhằm hoàn thiện mạng lưới sản xuất của mình. Những doanh nghiệp này sẽ có nhiều cơ hội, điều kiện để hợp tác nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh của chính mình nhờ liên kết với các doanh nghiệp khác trong IC. Lợi ích từ kiến thức lan truyền giúp chi phí giao dịch giảm đi rất nhiều; lợi thế kinh tế về quy mô cũng được phát huy với sự tập trung hóa các yếu tố như: nguồn nhân lực, nguồn tài chính cho sự phát triển của các cụm liên kết. Phát triển cụm ngành đóng góp vào động lực phát triển của các quốc gia, cũng như từng địa phương. Phát triển cụm ngành công nghiệp đang là một công cụ quan trọng được áp dụng rộng rãi ở các nước trên thế giới nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh công nghiệp và tăng cường tham gia vào mạng lưới sản xuất khu vực cũng như chuỗi giá trị toàn cầu; đóng vai trò quan trọng trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của các quốc gia đang phát triển đến các quốc gia phát triển.

Hai là, phát triển sinh thái cụm ngành công nghiệp giúp thúc đẩy tăng năng suất, hiệu quả và thương mại hóa. Mục tiêu và nhu cầu của các địa phương muốn hướng đến là lợi thế cạnh tranh và cụm ngành cũng được hình thành trên lợi thế cạnh tranh và điều kiện đặc thù của từng địa phương, do đó, phát triển sinh thái cụm ngành công nghiệp để phát triển địa phương trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 là lựa chọn phù hợp đối với xu hướng hiện nay. Hệ sinh thái cụm ngành công nghiệp - nền tảng cho sự bứt phá trong phát triển ở các địa phương, là sự tập trung về mặt không gian những tương tác giữa doanh nghiệp, các nhà cung ứng, trường học và các thể chế hỗ trợ. Phát triển sinh thái cụm ngành công nghiệp được quan tâm là do trong sự tương tác của các tác nhân tham gia trong cụm liên kết sẽ làm tăng hiệu quả của việc hỗ trợ hình thành và phát triển các ngành động lực dựa trên cơ chế thị trường; dựa trên lợi thế cạnh tranh của địa phương.

Bên cạnh đó, phát triển sinh thái cụm ngành công nghiệp giúp thúc đẩy năng suất, hiệu quả, thúc đẩy thương mại hóa; tạo môi trường hỗ trợ cho một ngành mới phát triển khi lợi thế so sánh của ngành cũ mất đi. Tham gia vào phát triển cụm ngành sẽ giúp các doanh nghiệp có cơ hội tăng năng suất, tiếp cận các yếu tố đầu vào, thông tin, công nghệ, nguồn nhân lực và nhà cung cấp dễ dàng hơn, có được các hỗ trợ tốt hơn do mức độ tập trung quy mô của một lĩnh vực, nhận được sự hỗ trợ tốt hơn từ phía chính phủ và thụ hưởng các dịch vụ công do hiệu quả tập trung của nhu cầu. Ngoài ra, sức ép cạnh tranh do các khách hàng muốn có sự lựa chọn các nhà cung cấp tốt hơn trong cụm cũng làm cho các doanh nghiệp phải liên tục cải tiến, đòi hỏi

doanh nghiệp phải liên kết và trao đổi với các tổ chức nghiên cứu, các trường đại học trong khu vực, các doanh nghiệp sẽ có cơ hội tốt hơn để tiếp cận những thành tựu mới nhất của khoa học và công nghệ.

Ba là, phát triển sinh thái cụm ngành công nghiệp tạo môi trường, hỗ trợ cho ngành mới phát triển theo lợi thế cạnh tranh của địa phương và xu thế của cách mạng công nghiệp, sẽ tạo điều kiện giúp tăng năng lực cạnh tranh. Điển hình là sự gần kề về địa lý tạo ra lợi thế kinh tế nhờ quy mô, giúp giảm giá thành sản phẩm, tăng cường liên kết, chia sẻ thông tin và các nguồn lực khác, giúp nâng cao trình độ công nghệ trong nước, phát triển và chuyển đổi cơ cấu kinh tế địa phương, đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa, tạo việc làm và giải quyết các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia vào phân công lao động của khu vực và thế giới. Do đó, phát triển sinh thái cụm ngành công nghiệp được nhìn nhận như một giải pháp tích cực và hiệu quả trong quá trình hội nhập và nỗ lực tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

2. MÔ HÌNH SINH THÁI CỤM NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRONG BỐI CẢNH CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0

Theo Kuchiki A, quy trình phát triển IC được chia làm 2 bước: bước 1 là giai đoạn tập trung, bước 2 là giai đoạn đổi mới. Giai đoạn tập trung gồm 4 bước: hình thành khu công nghiệp; xây dựng năng lực; thu hút các doanh nghiệp chủ đạo; thu hút các doanh nghiệp khác có liên quan làm tiền đề hình thành IC. Giai đoạn đổi mới cũng gồm 4 bước: thu hút sự tham gia của các trường đại học, viện nghiên cứu; xây dựng năng lực; tìm kiếm người có vai trò quyết định; hình thành IC. Bước đầu tiên trong quy trình phát triển IC là thành lập khu công nghiệp; bước thứ hai là xây dựng năng lực sau khi khu công nghiệp đã được hình thành. Hạ tầng kỹ thuật cho sự phát triển khu công nghiệp gồm hạ tầng giao thông, cung cấp điện, nước, xử lý nước thải và viễn thông. Sau khi cơ sở hạ tầng đã sẵn sàng, xây dựng thể chế là hết sức cần thiết, các thể chế cần thiết cho phát triển của khu công nghiệp bao gồm: hệ thống thuế, thủ tục hành chính và các luật liên quan. Công việc tiếp theo của quy trình này là bảo đảm nguồn nhân lực cho phát triển khu công nghiệp, bao gồm lao động phổ thông và lao động kỹ thuật. Quá trình phát triển IC đòi hỏi phải có nguồn lao động kỹ thuật cao, do đó, việc liên kết với các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu cần phải được tiến hành ngay khi xây dựng IC.

Ngoài ra, việc cải thiện môi trường sống để đáp ứng được yêu cầu của nhà đầu tư cũng là điều kiện tiên quyết để thu hút các nhà đầu tư, đặc biệt là doanh nghiệp chủ đạo; nhà ở, trường học, bệnh viện, trung tâm thương mại và các khu vui chơi giải

trí là hạ tầng xã hội quan trọng cho phát triển IC. Khi doanh nghiệp chủ đạo đã chấp nhận đầu tư thì các doanh nghiệp vệ tinh sẽ triển khai đầu tư nhờ hiệu ứng lan tỏa. Như vậy, cùng với sự tăng cường liên kết giữa doanh nghiệp chủ đạo với các nhà cung cấp, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu và các tổ chức có liên quan, IC sẽ được hình thành và phát triển để thúc đẩy phát triển kinh tế của địa phương. Để phát triển hệ sinh thái cụm công nghiệp trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0 và phát huy lợi thế cạnh tranh của địa phương trong phát triển kinh tế - xã hội, cần phát triển hệ sinh thái cụm công nghiệp theo mô hình sau:

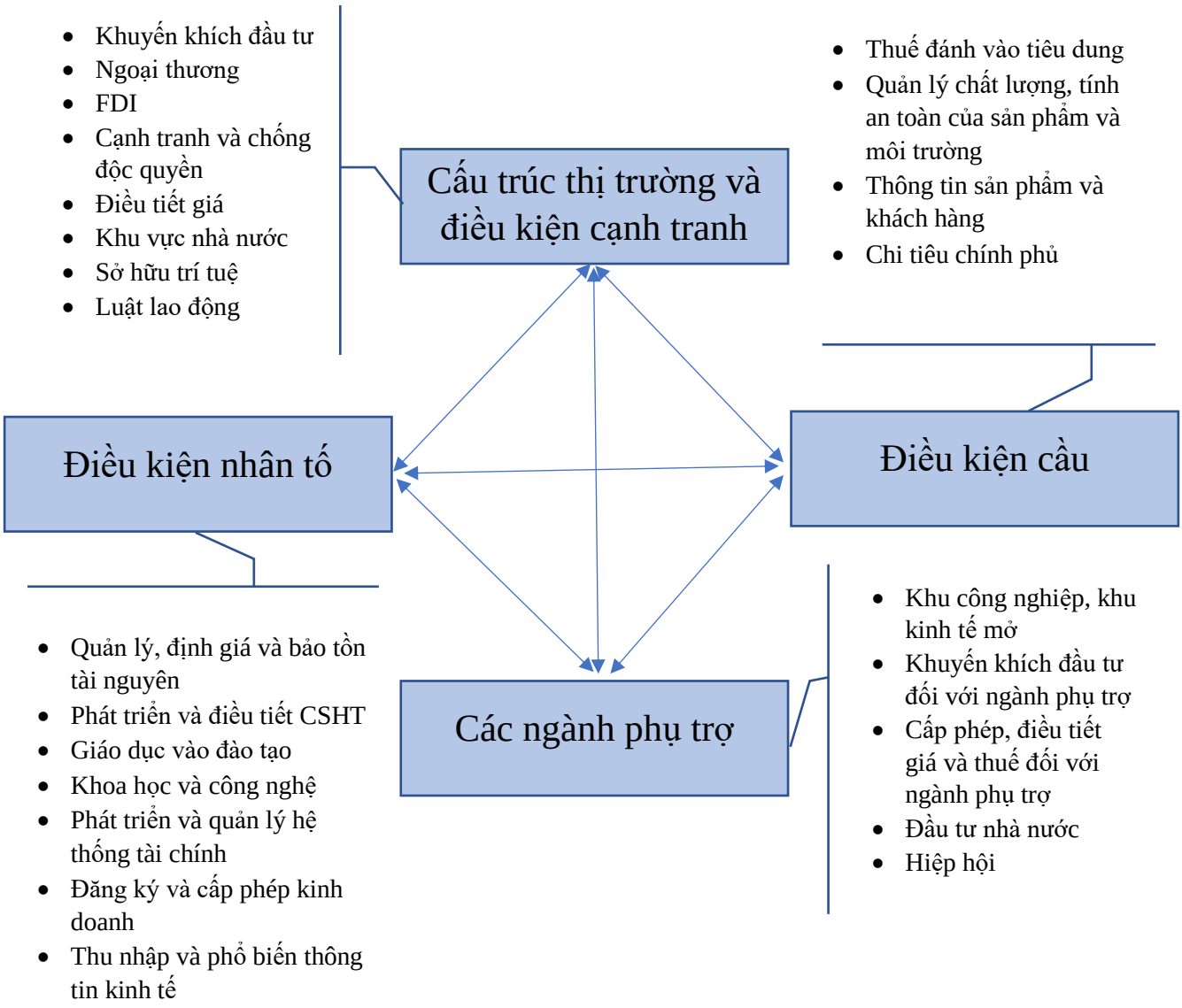

3. CÁC GỢI Ý VỀ PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI CỤM NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHO SỰ PHÁT TRIỂN ĐỊA PHƯƠNG

Để phát triển hệ sinh thái cụm ngành công nghiệp cho sự phát triển địa phương, phải có một quy hoạch phát triển IC trên cơ sở Quy hoạch tổng thể phát triển của Chính phủ và đi kèm đó là chính sách sử dụng các nguồn lực hiệu quả nhất, bao gồm nguồn nhân lực và nguồn vốn; khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa lý kinh tế và chính trị trong giao thương, dịch vụ quốc tế và trong nước để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội. Kinh tế thế giới đang phát triển trong bối cảnh mới, với 2 xu hướng lớn bao trùm là toàn cầu hóa và chuyển sang kinh tế tri thức, với những biến đổi sâu sắc và toàn diện, cả về trình độ công nghệ, cơ cấu sản phẩm, lẫn thể chế kinh tế. Toàn cầu hóa tạo ra một cấu trúc phát triển mới - cấu trúc mạng toàn cầu. Trong đó, mỗi nền kinh tế chỉ là một bộ phận hữu cơ, một "vùng lãnh thổ" mạng. Khác với trước, các quá trình sản xuất, tuy vẫn được thực hiện ở từng quốc gia, song diễn ra trên cơ sở kết nối mạng toàn cầu và bị chi phối ngày càng mạnh bởi các quy tắc, luật lệ toàn cầu. Cách tiếp cận IC là hết sức quan trọng đối với Việt Nam nói chung và phát triển các địa phương nói riêng với lợi thế khác nhau. Để có thể phát triển hệ sinh thái cụm ngành công nghiệp ở các địa phương, ***cần lưu ý một số vấn đề sau***:

Thứ nhất, cần có cách nhìn thống nhất về hệ sinh thái IC và vai trò của IC đối với sự phát triển của các địa phương và quốc gia. Chính phủ cần phải đưa ra các chính sách phát triển IC, xây dựng chương trình hành động để phát triển IC. Lựa chọn mô hình IC cần dựa vào ngành công nghiệp được lựa chọn để phát triển IC và lợi thế của các địa phương.

Thứ hai, quá trình phát triển hệ sinh thái IC nên triển khai theo từng giai đoạn. Muốn phát triển IC, cần tăng cường củng cố năng lực và thiết lập các mối liên kết giữa các doanh nghiệp chủ đạo với các nhà cung cấp, trường đại học, viện nghiên cứu. Việc thiết lập và đẩy mạnh các mối liên kết phải được các cấp chính quyền từ Trung ương đến địa phương chịu trách nhiệm triển khai thực hiện.

Thứ ba, việc ban hành các chính sách về phát triển hệ sinh thái IC mới chỉ là điều kiện cần cho sự thành và phát triển các IC ở các địa phương. Điều quan trọng là phải triển khai các chính sách này một cách đồng bộ, có kế hoạch hành động cụ thể để hỗ trợ cho các nhà sản xuất đi đầu trong các ngành được lựa chọn để phát triển cụm ngành, hỗ trợ trong liên kết kinh doanh, xây dựng năng lực, tăng cường mạng lưới trung gian, cung cấp dịch vụ chuyên ngành, cũng như đào tạo nguồn nhân lực và quảng bá về địa phương có IC.

Thứ tư, nâng cao vai trò của các hiệp hội, các tổ chức dân sự trong cung cấp thông tin, trao đổi để thực sự là cầu nối giữa các doanh nghiệp với các cơ quan hoạch định chính sách. Tăng cường các hoạt động đào tạo, nhận thức về tầm quan trọng của việc hình thành và phát triển cụm liên kết ngành. Tuyên truyền phổ biến thông tin về hình thức quản trị cụm, phương thức xây dựng cụm liên kết ngành.

Để phát triển hệ sinh thái cụm ngành công nghiệp trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các địa phương cần xác định rõ năng lực cạnh tranh, những điều kiện, nhu cầu cũng như các điểm nghẽn của địa phương trong việc phát triển sinh thái cụm ngành theo sơ đồ sau:

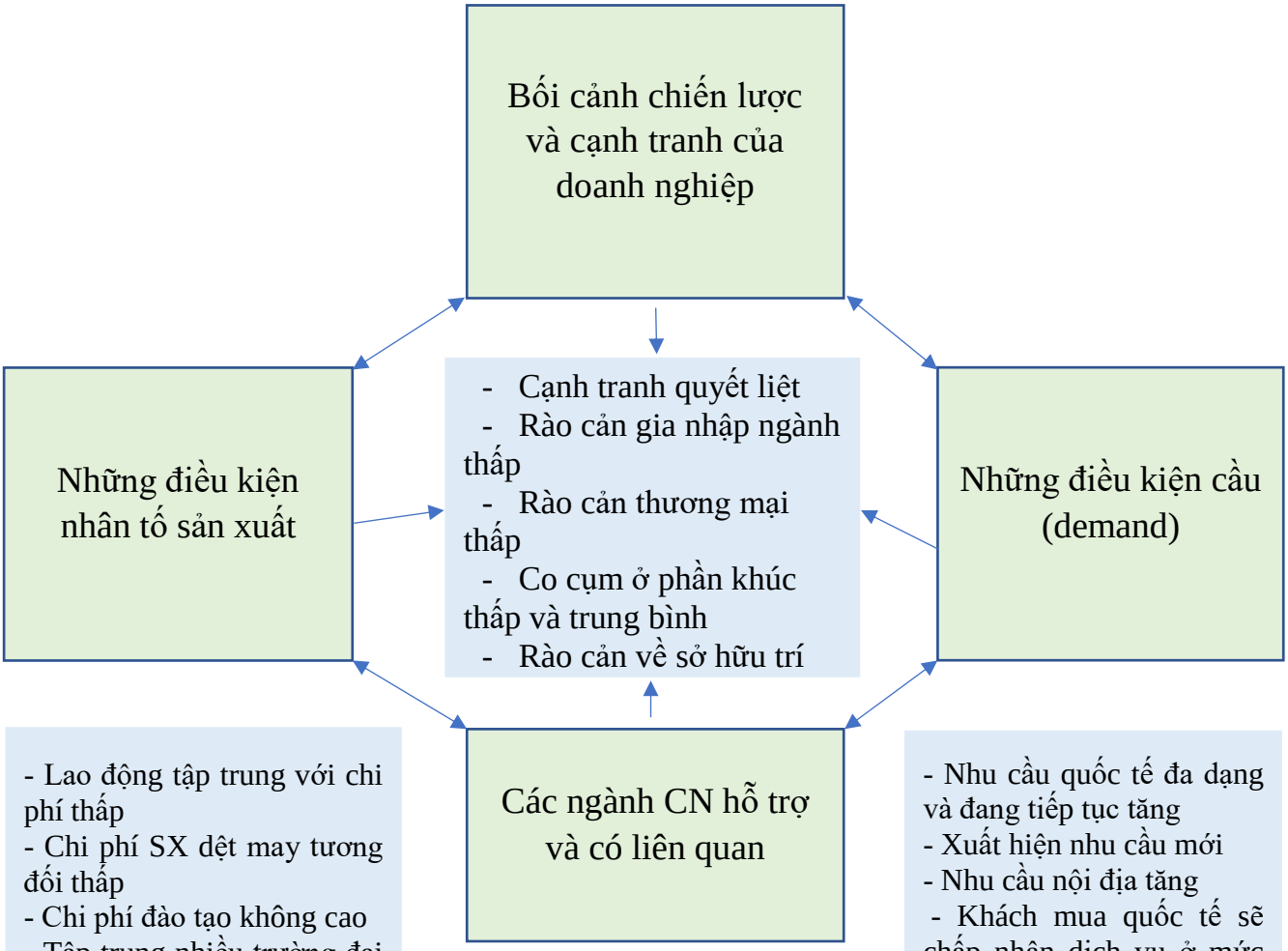

Phát triển hệ sinh thái cụm ngành công nghiệp là vấn đề quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, cũng như các địa phương, để có hệ sinh thái cụm ngành có sức sống mạnh mẽ, đòi hỏi cần có hệ thống chính trị đủ mạnh; hệ thống chính sách, pháp luật đồng bộ; khai thác, quản lý, sử dụng hiệu quả nguồn lực; đánh giá chuẩn xác nhu cầu, lợi ích của các tác nhân trong phát triển cụm sinh thái ngành.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. PGS, TS. Nguyễn Đình Tài, *Hình thành và phát triển cụm liên kết ngành ở Việt Nam: một lựa chọn chính sách,* Viện nghiên cứu Phát triển Kinh tế - Xã hội và Quản lý doanh nghiệp.

2. GS, TS. Nguyễn Ngọc Sơn, *Nghiên cứu phát triển Cụm ngành công nghiệp: từ lý luận đến thực tiễn ở các nước trên thế giới và gợi ý chính sách cho Việt Nam*, Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

3. Vũ Thành Tự Anh, *Giới thiệu lý thuyết cụm ngành*, Trường Chính sách công và Quản lý Fulbright.

4. Kuchiki A, Masatsugu T (2004), "*Industrial cluster in Asia: Analyses of their competition and Cooperation"*, IDE and JETRO.

5. Kuchiki A (2007), "*The Flowchart Model of Cluster Policy: The Automobile Industry Cluster in China",* Discussion Paper, No.100, Institute of Developing Economies.

6. Marshall A (1890), *Principles of Economics*, London: Macmillan Retrieved.

7. Michael Porter M (2009), *Lợi thế cạnh tranh quốc gia*, Nhà xuất bản Trẻ.

40.

XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH GÓP PHẦN HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

TS. Đoàn Thanh Nghị[1], **PGS.TS. Võ Văn Thắng**[2]
Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Xây dựng mô hình nông nghiệp thông minh là xu hướng tất yếu của nhiều nước trên thế giới và Việt Nam, đặc biệt là khi tình trạng diện tích đất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp, biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh… đã và đang ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất nông nghiệp và đời sống của người dân. Bài viết này trình bày thực trạng sản xuất nông nghiệp theo hướng thông minh ở các nước trên thế giới và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. Từ đó, bài viết đề xuất các giải pháp ứng dụng công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo để xây dựng mô hình nông nghiệp thông minh phù hợp, góp phần hiện đại hóa nông nghiệp Đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: Nông nghiệp thông minh, Đồng bằng sông Cửu Long, Công nghệ thông tin, Trí tuệ nhân tạo.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trước những thành tựu, thách thức và cơ hội phát triển của nông nghiệp, nông dân, nông thôn Việt Nam, Đại hội XIII của Đảng đã đề ra những chủ trương lớn, tạo ra sự chuyển đổi mang tính cách mạng về tư duy trong nông nghiệp. Đại hội XIII của Đảng đã xác định rõ: "Đẩy mạnh *cơ cấu lại nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới*, hướng tới mô hình *nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh*. Phát triển nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo hướng hiện đại, ứng dụng *công nghệ mới, giá trị gia tăng cao"*[3]. Chỉ thị số 10/CT-TTG ngày 18/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ về một số nhiệm vụ thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu đã nêu rõ nhiệm vụ của Bộ Khoa học và Công nghệ là: "Triển khai Chương trình khoa học công nghệ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, ứng phó với biến đổi khí hậu phát triển bền vững vùng ĐBCSL; trong đó tập trung nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng công nghệ cao, công nghệ xanh thích ứng biến

[1] Trưởng khoa Khoa Công nghệ Thông tin, Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM; Email: dtnghi@agu.edu.vn;
[2] Tỉnh ủy viên, Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM; Email: vvthang@agu.edu.vn
[3] Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XIII, tập I, Nxb. Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2021.

đổi khí hậu, chú trọng các đề tài về bảo vệ môi trường, phát triển nông nghiệp bền vững vùng ĐBSCL, nghiên cứu có tính ứng dụng cao, nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, viễn thông, viễn thám, công nghệ sinh học trong sản xuất, kinh doanh và quản trị nông nghiệp"[4].

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là trung tâm sản xuất nông nghiệp lớn nhất của Việt Nam, thực hiện sứ mệnh đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và xuất khẩu, tạo công ăn việc làm cho 65% dân cư của vùng. Bước đầu thành công trong tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng xoay quanh trục sản phẩm chủ lực thủy sản - trái cây - lúa gạo chất lượng cao, đời sống vật chất và tinh thần của người dân được nâng lên. ĐBSCL đã hình thành các mô hình chuyên canh lúa, cây ăn trái và thủy sản, áp dụng công nghệ cao, tạo ra khối lượng hàng hóa lớn, hiệu quả, tăng lợi thế cạnh tranh trên thương trường quốc tế. Qua đó, ĐBSCL đã đóng góp tỷ lệ lớn vào GDP nông nghiệp cả nước: chiếm 31,37% GDP ngành nông nghiệp, đóng góp tới 50% sản lượng lúa, 65% sản lượng nuôi trồng thủy sản và 70% về trái cây; 95% lượng gạo xuất khẩu và 60% sản lượng cá xuất khẩu. Vì vậy, đối với ĐBSCL, phát triển nông nghiệp phải chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển nông nghiệp phải trong mối quan hệ và gắn chặt với phát triển công nghiệp, dịch vụ. Xu hướng tất yếu và bền vững là cần phát triển mô hình nông nghiệp thông minh, góp phần hiện đại hóa nông nghiệp khu vực ĐBSCL. Trong đó, nhiệm vụ cấp bách và quan trọng là tái cơ cấu ngành nông nghiệp, thay đổi theo định hướng kinh tế nông nghiệp, nâng cao giá trị sản phẩm, phát triển bền vững, từng bước phát triển mô hình nông nghiệp thông minh phù hợp, hiệu quả. Trong đó, khu vực này cần chú ý nghiên cứu và triển khai các giải pháp thông minh mang tính tổng thể, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ tài nguyên không tái tạo và môi trường sống của con người.

2. NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH

Nông nghiệp thông minh được hiểu là nền nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (cơ giới hóa, tự động hóa…); công nghệ sản xuất, bảo vệ sản phẩm an toàn (hữu cơ, theo GAP…); công nghệ quản lý, nhận diện sản phẩm theo chuỗi… gắn với hệ thống trí tuệ nhân tạo và máy học (Latief Ahmad, Firasath Nabi, 2021). Ngoài ra, mô hình nông nghiệp này còn được gọi bằng những cái tên như "Nông nghiệp 4.0",

[4] Chỉ thị số 10/CT-TTG ngày 18/06/2022 của Thủ tướng Chính phủ Về một số nhiệm vụ thúc đẩy phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững vùng đồng bằng sông Cửu Long, chủ động thích ứng biến đổi khí hậu.

"Canh tác số hóa". Có thể định nghĩa dễ hiểu hơn về khái niệm *nông nghiệp thông minh* như là phép cộng của một bài toán: Công nghệ thông minh + doanh nghiệp thông minh + thiết kế thông minh = Nông nghiệp 4.0.

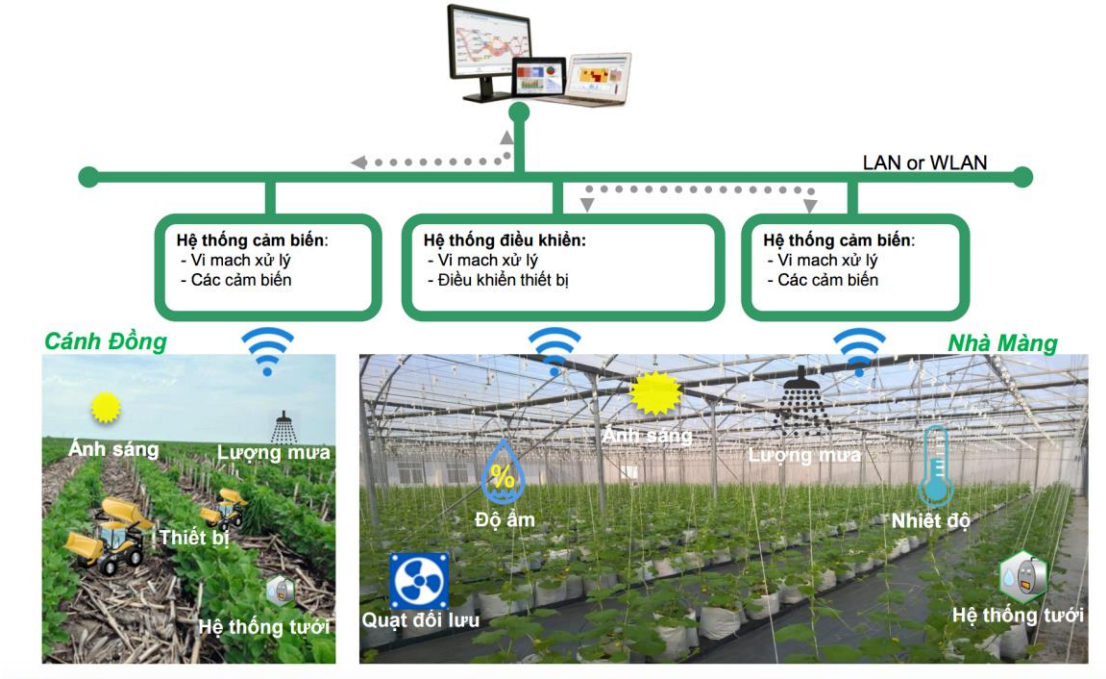

Hình 1. Hệ thống quản lý nông nghiệp thông minh

Để tiến tới việc ứng dụng CNTT trong nông nghiệp đạt hiệu quả cao trong thời gian tới, với các nền tảng kỹ thuật hiện có, chúng ta nên khuyến khích các nhà khoa học và kỹ thuật triển khai các ứng dụng để quản lý dịch bệnh trên cây nông nghiệp; ứng dụng GIS trong quản lý khu vực trồng cây nông nghiệp, lâm nghiệp, quản lý ao nuôi thủy sản; ứng dụng CNTT tăng hàm lượng chất xám trong sản phẩm cây trồng, vật nuôi; hỗ trợ công tác quản lý chất lượng sản phẩm nông nghiệp; nghiên cứu xây dựng cơ sở dữ liệu kỹ thuật phục vụ phát triển nông nghiệp… Cụ thể là, mô hình nông nghiệp thông minh như *Hình 1* cho phép nông dân thực hiện các hoạt động trồng trọt hằng ngày thông qua điều khiển bằng máy móc; áp dụng các dự án nghiên cứu, các thành tựu về sinh học vào việc chọn giống, chăm bón; hoặc sử dụng nguồn năng lượng tái tạo để vận hành các thiết bị, hệ thống tưới tiêu… Mục đích của nông nghiệp công nghệ cao chính là tối ưu hóa trồng trọt và thu hoạch bằng cách ứng dụng các công nghệ kỹ thuật cao (INCO Co-Startup Community, 2016).

Việc ứng dụng công nghệ thông tin vào trong cuộc sống cũng như trong nông nghiệp trên thế giới đã được triển khai thực hiện khá sớm. Từ những năm giữa thế

kỷ XX, các nước phát triển đã quan tâm việc xây dựng các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhằm thúc đẩy sáng tạo khoa học công nghệ giúp cho kinh tế phát triển. Đầu những năm 80, tại Hoa Kỳ đã có hơn 100 khu khoa học công nghệ cao. Ở Anh quốc, đến năm 1988 đã có 38 khu vườn khoa học công nghệ với sự tham gia của hơn 800 doanh nghiệp. Phần Lan đến năm 1996 đã có 9 khu khoa học nông nghiệp công nghệ cao. Phần lớn các khu này đều phân bố tại nơi tập trung các trường đại học, viện nghiên cứu để nhanh chóng ứng dụng những thành tựu khoa học công nghệ mới và kết hợp với kinh nghiệm kinh doanh của các doanh nghiệp để hình thành nên một khu khoa học với các chức năng bao gồm cả nghiên cứu ứng dụng, sản xuất, tiêu thụ và dịch vụ.

Quốc gia khởi nghiệp Israel, một đất nước với hơn một nửa diện tích là sa mạc, nhưng trở thành trung tâm đổi mới công nghệ nông nghiệp tiên tiến bậc nhất thế giới. Israel được toàn thế giới biết đến với công nghệ xử lý nước và tưới tiêu, hệ thống bảo vệ mùa màng, công nghệ sau thu hoạch, sức khỏe, các giải pháp chăn nuôi, thủy sản, nông nghiệp… Nông nghiệp công nghệ cao đã góp phần không nhỏ trong việc nâng tầm Israel trở thành lãnh đạo toàn cầu trong lĩnh vực phát triển kỹ thuật và công nghệ nông nghiệp. Bên cạnh các nước tiên tiến, nhiều nước và vùng lãnh thổ ở khu vực châu Á cũng đã chuyển nền nông nghiệp từ xu hướng chú trọng sản lượng sang nền nông nghiệp chú trọng chất lượng, ứng dụng công nghệ cao như công nghệ sinh học, công nghệ tự động hóa, công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo… để tạo ra sản phẩm nông nghiệp có chất lượng, có giá trị kinh tế cao, an toàn cho người dùng.

3. MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP THÔNG MINH GÓP PHẦN HIỆN ĐẠI HÓA ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

3.1. Thực trạng sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL

Đối với ĐBSCL, nông nghiệp là một ngành kinh tế chủ lực và tạo số lượng lớn việc làm cho lao động ở khu vực nông thôn. Tuy nhiên, hiện nay trình độ sản xuất nông nghiệp nơi đây bước đầu đã cơ giới hóa các khâu làm đất và thu hoạch. Các khâu còn lại, mức độ ứng dụng máy nông nghiệp còn thấp. Trong ngành trồng lúa, các thiết bị máy móc chuyên dụng ngoại nhập có giá thành khá cao. Đây là lý do chính khiến hầu hết người dân chấp nhận dùng máy cày, máy kéo cũ đã qua sử dụng - vốn tiêu hao nhiều nhiên liệu và độ bền, độ ổn định hoạt động không đảm bảo. Hậu quả là chi phí sản xuất ngày càng tăng cao, trong khi chất lượng nông sản không đảm

bảo. Khâu thu hoạch lúa cũng gặp nhiều khó khăn do công nghệ thiết bị thô sơ, lạc hậu. Thất thóat sau thu hoạch lúa vẫn còn ở mức cao từ 13%-14% về số lượng và hơn 12% về giá trị. Một số nhà máy hiện đại hơn sử dụng sấy tầng sôi và sấy tháp, tuy nhiên chi phí đầu tư và bảo trì khá cao.

Ngoài ra, sản xuất nông nghiệp tại khu vực này đang phải đối mặt trực tiếp và chịu nhiều thiệt hại từ những tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu (BĐKH) như mực nước biển dâng cao, lũ lụt, hạn hán, xâm nhập mặn, thời tiết cực đoan… Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tình trạng hạn mặn đang diễn ra ngày một khốc liệt. Tính đến tháng 2/2020, nước mặn đã lấn sâu hàng trăm km vào đất liền các tỉnh khu vực ĐBSCL, ở nhiều địa phương có độ mặn lên đến 4%, có nơi lên đến 8%, mọi con số đều vượt cột mốc trận hạn mặn lịch sử mùa khô năm 2016. Điều này đã và đang khiến nhiều diện tích lúa bị khô cháy do không có nước tưới, những vườn cây ăn trái trù phú trở nên xác xơ, héo rũ vì thiếu nước ngọt, khiến giảm đáng kể năng suất cây trồng nước ta. Tính đến tháng 3/2020, tổng thiệt hại do hạn mặn gây ra tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long vào khoảng 39.000 ha đối với lúa vụ mùa 2019 và Đông Xuân 2019-2020, chiếm khoảng 1,2% tổng diện tích gieo trồng, ảnh hưởng trên 30% năng suất. Trong đó, ngành nông nghiệp của 3 tỉnh: Bến Tre, Tiền Giang, Long An phải hứng chịu thiệt hại nặng nề nhất trong đợt xâm nhập mặn mùa khô năm nay. Qua thống kê, tại tỉnh Tiền Giang, xâm nhập mặn đã làm cho hơn 36.000 ha vườn cây ăn trái khu vực phía Nam quốc lộ 1A luôn trong tình trạng thiếu nước tưới. Ước tính sơ bộ, diện tích lúa tại tỉnh Long An bị ảnh hưởng trong mùa khô là khoảng trên 13.500 ha. Còn tại tỉnh Bến Tre, trên 5.200 ha diện tích lúa bị thiệt hại; khoảng 20.000 ha cây ăn trái, 72.000 ha dừa và hơn 1.000 ha cây giống, hoa cảnh cũng đang trong cơn khát nước ngọt; tình hình nuôi thủy sản gặp khó khăn với hàng trăm ha diện tích nuôi tôm càng xanh bị ảnh hưởng… Đến giữa năm 2020, ước tính giá trị thiệt hại của ngành nông nghiệp tỉnh Bến Tre là khoảng 1.250 tỷ đồng.

Trước những thực trạng trên và để thích ứng với biến đổi khí hậu, Việt Nam đang nỗ lực học hỏi các nước, đẩy mạnh phát triển nông nghiệp thông minh phù hợp với điều kiện thực tế trong nước, để hướng đến phát triển một nền nông nghiệp bền vững. Một trong những bước đi chiến lược đầu tiên của Việt Nam là tập trung phát triển nông nghiệp công nghệ cao (CNC). Đây là nền nông nghiệp được ứng dụng kết hợp những công nghệ mới, tiên tiến để sản xuất, nhằm nâng cao hiệu quả, tạo bước đột phá về năng suất, chất lượng nông sản. Theo thống kê, cả nước đã có 5 khu nông nghiệp công nghệ cao ở Hậu Giang, Phú Yên, thành phố Hồ Chí Minh, Lâm Đồng và

Bạc Liêu và 46 doanh nghiệp được cấp giấy chứng nhận Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC. Các khu nông nghiệp ứng dụng CNC chủ yếu tập trung thực hiện hoạt động ứng dụng thành tựu nghiên cứu và phát triển CNC vào lĩnh vực nông nghiệp để thực hiện các nhiệm vụ: Chọn tạo, nhân giống cây trồng, giống vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao; phòng, trừ dịch bệnh; trồng trọt, chăn nuôi đạt hiệu quả cao; tạo ra các loại vật tư, máy móc, thiết bị sử dụng trong nông nghiệp; bảo quản, chế biến sản phẩm nông nghiệp; phát triển doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng CNC và phát triển dịch vụ CNC phục vụ nông nghiệp.

Chính sách về gói tín dụng thương mại phát triển nông nghiệp CNC, nông nghiệp sạch đã thu hút hơn 16.800 doanh nghiệp tham gia với khoản đầu tư hơn 39.000 tỷ đồng. Việc hình thành các khu nông nghiệp CNC cùng sự tham gia của nhiều doanh nghiệp đã giúp Việt Nam phát triển bước tiếp theo là xây dựng nền nông nghiệp thông minh với nhiều mô hình sản xuất nông nghiệp mới mẻ. Điển hình là mô hình canh tác lúa thông minh của Tập đoàn Rynan Holding JSC được khởi đầu ở Trà Vinh và đến nay đã lan rộng sang nhiều địa phương khác. Với mô hình này, việc quản lý, kiểm soát được nguồn nước bằng các hệ thống phao và điểm quan trắc nước thông minh, đồng thời, sử dụng hệ thống bơm tưới thông minh bằng việc điều khiển từ xa qua mạng internet và sử dụng loại phân bón thông minh trong canh tác lúa. Mô hình canh tác lúa thông minh của Tập đoàn Rynan Holding JSC đã giúp giảm trên 30% lượng nước tưới; 50% nhân công, giống, sâu bệnh và trên 40% lượng phân bón, khí nhà kính cũng như giảm tác động do xâm nhập mặn… góp phần tăng lợi nhuận gần 20% so canh tác lúa thông thường.

Bên cạnh đó là hàng loạt mô hình sản xuất nông nghiệp thông minh khác như: Tưới nước thông minh, tự động bằng cảm biến được áp dụng ở Cần Thơ, Bến Tre; làm phẳng mặt ruộng bằng công nghệ laser được áp dụng tại Long An, An Giang, Bạc Liêu; mô hình luân canh lúa - tôm vùng ven biển được thực hiện ở Cà mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh; kỹ thuật tưới ướt - khô xen kẽ được thực hiện tại Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, Bạc Liêu. Tại tỉnh An Giang, tỷ lệ các doanh nghiệp ứng dụng CNC đang ngày một tăng theo từng năm. Hiện tại, tỉnh đã có trên 10 doanh nghiệp ứng dụng CNC trong nông nghiệp, trong đó có thể kể đến một số doanh nghiệp lớn như Tập đoàn Lộc Trời, Công ty cổ phần Nam Việt, Trung tâm Ứng dng Khoa học & Công nghệ An Giang, Trung tâm Công nghệ sinh học tỉnh An Giang, Trang trại rau, củ, quả an toàn DH huyện An Phú, Công ty TNHH MTV Thương mại dịch vụ Phan Nam…

3.2. Đề xuất các giải pháp cho mô hình nông nghiệp thông minh ở ĐBSCL

Mô hình nông nghiệp thông minh là một hệ thống tập trung vào việc cung cấp cho ngành nông nghiệp một kết cấu hạ tầng tốt để tận dụng các công nghệ tiên tiến, bao gồm dữ liệu lớn, đám mây và Internet vạn vật (IoT) - để theo dõi, giám sát, tự động hóa và phân tích các hoạt động trong sản xuất nông nghiệp. Nông nghiệp thông minh đang ngày càng trở nên quan trọng do nhiều yếu tố tác động như dân số toàn cầu ngày càng tăng, nhu cầu về tăng năng suất cây trồng, sử dụng tài nguyên hiệu quả, việc ứng dụng ngày càng cao của công nghệ thông tin và nhu cầu ngày càng tăng về giám sát khí hậu, môi trường nông nghiệp thông minh. Như được mô tả trong *Hình 2*, mô hình canh tác nông nghiệp thông minh bao gồm việc sử dụng công nghệ như: Cảm biến đất và quản lý nước, ánh sáng, độ ẩm và nhiệt độ. Các công nghệ viễn thông như internet và GPS. Các thiết bị phần cứng và phần mềm cho các ứng dụng chuyên biệt và cho phép kích hoạt các giải pháp dựa trên IoT, robot và tự động hóa. Các công cụ phân tích dữ liệu để ra quyết định và dự đoán. Kho dữ liệu nông nghiệp là một phần quan trọng trong canh tác thông minh khi số lượng dữ liệu có sẵn được thu thập từ năng suất cây trồng, lập bản đồ đất, biến đổi khí hậu, các ứng dụng phân bón, dữ liệu thời tiết, máy móc và sức khỏe gia súc tiếp tục tăng. Vệ tinh và máy bay không người lái được sử dụng để thu thập dữ liệu suốt ngày đêm trên toàn bộ khu vực sản xuất nông nghiệp. Thông tin này được chuyển đến các hệ thống CNTT để theo dõi và phân tích, giúp cho việc giám sát từ xa có thể thực hiện được một cách hiệu quả. Dữ liệu này được cung cấp cho hệ thống hỗ trợ ra quyết định giúp nông dân có thể thấy những gì đang xảy ra ở mức độ chi tiết hơn so với trước đây. Chẳng hạn, bằng cách đo lường chính xác các thay đổi môi trường trên một cánh đồng và điều chỉnh chiến lược cho phù hợp, nông dân có thể tăng đáng kể hiệu quả sử dụng thuốc trừ sâu và phân bón. Tương tự, kỹ thuật canh tác thông minh, giúp nông dân theo dõi tốt hơn nhu cầu của từng cá thể vật nuôi, giúp điều chỉnh dinh dưỡng để ngăn ngừa dịch bệnh và tăng cường sức khỏe cho đàn gia súc.

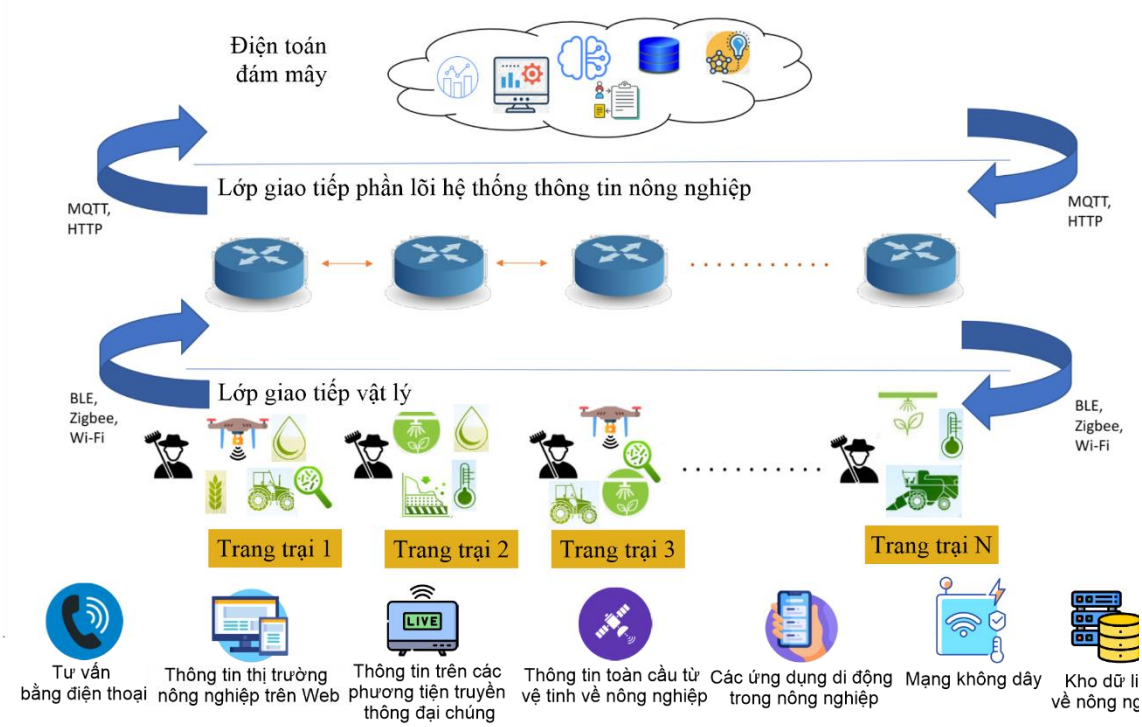

Hình 2. Mô hình nông nghiệp thông minh cho ĐBSCL

Việc xây dựng bản đồ hệ thống thông tin địa lý (GIS), giúp quản lý và theo dõi các vùng nguyên liệu sản xuất dưới dạng bản đồ số. Trong đó, thiết kế này cần thiết lập hệ thống dự báo thời tiết trên vùng nguyên liệu hoặc trên từng thửa đất với các chức năng chính như sau: (1) Thu thập thông tin thời tiết theo thời gian thực về nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió, hướng gió, lượng mưa với tỉ lệ chính xác cao; (2) Dự báo thời tiết với độ tin cậy cao cho từng thửa đất, trong đó có sử dụng các công nghệ tiên tiến thuộc lĩnh vực máy học, trí tuệ nhân tạo, khai khoáng dữ liệu. Ngoài ra, chúng ta cần xây dựng hệ thống phần mềm chức năng và cơ sở dữ liệu giúp các hợp tác xã quản lý vùng sản xuất nguyên liệu trên địa bàn của một tỉnh. Phần mềm có khả năng quản lý tích hợp cơ sở dữ liệu về vùng nguyên liệu, hỗ trợ các tiện ích quản lý. Các chức năng chính của phần mềm bao gồm: (1) Hỗ trợ hợp tác xã quản lý từng thửa đất (đo đạc hỗ trợ bằng điện thoại di động), nông dân có thể cập nhật thông tin của quy trình canh tác trên từng thửa đất (xuống giống, làm đất, bón phân, tưới tiêu, phun thuốc); (2) Cung cấp cho hợp tác xã, doanh nghiệp, nông dân các thông tin về thị trường, giá thiết bị nguyên vật liệu, thuốc, hóa chất, thông tin về khí tượng, thủy văn, dịch bệnh, thông tin về chính sách nông nghiệp; (3) Quản lý kế hoạch thu hoạch cho hợp tác xã, doanh nghiệp và nông dân trên từng vùng nguyên liệu; (4) Hệ thống có khả năng dự báo thời tiết trên vùng nguyên liệu và trên từng thửa đất.

Xây dựng hệ thống tưới tự động có khả năng tích hợp các thiết bị quan trắc về khí tượng thủy văn và môi trường. Hệ thống này kết hợp các thiết bị phục vụ cho tưới tự động theo nhu cầu cây trồng/ẩm độ đất với giá thành rẻ và phù hợp với điều kiện tự nhiên ở ĐBSCL; có khả năng tích hợp với các thiết bị quan trắc khác vào hệ thống (thời tiết, môi trường…) hoặc hệ thống tưới; giúp cho nông dân có cơ hội tiếp cận ứng dụng công nghệ kỹ thuật chính xác; sau đó, cần xây dựng và tích hợp cơ sở dữ liệu côn trùng, hệ thống nhận dạng côn trùng bằng các thiết bị di động, hệ thống giám sát môi trường canh tác lúa trên quy mô lớn.

Chuỗi thực phẩm cần trở nên bền vững hơn để nâng cao lòng tin, sự trung thành của người tiêu dùng và chìa khóa để nâng cao lòng tin là xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc hiệu quả. Theo dõi và xác thực thông tin trong toàn bộ chuỗi cung ứng thực phẩm là chìa khóa góp phần quản trị bền vững chuỗi thực phẩm nông sản. Đối với thị trường Việt Nam, truy xuất nguồn gốc của nông sản nhằm đáp ứng các tiêu chuẩn tiêu thụ tại các kênh chất lượng cao. Do yêu cầu về an toàn thực phẩm, chất lượng của nông sản, các doanh nghiệp, hợp tác xã phải tuân thủ minh bạch thông tin và nguồn gốc xuất xứ sản phẩm. Hiện nay, các phương tiện truy xuất nguồn gốc điện tử nông sản như QRCode, blockchain…

Hiện nay, xu hướng chung là khi mua sử dụng nông sản, thực phẩm, người tiêu dùng không chỉ quan tâm đến mẫu mã, chất lượng sản phẩm, mà họ còn cần biết nguyên liệu sản xuất ra sản phẩm đó từ đâu, quá trình sản xuất sản phẩm ra sao… Tem truy xuất nguồn gốc không chỉ giúp người tiêu dùng biết rõ những thông tin nông sản, thực phẩm mà họ mua, tiêu dùng, mà còn giúp doanh nghiệp truy xuất người tiêu dùng. Khi người tiêu dùng mua một sản phẩm và họ quét tem truy xuất bằng điện thoại di động để đọc các thông tin mà họ quan tâm thì nhà sản xuất sẽ biết được các thông tin như người sử dụng ở đâu, thói quen tiêu dùng như thế nào…

4. KẾT LUẬN

Xây dựng mô hình nông nghiệp thông minh đang mở ra nhiều cơ hội cho các nước đang phát triển dựa chủ yếu vào sản xuất nông nghiệp. Trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới, diện tích canh tác ngày càng bị thu hẹp, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh ngày càng lớn, ĐBSCL cần xây dựng những giải pháp và ứng dụng thành tựu của công nghệ thông tin, trí tuệ nhân tạo trong nông nghiệp, đây cũng là xu hướng phát triển tất yếu của ngành nông nghiệp

trong tương lai. Ngoài ra, nông nghiệp thông minh cần được khuyến khích trong phát triển theo hướng nông nghiệp đô thị, dựa trên nghiên cứu về thị trường và các nhu cầu của cư dân đô thị. Song song đó, Chính phủ cần ban hành những chính sách phù hợp với thực tiễn sản xuất, có tính khả thi và bền vững cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, *Tài liệu hướng dẫn về nông nghiệp thông minh với biến đổi khí hậu*, Nhà xuất bản Nông nghiệp, 2018.

Deloitte (2015), *Industry 4.0 – Only One-Tenth of Germany's High-Tech Strategy*.

Hermann, Pentek, Otto (2015), *Design Principles for Industrie 4.0 Scenarios.*

INCO Co-Startup Community (2016), *Xu hướng Agritech – lãnh địa mới cho startup*, [https://news.firststep.vn/xu-huong-agritech-lanh-dia-moi-cho-startup, truy cập 06/7/2019].

Lê Quý Kha (2017), *Mô hình nông nghiệp 4.0 và khả năng áp dụng ở Việt Nam: Nông nghiệp 4.0 là gì?*, Viện Khoa học kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam, đọc từ: http://nongnghiep.vn/mo-hinh-nong-nghiep-40-va-kha-nang-ap-dung-o-viet-nam-nong-nghiep-40-la-gi-post198335.html, truy cập 09/7/2019.

Latief Ahmad, Firasath Nabi (2021), Agriculture 5.0 Artificial Intelligence, IoT and Machine Learning.

Mathur and Goyal (2014), *Role of Information Technology in Indian Agriculture*, International Journal of Applied Engineering Research 9; 10:1193-1198.

Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 16/06/202 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Quyết định số 1027/QĐ-UBND ngày 12/04/2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt "Chương trình phát triển nghiên cứu ứng dụng khoa học và công nghệ trong lĩnh vực công nghệ thông tin giai đoạn 2016-2020".

Quyết định số 181/QĐ-UBND ngày 04/02/2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc phê duyệt Đề án Phát triển công nghiệp công nghệ thông tin trên địa bàn tỉnh An Giang đến năm 2010 và tầm nhìn đến năm 2020.

41.

NGUỒN NHÂN LỰC PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA NÔNG NGHIỆP VÀ NÔNG THÔN Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

PGS.TS. Võ Văn Thắng*, ThS. Trịnh Phước Nguyên**
Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Trong bài viết này, nhóm tác giả tập trung làm rõ ba vấn đề: một là, khái quát về thực trạng nguồn nhân lực tại Đồng bằng sông Cửu Long so với cả nước và trước yêu cầu đổi mới phá triển; hai là, đánh giá vai trò của giáo dục trong công tác nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tại khu vực; ba là, phân tích các điểm nghẽn trong công tác phát triển nguồn nhân lực đồng thời kiến nghị những giải pháp nhằm nâng cao chất lượng nguồn nhân lực phục vụ CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn tại ĐBSCL.

Từ khóa: nguồn nhân lực, Đồng bằng sông Cửu Long, giáo dục và đào tạo, công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) có diện tích tự nhiên 39.734 km2, chiếm 12,2 % diện tích của cả nước; dân số khoảng 18 triệu người, chiếm 19% dân số cả nước. Vùng có khoảng 150 đơn vị cấp huyện, hơn một ngàn đơn vị hành chính cấp xã, gần 10 triệu hộ nông dân.

Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH, HĐH) đã giúp cơ cấu kinh tế của ĐBSCL chuyển dịch theo hướng tích cực hơn; tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong GRDP toàn vùng có xu hướng giảm liên tục, từ chiếm 39% năm 2010 xuống còn 32,2% năm 2021; tỷ trọng khu vực công nghiệp - xây dựng có xu hướng tăng từ 24% năm 2010 lên 26,38% năm 2021; tỷ trọng khu vực dịch vụ, thương mại có xu hướng giảm từ 37% năm 2010 xuống còn 35,73% năm 2021. Toàn vùng ĐBSCL có khoảng 80 khu công nghiệp, khu chế xuất với tổng diện tích quy hoạch là 14.787 ha. ĐBSCL hiện có vùng kinh tế trọng điểm gồm các tỉnh, thành phố: Cần Thơ, An Giang, Kiên Giang và Cà Mau. Đến năm 2021, vùng kinh tế trọng điểm này là trung tâm lớn về sản xuất lúa gạo, nuôi trồng, đánh bắt và chế biến thủy sản, đóng góp lớn vào xuất khẩu nuôi trồng thủy sản cả nước. Ngoài ra, vùng kinh tế này còn đóng vai trò quan trọng trong chuyển giao công nghệ sinh học, cung cấp giống, các dịch vụ kỹ

* Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM; email: vvthang@agu.edu.vn;
** Phó Viện trưởng Viện Biến đổi khí hậu, Trường Đại học An Giang; email: tpnguyen@agu.edu.vn.

thuật, chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp cho cả vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH của vùng chưa ngang tầm, lực lượng lao động chưa qua đào tạo còn cao, di cư lao động ròng khỏi vùng lớn nhất cả nước, khả năng hấp thụ công nghệ trong sản xuất chưa được như kỳ vọng.

2. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC ĐBSCL HIỆN NAY

2.1. Độ tuổi lao động và di cư

Dân số ở ĐBSCL có xu hướng già hóa tự nhiên, thậm chí còn được khuếch đại bởi sự di cư ra khỏi khu vực. Các nhóm tuổi trong khoảng từ 20-29 đến 30-39 (năm 2019) nhỏ hơn nhiều so với các nhóm người tương tự mười năm trước đó (10-19 và 20-29 năm 2009). Điều này cho thấy, những người trẻ tuổi là những người chủ yếu rời khỏi khu vực.

Ngoài ra, ĐBSCL là khu vực có tỷ lệ xuất cư cao nhất tại Việt Nam, với tỷ lệ xuất cư năm 2020 là 11,8 (Tổng cục Thống kê, 2022). Các tỉnh An Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng và Cà Mau có tỷ lệ di cư ròng cao, còn TP Cần Thơ là trung tâm đô thị kinh tế của khu vực, cùng với Long An với các trung tâm công nghiệp gần TP. HCM do vậy hai tỉnh này tỷ lệ xuất cư thấp nhất ở khu vực ĐBSCL (Tổng cục Thống kê, 2022).

2.2. Lực lượng lao động

Theo Tổng cục Thống kê, lực lượng lao động bao gồm những người đang làm việc và/hoặc thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên. Năm 2020, lực lượng lao động ở ĐBSCL chiếm 18,04% so với tổng lực lượng lao động cả nước (tương ứng khoảng 9,8 triệu người) (Tổng cục Thống kê, 2021), tỷ lệ này đã giảm đáng kể so với năm 2005 (20,8%) và xu hướng có thể sẽ tiếp tục trong bối cảnh di cư kéo dài.

Điều này cho thấy, phần lớn dân số ở ĐBSCL thuộc độ tuổi lao động, có thể tham gia lao động, cung cấp lực lượng lao động dồi dào không chỉ cho vùng ĐBSCL mà còn cho các vùng khác trong nước và các quốc gia khác.

Lực lượng tham gia lao động trên quy mô dân số ở ĐBSCL có sự khác biệt đáng kể giữa nam và nữ, theo đó năm 2020, nam giới tham gia lực lượng lao động là 82,2% dân số thì nữ giới chỉ 62,8%, mức chênh lệch 19,4 điểm, trong khi mức này trong bình diện quốc gia là 10,9 (Tổng cục Thống kê, 2021).

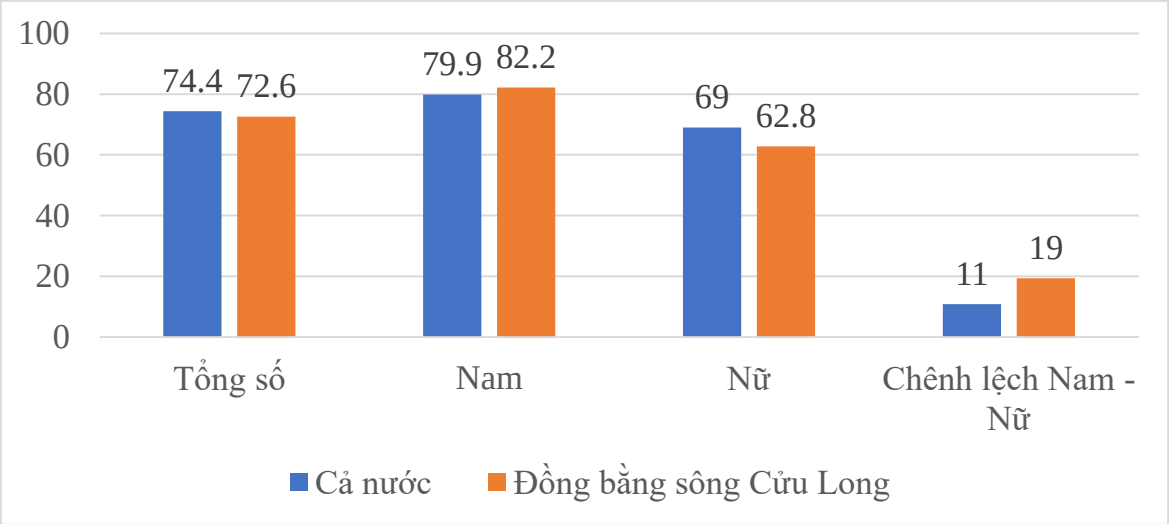

Hình 2. Lực lượng lao động ở ĐBSCL năm 2020 tính theo phần trăm so với dân số (Tổng cục Thống kê, 2021)

Số liệu trên cho thấy, một tỷ lệ đáng kể phụ nữ ở ĐBSCL đã không tham gia vào thị trường lao động, có thể là do tuổi nghỉ hưu của phụ nữ thấp và/ hoặc phụ nữ sau khi nghỉ hưu thường không tiếp tục tham gia thị trường lao động. (Tổng cục Thống kê, 2021).

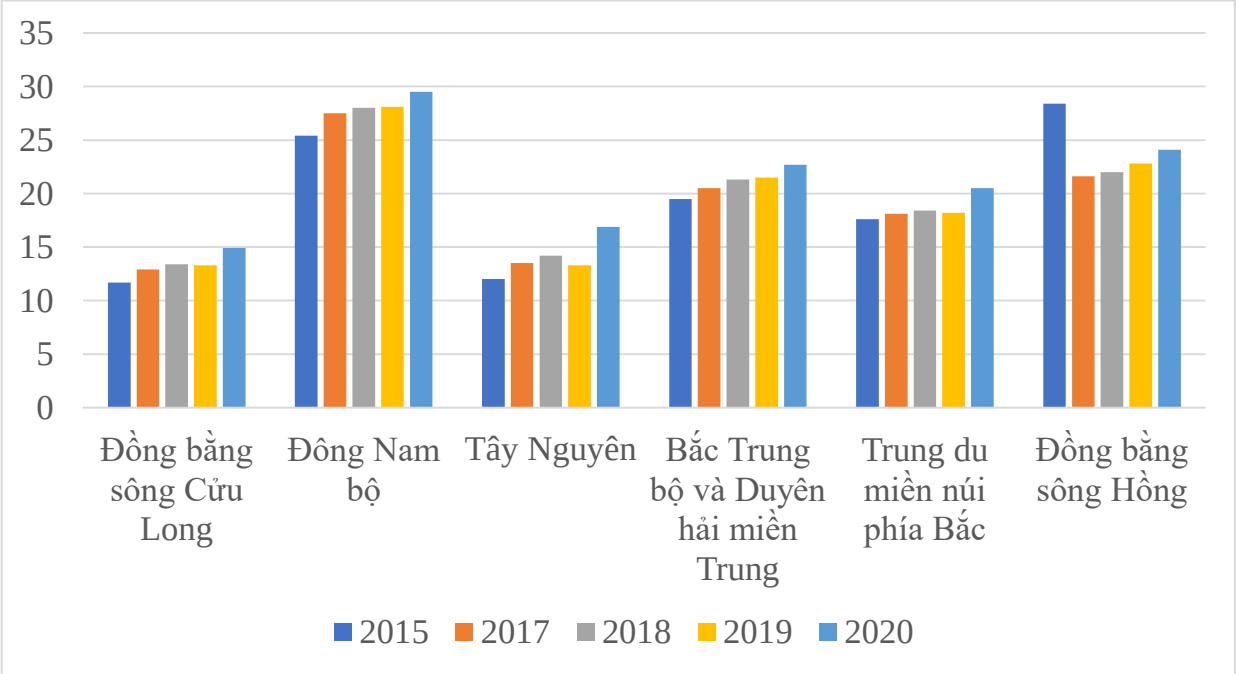

Hình 3. Lực lượng lao động qua đào tạo ở các vùng trong cả nước.

Ngoài ra, kết quả khảo sát về tình trạng lao động việc làm năm 2020 (vừa công bố đầu năm 2022) cũng cho thấy, *hầu hết lực lượng lao động ở ĐBSCL không có trình độ kỹ thuật (82%), chiếm tỷ lệ cao nhất so với cả nước*. Tỷ lệ lực lượng lao

động có trình độ đại học và cao đẳng là thấp nhất trong cả nước (chỉ 6,8%). Do đó, lực lượng lao động ở ĐBSCL được xếp ở nhóm lao động không có kỹ năng và không có trình độ chuyên môn cao. Cũng như ở các vùng khác, tỷ lệ này ở khu vực nông thôn cao hơn ở khu vực thành thị (88,6% và 74,3%).

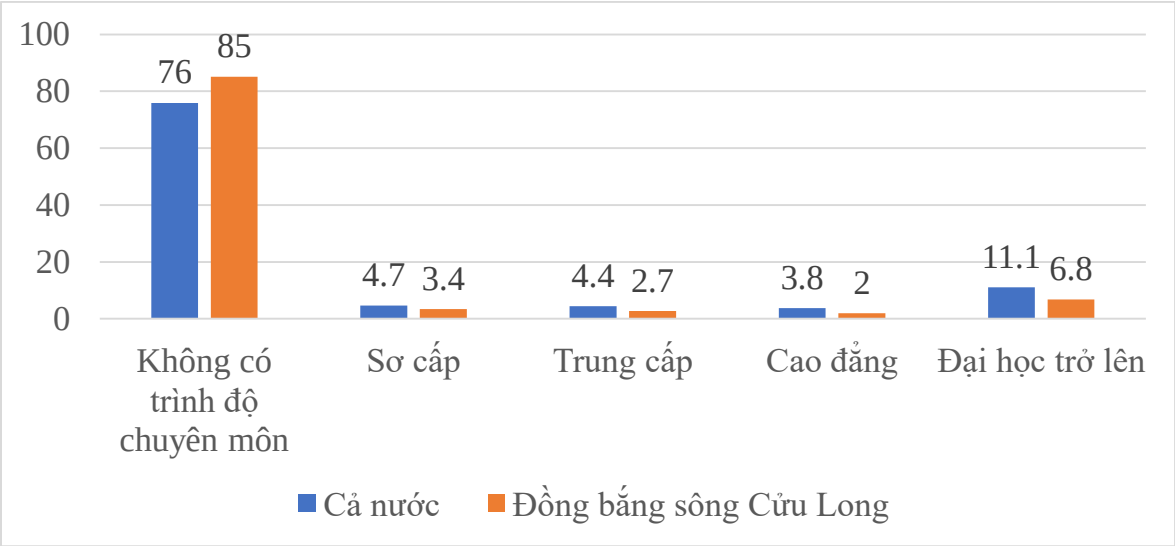

Hình 4. So sánh cơ cấu lực lượng lao động theo trình độ chuyên môn, nghiệp vụ

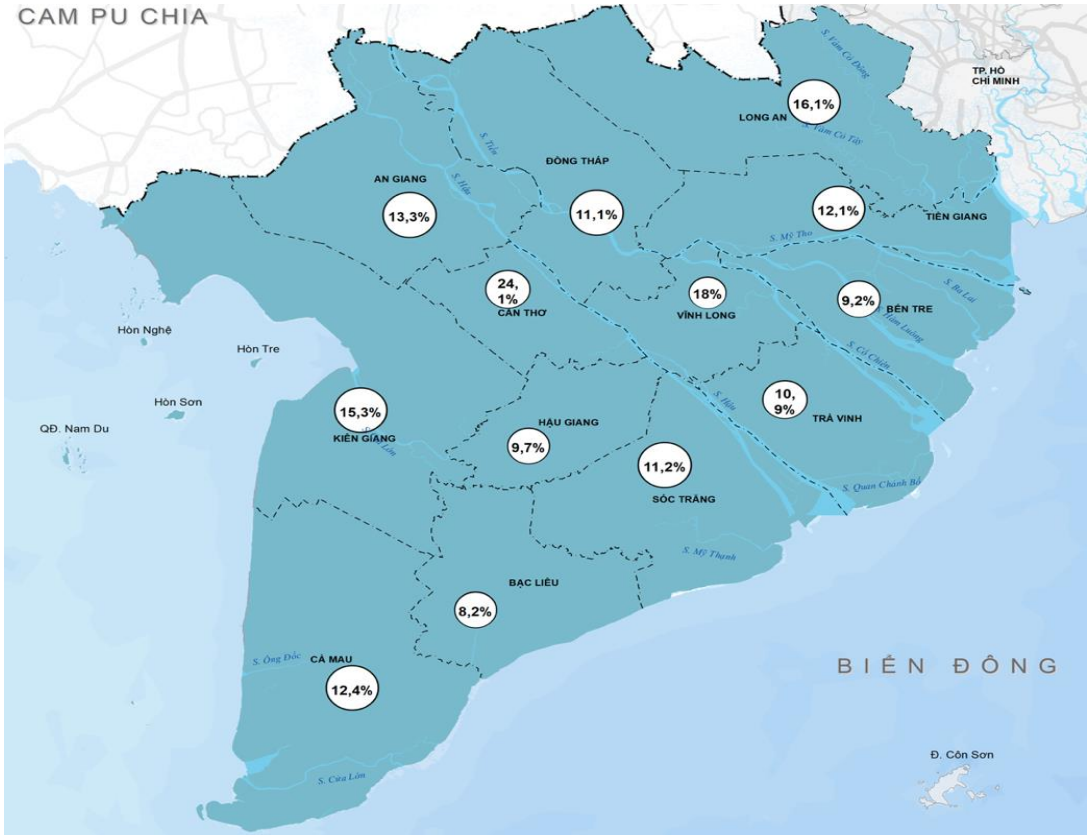

Hình 5. Hiện trạng tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tại các địa phương năm 2020 (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022)

3. VAI TRÒ CỦA GIÁO DỤC TRONG ĐÀO TẠO NGUỒN NHÂN LỰC

Mạng lưới các trường đại học và cao đẳng ở ĐBSCL bao gồm 45 trường, phân bố tương đối đồng đều trong khu vực, trong đó, có 17 trường đại học như Trường Đại học Cần Thơ, Trường Đại học An Giang và Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Đại học Y - Dược Cần Thơ, Trường Đại học Cửu Long, Trường Đại học Tiền Giang, Trường Đại học Bạc Liêu, v.v. và 28 trường cao đẳng (cao đẳng sư phạm, cao đẳng cộng đồng, cao đẳng đa ngành). Riêng thành phố Cần Thơ có 5 trường ĐH và 5 trường cao đẳng. Ít nhất mỗi tỉnh có 1 trường ĐH hoặc 1 trường cao đẳng, đặc biệt có những địa phương (như Vĩnh Long) có tới 7 trường (3 trường ĐH và 4 trường cao đẳng). Cùng với việc xây dựng Trường Đại học Cần Thơ để trở thành một trường ĐH trọng điểm quốc gia về đào tạo đa ngành, ở ĐBSCL, sẽ có thêm nhiều trường ĐH và cao đẳng. Ngoài ra, với sự phát triển của Trường ĐHAG là thành viên ĐHQG-HCM sẽ phát huy sức mạnh hệ thống trong việc nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực.

ĐBSCL còn có 30 trường trung học chuyên nghiệp. Tất cả các trường ĐH, cao đẳng và trung học ở ĐBSCL kết hợp đào tạo khoảng 156.000 sinh viên (trong đó hơn 74% là sinh viên ĐH và cao đẳng), trung bình 85 sinh viên/ 10.000 dân (Bộ Kế hoạch và Đầu tư, 2022).

Hệ thống đào tạo ĐH và cao đẳng ở khu vực ĐBSCL vẫn còn kém phát triển và phải phụ thuộc rất lớn vào thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, một số trường ĐH, như Trường Đại học Cần Thơ, cũng có vai trò đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, cung cấp các nghiên cứu sau ĐH, đặc biệt là trong nông nghiệp và thích ứng với biến đổi khí hậu. Các trường ĐH này cũng thành lập các hình thức hợp tác khác nhau với các trường ĐH nước ngoài, đồng thời, có các chi nhánh, phân viện của nhiều trường ĐH từ thành phố Hồ Chí Minh.

Trên thực tế, quá trình mở rộng mạng lưới các trường cao đẳng, đại học và viện nghiên cứu ở các tỉnh, thành phố ĐBSCL, phục vụ nhu cầu trực tiếp cho cải thiện kinh tế - xã hội cho địa phương, là một định hướng phát triển trung tâm để hiện đại hóa khu vực (Đinh Viết Phương, 2021). Ngoài ra, với tiềm năng to lớn về đội ngũ nhân lực trình độ cao, các cơ sở giáo dục đã và đang là đầu tàu của quá trình phát triển khoa học công nghệ, hình thành hệ sinh thái khoa học, chuyển đổi số cho ra đời những giải pháp, sản phẩm khoa học công nghệ, đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển (Trần Khánh Đức, 2017).

4. MỘT SỐ "ĐIỂM NGHẼN" TRONG CÔNG TÁC PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC ĐBSCL

Thứ nhất, ĐBSCL dù có sự hỗ trợ của Nhà nước cũng như các ngành, các cấp cho lĩnh vực giáo dục nói chung, cho đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nói riêng, nhưng thực tế là chưa tương xứng với quy mô mà ĐBSCL yêu cầu; một số chính sách, cơ chế tài chính chậm sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với thực tế.... Cơ sở vật chất, trang thiết bị của một số trường ĐH, cao đẳng, trung cấp nghề dù được quan tâm đầu tư nhưng chưa đồng bộ, thiếu phòng học chuyên môn, phòng thí nghiệm chuyên sâu, phòng học chức năng, cơ sở thực nghiệm... từ đó làm cho chất lượng đào tạo còn hạn chế.

Thứ hai, kết cấu hạ tầng, trong đó có cơ sở đào tạo, điều kiện học tập, lao động ở các địa phương không đáp ứng được điều kiện phát triển của người lao động, đặc biệt là lao động có trình độ tay nghề cao.

Thời gian qua, số lượng các trường ĐH, cao đẳng đã được tăng lên, tuy nhiên nhiều trường mới thành lập chưa tạo được uy tín trong đào tạo nên không thu hút được người học. Nhiều người học kể cả các bậc phụ huynh lo lắng rằng nếu như học ở các trường chưa có uy tín thì có thể sẽ khó xin được việc làm sau khi ra trường. Trong khi đó, trí thức, nhà khoa học cũng như nguồn nhân lực chất lượng cao thường chọn và được đào tạo bài bản ở TP. Hồ Chí Minh và các trung tâm lớn, sau đó, họ tìm kiếm cơ hội làm việc ở thành phố lớn, khiến tình trạng thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao cho ĐBSCL khá phổ biến. Bên cạnh đó, có một bộ phận nguồn nhân lực chất lượng cao khác nơi đây được đào tạo ở những cơ sở đào tạo có uy tín trong vùng lại có khuynh hướng di cư về các địa phương khác như TP. HCM, miền Đông Nam Bộ, nơi có cơ hội việc làm và thăng tiến cao hơn. Đây là hệ quả của việc nền kinh tế phát triển không đủ mạnh, chưa tạo đủ cơ hội lao động cho nguồn nhân lực, là một vấn đề cần lưu tâm bởi cho dù có đào tạo được lực lượng lao động chất lượng cao, nguồn lực này sẽ di cư sang khu vực khác có nhiều cơ hội hơn.

Thứ ba, vai trò nắm bắt, điều phối cũng như khả năng dự báo nhu cầu nguồn nhân lực chưa được các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực, các địa phương quan tâm. Điều này cũng cho thấy rằng, công tác dự báo, đào tạo theo nhu cầu xã hội chưa được các trường quan tâm đúng mức. Thực tế cho thấy, việc thành lập nhiều trường ĐH ở khu vực ĐBSCL thời gian qua đã góp phần nhất định trong việc giải quyết bài toán nhân lực nhưng mặt khác nó cũng bộc lộ tình trạng bất cập là các trường cạnh tranh

nhau trong tuyển sinh đào tạo bằng cách hạ điểm chuẩn để tuyển sinh, khiến chất lượng đào tạo không đáp ứng được với nhu cầu thực tế. Bên cạnh đó, do không dự báo nguồn nhân lực thực tế trong các ngành mà nhu cầu xã hội cần, dẫn đến tình trạng nguồn nhân lực, vừa thừa vừa thiếu nên đã gây lãng phí rất lớn trong đào tạo.

Thứ tư, hiện nay vẫn còn một bộ phận không nhỏ người dân ĐBSCL không xem việc học là vấn đề quan trọng. Trong một thời gian rất dài, người dân ĐBSCL nhận được nhiều ưu đãi từ thiên nhiên nên trong nhận thức, họ có suy nghĩ là không cần phải học cao, trong khi không phải lao động vất vả nhưng vẫn đủ ăn đủ mặc. Nói chung, một bộ phận không nhỏ người dân trong vùng chưa ý thức được giá trị của học vấn nên đã không khuyến khích, tạo điều kiện cho con cái theo đuổi một nền học vấn cao hơn. Bên cạnh đó, bản thân người học cũng chưa thực sự nỗ lực vươn lên trong việc học tập những kỹ năng mềm để tăng cơ hội tìm việc làm, thay vào đó là tâm lý học cho xong chương trình để lấy được bằng cấp, chứng chỉ, trong khi đó, nhu cầu XH ngày càng cao, đặc biệt yêu cầu kỹ năng, kiến thức, thái độ mà đơn vị sử dụng lao động cần có trong thời đại Cách mạng 4.0 là họ chưa đáp ứng được.

Một yếu tố khác chúng ta cũng cần quan tâm đó là, do thu nhập của người dân còn thấp nên không có khả năng chi trả các khoản chi phí ngày càng cao ở các trường ĐH, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp hay các trường dạy nghề. Mặc dù trước đay, đời sống của người dân ĐBSCL không quá khó khăn như các vùng trung du miền núi phía Bắc hay Bắc Trung Bộ nhưng tài sản tích lũy của một bộ phận lớn người dân thì hầu như không có gì, bởi vì, họ đã quen với tâm lý làm ngày nào ăn ngày đó, không sợ đói. Chính vì vậy, thu nhập của họ chỉ dừng lại ở mức phục vụ cho sinh hoạt phí hàng ngày, khi phải lo chi phí cho con cái học tập ngày càng cao thì họ gặp nhiều khó khăn vì không có sự chuẩn bị từ trước.

5. MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẰM PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC ĐBSCL

Một là, Nhà nước cần quan tâm nhiều hơn nữa cho công tác giáo dục ở ĐBSCL, trên cơ sở ưu tiên bố trí ngân sách cho giáo dục, đạo tạo tại vùng, chú trọng bố trí kinh phí cho các cơ sở giáo dục đào tạo nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Ngoài ra, các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL cũng cần dành nguồn lực lớn hơn nữa để đầu tư cho giáo dục, khoa học và công nghệ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Song song đó, chính quyền các cấp cần đẩy mạnh công tác tuyên truyền, góp phần giúp cho mọi người hiểu rõ về các chính sách phát

triển nhân lực: Hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về nhân lực, việc làm, giáo dục, đào tạo, dạy nghề cho lao động nông thôn… xem đây là trách nhiệm của cả hệ thống chính trị.

Hai là, các trường ĐH, cao đẳng, trường dạy nghề trong vùng phải không ngừng phấn đấu để phát triển quy mô và chất lượng đào tạo; liên kết đào tạo với các trường ĐH trọng điểm ở các đô thị lớn, các cơ sở đào tạo có chất lượng tốt trong khu vực và nước ngoài nhằm tăng nhanh quy mô đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Nhà nước cần tiếp tục hoàn thiện quy hoạch mạng lưới các trường ĐH, cao đẳng và trường dạy nghề trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển nguồn nhân lực và chiến lược phát triển giáo dục và đào tạo cho toàn vùng một cách hợp lý; đầu tư cơ sở vật chất và có những cơ chế chính sách phù hợp để hình thành một số trường chất lượng cao, trong đó ưu tiên đào tạo các ngành khoa học ứng dụng, công nghệ cao (công nghệ nông nghiệp), các ngành khai thác thế mạnh của vùng.

Ba là, các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực cần phối hợp chặt chẽ với địa phương, đặc biệt là doanh nghiệp tìm hiểu, nắm bắt nhu cầu xã hội để có kế hoạch đào tạo hợp lý. Trong đó, các cở sở đào tạo, doanh nghiệp, các tổ chức sử dụng lao động cần có mối quan hệ mật thiết với nhau: đặt hàng cơ sở đào tạo để có sản phẩm theo đúng yêu cầu sử dụng; khắc phục những hạn chế trong nhận thức của các cơ quan quản lý giáo dục, các cấp ủy đảng và chính quyền về vai trò của đội ngũ lao động; coi đầu tư cho lực lượng lao động là đầu tư cho họ làm được việc và làm có hiệu quả, vì sự phát triển chứ không thể coi là một thứ phúc lợi đơn thuần, đầu tư đến đâu hay đến đó, đầu tư để lấy thành tích. Điều quan trọng khác là, cần có sự đồng thuận giữa nhà trường với cơ quan quản lý địa phương, nhà sử dụng lao động và cả gia đình. Cán bộ đứng đầu trong cơ quan Đảng, chính quyền địa phương, các ban ngành, tổ chức và các doanh nghiệp cần nhận thức rõ về sự cần thiết phải thu hút và sử dụng nhân tài có hiệu quả, từ đó đưa ra các chính sách trọng dụng hợp lý. Mặt khác, cơ sở đào tạo cần chú ý với đặc thù từng địa phương, người sử dụng lao động để xây dựng chương trình đào tạo cho phù hợp; phải chứng minh cho người học, người sử dụng lao động thấy chất lượng sản phẩm đào tạo của mình là đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Đây là vấn đề sống còn của cơ sở đào tạo.

Bốn là, Nhà nước cần có các chính sách hỗ trợ người học: Hỗ trợ kinh phí cho học sinh, sinh viên từ các vùng nông thôn khó khăn được tham gia các lớp học "dự bị" để có thể vượt qua các kỳ thi tuyển đảm bảo chất lượng tương đương với học sinh từ các vùng khác; có chính sách về học phí, học bổng hợp lý cho học sinh, sinh viên

nghèo ở những vùng khó khăn; có chính sách ưu tiên về học phí, học bổng và ưu tiên trong tuyển sinh đối với học sinh, sinh viên học các ngành, nghề nông nghiệp mà xã hội có nhu cầu cao, nhưng thị trường lao động không thuận lợi, sức thu hút học sinh thấp, như: nhóm ngành nông nghiệp, thủy sản… Bên cạnh đó, các cơ quan chức năng cần mở rộng quỹ cho vay tín dụng và nâng mức cho vay, kéo dài thời hạn cho vay đối với học sinh, sinh viên học ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn có nhu cầu vay vốn nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người học.

Năm là, các cơ sở đào tạo cần thiết kế lại và có ngành mới chương trình đào tạo, đáp ứng nhu cầu thực tiễn.

Việc thiết kế lại chương trình đào tạo theo hướng trên cơ sở đào tạo nông nghiệp truyền thống, hiện đại chướng trình thông qua việc đưa các công nghệ vào từng chuyên ngành, từng môn học; thiết kế đơn ngành, liên ngành… nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng xã hội. Để làm tốt vấn đề này, vai trò liên kết với doanh nghiệp của cơ sở đào tạo là vô cùng quan trọng, cụ thể là: cả người dạy lẫn người học tham gia các chương trình trải nghiệm, thực tập, thực tế tại doanh nghiệp, qua đó cả thầy và trò được tiếp cận với giáo dục trải nghiệm cũng như tiếp xúc trực tiếp với các kiến thức thực tiễn. Cơ sở đào tạo phải lấy ý kiến và tiếp thu ý kiến từ doanh nghiệp, đặc biệt là tham gia góp ý xây dựng chương trình đào tạo của mình nhằm đảm bảo kiến thức, kỹ năng sát với nhu cầu thực tiễn.

Ngoài ra, giảng viên tham gia các chương trình nghiên cứu hoặc dự án kết hợp giữa trường ĐH và doanh nghiệp, có thể có thêm sự tham gia của các cơ quan nhà nước. Việc tham gia các dự án giúp giảng viên tiếp cận công nghệ, cơ sở vật chất tiên tiến và các kiến thức ngành trong thực tiễn. Nhờ đó, giảng viên hiểu rõ nhu cầu của ngành, giúp cho bài giảng trở nên phong phú và mặt khác, thu hút ngày càng nhiều quỹ nghiên cứu trong ngành. Đối với doanh nghiệp tài trợ cho các sự kiện nhằm hỗ trợ trường ĐH phát triển các mục tiêu giáo dục. Doanh nghiệp cần được tham gia vào quá trình đào tạo của trường ĐH. Các chuyên gia có kinh nghiệm thực tế giảng dạy sẽ giúp cho sinh viên tiếp cận với nguồn tri thức thực tế; đồng thời, giảng viên có thể đi thực tế tại doanh nghiệp nhằm cập nhật các kiến thức thực tế.

Các cơ sở giáo dục thông qua các mối quan hệ hợp tác có thể phát triển học thuật bằng cách chia sẻ kiến thức cho nhân viên của doanh nghiệp thông qua tổ chức các khóa đào tạo hoặc phối hợp tổ chức các hội thảo ngành. Doanh nghiệp tham gia quá trình xây dựng và cập nhật chương trình đào tạo của cơ sở đào tạo như đề cập trên đây sẽ giúp cho quá trình đào tạo sát với yêu cầu thực tiễn. Các môn học được

thay đổi phù hợp với tình hình phát triển của nên kinh tế và nhu cầu của xã hội. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục còn cung cấp nguồn nhân lực đạt chuẩn cho các doanh nghiệp. Doanh nghiệp tạo việc làm, môi trường kinh doanh phát triển mạnh hơn ở địa phương và tăng nguồn thu từ thuế cũng được coi là sự hợp tác hướng tới những lợi ích quan trọng đối với cộng đồng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ Kế hoạch và Đầu tư. (2022). Phụ lục Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 2 năm 2022.

Đinh Viết Phương. (2021). Phát triển nguồn nhân lực khoa học và công nghệ ở Việt Nam thích ứng với bối cảnh mới. Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam, 19(10/2021), 1411–1420.

Nguyễn Thị Hiền. (2021). Giải pháp phát triển nguồn nhân lực ngành kinh doanh nông nghiệp. Tạp Chí Công Thương, 24(10/2021).

Tổng cục Thống kê. (2021). Báo cáo điều tra lao động việc làm năm 2020. Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng cục Thống kê. (2021). Niên giám Thống kê năm 2020. Nhà xuất bản Thống kê.

Tổng cục Thống kê. (2022). Tổng điều tra kinh tế năm 2021- Kết quả sơ bộ. Nhà xuất bản Thống kê.

Trần Khánh Đức. (2017). Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và vai trò, sứ mạng của các trường đại học trong sự nghiệp đào tạo đội ngũ nhân lực chất lượng cao. Khoa học Dạy nghề, 40–41(2017), 11–14.

42.

PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NHẰM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG BỐI CẢNH CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ VÀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ SỐ TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

GS.TS. Nguyễn Thị Cành
Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Bài nghiên cứu nêu lên các mục tiêu phát triển kinh tế của Thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM) đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển kinh tế số. Nghiên cứu tìm hiểu các đặc thù và xu hướng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư cũng như kinh tế số và những tác động của cuộc cách mạng này đến thay đổi kinh tế và phát triển nguồn nhân lực tại TPHCM. Trên cơ sở xem xét thực trạng nguồn nhân lực của TPHCM hiện nay và mức độ đáp ứng của nguồn nhân lực đối với yêu cầu phát triển, chuyển dịch cơ cấu kinh tế do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và kinh tế số, kết hợp các dự báo về xu hướng phát triển nguồn nhân lực, nghiên cứu nêu lên những thách thức, những vấn đề cần giải quyết, từ đó đề xuất các giải pháp, chính sách phát triển và đào tạo nguồn nhân lực cho TPHCM, đáp ứng yêu cầu tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển kinh tế số trong giai đoạn tới.

Từ khóa: nguồn nhân lực, Thành phố Hồ Chí Minh, cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế số.

1. DẪN NHẬP

TPHCM là một đô thị lớn của Việt Nam, là nơi đi đầu trong cả nước về phát triển kinh tế-xã hội, thực hiện các chương trình phát triển khoa học-công nghệ, kinh tế số, kinh tế tri thức của quốc gia. Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ TPHCM lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã đề ra các mục tiêu chiến lược quan trong về phát triển kinh tế xã hội của Thành phố: "Đến năm 2025: Là đô thị thông minh, thành phố dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế, động lực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, đi đầu trong đổi mới sáng tạo, có chất lượng sống tốt, văn minh, hiện đại, nghĩa tình. GRDP bình quân đầu người đạt 8.500 USD; Đến năm 2030: Là thành phố dịch vụ, công nghiệp hiện đại, thành phố văn hóa, đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, GRDP bình quân đầu người khoảng 13.000 USD, là trung tâm về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ và văn hóa

của khu vực Đông Nam Á; Tầm nhìn đến năm 2045: Trở thành trung tâm về kinh tế, tài chính của Châu Á, phát triển bền vững, có chất lượng cuộc sống cao, GRDP bình quân đầu người khoảng 37.000 USD, là điểm đến hấp dẫn toàn cầu"[1].

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong bối cảnh mới với các mục tiêu chiến lược nêu trên phải góp phần xây dựng TPHCM trở thành đô thị thông minh, đổi mới sáng tạo; phát triển TPHCM trở thành một Trung tâm tài chính quốc tế, trung tâm thương mại quốc tế, trung tâm logistics, trung tâm nghiên cứu phát triển; phát triển TPHCM trở thành trung tâm văn hóa, giáo dục và đào tạo của khu vực Đông Nam Á…

Nguồn lực cho phát triển, bao gồm nguồn nhân lực chất lượng cao, vốn đầu tư và công nghệ, đất đai; hệ thống cơ sở hạ tầng, bao gồm hạ tầng giao thông kết nối vùng, hạ tầng số, cơ sở hạ tầng xã hội. Đặc biệt, TPHCM cần phải đáp ứng nguồn nhân lực trình độ cao phục vụ yêu cầu phát triển theo xu hướng của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, phát triển công nghiệp công nghệ cao, phát triển kinh tế số…

Phát triển công nghiệp theo hướng công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp ứng dụng công nghệ cao, công nghệ tiên tiến, sử dụng ít lao động, nhà máy thông minh, sản xuất sản phẩm thông minh; chuyển từ hoạt động gia công, lắp ráp sang chế tạo; phát triển các khu, cụm công nghiệp tập trung theo mô hình cụm liên kết ngành; Phát triển TPHCM thành thành phố dịch vụ, đô thị thông minh, trung tâm logistic, trung tâm tài chính, thương mại của khu vực Đông Nam Á và Châu Á. Phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, đô thị sinh thái bền vững; phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao…

Khái niệm "cách mạng công nghiệp lần thứ tư" đã được Chính phủ Liên bang Đức công bố từ năm 2013 nhằm đề cập đến việc áp dụng chiến lược công nghệ cao, điện toán hóa vào sản xuất mà không cần đến sự tham gia của con người. Chính phủ Đức khởi xướng khái niệm này (còn được gọi là cách mạng Công nghiệp 4.0) nhằm khuyến khích khả năng cạnh tranh của các ngành công nghiệp Đức. Vài năm sau đó, nhiều quốc gia và ngành công nghiệp cũng bắt tay vào triển khai, áp dụng cách mạng công nghiệp lần thứ tư vào quy trình sản xuất để mang lại sự đổi mới năng động. Stankovic (2017) định nghĩa cách mạng công nghiệp lần thứ tư là một xu hướng mới trong sản xuất (và các lĩnh vực liên quan), dựa trên sự tích hợp của một loạt các công nghệ tạo ra các hệ sinh thái thông minh, tự động hóa, các nhà máy phi tập trung và

[1] Trang tin điện tử Đảng bộ TP.HCM: https://www.hcmcpv.org.vn/tin-tuc/nghi-quyet-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-thanh-pho-ho-chi-minh-lan-thu-xi-nhiem-ky-2020-2025-1491870713

các sản phẩm và dịch vụ tích hợp. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư lấy sản xuất làm trọng tâm bằng cách đưa các công nghệ tiên tiến vào sử dụng để tăng chất lượng, năng suất. Có ba thành phần chính liên quan đến cách mạng công nghiệp lần thứ tư bao gồm: dữ liệu lớn (Big data), trí tuệ nhân tạo (AI) và vạn vật kết nối (Internet of Things) (Roblek, V. và các cộng sự, 2016). Bản chất của cách mạng công nghiệp lần thứ tư là dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; nhấn mạnh những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn nhất là công nghệ in 3D, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, người máy…, mở ra nhiều phương thức truyền tải tri thức cho nhân loại. Kỷ nguyên mới của sự đầu tư, nâng cao năng suất và mức sống xã hội kỳ vọng được gia tăng là nhờ vào nền tảng của công nghệ. Điều này sẽ tác động đáng kể đến các hệ thống chính trị, kinh tế và giáo dục trên toàn thế giới.

Theo báo cáo về công nghệ và tương lai của các ngành nghề ASEAN được thực hiện bởi Tập đoàn công nghệ Cisco và Oxford Economics, dự báo đến năm 2028, lao động trong các ngành nghề thuộc 6 nền kinh tế phát triển nhất trong khu vực ASEAN (ASEAN 6) có khả năng sẽ bị thay thế bởi robot, trí tuệ nhân tạo**.** Theo đó, nông nghiệp sẽ là lĩnh vực chịu tác động mạnh nhất, với dự kiến khoảng 6,6 triệu lao động dư thừa vào năm 2028. Nhu cầu về lao động nông nghiệp có tay nghề và lao động phổ thông sẽ giảm vì các công việc này có thể được nhân rộng với việc áp dụng công nghệ robot. Tuy nhiên, năng suất từ việc áp dụng công nghệ cũng sẽ làm giảm giá thành sản phẩm và thúc đẩy tăng trưởng, từ đó tạo ra nhu cầu mới về lao động trong các lĩnh vực khác như bán buôn và bán lẻ, sản xuất, xây dựng và vận tải. Khi thị trường lao động phát triển, các kỹ năng cần thiết cũng sẽ thay đổi. Nghiên cứu cho thấy 41% trong số 6,6 triệu lao động dư thừa "thiếu hụt" các kỹ năng công nghệ thông tin theo yêu cầu của các công việc mới. Gần 30% người lao động thiếu "kỹ năng tương tác" cần thiết đối với các vị trí tuyển dụng trong tương lai, chẳng hạn như kỹ năng thương lượng, thuyết phục và dịch vụ khách hàng; trong khi chỉ hơn 25% thiếu "các kỹ năng cơ bản" như kỹ năng học tập, đọc và viết thành thạo. Để giảm thiểu tình trạng này, các nước ASEAN 6 có thể phải thực hiện những thay đổi chính sách lớn đối với hệ thống giáo dục. Các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp, tổ chức giáo dục, các nhà cung cấp công nghệ và lao động cần phải phối hợp chặt chẽ để trang bị cho người lao động các công cụ và kỹ năng cần thiết để chuyển đổi (WEF ASEAN 2018), Hà Nội 11-13/9/2018).

Trong bối cảnh đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập quốc tế, chuyển đổi sang nền kinh tế số là một trong những mục tiêu được quan tâm hàng đầu tại Việt Nam. Chính phủ Việt Nam đã ban hành Quyết định số 247/QĐ-TTg về "Chương trình chuyển đổi số quốc gia là cơ sở quan trọng cho sự thúc đẩy phát triển chính phủ số, nền kinh tế số và xã hội số tại Việt Nam".

TPHCM là một đô thị lớn của Việt Nam, là nơi đi đầu trong cả nước về phát triển kinh tế-xã hội, thực hiện các chương trình phát triển khoa học-công nghệ, kinh tế số, kinh tế tri thúc của quốc gia.

Để đạt được các mục tiêu nêu trên, thành phố cần các nguồn lực đủ mạnh để phát triển, trong đó có nguồn nhân lực chất lượng cao được đào tạo về nhận thức, kiến thức, các kỹ năng số đáp ứng các yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển kinh tế số.

2. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC CỦA TPHCM

Dưới tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư như đã đề cập ở trên sẽ có những thay đổi cơ bản về các ngành sản xuất dịch vụ dựa trên nền tảng công nghệ cao, điện toán hóa, trí tuệ nhân tạo… Theo định hướng phát triển, TPHCM sẽ là đô thị thông minh, đầu tàu về kinh tế số của cả nước, đáp ứng yêu cầu của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho giai đoạn tới. Để đạt được mục tiêu trên, Thành phố cần phát triển đào tạo nguồn nhân lực phù hợp. Mục này sẽ xem xét thực trạng của nguồn nhân lực hiện tại (xu hướng thay đổi theo ngành nghề, trình độ nguồn nhân lực...), mức độ đáp ứng các yêu cầu thay đổi của nền kinh tế số và thay đổi của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, trên cơ sở đó đề xuất các dự báo mang tính định hướng và giải pháp phát triển nguồn nhân lực cho giai đoạn tới.

2.1. Thực trạng về lực lượng lao động của TPHCM

Theo kết quả Tổng điều tra dân số ngày 1 tháng 4 năm 2009, TPHCM có 7.123.340 người, dân số trong độ tuổi lao động là 5.097.766 người; số lao động làm việc 3.031.890 người, mật độ dân cư là 3418 người/km^2; Theo kết quả Tổng điều tra dân số ngày 1 tháng 4 năm 2019, TPHCM có 9.038.600 người, dân số trong độ tuổi lao động là 4.826.000 người; số lao động làm việc 4.691.033 người, mật độ dân cư 4.363 người/km^2. Như vậy, trong 10 năm, dân số Thành phố tăng 1.915.269 người, tỷ lệ tăng dân số bình quân giai đoạn 2009-2019 là 2,3%/năm, cao gấp hơn 2 lần mức

tăng bình quân chung của cả nước (1,14%). Đặc biệt, số lao động làm việc tăng 1,55 lần trong 10 năm (số liệu này chưa tính đến dân số tạm trù, vãng lai).

Tình hình lao động TPHCM từ năm 2011 đến năm 2019 được phản ánh qua Bảng 2.1 và Hình 2.1. Lực lượng lao động tăng lên từ 4 triệu người vào năm 2011 lên đến hơn 4,8 triệu người vào năm 2019, với tỉ lệ lao động chiếm hơn 53% dân số qua các năm từ 2011 đến 2019. Tỉ lệ lao động trong tổng dân số của Thành phố so với cả nước tăng dần qua các năm từ 7,8% năm 2011 lên 8,7% năm 2019, trong khi tỉ lệ dân số TPHCM so với cả nước chiếm 8,5% năm 2011 và tăng lên 9,4% năm 2019. Cơ cấu lao động nhập cư vào TPHCM cao nhất năm 2011 là 25,07%, năm 2018 là 16,61% và 2019 là 14,03%.

Bảng 2.1. Tình hình lao động TPHCM qua các năm 2011 – 2019

Chỉ tiêu	**2011**	**2012**	**2013**	**2014**	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**
Lực lượng LĐ TP (nghìn người)	4.000,9	4.086,4	4.122,3	4.188,5	4.420,7	4.493,7	4.578,7	4,684.9	4,826.0
Lao động nhập cư (*) (nghìn người)	1.003,11	699.36	767.53	631.80	690.14	691.09	670.16	778.24	677.03
Cơ cấu LĐ nhập cư (%)	25,07	17,11	18,62	15,08	15,61	15,38	14,64	16.61	14.03
Tỉ lệ LĐ/DS	53,4%	53,3%	52,7%	52,5%	53,2%	53.0%	52,9%	53.0%	53.4%
Tỉ lệ LĐ đã qua đào tạo của cả nước (%)	15,4	16,6	17,9	18,2	20,4	20,9	21,6	22,0	22,8
Tỉ lệ LĐ đã qua đào tạo TPHCM (%)	29,3	28,5	31,6	32,5	34,0	34,7	36,6	36,9	37,1
Tỉ lệ tăng dân số (%)	2,07	2,16	2,08	2,07	2,11	2,06	2,01	2,24	2,21
Tỉ lệ DS TP/Cả nước	8.5%	8,6%	8,7%	8,8%	9,0%	9,1%	9,2%	9.3%	9.4%
LLLĐ TP/ LLLĐ VN	7,8%	7,8%	7,7%	7,8%	8,1%	8,2%	8,4%	8.5%	8.7%
Nguồn: Tác giả ước tính từ Niên giám thống kê TPHCM từ 2015 – 2019									

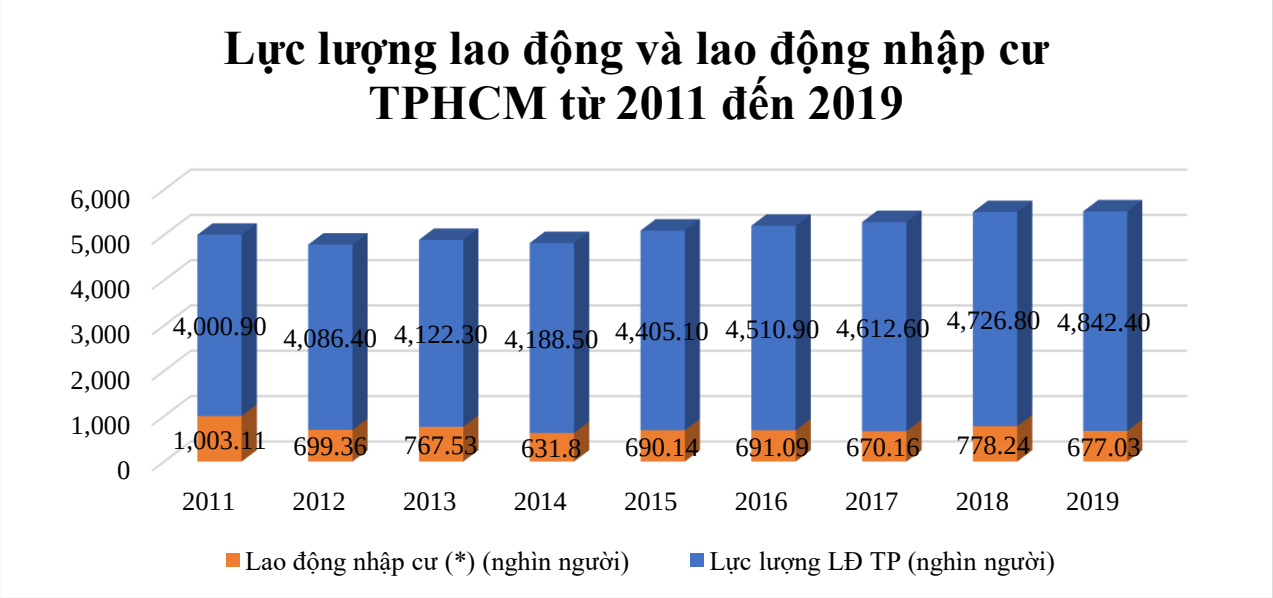

Hình 2.1. Lực lượng lao động và lao động nhập cư TPHCM từ 2011 đến 2019 (tác giả tính toán từ Niên giám thống kê TPHCM từ 2015 – 2019)

Về cơ cấu lao động đang làm việc phân theo khu vực ngành kinh tế từ 2011 đến năm 2019 được thể hiện qua Bảng 2.2, Hình 2.2.

Bảng 2.2. Cơ cấu lao động TPHCM theo khu vực kinh tế từ 2011–2019 (đvt: %)

Khu vực kinh tế	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Tổng số (%)	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Nông – Lâm – Ngư nghiệp	2,51	2,31	2,6	2,6	2,55	2,21	2,36	2,11	2,03
Công nghiệp – Xây dựng	43,66	43,77	33	31,7	32,65	32,84	33,01	33,52	33,08
Thương mại – Dịch vụ	53,83	53,92	64,4	65,7	64,8	64,95	64,63	64,37	64,69

Nguồn: Niên Giám thống kê TPHCM các năm 2011-2019 và tính toán của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thông tin TTLĐ TPHCM.

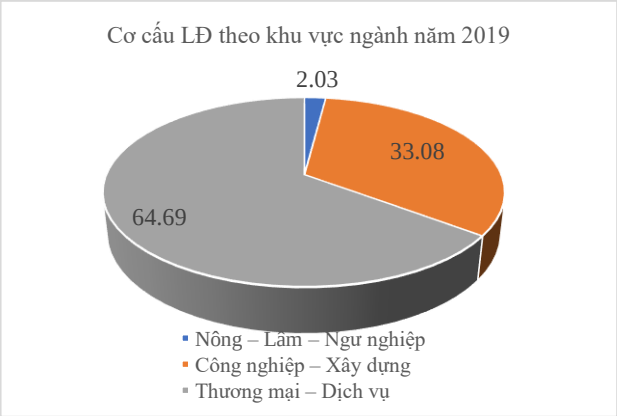

Hình 2.2 Cơ cấu lao động theo khu vực ngành của TPHCM năm 2011 và năm 2019 (Tác giả tính toán từ Niên giám thống kê TPHCM 2019)

Các số liệu trên cho thấy, cơ cấu lao động Thành phố có những chuyển biến tích cực tương ứng với sự dịch chuyển cơ cấu kinh tế. Theo đó: chuyển dịch cơ cấu lao động tăng tỷ trọng lao động làm việc trong khu vực thương mại dịch vụ, khu vực công nghiệp - xây dựng giảm tương đối và lao động trong khu vực nông nghiệp tương đối ổn định. Theo số liệu Bảng 2 có thể nhận định khu vực thương mại dịch vụ có tỷ lệ lực lượng lao động tham gia làm việc ngày càng cao, chiếm tỷ lệ từ 53,83% năm 2011 lên 64,69% năm 2019, đây là khu vực kinh tế thu hút nhiều lao động nhất tại Thành phố. Lực lượng lao động tham gia làm việc trong khu vực công nghiệp – xây dựng có xu hướng giảm chiếm từ 43,66% năm 2011 xuống còn lệ 31,7% năm 2014 và khu vực này tăng đều nhẹ đến 33,08% năm 2019. Điều này cho thấy Thành phố đang dần chuyển dịch sản xuất công nghiệp theo hướng hiện đại hóa, công nghệ cao. Khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản chiếm tỷ trọng khá ổn định trên 2% qua các năm.

2.2. Thực trạng chất lượng nguồn nhân lực theo trình độ

Theo số liệu điều tra lao động của Tổng cục Thống kê, TPHCM là địa phương có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Cửu long khi đạt 36,8% vào năm 2018, cao gấp 1,5 lần tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của vùng, cao gấp 1,7 lần tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của cả nước, tỉ lệ lao động đã qua đào tạo từ 28,5% năm 2012 tăng 37,1% năm 2019 (Hình 2.3). Lao động qua đào tạo của TPHCM đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường; lực lượng lao động kỹ thuật gia tăng về số lượng lẫn chất lượng.

Năm 2018, tỷ lệ lao động qua đào tạo ở TPHCM là 36,9% lực lượng lao động, trong đó số lao động có trình độ đại học trở lên chiếm 20,4%; cao đẳng 5,2%; trung cấp 4,4%; lao động qua đào tạo nghề 3 tháng trở lên chiếm tỷ lệ rất thấp 6,9% (số lao động qua đào tạo của cả nước là 21,9% tổng lực lượng lao động, trong đó trình độ đại học trở lên là 9,6%; cao đẳng 3,1%, trung cấp 3,7%, sơ cấp là 5,5%). Năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo của TPHCM là 37,3%, trong đó có 5,3% có trình độ sơ cấp; 3,6% có trình độ trung cấp; 5,1% có trình độ cao đẳng; 20,6% có trình độ đại học trở lên.

Dù chất lượng lao động của TPHCM cao hơn mức bình quân cả nước nhưng lại thấp hơn chất lượng lao động của thành phố Đà Nẵng và thành phố Hà Nội. Đồng thời, cơ cấu trình độ lao động đào tạo của Thành phố hiện nay đang mất cân đối so với yêu cầu phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa cũng như đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp theo các ngành nghề khác nhau.

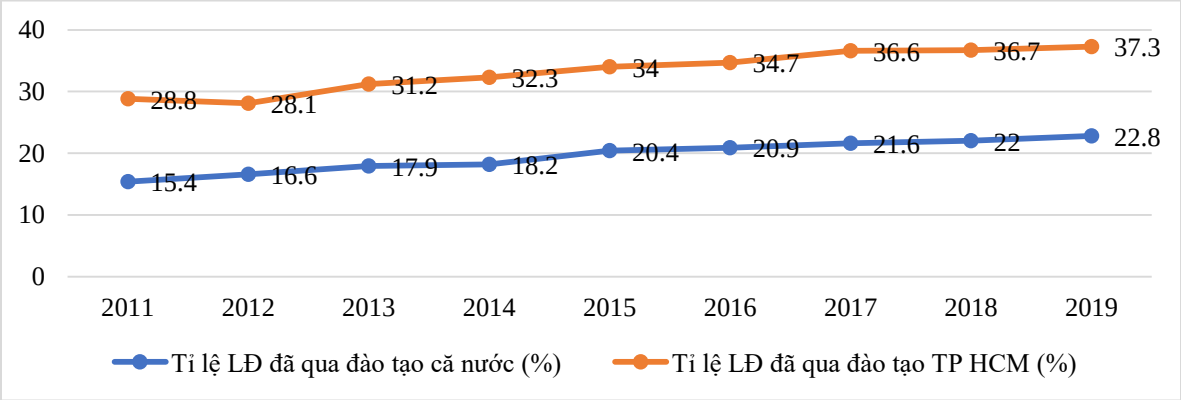

Hình 2.3. Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo của TPHCM và cả nước từ 2011 đến 2019

Nguồn: Tác giả, dựng theo số liệu Niên giám thống kê TPHCM và Niên giám thống kê Việt Nam 2020

Về cơ cấu lao động đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và phân theo vị thế việc làm được thể hiện qua Bảng 2.3 và Hình 2.4, cho thấy vị trí lãnh đạo có xu hướng giảm trong những năm gần đây, từ 2% năm 2010, xuống còn 1,62% năm 2019; vị trí chuyên môn kỹ thuật bậc cao có xu hướng tăng từ 15,4% năm 2010 lên 17,59% năm 2019; vị trí chuyên môn kỹ thuật bậc trung không thay đổi nhiều, trên 7%; vị trí dịch vụ cá nhân, bảo vệ và bán hàng chiếm tỉ lệ cao nhất và tăng từ 27,7% năm 2010 đến 28,03% năm 2016 và giảm còn 26,09% năm 2019; kế đến là thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị chiếm trên 19%. Thợ thủ công và các thợ khác cũng

chiếm tỷ lệ cao trên dưới 14% qua các năm, nghề đơn giản có tỷ lệ từ 8,6% đến 9,78%. Phân theo vị thế việc làm, người làm công ăn lương chiếm gần 70%, người tự làm chiếm trên 21%, người làm chủ cơ sở sản xuất chiếm gần 5%.

Bảng 2.3: Cơ cấu lao động đang làm việc hàng năm theo nghề nghiệp và vị thế việc làm (đvt: %)

	2010	2015	2016	2017	2018	2019
TỔNG SỐ (người)	3.803.108	4.281.944	4.386.565	4.484.100	4.601.567	4.713.111
Phân theo nghề nghiệp (%)	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Nhà lãnh đạo	2,0	1,74	1,71	1,68	1,64	1.62
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	15,4	15,98	16,42	16,95	17,13	17.59
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	7,0	6,33	6,59	6,70	7,07	7.46
Nhân viên	4,1	4,61	4,56	4,50	4,47	4.17
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng	27,7	29,02	28,03	27,58	26,72	26.09
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp	1,3	1,37	1,19	1,10	1,00	0.95
Thợ thủ công và các thợ khác	14,4	13,96	14,12	13,88	13.67	13.72
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị	19,4	16,95	17,21	17,50	18,62	19.55
Nghề giản đơn	8,6	9,78	9,77	9,66	9,54	8.80
Khác	0,2	0,24	0,38	0,44	0,12	0.06
Phân theo vị thế việc làm (%)		100.00	100.00	100.00	100.00	100.00
Làm công ăn lương		65,36	67,64	67,49	67,56	69.69
Chủ cơ sở sản xuất kinh doanh		4,96	4,99	4,78	4,72	4.64
Tự làm		24,17	22,28	22,31	22,74	21.05
Lao động gia đình		5,47	5,05	5,41	4,98	4.61
Xã viên HTX		0,05	0,04	0,01	0,01	0.01
Người học việc (người)		2,798,587	2,967,167	3,026,393	3,108,699	3,284,643
% người học việc so với tổng lao động làm việc		65,36	67,64	67,49	67,56	69.69

Nguồn: Niên giám thống kê TPHCM 2019

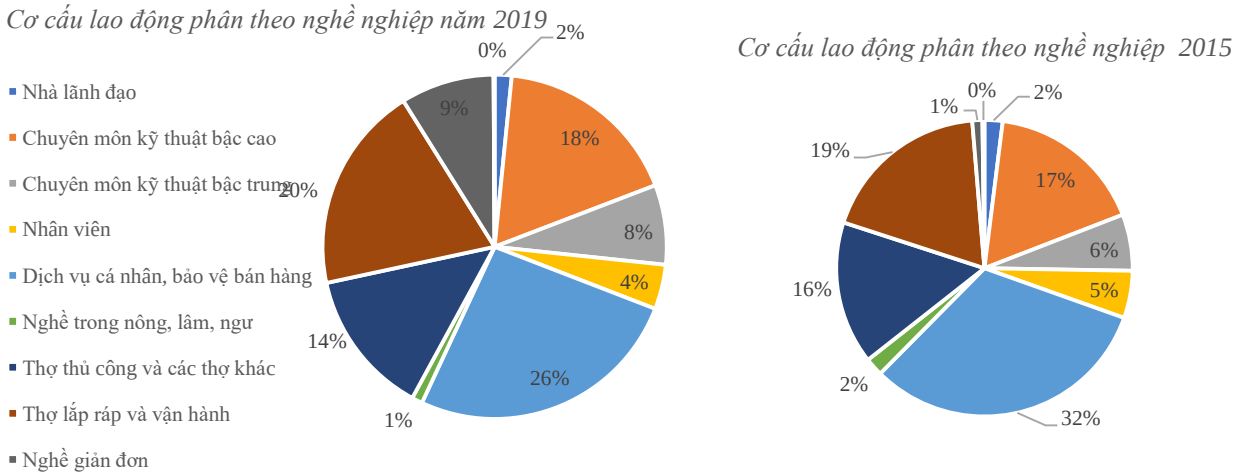

Hình 2.4: Cơ cấu lao động theo nghề nghiệp năm 2015 và 2019
(Tác giả tính từ Niên giám thống kê TPHCM 2019)

Về phía cung, theo Niên giám Thống kê Việt Nam, 2020 (tr.768-806) và Niên giám Thống kê TP.HCM 2020), tính đến năm 2020, cả nước có 303 trường trung học chuyên nghiệp và đào tạo nghề chuyên nghiệp (175 trường công lập và 128 trường ngoài công lập). Số lượng các trường cao đẳng, đại học là 445 trường, trong đó số trường công lập là 357 và ngoài công lập là 88, cả nước có 1.467 cơ sở đào tạo nghề gồm 190 trường cao đẳng nghề, 280 trường trung cấp nghề, 997 trung tâm dạy nghề. Trong đó các trường đóng trên địa bàn TPHCM có 59 trường đại học (10 trường là cơ sở 2), 60 trường cao đẳng và 51 trường trung học chuyên nghiệp, khoảng 200 trung tâm đào tạo nghề. Các trường đại học, cao đẳng ở TPHCM đào tạo hầu hết các loại ngành nghề kỹ thuật, tự nhiên, kinh tế, xã hội, văn hóa, pháp luật… với lực lượng sinh viên đang học nghề nghiệp (học việc) có trên 3 triệu người, chiếm khoảng 69,7% lực lượng lao động năm 2019. Đây là lực lượng lao động được đào tạo tiềm năng mà nền kinh tế Thành phố có thể thu hút. Tuy nhiên, so với yêu cầu về chất lượng thì nhiều trường, cơ sở đào tạo chưa đáp ứng. Khảo sát sơ bộ của chúng tôi trên 110 trường đào tạo nhân lực bậc trung cấp và cao đẳng do Sở lao động thương binh xã hội TPHCM quản lý[2] cho thấy các chương trình đào tạo chưa được cải tiến, thiếu đào tạo các kỹ năng, đội ngũ giảng viên vừa thiếu, vừa có trình độ thấp, cơ sở vật chất (mặt bằng, thư viện, xưởng, phòng thí nghiệm) nghèo nàn. Cụ thể mức độ sẵn sàng cho thay đổi các chương trình đào tạo đáp ứng các kiến thức nền về cách mạng công nghiệp lần thứ tư như đào tạo công nghệ thông tin và dữ liệu lớn; tăng

[2] Khảo sát thuộc đề tài cấp Thành phố năm 2020 (HĐ số 65/2020/HĐ-QPTKHCN): "Các giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp trong các Khu chế xuất và công nghiệp, Khu công nghệ cao của TP.HCM trong bối cảnh CMCN 4.0" do GS.TS. Nguyễn Thị Cành làm chủ nhiệm

đầu tư phòng máy tính, các trung tâm nguồn mở, chiếm một tỷ lệ khá khiêm tốn gần 10% tổng số cơ sở điều tra.

Tuyển dụng lao động, nhất là lao động kỹ thuật của các doanh nghiệp trên địa bàn TPHCM, gặp nhiều khó khăn. Trước yêu cầu chuyển dịch cơ cấu đầu tư, khuyến khích các ngành công nghiệp kỹ thuật cao, giảm các ngành nghề thâm dụng lao động, nhưng đội ngũ công nhân, lao động kỹ thuật lại thiếu (tỷ lệ kỹ thuật viên hệ trung cấp chỉ chiếm trên 4% tổng lực lượng lao động). Theo một số doanh nghiệp, nguyên nhân khó tuyển lao động có trình độ phù hợp là các doanh nghiệp không tuyển được lao động tại chỗ, đa số là lao động được tuyển từ các tỉnh là lao động phổ thông không đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp có trình độ công nghệ cao. Ngoài ra, còn xảy ra tình trạng sử dụng bất hợp lý nguồn nhân lực, không sử dụng hết trình độ chuyên môn kỹ thuật được đào tạo. Chất lượng nguồn nhân lực phải xuất phát từ giáo dục đào tạo, đặc biệt là giáo dục nghề nghiệp. Tỉ lệ có trình độ đại học trở lên trong 5 năm gần đây ở TPHCM chiếm trên 20% lực lượng lao động. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo hiện chưa đáp ứng với yêu cầu hiện tại, và khó phù hợp với sự phát triển nền kinh tế số trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Kết quả điều tra lao động việc làm của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội trong các năm gần đây cho thấy có tới 20% - 30% số lao động thất nghiệp là lao động đã qua đào tạo chuyên nghiệp hoặc nghề từ 3 tháng trở lên.

3. DỰ BÁO XU HƯỚNG PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC DƯỚI TÁC ĐỘNG CỦA CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP LẦN THỨ TƯ

3.1. Dự báo xu hướng chung

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã thúc đẩy nhiều ngành nghề mới phát triển. Trí tuệ nhân tạo (AI), máy học (machine learning), phân tích dữ liệu, IoT và robot nói riêng được cho là sẽ làm giảm bớt các công việc đòi hỏi kỹ năng thấp và lặp đi lặp lại ở châu Á, ví dụ như trong các ngành sản xuất và dịch vụ. Số hóa tạo ra các công việc mới, chẳng hạn như tạo ra các nhà phân tích dữ liệu, các nhà tiếp thị phương tiện truyền thông xã hội hoặc thiết kế ứng dụng vạn vật kết nối dựa trên nền tảng Internet làm tăng giá trị, năng suất và hiệu quả công việc cũng như gián tiếp là giảm chi phí cho doanh nghiệp. Theo đó, ngành nghề được coi là trọng tâm của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 như: Kỹ sư phát triển phần mềm robot; kỹ sư phát triển phần cứng kiểm soát robot, kỹ sư phát triển công nghệ in 3D; chuyên gia ứng dụng

công nghệ in 3D; chuyên gia phân tích thông tin y tế... Một số ngành nghề khác, trong đó có kỹ sư chế tạo pin nhiên liệu, dược phẩm sinh học, năng lượng gió, năng lượng tái sinh để hỗ trợ thúc đẩy tăng trưởng lĩnh vực công nghiệp mới thân thiện với môi trường cũng sẽ được phát triển. Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư đến nguồn nhân lực trong từng lĩnh vực, nhóm ngành nghề cụ thể được trình bày dưới đây.

Nhóm ngành kỹ thuật công nghệ

Những thay đổi công nghệ đến nhu cầu tuyển dụng lao động có trình độ đại học có xu hướng biến động khó lường và có những yêu cầu, đòi hỏi cao hơn về mức độ đáp ứng công việc. Theo dự báo, nhu cầu nhân lực nhóm ngành kỹ thuật - công nghệ là một trong những ngành chiếm số lượng rất lớn. Tuy nhiên, mức độ đáp ứng yêu cầu công việc của sinh viên ra trường vẫn còn hạn chế. Những ngành sau có nhu cầu lớn gồm: (1) ngành CNTT (phân tích dữ liệu, kĩ thuật phần mềm, an ninh mạng…) và CNTT trong hoạt động kinh doanh tài chính và nhiều lĩnh vực khác; (2) công nghệ tự động hóa (cơ điện tử, điện tử, điều khiển tự động, chế tạo ô tô, chế tạo vật liệu…); (3) các ngành kĩ thuật xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp, năng lượng, công nghệ in 3D; (4) các ngành thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ chế biến, kĩ thuật y sinh (tích hợp kĩ thuật số, vật lí, sinh học)… Khá nhiều tên ngành trên chưa có trong danh mục giáo dục, đào tạo của Việt Nam hiện nay.

Nhóm ngành Thương mại điện tử (TMĐT) và Công nghệ thông tin (CNTT)

Phát triển TMĐT và CNTT song song trong bối cảnh cách mạng công nghệ lần thứ tư là việc làm cấp bách trong thời điểm hiện tại. Để làm được điều đó, Việt Nam cần có đội ngũ CNTT và TMĐT mạnh cả về số lượng và chất lượng. Nhóm nhân lực mới này cần mạnh nhiều mảng, cả về tin học lẫn giỏi về ngoại ngữ, có khả năng cập nhật các thành tựu CNTT mới nhất để vận dụng vào thực tiễn và có khả năng thiết kế các phần mềm đáp ứng các nhu cầu của nền kinh tế số.

Nhóm ngành sản xuất

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp các công nghệ thông minh để tối ưu hóa quy trình, phương thức sản xuất; đặc biệt là những công nghệ đang và sẽ có tác động lớn như công nghệ in 3D trong chế tạo sản phẩm, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, robot… đang làm thay đổi căn bản nền sản xuất của thế giới.

Trong báo cáo "Chân dung nhân lực ngành sản xuất trong nền công nghiệp 4.0" của (Navigos Group Việt Nam, 2018), ông Gaku Echizenya nói rằng: "Ngành sản xuất

đã và đang là lĩnh vực có tiềm năng phát triển rất lớn cho nền kinh tế Việt Nam. Tuy nhiên nếu không mạnh dạn nắm bắt cơ hội này bằng việc đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghiệp 4.0 thì những thị trường khác trong khu vực Đông Nam Á sẽ là những điểm đến lý tưởng hơn cho các nhà đầu tư. Do vậy, bên cạnh việc áp dụng công nghệ để đổi mới quy trình sản xuất thì việc đào tạo đội ngũ nhân lực cần phải được các doanh nghiệp tại Việt Nam đặc biệt chú trọng". Vì vậy, nhiệm vụ hàng đầu hiện nay là phải xây dựng được một đội ngũ nhân lực đủ nhận thức, trình độ, kỹ năng đáp ứng được các yêu cầu của vị trí việc làm trong điều kiện cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Hiện nay, một xu hướng được cả thế giới áp dụng trong quy trình sản xuất là sản xuất thông minh bao gồm sự phát triển thông minh của hệ thống quản lý và điều hành được số hóa trên 3 mức: vòng đời sản phẩm (product life cycle management - PLM), hoạt động sản xuất (Manufacturing operation management - MOM) và tự động hóa (Automation), trang bị những kỹ năng để điều khiển và tự động hóa, vận hành các hệ thống tự động, các dây chuyền sản xuất số lượng lớn trong các doanh nghiệp, nhà máy, thiết kế, điều khiển chế tạo robot… Ví dụ, nhân lực kỹ thuật cao trong ngành may phải biết sử dụng công nghệ sản xuất thông minh như chế tạo cữ dưỡng cho máy lập trình, thiết kế dây chuyền may sử dụng công nghệ số, thiết kế mẫu bằng công nghệ 3D, kiểm soát chất lượng thông minh, điều hành dây chuyền may dạng tế bào ứng dụng công nghệ số, sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp, năng lượng, công nghệ in 3D.

Ngành Logistic/Supply Chain

Lĩnh vực cung ứng, cần nguồn nhân lực có trình độ cao trong lĩnh vực logistics và quản lý chuỗi cung ứng; dịch vụ hỗ trợ gom hàng chặng đầu, giao hàng chặng cuối. Thêm vào đó, nguồn nhân lực trong ngành logistics 4.0 hiện nay cũng cần có khả năng cập nhật được những thay đổi của công nghệ logistic, đồng thời phải làm chủ được các thiết bị, máy móc đang dần thay thế công việc cho con người.

Nhóm ngành kinh tế và quản lý

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động mạnh tới các doanh nghiệp. Do tiến bộ về công nghệ sản xuất, công nghệ quản lý, các doanh nghiệp có thể sử dụng nguồn lực một cách hiệu quả hơn thông qua tối ưu hóa quy trình sản xuất, nâng cao năng suất lao động, cải thiện chất lượng sản phẩm, nâng cao chất lượng khâu tiêu thụ sản phẩm và chính sách hậu mãi. Có thể thấy rằng muốn vận hành trơn tru mọi hoạt động xã hội với nhiều ứng dụng, dịch vụ kỹ thuật số thì cần thiết phải có lực lượng lao động được đào tạo cập nhật giúp tăng cường tính thích nghi khi tham gia thị trường lao động thời đại số - thời đại của sự kết nối thực và ảo thông qua kênh trực

tuyến. Điều này đòi hỏi người tham gia lao động cần phải không ngừng trau dồi bản thân, cập nhật công nghệ, phần mềm liên quan đến chuyên ngành đào tạo nhằm có thể vận hành hệ thống thông tin, thiết bị máy móc thông minh thì mới tránh được nguy cơ bị thay thế.

Theo khảo sát của Eurostat (2014), những ứng dụng công nghệ kỹ thuật số có tác động đến kinh doanh mà các cơ sở giáo dục đại học cần lưu ý đưa vào chương trình đào tạo gồm có ứng dụng website cho thương mại điện tử (E-commerce), quản lý chuỗi cung ứng (SCM), quản lý quan hệ khách hàng (CRM), ứng dụng điện toán đám mây (cloud computing), hệ thống hoạch định nguồn lực doanh nghiệp (ERP) và ứng dụng công nghệ quản lý hàng hóa (RFID).

Ngành du lịch

Du lịch là ngành có tỷ lệ luân chuyển nguồn nhân lực cao, có nhiều cấp độ trong lĩnh vực này nên cần đánh giá và xác định các mức kỹ năng của mỗi lao động trong từng thời điểm để bố trí hợp lý. Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư làm xuất hiện nhiều loại hình du lịch, ví dụ du lịch trực tuyến cho khách du lịch xem và lựa chọn trực tuyến các tour trước khi đi. Xu hướng phát triển tất yếu là khách hàng mua vé, đặt phòng hay gọi thức ăn… đều sẽ thông qua hệ thống điện tử trong tương lai. Các robot hoặc hệ thống công nghệ mới sẽ thay thế con người làm các nghiệp vụ truyền thống. Điều này đòi hỏi công cuộc đào tạo nguồn nhân lực du lịch phải tinh tế và thức thời hơn. Quan trọng hơn, còn cần phát triển việc nghiên cứu, đào tạo những vị trí việc làm mới thay thế những vị trí truyền thống mà hệ thống công nghệ đã đảm nhiệm.

Ngành kế - kiểm toán

Robot sẽ trở thành công cụ đắc lực cho nhân lực ngành kế - kiểm toán trong việc giải quyết các vấn đề hành chính, giúp mọi người có nhiều quỹ thời gian hơn để tập trung vào xây dựng các chiến lược và phân tích tài chính cho doanh nghiệp (Nguyễn Thị Tâm và Trần Thị Lan Anh, 2017). Tuy nhiên, robot và trí tuệ nhân tạo khác với con người ở cảm xúc và sự sáng tạo. Chính vì vậy, để không bị thay thế hoàn toàn thì đòi hỏi lĩnh vực nào người lao động cũng phải có sự đổi mới sáng tạo cho phù hợp với xu thế. Việc giới thiệu các định khoản kế toán cho sinh viên cần phải giảm tải bởi đây là mục công việc mang tính chất lặp đi lặp lại, sau này sẽ có xu hướng bị thay thế nhờ các thuật toán hiện đại. Đồng thời cần tăng cường phát triển tư duy và năng lực của sinh viên ngành kế - kiểm toán trong việc thiết kế, ứng dụng

hệ thống thông tin kế toán và khai thác thông tin kế toán nhằm phục vụ cho vị trí nhà quản lý.

Ngành Tài chính - Ngân hàng và khai thác thông tin kế toán

Fintech là thuật ngữ dùng để mô tả việc sử dụng công nghệ mới (công nghệ blockchain, robot tư vấn, cho vay P2P, tài trợ đám đông, thanh toán qua điện thoại…) và ứng dụng trong lĩnh vực tài chính. Hiểu theo nghĩa khác, fintech cũng thường được dùng để mô tả các công ty khởi nghiệp trong lĩnh vực tài chính, các công ty này thường là những người cung cấp các giải pháp chứ không phải chỉ đơn thuần là cung cấp công nghệ.

Ngành Nông nghiệp 4.0

Ngành nông nghiệp sẽ chứng kiến sự thay đổi cơ bản thông qua việc triển khai nông nghiệp 4.0, còn được gọi là "nông nghiệp thông minh". Nông nghiệp 4.0 tối ưu hóa đầu vào của cây trồng dựa trên nhu cầu thực tế của cây trồng với sự hỗ trợ của các công nghệ như GPS, mạng viễn thám và Internet để tạo ra các hệ thống vật lý mạng. Các hệ thống này có thể cung cấp thông tin thời gian thực về điều kiện đất đai, nhu cầu của cây trồng và vật nuôi, điều kiện thời tiết, năng suất cây trồng và nhu cầu thị trường. Nhu cầu lao động trong ngành nông nghiệp sẽ giảm về số lượng và thay đổi về chất lượng, yêu cầu nhân lực nông nghiệp có trình độ cao.

3.2. Dự báo nhu cầu nhân lực tại TPHCM trong các năm tới

Theo ước tính từ số liệu thực trạng trình bày ở mục 2, nếu tốc độ lao động làm việc trong nền kinh tế TPHCM tăng như những năm qua, bình quân 2,4%/năm, thì nhu cầu lao động làm việc trong nền kinh tế TPHCM khoảng 5,2 triệu lao động vào năm 2025 và khoảng 6 triệu lao động đến năm 2030. Cơ cấu kinh tế TPHCM hiện nay và 5-10 năm tới sẽ dịch chuyển theo hướng dịch vụ - công nghiệp - nông nghiệp. Như vậy nhân lực của TPHCM sẽ chiếm vị trí cao trong khu vực dịch vụ, trong đó các ngành cần đào tạo nhân lực chất lượng cao gắn với kinh tế số và quản lý đô thị thông minh của TPHCM bao gồm:

(1) Nhân lực cho lĩnh vực quản lý hành chính, quản lý đô thị, quản lý công của chính quyền địa phương (chiếm khoảng 1,8%-2% tổng lực lượng lao động trên 5 triệu người). Phát triển kinh tế số, trong đó thực hiện phát triển chính phủ số, cần phải đào tạo hoặc tập huấn kỹ năng sử dụng công nghệ mới cho 100% nhân lực của nhóm lao động quản lý này;

(2) Nhân lực cho các ngành dịch vụ như du lịch, tài chính-ngân hàng số, Fintech, kế toán-kiểm toán, logistic/ chuỗi cung ứng; giáo dục, y tế, các ngành kinh

tế và quản lý, kinh doanh thương mại dịch vụ… (lao động của khu vực dịch vụ chiếm trên 60% tổng lực lượng lao động của TPHCM). Nhân lực trong các ngành dịch vụ trọng yếu chiếm tỷ trọng cao, những ngành được ưu tiên phát triển kinh tế số đòi hỏi phải phát triển nhân lực số;

(3) Nhân lực cho khu vực công nghiệp - xây dựng, gồm các ngành chủ yếu chịu tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (là nền tảng của kinh tế số): nhóm ngành kỹ thuật công nghệ như công nghệ tự động hóa cơ điện tử, điện tử, điều khiển tự động, chế tạo ô tô, chế tạo vật liệu…); kĩ thuật xây dựng và sản xuất vật liệu xây dựng cao cấp, năng lượng, công nghệ in 3D; các ngành thuộc lĩnh vực công nghệ sinh học, công nghệ chế biến, kĩ thuật y sinh; nhân lực kỹ thuật cao trong ngành sản xuất (công nghệ in 3D trong chế tạo sản phẩm, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ tự động hóa, robot…); Lao động trong khu vực công nghiệp chế biến của TPHCM hiện chiếm trên 20%;

(4) Nhân lực nhóm ngành thương mại điện tư và công nghệ thông tin vừa cho các khu vực quản lý nhà nước, khu vực dịch vụ và sản xuất công nghiệp, xây dựng, và nông nghiệp.

(5) Nhân lực cho nông nghiệp công nghệ cao.Nhân lực cho các lĩnh vực thuộc các ngành công nghiệp trọng yếu và công nghệ cao chiếm khoảng 8% lực lượng lao động của TPHCM. Dù lĩnh vực các ngành công nghệ cao chưa được xếp vào nhóm ngành nghề ưu tiên trong chương trình chuyển đổi số của TPHCM, nhưng nhóm ngành này lại chịu tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0).

Những thay đổi nhu cầu nhân lực do tác động của CMCN 4.0

Nghiên cứu nhu cầu nhân lực cho khu vực công nghệ cao qua khảo sát hơn 400 doanh nghiệp và 2500 người lao động có trình độ từ trung cấp nghề trở lên tại các Khu Chế xuất, Công nghiệp (Khu CX-CN) và Khu Công nghệ cao (Khu CNC) TPHCM cho những kết quả sau đây.

Thứ nhất, những năng hiện có của nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp của Khu CX-CN, Khu CNC được phản ánh qua Hình 3.1.

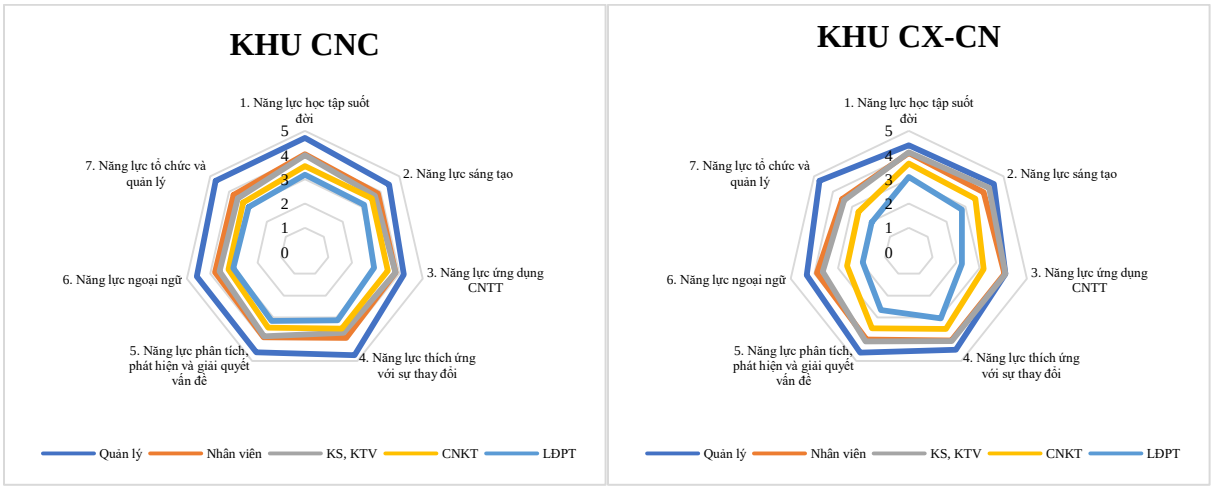

Hình 3.1: Đánh giá năng lực cần có phân theo loại nhân viên (1-5; 1 là mức thấp nhất, 5 là mức cao nhất)

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra từ đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng NNL đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp trong Khu CX-CN, Khu CNC trong bối cảnh CMCN 4.0"

Do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các yêu cầu năng lực cần có đối với từng loại lao động là cao hơn so với năng lực bình quân hiện có của người lao động bao gồm (1) Năng lực học tập suốt đời; (2) Năng lực sáng tạo; (3) Năng lực ứng dụng CNTT; (4) Năng lực thích ứng với sự thay đổi; (5) Năng lực phân tích, phát hiện và giải quyết vấn đề; (6) Năng lực ngoại ngữ và (7) Năng lực tổ chức và quản lý.

Thứ hai, yếu tố làm tăng nhu cầu lao động từ công nghệ mới chiếm 10-11% (Bảng 3.1, Hình 3.2)

Bảng 3.1: Yếu tố làm tăng lao động trong 5 năm tới; % tăng bình quân - Tính bình quân cho 1 DN (%/năm)

Tiêu chí/ Yếu tố	Tổng chung	Khu CX-CN	Khu CNC
1. Sản xuất mở rộng, tăng nhân sự, ước tăng BQ năm cho 1 DN	19,30	19	22
2. Biến động nhân sự, ước thay thế số biến động, tăng BQ năm cho 1 DN	14	13,60	15,17
3. Công nghệ mới, đào tạo ngành nghề mới, ước tăng BQ năm cho 1 DN	10,45	10	11

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra từ đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng NNL đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp trong Khu CX-CN, Khu CNC trong bối cảnh CMCN 4.0"

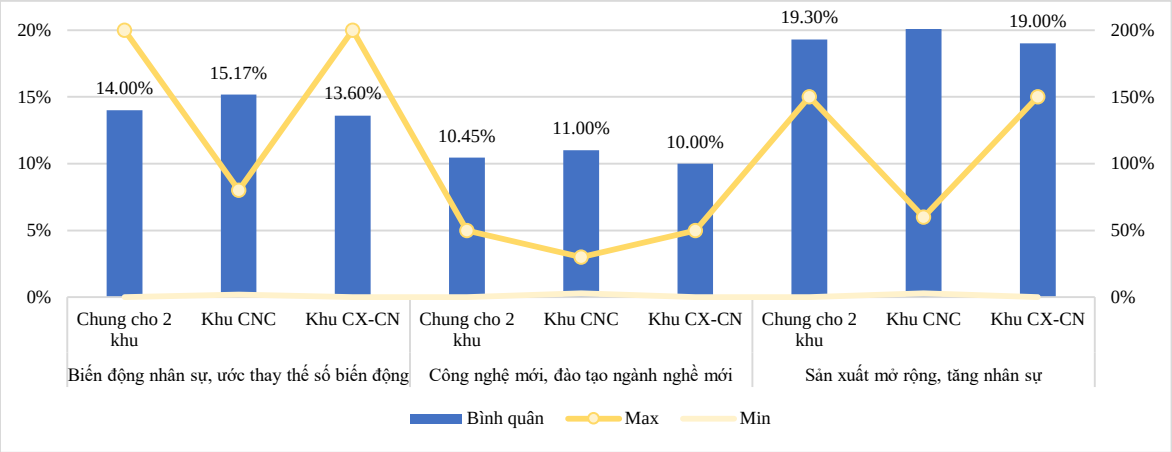

Hình 3.2: Các yếu tố ảnh hưởng đến nhu cầu lao động trong 5 năm tới

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra từ đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng NNL đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp trong Khu CX-CN, Khu CNC trong bối cảnh CMCN 4.0"

Thứ ba, tỷ lệ những ngành nghề cần đào tạo mới theo yêu cầu của doanh nghiệp trong thời gian tới do đổi mới công nghệ chiếm tỷ lệ cao trong các doanh nghiệp công nghệ cao (Bảng 3.2, Hình 3.3).

Bảng 3.2: Yêu cầu của doanh nghiệp về ngành nghề nào cần đào tạo mới, (% số doanh nghiệp yêu cầu)

Câu hỏi	Khu CX-CN	Khu CNC
A. Công nghệ thông tin: kỹ sư phát triển phần mềm robot, kỹ sư phát triển công nghệ in 3D	34,64%	37,93%
B. Chuyên gia phân tích và xử lý dữ liệu (data analytics)	26,26%	58,62%
C. Chuyên gia về trí tuệ nhân tạo (Artificial Intelligence) bao gồm nghiên cứu các hệ chuyên gia; tương tác người – máy,...	16,20%	34,48%
D. Chuyên gia vận hành IoTs (Internet of Things – Vạn vật kết nối Internet)	15,64%	34,48%
E. Điều phối robot (Robot coordinator)	11,73%	31,03%
F. Kiến trúc sư chuyên về giải pháp CNTT/hạ tầng CNTT (IT/IoT solution architect)	11,73%	20,69%
G. Chuyên gia về chuỗi cung ứng thông minh (smart supply chain/smart logistic)	35,75%	13,79%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra từ đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng NNL đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp trong Khu CX-CN, Khu CNC trong bối cảnh CMCN 4.0"

Theo kết quả điều tra trên, các doanh nghiệp trong Khu CNC yêu cầu về các ngành nghề cần đào tạo mới cao hơn các doanh trong những Khu CN-CX.

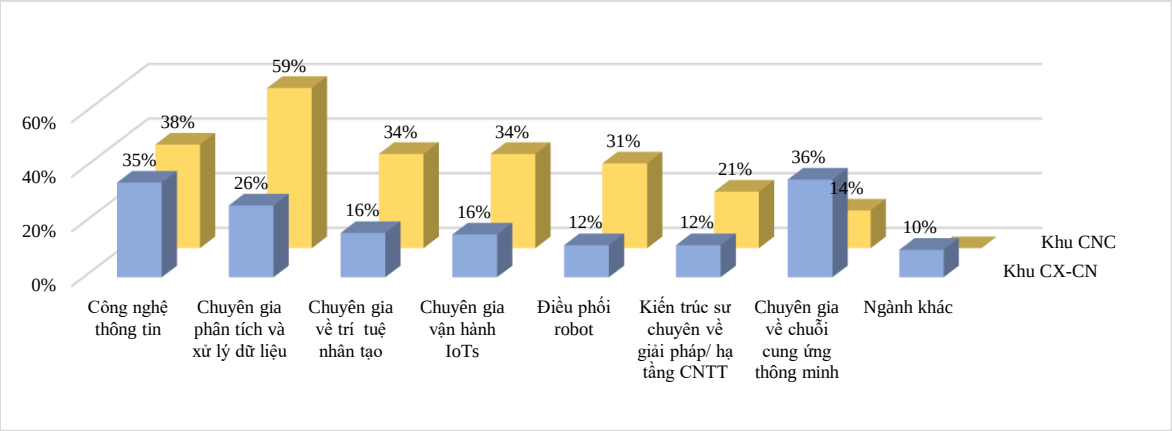

Hình 3.3: Yêu cầu của DN về ngành nghề nào cần đào tạo mới

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra từ đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng NNL đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp trong Khu CX-CN, Khu CNC trong bối cảnh CMCN 4.0"

Từ Hình 3 có thể thấy, các doanh nghiệp trong Khu CNC yêu cầu đào tạo mới nhiều nhất cho vị trí Chuyên gia phân tích và xử lý dữ liệu (58,62%), tiếp đến là các ngành nghề liên quan đến Công nghệ thông tin – Trí tuệ nhân tạo – Vận hành IoTs – Điều phối Robots (trên 30%). Trong khi đó, các ngành nghề được những doanh nghiệp trong các Khu CX-CN yêu cầu đào tạo mới nhiều nhất lần lượt là Chuỗi cung ứng thông minh (35,75%), Công nghệ thông tin (34,64%) và Phân tích và xử lý dữ liệu (26,26%).

Thứ tư, kết quả phản những ngành nghề hiện có cần thay đổi theo yêu cầu của doanh nghiệp do tác động của CMCN 4.0 trong thời gian tới, xem Bảng 3.3.

Bảng 3.3: Yêu cầu của doanh nghiệp về ngành nghề nào hiện có cần thay đổi, (% số doanh nghiệp)

Câu hỏi	Khu CX-CN	Khu CNC
A. Các ngành nghề dịch vụ: nhà hàng; khách sạn; nhân viên chăm sóc khách hàng, sale và marketing truyền thống... (các công việc có tính lặp lại cao)	40,66%	51,72%
B. Nông nghiệp truyền thống	15,93%	6,90%
C. Chuỗi cung ứng truyền thống	30,77%	68,97%
D. Dệt may (các công đoạn dập, cắt, may sử dụng sức người)	28,02%	3,45%
E. Giao dịch viên, tiếp tân trong ngành TC-NH	6,04%	NA

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra từ đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng NNL đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp trong Khu CX-CN, Khu CNC trong bối cảnh CMCN 4.0"

Các doanh nghiệp thuộc những Khu CX-CN cho rằng những ngành cần thay đổi lần lượt là các ngành nghề dịch vụ (40,66%), chuỗi cung ứng truyền thống (30,77%) và dệt may (28,02%).

Doanh nghiệp trong Khu CNC cho rằng các ngành hiện có cần thay đổi là Chuỗi cung ứng truyền thống (68,97%) và các ngành nghề dịch vụ (51,72%).

Thứ năm, ứng với những ngành nghề mới cần có theo yêu cầu của doanh nghiệp, yêu cầu phải thay đổi đào tạo về kiến thức cho người học từ các trường đào tạo (Xem Bảng 3.4).

Các kiến thức cần có để đáp ứng sự thay đổi do các ngành nghề mới phát sinh dự kiến là Trí tuệ nhân tạo/Hệ thống nhận thức, Tự động hóa/Tự động hóa Robot, Internet vạn vật, Công nghệ in 3D, Blockchain và công nghệ sổ cái phân tán, Dữ liệu lớn và phân tích, Robotics và một số kiến thức khác.

Bảng 3.4: Những kiến thức cần có khi đào tạo ngành nghề mới (% số doanh nghiệp)

Câu hỏi	Khu CX-CN	Khu CNC
A. Kiến thức về Trí tuệ nhân tạo/ Hệ thống nhận thức	42,86%	73,33%
B. Kiến thức về Tự động hóa/ Tự động hóa Robot	54,08%	73,33%
C. Kiến thức về Internet vạn vật	23,98%	56,67%
D. Kiến thức về Công nghệ in 3D	14,80%	33,33%
E. Kiến thức về Blockchain và công nghệ sổ cái phân tán	10,20%	33,33%
F. Kiến thức về Dữ liệu lớn và phân tích	22,96%	63,33%
G. Kiến thức về Robotics	9,18%	36,67%

Nguồn: Nhóm tác giả tổng hợp từ kết quả điều tra từ đề tài "Giải pháp nâng cao chất lượng NNL đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp trong Khu CX-CN, Khu CNC trong bối cảnh CMCN 4.0"

Những doanh nghiệp trong các Khu CX-CN cho rằng các kiến thức cần có nhất để đáp ứng yêu cầu của ngành nghề mới lần lượt là Tự động hóa/Tự động hóa Robot (54,08%); Trí tuệ nhân tạo/Hệ thống nhận thức (42,86%); Internet vạn vật (23,98%) và Dữ liệu lớn và phân tích (22,96%).

Các doanh nghiệp thuộc Khu CNC lại cho rằng tất cả các kiến thức nêu trên đều cần đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu công việc của những ngành nghề mới, trong đó mức độ cần thiết lần lượt là Trí tuệ nhân tạo/Hệ thống nhận thức và Tự động hóa (đều chiếm tỷ lệ 73%); Dữ liệu lớn và phân tích (63%); Internet vạn vật (53%) và các kiến thức còn lại đều cần thiết (tỷ lệ trung bình trên 30%).

Làm thế nào để đảm bảo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số và xây dựng đô thị thông minh cho TPHCM trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, với xuất phát điểm hiện nay, chất lượng nguồn nhân lực TPHCM chưa cao. Dưới đây, chúng tôi sẽ đề xuất một số kiến nghị mang tính giải pháp chính sách để phát triển nguồn nhân lực cho TPHCM đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế số và cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

4. THÁCH THỨC CỦA NGUỒN NHÂN LỰC DO TÁC ĐỘNG CỦA CMCN 4.0, KINH TẾ SỐ VÀ CHÍNH SÁCH GIẢI QUYẾT CÁC THÁCH THỨC ĐỐI VỚI TPHCM

Việc chuyển đổi số đang và sẽ ảnh hưởng sâu sắc đến phân công công việc xã hội của mọi tầng lớp nhân dân. Tác động của chuyển đổi số trong việc thay đổi tính chất công việc và yêu cầu năng lực cũng như kỹ năng nghề nghiệp cao hơn sẽ khiến tỉ lệ thất nghiệp gia tăng do nguồn nhân lực sẽ bị thay thế dần bởi công nghệ và năng lực nhân lực có khả năng không đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.

Nhiều hình thức công việc mới mang lại hiệu quả cao hơn, ứng dụng công nghệ cao sẽ được tạo ra như một phần của chuyển đổi số, nhưng đồng thời, nhiều công việc tốn nhiều chi phí nhân lực và quản lý sẽ biến mất trong tương lai. Tác động của số hóa đối với lực lượng lao động phụ thuộc vào sự đổi mới công nghệ và ứng dụng của các công nghệ mới này. Ước tính của OECD cho thấy khoảng 14% công nhân phải đối mặt với rủi ro cao rằng công việc của họ sẽ được tự động hóa; 32% số khác phải đối mặt với những thay đổi lớn trong các công việc họ và do đó, ảnh hưởng đến các kỹ năng cần để thực hiện công việc (Bechichi, Nedelkoska và Quintini, 2018). Những công nhân này sẽ cần phải thích nghi đáng kể để thành công trong môi trường làm việc của chuyển đổi số mới.

4.1. Chuyển đổi số đang thay đổi thị trường lao động

Số hóa tạo ra các công việc mới, chẳng hạn như tạo ra các nhà phân tích dữ liệu, các nhà tiếp thị phương tiện truyền thông xã hội hoặc thiết kế ứng dụng vạn vật kết nối dựa trên nền tảng Internet… làm tăng giá trị, năng suất và hiệu quả công việc cũng như gián tiếp là giảm chi phí cho doanh nghiệp.

Tác động của số hóa đối với các công việc không được phân phối đồng đều và cũng không xảy ra với tốc độ ổn định, chủ yếu tập trung vào các nhóm công việc nhất định, các ngành công nghiệp được tiên phong và các khu vực địa lý được thực hiện

chuyển đổi số. Ví dụ, máy học (machine learning), là nền tảng cho những tiến bộ và sự phát triển trí tuệ nhân tạo (AI), đã được một loạt các ngành công nghiệp áp dụng, ảnh hưởng đến cả những công việc có kỹ năng cao như tài chính hoặc pháp luật.

Sự chênh lệch địa lý đáng kể cũng có thể được tìm thấy cả về khả năng tạo việc làm do chuyển đổi số và tự động hóa công việc ở nhiều quốc gia, điều này có thể làm trầm trọng hơn sự bất bình đẳng giữa các khu vực (Sorbe, Gal và Millot, 2018). Bằng chứng từ Hoa Kỳ cho thấy rằng các ngành công nghiệp mới chủ yếu xuất hiện ở các khu vực đô thị có tỷ lệ lớn lao động có tay nghề cao (Berger và Frey, 2017). Nhưng không phải tất cả người lao động đều được hưởng lợi từ việc chuyển đổi số ở cùng một mức độ. Những lao động có tay nghề thấp, công nhân lớn tuổi và công nhân có nguy cơ sẽ bị thay thế bằng những hệ thống tự động hóa và hưởng lợi rất ít từ các công việc được tạo ra trong các ngành công nghiệp công nghệ cao (OECD, 2018a). Chính vì vậy, việc nâng cao tay nghề, kỹ thuật bằng hình thức tham gia đào tạo đối với đối tượng lao động này là rất quan trọng (Andrew, Nicoletti và Timiliotis, 2018).

Người lao động có tay nghề thấp cũng khó khăn hơn khi chuyển sang các ngành nghề khác – những ngành nghề ít có nguy cơ tự động hóa. Điều này cũng đòi hỏi phải đào tạo lại những đối tượng này một cách đáng kể và khó khăn hơn. Lao động có tay nghề cao sẽ dễ dàng thay đổi giữa các công việc hơn so với lao động có tay nghề thấp vì khoảng cách kỹ năng, như kỹ năng đọc viết và kỹ năng số (Bechichi et al., 2018).

Quy mô và tốc độ của những thay đổi này được tạo ra bởi chuyển đổi số vẫn chưa rõ ràng, chúng ta sẽ đặt ưu tiên nâng cao nhận thức của xã hội về những thay đổi đang diễn ra, sự thay đổi trong cách tạo ra vận hành doanh nghiệp trong chuyển đổi số và các kỹ năng cần thiết cho các lao động trong thời kỳ chuyển đổi số.

Các chính sách và thể chế của thị trường lao động đóng một vai trò quan trọng trong việc xác định sự linh hoạt mà các công ty có thể điều chỉnh lực lượng lao động của họ, mang lại cho người lao động sự bảo vệ đầy đủ và tạo điều kiện cho sự trao đổi lao động giữa các công ty. Điều này phụ thuộc vào mức độ quan trọng về khả năng chuyển giao các kỹ năng, tính di động của lợi ích và sự sẵn có của các dịch vụ việc làm hiệu quả và các chương trình thị trường lao động tích cực (ALMPs) để tạo điều kiện chuyển đổi công việc.

Để đáp ứng những thách thức này, cách tiếp cận suốt đời là cần thiết để phát triển kỹ năng (OECD). Giáo dục ban đầu nên tập trung vào việc trang bị cho học sinh kiến thức, kỹ năng và thái độ cần thiết để thích ứng với sự chuyển đổi số trong cuộc sống và công việc. Kỹ năng tự học đóng vai trò quan trọng trong việc giúp những lực lượng lao động có sẵn học hỏi được có các kỹ năng cần thiết ở nơi làm việc số. Để thành công, khái niệm về kỹ năng số của Cameron, cần phải mở rộng thêm các kiến thức kỹ thuật hoặc STEM (khoa học, công nghệ, kỹ thuật và toán học) và các kỹ năng như giải quyết vấn đề phức tạp, tư duy phê phán và sáng tạo, kỹ năng xã hội, khả năng tự học (David & Deming, 2015). Phân tích của OECD cho thấy hầu hết các cá nhân với các kỹ năng trên sẽ ứng dụng vào công việc và thực hiện các công việc tốt hơn, đặc biệt là trong các lĩnh vực số (Grundke et al., 2018).

Trong xu thế ngày nay, dưới sự tác động của Cách mạng công nghiệp 4.0, nền kinh tế Việt Nam hiện nay cũng đang từng bước chuyển sang nền kinh tế số dựa trên nền tảng tri thức với trụ cột là các thành tựu của Cách mạng công nghiệp 4.0 không ngừng được áp dụng. Ngày 12/5/2017, trong khuôn khổ Hội nghị lần thứ hai các quan chức cấp cao (SOM-2) Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) và trong Hội thảo "Thế giới thông tin về việc làm và thị trường lao động trong kỷ nguyên số", TS Doãn Mậu Diệp, Thứ trưởng Lao động - Thương binh và Xã hội đã chia sẻ những cơ hội và thách thức của cuộc CMCN 4.0 đối với khu vực châu Á - Thái Bình Dương. Thách thức về việc làm trong kỷ nguyên số với Việt Nam ngày càng tăng, khi dự báo từ nay đến năm 2025, lực lượng lao động của Việt Nam tăng bình quân hằng năm 1,28%, tương ứng 728.000 người/năm; quy mô lực lượng lao động tăng từ 55,54 triệu người năm 2016 lên 62 triệu người năm 2025. Nếu không có sự chuyển đổi cơ cấu phù hợp, thị trường lao động Việt Nam sẽ bị tác động mạnh do có nhiều lao động tay nghề thấp bị thay thế.

Tại Việt Nam nói chung, TPHCM nói riêng các công nghệ số mới nổi như blockchain, trí tuệ nhân tạo, phân tích dữ liệu lớn và Internet vạn vật có thể tạo ra những bước nhảy vọt về cơ sở hạ tầng công nghiệp, đơn giản hóa chuỗi cung ứng và logistics đang phát triển và trở thành xu thế chủ đạo với động lực ngày càng tăng để thay đổi nền kinh tế, doanh nghiệp và thị trường lao động. Báo cáo tóm tắt "Tương lai nền Kinh tế số Việt Nam hướng đến năm 2030 và 2045" của Cơ quan Nghiên cứu Khoa học và Công nghiệp Khối thịnh vượng chung Úc (CSIRO) năm 2019 đã chỉ ra rằng Tự động hóa cũng sẽ thay thế nhiều việc làm: Đến năm 2045, có tới 38,1% việc làm hiện tại ở Việt Nam có thể bị chuyển đổi hoặc thay thế do quá trình tự động hóa.

Trong bối cảnh phát triển kinh tế số, Chính phủ Việt Nam (và sau đó là Ủy ban nhân dân TPHCM) đã chủ trương ưu tiên một số ngành, lĩnh vực chuyển đổi số trước, trong đó chú trọng triển khai các sáng kiến nhằm liên kết giữa các ngành, lĩnh vực (Quyết định số 749/QĐ-TTg). Các lĩnh vực ưu tiên chuyển đổi số: (1) Lĩnh vực y tế, phát triển nền tảng khám chữa bệnh từ xa và từng bước xây dựng hình thành hệ thống chăm sóc sức khỏe và phòng bệnh trên các công nghệ số; (2) Lĩnh vực giáo dục, phát triển nền tảng hỗ trợ dạy và học từ xa, ứng dụng triệt để công nghệ số trong công tác quản lý, giảng dạy và học tập cũng như số hóa tài liệu, giáo trình và xây dựng nền tảng chỉa sẻ tài nguyên giáo dục; (3) Lĩnh vực tài chính – ngân hàng, phát triển dịch vụ ngân hàng số theo hướng đa dạng kênh phân phối, đổi mới và sáng tạo, tự động hóa quy trình toàn diện với các ngành thuế, hải quan, kho bạc và chứng khóan; (4) Lĩnh vực nông nghiệp, chú trọng phát triển nông nghiệp cao theo hướng nông nghiệp thông minh, chính xác, xây dựng hệ thống dữ liệu lớn của ngành và xây dựng mạng lưới quan sát, giám sát phục vụ hoạt động nông nghiệp; (5) Lĩnh vực giao thông vận tải và logistics, phát triển hệ thống giao thông thông minh, hệ thống giao thông đô thị và chuyển đổi hạ tầng logistic, phát triển các nền tảng quản lý và kết nối; (6) Lĩnh vực năng lượng, (7) Lĩnh vực tài nguyên và môi trường; (8) Lĩnh vực du lịch - Du lịch thông minh (ở TPHCM thêm lĩnh vực đào tạo nhân lực tách với giáo dục). Sự phát triển của nền kinh tế số đã ảnh hưởng trực tiếp và sâu rộng đối với hầu hết các ngành nghề và lĩnh vực truyền thống của xã hội Việt Nam và yêu cầu nguồn nhân lực số đặc trưng cũng đòi hỏi việc đào tạo nguồn nhân lực cần phải đổi mới cả mô hình và cơ cấu, thay đổi tư duy từ chỉ cần học một lần để làm việc suốt đời sang học suốt đời mới đủ khả năng làm việc suốt đời.

4.2. Những vấn đề đặt ra trong phát triển nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của CMCN 4.0 và phát triển kinh tế số tại TPHCM

Từ các phân tích thực trạng nguồn nhân lực và dự báo xu hướng phát triển nguồn nhân lực số tại TPHCM, phần này sẽ nêu ra những vấn đề cần giải quyết trong phát triển và đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế số hiện nay.

Những vấn đề đặt ra trong phát triển và đào tạo nguồn nhân lực hiện nay cần giải quyết cho Việt Nam nói chung và TPHCM nói riêng

Một là, thiếu hụt nguồn lao động chất lượng cao. Dù TPHCM có lợi thế hơn các tỉnh về cung số lượng nguồn nhân lực được đào tạo qua nhiều nguồn khác nhau (tại chỗ, nhập cư, từ nước ngoài về và "nhập khẩu" qua đầu tư nước ngoài). Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực và cơ cấu đào tạo chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển

doanh nghiệp, nền kinh tế theo nhu cầu hiện tại (Năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo của TPHCM là 37,3%, trong đó có 5,3% có trình độ sơ cấp; 3,6% có trình độ trung cấp; 5,1% có trình độ cao đẳng; 20,6% có trình độ đại học trở lên), chưa nói đến yêu cầu thay đổi do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển kinh tế số. Nhiều nghiên cứu chó rằng lao động qua đào tạo dễ chuyển đổi hơn.

Hai là, vấn đề đáp ứng cơ cấu chuyển dịch nguồn nhân lực và tăng số lượng đào tạo mới theo ngành nghề do tác động của phát triển kinh tế số. Thực trạng cho thấy, trên bình diện quốc gia tốc độ dịch chuyển nguồn nhân lực từ lĩnh vực nông - lâm - ngư nghiệp qua các lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ chưa đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường lao động được dự báo trong tương lai. Đối với TPHCM, khu vực dịch vụ, công nghiệp - xây dựng chiếm phần lớn, nhưng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu vực này vẫn còn thiếu. Bên cạnh đó, sự tăng lên về nhu cầu của những ngành nghề mới do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển dịch nền kinh tế số đang là thách thức trong việc mở rộng các chương trình và lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực tại Việt Nam nói chung và TPHCM nói riêng.

Ba là, giải quyết lao động không đáp ứng trình độ. Nhu cầu đối với lao động giản đơn ngày một giảm đáng kể, đặt ra thách thức cần có những phương án đào tạo nhằm cập nhật và nâng cao chất lượng cùng với kỹ năng cần thiết cho đội ngũ lao động giản đơn nhằm hỗ trợ lực lượng lao động này không phải bị đào thải và phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp trong nền kinh tê số. Tuy nhiên, lao động của chúng ta hiện tại đa phần là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo, các kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo…cũng thiếu và yếu, vậy nên để có thể cải thiện chất lượng của lực lượng lao động hiện tại hay chuyển dịch cơ cấu ngành nghề đặt ra nhiều thách thức đối với việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Bốn là, lực lượng lao động được đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Thực tế, nhu cầu về lao động là rất cao, đặc biệt là nhu cầu đối với lao động chất lượng cao. Tuy nhiên, tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động được đào tạo vẫn duy trì ở mức khá cao (20%-30%) và doanh nghiệp vẫn luôn thực sự khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự có chất lượng tốt, phù hợp với nhu cầu công việc hay nhu cầu đổi mới công nghệ. Điều này cho thấy có mâu thuẫn giữa cung và cầu do nguồn nhân lực được đào tạo không đáp ứng được yêu cầu công việc, trong nhiều trường hợp các doanh nghiệp hay người sử dụng lao động thường phải tốn kém chi phí để có thể đào tào lại nguồn nhân lực cho phù hợp.

Năm là, hệ thống giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập, thiếu sự cập nhật và đổi mới. Từ việc phải nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo để tạo ra nguồn nhân lực phù hợp, là những vấn đề cần được giải quyết cụ thể và cẩn trọng liên quan đến hệ thống giáo dục đào tạo như: chất lượng của đội ngũ đào tạo, đội ngũ giảng dạy (số liệu khảo sát khối đại học nhiều trường giảng viên có trình độ tiến sỹ ở các trường tư chiếm dưới 20%); chất lượng cơ sở vật chất, nguồn tài nguyên, tài liệu phục vụ đào tạo nghèo nàn (thiếu các phòng thí nghiệm, thư viện điện tử…); chậm thay đổi chương trình đào tạo ; cập nhật các cách thức đào tạo, thay đổi phương pháp và các hoạt động đào tạo… Đây thực sự là những bài toán cần nhiều sự quan tâm và giải quyết để có thể thực sự tạo được nguồn nhân lực có giá trị và có tính cạnh tranh trong thị trường lao động trong và ngoài nước.

Sáu là, do tác động của đại dịch Covid 19, năm 2020-2021, TPHCM bị thiệt hại nặng nề về người và kinh tế (tăng trưởng âm gần 6,8% năm 2021), thị trường lao động bị gãy khúc, càng gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong giai đoạn phục hồi kinh tế về thu hút lao động. Đa số lao động nhập cư khi có đại dịch chuyển về quê, các doanh nghiệp ở TPHCM khi thu hút lao động trở lại cũng gặp khó khăn nhất định (chi phí di chuyển, ổn định cuộc sống, đào tạo lại tăng lên).

4.3. Giải pháp phát triển và đào tạo nguồn nhân lực cho TPHCM trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi kinh tế số

Như đã nêu, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra đã tác động làm thay đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh, xuất hiện các lĩnh vực kinh doanh mới làm thay đổi cơ cấu ngành nghề trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam, TPHCM. Từ xem xét những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam nói chung và phát triển nguồn nhân lực của TPHCM nói riêng cho phát triển kinh tế số ở giai đoạn tới nêu trên, dưới đây sẽ đề xuất một số kiến nghị giải pháp trong phạm vi của TPHCM.

Thứ nhất, TPHCM cần có quy hoạch phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030, trong đó có một chương trình tái cấu trúc lại hệ thống các cơ sở đào tạo nghề nghiệp do thành phố quản lý. Theo đó, cần phân loại sắp xếp tầm quan trọng các cơ sở đào tạo theo ngành đào tạo mà nhà nước phải đầu tư, ngành học do thị trường quyết định qua các cơ sở đào tạo tư nhân. Yêu cầu các cơ sở đào tạo nghề nghiệp phải có kiểm định chất lượng ở cấp các chương trình đào tạo và cơ sở đào tạo nói chung. Có 5 tiêu chuẩn chính được đưa ra nhằm đánh giá chất lượng giáo dục của trường đào tạo nghề nghiệp, trong mỗi tiêu chuẩn chính có những tiêu chuẩn phụ để làm rõ các tiêu chuẩn

chính. Các tiêu chuẩn chính bao gồm: giảng viên, dịch vụ hành chính, thư viện, nội dung chương trình học, vị trí của trường, cơ sở vật chất, và triển vọng nghề nghiệp trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thứ hai, để giải quyết vấn đề mâu thuẫn giữa cung và cầu của nguồn nhân lực hiện nay, Thành phố có thể đưa ra cơ chế phối hợp giữa cơ sở đào tạo và các đơn vị sử dụng lao động (phối hợp ba nhà: nhà trường-nhà doanh nghiệp hay đơn vị sử dụng lao động và nhà nước). Liên kết này được gọi là các chiến lược và chính sách phát triển và đào tạo nguồn nhân lực dựa trên sự hợp tác với doanh nghiệp. Các cơ sở đào tạo có thể đưa các chương trình đào tạo theo các đối tượng sử dụng lao động khác nhau như đào tạo cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đào tạo cho hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi kinh tế số… Liên kết đào tạo giữa bên cung (cơ sở đào tạo), và bên cầu (doanh nghiệp) là biện pháp tốt nhất. Bởi lẽ, doanh nghiệp hoạt động trong bối cảnh nhiều thay đổi về công nghệ sản xuất và mô hình kinh doanh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư biết họ cần dạng nhân lực nào, loại kiến thức và các kỹ năng gì để đáp ứng yêu cầu công việc, họ sẽ đặt hàng bên cung là cơ sở đào tạo nhu cầu về số lượng và yêu cầu chất lượng theo ngành nghề cần đào tạo theo giai đoạn khác nhau.

Thứ ba, cùng với xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số cho phép trao đổi dữ liệu chất lượng cao và hạ tầng chất lượng cao thông qua các cảm biến, máy chủ lớn, trung tâm dữ liệu và hệ thống bảo mật đáng tin cậy, TPHCM có thể đặt hàng các cơ sở đào tạo đào tạo lực lượng lao động có trình độ và thích ứng khả năng nền tảng kỹ thuật số. Áp dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số đòi hỏi phải có tài năng kỹ thuật và trình độ của lực lượng lao động liên quan đến phát triển phần mềm, hệ thống thông tin và phân tích dữ liệu…

Thứ tư, TPHCM cần có chính sách chuyển đổi nghề nghiệp cho các đối tượng lao động trong các lĩnh vực, ngành nghề có sự thay đổi mạnh về mô hình kinh doanh, xuất hiện các ngành nghề mới mà tự bản thân người lao động khó thích nghi. Các chính sách có thể bao gồm hỗ trợ những người có khả năng đạo tạo lại, đào tạo mới, để thích nghi với mô hình kinh doanh mới, ngành nghề mới và đảm bảo chính sách an sinh xã hội cho những người lao động không có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp theo yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi kinh tế số.

Thứ năm, các cơ sở đào tạo trên địa bàn TPHCM cần nâng cao vai trò chủ động của mình thông qua nắm bắt những thay đổi các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp thái độ làm việc do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư để thiết kế các

chương trình đào tạo phù hợp về kiến thức chuyên môn, về kỹ năng, về các ngành nghề mới đáp ứng nhu cầu của những thay đổi trong thực tế.

Thứ sáu, TPHCM cần có chính sách thu hút nhân tài, ổn định nhân lực trong bối cảnh thị trường lao động bị đứt gãy cũng rất cần thiết trên góc độ cấp chính quyền và cấp doanh nghiệp. Đối với chính quyền, cần có chính sách thu hút người tài phục vụ trong những ngành nghề cốt lõi, mũi nhọn trong phát triển kinh tế số. Đối với doanh nghiệp cần có chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ nhà ở, kinh phí đào tạo cho người lao động ổn định cuộc sống và nâng cao trình độ kỹ năng nghề nghiệp trong điều kiển thay đổi nhanh của công nghệ.

TÀI LIỆU TRÍCH DẪN

1. Bechichi, N. et al. (2018), "Moving between jobs: An analysis of occupation distances and skill needs", OECD Science, Technology and Industry Policy Papers, No. 52, OECD Publishing, Paris

2. Cisco và Oxford Economics, Công nghệ và tương lai của các ngành nghề ASEAN (**WEF ASEAN 2018), Hà Nội 11-13/9/2018; Truy cập ngày 22/10/2020:** https://nhandan.vn/tin-tuc-the-gioi/cong-nghe-va-tuong-lai-viec-lam-tai-asean-335224

3. David J. Deming, 2017. "The Growing Importance of Social Skills in the Labor Market*," The Quarterly Journal of Economics, vol 132(4), pages 1593-1640

4. Eurostat.2014. *Eurostat regional yearbook 2014*. Luxembourg: Publications Office of the European Union.

5. Magruk, A.. 2016. *Uncertainty in the Sphere of the Industry 4.0 – Potential Areas to Research*. Journal of business, management and education, 14 (2), 275 – 291.

6. Navigos Group Việt Nam. 2018. "Chân dung nhân lực ngành sản xuất thách thức và cơ hội trong nền công nghiệp 4.0". Truy cập ngày 22/10/2020 https://www.navigosgroup.com/vi/bao-cao-ve-chan-dung-nhan-luc-nganh-san-xuat-trong-nen-cong-nghiep-4-0/

7. Nguyễn Thị Tâm & Trần Thị Lan Anh. 2017. "Industrial Revolution 4.0 and Accounting". *Utehy Journal of Science and Technology*, 16, 88-92.

8. Niên giám Thống kê TPHCM năm 2019, 2020; Truy cập ngày 20/3/2021: http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/home;jsessionid=5BE4F83F8E4CFBD4ECEB74AEA4E19556

9. Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2019, 2020; Truy cập ngày 20/3/2021: https://www.gso.gov.vn/

10. Roblek, V., et al. 2016. *A complex view of industry 4.0*. Sage Open, 6(2), 2158244016653987.

11. Stankovic, M. et al. 2017. "Industry 4.0: Opportunities behind the challenge". In Background Paper for UNIDO General Conference (Vol. 17, pp. 2017-11).

43.

PHÁT TRIỂN THỊ TRƯỜNG VỐN, CẢI THIỆN QUẢN TRỊ CÔNG TY THÚC ĐẨY CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

TS. Nguyễn Thu Hiền
Khoa Quản lý Công nghiệp, Trường Đại học Bách khoa
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Công nghiệp hóa là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của phát triển đất nước vì nó xây dựng nền tảng cho việc thúc đẩy nền sản xuất vật chất và đời sống văn hóa xã hội của đất nước vươn lên một trình độ mới. Nghị quyết 20 của TW đảng khóa VI kỳ họp tháng 11/2012 ra đời trong bối cảnh "hoạt động khoa học và công nghệ nhìn chung còn trầm lắng, chưa thực sự trở thành động lực phát triển kinh tế - xã hội. Việc huy động nguồn lực của xã hội vào hoạt động khoa học và công nghệ chưa được chú trọng; đầu tư cho khoa học và công nghệ còn thấp, hiệu quả sử dụng chưa cao. Cụ thể công tác quy hoạch, kế hoạch phát triển khoa học công nghệ chưa gắn với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; cơ chế tài chính còn chưa được xây dựng hợp lý. Thị trường khoa học và công nghệ phát triển chậm, chưa gắn kết chặt chẽ các kết quả nghiên cứu, ứng dụng và đào tạo với nhu cầu sản xuất, kinh doanh và quản lý. Hợp tác quốc tế về khoa học và công nghệ còn thiếu định hướng chiến lược, hiệu quả thấp."

Dữ liệu phân tích của UNIDO cho thấy từ giai đoạn ra đời của Nghị quyết 12, cường độ công nghiệp hóa[1] của Việt Nam tăng trưởng vượt bậc từ mức thấp hơn trung vị của thế giới lên mức cao hơn gấp đôi trung vị của thế giới vào năm 2018, và có tốc độ tăng trưởng công nghiệp hóa (% hàng năm) cao nhất trong các nước ASEAN.

Để thúc đẩy phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệ, Nghị quyết 20-NQ/TW đã đề ra mục tiêu tổng quát là chuẩn bị các điều kiện để làm cho khoa học và công nghệ thực sự là động lực quan trọng nhất để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, kinh tế tri thức, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế; bảo vệ môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh, đưa nước ta cơ

[1] Cường độ công nghiệp hóa, được đo bằng giá trị trung bình đơn giản của tỷ trọng giá trị sản xuất gia tăng (manufacturing value added – MVA) trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và tỷ trọng của hoạt động công nghệ trung bình và công nghệ cao (MHT) trong MVA. Trong công thức này thành phần thứ nhất thể hiện vai trò của sản xuất trong nền kinh tế và thành phần thứ hai đại diện cho sự tiến bộ về công nghệ của sản xuất

bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020 và là nước công nghiệp hiện đại theo định hướng xã hội chủ nghĩa vào giữa thế kỷ XXI.

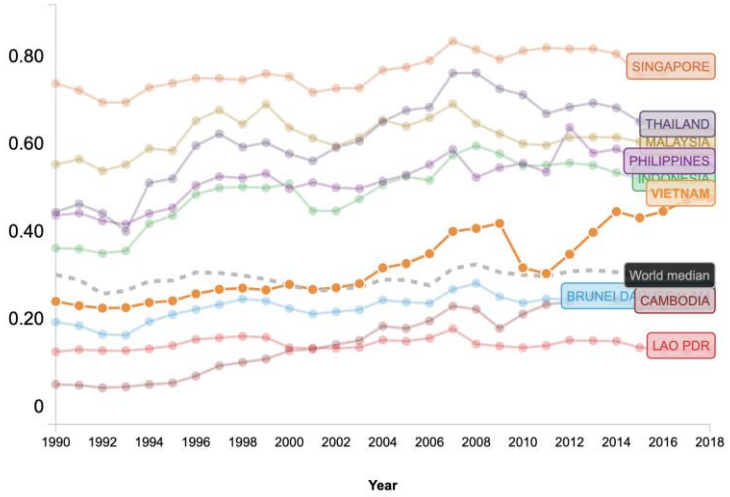

Hình 1 - Cường độ công nghiệp hóa của các nước ASEAN

(Nguồn: UNIDO – Competitive Industrial Perfomance Index)

1. CÁC THÁCH THỨC VỀ VỐN ĐẦU TƯ CHO CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Mặc dù có sự tiến bộ trong công nghiệp hóa, một trong các nguồn lực quan trọng để có thể phát triển nền kinh tế và phát triển mạnh mẽ khoa học và công nghệlà nguồn vốn huy động từ xã hội đầu tư cho nền kinh tế, trong đó quan trọng là đầu tư cho khoa học công nghệ. Tuy nhiên nguồn vốn đầu tư cho nền kinh tế nói chung và cho khoa học công nghệ, công nghiệp hóa nói riêng tại Việt Nam vẫn còn khiêm tốn. Một trong những giải pháp quan trọng mà Nghị quyết 20 của TW xác định để đạt được mục tiêu đề ra là cần thiết phải huy động mạnh mẽ nguồn vốn xã hội trong và ngoài nước đầu tư cho phát triển khoa học và công nghệ, nhằm nâng tổng đầu tư xã hội cho khoa học và công nghệ đạt 1,5% GDP vào năm 2015, trên 2% GDP vào năm 2020 và khoảng 3% GDP vào năm 2030. Trong đó, đầu tư của Nhà nước cho khoa học công nghệ, phát triển công nghệ mới, công nghệ cao được đề xuất sẽ cần tăng lên, đạt mức tối thiểu 2% tổng chi ngân sách nhà nước hằng năm. Khối tư nhân được khuyến khích thành lập hoặc liên kết với Nhà nước thành lập các quỹ đầu tư mạo hiểm đối với hoạt động nghiên cứu phát triển công nghệ mới, công nghệ cao. Đây có thể nói là những giải pháp rõ rệt để có thể huy động mạnh mẽ tổng đầu tư xã hội cho khoa học công nghệ và hiện đại hóa.

Trong tổng đầu tư xã hội cho khoa học công nghệ, đầu tư công luôn được kỳ vọng tạo những hiệu ứng tích cực thúc đẩy đầu tư tư nhân phát triển thông qua hệ thống cơ sở hạ tầng, hay định hướng phát triển ngành thông qua việc ưu tiên đầu tư vào ngành trọng điểm. Thực tế cho thấy bằng việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng, cải thiện đường giao thông và các hoạt động đầu tư cho giáo dục nhằm nâng cao chất lượng nguồn lực, đầu tư công đã thể hiện vai trò cấp thiết của mình đối với nền kinh tế. Đầu tư công đóng vai trò quan trọng, nó không chỉ đóng góp trực tiếp vào GDP mà còn còn tạo ra những hiệu ứng tích cực thúc đẩy đầu tư tư nhân phát triển thông qua hệ thống cơ sở hạ tầng, hay định hướng phát triển ngành thông qua việc ưu tiên đầu tư vào ngành trọng điểm. Tuy vậy, các nghiên cứu tại nhiều nước trên thế giới và tại Việt Nam[2] đã chỉ ra rằng đầu tư tư nhân có hiệu quả cao hơn, và đóng góp nhiều hơn cho tăng trưởng kinh tế.

Tuy vậy Trong những năm vừa qua, tăng trưởng kinh tế của VN còn phụ thuộc nhiều vào tăng trưởng đầu tư, trong đó đa số là từ vốn đầu tư FDI, thay vì từ nguồn vốn đầu tư tư nhân trong nước. Dữ liệu phân tích của World Bank cho thấy Việt Nam là nước đứng thứ hai trong 6 nền kinh tế lớn của ASEAN trong việc thu hút nhiều vốn FDI (theo tỉ lệ % GDP).

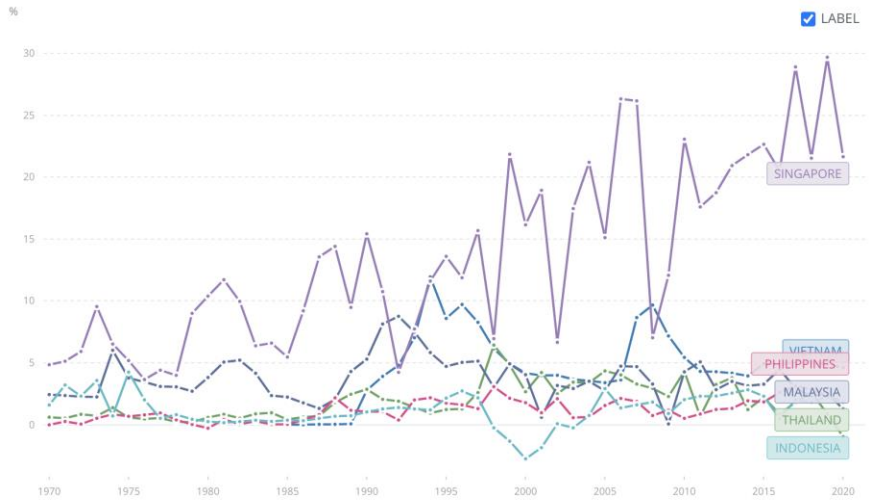

Hình 2 – Thu hút vốn FDI của các quốc gia ASEAN

(Nguồn: World Bank - Foreign direct investment, net inflows (% of GDP))

[2] Boldeanu, F. T., & Ion, M. S. (2015). THE INFLUENCE OF PUBLIC AND PRIVATE SECTOR INVESTMENT ON ECONOMIC GROWTH IN THE EUROPEAN UNION. *Annals of the University of Craiova, Economic Sciences Series, 1*.

https://mof.gov.Việt Nam /webcenter/portal/vclvcstc/pages_r/l/chi-tiet-tin?dDocName=MOFUCM153222

Theo nhận định của đại diện Bộ công thương[3] tác nhân chính để tạo ra chuyển dịch cơ cấu và giá trị trong công nghiệp là các doanh nghiệp FDI chứ không phải là các doanh nghiệp trong nước. Hơn nữa sự liên kết giữa các doanh nghiệp FDI với khối kinh tế tư nhân còn lỏng lẻo, chưa giúp nâng cao năng lực tự thân của khối tư nhân trong công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều này đặt ra các thách thức cho sự vươn lên mạnh mẽ của khối kinh tế tư nhân trong nước để trở thành động lực kinh tế của cả nước.

Bên cạnh nhiều nguyên nhân được chỉ ra như do năng lực công nghệ của các doanh nghiệp nội địa trong ngành còn nhiều hạn chế, chất lượng sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu cao của thị trường cũng như của các doanh nghiệp FDI; sự liên kết giữa các doanh nghiệp cung ứng trong nước với các doanh nghiệp FDI và các tập đoàn đa quốc gia còn mờ nhạt, thì nguyên nhân sâu xa hơn là các giới hạn tiếp cận vốn về cả lượng vốn và thời hạn vốn khiến cho việc đầu tư cho công nghệ của doanh nghiệp tư nhân gặp nhiều khó khăn. Bản chất của khu vực sản xuất đòi hỏi lượng vốn đầu tư lớn và dài hạn, trong khi đó nguồn lực vốn của khối doanh nghiệp tư nhân cho đầu tư cho sản xuất, khoa học công nghệ lại rất hạn chế do loại hình đầu tư này có thời gian thu hồi vốn chậm, lợi nhuận biên kém hấp dẫn hơn so với đầu tư vào lĩnh vực khác như bất động sản, tài chính và dịch vụ.

Ngày 6/8/2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 115/NQ-CP, về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, trong đó đã chỉ ra một số giải pháp thúc đẩy việc nâng cao năng lực ứng dụng khoa học công nghệ của doanh nghiệp tư nhân cho phép đáp ứng yêu cầu của thị trường và hội nhập tốt hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong các giải pháp được đề ra, giải pháp về chính sách tài chính được nhấn mạnh, bao gồm các giải pháp hỗ trợ thuế, hỗ trợ lãi suất, hỗ trợ vốn vay cho các doanh nghiệp thuộc nhóm ngành được ưu tiên phát triển năng lực công nghệ.

Có thể nói vốn vay là một trong các nguồn vốn quan trọng cho doanh nghiệp tư nhân, tuy nhiên hiện nay việc sử dụng vốn vay cho đầu tư còn nhiều hạn chế, không chỉ ở cơ chế và điều kiện tiếp cận vốn vay của doanh nghiệp tư nhân, mà còn vì tính chất rủi ro của đầu tư cho công nghệ khiến các doanh nghiệp tư nhân e ngại vay vốn để đầu tư. các chính sách hỗ trợ vốn vay của nhà nước mặc dù được kỳ vọng sẽ là một sự trợ giúp quan trọng cho các hoạt động đầu tư nâng cao năng lực công nghệcủa doanh nghiệp tư nhân, tuy nhiên vốn tự có đối ứng từ doanh nghiệp là không

[3] https://moit.gov.vn/tin-tuc/hoat-dong/xac-dinh-lo-trinh-cho-chinh-sach-cong-nghiep-hoa-hien-dai-hoa-den-nam-2030-tam-nhin-den-nam-2045.html

thể thiếu, và doanh nghiệp cần phải huy động thành công từ nhiều nguồn xã hội thông qua kênh thị trường cổ phiếu.

2. MINH BẠCH HÓA THỊ TRƯỜNG VỐN, NHẰM TẠO KÊNH HUY ĐỘNG VỐN AN TOÀN VÀ TIN CẬY CHO THỊ TRƯỜNG

Một trong những thách thức lớn của việc huy động vốn xã hội trong nước và quốc tế thành công cho thị trường cổ phiếu và trái phiếu doanh nghiệp là tính minh bạch, an toàn, và bền vững của thị trường chứng khóan. Sau hơn 20 năm hình thành và phát triển thị trường chứng khóan không ngừng lớn mạnh và ngày càng khẳng định là kênh huy động vốn xã hội quan trọng cho khối kinh tế tư nhân khi thị trường này huy động được lượng vốn có qui mô gần 68.6% GDP (số liệu 2020), đứng thứ 5 trong 6 nước ASEAN[4] có thị trường chứng khóan phát triển trong khu vực (Hình 3). Mặc dù vậy qui mô vốn huy động được cũng còn khá khiêm tốn so với các nền kinh tế trong khu vực (tổng giá trị vốn hóa 186 tỉ USD, đứng thứ 6 trong khu vực ASEAN) (Hình 4), mặc dù số lượng doanh nghiệp niêm yết trên thị trường là gần như cao nhất trong khu vực (745 doanh nghiệp niêm yết năm 2020, chỉ sau Malaysia) (Hình 5). Điều này cho thấy qui mô doanh nghiệp niêm yết của VN còn khá nhỏ và tiềm năng huy động nguồn lực vốn từ trong và ngoài nước còn rất tiềm năng.

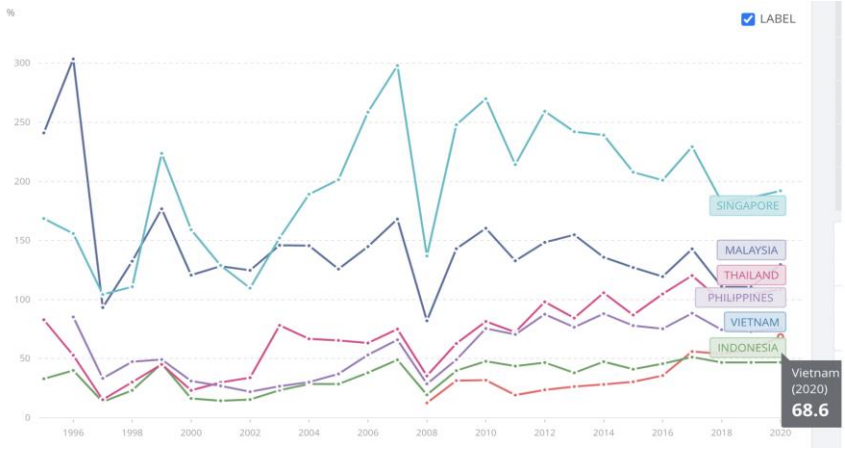

Hình 3: Giá trị vốn hóa thị trường chứng khóan các nước ASEAN

(Nguồn: World Bank – Market capitalization as percentage of GDP)

[4] Bao gồm: Indonesia, Malaysia, Philippines, Singapore, Thailand và Việt Nam.

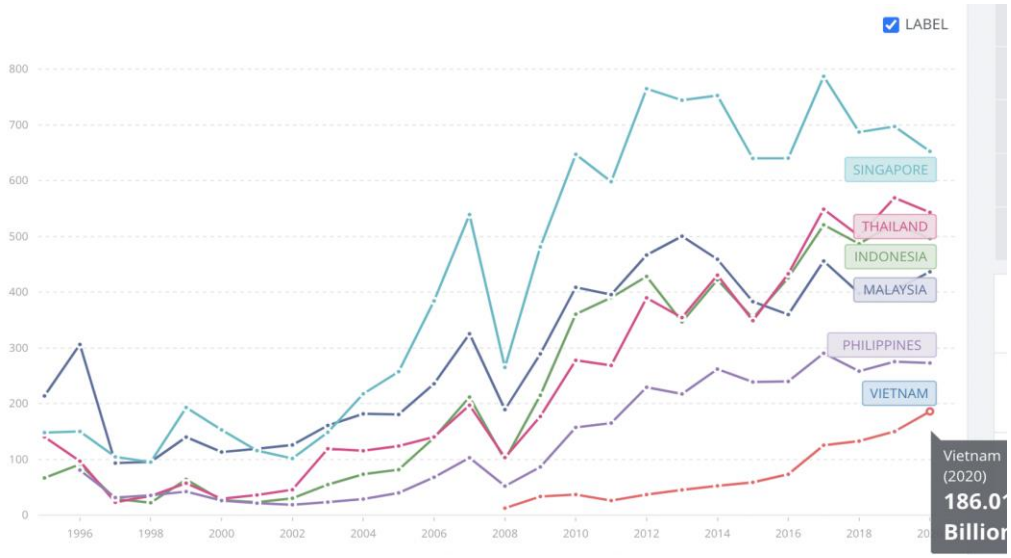

Hình 4: Giá trị vốn hóa thị trường chứng khóan (đo bằng tỉ USD) các nước ASEAN

(Nguồn: World Bank – Market capitalization in USD billion)

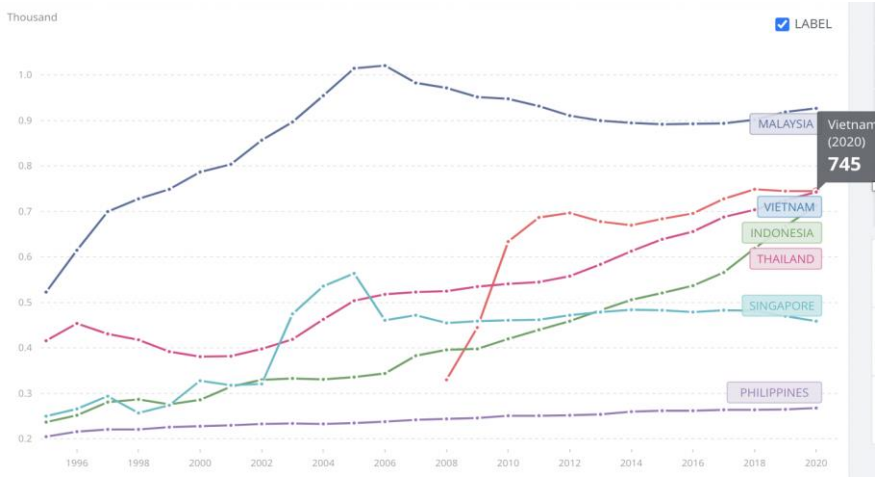

Hình 5: Số lượng doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khóan của các nước ASEAN

(Nguồn: World Bank – Number of listed companies)

Một trong những điều kiện giúp VN có thể thu hút được vốn dồi dào hơn và với chi phí thấp hơn từ các quĩ đầu tư quốc tế và nhà đầu tư trong nước đó là nâng hạng thị trường vốn. Tuy vậy sau nhiều năm phấn đấu, VN vẫn chưa thể nâng hạng thị trường vốn lên thứ hạng cao hơn, từ hạng *Thị trường mới nổi "emerging market"* hiện này lên hạng *Thị trường cận biên "frontier market"*, vì một trong những lý do quan trọng là chưa khắc phục được các điểm yếu về minh bạch thông tin, và quản trị công ty.

Quản trị công ty tốt là cơ sở cho niềm tin của nhà đầu tư vào năng lực điều hành, kiểm soát rủi ro của doanh nghiệp. Cải thiện quản trị công ty là điều kiện cần

để thu hút vốn đầu tư từ các tổ chức đầu tư tư nhân và từ cá nhân đầu tư trong nước đang nắm giữ một lượng vốn dồi dào trong nền kinh tế. quản trị công ty bao gồm nhiều khía cạnh, trong đó theo G20/OECD[5] để có được một thị trường minh bạch, quản trị công ty cần được xây dựng và hoàn thiện dựa trên 6 nguyên tắc cơ bản:

- Đảm bảo thể chế và các cơ sở cho một khuôn khổ quản trị công ty hiệu quả
- Đảm bảo bảo vệ quyền của cổ đông và các chức năng sở hữu cơ bản
- Đảm bảo Đối xử bình đẳng đối với cổ đông
- Đảm bảo Vai trò của các bên có quyền lợi liên quan trong Quản trị công ty
- Công bố thông tin và minh bạch
- Đảm bảo Trách nhiệm của hội đồng quản trị được thực thi hiệu quả

Kết quả đánh giá quản trị công ty theo các chuẩn mực của khu vực ASEAN năm 2019 của Viện Thành viên Hội đồng quản trị Việt Nam (VIOD) trong dự án khu vực của Diễn đàn các thị trường vốn ASEAN (ACMF) đã chỉ ra sự cải thiện không ngừng về đáp ứng các chuẩn mực của khu vực về quản trị công ty. Tuy vậy, khoảng cách giữa Việt Nam và các nước trong khu vực vẫn còn rất lớn, khi mà điểm số quản trị công ty của các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chỉ ở mức thấp nhất trong khu vực ASEAN.

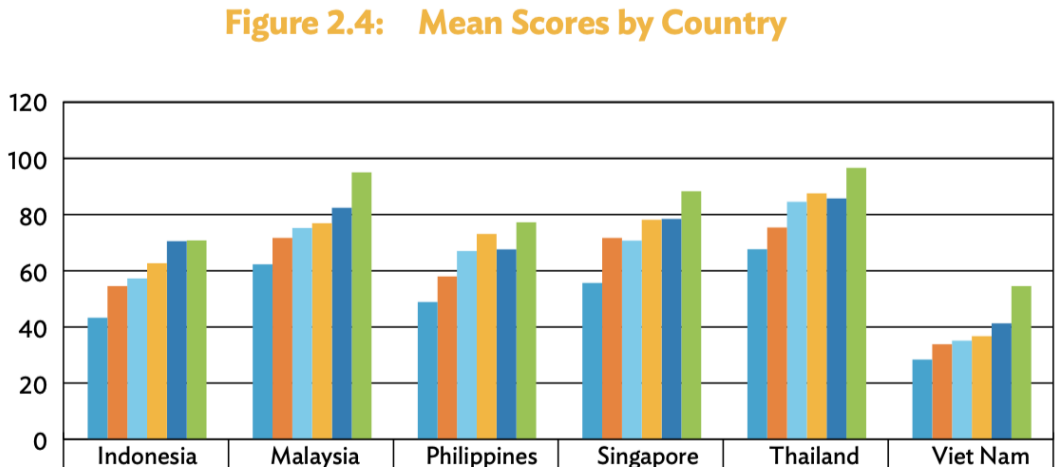

Hình 6: Điểm Quản trị công ty của 100 doanh nghiệp lớn nhất[6] tại các thị trường chứng khóán ASEAN

(Nguồn: ADB và ACMF – Báo cáo đánh giá quản trị công ty ASEAN năm 2019)

[5] https://www.oecd.org/corporate/principles-corporate-governance/

[6] Tại Việt Nam, số lượng doanh nghiệp niêm yết có báo cáo thường niên tiếng Anh là chỉ có 82 công ty trong năm 2019.

3. THÁCH THỨC TỪ CẤU TRÚC SỞ HỮU VỐN CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

Nguồn gốc của những thách thức trong cải thiện công bố thông tin, cải thiện quản trị công ty có thể bắt nguồn từ các đặc điểm cơ bản quyết định chất lượng quản trị công ty của doanh nghiệp. Một trong các đặc điểm cơ bản đó là đặc điểm cấu trúc sở hữu vốn tại các doanh nghiệp niêm yết. Công ty có cấu trúc vốn tập trung vào các cổ đông lớn, cổ đông kiểm soát thường ít có động cơ công bố thông tin minh bạch do không chịu áp lực phải công bố thông tin minh bạch, áp lực phải giải trình, hay áp lực phải cải thiện quản trị công ty. Tại các quốc gia châu Á, đặc điểm sở hữu tập trung tại các công ty là phổ biến, với mức độ tập trung cao hơn so với các quốc gia có thị trường chứng khóan phát triển. Đơn cử, tại Ấn Độ, tỷ lệ sở hữu của các công ty, tập đoàn trong các doanh nghiệp niêm yết là 37%, Indonesia là 36%; trong khi tỷ lệ này chỉ ở mức 7% tại Anh và 2% tại Mỹ.

Bên cạnh sở hữu tập trung vào tay các tập đoàn tư nhân, sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp niêm yết cũng ở mức cao. Trong đó, cao nhất là Hồng Kông, Trung Quốc với tỷ lệ sở hữu nhà nước trong các doanh nghiệp niêm yết đại chúng là 38%, so với sở hữu của gia đình là 10-13% và sở hữu của các định chế tài chính là 9-12%. Ngoài ra, các nước Malaysia, Nga, Na Uy... cũng có tỷ lệ sở hữu của nhà nước cao từ 30-40%, sở hữu tập trung của định chế tài chính từ mức 12% tới cao nhất là 40%.

Tại Việt Nam, theo số liệu của Fiin Group về các doanh nghiệp niêm yết trên Sở GDCK TP.HCM (HOSE), tỷ lệ sở hữu của nhà nước trung bình chiếm 44,8% số cổ phiếu lưu hành của doanh nghiệp có vốn nhà nước; tỷ lệ sở hữu của một công ty/tập đoàn nắm giữ nhiều cổ phần nhất trung bình là 34%; tỷ lệ sở hữu tập trung vào các thành viên của một gia đình nắm giữ cổ phần nhiều nhất trung bình là 15,4%; tỷ lệ sở hữu của một quỹ đầu tư ngoại lớn nhất trung bình là 11,6%.

Các số liệu thống kê này cho thấy, các cổ đông nắm quyền kiểm soát (nhà nước, các công ty/tập đoàn, các gia đình) trong doanh nghiệp niêm yết là tác nhân đóng vai trò quan trọng trong việc định hình rõ nét đặc điểm quản trị tại các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam.

Các quỹ đầu tư nước ngoài được kỳ vọng không chỉ đầu tư tài chính vào các doanh nghiệp niêm yết tại Việt Nam, mà còn đem lại những làn gió mới, thúc đẩy cải thiện quản trị công ty trong các doanh nghiệp niêm yết. Tuy nhiên, tỷ lệ sở hữu của các quỹ đầu tư ngoại tại các doanh nghiệp niêm yết Việt Nam còn ở mức thiểu số, chưa cho phép các quỹ có tiếng nói kiểm soát trong các doanh nghiệp niêm yết

trong nước - vốn xuất thân là các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, hoặc các doanh nghiệp có nguồn gốc từ gia đình có trình độ quản trị còn ở mức sơ khai. Thực trạng này là nguyên nhân gốc rễ của quản trị yếu kém trong hầu hết các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khóan Việt Nam.

4. ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP CẢI THIỆN QUẢN TRỊ CÔNG TY TẠI VIỆT NAM, NÂNG CAO NĂNG LỰC THU HÚT MẠNH MẼ VỐN ĐẦU TƯ

Nâng cao sở hữu của các tổ chức đầu tư trong nước và quốc tế và cân bằng quyền lực của nhóm cổ đông lớn trong các doanh nghiệp vừa là định hướng, vừa là cơ sở để đề xuất việc áp dụng các nguyên tắc quản trị tốt của OECD cho DNVN ở các khía cạnh sau.

Thứ nhất, nâng cao vai trò giám sát của cơ quan quản lý thị trường

Luật pháp về quản trị công ty đã có nhiều bước tiến trong hơn 10 năm qua. Nếu như vào những năm 2009-2010, các cơ chế quản trị công ty còn nằm trong Luật Doanh nghiệp cho đến trước khi có nghị định về quản trị công ty, thị trường còn khá mơ hồ về khái niệm quản trị công ty, thì khi nghị định về quản trị công ty được cải thiện qua từng thời kỳ, đặt ra các yêu cầu cao hơn đối với doanh nghiệp trong việc xây dựng qui trình, hệ thống quản trị công ty tốt ngay bên trong doanh nghiệp. Luật Doanh nghiệp đã được cải tiến qua từng giai đoạn, năm 2005, 2014 và năm 2020 với các trọng tâm cải thiện được nhìn thấy rõ nét là tập trung vào các khía cạnh liên quan đến quản trị công ty. Gần đây, dấu ấn đặc biệt là Ủy ban Chứng khóan Nhà nước và IFC đã ban hành Bộ nguyên tắc quản trị công ty theo thông lệ tốt nhất vào tháng 8/2019. Áp dụng các nguyên tắc quản trị tốt này sẽ sớm đưa doanh nghiệp Việt Nam vào danh sách các công ty đạt chuẩn đầu tư quốc tế.

Nhìn chung mức độ cải thiện khuôn khổ luật được đánh giá là tiến bộ trong khu vực ASEAN. Tuy vậy vai trò của cơ quan quản lý trong việc có thể nhận diện các vi phạm, đặc biệt trong giao dịch thao thúng thị trường, thao túng giá cổ phiếu, giao dịch các bên liên quan vẫn còn nhiều hạn chế. Chính phủ cần đề ra chương trình hành động cụ thể với nhiều giải pháp mang tính phối hợp giữa các cơ quan quản lý, và cả các tổ chức thị trường trong việc tăng cường vai trò giám sát đối với doanh nghiệp, ban điều hành, tận dụng công nghệ thông tin, xây dựng các kênh thông tin mở tiếp nhận các phản ứng thị trường để kịp thời điều tra thông tin, giám sát và kiểm soát thị trường

Thứ hai, đảm bảo quyền cổ đông và đảm bảo đối xử công bằng giữa các nhóm cổ đông

Các cơ chế và qui định về tổ chức đại hội đồng cổ đông ngày càng được hướng dẫn cụ thể, giúp doanh nghiệp đáp ứng tốt hơn các chuẩn mực tốt trong thực hành bảo vệ quyền cổ đông, đặc biệt là nhóm cổ đông nhỏ, nhóm cổ đông dễ bị tổn thương. Tuy vậy cơ chế biểu quyết của cổ đông trong các quyết định quan trọng của doanh nghiệp, đặc biệt là các giao dịch mua bán tài sản có giá trị lớn, các GD với các bên liên quan cần nghiên cứu áp dụng các cơ chế biểu quyết tiên tiến, cơ chế biểu quyết hai cấp (two-tier voting) cho phép nhóm cổ đông nhỏ có thêm quyền ưu tiên trong biểu quyết. Đây là một thông lệ mới cần được nghiên cứu và từng bước áp dụng.

Thứ ba, nâng cao tính minh bạch trong công bố thông tin

Minh bạch thông tin là điều kiện cơ bản để nhà đầu tư đặt niềm tin vào doanh nghiệp và góp vốn đầu tư cho doanh nghiệp. Các qui định công bố thông tin hiện nay cũng có nhiều tiến bộ, yêu cầu doanh nghiệp cung cấp các thông tin cơ bản được đầy đủ trong các tài liệu cổ đông quan trọng. Tuy nhiên mức độ chi tiết và chính xác của thông tin thì vẫn còn phụ thuộc vào ý thức của doanh nghiệp. Đa số doanh nghiệp vẫn thực hiện công bố thông tin theo tinh thần tuân thủ qui định luật pháp hơn là tinh thần tự nguyện áp dụng thông lệ tốt nhằm xây dựng niềm tin của nhà đầu tư, do vậy mức độ đáp ứng thông tin còn hạn chế, mang tính hình thức, và còn thiếu nội dung mang tính giải trình.

Công bố thông tin bằng tiếng Anh là một hạn chế mà doanh nghiệp niêm yết chưa chú trọng, dẫn đến những đánh giá thấp của cổ đông quốc tế đối với doanh nghiệp Việt Nam. Mặc dù huy động vốn từ nhà đầu tư và tổ chức quốc tế, rất nhiều doanh nghiệp niêm yết không đảm bảo được tài liệu dành cho cổ đông được soạn thảo bằng tiếng Anh, dẫn đến mức độ minh bạch cũng như đảm bảo công bằng trong chính sách đối với cổ đông quốc tế không đạt yêu cầu. Trong hơn 700 doanh nghiệp niêm yết thì chỉ có dưới 100 doanh nghiệp có công bố báo cáo thường niên và các tài liệu cho cổ đông bằng tiếng Anh. Các chương trình và dự án vinh danh doanh nghiệp thực hiện công bố minh bạch, công bố bằng tiếng Anh cần được thực hiện liên tục, mang tính khuyến nghị và khích lệ doanh nghiệp mạnh mẽ bên cạnh các qui định mang tính bắt buộc.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả và vai trò của hội đồng quản trị

Trọng trách xây dựng khuôn khổ quản trị tốt ở cấp doanh nghiệp là thuộc về trách nhiệm của hội đồng quản trị - những người được cổ đông chọn lựa và uỷ thác vai trò bảo vệ quyền lợi của mình thông qua việc xây dựng cơ chế giám sát ban điều hành doanh nghiệp, đảm bảo các hoạt động của công ty sẽ được kiểm soát và đem lại lợi ích cho cổ đông. Theo mô hình quản trị truyền thống, các thành viên hội đồng quản trị đa phần là cán bộ quản lý điều hành doanh nghiệp, hoặc đại diện cho các cổ đông lớn, điều này dẫn đến thực tế là vai trò giám sát độc lập của hội đồng quản trị chưa được đảm bảo. Theo thông lệ tốt, hội đồng quản trị cần có đại diện cho nhóm cổ đông nhỏ, là những thành viên độc lập, không có mâu thuẫn lợi ích hoặc không có liên quan quyền lợi với công ty. Thực tế cho thấy số lượng doanh nghiệp có mặt các thành viên độc lập trên thị trường VN còn khá thấp, với chỉ hơn 50% doanh nghiệp niêm yết có hiện diện của ít nhất một thành viên độc lập trong hội đồng quản trị, và chỉ mới có 28% doanh nghiệp niêm yết có tỉ lệ 1/3 số thành viên hội đồng quản trị là độc lập.

Vai trò của hội đồng quản trị trong việc kiểm soát, nhận diện rủi ro chưa được thấy rõ nét, khi mới có 50% doanh nghiệp niêm yết công bố các nội dung phân tích, đánh giá rủi ro đi kèm với các chiến lược kiểm soát rủi ro trong các báo cáo thường niên của doanh nghiệp. Thực tế này cho thấy không chỉ thiếu các thành viên hội đồng quản trị độc lập trong các doanh nghiệp mà việc hiểu rõ vai trò trách nhiệm của mình trong việc giám sát rủi ro của các thành viên hội đồng quản trị cũng còn chưa được đảm bảo. Trong các báo cáo của doanh nghiệp thì chỉ khoảng 3% doanh nghiệp niêm yết công bố các chương trình đào tạo về quản trị công ty được các thành viên hội đồng quản trị của mình tham gia trong năm. Các chương trình đào tạo chưa tập trung vào các khía cạnh quản trị công ty. Các chương trình đào tạo năng lực quản trị cho hội đồng quản trị là rất cần thiết và cần được quan tâm phát triển thúc đẩy mạnh hơn trong các năm sắp tới nhằm cải thiện chất lượng quản trị công ty tại doanh nghiệp thông qua một hội đồng quản trị hiệu quả.

44.

DỊCH VỤ KINH DOANH TĂNG CƯỜNG TRI THỨC - CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN KINH TẾ TIẾP THEO GIAI ĐOẠN CÔNG NGHIỆP HÓA

TS. Trương Minh Chương
Khoa Quản lý Công nghiệp, Trường Đại học Bách khoa
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Nền kinh tế thế giới đang trong giai đoạn kinh tế tri thức trong đó dịch vụ đã và đang trở thành một ngành có đóng góp lớn cho sự phát triển kinh tế.

Việt Nam đang triển khai thành công chiến lược công nghiệp hóa và đã thành một nền kinh tế phát triển khá tốt trong khu vực.

Để có thể tiếp tục phát triển kinh tế, Việt Nam đứng trước nhiều lựa chọn chiến lược khác nhau trong đó dịch vụ tăng cường tri thức – một chiến lược đã được nhiều nước tiên tiến triển khai sau giai đoạn công nghiệp hóa. Việc hiểu rõ về dịch vụ này, tác động của dịch vụ này đối với nền kinh tế, kinh nghiệm triển khai tại các nước là một điều cần thiết. Đó là nội dung của bài viết này.

2. ĐỊNH NGHĨA DỊCH VỤ KINH DOANH TĂNG CƯỜNG TRI THỨC (KNOWLEDGE INTENSIVE BUSINESS SERVICE - KIBS)

Vào những năm 1980, tri thức khoa học công nghệ có sự phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là lĩnh vực công nghệ thông tin. Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh phải cạnh tranh nhau dựa trên nền tảng tri thức, và phát sinh nhu cầu được cung cấp tri thức để phát triển quản lý, công nghệ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vì vậy, các công ty cung cấp tri thức khoa học công nghệ cho các doanh nghiệp đã phát triển mạnh dưới dạng các công ty tư vấn (consultancy) hay công ty dịch vụ kinh doanh (business service) cung cấp tri thức kinh nghiệm, kỹ năng quản lý, tài chính, kế toán và khoa học công nghệ, kỹ thuật, IT… – tri thức, kỹ năng mà các doanh nghiệp không phát triển được từ nội bộ doanh nghiệp.

Từ đó, thị trường tri thức đã được hình thành và các công ty cung cấp tri thức kỹ năng đó đã được hình thành ngày càng nhiều và cũng có sự cạnh tranh mạnh mẽ

với nhau. Ngành công nghiệp tư vấn hay dịch vụ kinh doanh đã được hình thành từ đó và khái niệm KIBS cũng đã được hình thành.

KIBS được định nghĩa theo nhiều góc nhìn khác nhau. Các nhà nghiên cứu và các nhà thực hành KIBS đã đưa ra nhiều định nghĩa khác nhau về KIBS như được trình bày trong Bảng 1.

Bảng 1: Một số định nghĩa KIBS

Definitions	Authors	Cited by
Services that involve economic activities which are intended to result in the creation, accumulation or dissemination of knowledge.	Miles et al., 1995, p. 18	*(9x) (Wong and He, 2005; Millar and Choi, 2011; Tseng et al., 2011; Freel, 2006; Shearmur and Doloreux, 2009; Massini and Miozzo, 2012; Tether et al., 2012; Giotopoulos, 2014; Biege, et al., 2013)*
Private companies or organisations; relying heavily on professional knowledge, i.e. knowledge or expertise related to a specific (technical) discipline or (technical) functional domain; and, supplying intermediate products and services that are knowledge based.	Den Hertog, 2000, p. 505	*(7x) (Wong and He, 2005; Millar and Choi, 2011; Shearmur and Doloreux, 2009; Teirlinck and Spithoven, 2013; Giotopoulos, 2014; Shearmur and Doloreux, 2013; Corrocher et al., 2013)*
Companies where most work can be said to be of an intellectual nature and where well-educated employees form the major part of the workforce.	Alvesson, 2000, p. 1101	*(3x) (Khatri et al., 2010; Robertson et al., 2003; Greenwood et al., 2007)*
Firms performing, mainly for other firms, services encompassing a high intellectual value-added.	Muller and Zenker, 2001, p. 1502	*(4x) (Zaefarian et al., 2013; Aarikka-Stenroos and Jaakkola, 2012; Huggins, 2011; Corrocher et al., 2013)*
Enterprises whose primary value-added activities consist of the accumulation, creation, or dissemination of knowledge for the purpose of developing a customized service or product solution to satisfy the client's needs.	Bettencourt et al., 2002, p. 100–110	*(6x) (Millar and Choi, 2011; Amara et al., 2009; Aarikka-Stenroos and Jaakkola, 2012; Shearmur and Doloreux, 2009; Doloreux and Shearmur, 2012; Tether et al., 2012)*
Business services that are knowledge based, both based on social and institutional knowledge or more technological knowledge.	Miozzo & Grimshaw, 2005	*(3x) (Miozzo and Grimshaw, 2005; Zaefarian et al., 2013; Huggins, 2011)*
Expert companies that provide services to other companies and organizations.	Toivonen, 2006, p. 2	*(3x) (Millar and Choi, 2011; Valminen and Toivonen, 2012; Shearmur. and Doloreux, 2013)*
KIBS consist of transferring knowledge and skills to clients' organisations.	Leiponen, 2006, p. 444	*(2x) (Amara et al., 2009; Landry et al., 2012)*
Knowledge-intensive business services (KIBS) provide services based on professional knowledge. In that industry, transactions consist of knowledge and outputs are often intangible.	Amara et al., 2008, p.1530	*(1x) (Amara et al., 2009)*
KIBS are mainly concerned with providing knowledge-intensive inputs to the business processes of other organizations, including private and public sector clients.	Muller and Doloreux, 2007, 2009,	*(4x) (Landry et al., 2012; Amara et al., 2009; Shearmur. and Doloreux, 2013; Corrocher et al., 2013)*
Intermediary firms specialised in knowledge screening, assessment and evaluation, and trading of professional consultancy services.	Consoli and Elche-Hortelano, 2010, p.1303	*(1x) (Consoli and Elche-Hortelano, 2010)*

Các định nghĩa này tuy khác nhau về chi tiết, nhưng có 2 điểm chung là KIBS tập chú vào "tăng cường tri thức – Knowledge intensive và là một ngành căn bản hỗ trợ các ngành khác trong nền kinh tế, để đáp ứng các nhu cầu trung gian của các ngành khác. Đầu ra của ngành dịch vụ kinh doanh được tiêu thụ chủ yếu bởi các ngành công nghiệp khác hơn là bởi người tiêu dùng cuối (Kuan Ming Leong, 2007). Do đó, dịch vụ chăm sóc sức khỏe cá nhân không thuộc KIBS.

O'Farrell và Moffaf (1995) đã định nghĩa tương đối hoàn hảo về KIBS: KIBS là những dịch vụ cung cấp cho khách hàng thông tin và tri thức chiến lược thuộc loại ẩn, có tiềm năng bền vững về mặt hiệu quả và đáp ứng với việc giải quyết vấn đề hay việc lập chính sách phát triển hơn là việc quản lý hành chính hàng ngày của doanh nghiệp.

OECD (2011) định nghĩa KIBS bao gồm một dãy rộng và đa dạng các dịch vụ với mức độ tăng cường tri thức khác nhau. KIBS bao gồm các doanh nghiệp bưu chính viễn thông, tài chính, bảo hiểm, thiết kế các hệ thống máy tính, các dịch vụ khoa học công nghệ chuyên nghiệp. Danh mục các KIBS tiêu biểu được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Danh mục các KIBS tiêu biểu (Torbjörn Halldin (2010)

NACE code	*Description*
72	**Computer and related activities**
721	Hardware consultancy
722	Software consultancy and supply
723	Data processing
724	Database activities
725	Maintenance and repair of office, accounting and computing machinery
726	Other computer-related activities
73	**Research and development**
7310	Research and experimental development in natural sciences and engineering
7320	Research and experimental development in social sciences and humanities
74	**Other business activities**
741	Legal, accounting, book-keeping and auditing activities; tax consultancy; market research and public opinion polling; business and management consultancy;
7411	Legal activities
7412	Accounting, book-keeping and auditing activities; tax consultancy
7413	Market research and public opinion polling
7414	Business and management consultancy activities
742	Architectural and engineering activities and related technical consultancy
743	Technical testing and analysis
744	Advertising
7484	Other business activities n.e.c.

Sự cạnh tranh giữa những doanh nghiệp KIBS đã tạo nên sự chuyên biệt hóa trong loại hình. Quá trình chuyên biệt hóa này đã tạo thành bốn dạng thức hoạt động chính yếu của KIBS bao gồm: (a) Khởi nghiệp và đổi mới sáng tạo, (b) mô hình quản lý doanh nghiệp hiệu quả, (c) sự tích hợp theo phương đứng (vertial integration), (d) hợp tác công nghệ (technological cooperation) (Antonelli, 1999).

Một cách tổng quát, KIBS cung cấp các đầu vào tăng cường tri thức cho quy trình làm việc của các doanh nghiệp tư nhân và nhà nước khác. KIBS bao gồm 3 đặc trưng chính (Milles & ctg., 1995, Emmanuel Muller, David Doloreux, 2007):

- Tập trung nhiều vào tri thức chuyên nghiệp.
- KIBS là nguồn cung tri thức chuyên nghiệp hay KIBS sẽ dùng tri thức chuyên nghiệp của mình để tạo các dịch vụ trung gian cho các quy trình làm việc của khách hàng.
- KIBS rất quan trọng đối với sự cạnh tranh của doanh nghiệp và được cung cấp chủ yếu cho doanh nghiệp.

3. TÁC ĐỘNG CỦA KIBS TỚI SỰ PHÁT TRIỂN KINH TẾ

KIBS có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển kinh tế hiện đại. Tri thức kỹ năng các doanh nghiệp KIBS cung cấp cho doanh nghiệp sẽ tạo năng lực cạnh tranh, sự phát triển và sự đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp khác.

Doanh nghiệp KIBS có vai trò quan trọng trong hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia thông qua các đổi mới sáng tạo mang tính nguồn gốc và sự khuếch tán tri thức. KIBS là động lực của sự đổi mới sáng tạo các dịch vụ và các yếu tố căn bản của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia và vùng (European Commission, 2011; Muller and Zenker, 2001; United Nations, 2011).

KIBS cũng có đóng góp tích cực và quan trọng cho các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp khởi nghiệp. Trong thời đại kinh tế tri thức, sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp đều dựa trên nền tảng tri thức. Các doanh nghiệp nhỏ và vừa, các doanh nghiệp khởi nghiệp sở hữu một nền tảng tri thức tăng cường sẽ có nhiều cơ hội cạnh tranh với các doanh nghiệp lớn. Quy mô ngày càng tăng và tính đa dạng các hoạt động của dịch vụ kinh doanh đã tạo ra một mô hình hoạt động mới trong đó các doanh nghiệp nhỏ dựa trên nền tảng tri thức tăng cường sẽ có vai trò quan trọng mặc dù các doanh nghiệp lớn cố gắng để khống chế thị trường (Wood & ctg.2005). Các doanh nghiệp KIBS sẽ cung cấp tri thức để các doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh

nghiệp khởi nghiệp có thêm giá trị gia tăng từ tri thức được cung cấp đó và tạo các đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp KIBS cũng hỗ trợ các doanh nghiệp khách hàng này trong việc sản xuất sản phẩm mới hay cùng sáng tạo đổi mới với chính doanh nghiệp khách hàng. Từ đó, các doanh nghiệp KIBS cũng được xem là các doanh nghiệp đổi mới sáng tạo. Các doanh nghiệp KIBS có mức độ đổi mới sáng tạo và quốc tế hóa cao hơn các doanh nghiệp dịch vụ thông thường (Larsen, 2001).

Sự phát triển của các doanh nghiệp KIBS cũng tạo sự phát triển của các doanh nghiệp khác, đặc biệt là các doanh nghiệp sản xuất trong vùng. Với sự hỗ trợ của IT để tạo các network, dịch vụ do KIBS cung cấp sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp khác mà không phụ thuộc nhiều vào khoảng cách địa lý (O'Farell and Moffat, 1995). Các doanh nghiệp KIBS cũng thường kết hợp nhau thành một network để hỗ trợ các doanh nghiệp khách hàng (Keeble and Nachum, 2002). Các doanh nghiệp KIBS cũng tạo các liên kết với các Trường ĐH/Viện nghiên cứu để sáng tạo tri thức và các sản phẩm đổi mới sáng tạo mở (open innovation). Điều này làm tăng nguồn tri thức cho các doanh nghiệp KIBS và tăng khả năng ứng dụng của các nghiên cứu từ các Trường ĐH/ Viện nghiên cứu. KIBS sẽ đóng vai trò là một đơn vị trung gian để chuyển kết quả nghiên cứu từ các Trường ĐH/Viện nghiên cứu đến các doanh nghiệp (Koschatzky, 1999)

Do đó, việc hình thành ngành công nghiệp KIBS tại các thành phố lớn như Tp. Hồ Chí Minh sẽ có ý nghĩa rất lớn và thúc đẩy đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển các doanh nghiệp các ngành khác không chỉ tại Tp. Hồ Chí Minh mà cả các vùng kinh tế khác trong nước.

Tại Singapore, sự phát triển của KIBS đã được nhận ra từ những năm 2000 và Singapore đã có quyết định chuyển hướng chiến lược phát triển kinh tế - kinh tế tăng cường tri thức. Việc so sánh sự phát triển của các ngành dịch vụ kinh doanh giữa 2 thời điểm là 1997 và 2007 (7 năm sau khi chuyển hướng chiến lược phát triển kinh tế) như được trình bày trong Hình 2 đã cho thấy hiệu quả của chiến lược kinh tế tăng cường tri thức này. Nền kinh tế Singapore đã có sự chuyển biến tích cực và KIBS đã được hình thành phát triển tốt theo chiến lược này.

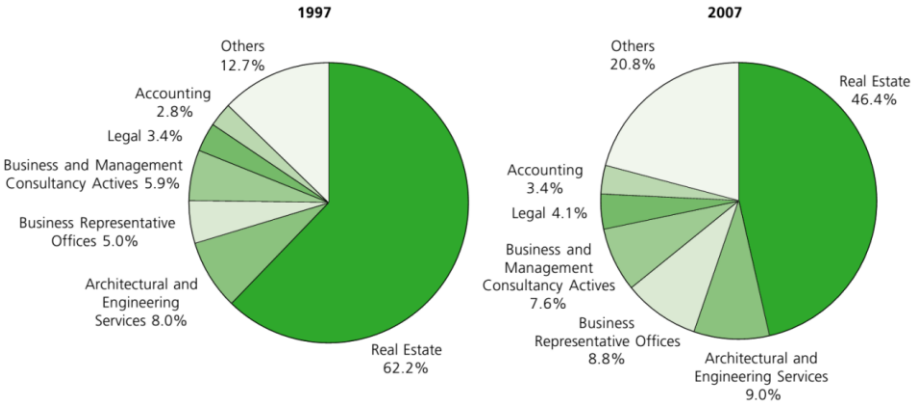

Hình 2: Sự tăng trưởng của các doanh nghiệp KIBS so với các doanh nghiệp dịch vụ khác (Kuan Ming Leong, 2007)

Hình 2 cho thấy trong giai đoạn 10 năm (từ 1997 đến 2007), ngành dịch vụ bất động sản (cho thuê văn phòng, dịch vụ văn phòng…) đã giảm mạnh từ 62.2% đến 46.4%, trong khi các dịch vụ nặng về tri thức có sự tăng đáng kể. Dịch vụ tư vấn quản lý kinh doanh tăng từ 5.9% đến 7.6%, dịch vụ kế toán tăng từ 2.8% đến 3.4%, dịch vụ kỹ thuật và kiến trúc tăng từ 8% đến 9%. Ngành KIBS tại Singapore đã tăng từ 30% năm 1995 đến 44% năm 2005.

4. SỰ PHÁT TRIỂN KIBS TẠI CÁC NƯỚC

KIBS là một ngành công nghiệp nặng về tri thức và phụ thuộc nhiều vào nguồn nhân lực có trình độ cao. KIBS đã có sự phát triển mạnh mẽ trong thời gian qua. Hình 3 trình bày thống kê nhân lực trong các ngành công nghiệp sản xuất và ngành KIBS tại Mỹ và Hình 4 trình bày thống kê nhân lực tại các nước châu Âu (Eu 15).

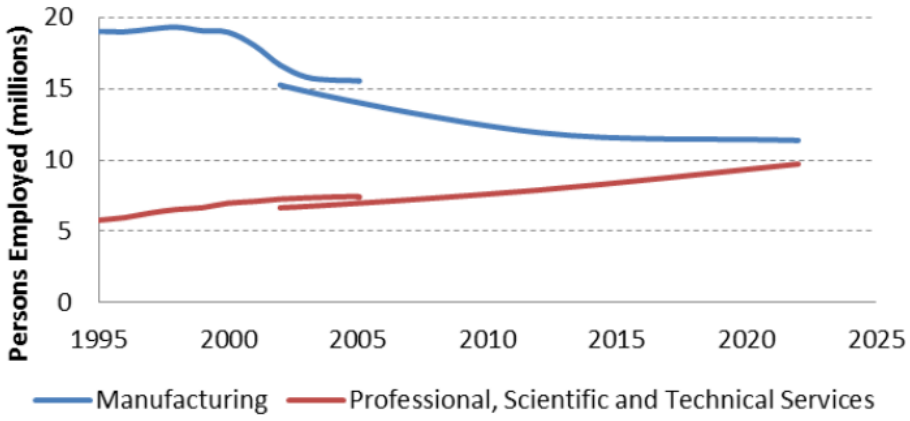

Hình 3: Thống kê nhân lực trong ngành sản xuất và KIBS (Katia Pina, 2015)

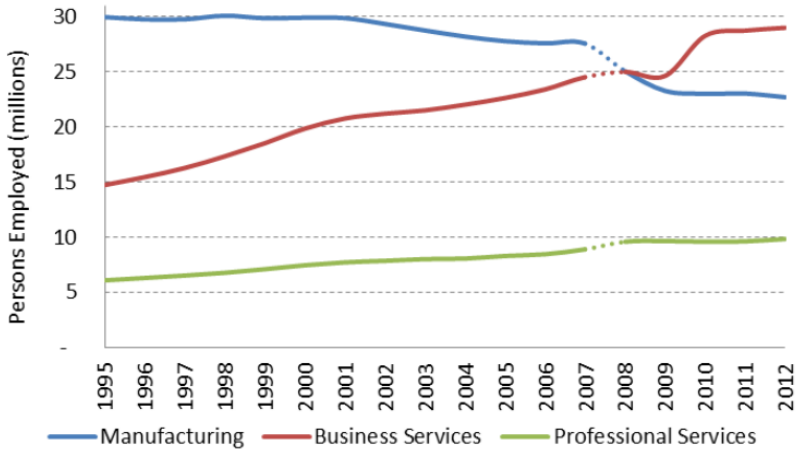

Hình 4: Thống kê nhân lực trong ngành sản xuất và KIBS tại Châu Âu Eu 15 (Nguồn Katia Pina (2015)

Hình 3 cho thấy tại Mỹ nhân lực trong các ngành sản xuất giảm liên tục từ năm 2000 đến nay trong khi ngành KIBS có sự tăng nguồn nhân lực liên tục trong cùng giai đoạn đó. Hình 4 cho thấy nhân lực trong ngành sản xuất bắt đầu giảm từ năm 2007 đến năm 2012 trong khi ngành KIBS có sự tăng nhân lực trong cùng giai đoạn đó. Sự phát triển của ngành KIBS tại Châu Âu chậm hơn so với tại Mỹ khoảng 7 năm.

Ba lĩnh vực chính trong KIBS là khoa học máy tính, dịch vụ nghiên cứu phát triển và các dịch vụ chuyên nghiệp (professional service). Tốc độ tăng trưởng của ba lĩnh vực này cao hơn hẳn so với những lĩnh vực còn lại của KIBS và của các ngành công nghiệp khác. Hình 5 trình bày tốc độ tăng trưởng theo phần trăm của số nhân lực trong các lĩnh vực này.

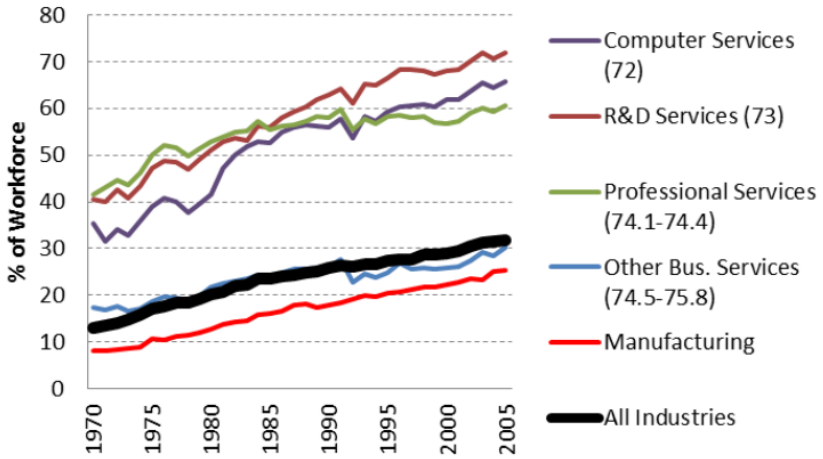

Hình 5: Tốc độ tăng trưởng số nhân lực trong các lĩnh vực KIBS so với các ngành khác (Katia Pina, 2015)

Đóng góp của KIBS tính theo phần trăm của một số nền kinh tế được trình bày trong Hình 6.

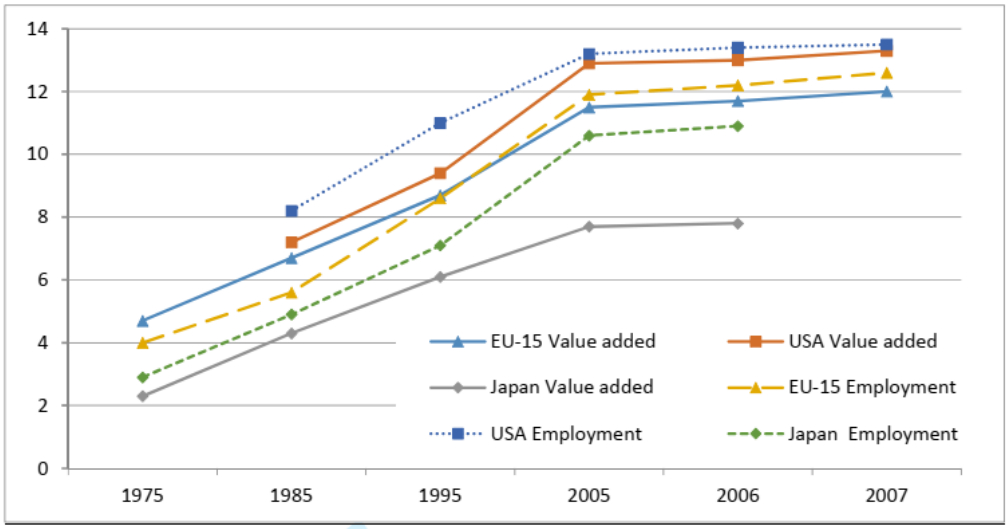

Note: KIBS here includes NACE rev. 1.1 category 71, renting of machinery and equipment alongside the "true" KIBS - 72 computer and related activities, 73 R&D and 74 other business activities.

Hình 6: Đóng góp của KIBS trong một số nền kinh tế (Torbjörn Halldin, 2010)

Hình 6 cho thấy KIBS đã có sự phát triển liên tục trong những năm qua và đóng góp nhiều cho nền kinh tế Mỹ, Châu Âu và Nhật Bản. Nhật Bản có sự phát triển KIBS thấp hơn so với Mỹ và Châu Âu.

Dữ liệu thống kê của New Zealand cũng đã cho thấy sự phát triển mạnh của KIBS và tác động của KIBS đối với nền kinh tế New Zealand vào năm 2014 được trình bày trong các biểu đồ sau đây:

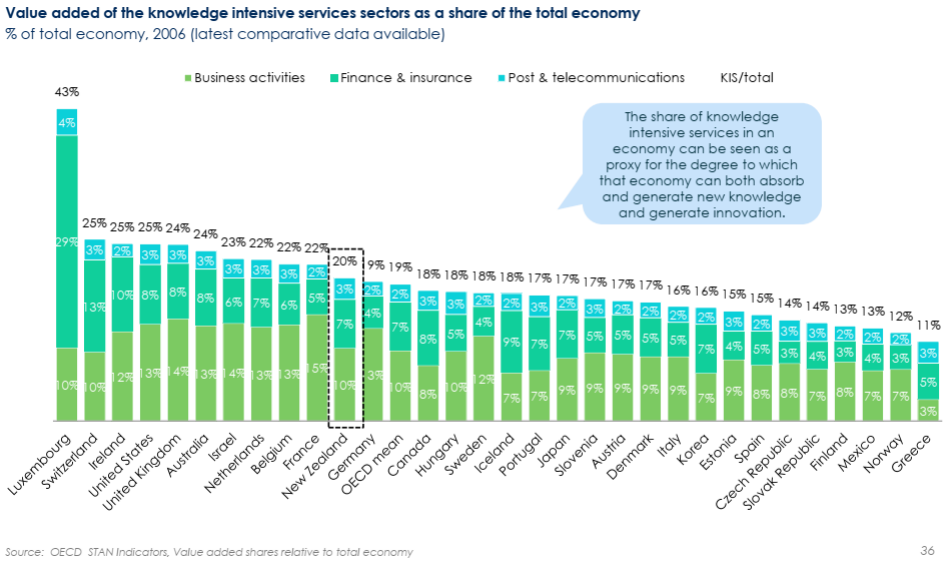

Hình 7: Giá trị gia tăng của KIBS tính theo phần trăm của tổng nền kinh tế

Hình 7 cho thấy ngành KIBS được phát triển ở các nước Châu Âu và Bắc Mỹ và đóng góp cho tổng nền kinh tế ở mức cao nhất 43% (Luxembourg) và thấp nhất là 11% (Greece). Trong các phân ngành KIBS thì phân ngành dịch vụ kinh doanh và tài chính bảo hiểm đóng góp phần chính.

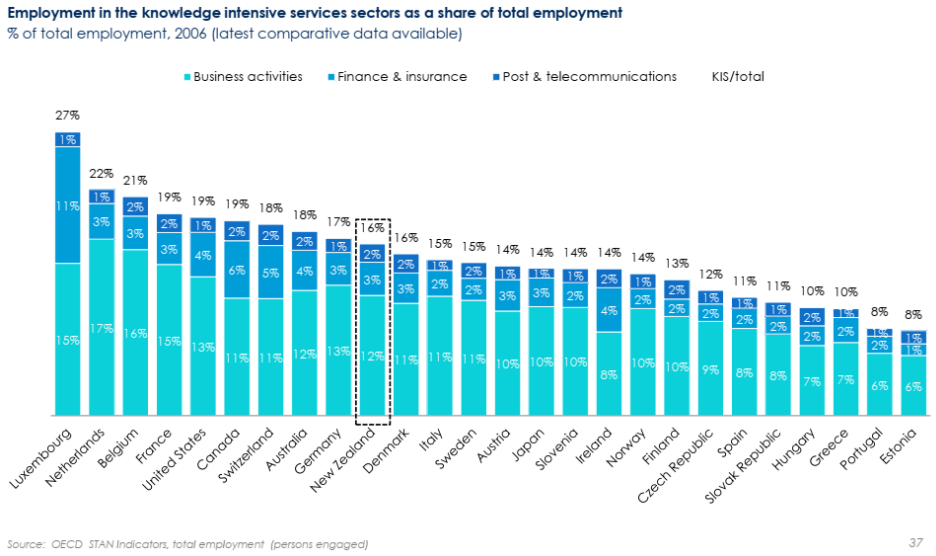

Hình 8: Phần trăm lao động làm việc trong ngành KIBS so với tổng lao động

Hình 8 cho thấy ngành KIBS chiếm số phần trăm lao động ở mức cao nhất là 27% (Luxembourg) và thấp nhất là 8% (Estonia), trong đó, phân ngành dịch vụ kinh doanh và tài chính bảo hiểm vẫn chiếm tỷ lệ phần trăm cao trong toàn ngành KIBS.

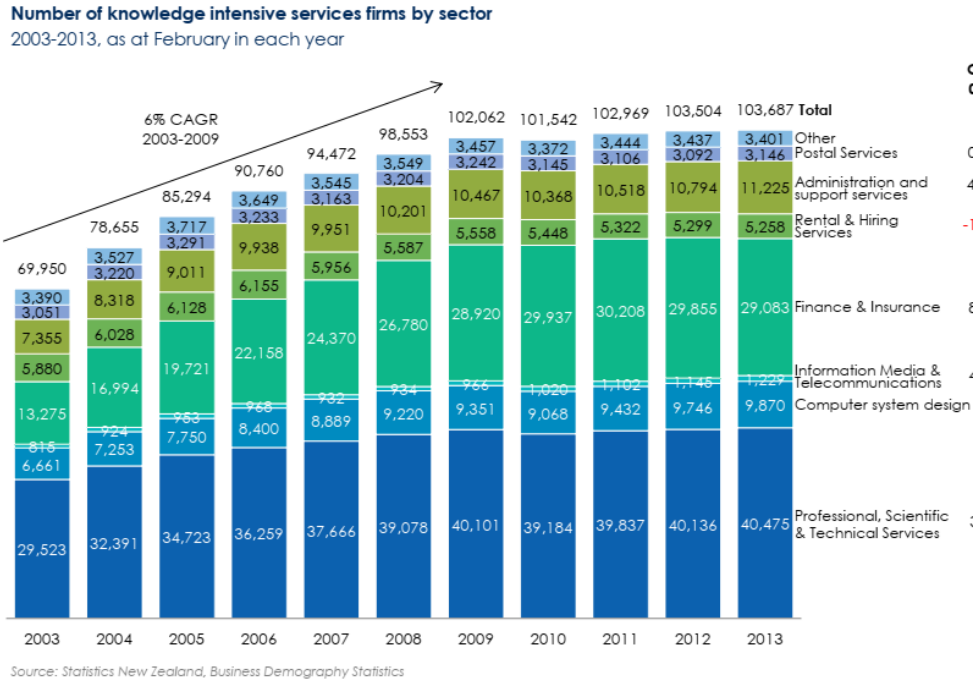

Hình 9: Phân bố số doanh nghiệp theo các phân ngành trong ngành KIBS

Hình 9 cho thấy số doanh nghiệp trong ngành KIBS tại New Zealand tăng liên tục từ năm 2003 đến 2009, sau đó gần như không có sự tăng đáng kể cho đến năm 2013. Trong số các doanh nghiệp của ngành KIBS thì các doanh nghiệp dịch vụ kỹ thuật, khoa học, chuyên nghiệp (bao gồm cả dịch vụ kinh doanh) chiếm tỷ trọng lớn nhất, kế tiếp là các doanh nghiệp tài chính bảo hiểm, dịch vụ hỗ trợ quản lý hành chính, thiết kế hệ thống máy tính. Doanh nghiệp ngành truyền thông chiếm phần khá nhỏ.

Hình 10 cũng cho thấy phân bố số lao động theo các phân ngành hoàn toàn cùng một dạng thức như phân bố số doanh nghiệp theo các phân ngành. Doanh nghiệp dịch vụ kỹ thuật, khoa học, chuyên nghiệp có số lao động lớn nhất, tiếp theo là doanh nghiệp dịch vụ hỗ trợ quản lý hành chính, dịch vụ tài chính, bảo hiểm, thiết kế hệ thống máy tính…

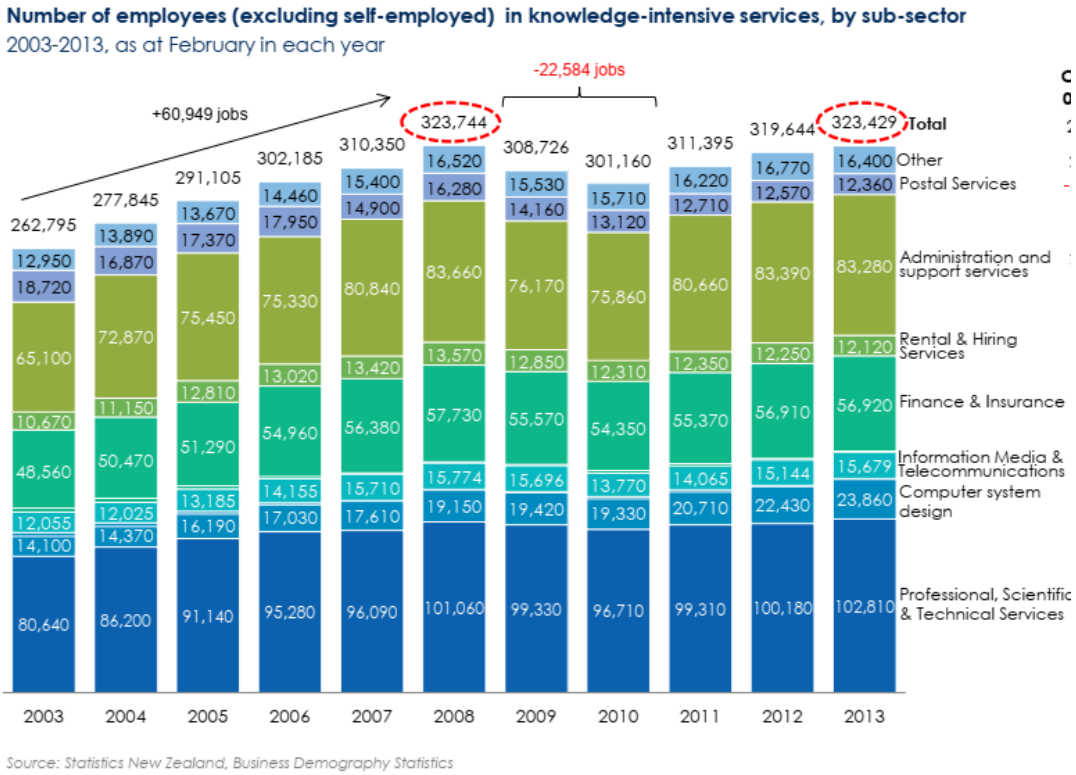

Hình 10: Phân bố số lao động theo các phân ngành trong ngành KIBS

Tuy nhiên, số bình quân lao động trong một doanh nghiệp KIBS không lớn. Số lao đông bình quân được trình bày trong Hình 11, cho thấy phần lớn các doanh nghiệp KIBS thuộc loại doanh nghiệp SMEs. Đây cũng là một chỉ dấu cho thấy ngành KIBS rất phù hợp với cấu trúc các doanh nghiệp Việt Nam, phần lớn là SMEs và khởi nghiệp.

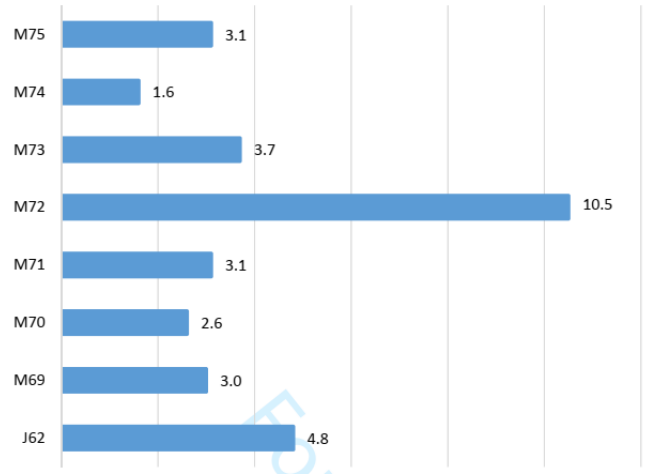

Hình 11: Bình quân số lao động trong một doanh nghiệp KIBS tùy theo phân ngành

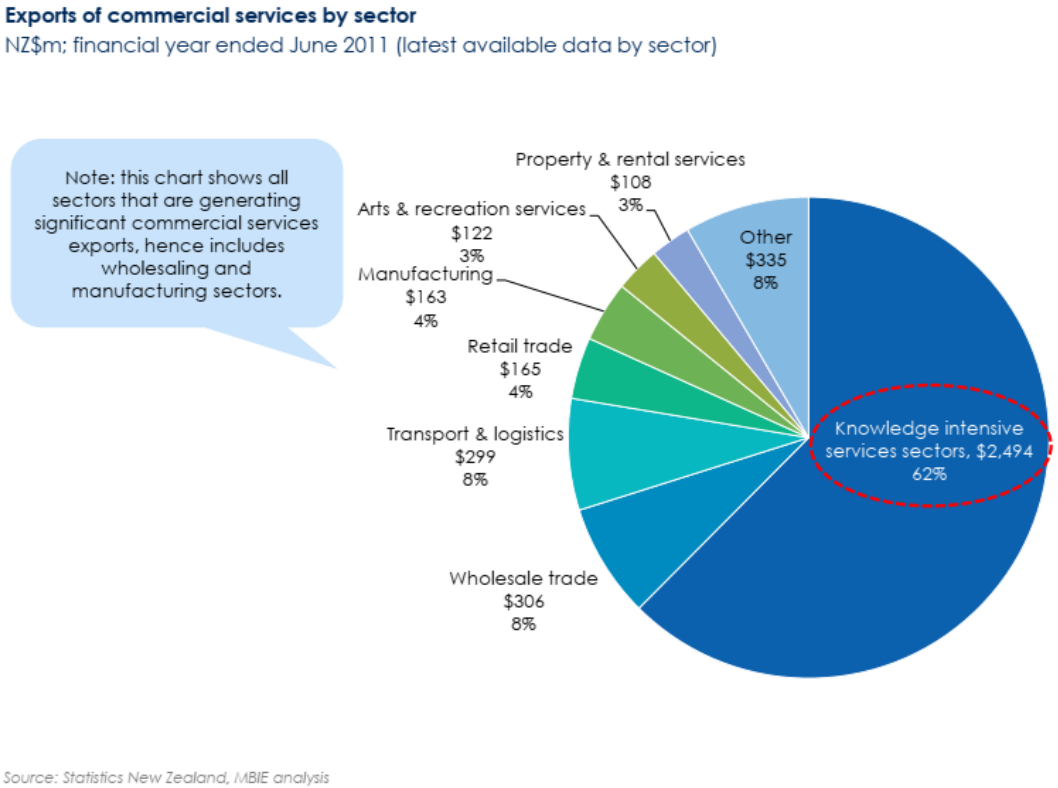

Hình 12: Giá trị xuất khẩu của KIBS trong tổng giá trị xuất khẩu thương mại

Hình 12 cho thấy KIBS chiếm tỷ trọng lớn nhất (62%) trong tổng giá trị dịch vụ thương mại xuất khẩu, cao hơn hẳn so với dịch vụ logistics và vận chuyển (8%), dịch vụ bán sĩ (8%).

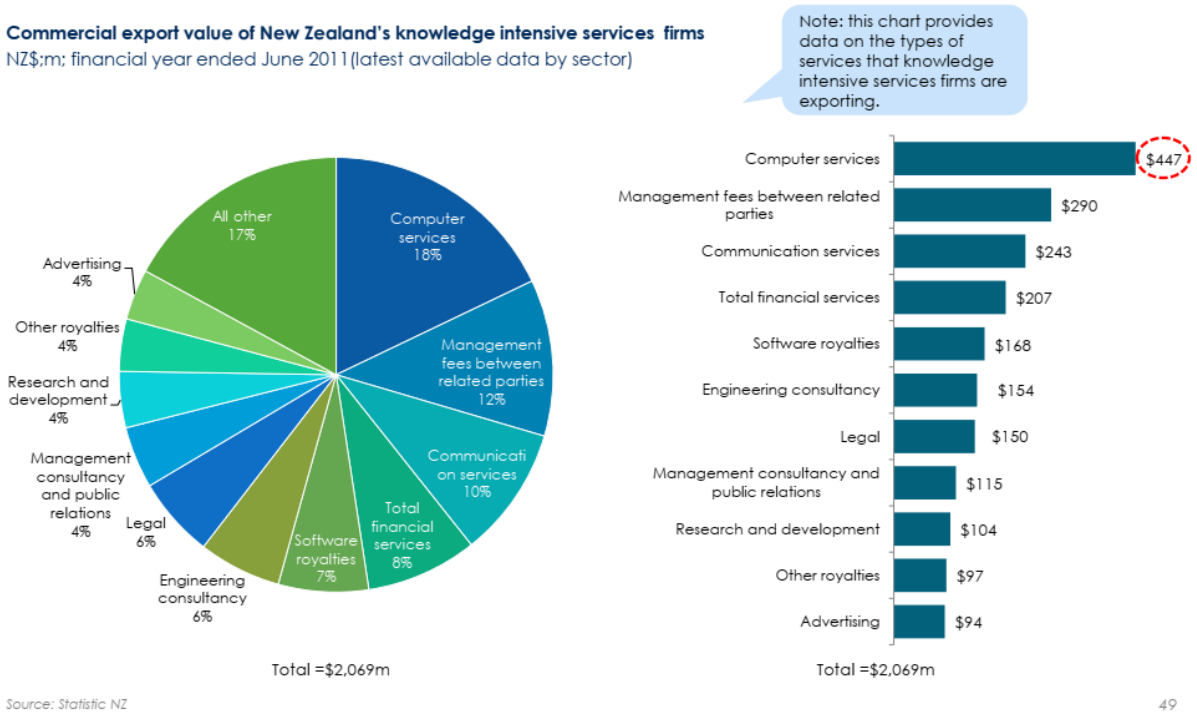

Hình 13: Giá trị xuất khẩu thương mại của các phân ngành trong ngành KIBS

Hình 13 cho thấy phân bố giá trị xuất khẩu của các phân ngành KIBS. Phân ngành dịch vụ máy tính có giá trị xuất khẩu thương mại lớn nhất $447 triệu New Zealand Dollar (18%), tiếp theo là phân ngành liên quan chi phí quản lý giữa các bên $290 triệu New Zealand Dollar (12%). Dữ liệu này cho thấy ngành dịch vụ máy tính có số doanh nghiệp không nhiều, dùng ít lao động so với các phân ngành khác của KIBS nhưng đã tạo một giá trị xuất khẩu thương mại cao nhất. Tương tự, phân ngành dịch vụ truyền thông có số doanh nghiệp và số lao động thấp so với các phân ngành khác nhưng có giá trị xuất khẩu thương mại cao đứng thứ ba. Đây là những chỉ dấu cho thấy dịch vụ máy tính, truyền thông có thể tạo ra giá trị gia tăng cao, có hiệu quả và tạo giá trị xuất khẩu cao. Đây cũng là thế mạnh của New Zealand về mặt tri thức.

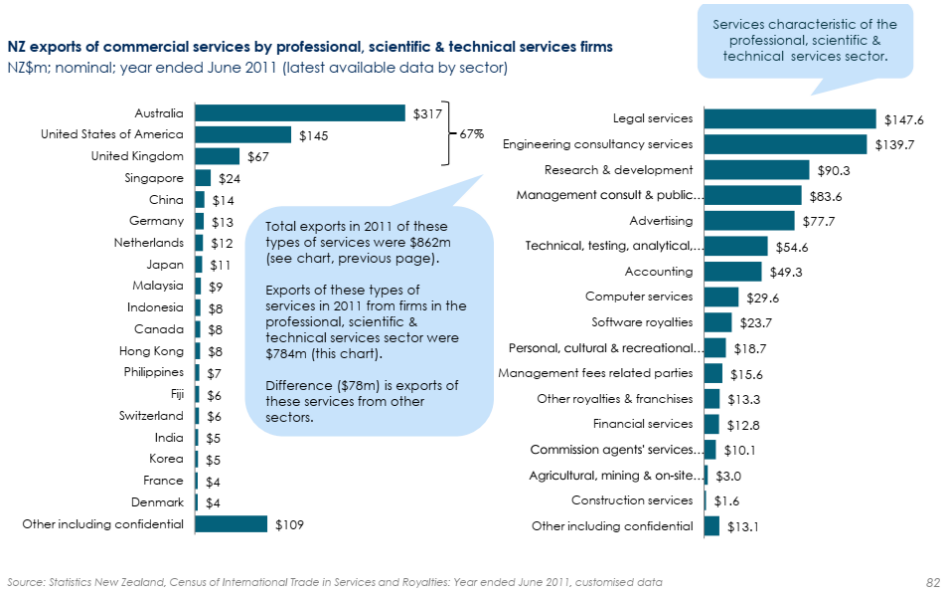

Hình 14: Thị trường xuất khẩu và giá trị xuất khẩu của phân ngành dịch vụ công nghệ, khoa học và chuyên nghiệp

Hình 14 cho thấy thị trường xuất khẩu các sản phẩm thuộc phân ngành dịch vụ công nghệ, khoa học và chuyên nghiệp của New Zealand chủ yếu vẫn là các nước nói tiếng Anh (Úc, Mỹ, Anh, Singapore). Giá trị xuất khẩu cao đạt được ở phân ngành dịch vụ pháp lý, dịch vụ tư vấn kỹ thuật, các nghiên cứu phát triển và dịch vụ tư vấn quản lý, quan hệ công chúng.

KIBS sẽ hỗ trợ tốt cho sự phát triển của các ngành sản xuất công nghiệp trong nước khi hình thành các hệ sinh thái cho từng ngành. Hình 15, 16 bên dưới minh họa các hệ sinh thái cho các ngành sản xuất tiêu biểu với sự tham gia của KIBS.

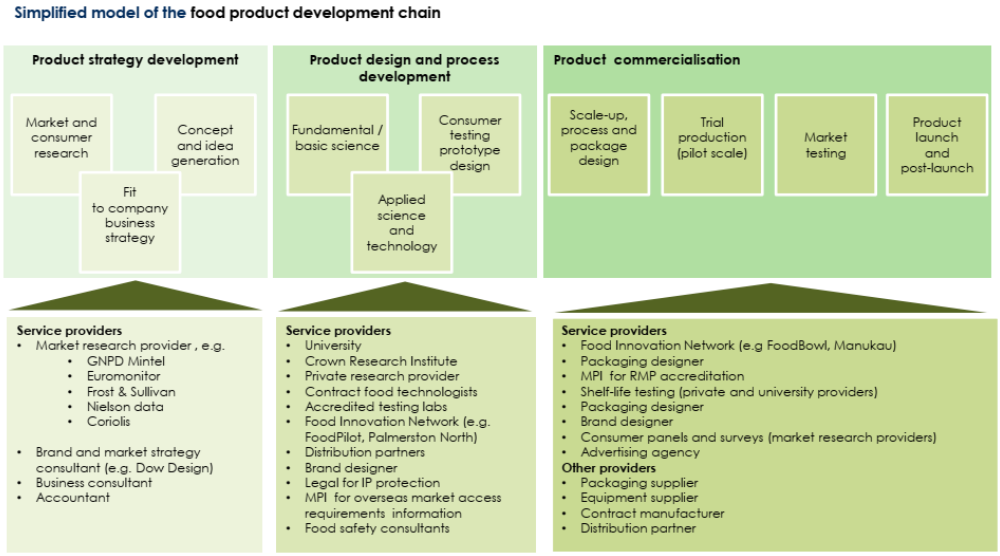

Hình 15: Hệ sinh thái cho sự phát triển ngành sản xuất thực phẩm

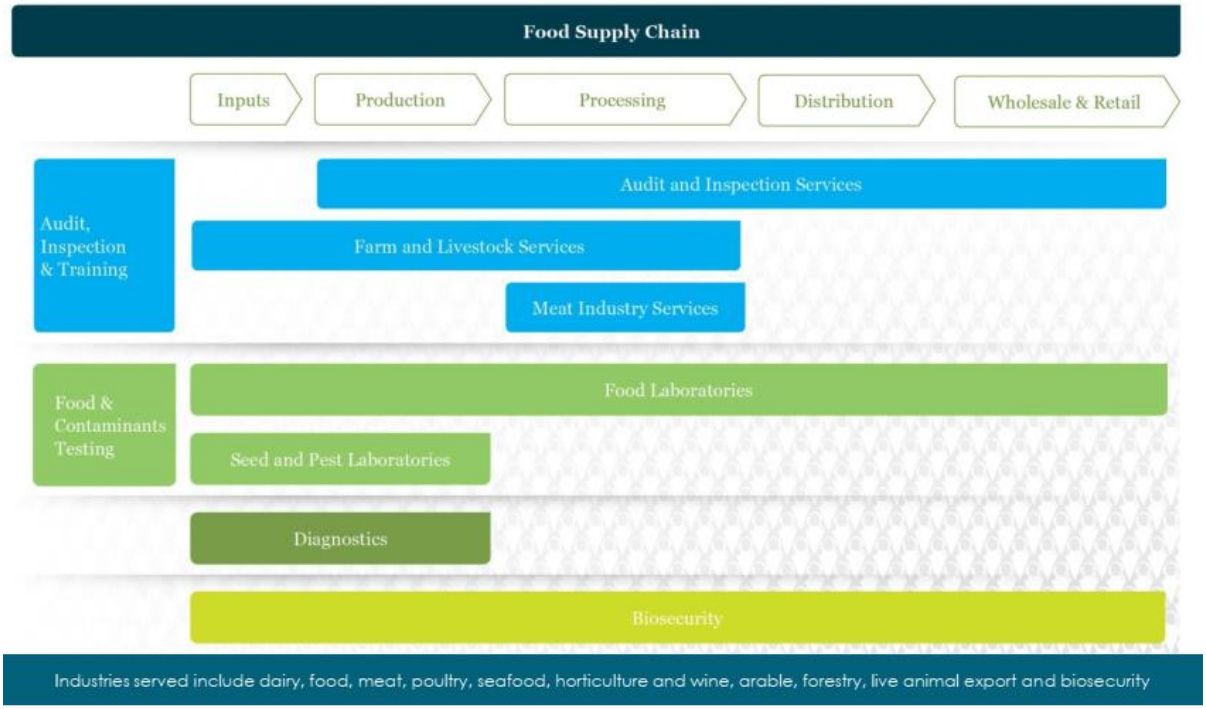

Hình 16: Hệ sinh thái cho sự phát triển của chuỗi cung ứng thực phẩm

Hình 14 và Hình 15 cho thấy KIBS cung cấp các dịch vụ trong tất cả các giai đoạn của việc phát triển sản phẩm từ chiến lược sản phẩm đến thiết kế sản phẩm, thương mại hóa sản phẩm, và các dịch vụ từ đầu vào đến sản xuất, chế biến, phân phối và bán sĩ/lẽ. Các hệ sinh thái như vậy sẽ tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, và, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp KIBS phát triển cùng với các doanh nghiệp các ngành khác. Khi Chính Phủ có định hướng phát triển các ngành khác thì các doanh nghiệp KIBS cũng sẽ nhận biết những định hướng phát triển doanh nghiệp của mình để đảm bảo tham gia được vào hệ sinh thái của các doanh nghiệp khác và phát triển doanh nghiệp của mình, cũng như cạnh tranh với các doanh nghiệp trong cùng ngành KIBS.

KIBS cũng hỗ trợ hiệu quả cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo thông qua việc cung cấp tri thức để xây dựng cấu trúc cho doanh nghiệp, thiết kế sản phẩm, phát triển chiến lược kinh doanh, mời gọi đầu tư… Hình 17 trình bày sự hỗ trợ của KIBS cho các doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

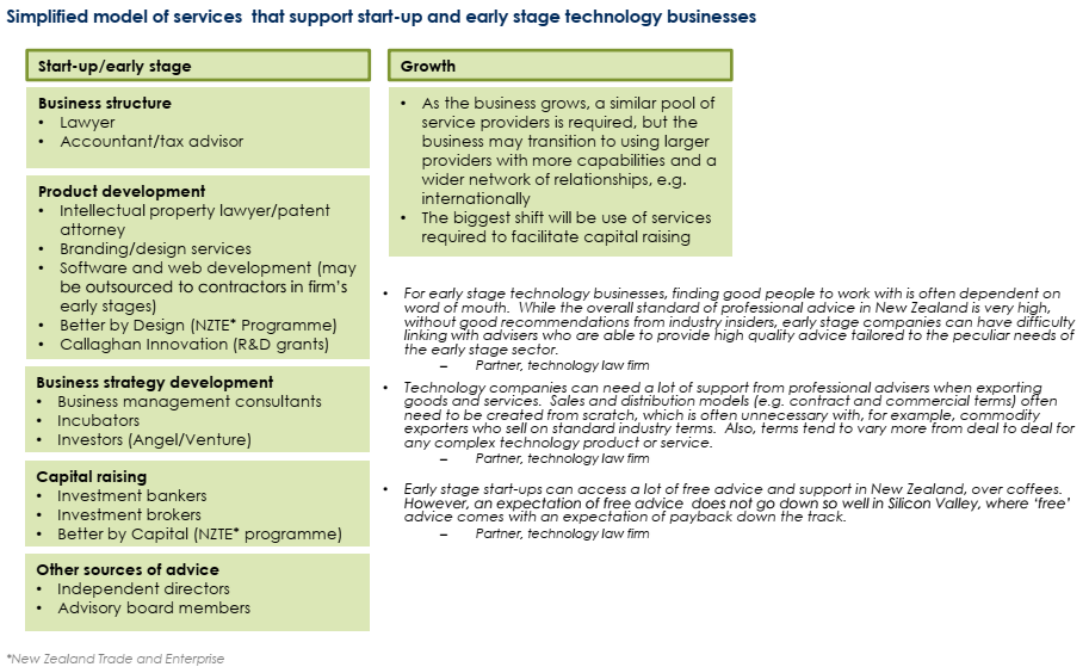

Hình 17: Sự hỗ trợ của KIBS cho việc sáng tạo đổi mới và khởi nghiệp

5. XÂY DỰNG KIBS – KINH NGHIỆM CÁC NƯỚC

KIBS là một ngành cung cấp dịch vụ kinh doanh để phát triển các ngành khác. Do đó, KIBS cần được thúc đẩy phát triển ngay sau khi các ngành công nghiệp khác đã được hình thành. Để tìm hiểu kinh nghiệm các nước triển khai KIBS, bài viết này chọn 2 nước rất tiêu biểu là Singapore (một nền kinh tế trọng dịch vụ) và Hàn Quốc (một nền kinh tế trọng công nghiệp) để phân tích.

Tại Singapore, sự phát triển của KIBS đã được xây dựng thành một chiến lược phát triển kinh tế từ những năm 2000 ngay sau giai đoạn phát triển công nghệ như được trình bày trong Hình 16. Sự chuyển hướng chiến lược này là hợp lý vì sau giai đoạn phát triển công nghiệp với sự học tập và hợp tác nghiên cứu phát triển cùng với các nước có nền công nghệ tiên tiến như Mỹ, Anh, Nhật Bản, Singapore đã làm chủ được nhiều công nghệ tiên tiến. Sản phẩm của Singapore đã đạt chất lượng cao. Việc triển khai sản xuất dựa trên công nghệ, tri thức khoa học kỹ thuật này cũng rất hạn chế do thị trường nội địa rất giới hạn và nền kinh tế Singapore phụ thuộc vào thị trường nước ngoài để xuất khẩu. Singapore phải đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm và công nghệ, tri thức khoa học kỹ thuật. Việc xuất khẩu tri thức khoa học công nghệ sẽ tạo giá trị gia tăng cao cho nền kinh tế Singapore. Với việc tiếp cận với các nền tri thức khoa học công nghệ cao trên thế giới, Singapore cũng đã sớm nhận ra vai trò

của tri thức, công nghệ cao trong sự phát triển của nền kinh tế trong giai đoạn kế tiếp. Những điều nêu trên đã tạo nền tảng cho Singapore chuyển hướng chiến lược kinh tế sang chiến lược dựa trên sự tăng cường tri thức (George Yeo & ctg., 2019)

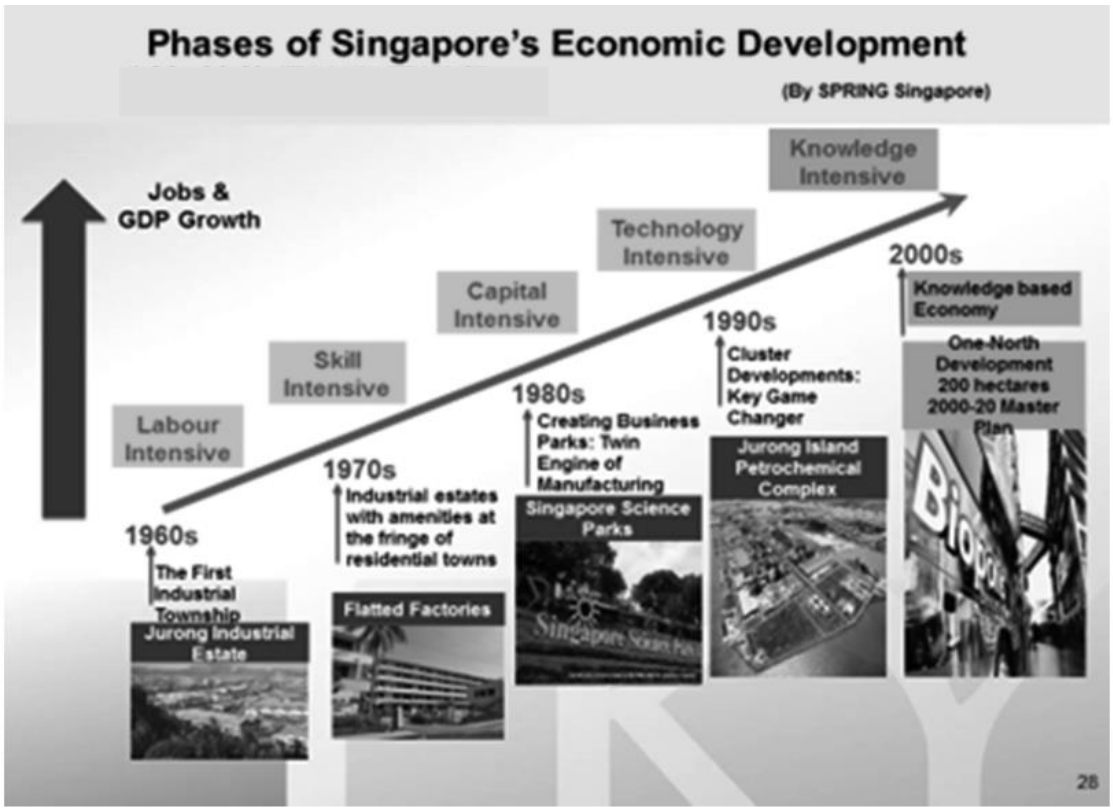

Hình 18: Các giai đoạn phát triển của nền kinh tế Singapore (George Yeo & ctg., 2019)

Từ giữa thập niên 2000, Singapore có các cụm công nghiệp điện tử, thiết bị máy tính, các thiết bị ngoại vi, kỹ thuật chính xác, kỹ thuật biển (đóng và sửa chữa tàu, kỹ thuật khoan dầu khí ngoài khơi, dịch vụ cảng biển và vận chuyển hàng hải), sản xuất hóa chất, lắp đặt và kiểm tra chất bán dẫn, sản xuất dược phẩm. Tuy nhiên, từ giữa thập niên 2000 về sau, Singapore đã hình thành các cụm công nghiệp phương tiện số tương tác (interactive digital media), công nghệ xử lý nước và làm sạch, các thiết bị y sinh và khoa học sự sống, y sinh, công nghệ sinh học, sinh học nông nghiệp…

Tại Hàn Quốc, quá trình công nghiệp hóa của Hàn Quốc bắt đầu từ những năm 1960 cho đến những năm 1990. Chính Phủ Hàn Quốc đã liên tục điều chỉnh mục tiêu phát triển kinh tế để công nghiệp hóa đất nước với các đặc điểm được trình bày trong Bảng 2.

Bảng 2: Các mục tiêu phát triển kinh tế theo hướng công nghiệp hóa

1960s	1970s	1980s	1990s	2000s
Xây dựng nền tảng sản xuất cho công nghiệp hóa định hướng xuất khẩu	Xây dựng nền tảng cho sự phát triển một cách tự chủ	Mở rộng công nghiệp tăng cường công nghệ	Thúc đẩy đổi mới công nghệ cao	Tạo sự chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức

(Nguồn: Joonghae Suh, Derek H. C. Chen, 2007)

Bảng 2 cho thấy Hàn Quốc đã xây dựng một nền tảng vững chắc cho sự phát triển công nghiệp và đã đạt nền công nghiệp dựa trên công nghệ cao từ những năm 1990. Sau giai đoạn công nghiệp hóa đó, cũng như Singapore, Hàn Quốc đã nhận ra vai trò quan trọng của tri thức trong nền kinh tế tri thức toàn cầu. Hàn Quốc đã tích lũy nhiều tri thức khoa học công nghệ tiên tiến thuộc loại hàng đầu của thế giới. Hàn Quốc cũng định hướng trở thành một hub khoa học công nghệ của Khu vực Đông Bắc Á và đã xuất khẩu công nghệ sang các nước trong khu vực, thiết lập các viện nghiên cứu phối hợp với các nước để chuyển giao công nghệ và tiếp tục phát triển công nghệ của chính mình.

Với việc thay đổi mục tiêu phát triển như trên, cấu trúc nền kinh tế của Hàn Quốc đã thay đổi mạnh mẽ, như được trình bày trong Hình 17, từ nền kinh tế nông nghiệp thủy hải sản, khai khoáng (những năm 1953) chuyển sang nền kinh tế sản xuất công nghiệp nặng và hóa chất (những năm 1960 – 2000). Ngành công nghiệp nhẹ chỉ duy trì trong những năm đầu (1953 – 1960) sau đó giảm dần để tập trung phát triển công nghiệp nặng, hóa chất. Đặc biệt ngành dịch vụ đã có sự tăng trưởng liên tục tuy tốc độ không cao từ những năm 1960 và đã đạt mức 67.8% vào năm 2005. Điều này cho thấy ngành dịch vụ đã chiếm tỷ trọng đáng kể trong cấu trúc nền kinh tế Hàn Quốc và cho thấy thành quả của sự chuyển hướng mục tiêu phát triển qua các năm của Hàn Quốc.

Điểm chung của Singapore và Hàn Quốc là cả hai nước đều bắt đầu chuyển sang kinh tế tăng cường tri thức từ những năm 2000.

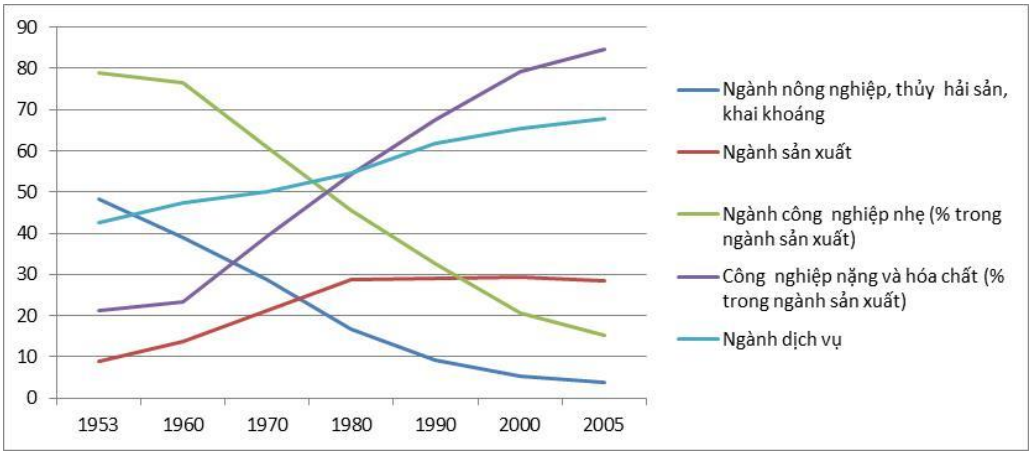

Hình 19: Cấu trúc sản xuất của kinh tế Hàn Quốc giai đoạn 1953 đến 2005

(Nguồn: Joonghae Suh, Derek H. C. Chen (2007)

Sự phân tích nêu trên cho thấy cả hai nền kinh tế lớn trong khu vực là Hàn Quốc và Singapore, sau giai đoạn công nghiệp hóa hiện đại hóa, đều tập trung phát triển nền kinh tế tăng cường tri thức trong đó dịch vụ là ưu tiên được phát triển. Đây là một điển hình tốt cho chúng ta tham khảo.

Để thực hiện chuyển hướng chiến lược này Singapore đã đề ra 7 chiến lược thành phần như sau (George Yeo & ctg., 2019):

- Sự phát triển thông qua kỹ năng và sự đổi mới sáng tạo
- Singapore sẽ trở thành một Global Asia Hub
- Xây dựng hệ sinh thái doanh nghiệp đa dạng và sinh động
- Phát triển mạnh đổi mới sáng tạo và cũng cố sự thương mại hóa các nghiên cứu phát triển
- Trở thành một nền kinh tế năng lượng thông minh
- Nâng cao năng suất của đất để đảm bảo phát triển trong tương lai
- Xây dựng (Singapore thành) một thành phố toàn cầu và một ngôi nhà bền vững

Năm 2017, Ủy ban Kinh tế Tương lai (Committee for Future Economy) của Singapore đã gợi ý rằng lực lượng lao động quốc gia phải có kỹ năng sâu và được thúc đẩy để học tập trọn đời. Các doanh nghiệp phải rất sáng tạo đổi mới và nhanh nhạy. Các đô thị chính phải liên kết chặt với thế giới và phải năng động tự đổi mới mình một cách liên tục. Ủy Ban này đã đề nghị các hành động sau đây cần được thực hiện (George Yeo & ctg., 2019):

- Làm sâu sắc và đa dạng hóa các liên kết quốc tế của Singapore
- Chiếm hữu và khai thác các kỹ năng sâu

- Cũng cố năng lực các doanh nghiệp để tạo đổi mới sáng tạo và phát triển quy mô
- Xây dựng năng lực số mạnh mẽ
- Phát triển các thành phố của cơ hội có tính năng động và kết nối chặt với thế giới
- Phát triển và triển khai bản đồ chuyển đổi các ngành công nghiệp
- Tạo các đối tác để phát triển đổi mới sáng tạo và sự phát triển kinh tế

Để thực hiện được các chiến lược nêu trên, Singapore đã rất chú trọng đến đào tạo bậc đại học và sau đại học để tạo nguồn nhân lực chuyên sâu. Singapore đã định hướng phát triển đào tạo nguồn nhân lực theo chiều sâu. Các Trường Đại học/Viện Nghiên cứu phát triển các chương trình đào tạo sau đại học và thực hiện các nghiên cứu sâu về tri thức, khoa học công nghệ. Sự hợp tác tiếp tục với các Trường Đại học lớn trên thế giới tiếp tục được đẩy mạnh. Các nghiên cứu được định hướng cho việc đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và phát triển công nghệ, quản lý.

Tại Hàn Quốc, Chính phủ Hàn Quốc cũng đã nhận thức được tầm quan trọng của nguồn nhân lực có tri thức và kỹ năng và đã đề xuất một số chính sách phát triển nguồn nhân lực, đặc biệt là nguồn nhân lực có trình độ thế giới. Nội hàm đào tạo nguồn nhân lực đã được Chính phủ Hàn Quốc thay đổi liên tục theo từng thời kỳ phát triển khác nhau của kinh tế để đảm bảo nguồn nhân lực sẵn sàng đáp ứng các yêu cầu của sự phát triển kinh tế. Bảng 3 trình bày các thay đổi trong mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực tại Hàn Quốc.

Bảng 3: Nội hàm đào tạo nguồn nhân lực thay đổi qua các giai đoạn

	1960–80	*1980s*	*1990s*	*2000–05*
Environment changes	• National economic development plans • Rapid economic growth	• Continuous high growth	• Globalization • Knowledge-based society • Economic crisis	• Networked learning society
Human resource development	• Vocational and technical education	• Outreach programs	• Strategic human resource development	• Individuals' right to lifelong learning
Focus of government policies	• Investment in vocational high schools and colleges	• Investment for the disadvantaged	• High performers and experts	• Investment in learning for all
Major policy tasks	• Financial supports for vocational and technical education	• Training for the unemployed • Training supports for SMEs	• Cost-saving policies (e-learning) • Encouragement of private sector investment	• Creation of ubiquitous learning environments • Learning accounts • Learning partnerships

(Nguồn Joonghae Suh, Derek H. C. Chen, 2007)

Bảng 3 cho thấy trong giai đoạn chuyển sang kinh tế tri thức (từ những năm 2000), Hàn Quốc đã chú trong xây dựng xã hội học tập, khuyến khích việc học tập suốt đời, tạo môi trường học tập phổ cập cho tất cả mọi người dân.

Chính phủ Hàn Quốc đã nâng cấp một số đại học để đạt chuẩn quốc tế với một số ngành mũi nhọn và giảng viên có trình độ quốc tế. Việc đào tạo được chú trọng về chất lượng hơn là số lượng. Các nghiên cứu hàn lâm ở bậc đại học cũng được đầu tư để phát triển. Học viên được khuyến khích học tập suốt đời và phát huy sáng kiến, các sáng tạo đổi mới và học tập để đáp ứng các yêu cầu và kỹ năng của nguồn nhân lực trình độ quốc tế.

Để tạo sự liên kết chặt giữa đại học và công nghiệp, chính phủ Hàn Quốc đã thiết lập một bộ phận chuyên trách cho sự phối hợp này và đã đề ra 3 dạng hợp tác giữa đại học hàn lâm và công nghiệp như được trình bày trong Bảng 3. Các chính sách này cũng đang được triển khai mạnh mẽ tại Việt Nam.

Bảng 4: Các dạng hợp tác giữa đại học và công nghiệp

Type 1	*Human resources endowed with world-class research and development capabilities*
	• Project to upgrade universities that conduct research in their graduate schools, turning them into research centers (BK21, 1999–2005): W 1.5 trillion • Project to support academic research environment (2002–04): W 660 billion
Type 2	*Human resources for high-tech development*
	• Innovation project (NURI) to reinforce the capabilities of universities outside the Seoul metropolitan area and vicinity (2004): W 220 billion • Project for the specialization of universities in the Seoul metropolitan area (2004): W 60 billion
Type 3	*Human resources for industrial technology*
	• Selection of universities to be industry-academia collaboration universities by each region (2004): W 30 billion • Project to identify unique characteristics of junior colleges (2004): W 175 billion

(Nguồn Joonghae Suh, Derek H. C. Chen, 2007)

Trong cả ba dạng phối hợp này, dạng thức thứ ba là một dạng thức hỗ trợ tích cực cho việc phát triển công nghiệp và cần được phát triển tại Việt Nam.

6. KẾT LUẬN

Nền kinh tế tri thức của thế giới đang đi vào thời kỳ cách mạng công nghiệp 4.0 với việc nâng cao hàm lượng tri thức và việc áp dụng công nghệ số để chuyển tải tri thức vào mọi lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ. Đây là một yêu cầu để đảm bảo sự cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu. Giai đoạn công nghiệp hóa đã đạt đến mức

bảo hòa, cửa sổ cơ hội của giai đoạn công nghiệp hóa đang khép dần lại. Để tiếp tục phát triển, các nền kinh tế đang chuyển dần sang dịch vụ tăng cường tri thức KIBS. Cửa sổ cơ hội cho ngành này đang mở ra. Nhiều cơ hội có thể được nắm bắt và khai thác. Giá trị gia tăng được tạo ra sẽ cao hơn. Năng suất lao động và giá trị của lao động sẽ tăng lên.

Tại Việt Nam, chúng ta đã trải qua giai đoạn công nghiệp hóa hiện đại hóa với sự thu hút đầu tư và chuyển giao công nghệ từ các nước công nghiệp phát triển. Nền kinh tế nước ta đã có sự phát triển mạnh mẽ. Đổi mới sáng tạo được xem là một chiến lược quốc gia và đang được phát triển mạnh. Chính phủ cũng đã đẩy mạnh các chương trình khai thác ứng dụng các công nghệ 4.0 trong mọi ngành sản xuất kinh doanh và chăm sóc sức khỏe. Những chính sách trong việc nâng chất lượng đào tạo nguồn nhân lực tại các Trường Đại học, khuyến khích học tập suốt đời, tạo môi trường thuận lợi cho việc học đang được chính phủ triển khai. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo đang được hình thành ở quy mô quốc gia và trong từng đơn vị giáo dục đào tạo. Từ kinh nghiệm của Singapore và Hàn Quốc nêu trên, chúng ta có thể nhận thấy chúng ta đã có đầy đủ những tiền đề quan trọng để chúng ta phát triển KIBS.

Việc phát triển KIBS sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp phát triển quy mô sản xuất kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả sản xuất kinh doanh và thâm nhập tốt vào thị trường thế giới, chuỗi cung ứng toàn cầu. Việc phát triển KIBS sớm sẽ tạo cho chúng ta lợi thế của người đi trước. Đây sẽ là một định hướng chiến lược dài hạn cho sự phát triển nền kinh tế nước ta tiếp theo giai đoạn công nghiệp hóa hiện đại hóa. Doanh nghiệp KIBS cũng thường là các doanh nghiệp SMEs, doanh nghiệp khởi nghiệp, không đòi hỏi vốn đầu tư nên rất phù hợp với các doanh nghiệp Việt Nam.

Để phát triển KIBS chúng ta cần xây dựng chiến lược phát triển KIBS với các mục tiêu phát triển cụ thể cho từng phân ngành trong ngành KIBS dựa vào các điểm mạnh của từng phân ngành và tác động của từng phân ngành đến các ngành công nghiệp khác, cũng như khả năng xuất khẩu các sản phẩm KIBS.

Để thực hiện được chiến lược đó, việc xây dựng các hệ sinh thái để các doanh nghiệp KIBS có thể hỗ trợ các doanh nghiệp các ngành khác phát triển cũng cần được quan tâm thực hiện. Lộ trình phát triển của chính các doanh nghiệp trong ngành KIBS cũng cần được định hướng rõ ràng dựa trên thế mạnh của từng phân ngành để phát triển thị trường nội địa và hướng đến xuất khẩu.

Các hoạt động đổi mới sáng tạo cần được tiếp tục phát triển mạnh mẽ ở quy mô doanh nghiệp cũng như tại các Trường Đạ Học/Viện nghiên cứu. Tinh thần đổi mới sáng tạo để phát triển đất nước cần được phát huy trong mọi người dân. Việc đào tạo nguồn nhân lực có kỹ năng sâu, định hướng đào tạo nghiên cứu sâu để cung cấp tri thức quản lý, khoa học công nghệ phát triển cộng đồng doanh nghiệp là một ưu tiên hàng đầu. Sự kết nối giữa các Trường Đại Học/Viện nghiên cứu trên thế giới để nâng cao năng lực nghiên cứu, phối hợp thực hiện nghiên cứu là việc cần đẩy mạnh hơn nữa.

Với định hướng chiến lược phát triển KIBS như nêu trên, chúng ta tin tưởng nền kinh tế nước ta sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ hơn nữa và chúng ta cũng sẽ trở thành một hub khoa học công nghệ, quản lý của khu vực có sự kết nối chặt chẽ với các trung tâm khoa học công nghệ quản lý toàn cầu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Antonelli, C. (1999), *The evolution of the industrial organisation of the production of knowledge*, Cambridge Journal of Economics, 23, 243-260.

Emmanuel Muller, David Doloreux (2007), The key dimensions of knowledge-intensive business services (KIBS) - Analysis: a decade of evolution, Institue Systems and Innovation Research

George Yeo, Tan Kong Yam and Tan Khee Giap (2019), *Learning and Catch-up in Singapore: Lessons for Developing Countries. In: How Nations Learn: Technological Learning, Industrial Policy, and Catchup.* Edited by Arkebe Oqubay and Kenichi Ohno, Oxford University Press. DOI: 10.1093/oso/9780198841760.003.0009

Joonghae Suh, Derek H. C. Chen (2007), *Korea as a Knowledge Economy - Evolutionary Process and Lessons Learned*, Korean Development Institute and World Bank Institute

Katia Pina (2015), *Into the Black Box of Knowledge Intensive Business Services: Understanding the Knowledge Bases, Innovation and Competitiveness of KIBS*, Manchester Institute of Innovation Research

Keeble, D., Nachum, L. (2002), *Why do business service firms cluster? Small consultancies, clustering and decentralization in London and southern England*, Transactions of the Institute of British Geographers, 27, 67-90

Koschatzky, K. (1999), *Innovation Networks of Industry and Business-Related Services - Relations Between Innovation Intensity of Firms and Regional Inter-Firm Cooperation*, European Planning Studies, 7, 737-757.

Kuan Ming Leong (2007), Economic Survey of Singapore.

Larsen, J.N. (2001): *Knowledge, Human Resources and Social Practice: the Knowledge-Intensive Business Service Firm as a Distributed Knowledge System*, The Service Industries Journal, 21, 81-102

Muller, E & Zenkeer, A. (2001), *Business services as actors of knowledge transformation: the role of KIBS in regional and national innovation systems*. Research Policy, 30, 1501 -1516

O'Farrell, P.N., Moffat, L.A.R. (1995): *Business Services and their Impact upon Client Performance: An Exploratory Interregional Analysis*, Regional Studies, 29.2, 111- 124

OECD (2011), New Sources of Growth: Knowledge-Based Capital - Key Analyses and Policy Conclusions, Synthesis Report.

The New Zealand Sectors Report (2014), *Knowledge Intensive Services Report*, Ministry of Business Innovation & Employment.

Torbjörn Halldin (2010), *Born global firms in knowledge intensive business services (KIBS) – what do we know of their performance?*, Centre of Excellence for Science and Technology Studies – CESIS, The Royal Institute of technology.

Wood, P. (2005), *A Service-Informed Approach to Regional Innovation - or Adaptation?*, The Service Industries Journal, 25, 439-445

45.

ÁP DỤNG CÁCH TIẾP CẬN TẦM NHÌN CHIẾN LƯỢC (FORESIGHT) TRONG VIỆC LỰA CHỌN VÀ PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH CÔNG NGHIỆP MŨI NHỌN, CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN TẠI VIỆT NAM

TS. Bạch Tân Sinh, ThS. Lê Bá Nhật Minh, TS. Nguyễn Minh Tú, PGS.TS. Nguyễn Hồng Quân (*)

Viện nghiên cứu Phát triển Kinh tế tuần hoàn, Đại học Quốc gia Tp. HCM
(*) Email: nh.quan@iced.org.vn

Tóm tắt: Giải quyết các thách thức về tính bao trùm và bền vững trong bối cảnh Chương trình Nghị sự 2030 về Phát triển bền vững yêu cầu: (a) mở rộng trọng tâm chiến lược của chính sách khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (STI) để lồng ghép các thách thức xã hội vào nội dung cốt lõi của Chương trình; (b) lồng ghép những đóng góp trực tiếp và gián tiếp của các đổi mới đối với các khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường của phát triển bền vững; và (c) thúc đẩy những đổi mới mang tính chuyển đổi với tiềm năng thay thế các hệ thống và thực tiễn không bền vững hiện hành[1]. Bài viết cung cấp kinh nghiệm quốc tế trong ứng dụng cách tiếp cận nhìn trước (foresighting) cho hoạch định chính sách STI theo định hướng thúc đẩy những đổi mới sáng tạo mang tinh chuyển đổi với tiềm năng thay thế mô hình kinh tế tăng trưởng truyền thống sang mô hình kinh tế tuần hoàn. Trên cơ sở phân tich hiện trạng việc ứng dụng cách tiếp cận nhìn trước ở Viêt Nam và kinh nghiệm quốc tế, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục thúc đẩy việc ứng dụng cách tiếp cận nhìn trước ở Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực chuyển đổi sang mô hình kinh tế Xanh, Kinh tế tuần hoàn, qua đó đáp ứng được mục đích của Hội thảo "Chủ chương và chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030 tầm nhìn 2045".

Từ khóa: tiếp cận nhìn trước (foresighting); chính sách STI; mô hình kinh tế tuần hoàn; Công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

1. LÝ THUYẾT VÀ QUAN ĐIỂM LỰA CHỌN VÀ PHÁT TRIỂN LĨNH VỰC/NGÀNH CÔNG NGHIỆP ƯU TIÊN/MŨI NHỌN

Hiện nay lý thuyết phát triển theo chuỗi giá trị (value-chain) và theo cụm ngành công nghiệp (índustial cluster)[2] đang là cơ sở cho việc chuyển đổi quan điểm lựa chọn

[1]UNCTAD (2019). The role of science, technology and innovation in building resilient communities, including through the contribution of citizen science. Report of the Secretary- General. Geneva, 13-17 May 2019.

[2] Theo Michael Porter, cụm ngành công nghiệp là "sự tập trung về mặt địa lý của các doanh nghiệp, các nhà cung ứng và các doanh nghiệp có tính liên kết cũng như của các công ty trong các ngành có liên quan và các thể chế hỗ trợ (ví dụ như các trường đại học, cục tiêu chuẩn, hiệp hội thương mại…) trong một số lĩnh vực đặc thù, vừa cạnh tranh vừa hợp tác với nhau".

ưu tiên theo các 'sản phẩm' sang theo 'năng lực'. Bên canh đó, tiêu chí lựa chọn ưu tiên dựa trên: (i) tạo ra giá trị gia tăng cao; (ii) tạo ra năng lực canh tranh trong tương lai; (iii) có tính chất kết nối cao, đã không còn phù hợp và thậm chí là không khả thi trong bối cảnh các thay đổi đang diễn ra rất nhanh và khó lường. (Vũ Thành Tự Anh. 2022). Do vậy cần phải thay đổi phương thức và tiêu chí lựa chọn ưu tiên theo hướng chuỗi giá trị và cụm công nghiệp[3]. Ứng dung foresight trong lựa chọn lĩnh vực ưu tiên đang được xem là cách tiếp cận thích hợp đã được áp dụng ở một số nước phát triển như CHLB Đức, Hà Lan cũng như các nước đang phát triển như Thái lan.

2. CÁCH TIẾP CẬN FORESIGHT TRONG LỰA CHỌN ƯU TIÊN

Foresight (tạm dịch: "Tầm nhìn chiến lược") là một cách tiếp cận có hệ thống cho các hoạt động mang tính chiến lược và hướng tới tương lai nhằm khám phá nhiều lựa chọn tương lai (UNCTAD, 2019; EU, 2020) theo cách có cấu trúc và là một lĩnh vực nghiên cứu và thực hành rộng lớn trong mối liên hệ giữa chính sách và khoa học, nhằm mục đích tạo ra kiến thức hướng tới tương lai và nâng cao năng lực dự đoán để hỗ trợ việc ra quyết định và đối phó với những điều không chắc chắn (bất định) (Robinson và cộng sự , 2021). Điều quan trọng là Foresight "không phải là dự báo (Forecast) tương lai mà là khám phá những lựa chọn tương lai hợp lý khác nhau có thể xuất hiện và những cơ hội cũng như thách thức mà chúng có thể đem lại" (EU, 2020). Theo định nghĩa này, Foresight khác với dự báo. Trong khi dự báo cố gắng dự đoán một phiên bản tương lai 'đúng' duy nhất dựa trên dữ liệu từ quá khứ, bằng chứng và xác suất (ví dụ: mô hình toán học), thì Foresight lại sử dụng nhiều lựa chọn/thay thế tương lai hợp lý/ có khả năng xảy ra dựa trên sự kết hợp hợp lý trong lựa chọn các yếu tố ảnh hưởng để qua đó xác định các rủi ro và thách thức trong tương lai mang tính bất định. Bên cạnh những đặc trưng nổi bật như tính hệ thống, có sự tham gia, thu thập thông tin tình báo trong tương lai, Foresight có định hướng chất lượng hơn thường hướng tới quá trình xây dựng tầm nhìn trung và dài hạn của các quyết định hiện tại hoặc huy động các hành động chung (Gavigan và cộng sự, 2001). Những định nghĩa trên nhấn mạnh sự tương tác của nhiều tác nhân tham gia vào quá trình tạo ra và cân

[3] Ngày nay cạnh tranh toàn cầu là cạnh tranh theo chuỗi giá trị và theo cụm ngành công nghiệp (còn gọi là cụm liên kết công nghiệp – industrial cluster). Điều này có nghĩa là nếu doanh nghiệp Việt Nam không tham gia chuỗi giá trị hay mạng lưới sản suất toàn cầu (global production network) toàn cầu thì đồng nghĩa với việc tự loại mình ra khỏi sân chơi toàn cầu. Nhưng ngay cả khi đã tham gia vào chuỗi giá trị và mạng lưới sản xuất toàn cầu mà chỉ chiếm lĩnh ở những khâu giá trị gia tăng thấp (khâu gia công hay xuất tài nguyên thô) thì triển vọng phát triển cũng không có gì tươi sáng.

nhắc kiến thức về Foresight vượt qua các bộ lọc cá nhân và thể chế về nhận thức và thành kiến của các giả định trong tương lai (Rosa và cộng sự, 2021).

Chu trình Foresight bao gồm ba giai đoạn: 1) Định hướng tương lai (horizon scanning) để xác định các tín hiệu yếu của sự thay đổi trong xã hội, công nghệ, kinh tế, sinh thái và chính trị (STEP); 2) Những hiểu biết sâu sắc và các hoạt động giải trình để phản ánh về các tác động giữa các xu hướng và động lực, đồng thời phát triển một loạt các kịch bản và tầm nhìn hợp lý về tương lai mong muốn; 3) Xây dựng chiến lược bằng cách phân tích các kịch bản, điểm mạnh và điểm yếu hoặc khoảng cách giữa các hành động cần thiết và các chiến lược hiện tại; Đặc biệt, trong một số bối cảnh, trong tầm nhìn chiến lược của Foresight cho các tổ chức, giai đoạn thứ tư có thể được bổ sung - đó là (4) Thực hiện và hành động, để bắt đầu các hành động, có thể được vạch ra trong một lộ trình hoặc kế hoạch chiến lược, và theo dõi các kết quả của nó (Cuhls và cộng sự, 2015; xem Hình 1: Chu kỳ Foresight).

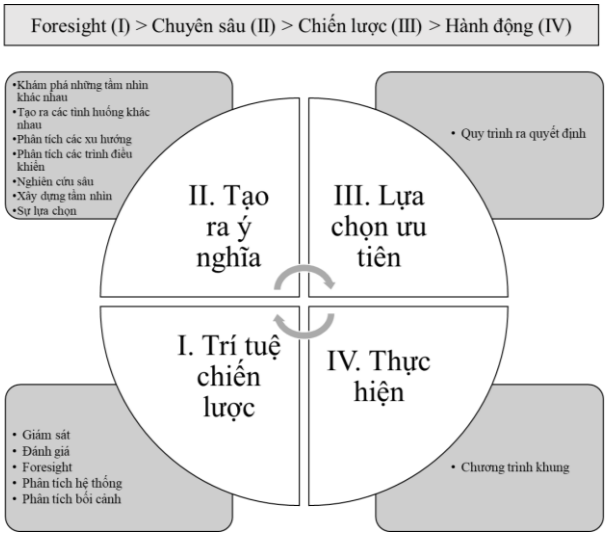

Hình 1. Chu kỳ Foresight trong lực chọn ưu tiên.

Nguồn: Cuhls và cộng sự, 2015.

UNESCO đã thiết lập thành công phương pháp tiếp cận khả năng hiểu biết tương lai, với những người đứng đầu trong lĩnh vực Foresight trên toàn cầu, thúc đẩy khả năng hiểu biết về tương lai như một khả năng phân tích thông tin và hiểu biết liên quan đến tương lai và sử dụng tương lai (hình ảnh, kịch bản và tường thuật về tương lai có thể xảy ra) trong quyết định hôm nay (Miller, 2018). Vì tương lai không chắc chắn, biến đổi khí hậu, đại dịch hoặc khủng hoảng kinh tế thách thức cá nhân và tập thể, những hình ảnh và câu chuyện về tương lai được sử dụng để đưa ra quyết định ngày hôm nay; kiến thức về tương lai, hoặc 'kiến thức về Foresight' chủ yếu

thường phụ thuộc vào các hoạt động không phản ánh được sử dụng để tạo ra tầm nhìn. Ví dụ, đánh giá về những hình ảnh và tường thuật về tương lai trong một xã hội (Jasanoff và Kim, 2015), như đã chia sẻ, chẳng hạn, trong các bài diễn thuyết trên phương tiện truyền thông đại chúng, đặc biệt phải tính đến nội dung và sự hình thành ý thức của cá nhân và nhóm các quy trình liên quan. Hơn nữa, việc kết hợp các quan điểm của các bên liên quan và chuyên gia khoa học khác nhau để hiểu dữ liệu có ý nghĩa quyết định trong bối cảnh quyết định chiến lược được coi là kiến thức tốt nhất hoặc phù hợp nhất về một vấn đề cụ thể (Loveridge, 2004). Thông thường, các hoạt động về Foresight, dựa trên chuyên môn khoa học, không minh bạch hóa quá trình lựa chọn và hiếm khi kiểm tra quá trình lấy ý kiến chuyên gia (Loveridge, 2004). Mâu thuẫn này dẫn đến nhu cầu quy chuẩn hóa chất lượng của thông tin sẵn có, đặc biệt có liên quan khi truyền đạt kết quả của hoạt động Foresight cho những người ra quyết định (Von Schomberg và cộng sự, 2006).

3. HIỆN TRẠNG ỨNG DỤNG FORESIGHT CHO LỰA CHỌN ƯU TIÊN

3.1. Trên thế giới

Foresight bắt đầu như một công cụ lập kế hoạch trong đầu tư cho khoa học và công nghệ. Đây là một công dụng quan trọng cho tầm nhìn xa, nhưng công nghệ giờ đây được xem chỉ là một trong nhiều yếu tố có ảnh hưởng đến xã hội và đôi khi nó chỉ là một yếu tố nhỏ trong Foresight. Foresight hiện đang được sử dụng rộng rãi hơn. Điều này phản ánh một xu một hướng toàn cầu – Foresight đã trở nên rất phổ biến ở Châu Âu và hiện đang diễn ra ở mọi lục địa trên thế giới. Foresight đã được sử dụng thành công để giải quyết các vấn đề xã hội, văn hóa và kinh tế (EU, 2020). Foresight là một quá trình năng động tiếp tục nhìn về phía trước để dự đoán những thay đổi tiếp theo. Foresight không tập trung vào các mối quan tâm hàng ngày về "hoạt động", mặc dù nó có thể cung cấp những hiểu biết quan trọng về cách các hoạt động có thể được thay đổi để quản lý hiệu quả trong một thế giới đang thay đổi nhanh chóng. Foresight không dựa trên phép ngoại suy từ các hoạt động trong quá khứ và hiện tại, mà thừa nhận rằng tương lai là bất định và những sự kiện gây gián đoạn nghiêm trọng có thể xảy ra. Quan trọng nhất, mục tiêu của Foresight không chỉ là **chuẩn bị tốt cho tương lai** mà còn tận dụng mọi cơ hội để **định hình và tạo dựng tương lai** theo hướng các **lựa chọn ưu tiên mong muốn trong tương lai**.

Trong khu vực APEC và ASEAN năng lực Foresight đã được xây dựng từ đầu năm 2000 với sư hỗ trợ kỹ thuật của Trung tâm Foresight Công nghệ (APEC Technology Foresight Centre) được thành lập trong khuôn khổ của Nhóm Công tác Khoa học và Công nghệ Công nghiệp APEC (ISTWG) do Cục Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia Thái Lan (NSTDA) nay là Văn phòng của Hội đồng Chính sách Đổi mới và Nghiên cứu Khoa học Giáo dục Đại học Quốc gia (NXPO) chủ trì. Cho đến nay Foresights đã được áp dụng trong các lĩnh vực năng lượng/môi trường, sức khỏe và y tế, công nghệ, xã hội[4].

Các nước thành viên ASEAN như Malaysia, Singapore, Thái Lan, Philippines và Việt Nam thường xuyên ban hành các kế hoạch phát triển và kinh tế 5 hoặc 10 năm và các kế hoạch dài hạn cho các ngành hoặc lĩnh vực cụ thể. Mặc dù vậy, các quy trình liên quan vẫn chưa được xem xét là các hoạt động foresight với cấu trúc và quy trình cụ thể cùng với các yếu tố như định hướng tương lai (horizon scanning), xây dựng kịch bản (scenario planning) về nhiều tương lai, xác định các xu hướng lớn, các cú sốc tiềm ẩn và các biện pháp phục hồi (Cameron, A et al, 2022). Brunei Darussalam, Malaysia, Singapore và Thái Lan từ lâu đã chấp nhận và xác định tầm nhìn xa là một lĩnh vực để cấu trúc và cung cấp thông tin cho việc lập kế hoạch tương lai của chính phủ và có các tổ chức Foresight do chính phủ thành lập hoặc tài trợ (xem Bảng 1).

Bảng 1. Các tổ chức tiến hành Foresight trong chính phủ các nước thành viên ASEAN

	Country	Website
Centre for Strategic Futures	Singapore	https://www.csf.gov.sg/
Centre for Strategic & Policy Studies – Brunei Futures Initiative	Brunei	http://www.csps.org.bn/csps-brunei-futures-initiative/
Institute for the Future of Innovation – Innovation Foresight Institute (IFI)	Thailand	https://ifi.nia.or.th/
Malaysian Academy of Sciences (Science and Technology Foresight)	Malaysia	https://www.akademisains.gov.my/
Malaysian Industry-Government Group for High-Technology (Foresight and Future Studies)	Malaysia	https://www.might.org.my/
The Office of the National Higher Education, Science, Research and Innovation Policy Council (NXPO)	Thailand	http://thaist.sti.or.th/ http://www.apecctf.org

Nguồn: Cameron và cộng sự 2022

[4] http://www.apecctf.org/index.php/research.html

3.2. Việt Nam

Tại Việt Nam, khái niệm/cách tiếp cận Foresight lần đầu tiên được giới thiệu tại Hội thảo chuyên đề: "Tầm nhìn công nghệ để phát triển" do Viện Nghiên cứu Chiến lược và Chính sách Khoa học, Công nghệ Quốc gia (NISTPASS) và Ban Thư ký APEC tổ chức và Bộ KHCNVN đăng cai tổ chức trong khuôn khổ cuộc họp ISTWG APEC lần thứ 20 tại Hà Nội, ngày 23 tháng 4 năm 2001. Mục đích của Hội thảo chuyên đề là giới thiệu cách tiếp cận tầm nhìn xa về công nghệ như một công cụ hỗ trợ mới để xác định các ưu tiên KH&CN ở cả các nước phát triển và đang phát triển. Tại Hội thảo chuyên đề này, lần đầu tiên các thành viên tham gia bao gồm các nhà hoạch định chính sách, nhà quản lý và cộng đồng KH&CN có cơ hội tiếp cận phương pháp luận Foresight cũng như kinh nghiệm của các nền kinh tế thành viên APEC liên quan đến ứng dụng Foresight trong quá trình ra quyết định để lựa chọn chiến lược phát triển thay thế ở nhiều cấp độ khác nhau. Bản chất, lợi ích thực tế và mong đợi của cách tiếp cận và ứng dụng Foresight cũng đã được giới thiệu. Trong số đó, kết quả quan trọng nhất của Hội thảo chuyên đề là Bộ Khoa học và Công nghệ cam kết hỗ trợ NISTPASS về mặt tài chính để tổ chức thêm hai hội thảo đào tạo cho các chuyên gia Việt Nam về Foresight với sự hỗ trợ kỹ thuật từ Trung tâm APEC về Nhìn trươc công nghệ (APEC-CTF) áp dụng cho việc xác định các ưu tiên về khoa hoc và công nghệ trong ngành chế biến sau thu hoạch và chè.(Bạch Tân Sinh, 2019).

Gần đây, cách tiếp cận foresight cũng đã được áp dụng ở Việt Nam trong khuôn khổ Chương trình Đối tác đổi mới sáng tạo Việt Nam - Australia (Aus4Innovation) do Chính phủ Úc tài trợ, nhằm xây dựng bốn kịch bản cho nền kinh tế số Việt Nam trong tương lai[5]. (Cameron, A et al. 2019 and 2018).

Hộp 1 – Kinh nghiệm áp dụng cách tiếp cận foresight trong việc xây dựng bốn kịch bản cho nền kinh tế số ở Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040

Cách tiếp cận foresight được áp dụng trong khuôn khổ Dự án "Tương lai nền kinh tế số của Việt Nam" là một dự án hợp tác đổi mới sáng tạo giữa Bộ Khoa học Công nghệ của Việt Nam và Data61|CSIRO của Úc, với mục tiêu xác định những xu thế chủ đạo, động lực chính dẫn đến thay đổi, kịch bản dự báo và kế hoạch hành động nhằm định hướng cho các nhà hoạch định chính sách Việt Nam để bắt kịp làn sóng tiếp theo về đổi mới sáng tạo số và chuyển đổi công nghiệp. Báo cáo này mở đầu bằng việc phân tích tình hình kinh tế vĩ mô và

[5]Chi tiết về áp dụng cách tiếp cận foresight trong viêc xây dựng bốn kịch bản cho nền kinh tế ở Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2040 được trình bày tại hộp 1 trong bài viết này.

nền kinh tế số Việt Nam giai đoạn đầu năm 2019 – trong đó tập trung chủ yếu vào lĩnh vực nông nghiệp và sản xuất chế tạo. Báo cáo cũng phân tích các xu hướng sẽ ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế số của Việt Nam đến năm 2045, xem xét mức độ chuyển đổi số có thể tạo ra bốn kịch bản trong tương lai cho nền kinh tế số của Việt Nam. Từ những phân tích này, nhóm nghiên cứu đã xây dựng lộ trình giúp cho Chính phủ Việt Nam có thể giảm thiểu những rủi ro và phát triển nền kinh tế số trong mọi kịch bản. Nội dung của báo cáo này là sự đóng góp của đội ngũ chuyên gia và người dân Việt Nam: các đại biểu tham dự các cuộc hội thảo, những người tham gia phỏng vấn và cung cấp dữ liệu và các chuyên gia nhận xét chi tiết cho các phân tích của nhóm nghiên cứu.

Hộp này mô tả các bước thực hiện của Foresight cùng với các phương pháp công cụ áp dụng và các kết quả của các bước đó) cụ thể:

- Bước 1 – xác định xu hướng của nền kinh tế vĩ mô và kinh tế số - áp dụng phương pháp (quét ngang, tổng quan tài liệu, xác định vấn đề). Đầu ra – Báo cáo Tương lai nề kinh tế số Việt Nam – báo cáo cập nhật (2018) (Camẻon et al. 2018)
- Bước 2 – Xây dựng kịch bản – tương lai nền kinh tế số Việt Nam năm 2045 – áp dụng phương pháp Hội thảo, phỏng vấn, phân tích dữ liệu sơ cấp để xây dựng 04 kịch bản phù hợp với nền kinh tế Việt Nam đến năm 2045 dựa trên các mức độ chuyển đổi số khác nhau. Bốn kich bản đó là: (i) Truyền thống (mức độ chuyển đổi thấp và ngành CNTT hoạt động nhỏ lẻ); (ii) chuyển đổi số (quá trình chuyển đổi số diễn ra tại tất cả các ngành nghề và dịch vụ công. Xuất khẩu các sản phẩm và dịch vụ CNTT&TT tang). Đây là kịch bản Việt Nam sẽ lựa chọn và Hàn Quốc là quốc gia đang theo đuổi mô hình này; (iii) Xuất khẩu số (chuyển đổi trong công nghiệp chậm nhưng chi tiêu trong lĩnh vực CNTT&TT tăng nhanh. Các công ty nước ngoài sử dụng lao động CNTT&TT do giá rẻ. Mô hình này tương tự như Ấn Độ đang theo đuổi. Và (iv) Tiêu dùng số (chuyển đổi công nghiệp rộng khắp toàn bộ ngành Việt Nam, tuy nhiên ngành CNTT&TT không phải là thành phần quan trọng trong kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Mô hình này tương tự như Úc đãng theo đuổi.
- Bước 3 – Nghiên cứu điển hình: ngành nông nghiệp và sản xuất chế tạo – áp dụng phương pháp (điều tra các lãnh đạo và doanh nghiệp sẽ cung cấp dữ liệu để tạo ra chỉ số về tình hình nhận thức và sẵn sang tham gia vào cuộc CMCN 4.0 trong các lĩnh vực nông nghiệp và sản xuất chế tạo của Việt Nam).
- Bước 4 – Kết luận và gợi ý về chính sách – áp dụng phương pháp (thảo luận kết quả cuối cùng. Tổ chức hội thảo chuyên đề đưa ra gợi ý về chính sách và kế hoạch hành động cho tương lại. Kết quả của bước này là báo cáo "Tương lai nền kinh tế số của Việt Nam – Báo cáo cuối cùng 2019". (Cameron et al. 2019).

4. ĐỊNH HƯỚNG ÁP DỤNG FORESIGHT PHỤC VỤ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TRONG LĨNH VỰC NÔNG LÂM NGƯ NGHIỆP VÀ NĂNG LƯỢNG

4.1. Khung phân tích

Khung phân tích được thực hiện theo sơ đồ sau:

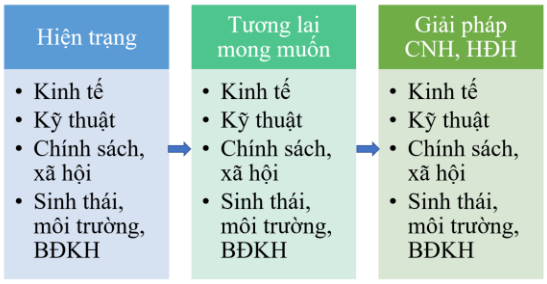

Hình 1. Khung áp dụng Foresight phục vụ Công nghiệp hóa, hiện đại hóa

4.2. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp và năng lượng

a. Lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp (NLN)

Khung Foresight phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp được trình bày trong hình sau.

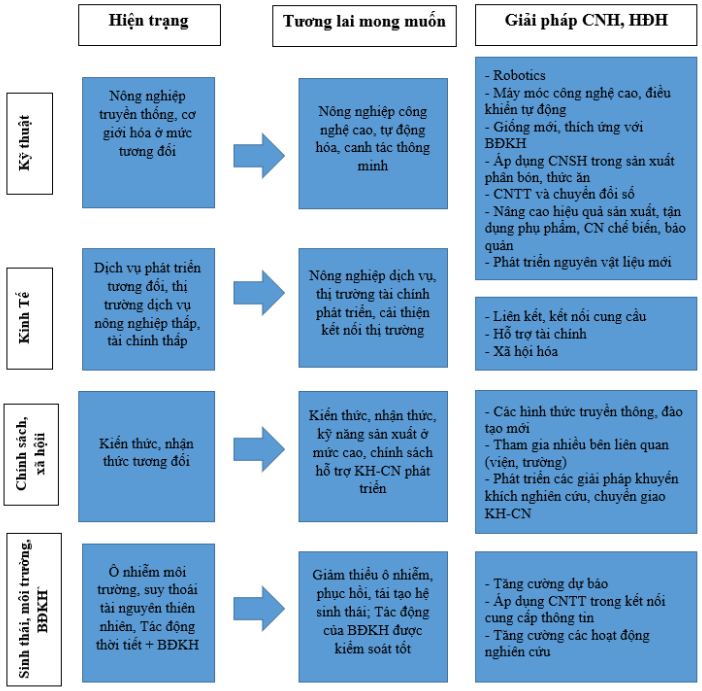

Hình 2. Khung áp dụng Foresight phục vụ CNH HĐH lĩnh vực Nông Lâm Ngư nghiệp

Đánh giá hiện trạng của nền NLN nông nghiệp ở thời điểm hiện tại, về khía cạnh kỹ thuật, cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp hiện ở mức tương đối. Công nghệ sinh học được áp dụng trong một số lĩnh vực giới hạn (giống, phân bón, chế biến). Về mặt kinh tế, thị trường tài chính cho sản xuất nông nghiệp và các lĩnh vực có liên quan chưa phát triển đầy đủ, nhất là đối với thủy sản, lâm nghiệp và du lịch sinh thái. Thị trường cho các sản phẩm (đầu vào lẫn đầu ra) nông nghiệp và thủy sản đã phát triển tương đối, nhất là đối với lĩnh vực canh tác lúa, thủy sản. Về khía cạnh xã hội, kiến thức người dân về canh tác nông nghiệp và các hình thức canh tác bền vững hơn ở mức tương đối cao, nhờ các chương trình truyền thông trong thời gian qua. Tác động tiêu cực của thời tiết và BĐKH khá cao đối với lĩnh vực trồng trọt, thủy sản, tương đối thấp với lâm nghiệp và du lịch sinh thái. Tác động của BĐKH cũng sẽ tác động lên phát triển các lĩnh vực CNSH, như các giống mới, nguyên vật liệu và kỹ thuật canh tác mới thích ứng với BĐKH.

Về mặt kỹ thuật, tương lai hướng tới là nền nông nghiệp công nghệ cao, đòi hỏi các giải pháp công nghệ tiên tiến như canh tác tự động, chính xác (gieo sạ bằng máy, san phẳng mặt ruộng bằng máy laser, drone, quan trắc thông tin đồng ruộng…), robotics, công nghệ gen, áp dụng CNTT trong sản xuất (kết nối cung cầu, truy xuất nguồn gốc) ở mức cao, các hoạt động chế biến và bảo quản, tận dụng giá trị nông sản phát triển. Về mặt kinh tế, cần hướng đến đền nền nông nghiệp dịch vụ, thông qua các giải pháp liên kết sản xuất và tiêu thụ, cải thiện hạ tầng giao thông và thông tin cung cầu. Thị trường tài chính phát triển dựa trên các nguồn hỗ trợ từ nhà nước và các nguồn XHH khác. Thị trường dịch vụ nông nghiệp và thị trường KH-CN phát triển, đáp ứng nhu cầu áp dụng KH-CN của nhiều đối tượng người dân. Kiến thức và nhận thức của người dân về vai trò của việc áp dụng KH-CN và kỹ năng tiếp nhận thông tin, áp dụng KH-CN được nâng cao. Các tác động của BĐKH được kiểm soát tốt thông qua công tác dự báo, kết nối cung cấp thông tin và nghiên cứu.

b. Lĩnh vực năng lượng

Theo nghiên cứu của Smith và cộng sự (2022), đã xác định các động lực phát triển và sử dụng năng lượng hiểu quả trong công nghiệp bao gồm kinh tế (công nghệ, chi phí vận hành, tài chính), tổ chức (cơ cấu, quản trị, năng lực), thị trường (lực lượng thị trường, quyền sở hữu, mạng lưới thông tin) và chính sách (chính sách và quy định). Với khung phân tích foresight, nhóm nghiên cứu đánh giá và xác định hiện trạng, tương lai, và giải pháp ngành công nghiệp năng lượng bằng việc phỏng vấn

hai chuyên gia về năng lượng. Cùng với đó, ba thang đánh giá bao gồm: cao, trung bình, thấp được sử dụng để nghiên cứu hiện trạng.

Đối với hiện trạng của ngành công nghiệp năng lượng Việt Nam, về động lực kinh tế, công nghệ cao gắn liền với tối ưu chi phí vận hành dừng lại ở mức trung bình, tuy nhiên, tài chính hiện tại được các chuyên gia đánh giá cao vì doanh nghiệp có thể tiếp cận từ 3 nguồn: quỹ đầu tư, ngân sách nhà nước (đầu tư công), và nguồn vốn từ chính công ty. Về động lực tổ chức, các chuyên gia đánh giá cơ cấu, quan trị, và năng lực hiện tại của các doanh nghiệp trong ngành còn thấp. Về động lực thị trường, lực lượng thị trường và mạng lưới thông tin được đánh giá trung bình vì thông tin giá điện được công khai và các công ty tư nhân trong ngành được làm việc trực tiếp. Chính sách và quy định chưa được hiệu quả, đặc biệt đối với xu hướng phát triển năng lượng mới trên thế giới.

Tương lai, các chuyên gia mong muốn định hướng phát triển ngành công nghiệp năng lượng Việt Nam theo hướng xanh và bền vững thông qua phát triển công nghệ, cao, tinh gọn bộ máy, và phát triển các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư và sử dụng năng lượng tái tạo.

Bảng 2. Khung áp dụng Foresight phục vụ CNH HĐH lĩnh vực Năng lượng

	Các động lực			
	Kinh tế	**Tổ chức**	**Thị trường**	**Chính sách**
	Công nghệ, chi phí vận hành, tài chính	*Cơ cấu tổ chức, quản trị, năng lực*	*Lực lượng thị trường, quyền sở hữu, mạng lưới thông tin*	*Chính sách và quy định*
Hiện trạng	1. Công nghệ: **trung bình.** 2. Tối ưu chi phí vận hành: **thấp** 3. Tài chính: **cao** - Quỹ đầu tư; - Nguồn vốn của chính công ty; - Ngân sách nhà nước.	1. Cơ cấu tổ chức: **thấp**. - Cồng kềnh và kém hiệu quả. 2. Quản trị: **trung bình** 3. Năng lực: **thấp** - Trịnh độ và chiến lược chưa tốt; - Cơ sở hạ tầng chưa tính toán đúng.	1. Lực lượng thị trường: **trung bình.** - Đối với điện lưới sẽ không cao. - B2B sẽ có thỏa thuận riêng. 2. Quyền sở hữu: **thấp** - Nhà nước gần như độc quyền. 3. Mạng lưới thông tin: **trung bình** - Thông tin giá được công khai.	1. Chính sách và quy định: **thấp.** - Không ổn định - Không kiểm soát được bất định.
Tương lai	- Công nghệ: công nghệ với năng suất cao, giảm chi phí, giảm giá thành; công nghệ xanh. - Tài chính: tài chính xanh tài trợ và đầu tư	Tinh gọn bộ máy, nâng cao trình độ/năng lực chuyên môn, đội ngũ quản trị mạnh, chuyên nghiệp.	Nâng cao sự tham gia của tư nhân vào quy hoạch năng lượng, đặc biệt năng lượng tái tạo.	- Chính sách khuyến khích sử dụng năng lượng tái tạo. - Khuyến khích doanh nghiệp đầu

	cho dự án năng lượng sạch.			tư dự án, và sử dụng năng lượng xanh.
Giải pháp	- Thu thập, phát triển, lưu trữ, phân tích dữ liệu lớn, chính xác để phát triển, định hướng công nghệ phù hợp, hiệu quả. - Phát triển các giải pháp khuyến khích nghiên cứu, chuyển giao KH-CN.	- Phát triển các hình đào tạo mới. - Phát triển enterprise resource planning.	- Phát triển mạng lưới thông tin thị trường minh bạch, cạnh tranh lành mạnh (ví dụ: open source...).	- Tham gia nhiều bên liên quan (viện, trường, doanh nghiệp) trong việc quy hoạch chính sách

5. KẾT LUẬN

Chúng ta đang phải đối mặt với khủng hoảng mang tính toàn cầu nghiêm trọng về tài chính, năng lượng, thiếu lương thực và nước cũng như các bệnh truyền nhiễm mới nổi khó lường trước được trên diện rộng như Covid-19, mang tính đầy biến động và bất định. Để đối phó với những khủng hoảng đó, Foresight được xem là cách lựa chọn tiếp cận phù hợp có hệ thống với có sự tham gia tích cực và chủ động của các bên liên quan nhằm hoạch định chiến lược và chính sách phát triển theo hướng it carbon, thân thiên với môi trương và tuần hoàn cho tương lai trung và dài hạn.

Trên cơ sở phân tich hiện trạng việc ứng dụng cách tiếp cận nhìn trước ở Viêt Nam và kinh nghiệm quốc tế, bài viết đề xuất một số giải pháp nhằm tiếp tục thúc đẩy việc ứng dụng cách tiếp cận nhìn trước Foresight ở Việt Nam trong bối cảnh Việt Nam đang nỗ lực chuyển đổi sang mô hình kinh tế Xanh, Kinh tế tuần hoàn, trong đó áp dụng đối với 2 ngành/lãnh vực nông lâm nghiệp và năng lượng gắn với các giải pháp kinh tế, chính sách, kỹ thuật, môi trường trên nền tảng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước đến năm 2030 tầm nhìn 2045.

Trong xu thế đó dưới đây là một số đề xuất mang tính gợi suy ban đầu về một số hoạt động (1) Thứ nhất, tăng cường nâng cao nhận thức ở các cấp về vai trò áp dụng cách tiếp cận/ công cụ Foresight trong việc hoạch định chinh sách và chiến lược phát triên kinh tế - xã hội mang tính chiến lược nói chung và chính sách, chiến lược khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo nói riêng trong bối cảnh bất định; (2) Thứ hai, xây dựng năng lực nghiên cứu và ứng dụng Foresight tại một số cơ sở nghiên cứu và đào tạo trong nước thông qua hợp tác xong phương và đa phương với một số nước ở Châu Âu (CHLB Đức, Phần Lan), một số quốc gia trong khu vực APEC và ASEAN trong đó có Trung tâm Foresight Công nghệ APEC đang đặt tại Văn phòng

Chính sách Đổi mới và Nghiên cứu Khoa học Giáo dục Đại học Quốc gia (NXPO), Bộ Giáo dục Đại học, Khoa học, Nghiên cứu và Đổi mới sáng tạo Thái Lan. Công tác này có thể được thực hiện hiện thông qua việc phối hợp tổ chức Hội thảo trong nước và Quốc tế, triển khai các đề tài dự án, áp dụng cách tiếp cận foresight.

Tài liệu tham khảo và trích dẫn

Bạch Tân Sinh (2019). Phát triển và Ứng dụng Nhìn trước công nghệ ở Việt Nam. Báo cáo trình bày tại Hội thảo "Chiến lược quốc gia tương lai và nhìn trước công nghệ". Hà Nội 14 April 2019.

Cameron A và cộng sự (2019). Tương lai nền kinh tế số Việt Nam hướng tới năm 2030 và 2045. CSIRO, Brisbane, Úc.

Cameron A, T. Phan, J. Atheron (2018). Việt Nam ngày nay - Báo cáo đầu tiên của Dự án Tương lai Nền Kinh tế *số*, CSIRO, Brisbane. Úc

Cameron, A, Bach Tan Sinh and Sophiana Chua. 2022. The formation of a new community-of-practice to bring together public service foresight practitioners and inform science, technology and innovation activities across ASEAN Member States. The Journal of Future Studies. (Forthcoming)

Cuhls, K., 2003. From forecasting to foresight processes? New participative foresight activities in Germany. *Journal of Forecasting*, 22(2-3), pp.93-111.

Cuhls, K., Erdmann, L., Warnke, P., Toivanen, H., Toivanen, M., Van derGiessen, A., et al. (2015). *Models of Horizon Scanning - How to integrateHorizon Scanning into European Research and Innovation Policies*. Brussels: European Commission

European Commission (2020). 2020 Strategic Foresight Report – Charting the course towards a more resilient Europe. Available online at: https://ec.europa. eu/info/strategy/priorities-2019-2024/new-push-european-democracy/ strategic-foresight/2020-strategic-foresight-report_en

Gavigan, J. P., Scapolo, F., Keenan, M., Miles, I., Farhi, F., Lecoq, D., et al. (2001). "A practical guide to regional foresight," in *European Commission Research Directorate General, STRATA Programme, ed FOREN Network* (Seville: Institute for Prospective Technological Studies)

Jasanoff, S., and Kim, S.-H. (2015). *Dreamscapes of Modernity: Sociotechnical Imaginaries and the Fabrication of Power*. Chicago: The University of ChicagoPress, London.

Loveridge, D. (2004). Experts and foresight: review and experience. *Int. J. Foresight Innovation Policy* 1, 33–69. doi: 10.1504/IJFIP.2004.004651

Miller, R. (2018). *Transforming the future: anticipation in the 21st century*. Paris; Abingdon, UK; New York, NY: UNESCO; Routledge.

Robinson et al. (2021). Policy lensing of future-oriented strategic intelligence: An experiment connecting foresight with decision-making contexts. Technological Forecasting & Social Change. 169 (2021) 120803.

Smith, K., Wilson, S., Lant, P. and Hassall, M., 2022. How Do We Learn about Drivers for Industrial Energy Efficiency—Current State of Knowledge. *Energies*, 15(7), p.2642.

UNCTAD (2019). The role of science, technology and innovation in building resilient communities, including through the contribution of citizen science. Report of the Secretary- General. Geneva, 13-17 May 2019.

Von Schomberg, R., Guimaraes Pereira, A., and Funtowicz, S. (2006). "Deliberating foresight knowledge for policy and foresight knowledgeassessment," in *Interfaces between Science and Society*, eds S. Guedes Vaz, A.Guimarães Pereira, and S. Tognetti (Sheffield: Greenleaf Publishing).

Vũ Thành Tự Anh. 2022. (Báo cáo chuyên đề). Cơ sơ khoa học xác đinh các ngành công nghiệp cần ưu tiên trong chính sách công nghiệp quốc gia. (Báo cáo nội bộ).

46.

KHU CÔNG NGHIỆP – ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ - THÔNG MINH: CÁCH TIẾP CẬN PHÁT TRIỂN HƯỚNG TỚI CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA

TS. Phạm Tuấn Anh
Giám đốc Phát triển Công nghệ Thông tin,
Giám đốc Văn phòng Thành phố Thông minh Becamex
Tổng công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Becamex IDC

Những năm giữa thập niên 90, Bình Dương được biết đến như là một vùng đất thuần nông, kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, công nghiệp và đặc biệt dịch vụ chưa thực sự phát triển, thu ngân sách hàng năm còn khiêm tốn. Trước những khó khăn như thiếu vốn, thiếu nguồn nhân lực, hạ tầng yếu kém và muôn vàn thách thức khác, đã đặt ra cho chính quyền và nhân dân tỉnh Bình Dương một bài toán khó, đó là làm thế nào để thúc đẩy Bình Dương từ vùng đất thuần nông trở thành một vùng đất phát triển, khai mở tiềm năng và cơ hội, tạo dựng thế và lực để bứt phá đi lên.

Trong giai đoạn này, việc lựa chọn mô hình phát triển phù hợp đóng vai trò rất quan trọng đối với Bình Dương. Với vị trí địa lý thuận lợi nằm ở phía bắc TP Hồ Chí Minh, Bình Dương đã nắm bắt cơ hội, bắt đầu phát triển các khu công nghiệp tại những khu vực tiếp giáp TPHCM nhằm tận dụng hệ thống thương mại, dịch vụ và tiện ích xã hội sẵn có vào thời điểm đó của TPHCM.

Tuy nhiên, điều đó chỉ giải quyết được bài toán phát triển công nghiệp đơn lẻ, chưa thể định hình và tác động sâu rộng trên diện rộng toàn tỉnh, đặc biệt là các khu vực kém phát triển, thiếu vắng hoàn toàn các hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật hiện đại. Xác định rõ vấn đề đó, với cầu nối là chính phủ hai nước Việt Nam và Singapore, Bình Dương đã xây dựng liên doanh giữa doanh nghiệp nhà nước đầu tàu của Bình Dương và đối tác Singapore.

Đây là một bước đi chiến lược với một đối tác uy tín, có kinh nghiệm triển khai các dự án ở quy mô quốc tế, đặc biệt có nhiều kinh nghiệm và uy tín trong công tác thu hút và xúc tiến đầu tư công nghiệp ở quy mô toàn cầu, đã giúp Bình Dương học hỏi về cách thức phát triển công nghiệp của Singapore, không chỉ trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng mà còn cách thức xúc tiến thương mại, mở rộng hệ thống tiếp thị và xúc tiến thương mại của tỉnh ra toàn cầu.

Việc hợp tác với Singapore đã mang đến cho Bình Dương một góc nhìn mới, một mô hình chuẩn trên thế giới về phát triển công nghiệp theo hệ sinh thái, dần hình thành khái niệm *"phát triển không chỉ có công nghiệp"*. Các khu công nghiệp sẽ không thể tồn tại một cách bền vững nếu như xung quanh nó không có các hệ thống hạ tầng kỹ thuật và xã hội đầy đủ để đáp ứng nhu cầu của mọi thành phần xã hội tham gia vào quá trình phát triển công nghiệp như: nhà đầu tư nước ngoài, người lao động, người dân nhập cư, người dân địa phương… vì vậy cần định hình một mô hình phát triển sâu và rộng, đa chiều và mang trong mình sứ mệnh kiến tạo bền vững.

1. MÔ HÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ: KIẾN TẠO MỘT ĐÔ THỊ CÔNG NGHIỆP

Hình 1. Mô hình Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ tại Bình Dương

Từ kinh nghiệm học hỏi từ Singapore, để tạo động lực phát triển công nghiệp về phía bắc, Bình Dương quyết xây dựng mô hình Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương (Khu liên hợp) có sự tinh chỉnh cho phù hợp với đặc thù địa phương, từ đó định hình mô hình phát triển tích hợp, bao gồm khu đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ giải trí chất lượng cao, khu dân cư, tái định cư cho người dân… tạo ra một môi trường sống hiện đại, hài hòa, cung cấp các loại hình công

việc đa dạng phục vụ phát triển công nghiệp, vì vậy đã thu hút được hàng triệu người lao động về đây sinh sống, không chỉ phục vụ cho các nhà máy, xí nghiệp, mà còn phát triển thêm những ngành hỗ trợ công nghiệp như dịch vụ, thương mại, hậu cần. Tổng hòa lại tạo ra cấu trúc phát triển có tính tương hỗ đa chiều, logic và bền vững.

Điểm đặc sắc của mô hình này nằm ở chỗ, tất cả các khu vực đất đai trước khi được phát triển đều là những khu vực hoang hóa hoặc nông nghiệp kém hiệu quả, nằm ở vị trí không thuận lợi so với các đô thị hiện hữu. Sau khi được phát triển và mở rộng sử dụng mô hình Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ. Vùng đất hoang hóa đó được chuyển đổi thành một đô thị công nghiệp bài bản, hiện đại và đáng sống, điều này thể hiện tính ưu việt và cần thiết của việc kiến tạo và phát triển đa chiều, tạo ra các mục tiêu phát triển gián tiếp để đạt được những mục tiêu chiến lược định trước.

Mặt khác, tại trung tâm của Khu liên hợp là khu đô thị TP Mới Bình Dương, Bình Dương xây dựng Trung tâm hành chính tập trung, Khu Triển lãm Hội nghị tỉnh Bình Dương, với mong muốn đóng góp vào việc thay đổi, xây dựng hành chính một cửa, tạo điều kiện cho doanh nghiệp, đã có nhiều sự kiện quốc tế được tổ chức tại đây qua nhiều năm, tiêu biểu như Diễn đàn kinh tế Châu Á Horasis Asia…

Điều này góp phần định hình một Bình Dương mới, trái tim mới của đô thị Bình Dương theo mô hình TOD, mang đến một vai trò mới của mô hình Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ đó là định nghĩa một đô thị mới, quay lại cải tạo các đô thị hiện hữu nhưng không đánh mất giá trị truyền thống của các đô thị hiện hữu. Cách thức quy hoạch này cũng tương tự như ở Paris, nước pháp đã xây dựng khu La Defense bên cạnh Paris truyền thống nhưng vẫn đảm bảo tính gắn kết giữa hai phân khu thông qua đại lộ Champs-Élysées.

Tại Khu liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ, Bình Dương đồng thời cũng hình thành hệ thống trường các cấp đạt chuẩn quốc tế, từ mẫu giáo cho đến đại học, như ĐH Quốc tế Miền Đông, ĐH Việt Đức… với những chương trình đào tạo 100% bằng tiếng Anh, tập trung vào những ngành trọng yếu phục vụ cho nền tảng phát triển công nghiệp của tỉnh, các ngành như Công nghệ Thông tin, Cơ điện tử, Điện điện tử…

Mặt khác, một khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ sẽ không phát huy và phát triển mạnh mẽ nếu như các tuyến đường kết nối nội tỉnh, liên vùng không được mở rộng và kết nối về. Vì vậy, dự án Khu Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Bình Dương không chỉ phát triển nội khu mà còn phát triển các tuyến đường tạo lực xung quanh, để thúc đẩy và gắn kết hệ thống các khu công nghiệp với nhau và với cảng biển sân

bay quốc tế, như các dự án mở rộng Quốc Lộ 13, xây dựng mới tuyến đường Mỹ Phước – Tân Vạn – Bàu Bàng để hoàn thiện trục giao thông kết nối về cảng biển sân bay quốc tế như Sân bay Long Thành, Cảng Cái Mép – Thị Vải.

Đồng thời mở rộng và xây mới các tuyến đường theo trục ngang như DT743, DT746, Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng… và một số đoạn trên Bình Dương của tuyến Vành Đai 3, Vành Đai 4… tạo thành một quần thể hoàn chỉnh phát triển nội khu, liên khu và liên vùng, tạo sự lan tỏa và phát triển cộng hưởng chủ động trên phạm vi toàn tỉnh. Nguồn vốn để thực hiện các dự án này đều được hạch toán vào chi phí của các doanh nghiệp nhà nước đầu tầu của tỉnh, khẳng định vai trò kiến tạo và thúc đẩy chiến lược của doanh nghiệp nhà nước, đúng theo định hướng lớn của Đảng và nhà nước những năm qua.

Có thể thấy, mô hình Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ không chỉ là các dự án đầu tư bất động sản về công nghiệp hay đô thị, mà mô hình này biến các dự án trở thành các dự án động lực chiến lược, nhằm nâng cấp hệ thống quy hoạch đô thị và hệ thống công nghiệp hiện hữu, cải tạo các đô thị hiện hữu, cải tạo toàn diện hệ thống giao thông, tạo ra một môi trường sống chạm tới mọi tầng lớp xã hội. Trong đó nhà đầu tư tìm được người lao động, người lao động tìm được việc làm, người dân địa phương được ở lại trên mảnh đất quê hương và được chuyển đổi từ hoạt động sản xuất nông nghiệp sang hoạt động thương mại và dịch vụ. Tất cả đều bình đẳng thụ hưởng thành quả phát triển chung.

Với mô hình này, phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư trở thành công cụ để thu hút nguồn lực, tạo ra thặng dư cho địa phương, thông qua doanh nghiệp nhà nước sử dụng thặng dư đó để củng cố và phát triển toàn diện về đô thị, kinh tế đô thị và đời sống văn hóa xã hội cho người dân, kiến tạo cả một đô thị công nghiệp với khả năng cung cấp các nền tảng xã hội, môi trường đáng sống, tiện ích công cộng, hệ thống y tế giáo dục, công ăn việc làm bổ trợ cho công nghiệp… qua đó hình thành một cộng đồng dân cư công nghiệp đa văn hóa, mỗi thành phần sẽ giữ vai trò và có chỗ đứng riêng biệt trong chuỗi giá trị của nền kinh tế xã hội đô thị công nghiệp mới này.

2. CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ - THÔNG MINH: HỆ SINH THÁI PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP TRONG THỜI KỲ KINH TẾ SỐ

Thế giới đang đứng trước giai đoạn đầy biến động, các yếu tố địa chính trị và cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 tạo ra những biến số khó lường, yêu cầu về chuỗi

cung ứng và hàm lượng công nghệ trong sản xuất ngày càng cao. Vì vậy, việc sử dụng nguồn lực thặng dư từ mô hình phát triển đã thành công để nâng cấp và xây dựng một mô hình phát triển mới đón đầu những yêu cầu mới của thời đại là rất quan trọng.

Với quan điểm đó, Bình Dương đã và đang phát triển một hệ sinh thái kiểu mới, bổ sung cho mô hình Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ, đó là hệ sinh thái Đổi mới sáng tạo và Khoa học công nghệ, xây dựng các khu công nghiệp thông minh, đô thị thông minh xanh, bền vững, tiến tới xây dựng các khu công nghiệp gắn liền với khoa học và công nghệ để thu hút các ngành có giá trị gia tăng cao, đưa nền công nghiệp Bình Dương đi lên phân khúc cao hơn trong chuỗi giá trị toàn cầu, từng bước xây dựng động lực phát triển kinh tế mới thay thế cho thâm dụng lao động và thâm dụng đất đai, cụ thể như sau:

- **Giai đoạn một:** Xây dựng mới và nâng cấp các khu công nghiệp hiện hữu trở thành các khu công nghiệp xanh, thông minh, với khả năng cung cấp nền tảng công nghệ 4.0 như IIoT, Big Data, AI… để giúp nhà đầu tư dễ dàng triển khai mô hình nhà máy thông minh, sản xuất thông minh nhanh chóng và hiệu quả.
- **Giai đoạn hai:** Phát triển các Khu công nghiệp gắn liền với khoa học và công nghệ để thu hút các viện trường, các hoạt động nghiên cứu phát triển và đổi mới sáng tạo, các ngành dịch vụ, dịch vụ số.

Tại Khu liên hợp Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ Bình Dương đã và đang hình thành hệ thống các phòng nghiên cứu, Fablabs, Techlabs, Vườn ươm Doanh nghiệp, Trường đại học quốc tế, Trung tâm Thương mại Thế giới WTC, làm nền tảng để nghiên cứu và phát triển những phương tiện sản xuất mới, đồng thời ươm mầm môi trường làm việc khoa học, tạo điều kiện thu hút nguồn nhân lực tri thức, dần chuyển đổi hệ sinh thái Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ sang hệ sinh thái mới Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ - Thương mại - Tài chính- Nghiên cứu Phát triển -Khoa học Công nghệ - Đổi mới Sáng tạo, góp phần từng bước xây dựng một nền kinh tế hiện đại, cân bằng, giúp thu hẹp khoảng cách giữa công nghiệp và thương mại dịch vụ trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, với động lực phát triển chính là đổi mới sáng tạo, thâm dụng tri thức và công nghệ thay vì thâm dụng lao động và đất đai như những năm qua.

3. ĐIỀU KIỆN ĐỂ PHÁT TRIỂN MỘT KHU CÔNG NGHIỆP - ĐÔ THỊ - DỊCH VỤ THÀNH CÔNG

Qua thực tế của Bình Dương, đặc biệt từ kinh nghiệm sử dụng mô hình Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ chuyển mình từ vùng đất có thu nhập thấp lên thu nhập trung bình cao trong vòng 20 năm. Để có thể phát triển thành công, cần có những yếu tố quan trọng như sau:

3.1. Triết lý phát triển xuyên suốt của địa phương

Triết lý phát triển phản ánh tính nhất quán trong việc xây dựng chiến lược, quản trị và đề xuất chính sách ở cấp địa phương. Triết lý vững sẽ tạo cho sự phát triển không phụ thuộc vào nhiệm kỳ, cá nhân và sự biến động của các yếu tố chính trị xã hội, cụ thể ở Bình Dương phản ánh qua 3 triết lý như sau:

- *Thứ nhất: Xây dựng một môi trường kinh doanh và đầu tư hiệu quả.*
  Xây dựng một môi trường kinh doanh hiệu quả là điều kiện tiên quyết để phân bổ nguồn lực hiệu quả, đảm bảo năng suất tiềm năng của tất cả các thành tố tham gia vào quá trình sản xuất được khai thác ở mức tối đa, tạo điều kiện cho các yếu tố lao động và vốn được sử dụng hiệu quả nhất, điều đó sẽ tạo ra mảnh đất màu mỡ thu hút các nhà đầu tư, nhà kinh doanh về xây dựng hoạt động sản xuất kinh doanh. Trong mô hình Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ, mọi thành tố đều có vai trò riêng biệt và quan trọng như nhau và chiếm giữ vị trí cụ thể trong chuỗi giá trị, vì vậy tạo ra một môi trường kinh doanh có tính cộng hưởng giúp tầng lớp đều có thể phát huy hết lợi thế để sáng tạo, tạo ra sự cộng hưởng cho sự phát triển.
- *Thứ hai: Xây dựng một xã hội hài hòa, nhân văn và bền vững*
  Sự hài hòa giữa phát triển kinh tế và phát triển xã hội sẽ bảo đảm cho sự tăng trưởng bền vững. Điều này thể hiện rất rõ trong mô hình Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ tại Bình Dương những năm qua, mọi thành tố trong xã hội đều được quan tâm đồng đều như nhà đầu tư, người lao động, người dân… qua đó tạo nên một cộng đồng bình đẳng, nhân văn, theo đúng tinh thần *"không một ai bị bỏ lại phía sau"*
- *Thứ ba: Xây dựng một chính quyền địa phương năng động và kiến tạo.*
  Một chính quyền địa phương năng động và kiến tạo đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng một môi trường kinh doanh hiệu quả và phát triển xã hội nhân văn hài hòa. Chính quyền Bình Dương những năm qua luôn đóng vai trò

kiến tạo và trở thành điểm tựa cho các thực thể trong xã hội có thể phát huy tối đa sức sáng tạo, đóng góp cho sự phát triển chung.

3.2. Sự tiên phong của doanh nghiệp nhà nước

Nhìn lại quá trình phát triển, có thể thấy mô hình phát triển Công nghiệp – Đô thị - Dịch vụ đã mang đến sự phát triển vượt bậc cho Bình Dương. Trong đó, các doanh nghiệp nhà nước đầu tầu đóng vai trò thực thi, đúc kết, thu hút nguồn lực và triển khai đầu tư.

Bình Dương đã khéo léo sử dụng doanh nghiệp nhà nước như một phương tiện giúp tỉnh thu hút được nguồn lực trong nước và quốc tế, đồng thời thông qua các doanh nghiệp đó triển khai đầu tư, kiểm soát chất lượng, thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, học hỏi và nắm bắt xu thế với tinh thần *"học tập liên tục, cải tiến liên tục"* bổ sung cho phát triển của Bình Dương.

Sự năng động, đồng hành và kiến tạo của chính quyền Bình Dương đã giúp các doanh nghiệp nhà nước có cơ hội thực hiện không chỉ nhiệm vụ phát triển kinh tế, mà còn thực hiện cả nhiệm vụ chiến lược và chính trị, trở thành đòn bẩy, quả đấm thép để thúc đẩy sự phát triển trên diện rộng từ cơ sở hạ tầng đồng bộ, bài bản đến hạ tầng xã hội hiện đại, để vượt qua các thách thức, duy trì và phát triển các lợi thế cạnh tranh của tỉnh trên quy mô toàn cầu.

3.3. Sự chủ động trong quản trị địa phương và xây dựng chiến lược ngoại giao liên thành phố

Linh hồn của mỗi vùng đất được hun đúc lên từ chính những con người ở đó, vì bản chất cuối cùng của công tác ngoại giao xuất phát chính từ bản ngã của từng người dân, những người chủ thực sự của mỗi vùng đất. Thấu hiểu được điều đó, những năm qua Bình Dương đã định hình những định hướng ngoại giao xuyên suốt của mình được thể hiện qua các yếu tố cốt lõi như sau:

a. Tỉnh táo để lựa chọn

Trước sự biến động khó lường của các yếu tố chính trị, kinh tế toàn cầu, khi thế giới ngày càng phẳng hóa, công nghệ đã và đang định nghĩa lại biên giới của các quốc gia trên quy mô toàn cầu, và biên giới của các địa phương ở quy mô quốc gia.

Niềm tin về một quá trình toàn cầu hóa không thể bị đảo ngược đang bị xói mòn bởi các cuộc chiến thương mại và các yếu tố địa chính trị khác. Những năm qua, Bình Dương luôn cố gắng chủ động nắm bắt xu thế, tỉnh táo lựa chọn những hướng đi thông minh, tham gia kết nối sâu rộng vào cộng đồng quốc tế ở quy mô cấp địa

phương, liên thành phố. Việc lựa chọn các địa phương và đối tác đồng hành đảm bảo phù hợp với nền tảng ngoại giao chung của quốc gia là rất quan trọng. Điều này đã giúp dẫn dắt và định hướng các doanh nghiệp chủ lực của tỉnh, đặc biệt các doanh nghiệp nhà nước tìm kiếm được các đối tác phù hợp với Bình Dương cũng như với yêu cầu tổng thể của quốc gia.

b. Chân thành tạo niềm tin

Sự đồng thuận từ chính quyền, doanh nghiệp đến người dân sâu xa xuất phát từ nền tảng văn hóa chung. Trong công tác ngoại giao, Bình Dương luôn lấy sự chân thành làm đầu, thẳng thắn chia sẻ những khó khăn, thuận lợi. Trực diện vào những vấn đề cốt lõi để tạo ra tính hiệu quả cao nhất.

Sự chân thành đồng nhất đó biến mỗi người dân Bình Dương trở thành một nhà ngoại giao của tỉnh, mỗi doanh nghiệp và hệ thống tiếp thị của họ trở thành đại diện của tỉnh, cùng đồng hành với chính quyền để tối ưu hóa các mối liên kết, thu hút nguồn lực về với Bình Dương.

c. Khiêm cung để học hỏi

Bên cạnh sự tỉnh táo, chân thành đó là sự khiêm cung, khiêm nhường. Từ những phương châm mộc mạc những ngày đầu *"Trải chiếu hoa mời gọi nhà đầu tư"*, đến những mối liên hệ hợp tác hiện nay. Tất cả đều toát lên sự cầu thị, khiêm nhường của một Bình Dương luôn sẵn sàng học hỏi và đón nhận những cái mới, hợp tác với các đối tác mới phù hợp với định hướng lớn của tỉnh và khiêm cung tuân thủ những định hướng của quốc gia, vì sự hạnh phúc và ấm no của người dân.

4. KẾT LUẬN

Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa là quá trình phát triển liên tục để vận động và chuyển đổi từ nông nghiệp sang công nghiệp theo chiều rộng và từng bước làm chủ được phương tiện sản xuất, sáng tạo phương tiện sản xuất mới để phát triển công nghiệp theo chiều sâu, thúc đẩy toàn thể xã hội theo hướng văn minh, hiện đại và bền vững.

Với 25 năm phát triển mô hình Công nghiệp - Đô thị - Dịch vụ, có thể thấy mô hình này là một công cụ hữu hiệu giúp chuyển đổi một vùng đất nông nghiệp lạc hậu sang một vùng đất phát triển công nghiệp theo chiều rộng với các nền tảng hạ tầng hiện đại, đủ điều kiện làm bước đệm cho giai đoạn tiếp theo đó là công nghiệp hiện đại theo chiều sâu, làm chủ công nghệ và làm chủ nền sản xuất của quốc gia.

Mô hình này cần được hiện thực hóa bởi doanh nghiệp, đặc biệt với đặc thù nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa tại Việt Nam thì doanh nghiệp nhà nước sẽ trở thành chủ thể quan trọng cho quá trình này, điều đó đặt ra bài toán mới về việc lựa chọn và phát triển nguồn nhân lực, lựa chọn các cá nhân có lý tưởng, hoài bão và kiến thức và kinh nghiệm để quản trị và thực thi quá trình phát triển một cách thấu đáo.

Mô hình này sẽ phát huy tốt tác dụng, nếu được đặt trong một thể chế địa phương sáng tạo, đổi mới nhưng vẫn không vượt quá quy định quản trị quốc gia. Tính chủ động và sự sáng tạo, mạnh dạn bứt phá, dấn thân kết hợp với sự tôn trọng và hiểu biết quy định và giá trị chung sẽ ươm mầm một môi trường tốt cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Điều này đã được chứng minh qua thực tế của Bình Dương, và sự lan tỏa mô phát triển công nghiệp của Bình Dương ra nhiều tỉnh thành trên cả nước.

47.

KHÁI QUÁT QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TỈNH BÌNH DƯƠNG

TS. Nguyễn Việt Long
Ủy viên Hội đồng Lý luận Trung Ương
Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bình Dương
Thành viên Tổ Biên tập xây dựng Đề án

Tóm tắt: Từ một nền kinh tế nhỏ chủ yếu dựa vào nông nghiệp, sau 25 năm công nghiệp hóa, hiện đại hóa mạnh mẽ, Bình Dương đã bứt phá thành vùng công nghiệp trọng điểm, đạt được các tiêu chí công nghiệp hóa-hiện đại hóa, dẫn đầu cả nước về nhiều mặt, đóng góp mạnh mẽ vào thu ngân sách quốc gia. Trên thực tế, Tỉnh đã vận dụng sáng tạo các đường lối chính sách của Trung ương, phù hợp với điều kiện đặc trưng của địa phương. Bài viết này sẽ nghiên cứu, phân tích một số cách tiếp cận độc đáo của Bình Dương trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa – hiện đại hóa, từ đó có thể đúc rút được thêm kinh nghiệm thực tiễn để tham khảo.

1. DẪN NHẬP: TỪ VÙNG NÔNG NGHIỆP, BÌNH DƯƠNG CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐẠI HÓA THÀNH CÔNG

Công nghiệp hóa – hiện đại hóa là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong sự nghiệp phát triển và xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhằm chuyển đổi nền sản xuất và xã hội Việt Nam từ nông nghiệp lạc hậu lên công nghiệp với các trình độ công nghệ ngày càng tiên tiến, hiện đại, văn minh. Nhiệm vụ này được liên tục khẳng định trong các văn kiện Đại hội Đảng từ năm 1986 (Đại hội VI), đến hiện nay tại Đại hội XIII, nhiệm vụ được xác định là: "Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới" [1]. Đây là cơ sở quan trọng hàng đầu để Chính phủ và các cấp, các ngành xây dựng những chính sách cụ thể, kịp thời và hiệu quả nhằm hoàn thành mục tiêu đất nước có nền công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2025 và có nền công nghiệp hiện đại vào năm 2030.

Tại Bình Dương, song hành với tiến trình đổi mới của đất nước, tỉnh thuộc Đông Nam Bộ này cũng diễn ra hàng loạt đột phá về kinh tế xã hội, đưa tỉnh từ một nền kinh tế chủ yếu dựa vào nông nghiệp, trong vòng 25 năm trở thành vùng công nghiệp trọng điểm của cả nước. Trên thực tế, tỉnh đã quyết liệt bám sát các chính sách, chủ trương đổi mới về công nghiệp hóa – hiện đại hóa của Trung ương, ứng dụng sáng tạo trong điều kiện của tỉnh, đặc biệt đã huy động được nguồn lực toàn xã hội. Nhiều năm liền, Bình Dương liên tiếp vượt các chỉ tiêu, đặc biệt có những tiêu chí đã tăng trưởng đột biến như về hợp tác quốc tế, thu hút đầu tư nước ngoài, xuất siêu v.v. Số lượng KCN từ 6 KCN với diện tích 800ha (năm 1997), đã tăng lên 48 khu, cụm công nghiệp với tổng diện tích trên 11000 ha, chiếm ¼ diện tích KCN toàn miền Nam (năm 2021). Bình Dương nhiều năm liên tục gần đây trong tốp đầu toàn quốc trên nhiều lĩnh vực: đứng nhất về cơ sở hạ tầng, tốp 3 về thu hút đầu tư nước ngoài, tốp 3 về sản xuất nội địa, v.v. Ngay cả về an sinh xã hội, Bình Dương cũng là nơi đầu tiên của cả nước xây dựng nhà ở xã hội cho người thu nhập thấp, là địa phương đầu tiên của cả nước không còn hộ nghèo [2]… Đáng chú ý, vào năm 2020, 2021, Bình Dương đứng thứ 3 về đóng góp thu ngân sách nhà nước (theo Bộ Tài Chính), đồng thời thu nhập bình quân đầu người đã vươn lên đứng thứ nhất Việt Nam (theo Tổng Cục thống kê). Các định hướng phát triển Bình Dương còn gắn liền với xu thế toàn cầu, nhất là trong thời gian gần đây. Liên tiếp bốn năm từ 2018, Vùng thông minh Bình Dương được Diễn đàn Cộng đồng thông minh thế giới ICF vinh danh vào top 21, và năm 2021, 2022 là top 7 khu vực có chiến lược phát triển thành phố thông minh tiêu biểu.

2. MỘT SỐ LÝ LUẬN TỪ MÔ HÌNH BÌNH DƯƠNG

Năm 1997, Bình Dương được tách ra từ tỉnh Sông Bé cũ. Nền kinh tế Bình Dương lúc đó tuy còn phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp, nhưng đã bước đầu triển khai công nghiệp hóa và hình thành những khu công nghiệp đầu tiên trên cả nước. Định hướng công nghiệp sau đó được kế thừa và trở thành kim chỉ nam cho toàn bộ chiến lược phát triển kinh tế xã hội xuyên suốt qua những năm sau này.

Với định hướng mới, Bình Dương nhanh chóng tăng trưởng bùng nổ. Có nhiều quan điểm về phân chia thời gian phát triển của Bình Dương, trong khuôn khổ công nghiệp hóa – hiện đại hóa, có thể xem Bình Dương có ba giai đoạn như sau: (1) Đột phá giao thông vận tải và mô hình khu công nghiệp kiểu mới, mà tiêu biểu là VSIP - Khu công nghiệp Việt Nam Singapore; (2) Đột phá gắn với sự ra đời của mô hình

Khu liên hợp công nghiệp - dịch vụ - đô thị; (3) Kể từ 2015, là đột phá hướng tới nâng cao giá trị gia tăng, thâm dụng công nghệ, trí thức, đổi mới sáng tạo gắn với xây dựng thành phố thông minh [3].

Một số tư duy là chìa khóa phát triển của Bình Dương:

Để thuận tiện cho việc phân tích, bài viết trước tiên sẽ đúc rút 3 nhóm tư duy là chìa khóa phát triển, xuất hiện xuyên suốt, lồng ghép trong các bước tiến của Bình Dương. Các nhóm tư duy đó là:

- *Tư duy tập trung nguồn lực vào những điểm cốt lõi để bứt phá*
- *Tư duy đột phá có trọng tâm trọng điểm:* Trong suốt lịch sử, Bình Dương không ngừng tìm kiếm, sáng tạo và tiên phong triển khai nhiều mô hình, cơ chế mới để đột phá, đáp ứng nhu cầu của thị trường luôn đổi mới không ngừng, tuy nhiên không đầu tư dàn trải, mà luôn tổ chức nghiên cứu đánh giá kĩ lưỡng, để triển khai có trọng tâm, trọng điểm. Điều này được thể hiện rất rõ trong các chiến lược, chương trình của tỉnh. Ví dụ như Tỉnh luôn chú trọng tập trung nguồn lực cho các trục đường giao thông huyết mạch, các hạ tầng mang tính tạo lực thay vì đầu tư dàn trải, hay luôn đón đầu các xu thế mới với những điểm nhấn rõ nét, từ xây dựng khu công nghiệp, đến mô hình khu liên hợp, đi đầu trong trung tâm hành chính tập trung, đến nhà ở xã hội, hay tiên phong trong triển khai thành phố thông minh và chuyển đổi thích ứng cách mạng công nghiệp làn thứ tư… Quy hoạch Tỉnh sắp tới cũng là một ví dụ điển hình, khi tỉnh đã cân nhắc rất kĩ lưỡng, không vội vàng triển khai, mà kết nối các đối tác trong và ngoài nước, chuyên gia, nhà khoa học tham gia trình bày và phản biện để có tầm nhìn đột phá và qui hoạch sắc nét.
- *Tư duy học hỏi và kết nối quốc tế:* xuất phát là nền kinh tế nhỏ, ít vốn, thiếu nhân lực và kinh nghiệm, Bình Dương luôn chủ trương học hỏi thế giới, gắn kết với nguồn lực quốc tế. Đặc biệt, hợp tác quốc tế của tỉnh được đồng bộ ở nhiều cấp. Đẩy mạnh hợp tác địa phương, từ đó gắn kết hợp tác kinh doanh, và đẩy mạnh cả trao đổi khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo. Một số ví dụ hợp tác như thành phố Daejeon Hàn Quốc, Eindhoven Hà Lan, bang Hessen Đức, Yamaguchi Nhật Bản, Taichung Đài Loan (Trung Quốc)… gắn kết các tập đoàn như Sembcorp Singapore, Tokyu Nhật Bản, Warburg Pincus Mỹ… kết nối viện trường như TU Darmstadt Đức, NUS Singapore, PSU Mỹ…
- *Tư duy thu hút đầu tư:* Chủ trương đặc trưng của Bình Dương là "Trải chiếu hoa mời gọi đầu tư", và đây luôn là định hướng mỗi khi Tỉnh triển khai các dự án. Các đầu tư lớn của Tỉnh luôn được lý giải cặn kẽ theo hướng làm sao để đáp ứng

được như cầu và tạo môi trường hấp dẫn cho các nhà đầu tư, đời sống tốt hơn cho người dân và thu hút nguồn nhân lực: đầu tư hạ tầng giao thông lớn, cải cách hành chính, các dự án nhà ở xã hội, phát triển dịch vụ, đảm bảo môi sinh môi trường…

Một số điểm đặc sắc trong quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa của Bình Dương:

2.1. Đột phá trong hạ tầng – Khu công nghiệp:

Ngay từ những năm đầu thực hiện công cuộc đổi mới, Bình Dương đã tập trung đột phá cơ sở hạ tầng, nhất là hạ tầng khu công nghiệp và hạ tầng giao thông liên vùng. Tỉnh nhận định đây là điều kiện tiên quyết để mở ra khả năng thu hút vốn đầu tư, trong đó hạ tầng giao thông đóng vai trò đi trước mở đường; còn hạ tầng khu công nghiệp là động lực để chuyển đổi cơ cấu nền kinh tế theo hướng công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

Đột phá hạ tầng giao thông: Giao thông đi trước mở đường

Nhấn mạnh tầm quan trọng của hạ tầng giao thông, Bình Dương tập trung xây dựng các công trình trọng điểm, mang tính chất nối kết các KCN và tổ chức đô thị thành mạng lưới xuyên suốt, đặc biệt cẩn thận không đầu tư dàn trải. Các công trình này được đầu tư một phần từ ngân sách nhà nước, còn phần lớn được huy động từ nguồn lực doanh nghiệp thông qua các cơ chế sáng tạo, linh động, chẳng hạn như Tỉnh đã mạnh dạn ứng dụng mô hình BOT (Build Operate Transfer) đầu tiên trong giao thông vận tải, cho phép các doanh nghiệp bỏ vốn xây dựng trước thông qua đấu thầu và khai thác vận hành một thời gian, sau đó mới giao lại cho chính quyền sở tại.

Dưới sự lãnh đạo của tỉnh và sự đồng hành của các doanh nghiệp, hàng loạt tuyến đường chiến lược đã được xây dựng rộng khắp với chất lượng rất hiện đại. Tiêu biểu như dự án Quốc lộ 13 do Tổng công ty Becamex làm chủ đầu tư, được xây dựng quy mô với 6 làn xe và hệ thống hạ tầng như: điện, cấp thoát nước, viễn thông, cây xanh, vỉa hè, dải phân cách giữa… Quốc lộ 13 xuất phát từ TP.Hồ Chí Minh, xuyên suốt chiều dài tỉnh Bình Dương, qua tỉnh Bình Phước, là bàn đạp để kết nối hệ thống khu công nghiệp của Bình Dương và khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam. Tương tự như vậy là Dự án Cao tốc Mỹ Phước – Tân Vạn – Bàu Bàng. Hai tuyến đường này tạo thành trục giao thông "xương sống" cho các tuyến đường kết nối nội tỉnh theo trục ngang như DT743, DT746, Bắc Tân Uyên – Phú Giáo – Bàu Bàng, [4]… Ngoài ra là các tuyến đường nội khu, tạo thành một quần thể giao thông hoàn chỉnh: ở khu vực đô thị, các tuyến đường phố, đường hẻm được nhựa hóa, bê tông

hóa; ở khu vực nông thôn, đường nhựa đều đến trung tâm xã, nhất là từ khi thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới, nhiều xã đã hoàn thành nhựa hóa và bê tông hóa các tuyến đường liên ấp, liên xã [5].

Hình mô tả hệ thống giao thông trên Bình Dương

Bên cạnh hạ tầng giao thông, Bình Dương cũng phát triển hàng loạt hạ tầng công nghệ thông tin, hạ tầng số, vì trong kỉ nguyên 4.0 những hạ tầng này cũng quan trọng như những con đường kết nối. Nhiều dự án lớn đã được thành lập bởi các doanh nghiệp trong tỉnh và nước ngoài, chẳng hạn như dự án Trung tâm dữ liệu Datacenter được xây dựng tại Thành phố mới Bình Dương vào năm 2013, là 1 trong 4 trung tâm dữ liệu lớn nhất nước. Hay như dự án hợp tác giữa VNTT với Tập đoàn Viễn thông NTT East (Nhật Bản) để hạ tầng công nghệ xây dựng thành phố thông minh và trong các lĩnh vực nghiên cứu, triển khai một số dịch vụ trên nền tảng điện toán đám mây [5]. Điều này đã củng cố thêm lợi thế cạnh tranh cho tỉnh, kéo theo sự phát triển nhanh chóng các khu công nghiệp lớn, thu hút hàng chục ngàn doanh nghiệp trong và ngoài nước đến đầu tư, cùng hàng triệu người dân đến sinh sống và làm việc tại Bình Dương.

Đột phá hạ tầng Khu công nghiệp: Trải chiếu hoa mời gọi đầu tư

Vào thời điểm mới thành lập, Bình Dương chủ yếu xây dựng các KCN tại những khu vực tiếp giáp với TPHCM nhằm tận dụng hệ thống thương mại, dịch vụ, tiện ích xã hội của thành phố. Tuy nhiên để phát triển công nghiệp ở vị trí xa, Bình Dương nhận thấy rằng cần tìm kiếm một mô hình mới tổng thể và toàn diện hơn,

không chỉ phát triển công nghiệp đơn lẻ mà còn phát triển cả những hệ thống bổ trợ cho công nghiệp [4]. Trên quan điểm đó, Tỉnh đã tập lực đầu tư vào một vài KCN trước tạo sức bật phát triển, tập trung thu hút nguồn lực đầu tư trong và ngoài nước vào các ngành công nghiệp có công nghệ tiên tiến, mang lại giá trị gia tăng cao, ít thâm dụng lao động và thân thiện với môi trường; đặt mục tiêu đổi mới công nghệ hiện đại, nâng cao chất lượng sản phẩm của doanh nghiệp để tăng sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế quốc tế [5].

Tỉnh đặc biệt đẩy mạnh nghiên cứu, chủ động học hỏi và sớm ứng dụng các mô hình KCN tiên tiến của nước ngoài. Ngay từ năm 1996, với cầu nối là chính phủ hai nước Việt Nam và Singapore, Công ty liên doanh Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore VSIP đã được hình thành giữa Tổng công ty Becamex (doanh nghiệp đầu tàu của Bình Dương) và Tập đoàn Sembcorp (Singapore). Đây là một bước đi chiến lược với đối tác uy tín, giúp Bình Dương thay đổi toàn diện về tư duy và cách thức phát triển công nghiệp, không chỉ trong lĩnh vực cơ sở hạ tầng mà còn cách thức xúc tiến thương mại, mở rộng hệ thống tiếp thị và xúc tiến đầu tư của tỉnh ra toàn cầu [4].

Qua 26 năm hình thành và phát triển, VSIP đã trở thành nhà đầu tư công nghiệp hàng đầu tại Việt Nam. Từ một KCN VSIP I với diện tích 500ha tại Thuận An, đến nay VSIP đã mở rộng với tổng quỹ đất gần 10.000 ha, cung cấp hạ tầng sản xuất cho 880 khách hàng đến từ 30 quốc gia và vùng lãnh thổ, với tổng vốn đầu tư 17 tỷ USD và tạo việc làm cho khoảng 300.000 lao động trong nước và nước ngoài [4]. Đồng thời VSIP cũng trở thành mô hình mẫu để Bình Dương hình thành hàng loạt KCN khác, giúp bứt phá về công nghiệp và thu hút đầu tư quốc tế, cụ thể từ 6 KCN năm 1997, Bình Dương đã tăng lên 31 KCN với tổng diện tích 12.721 ha và tỷ lệ lấp kín 88%. Đầu năm 2022, các KCN này thu hút được 2965 dự án đầu tư, trong đó có 2309 dự án FDI (chiếm 77.9%) với tổng vốn đầu tư gần 24,3 tỷ đô la Mỹ, và 656 dự án đầu tư trong nước (chiếm 22,1%) với tổng vốn đầu tư gần 76608 tỷ đồng [5]. Sự thành công của mô hình VSIP còn nhanh chóng lan tỏa đến nhiều tỉnh thành trên khắp cả nước, góp phần vào sự tăng trưởng đột phá của các địa phương như Bắc Ninh, Hải Phòng, Hải Dương, Quảng Ngãi, Nghệ An, Bình Định…

2.2. Xây dựng thành hệ sinh thái:

Một là, cách tiếp cận hệ sinh thái giúp thúc đẩy thu hút đầu tư

Sự ra đời của liên doanh khu công nghiệp Việt Nam – Singapore còn mang đến cho Bình Dương một góc nhìn mới, một mô hình chuẩn mới, dần hình thành khái niệm

"phát triển không chỉ có công nghiệp", các khu công nghiệp sẽ không thể tồn tại bền vững nếu như đan xen với nó không có các khu đô thị phục vụ nhu cầu xã hội, như khu đô thị cao cấp đáp ứng yêu cầu của các nhà đầu tư, khu nhà ở xã hội dành cho người lao động có thu nhập thấp, các khu tái định cư phục vụ những người dân trong diện đền bù giải tỏa, cũng như hệ thống các dịch vụ tiện ích xã hội như y tế, trường học, dịch vụ xã hội khác. Chính khái niệm này đã khởi nguồn cho bước đột phá mới của Bình Dương: hình thành tư duy thu hút đầu tư dựa trên việc xây dựng một hệ sinh thái hoàn chỉnh phục vụ mọi nhu cầu của nhà đầu tư trong và ngoài nước [4].

Tại Bình Dương, hệ sinh thái được xây dựng theo triết lí "lấy con người làm trọng tâm cho mọi chiến lược" [4]. Triết lí này coi mỗi người dân, người lao động nhập cư là một "nhà đầu tư", chung tay phát triển Tỉnh và đều góp phần tích cực vào thu hút đầu tư và xúc tiến thương mại hơn nữa. Như vậy Tỉnh đã xác định được trách nhiệm phải xây dựng một hệ sinh thái hoàn thiện, bền vững, giúp mọi tầng lớp trong xã hội "an cư lạc nghiệp", xây dựng một cuộc sống bền vững tại Bình Dương. Điều này có thể thấy rõ trong các quy hoạch của Tỉnh, chẳng hạn như Khu liên hợp Công nghiệp – Dịch vụ – Đô thị Bình Dương (Khu liên hợp) được xây dựng theo hướng phát triển tích hợp, bao gồm các khu đô thị, khu công nghiệp, khu thương mại, dịch vụ giải trí chất lượng cao, khu dân cư, tái định cư cho người dân, dịch vụ tiện ích… [4] Nhiều khái niệm mới cũng đã lần đầu được sử dụng trong quá trình xây dựng Khu liên hợp, như mô hình Nhà ở xã hội quy mô đầu tiên của Việt Nam. Dưới sự khuyến khích của chính quyền, các doanh nghiệp đã tham ra rất tích cực, trong đó phải kể đến đóng góp rất lớn của Tổng Công ty Becamex với khoảng 3 triệu m² sàn (hơn 141 ha đất) để xây dựng nhà ở xã hội, nhà ở công nhân, giúp hàng trăm ngàn người lao động được ổn định cuộc sống, vững tâm đóng góp vào sự phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh. Đến nay toàn tỉnh tổng cộng có 86 dự án phát triển nhà ở xã hội, với diện tích sử dụng đất khoảng 199,7 ha; tương đương 3,9 triệu m² sàn xây dựng, đáp ứng được gần 300.000 người dân [5].

Một quy hoạch theo hệ sinh thái tiêu biểu khác là Thành phố mới Bình Dương. Đây là dự án nhằm xây dựng một thủ phủ mới cho Tỉnh để chuẩn bị cho nhu cầu phát triển trong tương lai, với định hướng trở thành một điểm nóng về thúc đẩy giao lưu kinh tế, thương mại và dịch vụ, nghiên cứu & phát triển và chuyển giao công nghệ; một điểm đến lý tưởng để làm việc – sinh sống – vui chơi – học tập cho tất cả mọi người [6]. Dự án do Tổng công ty Becamex làm chủ đầu tư và nhiều doanh nghiệp khác cùng tham gia như Kinderworld (Singapore), Mapletree (Singapore), Tokyu

(Nhật Bản)… [7] có tổng diện tích gần 4200 ha, được quy hoạch với 7 phân khu hiện đại là: khu trung tâm hành chính; khu công viên công nghệ kỹ thuật cao; khu trung tâm tài chính, ngân hàng, chứng khoán; khu văn phòng cho thuê, nhà hàng - khách sạn cao cấp; khu trung tâm hội nghị, triển lãm quốc tế, trường đại học; các khu phục vụ cộng đồng như quảng trường, công viên, hồ sinh thái, trung tâm văn hóa, nhà trẻ, bệnh viện; các công trình hạ tầng kỹ thuật cả về giao thông vận tải lẫn kĩ thuật công nghệ…

Hai là, cách tiếp cận hệ sinh thái giúp tăng trưởng toàn diện

Hệ sinh thái còn là phương pháp để Bình Dương gắn kết nhiều mục tiêu kinh tế xã hội thành một chương trình tổng thể, qua đó vừa tiết kiệm nguồn lực, vừa tạo ra sự đồng bộ, nhất quán trong định hướng phát triển. Lấy ví dụ về ngành nông nghiệp của Tỉnh: Với quy mô chỉ chiếm 3% trong cơ cấu kinh tế, nên thay vì đầu tư riêng, các nội dung xây dựng nông thôn mới, phát triển nông nghiệp đã được triển khai theo hình thức vốn lồng ghép, được đưa vào trong Nghị quyết của Đảng bộ các cấp, các ngành, chẳng hạn như gắn với Chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Bình Dương. Với phương pháp đó, ngành nông nghiệp đã huy động được nguồn lực rất lớn, với tổng nguồn vốn lồng ghép trong giai đoạn 2016 - 2020 đạt 14.361 tỷ đồng (trong đó vốn Trung ương 12 tỷ đồng), góp phần vào nhiều kết quả bứt phá như: 100% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới; 100% số huyện đạt chuẩn nông thôn mới và hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. 100% xã có đường giao thông từ huyện đến xã, đường trục xã được nhựa hóa; đường ngõ xóm được bê tông hóa góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển sản xuất, thúc đẩy tiêu thụ nông sản, hàng hóa quy mô lớn đồng thời góp phần thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào khu vực nông thôn. Hệ thống trường học các cấp đã và đang đầu tư hiện đại, khang trang và hầu hết các xã đều có trường mầm non, tiểu học đạt chuẩn quốc gia. Hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao được quan tâm đầu tư đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, vui chơi, giải trí của người dân, 100% số xã đều có nhà văn hóa ấp. Chất lượng các bệnh viện tuyến huyện và trạm y tế xã cũng được cải thiện rõ rệt, tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế hàng năm đều tăng từ 5 - 7% [8].

Ba là, hệ sinh thái trong liên kết vùng, liên kết quốc tế.

Cách tiếp cận hệ sinh thái còn mở rộng thành lối tư duy rất đặc trưng của Bình Dương, trở thành định hướng mỗi khi Tỉnh tiến hành hợp tác khu vực, hợp tác quốc tế. Chẳng hạn như để tận dụng được nguồn lực rất lớn của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, Bình Dương coi khu vực này chính là một siêu hệ sinh thái, trong đó TPHCM đóng vai trò như một siêu khu đô thị - dịch vụ, còn Bình Dương là một siêu

khu công nghiệp. Từ quan điểm đó Bình Dương mới xây dựng các chiến lược hợp tác sao cho phát huy đúng thế mạnh, đúng vai trò của mình, không chồng lấn chức năng để có thể hợp tác hiệu quả, lâu dài.

Tương tự như vậy về hợp tác quốc tế, Bình Dương cũng đẩy mạnh kết nối vào các hệ sinh thái để tiếp cận nguồn lực dồi dào, hơn là liên kết đơn lẻ. Với định hướng đó, những năm qua Bình Dương và các vùng trong tỉnh đã lần lượt tham gia vào hàng loạt các tổ chức uy tín quốc tế, ví dụ như Hiệp hội các Trung tâm thương mại thế giới WTCA, Hiệp hội đô thị KHCN thế giới WTA… và đặc biệt là Diễn đàn Cộng đồng thông minh thế giới ICF. Thông qua Diễn đàn ICF, Bình Dương có cơ hội mở rộng giao lưu, học hỏi trao đổi kinh nghiệm với gần 200 tỉnh thành thịnh vượng trên toàn cầu trong ICF, cùng hòa mình với những xu thế phát triển mới của thế giới, tạo niềm tin cho nhà đầu tư, định vị lại danh tiếng trên trường quốc tế. Tỉnh đã đồng thời quy hoạch Vùng thông minh, xây dựng thành hệ sinh thái theo 6 tiêu chí của tổ chức này với mục tiêu sớm được gia nhập. Sáu tiêu chí đó cũng là những nền tảng cơ bản quan trọng để phát triển đô thị thông minh, kinh tế tri thức, kinh tế số: (1) Băng thông rộng được triển khai trong khu vực, (2) Lực lượng lao động trí thức cũng như hoạt động đào tạo và nghiên cứu, (3) Chính sách và hoạt động đổi mới sáng tạo trong cộng đồng, (4) Bình đẳng tiếp cận công nghệ số cho tất cả mọi người trong cộng đồng, (5) Phát triển bền vững, và (6) Sự ủng hộ khích lệ từ cả cộng đồng [2].

2.3. Nguồn nhân lực:

Bên cạnh hạ tầng, Bình Dương rất nhấn mạnh vai trò con người, coi đây là trung tâm và động lực quan trọng nhất để tăng trưởng. Tỉnh đã đề ra chủ trương "Trải thảm đó thu hút nhân tài" từ ngay những ngày đầu phát triển, chú trọng tạo dựng môi trường sống, làm việc hấp dẫn, lí tưởng. Đặc biệt, Bình Dương đã không bó hẹp tư duy về thu hút người tài: không chỉ đơn thuần thu hút người vào chính quyền làm việc, mà bất kể vào làm trong nhà nước, doanh nghiệp, viện-trường, khu vực công hay tư, cũng chính là thu hút người tài [9], với quan điểm mở đã được bàn luận ở trên: xem mỗi người lao động là một nhà đầu tư.

Chủ trương thu hút nguồn nhân lực được lồng ghép ngay trong quá trình xây dựng hệ sinh thái, ví dụ Nhà ở xã hội, các dịch vụ tiện ích… đã được phân tích ở trên. Mô hình này thực sự đã mang lại cuộc sống ấm no cho người lao động và đưa Bình Dương trở thành nơi "đất lành chim đậu". Theo số liệu thống kê cho thấy, chỉ trong khoảng 20 năm tỉ lệ đô thị hóa tăng từ 24% lên 82% (đầu 2022), tỉ lệ gia tăng

dân số đạt 300% [5], đặc biệt là tăng dân số cơ học với hơn 50% dân số Bình Dương là người nhập cư.

Bước sang giai đoạn mới hướng tới nền kinh tế có giá trị gia tăng cao hơn, Bình Dương cũng cập nhật về chủ trương thu hút nguồn nhân lực. Theo Diễn đàn Kinh tế thế giới WEF năm 2015 khẳng định: "Nhân tài, chứ không phải vốn, sẽ là yếu tố chính liên kết sự đổi mới, khả năng cạnh tranh và tăng trưởng trong thế kỷ 21" [10]. Do đó khác với giai đoạn đầu chủ yếu thu hút nhân công, Bình Dương hiện nay phấn đấu trở thành địa phương có sức cạnh tranh toàn cầu về thu hút, đào tạo, phát triển và giữ chân được những nhân tài khoa học kỹ thuật để thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tăng trưởng kinh tế. Tập trung vào lực lượng lao động, năng lực làm việc, khả năng hợp tác, trình độ giáo dục, kỹ năng và sự phù hợp giữa công việc - con người. Đây là những yếu tố quyết định để tỉnh có thể thu hút nhà đầu tư công nghệ cao [2].

Các trung tâm thực nghiệm - không gian sáng tạo (TechLab, FabLab, MakerSpace…) đang được triển khai mạnh mẽ ở Bình Dương, là những không gian có sẵn máy móc thiết bị, sử dụng chung giữa viện trường và doanh nghiệp để tạo điều kiện cho sinh viên thực hành, khởi nghiệp, cũng như giảng viên và các doanh nghiệp có điều kiện để phát triển các ý tưởng. Bên cạnh đó là những hạ tầng giáo dục tốt, chương trình tiêu chuẩn quốc tế, môi trường làm việc năng động, hợp tác các nguồn lực, giúp tỉnh có được lực lượng lao động tài năng, hiệu quả [2]. Bình Dương đặc biệt chú trọng khuyến khích để các doanh nghiệp chủ động tham gia đầu tư, ví dụ như vừa qua công ty Bcons đang xúc tiến thành lập quĩ khởi nghiệp qui mô lớn, và bước đầu triển khai đầu tư khoảng 1 triệu USD cho TP. Dĩ An để xây dựng môi trường ĐMST [11]. Chính việc các tổ chức, doanh nghiệp cùng mạnh mẽ chung tay đã giúp Bình Dương tạo môi trường rất sôi động, tạo điều kiện để cộng đồng tích cực tham gia, đóng góp các giải pháp giúp phát triển xã hội chung. Một số dự án tiêu biểu như [9]:

+ Phát triển giáo dục đào tạo kỹ năng số trên tất cả các bậc học; đưa giáo dục STEM, STEAM vào các chương trình giáo dục, nhằm khuyến khích tính sáng tạo cho thế hệ trẻ, chuẩn bị sớm lực lượng lao động số và đổi mới sáng tạo cho tương lai. Chương trình hiện đã được Trường Đại học Quốc tế miền Đông phối hợp tổ chức với nhiều trường học trên địa bàn tỉnh.

+ Phát triển hệ thống trường các cấp đạt chuẩn quốc tế, từ mẫu giáo cho đến đại học, như trường đại học Quốc tế Miền đông, trường đại học Việt Đức… với những chương trình đào tạo 100% bằng tiếng Anh, với các giảng viên đến từ trong và ngoài nước, tập trung vào những ngành trọng yếu phục vụ cho nền tảng phát triển công

nghiệp của tỉnh, các ngành như Công nghệ Thông tin, Cơ điện tử , Điện điện tử… là những trụ cột trong việc đào tạo nguồn nhân lực cho các nhà máy hiện đại, đồng thời đặt nền móng cho việc phát triển các công cụ sản xuất mới, cải tiến và nâng cấp nền tảng công nghiệp thông qua các đề tài nghiên cứu và phát triển. Hệ thống phòng Lab 4.0 là sự hợp tác với các hãng công nghệ như Festo của Đức, để thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo, nghiên cứu và ứng dụng thực tế.

+ Trung tâm Sáng kiến cộng đồng và Hỗ trợ khởi nghiệp (BIIC) của tỉnh Bình Dương, vườn ươm tạo khởi nghiệp tại Trường Đại học Quốc tế miền Đông, câu lạc bộ khởi nghiệp tại Trường Đại học Thủ Dầu Một, tổ chức hỗ trợ thành lập doanh nghiệp tại Trường Đại học Bình Dương… cũng như đang hỗ trợ Trường Đại học Thủy Lợi - cơ sở 2 thành lập Vườn ươm khởi nghiệp về nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

+ Hình thành các phòng thí nghiệm, thực nghiệm dựa trên những lĩnh vực thuộc thế mạnh của địa phương, ví dụ như Fablab lĩnh vực cơ khí chế tạo (Trường Cao đẳng Việt Nam - Singapore); Fablab lĩnh vực công nghệ sinh học (Trường Đại học Thủ Dầu Một); Fablab đa ngành (Trung tâm Sáng kiến cộng đông và Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh Bình Dương); Phòng thí nghiệm chế tạo Becamex; Phòng thí nghiệm chiếu sáng Philips EIU tại Đại học Quốc tế Miền Đông; Viện nghiên cứu và phát triển Becamex; Phòng nghiên cứu và phát triển chung của VNTT và Wustech. Trong đó, 02 Fablab đã đạt tiêu chuẩn tham gia vào mạng lưới Fablab của thế giới gồm: Fablab tại Trung tâm sáng kiến cộng đồng và Hỗ trợ khởi nghiệp tỉnh và Fablab tại Trường Đại học Quốc tế Miền Đông.

+ Hình thành từ hợp tác giữa Đại học Quốc gia Singapore và Tổng công ty Becamex, Block71 Vietnam là trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp mô hình Singapore, gắn kết với các Block71 ở các quốc gia khác như Singapore, Hoa Kỳ, Indonesia, Trung Quốc, Nhật Bản. Đặc biệt, Block71 Vietnam được đặt tại TP HCM, từ đó tạo thành cầu nối để Bình Dương gắn kết nguồn lực với TP HCM và hòa nhập vào chuỗi khởi nghiệp toàn cầu.

Ngoài ra, từ chiến lược thành phố thông minh, tỉnh đã từng bước hợp tác, thu hút nhiều tập đoàn hàng đầu trong KHCN như tập đoàn Schneider, Philips, Bosch, NXP, Intel, TMA… các viện trường trong nước và quốc tế danh tiếng như Đại học Quốc gia Singapore NUS, Viện nghiên cứu công nghiệp công nghệ Đài Loan ITRI, Đại học Quốc gia Chungnam Hàn Quốc, đại học Portland State Mỹ, Đại học Quốc gia TP HCM, Viện cơ học và tin học ứng dụng - Viện hàn lâm KHCN Việt Nam… từ đó xây dựng các trung tâm nghiên cứu, sáng tạo, đào tạo qui mô. Tiềm năng, khát

khao đổi mới, và tầm nhìn chiến lược hướng đến kỷ nguyên 4.0 của Bình Dương đã giúp tỉnh mở rộng kết nối, nâng cao hợp tác với nhiều tỉnh thành thịnh vượng khắp thế giới như Eindhoven và Emmen ở Hà Lan, Emilia Romagna ở Ý, Daejeon ở Hàn Quốc, Yamaguchi ở Nhật… [2]

2.4. Nhà nước kiến tạo:

Nhà nước đóng vai trò lãnh đạo, đã không làm thay mà tập trung chủ yếu vào tạo cơ chế, kiến tạo, khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức và người dân tham gia phát triển kinh tế xã hội chung, và quan trọng nhất là đáp ứng được nhu cầu thị trường.

Một trong những đặc trưng phát triển của Bình Dương là truyền thống chung lưng đấu cật giữa nhà nước và doanh nghiệp, trong đó chính quyền luôn đồng hành cùng doanh nghiệp trong quá trình sản xuất kinh doanh, nhằm hỗ trợ và tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp, qua đó thu hút các nhà đầu tư vào Bình Dương [4].

Xuất phát từ quan điểm đó, Bình Dương quyết liệt đẩy mạnh hàng loạt cải cách hành chính, nâng cao hiệu quả về giải quyết hồ sơ, thủ tục hành chính tại các cơ quan quản lý Nhà nước các cấp. Tỉnh thậm chí đã chủ động đề ra nhiều chính sách sáng tạo nhằm tối ưu hóa quy trình hành chính cho doanh nghiệp, nhà đầu tư, người sản xuất, chẳng hạn như cơ chế "một cửa, một dấu" [12] và mô hình Ban quản lí các Khu công nghiệp đầu tiên trên cả nước. Chính quyền Bình Dương còn trực tiếp tham gia vào Ban quản lí các KCN để chỉ đạo một cách sát sao, nhằm tạo ra môi trường đầu tư thông thoáng, lành mạnh, đảm bảo tính minh bạch, giúp gây dựng một hình ảnh thân thiện của chính quyền trong mắt các nhà đầu tư [4].

Không những vậy, bằng những chính sách cởi mở, Bình Dương còn huy động được doanh nghiệp tham gia xây dựng các công trình công, các cơ sở hạ tầng chung cho tỉnh. Như thông qua sáng kiến BOT, Tỉnh đã huy động được nguồn lực rất lớn của doanh nghiệp để xây dựng hàng ngàn kilomet đường nội tỉnh và kết nối vùng, tương tự là những cơ sở hạ tầng hiện đại như Tòa nhà hành chính, Trung tâm triển lãm… thậm chí là hình thành nên cả Thành phố Mới.

Có thể thấy, các doanh nghiệp đóng vai trò rất quan trọng trong tiến trình CNH – HĐH của Bình Dương, nhất là các doanh nghiệp nhà nước là đầu tàu trong các lĩnh vực như Sóng Thần, Thanh Lễ, Becamex… Đặc biệt cần phải kể đến Becamex với vai trò như một "kiến trúc sư", đã thể hiện ý chí, quan điểm của lãnh đạo tỉnh qua các thời kỳ, góp phần tạo nền móng, định hình sự phát triển của Bình Dương trong thời gian qua. Tập đoàn đồng thời chính là cầu nối giữa Nhà nước với khu vực doanh

nghiệp tư nhân thông qua các dự án hạ tầng kinh tế - xã hội mang tính tạo lực, thu hút đầu tư, đổi mới sáng tạo, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh [5].

Đặc biệt từ năm 2015, khi Bình Dương quyết định chuyển mình hướng tới nền kinh tế có giá trị gia tăng cao hơn - kinh tế tri thức, Tỉnh đã tiếp tục phát huy tin thần hợp tác nhà nước – nhà doanh nghiệp trên, đồng thời học tập từ Eindhoven (Hà Lan), triển khai mô hình Ba Nhà nhằm khuyến khích, thúc đẩy, chính thức hóa sự hợp tác mật thiết giữa nhà nước, nhà doanh nghiệp, nhà trường-viện để phát triển kinh tế xã hội. Như vậy để đẩy mạnh hàm lượng tri thức trong sản xuất và đời sống, vai trò của "nhà trường" được nhấn mạnh. Mô hình Ba Nhà tại Bình Dương đặt người dân và tri thức làm trọng tâm, các bên hợp tác trên cơ sở linh động và tự nguyện, cùng nhau thảo luận, chia sẻ tầm nhìn, thách thức, cơ hội, nguồn lực để xây dựng các định hướng phát triển chung cho địa phương, và cùng cam kết triển khai các ý tưởng. Từ đó có thể cùng tham gia vào những dự án cụ thể giúp cho tổ chức của mình đạt được vị thế cạnh tranh cao hơn ở cả trong lẫn ngoài vùng. Hợp tác Ba Nhà đóng vai trò hỗ trợ mỗi đối tác tham gia có được những quyết định tốt hơn, phù hợp hơn với môi trường, đồng thời liên kết với mục tiêu chung của các bên [2].

Từ những cơ chế và tư duy hợp tác đặc biệt như trên, Bình Dương đã sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước để mang tính dẫn dắt, khơi thông các nguồn vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác. Điều này được thể hiện rõ trong cơ cấu huy động vốn đầu tư phát triển xã hội của Bình Dương những năm qua như sau [5]:

- Ngân sách nhà nước chiếm 15% trong tổng vốn đầu tư. Bình quân cứ 1 đồng vốn ngân sách được đầu tư sẽ thu hút được thêm 5,7 đồng vốn đầu tư ngoài nhà nước.
- Thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm 51,6% tổng vốn đầu tư. Nguồn vốn này đóng vai trò chủ đạo trong tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, tăng kim ngạch xuất nhập khẩu, thu ngân sách địa phương hàng năm. Ngoài ra khu vực này còn tạo hiệu ứng lan tỏa, giúp nguồn vốn tư nhân trong nước được hấp thụ, tạo cơ hội để lực lượng này tham gia vào chuỗi giá trị, nhận chuyển giao công nghệ, khoa học kỹ thuật, nâng cao tay nghề và trình độ quản lý của lực lượng lao động tại chỗ.
- Thu hút vốn đầu tư ngoài nhà nước từ các thành phần kinh tế tư nhân trong nước: chiếm 33,6% trong tổng nguồn vốn đầu tư. Nguồn vốn này chủ yếu tập trung vào sản xuất kinh doanh, xây dựng hạ tầng giao thông, nhà ở dân cư, góp phần quan trọng thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu và tăng trưởng kinh tế; đóng góp tích cực vào thu ngân sách địa phương hằng năm; giải quyết việc làm, cải thiện đời sống nhân dân; đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa và phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội của tỉnh.

3. NHỮNG BƯỚC TIẾN MỚI VÀ TƯƠNG LAI

Những đột phá trên đã góp phần đưa Bình Dương không chỉ trở thành tỉnh tiêu biểu về công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước, mà còn vươn tầm và ghi dấu ấn trên trường quốc tế, được Đảng và Chính quyền đánh giá rất cao. Bước sang giai đoạn mới, Bình Dương xác định sẽ tiếp tục khai thác mạnh mẽ hơn định hướng xây dựng thành phố thông minh để đón cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đưa tỉnh chuyển đổi từ sản xuất truyền thống lên nền kinh tế có giá trị gia tăng cao hơn, với dịch vụ, sản xuất công nghệ cao, chuyển đổi số toàn diện, mà đổi mới sáng tạo là động lực phát triển, đô thị xanh sạch đáng sống, tạo tiền đề vươn đến kinh tế tri thức, kinh tế số.

Trong thời gian qua, Đảng và Nhà Nước ta đã ban hành nhiều chủ trương, đường lối, chính sách rất kịp thời, đáp ứng những thay đổi trong thời đại cách mạng công nghiệp lần thứ tư, là cơ sở quan trọng để các địa phương căn cứ làm nền tảng, phát triển các chiến lược cho phù hợp tầm nhìn quốc gia và xu thế thế giới, tiêu biểu như trong Văn kiện Đại hội XIII của Đảng về một số chủ trương, chính sách công nghiệp hóa – hiện đại hóa trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo, Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Quyết định số 950/QĐ-TTg, ngày 01/8/2018 của Thủ Tướng Chính phủ về phê duyệt đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025, định hướng đến năm 2030 và Quyết định số 749/QĐ-TTg, ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030. Đây là nền tảng để tỉnh có thể bổ sung, cập nhật các chiến lược phát triển kinh tế xã hội sắp tới cho tỉnh Bình Dương.

Bên cạnh đó, đằng sau những thành quả phát triển kinh tế nhanh chóng là nguy cơ rơi vào bẫy thu nhập trung bình sớm hơn các địa phương khác trên cả nước. Theo đánh giá từ lí thuyết và thực tiễn, giai đoạn 2021-2030 sẽ là một giai đoạn quan trọng, quyết định việc Bình Dương có thể vượt qua được bẫy thu nhập trung bình để trở thành một vùng đất thịnh vượng có thu nhập cao hay không.

Từ những yếu tố trên, trong phần này bài viết sẽ phân tích 2 điểm lớn trong giai đoạn tiếp theo của Bình Dương (a) Tầm nhìn qui hoạch tổng thể với trọng tâm là Đề án TPTM và (b) Qui hoạch Vùng Đổi mới sáng tạo.

a. Tầm nhìn qui hoạch tổng thể

Với bối cảnh trên, tỉnh Bình Dương đã xác định rõ giai đoạn tới đề án TPTM sẽ được tỉnh đặc biệt đầu tư phát triển, là mũi nhọn để đột phá vươn tầm quốc tế, và đưa nhiệm vụ quan trọng này vào chủ đề của Đại hội Đảng bộ Tỉnh Bình Dương lần thứ 11, nhiệm kì 2020-2025 [13] [14] Đề án tiếp tục giữ vững mục tiêu lớn đã đặt ra, đồng thời triển khai có trọng điểm, có chiều sâu hơn. Bình Dương với tiềm lực và vị thế mới, đã đến lúc có thể đưa ra những dự án táo bạo hơn, mạnh mẽ và cụ thể hơn, tạo động lực và sự lan tỏa cho toàn vùng và Việt Nam [2].

Về chiến lược, tỉnh vẫn phát huy sức mạnh công nghiệp, xác định đó là trọng tâm, đặc biệt là thúc đẩy công nghệ cao, sản xuất tiên tiến, đổi mới sáng tạo, đồng thời tập trung hơn nữa vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng dịch vụ chất lượng cao như thương mại qui mô lớn, thương mại điện tử, giáo dục đào tạo chất lượng cao, đô thị hiện đại, v.v. Việc tăng tỉ trọng dịch vụ trong thời kì mới là tiên quyết để phát triển nhanh và bền vững, từ đó còn hỗ trợ công nghiệp phát triển hiệu quả hơn. Bên cạnh đó, chính quyền Bình Dương cũng tiếp tục tạo điều kiện, thúc đẩy các doanh nghiệp lan tỏa hoạt động sản xuất kinh doanh đến các tỉnh thành trong nước, vừa đóng góp xây dựng các địa phương khác, vừa mở rộng nguồn lực phát triển kinh tế của tỉnh nhà. Về qui hoạch, tỉnh tiếp tục triển khai mạnh mẽ định hướng đưa công nghiệp lên phía Bắc, phát huy điều kiện tốt để xây dựng hạ tầng mới đáp ứng yêu cầu chất lượng cao, đồng thời cải thiện, nâng cấp đô thị dịch vụ ở phía Nam, trong đó Thành phố mới với qui hoạch hiện đại đồng bộ là trung tâm của tỉnh [2].

Mô hình Ba Nhà sẽ được tăng cường mạnh mẽ hơn để giải quyết những thách thức mới, đặc biệt nhà nước trong vai trò lãnh đạo sẽ dẫn dắt để viện-trường nâng cao vị thế, cùng với doanh nghiệp tham gia đóng góp sâu hơn trong các chương trình chung của Tỉnh.

Về kế hoạch hành động, Bình Dương đặc biệt khẳng định nền tảng Đổi mới sáng tạo, rồi từ đó mới tiếp tục khai thác sâu hơn trên khung sườn 04 lĩnh vực "Con người", "Doanh nghiệp", "Công nghệ", "Các yếu tố nền tảng". Tỉnh đồng thời đẩy mạnh thêm 02 trọng tâm mới là những yếu tố cần thiết để thu hút đầu tư trong kỉ nguyên 4.0 là:

(1) Bền vững môi trường: đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng bền vững, giảm tác động khí hậu ở Bình Dương bằng cách tập trung vào năng lượng sạch hơn và các nganh công nghiệp bền vững hơn; giảm ô nhiễm môi trường, mang lại nước sạch và

không gian trong lành cho mọi người; tạo môi trường sống xanh chất lượng cao với mảng rừng, công viên; tuân thủ các hiệp ước quốc tế (Paris, SDGs), chính sách quốc gia và các yêu cầu của nhà đầu tư.

(2) An sinh xã hội: cung cấp mức sống tốt hơn cho mọi người dân bằng giáo dục và việc làm chất lượng cao, mức thu nhập khá; nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống và nhà ở cho nhân dân mọi tầng lớp; đảm bảo an toàn và bảo mật; đảm bảo sự dễ dàng tiếp cận với dịch vụ chăm sóc sức khỏe chất lượng cao; xã hội hòa nhập với chính phủ và dịch vụ công minh bạch, lấy người dân làm trung tâm; tạo điều kiện cho cuộc sống hạnh phúc, giàu văn hóa, các hoạt động giải trí, thể thao chất lượng cao.

b. Vùng Đổi mới Sáng tạo – trọng tâm mới của đề án TPTM Bình Dương giai đoạn tiếp theo [15]:

Vùng Đổi mới sáng tạo sẽ là trọng tâm tiếp theo của Đề án TPTM giai đoạn 2021 – 2025. Trên nền tảng mở rộng từ Vùng thông minh, Vùng Đổi mới sáng tạo hình thành trục giữa kết nối từ nam đến bắc của tỉnh, trong đó Thành phố Mới sẽ là trung tâm. Đặc biệt phía nam Vùng tiếp giáp với khu ĐHQG TP HCM, TP Thủ Đức đổi mới sáng tạo của TP HCM, phía bắc gắn với Chơn Thành đang phát triển mạnh mẽ của Bình Phước, sẽ tạo thành một chuỗi kết nối phát triển đổi mới sáng tạo của Vùng kinh tế trọng điểm phía nam.

Về tầm nhìn, Vùng Đổi mới sáng tạo sẽ tập trung hơn nữa vào KHCN, ĐMST và khởi nghiệp. Rất nhiều công trình lớn được qui hoạch, hướng đến xây dựng một hệ sinh thái ĐMST, với các khu công nghiệp thông minh, gắn kết với các trung tâm đô thị và công nghiệp của tỉnh qua các trục giao thông lớn. Khu vực đặc biệt này sẽ tích hợp các chức năng khu công nghiệp dành cho cả các doanh nghiệp lẫn các khởi nghiệp, khu KHCN ĐMST, và cụm trường đại học kết hợp với phát triển đô thị đáng sống để thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao, hướng tới mục tiêu thúc đẩy kiến tạo kiến thức, công nghệ, ý tưởng đổi mới để triển khai áp dụng trong doanh nghiệp. Cùng với đó là các khu vực tri thức, đổi mới sáng tạo mới cũng đang được hình thành trong tỉnh, như hệ sinh thái KHCN ĐMST mà Thành phố mới là trung tâm, khu khuôn viên mới đã đưa vào hoạt động của trường đại học Việt Đức với tiêu chuẩn Châu Âu, khu khuôn viên đang chuẩn bị hình thành của trường đại học Thủ Dầu Một, khu làng thông minh ở Bạch Đằng – Tân Uyên, khu vực phát triển nông nghiệp công nghệ cao ở Phú Giáo, các khu công nghiệp thông minh gắn liền với KHCN ĐMST… sẽ là những điểm sáng

để đưa Bình Dương sang một thời kì mới, vượt qua bẫy thu nhập trung bình, mà KHCN – ĐMST là chìa khóa [15].

Hình mô tả quy hoạch Vùng ĐMST Bình Dương

4. KẾT LUẬN

Vận dụng hiệu quả và sáng tạo những đường lối chủ trương của Đảng và Nhà nước, trong vòng 25 năm, Bình Dương đã triển khai công nghiệp hóa – hiện đại hóa thành công với nhiều cách làm và tư duy đặc sắc, giúp tỉnh bứt phá kinh tế xã hội toàn diện, trở thành vùng công nghiệp hàng đầu của cả nước. Tư duy đột phá, tư duy hợp tác quốc tế, tư duy thu hút đầu tư, tư duy đầu tư trọng điểm, cùng với cách triển khai rất quyết liệt, tập trung vào (1) cơ sở hạ tầng và khu công nghiệp, (2) xây dựng thành từng hệ sinh thái, (3) chú trọng trên hết nguồn nhân lực hướng đến đổi mới sáng tạo, và đặc biệt là (4) nhà nước kiến tạo không làm thay. Bước sang kỉ nguyên mới với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư và làn sóng công nghiệp hóa – hiện đại hóa ngày càng mạnh mẽ, Bình Dương tiếp tục phát huy những tư duy, một lần nữa đột phá với chiến lược Thành phố thông minh. Chiến lược được kì vọng sẽ tạo ra động lực phát triển mới, giúp nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh tầm quốc tế, vươn đến nền kinh tế tri thức, kinh tế số, đón kỷ nguyên 4.0.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Hoàng Văn Phai, Phùng Mạnh Cường, "Thúc đẩy phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước - Điểm nhấn quan trọng trong Nghị quyết Đại hội XIII của Đảng," Tạp chí Cộng sản, 2021.

[2] Nguyễn Văn Hiệp, Nguyễn Việt Long, Thành phố Thông minh: Những vấn đề lý thuyết và thực tiễn, NXB Đại Học Quốc Gia TP. HCM, 2021.

[3] Trần Đình Thiên, "Tỉnh Bình Dương: hình mẫu phát triển theo tư duy thị trường và logic tiến vượt," in *Tiếp nối truyền thống, tỉnh Bình Dương chặng đường 1/4 thế kỷ: Thành tựu và triển vọng*, Bình Dương, 2022.

[4] Nguyễn Văn Hùng, "Bình Dương: 25 năm chính quyền kiến tạo, doanh nghiệp đồng hành," in *Tiếp nối truyền thống, tỉnh Bình Dương chặng đường 1/4 thế kỷ: Thành tựu và triển vọng*, Bình Dương, 2022.

[5] UBND tỉnh Bình Dương, "Báo cáo chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045," 2022.

[6] Becamex, "Thành phố Mới Bình Dương," Becamex, [Online]. Available: https://becamex.com.vn/du-an/thanh-pho-moi-binh-duong/.

[7] Hà Phan, "Bình Dương xây thành phố mới để "dời đô"," Báo Tiền Phong, 2010.

[8] Nguyễn Việt Long, "Phát triển nông nghiệp tại địa phương công nghiệp: Nghiên cứu trường hợp tỉnh Bình Dương," *Tạp chí Khoa học chính trị - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh khu vực II,* 2022.

[9] Nguyễn Việt Long, Trần Thanh Trung, "Đưa nghị quyết 20 vào thực tiễn: Bình Dương phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, tạo sức bật đột phá kinh tế xã hội tỉnh," in *Phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế,* TPHCM, 2022.

[10] The World Economic Forum, "Human Capital Report 2015," The World Economic Forum, 2015.

[11] Nguyễn Việt Long, "Nghiên cứu nội dung chính sách hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo của UBND tỉnh Bình Dương và những thành quả đạt được từ 2017 đến nay," *Tạp chí Khoa học chính trị - Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh khu vực II,* 2022.

[12] Đàm Thanh, "Bình Dương - Dấu ấn 1/4 thế kỷ- Bài 2," Báo Bình Dương, 2022.

[13] UBND tỉnh Bình Dương - BĐH Thành phố Thông minh, "Công văn 43/CV-BĐH ngày 18/8/2020 về Tài liệu tuyên truyền về Thành phố Thông minh," 2020.

[14] Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Bình Dương khóa X , "Báo cáo chính trị trình Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Bình Dương khóa XI, nhiệm kì 2020-2025," 2020.

[15] Nguyen Viet Long, "Strategic planning vision and some key directions for economic breakthroughs during 2021-2025 period: A study of Binh Duong-Vietnam and Smart City Program," *Journal of Architecture and Planning,* vol. 20, no. 1, 2020.

[16] Trí Dũng, "Tiếp nối tinh thần đại thắng mùa xuân- Bài 2," Báo Bình Dương, 2022.

[17] UBND tỉnh Bình Dương - BĐH Thành phố Thông minh, "Công văn 43/CV-BĐH ngày 18/8/2020 về Tài liệu tuyên truyền về Thành phố Thông minh," 2020.

48.

THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC NGÀNH CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO GIAI ĐOẠN 2010 - 2020 VÀ CÁC ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CHO GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045[1]

Vụ Giáo dục Đại học[2]
Bộ Giáo dục và Đào tạo
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Tóm tắt: Nghiên cứu thực trạng đào tạo nhân lực ngành công nghiệp chế biến chế tạo (CNCBCT) được thực hiện trong khuôn khổ hoạt động khảo sát, đánh giá tình hình triển khai đào tạo nhân lực ngành CNCBCT giai đoạn 2010 - 2020 ở các cơ sở giáo dục đại học có đào tạo nhân lực CNCBCT ở các trình độ của giáo dục đại học, khảo sát lấy ý kiến của một số doanh nghiệp lớn và một số chuyên gia hoạt động trong lĩnh vực CNCBCT và từ đó đưa ra các đề xuất, kiến nghị cho giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn 2045. Trên cơ sở phân tích các chính sách, kết quả đạt được, tồn tại, hạn chế và nguyên nhân của tồn tại, hạn chế từ hoạt động khảo sát, đánh giá thực trạng đào tạo nguồn nhân lực CNCBCT của Việt Nam giai đoạn 2010-2020 ở các khía cạnh: (i) cơ sở vật chất, thực hành, thí nghiệm; (ii) chương trình đào tạo; (iii) đội ngũ giảng viên; (iv) kết quả kiểm định chất lượng; (v) đánh giá của doanh nghiệp về nguồn nhân lực được đào tạo, nghiên cứu này đưa ra định hướng chiến lược phát triển ngành CNCBCT và các đề xuất, kiến nghị cụ thể cho giai đoạn đến năm 2030.

Từ khóa: Công nghiệp chế biến chế tạo; công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG NGHIỆP CHẾ BIẾN CHẾ TẠO

Công nghiệp hóa là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam và là một nhiệm vụ trọng tâm xuyên suốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội của nước ta, trong đó CNCBCT được ví như xương sống của nền kinh tế, là nền tảng và là động lực dẫn dắt tăng trưởng của toàn ngành công nghiệp Việt Nam.

Trong giai đoạn 2010 - 2020, Việt Nam đạt được những kết quả tăng trưởng rất ấn tượng, được xem là câu chuyện thành công về phát triển sau đổi mới của thế giới. Dựa trên lợi thế về dân số đông, lao động dồi dào, Việt Nam đã thành công bước đầu trong việc phát triển các ngành công nghiệp truyền thống có đặc điểm thâm dụng lao động như dệt may, da giày… sau đó là hàng điện tử, hóa chất, cơ khí. Cơ cấu nội

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.
[2] Phối hợp với Trường Đại học Công nghiệp Thực phẩm Thành phố Hồ Chí Minh

ngành công nghiệp hiện nay đang chuyển biến tích cực theo hướng tăng tỷ trọng của ngành CNCBCT, giảm dần ngành công nghiệp khai khoáng và từ các ngành thâm dụng lao động sang các ngành công nghiệp công nghệ cao.

CNCBCT có vai trò chủ đạo trong giá trị xuất khẩu công nghiệp, chủ yếu là các mặt hàng công nghệ cao như điện thoại, điện tử, máy móc thiết bị…, và đã trở thành động lực tăng trưởng chính của toàn ngành công nghiệp, đóng vai trò chủ chốt dẫn dắt tăng trưởng của nền kinh tế[3]. Trong những năm gần đây, ngành CNCBCT liên tục được mở rộng và chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm (tăng từ 14,27% năm 2016 lên 16,48% vào năm 2019 và ước đạt 16,7% vào năm 2020), là yếu tố chính đóng góp vào sự phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam; tạo thêm nhiều việc làm cho xã hội với khoảng 300.000 việc làm mỗi năm[4].

Với xu thế phát triển của thế giới, sự dịch chuyển cơ cấu ngành tất yếu hiện nay, trong bối cảnh cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, để ngành CNCBCT có thể duy trì đà phát triển và đạt mục tiêu tỉ trọng CNCBCT trong GDP đến năm 2025 là 25% (Nghị quyết Đại hội Đảng khóaXIII) và đến năm 2030 là 30% (Nghị quyết 23-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 22/3/2018), việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và nghiên cứu khoa học phục vụ phát triển ngành CNCBCT là một trong những giải pháp cấp thiết.

2. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN NGÀNH CNCBCT VÀ ĐÀO TẠO NHÂN LỰC PHỤC VỤ CNCBCT

Ngành CNCBCT tế luôn thể hiện những điểm sáng trong tăng trưởng kinh tế của nước ta giai đoạn 2010-2020, chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp với đóng góp trong GDP tăng liên tục qua các năm và luôn được lãnh đạo Đảng và Nhà nước quan tâm, chỉ đạo.

Giai đoạn 2010-2020, Chính phủ đã có nhưng văn bản chỉ đạo quan trọng bao gồm: Danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020[5]; Chiến lược phát triển công nghiệp Việt

[3] Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo các năm 2011-2020 lần lượt là: 14,08%; 9,05%; 7,22%; 7,41%; 10,60%; 11,90%; 14,40%; 12,98%; 11,29%; 5,82%

[4] Báo cáo tổng kết năm 2020 và 5 năm 2016-2020 ngành Công Thương (Bộ Công Thương)

[5] Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/4/2007 của Thủ tướng Chính

Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035[6]. Quy hoạch tổng thể phát triển ngành Công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030[7].

Quyết định số 55/2007/QĐ-TTg ngày 23/4/2007 của Thủ tướng Chính phủ xác định danh mục các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2007 - 2010, tầm nhìn đến năm 2020 theo 2 giai đoạn. Cụ thể:

Giai đoạn 2011-2015	**Giai đoạn 2016-2020**
6 ngành ưu tiên: (1) Dệt may; (2) Da giầy; (3) Chế biến thực phẩm; (4) Thép; (5) Khai thác, chế biến bauxít nhôm; (6) Hóa chất.	**4 ngành ưu tiên**: (1) Dệt may; (2) Da giầy; (3) Chế biến thực phẩm; (4) Hóa chất.
3 ngành mũi nhọn: (1) Cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử); (2) Điện tử, viễn thông; (3) Sản phẩm công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phần mềm, nội dung số).	**3 ngành mũi nhọn**: (1) Cơ khí chế tạo (ô tô, đóng tàu, thiết bị toàn bộ, máy nông nghiệp, cơ điện tử); (2) Điện tử, viễn thông; (3) Sản phẩm công nghệ mới (năng lượng mới, năng lượng tái tạo, công nghiệp phần mềm, nội dung số).

Theo Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về "Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035" ngành CNCBCT ở nước ta gồm 24 nhóm ngành cấp 2 thống nhất với VSIC 2018 như sau: (1) Sản xuất, chế biến thực phẩm; (2) Sản xuất đồ uống; (3) Sản xuất sản phẩm thuốc lá; (4) Dệt; (5) Sản xuất trang phục; (6) Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan; (7) Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa; (8) Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy; (9) In, sao chép bản ghi các loại; (10) Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế; (11) Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất; (12) Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; (13) Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic; (14) Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác; (15) Sản xuất kim loại; (16) Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị); (17) Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học; (18) Sản xuất thiết bị điện; Công nghiệp chế biến, chế tạo - Động lực tăng trưởng kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020 13 (19) Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu; (20) Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc; (21) Sản xuất phương tiện vận tải khác; (22) Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;

[6] Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ
[7] Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ

(23) Công nghiệp chế biến, chế tạo khác; (24) Sữa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị.

Trong Quyết định số 880/QĐ-TTg về Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, mục tiêu đối với ngành CNCBCT được xác định: "*Đến năm 2020 tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm 85 - 90% giá trị sản xuất công nghiệp*" và định hướng *"Đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao".*

Nhằm chuẩn bị nguồn nhân lực phục vụ cho sự phát triển kinh tế theo mục tiêu nêu trên, Chính phủ cũng đã có những định hướng phát triển về mặt giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực, đã xác định mục tiêu đến năm 2020, giáo dục đại học Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực và tiếp cận trình độ tiên tiến trên thế giới; có năng lực cạnh tranh cao, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hóađất nước. Nghị quyết số 14/2005/NQ-CP về đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đã đề ra một số định hướng mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp cụ thể cho đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao, chất lượng cao trong đó cần tập trung đào tạo nguồn nhân lực phục vụ phát triển ngành kinh tế mũi nhọn, ưu tiên và chủ lực, cụ thể như sau:

(i) Phát triển các chương trình giáo dục đại học theo định hướng nghiên cứu và định hướng nghề nghiệp - ứng dụng. Mở rộng quy mô đào tạo, trong đó khoảng 40% tổng số sinh viên thuộc các cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập.

(ii) Xây dựng và hoàn thiện các giải pháp bảo đảm chất lượng và hệ thống kiểm định giáo dục đại học, tham gia kiểm định quốc tế chương trình đào tạo. Thực hiện đánh giá và quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc tế.

(iii) Xây dựng đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục đại học đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cao, phong cách giảng dạy và quản lý tiên tiến. Đến năm 2020 có ít nhất 60% giảng viên đạt trình độ thạc sỹ và 35% đạt trình độ tiến sỹ.

(iv) Bảo đảm tỷ lệ sinh viên/giảng viên của hệ thống giáo dục đại học không quá 20.

(v) Liên kết, trao đổi về giáo dục và đào tạo đại học, sau đại học và các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học, công nghệ giữa các cơ sở giáo dục đại học Việt Nam và thế giới.

Ngày 14/11/2013, Nghị quyết số 29-NQ/TW "Về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện

kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa" đã được Hội nghị Trung ương 8 (khóa XI) thông qua với quan điểm chỉ đạo của Nghị quyết là Giáo dục và đào tạo là quốc sách hàng đầu, là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước và của toàn dân. Đầu tư cho giáo dục là đầu tư phát triển, được ưu tiên đi trước trong các chương trình, kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội.

Tuy nhiên, các chính sách trong giai đoạn vừa qua cho thấy việc triển khai các nghị quyết và chiến lược của Đảng và Nhà nước nhưng chưa có những văn bản, chiến lược cụ thể về phát triển nguồn nhân lực riêng cho ngành CNCBCT, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các bộ, ngành trong công tác dự báo nhu cầu đào tạo phục vụ phát triển ngành CNCBCT cũng như phối hợp giữa các bên liên quan (đơn vị sử dụng lao động, cơ sở đào tạo, cơ quan quản lý nhà nước…), chưa có cơ chế, chính sách cụ thể thúc đẩy đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, phục vụ phát triển ngành CNCBCT. Do đó, việc đầu tư và tập trung nguồn lực cho công tác đào tạo nhân lực của các ngành và lĩnh vực ưu tiên trên chưa được thực hiện một cách đồng bộ và hiệu quả. Điều này dẫn đến việc kết quả đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành mũi nhọn và ưu tiên trong nhóm ngành CNCBCT chưa được như kỳ vọng và kết quả chi tiết sẽ được trình bày và phân tích ở thực trạng công tác đào tạo nguồn nhân lực cho ngành CNCBCT giai đoạn 2010 - 2020 ở Mục 3.

3. THỰC TRẠNG ĐÀO TẠO NHÂN LỰC CNCBCT GIAI ĐOẠN 2010 – 2020

a) Phát triển mạng lưới cơ sở đào tạo các ngành CNCBCT

Giai đoạn 2010-2020, mạng lưới cơ sở đào tạo ngành CNCBCT phát triển cả về số lượng cơ sở có ngành đào tạo này ở trình độ đại học và sau đại học.

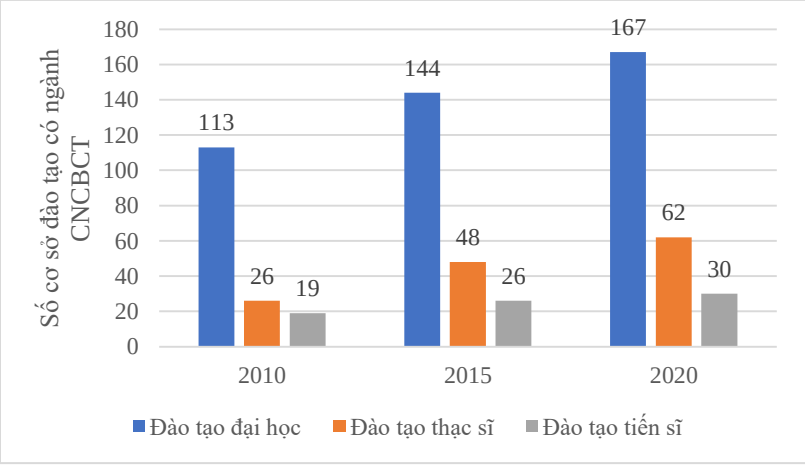

Hình 1. Số lượng cơ sở đào tạo ngành CNCBCT trong giai đoạn 2010-2020

Cùng với sự gia tăng các cơ sở đào tạo ngành CNCBCT, số lượt ngành đào tạo CNCBCT của các cơ sở đào tạo cũng tăng nhanh. Năm 2020, cả nước có 842 lượt ngành đào tạo CNCBCT trình độ đại học, tăng gấp đôi so với năm 2010. Các cơ sở đào tạo các ngành CNCBCT phát triển rộng khắp cả nước, tuy nhiên tập trung chủ yếu ở Vùng Đồng bằng Sông Hồng và Vùng Đông Nam Bộ , (chiếm 2/3 tổng số lượt ngành đào tạo), phù hợp với sự phát triển và tỷ trọng đóng góp vào nền kinh tế của 2 khu vực này.

Về tỷ trọng các ngành đào tạo về CNCBCT, các ngành công nghệ thông tin, điện tử, kỹ thuật ô tô, điều khiển tự động, công nghệ thực phẩm là nhóm ngành CNCBCT chiếm tỷ trọng cao trong hoạt động đào tạo, phù hợp theo định hướng các ngành công nghiệp ưu tiên, ngành công nghiệp mũi nhọn giai đoạn 2010-2020.

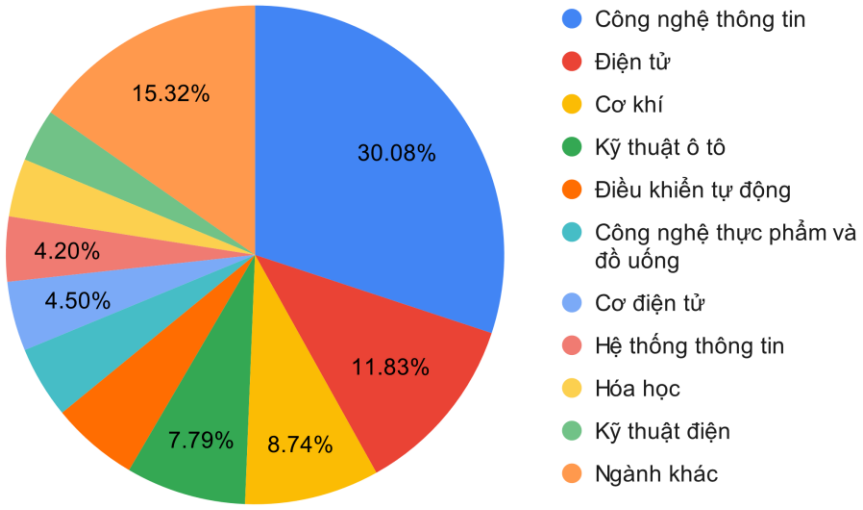

Hình 2. Tỷ trọng từng nhóm ngành đào tạo CNCBCT

b) Kiểm định chất lượng cơ sở đào tạo và ngành đào tạo

Giai đoạn 2010-2020 về cơ bản đã triển khai thành công hệ thống bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục đại học, với kết quả khoảng 80% cơ sở giáo dục đạt chuẩn MOET và 57 ngành đào tạo thuộc CNCBCT đạt các chuẩn quốc tế. Các cơ sở đào tạo hàng đầu đều đạt được các chuẩn quốc tế như Trường Đại học Bách khoa – Đại học quốc gia TP.HCM (HCERES, AUN-QA), Trường Đại học Bách khoa Hà Nội (HCERES), Trường Đại học Bách khoa – Đại học Đà Nẵng (HCERES), Trường Đại học Khoa học tự nhiên – Đại học quốc gia Hà Nội (AUN-QA), Trường Đại học Quốc Đại học quốc gia TP.HCM (AUN-QA).

c) Trình độ giảng viên

Tỷ lệ Thạc sĩ chiếm tỷ trọng lớn (48-68%) trong đội ngũ giảng viên của các cơ sở giáo dục, kế tiếp là Tiến sĩ với tỷ lệ từ 19-38% tùy ngành đào tạo. Hai khu vực có kinh tế phát triển cao là Đồng bằng Sông Hồng (bao gồm Hà Nội) và Đông Nam Bộ (bao gồm TpHCM), tỷ lệ giảng viên có học vị Thạc sĩ (~50%), Tiến sĩ (~35%) và học hàm PGS.TS (~ 9%) về cơ bản đạt mục tiêu năm 2020 có ít nhất 60% giảng viên đạt trình độ thạc sỹ và 35% đạt trình độ tiến sỹ.

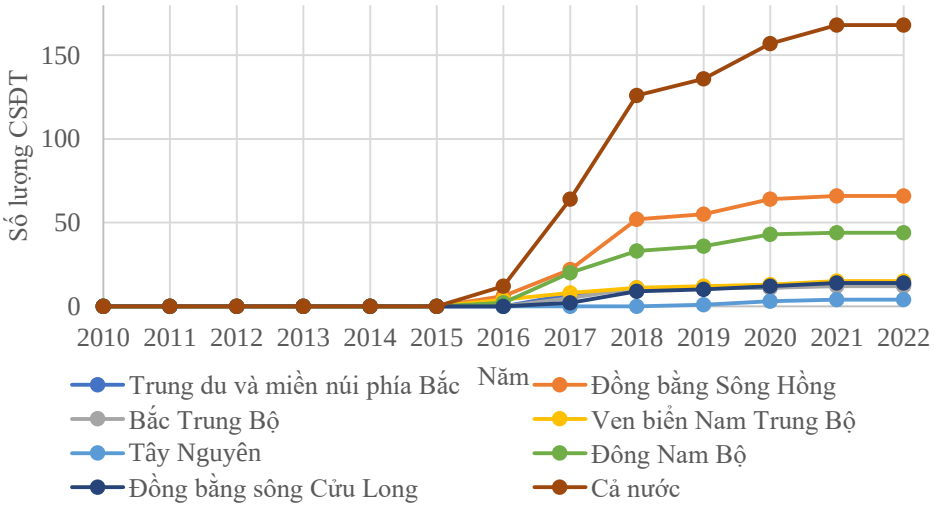

Hình 3. Số lượng CSĐT ngành CNCBCT đạt chuẩn MOET – Quốc tế theo năm và khu vực (lũy kế)

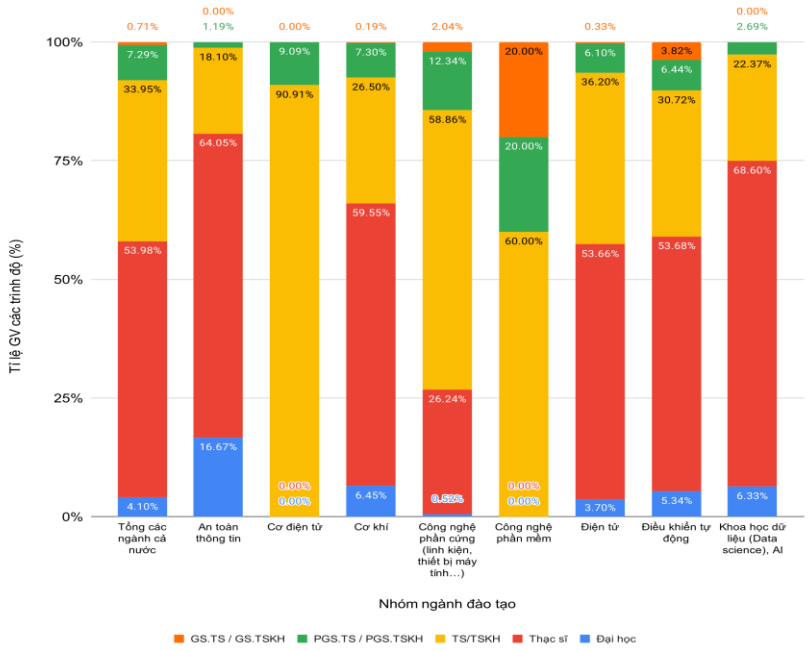

Hình 4. Trình độ giảng viên (các ngành ưu tiên nhóm CNTT, điện tử, cơ khí)

4. TỒN TẠI, HẠN CHẾ VÀ NGUYÊN NHÂN

Tồn tại quan trọng nhất là hầu hết các ngành đang đào tạo theo chiều rộng, chủ yếu cung cấp kiến thức tổng quát mà chưa cập nhật các ngành đào tạo chuyên sâu cụ thể đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp trong thực tế. Ví dụ các lĩnh vực chuyên sâu, phục vụ cho cách mạng công nghệ 4.0 như IoT (Internet of Things - Internet vạn vật), trí tuệ nhân tạo AI, khoa học dữ liệu, an toàn thông tin còn rất ít cơ sở tham gia đào tạo. Tương tự, ngành năng lượng và các ngành hỗ trợ như công nghệ vật liệu dệt may, công nghệ sợi, dệt, công nghệ vật liệu dệt may hoặc ngành quản lý chất lượng, quản lý an toàn thực phẩm hiện nay cũng chỉ có ít cơ sở đào tạo mở ngành và tham gia đào tạo. Lý do là cơ sở giáo dục không có nguồn dữ liệu tin cậy về nhu cầu nhân lực trong tương lai dẫn đến việc mở ngành đào tạo thiếu sự gắn kết với nhu cầu thực tế và các lĩnh vực ưu tiên chiến lược. Chưa có cơ chế đặt hàng đào tạo và nghiên cứu đối với các ngành khoa học kỹ thuật, để đảm bảo hài hòa giữa việc đào tạo các ngành có nhu cầu cao của xã hội và các ngành khoa học cơ bản phục vụ mục tiêu phát triển bền vững của đất nước.

Về điều kiện thực hành, yêu cầu thiết yếu của đào tạo các ngành CNCBCT, các cơ sở đào tạo tự đánh giá tỷ lệ đáp ứng hiện nay chỉ khoảng 67%. Các cơ sở đào tạo ngoài công lập và các cơ sở đào tạo công lập tự chủ tài chính, do ngân sách có giới hạn, phải phân bổ chi phí đầu tư thiết bị thí nghiệm, thực hành theo từng giai đoạn, dẫn đến hệ thống thiết bị thực hành thiếu tính đồng bộ và bị lạc hậu so với sự phát triển của khoa học kỹ thuật và thực tế sản xuất của doanh nghiệp. Bên cạnh đó các cơ sở đào tạo chưa có các hệ thống mô phỏng để giúp sinh viên tìm hiểu các công nghệ mới, các ngành CNTT còn thiếu phòng thực hành mạng máy chủ.

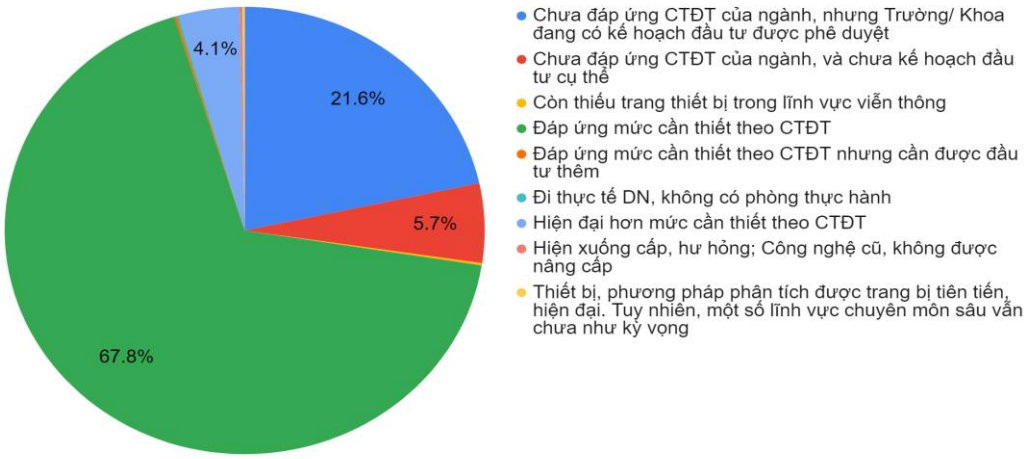

Hình 5. Kết quả khảo sát chung về tình hình thiết bị ở các phòng thí nghiệm

Về giảng viên, tỷ lệ sinh viên/giảng viên một số ngành vẫn còn ở mức cao so với quy định 20 sinh viên/ giảng viên (Nghị định số 99/2019/NĐ-CP) làm giảm hiệu quả tương tác trong quá trình dạy và học. Tỷ lệ giảng viên không đúng chuyên ngành đang giảng dạy vẫn còn tương đối cao ở các ngành như Công nghệ thực phẩm (44.5%), Điện, Hóa học, Khoa học dữ liệu, công nghệ phần mềm (29.3%), Cơ khí (19,6%)… Các phương án cập nhật kiến thức chủ yếu cho giảng viên hiện nay là hội thảo chuyên đề, sinh hoạt chuyên môn tại bộ môn và tự cập nhật, các hình thức đi học nước ngoài hoặc trao đổi giảng viên chỉ thực hiện theo từng cá nhân và điều kiện cụ thể, chưa hình thành các chính sách chung. Giảng viên còn yếu về kinh nghiệm thực tế tại doanh nghiệp, sự tham gia giảng dạy của các chuyên gia nước ngoài và chuyên gia đến từ doanh nghiệp còn hạn chế nên việc cập nhật các NCKH, công nghệ mới vào bài giảng còn thiếu chiều sâu và chưa bám sát thực tế hoạt động tại doanh nghiệp. Việc tập đoàn Samsung Việt Nam phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức "Chương trình đào tạo chuyên gia khuôn mẫu Việt Nam" là minh chứng cho nhu cầu về nguồn nhân lực chuyên môn sâu và sự cần thiết phải cải tiến CTĐT theo hướng chuyên sâu, phục vụ cho nhu cầu cụ thể của doanh nghiệp

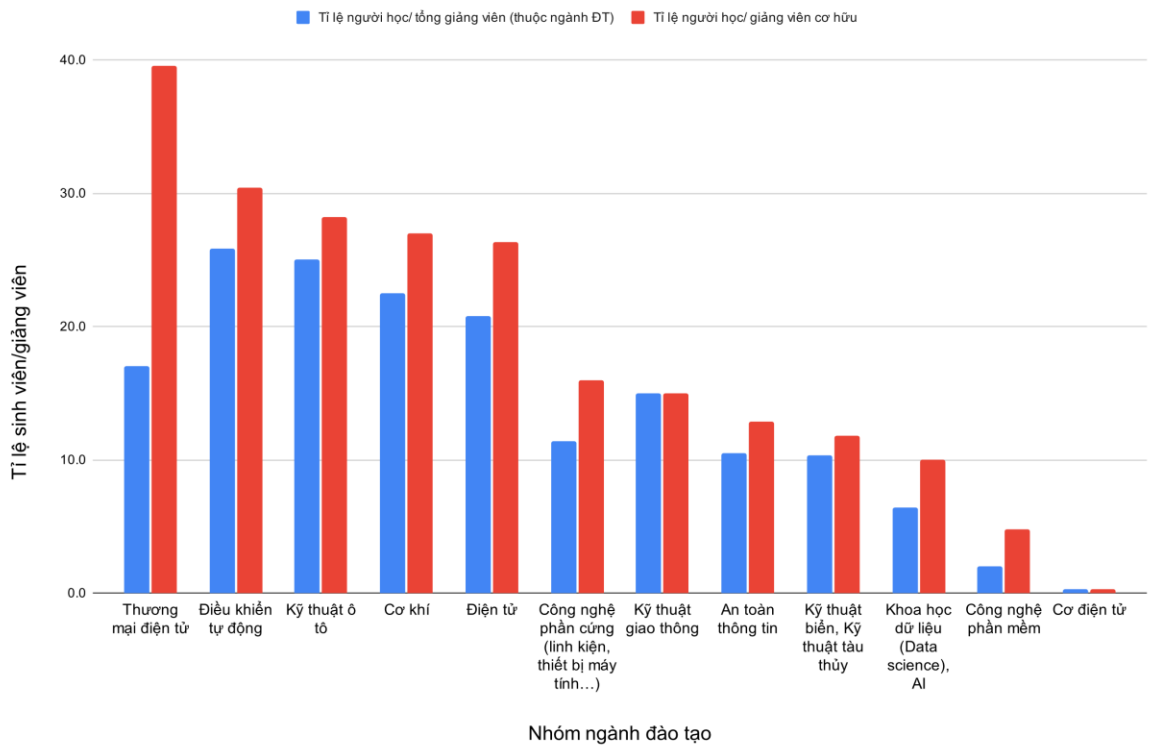

Hình 6. Tỷ lệ Giảng viên/ Sinh viên

Về chương trình đào tạo, tuy tần suất cập nhật chương trình của các cơ sở đào tạo là 2 năm/ lần, nhưng do thiếu các chương trình hợp tác quốc tế, nhất là các ngành chuyên sâu nên việc tham khảo các chương trình đào tạo quốc tế, danh tiếng chỉ dừng lại ở đối chiếu học phần, chưa tiếp thu được những giá trị và nội hàm quan trọng của các chương trình. Số liệu đến tháng 07/2020 chỉ 38 ngành đào tạo liên quan CNCBCT thuộc 34 cơ sở đào tạo có chương trình hợp tác đào tạo quốc tế và chủ yếu là đào tạo các ngành CNTT, khoa học máy tính và điện tử là các lĩnh vực không yêu cầu vốn đầu tư nhiều về cơ sở hạ tầng cho các phòng thực hành. Kết quả là hiện nay chỉ có 11 cơ sở đào tạo có tên trong Danh sách xếp hạng QS Ranking của Châu Á gồm 686 cơ sở đào tạo, và chỉ đạt các thứ hạng thấp.

5. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CHO GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN 2045

Về định hướng phát triển các ngành CNCBCT, chính sách phát triển nguồn nhân lực CNCBCT giai đoạn tiếp theo bao gồm các định hướng sau:

- Quy hoạch lại mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, giáo dục đại học thuộc lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, phát triển một số cơ sở đào tạo bậc đại học về công nghệ, kỹ thuật đạt trình độ quốc tế, đổi mới và nâng cao chất lượng các cơ sở đào tạo nhằm tạo ra nguồn nhân lực công nghiệp có khả năng làm chủ và tiếp nhận các công nghệ sản xuất mới, theo yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đặc biệt là yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4.
- Khuyến khích khu vực tư nhân và các doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao, có tác phong công nghiệp, có năng lực tiếp thu và sáng tạo công nghệ mới, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp.

Đề xuất, kiến nghị cho giai đoạn đến năm 2030:

Kiến nghị 1: Chính phủ cần phải xây dựng chiến lược đào tạo nhân sự ngành CNCBCT tương ứng với định hướng chiến lược phát triển kinh tế được ban hành. Chiến lược đào tạo này phải chỉ ra được các ngành nghề đào tạo cụ thể cấu thành nên các ngành mũi nhọn hay ưu tiên trong chiến lược công nghiệp.

Kiến nghị 2: Chính phủ ban hành chính sách khuyến khích và thúc đẩy các cơ sở đào tạo ngành CNCBCT tăng cường hợp tác quốc tế để nâng tầm đội ngũ giảng viên và cải tiến chất lượng chương trình đào tạo, phấn đấu đạt chuẩn quốc tế và đạt vị trí cao trong bảng xếp hạng QS Rankings; tập trung phát triển một số cơ sở đào

tạo bậc đại học về công nghệ, kỹ thuật đạt trình độ quốc tế, có đội ngũ giảng viên thỉnh giảng, hợp tác có uy tín từ nước ngoài nhằm nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực. Chính phủ cần giữ vai trò đại diện trong việc kết nối và xây dựng các chương trình hợp tác đào tạo nhân sự chất lượng cao giữa các trường đại học hàng đầu trong nước và các trường danh tiếng quốc tế.

Kiến nghị 3: Có chính sách hỗ trợ tài chính cho các ngành CNCBCT. Việc định hướng tự chủ cho các trường đại học sẽ làm cho các ngành CNCBCT kém hấp dẫn với các trường vì chi phí đào tạo cao hơn nhóm ngành xã hội và kinh tế do phải có đầu tư nhiều cho phòng thí nghiệm và thực hành.

Kiến nghị 4: Xây dựng chương trình hành động kiện toàn, phát triển và gắn kết các Hiệp hội ngành nghề, các doanh nghiệp đầu ngành với các trường đại học để tăng cường sự hiểu biết và phối hợp trong đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành chiến lược. Đổi mới đào tạo thông qua hợp tác, tham vấn nội dung chương trình đào tạo với doanh nghiệp, tăng cường thời lượng thực hành tại doanh nghiệp. Khuyến khích các doanh nghiệp tham gia đào tạo hoặc đặt hàng đào tạo nhân lực công nghiệp chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ giữa nghiên cứu, đào tạo với hoạt động sản xuất, kinh doanh và nhu cầu của thị trường lao động công nghiệp.

6. KẾT LUẬN

Qua đánh giá thực trạng đào tạo nguồn nhân lực CNCBCT giai đoạn 2010-2020 cho thấy mặc dù Đảng và Nhà nước đã có những chính sách thúc đẩy đào tạo nguồn nhân lực CNCBCT, tuy nhiên để có thể đáp ứng được sự kỳ vọng, công tác đào tạo nguồn nhân lực CNCBCT trong thời gian tới đây cần được đặc biệt quan tâm, và đây chính là góp phần thực hiện 1 trong 3 đột phá chiến lược để thực hiện các mục tiêu mà Nghị quyết Đại hội Đảng khóaXIII đã đề ra.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Báo cáo tổng kết năm 2020 và 5 năm 2016-2020 ngành Công Thương (Bộ Công Thương).

[2] Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về "Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035"

[3] Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

[4] Nghị quyết số 29-NQ/TW "Về đổi mới căn bản, toàn diện Giáo dục và Đào tạo, đáp ứng nhu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa".

PHẦN 3:
QUÁ TRÌNH THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG

49.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN MỚI ĐẶT RA TỪ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM[1]

Thành phố Hồ Chí Minh
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Tóm tắt: Trước tiên cần khẳng định và nhất quán các học thuyết kinh tế là nền tảng cơ sở lý luận của công nghiệp hóa, hiện đại hóa (CNH-HĐH)[2] và khái niệm CNH-HĐH được xác định chính thức trong văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII[3]. Xuất phát từ vấn đề thực tiễn của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, sự hội nhập quốc tế sâu rộng và toàn diện đòi hỏi học thuyết kinh tế phải được kế thừa và phát triển về công nghiệp hóa. Do vậy, bám sát bối cảnh, yêu cầu, nhiệm vụ mới, Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII nêu rõ chủ trương: "Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo". Bài viết này sẽ củng cố cơ sở lý luận và thực tiễn mới từ quá trình CNH-HĐH của Thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Vùng KTTĐPN), đó chính là *CNH-HĐH gắn với phát triển đô thị[4] và kinh tế tri thức[5] trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong kỷ nguyên số[6]*. Điều này mở ra nhiều cơ hội lớn nhưng

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

[2] Học thuyết kinh tế lấy việc thay đổi trong sản xuất làm nền tảng và giải pháp cơ bản, coi tích lũy và đầu tư là nguồn gốc chính của sự tăng trưởng. Như vậy cơ sở lý luận của đường lối CNH-HĐH ở nước ta là sự phù hợp của quan hệ sản xuất (QHSX) với trình độ phát triển của lực lượng sản xuất (LLSX), là quy luật phổ biến của sự phát triển LLSX xã hội mà mọi quốc gia đều trải qua dù ở các quốc gia phát triển sớm hay các quốc gia đi sau. Trong đó QHSX là quan hệ giữa người và người trong quá trình sản xuất; LLSX là năng lực thực tiễn cải biến giới tự nhiên của con người nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống của mình. Trong từng giai đoạn lịch sử thể hiện trình độ chinh phục tự nhiên của con người, thể hiện qua trình độ công cụ lao động, kinh nghiệm, kỹ năng lao động, tổ chức và phân công lao động xã hội, và trình độ ứng dụng khoa học vào sản xuất.

[3] CNH-HĐH là quá trình kinh tế, kỹ thuật - công nghệ và kinh tế - xã hội toàn diện, sâu rộng nhằm chuyển đổi nền sản xuất và xã hội Việt Nam từ trình độ nông nghiệp lạc hậu lên trình độ công nghiệp với các trình độ công nghệ ngày càng tiên tiến, hiện đại, văn minh.

[4] Luật Quy hoạch đô thị năm 2009 định nghĩa: "Đô thị là khu vực tập trung dân cư sinh sống có mật độ cao và chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực kinh tế phi nông nghiệp, là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa hoặc chuyên ngành, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia hoặc một vùng lãnh thổ, một địa phương, bao gồm nội thành, ngoại thành của thành phố; nội thị, ngoại thị của thị xã; thị trấn".

[5] Kinh tế tri thức là nền kinh tế trong đó sự sản sinh ra, truyền bá và sử dụng tri thức là động lực chủ yếu nhất của sự tăng trưởng, tạo của cải, tạo việc làm và sử dụng tri thức trong tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế. Theo đó, một quốc gia đạt được nền kinh tế tri thức khi đáp ứng các tiêu chí: (1) Cơ cấu GDP: Hơn 70% do các ngành sản xuất và dịch vụ ứng dụng công nghệ cao; (2) Cơ cấu giá trị gia tăng: Hơn 70% do lao động trí óc mang lại; (3) Cơ cấu lao động: Hơn 70 % là công nhân tri thức; (4) Cơ cấu tư bản: Hơn 70 % là Tư bản con người.

[6] Kỷ nguyên số là kỷ nguyên mà máy xử lý nhanh, chính xác hơn bộ não con người, rất nhiều công việc con người làm trước đây được thay thế bởi trí tuệ nhân tạo. Con người phải định vị lại mình là ai trong kỷ nguyên số này. Xu thế mới còn kết nối giữa con người với con người bằng công nghệ số trong tích tắc.

cũng xen lẫn nhiều thách thức trong phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Vùng KTTĐPN trong giai đoạn tới.

Từ khóa: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; Thành phố Hồ Chí Minh; Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

1. ĐÁNH GIÁ KHÁI QUÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN CNH-HĐH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Quá trình CNH-HĐH tại Thành phố Hồ Chí Minh và Vùng KTTĐPN đã đạt được nhiều kết quả tích cực, góp phần vào sự nghiệp CNH-HĐH đất nước. Cụ thể:

Thứ nhất, trên cơ sở khẳng định vị trí, vai trò CNH-HĐH đối với sự phát triển kinh tế - xã hội, từ đó tập trung nguồn lực thực hiện có hiệu quả các chính sách giải pháp và định hướng phát triển. Đến nay:

Về dân số và lao động của Vùng KTTĐPN: dân số chiếm 22,37% và lao động chiếm 22,01% so cả nước. Đây là khu vực có lực lượng lao động dồi dào nhất trong các vùng kinh tế trọng điểm của cả nước. Trong đó Thành phố Hồ Chí Minh có dân số chiếm 9,46% và lao động chiếm 8,62% so cả nước.

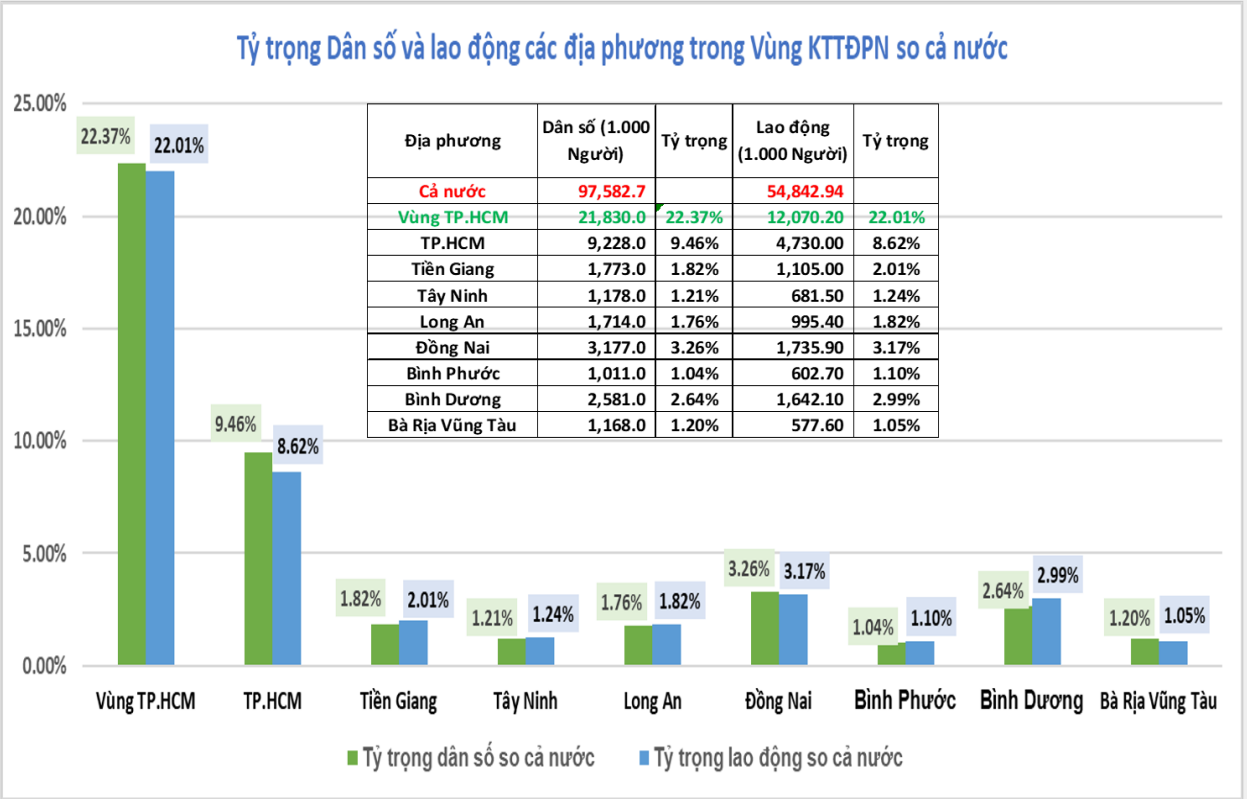

Địa phương	Dân số (1.000 Người)	Tỷ trọng	Lao động (1.000 Người)	Tỷ trọng
Cả nước	97,582.7		54,842.94	
Vùng TP.HCM	21,830.0	22.37%	12,070.20	22.01%
TP.HCM	9,228.0	9.46%	4,730.00	8.62%
Tiền Giang	1,773.0	1.82%	1,105.00	2.01%
Tây Ninh	1,178.0	1.21%	681.50	1.24%
Long An	1,714.0	1.76%	995.40	1.82%
Đồng Nai	3,177.0	3.26%	1,735.90	3.17%
Bình Phước	1,011.0	1.04%	602.70	1.10%
Bình Dương	2,581.0	2.64%	1,642.10	2.99%
Bà Rịa Vũng Tàu	1,168.0	1.20%	577.60	1.05%

Hình 1: Số liệu dân số và lao động các địa phương trong Vùng KTTĐPN so với cả nước

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê các tỉnh, thành phố năm 2020

Về quy mô kinh tế, GRDP của Vùng KTTĐPN chiếm 42,57%, riêng GRDP của Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 21,8% so với cả nước.

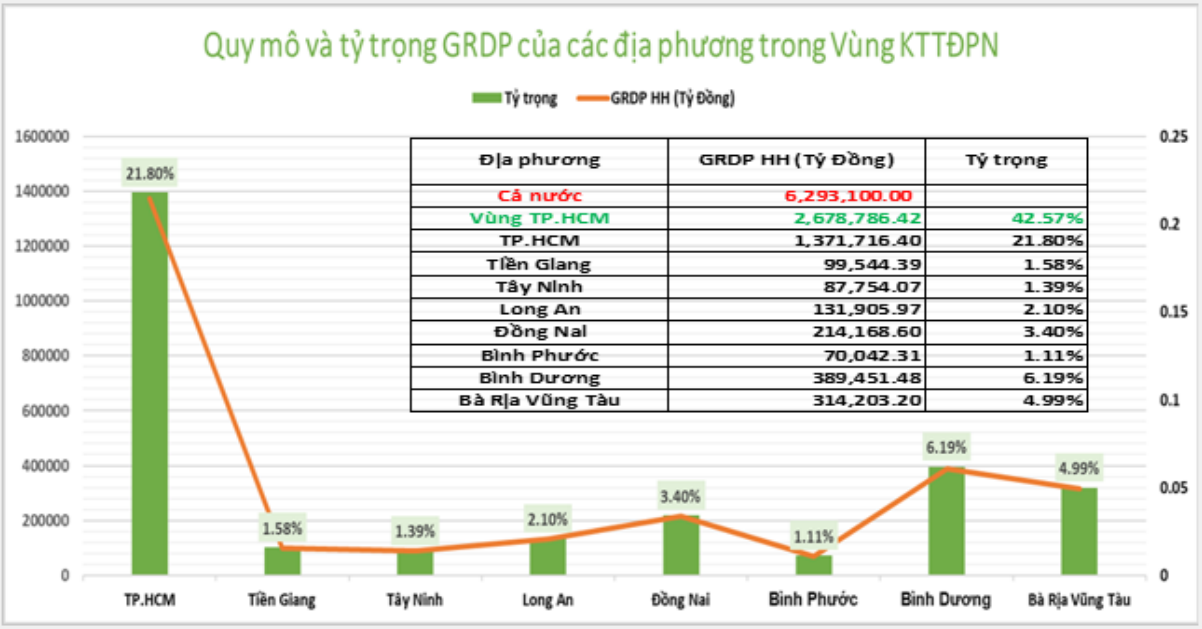

Địa phương	GRDP HH (Tỷ Đồng)	Tỷ trọng
Cả nước	6,293,100.00	
Vùng TP.HCM	2,678,786.42	42.57%
TP.HCM	1,371,716.40	21.80%
Tiền Giang	99,544.39	1.58%
Tây Ninh	87,754.07	1.39%
Long An	131,905.97	2.10%
Đồng Nai	214,168.60	3.40%
Bình Phước	70,042.31	1.11%
Bình Dương	389,451.48	6.19%
Bà Rịa Vũng Tàu	314,203.20	4.99%

Hình 2: Số liệu GRDP của Vùng KTTĐPN so với cả nước

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê các tỉnh, thành phố năm 2020

Về thu ngân sách, tổng thu ngân sách của Vùng KTTĐPN đóng góp 49.99%, riêng Thành phố Hồ Chí Minh đóng góp 24,63% vào tổng thu NSNN cả nước.

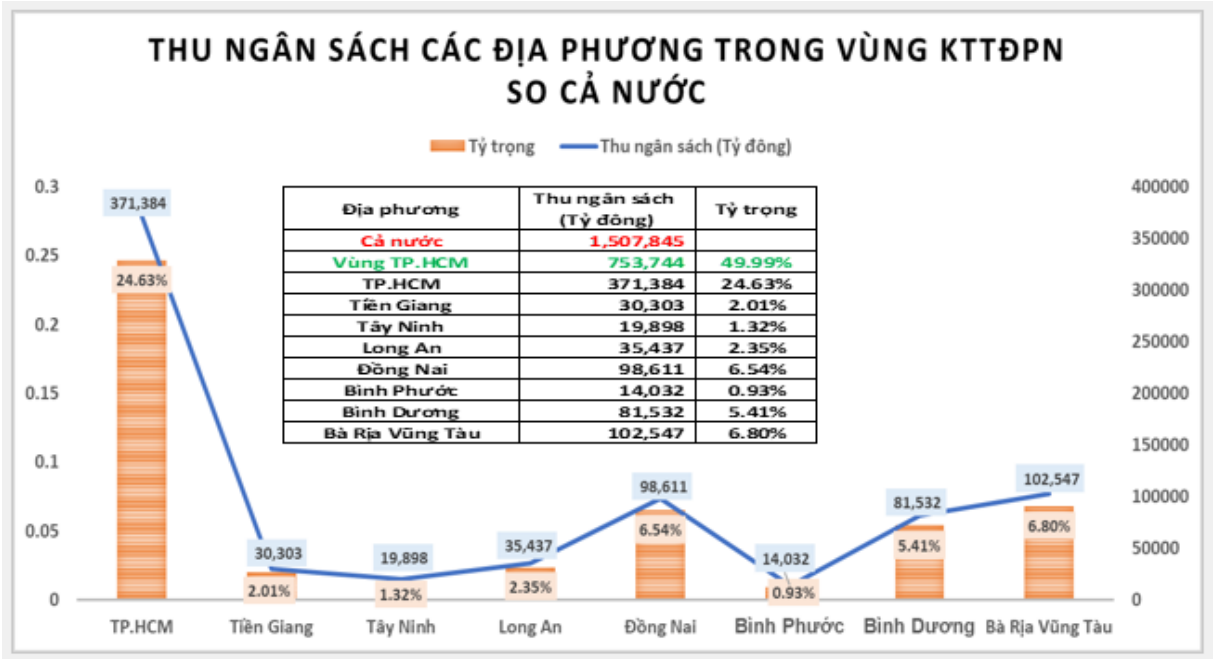

Địa phương	Thu ngân sách (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Cả nước	1,507,845	
Vùng TP.HCM	753,744	49.99%
TP.HCM	371,384	24.63%
Tiền Giang	30,303	2.01%
Tây Ninh	19,898	1.32%
Long An	35,437	2.35%
Đồng Nai	98,611	6.54%
Bình Phước	14,032	0.93%
Bình Dương	81,532	5.41%
Bà Rịa Vũng Tàu	102,547	6.80%

Hình 3: Thu ngân sách của Vùng KTTĐPN so với cả nước

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê các tỉnh, thành phố năm 2020

Các số liệu trên cho thấy Thành phố Hồ Chí Minh cũng như Vùng KTTĐPN có vị trí vai trò quan trọng trong tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đóng góp 42,57% quy mô kinh tế và 49,99% tổng thu ngân sách cả nước.

Thứ hai, chú trọng thu hút vốn đầu tư nước ngoài, bổ sung cho nguồn vốn trong nước. Quan trọng hơn, chú trọng thu hút FDI để có cơ hội tiếp thu công nghệ và bí quyết quản lý kinh doanh, đồng thời có cơ hội tham gia mạng lưới sản xuất toàn cầu, thuận lợi cho đẩy mạnh xuất khẩu, tăng số lượng việc làm, đào tạo nhân công, và thu nhập bình quân đầu người. Vùng KTTĐPN đã tạo dấu ấn về sự năng động, sáng tạo của đội ngũ nhân lực, nơi đề xuất và triển khai thực hiện nhiều đề án có tầm vóc về chính quyền điện tử, xây dựng trung tâm hành chính công, thành phố thông minh, chính quyền đô thị.

Về vốn đầu tư xã hội, Vùng KTTĐPN chiếm 39,61%, riêng Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 20,43% so cả nước, là nơi có vốn đầu tư xã hội lớn nhất trong các vùng kinh tế trọng điểm của cả nước.

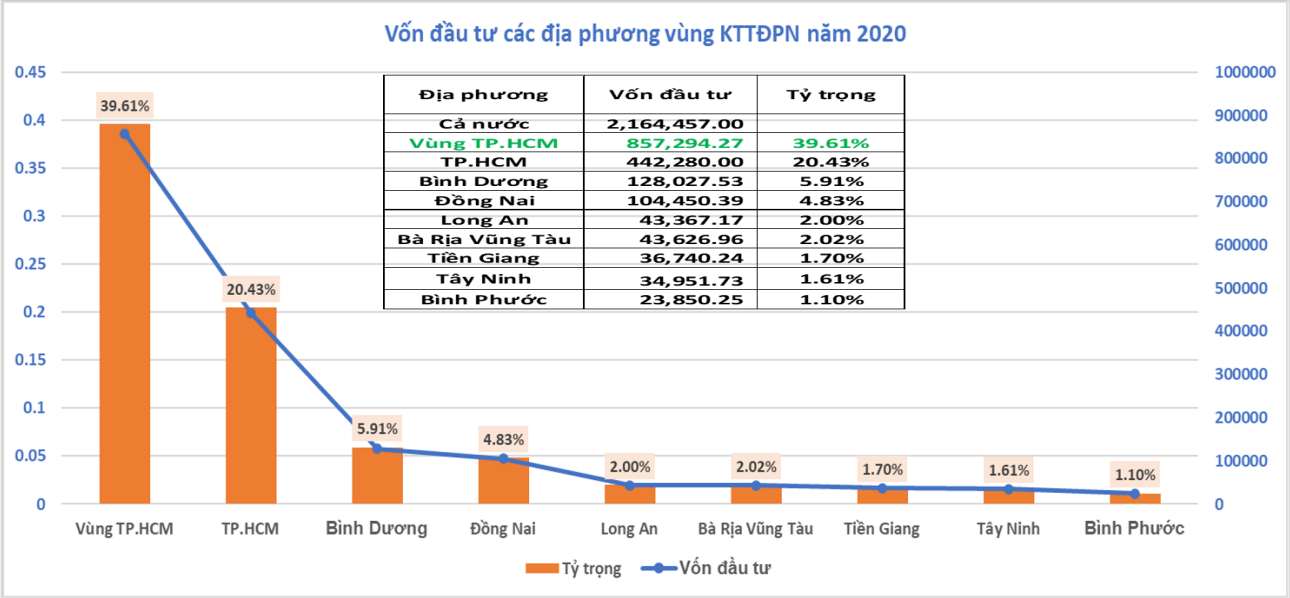

Hình 4: Tỷ trọng vốn đầu tư xã hội của Vùng KTTĐPN so với cả nước

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê các tỉnh, thành phố năm 2020

Về thu hút đầu tư nước ngoài, Vùng KTTĐPN chiếm 49,67% số dự án FDI và 35,56% số vốn đăng ký FDI so với cả nước. Riêng Thành phố Hồ Chí Minh có số dự án FDI chiếm 27,22% và số vốn đăng ký FDI chiếm 9,94% so với cả nước, là nơi thu hút lao động di cư đến Thành phố.

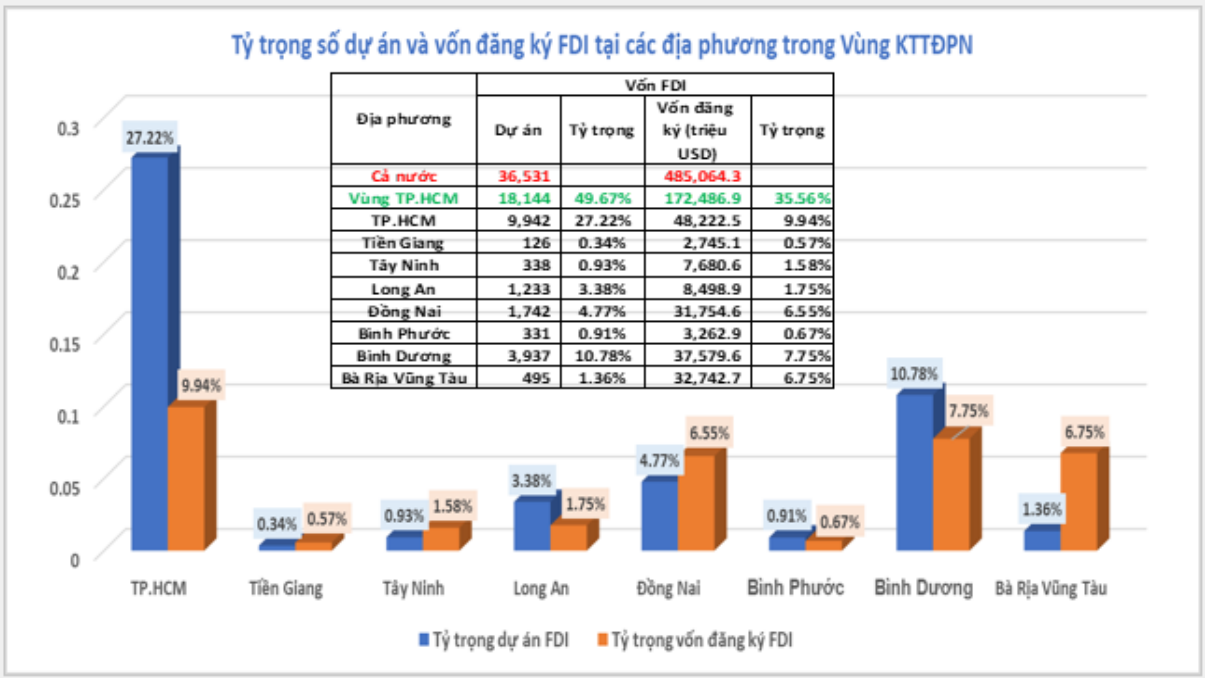

Địa phương	Vốn FDI			
	Dự án	Tỷ trọng	Vốn đăng ký (triệu USD)	Tỷ trọng
Cả nước	36,531		485,064.3	
Vùng TP.HCM	18,144	49.67%	172,486.9	35.56%
TP.HCM	9,942	27.22%	48,222.5	9.94%
Tiền Giang	126	0.34%	2,745.1	0.57%
Tây Ninh	338	0.93%	7,680.6	1.58%
Long An	1,233	3.38%	8,498.9	1.75%
Đồng Nai	1,742	4.77%	31,754.6	6.55%
Bình Phước	331	0.91%	3,262.9	0.67%
Bình Dương	3,937	10.78%	37,579.6	7.75%
Bà Rịa Vũng Tàu	495	1.36%	32,742.7	6.75%

Hình 5: Tỷ trọng số dự án và vốn đăng ký FDI của Vùng KTTĐPN so với cả nước

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê các tỉnh, thành phố năm 2020

Về thu nhập bình quân đầu người, Vùng KTTĐPN có thu nhập bình quân đầu người cao hơn 1,2 lần, trong đó Thành phố Hồ Chí Minh cao hơn 1,54 lần so với cả nước.

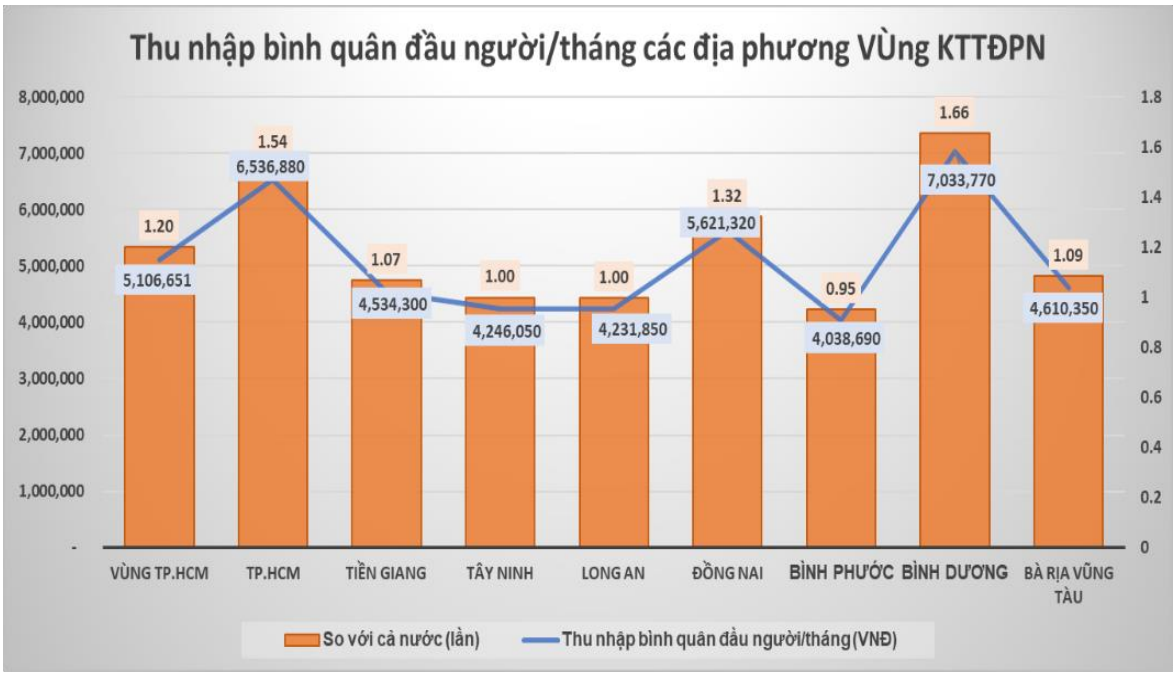

Hình 6: Thu nhập bình quân đầu người của Vùng KTTĐPN so với cả nước

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê các tỉnh, thành phố năm 2020

Về năng suất lao động, Vùng KTTĐPN có năng suất lao động bình quân cao gấp 1,93 lần, riêng Thành phố Hồ Chí Minh cao gấp 2,53 lần so cả nước, chú trọng ứng dụng khoa học công nghệ, cải tiến quy trình sản xuất tạo năng suất cao.

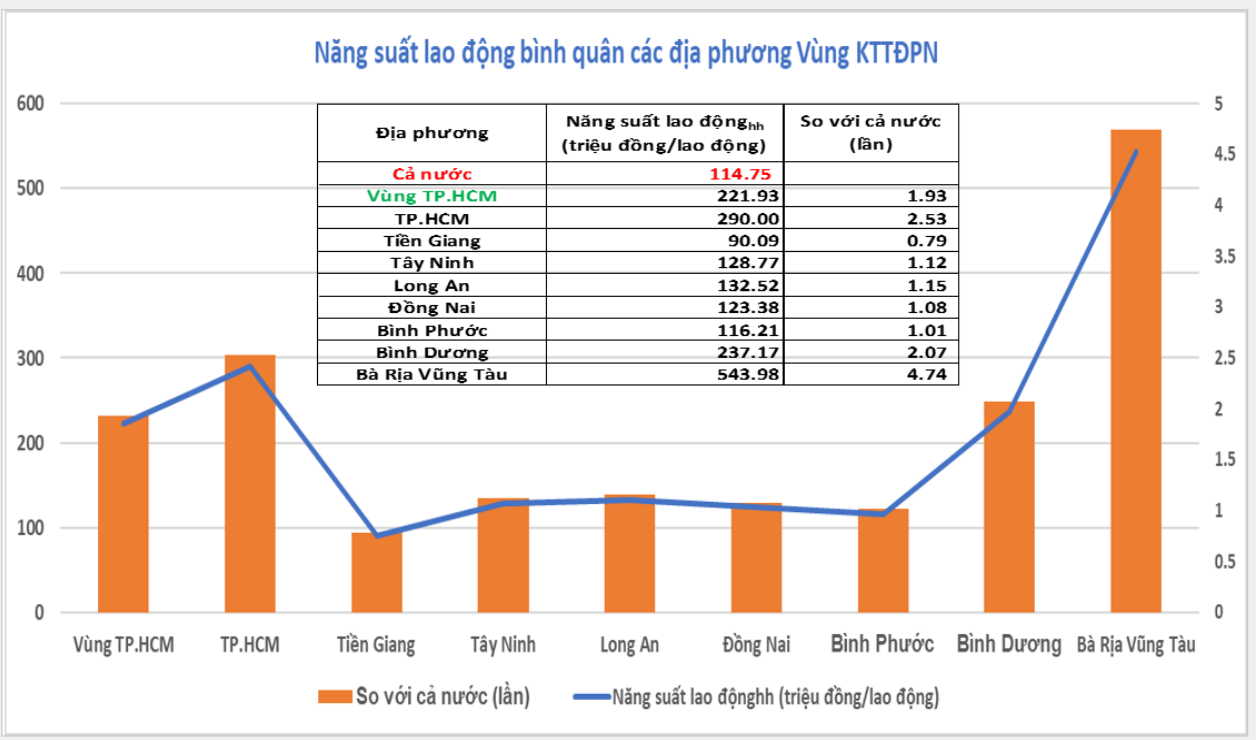

Địa phương	Năng suất lao động$_{hh}$ (triệu đồng/lao động)	So với cả nước (lần)
Cả nước	114.75	
Vùng TP.HCM	221.93	1.93
TP.HCM	290.00	2.53
Tiền Giang	90.09	0.79
Tây Ninh	128.77	1.12
Long An	132.52	1.15
Đồng Nai	123.38	1.08
Bình Phước	116.21	1.01
Bình Dương	237.17	2.07
Bà Rịa Vũng Tàu	543.98	4.74

Hình 7: Năng suất lao động của Vùng KTTĐPN so với cả nước

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê các tỉnh, thành phố năm 2020

Thứ ba, hệ thống kết cấu hạ tầng được chú trọng đầu tư theo hướng giao thông kết nối liên vùng, nhất là các công trình có tính lan tỏa, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội cả vùng. Trong vùng đã hình thành mạng lưới đô thị vệ tinh, liên kết nhau thông qua các tuyến trục và vành đai đang được xây dựng, là trung tâm hội nhập quốc tế lớn nhất nước với cảng biển trung chuyển quốc tế Cái Mép - Thị Vải, sân bay quốc tế Tân Sơn Nhất và tới đây là Cảng hàng không quốc tế Long Thành.

Về lĩnh vực vận tải, Vùng KTTĐPN chiếm 29,2% về số lượt hành khách vận chuyển và 18,83% khối lượng hàng hóa vận chuyển so với cả nước. Các khảo sát cho thấy nhu cầu thực tế trong vận tải, kết nối giao thông trong các vùng đang ngày một tăng lên. Do vậy trong thời gian tới, việc rà soát và đánh giá lại mức độ đồng bộ và kết nối hệ thống hạ tầng giao thông trong vùng là cần thiết để phân bổ nguồn lực ưu tiên đầu tư các công trình trọng điểm, đáp ứng nhu cầu phát triển.

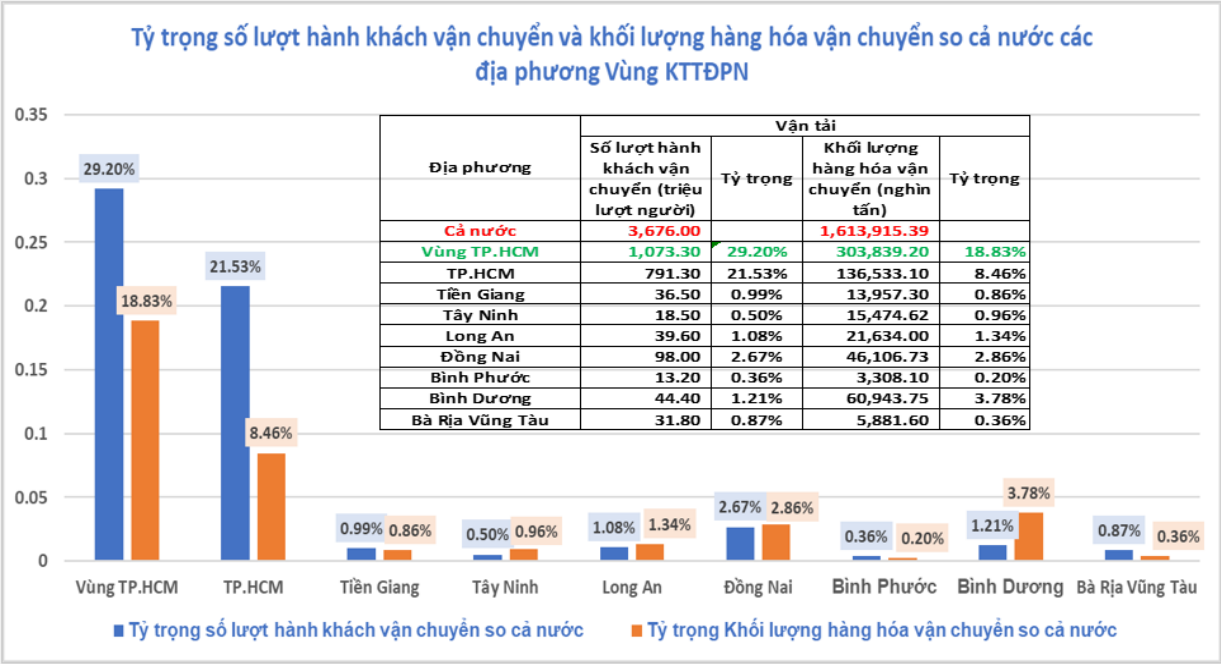

Địa phương	Vận tải			
	Số lượt hành khách vận chuyển (triệu lượt người)	Tỷ trọng	Khối lượng hàng hóa vận chuyển (nghìn tấn)	Tỷ trọng
Cả nước	3,676.00		1,613,915.39	
Vùng TP.HCM	1,073.30	29.20%	303,839.20	18.83%
TP.HCM	791.30	21.53%	136,533.10	8.46%
Tiền Giang	36.50	0.99%	13,957.30	0.86%
Tây Ninh	18.50	0.50%	15,474.62	0.96%
Long An	39.60	1.08%	21,634.00	1.34%
Đồng Nai	98.00	2.67%	46,106.73	2.86%
Bình Phước	13.20	0.36%	3,308.10	0.20%
Bình Dương	44.40	1.21%	60,943.75	3.78%
Bà Rịa Vũng Tàu	31.80	0.87%	5,881.60	0.36%

Hình 6: Năng suất lao động của Vùng KTTĐPN so với cả nước

Nguồn: Tổng cục thống kê, Cục thống kê các tỉnh, thành phố năm 2020

Thứ tư, sự đoàn kết và nhất quán trong chỉ đạo điều hành của Thành ủy, Ủy ban nhân dân Thành phố, Hội đồng nhân dân đến các cấp ngành, quận huyện, cũng như sự đồng thuận của người dân tạo nên sức mạnh tổng hợp, đạt được những thành tựu trong sự nghiệp CNH-HĐH. Ngoài ra, vai trò quan trọng của các đoàn thể, công đoàn, đoàn thanh niên, mặt trận tổ quốc, hội phụ nữ… gắn kết vào các hoạt động kinh tế - xã hội.

Nhìn tổng thể, kết quả thực hiện CNH-HĐH thời gian qua của Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng, Vùng KTTĐPN nói chung đã đạt những thành tựu nhất định trên tất cả các mặt, từng bước nâng cao chất lượng sống của người dân. Tuy nhiên tiến trình CNH-HĐH trong bối cảnh mới hiện nay đặt ra một số vấn đề cả về lý luận và thực tiễn.

2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN THỰC TIỄN NỔI BẬT ĐẶT RA

Trước bối cảnh phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa hiện đại, hội nhập quốc tế sâu rộng, toàn diện và cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, một số vấn đề lý luận thực tiễn đặt ra như sau:

Thứ nhất, nhận thức lý luận về mô hình phát triển CNH-HĐH chưa được định hình rõ nét; chưa phát triển có hiệu quả các ngành công nghiệp ưu tiên và chưa tận

dụng lợi thế về công nghệ và nguồn lực đầu tư nước ngoài để tạo tính lan tỏa, thúc đẩy sản xuất trong nước phát triển tương xứng.

Thứ hai, phát triển Thành phố chưa thật sự bền vững trên ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường. Quá trình thực hiện công nghiệp hóa chưa gắn chặt với hiện đại hóa, chưa tạo ra nhiều giá trị gia tăng cho nền kinh tế. Trong khi phải nhập khẩu nguyên vật liệu từ nước ngoài, công nghiệp phụ trợ trong nước chưa phát triển, máy móc thiết bị chưa đáp ứng yêu cầu.

Thứ ba, chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu.

Thứ tư, kết cấu hạ tầng chưa đồng bộ vẫn là điểm nghẽn, là nút thắt đang cản trở quá trình CNH-HĐH của Thành phố Hồ Chí Minh, cũng như Vùng KTTĐPN.

Thứ năm, nguồn lực đầu tư để thực hiện CNH-HĐH đôi khi còn dàn trải, thiếu trọng tâm, trọng điểm, không khai thác được lợi thế kinh tế, tiềm năng thế mạnh theo quy mô kinh tế vùng.

Thứ sáu, cần phân tích sự thay đổi cơ cấu xã hội, nhất là xu hướng biến đổi văn hóa, lối sống của người dân để nhận diện đầy đủ các vấn đề phát triển văn hóa xã hội trước tác động của CNH-HĐH, trong đó chú trọng đến yếu tố giữ gìn bản sắc văn hóa truyền thống.

Thứ bảy, vấn đề phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa cần có nhận thức lý luận rõ ràng, đặc biệt là tác động hai mặt đến các mặt kinh tế - xã hội.

Do vậy dựa trên cơ sở thực tiễn, để thực hiện CNH-HĐH theo hướng hiện đại trong thời gian tới, cần thiết phải định hướng lại mục tiêu, các giải pháp, nguồn lực, ưu tiên tập trung vào một số ngành và lĩnh vực.

3. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CNH-HĐH ĐẾN NĂM 2030

3.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước trong thời gian tới

3.1.1. Tình hình thế giới

Toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế thúc đẩy ký kết nhiều hiệp định thương mại thế hệ mới như Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-EU, Việt Nam-Anh, CPTPP, RCEP v.v… mở ra nhiều cơ hội cho xuất nhập khẩu nhưng cũng gia tăng áp lực cạnh tranh gay gắt cũng như những thách thức từ chính yêu cầu của hiệp định này.

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang tác đông mạnh mẽ đến tất cả các ngành và các lĩnh vực. Việc tận dụng cơ hội, vượt qua các thách thức do cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư là hết sức quan trọng, nhất là phát triển kinh tế số, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý và sản xuất sẽ tạo động lực tăng trưởng mới và hướng đến phát triển bền vững trong tương lai.

3.1.2. Tình hình trong nước

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030 và Chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035, với mục tiêu khơi dậy khát vọng phát triển đất nước, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa, con người Việt Nam và sức mạnh thời đại, huy động mọi nguồn lực, phát triển nhanh và bền vững trên cơ sở khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, phấn đấu đến năm 2030 là nước đang phát triển có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao7. Theo đó Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XI xác định mục tiêu Thành phố Hồ Chí Minh đến năm 2025, 2030 và tầm nhìn đến năm 20458, trên nền tảng tỷ trọng khu vực dịch vụ trên 60% GRDP nên quá trình CNH-HĐH của thành phố phải gắn với mục tiêu nâng cao chất lượng, tạo giá trị gia tăng cho cả khu vực dịch vụ và công nghiệp.

Thành phố Hồ Chí Minh nằm trong tổng thể Vùng KTTĐPN, triển khai các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm theo Nghị quyết số 128/NQ-CP ngày 11/9/2020 của Chính phủ với quan điểm đổi mới tư duy, sáng tạo, khơi dậy khát vọng vươn lên mạnh mẽ của toàn vùng và từng địa phương, phát huy tinh thần tự lực, tự cường và xác định các yếu tố bứt phá để

[7] Năm 2030, kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam. Năm 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

[8] ***Đến năm 2025***, là đô thị thông minh, thành phố dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế, động lực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, đi đầu trong đổi mới sáng tạo, có chất lượng sống tốt, văn minh, hiện đại, nghĩa tình. GRDP bình quân đầu người khoảng 8.500USD, thể hiện qua các chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu: (i) Tốc độ tăng GRDP bình quân hàng năm khoảng 8%, duy trì tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP trên 60%; (ii) Kinh tế số đóng góp khoảng 25% đến năm 2025, 40% đến năm 2030 trong GRDP của Thành phố; (iii) Tổng vốn đầu tư xã hội chiếm bình quân khoảng 35% GRDP; (iv) Tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP đến năm 2025 đạt từ 45-50%; (v) Chi đầu tư cho khoa học và công nghệ của xã hội đạt bình quân trên 1% GRDP; (vi) Tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt 7%/năm. ***Đến năm 2030,*** là thành phố dịch vụ, công nghiệp hiện đại, thành phố văn hóa, đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, GRDP bình quân đầu người khoảng 13.000 USD, là trung tâm về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ và văn hóa của khu vực Đông Nam Á; ***Tầm nhìn đến năm 2045:*** Trở thành trung tâm về kinh tế, tài chính của Châu Á, phát triển bền vững, có chất lượng cuộc sống cao, GRDP bình quân đầu người khoảng 37.000 USD, là điểm đến hấp dẫn toàn cầu.

phấn đấu vươn lên, phát triển nhanh, bền vững, đóng góp một cách thiết thực vào việc hiện thực hóa khát vọng phát triển của vùng và của cả nước.

Thành phố Hồ Chí Minh đang trong tiến trình hoàn thiện các công trình kết cấu hạ tầng quan trọng theo hướng đồng bộ và hiện đại, kết nối cao với Vùng KTTĐPN. Nhất là khép kín Vành Đai 2, đẩy nhanh triển khai đường Vành Đai 3, các tuyến Metro và tuyến đường sắt Thành phố Hồ Chí Minh - Cần Thơ… Ngoài ra quan tâm hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật khu công nghệ cao, khu công nghiệp. Đây là những nhân tố quan trọng tạo bước đột phá có khả năng thu hút các nguồn lực trong, ngoài nước để phát triển theo hướng công nghệ cao, tạo giá trị gia tăng, nhờ đó đẩy mạnh việc nâng cao trình độ CNH-HĐH trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và Vùng KTTĐPN.

Biến đổi khí hậu ngày càng diễn biến khó lường, phức tạp, và ngày càng tác đông mạnh mẽ đến sản xuất và đời sống. Do đó cần có những giải pháp chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

Xu hướng biến đổi dân số cả về quy mô và cơ cấu vẫn tiếp tục diễn ra sẽ là thách thức đối với Thành phố Hồ Chí Minh và Vùng KTTĐPN về tốc độ đô thị hóa và tầng lớp trung lưu ngày càng phát triển.

3.2. Định hướng phát triển CNH-HĐH đến năm 2030

3.2.1. Định hướng chung

Đảng bộ, chính quyền và nhân dân Thành phố xác định tư tưởng nhất quán định hướng phát triển CNH-HĐH Thành phố giai đoạn 2021-2030: **"*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển đô thị và kinh tế tri thức trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong kỷ nguyên số*".**

3.2.2. Một số định hướng phát triển CNH-HĐH của Thành phố và Vùng KTTĐPN giai đoạn 2021-2030

(1) Ưu tiên nguồn lực phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ mới vào sản xuất nhằm nhanh chóng chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng nhanh các ngành công nghiệp dịch vụ có hàm lượng tri thức, giá trị gia tăng cao;

(2) Đẩy mạnh CNH-HĐH gắn với việc đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế Thành phố nhằm tăng cường năng lực cạnh tranh của Thành phố;

(3) Huy động và sử dụng nguồn lực hiệu quả, trong đó chú trọng nguồn lực từ khu vực tư nhân và toàn xã hội;

(4) Điều chỉnh chiến lược thu hút đầu tư nước ngoài gắn với chiến lược khuyến khích đầu tư trong nước để phát huy ưu thế về vốn, công nghệ, năng lực quản trị;

(5) Phát triển liên kết vùng trên cơ sở xóa bỏ tư tưởng từng địa phương quy hoạch đô thị phân mảng, thiếu liên kết, phát triển tự phát. Hướng đến quy hoạch tổng thể vùng, tận dụng thế mạnh của nhau, đồng thời chia sẻ các chi phí và rủi ro, tạo sức mạnh cộng hưởng của từng địa phương;

(6) Phát triển kinh tế biển tại Cần Giờ trở thành cực tăng trưởng kinh tế thông qua tạo lập quan hệ cộng sinh giữa đô thị, du lịch và rừng ngập mặn;

(7) Tăng cường các hoạt động đối ngoại, hợp tác quốc tế nhằm tiếp cận và tiếp thu kỹ thuật, công nghệ hiện đại và mở rộng thị trường xuất nhập khẩu;

(8) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo thống nhất và đoàn kết của cả hệ thống chính trị và sự đồng thuận của nhân dân.

3.3. Một số giải pháp chủ yếu thực hiện CNH-HĐH đến năm 2030

3.3.1. Các giải pháp công nghiệp hóa, hiện đại hóa về kinh tế

(1) Ban hành chính sách riêng về phát triển CNH-HĐH Thành phố Hồ Chí Minh và Vùng KTTĐPN;

(2) Thực hiện hiệu quả khâu đột phá về cải cách hành chính;

(3) Phát triển công nghệ số, đưa tỷ trọng kinh tế số của Thành phố Hồ Chí Minh chiếm 25% GRDP năm 2025; đạt 40% GRDP vào năm 2030

(4) Thực hiện hiệu quả khâu đột phá về đầu tư kết cấu hạ tầng then chốt, cụ thể là triển khai đường Vành Đai 3, chuẩn bị cho đường Vành Đai 4, các tuyến cao tốc nối các địa phương;

(5) Tập trung nguồn lực đầu tư các lĩnh vực là thế mạnh trong ngành y, giáo dục, văn hóa thành các dịch vụ chất lượng cao;

(6) Phát triển công nghiệp có trọng điểm, chú trọng các ngành thâm dụng vốn, công nghệ, và các khâu tạo giá trị gia tăng trong chuỗi giá trị;

(7) Thực hiện hiệu quả khâu đột phá về phát triển du lịch, ưu tiên các dự án kết nối vùng;

(8) Phát triển và nâng cao hiệu quả nghiên cứu ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất, quản lý và đời sống.

3.3.2. Các giải pháp nâng cao trình độ công nghiệp hóa, hiện đại hóa về xã hội

(1) Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển CNH-HĐH;

(2) Đẩy mạnh, xây dựng văn hóa, con người Thành phố Hồ Chí Minh mang đậm đặc trưng văn minh, hiện đại, nghĩa tình;

(3) Giải quyết tốt các vấn đề về lao động, việc làm, giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội;

(4) Triển khai đồng bộ các giải pháp về bảo vệ sức khỏe nhân dân, về gia tăng dân số;

3.3.3. Các giải pháp về bảo vệ, giữ gìn môi trường sinh thái

(1) Tăng cường quản lý, sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, rừng ngập mặn;

(2) Chủ động xây dựng kế hoạch và tổ chức thực hiện ứng phó với biến đổi khí hậu, nhất là những khu vực có nguy cơ cao về sạt lở đất, đảm bảo an toàn cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

4. KẾT LUẬN

Trong điều kiện và hoàn cảnh cụ thể, việc nhận thức cơ sở lý luận và thực tiễn mới, định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa là bước đi vô cùng quan trọng nhằm thiết kế lại các giải pháp đột phá và chính sách ưu tiên theo đuổi mục tiêu phát triển CNH-HĐH gắn với phát triển đô thị và kinh tế tri thức trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong kỷ nguyên số. Từ góc độ thực tiễn quá trình phát triển CNH-HĐH của Thành phố Hồ Chí Minh và Vùng KTTĐPN thời gian qua, để đạt mục tiêu đề ra, Thành phố cần thiết có cơ chế, chính sách đặc thù phù hợp mô hình siêu đô thị trên 10 triệu dân, cũng như tháo gỡ ba nút thắt tăng trưởng về vốn, thể chế và hạ tầng giao thông nhằm thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng và tái cấu trúc nền kinh tế. Đây chính là bệ phóng để tăng năng suất lao động, huy động và khai thác hiệu quả mọi nguồn lực cho sự phát triển kinh tế, biến khát vọng trở thành Thành phố xứng tầm khu vực Đông Nam Á, cũng như khu vực Châu Á trong tương lai. Đồng thời tăng cường liên kết ngành, cụm ngành giữa các địa phương trong vùng, tận dụng thế mạnh của nhau để tăng năng lực cạnh tranh, đồng thời chia sẻ các chi phí và rủi ro, tạo sức mạnh cộng hưởng của từng địa phương trong Vùng KTTĐPN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc thời kỳ đổi mới (Khóa VI, VII, VIII, IX, X) - Nhà xuất bản: Chính trị Quốc gia - Sự thật.

2. Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII - Nhà xuất bản: Chính trị Quốc gia - Sự thật; Năm xuất bản: 2021.

3. Văn kiện Đại hội Đảng bộ Thành phố lần thứ XI – Tháng 10 năm 2020.

4. Vũ Thị Dậu, Đỗ Thế Tùng, Vũ Đức Thanh. *Giáo trình Lý thuyết Kinh tế của Karl Marx*. Nhà xuất bản: Đại học Quốc gia Hà Nội.

5. Thiếu tướng, PGS, TS. NGUYỄN MINH KHẢI, Phó Giám đốc Học viện Chính trị, Bộ Quốc phòng. *Học thuyết kinh tế mác-xít là cơ sở lý luận của công nghiệp hóa, hiện đại hóa - điều không thể bác bỏ*. Tạp chí Quốc phòng toàn dân, 2017.

50.

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN MỚI TỪ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH[1]

Trường Đại học Kinh tế - Luật
Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

LỜI NÓI ĐẦU

Công nghiệp hóa (CNH) là quá trình phát triển tất yếu của các quốc gia. Nếu có sự lựa chọn đúng, học tập kinh nghiệm của những nước đi trước, xây dựng những mô hình phù hợp với văn minh nhân loại và vận dụng trong những điều kiện cụ thể của mỗi quốc gia sẽ có cơ hội cất cánh, đưa quốc gia đó phát triển. Và ngược lại, cũng không ít quốc gia thất bại, tụt hậu vì không thực hiện CNH thành công.

Qua nhiều giai đoạn lịch sử của đất nước, đặc biệt thông qua các kỳ Đại hội Đảng và nhất là từ thời kỳ đổi mới đến nay, lý luận và thực tiễn về CNH của Việt Nam luôn được bổ sung, phát triển và đáp ứng yêu cầu của thực tiễn phát triển của đất nước và những cơ hội mà thế giới đã tạo ra, là cơ sở để hiện thực hóa những mục tiêu, khát vọng của mọi người dân Việt Nam. Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: "*Công nghiệp hóa là quá trình chuyển đổi cơ bản toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học – công nghệ tạo ra năng suất lao động xã hội cao" [2].*

Đại hội XIII nêu rõ mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời kỳ mới: *"Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa dựa trên nền tảng của khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và những thành tựu công nghệ của cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng, lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực, thế giới". Đại hội XIII nhấn mạnh: "Đẩy mạnh nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng tiến bộ khoa*

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.
[2] *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc giữa nhiệm kỳ khóa VII, Hà Nội 1994, tr 28 – 29*

học và công nghệ, đổi mới sáng tạo, nhất là những thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, để khoa học và công nghệ thực sự là động lực chính của tăng trưởng kinh tế. Thúc đẩy mạnh mẽ chuyển đổi số quốc gia, phát triển kinh tế số, xã hội số để tạo bứt phá về nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của nền kinh tế".[3]

Những luận điểm và mô hình CNH, HĐH qua các giai đoạn phát triển của đất nước không những luôn tiếp tục làm phong phú, sâu sắc về lý luận và phản ánh đầy đủ hiện thực, định hướng rõ các mục tiêu, giải pháp lớn phát triển đất nước mà còn được bổ sung, hoàn thiện và sự lan tỏa từ thực tiễn sinh động của các địa phương trong cả nước, nhất là tại các địa bàn có những thành công, khả năng vượt trội trong sự nghiệp CNH, HĐH như thành phố Hồ Chí Minh (TPHCM), Hà Nội, Hải Phòng, Bình Dương, Quảng Ninh, Bà Rịa – Vũng Tàu…

TPHCM là đô thị đặc biệt của Việt Nam, là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, chính trị, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; là đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế và hơn nữa có truyền thống năng động, sáng tạo trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội. Tính đến cuối năm 2020, so với cả nước, TPHCM chỉ chiếm 0,6% về diện tích tự nhiên, 8,5% về dân số nhưng có đóng góp lớn nhất vào sự phát triển kinh tế chung của cả nước với hơn 20% tổng sản phẩm quốc nội, 1/3 nguồn thu ngân sách, chiếm trên 40% kim ngạch xuất khẩu, 1/3 tổng số dự án đầu tư nước ngoài, gần 30% giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước, một địa phương thực sự đóng vai trò là đầu tàu kinh tế của cả nước.

Vai trò và đóng góp của TPHCM đối với đất nước luôn gắn liền với những thành công của tiến trình CNH, HĐH của thành phố trong quá trình phát triển. Những kinh nghiệm, thành công hay hạn chế về CNH, HĐH của TPHCM cần được tham khảo cả về lý luận và thực tiễn trong bối cảnh mới hiện nay, cần thiết đối với nhiệm vụ nghiên cứu, đề xuất chủ trương, chính sách CNH, HĐH của cả nước trong những thời kỳ sắp tới.

Triển khai đề án "Chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045", Ban Kinh tế Trung ương đã giao nhiệm vụ cho ĐHQG-HCM thực hiện chuyên đề: "Những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố Hồ Chí Minh". Đóng trên địa bàn thành phố Thủ Đức, TPHCM và được xác định là một trong ba trụ cột của thành

[3] *Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Hà Nội 1996, tr80*

phố mới Thủ Đức, ĐHQG-HCM có điều kiện và thu hút sự quan tâm của các giảng viên, chuyên gia, nhà khoa học để có những đóng góp thiết thực cho việc thực hiện chuyên đề này.

Để có thể đóng góp các vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố Hồ Chí Minh, chuyên đề trực tiếp phân tích thực tiễn CNH, HĐH của TPHCM cả về những thành tựu cũng như những hạn chế. Nội dung chủ yếu của chuyên đề chính là từ thực tế CNH, HĐH của TPHCM cần mạnh dạn chỉ ra những vấn đề lý luận và thực tiễn mới của CNH, HĐH đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trong bối cảnh hiện nay, chỉ có thông qua CNH, HĐH mới có thể hiện thực hóa khát vọng của đất nước.

Vì thời gian có hạn và trong điều kiện đồng thời triển khai thực hiện nhiều nhiệm vụ của các thành viên tham gia nên chất lượng của chuyên đề chưa được cao như mong muốn. Tập thể tác giả rất mong nhận được góp ý của các quý vị lãnh đạo, nhà quản lý và các chuyên gia, nhà khoa học.

Nhóm tác giả thực hiện chuyên đề:

1. PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng
2. GS.TS. Nguyễn Thị Cành
3. PGS.TS. Nguyễn Chí Hải
4. TS. Nguyễn Thanh Trọng
5. PGS.TS. Trần Hùng Sơn
6. TS. Trần Quang Văn
7. PGS.TS. Đoàn Thị Phương Diệp
8. TS. Thái Thị Tuyết Dung
9. TS. Lưu Tiến Dũng
10. TS. Lê Bích Loan
11. NCS Phạm Thị Bích Ngần

1. QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA (CNH, HĐH) CỦA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH (TPHCM)

1.1. Thực tiễn và thành tựu của quá trình CNH, HĐH

Nhằm nghiên cứu những vấn đề lý luận và thực tiễn mới đặt ra từ quá trình CNH, HĐH của TPHCM, cần phải đánh giá được thực tiễn, những thành tựu và đóng góp của TPHCM trong quá trình phát triển theo mục tiêu CNH, HĐH và được thể hiện với những nội dung chủ yếu sau:

i. Tăng trưởng kinh tế

TPHCM là đô thị đặc biệt của Việt Nam, là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, chính trị, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; là đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế; là đầu tàu tạo nên sức hút đầu tư của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

TPHCM có tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn 1,5 lần so với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước trong giai đoạn 1998 – 2010. Sang giai đoạn 2011 – 2015, dù tình hình kinh tế - xã hội chung của cả nước cải thiện chậm, tăng trưởng kinh tế bình quân trên địa bàn thành phố vẫn tăng 9,6%/năm, gấp 1,66 lần so với mức tăng 5,8%/năm của cả nước. Năm 2020, dù tốc độ tăng trưởng GRDP của thành phố chỉ đạt 1,39% do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 vẫn ở mức cao, đạt 6,41%, đóng góp trên 22% GDP và 27% tổng thu ngân sách của cả nước.

Khi tình hình COVID-19 đã được kiểm soát, kinh tế TPHCM được phục hồi và lấy lại vị trí đầu tàu kinh tế của cả nước, các hoạt động sản xuất kinh doanh khôi phục và đang tiếp tục đà phát triển.

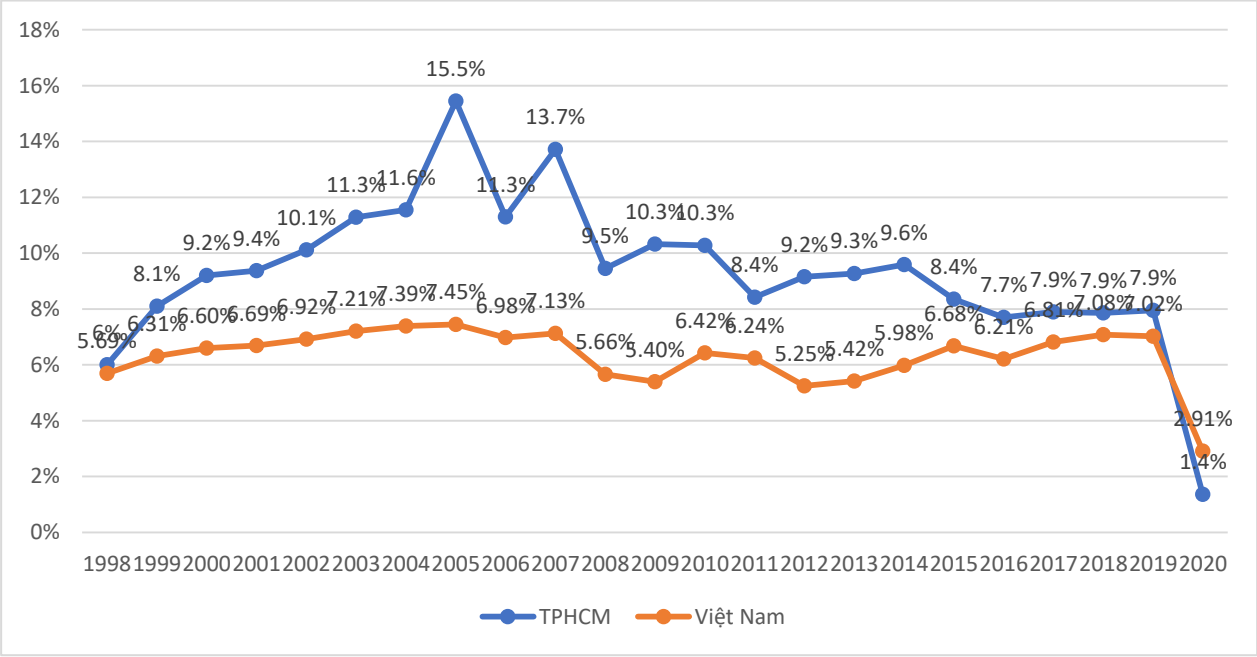

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của TPHCM và cả nước (%)

Nguồn: Niên giám thống kê TP.HCM và Niên giám thống kê Việt Nam

ii. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Đóng góp vào quá trình CNH, HĐH, TPHCM đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Điều này cũng cần được đánh giá về thành tựu và những

vấn đề lý luận, thực tiễn của CNH, HĐH TPHCM. Trong giai đoạn 2010-2020, cơ cấu kinh tế của TPHCM đã chuyển dịch tích cực theo hướng giảm dần tỷ trọng GDP hai khu vực nông, lâm, thủy sản và công nghiệp – xây dựng, đồng thời tăng dần tỷ trọng GDP khu vực dịch vụ. Cho đến nay, về cơ bản cơ cấu kinh tế của TP.HCM có thể được xem là một nền kinh tế phi nông nghiệp, bởi vì tỷ trọng giá trị của khu vực nông, lâm, thủy sản chiếm chưa đầy 1%, khu vực công nghiệp – xây dựng có tỷ trọng khoảng 24 – 26% và khu vực dịch vụ dao động trong khoảng từ 60 – 62%. Sự chuyển dịch này đã và đang đi đúng định hướng CNH, HĐH và sẽ là bước đệm để TP.HCM từng bước trở thành trung tâm thương mại, khoa học – công nghệ, giáo dục – đào tạo của khu vực. Hiện nay, cơ cấu ngành kinh tế của TP.HCM đã dần tiệm cận với cơ cấu ngành của một số nước trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc.

Bảng 1: Tỷ trọng của ba khu vực kinh tế trong GDP của TP.HCM so với một số nước và vùng lãnh thổ

ĐVT: %

	Năm 2015			Năm 2019		
	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Dịch vụ	Nông, lâm, thủy sản	Công nghiệp - Xây dựng	Dịch vụ
TP.HCM	0,61	25,31	61,06	0,67	24,17	62,18
Đặc khu Hồng Công (Trung Quốc)	0,1	7,1	89,8	0,1	6,3	88,7
Nhật Bản	1,1	29,0	69,3	1,2	29,2	69,0
Hàn Quốc	2,0	34,1	55,6	1,6	32,8	57,1
Philippin	11,0	30,5	58,5	8,8	30,2	61
Singapore	0	24,3	70,0	0	24,5	70,4
Thái Lan	8,9	36,2	54,9	8,0	33,4	58,6
Malaysia	8,3	38,4	52,0	7,3	37,4	54,2

Nguồn: Niên giám thống kê

Quá trình chuyển dịch CCKT của TP.HCM thời gian qua đã góp phần thúc đẩy cơ cấu kinh tế Việt Nam chuyển dịch theo hướng CNH, HĐH. Trong giai đoạn

2010 – 2020, cơ cấu GDP theo 3 nhóm ngành của nước ta đã chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng nông nghiệp, tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ, ước tính đạt các chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Đến năm 2020, tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp thủy sản là 14,85%, công nghiệp - xây dựng là 33,72% và thương mại - dịch vụ là 41,63% (trong đó giá trị nông lâm thủy sản của TP.HCM chiếm 1,09% GDP của cả nước, công nghiệp – xây dựng chiếm 15,57% và dịch vụ chiếm 32,72%). Nền kinh tế nước ta đã hình thành được các khu vực, lĩnh vực và sản phẩm có vai trò động lực, mũi nhọn như: thăm dò và khai thác dầu khí, chế tạo, lắp ráp ô tô, sản xuất điện, xi măng, dệt may, điện tử, thông tin viễn thông, vận tải, tài chính, ngân hàng, du lịch… đóng góp lớn vào phát triển và hiện đại hóa nền kinh tế.

Bảng 2: Cơ cấu tổng sản phẩm theo giá hiện hành của TP.HCM so với cả nước phân theo ngành kinh tế giai đoạn 2010 - 2020

ĐVT: %

Chỉ tiêu	2010	2012	2014	2016	2018	2020
TP.HCM	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*
Nông - lâm - thủy sản	0,67	1,08	0,88	0,72	0,66	0,74
Công nghiệp - xây dựng	27,52	28,74	25,52	24,88	24,72	24,08
Dịch vụ	57,67	55,61	57,20	61,34	61,71	62,48
Thuế SP trừ trợ cấp SP	14,14	14,57	16,40	13,17	12,90	12,71
Cả nước	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*	*100,00*
Nông - lâm - thủy sản	18,38	19,22	17,70	16,32	14,68	14,85
Công nghiệp - xây dựng	32,13	33,56	33,21	32,72	34,23	33,72
Dịch vụ	36,94	37,27	39,04	40,92	41,12	41,63
Thuế SP trừ trợ cấp SP	12,55	9,95	10,05	10,04	9,97	9,80
Tỷ trọng TP.HCM/Cả nước						
Nông - lâm - thủy sản	0,86	1,14	1,02	0,98	1,00	1,09
Công nghiệp - xây dựng	20,35	17,39	15,86	16,98	15,98	15,57
Dịch vụ	37,08	30,29	30,24	33,47	33,20	32,72
Thuế SP trừ trợ cấp SP	26,76	29,72	33,67	29,29	28,63	28,27

Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ số liệu của Tổng cục Thống kê

Việc chuyển dịch CCKT trong từng ngành của TP.HCM cũng đã gắn nhiều hơn với các yêu cầu về CNH, HĐH.

Trong khu vực nông nghiệp TPHCM đã ban hành và thực hiện nhiều chính sách đẩy mạnh hoạt động khuyến nông, tập trung vào các chương trình chuyển giao các tiến bộ về giống và đẩy mạnh áp dụng công nghệ, cải tiến kỹ thuật canh tác cho nông dân trồng rau, trồng hoa, cây kiểng, đặc biệt đẩy mạnh cơ giới hóa trong sản xuất hoa lan; xây dựng các mô hình chăn nuôi bò sữa áp dụng đồng bộ các biện pháp kỹ thuật. Qua đó, các loại cây trồng, vật nuôi có hiệu quả cao đã được phát triển mạnh. Trong nội bộ từng ngành trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản cũng có sự chuyển đổi cơ cấu theo hướng sản xuất cây trồng, vật nuôi có năng suất, giá trị gia tăng cao đã nâng cao hiệu quả sản xuất thực tế bình quân trên 1 héc ta canh tác (giá trị sản xuất trên 1 héc ta đất canh tác tăng từ 158 triệu đồng năm 2012 lên 390 triệu đồng năm 2020). Đây là kết quả rất tích cực thể hiện sự chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của TPHCM đang dần đi vào chiều sâu.

Trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành công nghiệp và xây dựng, TPHCM rất chú trọng phát triển công nghiệp hỗ trợ nhằm hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ sản xuất nhằm thu hút đầu tư hiệu quả. Thành phố phấn đấu đến năm 2025, sản phẩm có hàm lượng công nghệ cao sẽ trở thành nhóm hàng xuất khẩu chủ lực của mình. Điểm nổi bật của chuyển dịch cơ cấu các ngành công nghiệp của TPHCM là tập trung xây dựng các khu công nghiệp chuyên ngành, di dời các ngành có giá trị thấp, đòi hỏi nhiều nguồn nhân lực phổ thông đến các địa phương có lợi thế. Hiện nay, thành phố đã triển khai xây dựng khu kỹ nghệ như khu kỹ nghệ cao Việt - Nhật ở huyện Nhà Bè chỉ dành riêng cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ công nghệ cao của Nhật Bản đầu tư. Đây là bước đi rất đúng hướng nhằm phát triển ngành công nghiệp và xây dựng TPHCM theo hướng phát triển bền vững. Qua đó đã góp phần làm cho hạ tầng kinh tế kỹ thuật của TPHCM ngày càng được nâng cấp theo hướng hiện đại, đáp ứng yêu cầu của tình hình mới.

Trong khu vực dịch vụ, ngay từ những năm đầu thế kỷ XXI, TPHCM đã ưu tiên 9 nhóm ngành dịch vụ (Bưu chính viễn thông và công nghệ thông tin, truyền thông; Kinh doanh tài sản, bất động sản; Dịch vụ tư vấn, khoa học công nghệ; Du lịch; Y tế và Giáo dục đào tạo chất lượng cao) và đã tích cực thực hiện các chính sách thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu ngành dịch vụ tập trung chủ yếu vào 9 nhóm ngành này. Cho đến nay, TPHCM là trung tâm của vùng KTTĐ phía Nam vẫn đang phát triển nhất cả nước. TP.HCM là nơi tập trung các trung tâm mua sắm, chợ bán buôn, bán

lẻ cung cấp lượng hàng hóa lớn và có quan hệ thương mại với khắp các địa phương trên cả nước. TP.HCM và các tỉnh trong Vùng cũng có nhiều chương trình thu hút khách du lịch phong phú và hấp dẫn nên lượng khách du lịch cả nội địa và quốc tế đến vùng ngày càng tăng, góp phần thúc đẩy tăng trưởng khu vực dịch vụ nói riêng và tăng trưởng kinh tế của Vùng nói chung.

Thực tế cũng cho thấy, trong những năm gần đây, nhờ thực hiện những chính sách khuyến khích đầu tư và phát triển đối với ngành dịch vụ nên ngành dịch vụ tại TP.HCM đã có những bước tiến mang tính đột phá, liên tục tăng dần qua từng năm, khẳng định quá trình tăng tốc mới và có tỷ lệ đóng góp cao nhất vào tăng trưởng GRDP của thành phố. Giai đoạn 2012 - 2020, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng của ngành dịch vụ bình quân đạt 13%/năm.

iii. Chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn lực nhân lực

Quá trình chuyển dịch cơ cấu GDP theo ngành và theo thành phần kinh tế theo hướng tích cực đã góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Theo đó, cơ cấu lao động theo ngành cũng chuyển dịch cùng với sự chuyển dịch của cơ cấu ngành kinh tế. So với cả nước, TPHCM có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại, với tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ưu thế và hiện đang tiếp tục tăng (chiếm hơn 99% tổng số lao động đang làm việc của thành phố trong năm 2021).

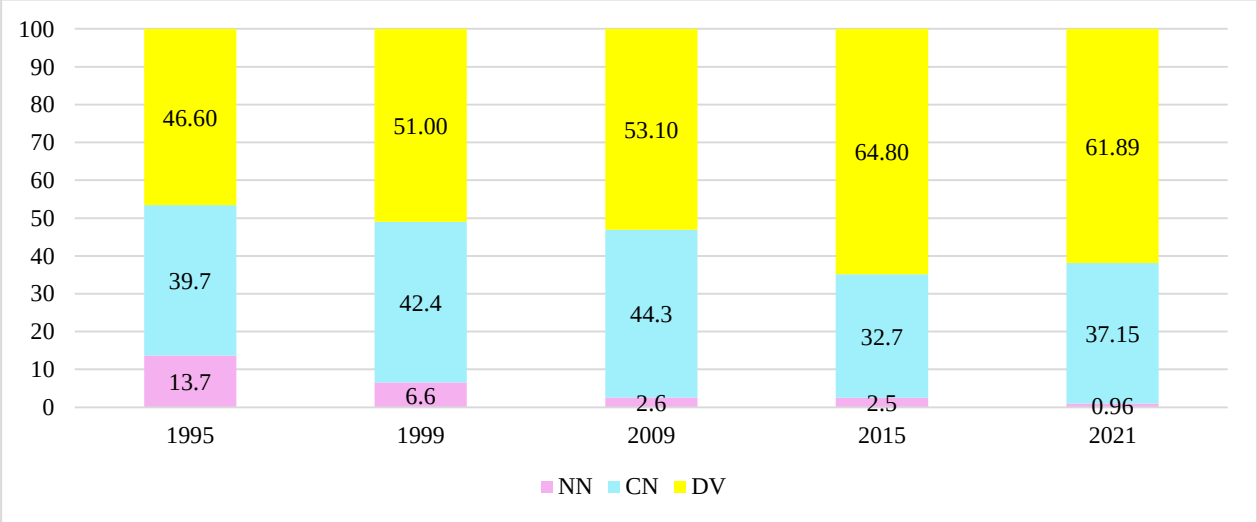

Hình 2. Cơ cấu lao động làm việc trong độ tuổi chia theo ngành kinh tế

Nguồn: Niên giám thống kê TPHCM

Lao động làm việc trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao, tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp ít biến động, tỷ trọng lao động làm

việc trong ngành công nghiệp cũng có xu hướng giảm xuống trong tổng số lao động đang làm việc tại TPHCM. Sự biến đổi của cơ cấu lao động này phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở TPHCM. Điều này giúp năng suất lao động của TPHCM liên tục gia tăng, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế - xã hội của đất nước. Trong suốt thời kỳ 2000 – 2020, năng suất lao động của thành phố đạt mức tăng trung bình khoảng 5,7%, cao hơn mức trung bình chung của cả nước (4,7%/năm).

Sự khác biệt trong năng suất lao động của TPHCM với cả nước, đó là trong khi năng suất lao động xã hội của nền kinh tế được cải thiện nhờ vào sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ nơi có năng suất thấp sang nơi có năng suất cao hơn, thì ở TPHCM, 96,8% việc tăng năng suất lao động xã hội lại dựa vào tăng năng suất nội sinh. Điều này có nghĩa TPHCM đã cải thiện chất lượng công việc thông qua ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường vốn đầu tư trong nội ngành chứ không phải do chuyển dịch lao động mang lại.

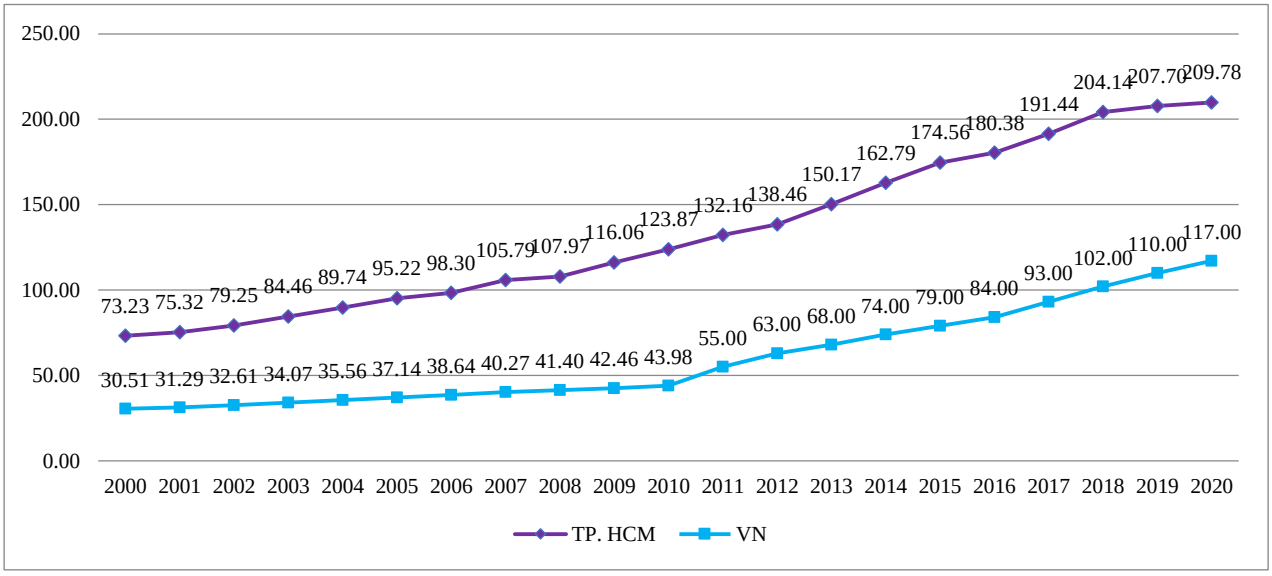

Hình 3. Tốc độ tăng năng suất lao động TPHCM và Việt Nam

Nguồn: Niên giám thống kê TPHCM

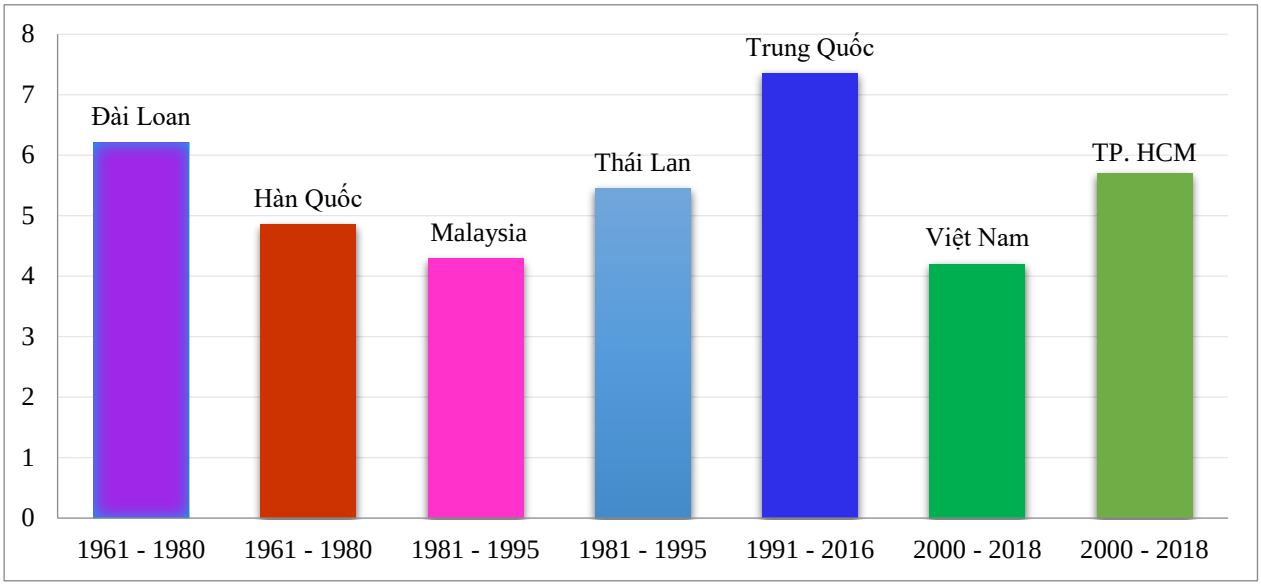

Hình 4. Tốc tộ tăng NSLĐ bình quân của một số nền kinh tế

Nguồn: The Conference Board, 2018

Tuy nhiên khi so sánh năng suất lao động ở TPHCM với các quốc gia khác trong khu vực ASEAN, số liệu thể hiện rằng TPHCM vẫn thuộc nhóm có năng suất lao động ở hàng thấp nhất khu vực. Năng suất lao động của TPHCM vào năm 2018 chỉ bằng 15% mức năng suất Singapore, 39% của Malaysia, 74% của Thái Lan, xấp xỉ Indonesia và cao hơn một ít so với năng suất lao động của Philippines. Sự bất hợp lý về cơ cấu đào tạo lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động ở TPHCM chưa theo kịp với các quốc gia trong khu vực.

Xét về cơ cấu lao động, TPHCM chưa thể phát triển đồng bộ khi có sự bất hợp lý về cơ cấu đào tạo. Tính đến năm 2020, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trên địa bàn thành phố đạt được theo cơ cấu: Công nhân kỹ thuật – Sơ cấp: 4,6%; Trung cấp – Cao đẳng: 10,1%; Đại học trở lên: 23,9% (Tổng cục Thống kê, 2021). So với nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp, cơ cấu trên lần lượt là 13,26% - 49,58% - 22,25% (Sở Lao động Thương binh và Xã hội, 2021). Thực tiễn cung – cầu lao động trên chỉ ra rằng, nếu không có sự gắn kết chặt chẽ giữa nhu cầu của thị trường lao động với các hoạt động của đào tạo, thì nguy cơ mất cân đối ngành nghề đào tạo và cấp bậc đào tạo vẫn còn diễn ra ngày một gay gắt hơn, đồng thời sự yếu kém của hệ thống hướng nghiệp, hệ thống thông tin thị trường lao động và hệ thống giao dịch và dịch vụ việc làm trên thị trường lao động sẽ không được cải thiện.

iv. Phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở phục vụ yêu cầu CNH, HĐH

Có thể nói CNH và hạ tầng đô thị hóa là hai vế của bài toán phát triển TPHCM. TPHCM luôn quan tâm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn và đề ra các giải pháp mang tính đột phá và xây dựng lộ trình phù hợp nhằm triển khai đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông hiện đại, đồng bộ, tính kết nối cao, từ đó giảm ùn tắc giao thông, giảm tai nạn giao thông và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tạo cảnh quan môi trường đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân của thành phố, và phải gắn với nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng - an ninh. Đồng thời, thành phố phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên cơ sở là một quy hoạch chung, thống nhất có phân công, phân cấp và hợp tác; có kết nối vùng, liên vùng và địa phương; có liên kết giữa các phương thức vận tải, sẽ tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt, thuận tiện và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

v. Mức độ hội nhập, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế

Cùng với quá trình đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ của đất nước, là một địa phương đóng vai trò đầu tàu trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, TPHCM đã thu hút được ngày càng nhiều nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo ra thế và lực mới cho vùng kinh tế trọng điểm của đất nước.

Mục tiêu theo đuổi của TPHCM là trở thành một trong những trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học – công nghệ của khu vực Đông Nam Á. Để hiện thực hóa tham vọng đề ra, thành phố đã ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, tạo ra các kết nối thông minh nhằm giảm chi phí giao dịch, nâng cao tính cạnh tranh cho khu vực, tiếp tục tập trung cải thiện chất lượng dịch vụ công theo hướng tăng cường tính minh bạch và hiệu quả vì lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp.

Xác định chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là một tiêu chí quan trọng để đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền thành phố. Chính vì vậy, TPHCM thực hiện nhiều giải pháp cải cách hành chính nhằm tạo sự chuyển biến tích cực, tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ công chức được nâng lên, nhiều mô hình cải cách hành chính của thành phố được đánh giá cao và được nhân rộng.

Với những nỗ lực đã thực hiện, chỉ số PCI của TPHCM giai đoạn 2010 – 2020 đã có những chuyển biến tích cực, nhưng thành phố vẫn còn 4 nhóm chỉ số thành phần nằm dưới mức trung bình, như tính minh bạch, gia nhập thị trường, năng động, pháp chế và an ninh trật tự. Số lượng người dân quá lớn trong khi số lượng cán bộ

công chức phục vụ không mang lại sự hài lòng cho người dân có lẽ là một trong những lý do khiến chỉ số PCI của thành phố chưa thể cải thiện mạnh.

1.2. Những tồn tại, hạn chế trong quá trình CNH, HĐH của TPHCM

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình CNH, HĐH của TPHCM thời gian qua còn tồn tại những hạn chế sau:

Thứ nhất, ngành công nghiệp đang có những dấu hiệu chững lại do đang mất dần lợi thế cạnh tranh. Phần lớn doanh nghiệp sản xuất còn phụ thuộc khá lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu, hạn chế về thiết bị, công nghệ, giá thành; sức cạnh tranh và hàm lượng giá trị gia tăng trong sản phẩm, hàng hóa còn chưa cao. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư cho hoạt động sản xuất trên địa bàn ngày càng tăng dẫn đến xu hướng doanh nghiệp chuyển dịch đầu tư ra các tỉnh lân cận ngày càng nhiều. Quỹ đất dành cho công nghiệp chưa đáp ứng, phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, chỉ phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa về diện tích, giá thuê. Tính liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất công nghiệp các ngành, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước với các nhà sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hạn chế. Việc phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, sản xuất thông minh, nghiên cứu phát triển và liên kết vùng còn khá chậm.

Thứ hai, việc thu hút đầu tư nước ngoài chưa vượt trội so với tiềm năng, vị thế của đầu tàu kinh tế cả nước. Số liệu từ Sở Kế hoạch & Đầu tư TPHCM cho thấy, số vốn bình quân đầu tư trên mỗi dự án trên địa bàn thời gian qua chưa đạt 1 triệu USD, quy mô doanh nghiệp chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ chiếm hơn 97% với số vốn đăng ký chỉ chiếm hơn 27% tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành phố.

Thứ ba, cơ sở hạ tầng giao thông theo chưa kịp yêu cầu phát triển của thành phố, sự quá tải về hạ tầng kinh tế - xã hội đang ngày càng gia tăng, hệ thống giao thông kết nối liên vùng còn rất hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển cũng như vị thế trung tâm liên kết của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong những năm qua, TPHCM có tỉ lệ đóng góp ngân sách lớn nhất cả nước (khoảng 27%) nhưng tỉ lệ tổng chi ngân sách trên tổng thu ngân sách trên địa bàn thấp nhất cả nước khi từ 23% giảm xuống 18%. Trong khi đó, nhu cầu vốn để chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và nhu cầu kinh phí để đảm bảo các chính sách, chế độ ngày càng tăng cao, gây áp lực lớn cho ngân sách thành phố. Số liệu thống kê đến cuối năm 2020, hệ thống cao tốc kết nối TPHCM với các địa phương lân cận là 91 km, trong khi con số này ở Hà Nội là 610 km.

Thứ tư, quá trình chuyển dịch khu vực nông nghiệp ở các huyện ngoại thành của TPHCM theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn chậm. Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân thiện với môi trường; chuyển mạnh từ sản xuất lấy số lượng làm mục tiêu sang sản xuất nâng cao chất lượng, hiệu quả, có giá trị gia tăng cao, phát triển các sản phẩm phát huy lợi thế so sánh của TPHCM còn gặp nhiều khó khăn do sản xuất nhỏ lẻ. Việc thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp chưa hiệu quả, quá trình liên kết giữa doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông với nhau và nhà nước chưa thực sự phát huy hiệu quả.

Thứ năm, việc xác định và tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển 04 ngành công nghiệp chủ lực: (1) Cơ khí; (2) Chế biến lương thực - thực phẩm; (3) Hóa chất - nhựa - cao su và (4) ngành điện tử - công nghệ thông tin không còn tạo ra những động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế của TPHCM trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số hiện nay, thậm chí một số ngành không còn phù hợp là trọng điểm trong tình hình mới. Hiện nay, TPHCM có 10.234 doanh nghiệp hoạt động trong 4 ngành công nghiệp trọng yếu nói trên, tốc độ tăng trưởng bình quân của các ngành giai đoạn từ năm 2011 đến 2020 là 17,27%/năm nhưng chưa bền vững và sức cạnh tranh chưa cao, phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số (hơn 97%), khả năng cạnh tranh còn thấp.

Thứ sáu, tình trạng phi chính thức của khu vực kinh tế tư nhân ở thành phố còn chiếm tỷ lệ quá cao với hơn 70% cơ sở sản xuất kinh doanh. Với quy mô sản xuất siêu nhỏ, các hộ kinh doanh chủ yếu tập trung vào những ngành nghề có giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế thấp. Với việc quy định hộ kinh doanh có thể áp dụng hình thức thuế khoán, dẫn đến tình trạng một số hộ kinh doanh có lợi nhuận cao thỏa thuận với cơ quan thuế nên tỷ lệ thu ngân sách so với giá trị thực tế từ hoạt động sản xuất kinh doanh rất thấp, làm lãng phí nguồn lực của thành phố.

1.3. Quan điểm phát triển kinh tế TPHCM theo hướng CNH, HĐH trong bối cảnh mới

Đại hội Đảng bộ TPHCM lần thứ XI nhiệm kỳ 2020 – 2025 đã xác định mục tiêu tổng quát phát triển đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045: *"... Không ngừng đổi mới, sáng tạo, nâng cao năng suất lao động, năng lực cạnh tranh; xây dựng thành phố thông minh, phát triển nhanh, bền vững, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước; đẩy mạnh phát triển văn hóa, tiến bộ, công bằng xã hội, nâng cao phúc*

lợi xã hội, xây dựng gia đình hạnh phúc; vì cả nước, cùng cả nước, vì hạnh phúc của Nhân dân, thành phố là trung tâm về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ và văn hóa của khu vực Đông Nam Á".

Mục tiêu cụ thể đối với sự phát triển của TPHCM:

- *Đến năm 2025:* Là đô thị thông minh, thành phố dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế, động lực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, đi đầu trong đổi mới sáng tạo, có chất lượng sống tốt, văn minh, hiện đại, nghĩa tình. GRDP bình quân đầu người đạt 8.500 USD.
- *Đến năm 2030:* Là thành phố dịch vụ, công nghiệp hiện đại, thành phố văn hóa, đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, GRDP bình quân đầu người khoảng 13.000 USD, là trung tâm về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ và văn hóa của khu vực Đông Nam Á.
- *Tầm nhìn đến năm 2045:* Trở thành trung tâm về kinh tế, tài chính của Châu Á, phát triển bền vững, có chất lượng cuộc sống cao, GRDP bình quân đầu người khoảng 37.000 USD, là điểm đến hấp dẫn toàn cầu.

Quá trình CNH, HĐH cũng chính là quá trình phát triển kinh tế - xã hội, do đó, mục tiêu CNH, HĐH trong từng giai đoạn, thời kỳ cũng chính là những mục tiêu phát triển chung mà TPHCM hướng đến.

Trên cách tiếp cận này, mục tiêu CNH, HĐH của TPHCM đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045 là:

- *Đến năm 2030:* hoàn thành quá trình CNH, nền kinh tế có đặc điểm của nền kinh tế hậu công nghiệp, GRDP bình quân đầu người bước vào ngưỡng phân nhóm nước có thu nhập cao. Cụ thể là thành phố dịch vụ, công nghiệp hiện đại, thành phố văn hóa, đầu tàu về kinh tế số, xã hội số, GRDP bình quân đầu người khoảng 13.000 USD, là trung tâm về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ và văn hóa của khu vực Đông Nam Á.
- *Tầm nhìn đến năm 2045:* thành phố là trung tâm kinh tế của Châu Á, nơi hội tụ cho những phát minh, đổi mới sáng tạo có tính lan toả toàn cầu. Trở thành trung tâm về kinh tế, tài chính của Châu Á, phát triển bền vững, có chất lượng cuộc sống cao, GRDP bình quân đầu người khoảng 37.000 USD, là điểm đến hấp dẫn toàn cầu.

Để đạt được mục tiêu này, một số chỉ tiêu kinh tế, xã hội quan trọng mà TPHCM cần đạt được:

1. Duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Cụ thể, tốc độ tăng trưởng tổng sản phẩm nội địa trên địa bàn thành phố (GRDP) bình quân hàng năm là 8%, duy trì tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP trên 60%.

2. Phát triển kinh tế số, làm nền tảng cho sự tăng trưởng nhanh và bền vững, phát huy tiềm năng và nâng cao sức cạnh tranh của thành phố. Cụ thể đến năm 2030 kinh tế số đóng góp khoảng 40% trong GRDP của thành phố.

3. Tăng trưởng và sự đột phá của các ngành kinh tế cơ bản dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Đến năm 2030 tỷ trọng đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào GRDP trên 50%.

4. Duy trì và phát huy các nguồn vốn đầu tư. Tổng vốn đầu tư xã hội chiếm bình quân khoảng 35% GRDP.

5. Đầu tư phát triển và phát huy vai trò trọng yếu của giáo dục và đào tạo, vốn con người đối với sự phát triển. Đảm bảo tốc độ tăng năng suất lao động xã hội bình quân đạt từ 7%/năm.

Để đạt được những mục tiêu trên, những nhiệm vụ trọng tâm phát triển thành phố đặt ra trong tiến trình phát triển, CNH, HĐH trong bối cảnh mới:

Thứ nhất, phát triển kinh tế nhanh và bền vững trên cơ sở ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và tăng năng suất lao động.

Nâng cao chất lượng tăng trưởng, phát triển nhanh các ngành kinh tế chủ lực có giá trị gia tăng cao; phát huy vai trò khu đô thị sáng tạo tương tác cao phía Đông thành phố; phát triển kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, kinh tế xanh. Tập trung quy hoạch, đầu tư phát triển các ngành dịch vụ tài chính, ngân hàng, du lịch, thương mại, logistics, triển khai Đề án phát triển TPHCM trở thành trung tâm tài chính khu vực và quốc tế.

Phát triển công nghiệp có hàm lượng khoa học - công nghệ dựa trên nền tảng công nghiệp công nghệ cao và kinh tế số; đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ và tiếp tục phát triển 4 ngành công nghiệp trọng yếu. Phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, nông nghiệp đô thị.

Hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường tài chính, theo chuẩn mực của kinh tế thị trường đầy đủ, hội nhập quốc tế. Phát triển các thành phần kinh tế và mô hình kinh doanh mới.

Huy động có hiệu quả các nguồn lực về lao động, đất đai, tài chính, khai thác mạnh mẽ tiềm năng các nguồn lực trong nước, ngoài nước để đầu tư phát triển thành phố, phấn đấu xây dựng TPHCM trở thành trung tâm về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học - công nghệ và văn hóa của Đông Nam Á vào năm 2030.

Thứ hai, phát triển văn hóa - xã hội đồng bộ với phát triển kinh tế, làm nền tảng cho thành phố phát triển bền vững.

Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc là mục tiêu, nền tảng xã hội cho thành phố phát triển nhanh và bền vững. Hình thành không gian văn hóa Hồ Chí Minh ở thành phố mang tên Bác. Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, hoàn thiện hệ thống giáo dục theo hướng giáo dục mở, học tập suốt đời và xây dựng xã hội học tập, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp theo hướng linh hoạt, chuẩn hóa, hiện đại và hội nhập quốc tế. Nâng cao sức khỏe cho người dân cả về tầm vóc, tinh thần, tuổi thọ cũng như chất lượng cuộc sống; đầu tư phát triển các bệnh viện trở thành trung tâm y tế chuyên sâu của cả nước và khu vực Đông Nam Á; chủ động kiểm soát và ứng phó kịp thời với các dịch bệnh. Phát triển khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo thực sự là động lực chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội, huy động mọi nguồn lực xã hội thúc đẩy phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Phát triển và đẩy mạnh ứng dụng công nghệ viễn thông thế hệ thứ 5 (5G) và sau 5G trong quản lý đô thị; thực hiện chuyển đổi số, xây dựng chính quyền số. Xây dựng môi trường văn hóa, nghệ thuật, thể thao lành mạnh, đáp ứng nhu cầu thụ hưởng của người dân; đầu tư xây dựng một số công trình văn hóa, thể thao tiêu biểu, mang tầm vóc khu vực. Chăm lo, thực hiện tốt các chính sách đối với người có công, hỗ trợ người nghèo, đảm bảo giảm nghèo toàn diện, bền vững, bảo vệ người lao động.

Thứ ba, phát huy hiệu quả mọi nguồn lực phát triển hệ thống hạ tầng đô thị đồng bộ.

Đẩy mạnh thiết kế đô thị toàn diện, đồng bộ khu trung tâm thành phố, khu đô thị mới và các khu đô thị hiện hữu; hoàn thành quy hoạch không gian ngầm, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thành phố thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045, quy hoạch chung TPHCM đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2060. Tiếp tục phát triển xây dựng theo hướng đô thị xanh, văn minh, đẩy mạnh chỉnh trang và phát triển đô thị, đẩy nhanh phát triển hạ tầng xã hội, đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới. Nâng cao hiệu quả công tác giảm ngập nước, chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, phát huy hiệu quả dự án giảm ngập do triều

sau khi hoàn thành. Thực hiện các chương trình đảm bảo vệ sinh môi trường, phát triển mảng xanh đô thị, năng lượng xanh, giao thông xanh, tiến đến xây dựng hoàn thiện hạ tầng xanh. Tiếp tục thực hiện tốt công tác cung cấp nước sạch cho người dân, đảm bảo cho nhu cầu sinh hoạt và sản xuất - kinh doanh. Xây dựng và triển khai mạnh mẽ các giải pháp giảm ùn tắc, giảm tai nạn giao thông, đầu tư phát triển giao thông liên vùng, khai thác hiệu quả giao thông đường thủy, phát triển đường sắt đô thị, các đường vành đai. Triển khai đảm bảo tiến độ Đề án xây dựng đô thị thông minh đồng bộ với phát triển kinh tế số và xã hội số.

Thứ tư, đổi mới quản lý Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếp tục thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 54/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 của Quốc hội giai đoạn 2017 - 2022, nghiên cứu đề xuất các cơ chế, chính sách đặc thù phát triển thành phố. Xây dựng Đề án tổ chức chính quyền đô thị tại TPHCM và xây dựng thành phố Thủ Đức và các thành phố trực thuộc TPHCM; đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền số; thực hiện chuyển đổi số một cách toàn diện, phát triển kinh tế số, xây dựng xã hội số.

Tăng cường sự tham gia của người dân và doanh nghiệp vào quá trình xây dựng chính sách và thể chế, đề cao vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội, tạo sự thống nhất, đồng lòng chung tay xây dựng, bảo vệ và phát triển thành phố.

2. NHỮNG VẤN ĐỀ MỚI VỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN TỪ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TP. HỒ CHÍ MINH

Từ việc nghiên cứu quá trình CNH, HĐH của Việt Nam nói chung và TPHCM nói riêng, nhóm báo cáo chuyên đề có điều kiện thực hiện những tiếp cận về những vấn đề mới về lý luận và thực tiễn CNH, HĐH tại TPHCM trong bối cảnh mới.

2.1. CNH, HĐH gắn với cực tăng trưởng và đầu tàu kinh tế, đồng thời phát huy vai trò, hiệu quả của liên kết vùng, khu vực

Với những thành tựu và đóng góp của TPHCM trong quá trình CNH, HĐH suốt chặng đường vừa qua, đồng thời cùng với sự phát triển của cả nước và trong bối cảnh mới, vai trò và những đóng góp của TPHCM cần phải được phát huy hơn nữa. Quan điểm của nhóm thực hiện chuyên đề là cần có những chính sách, cơ chế cần thiết, phù hợp, hiệu quả để TPHCM cùng các địa phương Đông Nam bộ và vùng kinh

tế trọng điểm phía Nam tiếp tục giữ vững là đầu tàu kinh tế, động lực phát triển của khu vực trong tiến trình CNH, HĐH đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

Lý thuyết cực tăng trưởng (Growth poles theory) cho rằng không phải lúc nào cũng có thể đảm bảo sự phát triển đồng đều ở mọi điểm trên lãnh thổ của nó theo cùng một thời gian, mà có xu hướng phát triển mạnh ở một số điểm nào đó, nhất là khi đã được khẳng định và có những đóng góp vào sự phát triển chung, cần thiết phải tạo điều kiện cho việc phát huy và đóng góp nhiều hơn.

Theo Quyết định 1528/QĐ-TTg năm 2021 xác định TPHCM là đô thị loại đặc biệt trực thuộc trung ương; trung tâm kinh tế, văn hóa, giáo dục đào tạo, khoa học kỹ thuật và công nghệ quan trọng của quốc gia, có vai trò tiên phong dẫn dắt đổi mới, sáng tạo; có vị trí quan trọng trong chiến lược phát triển đô thị quốc gia; là một trong những trung tâm du lịch, tài chính - thương mại và dịch vụ logistics của khu vực Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương. Là đầu mối giao thông, hạ tầng số quan trọng trong vùng Đông Nam bộ, quốc gia và quốc tế; là trung tâm liên kết vùng, đầu mối kết nối các loại hình vận tải đa phương thức của vùng phía Nam. Là một trong những địa bàn có vị trí chiến lược quan trọng về quốc phòng an ninh khu vực miền Đông Nam Bộ, cả nước và khu vực biển Đông. Chính vì thế, quá trình CNH, HĐH đặt ra những yêu cầu tiếp tục phát huy vai trò của TPHCM, nhưng trước hết phải khắc phục được những nút thắt, điểm nghẽn, những hạn chế trong sự phát triển.

Đối với TPHCM, cực tăng trưởng được xác định là một tập hợp các ngành, chủ yếu là công nghiệp - dịch vụ, tài chính, nguồn nhân lực chất lượng cao có khả năng tạo ra động lực tăng trưởng cho kinh tế vùng, lãnh thổ nhờ có lợi thế vị trí thuận lợi, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội phát triển và nhờ sự liên kết giữa các cơ sở sản xuất được bố trí cạnh nhau cho phép giảm chi phí sản xuất, thu hút được nhiều đầu tư hơn, vùng có tốc độ tăng trưởng cao hơn và có tác dụng tích cực lan tỏa đối với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Bên cạnh đó, TPHCM còn là "bệ đỡ" cho phát triển vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên và đồng bằng sông Cửu Long.

Trong giai đoạn trước đây và hiện nay, TPHCM cùng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đã khẳng định vai trò và vị trí đầu tàu kinh tế và cực tăng trưởng với quy mô GRDP chiếm tỷ trọng cao nhất của cả nước. TPHCM tiếp tục là trung tâm kinh tế, tài chính, thương mại lớn nhất, đồng thời cùng vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, trong đó các tỉnh Đông Nam bộ là trung tâm công nghiệp hàng đầu của cả nước, thu ngân sách lớn, với việc đóng góp tỷ trọng lớn trong xuất khẩu, tạo việc làm, "cùng cả nước, vì cả nước"… Tuy nhiên, so với giai đoạn trước, hiện nay các chỉ số về cực

tăng trưởng và đầu tàu của TPHCM và vùng kinh tế trọng điểm phia Nam, đóng góp cho nền kinh tế đang có chiều hướng giảm sút, và điều đó chắc chắn ảnh hưởng không nhỏ không chỉ đối với TPHCM mà còn đối với vùng, khu vực và cả nước.

Với quy mô hơn 10 triệu dân, mức độ tắc nghẽn tại TP HCM được đánh giá nghiêm trọng so với các đô thị lớn trên thế giới, đến cuối năm 2021, TP HCM quản lý hơn 8,4 triệu phương tiện, trong đó 819.000 ôtô và hơn 7,6 triệu xe máy… Vấn nạn này gây lãng phí khoảng 6 tỷ USD (hơn 138.000 tỷ đồng) mỗi năm. Qua tính toán, TP HCM mỗi năm thiệt hại khoảng 138.000 tỷ đồng vì tình trạng ùn tắc giao thông. Đồng thời, theo thống kê các chỉ số về giao thông của TPHCM chiếm khoảng 1/4 cả nước; sản lượng cảng biển chiếm 26% sản lượng hàng hóa cả nước với 174 triệu tấn; lưu lượng hành khách qua sân bay Tân Sơn Nhất là 41,1 triệu lượt/năm, đạt khoảng 25% cả nước; lượng đăng ký phương tiện giao thông khoảng 8,7 triệu, tương đương 26% cả nước... Điều đó cho thấy những áp lực giao thông rất lớn.

Để thực hiện các mục tiêu phát triển trong giai đoạn 2020 – 2025, TPHCM đã xác định các nội dung trọng tâm cần tập trung thực hiện, trong đó có tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng kinh tế để phát triển kinh tế TPHCM nhanh và bền vững trên cơ sở nghiên cứu và ứng dụng mạnh mẽ khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và tăng năng suất lao động. Triển khai thực hiện Đề án phát triển TPHCM trở thành trung tâm tài chính khu vực và quốc tế; chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu theo hướng khuyến khích sản xuất và xuất khẩu các sản phẩm công nghệ cao, phần mềm, sản phẩm số. Song song đó, xây dựng TPHCM thành trung tâm khởi nghiệp sáng tạo lớn nhất cả nước, đi đầu trong việc tận dụng các cơ hội của CMCN lần thứ tư, phát triển mạnh kinh tế số, kinh tế chia sẻ, kinh tế tuần hoàn. Thông qua việc phát huy tối đa các lợi thế sẵn có và đầu tư bổ sung cho Khu đô thị sáng tạo tương tác cao phía Đông Thành phố - thành phố Thủ Đức trở thành một cực tăng trưởng mới cho Thành phố và cả Vùng KTTĐPN.

Với tư cách là một cực tăng trưởng hướng tới mục tiêu phát triển thành một đô thị lớn văn minh, hiện đại ở khu vực Đông Nam Á, là trung tâm trên một số lĩnh vực, có cơ sở hạ tầng đô thị phát triển ngang bằng với các thành phố lớn của các nước trong khu vực, thì việc TPHCM trong quá trình CNH, HĐH cần lấy dịch vụ và công nghiệp giá trị tăng cao làm nền tảng phát triển, đi đầu trong phát triển nông nghiệp công nghệ cao; Dịch vụ vẫn tập trung vào 9 nhóm ngành, phấn đấu đưa giá trị gia tăng của các nhóm ngành dịch vụ này có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP trên địa bàn; Trong công nghiệp, Thành phố hỗ trợ chuyển dịch cơ cấu công nghiệp sang

các sản phẩm và ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, bao gồm: Cơ khí chế tạo; Điện tử, viễn thông tin học; Công nghiệp hóa chất và dược phẩm; Chế biến lương thực, thực phẩm với giá trị gia tăng cao. Trong thời gian tới TP.HCM phải phối hợp với các tỉnh phân bố lại cơ sở sản xuất theo hướng dịch chuyển cơ sở sản xuất đến gần với thị trường lao động.

TP.HCM nên chủ động đề xuất cơ chế, chính sách hợp tác, phân công với các địa phương trong vùng để chuyển dịch cơ sở sản xuất đến nơi có nguồn lao động dồi dào. Sự dịch chuyển này sẽ giúp thành phố sử dụng lao động địa phương, giảm áp lực quá tải nhiều mặt cho đô thị. Đặc biệt là thêm không gian cho Thành phố thu hút các ngành kinh tế có giá trị cao hơn, nhất là các mô hình kinh tế sáng tạo theo hướng công nghệ cao, các ngành dịch vụ có giá trị. Đồng thời, TP.HCM cần tái cơ cấu, hướng đến kinh tế sáng tạo, lấy sáng tạo làm động lực phát triển. Chỉ có phát triển theo hướng này, thành phố mới giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế của cả nước, đồng thời đuổi kịp các đô thị hiện đại trên thế giới.

Một trong những động lực kinh tế và đột phá quan trọng trong giai đoạn hiện nay là phải phát huy hiệu quả của liên kết vùng giữa TPHCM với vùng Đông Nam bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đồng thời với cả vùng đồng bằng sông Cửu Long, Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Thông qua những cơ chế, chính sách phù hợp và hiệu quả, mỗi địa phương mới có thể phát huy thế mạnh của mình, đồng thời TPHCM có điều kiện và cơ hội tiếp tục phát huy vai trò là đầu tàu kinh tế để có bước phát triển mới và đóng góp nhiều hơn cho sự nghiệp CNH, HĐH.

2.2. Phát huy những mô hình đột phá và thành công trong quá trình thực hiện CNH, HĐH tại TP.HCM

TPHCM là địa phương có những đột phá và đi đầu về mô hình tổ chức, thực hiện các hình thức triển khai cụ thể để thu hút đầu tư nước ngoài, tiếp cận công nghệ theo hướng hiện đại hóa, đồng thời thông qua đó tạo sự lan tỏa, thúc đẩy quá trình CNH, HĐH của TPHCM và mở rộng các địa phương khác trong cả nước. Có thể kể đến những khu chế xuất đầu tiên (và hiện nay đang được sắp xếp và tổ chức lại), khu công nghệ cao; khu nông nghiệp công nghệ cao; đề án trung tâm tài chính của khu vực và quốc tế; đầu tư phát triển kinh tế số…

Trong giới hạn của chuyên đề, báo cáo tập trung vào phân tích và đánh giá những kết quả và đóng góp Khu công nghệ cao (SHTP) trong quá trình CNH, HĐH

của TPHCM với những bài học kinh nghiệm và chính sách cần thiết cho mô hình tổ chức điển hình này.

SHTP đã có quá trình phát triển 20 năm với những đóng góp quan trọng trong sự nghiệp CNH, HĐH của TP.HCM và cũng đang đặt ra những vấn đề cần quan tâm giải quyết.

Thứ nhất, SHTP có đóng góp lớn trong việc thu hút đầu tư công nghệ cao và sản xuất công nghệ cao. Thành tích thu hút đầu tư CNC là nền tảng đảm bảo SHTP tăng nhanh và bền vững trong suốt giai đoạn 2012 - 2022. Nguyên nhân cơ bản đạt kết quả này do bản chất các sản phẩm chủ lực sản xuất trong Khu CNC đúng tiêu chí sản phẩm CNC, có tính cạnh tranh toàn cầu. Đến nay, đầu tư cơ sở phát triển công nghệ cao, chủ yếu từ các doanh nghiệp, đã có các kết quả tạo ra các sản phẩm CNC về vi mạch bán dẫn, nano, sinh học, dược phẩm, nền tảng chuyển đổi số trong các lĩnh vực, AI… là tiền đề cho xây dựng nền công nghiệp CNC của Việt Nam. Hàm lượng giá trị tạo từ R&D trong cơ cấu giá trị sản phẩm tăng dần, vượt gấp nhiều lần so với sản phẩm tại các khu công nghiệp khác của cả nước. Đóng góp cho nền kinh tế địa phương, cả nước ngày càng tăng. Năm 2021 doanh số sản xuất đạt 22,5 tỷ USD, đóng góp khoảng 12% GRDP của TPHCM.

SHTP đang tăng tốc sau hai năm đại dịch 2020 – 2021. Số liệu thống kê cho thấy 4 tháng đầu năm 2022, giá trị sản xuất sản phẩm công nghệ cao ước đạt 8,112 tỷ USD, giá trị xuất khẩu đạt 7,356 tỷ USD và giá trị nhập khẩu đạt 6,922 tỷ USD. Riêng trong tháng 4, giá trị sản xuất ước đạt 2,028 tỷ USD, tăng 8,2% so với cùng kỳ, giá trị xuất khẩu đạt 1,839 tỷ USD, tăng 4,6% so với cùng kỳ và giá trị nhập khẩu đạt 1,730 tỷ USD, tăng 11,5% so với cùng kỳ. Lũy kế đến nay SHTP có 164 dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư còn hiệu lực với tổng vốn đầu tư tương đương 8,6 tỷ USD.

Thứ hai, SHTP thể hiện sự hiệu qủa đầu tư, thu hút việc làm chất lượng cao, tạo dựng môi trường thuận lợi cho R&D, đào tạo, ươm tạo, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

Trong quá trình phát triển, SHTP đã thể hiện tính hiệu quả thu hút đầu tư cao, trung bình 01 ha đất thu hút bình quân trên 15 triệu USD vốn đầu tư của các nhà đầu tư vào SHTP, cao hơn nhiều so với các KCN khác. Bình quân 01 đồng đầu tư xây dựng SHTP năm 2020 đã kích thích vốn đầu tư xã hội (trong/ngoài nước) vào đầu tư ước đạt khoảng trên 30 đồng (Hiện ghi nhận 01 đồng vốn đầu tư ở TPHCM đạt trung bình tạo điều kiện thu hút đầu tư gần 14 đồng).

Về thu ngân sách: Lũy kế đến nay đạt trên 1,5 tỷ USD nộp ngân sách và đạt gần 4 tỷ USD về vốn giải ngân. Số thu nộp ngân sách từ SHTP tăng nhanh trong 02 năm gần đây do một số dự án đã hết thời gian ưu đãi thuế. Từ sau năm 2025, hàng năm số thu ngân sách sẽ đạt từ 1 đến 1,5 tỷ USD, chiếm tỷ lệ khá quan trọng cho thu ngân sách tại TPHCM.

Về việc làm: tổng lao động đến tháng 01 năm 2022 là 51.767 người (trong đó lao động trong nước: 51.285 người và nước ngoài: 482 người), trình độ đại học trở lên là 11.681 người chiếm 22,6%, cao đẳng và trung cấp là 10.872 người chiếm 21%, lao động phổ thông là 29.214 người chiếm 56%.

Thứ ba, SHTP giúp hình thành chuỗi giá trị gia tăng.

Từ nghiên cứu – triển khai, thương mại hóa sản phẩm công nghệ mới, công nghiệp hỗ trợ CNC đến sản xuất CNC. Bên cạnh chuỗi giá trị này, SHTP đã tham gia xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao, thúc đẩy ươm tạo doanh nghiệp, khởi nghiệp trên nền tảng CNC, đã tạo được kết nối quan trọng "Đại học – Doanh nghiệp" trong chuỗi giá trị này. Những năm gần đây, BQL SHTP tiếp tục thực hiện các chương trình nghiên cứu khoa học, đào tạo, ươm tạo và hỗ trợ nhà đầu tư trong các lĩnh vực về cung ứng lao động, quy hoạch nhà xưởng, xây dựng và môi trường.

Thứ tư, SHTP tạo sự lan tỏa, thúc đẩy phát triển CNC và hình thành hệ sinh thái CNC.

Kinh nghiệm triển khai dự án SHTP đã đóng góp rất lớn cho công tác xây dựng, hoàn thiện thể chế, văn bản pháp quy liên quan đến sự nghiệp phát triển CNC của thành phố và cả nước. Thành công bước đầu của SHTP là cơ sở cho các tỉnh, thành phố mạnh dạn nghiên cứu, đầu tư các Khu CNC địa phương. Tính lan tỏa của Khu CNC cũng bao gồm thúc đẩy hình thành công nghiệp hỗ trợ CNC ở các khu công nghiệp lân cận.

Một trong những thành công là hình thành hệ sinh thái CNC, gắn kết các khu CNC của TPHCM và các địa phương trong vùng. Đó là mối liên kết giữa SHTP với Khu Công viên phần mềm Quang Trung (QTSC), Khu Công nghệ phần mềm ĐHQG-HCM (ITP), Khu CNC công nghệ sinh học Đồng Nai…

Trong định hướng phát triển, SHTP sẽ trở thành "Đô thị khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và tương tác cao", đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH của TPHCM trong bối cảnh mới. Để tiếp tục phát huy vai trò và sự đóng góp của mô hình KCNC, SHTP có những định hướng mới để phát huy sự đóng góp cho sự nghiệp CNH, HĐH:

Thứ nhất, về cơ chế, chính sách: SPTP đề xuất điều chỉnh về các nội dung về cơ chế đặc thù đã xác định trong các văn bản pháp quy thành lập Khu từ năm 2003. Thông qua việc điều chỉnh cần tạo cơ hội cho khu CNC thực sự là một nhân tố quan trọng trong xây dựng đô thị đổi mới sáng tạo, tương tác cao gắn với chuyển đổi số và cải cách hành chính của chính phủ, trong đó phát huy cơ chế tự chủ để tạo đột phá lớn cho khu CNC về R&D tại doanh nghiệp, liên kết 3 nhà.

Thứ hai, bổ sung các quy định về đầu tư. Đặc biệt trong quản lý dự án đầu tư, để khu CNC tự chủ lột xác, đổi mới thế hệ đầu tư CNC. Rà soát các dự án không còn đáp ứng tiêu chí công nghệ cao nữa, không có đổi mới sáng tạo hoặc chậm triển khai vì không đủ năng lực và cần điều chỉnh quy hoạch, chuyển đổi công năng các khu đất phù hợp với tình hình mới.

Thứ ba, đổi mới mô hình tổ chức quản lý nhà nước khu CNC và quản trị của BQL. Hiện nay các đơn vị sự nghiệp khu CNC chủ yếu vẫn duy trì nguồn tài chính ngân sách nhà nước là chính, các cải cách hành chính của Ban quản lý khu CNC chưa phát huy ứng dụng CNTT, chưa đạt tầm chuẩn 4.0 tương ứng với tiến độ phát triển hoạt động của khu.

Thứ tư, về mặt pháp lý, cần đề xuất nhằm hoàn thiện quy chế hoạt động của Khu Công nghệ cao để tác động tích cực cho hoạt động của các Khu CNC quốc gia, tạo sức cạnh tranh cho các Khu CNC. Từ kinh nghiệm và thực tiễn của SHTP, xin đề xuất xây dựng và hoàn thiện quy chế pháp lý cho Ban quản lý Khu Công nghệ cao quốc gia.

2.3. Tập trung, ưu tiên phát triển các ngành kinh tế chủ lực, mũi nhọn phù hợp với yêu cầu và năng lực của địa phương

Để đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CNH, HĐH và thực hiện mục tiêu "đến năm 2025 TPHCM sẽ là đô thị thông minh, thành phố dịch vụ, công nghiệp theo hướng hiện đại, giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế, động lực tăng trưởng của Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước, đi đầu trong đổi mới sáng tạo…" thì ngành công nghiệp của TPHCM cũng phải có bước phát triển mới về chất, gắn với yêu cầu phát triển chung của thành phố, Vùng KTTĐPN và cả nước. Quan điểm phát triển các ngành công nghiệp chủ lực TPHCM để góp phần vào thành công của sự nghiệp CNH, HĐH là:

Thứ nhất, trong thời gian tới, ngành công nghiệp của TPHCM tiếp tục có vai trò quan trọng đối với phát triển KT-XH, thực hiện CNH, HĐH và giữ vai trò trung

tâm, kết nối, động lực phát triển chung cho Vùng KTTĐPN và cả nước, hội nhập mạnh mẽ với khu vực và thế giới.

Thứ hai, cần khẳng định, TPHCM hội tụ đầy đủ các yếu tố "Thiên thời, địa lợi, nhân hòa" để phát triển công nghiệp trong bối cảnh mới, với vị thế là một trong những địa phương của Việt Nam đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH gắn với cuộc CMCN 4.0. Khai thác được các thế mạnh về địa chính trị, kinh tế, nguồn lực, tiềm năng, năng lực hội nhập kinh tế quốc tế, sẽ là nhân tố hết sức quan trọng để TPHCM sớm được mục tiêu đề ra.

Thứ ba, TPHCM cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu ngành công nghiệp theo hướng phát triển các ngành công nghiệp thâm dụng chất xám, công nghệ tiên tiến, phát triển kinh tế số và đổi mới sáng tạo. Theo đó, TPHCM cần có quyết sách trong việc phát triển công nghiệp theo định hướng: (i) Điều chỉnh cơ cấu và tỷ trọng sản phẩm công nghiệp theo hướng tăng tỷ lệ máy móc thiết bị, tư liệu sản xuất, sản phẩm cơ khí và tiêu dùng cao cấp; (ii) Tập trung phát triển TPHCM thành trung tâm sản xuất phần mềm, dịch vụ công nghệ thông tin ở khu vực Đông Nam Á; (iii) Xây dựng trung tâm mốt thời trang lớn nhất cả nước tại TPHCM.

Để đạt được mục tiêu trên đây, những khuyến nghị và đề xuất giải pháp tập trung, ưu tiên phát triển phát triển các ngành công nghiệp chủ lực TPHCM:

Một là, TPHCM cần tiếp cận rà soát lại các ngành công nghiệp chủ lực, các sản phẩm công nghiệp chủ lực và các sản phẩm công nghiệp tiềm năng theo hướng: (i) Phát triển mạnh các ngành công nghiệp sáng tạo, công nghiệp có hàm lượng chất xám, công nghệ cao, các ngành công nghiệp gắn với kinh tế số, kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn; (ii) TPHCM cần tiếp tục đầu tư phát triển ngành công nghiệp cơ khí gắn với các địa phương trong vùng "tứ giác phát triển" để tạo thành vùng công nghiệp cơ khí mạnh, hiện đại, làm nòng cốt cho công cuộc CNH, HĐH của Vùng KTTĐPN và cả nước; (iii) TP cần có lộ trình chuyển dịch một số ngành công nghiệp chủ lực, đóng góp vào nguồn thu lớn cho TPHCM (công nghiệp chế biến nông sản, hóa nhựa, dệt may… sang các địa phương khác trong vùng, tạo cơ cấu công nghiệp hiệu quả trong phạm vi Vùng KTTĐPN; (iv) TPHCM cần nghiên cứu phát triển mạnh ngành công nghiệp thiết bị y tế cao cấp gắn với thế mạnh của dịch vụ y tế tại TPHCM và nhu cầu của cả nước và xuất khẩu.

Hai là, phát triển công nghiệp TPHCM phải gắn liền với phân công lao động trong Vùng KTTĐPN, do vậy cần đề xuất Chính phủ sớm rà soát, điều chỉnh quy

hoạch và Chiến lược phát triển KT-XH Vùng, Chiến lược phát triển công nghiệp Vùng, phù hợp với bối cảnh mới. Theo đó, (1) các ngành công nghiệp chủ yếu của Vùng được xác định gồm: (i) Công nghiệp khai khoáng; (ii) Công nghiệp cơ khí, luyện kim; (iii) Công nghiệp hóa chất; (iv) Công nghiệp dệt may - da giày; (v) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; (vi) Công nghiệp thiết bị điện, điện tử; (vii) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy hải sản, thực phẩm; (viii) Công nghiệp sản xuất điện năng; (2) Xu hướng chung của Vùng KTTĐPN là vừa phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, có đóng góp lớn cho ngân sách (khai thác dầu khí, sản xuất thép, điện, hóa chất; công nghiệp thực phẩm, chế biến nông sản; dệt may…); vừa tập trung phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, tiên tiến, thân thiện với môi trường, gắn với kinh tế xanh, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, vừa phát triển các ngành công nghiệp gắn với nguồn nguyên liệu kết nối với Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và Tây Nguyên; (iii) TPHCM trong Vùng KTTĐPN phải có vai trò "hạt nhân" trong phát triển các ngành công nghiệp tiên tiến, hiện đại.

Ba là, gắn với phát triển các ngành công nghiệp, TPHCM cần phối hợp với các địa phương trong Vùng KTTĐPN phát triển các ngành công nghiệp phụ trợ, phục vụ yêu cầu sản xuất và hạn chế phụ thuộc nước ngoài về nguyên vật liệu, sản phẩm trung gian, sơ chế.

Bốn là, TPHCM cần có chính sách mạnh mẽ và hiệu quả hơn trong việc hỗ trợ các nhóm ngành công nghiệp chủ lực, tiếp tục hỗ trợ các doanh nghiệp công nghiệp trong hoạt động đổi mới sáng tạo, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi số trong quản lý kinh doanh, ưu tiên về mặt bằng, vốn, nhân lực và cơ chế chính sách cho các ngành công nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

Năm là, để phát triển ngành công nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, đóng vai trò nòng cốt cho CNH, HĐH, TPHCM cần tập trung vào các giải pháp, đó là: (i) Cải thiện môi trường đầu tư ngày càng hấp dẫn các nhà đầu tư nước ngoài; (ii) Cần lựa chọn các nhà đầu tư nước ngoài, ưu tiên các nhà đầu tư lớn, có trình độ công nghệ tiên tiến, lĩnh vực đầu tư có vai trò hỗ trợ, giúp các doanh nghiệp trong nước phát triển; (iii) Thành phố cần có sáng kiến, chủ động trong liên kết vùng trong phát triển công nghiệp, thể hiện ở tất cả các khâu như, lập quy hoạch, phối hợp thực hiện quy hoạch, hợp tác liên kết sản xuất (đầu vào, đầu ra, công nghệ, lao động…); (iv) Cải thiện hệ thống giao thông công cộng, hạ tầng và dịch vụ, là điều kiện để tăng năng lực cạnh tranh trong thu hút đầu tư.

Sáu là, TPHCM cần khai thác lợi thế là trung tâm đào tạo nhân lực chất lượng cao, đầu tư hơn nữa trong việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp chủ lực của, ưu tiên đầu tư phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ, kỹ thuật, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, các nhà quản trị năng động, sáng tạo trong kỷ nguyên CMCN 4.0, thời đại kinh tế số.

2.4. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế hợp lý, theo hướng hiện đại là yêu cầu quan trọng trong quá trình CNH, HĐH của TP.HCM

Với những kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH tại TPHCM như đã phân tích ở trên, cũng cần nhìn nhận không ít những tồn tại và khó khăn trong quá trình chuyển dịch CCKT theo hướng CNH, HĐH. Từ thực tiễn và kinh nghiệm của TPHCM cần quan tâm các chính sách, giải pháp hỗ trợ chuyển dịch CCKT hiện vẫn chưa đủ mạnh, chưa tạo được sự đột phá; Sự chuyển dịch cơ cấu nội bộ các ngành kinh tế còn chậm; Hiệu quả sản xuất kinh doanh và năng lực cạnh tranh chưa cao; Tỷ trọng các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ có hàm lượng khoa học - công nghệ cao, giá trị gia tăng cao của Thành phố còn thấp, tính cạnh tranh của nhiều sản phẩm còn khá yếu so với khu vực và quốc tế…

Nguyên nhân của những hạn chế nói trên phần nhiều là do cơ chế, chính sách chưa thực sự đáp ứng được nhu cầu phát triển của thành phố và chưa tạo điều kiện phát huy hết tiềm năng, lợi thế của một đô thị đặc biệt. Bên cạnh đó, công tác quản lý, điều hành của bộ máy chính quyền mặc dù được đánh giá là năng động nhưng vẫn chưa theo kịp sự phát triển và chưa đáp ứng được yêu cầu trong giai đoạn hội nhập quốc tế sâu rộng hiện nay. Chính quyền thành phố còn lúng túng trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế trên địa bàn, nhất là kinh tế đô thị. Trong đó, có những hạn chế do chính sách kinh tế vĩ mô thời gian qua chưa có tác động tích cực thúc đẩy chuyển dịch CCKT theo hướng cạnh tranh, nhất là các chính sách định hướng cho doanh nghiệp chuyển từ gia công sang sản xuất. Công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển, sản xuất phụ thuộc nhiều vào nguyên liệu nhập khẩu. Hạ tầng phục vụ cho phát triển lại ngày càng quá tải nên gây ra những bất cập, cản trở việc thực hiện mục tiêu tăng trưởng và chuyển dịch CCKT trong quá trình CNH, HĐH của thành phố.

Để giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế, động lực tăng trưởng cho Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước đòi hỏi TPHCM cần đẩy mạnh chuyển dịch CCKT gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng trên cơ sở ứng dụng khoa học - công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn với thực hiện đồng bộ, hiệu quả các đột phá chiến lược.

Ngành nông nghiệp và nông thôn ngoại thành của TPHCM tuy chiếm tỷ trọng không lớn trong GDP, nhưng là một vành đai xanh vừa đáp ứng nhu cầu của thành phố về sản phẩm tươi sống, về nguyên liệu cho công nghiệp thực phẩm, vừa bảo vệ môi trường sinh thái, đồng thời là địa bàn phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và các khu công nghiệp. Những năm gần đây, nhờ đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu, phát triển nông nghiệp đô thị hiện đại, áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất góp phần làm cho diện mạo nông thôn ngày càng đổi mới, đời sống người dân được nâng cao rõ rệt. Do đó, TPHCM cần quan tâm đầu tư, phát triển các vấn đề về nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Thành phố cần ứng dụng nhiều mô hình công nghệ cao, công nghệ sinh học, hình thành và đưa vào hoạt động các hình thức tổ chức liên kết sản xuất. Trên cơ sở đó, phát triển nông nghiệp TPHCM trở thành nông nghiệp đô thị hiện đại, hiệu quả, bền vững theo hướng công nghệ cao, công nghệ sinh học, là trung tâm sản xuất giống cây trồng, vật nuôi có năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng cao, an toàn, bảo vệ môi trường, gắn với phát triển du lịch, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của thị trường.

TPHCM cần khuyến khích nông dân tích cực tham gia các phong trào thi đua, học tập nâng cao trình độ, ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất nông nghiệp tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng cao. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền các hộ dân chủ động vay vốn thực hiện chuyển đổi cây trồng, vật nuôi, mở rộng quy mô phát triển sản xuất, góp phần phát triển kinh tế gia đình, đồng thời mạnh dạn đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp theo định hướng phát triển của thành phố, thúc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi chất lượng tốt, sản lượng cao. Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ sinh học để sản xuất giống cây, giống con chất lượng và năng suất cao, trở thành trung tâm giống cây, giống con của khu vực, xây dựng chuỗi liên kết nông lâm thủy sản, xúc tiến quảng bá thương hiệu, cung ứng cho tiêu dùng nội địa và xuất khẩu. Phối hợp đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, phát triển nông thôn mới theo hướng đô thị nông nghiệp công nghệ cao, đô thị văn minh.

Trong công nghiệp, TPHCM cần xác định những nhóm sản phẩm chủ yếu đang chiếm tỷ trọng lớn trong giá trị sản lượng công nghiệp, thu hút nhiều lao động (chế biến lương thực, thực phẩm; sản phẩm hóa chất, cao su, plastic; dệt, may, da; sản phẩm cơ khí và kim loại). Đặc biệt là trong thời kỳ tới những nhóm sản phẩm này ở Thành phố phải có bước tiến vượt trội về trình độ chế biến sâu với công nghệ cao để có sức

cạnh tranh trên thị trường trong nước và thế giới, tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu. Đồng thời không coi nhẹ nhóm hàng thủ công mỹ nghệ, nhất là hàng xuất khẩu đang có tiềm năng phát triển ở cả nội, ngoại thành. Bên cạnh các ngành công nghiệp có tính truyền thống, Thành phố cần tập trung sức đột phá trong một số ngành kinh tế mũi nhọn như công nghiệp công nghệ thông tin, công nghệ phần mềm để một đáp ứng nhu cầu trong nước và xuất khẩu. Đây có thể xem là một giải pháp chiến lược cho phép tăng nhanh năng lực tiếp thu, phát triển và ứng dụng tri thức mới để tạo ra sản phẩm có sức cạnh tranh cao, góp phần nâng cao năng lực và trình độ quản lý nhà nước, quản lý kinh doanh, hiện đại hóa và xã hội hóa nhanh giáo dục và đào tạo… Thành phố cần xúc tiến nhanh việc xây dựng các trung tâm công nghiệp công nghệ cao, đặc biệt là công nghệ phần mềm, thực hiện chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuyên gia, kỹ thuật viên, đồng thời có chính sách tạo thuận lợi và giảm chi phí cho việc kết nối mạng thông tin quốc gia, quốc tế.

Các ngành dịch vụ của TPHCM phục vụ nhu cầu sản xuất và đời sống không chỉ cho thành phố mà cho cả vùng và có phần cho cả nước. Đây là lĩnh vực đang chiếm tỷ trọng lớn nhất trong nền kinh tế (trên 60%), nhiều ngành dịch vụ không đòi hỏi suất đầu tư cao, có nhiều loại hình hoạt động thích hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa, có tiềm năng phát triển nhanh. Tuy nhiên, các lĩnh vực dịch vụ chưa được quan tâm đầy đủ và còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác. Vì vậy, trong thời gian tới, TPHCM phải phát huy hiệu quả cao hơn vai trò của một trung tâm thương mại với sự kết hợp những ưu thế vượt trội trong lưu thông hàng hóa nhờ vị trí của một đầu mối giao thông, một trung tâm thông tin, liên lạc, một địa bàn du lịch có sức hấp dẫn, kết nối với nhiều địa điểm du lịch khác. Phát triển thị trường tài chính, bảo hiểm, chứng khoán, bất động sản phải đáp ứng được nhu cầu chu chuyển vốn trong vùng và cả nước, thu hút nguồn vốn nước ngoài. Các dịch vụ có hàm lượng trí tuệ cao như dịch vụ khoa học công nghệ, các dịch vụ tư vấn đầu tư, thương mại, pháp lý, các dịch vụ giáo dục, y tế nhất là đào tạo bậc cao và y tế chuyên sâu phải thực hiện tốt vai trò hàng đầu trong khu vực.

Quá trình chuyển dịch CCKT gắn liền với sự thay đổi về chất trong cơ cấu lao động theo hướng tăng nhanh tỷ trọng lao động dịch vụ và công nghiệp, nhất là những ngành công nghệ cao, chế biến sâu. Điều đó đòi hỏi TPHCM phải tạo được chuyển biến căn bản trong công tác giáo dục - đào tạo theo hướng nâng cao chất lượng thông qua việc đổi mới chương trình và phương pháp dạy, học; hợp lý hóa cơ cấu đào tạo theo ngành nghề và trình độ, phát triển mạnh các trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề phù hợp với nhu cầu trong vùng và đẩy mạnh xuất khẩu lao động; áp dụng ngày càng rộng rãi phương thức học tập qua mạng thông tin điện tử. Cùng với sự kết

hợp có hiệu quả các trường đại học, các viện nghiên cứu khoa học, công nghệ và các cơ sở sản xuất, kinh doanh, các cơ quan quản lý, TPHCM phải tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho người đã được đào tạo có việc làm, phát huy mạnh mẽ tiềm năng của đội ngũ trí thức sẵn có, tăng thêm sức hút nhân tài trong nước và quốc tế.

2.5. Nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu CNH, HĐH là yếu tố quyết định hàng đầu tại TP.HCM

Những thành tựu trong sự nghiệp CNH, HĐH luôn gắn liền với việc phát triển và đóng góp của nguồn nhân lực (NNL), đặc biệt NNL chất lượng cao. Theo kết quả Tổng điều tra dân số ngày 1 tháng 4 năm 2019, TPHCM có 9.038.600 người, dân số trong độ tuổi lao động là 4.826.000 người; số lao động làm việc 4.691.033 người, mật độ dân cư 4.363 người/ km^2. Tỉ lệ lao động trong tổng dân số của TPHCM so với cả nước tăng dần qua các năm từ 7,8% năm 2011 lên 8,7% năm 2019, trong khi tỉ lệ dân số TPHCM so với cả nước chiếm 8,5% năm 2011 và tăng lên 9,4% năm 2019. Cơ cấu lao động nhập cư vào TPHCM cao nhất năm 2011 là 25,07%, năm 2018 là 16,61% và 2019 là 14,03%.

Theo số liệu điều tra lao động của Tổng cục Thống kê, TPHCM là địa phương có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo cao nhất, cao gấp 1,7 lần tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của cả nước. Lao động qua đào tạo của TPHCM đã phần nào đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp và thị trường; lực lượng lao động kỹ thuật gia tăng về số lượng lẫn chất lượng. Năm 2019, tỷ lệ lao động qua đào tạo của TPHCM là 37,3%, trong đó có 5,3% có trình độ sơ cấp; 3,6% có trình độ trung cấp; 5,1% có trình độ cao đẳng; 20,6% có trình độ đại học trở lên. Dù chất lượng lao động của TPHCM cao hơn mức bình quân cả nước nhưng lại thấp hơn chất lượng lao động của thành phố Đà Nẵng và thành phố Hà Nội. Đồng thời, cơ cấu trình độ lao động đào tạo của TPHCM hiện nay đang mất cân đối so với yêu cầu phát triển kinh tế theo hướng CNH, HĐH cũng như đáp ứng nhu cầu của các doanh nghiệp theo các ngành nghề khác nhau.

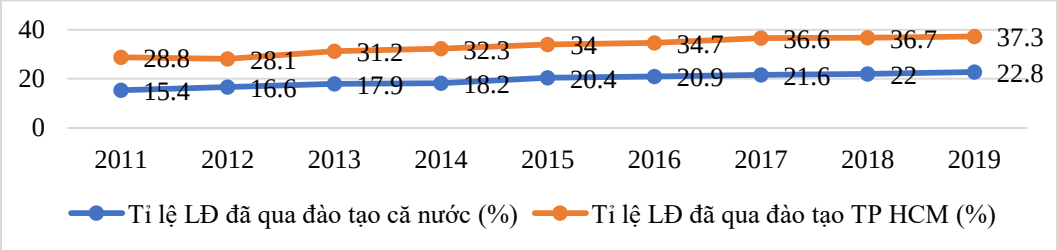

Hình 5. Tỉ lệ lao động đã qua đào tạo của TPHCM và cả nước từ 2011 đến 2019

Nguồn: Tác giả, dựng theo số liệu Niên giám thống kê TPHCM và Niên giám thống kê Việt Nam 2020

Để đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH của TPHCM, cần đánh giá đầy đủ và chỉ ra những bất cập về lao động. Cụ thể:

Một là, thiếu hụt nguồn lao động chất lượng cao. Dù TP.HCM có lợi thế hơn các tỉnh về cung số lượng nguồn nhân lực được đào tạo qua nhiều nguồn khác nhau (tại chỗ, nhập cư, từ nước ngoài về và "nhập khẩu" qua đầu tư nước ngoài). Tuy nhiên, chất lượng nguồn nhân lực và cơ cấu đào tạo chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển doanh nghiệp, nền kinh tế theo nhu cầu hiện tại, chưa nói đến yêu cầu thay đổi do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển kinh tế số. Nhiều nghiên cứu cho rằng lao động qua đào tạo dễ chuyển đổi hơn.

Hai là, vấn đề đáp ứng cơ cấu chuyển dịch nguồn nhân lực và tăng số lượng đào tạo mới theo ngành nghề do tác động của phát triển các mạng KHCN và kinh tế số. Thực trạng cho thấy, trên bình diện quốc gia tốc độ dịch chuyển nguồn nhân lực từ lĩnh vực nông – lâm- ngư nghiệp qua các lĩnh vực công nghiệp – xây dựng và dịch vụ chưa đáp ứng đủ nhu cầu của thị trường lao động được dự báo trong tương lai. Đối với TPHCM, khu vực dịch vụ, công nghiệp-xây dựng chiếm phần lớn, nhưng nguồn nhân lực chất lượng cao cho các khu vực này vẫn còn thiếu. Bên cạnh đó, sự tăng lên về nhu cầu của những ngành nghề mới do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển dịch nền kinh tế số đang là thách thức trong việc mở rộng các chương trình và lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực tại Việt Nam nói chung và TP.HCM nói riêng.

Ba là, giải quyết lao động không đáp ứng trình độ. Nhu cầu đối với lao động giản đơn ngày một giảm đáng kể, đặt ra thách thức cần có những phương án đào tạo nhằm cập nhật và nâng cao chất lượng cùng với kỹ năng cần thiết cho đội ngũ lao động giản đơn nhằm hỗ trợ lực lượng lao động này không phải bị đào thải và phải đối mặt với tình trạng thất nghiệp trong nền kinh tê số. Tuy nhiên, lao động của chúng ta hiện tại đa phần là lao động phổ thông, chưa qua đào tạo, các kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng tư duy sáng tạo…cũng thiếu và yếu, vậy nên để có thể cải thiện chất lượng của lực lượng lao động hiện tại hay chuyển dịch cơ cấu ngành nghề đặt ra nhiều thách thức đối với việc đào tạo và phát triển nguồn nhân lực.

Bốn là, lực lượng lao động được đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Thực tế, nhu cầu về lao động là rất cao, đặc biệt là nhu cầu đối với lao động chất lượng cao. Tuy nhiên, tỉ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động được đào tạo vẫn duy trì ở mức khá cao (20%-30%) và doanh nghiệp vẫn luôn thực sự khó khăn trong việc tuyển dụng nhân sự có chất lượng tốt, phù hợp với nhu cầu công việc

hay nhu cầu đổi mới công nghệ. Điều này cho thấy có mâu thuẫn giữa cung và cầu do nguồn nhân lực được đào tạo không đáp ứng được yêu cầu công việc, trong nhiều trường hợp các doanh nghiệp hay người sử dụng lao động thường phải tốn kém chi phí để có thể đào tào lại nguồn nhân lực cho phù hợp.

Năm là, hệ thống giáo dục đào tạo còn nhiều bất cập, thiếu sự cập nhật và đổi mới. Từ việc phải nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo để tạo ra nguồn nhân lực phù hợp, là những vấn đề cần được giải quyết cụ thể và cẩn trọng liên quan đến hệ thống giáo dục đào tạo như: chất lượng của đội ngũ đào tạo, đội ngũ giảng dạy (số liệu khảo sát khối đại học nhiều trường giảng viên có trình độ tiến sỹ ở các trường tư chiếm dưới 20%); chất lượng cơ sở vật chất, nguồn tài nguyên, tài liệu phục vụ đào tạo nghèo nàn (thiếu các phòng thí nghiệm, thư viện điện tử…); chậm thay đổi chương trình đào tạo; cập nhật các cách thức đào tạo, thay đổi phương pháp và các hoạt động đào tạo… Đây thực sự là những bài toán cần nhiều sự quan tâm và giải quyết để có thể thực sự tạo được nguồn nhân lực có giá trị và có tính cạnh tranh trong thị trường lao động trong và ngoài nước.

Sáu là, do tác động của đại dịch Covid 19, năm 2020-2021, TP.HCM bị thiệt hại nặng nề về người và kinh tế (tăng trưởng âm gần 6,8% năm 2021), thị trường lao động bị gãy khúc, càng gây khó khăn cho các doanh nghiệp trong giai đoạn phục hồi kinh tế về thu hút lao động. Đa số lao động nhập cư khi có đại dịch chuyển về quê, các doanh nghiệp ở TP.HCM khi thu hút lao động trở lại cũng gặp khó khăn nhất định (chi phí di chuyển, ổn định cuộc sống, đào tạo lại tăng lên)

Để tiếp tục phát triển và đào tạo nguồn nhân lực cho TPHCM đáp ứng yêu cầu của CNH, HĐH, nhất là trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi kinh tế số cần có những giải pháp đồng bộ.

Như đã nêu, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã và đang diễn ra đã tác động làm thay đổi mạnh mẽ mô hình kinh doanh, xuất hiện các lĩnh vực kinh doanh mới làm thay đổi cơ cấu ngành nghề trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam, TPHCM. Từ xem xét những vấn đề đặt ra cần giải quyết trong phát triển nguồn nhân lực của Việt Nam nói chung và phát triển nguồn nhân lực của TPHCM nói riêng cho phát triển kinh tế số ở giai đoạn tới nêu trên, dưới đây sẽ đề xuất một số kiến nghị giải pháp trong phạm vi của TPHCM.

Thứ nhất, TPHCM cần có quy hoạch phát triển nguồn nhân lực đến năm 2030, trong đó có một chương trình tái cấu trúc lại hệ thống các cơ sở đào tạo nghề nghiệp

do thành phố quản lý. Theo đó, cần phân loại sắp xếp tầm quan trọng các cơ sở đào tạo theo ngành đào tạo mà nhà nước phải đầu tư, ngành học do thị trường quyết định qua các cơ sở đào tạo công và tư nhân. Yêu cầu các cơ sở đào tạo nghề nghiệp phải có kiểm định chất lượng ở cấp các chương trình đào tạo và cơ sở đào tạo nói chung.

Thứ hai, để giải quyết vấn đề mâu thuẫn giữa cung và cầu của nguồn nhân lực hiện nay, TPHCM có thể đưa ra cơ chế phối hợp giữa cơ sở đào tạo và các đơn vị sử dụng lao động (phối hợp ba nhà: nhà trường-nhà doanh nghiệp hay đơn vị sử dụng lao động và nhà nước). Liên kết này được gọi là các chiến lược và chính sách phát triển và đào tạo nguồn nhân lực dựa trên sự hợp tác với doanh nghiệp. Các cơ sở đào tạo có thể đưa các chương trình đào tạo theo các đối tượng sử dụng lao động khác nhau như đào tạo cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đào tạo cho hộ nông dân, hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi kinh tế số… Liên kết đào tạo giữa bên cung (cơ sở đào tạo), và bên cầu (doanh nghiệp) là biện pháp tốt nhất. Bởi lẽ, doanh nghiệp hoạt động trong bối cảnh nhiều thay đổi về công nghệ sản xuất và mô hình kinh doanh trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư biết họ cần dạng nhân lực nào, loại kiến thức và các kỹ năng gì để đáp ứng yêu cầu công việc, họ sẽ đặt hàng bên cung là cơ sở đào tạo nhu cầu về số lượng và yêu cầu chất lượng theo ngành nghề cần đào tạo theo giai đoạn khác nhau.

Thứ ba, cùng với xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số cho phép trao đổi dữ liệu chất lượng cao và hạ tầng chất lượng cao thông qua các cảm biến, máy chủ lớn, trung tâm dữ liệu và hệ thống bảo mật đáng tin cậy, TPHCM có thể đặt hàng các cơ sở đào tạo đào tạo lực lượng lao động có trình độ và thích ứng khả năng nền tảng kỹ thuật số. Áp dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số đòi hỏi phải có tài năng kỹ thuật và trình độ của lực lượng lao động liên quan đến phát triển phần mềm, hệ thống thông tin và phân tích dữ liệu…

Thứ tư, TPHCM cần có chính sách chuyển đổi nghề nghiệp cho các đối tượng lao động trong các lĩnh vực, ngành nghề có sự thay đổi mạnh về mô hình kinh doanh, xuất hiện các ngành nghề mới mà tự bản thân người lao động khó thích nghi. Các chính sách có thể bao gồm hỗ trợ những người có khả năng đạo tạo lại, đào tạo mới, để thích nghi với mô hình kinh doanh mới, ngành nghề mới và đảm bảo chính sách an sinh xã hội cho những người lao động không có khả năng chuyển đổi nghề nghiệp theo yêu cầu của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và chuyển đổi kinh tế số.

Thứ năm, các cơ sở đào tạo trên địa bàn TPHCM cần nâng cao vai trò chủ động của mình thông qua nắm bắt những thay đổi các kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp

thái độ làm việc do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư để thiết kế các chương trình đào tạo phù hợp về kiến thức chuyên môn, về kỹ năng, về các ngành nghề mới đáp ứng nhu cầu của những thay đổi trong thực tế.

Thứ sáu, TP.HCM cần có chính sách thu hút nhân tài, ổn định nhân lực trong bối cảnh thị trường lao động bị đứt gãy cũng rất cần thiết trên góc độ cấp chính quyền và cấp doanh nghiệp. Đối với chính quyền, cần có chính sách thu hút người tài phục vụ trong những ngành nghề cốt lõi, mũi nhọn trong phát triển kinh tế số. Đối với doanh nghiệp cần có chính sách an sinh xã hội, hỗ trợ nhà ở, kinh phí đào tạo cho người lao động ổn định cuộc sống và nâng cao trình độ kỹ năng nghề nghiệp trong điều kiển thay đổi nhanh của công nghệ.

2.6. CNH, HĐH phải gắn với đô thị hóa và phát triển văn hóa, công bằng xã hội

Thực tiễn CNH, HĐH ở TPHCM đã cho thấy CNH và đô thị hóa bổ trợ cho nhau. CNH tạo tiền đề cho sự phát triển đô thị và sự phát triển của các đô thị thúc đẩy quá trình CNH nhanh hơn, hiệu quả hơn.

Việc đầu tư các KCN thường gắn liền với việc đầu tư hệ thống cơ sở hạ tầng, cả bên trong lẫn bên ngoài hàng rào, đây chính là yếu tố đầu tiên, góp phần quyết định nên hình thái và cấu trúc của đô thị. Bất cứ một đô thị nào phát triển đều dựa trên nền tảng của việc phát triển cơ sở hạ tầng. Khai thác các KCN đều có thời hạn trong khi việc phát triển đô thị là lâu dài, vì vậy khi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng cho KCN phục vụ sản xuất cần tính đến khả năng sử dụng đồng thời và lâu dài cho đô thị. Việc phát triển các KCN dẫn đến việc tập trung dân cư, trước hết là công nhân khu công nghiệp, sau đó là gia đình của họ, tạo ra một thị trường tiêu thụ. Đây là yếu tố tạo thị trường, định hình cơ cấu kinh tế của chính đô thị có KCN. Các nhu cầu ăn, ở, học tập, chăm sóc sức khỏe, giải trí, đi lại của công nhân và gia đình họ sẽ kích thích sự phát triển của các ngành dịch vụ, thương mại, giáo dục, y tế… và cả bất động sản. Vì vậy, quá trình phát triển công nghiệp, hình thành các KCN thì việc dự báo sớm nhu cầu này giúp các nhà quản lý chủ động tạo ra chính sách mở đường cho kinh tế đô thị phát triển.

Sự tách biệt giữa KCN và khu đô thị làm tăng thêm chi phí vận chuyển, thời gian đi lại, gây vấn nạn ùn tắc giao thông, giảm năng suất lao động, giảm hiệu quả tích tụ của nền kinh tế. Vì vậy ngay trong giai đoạn quy hoạch, đầu tư KCN cần xác định sự phát triển của đô thị tương ứng. Đô thị hóa là một bộ phận quan trọng cùa các quá trình trình phát triển kinh tế – xã hội. Nó được thể hiện thông qua quá trình

chuyển dịch các hoạt động của dân cư từ lĩnh vực sản xuất nông nghiệp sang lĩnh vực sản xuất công nghiệp hoặc dịch vụ. Từ đó diễn ra sự chuyển dịch các điểm dân cư nông thôn sang các điểm dân cư đô thị.

Thực tiễn phát triển của TPHCM cho thấy quá trình hình thành các khu dân cư, phát triển đô thị gắn liền với sự hình thành và phát triển của công nghiệp. Có thể nói nó là kết quả của quá trình CNH, chính sự phát triển và phân bố công nghiệp là cơ sở quan trọng nhất để hình thành và phát triên đô thị.

Mặt khác, hệ thống đô thị một khi được hình thành và có cơ sở hạ tầng cơ sở vật chất kỹ thuật phát triển sẽ trở thành nơi hấp dẫn các hoạt động sản xuất công nghiệp. Hai quá trình này đan xen vào nhau, dựa vào nhau và có mối quan hệ qua lại mật thiết với nhau. Vì vậy nếu quá trình đô thị hóa không vững chắc, tức là không đi liền với CNH sẽ gây ra nhiều hậu quả nghiêm trọng và thiếu việc làm, nhà ở, cơ sở hạ tầng cũng như sự suy thoái môi trường sống và nhiều hiện tượng tiêu cực trong đời sống kinh tế – xã hội.

Trong thực hiện tái cơ cấu kinh tế nên thấy rõ bản chất quan hệ giữa công nghiệp và đô thị. Trước đây, đô thị luôn đi theo công nghiệp, công nghiệp tác nhân cốt lõi của hình thành và phát triển đô thị. Công nghiệp đi tới đâu, đô thị tới đó; công nghiệp thế nào, đô thị thế đó. Tuy nhiên, sự phát triển của các khu dân cư và tình trạng đô thị hóa quá nhanh, thiếu quy hoạch và đầu tư đồng bộ đã phát sinh nhiều hệ luỵ và hạn chế trong quá trình phát triển công nghiệp, phát triển kinh tế - xã hội ở TPHCM.

Với diện tích hơn 2.000 km^2 và dân số khoảng 10 triệu người, trong đó hơn 8 triệu người ở nội thành, chưa kể hàng chục vạn người qua lại và cư trú tạm thời, công tác quản lý đô thị của TPHCM đang trong quá trình phát triển đặt ra nhiều vấn đề rất phức tạp, còn bất cập về thể chế, chính sách và còn nhiều yếu kém về bộ máy quản lý đô thị.

Thành phố đã đạt được những thành tựu quan trọng trong việc xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội, chỉnh trang một bước bộ mặt đô thị, phát triển một số khu đô thị và khu dân cư mới, tạo lập một số công viên văn hoá, đi đầu trong việc phát triển thị trường bất động sản, sáng tạo nhiều mô hình mới trong việc xã hội hóa các hoạt động y tế, giáo dục, văn hóa như các bệnh viện dân lập, hội bảo trợ bệnh nhân nghèo, trường dân lập và bán công từ mẫu giáo đến đại học. Hoạt động văn hoá, thể thao phát triển cả chiều rộng và tầm cao; các hoạt dộng xoá đói, giảm nghèo, xoá

nhà ổ chuột, các phong trào đền ơn đáp nghĩa, nhà tình nghĩa, nhà tình thương, là những điểm sáng của TPHCM trong việc vun đắp nếp sống văn hoá, thực hiện công bằng, tiến bộ xã hội.

Tuy nhiên, phải thừa nhận rằng công tác quản lý đô thị còn chưa đáp ứng được yêu cầu cơ bản của một đô thị văn minh, hiện đại. Về công tác quy hoạch, một căn cứ quan trọng hàng đầu để quản lý đô thị, tuy đã có quy hoạch tổng mặt bằng được duyệt, song phải không ngừng tổng kết thực tiễn để điều chỉnh cho phù hợp với quy luật và điều kiện thực tế, đáp ứng được những nhu cầu mới của sự phát triển của thành phố trên 10 triệu dân.

Nâng cao chất lượng và hiệu quả các dự án xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo kịp nhu cầu của cuộc sống đô thị cả trong phạm vi cá nhân và trong sinh hoạt cộng đồng trong quá trình CNH, HĐH là vấn đề có tính thời sự cấp bách hiện nay. Quy hoạch và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phải đi liền với hoàn thiện thể chế, chính sách quản lý hoạt động kiến trúc và xây dựng, quản lý nhà đất, quản lý đường, hè phố và những địa điểm công cộng, nhà ở xã hội... Đó là những vấn đề rất cơ bản bảo đám cho công tác quản lý đô thị, đặc biệt là về kiến trúc và xây dựng, đi vào quy củ theo pháp luật. Nhiệm vụ quản lý thành phố về trật tự, trị an, về bảo vệ môi trường, vệ sinh công cộng, về xây dựng nếp sống văn hóa và quan hệ xã hội lành mạnh cũng có nhiều vấn đề bức xúc cần giải quyết; nổi lên hiện nay là tình trạng giao thông tắc nghẽn và xảy ra nhiều tai nạn, vấn đề cấp nước, thoát nước chưa được giải quyết tốt môi trường bị ô nhiễm nặng hơn, trường, lớp còn thiếu, bệnh viện quá tải các khu nhà ổ chuột trong nội thị chưa giải quyết xong, lại mọc thêm những khu mới ở vùng ven, nạn cướp giật và tội phạm cùng với tệ nạn ma tuý, mại dâm tiếp diễn nghiêm trọng.

Việc giải quyết những vấn đề bức xúc đó đòi hỏi phải phối hợp đồng bộ các biện pháp, huy động mọi lực lượng, tạo thành sức mạnh tổng hợp có sự chỉ huy, điều hành chặt chẽ. Ví dụ như để khắc phục tình trạng kẹt xe trên đường, không những phải cải thiện mạng lưới đường xá, có biện pháp giải toả những nơi thường tắc nghẽn, giãn cách giờ cao điểm lưu thông trên đường của cán bộ, công nhân viên, học sinh, phát triển phương tiện giao thông công cộng thuận tiện, giảm dần phương tiện cá nhân, mà còn phải vừa giáo dục vừa xử phạt nghiêm minh những vi phạm để nâng cao ý thức của mọi người dân trong việc chấp hành luật lệ giao thông, coi đây là một yêu cầu sơ đẳng của nếp sống văn hóa đô thị.

Quá trình CNH, HĐH thúc đẩy tăng trưởng kinh tế nhanh và những chuyển biến trong xã hội trong thời gian vừa qua đã góp phần làm nâng cao đời sống vật chất của người dân TPHCM một cách rõ nét, đồng thời góp phần quan trọng tạo ra những xung lực cho sự phát triển của các địa phương lân cận, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước. Chính điều này đã góp phần nâng cao niềm tin của người dân, phát triển hoạt động văn hóa và công bằng xã hội.

Tăng trưởng kinh tế TPHCM trong quá trình CNH, HĐH đã góp phần cải thiện đáng kể hệ thống thiết chế văn hoá. Thành phố quan tâm và có nguồn lực để đầu tư phát triển các thiết chế văn hoá đã góp phần tạo nên các thành quả phát triển hoạt động văn hóa. Kết quả thực hiện hoạt động văn hoá thời gian qua là sự khẳng định đúng đắn về chủ trương của Đảng và Nhà nước trong chiến lược xây dựng văn hóa, con người Việt Nam hướng tới sự phát triển toàn diện, hài hòa, xây dựng đời sống văn hóa phong phú, môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, đáp ứng thời kỳ đổi mới đất nước và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Tuy nhiên, công nghiệp văn hóa phát triển nhưng chưa tương xứng với tiềm năng. Các hoạt động khác được khai thác giá trị văn hóa truyền thống là rất nhỏ cả về giá trị và tỷ trọng GRDP. Nhìn vào thực trạng phát triển của các ngành công nghiệp văn hóa ở TPHCM, mặc dù là thành phố có ngành công nghiệp văn hóa phát triển mạnh nhất nước nhưng những ngành dịch vụ sáng tác, nghệ thuật và giải trí cùng với dịch vụ thư viện, lưu trữ, bảo tàng và các hoạt động văn hóa khác có sự thay đổi trong giá trị gia tăng không cao, tỷ trọng của ngành này trong GDP còn thấp.

Quá trình CNH, HĐH cũng góp phần giảm nghèo nhanh, mối quan hệ giữa tăng trưởng với giảm nghèo ở TPHCM là khá tích cực. Tiếp tục giải quyết tốt mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế gắn với thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, bảo vệ môi trường trong quá trình CNH, HĐH là rất cấp thiết và có ý nghĩa quan trọng trong tiến trình phát triển của thành phố và đất nước.

Chính vì vậy, cần phải kiên trì lấy xây dựng kinh tế làm trung tâm, nỗ lực phát triển sức sản xuất, đổi mới mô hình tăng trưởng theo chiều sâu, theo hướng tăng trưởng bền vững. Của cải vật chất xã hội phong phú là cơ sở vật chất thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Chỉ có nỗ lực phát triển sức sản xuất, sáng tạo ra của cải vật chất ngày càng phong phú, mới có khả năng đáp ứng và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân. Đồng thời, từng bước nâng cao trình độ sức sản xuất, mới có thể hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo cơ sở vật chất hùng hậu để bảo đảm hạnh phúc cho nhân dân.

TPHCM không chỉ trung tâm kinh tế mà còn là trung tâm văn hóa có lực lượng văn nghệ sĩ hùng hậu, có sự chăm lo của Đảng bộ và Chính quyền làm cho lực lượng được phát huy; hoạt động ngày càng lớn mạnh, đã góp phần tích cực vào những thành tựu về văn hóa của thành phố; cùng với các phong trào của các tổ chức, cơ quan, mặt trận, đoàn thể đã làm cho đời sống văn hóa, xã hội của thành phố từng bước được nâng lên. Sự thành công có sức lan tỏa nhanh của nhiều phong trào xã hội rộng lớn của thành phố như: xóa đói giảm nghèo; xây dựng nhà tình nghĩa, nhà tình thương; bảo trợ bệnh nhân nghèo; nụ cười cho trẻ thơ; phụng dưỡng Bà mẹ Việt Nam anh hùng… đã minh chứng những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc, của thành phố như lòng nhân ái, nghĩa tình, giúp đỡ người nghèo, năng động sáng tạo được chú ý phát huy. Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" được thực hiện rộng khắp, các chương trình "năm trật tự đô thị", "năm kỷ cương, văn minh đô thị" đã góp phần xây dựng môi trường văn hóa đô thị và văn hóa mới cho thành phố:

Trong công cuộc CNH, HĐH đất nước, xây dựng con người Việt Nam – nhất là thế hệ trẻ ngày nay, có nhân cách và bản lĩnh, có lý tưởng XHCN chính là gìn giữ và pháp huy bản sắc văn hóa của dân tộc. Xây dựng nhân cách văn hóa chính là xây dựng ý chí phấn đấu cần cù, chịu khó vươn lên để tạo dựng tương lai tốt đẹp hơn, bất chấp khó khăn gian khổ. Coi xây dựng kinh tế là trung tâm thì phát triển văn hóa là củng cố nền tảng tinh thần của xã hội.

Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội là đặc trưng nổi bật của định hướng xã hội chủ nghĩa trong nền kinh tế thị trường ở nước ta. Thành phố đã có nhiều cố gắng và đã đạt được một số kết quả rõ nét trong việc giải quyết các vấn đề xã hội như: việc làm, xóa đói giảm nghèo, đền ơn đáp nghĩa, phát triển giáo dục, văn hóa, y tế, an sinh xã hội… Tuy nhiên, nhìn chung việc thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội còn nhiều bất cập, chuyển biến chậm chưa tương xứng với sự phát triển kinh tế.

Trong quá trình phát triển, TPHCM coi việc bảo đảm thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội không chỉ là nhiệm vụ, mà là chức năng quản lý nhà nước nhằm bảo đảm một đặc trưng nổi bật của định hướng XHCN trong nền kinh tế thị trường của nước ta. Mối quan tâm lớn của xã hội là làm thế nào con em mọi gia đình, kể cả gia đình nghèo được đi học, để mọi người, kể cả người nghèo, thường xuyên được chăm sóc sức khỏe, khi đau ốm được chữa trị. Đây là sự nghiệp của toàn dân, không chỉ đòi hỏi nỗ lực lớn của những người làm công tác giáo dục, y tế mà còn phải có sự hợp sức của các ngành hoạt động khác đi đôi với nâng cao nhận thức,

tầm văn hóa của cả xã hội. Đảng và nhà nước ta luôn luôn xác định dịch vụ công trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, khoa học, công nghệ, thể thao… là nhu cầu, quyền lợi cơ bản của nhân dân, phải được coi là phúc lợi xã hội cần đảm bảo cho mọi người được thụ hưởng, kể cả người nghèo cũng được hưởng các dịch vụ cơ bản.

Trong bối cảnh hiện nay, nhất là trong thời gian dịch bệnh Covid-19 vừa qua đã cho thấy cần tiếp tục tăng cường sự quan tâm của nhà nước, tăng nguồn vốn đầu tư từ ngân sách, sử dụng nguồn vốn đầu tư đó đúng địa chỉ và có hiệu quả cao, giải quyết kịp thời các vấn đề an sinh xã hội. Đồng thời phát huy sự đóng góp về trí tuệ, tinh thần, vật chất của nhân dân một cách hợp lý, công khai, minh bạch, phát huy mọi nguồn lực, mọi loại hình tổ chức, mọi phương thức hoạt động phù hợp với từng lĩnh vực. Trong thời gian qua, chính quyền TPHCM không ngừng bổ sung chính sách và biện pháp trợ giúp có hiệu quả thiết thực cho người nghèo trong các lĩnh vực giáo dục, y tế, đào tạo nghề và giải quyết việc làm như phát thẻ khám bệnh miễn phí, BHYT cho người nghèo, miễn giảm học phí… Để thực hiện chủ trương nâng cấp và chuyên môn hóa, xã hội hóa các bệnh viện trung tâm… xây dựng mô hình bệnh viện cổ phần với sự tham gia rộng rãi của xã hội được. Trong quá trình triển khai thực hiện trước tiên, rà soát các chính sách, điều kiện đảm bảo người nghèo, người đang hưởng chính sách xã hội được chăm sóc sức khỏe khi ốm đau. Đối với ngân sách thành phố tăng đầu tư, chăm lo phòng chống dịch bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu, tăng đầu tư cho y tế cơ sở (các trung tâm y tế và các trạm xá) nhằm đưa dịch vụ y tế đến với mọi người dân; đồng thời đề cao y đức và ngăn chặn các hiện tượng tiêu cực trong khám chữa bệnh.

Kinh tế thị trường đã góp phần giải phóng các tiềm năng kinh tế, làm năng động hóa nền sản xuất, tạo điều kiện phát triển cho các thành phần kinh tế xã hội, hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, kinh tế thị trường cũng dẫn đến sự phân hóa xã hội sâu sắc, hiện tượng suy thoái đạo đức lối sống lan rộng, làm biến dạng nhiều giá trị dẫn đến đánh mất bản sắc văn hóa dân tộc.

Thực tiễn phong phú của tiến trình CNH, HĐH ở TPHCM cho thấy vừa biết phát huy cao nhất tác động tích cực và hạn chế hiệu quả ảnh hưởng tiêu cực của kinh tế thị trường, duy trì sự ổn định và phát triển xã hội. Đồng thời, tăng cường hơn nữa việc hoàn thiện và thực hiện có hiệu quả các chính sách xã hội. Hoàn thiện chế độ phân phối thu nhập, chế độ tài chính công, thiết lập hệ thống phúc lợi hợp lý, chú ý thích đáng đến công tác xoá đói, giảm nghèo đa chiều bền vững, đầu tư hiệu quả cho

y tế, giáo dục, văn hoá, bảo đảm công ăn việc làm cho nhân dân, xây dựng môi trường sinh thái lành mạnh, an toàn… bảo đảm và cải thiện an sinh xã hội, hoàn thiện chế độ bảo đảm xã hội, kiện toàn hệ thống bảo đảm công bằng phúc lợi xã hội. Hình thành hệ thống an sinh xã hội, lấy công bằng quyền lợi, công bằng cơ hội, công bằng phân phối là nội dung chủ yếu, làm cho toàn thể nhân dân được hưởng thành quả của sự nghiệp đổi mới, phát triển đất nước.

Thực tiễn quá trình CNH, HĐH ở TPHCM cho thấy trong xã hội hiện đại, nếu không có dân chủ và pháp luật thì không thể có sự phát triển hài hoà kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, môi trường. Nói công bằng là nói đến sự phân phối hợp lý quyền lợi chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội cho tất cả nhân dân... Vì vậy, xây dựng chế độ chính trị dân chủ và chế độ pháp luật xã hội chủ nghĩa cần được quan tâm đặc biệt. Đồng thời, đẩy mạnh việc giáo dục, tuyên truyền về mối quan hệ này tạo sự thống nhất cao trong Đảng, sự đồng thuận cao trong xã hội vì đây là mối quan hệ liên quan đến toàn bộ đời sống xã hội, đến mọi người và mọi giai tầng xã hội. Phải nhận thức rõ, mối quan hệ này không chỉ đề cập tới quyền lợi và nghĩa vụ về kinh tế, chính trị, văn hoá, xã hội, mà còn đề cập đến quan niệm tư tưởng, ý thức chủ thể và tố chất văn hóa của người dân.

2.7. Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất thể chế, cơ chế, chính sách đặc thù cho TPHCM

Theo Quyết định 1528/QĐ-TTg năm 2021 xác định TPHCM là đô thị loại đặc biệt trực thuộc trung ương, đồng thời trước đó Quốc hội đã thông qua Nghị quyết 54/2017 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TPHCM. Để tiếp tục phát huy vai trò và vị trí của mình trong sự nghiệp CNH và HĐH, TPHCM cần đánh giá, nghiên cứu và đề xuất được thực hiện theo những cơ chế, chính sách đặc thù và hiệu quả hơn nữa, thông qua đó cho phép sẽ giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế, cực tăng trưởng của khu vực và cả nước.

Về khía cạnh quản lý nhà nước, TPHCM đang mặc cái áo quá chật, vì vẫn là cấp chính quyền cấp tỉnh cho một siêu đô thị trên 10 triệu dân, bởi vì:

- Các tỉnh dân số ít, diện tích rộng, hầu hết dân số các tỉnh chỉ trên 1 triệu người, trong khi TPHCM hơn 10 triệu, (chiếm tỷ lệ 9,35% dân số cả nước), diện tích 2.000 km^2, mật độ dân số quá cao. Cũng là những thành phố trực thuộc trung ương, nhưng thành phố Đà Nẵng, Cần Thơ chỉ trên dưới 1,2 triệu người.

Ở cấp huyện, với 705 huyện trong cả nước, thì gần 1/3 có dân số dưới 100.000 dân, hơn 1/2 các địa phương có dân số khoảng 100.000-200.000 dân/huyện. Trong khi

19 đơn vị cấp huyện có dân số từ 600.000 dân trở lên thì TPHCM chiếm gần 2/3, như TP. Thủ Đức gần 1,2 triệu dân, Quận Bình Tân (hơn 784.000 người), Huyện Bình Chánh (hơn 705.000), Quận Gò Vấp (hơn 676.000 người).

Ở cấp xã, ở các địa phương thì dân số chỉ khoảng từ 10.000 đến 15.000 người, trong khi các phường tại TPHCM dân số rất đông, có phường đến 120.000 dân (bằng với dân số các huyện), xã đông dân nhất là xã Vĩnh Lộc A, Bình Chánh hơn 124.000 dân, phường Bình Hưng Hòa A (Bình Tân) hơn 123.000 dân, xã Vĩnh Lộc B, hơn 121.000 dân, phường Bình Hưng Hòa B hơn 88.000 dân…

Mặc dù đã có nghị quyết 54/2017/QH14 quy định thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù đối với TPHCM về quản lý đất đai, đầu tư, tài chính - ngân sách nhà nước; quy định cơ chế ủy quyền giữa các cấp chính quyền và thu nhập của cán bộ, công chức, viên chức thuộc Thành phố quản lý. Tuy nhiên, nghị quyết này chưa đủ mạnh để tạo cú hích cho TPHCM phát triển nhanh, kéo theo các địa phương lân cận cùng phát triển.

Về cơ chế đặc thù của TPHCM theo Nghị quyết 54/2017/QH14

Cơ chế đầu tiên được triển khai là thu nhập tăng thêm cho cán bộ, công chức tối đa là 1,8 lần mức lương theo ngạch, bậc. Chính sách này được cho phù hợp với năng suất thực tế của người lao động thành phố - gấp 2,7 lần bình quân chung cả nước. Chính sách này tạo động lực, cải thiện đời sống, khuyến khích cán bộ, công chức gắn bó lâu dài. Mức tăng thêm chưa được hệ số 1,8 như Nghị quyết, nhưng góp phần thúc đẩy người lao động làm việc tích cực hơn, hoàn thành tốt nhiệm vụ.

Cơ chế uỷ quyền từ thành phố cho cấp huyện được cho đã giúp rút ngắn thời gian của một số loại thủ tục hành chính. Cụ thể, quá trình duyệt kế hoạch và thực hiện quỹ lương hàng năm của doanh nghiệp nhà nước giảm từ 22 còn 10 ngày sau khi ủy quyền cho Sở Lao động, Thương binh và Xã hội. Hay việc ủy quyền cho Ban quản lý Khu công nghệ cao thẩm định, duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường các dự án đầu tư vào đây cũng rút ngắn thời gian giải quyết từ 50 còn 42 ngày...

Cơ chế đặc thù trong quản lý đất đai là trao quyền cho HĐND thành phố quyết định chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa từ 10 ha trở lên, giúp rút gọn quy trình, tiết kiệm thời gian thay vì phải mất khoảng 6 tháng để chờ ý kiến Thủ tướng như trước. Kết quả, từ 2018 đến 2020, HĐND thành phố đã thông qua 32 dự án với tổng diện tích 1.850 ha, trong khi hai năm trước đó chỉ có 21 dự án được chuyển.

Một số cơ chế chính sách đặc thù còn lại về quản lý tài chính trong Nghị quyết 54 nhằm tăng nguồn thu TP HCM đều chưa được thực hiện tốt và tận dụng được. Cụ thể:

- Quốc hội cho thành phố hưởng toàn bộ số thu từ cổ phần hoá, thoái vốn tại doanh nghiệp nhà nước thay vì phải phân cấp nguồn thu với Trung ương. Tuy nhiên, thực tế sau ba năm, giá trị thu được từ thoái vốn của doanh nghiệp nhà nước thuộc thành phố chỉ đạt hơn 391 tỷ đồng. Nguồn thu từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước chưa thể triển khai. Năm 2019, Chính phủ duyệt danh mục 38 doanh nghiệp của thành phố phải cổ phần hóa đến hết năm 2020, song thành phố không thực hiện được do Bộ Tài nguyên và Môi trường chưa hướng dẫn phương án sử dụng đất khi cổ phần hóa doanh nghiệp.
- Chưa áp dụng chính sách cho phép hưởng 50% tiền bán đấu giá tài sản công của cơ quan Trung ương trên địa bàn. Đến nay, chỉ có hai cơ sở nhà, đất thuộc Trung ương quản lý tại thành phố được duyệt bán tài sản gắn liền với đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất, nhưng hiện vẫn chưa thực hiện.

Vì TPHCM là một siêu đô thị có dân số cao, cứ tính trên mỗi 1 km^2, dân số TPHCM gấp 17 lần bình quân cả nước với 4.700 người. So với cả nước, TPHCM tạo ra GDP gấp 36 lần bình quân cả nước, đóng góp ngân sách gấp 44 lần bình quân cả nước. Do vậy, trên 1 km^2, nhu cầu về giao thông, nước sạch, trường học, bệnh viện của TPHCM phải gấp hàng chục lần. Vì thế, để giải quyết các vấn đề này đòi hỏi mức độ đầu tư lớn, có kế hoạch. Dân số của TPHCM tăng nhanh trong thời gian qua, dẫn đến tăng áp lực quản lý nhà nước cũng như cơ sở hạ tầng cần phải hoàn thiện, xây dựng mới (nhanh) thì mới đáp ứng được nhu cầu xã hội. (ví dụ năm học mới 2022-2023, trên địa bàn TPHCM dự kiến tăng thêm 21.897 học sinh các cấp, các quận huyện dự kiến phải tuyển thêm 5.998 giáo viên các cấp).

Nền kinh tế của TP.HCM có quy mô chiếm hơn 1/5 quy mô kinh tế cả nước. Mức thu nhập bình quân đầu người của TP.HCM cao gấp 2,5 lần so với bình quân chung của cả nước. Những con số này cũng cho thấy TP.HCM hoàn toàn khác với các thành phố, địa phương khác. Nếu chung một một cơ chế, TPHCM khó quản lý nhà nước một cách hiệu quả, đáp ứng nhu cầu khách quan của xã hội. Thực tế trong khoảng 10 năm trở lại đây sự vượt trội của TPHCM so với cả nước ở một số mặt đã chậm lại, thậm chí tụt hậu. Để cải thiện môi trường và điều kiện cho TPHCM phát huy vai trò của mình trong vùng và khu vực gắn với quá trình CNH, HĐH cần quan

tâm đến việc điều chỉnh và ban hành nghị quyết mới về cơ chế, chính sách đặc thù. Cụ thể:

Thứ nhất, hoàn thiện các quy định về phân cấp quản lý nhà nước giữa Chính phủ, Thủ tướng, bộ, cơ quan ngang bộ với chính quyền địa phương theo ngành, lĩnh vực. Tránh tình trạng phân cấp cho địa phương nhưng vẫn thuộc quyền quản lý của các bộ.

Thứ hai, về tổ chức, bộ máy quản lý nhà nước và cán bộ, công chức, viên chức cần cho phép TPHCM được quyền quyết định bộ máy chính quyền thuộc TPHCM, nhất là thành lập, giải thể các cơ quan, đơn vị trực thuộc; cho phép HĐND tỉnh quyết định biên chế công chức trong cơ quan của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, đơn vị sự nghiệp công lập của Ủy ban nhân dân các cấp.

Thứ ba, TPHCM cần chủ động phân cấp trong giải quyết thủ tục hành chính đến quận, huyện. Thành phố tiếp tục rà soát, đơn giản hóa, loại bỏ các thủ tục thỏa thuận, chấp thuận, xin ý kiến, cho phép của cơ quan nhà nước cấp trên đối với những vấn đề đã được quản lý trên cơ sở quy hoạch và xác định rõ tiêu chuẩn, quy chuẩn, đã được phân cấp, phân quyền. Cần đẩy mạnh phân cấp, ủy quyền cho cấp huyện, các cơ quan chuyên môn của Thành phố nhưng cũng cần đảm bảo các nguồn lực để thực hiện tốt phân cấp; phân cấp phải phù hợp với năng lực, trình độ của tổ chức bộ máy, cán bộ cấp huyện.

Thứ tư, về ngân sách, cần xác định rõ phần ngân sách Trung ương cho TPHCM được tăng thu thì tăng bao nhiêu TPHCM sẽ được hưởng bấy nhiêu và HĐND TPHCM sẽ quyết định chi khoản này. Đồng thời, cho phép TP.HCM phát hành trái phiếu địa phương để thực hiện các công trình cấp thiết và cần thiết cho thành phố.

Trong mô hình tổ chức và hướng tới ban hành nghị quyết mới cho TPHCM, cần tính đến một số vấn đề về cấu trúc mô hình tổ chức bộ máy chính quyền của một siêu đô thị TPHCM phải khác với các tỉnh, trong đó tính đến tốc độ đô thị hóa quá nhanh, dẫn đến sự không tương thích và đối với các đô thị vệ tinh như thành phố Thủ Đức có những cơ chế cao hơn cấp huyện hiện nay.

Về lĩnh vực đô thị, tài nguyên và môi trường, TPHCM cần được phân cấp việc điều chỉnh dự án xây dựng nhà ở thương mại sang nhà ở xã hội, nhà ở phục vụ tái định cư và ngược lại... nhằm tạo điều kiện cho TPHCM chủ động quyết định tính khả thi khi xây dựng nhà ở tại các dự án khu đô thị, phù hợp nhu cầu, thời điểm. Hiện nay theo quy định, việc phê duyệt điều chỉnh cục bộ quy hoạch chung TPHCM thuộc

thẩm quyền của Thủ tướng. Tuy nhiên, TPHCM lập luận quy trình này hiện mất nhiều thời gian, ảnh hưởng tốc độ phát triển, chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu trong từng giai đoạn. Do đó, UBND TPHCM đề xuất được phân cấp thẩm quyền này.

Về kinh tế, đề nghị được phê duyệt đề án thành lập doanh nghiệp do UBND TPHCM nắm giữ 100% vốn điều lệ và là đại diện chủ sở hữu; quyết định chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, giải thể với doanh nghiệp do UBND TPHCM thành lập... Cần thí điểm cơ chế phân cấp, phân quyền, ủy quyền theo hướng tăng quyền cho UBND và HĐND Thành phố trong việc quyết định các dự án đầu tư công để cơ sở hạ tầng tại TPHCM được triển khai nhanh hơn, đáp ứng kỳ vọng từ một thành phố đầu tàu kinh tế của cả nước.

3. KẾT LUẬN

Thực tiễn sinh động với những thành tựu rất quan trọng của sự nghiệp CNH, HĐH tại TPHCM đã có đóng góp to lớn đối với sự phát triển của đất nước, đồng thời thông qua đó những bài học kinh nghiệm từ thành công cũng như hạn chế, bất cập và những giới hạn của TPHCM cần được đúc kết về lý luận. Nghiên cứu này được thực hiện với sự tham gia và được tổng hợp từ các chuyên gia, nhà khoa học của trường ĐH Kinh tế- Luật, thành viên ĐHQG-HCM với hy vọng có những đóng góp nhất định trong việc nghiên cứu các chủ trương và chính sách CNH, HĐH đế năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 của đất nước.

Từ thực tiễn CNH, HĐH của đất nước và TPHCM trong gần 50 năm qua, báo cáo chuyên đề đã đánh giá khái quát thực trạng phát triển, chỉ ra những thành công và hạn chế cũng như mục tiêu CNH, HĐH của TPHCM và từ đó để phân tích những vấn đề mới về lý luận và thực tiễn với nhiều vấn đề được đặt ra.

Trước hết, cần khẳng định rằng, mô hình CNH, HĐH rất đa dạng, phong phú và mức độ thành công rất khác nhau; sự phù hợp và hiệu quả hay không tùy thuộc vào nhiều yếu tố và điều kiện cụ thể của từng địa phương, quốc gia khi phát huy được thời cơ, lợi thế và tạo được những nguồn lực cần thiết… hay không. CNH, HĐH của Việt Nam và TPHCM đã đạt được nhiều bước tiến mới bắt đầu từ thời kỳ đổi mới và gắn với kinh tế thị trường định hướng XHCN. Trong quá trình đó, TPHCM đã phát huy được sự năng động, sáng tạo và trên cơ sở những ưu thế với vị trí địa lý, nguồn nhân lực, cơ sở hạ tầng… đã vươn lên thành cực tăng trưởng, đầu tàu kinh tế của

vùng và cả nước, đóng góp quan trọng cho sự nghiệp chung theo chủ trương "cùng cả nước, vì cả nước"…

Tuy nhiên, cùng với đà tăng trưởng và vươn lên của nhiều địa phương khác trong cả nước, những khó khăn và hạn chế trong nhiều mặt của một thành phố lớn nhất nước, một "siêu đô thị" cùng với tác động của dịch bệnh Covid-19… đã cho thấy nhiều chỉ số quan trọng hiện nay của kinh tế TPHCM đang suy giảm, vị trí của đầu tàu kinh tế đang có nhiều vấn đề lo ngại không chỉ ảnh hưởng đến phát triển kinh tế TPHCM mà cho cả khu vực trong vùng và cả nước. Để tiếp tục giữ được đà tăng trưởng và phát huy vai trò, vị trí, đóng góp tích cực cho sự nghiệp CNH & HĐH, TPHCM cần vươn lên, khắc phục và vượt qua những điểm nghẽn, khó khăn hiện nay; đồng thời TPHCM không chỉ "cùng cả nước, vì cả nước" mà đến lúc "cả nước cùng TPHCM, cả nước vì TPHCM" để hỗ trợ, tháo gỡ những vướng mắc, hạn chế, trong đó có những điểm nghẽn quan trọng trong cơ chế, chính sách đặc thù đối với một địa phương lớn nhất nước, có đóng góp nhiều nhất nước và để tiếp tục duy trì, phát huy vị thế của cực tăng trưởng, đầu tàu kinh tế của khu vực và cả nước. Nhóm nghiên cứu tin tưởng rằng, với những định hướng trong quy hoạch cùng các chính sách phù hợp trong bối cảnh mới, nhất là tăng cường cơ chế và sự liên kết vùng, liên vùng trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0, chuyển đổi số và phát huy những thế mạnh và năng lực của mình, TPHCM sẽ tiếp tục đi đầu trong sự nghiệp CNH, HĐH.

Thứ hai, trong tiến trình CNH, HĐH và phát triển kinh tế, TPHCM là địa phương đi đầu trong việc đề xuất thí điểm và nhân rộng nhiều mô hình tổ chức các hoạt động kinh tế đáp ứng yêu cầu cho sự nghiệp CNH, HĐH có tính đột phá cao và sự lan tỏa mạnh mẽ. Những thành công của các mô hình về khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp công nghệ cao… rất đáng trân trọng và ghi nhận. Hiện nay TPHCM đang quan tâm đến việc thí điểm mô hình thành phố trong thành phố - thành phố đổi mới, sáng tạo và tương tác cao cũng như đề án về việc hình thành trung tâm tài chính khu vực và thế giới rất đáng quan tâm. Thành công và bài học của những mô hình này rất cần thiết cho những bước đường sắp tới của TPHCM và các địa phương khác. Trong giới hạn của chuyên đề, báo cáo tập trung vào phân tích và đánh giá chủ yếu những kết quả và đóng góp của Khu công nghệ cao (SHTP) trong quá trình CNH, HĐH của TPHCM cũng như những bài học kinh nghiệm và chính sách cần thiết cho mô hình tổ chức điển hình này tiếp tục phát triển và sự lan tỏa mạnh mẽ hơn.

Thứ ba, với tư cách là một cực tăng trưởng và đầu tàu kinh tế, trong quá trình CNH, HĐH TPHCM phải đầu tư, ưu tiên tập trung phát triển các ngành công nghiệp chủ lực, nhất là trong điều kiện phát huy hiệu quả và tính hợp lý trong mối quan hệ, liên kết của Vùng Đông Nam bộ, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả với Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long, vùng Tây Nguyên và Nam Trung bộ. Việc phân bố các ngành công nghiệp chủ lực có sự khác nhau trong từng giai đoạn nhưng phải đặt trong tổng thể của nền kinh tế, vùng và bối cảnh, tình hình kinh tế, chính trị thế giới, khu vực. Những nghiên cứu của nhóm về nội dung này được đặt trong trạng thái động và đòi hỏi thường xuyên được rà soát điều chỉnh phù hợp với quy hoạch, nhất là trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 trong chủ trương, chính sách đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước.

Thứ tư, một trong những nội dung cơ bản và cũng là kết quả của quá trình CNH, HĐH là sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng hiện đại. Qua nghiên cứu và phân tích thực tiễn TPHCM, nhóm thực hiện chuyên đề đã có cơ sở để khẳng định những yếu tố tích cực và phù hợp quy luật của sự chuyển biến cơ cấu kinh tế của TPHCM được xem xét toàn diện cả cơ cấu ngành, lao động, thành phần kinh tế, tổ chức không gian… Tuy nhiên, trong bối cảnh và yêu cầu mới, mục tiêu CNH, HĐH của TPHCM cũng đã đề ra những tiếp cận và đòi hỏi sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên địa bàn phải có những đột phá hơn nữa, nhất là trong điều kiện cách mạng công nghiệp 4.0, ứng dụng công nghệ mới, chuyển đổi số trong tất cả các lĩnh vực và sự hình thành các hệ sinh thái của chuỗi giá trị và liên kết vùng.

Thứ năm, vai trò và nhu cầu của nguồn nhân lực trong quá trình CNH, HĐH là yếu tố đặc biệt quan trọng. Từ thực tiễn của TPHCM, trong đó có những nghiên cứu kịp thời và tổng thể về nguồn nhân lực trong các khu công nghiệp, khu chế xuất và khu công nghệ cao TPHCM đã trực tiếp ảnh hưởng đến tiến trình CNH, HĐH trong lĩnh vực công nghiệp, đồng thời đặt trong yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0 và phát triển kinh tế số. Những vấn đề về nguồn nhân lực và cơ cấu lao động nói chung đã được thể hiện trong nghiên cứu về chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nhưng trong nội dung này đã chỉ ra việc TP.HCM có lợi thế hơn các tỉnh về cung số lượng nguồn nhân lực được đào tạo qua nhiều nguồn khác nhau nhưng chất lượng nguồn nhân lực và cơ cấu đào tạo cũng chưa đáp ứng với nhu cầu phát triển doanh nghiệp và nền kinh tế theo nhu cầu hiện tại cũng như yêu cầu do tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển kinh tế số; một số lượng lớn lao động không đáp ứng trình độ, chưa phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Bên cạnh đó, hệ thống giáo dục đào tạo

còn nhiều bất cập, thiếu sự cập nhật và đổi mới, cần phát huy vai trò của doanh nghiệp cùng tham gia nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, giải quyết vấn đề mâu thuẫn giữa cung và cầu của nguồn nhân lực hiện nay… TPHCM còn có vai trò và trách nhiệm quan trọng trong việc tham gia hỗ trợ, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho các địa phương của vùng và cả ĐBSCL trong tiến trình CNH, HĐH.

Thứ sáu, quá trình CNH, HĐH luôn có mối quan hệ chặt chẽ và gắn liền với đô thị hóa, đồng thời giải quyết những vấn đề về văn hóa, an sinh, công bằng xã hội… Đối với một thành phố lớn như TPHCM, những kinh nghiệm từ những thành công cũng như hạn chế trong thực tiễn và đúc kết thành lý luận những nội dung trên là rất cần thiết, có tính tham khảo cao cho nhiều địa phương, vùng miền.

Thứ bảy, TPHCM là đô thị loại đặc biệt trực thuộc trung ương và đã khẳng định vai trò là đầu tàu kinh tế. Vào năm 2017, Quốc hội đã thông qua Nghị quyết 54/2017 về thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù phát triển TPHCM. Tuy nhiên, trong hơn 10 năm gần đây, TPHCM đã có sự suy giảm về sức tăng trưởng dẫn tới sự suy giảm tăng trưởng của cả vùng Đông Nam bộ và Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Việc TPHCM tăng trưởng chậm, cùng những hạn chế từ hạ tầng giao thông, đô thị, môi trường và các mũi đột phá còn phát triển dưới tiềm năng… đã ảnh hưởng rất lớn đến tăng trưởng của vùng và cả nước. Để tiếp tục phát huy vai trò và vị trí của mình trong sự nghiệp CNH và HĐH, TPHCM cần đề xuất và được thực hiện theo những cơ chế, chính sách đặc thù và hiệu quả hơn nữa, đồng thời thông qua đó cho phép sẽ giữ vững vai trò đầu tàu kinh tế, cực tăng trưởng của khu vực và cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bechichi, N. et al. (2018), "Moving between jobs: An analysis of occupation distances and skill needs", OECD Science, Technology and Industry Policy Papers, No. 52, OECD Publishing, Paris

2. Cisco và Oxford Economics, Công nghệ và tương lai của các ngành nghề ASEAN (WEF ASEAN 2018), Hà Nội 11-13/9/2018; Truy cập ngày 22/10/2020: https://nhandan.vn/tin-tuc-the-gioi/cong-nghe-va-tuong-lai-viec-lam-tai-asean-335224

3. David J. Deming, 2017. "The Growing Importance of Social Skills in the Labor Market*," The Quarterly Journal of Economics, vol 132(4), pages 1593-1640

4. Eurostat.2014. *Eurostat regional yearbook 2014*. Luxembourg: Publications Office of the European Union.

5. Magruk, A.. 2016. *Uncertainty in the Sphere of the Industry 4.0 – Potential Areas to Research*. Journal of business, management and education, 14 (2), 275 – 291.

6. Navigos Group Việt Nam. 2018. "Chân dung nhân lực ngành sản xuất thách thức và cơ hội trong nền công nghiệp 4.0". Truy cập ngày 22/10/2020 https://www.navigosgroup.com/vi/bao-cao-ve-chan-dung-nhan-luc-nganh-san-xuat-trong-nen-cong-nghiep-4-0/

7. Nguyễn Thị Tâm & Trần Thị Lan Anh. 2017. "Industrial Revolution 4.0 And Accounting". *Utehy Journal of Science and Technology*, 16, 88-92.

8. Niên giám Thống kê TPHCM năm 2019, 2020; Truy cập ngày 20/3/2021: http://www.pso.hochiminhcity.gov.vn/web/guest/home;jsessionid=5BE4F83F8E4CFBD4ECEB74AEA4E19556

9. Niên giám Thống kê Việt Nam năm 2019, 2020; Truy cập ngày 20/3/2021: https://www.gso.gov.vn/

10. Roblek, V., et al . 2016. *A complex view of industry 4.0*. Sage Open, 6(2), 2158244016653987.

11. Stankovic, M. et al. 2017. "Industry 4.0: Opportunities behind the challenge". In Background Paper for UNIDO General Conference (Vol. 17, pp. 2017-11).

12. Chu Văn Cấp. (2015). Về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XII của Đảng. Từ http://tapchiqptd.vn/vi/tien-toi-dai-hoi-xii-cua-dang/ve-he-tieu-chi-nuoc-cong-nghiep-theo-huong-hien-dai-trong-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-h/8274.html

13. Đảng bộ TP.HCM. (2020). Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa X tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025. *Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ TPHCM lần thứ XI.* Từ https://hcmcpv.org.vn/van-ban/van-kien-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tphcm-lan-thu-xi/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-dang-bo-thanh-pho-khoa-x-tai-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-thanh-pho-1491378870

14. Nguyễn Minh Trí. (2019). Phát huy vai trò các thành phần kinh tế trong sự nghiệp xây dựng và phát triển ở thành phố Hồ Chí Minh. *Tạp chí Lý luận chính trị, Số 7*.

15. Nguyễn Văn Trình, Nguyễn Hoàng Tiến, & Leo Paul Dana. (2020). Hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam trong bối cảnh xu hướng toàn cầu hóa thương mại

16. Như Hà. (2021). Thành phố Hồ Chí Minh phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Từ http://thongke.cesti.gov.vn/an-pham-thong-ke/thong-tin-chuyen-de-khoa-hoc-cong-nghe-va-doi-moi-sang-tao/848-khcn-dmst-05-2021-thanh-pho-ho-chi-minh-phat-trien-nong-nghiep-cong-nghe-cao

17. Phan Thị Cẩm Giang. (2017). Phân tích kết quả chuyển dịch cơ cấu kinh tế thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000 – 2015. *Tạp Chí Công Thương, 11*.

18. Phùng Ngọc Bảo. (2020). Thành phố Hồ Chí Minh giữ vững vai trò đầu tàu phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Từ https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/820620/thanh-pho-ho-chi-minh-giu-vung-vai-tro-dau-tau-phat-trien-cua-vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam.aspx

19. Sở Lao động Thương binh và Xã hội. (2021). *Báo cáo Thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021 – Dự báo nhu cầu nhân lực năm 2022*

20. Tổng cục Thống kê. (2012). Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội năm 2012. Từ gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2019/12/tinh-hinh-kinh-te-xa-hoi-thang-muoi-hai-va-nam-2012/

21. Tổng cục Thống kê. (2021). *Báo cáo Điều tra lao động - Việc làm năm 2020*: Vụ Thống kê Dân số và Lao động.

22. Trần Du Lịch. (2015). CNH-HĐH và phát triển đô thị ở Thành phố mang tên Bác. Từ https://tphcm.chinhphu.vn/cnh-hdh-va-phat-trien-do-thi-o-thanh-pho-mang-ten-bac-10112967.htm

23. Trần Thị Vân Hoa. (2020). *Hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại* (Mã số KX.04.13/16-20).

24. VCCI. (2021). Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Từ https://pcivietnam.vn/ho-so-tinh/tphcm

25. Bộ Chính trị (2018). *Nghị quyết số 23-NQ/TW của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.* Hà Nội.

26. Bộ Kế hoạch và Đầu tư - Ngân hàng Thế giới (2018). *Dự thảo chiến lược và định hướng chiến lược thu hút FDI thế hệ mới, giai đoạn 2018-2030*. Hà Nội.

27. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018). *Ba mươi năm thu hút đầu tư nước ngoài tại Việt Nam – Tầm nhìn và cơ hội mới trong kỷ nguyên mới*. Hà Nội.

28. Cục Đầu tư nước ngoài, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021). *https://fia.mpi.gov.vn/Home/MenuID/330157e1-adbb-4e5b-9e9d-be21cbd4206d*

29. Nguyễn Tấn Vinh (2017). Nhìn lại giá trị của FDI ở Việt Nam sau gần 30 năm. *Tạp chí Kinh tế và Dự báo (online).* https://kinhtevadubao.vn/nhin-lai-gia-tri-cua-fdi-o-viet-nam-sau-gan-30-nam-9217.html

30. Tổng cục Thống kê (2022a). *Tình hình kinh tế xã hội 2011-2021*. Hà Nội.

31. Tổng cục Thống kê (2022b). *Niên giám Thống kê các năm 2011-2021*. Hà Nội.

32. Tổng cục Thống kê (2019). *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017*. Hà Nội: NXB. Thống kê.

33. Trần Minh Thái (2017). Thực trạng thu hút và sử dụng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài tại TP. Hồ Chí Minh. *Tạp chí Tài chính (online).* https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/thuc-trang-thu-hut-va-su-dung-von-dau-tu-truc-tiep-nuoc-ngoai-tai-tp-ho-chi-minh-133918.html

51.

THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÙNG, LIÊN KẾT VÙNG NHẰM THÚC ĐẨY QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GIAI ĐOẠN 2011-2020 VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ CHO GIAI ĐOẠN ĐẾN NĂM 2030[1]

ThS. Nguyễn Hoa Cương
Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
Bộ Kế hoạch và Đầu tư,
Thành viên Thường trực Tổ Biên tập

Phát triển các vùng, lãnh thổ là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước Việt Nam ngay từ giai đoạn đầu của thời kỳ Đổi mới, đặc biệt là vấn đề phát triển vùng và liên kết phát triển vùng nhằm thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Trong bối cảnh thực hiện đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, việc tìm kiếm những không gian phát triển ở cấp vùng, cụm vùng và tiểu vùng sẽ giúp tạo thêm động lực cho phát triển vùng. Trong khi đó, nhiều vấn đề mới (như thích ứng với biến đổi khí hậu…) khó hoặc không thể được thực hiện hiệu quả ở cấp tỉnh, thành phố. Theo đó, hoàn thiện thể chế liên kết vùng nói riêng và phát triển vùng nói chung có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Bài viết này tập trung phân tích thực trạng phát triển vùng, liên kết vùng ở Việt Nam trong thời gian qua, trên cơ sở đó đề xuất kiến nghị cho giai đoạn đến năm 2030. Nội dung bài viết gồm có 4 phần. Phần 1 tóm lược lại quan điểm của Đảng, Nhà nước về phát triển vùng, liên kết vùng trong thời gian qua. Phần 2 xem xét hiện trạng phát triển vùng, liên kết vùng ở Việt Nam trong giai đoạn từ 2011-2021. Phần 3 phân tích một số cơ hội và thách thức trong bối cảnh thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy liên kết kinh tế vùng ở Việt Nam. Phần 4 đưa ra một số kiến nghị chính sách về phát triển vùng, thúc đẩy liên kết vùng trong giai đoạn đến năm 2030.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

1. QUAN ĐIỂM CỦA ĐẢNG, NHÀ NƯỚC VỀ PHÁT TRIỂN VÙNG, LIÊN KẾT VÙNG

Quan điểm của Đảng về phát triển vùng, liên kết vùng đã được nhấn mạnh qua các kỳ Đại hội. Cụ thể, Đại hội Đảng lần thứ VIII đã đưa ra mục tiêu phát triển giai đoạn 1996 - 2000 là "*Tạo điều kiện cho tất cả các vùng đều phát triển trên cơ sở khai thác thế mạnh và tiềm năng của mỗi vùng để hình thành cơ cấu kinh tế hợp lý và liên kết giữa các vùng*"; Đại hội Đảng lần thứ X cũng xác định định hướng "*tạo ra sự liên kết giữa các vùng nhằm đem lại hiệu quả cao, phát triển nhanh và ổn định, có sức cạnh tranh, khắc phục tình trạng chia cắt, khép kín theo địa giới hành chính*"; Đại hội Đảng lần thứ XI nhấn mạnh "*... có cơ chế, chính sách phù hợp để các vùng trong cả nước cùng phát triển, phát huy lợi thế của từng vùng, tạo sự liên kết giữa các vùng*". Đại hội Đảng lần thứ XII đưa ra quan điểm "*tăng cường liên kết về mặt không gian giữa các địa phương trong vùng và giữa các vùng, tạo sự phát triển thống nhất trong vùng và cả nước; phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng vùng, từng địa phương; v.v. khắc phục tình trạng phát triển trùng dẫm, manh mún, kém hiệu quả*". Hiến pháp sửa đổi (năm 2013) chỉ ra "*Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế… thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, đảm bảo tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân*" (Điều 52). Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 05-NQ/TW về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, trong đó có đề ra chủ trương, nhiệm vụ: "*Đổi mới cách thức thực hiện liên kết, phối hợp giữa các địa phương trong phát triển kinh tế vùng… hình thành thể chế điều phối phát triển kinh tế theo vùng. Các địa phương trong vùng phối hợp xây dựng các đề án, thỏa thuận phối hợp, liên kết phát triển kinh tế - xã hội; phối hợp ban hành và thực hiện chính sách thu hút đầu tư, xúc tiến đầu tư, ưu tiên các ngành, lĩnh vực có tiềm năng, lợi thế cạnh tranh*". Nghị quyết số 11-NQ/TW Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã tiếp tục khẳng định nhiệm vụ, giải pháp "*Xây dựng thể chế liên kết vùng, hoàn thiện quy hoạch phát triển kinh tế vùng trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh của từng địa phương*". Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 10 năm 2021-2030 đề ra những phương hướng, nhiệm vụ về "*Kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế địa phương và kinh tế vùng trên cơ sở phát huy hiệu quả tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, địa phương*", "*Xây dựng quy hoạch, tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia một cách hợp lý, phát huy tốt nhất các*

lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới", và "*Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh*".

Nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy liên kết vùng, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã ban hành một số văn bản quy phạm pháp luật liên quan. Cho đến nay, nhiều chính sách thúc đẩy liên kết vùng được ban hành và cụ thể hóa theo hướng: (1) Thí điểm cơ chế hỗ trợ tài chính, như Quyết định số 593/QĐ-TTg ngày 6/4/2016 về việc Ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 593/QĐ-TTg); (2) Cụ thể hóa các nhiệm vụ của bộ máy vùng và kiện toàn tổ chức bộ máy ba vùng KTTĐ (Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015 về việc thành lập Tổ chức điều phối phát triển các vùng KTTĐ giai đoạn 2015-2020) và Hội đồng điều phối vùng (HĐĐPV) ĐBSCL (Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của HĐĐPV ĐBSCL giai đoạn 2020-2025).

Nhằm tháo gỡ điểm nghẽn trong quá trình phát triển kinh tế vùng, đặc biệt là tháo gỡ khó khăn trong liên kết vùng, năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 03 Chỉ thị về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng kinh tế-xã hội miền Trung và 02 vùng KTTĐ (Bắc Bộ và phía Nam). Năm 2020, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 128/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng KTTĐ. Theo đó, các Bộ, ngành, địa phương và các cơ quan có liên quan phải khẩn trương thực hiện nhiều nhiệm vụ như rà soát, xây dựng và trình cấp thẩm quyền ban hành các cơ chế, chính sách thúc đẩy các CQĐP liên kết, hợp tác vì sự phát triển chung của đất nước và của vùng.

Mới đây nhất, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21/4/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội. Để nâng cao hiệu lực, hiệu quả của liên kết vùng, tạo không gian phát triển mới, có tính gắn kết, liền mạch hơn, góp phần tích cực vào quá trình cơ cấu lại nền kinh tế, Chính phủ yêu cầu các bộ, ngành, địa phương chủ động và nỗ lực phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế so sánh, đổi mới, sáng tạo và tăng cường liên kết vùng vì sự phát triển chung của đất nước và của vùng, đồng thời quán triệt các quan điểm và nghiêm túc thực hiện quyết liệt các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

2. ĐÁNH GIÁ THỰC TRẠNG LIÊN KẾT VÙNG Ở VIỆT NAM

2.1. Một số kết quả đạt được

- *Các chủ thể liên quan đã tham gia tích cực vào liên kết phát triển vùng*

Các chủ thể tham gia liên kết vùng có thể phân thành hai nhóm chính, bao gồm: (i) Cơ quan Trung ương (CQTW) và chính quyền địa phương (CQĐP); và (ii) doanh nghiệp, hiệp hội, viện nghiên cứu, cơ sở đào tạo, hộ gia đình, v.v. Đến nay, nhiều CQĐP đã tổ chức các cuộc gặp gỡ song phương, đa phương để trao đổi, thảo luận và đồng thuận xây dựng Tầm nhìn chiến lược liên kết vùng, tiểu vùng; xây dựng các Thỏa thuận hợp tác/liên kết các bên trên các lĩnh vực mà các bên quan tâm. Bên cạnh đó, các CQĐP cũng đã khuyến khích sự hợp tác, tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, hộ kinh doanh, cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, v.v. để thực hiện các nội dung liên kết vùng đã được thỏa thuận, ký kết. Đến nay, đã có rất nhiều hợp đồng kinh doanh/thỏa thuận hợp tác được ký kết giữa các chủ thể trong và ngoài nhà nước. Như vậy, trong nhiều trường hợp, CQTW và CQĐP đóng vai trò trung gian kết nối các chủ thể trong nền kinh tế.

04 Hội đồng vùng KTTĐ đã chủ động họp và lên kế hoạch điều phối phát triển cho từng vùng giai đoạn 2016-2020 cũng như triển khai kế hoạch này hàng năm. Từng vùng KTTĐ đã xác định rõ các ngành, lĩnh vực ưu tiên phát triển và triển khai các hoạt động liên kết, phối hợp. So với các vùng KTTĐ khác trong cả nước, các địa phương vùng KTTĐ phía Nam đã có những sáng kiến và hoạt động tương đối tích cực, năng động hơn. Chẳng hạn, 03 Chương trình hợp tác tổng thể (cho 03 giai đoạn 2001-2006, 2007-2015 và 2016-2020) đã được ký kết, với phạm vi khá rộng, luôn hướng đến ba khía cạnh của mục tiêu phát triển bền vững toàn vùng, đó là: (i) nâng cao hiệu quả kinh tế nhờ mở rộng quy mô và chuyên môn hóa các ngành nghề sản xuất, kinh doanh - dịch vụ; (ii) hỗ trợ lẫn nhau trong cung cấp các dịch vụ công và kết cấu hạ tầng xã hội nhằm nâng cao chất lượng sống của người dân; và (iii) giải quyết các ngoại ứng môi trường tiêu cực. Năm 2018, Hội đồng vùng đã thông qua Quyết định số 330/QĐ-UBND phê duyệt kinh phí triển khai 06 đề án nghiên cứu phát triển kinh tế - xã hội vùng[2] và thành lập 06 Tổ điều phối chuyên đề cấp vùng.

[2] 06 Đề án nghiên cứu gồm: (1) Giải pháp phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển vùng KTTĐ phía Nam; (2) Cơ chế và chính sách tạo vốn đầu tư hạ tầng giao thông kết nối vùng KTTĐ phía Nam; (3) Hoàn thiện thể chế nhằm thúc đẩy liên kết vùng KTTĐ phía Nam; (4) Giải pháp tạo lập nguồn vốn phát triển vùng KTTĐ phía Nam; (5) Xây dựng chuỗi liên kết sản xuất - tiêu thụ nông sản thực phẩm theo hướng bảo đảm an toàn thực phẩm giữa thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh thành vùng KTTĐ phía Nam; và (6) Liên kết sử dụng bền vững tài nguyên và môi trường nước vùng KTTĐ phía Nam.

- *Hình thức liên kết vùng ngày càng đa dạng.*

Ngoài hình thức truyền thống như chia sẻ kinh nghiệm, trao đổi thông tin, tổ chức tham quan học tập kinh nghiệm trên các lĩnh vực phát triển kinh tế, xã hội; những năm gần đây, liên kết vùng được mở rộng sang hình thức: phối hợp tổ chức các hội chợ, triển lãm; phối hợp họp định kỳ (chẳng hạn: Diễn đàn hợp tác kinh tế vùng ĐBSCL (MDEC)[3], Hội đồng vùng KTTĐ họp giao ban định kỳ, Diễn đàn hợp tác các tỉnh miền Trung…); xây dựng cổng thông tin điện tử vùng[4], và ký kết thỏa thuận hợp vùng, hợp tác song phương… thu hút được sự quan tâm của các nhà quản lý, nhà đầu tư, các chuyên gia, nhà nghiên cứu, doanh nghiệp. Qua đó, các vùng và các địa phương đã nâng cao nhận thức rõ rệt về vai trò của liên kết vùng trong phát triển kinh tế - xã hội. Các lĩnh vực phối hợp vùng cũng ngày càng mở rộng, như: kết nối hệ thống giao thông; hạ tầng thông tin; hệ thống cung cấp và sử dụng nguồn nước; xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại; sản xuất sản phẩm chủ yếu; phát triển nguồn nhân lực; các bệnh viện và hệ thống đô thị; v.v. Các thỏa thuận liên kết vùng ngày càng toàn diện về nội dung và gia tăng về số lượng.

Bên cạnh các nội dung liên kết bắt buộc được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật, các địa phương trong vùng cũng đã tự nguyện xác định các nội dung ưu tiên liên kết. Trong đó, nổi bật là bộ máy tổ chức vùng duyên hải miền Trung (DHMT) được hình thành năm 2011 đã góp phần tích cực trong việc xây dựng chuỗi liên kết phát triển du lịch vùng duyên hải và liên vùng (liên kết với các vùng lân cận, kể cả liên kết quốc tế), đem lại lợi ích cho tất cả các tỉnh/thành phố trong vùng. Tổ điều phối vùng DHMT đã thay mặt các CQĐP trong vùng để đệ trình một số cơ chế, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển nhanh và bền vững vùng DHMT, theo đó đã góp phần tăng cường tiếng nói của vùng trong hoạch định chính sách của Trung ương.

Với cơ chế tương tự, CQĐP 04 tỉnh/thành phố An Giang, Bến Tre, Cần Thơ và Đồng Tháp) đã phối hợp với Trung tâm nghiên cứu kinh doanh và Hỗ trợ doanh

[3] MDEC được khởi xướng theo đề nghị của các tỉnh/thành vùng ĐBSCL và được Thủ tướng ban hành Quyết định 388/QĐ-TTg ngày 25/3/2010 về việc tổ chức "Diễn đàn hợp tác kinh tế ĐBSCL". MDEC là hoạt động liên kết mở nhằm tăng tính hợp tác và liên kết giữa 13 tỉnh/thành trong vùng, giữa vùng ĐBSCL với các Bộ, ngành, giữa vùng ĐBSCL với các địa phương trong nước, và giữa vùng ĐBSCL với các tổ chức quốc tế và các nước, nhằm đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội và đối ngoại, phát huy tiềm năng, kinh tế to lớn của vùng ĐBSCL. MDEC là diễn đàn tập hợp sáng kiên đa dạng của các nhà khoa học nhà quản lý và doanh nghiệp theo từng chủ đề. Đến nay, MDEC đã được tổ chức luân phiên giữa các tỉnh/thành và đã có 9 kỳ hội nghị với các chủ đề đa dạng.

[4] Ví dụ: vùng DHMT với tên miền: www.vietccr.vn hoặc www.duyenhaimientrung.vn; Cổng thông tin vùng ĐBSCL với tên miền: http://mdec.vn/)

nghiệp (BSA)[5] thực hiện Sáng kiến ABCD Mekong, trong đó gồm hoạt động xây dựng các ý tưởng, phương thức vận hành, cung cấp chuyên gia và tổ chức truyền thông nhằm cung cấp hỗ trợ, kết nối doanh nghiệp và mở rộng thị trường.

Ngoài ra, xu hướng liên kết hợp tác song phương trong lĩnh vực phát triển kinh tế thông qua hình thức ký kết văn bản hợp tác cũng ngày càng tăng, đặc biệt là liên kết phát triển du lịch, di dời cơ sở sản xuất công nghiệp từ thành phố sang các khu công nghiệp của các tỉnh trong vùng để giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở thành phố lớn, phương thức sản xuất mới trong lĩnh vực nông nghiệp… Các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội kém phát triển hơn thường tìm kiếm sự liên kết với các thành phố hạt nhân trong vùng hoặc của vùng lân cận (như các thành phố: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Đà Nẵng…). Mặc dù văn bản hợp tác chưa phải là một văn bản mang tính pháp lý cao nhưng đây cũng là một dấu hiệu tốt phản ánh nhu cầu cần liên kết của các CQĐP trong vùng để tiến tới cùng phát triển kinh tế vùng nói chung và từng địa phương nói riêng.

Nhìn chung, các hoạt động liên kết vùng trong vùng thời gian qua đã có những tác động tốt trên một số khía cạnh, đó là: (i) khắc phục một phần tình trạng biệt lập trong hoạch định và thực thi chính sách của các địa phương; (ii) góp phần kết nối đồng bộ cơ sở hạ tầng vùng và liên vùng; (iii) tạo sự chia sẻ, lan tỏa kinh nghiệm tốt trong quản lý nhà nước; (iv) giải quyết hài hòa hơn các mâu thuẫn giữa các địa phương trong vùng về thu hút đầu tư, xử lý tài nguyên môi trường, các vấn đề xã hội…; (v) cùng bàn bạc và có những đề xuất chính sách/dự án chung đối với vùng và liên vùng; và (vi) góp phần thu hút các chủ thể khác trong nền kinh tế, đặc biệt là cộng đồng doanh nghiệp, tham gia hợp tác. Nhờ đó, hình ảnh các địa phương và kết nối thị trường trong từng vùng được cải thiện, hấp dẫn hơn trong mắt nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, mang lại hiệu quả thiết thực về kinh tế cũng như gắn kết hài hòa về mặt xã hội cho toàn vùng.

- *Cơ chế thực thi chính sách liên kết phát triển vùng bước đầu phát huy được hiệu lực và hiệu quả*

Báo cáo khảo sát (2015) của nhóm nghiên cứu Viện Hàn lâm khoa học xã hội Việt Nam và Viện địa lý nhân văn đã đưa ra kết quả phân tích hiện trạng phối hợp giữa các địa phương nói chung và CQĐP vùng ĐBSCL nói riêng trên 2 khía cạnh, đó là: (i) tần suất phối hợp và (ii) hiệu quả phối hợp. Báo cáo chỉ ra rằng, tần suất

[5] Trung tâm nghiên cứu kinh doanh và Hỗ trợ doanh nghiệp (BSA) là một định chế hỗ trợ doanh nghiệp ngoài công lập và phi lợi nhuận do doanh nghiệp tự tổ chức và quản lý

phối hợp trong lĩnh vực kinh tế chiếm tỷ lệ cao nhất (với 65,54% số cán bộ được hỏi), tiếp đến là: xây dựng cơ sở hạ tầng; văn hóa - xã hội; quản lý tài nguyên và phòng tránh thiên tai chiếm tỷ lệ thấp, lần lượt là: 36,94%; 34,46%; 35,81% và 31,31%. Lĩnh vực phối hợp ít nhất chính là xây dựng thể chế. Lĩnh vực được đánh giá là phối hợp hiệu quả nhất là phát triển kinh tế (chiếm 66% số cán bộ được hỏi); tiếp đến là văn hóa - xã hội (chiếm 48%) và xây dựng cơ sở hạ tầng (chiếm 36%). Ngược lại, lĩnh vực được đánh giá là hiệu quả phối hợp thấp lần lượt là quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường; phòng tránh và giảm nhẹ thiên tai biến đổi khí hậu, và xây dựng thể chế với tỷ lệ tương ứng là 33%, 27% và 16%.

Bên cạnh đó, cách thức liên kết vùng cũng ngày càng đi vào thực chất và mang tính dài hạn. Chẳng hạn, sau khi Chính phủ ban hành chính sách "hỗ trợ tài chính cho các dự án liên vùng" (theo Quyết định số 593/QĐ-TTg), dựa trên các tiêu chí tại Quyết định số 625/QĐ-BKHĐT[6], một số Bộ ngành và các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL đã chủ động xây dựng đề xuất dự án liên kết vùng ĐBSCL. Tính đến ngày 12/9/2018, (chỉ sau chưa đầy 2 năm ban hành Quyết định số 593/QĐ-TTg và Quyết định số 625/QĐ-BKHĐT), đã có 226 dự án liên kết vùng được đề xuất, trong đó có 173 dự án[7] do các tỉnh, thành phố vùng ĐBSCL đề xuất, từ đó có thể thấy nhu cầu đầu tư phát triển vùng ĐBSCL là rất lớn.

2.2. Một số tồn tại và hạn chế

Văn kiện Đại hội đại biểu lần thứ XIII đánh giá: "*Thể chế phát triển, điều phối kinh tế vùng chưa được quan tâm và chậm được cụ thể hóa bằng pháp luật nên liên kết vùng còn lỏng lẻo*". Quá trình triển khai các quy định về thực hiện hoạt động phối hợp liên kết vùng của các cấp ngành, địa phương còn gặp nhiều khó khăn, cụ thể:

- Nghị định số 144/2005/NĐ-CP và Quyết định số 2360/QĐ-TTg chưa đề cập cụ thể về phương thức và cơ chế, cũng như chưa xác định rõ quy trình, cách thức cho việc triển khai thực hiện các nội dung liên kết. Các hoạt động liên kết vẫn mang tính hình thức, thiếu cơ sở đảm bảo tính tổ chức triển khai thực hiện và tính pháp lý để đảm bảo các thỏa thuận liên kết đi vào thực tiễn. Ngoài ra, Nghị định số 144/2005/NĐ-CP cho phép cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch tự "xác định các cơ quan phối hợp", theo đó cho phép các cơ

[6] Quyết định số 625/QĐ-BKHĐT ngày 5/5/2017 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành bộ tiêu chí xác định các chương trình và dự án liên kết vùng

[7] Trong số 173 đề xuất dự án của các địa phương, có tới 97 dự án thuộc lĩnh vực giao thông vận tải, 50 đề xuất dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp, 16 đề xuất dự án liên quan đến lĩnh vực tài nguyên và môi trường,…

chế linh hoạt hơn nhưng không đi kèm với động lực và giám sát thực thi dẫn đến thiếu hiệu quả trong công tác phối hợp.

- Thiết kế chính sách còn chung chung nên đã làm cho một số chính sách chưa đi vào thực tiễn, trong đó bao gồm những chính sách trong Quyết định số 593/QĐ-TTg và Quyết định 2220/QĐ-TTg ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Quyết định số 593/QĐ-TTg. Cụ thể, dù xác định rõ nhiệm vụ giao cho các cơ quan có liên quan nhưng đến nay nhiều nhiệm vụ quan trọng vẫn chưa hoàn thành trong khi Quy chế này chỉ được áp dụng trong giai đoạn 2016-2020.
- Vai trò của chủ thể tham gia liên kết vùng còn mờ nhạt, đặc biệt là vai trò của CQTW đối với vấn đề điều phối phát triển vùng và khuyến khích các CQĐP trong vùng liên kết. Các CQTW chưa liên kết chặt chẽ trong công tác tổ chức và quản lý các hoạt động liên kết vùng, đặc biệt là trong phân bổ và điều phối nguồn lực phát triển giữa các địa phương trong vùng, dẫn đến tình trạng trùng lắp, thiếu liền mạch trong đầu tư công. Vai trò "vốn mồi" của đầu tư công để thu hút các nguồn lực tư nhân/quốc tế còn tương đối khiêm tốn. Bên cạnh đó, bản thân các CQĐP cũng đang gặp nhiều lúng túng trong việc nhận diện các lĩnh vực liên kết có tiềm năng mang lại lợi ích lớn nhất để xác định các hoạt động liên kết cụ thể.

Trong khi đó, bộ máy điều phối vùng hoặc chưa được hình thành ở một số vùng, hoặc đã hình thành nhưng vai trò còn rất hạn chế. Cho đến nay, ngoại trừ vùng ĐBSCL, chưa có văn bản pháp lý nào quy định việc thành lập bộ máy điều phối vùng kinh tế - xã hội dẫn đến thiếu cơ quan đầu mối điều phối hoạt động liên kết vùng, điều phối lợi ích, giải quyết các vấn đề chung của vùng. Đối với vùng ĐBSCL, quy định về kinh phí hoạt động của HĐĐPV theo Quyết định số 825/QĐ-TTg chưa đảm bảo ưu tiên cho HĐĐPV có đầy đủ nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ thúc đẩy liên kết, điều phối phát triển vùng.

Mặc dù 04 vùng KTTĐ đã hình thành bộ máy Tổ chức điều phối phát triển vùng nhưng vai trò của các Tổ chức này còn rất mờ nhạt, chủ yếu do chức năng, nhiệm vụ của bộ máy chưa đủ mạnh để điều phối liên kết các CQĐP trong vùng. Các văn bản pháp quy chưa thể hiện thẩm quyền quan trọng giúp cho bộ máy điều phối hoạt động, buộc các CQĐP liên kết với nhau để phát triển kinh tế vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh vùng, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch, phân bổ ngân sách, v.v. Các Tổ chức điều phối chủ yếu chỉ được giao nhiệm vụ phối hợp đưa ra định hướng phát triển chung của vùng, không được quyết định đầu tư.

Bên cạnh đó, theo Quyết định số 941/QĐ-TTg, Trưởng Ban chỉ đạo điều phối phát triển KTTĐ là 01 đồng chí Phó Thủ tướng Chính phủ, tuy nhiên do nhiều nội dung vướng mắc vượt quá thẩm quyền quyết định của Phó Thủ tướng Chính phủ nên các nội dung này đều phải thực hiện theo các pháp luật liên quan. Do vậy, hầu như việc phối hợp giữa các địa phương còn mang tính riêng lẻ. Bộ máy nhân sự trong Ban Chỉ đạo, Hội đồng vùng và Tổ điều phối ở địa phương chủ yếu hoạt động mang tính kiêm nhiệm, bán thời gian vì vậy chức năng tổ chức, điều phối hoạt động vùng chưa được thực hiện một cách triệt để, hiệu quả. Ngoại trừ HĐĐPV ĐBSCL, các tổ chức điều phối không có các chuyên gia tư vấn, cộng tác viên thường xuyên để tư vấn những nội dung liên quan tới hoạt động chung của vùng. Các chủ thể doanh nghiệp, tổ chức xã hội, v.v. rất ít được tham gia vào quá trình xây dựng hay phản biện chính sách, quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng.

- Hiện nay, chưa có cơ chế tài chính, nguồn lực tài chính chung cho các dự án liên vùng. Năm 2020, Quốc hội ban hành Nghị quyết số 115/2020/QH14 ngày 19/6/2020 về thí điểm một số cơ chế, chính sách tài chính - ngân sách đặc thù đối với thành phố Hà Nội, trong đó có quy định "Sử dụng ngân sách cấp thành phố (Hà Nội) hỗ trợ các địa phương khác trong nước, v.v. trong việc phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới" (khoản 3, điều 4). Quy định này mặc dù đã "mở đường" cho thành phố Hà Nội có cơ chế góp ngân sách của thành phố cho các địa phương khác trong nước, nhưng việc góp ngân sách của thành phố chỉ mang tính hỗ trợ trong các trường hợp "cấp bách" hoặc ngắn hạn.

Năm 2013, Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 37/2013/NĐ-CP sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 138/2007/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ đầu tư phát triển địa phương, theo đó Quỹ này được phép làm đầu mối cho vay hợp vốn hoặc cùng hợp vốn với Quỹ đầu tư phát triển địa phương khác, tổ chức tín dụng và tổ chức khác để cho vay "*dự án có tính chất hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng*" (khoản 6, điều 1). Bộ Tài chính cũng đã ban hành Thông tư 28/2014/TT-BTC về hướng dẫn cơ cấu quản lý tài chính của Quỹ đầu tư phát triển địa phương. Tuy vậy, do phần lớn nguồn vốn từ Quỹ đầu tư phát triển địa phương rất hạn chế (thậm chí có địa phương chưa thành lập Quỹ đầu tư phát triển địa phương) nên hiện vẫn chưa có dự án liên vùng nào được triển khai.

Đối với vùng ĐBSCL, dù đã có cơ chế thí điểm tài chính "sáng tạo" nhằm thúc đẩy liên kết vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020 theo quy định "*Ngân sách trung ương*

hỗ trợ vốn tối thiểu 10% so với tổng vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương phân bổ cho các địa phương trong vùng để thực hiện các chương trình, dự án liên kết" (Quyết định số 593/QĐ-TTg) nhưng trên thực tế, ngân sách trung ương không còn nguồn vốn bố trí cho những chương trình, dự án liên kết ở vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020 do Quyết định này được ban hành sau khi Quốc hội đã phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020.

- Nhiều nội dung liên kết vùng mang tính bắt buộc chưa được triển khai một cách nghiêm túc. Cụ thể:

+ Liên kết trong xây dựng, thực hiện và giám sát việc thực hiện quy hoạch còn yếu và thiếu hiệu quả. Dù đã có những quy định pháp lý mang tính bắt buộc, nhưng thực tế, các địa phương đều rất ít chú ý tới ý kiến của các địa phương liền kề, và cũng ít quan tâm đến quy hoạch của địa phương khác, các góp ý không mang tính thực chất, trừ khi có sự đụng chạm trực tiếp tới lợi ích của địa phương mình. Do đó, quy hoạch các tỉnh trong vùng về bộ khung xây dựng gần giống nhau, dẫn đến đầu tư dàn trải, trùng lắp tại các địa phương trong vùng.

+ Việc tính toán lợi thế so sánh giữa các tỉnh/thành phố trong vùng để xác định những dự án ưu tiên đầu tư cấp vùng có trọng tâm, trọng điểm còn hạn chế. Thực tế, các địa phương trong vùng đều xác định các lợi thế tương tự, và do đó rất ít có sự phối hợp cơ chế, chính sách nhằm phát triển lợi thế riêng. Trong khi đó, vai trò của các Bộ, ngành trong việc điều phối xây dựng, xác định mức độ ưu tiên của các sáng kiến, dự án ở cấp vùng và khả năng bố trí nguồn lực còn chưa được phát huy đúng mức, dẫn tới chính sách phát triển của các địa phương trong một vùng có xu hướng tương đồng theo chiều ngang, không có trọng tâm, trọng điểm và trong nhiều trường hợp cạnh tranh thu hút đầu tư và triệt tiêu lợi thế của nhau, thay vì bổ trợ và gắn kết với nhau.

+ Liên kết đầu tư phát triển, đặc biệt phối hợp trong việc đầu tư và sử dụng tài sản chung (như cơ sở hạ tầng cơ bản) chưa nhiều, vẫn còn hiện tượng địa phương thường xuyên đi "xin" trung ương thêm những dự án nhằm "mua sắm tài sản riêng" cho địa phương mình (ví dụ: các dự án cải tạo quốc lộ, dự án cảng biển, sân bay, dự án khu kinh tế, khu công nghiệp, bảo tàng, tượng đài,…). Đây cũng là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến việc phải điều chỉnh, sửa đổi thường xuyên quy hoạch phát triển một số ngành, lĩnh vực, phá vỡ tính hợp lý trong nội dung quy hoạch vùng trước đó.

+ Đối với liên kết vùng trong việc đào tạo và sử dụng lao động, mặc dù đã có một số hoạt động liên kết giữa các Sở ngành của các địa phương; cũng như giữa các địa phương với các Bộ, ngành Trung ương nhưng hoạt động liên kết vẫn diễn ra tự phát, không thường xuyên. Nội dung liên kết đào tạo còn đơn điệu và chỉ thực hiện khi hai địa phương hoặc hai đơn vị có nhu cầu trao đổi với nhau.

+ Chưa xây dựng được cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin vùng, liên vùng. Hiện nay, các địa phương vùng KTTĐ vùng ĐBSCL đã thống nhất xây dựng cơ sở dữ liệu vùng bằng cách tập hợp các chỉ tiêu đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm và hàng năm đã sẵn có. Tuy nhiên, cách làm này mới chỉ mang tính cung cấp thông tin, chưa phải là xây dựng và phát triển một cơ sở dữ liệu cho mục đích liên kết vùng.

- Hầu như chưa có liên kết vùng trong việc hỗ trợ các doanh nghiệp hình thành cụm liên kết ngành. Trên thực tế, một số cụm liên kết ngành đã bước đầu hình thành, nhiều doanh nghiệp lớn đã thực hiện đầu tư tại các tỉnh trong vùng hoặc ký kết hợp tác sản xuất - kinh doanh với những doanh nghiệp địa phương. Tuy nhiên, việc hình thành các cụm liên kết này chủ yếu là sáng kiến của các doanh nghiệp và ít chịu sự tác động hỗ trợ từ CQTW và chính quyền địa phương. Ngoài ra, các doanh nghiệp cũng chưa được những định hướng, thông tin và hỗ trợ chính sách đầy đủ về lĩnh vực mà họ đầu tư hoặc hợp tác.

3. CƠ HỘI VÀ THÁCH THỨC TRONG BỐI CẢNH THỂ CHẾ HÓA CHỦ TRƯƠNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC VỀ THÚC ĐẨY LIÊN KẾT KINH TẾ VÙNG Ở VIỆT NAM

3.1. Cơ hội và thách thức trong bối cảnh hội nhập quốc tế

- Việc Việt Nam tham gia rất tích cực vào quá trình hội nhập quốc tế, và việc tham gia liên kết khu vực và quốc tế chắc chắn sẽ kéo theo nhiều hình thức liên kết kinh tế mới, kể cả với các đối tác nước ngoài, qua đó giúp thêm tăng cơ hội cho các địa phương, doanh nghiệp trong nước tham gia vào mạng lưới sản xuất toàn cầu. Điều này sẽ có tác động không nhỏ tới hoạt động phối hợp giữa các CQĐP trong vùng.

- Dần đây, tác động của đại dịch COVID-19 khiến dòng vốn đầu tư nước ngoài đang có xu hướng chuyển dịch mạnh mẽ và Việt Nam nhằm trong nhóm quốc gia có cơ hội hưởng lợi từ xu thế này. Vì vậy, các địa phương trong từng vùng sẽ có thêm những thuận lợi để liên kết thu hút đầu tư nước ngoài. Nếu có thể nắm bắt cơ hội hợp tác có chọn lọc, đón dòng vốn đầu tư nước ngoài có chất lượng phù hợp với nhu cầu

của Việt Nam theo Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị, khả năng tăng cường đóng góp của đầu tư nước ngoài đối với nền kinh tế nói chung và đối với liên kết vùng nói riêng là không nhỏ.

- Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế, cùng với đặc điểm nền kinh tế còn phát triển manh mún, sản xuất nhỏ lẻ, thiếu liên kết… đòi hỏi các vùng ở Việt Nam phải thay đổi phương thức sản xuất kinh doanh cũ, khép kín sang phương thức sản xuất chuỗi liên kết, tận dụng lợi thế nhờ quy mô kinh tế; các CQĐP cần đẩy mạnh liên kết xây dựng hạ tầng cơ sở, hình thành vùng sản xuất, chuỗi liên kết ngành hàng… Các doanh nghiệp cũng phải chuyển đổi mạnh mẽ hơn, theo hướng tăng cường hợp tác, liên kết với các doanh nghiệp ở các địa phương khác trong vùng. Hội nhập buộc từng địa phương và từng vùng phải hiểu rõ thế mạnh, tiềm năng, sự khác biệt của từng vùng, phải có sự sắp xếp, phân công lao động hợp lý trong từng vùng. Ngược lại, việc tăng cường liên kết các CQĐP sẽ giúp thúc đẩy thực thi các vấn đề hội nhập quốc tế có hiệu quả hơn ở từng địa phương.

3.2. Cơ hội và thách thức trong bối cảnh thể chế hóa chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy liên kết kinh tế vùng ở Việt Nam

Như đã đề cập ở trên, thể chế hình thành và thúc đẩy liên kết vùng ở Việt Nam đang trong quá trình hoàn thiện. Tuy nhiên, một thách thức cản trở sự phát triển của các vùng nói chung và liên kết vùng nói riêng chính là thiếu các thể chế đủ mạnh. Từ khi thành lập 06 vùng kinh tế - xã hội đến nay, văn bản pháp lý cao nhất liên quan đến phát triển vùng mới dừng ở Quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong khi hoạt động của CQĐP trong vùng lại được điều chỉnh bởi nhiều văn bản pháp luật mang tính pháp lý cao hơn (như: Hiến pháp, Luật, Nghị quyết của Quốc hội…) nên hoạt động liên kết vùng thời gian qua gặp rất nhiều hạn chế. Do vậy, để cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy liên kết kinh tế vùng một cách thực chất và hiệu quả, rất cần ban hành một văn bản pháp luật ở cấp Luật hoặc sửa đổi một số văn bản pháp luật có tính pháp lý cao (như: Luật). Trong khi đó, dư địa để cải thiện vai trò của CQTW đối với liên kết vùng còn hiện hữu, và nhận thức về tính cấp thiết của việc tăng cường vai trò của CQTW đối với liên kết vùng gia tăng.

Bối cảnh đại dịch COVID-19 cũng đặt ra thêm khó khăn, thách thức cho việc triển khai chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy liên kết vùng. Về nguồn lực, ngân sách Nhà nước đang gặp nhiều khó khăn, do ảnh hưởng của đại dịch COVID-19 dẫn đến tăng trưởng kinh tế chậm lại, các nguồn thu ngân sách sụt giảm trong khi nhu cầu chi ngân sách tăng cao. Do vậy, nếu thiếu ưu tiên đúng mức

cho việc bố trí nguồn lực cho các chương trình, dự án liên kết vùng, thì các chương trình, dự án này có thể chậm triển khai, thậm chí không triển khai được như mục tiêu, kế hoạch đề ra. Chính ở đây, việc sớm thúc đẩy hiệu quả các dự án liên kết vùng gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa có thể giúp tạo thêm động lực và nguồn lực cho liên kết vùng trên nhiều lĩnh vực khác.

Theo đó, việc Chính phủ mới ban hành Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21/4/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội sẽ là một nền tảng quan trọng để thúc đẩy các thể chế liên kết vùng được hoàn thiện và phát huy hiệu quả tích cực hơn đối với liên kết vùng.

3.3. Cơ hội và thách thức trong bối cảnh biến đổi khí hậu và CMCN 4.0

- Ở Việt Nam, biến đổi khí hậu (BĐKH) đang diễn ra ngày càng sâu rộng và gay gắt, dù mức độ ảnh hưởng ở mỗi vùng là khác nhau nhưng đang tạo ra thách thức vô cùng to lớn, đe dọa tới sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia nói chung và vùng nói riêng. Đây là vấn đề lớn, đa ngành nên đòi hỏi Việt Nam cần có cơ chế, cách thức quản trị vùng hiệu quả, phù hợp với đặc thù của từng vùng. Cần lưu ý, BĐKH ảnh hưởng đến cả vùng, do đó đòi hỏi sự chung tay, phối hợp của các CQĐP mạnh mẽ hơn. Theo đó, biến đổi khí hậu là thách thức chung, song cũng là áp lực cần thiết để thúc đẩy liên kết vùng mạnh mẽ hơn.
- CMCN 4.0 giúp cho việc thực hiện quản lý, điều hành của CQTW, CQĐP trở nên minh bạch, công khai, kịp thời; giúp tối ưu hóa nguồn lực để sản xuất ra những sản phẩm đáp ứng tốt nhu cầu thị trường; và thúc đẩy liên kết giữa các chủ thể trong nền kinh tế trên nhiều lĩnh vực với chi phí trao đổi, chi phí vận hành bộ máy tối ưu nhất. Tuy nhiên, bởi CMCN 4.0 giúp kết nối các doanh nghiệp và khách hàng không phụ thuộc vào khoảng cách địa lý, qua đó có thể đe dọa lợi thế truyền thống của các chủ thể kinh tế trong cùng khu vực. Nếu không có cách tiếp cận chung đối với CMCN 4.0, các địa phương trong cùng khu vực có thể phải đối mặt với vấn đề liên kết vùng lỏng lẻo hơn.

4. MỘT SỐ ĐỀ XUẤT KIẾN NGHỊ

- Nâng cao nhận thức của bộ máy quản lý nhà nước hướng tới thay đổi tư duy, nhận thức của xã hội, của từng chủ thể trong nền kinh tế về liên kết phát triển vùng và hiệu quả liên kết. Tư duy về liên kết các địa phương trong vùng cần theo hướng CQTW đóng vai trò trung tâm, dẫn dắt, điều phối liên kết vùng thông qua xây dựng

các thiết chế cần thiết; CQĐP cần hướng tới tư duy phát triển vùng và liên kết vùng, tránh tư duy "duy trì cơ cấu sản xuất khép kín" hay "phát triển kinh tế khép kín" trong hoạch định và định hướng chính sách phát triển ở địa phương.

- Sử dụng quy hoạch quốc gia, vùng và tỉnh như là một công cụ định hướng của Nhà nước để thúc đẩy liên kết nội vùng. Theo đó, cần sớm đẩy nhanh tiến độ rà soát, xây dựng và ban hành quy hoạch vùng, ngay sau khi quy hoạch vùng được ban hành, cần sớm xây dựng và ban hành Kế hoạch triển khai quy hoạch vùng, trong đó thể hiện lộ trình triển khai các dự án đầu tư quan trọng có tính chất vùng, liên vùng căn cứ vào khả năng bố trí nguồn lực.
- Các cơ quan trung ương và địa phương cần chủ động xây dựng và thống nhất nội dung hoạt động liên kết trung hạn, dài hạn và hoạt động liên kết, phối hợp thường xuyên với các cơ quan có liên quan. Đồng thời, cần tăng cường cơ chế đánh giá, giám sát và có chế tài đối với người đứng đầu địa phương không tuân thủ nguyên tắc, đặc biệt trong quá trình xây dựng và thực thi quy hoạch vùng để đảm bảo quy hoạch vùng được thực hiện một cách nghiêm túc, hiệu quả, tạo thêm không gian và động lực cho đẩy nhanh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
- Trong giai đoạn 2021-2025, cần đẩy mạnh tiến độ triển khai các chính sách vùng và tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho liên kết vùng, cụ thể:

+ Các Bộ, ngành và địa phương cần khẩn trương triển khai các nhiệm vụ đã được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao tại: Nghị quyết số 128/NQ-CP về các nhiệm vụ, giải pháp đẩy mạnh phát triển vùng KTTĐ; Nghị quyết 99/NQ-CP về đẩy mạnh phân cấp quản lý nhà nước theo ngành, lĩnh vực; Quyết định số 825/QĐ-TTg về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động của HĐĐPV ĐBSCL giai đoạn 2020-2025; Chỉ thị số 19/CT-TTg về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng KTTĐ phía Nam; Chỉ thị số 25/CT-TTg về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng KTTĐ Bắc Bộ; và Chỉ thị số 27/CT-TTg về các giải pháp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển bền vững vùng miền Trung.

+ Cần sớm ban hành cơ chế, chính sách đặc thù cho từng vùng kinh tế - xã hội, trong đó, hướng tới thúc đẩy hình thành các cụm liên kết ngành và đưa các dấu hiệu về lợi thế so sánh hay lợi thế tuyệt đối của từng vùng thành lợi thế cạnh tranh của vùng. Các chính sách đặc thù cho vùng kinh tế - xã hội có điều kiện phát triển hơn tập trung vào tăng cường phân cấp, thu hút đầu tư vào ngành công nghiệp có hàm lượng công nghệ cao, tạo giá trị gia tăng lớn, công nghiệp sạch, dịch vụ chất

lượng cao và thúc đẩy tăng cường quan hệ hợp tác, trao đổi thương mại, nghiên cứu và phát triển ứng dụng quốc tế. Các chính sách đặc thù cho vùng kinh tế - xã hội khó khăn chú trọng nhiều hơn nữa tới các chính sách đảm bảo phát triển bền vững (khuyến khích tiêu thụ sản phẩm, kết nối giữa nhà nông - doanh nghiệp và người tiêu dùng, đầu tư phát triển mạng lưới hạ tầng cơ bản và tiếp cận các dịch vụ công cơ bản như y tế, giáo dục) và giảm dần chính sách mang tính hỗ trợ trực tiếp.

+ Để các vùng KTTĐ có thể phát huy tiềm năng và thực sự trở thành động lực phát triển cho cả vùng và cả nước, đòi hỏi phải có nguồn lực phát triển. Theo đó, trong giai đoạn 2021-2025, cần có sự điều chỉnh hợp lý tỷ lệ phân bổ ngân sách giữa Trung ương và địa phương để đảm bảo tính toán đầy đủ tiêu chí nuôi dưỡng nguồn thu cho các địa phương trong vùng KTTĐ. Ngoài ra, ở mỗi tỉnh/thành phố trong vùng KTTĐ có những đặc thù và mức độ nghẽn khác nhau, do vậy để tăng cường tính tự chủ, phản ứng nhanh của từng địa phương, rất cần tiếp tục phân cấp nhiều hơn cho một số tỉnh/thành phố trong vùng KTTĐ.

+ Thành lập HĐĐPV cho các vùng kinh tế - xã hội theo mô hình giống HĐĐPV ĐBSCL.

+ Nghiên cứu hình thành không gian phát triển các "cụm vùng", "tiểu vùng" phù hợp trong từng vùng kinh tế - xã hội để kết nối phát triển giữa một số địa phương trong vùng.

+ Tập trung nguồn lực nhà nước và đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án, đồng bộ hóa hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là kết cấu hạ tầng giao thông trọng điểm mang tính kết nội vùng và liên vùng.

- Trong giai đoạn 2021-2030, thực hiện phương án giữ nguyên 06 vùng kinh tế - xã hội theo Kết luận của Thủ tướng Chính phủ (tại Thông báo số 325/TB-VPCP ngày 04/10/2020). Trong giai đoạn 2026-2028 cần nghiên cứu phương án phân vùng kinh tế - xã hội hợp lý để tạo nền tảng lập quy hoạch vùng giai đoạn tiếp theo, trong đó có xem xét tính hợp lý, tính liên tục và đảm bảo về thời gian để việc thực hiện triển khai các quy hoạch vùng không bị phá vỡ, phải thay đổi, điều chỉnh nhiều lần trong giai đoạn quy hoạch.

- Trong giai đoạn 2021-2030:

+ Cần nghiên cứu phạm vi vùng KTTĐ để vùng KTTĐ thực sự trở thành khu vực phát triển năng động, đảm đương sứ mệnh đầu tàu phát triển kinh tế - xã hội cả vùng, và tiến tới đóng vai trò tác động lan tỏa đối với nền kinh tế cả nước. Việc phân định địa giới vùng KTTĐ cần chú trọng tới tiêu chí về mức độ tập trung kinh tế thay

vì xu hướng mở rộng quy mô diện tích. Bên cạnh đó, ngoài tiêu chí GDP được tạo nên trên một kilomet vuông đất cũng cần xem xét một số tiêu chí quan trọng như: mức độ tập trung doanh nghiệp; thu nhập bình quân/người; nguồn thu ngân sách; và có vị thế hấp dẫn các nhà đầu tư (cơ sở hạ tầng và cung cấp dịch vụ, nguồn nhân lực, môi trường đầu tư PCI, PAPI…

+ Cần sớm xây dựng và phát triển hệ thống thông tin, dữ liệu, trao đổi thông tin kinh tế - xã hội, mang tính cập nhật về chủ trương, chính sách, thể chế, chương trình hợp tác, hoạt động hợp tác đa phương, song phương nội vùng và liên vùng, dự báo thị trường, việc làm, lao động chất lượng cao, nhu cầu sản phẩm, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu… theo từng cấp từ Trung ương, vùng đến địa phương. Hệ thống thông tin cần thể hiện rõ các thông tin, các mối quan hệ liên kết cơ bản, quan trọng nhất đối với từng vùng, từng địa phương. Bên cạnh đó, cần nghiên cứu xây dựng quy chế nhằm đảm bảo chia sẻ và quyền tiếp cận thông tin của các bên có liên quan (trong đó có cả doanh nghiệp và cộng đồng dân cư) đối với các vấn đề về phát triển vùng và liên kết vùng. Ngoài ra, cần đảm bảo an toàn và an ninh thông tin cho hệ thống thông tin, dữ liệu, trao đổi thông tin kinh tế - xã hội của địa phương và của vùng.

+ Nâng cấp, tạo mới trang thông tin điện tử của vùng, số hóa dữ liệu, cập nhật tin bài, thông tin chỉ đạo điều hành thường xuyên, kịp thời lên trang thông tin điện tử. Cập nhật thường xuyên các bộ thủ tục hành chính của các cấp chính quyền, các văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo điều hành, quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của từng địa phương tạo ra một kho dữ liệu dùng chung của từng vùng, góp phần quảng bá hình ảnh của địa phương; nâng cao chất lượng đội ngũ quản trị mạng, sự phối hợp của từng địa phương; ban hành cơ chế chính sách nêu rõ phương thức, quy trình chia sẻ dữ liệu, thông tin.

+ Nghiên cứu tính khả thi của việc giao chi tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo từng vùng.

+ Ứng dụng công nghệ số, chuyển đổi số để nâng cao khả năng điều hành vùng; xây dựng hạ tầng số kết nối các Trung tâm điều hành Đô thị thông minh của các địa phương trong vùng và xây dựng Trung tâm điều hành thông minh vùng do HĐĐPV/Hội đồng vùng quản lý, phục vụ việc ra quyết định, đặc biệt liên quan đến các vấn đề xử lý có tính chất vùng và liên vùng, hướng tới xây dựng vùng "số".

+ Rà soát, kiện toàn trong hoạt động đầu tư nâng cấp, tăng cường tiềm lực đối với các Viện nghiên cứu, Trung tâm nghiên cứu thuộc các Bộ ngành Trung ương

đóng tại Vùng để các cơ sở này có đủ năng lực và điều kiện để giải quyết các vấn đề đặt ra của Vùng, đặc biệt tập trung vào các nội dung công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

+ Cần nghiên cứu, xem xét thành lập Hiệp hội doanh nghiệp của vùng để thúc đẩy sự hợp tác giữa các doanh nghiệp trong vùng, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Tài liệu tham khảo

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2021), Đề án Thể chế liên kết vùng. Tháng 10.

2. Chính phủ (2022), Nghị quyết số 57/NQ-CP ngày 21/4/2022 về các nhiệm vụ, giải pháp hoàn thiện thể chế liên kết vùng kinh tế - xã hội.

3. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021-2030.

52.

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG TRONG CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP 4.0[1]

Tỉnh Bình Dương
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Bình Dương luôn được biết đến như một trong những tỉnh, thành đầu tiên thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế thông qua công nghiệp hóa, hiện đại hóa với thành công từ chính sách *"trải chiếu hoa mời gọi đầu tư"*.

Từ năm 1997, sau khi thành lập tỉnh đến năm 2010 là giai đoạn tỉnh Bình Dương nỗ lực tạo mọi điều kiện cần thiết nhất là về cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở hành chính, pháp lý và các chính sách ưu đãi về lao động, đất đai để thu hút mạnh mẽ các nguồn đầu tư trong và ngoài nước, tiến hành thắng lợi sự nghiệp công nghiệp hóa. Nhờ vậy tổng vốn đầu tư tăng nhanh, nhiều khu, cụm công nghiệp hình thành; GDP và thu nhập đầu người tăng cao đều đặn hàng năm; thu ngân sách tăng với mức trên ngàn tỷ mỗi năm; văn hóa xã hội có những chuyển biến mới tiến bộ; an ninh quốc phòng được bảo đảm; hệ thống chính trị được củng cố.

Từ năm 2011 đến 2022 là giai đoạn tỉnh Bình Dương thực hiện tái cơ cấu, đổi mới mô hình và chất lượng tăng trưởng của nền kinh tế, gắn liền với thực hiện đô thị hóa theo hướng phát triển đô thị thông minh. Trước xu thế cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư bùng nổ với nhiều thách thức, cơ hội mới, trong khi mô hình tăng trưởng dựa vào công nghiệp gia công đã đến điểm giới hạn, tỉnh Bình Dương quyết định đột phá xây dựng nền tảng phát triển mới cho giai đoạn 2016 - 2020, nhằm đáp ứng đòi hỏi thực tiễn. Năm 2020, tỉnh Bình Dương tiến hành xây dựng "Thành phố thông minh Bình Dương" với chủ đề "Triển khai nền tảng thông minh để đột phá sang thời kỳ mới 4.0"; đồng thời, vận hành hiệu quả mô hình hợp tác "ba nhà" và tích cực tham gia hợp tác với các tổ chức quốc tế, thành phố thông minh, đô thị đổi mới sáng tạo khoa học - công nghệ trên thế giới. Gần hai năm qua, trước diễn biến phức tạp và sự tàn phá khốc liệt của đại dịch Covid-19, một mặt, tỉnh Bình Dương huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc phòng, chống dịch; mặt khác, vẫn tập trung triển khai thực hiện các nhiệm vụ để xây dựng thành phố thông minh. Đó là, chú trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, xây dựng môi trường sáng tạo,

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ vào thực tiễn tất cả các ngành, các cấp; thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong cộng đồng, hỗ trợ khởi nghiệp, xây dựng môi trường kinh doanh tốt cho các doanh nghiệp mới, mở rộng kết nối các doanh nghiệp hiện hữu. Ưu tiên phát triển khu công nghiệp khoa học - công nghệ, xây dựng hệ sinh thái chuỗi cung ứng, logistics thông minh, thương mại điện tử xuyên biên giới; thu hút các doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học trong và ngoài nước, đặc biệt chú trọng lĩnh vực công nghệ thông tin, sản xuất tiên tiến; tiếp tục xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu, chính quyền điện tử, cải cách hành chính, dịch vụ công để hỗ trợ người dân và doanh nghiệp; từng bước phát triển trung tâm điều hành thành phố thông minh, kết nối với hệ thống cơ sở dữ liệu dùng chung, khởi đầu bằng hệ thống đường dây nóng 1022 là đầu mối tiếp nhận, phản hồi kịp thời thông tin cho người dân và doanh nghiệp.

Với tầm nhìn đột phá và nhiều kết quả nổi bật đã đạt được, Bình Dương đã và đang đạt được sự phát triển khá toàn diện, cả kinh tế và văn hóa - xã hội, cả công nghiệp và đô thị, cả nông nghiệp, nông thôn và nông dân: Kinh tế phát triển ổn định và bền vững, gắn với thân thiện và bảo vệ môi trường, giảm dần các cơ sở sản xuất sử dụng nhiều lao động, công nghệ, kỹ thuật lạc hậu. Các vấn đề xã hội giảm độ nóng phức tạp. Bình Dương khắc phục dần các khiếm khuyết và yếu kém của nền kinh tế, tạo lực ổn định để vẫn cơ bản đứng vững trong các cuộc khủng hoảng kinh tế khu vực, toàn cầu và các đợt suy thóai kinh tế trong nước, đặc biệt là đại dịch Covid-19 vừa qua. Đến nay, cơ cấu kinh tế đang chuyển dịch đúng hướng, theo đó, công nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng đa số, thương mại dịch vụ ngày càng đóng vai trò quan trọng. Giai đoạn 2015-2020, tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) tăng bình quân 9,35%/năm. Cơ cấu kinh tế (GRDP) năm 2021 là công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp - thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tương ứng đạt 67,91%% - 21,31% - 3,1% - 7,67%. GRDP bình quân đầu người đạt 152,25 triệu đồng năm 2021. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) giai đoạn 2015-2020 tăng trung bình 9,64%/năm; thu ngân sách tăng 11,2%/năm. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đến năm 2020 chiếm 35% GRDP. Tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 82%. Toàn tỉnh có 27 khu công nghiệp (trên tổng số 29 KCN) và 09 cụm công nghiệp (trên tổng số 12 CCN) đã đi vào hoạt động, tỉnh Bình Dương đã thu hút được 4.044 dự án có vốn đầu tư nước ngoài, với số vốn đầu tư hơn 39,4 tỷ đô la Mỹ; là một trong ba tỉnh, thành phố thu hút FDI nhiều nhất cả nước. Bình Dương đã trở thành thành viên chính thức của Diễn đàn Cộng đồng thông minh thế giới (ICF), ba năm liên tiếp (2019 - 2021) được ICF vinh danh trong tốp 21, đặc

biệt là năm 2021 trong tốp 7 địa phương, khu vực có chiến lược phát triển thành phố thông minh tiêu biểu của thế giới. Điều này khẳng định phát triển "Thành phố thông minh Bình Dương" là chủ trương đúng đắn, phù hợp với xu hướng của thế giới, được cộng đồng quốc tế ghi nhận, đánh giá cao bởi những bước phát triển vững chắc của tỉnh trong thời gian qua.

Trước sự bùng nổ của khoa học - công nghệ, nhiều mô hình kinh doanh ra đời, cùng với đó là những thách thức đan xen với cơ hội mới sau đại dịch Covid-19, với truyền thống đoàn kết, năng động, sáng tạo, Đảng bộ và các cấp chính quyền tỉnh Bình Dương xác định: không ngừng thực hiện các chiến lược đột phá kinh tế - xã hội, tiếp tục quyết liệt phát triển đề án thành phố thông minh lên một tầm cao mới, đón làn sóng cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Để thực hiện thành công công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong giai đoạn tiếp theo, Bình Dương sẽ tập trung thực hiện đồng bộ một số giải pháp trọng tâm sau:

1. Hình thành "Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương", tạo động lực phát triển mới, hội nhập quốc tế, thu hút đầu tư mạnh mẽ hơn nữa, đáp ứng nhu cầu của người dân và doanh nghiệp trong điều kiện mới. "Vùng đổi mới sáng tạo Bình Dương" phát triển dựa trên quy hoạch tích hợp, bao gồm chiến lược phát triển đô thị, hạ tầng kỹ thuật, giao thông kết nối với Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Đồng Nai, qua đó kích thích sự đổi mới sáng tạo, tạo tiền đề xây dựng một môi trường đầu tư hấp dẫn cho các nhà khởi nghiệp, công ty công nghệ… tham gia vào các tổ chức kinh tế lớn trên thế giới. Cùng với đó, hoạt động chuyển đổi số được thúc đẩy với việc hoàn thiện hệ thống chính quyền điện tử cấp tỉnh, phát triển kinh tế số, chuyển đổi số trong sản xuất với các nhà máy thông minh; nâng cấp nền sản xuất hiện tại để tạo ra các công cụ sản xuất mới, phát triển đồng đều trên tất cả các mặt, dần tăng tỷ trọng kinh tế số.

2. Tập trung chuyển đổi số. Chuyển đổi số sẽ giúp Bình Dương tối ưu hóa các hoạt động ở cả khu vực công và tư, tối ưu hóa các mô hình kinh doanh đã hiện hữu, tăng năng suất lao động, giảm thâm dụng lao động. Với thành tựu phát triển các khu công nghiệp và thu hút đầu tư những năm qua, Bình Dương có lợi thế rất lớn để phát triển công nghệ số và công nghiệp 4.0. Tập trung đẩy nhanh phát triển chính quyền điện tử và chuyển đổi số trong công nghiệp, phát triển sản xuất thông minh, nhà máy thông minh, ứng dụng các công nghệ cốt lõi như trí tuệ nhân tạo, dữ liệu lớn, blockchain… Qua đó hình thành mô hình các khu công nghiệp mới ứng dụng công

nghệ và kinh tế số, cũng như góp phần nâng cấp những khu công nghiệp truyền thống đã hiện hữu.

3. Tiếp tục thực hiện lấy công nghiệp làm nền tảng, là khâu đột phá, mà hạt nhân chính là xây dựng kết cấu hạ tầng các KCN gắn với đô thị hóa. Ưu tiên tập trung phát triển các ngành công nghiệp có hàm lượng khoa học công nghệ và giá trị gia tăng cao, nâng dần tỷ lệ nội địa hóa sản phẩm xuất khẩu, giảm dần các ngành sử dụng nhiều tài nguyên, khoáng sản và lao động phổ thông. Ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ; khuyến khích doanh nghiệp đổi mới công nghệ, bảo vệ môi trường. Có cơ chế khuyến khích phát triển các ngành, sản phẩm dịch vụ có chất lượng cao, nhất là dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp, đô thị, thương mại điện tử, vận tải, logistics, tài chính, ngân hàng, bất động sản, đào tạo nhân lực. Về nông nghiệp, tỉnh cần chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao; phát triển và nhân rộng các mô hình sản xuất hiệu quả, liên kết theo chuỗi sản xuất nông sản an toàn phục vụ tại chỗ và tiêu thụ tại TP Hồ Chí Minh là rất quan trọng… Thu hút đầu tư FDI có chọn lọc, hướng tới chất lượng, hiệu quả, chú trọng đối tác giàu tiềm năng, lợi thế về khoa học công nghệ như: Châu Âu, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hàn Quốc, Singapore... để tạo động lực, sức lan tỏa tới ngành công nghiệp trong tỉnh.

4. Không ngừng cải thiện môi trường đầu tư nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả, chất lượng thu hút đầu tư để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng. Tỉnh tập trung huy động, thu hút nhiều nguồn lực với nhiều phương thức đầu tư để phát triển hạ tầng giao thông, nhất là các công trình giao thông đối ngoại quan trọng theo hướng đồng bộ, liên hoàn, ưu tiên kết nối hợp lý đường tỉnh, đường huyện với hệ thống giao thông quốc gia và các tỉnh, thành trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Tập trung nghiên cứu và chủ động đề xuất với Trung ương triển khai đầu tư hạ tầng đường sắt phục vụ vận chuyển hàng hóa và hành khách; huy động các nguồn lực từng bước phát triển hệ thống giao thông đường sông gắn với hạ tầng logistics.

5. Tiếp tục triển khai mạnh mẽ định hướng di dời công nghiệp lên phía Bắc, phát huy điều kiện tốt để xây dựng hạ tầng mới đáp ứng yêu cầu chất lượng cao; đồng thời, cải thiện, nâng cấp đô thị dịch vụ ở phía Nam, trong đó Thành phố mới với quy hoạch hiện đại, đồng bộ là trung tâm của tỉnh. Hình thành khu đô thị mới sang trọng và đầy uy thế để thu hút được các tổ chức tầm cỡ quốc tế, các định chế thương mại và văn hóa, tầng lớp có thu nhập cao, các cơ hội việc làm trong lĩnh vực

sáng tạo… để thu hút nguồn tài chính lớn. Hình thành những khu đô thị văn minh, lịch sự, vừa túi tiền của người dân, để cho nhiều tầng lớp dân cư có khả năng đến thụ hưởng môi trường sống và làm cho nơi này sung túc hơn, toàn diện hơn… Cùng với các chương trình phát triển đô thị, phát triển nông thôn mới, đề án phát triển nhà ở cho hộ nghèo, chương trình nhà ở cho gia đình có công… làm tiền đề phát triển các khu dân cư, nhà ở và hoàn thiện hệ thống hạ tầng nông thôn, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần người dân nông thôn, thu hẹp khoảng cách giữa thành thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh.

6. Xây dựng chiến lược phát triển lao động và xã hội đạt trình độ ASEAN, các tiêu chuẩn về lao động và xã hội theo các chuẩn mực phù hợp với tiêu chuẩn của Tổ chức lao động quốc tế (ILO); phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phù hợp với nhu cầu của thời đại công nghiệp 4.0 theo tinh thần Nghị quyết số 52-NQ/TW, ngày 27-9-2019, của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đầu tư xây dựng các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trường nghề được các nước trong khu vực và quốc tế công nhận về văn bằng, chứng chỉ; tiếp cận các tiêu chí về an sinh - xã hội của quốc tế. Nghiên cứu áp dụng các tiêu chuẩn lao động xã hội quốc tế phù hợp với điều kiện của tỉnh, tiếp cận áp dụng các tiêu chí đánh giá về lao động theo thông lệ quốc tế; dự báo tình huống và xử lý các vấn đề lao động và xã hội phát sinh theo nghiệp vụ quốc tế; thực hiện các chương trình việc làm bền vững, chú trọng các dự báo về thị trường lao động, an toàn lao động, thanh tra lao động; xây dựng chương trình hội nhập về giáo dục nghề nghiệp và an sinh xã hội.

53.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN MỚI ĐẶT RA TỪ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH BÌNH PHƯỚC VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM[1]

Tỉnh Bình Phước
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản toàn diện các hoạt động kinh tế và quản lý kinh tế - xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện, phương pháp tiên tiến, hiện đại nhằm tạo ra năng suất lao động xã hội cao.

Đối với nước ta, công nghiệp hóa, hiện đại hóa là mục tiêu, nhiệm vụ cấp bách, trước mắt cũng như lâu dài, là tất yếu khách quan trước yêu cầu phải xây dựng cơ sở vật chất của chủ nghĩa xã hội (CNXH), rút ngắn khoảng cách tụt hậu về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ của nước ta với các nước trong khu vực và thế giới, tạo ra năng suất lao động xã hội cao, đảm bảo cho sự tồn tại và phát triển của CNXH. Đây là điều kiện để phát triển lực lượng sản xuất và tăng năng suất lao động, tạo lực lượng lao động mới, tăng cường vai trò của Nhà nước xã hội chủ nghĩa (XHCN), tăng cường mối quan hệ liên minh công nhân, nông dân, trí thức, là tiền đề hình thành và phát triển nền văn hóa mới, đồng thời tạo cơ sở vật chất cho việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ.

Từ tầm nhìn và định hướng phát triển dài hạn của đất nước, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã nhấn mạnh mục tiêu tổng quát là: "Đẩy mạnh toàn diện, đồng bộ công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ vững chắc Tổ quốc, giữ vững môi trường hòa bình, ổn định, phấn đấu đến giữa thế kỷ XXI, nước ta trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa". Đồng thời, xây dựng mục tiêu cụ thể: đến năm 2025, nước ta là nước đang phát triển có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, đến năm 2030, là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao và đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

Đối với tỉnh Bình Phước, trong mục tiêu chung của Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020-2025 đã xác định rõ: "Phấn đấu đến năm 2025, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp thuộc nhóm các tỉnh phát triển nhanh và bền vững, có quy mô kinh tế khá trong vùng Đông Nam Bộ, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân, thu hẹp khoảng cách giữa vùng nông thôn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng biên giới với đô thị trong tỉnh; tăng cường kết nối vùng; hoàn thành chính quyền điện tử, đô thị thong minh, từng bước chuyển dần sang chính quyền số, đảm bảo quốc phòng an ninh vững chắc" và đến năm 2030, Bình Phước trở thành tỉnh công nghiệp hiện đại, là "điểm đến hấp dẫn", một trong những động lực phát triển của vùng Đông Nam Bộ. Đến năm 2050, trở thành tỉnh phát triển, giàu mạnh, văn minh.

Trong điều kiện tỉnh Bình Phước cũng như cả nước đang bước vào giai đoạn khôi phục kinh tế sau đại dịch Covid-19, kinh tế thế giới chậm phục hồi và có nhiều biến động khó lường thì đây là nhiệm vụ rất nặng nề đòi hỏi sự nỗ lực phấn đấu, quyết tâm, đồng thuận cao, sự thống nhất giữa ý chí và hành động trong toàn Đảng, toàn dân, toàn quân.

Bước vào giai đoạn mới trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Bình Phước đã xây dựng cơ sở, nền tảng khá vững chắc về kinh tế - xã hội với nhiều thành tựu đạt được sau 25 năm tái lập tỉnh: Quy mô kinh tế đến năm 2020 đạt 70.042 tỷ đồng, tăng gấp 46 lần so với năm 1997, tốc độ tăng trưởng bình quân trong giai đoạn 2011-2020 đạt 7,3% với ngành công nghiệp - xây dựng 11,3%; nông lâm nghiệp và thủy sản 5,7%; dịch vụ 6,1%; thuế sản phẩm 5,9%. Năm 2020 và 2021, mặc dù bị ảnh hưởng bởi dịch Covid, nhưng mức tăng trưởng của tỉnh vẫn đạt 6,9% và 6,32%, cao hơn so với mức tăng chung của cả nước; Cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng, khu vực kinh tế công nghiệp đã có sự gia tăng rất cao, đóng góp gần một nửa vào tăng trưởng kinh tế Bình Phước trong một thập niên qua. Đến năm 2020 tỷ trọng ngành nông nghiệp chiếm 24,7%, Công nghiệp 40,3%, dịch vụ 35%; GRDP bình quân đầu người đạt 69,3 triệu đồng (tương đương 3.000 USD), tỷ lệ hộ nghèo còn 1,34%, các thiết chế văn hóa, xã hội đáp ứng nhu cầu cơ bản của nhân dân, năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của các tổ chức đảng được nâng lên, hệ thống chính trị được củng cố ngày càng vững mạnh; dân chủ cơ sở được phát huy, tạo niềm tin và sự đồng thuận cao trong nhân dân; quốc phòng, an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội được giữ vững ổn định.

Các chủ trương, chính sách, đường lối đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của Đảng, Nhà nước giai đoạn 2001 - 2020 đã được quán triệt, cụ thể hóa và triển khai thực hiện nhất quán, tạo hành lang pháp lý và thuận lợi cơ bản cho phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh như: chính sách tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh, phát triển doanh nghiệp của địa phương thúc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chính sách phát triển không gian công nghiệp của địa phương trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chính sách hỗ trợ phát triển các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn, sản phẩm công nghiệp chủ lực của tỉnh; chính sách thúc đẩy công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn; chính sách phát triển nguồn nhân lực; chính sách phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương; chính sách quản lý, bảo vệ tài nguyên môi trường gắn với quá trình phục vụ công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chính sách đô thị hóa, phát triển đô thị và kinh tế đô thị gắn với công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương; chính sách liên kết vùng, phát triển vùng kinh tế, khu kinh tế trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chính sách phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp, cụm liên kết công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin; chính sách tài chính và đầu tư thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại địa phương; chính sách thúc đẩy và khuyến khích phát triển sản xuất thông minh và chính sách phát triển kinh tế số, các mô hình kinh doanh mới tại địa phương… Nhìn chung, hầu hết các chủ trương, chính sách, đường lối đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước của Đảng đã được tỉnh quán triệt và thực thi đồng bộ, hiệu quả rõ nét đến quá trình phát triển kinh tế - xã hội, đặc biệt tăng trưởng kinh tế của Bình Phước trong một thập niên qua được đóng góp rất lớn bởi khu vực kinh tế công nghiệp, đây là kết quả thể hiện được việc thực hiện các chủ trương về công nghiệp hóa, hiện đại hóa, lấy công nghiệp làm trọng tâm, làm động lực quan trọng để kéo theo các ngành kinh tế khác phát triển, đồng thời là tiền đề vững chắc để tiếp tục đẩy mạnh tốc độ, nâng cao chất lượng tăng trưởng của địa phương một cách toàn diện.

Tuy nhiên, bên cạnh quá trình phát triển để hướng đến công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại địa phương vẫn còn bộc lộ một số hạn chế tồn tại như: Quy mô kinh tế của tỉnh chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh. Công nghiệp còn phổ biến là chế biến xuất khẩu nguyên liệu và gia công, tiêu hao nhiều lao động trực tiếp; chậm đổi mới, ứng dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ thông minh, chưa có bước chuẩn bị tốt để theo kịp xu thế của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Giá trị sản xuất công nghiệp dù đạt tốc độ tăng trưởng cao nhưng quy mô kinh tế công nghiệp Bình

Phước vẫn còn khiêm tốn so với các tỉnh lân cận, công nghiệp hỗ trợ phát triển còn chậm, manh mún, chưa đáp ứng được nhu cầu của các ngành công nghiệp chế tạo, lắp ráp công nghệ cao. Việc thu hút các nhà đầu tư tham gia đầu tư cơ sở hạ tầng đối với các khu, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh còn gặp nhiều khó khăn, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa, có trình độ quản lý và năng lực tài chính còn nhiều hạn chế.

Lực lượng lao động có trình độ kỹ thuật, tay nghề đã qua đào tạo, đáp ứng nhu cầu về khoa học công nghệ còn thiếu và yếu; chuyển dịch lao động cho kinh tế công nghiệp, dịch vụ còn chậm. Sản phẩm xuất khẩu thiếu sức cạnh tranh trên thị trường quốc tế do chưa chú trọng chế biến sâu; một số mặt hàng có tỷ trọng lớn nhưng lại không làm chủ được thị trường, còn xuất khẩu qua trung gian. Thị trường xuất khẩu thiếu ổn định.

Môi trường đầu tư kinh doanh tuy có cải thiện nhưng chưa thật sự thông thóang, chưa thật sự hấp dẫn; giải quyết thủ tục hành chính nhất là thủ tục liên quan đến đất đai trong một số trường hợp còn gây khó khăn cho người dân, doanh nghiệp. Chỉ số PCI của tỉnh chậm được cải thiện. Số doanh nghiệp thành lập mới tuy phát triển nhanh, nhưng số doanh nghiệp tạm ngừng, nghỉ, giải thể, sản còn cao.

Kết cấu hạ tầng kỹ thuật, nhất là hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, còn yếu, nên chưa tạo được liên kết vùng, đang là điểm nghẽn đối với sự phát triển của tỉnh. Hạ tầng kỹ thuật ở các đô thị trên địa bàn thiếu nguồn kinh phí để đầu tư bài bản; môi trường sống ở đô thị và nông thôn có nhiều vấn đề cần quan tâm.

Nông nghiệp chưa phát huy mạnh những lợi thế tự nhiên, chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp trong nội bộ ngành còn chậm; chưa chuyển mạnh sang sản xuất theo hướng chất lượng (tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP…); một số mặt hàng chưa gắn chế biến sâu, chưa xây dựng được thương hiệu sản phẩm nông nghiệp, sức cạnh tranh một số sản phẩm còn thấp. Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, cơ giới hóa đang trong giai đoạn đầu, chưa đáp ứng quá trình chuyển dịch phương thức sản xuất. Hạ tầng nông thôn tuy được quan tâm đầu tư nhưng công tác đầu tư kết nối đồng bộ hạ tầng giao thông, y tế, văn hóa, giáo dục, thủy lợi… một số khu vực còn khó khăn. Việc huy động nguồn lực đầu tư của toàn xã hội và khu vực nông nghiệp còn hạn chế, nguồn vốn của doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh còn thấp.

Một số nhiệm vụ khoa học, công nghệ sau khi chuyển giao ứng dụng chưa mang lại hiệu quả, chưa thật sự đi vào cuộc sống người dân. Việc hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, chuyển giao và đổi mới công nghệ chưa thật sự hiệu quả. Chưa đa dạng được nguồn kinh phí hỗ trợ cho nghiên cứu khoa học, chưa hình thành thị trường khoa học, công nghệ cũng như các tổ chức trung gian của thị trường công nghệ; chưa thương mại hóa được kết quả nghiên cứu.

Để hiện thực hóa mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng và Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XI; xuất phát từ thực tế của tỉnh trong một thể thống nhất phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Bình Phước cần thực hiện một số nhiệm vụ, giải pháp sau đây:

(1) Tiếp tục giữ vững sự đoàn kết, thống nhất trong hệ thống chính trị và toàn xã hội, kiên định với con đường đi lên CNXH và sự nghiệp đổi mới mà trọng tâm là thực hiện thắng lợi 03 đột phá chiến lược và quan điểm phát triển chủ đạo của Đảng. Tiếp tục thực hiện các chủ trường, đường lối, chính sách phát triển kinh tế - xã hội gắn liền tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa với khát vọng cao hơn, với tâm thế vững tin hơn.

(2) Huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, tài nguyên, khoa học công nghệ, nguồn nhân lực, trong đó khoa học và công nghệ là động lực then chốt để phát triển lực lượng sản xuất hiện đại, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế.

(3) Tập trung hoàn thành công tác lập Quy hoạch tỉnh Bình Phước thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phù hợp với các chủ trương, đường lối phát triển của Đảng và Nhà nước; thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

(4) Phát huy vị trí chiến lược của tỉnh trong xu hướng dịch chuyển và lan tỏa của vùng Đông Nam Bộ, phát huy tối đa tiềm năng và lợi thế so sánh, khắc phục nhanh những hạn chế nội tại và tận dụng tốt cơ hội để đảm bảo tăng trưởng và phát triển nhanh, bền vững, toàn diện trong mối tương quan với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa phát triển nhanh và bền vững, giữa phát triển hợp lý theo chiều rộng và phát triển theo chiều sâu, trong đó phát triển theo chiều sâu là chủ đạo. Xác định phát triển mạnh khu vực kinh tế

công nghiệp và khu vực kinh tế dịch vụ có tác động đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

(5) Tập trung phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh, thân thiện với môi trường. Nâng cao hiệu quả hoạt động các khu, cụm công nghiệp hiện có, mở rộng thêm một số khu, cụm công nghiệp ở những nơi có điều kiện. Nâng cao sức cạnh tranh cho các cụm ngành công nghiệp chủ lực của tỉnh, chú trọng công nghiệp hỗ trợ. Khuyến khích các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư nghiên cứu, phát triển, chuyển giao công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất, kinh doanh, xác định doanh nghiệp là lực lượng quan trọng, là trung tâm trong phát triển và ứng dụng khoa học công nghệ. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư đổi mới máy móc thiết bị, nâng cao năng lực cung ứng, đầu tư phát triển nguồn nhân lực để tăng khả năng cạnh tranh, đáp ứng thị trường trong nước và xuất khẩu.

(6) Chuyển đổi phương thức sản xuất nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện, hiện đại, chú trọng phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất theo chuỗi giá trị, Nâng cao năng lực quản lý, hiệu quả trong quản lý, sản xuất, liên kết tạo ra những sản phẩm nông nghiệp có thương hiệu, chất lượng tốt, năng suất cao nhằm nâng cao lợi thế cạnh tranh của các sản phẩm nông nghiệp, gắn nông nghiệp với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ; gắn phát triển nông nghiệp với phát triển công nghiệp và xây dựng nông nông thôn mới, nông thôn kiểu mẫu, nâng cao đời sống vật chất tinh thần nhất là ổn định thu nhập cho dân cư nông thôn.

(7) Đẩy mạnh phát triển thị trường nội địa, giao thương, xây dựng chợ đầu mối nông sản, hình thành sàn giao dịch nông sản chủ lực của tỉnh. Tạo điều kiện phát triển mạnh và nâng cao chất lượng các loại hình dịch vụ có giá trị gia tăng cao như: bảo hiểm, ngân hàng, tư vấn, viễn thông… Chú trọng định hướng thị trường, cả thị trường trong nước và thị trường ngoài nước, thị trường truyền thống và thị trường mới; củng cố thị trường xuất khẩu truyền thống và tăng cường hội nhập kinh tế quốc tế, đẩy mạnh xuất khẩu cả về lượng và chất các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

(8) Đẩy mạnh đổi mới sáng tạo và ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến, hiện đại; đưa khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo trở thành động lực tăng trưởng, gia tăng năng suất lao động xã hội, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

(9) Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút nhân tài, chuyển dịch cơ cấu lao động phù hợp với cơ cấu kinh tế. Tạo đột phá trong cải cách thủ tục hành chính và cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; bố trí không gian phát triển các ngành, lĩnh vực bảo đảm hài hòa, hợp lý và khả năng đáp ứng về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trong tỉnh để nâng cao chất lượng tăng trưởng, chuyển dịch cơ cấu kinh tế và hội nhập quốc tế.

(10) Tập trung huy động nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, với một số công trình hiện đại, nhất là hệ thống giao thông và hạ tầng đô thị, các thiết chế văn hóa, xã hội nông thôn. Tăng cường hệ thống giao thông kết nối liên vùng giữa Bình Phước, các tỉnh vùng Tây nguyên, vùng Đông Nam Bộ và giữa các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, liên kết vùng, xóa bỏ hạn chế về ranh giới hành chính và đảm bảo sự tương đồng, tương đối trong tiến trình phát triển, thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

(11) Bảo vệ vững chắc chủ quyền, an ninh biên giới; xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc, toàn diện. Giữ vững ổn định chính trị, an ninh quốc gia, an ninh kinh tế, an ninh mạng, an ninh con người; bảo đảm trật tự an toàn xã hội, xây dựng xã hội trật tự, kỷ cương; nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về an ninh trật tự; nâng cao chất lượng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc gắn với xây dựng thế trận an ninh nhân dân vững chắc.

54.

CÁC GIẢI PHÁP NHẰM PHÁT TRIỂN KINH TẾ BIỂN, CÔNG NGHIỆP DẦU KHÍ HIỆN ĐẠI TẠI TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045[1]

Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Thế kỷ 21 được nhiều nhà hoạch định chiến lược coi là "Thế kỷ biển và đại dương". Từ đầu thế kỷ, các nước trên thế giới đã có những chiến lược phát triển biển mới phù hợp với vai trò, vị trí và lợi ích của từng quốc gia.

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X đã thông qua Nghị quyết số 09-NQ/TW, ngày 09/02/2007 "*Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020*", trong đó xác định các định hướng chiến lược về phát triển kinh tế biển, với mục tiêu "phấn đấu đưa nước ta trở thành quốc gia mạnh về biển, làm giàu từ biển, bảo đảm vững chắc chủ quyền, quyền chủ quyền quốc gia trên biển, đảo, góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, làm cho đất nước giàu mạnh".

Qua hơn 10 năm thực hiện Nghị quyết 09-NQ/TW, tiềm năng, lợi thế biển được phát huy mạnh mẽ, tạo động lực quan trọng cho phát triển chung của đất nước; các hoạt động kinh tế gắn với biển từng bước khẳng định là ngành kinh tế quan trọng, đóng góp phần lớn vào tăng trưởng kinh tế cả nước như dịch vụ cảng biển, du lịch biển, đánh bắt, nuôi trồng và chế biến hải sản, đóng và sửa chữa tàu biển, khai thác và chế biến dầu khí… Thu nhập bình quân đầu người các tỉnh có biển cao hơn bình quân chung cả nước; đời sống vật chất, tinh thần của người dân vùng biển và hải đảo được nâng lên đáng kể; nhận thức và hành động về phát triển kinh tế biển gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo được nâng cao hơn bao giờ hết.

Kế tục và phát huy hơn nữa những kết quả về phát triển kinh tế biển, ngày 22/10/2018, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành Nghị quyết số 36-NQ/TW về "*Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*"; trong đó xác định mục tiêu đến năm 2030 "*kinh tế thuần biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của 28 tỉnh, thành phố ven biển chiếm 65 - 70% GDP cả nước; các ngành kinh tế biển phát triển bền vững theo các*

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

chuẩn mực quốc tế; thu nhập bình quân đầu người của các tỉnh, thành phố ven biển gấp từ 1,2 lần bình quân cả nước, chỉ số HDI cao hơn trung bình cả nước" và đến năm 2045 Việt Nam "*trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước*".

Là một trong 28 tỉnh, thành phố ven biển của cả nước, với 06/8 huyện, thị, thành phố tiếp giáp với biển (trong đó có 01 huyện đảo - Côn Đảo), Bà Rịa - Vũng Tàu có bờ biển khoảng 305,4km, trong đó phần phía Tây của tỉnh có vịnh to, sông lớn, đủ điều kiện phát triển hệ thống cảng nước sâu, phần bờ biển phía Đông Nam và huyện Côn Đảo có nhiều khu vực có thể phát triển du lịch, ngoài ra vùng thềm lục địa ngoài khơi có nguồn tài nguyên dầu khí và nguồn hải sản phong phú, tỉnh cũng nằm trên tuyến đường hàng hải quốc tế quan trọng… Với những đặc trưng riêng trên, Bà Rịa - Vũng Tàu là địa phương duy nhất của Việt Nam hội đủ tiềm năng để phát triển kinh tế biển, với đầy đủ các ngành và lĩnh vực: Khai thác dầu khí, dịch vụ dầu khí; cảng biển, dịch vụ hàng hải, vận tải biển và hậu cần logicstic; dịch vụ du lịch biển - đảo; khu công nghiệp ven biển; khai thác và nuôi trồng thủy sản; phát triển năng lượng tái tạo: thủy triều, sóng, gió và mặt trời… Bên cạnh đó, Bà Rịa – Vũng Tàu giữ vị trí trọng yếu về chính trị, kinh tế, quốc phòng và đối ngoại khi kết hợp với Thành phố Hồ Chí Minh, Đồng Nai, Bình Dương trở thành "*tứ giác kinh tế vùng Đông Nam Bộ*", là khu vực phát triển kinh tế năng động, sáng tạo của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam cũng như cả nước.

Nhận thức về tầm quan trọng của biển đối với sự phát triển của tỉnh, cũng như quán triệt sâu sắc những quan điểm của Đảng, Nhà nước về phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, bảo vệ chủ quyền biển đảo; với lợi thế bậc nhất so với cả nước về phát triển các ngành kinh tế biển, từ khi thành lập tỉnh (năm 1991) đến nay, Bà Rịa – Vũng Tàu luôn đặt mục tiêu tăng trưởng phải gắn liền với việc khai thác có hiệu quả, bền vững các ngành *"kinh tế mũi nhọn"* có liên quan đến biển; đồng thời kiên trì chủ trương thu hút đầu tư có chọn lọc, bảo vệ môi trường, "*tự lực cánh sinh, dựa vào sức mình là chính*" và tranh thủ sự ủng hộ của Trung ương, thu hút các nguồn vốn, kỹ thuật trong xã hội và hợp tác quốc tế để vươn ra làm chủ biển khơi, với mục tiêu đến năm 2045 *"Phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu thành tỉnh mạnh về công nghiệp, cảng biển, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao".*

Qua 30 năm xây dựng và phát triển, với quyết tâm chính trị cao, phát huy truyền thống cách mạng, tinh thần đoàn kết, tự lực, tự cường của Đảng bộ tỉnh, cùng

sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo thường xuyên, sâu sát của Bộ Chính trị, Ban Bí thư, Quốc hội, Chính phủ, sự phối hợp, hỗ trợ kịp thời, có hiệu quả của các bộ, ngành, địa phương, các ngành kinh tế biển của tỉnh nói riêng và nền kinh tế Bà Rịa - Vũng Tàu nói chung đã có những bước tăng trưởng tích cực trên tất cả các mặt. Là một tỉnh có quy mô diện tích và dân số khá nhỏ, nhưng trong nhiều năm liền quy mô GRDP của tỉnh luôn nằm trong số 5 địa phương đứng đầu cả nước và GRDP bình quân đầu người (*cả dầu khí và trừ dầu khí*) đứng đầu cả nước, thu ngân sách đóng góp vào ngân sách quốc gia đứng thứ 4 cả nước; các ngành và lĩnh vực kinh tế biển của tỉnh như: khai thác dầu khí, dịch vụ dầu khí, cảng biển, du lịch, khai thác và chế biến thủy sản… đều có sự phát triển vững mạnh.

Về khai thác dầu, khí; dịch vụ dầu khí và công nghiệp hóa dầu

Vùng biển Bà Rịa - Vũng Tàu có trữ lượng là 400 triệu m^3 dầu, chiếm 93,29% trữ lượng cả nước; trữ lượng khí là trên 100 tỷ m^3, chiếm 16,2% trữ lượng khí cả nước. Ngay từ khi ngành dầu khí nước ta ra đời và phát triển, Bà Rịa - Vũng Tàu đã được lựa chọn là trung tâm cung cấp các dịch vụ cho ngành dầu khí và hiện nay gần như toàn bộ các hoạt động dịch vụ phục vụ cho thăm dò, khai thác dầu khí trên vùng biển nước ta đều được cung cấp từ các căn cứ hậu cần tại Bà Rịa - Vũng Tàu. Tại tỉnh có đầy đủ hệ thống bến cảng, sân bay, kho bãi, nhà xưởng… chuyên dùng phục vụ hoạt động dầu khí với đầy đủ các loại hình dịch vụ như: đóng, sửa dàn khoan; cung cấp các loại phương tiện, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, hóa phẩm phục vụ dầu khí; cung cấp nguồn nhân lực; cung cấp chỗ ở và làm việc cho các doanh nghiệp, chuyên gia, cung cấp suất ăn… Hầu hết, các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động dầu khí trên vùng biển Việt Nam đều có trụ sở chính, hoặc chi nhánh, văn phòng đại diện đặt tại Bà Rịa - Vũng Tàu.

Hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí cũng đã tạo động lực lan tỏa thúc đẩy rất nhiều ngành kinh tế khác của tỉnh phát triển trong các giai đoạn vừa qua, như: sản xuất điện, đạm, khí hóa lỏng, chế tạo cơ khí, sửa chữa tàu biển, giàn khoan, vận tải biển, cung cấp các dịch vụ hậu cần… với hàng loạt các dự án lớn đã và đang chuẩn bị đưa vào hoạt động như: Trung tâm điện lực Phú Mỹ, dự án khí Nam Côn Sơn, Nhà máy phân đạm Phú Mỹ, Nhà máy thép Posco, Tổ hợp Hóa dầu miền Nam (5,4 tỷ USD), Kho tiếp vận khí thiên nhiên hóa lỏng (LNG) và tái hóa khí thiên nhiên tại Vũng Tàu (4.971 tỷ đồng)…

Công nghiệp dầu khí đã tạo nguồn thu lớn đóng góp vào ngân sách quốc gia, nhất là trong những giai đoạn khó khăn, khủng hoảng kinh tế và góp phần rất lớn vào mục tiêu bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia, cũng như bảo vệ chủ quyền biển đảo của Việt Nam. Trong những năm gần đây tuy sản lượng khai thác dầu giảm xuống, tỷ trọng đóng góp của ngành trong GRDP của tỉnh cũng giảm dần, song khai thác dầu, khí và dịch vụ dầu khí vẫn là ngành kinh tế biển quan trọng của tỉnh (*ngành công nghiệp khai thác vẫn chiếm tỷ trọng cao nhất trong các ngành công nghiệp cấp 1 của tỉnh với tỷ trọng 55,5%,)*, là động lực quan trọng để phát triển nhiều ngành công nghiệp khác, đặc biệt là công nghiệp hóa dầu của tỉnh. Bên cạnh đó, ngành Dầu khí cũng có tác động không nhỏ góp phần làm thay đổi căn bản về cơ sở hạ tầng, cơ cấu kinh tế và đời sống của của địa phương.

Về phát triển cảng biển, dịch vụ cảng và các khu công nghiệp ven biển

Cảng biển, dịch vụ cảng trong những năm qua đã có sự phát triển mạnh mẽ, từng bước trở thành trụ cột kinh tế quan trọng của tỉnh. Từ chỗ chỉ có một vài cảng chuyên dùng phục vụ cho ngành dầu khí và đánh bắt hải sản, cũng như chưa có tên trên bản đồ hàng hải quốc tế, hiện nay trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu có 57 bến cảng được quy hoạch; trong đó, đã đưa vào khai thác được 50 bến cảng với tổng công suất thiết kế khoảng 152 triệu tấn/năm. Riêng cụm cảng Cái Mép - Thị Vải đã có 24 dự án đi vào hoạt động, với tổng công suất thiết kế 129 triệu tấn/năm. Cái Mép - Thị Vải hiện là khu bến duy nhất làm hàng container với 08 dự án cảng container đi vào hoạt động, công suất thiết kế đạt 8,4 triệu TEU/năm; là cụm cảng duy nhất Việt Nam và là một trong 19 cảng trên thế giới có thể tiếp nhận được tàu container có tải trọng trên 200.000 DWT; năng lực thiết kế theo quy hoạch có thể thông qua khoảng 220 triệu tấn/năm. Hiệu suất khai thác hàng tàu biển tăng từ 40% năm 2015 lên 50% năm 2021; số lượng tàu container đi thẳng Bắc Mỹ và Châu Âu từ 9 chuyến/tuần năm 2015 tăng lên 24 chuyến/tuần năm 2020; đặc biệt, mặc dù chịu nhiều ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19 nhưng hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải luôn duy trì sự tăng trưởng trong hệ thống cảng container quốc tế.

Cùng với việc phát triển hệ thống cảng biển thì dịch vụ hậu cần cảng, logistics tiếp tục được thúc đẩy hoạt động, hiện nay tỉnh đang triển khai kêu gọi đầu tư xây dựng Trung tâm logistics Cái Mép Hạ. Đến nay Bà Rịa - Vũng Tàu là địa phương duy nhất của cả nước đã và đang tiến hành chuyển đổi số trong công tác quản lý cơ sở hạ tầng cảng biển, với 10 bến cảng đã được số hóa. Hệ thống cảng, dịch vụ hậu

cần cảng đã và đang trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng GRDP, thu ngân sách địa phương và hỗ trợ các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ của tỉnh phát triển.

Bên cạnh đó, khai thác lợi thế cảng biển, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cũng đã quy hoạch phát triển 12 khu công nghiệp ven biển, với 10 khu đang hoạt động và 02 khu đang triển khai triển khai các thủ tục đầu tư. Các khu công nghiệp này đã góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy ngành công nghiệp của tỉnh.

Về phát triển du lịch biển - đảo

Du lịch biển - đảo là một tiềm năng kinh doanh lớn của tỉnh. Du lịch biển của Bà Rịa - Vũng Tàu có thế mạnh "địa lợi" riêng so với các địa phương khác trong vùng KTTĐ phía Nam, đó chính là biển, với các bãi tắm, khách sạn, khu du lịch nghỉ dưỡng có môi trường không khí trong lành. Hiện nay, vùng biển và ven biển từ Vũng Tàu - Long Hải - Phước Hải - Bình Châu của tỉnh và huyện Côn Đảo tập trung gần như 100% hoạt động du lịch của tỉnh. Đến nay, tỉnh đã đầu tư tuyến đường chạy dọc theo bờ biển, nối liền các đô thị ven biển, kết nối với tỉnh Bình Thuận, tạo điều kiện hình thành một hành lang kinh tế du lịch ven biển liên hoàn, với hệ thống các khu du lịch quy mô lớn, các đô thị ven biển.

Tại Côn Đảo với 16 hòn đảo, có cảnh quan đẹp, nguồn tài nguyên rừng nguyên sinh phong phú, giữ vai trò quan trọng về quốc phòng an ninh quốc gia; Vườn Quốc gia Côn Đảo được công nhận là vùng đất ngập mặn quan trọng thứ 2.203 của thế giới và là Khu Ramsar thứ 6; Khu Ramsar biển đầu tiên ở Việt Nam. Tỉnh đã quy hoạch phát triển Côn Đảo trở thành khu kinh tế du lịch và dịch vụ chất lượng cao gắn liền với bảo tồn, tôn tạo khu di tích cách mạng đặc biệt của Việt Nam.

Với lợi thế trên, đến nay trên địa bàn tỉnh có 1.182 cơ sở lưu trú kinh doanh phục vụ khách du lịch, trong đó số cơ sở lưu trú được phân loại xếp hạng từ 01 đến 05 sao là 167 cơ sở, ngoài ra đang có trên 115 dự án du lịch đang triển khai dọc tuyến ven biển từ Vũng Tàu đến Xuyên Mộc và 20 dự án du lịch tại huyện Côn Đảo; lượng du khách đến tỉnh hằng năm trung bình khoảng 15 - 16 triệu lượt, trong đó khách lưu trú trên 3 triệu lượt; doanh thu từ hoạt động du lịch (từ các cơ sở lưu trú) đạt bình quân trên 5.000 tỷ đồng/năm.

Về khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản

Khai thác hải sản, nuôi thủy sản vốn là các ngành kinh tế biển truyền thống của tỉnh, tạo việc làm cho hàng vạn lao động và có đóng góp khá lớn vào kim ngạch

xuất khẩu của tỉnh. Vùng biển Bà Rịa – Vũng Tàu có nguồn hải sản khá phong phú. Với những ưu đãi về khí hậu, có sẵn các bến cá, cảng cá, ngoài lượng hải sản do ngư dân trong tỉnh đánh bắt, tỉnh còn tiếp nhận một lượng lớn hải sản do ghe tàu của các địa phương khác đánh bắt.

Trong thời gian qua, ngành khai thác hải sản và nuôi trồng thủy sản đang ngày càng khẳng định vị thế và vai trò của mình trong phát triển kinh tế của tỉnh; từ một nghề cá thủ công, quy mô nhỏ, hoạt động ở vùng gần bờ, nghề khai thác thủy sản đã chuyển dịch theo hướng trở thành một nghề khai thác cơ giới hóa với số lượng tàu khai thác xa bờ hiện nay là 2.808 chiếc, chiếm 51,9% tổng số tàu cá toàn tỉnh; các tiến bộ kỹ thuật trong khai thác và bảo quản chất lượng sản phẩm đã được ứng dụng trong thực tiễn để nâng cao hiệu quả khai thác thủy sản; chủ trương thành lập các đội tàu thuyền đoàn kết trên biển và chính sách hỗ trợ ngư dân bám biển bước đầu phát huy hiệu quả, góp phần cùng với cơ quan chức năng thực hiện tốt việc bảo vệ ngư trường và tham gia bảo vệ chủ quyền biển đảo. Song song đó, tỉnh đã phát triển ngành nuôi trồng thủy sản với việc áp dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật, sử dụng các trang thiết bị nuôi trồng hiện đại, bảo đảm chất lượng theo yêu cầu, tăng năng suất nuôi trồng. Hoạt động chế biến cũng chuyển dần sang chế biến sâu, bảo vệ môi trường, đã tạo ra nhiều mặt hàng mới, có giá trị gia tăng cao, đáp ứng yêu cầu ngày càng đa dạng của thị trường trong và ngoài nước.

Bên cạnh những thuận lợi và kết quả đạt được như trên, việc phát triển kinh tế biển và phát triển công nghiệp dầu khí cũng đã đặt ra nhiều thách thức cho Bà Rịa - Vũng Tàu như vấn đề ô nhiễm môi trường, sản lượng khai thác dầu khí giảm dần, việc quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên biển nhằm đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế nhanh, bền vững.

Phát triển các hoạt động kinh tế liên quan đến biển khác

Đối với các lĩnh vực kinh tế liên quan trực tiếp đến biển như: chế biến sản phẩm dầu, khí; chế biến thủy hải sản, đóng và sửa chữa tàu biển, sản xuất muối biển công nghiệp, các dịch vụ kinh tế biển và ven biển (như thông tin, tìm kiếm cứu nạn hàng hải, dịch vụ viễn thông công cộng biển trong nước và quốc tế, nghiên cứu khoa học-công nghệ biển, bảo đảm an toàn hàng hải…) đều là những ngành đã hình thành và tiếp tục có triển vọng phát triển mạnh mẽ ở tỉnh.

Trong giai đoạn tới, sự phát triển của cả nước và các tỉnh Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tạo ra nhiều lợi thế, nhiều cơ hội mới cho tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,

với không gian phát triển rộng lớn hơn. Để phát huy lợi thế, tiềm năng kinh tế biển, hướng tới phát triển nhanh, bền vững, Đại hội Đảng bộ tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020 - 2025 đã xác định mục tiêu ***tiếp tục phát triển Bà Rịa - Vũng Tàu thành tỉnh mạnh về công nghiệp, cảng biển, du lịch và nông nghiệp công nghệ cao. Phấn đấu đến năm 2025 tiếp tục là tỉnh đứng trong tốp đầu cả nước về GRDP bình quân đầu người***, với 03 khâu đột phá về hạ tầng giao thông kết nối, nguồn nhân lực và chuyển đổi số gắn với cải cách thủ tục hành chính; định hướng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, Bà Rịa - Vũng Tàu trở thành tỉnh phát triển mạnh về kinh tế biển trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và kinh tế cả nước; chất lượng cuộc sống và niềm tin của Nhân dân không ngừng được nâng cao; bảo đảm quốc phòng, an ninh vững chắc.

Để góp phần thực hiện các mục tiêu trên, nhiệm vụ đặt ra đối với Bà Rịa - Vũng Tàu là cần phát triển được một nền kinh tế biển hiệu quả, bền vững và có khả năng hội nhập quốc tế; phải chuyển mạnh từ khai thác tài nguyên và các sản vật sẵn có như dầu khí, hải sản… sang khai thác lợi thế về vị trí địa lý, cửa ngõ kinh tế của tỉnh để phát triển hệ thống cảng biển nước sâu trung chuyển cho cả nước và quốc tế, phát triển các khu du lịch biển tổng hợp quy mô lớn, hoàn thiện các khu công nghiệp ven biển… Những vấn đề chủ yếu Tỉnh xác định cần tập trung giải quyết để đẩy mạnh phát triển kinh tế biển, cũng như ngành công nghiệp dầu khí trong giai đoạn tới bao gồm: Quy hoạch và khai thác cảng, các khu du lịch, khu chế biến hải sản; đảm bảo cuộc sống cho cư dân ven biển; bảo vệ môi trường sinh thái và bảo vệ đa dạng sinh học; phát triển cơ sở hạ tầng cho kinh tế biển; phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao cho kinh tế biển và thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng…

Trong thời gian tới, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu sẽ tập trung triển khai một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm như sau:

Thứ nhất, tiến hành rà soát và bổ sung, điều chỉnh những bất cập của quy hoạch; bố trí không gian phát triển các khu công nghiệp, dự án cảng, logistics, du lịch, các đô thị ven biển phù hợp với tổng thể của quy hoạch vùng và điều kiện tự nhiên của từng địa phương; phát huy tối đa lợi thế và nguồn lực từ đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Thứ hai, phát triển công nghiệp theo hướng chuyển đổi cơ cấu nội bộ ngành, từ dựa vào khai khoáng sang các ngành quan trọng mới trong lĩnh vực phi khoáng sản. Thực hiện cơ cấu lại ngành công nghiệp theo từng chuyên ngành; tập trung phát

triển công nghiệp theo chiều sâu, phát triển mạnh công nghiệp chế biến, chế tạo gắn với công nghệ thông minh, chú trọng công nghiệp xanh. Tập trung thu hút đầu tư các dự án sản xuất vật liệu tổng hợp, vật liệu mới, vật liệu nhẹ, siêu nhẹ; lựa chọn các dự án công nghiệp quy mô lớn, giá trị gia tăng cao, sử dụng công nghệ hiện đại, tiết kiệm đất, năng lượng, thân thiện với môi trường, không thâm dụng lao động, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chuyên sâu, công nghiệp gắn với lợi thế cảng biển; chú trọng thu hút đầu tư theo mô hình liên kết ngành, chuỗi giá trị; tăng cường liên kết giữa khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với doanh nghiệp địa phương trong phát triển chuỗi cung ứng. Tập trung thu hút các dự án hạ nguồn hóa dầu; quan tâm các dự án điện khí, năng lượng tái tạo quy mô lớn. Mở rộng và phát triển mới các khu công nghiệp phù hợp với quy hoạch và nhu cầu phát triển.

Thứ ba, đa dạng hóa và chủ động khai thác các nguồn lực để đầu tư cho một số lĩnh vực kinh tế biển mũi nhọn và xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông kết nối đa phương thức, kết nối liên vùng và khu vực, đặc biệt là các dự án: Cầu Phước An, đường cao tốc Biên Hòa - Vũng Tàu, đường ven biển Vũng Tàu - Bình Thuận, tuyến đường sắt Biên Hòa - Vũng Tàu, đường Vành đai 4 đoạn qua tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, dự án nâng cấp Cảng hàng không Côn Đảo, cảng tàu khách Quốc tế. Hình thành hệ sinh thái logistics không chỉ cho hệ thống cảng Cái Mép - Thị Vải mà cả cho sân bay Long Thành sau này. Phát triển cảng biển và dịch vụ hậu cần cảng trở thành ngành kinh tế chủ lực, đóng góp chính vào tăng trưởng GRDP, thu ngân sách của địa phương, hỗ trợ các ngành công nghiệp, thương mại, dịch vụ khác của tỉnh phát triển.

Thứ tư, phát triển ngành du lịch theo hướng bền vững, chất lượng cao, nâng tỷ trọng đóng góp vào GRDP của tỉnh. Tập trung phát triển các sản phẩm du lịch cao cấp, phát triển thêm nhiều sản phẩm du lịch mới hấp dẫn du khách. Hỗ trợ, tạo điều kiện mở rộng quy mô đào tạo nhân lực du lịch, nâng cao chất lượng đào tạo; có kế hoạch hỗ trợ chuyển dịch một bộ phận lao động nông nghiệp sang du lịch.

Chú trọng công tác quy hoạch, tạo quỹ đất sạch và giải quyết nhanh các thủ tục hành chính để thu hút các nhà đầu tư lớn, có đẳng cấp, đủ năng lực tài chính tham gia đầu tư các dự án, sản phẩm du lịch cao cấp như: Khu Paradise, dự án Atlantic, khu Bàu Trũng, dự án Safari, huyện Xuyên Mộc, Dự án Khu đô thị Gò Găng; các dự án tuyến du lịch ven biển và Khu du lịch quốc gia Côn Đảo.

Thứ năm, phát triển và bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo hướng bền vững, tăng chất lượng sản phẩm đầu ra; tiếp tục triển khai chính sách hỗ trợ ngư dân bám biển, kết hợp bảo vệ chủ quyền biển đảo và biên giới quốc gia. Đẩy mạnh chuyển đổi tàu nhỏ sang tàu lớn khai thác xa bờ; kiểm soát chặt chẽ, xử lý nghiêm các hành vi hủy diệt nguồn lợi thủy sản, xâm phạm vùng biển nước ngoài; chuyển dần hoạt động chế biến hải sản sang chế biến sâu, nâng cao giá trị sản phẩm đầu ra, giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Chú trọng bảo tồn đa dạng sinh học, phục hồi các hệ sinh thái biển, bảo đảm tính toàn vẹn và mối quan hệ tự nhiên giữa các hệ sinh thái đất liền và biển. Huy động các tổ chức xã hội, thực hiện công tác tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản, thả bổ sung giống một số loài hải sản có giá trị kinh tế, thành phần loài đang có dấu hiệu suy giảm, loài nguy cấp, quý hiếm ở các vùng nước ven bờ. Sắp xếp nuôi trồng thủy sản; quan tâm phát triển nuôi thủy sản công nghệ cao trên biển, bảo vệ môi trường sinh thái.

Thứ sáu, thực hiện đô thị hóa vùng ven biển và hải đảo nhằm tạo động lực tăng trưởng mạnh và sức lan tỏa lớn đối với các vùng khác của tỉnh. Tiếp tục thúc đẩy phát triển các đô thị dọc tuyến ven biển Vũng Tàu - Long Hải - Phước Hải - Hồ Tràm. Đầu tư, xây dựng Côn Đảo thành Khu du lịch quốc gia chất lượng cao, hiện đại, đặc sắc tầm cỡ khu vực và quốc tế, gắn với bảo đảm quốc phòng - an ninh, tạo tiềm lực bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo.

Thứ bảy, tiếp tục quan tâm phát triển văn hóa - xã hội vùng biển đảo và ven biển đồng bộ, theo kịp với phát triển kinh tế, đáp ứng yêu cầu chăm lo thực hiện các mục tiêu phát triển con người, nâng cao hơn nữa chất lượng cuộc sống người dân. Chú trọng đào tạo, phát triển nguồn nhân lực phục vụ phát triển kinh tế biển và việc chuyển đổi nghề của người dân, gắn đào tạo với nhu cầu tuyển dụng của các doanh nghiệp. Kết hợp chặt chẽ giữa đầu tư phát triển nguồn nhân lực với đầu tư phát triển khoa học và công nghệ biển; đẩy mạnh lựa chọn, chuyển giao, ứng dụng công nghệ, thiết bị tiên tiến, hiện đại vào sản xuất kinh doanh và phục vụ đời sống người dân.

Thứ tám, tăng cường liên kết với các địa phương trong Vùng kinh tế phía Nam để phát huy mạnh mẽ hơn nữa tiềm năng, thế mạnh kinh tế biển của địa phương, hướng tới hình thành vành đai kết nối các khu kinh tế ven biển để tạo thành chuỗi vành đai hướng biển, tạo sự đồng bộ trong giao thương, luân chuyển hàng hóa, vận tải biển, du lịch biển và dịch vụ logistic. Việc bảo đảm sự liên kết phát triển kinh tế biển bền vững hiện nay, không chỉ dừng lại ở việc tăng cường liên kết mà cần mở

rộng khái niệm liên kết, không chỉ giới hạn ở liên kết vùng, liên kết giữa các địa phương mà còn liên kết từ trong nhận thức, từ chủ trương, chính sách, liên kết giữa các vùng, địa phương, ngành cho đến mọi người dân.

Thứ chín, đẩy mạnh huy động và sử dụng nguồn lực đầu tư có trọng tâm, trọng điểm và hiệu quả cho phát triển theo mục tiêu đã xác định; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư cho phát triển bền vững kinh tế biển và một số lĩnh vực tiên phong, mũi nhọn như: Du lịch biển, logistics, khai thác cảng, khai thác và nuôi trồng thủy sản, dầu khí… Tiếp tục kiên trì thu hút đầu tư có chọn lọc các dự án quy mô lớn, có công nghệ hiện đại, giá trị gia tăng cao, không thâm dụng lao động, thân thiện với môi trường; xây dựng tốt môi trường đầu tư kinh doanh, công khai, minh bạch các thông tin và thủ tục hành chính; thực hiện chuyển đổi số và đô thị thông minh; phát triển khu vực kinh tế tư nhân, hướng tới hình thành một số doanh nghiệp địa phương đủ năng lực để tham gia liên kết, liên doanh với các tập đoàn kinh tế lớn, tận dụng hiệu ứng lan tỏa của các khu kinh tế ven biển để nâng cao hiệu quả hoạt động, góp phần phát triển bền vững kinh tế biển.

Thứ mười, phát triển kinh tế - xã hội đi đôi với việc tiếp tục củng cố, nâng cao tiềm lực quốc phòng - an ninh; bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống gắn với bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc, tạo môi trường an ninh, an toàn, thuận lợi, phục vụ có hiệu quả nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, đối ngoại địa phương.

Với những kết quả đạt được và những kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn trong quá trình lãnh đạo chỉ đạo phát triển kinh tế biển thời gian vừa qua, Bà Rịa – Vũng Tàu xin đề xuất một số định hướng chính sách để tiếp tục phát triển kinh tế biển hiệu quả và bền vững trong thời gian tới như sau:

Thứ nhất, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về biển và hải đảo nói chung, về phát triển bền vững kinh tế biển nói riêng. Trước hết là sớm ban hành các quy định về lấn biển nhằm tạo hành lang pháp lý cho việc mở rộng không gian phát triển kinh tế biển; ban hành các quy định về thế chấp, cho thuê, góp vốn, chuyển nhượng quyền sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản; bồi thường khi Nhà nước thu hồi khu vực biển được giao để nuôi trồng thủy sản vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh nhằm bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân khi được Nhà nước giao khu vực biển.

Các mô hình khu kinh tế, khu công nghiệp ven biển cần được tiếp cận theo hướng bền vững, sinh thái, nhất là đối với các ngành công nghiệp xanh dương. Đối với các ngành kinh tế biển đã định hình cần tiếp tục nâng cấp, nhất là du lịch cao cấp, kinh tế hàng hải, dịch vụ cảng biển, vận tải biển, bảo hiểm hàng hải, khai thác, chế biến dầu khí và các tài nguyên khoáng sản biển, nuôi trồng và đánh bắt, chế biến hải sản xa bờ…

Đặc biệt cần đẩy sự cần hợp tác, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và tỉnh/thành trong cả nước để cùng khai thác hiệu lợi thế của nhau, trong đó chú trọng việc phân công, chia sẻ nguồn lực đầu tư và điều phối cơ hội phát triển, quản lý tổng hợp vùng bờ giữa các tỉnh, giải quyết ô nhiễm môi trường xuyên tỉnh; kết nối phát triển kinh tế biển giữa các tỉnh.

Thứ hai, tiếp tục đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển đảo, bảo đảm môi trường "*Hòa bình, ổn định, tự do, an ninh, an toàn hàng hải, hàng không trên Biển Đông*" trên cơ sở tôn trọng luật pháp quốc tế; phát triển kinh tế biển phải trên cơ sở bền vững, bảo vệ hệ sinh thái biển, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế; ngăn ngừa, kiểm soát và giảm đáng kể ô nhiễm môi trường biển. Đặc biệt, "*cần phải kết hợp chặt chẽ giữa phát triển các ngành kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ chủ quyền biển, đảo, tài nguyên, môi trường biển; phòng, chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao đời sống nhân dân vùng biển, đảo*" như Báo cáo Chính trị đã nhấn mạnh.

Thứ ba, thực hiện chiến lược đô thị hóa biển, phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh, sớm hoàn thành quy hoạch không gian biển, quy hoạch khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ nhằm định hướng không gian phát triển đối với các ngành khai thác biển để các địa phương có cơ sở cho việc xây dựng và triển khai kế hoạch phát triển bền vững kinh tế biển trên địa bàn.

Thứ tư, ưu tiên nguồn lực và có chiến lược phù hợp trong việc đầu tư cho khoa học - công nghệ để giúp con người mở rộng năng lực khám phá và chinh phục đại dương, nhất là đáy biển sâu. Những công nghệ tiên phong và việc tạo ra một số ngành kinh tế biển mới sẽ giúp Việt Nam mở rộng không gian phát triển, tạo việc làm và tăng trưởng kinh tế trong nhiều thập niên tới.

Hơn nữa, sự ra đời của nhiều ngành kinh tế biển mới với tiềm năng và tốc độ tăng trưởng rất nhanh, đòi hỏi chúng ta phải có năng lực ứng phó, trong đó nguồn nhân lực là yếu tố quyết định. Trong bối cảnh cả nước đang thực hiện ba đột phá

chiến lược, thiết nghĩ nâng cao chất lượng nguồn nhân lực biển chính là một lựa chọn cụ thể cho chương trình đột phá nguồn nhân lực ở các địa phương có biển nói chung, đặc biệt là các địa phương lấy kinh tế biển làm động lực tăng trưởng kinh tế.

Nghị quyết Đại hội lần thứ XIII của Đảng đặt ra mục tiêu "*phấn đấu đến năm 2025, nước ta là nước công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030 là nước công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; và đến giữa thế kỷ XXI trở thành nước phát triển, theo định hướng xã hội chủ nghĩa, có thu nhập cao*"; Nghị quyết 36 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa 12 về "*Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*" cũng xác định mục tiêu đến năm 2045, Việt Nam "***trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế đất nước***". Tầm nhìn về một nước Việt Nam hùng cường vào năm 2045 với mức thu nhập cao sẽ là định hướng, là động lực thôi thúc các địa phương có biển nói riêng và cả nước nói chung tiếp tục hợp tác chặt chẽ, nhất quán trong suy nghĩ và hành động, trong đầu tư liên vùng, kết nối đa phương thức, chuyển đổi số, kinh tế số, xã hội số… khơi dậy, mở ra tiềm năng không gian kinh tế mới, góp phần to lớn để hiện thực hóa khát vọng, mục tiêu và tầm nhìn lớn đó của Đảng và Nhân dân ta.

Với vai trò là thành viên tích cực trong vùng Đông Nam Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu quyết tâm trở thành tỉnh phát triển mạnh, bền vững kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh trong mọi tình huống, bảo vệ vững chắc chủ quyền biển, đảo, góp phần cùng với các địa phương trên cả nước thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng.

55.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN MỚI ĐẶT RA TỪ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH ĐỒNG NAI VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM[1]

Tỉnh ủy tỉnh Đồng Nai
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Thực hiện chính sách đổi mới của Đảng và Nhà nước, Đảng bộ, Chính quyền và nhân dân tỉnh Đồng Nai ra sức phấn đấu xây dựng tỉnh Đồng Nai thành tỉnh công nghiệp theo hướng hiện đại. Trong hơn 35 năm qua, quá trình thực hiện công nghiệp hóa hiện đại hóa của tỉnh Đồng Nai đã đạt được những thành tựu đáng ghi nhận:

Tăng trưởng kinh tế của tỉnh khá cao so với các tỉnh trong khu vực và so với bình quân chung cả nước, tốc độ tăng trưởng bình quân của tỉnh trong 10 năm giai đoạn 2011-2020 đạt trên 7,4%, thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 115,24 triệu đồng/người, tương đương khoảng trên 5.010 USD, tăng gấp 1,6 lần so với cả nước và nằm nhóm thứ 3 có thu nhập bình quân cao của cả nước. Với việc hình thành và phát triển các khu công nghiệp (hiện nay Đồng Nai có 31/32 khu công nghiệp (KCN) đi vào hoạt động, tỷ lệ lấp đầy trên 82%), công nghiệp Đồng Nai đã có bước phát triển đột phá, thúc đẩy cơ cấu kinh tế chuyển dịch mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hóa (CNH), hiện đại hóa (HĐH), tăng nhanh tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp trong khi vẫn giữ nhịp độ tăng trưởng khá cao trong các ngành kinh tế: Cơ cấu nông, lâm, nghiệp - công nghiệp, xây dựng - dịch vụ trong GRDP của tỉnh năm 2020 đạt tương ứng 10,92%, 58,89%, 22,38%. Lĩnh vực thương mại phát triển nhanh, đến nay tỉnh có 148 chợ; 12 siêu thị và 08 trung tâm thương mại đang hoạt động. Ngoài ra còn có 256 cửa hàng tiện lợi đang hoạt động; công tác xúc tiến thương mại được chú trọng thực hiện nhất là việc đẩy mạnh mở rộng phát triển mới các thị trường tiềm năng và duy trì thị trường truyền thống, giai đoạn từ 2015 đến nay tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của tỉnh tăng trưởng cao, tỉnh Đồng Nai liên tục xuất siêu và giá trị xuất siêu đều tăng qua các năm, năm 2020 đạt mức xuất siêu khoảng 4,15 tỷ USD.

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

Thu ngân sách hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu do Trung ương giao. Đồng Nai là một trong sáu tỉnh thành có đóng góp số thu ngân sách lớn nhất cả nước, là tỉnh điều tiết về ngân sách Trung ương theo tỷ lệ 45/55%. Chương trình nông thôn mới đạt nhiều thành tựu quan trọng, góp phần đổi thay bộ mặt nông thôn theo hướng hiện đại. tỉnh Đồng Nai vinh dự là một trong hai tỉnh đầu tiên trên cả nước được Thủ tướng Chính phủ công nhận đạt chuẩn Nông thôn mới (NTM), đến nay có 69/120 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, 11 khu dân cư nông thôn kiểu mẫu.

Môi trường đầu tư, kinh doanh được cải thiện, cạnh tranh minh bạch, bình đẳng hơn, tạo điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp phát triển, đặc biệt là kinh tế tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: đến cuối năm 2020, toàn tỉnh có trên 42.000 doanh nghiệp đăng ký kinh doanh; có 1.070 dự án có vốn đầu tư trong nước, tổng vốn trên 304 nghìn tỷ đồng; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (FDI) phát triển mạnh, lũy kế đến nay có 1.549 dự án, tổng vốn 32,47 tỷ USD với nhiều dự án được cấp mới và bổ sung tăng vốn thuộc các tập đoàn lớn (từ Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản…), các dự án được cấp mới sử dụng công nghệ hiện đại, sản xuất sản phẩm có hàm lượng giá trị gia tăng cao, thuộc những ngành nghề, lĩnh vực ưu tiên phát triển của tỉnh, góp phần đổi mới công nghệ, nâng cao trình độ quản lý và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Khu vực công nghiệp và dịch vụ gia tăng nhanh chóng đã tác động lan tỏa như một cú hích phát triển các lĩnh vực kinh tế - xã hội của tỉnh. Sự tăng trưởng kinh tế cao và liên tục đã tạo điều kiện tích lũy nguồn lực cho đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, tổng vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2001-2020 của tỉnh đạt 794.474,5 tỷ đồng, chiếm khoảng 27,5% so với GRDP, trong đó vốn đầu tư từ khu vực đầu tư nước ngoài chiếm 46,07%, vốn đầu tư từ khu vực ngoài nhà nước 34,53%, còn lại vốn đầu tư từ khu vực nhà nước.

Tỉnh đã tập trung huy động khá hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại; giai đoạn 2006-2010: đã xây dựng hoàn thành trên 948,4 km đường các loại, trong đó tỉnh đã phối hợp với Trung ương hoàn thành nâng cấp mở rộng quốc lộ 56 dài 18km và cầu Đồng Nai; Giai đoạn 2011-2020: thực hiện đầu tư nâng cấp, mở mới hoàn thành 17 dự án, với tổng số 132 km, 10 cầu với số md cầu là 381 md, 01 hầm là Dự án Nút giao ngã tư Tân Phong, thành phố Biên Hòa với số md là 430 md. Đồng thời, trong giai đoạn này có 09 dự án, công trình do Trung ương đầu tư được hoàn thành và đi vào hoạt động gồm: Dự án đường

cao tốc Thành phố Hồ Chí Minh - Long Thành - Dầu Giây với chiều dài 42,38 km qua địa bàn tỉnh Đồng Nai, Dự án Quốc lộ 1 - đoạn tránh thành phố Biên Hòa với chiều dài 22,2 km, dự án mở rộng Quốc lộ 51 dài 37 km, dự án cải tạo và nâng cấp Quốc lộ 20, dự án cải tạo nâng cấp Quốc lộ 1 dài 71 km, cầu Hóa An với chiều dài là 1.306 m, cầu An Hảo với chiều dài 475 m, cầu vượt Amata dài 204 m, cầu vượt ngã tư Vũng Tàu dài 558 m, hầm chui Tam Hiệp dài 850 m.

Công tác bảo vệ môi trường ngày càng chặt chẽ, tất cả các KCN đi vào hoạt động đều phải có hệ thống xử lý nước thải, công tác an sinh xã hội được quan tâm đúng mức, về cơ bản đến nay tỉnh không còn hộ nghèo A, cơ sở vật chất các bệnh viện được cải thiện đáng kể, số giường bệnh tăng khá, đạt 30 giường/vạn dân, tuổi thọ trung bình đạt 76,3 tuổi. Quốc phòng an ninh được giữ vững, nhiều băng nhóm tội phạm bị triệt phá, góp phần ổn định trật tự, tạo điều kiện thuận lợi để người dân và doanh nghiệp an tâm sản xuất kinh doanh.

Từ những thành tựu đạt được như trên, có thể nhận thấy rằng sau hơn 35 năm đổi mới thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Đồng Nai đã đạt được thành tựu quan trọng cả về thế và lực, cả về lượng và chất, đóng góp tích cực vào quá trình thực hiện công nghiệp hóa của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng và cả nước nói chung. Tuy nhiên, bên cạnh những thành tựu đạt được, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh vẫn còn nhiều hạn chế, bất cập như:

- Kinh tế tăng trưởng cao nhưng chưa thực sự bền vững, chưa tương xứng với tiềm năng, thế mạnh, vai trò là cực tăng trưởng kinh tế trong Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; hệ thống kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội tuy có tập trung nhưng chưa đồng bộ, nhất là hệ thống giao thông chưa theo kịp yêu cầu phát triển; hạ tầng các đô thị, khu dân cư chưa phát triển tương xứng.
- Các khu công nghiệp phát triển nhanh nhưng nhiều khu công nghiệp thu hút các dự án hỗn hợp, sử dụng nhiều lao động phổ thông; một số khu công nghiệp kết nối hạ tầng ngoài hàng rào và phát triển các dịch vụ phục vụ khu công nghiệp còn thiếu đồng bộ; khoảng cách về phát triển công nghiệp còn chênh lệch lớn giữa các địa phương, chủ yếu tập trung tại một số địa bàn có lợi thế; cơ cấu giá trị sản xuất nhóm ngành công nghiệp thiên về kỹ thuật, chất lượng cao mặc dù đã có sự chuyển dịch, tuy nhiên vẫn còn thấp so với mục tiêu đề ra. Sự liên kết giữa các ngành, lĩnh vực trong vùng đã được quan tâm chỉ đạo triển khai nhưng chưa bền vững, thiếu tính

thường xuyên. Công nghiệp hỗ trợ chưa phát triển, còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu nguyên liệu đầu vào, chịu sự biến động lớn của giá cả thế giới.

- Quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn tuy đã đạt kết quả lớn nhưng hệ thống hạ tầng nông thôn vẫn còn nhiều hạn chế, sự kết nối giữa nông nghiệp và công nghiệp chế biến chưa vững chắc, mối liên hệ giữa người nông dân và nhà doanh nghiệp trong sản xuất và chế biến nông sản còn yếu, các mô hình cánh đồng lớn chưa phát huy hiệu quả. Trình độ kỹ thuật, công nghệ phục vụ sản xuất nông nghiệp và nông thôn còn thấp.
- Tác động của công nghệ vào gia tăng giá trị sản phẩm, tăng năng suất lao động và chuyển dịch cơ cấu sản phẩm theo hướng hiện đại hóa còn chậm; tiềm lực khoa học - công nghệ của tỉnh còn mỏng; việc chuyển giao công nghệ mới vào sản xuất, kinh doanh ở các doanh nghiệp chuyển biến chậm.
- Đồng Nai thu hút đầu tư phát triển công nghiệp góp phần giải quyết tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm nhưng bên cạnh đó vấn đề ô nhiễm môi trường từ các cơ sở sản xuất công nghiệp, các KCN luôn là nguy cơ tiềm ẩn, vẫn còn tình trạng các doanh nghiệp (DN) lén xả thải ra môi trường. Mặt khác sự phát triển kinh tế cao đã làm gia tăng nhanh dân số cơ học, Đồng Nai hiện nay có trên 600 nghìn lao động ngoài tỉnh, càng gây ra áp lực lớn giải quyết các vấn đề an sinh xã hội.
- Sự hợp tác, liên kết giữa các tỉnh trong vùng, nhất là các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa được phát huy tốt, như: cơ chế phối hợp liên vùng, hiện chưa có cơ chế và quy định về vai trò chỉ đạo, điều hành của người đứng đầu cả vùng; các địa phương điều hành thực hiện theo chức năng nhiệm vụ trong phạm vi địa bàn của mình, việc phối hợp giữa các địa phương trong Vùng là chưa hiệu quả.

Từ thực tiễn nêu trên và trong bối cảnh cả nước và tỉnh Đồng Nai chuẩn bị bước vào giai đoạn phát triển mới, Đảng bộ tỉnh Đồng Nai xác định mục tiêu của giai đoạn 2020 – 2025 là "*... xây dựng Đồng Nai phát triển toàn diện về kinh tế, xã hội; là trung tâm công nghiệp và dịch vụ cảng hàng không, cảng nước sâu, cửa ngõ giao thương quốc tế; một trong những cực tăng trưởng quan trọng của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước vào năm 2025 và thuộc nhóm đầu các tỉnh phát triển*".

Để thực hiện đạt được mục tiêu nói trên cần có sự nỗ lực phấn đấu và sự phối hợp cao của toàn bộ hệ thống chính trị, các doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh cùng với nhiều giải pháp đồng bộ, cụ thể như sau:

1. Thực hiện tốt công tác quy hoạch của tỉnh thời kỳ 2021-2030 và định hướng đến năm 2050 để triển khai đồng bộ tránh chồng chéo giữa các quy hoạch ngành xây dựng, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan, trong đó tập trung quy hoạch đồng bộ các khu đất có lợi thế xung quanh vùng dự án, các vị trí đất có giá trị thương mại cao để tổ chức đấu giá, đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư tạo nguồn vốn đầu tư cho ngân sách địa phương.

2. Trong giai đoạn sắp đến, tỉnh xác định sử dụng, khai thác có hiệu quả quỹ đất cao su; chuyển đổi một phần diện tích cây cao su sang các loại cây có giá trị kinh tế cao, hoặc chuyển sang loại hình kinh tế khác có giá trị gia tăng cao, phù hợp với quy hoạch của tỉnh.

Tiếp tục rà soát xác định các vị trí đất công, trụ sở làm việc do nhà nước quản lý nhưng không còn nhu cầu sử dụng để thực hiện đấu giá tạo nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật.

3. Đồng Nai tiếp tục phát triển công nghiệp công nghệ cao, ít sử dụng lao động là động lực chính trong phát triển kinh tế.

4. Tập trung thu hút, kêu gọi đầu tư trong nước và nước ngoài; hình thành mô hình trung tâm dịch vụ thương mại của 11 đơn vị huyện, thành phố; các khu phi thuế quan; phát triển dịch vụ chăm sóc y tế; phát triển du lịch rừng, sông nước, du lịch sinh thái, nhất là khai thác thế mạnh của tỉnh có hơn 200.000 ha rừng và hệ sinh thái dọc sông Đồng Nai; hình thành các khu nghỉ dưỡng cao cấp, dịch vụ phục vụ cho người dân và doanh nghiệp.

5. Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực cho phát triển kinh tế- xã hội: Đa dạng hóa, huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, vốn đầu tư phát triển toàn xã hội. Đặc biệt, ưu tiên bố trí nguồn vốn cho các công trình giao thông nối vùng, giao thông nông thôn, đô thị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Với phương châm "lấy đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân", trên cơ sở kiên trì, quyết liệt thực hiện cơ cấu đầu tư công có hiệu quả tập trung vào các công trình, dự án động lực có tính lan tỏa cao.

6. Huy động các nguồn lực từ các thành phần kinh tế, các nhà đầu tư trong và ngoài nước tham gia đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông, hạ tầng đô thị, các khu công nghiệp, du lịch, dịch vụ. Tiếp tục thực hiện tốt việc giải tỏa, bồi thường, tái định cư dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành. Phối hợp với các bộ, ngành Trung ương, các địa phương triển khai đúng tiến độ, bảo đảm chất lượng các dự án

trọng điểm trên địa bàn, nhất là dự án Cảng hàng không quốc tế Long Thành, dự án đường cao tốc Dầu Giây - Phan Thiết, cao tốc Dầu Giây – Liên Khương, mở rộng cao tốc TP. Hồ Chí Minh – Long Thành – Dầu Giây lên 8-10 làn xe theo quy hoạch, cao tốc Biên Hòa -Vũng Tàu, dự án đường sắt đô thị từ Thành phố Hồ Chí Minh đến thành phố Biên Hòa, đường vành đai 3, vành đai 4, đường liên Cảng, cầu Bạch Đằng, cầu Cát Lái, các công trình trọng điểm của tỉnh… Chuẩn bị các nguồn lực để khai thác tốt lợi thế mới, động lực mới khi các dự án này đi vào khai thác.

7. Tiếp tục phong trào xây dựng nông thôn mới nâng cao, phát triển nông thôn bền vững. Chú trọng đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn xét trên các khía cạnh kinh tế, văn hóa, xã hội, môi trường.

8. Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, xử lý tốt mối quan hệ giữa kinh tế và văn hóa để văn hóa thực sự là nền tảng tinh thần của xã hội, là một động lực phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.

56.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN MỚI ĐẶT RA TỪ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH LONG AN VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM[1]

Tỉnh Long An
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Đến nay, lịch sử nhân loại đã chứng kiến 4 cuộc cách mạng công nghiệp, cũng là các cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật nói chung. Cuộc thứ nhất, vào cuối thế kỷ 18, khai sinh ra nền công nghiệp cơ khí, tạo ra dây chuyền sản xuất hàng loạt, sản xuất hàng hóa, kinh tế thị trường… Cuộc thứ hai diễn ra vào cuối thế kỷ 19, đưa đến sự ra đời của nền công nghiệp và xã hội điện khí hóa; tạo tiền đề để chủ nghĩa tư bản chuyển từ tự do cạnh tranh lên độc quyền đế quốc. Cuộc thứ ba, vào giữa thập kỷ 70 của thế kỷ 20, mở ra thời đại điện tử hóa, tin học hóa. Cuộc thứ tư, từ đầu thế kỷ 21, đánh dấu bước ngoặt chuyển đổi số của toàn bộ đời sống vật chất và tinh thần của con người. Mỗi cuộc cách mạng tạo ra một trình độ công nghệ ngày càng hiện đại cho quá trình công nghiệp hóa lâu dài của nhân loại.

Thực tế đã chứng minh, quá trình công nghiệp hóa của mỗi quốc gia không thể tiến hành biệt lập, khép kín mà phải đặt trong chuỗi sản xuất - kinh doanh toàn cầu. Đối với Việt Nam, đòi hỏi này trở nên bức thiết gấp bội vì nền kinh tế nước ta đã hội nhập rất sâu với nền kinh tế thế giới: giá trị tổng kim ngạch xuất nhập khẩu bằng 160-200% GDP trong những năm vừa qua. Bên cạnh đó, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở nước ta cũng là quá trình cơ cấu lại nền kinh tế theo lợi thế cạnh tranh; đảm bảo tự chủ kinh tế quốc gia thông qua đổi mới công nghệ, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả sản xuất - kinh doanh. Công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội… Nhờ đó, đời sống nhân dân được cải thiện, tỷ lệ đói nghèo giảm, chính trị - xã hội ổn định, quốc phòng và an ninh được giữ vững, nâng cao tiềm lực và vị thế quốc tế của đất nước.

Hòa nhịp cùng xu hướng chung của cả nước, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có thế mạnh chính là phát triển công nghiệp. Hiện nay, hệ thống các khu công

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

nghiệp trải dài khắp các tỉnh, thành phố trong vùng đã biến khu vực này trở thành vùng công nghiệp trọng yếu lớn nhất cả nước và thu hút được nhiều dự án đầu tư nước ngoài, như Khu công nghệ cao, công viên phần mềm Quang Trung, Khu công nghiệp Việt Nam – Singapore… Thời gian qua, với việc hình thành các khu công nghiệp tập trung và đẩy mạnh phát triển các ngành mũi nhọn như công nghệ thông tin, hóa chất, khai thác và chế biến dầu khí đã tạo ra bước đệm công nghiệp hóa không chỉ của vùng mà còn của cả nước. Cơ cấu kinh tế toàn vùng đã có bước chuyển dịch nhanh và đúng định hướng theo xu thế giảm dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp - lâm nghiệp - ngư nghiệp và khu vực công nghiệp - xây dựng trong GDP, tăng dần tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP, với cơ cấu ngành công nghiệp và dịch vụ năm 2021 chiếm hơn 77% trong tổng sản phẩm trên địa bàn.

Bên cạnh đó, hiệu quả sản xuất toàn vùng được nâng cao về chất và lượng. Toàn vùng đã huy động được các nguồn lực đầu tư; môi trường đầu tư được cải thiện đáng kể, nhờ đó đã thu hút được nhiều dự án trong và ngoài nước. Đến nay, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam đang dẫn đầu cả nước về thu hút vốn đầu tư nước ngoài (FDI); Số lượng dự án, vốn FDI vào đây không ngừng tăng lên; giá trị đăng ký dự án FDI chiếm 48% cả nước, các tỉnh, thành phố như Hồ Chí Minh, Bình Dương, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu luôn là các địa phương dẫn đầu cả nước về thu hút đầu tư. Công tác liên kết vùng nhằm hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đặc biệt là cơ sở hạ tầng về giao thông, được các địa phương trong vùng chú trọng đã tạo ra những chuyển biến tích cực trong việc thu hút đầu tư.

Nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, là cửa ngõ của Vùng Đông Nam Bộ và Vùng đồng bằng sông Cửu Long; tỉnh Long An là một trong những tỉnh nhận được quan tâm và hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư. Đến nay, toàn tỉnh có 23 khu công nghiệp đã đi vào hoạt động, tổng diện tích quy hoạch 5.482 ha, cùng các cụm công nghiệp được phân bố trên địa bàn các huyện, thị, thành phố của tỉnh. Việc thành lập các khu, cụm công nghiệp đã giúp cho kinh tế - xã hội của tỉnh phát triển nhanh trong những năm qua, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất công nghiệp; đưa tỉnh Long An trở thành một trong những tỉnh có tốc độ phát triển công nghiệp cao so với vùng và cả nước. Ngành công nghiệp của tỉnh trong những năm qua phát triển với tốc độ cao, ổn định, đúng định hướng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và quy hoạch công nghiệp đã đề ra; tốc độ tăng ngành công nghiệp tỉnh bình quân hàng năm là 15%. Tỷ trọng của khu vực công nghiệp và dịch vụ của Long An trong GRDP tăng dần qua các năm; đến năm 2021, cơ cấu ngành nông nghiệp - công nghiệp - dịch vụ

của tỉnh lần lượt là 16,1% - 51,1% - 32,8%. Song song đó, tỉnh đã thu hút được nhiều thành phần kinh tế tham gia vào các hoạt động sản xuất công nghiệp. Đặc biệt, tỉnh đã thành công trong việc thu hút được một lượng lớn nhà đầu tư nước ngoài và phát triển ngành công nghiệp; trong năm 2021 thu hút đầu tư của tỉnh đứng thứ 2/63 tỉnh, thành trong cả nước, với tổng vốn 3,8 tỷ USD - thành phần kinh tế này đã tăng trưởng nhanh và cùng với thành phần kinh tế ngoài quốc doanh phát triển khá, giữ vai trò là động lực giúp cho ngành công nghiệp tỉnh nhà tiếp tục tăng trưởng ổn định. Đến nay, đã có hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư vào tỉnh, trong đó xuất hiện ngày càng nhiều tập đoàn, công ty xuyên quốc gia có năng lực về tài chính và công nghệ đầu tư vào tỉnh.

Bên cạnh những thành tựu trong 35 năm đổi mới, công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam và tỉnh Long An còn nhiều bất cập: Các mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa được định hình rõ nét, chưa phát triển có hiệu quả các ngành công nghiệp ưu tiên và chưa tận dụng được lợi thế của công nghệ và nguồn lực của nước ngoài để tạo sự lan tỏa, thúc đẩy sản xuất trong vùng phát triển tương xứng; quá trình thực hiện công nghiệp hóa chưa gắn chặt với hiện đại hóa, phát triển công nghiệp vẫn còn gia công, lắp ráp, giá trị thấp; các ngành sử dụng vốn, lao động hơn sử dụng công nghệ… đã tạo ra một số hạn chế khiến tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa diễn ra chậm, chưa đáp ứng được yêu cầu mới, cần nghiêm túc xem xét để tìm hướng giải quyết, cụ thể như sau:

Tăng trưởng kinh tế thiếu bền vững

Tăng trưởng chủ yếu dựa trên đầu tư vốn, chậm chuyển đổi sang phát triển chiều sâu, dựa trên năng suất các yếu tố tổng hợp mà căn bản là khoa học công nghệ và tri thức. Do đó, nền kinh tế tăng trưởng nhưng chưa bền vững, chất lượng tăng trưởng chưa cao, năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp. Tăng trưởng kinh tế đã tạo điều kiện gia tăng cho mức sống người dân, tuy nhiên đến nay thu nhập bình quân bình quân đầu người vẫn còn thấp; chênh lệch mức sống giữa các bộ phận dân cư, các tỉnh trong vùng còn có khoảng cách và ngày càng nới rộng. Xóa đói, giảm nghèo chưa bền vững, vẫn còn tình trạng tái nghèo. Chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe còn thấp, hệ thống y tế và chất lượng y tế chưa đáp ứng được yêu cầu khám chữa bệnh của nhân dân. Sự hợp tác, liên kết trong phát triển công nghiệp trong vùng còn yếu; công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển, sản xuất còn phụ thuộc nhiều vào nhập khẩu, phụ liệu.

Sức cạnh tranh chưa cao

Nhìn chung chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh nền kinh tế còn yếu, năng suất lao động còn có khoảng cách lớn so với nhiều nước. Sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước vào chuỗi giá trị toàn cầu còn thấp. Xuất khẩu dựa vào lợi thế về giá nhân công; hàm lượng giá trị gia tăng của sản phẩm xuất khẩu còn thấp, các mặt hàng có lợi thế so sánh cao vẫn thuộc các nhóm sử dụng nhiều nguyên liệu, tài nguyên và lao động rẻ.

Nguồn nhân lực chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển

Chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh, của vùng vẫn còn chậm được cải thiện, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển. Hạn chế về nguồn nhân lực đang được xem là rào cản lớn nhất trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa hiện nay. Nhiều nguồn lực xã hội đã được dành để ưu tiên cho phát triển nguồn nhân lực, song kết quả đạt được trong thời gian qua chưa tương xứng.

Hệ thống hạ tầng yếu và thiếu

Mặc dù đã đạt được những kết quả đáng kể, nhưng hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh, của vùng vẫn còn thiếu và yếu. Năng lực hạ tầng giao thông chưa đồng bộ, sự kết nối giao thông vận tải đường bộ với hệ thống giao thông khác còn thấp. Giao thông kết nối liên vùng còn thiếu, chưa là động lực để thúc đẩy kinh tế của cả vùng. Hạ tầng đô thị còn kém chất lượng, quá tải; vận tải công cộng chưa đáp ứng được nhu cầu. Hạ tầng giáo dục, đào tạo và y tế còn hạn chế cả về số lượng và chất lượng. Cơ sở hạ tầng nông thôn chưa phát triển đồng đều. Những yếu kém về hạ tầng đang được coi là một trong những cản trở lớn đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung và công nghiệp hóa, hiện đại hóa nói riêng.

Nhận thức rõ những tồn tại, hạn chế trên, tỉnh Long An xác định thời gian tới tiếp tục tập trung triển khai thực hiện tốt các chủ trương, chính sách, giải pháp để khai thác tốt tiềm năng, lợi thế của tỉnh, đồng thời thu hút có hiệu quả nguồn lực từ bên ngoài để phát triển kinh tế bền vững theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đổi mới mô hình tăng trưởng, tái cơ cấu nền kinh tế; nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân tộc; bảo đảm quốc phòng an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội; xây dựng nền tảng đảm bảo tỉnh phát triển nhanh và bền vững. Đồng thời với đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước phải gắn

với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường… Trong đó chú trọng vào một số giải pháp trọng tâm sau:

1. Nâng cao chất lượng tăng trưởng, tăng sức cạnh tranh

Tiếp tục thực hiện có hiệu quả các giải pháp tái cơ cấu ngành công nghiệp; tập trung phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến, công nghiệp năng lượng, công nghiệp sạch, trong đó chú trọng thu hút đầu tư nhất là các Tập đoàn Quốc tế, có sản phẩm thương hiệu mạnh để tạo điều kiện thúc đẩy liên kết phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm công nghiệp hỗ trợ hình thành chuỗi sản xuất cung ứng ổn định bền vững; nâng cao sức cạnh tranh các sản phẩm của vùng, tham gia nhiều hơn vào chuỗi cung ứng toàn cầu.

2. Cải thiện hệ thống hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông liên kết vùng

- Huy động các nguồn lực xây dựng hệ thống hạ tầng, trọng tâm là hạ tầng giao thông liên kết vùng. tỉnh Long An cũng nhận thức được khó khăn lớn nhất của xây dựng hạ tầng giao thông liên kết vùng là nguồn vốn còn hạn chế; do đó, tỉnh đề xuất nên "Nghiên cứu thành lập Quỹ phát triển Vùng để đầu tư các lĩnh vực mang tính chất liên vùng. Nguồn hình thành quỹ huy động từ nhiều nguồn khác nhau như ngân sách Trung ương, đóng góp của các tỉnh, thành trong vùng, từ các tổ chức trong và ngoài nước… Đồng thời xây dựng cơ chế phân chia nghĩa vụ đóng góp trong đầu tư các dự án cấp vùng". Bên cạnh đó, nên mở rộng và tạo thuận lợi cho việc đầu tư hạ tầng theo hình thức kết hợp giữa nhà nước và khu vực ngoài nhà nước như các hình thức PPP…
- Đối với tỉnh Long An, tỉnh sẽ nâng cấp thành công mô hình vận tải đường bộ liên huyện và đường thủy nội địa, để đáp ứng lưu lượng hàng hóa ngày càng tăng từ khu vực đồng bằng sông Cửu Long đến Thành phố Hồ Chí Minh và ngược lại. Tỉnh cũng xác định cải thiện hạ tầng giao thông là yếu tố quan trọng đẩy thúc đẩy phát triển kinh tế, đáp ứng yêu cầu của nhà đầu tư trong và ngoài nước; đặc biệt là các trục giao thông kết nối liên vùng; tỉnh Long An sẽ phối hợp tốt với Trung ương và các địa phương tập trung xây dựng và hoàn thiện các trục giao thông động lực, trong đó có: Đường vành đai 3, 4 Thành phố Hồ Chí Minh; Quốc lộ 50B (trục kết nối Tiền Giang - Long An - Thành phố Hồ Chí Minh); Đường tỉnh 823D; Đường Tân Tập - Long Hậu; Đường song song Quốc lộ 62; Trục Quốc lộ N1… Đồng thời, tỉnh sẽ tập trung nghiên cứu và bước đầu triển khai ứng dụng công nghệ trí tuệ nhân tạo (AI - Artificial Intelligence) và kết nối vạn vật (IoT - Internet of Things) để điều khiển

mạng lưới giao thông đa phương thức, phát triển phương tiện công cộng theo nhu cầu của người dân.

3. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực

- Các địa phương trong vùng cần tiến hành rà soát, điều chỉnh cơ cấu ngành, nghề đào tạo. Cần tập trung đầu tư đồng bộ cho đào tạo các nghề đang là thế mạnh của vùng; ưu tiên tập trung đầu tư cho đào tạo các nghề mũi nhọn, các nghề đang có nhu cầu lớn về nhân lực chất lượng cao trong vùng. Cần nghiên cứu các chính sách thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao từ bên ngoài vùng. Có cơ chế, chính sách tốt nhằm tạo điều kiện thu hút các nhà quản lý giỏi, các chuyên gia khoa học, công nhân có tay nghề cao, lao động có kinh nghiệm… đến sinh sống và lao động tại vùng.
- Tỉnh Long An cũng xác định nguồn nhân lực chất lượng cao là yếu tố quan trọng để tỉnh bứt phá. Tỉnh cũng sẽ tăng cường kỹ năng cho lực lượng lao động bằng cách cung cấp chương trình đào tạo nghề, hợp tác với các trường đại học và doanh nghiệp. Đặc biệt là việc định hướng hình thành Trung tâm đổi mới sáng tạo tỉnh Long An, với kỳ vọng góp phần chuyển đổi nguồn nhân lực, mô hình tăng trưởng cho tỉnh Long An từ sản xuất công nghiệp qua việc thiết lập chuỗi giá trị gia tăng trên nền tảng công nghệ cao, hạ tầng kỹ thuật hiện đại theo chuẩn quốc tế; phát triển kinh tế dịch vụ, từng bước dịch chuyển và phát triển qua nền kinh tế tri thức. Tỉnh tạo môi trường sống lý tưởng - thu hút nguồn lực chất lượng cao; đảm bảo phát triển tốt mạng lưới hệ thống y tế cơ sở và các bệnh viện công và tư chất lượng cao, đặc biệt là trong các khu vực tập trung công nghiệp để đáp ứng nhu cầu của chuyên gia nước ngoài, lao động trí thức và lao động phổ thông.

4. Tiếp tục cải thiện công tác xúc tiến đầu tư

Tỉnh Long An và các địa phương trong vùng tiếp tục nỗ lực duy trì xếp hạng Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) với thứ hạng cao trong nhóm "Tốt đến Rất tốt" và đảm bảo tính bền vững. Đồng thời, tỉnh Long An tăng cường khả năng xúc tiến đầu tư thông qua lợi thế là đô thị vệ tinh của Thành phố Hồ Chí Minh, có chi phí kinh doanh hợp lý và mức sống tốt.

5. Các địa phương trong vùng luôn nỗ lực cùng với Chính phủ đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô và bảo đảm an sinh xã hội bằng cách tuân thủ và thực thi nghiêm pháp luật. Đồng thời, tích cực hỗ trợ và hướng dẫn rõ ràng, cụ thể cho các doanh nghiệp để tiếp cận các dịch vụ và chương trình hỗ trợ quốc gia về ưu đãi thuế và tiền thuê đất.

Có thể khẳng định, những thành công nói trên của ngành công nghiệp trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam nói chung, tỉnh Long An nói riêng đã có đóng góp quan trọng trong sự phát triển công nghiệp của cả nước. Tỉnh Long An và các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tiếp tục đồng hành cùng Chính phủ "*Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo*"; góp phần đưa Việt Nam đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành nước phát triển, thu nhập cao.

57.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN MỚI ĐẶT RA TỪ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH TÂY NINH VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM[1]

Tỉnh Tây Ninh
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

Lý luận về công nghiệp hóa (CNH) của Việt Nam được hình thành từ những năm đầu thập kỷ 60 trong điều kiện toàn Đảng, toàn dân phải thực hiện hai nhiệm vụ chiến lược: đẩy mạnh xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Có thể nói, qua các kỳ đại hội của Đảng, mục tiêu công nghiệp hóa – hiện đại hóa (HĐH) đất nước luôn được đặt lên hàng đầu nhằm đưa nước ta tiến lên con đường chủ nghĩa xã hội, phát triển lực lượng sản xuất, thay đổi cơ bản công nghệ sản xuất và tăng năng suất lao động.

Trên cơ sở những định hướng về công nghiệp hóa – hiện đại hóa đất nước của Trung ương, tỉnh đã cụ thể mục tiêu phát triển của địa phương tại Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh đến năm 2020 được Thủ tướng Chính phủ (CP) phê duyệt tại Quyết định số 2044/QĐ-TTg ngày 09/11/2010: ***"Xây dựng Tây Ninh trở thành một tỉnh công nghiệp vào năm 2020 với hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tương đối hiện đại và đồng bộ"***. Cho đến nay, mặc dù các mục tiêu và chỉ tiêu của quy hoạch chưa đem lại kết quả như kỳ vọng, tốc độ tăng trưởng ngành công nghiệp và giá trị gia tăng trong GRDP không đạt được mục tiêu đề ra, sự phát triển khoa học công nghệ trên địa bàn chưa có nhiều bước tiến triển, nhưng cũng đã đem lại những thành tựu, làm thay đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh, góp phần nâng cao đời sống người dân.

Tỉnh đã ban hành các chương trình, kế hoạch, đề án nhằm cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về CNH, HĐH như: Quy hoạch phát triển công nghiệp, quy hoạch phát triển nguồn nhân lực, chương trình hành động huy động các nguồn lực phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; phát huy vai trò của đội ngũ doanh nhân, phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp CNH, HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế; đổi mới

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

chính sách, pháp luật về đất đai tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại; xây dựng Chính quyền số, chương trình chuyển đổi số tỉnh Tây Ninh.

Tốc độ tăng trưởng kinh tế (GRDP) giai đoạn 2011 – 2020 tăng bình quân 7,3%/năm. Trong đó, ngành công nghiệp luôn đóng vai trò nòng cốt, là động lực tăng trưởng chính trong phát triển kinh tế của tỉnh, tỷ trọng ngành công nghiệp chiếm 37,8% trong GRDP vào năm 2020.

Ngành công nghiệp tỉnh đã và đang định hướng thu hút các dự án tập trung phát triển vào các khu – cụm công nghiệp, từng bước hình thành một nền công nghiệp chất lượng và bền vững. Chỉ số sản xuất (IIP) hàng năm cao hơn mức tăng chung của cả nước. Năng suất lao động ngành công nghiệp dẫn đầu và tăng nhanh qua các năm, năm 2020, đạt giá trị cao nhất ở mức 170 triệu đồng/1 lao động, tăng 3,7 lần so với năm 2010.

Quá trình công nghiệp hóa - hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn được thể hiện rõ qua cơ cấu nông nghiệp đang chuyển dịch theo hướng sản xuất hàng hóa có giá trị và hiệu quả cao. Năm 2020, giá trị sản xuất *(GTSX)* nông, lâm, thủy sản tăng gấp 8,8 lần so với năm 2001. Bên cạnh đó, việc triển khai Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020, nhiều mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (NNUDCNC) được triển khai, nhân rộng đã góp phần gia tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng, hiệu quả sản xuất đáp ứng yêu cầu thay đổi, đa dạng của thị trường và mang lại hiệu quả kinh tế. Tỷ trọng giá trị sản xuất NNUDCNC chiếm trên 25,2% tổng giá trị sản xuất nông nghiệp của tỉnh.

Những vấn đề thực tiễn mới đặt ra và giải pháp cho mục tiêu CNH-HĐH

Quy hoạch tổng thể vùng kinh tế trọng điểm (KTTĐ) phía Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 13/02/2014. Theo quy hoạch Vùng, Tây Ninh thuộc tiểu vùng Tây Bắc, phát triển theo hướng đón đầu quá trình chuyển dịch công nghiệp từ các địa phương khác. Đồng thời, khai thác lợi thế khu kinh tế cửa khẩu; mở rộng và nâng cao các loại hình dịch vụ; tập trung nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm các cây công nghiệp, phát triển chăn nuôi trang trại; xây dựng khu dân cư biên giới gắn với quốc phòng an ninh. Tuy nhiên đến nay, các dự án công nghiệp quy mô lớn dịch chuyển về tỉnh Tây Ninh còn rất ít, chưa có nhiều dự án công nghiệp có công nghệ tiên tiến, hiện đại; sự chuyển dịch lao động chậm, còn mang tính chất thâm dụng lao động và tài nguyên.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 05 khu công nghiệp đang hoạt động, về cơ bản, các khu công nghiệp, khu chế xuất đã có sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh với các cơ sở cung cấp dịch vụ hỗ trợ, từng bước hoàn thiện chuỗi giá trị sản xuất của Tây Ninh cũng như của Vùng, nâng cao sức cạnh tranh cho doanh nghiệp. Đến nay, ngành công nghiệp Tây Ninh đã hình thành được một hệ thống khá đồng bộ gồm 6 ngành sản xuất chủ yếu (chế biến hàng nông sản, gạch và xi măng, sản phẩm cao su plastic, dệt may, sơ chế da, sản phẩm từ kim loại), tuy có tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước nhưng xét về tổng thể ngành công nghiệp chưa có sự tăng trưởng vượt bậc, không có đột phá đáng kể.

Tỉnh đề xuất một số giải pháp Trung ương cân nhắc, tạo tiền đề cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa cả Vùng nói chung và Tây Ninh nói riêng như sau:

Thứ nhất, hoàn thiện cơ chế, chính sách xây dựng, vận hành liên kết phát triển công nghiệp của vùng: Cần có cơ chế pháp lý rõ và đủ mạnh để điều hành sự phát triển chung của Vùng, có cơ chế giám sát sự tham gia của các tỉnh, thành nhằm khai thác tối ưu tiềm năng, lợi thế về vị trí, tài nguyên, hạ tầng trong Vùng. Đồng thời, đề xuất các cơ chế hỗ trợ tài chính, khuyến khích đầu tư đối với các doanh nghiệp.

Thứ hai, củng cố hệ thống tổ chức bộ máy điều phối Vùng: Hội đồng Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam dù đã được thành lập, tuy nhiên hiệu quả hoạt động không cao. Cần thiết phải xây dựng bộ máy có tính pháp lý để chỉ đạo quá trình hoạt động, bám sát các mục tiêu, chỉ tiêu của quy hoạch vùng đã được ban hành. Nâng cao tính chuyên trách của các cán bộ được giao nhiệm vụ và phải có mối liên kết với bộ máy của từng tỉnh, thành.

Thứ ba, tập trung đầu tư, đảm bảo các điều kiện cho sự liên kết Vùng như cơ sở hạ tầng, cơ sở dữ liệu toàn Vùng, các dịch vụ hỗ trợ, tư vấn cho doanh nghiệp, liên kết doanh nghiệp, hoàn thiện chuỗi giá trị sản phẩm trong toàn Vùng.

Thứ tư, đẩy mạnh phát triển công nghiệp hỗ trợ của Vùng: Quan tâm xây dựng các ngành công nghiệp hỗ trợ trong Vùng, có định hướng để doanh nghiệp an tâm đầu tư. Tăng cường đào tạo cán bộ quản lý và công nhân lành nghề phục vụ công nghiệp hỗ trợ.

Về phía tỉnh Tây Ninh, kiến nghị Trung ương quan tâm, đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án được Trung ương đầu tư trên địa bàn nhằm tăng tính liên kết

giữa Tây Ninh với các tỉnh, thành trong Vùng, tạo điều kiện thuận lợi về mọi mặt để phát triển kinh tế - xã hội.

Với vị trí chiến lược quan trọng trong nhiệm vụ bảo vệ quốc phòng – an ninh của cả nước, của Vùng: Tây Ninh kiến nghị Chính phủ xem xét, làm việc với Chính phủ và Bộ, ngành phía Campuchia bổ sung tuyến đường sắt liên vận quốc tế kết nối đường sắt Asean qua Campuchia tại cửa khẩu Mộc Bài (Tây Ninh) và bổ sung vào Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài là một trong tám Khu kinh tế cửa khẩu trọng điểm được Thủ tướng Chính phủ lựa chọn để tập trung đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 – 2020 và 2021 – 2025. Tuy nhiên, việc đầu tư cơ sở hạ tầng theo quy hoạch thời gian qua rất hạn chế do nguồn lực đầu tư từ ngân sách có hạn trong khi nhu cầu vốn đầu tư lớn (nhu cầu khoảng trên 1.000 tỷ đồng, đến nay mới được đầu tư khoảng 314 tỷ đồng), nhiều khu chức năng chưa kết nối hạ tầng nhất là hạ tầng giao thông, chưa thu hút được các nhà đầu tư chiến lược. Hiện nay, tỉnh đã và đang nghiên cứu động lực mới phát triển Khu kinh tế cửa khẩu Mộc Bài theo hướng tổng hợp nhiều chức năng: Công nghiệp - Đô thị - Thương mại - Dịch vụ mang tầm quốc gia và quốc tế; lấy công nghiệp làm trọng tâm, động lực phát triển; ưu tiên phát triển dịch vụ logistics kết nối vùng; phát triển du lịch mang tầm cỡ quốc tế; chú trọng công tác lựa chọn nhà đầu tư, đặc biệt là nhà đầu tư chiến lược có khả năng thu hút các nhà đầu tư thứ cấp có chất lượng, tạo động lực lan tỏa kinh tế - xã hội của tỉnh và hiệu ứng mạnh mẽ cho cả vùng kinh tế phía Nam trong thời gian tới. Do đó, tỉnh rất cần sự ủng hộ mạnh mẽ từ phía Chính phủ và Bộ ngành Trung ương để nhanh chóng phát triển khu vực này, kết hợp phát triển kinh tế - xã hội, củng cố quốc phòng an ninh.

58.

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN MỚI ĐẶT RA TỪ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH TIỀN GIANG VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM[1]

Tỉnh Tiền Giang
Thành viên Tổ biên tập xây dựng Đề án

1. NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA

Công nghiệp hóa là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình phát triển vì nó đưa cả nền sản xuất vật chất và đời sống văn hóa - xã hội của đất nước lên trình độ mới. Đối với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, công nghiệp hóa có vai trò tạo điều kiện, tiền đề vật chất - kỹ thuật cho chế độ xã hội chủ nghĩa. Ở mỗi thời kỳ lịch sử, căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội, công nghiệp hóa có nội dung và bước đi cụ thể, phù hợp. Đến nay, lịch sử nhân loại đã chứng kiến 4 cuộc cách mạng công nghiệp, cũng là các cuộc cách mạng khoa học - kỹ thuật nói chung; mỗi cuộc cách mạng tạo ra một trình độ công nghệ ngày càng hiện đại cho quá trình công nghiệp hóa lâu dài của nhân loại. Các quốc gia công nghiệp phát triển đều thành công trên con đường công nghiệp hóa nhờ biết xác định kịp thời mô hình công nghiệp hóa phù hợp với bối cảnh thế giới và điều kiện cụ thể của đất nước. Từ giữa thế kỷ XX đến nay, đã có 2 mô hình công nghiệp hóa rất thành công. Mô hình thay thế nhập khẩu tiêu biểu như: Brazil, Mexico, Argentina và Chile; sau đó, Mô hình hướng xuất khẩu tiêu biểu như: Singapore, Hàn Quốc, Hồng Kông, Đài Loan. Để tiến lên trình độ công nghiệp hóa ngày càng cao, mỗi quốc gia nhất thiết phải có một số ngành sản xuất công nghiệp nền tảng, mà thiếu chúng thì không thể triển khai các ngành công nghiệp khác. Các ngành luyện kim, cơ khí, chế tạo, năng lượng, hóa chất… chính là những nền tảng cho các ngành công nghiệp khác có điều kiện, tiền đề xây dựng, phát triển.

Đến đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, nước ta bắt đầu đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo hướng xuất khẩu, đồng thời thay thế nhập khẩu ở những lĩnh vực, mặt hàng có lợi thế; quá trình này đã góp phần đem lại cho đất nước những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử; cơ cấu kinh tế đất nước đã có sự chuyển dịch tích cực theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; giải quyết có hiệu quả mối quan hệ giữa tăng

[1] Báo cáo nghiên cứu do Ban Kinh tế Trung ương đặt hàng phục vụ xây dựng Đề án.

trưởng kinh tế với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; nhờ đó, đời sống nhân dân được cải thiện, tỷ lệ đói nghèo giảm, chính trị-xã hội ổn định, quốc phòng và an ninh được giữ vững, nâng cao tiềm lực và vị thế quốc tế của đất nước. Tuy nhiên, theo Đại hội XIII của Đảng ta nhận định: "công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa đạt được mục tiêu đề ra"; đồng thời, qua đó đã kế thừa và bổ sung, phát triển đường lối, chủ trương tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ nay đến giữa thế kỷ XXI. Trong đó, xác định: "Xây dựng nền công nghiệp quốc gia vững mạnh. Tập trung phát triển những ngành công nghiệp nền tảng, nhất là công nghiệp cơ khí, chế tạo, công nghiệp hỗ trợ"; chỉ rõ: "Cơ cấu lại công nghiệp, nâng cao trình độ công nghệ, đẩy mạnh chuyển đổi sang công nghệ số, nâng cao tính tự chủ của nền kinh tế, có khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào các chuỗi giá trị toàn cầu". Một số ngành công nghiệp mũi nhọn, công nghệ mới, công nghệ cao được xác định là những ưu tiên phát triển bao gồm: công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, công nghiệp sản xuất rô-bốt, ô tô, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm, sản phẩm số, công nghiệp an toàn thông tin, công nghiệp dược phẩm, sản xuất chế phẩm sinh học, công nghiệp môi trường, công nghiệp năng lượng sạch, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghiệp chế biến, chế tạo phục vụ nông nghiệp và vật liệu mới…

2. THỰC TIỄN NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA TỪ QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH TIỀN GIANG VÀ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

2.1. Khái quát chung về tỉnh Tiền Giang

Tiền Giang là tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, nằm trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, có diện tích tự nhiên 2.556,4 km^2, dân số 1,79 triệu người; có 11 đơn vị hành chính cấp huyện (8 huyện, 02 thị xã và 01 thành phố) và 172 đơn vị hành chính cấp xã (143 xã, 22 phường, 7 thị trấn); trong đó, thành phố Mỹ Tho - đô thị loại I, thị xã Gò Công - đô thị loại III, thị xã Cai Lậy - đô thị loại III. Vị trí địa lý kinh tế - chính trị thuận lợi, có các trục giao thông quan trọng như Quốc lộ 1, Quốc lộ 50, Quốc lộ 60, Quốc lộ 30, đường cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - Trung Lương, Trung Lương - Mỹ Thuận và hệ thống các sông Tiền, sông Vàm Cỏ Tây, sông Soài Rạp, kênh Chợ Gạo tạo cho tỉnh vị thế là cửa ngõ của các tỉnh miền Tây về thành phố Hồ Chí Minh và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam; bên cạnh đó, tỉnh có bờ biển

dài 32 km thích hợp trong nuôi trồng các loài thủy, hải sản và phát triển đa dạng kinh tế biển. Tiền Giang là tỉnh thứ 8 được gia nhập vào vùng kinh tế trọng điểm phía Nam theo Văn bản 4973/VPCP-ĐP ngày 03/9/2005 của Văn phòng Chính phủ. Theo đó, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam có 08 tỉnh, thành phố, bao gồm: thành phố Hồ Chí Minh, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Đồng Nai, Tây Ninh, Bình Phước, Long An và Tiền Giang.

2.2. Thực tiễn những vấn đề đặt ra từ quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của tỉnh Tiền Giang và vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Thời gian qua, Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai nhiều giải pháp phát triển kinh tế - xã hội theo hướng đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, sức cạnh tranh và hội nhập quốc tế; thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn; đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ cao vào nông nghiệp; triển khai thực hiện có hiệu các đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đề án "Cắt vụ, chuyển đổi mùa vụ và cơ cấu cây trồng các huyện phía Đông của tỉnh đến năm 2025", tái cơ cấu trên các sản phẩm lợi thế, gắn kết chuỗi sản phẩm hàng hóa từng bước tham gia sâu vào chuỗi giá trị, chương trình "Mỗi xã một sản phẩm" trên địa bàn tỉnh… Hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp; thực hiện đề án tái cấu trúc ngành công nghiệp của tỉnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; thực hiện các chính sách khuyến khích, thu hút và ưu đãi đầu tư, khuyến khích đầu tư chiều sâu, đổi mới thiết bị công nghệ tiên tiến… Bên cạnh đó, để triển khai thực hiện các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng có liên quan đến chủ trương, chính sách công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tỉnh đều có ban hành chương trình, Kế hoạch hành động thực hiện; ngoài ra, tỉnh đã ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế - đô thị 03 vùng, Nghị quyết về phát triển du lịch, Nghị quyết về lãnh đạo nâng cao hiệu quả công tác hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; đồng thời, Ủy ban nhân dân tỉnh đã triển khai thực hiện Nghị quyết 35/NQ-CP và Nghị quyết 19/NQ-CP của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, thu hút đầu tư, nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, phát triển doanh nghiệp, khởi nghiệp; tổ chức các Hội nghị đối thoại doanh nghiệp, Hội nghị xúc tiến đầu tư; chủ động phòng chống hạn mặn, ứng phó với lũ…; thay đổi mạnh mẽ phương pháp làm việc, điều hành của các ngành, các cấp, giải quyết hiệu quả các vấn đề bức xúc trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đưa phát triển kinh tế

- xã hội của tỉnh đạt được nhiều kết quả tích cực trong từng giai đoạn 05 năm và cả thời gian qua.

2.2.1. Những kết quả nổi bật

Qua từng giai đoạn phát triển, kinh tế của tỉnh phát triển đúng hướng, theo định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Kinh tế của tỉnh phát triển tương đối toàn diện, chất lượng tăng trưởng từng bước được cải thiện. Quy mô GRDP chiếm tỷ trọng ngày càng tăng so với tổng GRDP toàn vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Triển khai thực hiện đồng bộ các giải pháp phát triển kinh tế - xã hội, giảm nghèo, đảm bảo an sinh xã hội… đến nay đã phát huy hiệu quả rất tích cực, góp phần quan trọng vào thành tựu chung về phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

- Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh đúng mục tiêu, định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ của tỉnh các nhiệm kỳ. Tăng trưởng GRDP: Giai đoạn 2001-2005 tăng bình quân 9,0%/năm[2], giai đoạn 2006-2010 tăng bình quân 10,9%/năm[3] (vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tăng 5,26%/năm); giai đoạn 2011-2015 tăng bình quân 7,42%/năm[4] (vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tăng 7,0%/năm); giai đoạn 2016- 2020 tăng bình quân 5,7%/năm[5] (vùng kinh tế trọng điểm phía Nam tăng 6,6%/năm). Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng khu vực phi nông nghiệp, giảm tỷ trọng khu vực nông nghiệp. Tỷ trọng khu vực I năm 2001 giảm từ 54,4% xuống 38,6% năm 2021; tỷ trọng khu vực II năm 2001 từ 17,1% tăng lên 26,9% năm 2021; tỷ trọng khu vực III năm 2001 từ 28,5% tăng lên 34,5% năm 2021. Thu nhập bình quân đầu người, tăng từ 7,8 triệu đồng (năm 2005), lên 18,7 triệu đồng (năm 2010), lên 37,5 triệu đồng (năm 2015) và 56,4 triệu đồng (năm 2021). Thu ngân sách không ngừng gia tăng, tổng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2001- 2005 đạt 4.381 tỷ đồng, giai đoạn 2006 – 2010 đạt 10.938 tỷ đồng, giai đoạn 2011 – 2015 đạt 20.942 tỷ đồng, giai đoạn 2016 – 2020 đạt 44.148 tỷ đồng.

[2] Trong đó: khu vực I (nông – lâm – ngư nghiệp) tăng 5,1%/năm, khu vực II (công nghiệp – xây dựng) tăng 16,7%/năm; khu vực III (dịch vụ, bao gồm thuế sản phẩm) tăng 11,4%/năm. Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng khu vực I chiếm 51%; khu vực II chiếm 20,3% và khu vực III chiếm 28,7%. (Theo giá so sánh 1994)

[3] Trong đó: khu vực I tăng 5,6%/năm, khu vực II tăng 19,8%/năm; khu vực III tăng 11,5%/năm. Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng khu vực I chiếm 47,1%; khu vực II chiếm 23,3% và khu vực III chiếm 29,6%.

[4] Trong đó: khu vực I tăng 4,72%/năm, khu vực II tăng 12,74%/năm; khu vực III tăng 7,98%/năm. Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng khu vực I chiếm 48,5%; khu vực II chiếm 18,1% và khu vực III chiếm 33,4%. (Theo giá so sánh 2010)

[5] Trong đó: khu vực I tăng 2,23%/năm, khu vực II tăng 10,26%/năm; khu vực III tăng 6,39%/năm. Cơ cấu kinh tế: Tỷ trọng khu vực I chiếm 40,4%; khu vực II chiếm 25,0% và khu vực III chiếm 34,6%.

- Giá trị sản xuất công nghiệp giai đoạn 2001-2005 tăng 19,4%; giai đoạn 2006-2010 tăng 26,6%; giai đoạn 2011-2015 tăng 50%; giai đoạn 2016-2020 tăng 5,6%; bình quân giai đoạn 2001-2020, tăng 24,4%. Năm 2020, giá trị sản xuất công nghiệp (giá so sánh 2010) thực hiện được 96.016 tỷ đồng. Cơ cấu ngành công nghiệp có thay đổi so với giai đoạn trước. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là chủ yếu (chiếm khoảng 98,7% tổng giá trị sản xuất công nghiệp toàn tỉnh), tiếp sau là ngành sản xuất, phân phối điện, nước và xử lý rác thải, nước thải có chỉ số tăng trên dưới 10% qua các năm. Đưa vào hoạt động 04/7 khu công nghiệp và 05/10 cụm công nghiệp được quy hoach; đã thu hút được 187 dự án (trong đó có 84 dự án FDI) với tổng vốn đầu tư trên 2510,9 triệu USD và 6.962 tỷ đồng.
- Tập trung nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng các tiến bộ công nghệ mới, công nghệ cao vào sản xuất, sản xuất an toàn, nâng cao năng suất, chất lượng; chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi... Năm 2021, sản lượng cây ăn quả đạt 1,63 triệu tấn, tăng gấp 1,6 lần so năm 2010, với nhiều cây ăn trái đặc sản, có giá trị kinh tế cao; lúa 835,6 ngàn tấn, rau đậu các loại hơn 1,17 triệu tấn, tăng 6,3%/năm (2011-2020); sản lượng thủy sản đạt 302,9 nghìn tấn, tăng 5,9%/năm (giai đoạn 2011-2020); tổng đàn gia súc 542,8 nghìn con (trong đó, heo chiếm 51,5% tổng đàn); tổng đàn gia cầm có 17,4 triệu con (trong đó, đàn gà chiếm trên 87%).
- Hạ tầng giao thông được tập trung xây dựng và phát triển nhanh; chủ động, phối hợp chặt chẽ trong triển khai đầu tư các công trình giao thông của Trung ương trên địa bàn tỉnh như: Quốc lộ 1, đường cao tốc Trung Lương - Mỹ Thuận, kênh Chợ Gạo, kênh Nguyễn Văn Tiếp. Hệ thống hạ tầng giao thông từng bước được xây dựng đồng bộ, các tuyến đường trục chính được đầu tư xây dựng, góp phần hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, nhất là hạ tầng vào các đô thị, trung tâm cấp huyện, tỉnh.
- Kim ngạch xuất khẩu giữ mức tăng trưởng khá, năm 2021 đạt 3,1 tỷ USD, tăng bình quân 16,7% (giai đoạn 2011-2021), đứng thứ 15/63 tỉnh, thành (theo báo cáo của Bộ Công Thương). Năm 2015, thu hút khách du lịch đến tỉnh đạt 1,45 triệu lượt khách, tăng bình quân 8,16% (giai đoạn 2011-2015). Năm 2019, tổng lượt khách du lịch thu hút được 2,14 triệu lượt khách, tăng bình quân 9,8% (giai đoạn 2016-2019); trong đó: khách quốc tế là 0,85 triệu lượt khách, tăng bình quân 7,25%/năm.
- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn đa chiều năm 2021 giảm còn 1,6%; toàn tỉnh có 6/11 huyện, thành, thị hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, 131/143 xã đạt chuẩn nông thôn mới, chiếm 91,6% số xã; có 26 xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, chiếm 18,2% số xã.

2.2.2. Khó khăn, hạn chế

- Kinh tế của tỉnh tuy có tốc độ tăng trưởng cao nhưng chưa ổn định; sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp vẫn còn nhiều khó khăn, sức cạnh tranh thấp. Cơ cấu kinh tế của tỉnh còn nặng về nông nghiệp; chất lượng hàng nông sản chưa cao, thị trường tiêu thụ và giá cả nông sản phẩm còn nhiều biến động, giá trị gia tăng còn thấp.
- Sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh chủ yếu dừng lại ở các mô hình ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất. Việc ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học, các quy trình canh tác tiên tiến… trong sản xuất nông nghiệp để sản xuất ra các sản phẩm nông sản chất lượng, an toàn thực phẩm còn hạn chế. Việc nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, công nghệ cao còn khó khăn do vốn đầu tư lớn, đòi hỏi trình độ quản lý, tay nghề cao nhưng còn nhiều rủi ro về giá cả, thị trường tiêu thụ.
- Sản xuất công nghiệp tuy có phát triển nhưng yếu tố phát triển bền vững chưa cao, các sản phẩm nhìn chung có sức cạnh tranh thấp; thu hút đầu tư trong lĩnh vực công nghiệp còn thiếu những sản phẩm có giá trị gia tăng cao; các dự án có quy mô khá chủ yếu đến từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trong khi các dự án trong nước chủ yếu là các doanh nghiệp nhỏ và vừa nên sức cạnh tranh thấp; sản phẩm công nghiệp của tỉnh chủ yếu vẫn là sơ chế hoặc gia công nên giá trị gia tăng chưa cao, vẫn chưa hình thành công nghiệp chế biến sâu, công nghiệp công nghệ cao; công nghiệp hỗ trợ phục vụ cho phát triển các ngành công nghiệp còn nhỏ, manh mún, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển.
- Số lượng doanh nghiệp nhỏ và vừa còn chiếm tỷ lệ khá cao (chiếm 98%), nhất là các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, quy mô hộ gia đình. Việc triển khai đầu tư, xây dựng hạ tầng các khu, cụm công nghiệp theo Quy hoạch đề ra còn chậm gây khó khăn trong việc thu hút các các dự án đầu tư. Việc thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hạn chế, tiến độ còn chậm so với yêu cầu. Chưa có doanh nghiệp lớn, doanh nghiệp đầu tàu về chế biến và xuất khẩu nông sản.
- Mức đóng góp của khoa học và công nghệ vào quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa chưa cao. Tỉnh chưa đầu tư và hình thành Khu nông nghiệp công nghệ cao, Khu thực nghiệm công nghệ sinh học nên việc nhân rộng các mô hình và kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ còn hạn chế. Công nghệ bảo quản sau thu hoạch chưa tốt nên nguồn nguyên liệu phục vụ cho công nghiệp chế biến nông, thủy sản chưa bảo đảm số lượng, chất lượng, chủ yếu cung ứng theo mùa vụ.

- Nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng tuy có tăng nhưng còn hạn hẹp, nhất là các công trình có quy mô lớn, công trình giao thông, thủy lợi kết nối các vùng trong tỉnh và giữa tỉnh với vùng Đông Nam Bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. Còn thiếu đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật, cán bộ quản lý có trình độ chuyên môn cao, thiếu chuyên gia giỏi ở một số lĩnh vực (y tế, giáo dục đại học); nguồn nhân lực có chuyên môn chưa được đào tạo chuyên sâu…

2.3. Một số kinh nghiệm

- Trong lãnh đạo phải thể chế hóa kịp thời đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước thông qua các chương trình, kế hoạch thực hiện phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương, tạo động lực mạnh mẽ để huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực; chú trọng phân tích, dự báo tình hình để có giải pháp thực hiện phù hợp; xác định rõ và tổ chức thực hiện tập trung, dứt điểm, hiệu quả những khâu đột phá, then chốt, trọng điểm. Phải bám sát thực tiễn của tỉnh, đánh giá đúng tình hình, kịp thời đề ra chủ trương, mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách phù hợp và tập trung sức thực hiện quyết liệt, sáng tạo, có trọng tâm trọng điểm, gắn trước mắt với cơ bản lâu dài.

- Đảm bảo sự gắn kết chặt chẽ, đồng bộ giữa phát triển kinh tế, văn hóa và an sinh xã hội, giữ vững ổn định chính trị, quốc phòng - an ninh, bảo vệ môi trường, tích cực phấn đấu vì mục tiêu phát triển bền vững, cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân; phát triển khu vực nông nghiệp nông thôn, đặc biệt càng phải quan tâm chăm lo trong điều kiện kinh tế - xã hội còn khó khăn. Chủ động phát huy nội lực, đồng thời tranh thủ ngoại lực, tăng cường liên kết với các địa phương trong vùng để cùng phát triển. Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Phải thường xuyên tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc và đồng thuận xã hội. Tập trung làm tốt công tác vận động quần chúng, thông tin tuyên truyền, định hướng đúng dư luận trong việc xây dựng và thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước.

3. ĐỊNH HƯỚNG THỰC HIỆN CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA CỦA TỈNH TIỀN GIANG TRONG THỜI GIAN TỚI

Từ lý luận đến thực tiễn trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đã bộc lộ một số hạn chế, khuyết điểm cần phải có cái nhìn khách quan để có giải pháp xử lý kịp thời; đồng thời cũng là bài học kinh nghiệm để tỉnh nghiên cứu, gắn với thực

tiễn tình hình kinh tế - xã hội của đất nước đang tiếp tục đẩy mạnh quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa; xác định con đường công nghiệp hóa, hiện đại hóa là xu thế tất yếu trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Trên tinh thần đó, tỉnh đã chủ động đề ra một số định hướng, giải pháp phát triển trong thời gian tới, đó là:

1. Thực hiện đổi mới mạnh mẽ mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả, cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực kinh tế; đẩy mạnh chuyển giao, ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của các ngành kinh tế; huy động, phân bổ, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực; tạo động lực để phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tiếp tục phát huy vai trò, phát triển Tiền Giang thực sự trở thành một động lực của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trên các lĩnh vực: Công nghiệp, du lịch, thương mại, dịch vụ, đô thị, nông nghiệp, tương xứng với tiềm năng vị thế đặc thù của tỉnh.

2. Tập trung đầu tư, hình thành hệ thống các sản phẩm chủ lực, vùng động lực; nâng cao chất lượng, hiệu quả, ứng dụng khoa học và công nghệ vào khâu sản xuất - chế biến - tiêu thụ cây ăn trái. Khai thác, phát triển có hiệu quả vùng động lực khu vực Gò Công và Đông Nam Tân Phước về công nghiệp. Tập trung phát triển đô thị gắn với phát triển thị trường bất động sản vùng trung tâm.

3. Xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ ở đô thị và nông thôn, tiếp tục hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng, trọng tâm là ưu tiên phát triển hạ tầng giao thông, đồng bộ thông suốt giữa các vùng trong tỉnh và với các tỉnh trong vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, vùng đồng bằng sông Cửu Long, công tác duy tu bảo dưỡng và nâng cấp tải trọng các tuyến đường giao thông phục vụ sản xuất kinh doanh, đáp ứng tốt yêu cầu phục vụ sản xuất và dân sinh; trong đó ưu tiên hoàn thành các tuyến Bắc - Nam, Đông - Tây của tỉnh, khai thác có hiệu quả các công trình giao thông ven biển, tuyến đường thủy như: sông Tiền, sông Soài Rạp, sông Vàm Cỏ.

4. Chú trọng công tác xử lý môi trường theo đúng các tiêu chuẩn hiện hành của Nhà nước trong quá trình hoạt động và sản xuất của khu, cụm công nghiệp. Thu hút đầu tư các ngành nghề tạo ra các sản phẩm công nghiệp theo hướng công nghệ cao, có giá trị gia tăng lớn, có khả năng cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. Khuyến khích các cơ sở công nghiệp nói chung và công nghiệp nông thôn nói riêng đổi mới công nghệ sản xuất. Không tiếp nhận các ngành công nghiệp gây ô nhiễm môi trường cao.

5. Tiếp tục nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, trong đó chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển

doanh nghiệp dân doanh phải được cải thiện nhiều sẽ nâng sức thu hút đầu tư của tỉnh. Tập trung huy động các nguồn lực đầu tư, đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng các khu, cụm công nghiệp để thu hút đầu tư; hạn chế phát triển công nghiệp bên ngoài khu, cụm công nghiệp. Hỗ trợ doanh nghiệp xây dựng, kết nối vùng nguyên liệu, đào tạo lao động, xúc tiến thị trường tiêu thụ sản phẩm… Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 vào sản xuất để gia tăng năng suất, nâng cao hàm lượng khoa học trong sản phẩm; chuyển từ sản xuất, xuất khẩu sản phẩm thô sang sản phẩm tinh, sản phẩm thay thế nhập khẩu.

6. Phát huy lợi thế về vị trí đầu mối – trung chuyển – phát luồng của thành phố Mỹ Tho – Châu Thành (thông qua trục giao thông Quốc lộ 1, Quốc lộ 60, đường Cao tốc thành phố Hồ Chí Minh - TP. Cần Thơ) và thị xã Gò Công (thông qua tuyến Quốc lộ 50 – hệ thống kinh tế biển) theo các trục hướng tâm thành phố Hồ Chí Minh nhằm đa dạng hóa hoạt động thương mại và cải thiện phát triển của khu vực III (thương mại – dịch vụ). Phát triển hệ thống logistics, tập trung phát triển một số ngành dịch vụ có thế mạnh của tỉnh như du lịch, bán buôn, bán lẻ các mặt hàng nông sản, thủy hải sản. Chú trọng phát triển các ngành dịch vụ chất lượng cao, có giá trị gia tăng cao và khả năng cạnh tranh như tài chính – tín dụng – ngân hàng – bảo hiểm; dịch vụ về bưu chính viễn thông; tư vấn, phát triển thị trường bất động sản…

7. Duy trì những nhóm ngành sản xuất hiện hữu có quy mô xuất khẩu lớn, tạo nhiều công ăn việc làm và thu ngân sách như dệt may, da giày, túi xách, thực phẩm và đồ uống. Đồng thời, duy trì và hỗ trợ phát triển các sản phẩm có lợi thế so sánh của tỉnh như nông, thủy hải sản; thu hút đầu tư sản xuất và xuất khẩu các nhóm ngành kỹ thuật như điện, điện tử, cơ khí, công nghiệp hỗ trợ… Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng của các nhóm sản phẩm có lợi thế, có tỷ trọng lớn trong cơ cấu xuất khẩu như hàng công nghiệp nhẹ, thủy sản (tôm, cá tra), trái cây và nông sản. Đẩy mạnh phát triển các nhóm sản phẩm mặc dù hiện đang chiếm tỷ trọng thấp trong cơ cấu xuất khẩu nhưng có giá trị gia tăng lớn hoặc có tốc độ tăng trưởng cao, hoặc có tiềm năng trong sản xuất và xuất khẩu.

8. Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển trong bối cảnh của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0… Khai thác khu quần thể Bệnh viện Đa khoa tỉnh (QL.1), mời gọi các đơn vị chuyên ngành của Bộ Y tế và thành phố Hồ Chí Minh cùng hợp tác khai thác khu đất Bệnh viện Đa khoa tỉnh (QL.1) theo quy hoạch đã được duyệt; quy hoạch thêm xung quanh trường học chất lượng cao và trung tâm thương mại khi đủ điều kiện sẽ hình thành khu khám chữa

bệnh có vị trí tốt của khu vực, từ đó có điều kiện liên kết sâu, hợp tác với thành phố Hồ Chí Minh, giúp tỉnh có thêm nguồn nhân lực chất lượng cao.

9. Phát triển du lịch trên cơ sở khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, sinh thái, truyền thống văn hóa, lịch sử của tỉnh nhà; nâng cao chất lượng và hiệu quả của các tour, tuyến, điểm du lịch cũng như hoạt động của cơ sở du lịch, nhằm đáp ứng nhu cầu của khách du lịch trong nước cũng như khách quốc tế. Mời gọi đầu tư, xúc tiến, quảng bá du lịch bằng nhiều hình thức đa dạng, phong phú, để góp phần thu hút khách du lịch đến tỉnh. Tập trung đầu tư phát triển cả 4 trung tâm du lịch chính: khu du lịch cái Bè, khu du lịch cù lao Thới Sơn, khu du lịch biển Tân Thành và khu bảo tồn sinh thái Đồng Tháp Mười.

10. Đẩy mạnh ứng dụng thành tựu của cuộc cách mạng 4.0 vào sản xuất để gia tăng năng suất, nâng cao hàm lượng khoa học trong sản phẩm. Từ đó nâng cao được giá trị gia tăng của sản phẩm, nâng cao thu nhập cải thiện đời sống cho người dân. Khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới thiết bị, công nghệ bằng nguồn vốn của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ tỉnh, nguồn vốn khuyến công quốc gia, khuyến công tỉnh; qua đó, chuyển từ sản xuất, xuất khẩu sản phẩm thô sang sản phẩm tinh, sản phẩm thay thế nhập khẩu. Ứng dụng mạnh mẽ công nghệ thông tin trong hoạt động thương mại, chú trọng phát triển thương mại điện tử; gắn kết giữa thương mại điện tử với các loại hình hoạt động thương mại truyền thống; tạo mọi điều kiện giảm chi phí của hoạt động thương mại.

59.

HIỆU QUẢ LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM VIỆT NAM

Nguyễn Quốc Toàn[1], **Cung Thị Tuyết Mai**[2]
Trường Đại học Ngân hàng Thành phố Hồ Chí Minh

1. DẪN NHẬP

Theo Tổng cục Thống kê (2019), đóng góp của Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam (VKTTĐPN) vào tăng trưởng giá trị công nghiệp và xây dựng cả nước bình quân giai đoạn 2011-2017 đạt 1.10 điểm %, cao nhất trong các VKTTĐ. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, tốc độ tăng trưởng VKTTĐPN bắt đầu có xu hướng chậm dần; tỷ trọng tăng trưởng công nghiệp, dịch vụ giảm dần theo từng năm; trong công nghiệp chưa có thêm các sản phẩm mới có hàm lượng chất xám, kỹ thuật cao. Nguyên nhân là vùng còn thiếu cơ chế chính sách, điều hành dẫn đến LKPTCN vẫn còn manh mún, mạnh ai nấy làm. Đến nay, vùng vẫn chưa xây dựng được một chiến lược phát triển chung; việc phối hợp các bộ, ngành với các tỉnh trong vùng còn mang tính tự phát, dừng lại ở mức cam kết giữa một số địa phương (Nguyễn Chí Dũng, 2019). Nhận thức được điều này, các hoạt động liên kết phát triển công nghiệp (LKPTCN) đã được quán triệt và triển khai. Tuy vậy, đối với VKTTĐPN, hoạt động LKPTCN vẫn là mới mẻ, đi sau nhiều nước, nhiều vùng trên thế giới. Do vậy, để tiếp tục tăng cường hoạt động LKPTCN, cần phải đánh giá hiệu quả LKPTCN trên cơ sở khoa học nhằm đề xuất một số giải pháp cần phải thực hiện trong thời kì mới, để vừa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế công nghiệp của VKTTĐPN vừa đảm bảo định hướng, mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của cả nước.

2. TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG

2.1. Chỉ số Moran's I về tương quan không gian công nghiệp vùng

Chỉ số Moran's I lần đầu tiên được giới thiệu bởi Moran (1950) nhằm đo lường tính tương quan về không gian giữa các đơn vị hành chính độc lập. Trong bài viết

[1] Tiến sĩ, Trường Đại học Ngân hàng TPHCM, toannq@buh.edu.vn
[2] Tiến sĩ, Trường Đại học Ngân hàng TPHCM, maictt@buh.edu.vn

này, đánh giá tổng quát LKPTCN vùng được thực hiện bằng cách kiểm tra tương quan không gian giữa các địa phương trong vùng với nhau về GDP công nghiệp. Chỉ số Moran's I được tính theo công thức (1):

$$I = \frac{n\sum_{i=1}^{n}\sum_{j=1}^{n}\left[w_{ij}\left(X_i - \overline{X}\right)\left(X_j - \overline{X}\right)\right]}{\left(\sum_{i=1}^{n}\sum_{j=1}^{n} w_{ij}\right)\sum_{i=1}^{n}\left(X_i - \overline{X}\right)^2} (1)$$

Giá trị của Moran's I nằm trong khoảng {-1, 1}. Moran's I > 0 nghĩa là các địa phương có mối tương quan không gian công nghiệp dương với nhau. Ngược lại, Moran's I < 0 cho thấy sự tương quan không gian công nghiệp âm. Nếu Moran's I = 0, các địa phương tương quan ngẫu nhiên. Có nghĩa là nếu Moran's I > 0 thì các địa phương trong vùng có LKPTCN theo hướng thúc đẩy nhau, ngược lại nếu Moran's I < 0 là các địa phương trong vùng cạnh tranh nhau, nếu Moran's I = 0 là các hoạt động phát triển công nghiệp của các địa phương trong vùng độc lập, không có liên kết với nhau. Để kiểm định ý nghĩa thống kê của chỉ số Moran's I, có thể sử dụng z-score hoặc p- value với giả thuyết H_0 là không có sự tương quan không gian giữa các địa phương. Giả thuyết H_0 bị bác bỏ khi z-score <-1,96 hoặc >1,96.

2.2. Mật độ kinh tế công nghiệp và VA/GO công nghiệp

Mật độ kinh tế được đo bằng chỉ tiêu GDP/km^2 (Gallup, J.L & cộng sự, 1998) phản ánh hoạt động kinh tế theo khu vực/vùng. Theo đó, mật độ kinh tế công nghiệp là một khái niệm phản ánh quy mô, hiệu quả hoạt động kinh tế công nghiệp và độ hấp dẫn kinh tế công nghiệp của các vùng địa lý; được tính bằng công thức (2): $GDP_{DI} = \frac{GDP_I}{S}(2)$. Trong đó: GDP_I là tổng sản phẩm công nghiệp tạo ra trên vùng, S là diện tích của vùng tính bằng km^2.

Hiệu quả các hoạt động kinh tế công nghiệp trên vùng có thể được đo lường thông qua tỷ lệ VA/GO công nghiệp của vùng (VA là GDP công nghiệp vùng, GO là tổng giá trị sản xuất công nghiệp vùng). Các chỉ tiêu này tăng nghĩa là hiệu quả LKPTCN vùng tăng lên và ngược lại.

2.3. Thương số vị trí các ngành công nghiệp (LQ)

Theo Isserman (1977), căn cứ để lựa chọn và thiết lập LKPTCN vùng là mức độ tập trung của ngành tại vùng so với cả nước được đo lường thông qua Thương số vị trí (LQ) với công thức (3):

$$LQ_i = \frac{E_{ir} / E_r}{E_{in} / E_n} (3)$$

Trong bài viết này, nhóm tác giả sử dụng vốn đầu tư toàn xã hội cho ngành công nghiệp để tính hệ số LQ. E_{ir} là số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp i tại vùng r, E_r là tổng vốn đầu tư công nghiệp của vùng r. E_{in} là tổng số vốn đầu tư vào ngành công nghiệp i của cả nước, E_n là tổng số vốn đầu tư công nghiệp của cả nước. Nếu LQ = 1 có nghĩa là ngành i tại vùng r có mức độ tập trung tương tự như mức trung bình của cả nước, nếu LQ > 1 có nghĩa là ngành i tại vùng r có mức độ tập trung cao hơn mức trung bình của ngành i trong cả nước. LKPTCN vùng chặt chẽ sẽ giúp tăng mức độ tập trung kinh tế của ngành, từ đó làm tăng LQ.

2.4. Chỉ số tác động lan tỏa của cực phát triển trong vùng

Theo Ngân hàng Thế giới (2008), sự thịnh vượng mang đến sự tập trung cao độ, khiến hoạt động kinh tế được lan tỏa, nhưng chỉ đối với những địa phương có mối liên hệ chặt chẽ với các cực phát triển thông qua liên kết. Đầu tư tại các cực phát triển kinh tế tác động đến các lãnh thổ xung quanh nó theo nhiều cách khác nhau, có thể là những tác động làm tăng đầu tư, thu nhập, việc làm, dân số hay trình độ công nghệ. Theo Darwent (1969), Higgins & Savoie (1997), Lê Thu Hoa (2007), có thể đo lường tác động thông qua sự thay đổi phúc lợi xã hội. Sự thay đổi phúc lợi xã hội có thể đo lường thông qua thu nhập bình quân đầu người để trang trải cho các mục tiêu xã hội có liên quan như phân phối thu nhập, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng, bảo vệ môi trường… Như vậy, để cho thuận tiện, có một cách xác định vai trò của một cực phát triển là quan trọng hay không thông qua sự co giãn phúc lợi xã hội (Wr) trong các lãnh thổ lân cận theo mức đầu tư tại cực phát triển theo công thức (4):

$$E = \frac{\frac{\Delta W_r}{W_r}}{\frac{\Delta I_u}{I_u}} = \frac{I_u}{W_r} \times \frac{\Delta W_r}{\Delta I_u} > 0 (4)$$

Trong đó: E: chỉ số thể hiện tác động; W_r: giá trị GDP công nghiệp của vùng chịu ảnh hưởng; I_u: đầu tư công nghiệp tại cực phát triển; ΔW_r, ΔI_u: thay đổi trong các chỉ tiêu W_r, I_u theo năm đầu và năm cuối giai đoạn tính toán. Nếu E>1, U có tác động lan tỏa ròng lớn; E càng lớn hơn 1 bao nhiêu, ảnh hưởng lan tỏa ròng càng lớn bấy

nhiêu và U thực sự có vai trò quan trọng. Nếu 0<E<1, ảnh hưởng lan tỏa tuy đã lớn nhưng còn ít quan trọng đối với lãnh thổ lân cận và toàn bộ nền kinh tế. Nếu E<0, tác động lan tỏa là không có, đồng nghĩa với U chưa phát huy được tác động của mình.

3. HIỆU QUẢ LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

3.1. Đo lường bằng chỉ số Moran's I

Áp dụng công thức (1) cho số liệu GDP công nghiệp của 8 tỉnh/thành VKTTĐPN với ma trận trọng số không gian được xây dựng dựa trên kinh độ và vĩ độ xác định tại trung tâm của các địa phương được lấy theo dữ liệu bản đồ tại cổng thông tin điện tử của Chính phủ và được chuyển đổi thành số thực. Đối với băng tần (bandwidth), bài viết sử dụng 8 phương án được xem xét là 65km, 130km, 195km, 260km, 325km, 390km với 65km là khoảng cách trung bình cho một giờ lái xe để di chuyển giữa các trung tâm địa phương trong vùng. Xử lý dữ liệu thu được kết quả như bảng 1:

Bảng 1. Chỉ số Moran's I vùng kinh tế trọng điểm phía Nam theo công cụ Bandwith

Năm	Chỉ số	65 km	130 km	195 km	260 km	325 km	390 km
2010	**Moran's I**	0.39	-0.07	-0.14	-0.13	-0.18	-0.14
	Z-score	1.50	0.85	0.04	0.06	0.04	0.01
2015	**Moran's I**	0.43	-0.08	-0.20	-0.17	-0.19	-0.19
	Z-score	1.62	0.75	-0.03	-0.04	-0.06	-0.08
2016	**Moran's I**	0.45	-0.09	-0.17	-0.14	-0.17	-0.10
	Z-score	1.67	0.66	-0.07	-0.09	-0.02	-0.02
2017	**Moran's I**	0.45	-0.10	-0.16	-0.16	-0.18	-0.11
	Z-score	1.68	0.51	0.05	0.07	0.03	0.04
2018	**Moran's I**	0.44	-0.11	-0.16	-0.15	-0.17	-0.19
	Z-score	1.66	0.39	-0.01	-0.06	-0.02	-0.01
2019	**Moran's I**	0.42	-0.12	-0.18	-0.18	-0.16	-0.15
	Z-score	1.64	0.35	-0.03	-0.04	-0.03	-0.02
2020	**Moran's I**	0.41	-0.10	-0.19	-0.19	-0.19	-0.18
	Z-score	1.68	0.37	-0.01	-0.03	-0.03	-0.03

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2010 đến 2020 các địa phương vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Chú thích: GDP công nghiệp tính theo giá hiện hành, không bao gồm GDP xây dựng.

Như vậy, tất cả các giá trị z-score đều nằm trong khoảng {-1,96 ÷ 1,96}, vì vậy chưa đủ cơ sở bác bỏ giả thuyết H0 (Moran's I = 0). Điều này chứng tỏ chưa có sự tương quan về giá trị công nghiệp giữa các địa phương thuộc VKTTĐPN. Có thể giải thích điều này là do mặc dù trên vùng thời gian qua đã hình thành một số hình thức LKPTCN, tuy nhiên, hoạt động liên kết chưa chặt chẽ và lâu dài, chủ yếu chỉ diễn ra trong phạm vi một địa phương và hiệu quả liên kết còn thấp.

3.2. Đo lường bằng chỉ số mật độ kinh tế công nghiệp và VA/GO công nghiệp

Áp dụng công thức (2) cho các số liệu về diện tích và GDP công nghiệp các tỉnh/thành VKTTĐPN năm 2020 thu được kết quả ở bảng 2. Bảng 2 cho thấy, mật độ kinh tế công nghiệp của vùng rất cao, gấp hơn 6 lần so với mật độ kinh tế công nghiệp cả nước. Dù chỉ chiếm diện tích 7.10% cả nước nhưng GDP công nghiệp VKTTĐPN đạt mức 47.04% cả nước, khi so sánh với các vùng trên thế giới, con số này là khả quan, chẳng hạn, ở Trung Quốc, các tỉnh duyên hải với diện tích khoảng 16% đất nước và tích tụ 67% GDP cả nước; các bang miền Trung-Nam của Braxin chiếm 12% diện tích và GDP chiếm 55%; vùng Cairo chiếm 0.5% Cộng hòa Ai Cập và tập trung trên 50% GDP của nước này (Bộ KH&ĐT, 2014).

Bảng 2. Mật độ kinh tế công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam năm 2020

tỷ đồng/km²	**S (km²)**	**GDP CN (Tỷ đồng)**	**Mật độ kinh tế CN**
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	23518.5	998426	42.45
Cả nước	331230.8	2122307	6.41
% so với cả nước	7.10%	47.04%	

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2020 các địa phương vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Chú thích: GDP công nghiệp tính theo giá hiện hành, không bao gồm GDP xây dựng.

Mặc dù vậy, tỷ trọng VA/GO công nghiệp của VKTTĐPN chỉ đạt khoảng trên dưới 20% và đang có xu hướng giảm xuống trong các năm gần đây là điều đáng lo ngại.

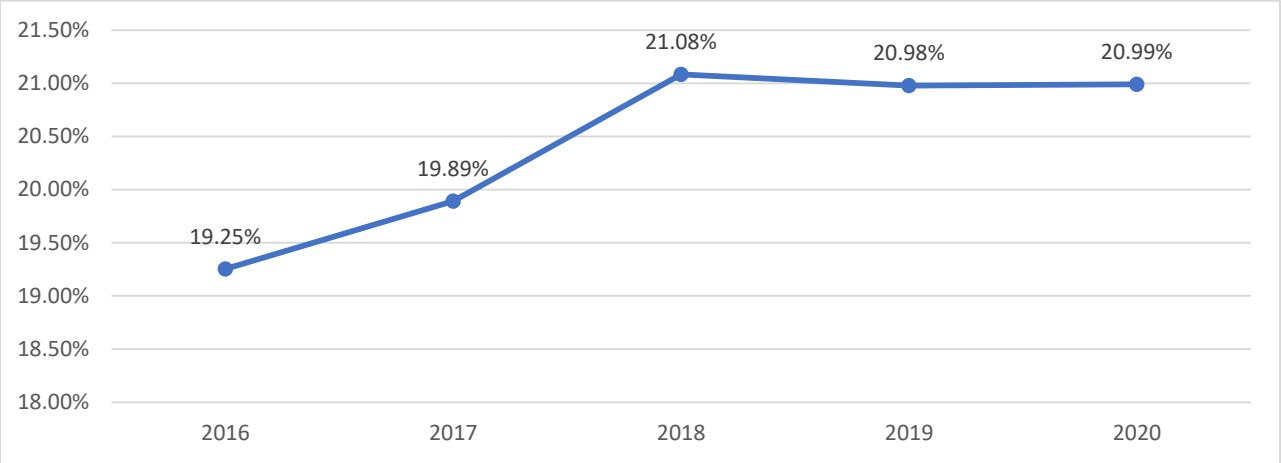

Hình13. Tỷ lệ VA/GO (%) công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2010 đến 2020 các địa phương vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và Số liệu thống kê về giá trị sản xuất công nghiệp (GO công nghiệp) các địa phương của Bộ Công thương tại địa chỉ: http://thongke.idea.gov.vn/?page=static-value&category_id=f1dc792d-7e9a-44dd-baf1-9199946e6ca9

Chú thích: GDP công nghiệp tính theo giá hiện hành, không bao gồm GDP xây dựng.

Chỉ số VA/GO, phản ánh hiệu quả sản xuất công nghiệp của địa phương/vùng, trong đó VA là sự tăng lên của phần giá trị mới sáng tạo và GO là giá trị sản xuất của ngành. Nếu tỷ trọng VA/GO cao, tức tốc độ tăng GO thấp hơn tốc độ tăng VA, cho thấy ngành công nghiệp phát triển có chiều sâu, sản xuất tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu, tạo ra lượng lớn giá trị mới tăng thêm, mang tính bền vững. Ngược lại, tỷ trọng VA/GO thấp, tức tốc độ tăng GO cao hơn tốc độ tăng VA, điều đó cho thấy ngành công nghiệp phát triển theo chiều rộng, gia công, làm thuê là chủ yếu; hiện tượng tăng GO mà không tăng VA, được các nhà nghiên cứu kinh tế gọi là hiện tượng "tăng trưởng bần cùng hóa", cần phải tránh.

Trong giai đoạn 2016-2020, tỷ trọng VA/GO công nghiệp VKTTĐPN chỉ đạt trên dưới 20% là thấp hơn nhiều so với tiêu chí công nghiệp hóa của cả nước đề ra cho năm 2020 từ 42-45%. Mặc dù công nghiệp của vùng đã có phát triển theo chiều sâu, đầu tư ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh nhưng xu hướng chủ yếu vẫn là phát triển theo chiều rộng, nghĩa là sản xuất công nghiệp chưa thật tiết kiệm nguyên nhiên vật liệu hoặc chỉ gia công, làm thuê, năng suất lao động thấp; các ngành công nghiệp có sản phẩm hàm lượng giá trị gia tăng cao còn hạn chế,

bên cạnh công nghiệp hỗ trợ cũng chưa phát triển, đã ảnh hưởng đến tăng tưởng VA ngành công nghiệp.

3.3. Đo lường bằng chỉ số LQ các ngành công nghiệp

Áp dụng công thức (3) cho các số liệu về tổng vốn đầu tư toàn xã hội và vốn đầu tư toàn xã hội ở mỗi ngành công nghiệp của VKTTĐPN và cả nước có được kết quả ở bảng 3. Nhìn chung, LQ dựa trên số liệu về vốn đầu tư các ngành công nghiệp của vùng thấp, chỉ có một ngành có LQ > 1 tức là có lợi thế hấp dẫn các nhà đầu tư là ngành *Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải (1.1)*. Mặc dù là vùng có thế mạnh về ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nhưng xu hướng LQ của ngành này là giảm qua các năm từ 2010 đến 2020 cho thấy đặc điểm đầu tư dàn trải, thiếu trọng điểm, thiếu phân công phối hợp trong LKPTCN.

Bảng 3. LQ các ngành công nghiệp vùng kinh tế trọng điểm phía Nam 2010-2020

	2010	**2015**	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**Bình quân 2010-2020**
Khai khoáng	0.38	0.46	0.21	0.18	0.18	0.47	0.01	0.3
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.41	0.98	1.05	1.02	0.77	0.32	0.01	0.8
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí	0.47	0.48	0.48	0.55	0.40	1.81	0.04	0.6
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	1.00	1.76	1.59	1.70	1.27	0.21	0.00	1.1

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2010 đến 2020 các địa phương vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và cả nước

Chú thích: GDP công nghiệp tính theo giá hiện hành, không bao gồm GDP xây dựng.

3.4. Tác động lan tỏa công nghiệp của TP. Hồ Chí Minh

Ở VKTTĐPN, TP.HCM đóng vai trò động lực thúc đẩy phát triển công nghiệp và nối kết các tỉnh, thành khác. Dựa trên công thức (4) và nguồn dữ liệu có được, tác giả xây dựng công thức tính E như sau:

$$E = \frac{\frac{\Delta W_r}{W_r}}{\frac{\Delta I_u}{I_u}} = \frac{\frac{\Delta GDPcn_{TPHCM}^{binhquannguoi}}{GDPcn_{VKTTDmienNam}^{binhquannguoi}}}{\frac{\Delta VondautuCN_{TPHCM}}{VondautuCN_{VKTTDmienNam}}} \quad (5)$$

Áp dụng công thức (5) thu được kết quả ở Bảng 4. Số liệu từ bảng 4 cho thấy, về phát triển ngành công nghiệp, tác động lan tỏa của TP.HCM đối với các địa phương trong VKTTĐPN là 0<0.14<1. Điều đó cho thấy, trong các hoạt động LKPTCN, tầm quan trọng của TP. HCM đối với các địa phương lân cận và VKTTĐPN chưa được khẳng định. Điều này là lãng phí và kém hiệu quả khi TP. HCM không chỉ là trung tâm về phát triển công nghiệp, thương mại, dịch vụ, văn hóa của vùng và cả nước mà còn đóng vai trò tạo tiền đề thuận lợi cho các tỉnh tiếp giáp phát triển.

Bảng 4. Chỉ số hiệu ứng lan tỏa công nghiệp của TP. HCM giai đoạn 2015-2020

Triệu đồng	**Wr**	**VAWr**	**Itđ**	**VAItđ**	**E**
TP. HCM			128659394	48008896	
Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	757581000	40586125			0.14

Nguồn: Tính toán từ Niên giám thống kê 2010 đến 2020 các địa phương vùng kinh tế trọng điểm phía Nam

Chú thích: GDP công nghiệp tính theo giá hiện hành, không bao gồm GDP xây dựng và vốn đầu tư tính theo giá trị hiện hành toàn xã hội.

Từ kết quả khái quát thực trạng và phân tích hiệu quả như trên, có thể nhận thấy một số vấn đề trong LKPTCN ở VKTTĐPN:

Thứ nhất, VKTTĐPN đã xuất hiện đầy đủ bốn hình thức LKPTCN, tuy nhiên các hình thức liên kết này mới chỉ manh nha và dừng lại ở mức độ hình thức, hiệu quả thực sự của hoạt động LKPTCN còn thấp; còn ít tác động tích cực đến sự phát triển công nghiệp toàn vùng*;* chưa hình thành chuỗi cung ứng giữa DN thượng nguồn và hạ nguồn nhằm tiết kiệm chi phí sản xuất kinh doanh.

Thứ hai, ngành công nghiệp ở VKTĐPN có mức độ tập trung rất lớn nhưng còn thiếu sự liên kết. Điều này được biểu thị qua chỉ số mật độ kinh tế công nghiệp rất cao nhưng chỉ số Moran'I tương quan giữa các địa phương lại không được như kì vọng.

Thứ ba, hàm lượng giá trị gia tăng trong phát triển công nghiệp vùng chưa cao thể hiện qua chỉ báo VA/GO còn thấp nhiều so với mục tiêu công nghiệp hóa đề ra.

Thứ tư, chưa có sự phân công, phối hợp trong việc lựa chọn ngành công nghiệp trọng điểm phù hợp với mỗi địa phương và ngành công nghiệp chiến lược để đầu tư tập trung trên toàn vùng. Có thể thấy, các địa phương ở VKTĐPN có sự tương đồng trong việc tập trung sử dụng nguồn lực để đầu tư vào ngành công nghiệp chế biến, chế tạo; trong khi lại bỏ quên các ngành công nghiệp khác mà địa phương mình thực sự có thế mạnh.

Thứ năm, vai trò trung tâm nối kết – lan tỏa của TP.HCM là không thực sự nổi bật thể hiện qua chỉ số tác động tổng hợp E của TP.HCM đối với VKTTĐPN chỉ đạt mức 0.14. Điều này là chưa thể chấp nhận được với vị thế hiện có của TP.HCM.

4. GIẢI PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ LIÊN KẾT PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

Trên cơ sở các phát hiện về như hiệu quả LKPTCN VKTTĐPN, để LKPTCN ở VKTTĐPN có chiều sâu và bền vững, cần xem xét thực hiện các giải pháp sau:

Thứ nhất, để nâng cao được hàm lượng giá trị gia tăng trong phát triển công nghiệp vùng, chắc chắn cần phải thực hiện liên kết với trường đại học, viện nghiên cứu.

Thứ hai, tăng cường khả năng liên kết với các DN FDI để thúc đẩy khả năng lan tỏa về công nghệ, quản trị và kinh nghiệm sản xuất.

Thứ ba, đẩy mạnh liên kết đào tạo nguồn nhân lực, đặc biệt là cho các ngành chủ lực của VKTTĐPN.

Thứ tư, rà soát, chỉnh sửa, cập nhật quy hoạch vùng và địa phương. Quy hoạch phát triển vùng phải thúc đẩy phát triển các chuỗi giá trị hàng hóa có khả năng cạnh tranh trên thị trường quốc tế trong thập niên tới.

Thứ năm, TP.HCM cần chủ động, tích cực trong việc triển khai thực hiện các cam kết đã ký kết với các địa phương trong Vùng về hợp tác, liên doanh, liên kết phát triển, hướng đến xây dựng một không gian liên kết kinh tế thống nhất trong toàn Vùng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Benjamin Higgins & Ronald J. Savoie (1997), *Regional Development Theories & Their Application.* Transaction Publishers New Brunswick (USA) and London (UK).

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2014). *Tổng kết 10 năm điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm 2004-2013: kiến nghị mô hình, quy chế phối hợp giai đoạn 2014-2020*. Hà Nội.

Darwent, D.F (1969), "Growth poles and growth centers in regional planning a reviewt", *Environment and Planning, 1969, volume 1, pages 5-32.*

Gallup J, L và cộng sự (1998), "Geography and Economic Development". NBER

Isserman, A. M. (1977). "The Location Quotient Approach to Estimating Regional Economic Impacts". *Journal of the American Planning Association, 43:1, Januar 1977, pp. 33-41.*

Lê Thu Hoa (2007), *Kinh tế vùng ở Việt Nam – từ lý luận đến thực tiễn (sách chuyên khảo),* Nxb Lao động xã hội.

Moran, P. 1950. "A Test for the Serial Independence of Residuals". *Biometrika, 37, 178-181. http://dx.doi.org/10.1093/biomet/37.1-2.178, truy cập ngày 4/7/2019.*

Ngân hàng Thế giới (2008). *Báo cáo Phát triển Thế giới 2009 - Tái định dạng địa kinh tế* (Sách tham khảo). Nxb Văn hóa Thông tin, Hà Nội.

Nguyễn Chí Dũng (2019). *Báo cáo tình hình phát triển KTXH Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.* Hội nghị "Phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam", Đồng Nai, tháng 5/2019.

Tổng cục Thống kê (2019). *Tăng trưởng các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2011-2017.* Nxb Thống kê, Hà Nội.

60.

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÔNG MINH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

PGS.TS. Nguyễn Quốc Dũng, TS. Nguyễn Văn Điển Minh
Học viện Chính trị Khu vực II

1. TÍNH TẤT YẾU CỦA CON ĐƯỜNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÔNG MINH Ở VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Theo UNIDO[1]: "*Công nghiệp hóa là một quá trình phát triển kinh tế, trong quá trình này một bộ phận ngày càng tăng các nguồn của cải quốc dân được động viên phát triển một cơ cấu kinh tế nhiều ngành với kỹ thuật hiện đại*" Quan niệm này coi công nghiệp hóa (CNH) không chỉ là phát triển ngành công nghiệp thuần túy mà là phát triển đa dạng, nhiều mặt, nhiều ngành kinh tế không chỉ đạt được mục tiêu kinh tế mà còn cả mục tiêu xã hội, mục tiêu môi trường.

Ở nước ta, năm 1960, Đảng Lao động Việt Nam lần đầu nêu ra quan niệm "công nghiệp hóa" trong Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ III: "*Công nghiệp hóa là quá trình thực hiện cách mạng kỹ thuật, thực hiện sự phân công mới về lao động xã hội và là quá trình tích lũy xã hội chủ nghĩa để không ngừng thực hiện tái sản xuất mở rộng*". Khái niệm này thể hiện rõ nội dung toàn diện, mục tiêu, tính lịch sử của quá trình CNH; và nó được coi là quan niệm chính thống về CNH vào thời bấy giờ. Tuy nhiên, quan niệm này dường như đồng nhất CNH với cách mạng kỹ thuật[2].

Thuật ngữ hiện đại hóa (HĐH) được đề cập khá nhiều từ cuối thế kỷ XX khi chứng kiến một số quốc gia tạo ra sự bứt phá mạnh mẽ về kinh tế và xã hội đặc biệt là các quốc gia Châu Á như Đài Loan, Singapore, Hàn Quốc, Hồng Kông. Phải chăng sự bứt phá này không chỉ là kết quả thành tựu từ quá trình CNH mà có sự gắn kết chặt chẽ với tiến trình hiện đại hóa đất nước. Tại Đại hội VII (1991), lần đầu tiên Đảng ta nêu vấn đề CNH với hiện đại hóa (HĐH) bằng cụm từ "Quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa đất nước". Và Hội nghị giữa nhiệm kỳ (2/1993) để tránh

[1] UNIDO (United Nations Industrial Development Organization): Tổ chức Phát triển công nghiệp của Liên hiệp quốc.
[2] Bùi Thị Huyền (2016), *Một số quan niệm về công nghiệp hóa và sự vận dụng vào Việt Nam*, http://truongchinhtritinhphutho.gov.vn/khoa-ly-luan-mac-lenin-tu-tuong-ho-chi-minh/mot-so-quan-niem-ve-cong-nghiep-hoa-va-su-van-dung-cua-viet-nam.html, ngày 17/5/2016

hiểu lầm công nghiệp hóa và hiện đại hóa là hai nội dung tách rời nên Đảng ta thay bằng cụm từ "công nghiệp hóa - hiện đại hóa". Nghị quyết Đại hội VII giữa nhiệm kỳ và trong Văn kiện Đại hội VIII, Đảng ta đã nêu ra khái niệm về CNH-HĐH: "*Công nghiệp hóa - hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng sức lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại tạo ra năng suất lao động xã hội cao*"[3]. Đây là một quan niệm mới dùng để chỉ quá trình tiến hành xây dựng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta phải đồng thời gắn kết hai quá trình CNH và hiện đại hóa trong từng bước phát triển.

Nông thôn thông minh (NTTM) là một khái niệm khá mới trong thời gian gần đây, được ra đời cùng với sự khởi phát của cách mạng công nghiệp 4.0. NTTM được hiểu là mô hình các cộng đồng dân cư ở nông thôn sử dụng các giải pháp trên nền tảng công nghệ kỹ thuật số, tận dụng các thế mạnh và cơ hội của địa phương để phát triển bền vững[4]. NTTM phải bao gồm chính quyền số, xã hội số và quá trình sản xuất kinh doanh ở nông thôn dựa trên nền tảng số hóa. Trong đó, chính quyền số là khả năng kết nối và giải quyết các vấn đề giữa chính quyền - người dân nông thôn trên nền tảng Internet với chi phí thấp nhất về mặt thủ tục và thời gian. Xã hội số là quá trình hiện đại hóa các phương thức trao đổi trong cộng đồng nông thôn, hướng đến các giao dịch trực tuyến hơn là các giao dịch truyền thống trước đây.

Quá trình phát triển kinh tế Việt Nam nói chung và vùng Đông Nam Bộ (ĐNB) nói riêng dù tốc độ tăng trưởng đã được cải thiện nhiều trong hai thập kỷ qua, nhưng rõ ràng với bối cảnh *"tăng trưởng trước, làm sạch sau"* trong quá khứ (WB, 2012) nên phải trả một cái giá khá đắt về môi trường và các vấn đề xã hội trong quá trình phát triển[5]. Do đó, việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn để tránh "vết xe đổ" đó cần đi theo con đường *tăng trưởng "xanh" gắn với xây dựng nông thôn thông minh*, điều này xuất phát từ 2 cơ sở:

[3] Tập bài giảng môn Kinh tế Chính trị, Học viện Chính trị Khu vực II, Nxb ĐHQG TP.HCM, 2018.

[4] Xem thêm Văn phòng Điều phối nông thôn mới Trung ương (2020), Đề án "*Chuyển đổi số trong xây dựng nông thôn mới, hướng tới nông thôn mới thông minh giai đoạn 2021 - 2025*"

[5] Ở nước ta, "phát triển bền vững" được chính thức khẳng định trong Chỉ thị số 36-CT/TW ngày 25 tháng 6 năm 1998 của Bộ Chính trị và được thể hiện đầu tiên trong Văn kiện Đại hội lần thứ IX của Đảng năm 2001, cách tiếp cận hơi muộn so với các quốc gia khác trên thế giới (từ thập niên 70 của thế kỷ XX).

Thứ nhất, cơ sở khoa học: *(i)* Theo OECD (2011)[6], phát triển nông thôn thông minh là một nhánh trong định hướng phát triển bền vững. Theo Cục thống kê Hà Lan (2013)[7], phát triển nông thôn thông minh làm cho quá trình tăng trưởng vùng nông thôn dễ thực thi hơn, và có thể đo lường, đánh giá được sự phát triển của nó. Theo AfDB (2013)[8], nông thôn hiện đại, thông minh là định hướng phát triển trong tương lai, cụ thể hóa hơn các yêu cầu của tăng trưởng bền vững khu vực nông thôn. *(ii)* Xây dựng nông thôn thông minh hướng đến tăng trưởng xanh trong khu vực nông thôn được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn lần đầu tiên quan tâm từ năm 2017 (Quyết định số 923/QĐ-BNN-KH ngày 24/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt *Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2020*) và gần đây nhất kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn đến năm 2030. Chính vì vậy, hướng đến xây dựng một nông thôn thông minh là rất cần thiết trong quá trình phát triển hiện nay ở khu vực nông thôn vùng ĐNB;

Thứ hai, cơ sở thực tiễn: *(i)* Trên thực tế, nhiều quốc gia đang theo đuổi chiến lược hiện đại hóa khu vực nông thôn bằng định hướng phát triển nông thôn thông minh như Mỹ (lợi thế là một nền kinh tế sáng tạo nhất trong theo đuổi tăng trưởng xanh vùng nông thôn), Hàn Quốc (80% gói kích thích kinh tế dành cho vùng nông thôn); Trung Quốc (xếp thứ nhất với 21% trong 162 tỷ USD đầu tư năng lượng sạch ở vùng nông thôn trên thế giới); EU (dẫn đầu thị trường với 40% thị phần xuất khẩu công nghệ xanh) hay Nhật Bản (sở hữu nền tảng công nghệ tốt cho phát triển nông thôn)[9]. *(ii)* Lợi thế là nông thôn vùng ĐNB gắn liền với khu vực thành thị phát triển bậc nhất cả nước, khả năng phát triển theo diễn tiến "vết dầu loang" vốn là một cơ hội để nông thôn vùng ĐNB dễ dàng tiếp cận các nguồn lực tài chính, khoa học công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao ở khu vực thành thị. *(iii)* Biến động nhân khẩu ở vùng Đông Nam Bộ (hiện tượng di dân từ thành thị về nông thôn sau đại dịch Covid-19) và các biến động trong nước (đứt gãy chuỗi cung ứng sản xuất do đại dịch Covid-

[6] OECD (2011), *Tiến tới Tăng trưởng xanh*. Các nghiên cứu về Tăng trưởng xanh của OECD, Nxb OECD, Paris. DOI: http://dx.doi.org/10.1787/9789264111318-en.

[7] Cục thống kê Hà Lan. (2013), "*Phát triển bền vững và Tăng trưởng xanh: So sánh các Khung đánh giá đo lường tại Cục thống kê Hà Lan"*. Trung tâm số liệu thống kê liên quan đến chính sách, The Hague. http://www. cbs.nl/NR/rdonlyres/55CE8739-BA1D-4BBD-A0E3- B12DC270DEED/0/2013notaDZHGGmrt2013.pdf.

[8] AfDB (Ngân hàng phát triển châu Phi) (2013), *"Chương 9. Tạo điều kiện cho Tăng trưởng xanh ở châu Phi: Phản ánh điểm khởi đầu cho Hành động và con đường phía trước." Báo cáo phát triển châu Phi 2012: Hướng tới Tăng trưởng xanh ở châu Phi,* 2013, Ngân hàng phát triển châu Phi, Tunis.

[9] GGGI (Viện Tăng trưởng xanh toàn cầu), 2015: *Kinh nghiệm tăng trưởng xanh của Hàn Quốc: Quá trình, Kết quả và Bài học kinh nghiệm.*

19) và quốc tế khác (chính sách bảo hộ mậu dịch đối với các sản phẩm nông sản sau đại dịch Covid-19) sẽ làm tăng áp lực buộc phải hiện đại hóa khu vực nông thôn. *(iv)* Hầu hết nông thôn ở vùng ĐNB đã đạt chuẩn nông thôn mới; không ít trong số đó đã đạt nông thôn kiểu mẫu (nông thôn nâng cao) cùng với xu hướng số hóa từ cuộc CMCN4.0 đang bùng nổ như hiện nay là tiền để để nông thôn vùng ĐNB dễ dàng chuyển đổi thành NTTM.

Hơn thế nữa, tại Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 19-NQ/TW *về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045*, Đảng ta đã chỉ rõ:

"Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Nguồn lực của đất nước phải tiếp tục ưu tiên đầu tư cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn. Bảo đảm phát triển hài hoà giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, địa phương; gắn kết chặt chẽ giữa phát triển công nghiệp, dịch vụ với nông nghiệp, giữa phát triển nông thôn bền vững với quá trình đô thị hóa theo hướng "nông nghiệp sinh thái, nông thôn hiện đại, nông dân văn minh".

Xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn đồng bộ, hiện đại, kết nối với đô thị, nhất là các khu vực ven đô thị lớn, thị trấn, thị tứ, từng bước tiệm cận về điều kiện hạ tầng, dịch vụ của đô thị; đẩy nhanh quá trình hiện đại hóa kết cấu hạ tầng giao thông, chuyển đổi số, văn hóa, giáo dục, y tế"…

Chính những quan điểm, định hướng này của Đảng đã mở đường "rộng hơn" cho Vùng Đông Nam Bộ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn theo con đường tăng trưởng "xanh" *gắn với xây dựng nông thôn thông minh* giàu mạnh trong thời gian tới.

2. NHỮNG YÊU CẦU ĐẶT RA TRONG QUÁ TRÌNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÔNG MINH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Thứ nhất, về thể chế: Hiện nay, hầu hết các tỉnh, thành vùng ĐNB mới chỉ dừng lại ở việc xây dựng nông thôn mới, bước tiến xa hơn là nông thôn mới kiểu mẫu - nâng cao. Nông thôn thông minh chỉ mới dừng lại ở các vấn đề khái quát, chưa có chương

trình, lộ trình, chính sách cụ thể dành riêng cho lĩnh vực này. Yêu cầu pháp lý cho thể chế số, nông nghiệp số và nông thôn thông minh chưa được định hình.

Thứ hai, về chất lượng nguồn nhân lực: chất lượng nguồn nhân lực ở khu vực nông thôn vùng ĐNB tuy được cải thiện đáng kể nhưng chưa đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của thị trường lao động. Lao động qua đào tạo trong nhiều ngành nghề còn thấp, năm 2019 có 16,94% lao động đang làm việc trong khu vực nông thôn ĐNB đã qua đào tạo (trong khi tỷ lệ này ở khu vực thành thị của ĐNB là 31,5%)[10]. Tình trạng đào tạo "cung" chưa phù hợp "cầu" còn phổ biến, chưa gắn kết chặt chẽ giữa đào tạo nghề trong nông nghiệp cho lao động nông thôn với quá trình tái cơ cấu ngành theo hướng nông nghiệp xanh - tuần hoàn, nông nghiệp số và xây dựng nông thôn thông minh.

Thứ ba, về kết cấu hạ tầng

Hạ tầng giao thông: các tuyến đường liên vùng (giữa các tỉnh trong nội vùng), hướng tâm (giữa nông thôn và thành thị), vành đai, các tuyến nối cảng biển, cảng hàng không và các cửa khẩu quốc tế đến vùng nông thôn chưa hoàn chỉnh. Đặc biệt là tuyến Vành đai 3 TP.HCM và các tuyến đường bộ cao tốc kết nối tới TP.HCM. Hệ thống giao thông liên thôn, liên xã chưa hoàn chỉnh. Khu vực đã có nhiều cảng cạn nhưng phần lớn là quy mô nhỏ, năng lực hạn chế, chưa hình thành được các trung tâm logistics, cảng cạn quy mô lớn có vai trò trung chuyển hàng hóa đa phương thức của vùng, đặc biệt là cho các trung tâm sản xuất, tiêu thụ, tiếp nhận hàng hóa lớn như TP.HCM, Vũng Tàu, Bình Dương, Đồng Nai, các cảng biển Vũng Tàu, cảng biển TP.HCM. Nguồn vốn đầu tư phát triển hạ tầng đặc biệt là giao thông TP.HCM và vùng ĐNB còn hạn chế do tỷ lệ điều tiết ngân sách giữ lại cho địa phương hiện nay là chưa tương xứng với đóng góp của vùng ĐNB. Cụ thể, mức giữ lại của TP.HCM giai đoạn 2016 - 2021 chỉ có 18%, năm 2022 là 21% (mức điều tiết thấp nhất hiện nay).

Hạ tầng số: nông thôn chỉ thực sự "thông minh" khi tiến đến "số hóa" các nguồn dữ liệu và phương thức kết nối dùng chung cho toàn Vùng. Thực tế cho thấy, cơ sở dữ liệu (CSDL) của các địa phương trong vùng ĐNB phần lớn đang được "số hóa" ở khu vực thành thị hơn là nông thôn, với nhiều hệ quản trị CSDL đa dạng. Tuy nhiên, chỉ có một số CSDL dùng chung cho các sở, ban, ngành ở một số lĩnh vực, chưa có dữ liệu mở, chưa có kho dữ liệu dùng chung của toàn tỉnh, thành phố cũng như toàn vùng. Các tỉnh, thành phố đã triển khai xây dựng trục liên thông kết nối phục vụ việc liên

[10] Cục thống kê các tỉnh, *Niên giám thống kê các tỉnh vùng Đông Nam Bộ năm 2019.*

thông các ứng dụng trong lĩnh vực chính quyền điện tử, nhưng chưa có trục liên thông kết nối chung toàn vùng. Hệ thống phân tích dữ liệu lớn (Big data) chưa triển khai đồng bộ. Hoạt động nghiên cứu và phát triển (R&D) chưa được đẩy mạnh. Bên cạnh đó, hạ tầng kĩ thuật công nghệ thông tin viễn thông (ICT) còn hạn chế, đang gây nhiều khó khăn trong quá trình chuyển đổi số nói chung và phát triển nông thôn thông minh vùng ĐNB nói riêng. ĐNB đang thiếu hạ tầng kết nối, hạ tầng thông tin trong nông nghiệp nông thôn. Việc các thông tin về chi phí đầu vào, giá cả đầu ra vẫn còn phụ thuộc khá nhiều vào thương lái, chưa có kênh truyền dẫn chính thống từ các nhà làm chính sách, cơ quan quản lý đến người nông dân trong việc tiếp cận thị trường thế giới và hạn chế những rủi ro trong quá trình thích ứng với các thay đổi ngoại vi đến hoạt động sản xuất nông nghiệp.

Thứ tư, vấn đề môi trường

Nông thôn vùng Đông Nam Bộ có những lợi thế cơ bản về phát triển bởi với cơ chế "vết dầu loang", việc phát triển mạnh vùng đô thị sẽ là đòn bẩy cho nông thôn ĐNB tiệm cận với các giá trị phát triển mới nhanh hơn. Tuy nhiên, vấn đề đối mặt là môi trường nông thôn chưa được quan tâm đúng mức. Chưa kể khi quỹ đất tại các vùng thành thị trở nên khan hiếm và đắt đỏ, xu hướng di dời các nhà máy sang những vùng có quỹ đất rộng rãi hơn là một xu hướng mà thấy rõ ràng nhất ở vùng nông thôn trên địa bàn các tỉnh Bình Dương, Đồng Nai và BR-VT thời gian qua. Sự chưa sẵn sàng của cơ sở hạ tầng trong việc xử lý nước thải, nhu cầu phát triển kinh tế vùng nông thôn quá lớn đối diện với việc "dễ dãi" trong chấp thuận các dự án phát triển ở vùng nông thôn sẽ tạo nên những điểm hở làm cho môi trường vùng nông thôn ĐNB đối diện với các khó khăn sau này.

3. GIẢI PHÁP CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA GẮN VỚI PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN THÔNG MINH VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

3.1. Về thể chế xây dựng nông thôn thông minh

Thứ nhất, cần sớm thiết lập "Hội đồng vùng" (dưới cấp Quốc gia, trên cấp tỉnh/thành) có tính pháp lý cao, có thực quyền. "Hội đồng Vùng" có chức năng tham mưu, tư vấn và phê duyệt những vấn đề có liên quan đến phát triển chung vùng nông thôn của toàn Vùng trước khi Chính phủ có sự phân bổ nguồn lực cho các tỉnh, thành trong vùng. Ban hành quy chế chia sẻ lợi ích giữa các địa phương trong việc triển

khai các dự án đầu tư theo quy hoạch và nâng cao trách nhiệm của bộ, ngành Trung ương. Tạo cơ chế, chính sách đặc thù liên kết giữa các địa phương trong vùng. Hội đồng vùng phải cụ thể hóa những lợi ích trong liên kết để giúp cho các địa phương nội vùng xoá bỏ rào cản về lợi ích cục bộ và hình thành "động cơ" liên kết một cách chính đáng trong phát triển nông thôn thông minh.

Thứ hai, cần tạo lập thể chế cho "nông thôn thông minh" từ sự phát triển các làng thông minh của vùng, trên cơ sở hợp tác, liên kết giữa "Hội đồng vùng" Đông Nam Bộ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Thông tin và Truyền thông, Hiệp hội Nông nghiệp số Việt Nam. Thí điểm phát triển các cụm nông nghiệp xanh (agricultural cluster) phối kết chặt chẽ với các tập đoàn, doanh nghiệp chế biến nông nghiệp theo quy trình khép kín, hiện đại.

Thứ ba, xây dựng khung pháp lý cho cơ chế thử nghiệm các mô hình kinh tế mới dựa trên nền tảng số (regulatory sandbox) nhằm thúc đẩy hoạt động khởi nghiệp sáng tạo, đầu tư, kinh doanh ở khu vực nông thôn.

3.2. Về nguồn nhân lực cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển nông thôn thông minh ở Đông Nam Bộ

Phát triển hệ thống giáo dục nghề nghiệp theo xu hướng phù hợp với CMCN4.0 và xây dựng NTTM. Theo đó, danh mục ngành nghề cần tập trung vào: nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp số, nông nghiệp xanh, du lịch trải nghiệm nông nghiệp sinh thái, dịch vụ dân sinh.

- Về nội dung đào tạo: cần xây dựng chương trình đào tạo bảo đảm cập nhật liên tục để người học có thể tiếp cận kịp thời với công nghệ mới, ứng dụng nhanh vào thực tiễn.
- Về phương thức đào tạo: cần mở rộng phương thức đào tạo trực tuyến trên nền tảng số nhằm cho phép người học có thể tiếp cận kiến thức, kỹ năng mọi lúc, mọi nơi với chi phí tối thiểu.

Đào tạo nghề nhằm tạo dựng nguồn nhân lực thích ứng với nguyên lý sản xuất và cơ cấu kinh tế mới, nhưng phải đặt song hành với chính sách chuyển đổi số mạnh mẽ, đặc biệt trong nông nghiệp – nông thôn, nơi chiếm phần lớn dân cư và rất dễ bị tổn thương bởi CMCN4.0. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế liên kết chặt chẽ bốn nhà: nhà nước, nhà khoa học, nhà doanh nghiệp, nhà nông, cùng với thúc đẩy sự ra đời các sàn giao dịch điện tử về nông, thủy sản sẽ giúp người nông dân giảm thiểu

rủi ro và gia tăng hiệu quả lao động, đồng thời đóng góp vào mục tiêu phát triển bền vững cho địa phương.

3.3. Về cơ sở hạ tầng để CNH,HĐH và phát triển nông thôn thông minh

Thứ nhất, phát triển hạ tầng giao thông nội vùng và liên vùng: để phát triển NTTM, hạ tầng cần gắn kết hài hoà giữa nông thôn và thành thị; giao thông liên tỉnh, liên huyện, liên xã luôn được đảm bảo. Theo đó, trong ngắn hạn (đến năm 2025):

(1) Phát triển giao thông đường biển kết nối TP.HCM – Đồng bằng Sông Cửu Long – Bà Rịa-Vũng Tàu – Bình Thuận và duyên hải miền Trung nhằm giảm thiểu áp lực lên đường bộ.

(2) Đẩy nhanh tiến độ khép kín đường vành đai 2 TP.HCM. Từ ngắn đến trung hạn (đến năm 2030): *(i)* Hoàn thiện hệ thống đường vành đai TP.HCM (khép kín đường vành đai 3 và 4); đường cao tốc, quốc lộ nội vùng và liên vùng để tạo nên sự kết nối và giao thương chặt chẽ giữa ĐNB và các vùng khác trong cả nước. *(ii)* Kết nối đường ven biển Đồng bằng sông Cửu Long – TPHCM – Bà Rịa-Vũng Tàu – Bình Thuận và duyên hải miền Trung để một mặt giảm thiểu áp lực lên hệ thống giao thông đường bộ, mặt khác thúc đẩy phát triển du lịch liên vùng bền vững nhằm cải thiện sinh kế cho cư dân nông thôn.

Thành lập Quỹ đầu tư phát triển hạ tầng cho toàn Vùng, chú trọng đầu tư hạ tầng giao thông kết nối, trong đó có nguồn vốn từ ngân sách, nguồn vốn xã hội, các nhà đầu tư… Xem các dự án hạ tầng giao thông là những danh mục cần đầu tư, tránh tình trạng chia ngân sách từng địa phương.

Thứ hai, hạ tầng số: Cần tập trung nguồn lực đầu tư: (i) Hoàn thiện cơ sở dữ liệu số hóa về kinh tế, xã hội vùng nông thôn của từng tỉnh/thành, đồng thời bảo đảm cơ chế dữ liệu mở, liên thông và tích hợp vào dữ liệu vùng, quốc gia, tạo nền tảng cho quảng bá, quản trị địa phương, chia sẻ tài nguyên, liên kết nguồn lực nội vùng và giữa các vùng hiệu quả. (ii) Xây dựng Trung tâm phân tích dữ liệu lớn (Big data) thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh nhằm cung cấp các nội dung nông thôn thông minh (định hình xu hướng kinh doanh mới, phòng dịch bệnh, chống tội phạm…) cho từng địa phương, nội vùng và liên vùng. (iii) Thành lập trung tâm an ninh mạng cấp vùng trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông nhằm bảo đảm kiểm soát và chủ động phối hợp với các tổ chức quốc tế về an ninh mạng và quản trị dữ liệu mạng, đặc biệt trong các lĩnh vực trọng yếu như: tài chính, năng lượng, thị trường giao dịch nông sản.

Thứ ba, nguồn ngân sách điều tiết giữ lại cần tương thích với yêu cầu phát triển cơ sở hạ tầng hiện nay của ĐNB nói chung và TP.HCM nói riêng. Lộ trình tiến tới ngân sách giữ lại tối thiểu là 25% vào năm 2025 và vào khoảng 28% - 30% vào năm 2030. Bên cạnh đó, cần tăng nguồn thu ngân sách chủ động thông qua việc trao cơ chế đặc thù cho Vùng. Bài học kinh nghiệm mà nông thôn vùng Đông Nam Bộ có thể tham khảo từ chương trình "thịnh vượng chung" hay còn gọi là "cộng đồng phú dụ" mà Trung Quốc đang theo đuổi khá thành công. Ở Hàn Quốc cũng bắt đầu với chương trình làng mới Saema'eul, khi nông sản được trồng ở những huyện nghèo nhất Hàn Quốc, các tập đoàn tới đặt nhà máy chế biến theo chương trình bắt buộc của Chính phủ với nghĩa vụ cân bằng kinh tế. Tiền thuế từ các nhà máy sẽ giúp địa phương có tiền để đầu tư bệnh viện hiện đại, đường sá nông thôn rộng rãi khang trang, trường học sạch đẹp… Công ty, tập đoàn lớn ở khu vực thành thị trong vùng ĐNB sẽ chịu trách nhiệm phát triển xã nghèo ở vùng nông thôn Đông Nam Bộ, và coi như xã đó là một bộ phận của công ty, các tập đoàn này sẽ đầu tư cơ sở hạ tầng và phát triển kinh tế ở các địa phương đó. Trong giải pháp này, để có thể tạo nên hiệu quả tối ưu, cần phân định rõ vai trò cũng như quyền lợi, trách nhiệm của mỗi chủ thể trong mô hình, cụ thể: (1) Nhà nước giữ vai trò thiết lập mối quan hệ, giúp cho doanh nghiệp nhận thấy trách nhiệm xã hội cũng như các chính sách đãi ngộ của Nhà nước khi thực hiện mô hình này. (2) Bản thân địa phương nông thôn cần sẵn sàng một tinh thần cầu thị phát triển, giảm thiểu sự ì ạch, tăng cường hợp tác trong quá trình phát triển. Về lâu dài, việc "kèm cặp" này sẽ giúp khu vực nông thôn Đông Nam Bộ khởi sắc, tiến cận hơn với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Thứ tư, trong bối cảnh nguồn lực phát triển luôn có giới hạn, đặc biệt là về vốn đầu tư, vấn đề quan trọng với mỗi vùng cần xác định các lãnh thổ thuận lợi và có các chính sách phát triển phù hợp những lãnh thổ này để nó có thể bứt phá, là đầu tàu dẫn dắt, lan tỏa sự phát triển kinh tế - xã hội đối với cả vùng. Vì thế, các vùng cần xác định các cực tăng trưởng và cực phát triển[11] một cách phù hợp để phát huy tính tương hỗ và hiệu ứng lan tỏa của các đô thị với vùng nông thôn xung quanh.

[11] Theo đó, cực phát triển là những trung tâm đô thị đã hoàn thiện hoặc tương đối hoàn thiện về chức năng và sự phát triển, bao gồm hoạt động động lực và các hoạt động khác xoay quanh nó, có những tác động lôi cuốn quan trọng đối với các khu vực xung quanh. Hay nói cách khác, nó là nơi cung cấp các dịch vụ cho xung quanh và thu hút từ xung quanh những nhu cầu cần thiết cho bản thân. Các cực tăng trưởng chịu ảnh hưởng thúc đẩy từ các cực phát triển và là vệ tinh cho các cực phát triển. Trên cơ sở lực hút, lực đẩy của các cực đã tạo nên vùng ảnh hưởng đối với các lãnh thổ xung quanh.

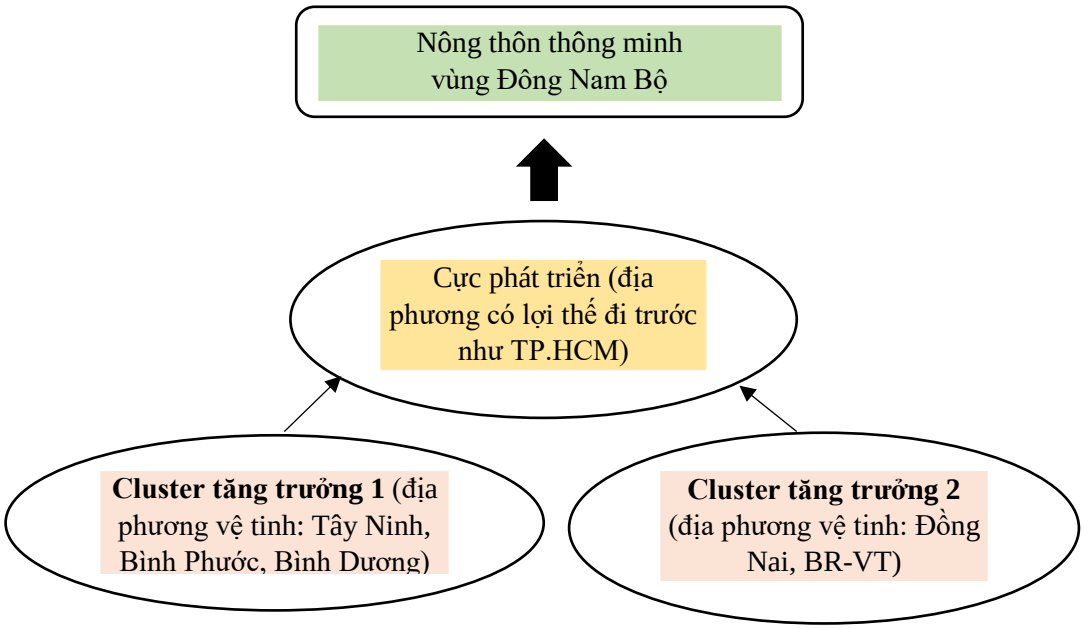

Hình 1: Đề xuất cực phát triển và các cluster tăng trưởng trong thiết lập nông thôn thông minh vùng Đông Nam Bộ

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả, 2022

Việc phân chia thành 2 nhóm cluster bắt nguồn từ các lợi thế riêng có của mỗi địa phương:

Đối với cực phát triển (TP.HCM): lợi thế trong hạ tầng công nghệ và nguồn nhân lực chất lượng cao so với toàn vùng và cả nước, TP.HCM mang tính chất điều phối, tìm kiếm các thị trường đầu ra cho nông sản, kết nối với toàn quốc và thế giới. Đồng thời là địa phương đi đầu trong việc ứng dụng các thành tựu công nghệ mới trong nông nghiệp trước khi đi vào phát triển đại trà ở các địa phương "cực tăng trưởng" còn lại của vùng.

Đối với **cluster-1** (Tây Ninh, Bình Phước, Bình Dương): đây là các địa phương có lợi thế trong phát triển cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao, sở hữu các doanh nghiệp chế biến nông sản quy mô lớn. Chức năng hỗ trợ của các cực tăng trưởng này là hình thành các cụm sản xuất nông nghiệp hiện đại mang tính chất cung ứng cho thị trường khi có những thông tin "điều phối" từ cực phát triển là TP.HCM.

Đối với **cluster-2** (BR-VT, Đồng Nai): lợi thế với các cảng biển và ngành nuôi trồng hải sản. Chức năng hỗ trợ của các cực tăng trưởng này là hạ tầng giao thông, tăng khả năng đối ứng và vận chuyển hàng hóa nông sản ra thị trường trong nước và quốc tế.

3.4. Giải pháp về bảo vệ môi trường

- Phát triển hạ tầng số phục vụ quan trắc, hệ thống cảm biến theo dõi, đánh giá diễn biến của môi trường nước, không khí, để có giải pháp kịp thời xử lý các vấn đề nảy sinh trong

- Khuyến khích phát triển những nhà máy chế biến nông sản thông minh dựa trên nguồn năng lượng tái tạo (mặt trời) theo quy trình khép kín từ khâu đầu vào và khâu đầu ra.

- Cần phải có những chiến lược chủ động về bảo vệ môi trường trong nông nghiệp, nông thôn vùng ĐNB, tính tới việc dự báo các rủi ro môi trường và đặt mục tiêu ngăn ngừa suy thóai hóa môi trường ngay từ đầu. Do đó, Chính phủ có thể tạo điều kiện và khuyến khích các tập đoàn, doanh nghiệp tư nhân đầu tư sản xuất sạch, xanh gắn với mô hình kinh tế tuần hoàn để bảo vệ môi trường thông qua các biện pháp ưu đãi vốn, công nghệ và cung cấp thông tin. Nông thôn ĐNB cần chuyển sang hướng nông nghiệp thông minh với khí hậu (climate-smart agriculture, CSA)[12]. Do đó, cần thực hiện ba cấp bậc quản lý rủi ro khí hậu theo hướng thích ứng như mô hình sau:

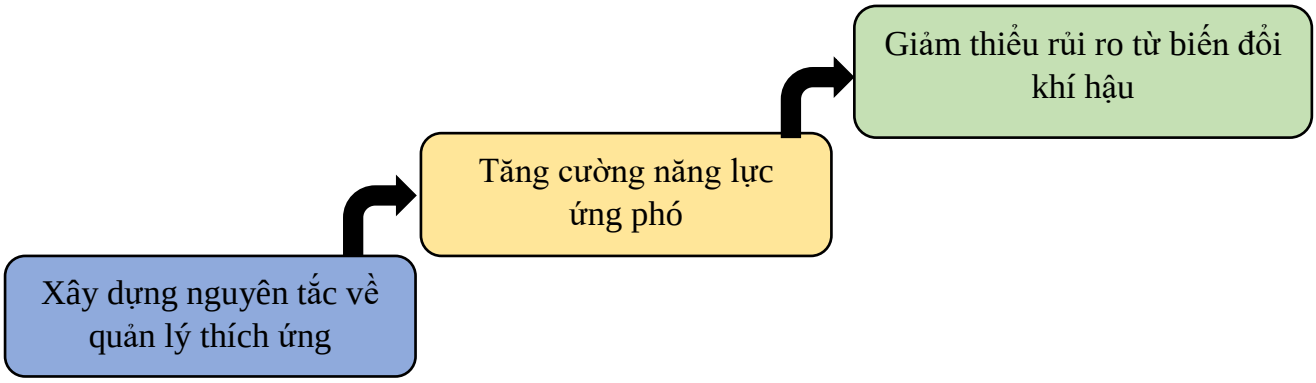

Hình 2: Các cấp độ quản lý rủi ro khí hậu theo hướng thích ứng

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả, 2021

Như vậy, vùng cần kết hợp chuyển dịch, tái cơ cấu ngành nông nghiệp thích ứng với biến đổi khí hậu, đồng thời người dân nông thôn Đông Nam Bộ cũng cần áp dụng các mô hình kinh tế tuần hoàn hiện đại để tái chế rác thải hiệu quả, bền vững hơn.

[12] Theo Tổ chức Nông lương Liên Hợp quốc (2013), nông nghiệp thông minh thích ứng với khí hậu "hướng đến việc hỗ trợ các nước đề ra những chính sách, các công cụ kỹ thuật, tài chính cần thiết để lồng ghép các vấn đề biến đổi khí hậu vào ngành nông nghiệp, tạo cơ sở để thực hiện phát triển nông nghiệp bền vững trong tình hình mới"

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, *Báo cáo Đánh giá tình hình thực hiện CTHĐ của Chính phủ thực hiện KH phát triển KTXH 5 năm 2016-2020 và Xây dựng CTHĐ của CP thực hiện KH phát triển KTXH 5 năm 2021-2025,* BC 1754, HN.30/3/2021
2. Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công văn số 3771 ngày 10/6/2020, V/v *Báo cáo tình hình điều phối phát triển các Vùng kinh tế trọng điểm năm 2019,* HN.2020
3. Bộ Thông tin và Truyền thông, *Báo cáo chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và Truyền thông Việt Nam năm 2020,* NXB Thông tin và truyền thông.
4. Chính phủ, Nghị quyết số 128/NQ-CP, 11/9/2020, *Nghị quyết về các nhiệm vụ giải pháp đẩy mạnh phát triển các vùng kinh tế trọng điểm*, HN.2020
5. Daron Acemoglu và James A.Robinson (2017), *Tại sao các quốc gia thất bại*, NXB trẻ, tr.481.
6. Đảng cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Tập 1* và 2, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, HN.2021.
7. CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2021), *Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2020: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân.*
8. Tổ chức Hợp tác Ngân sách Quốc tế (IBP), Khảo sát công khai minh bạch ngân sách 2017, http://cdivietnam.org/wp-content/uploads/2018/04/OBS2017 Vietnamese_Final.pdf
9. Tổ chức Hợp tác Ngân sách Quốc tế (IBP), Khảo sát công khai ngân sách 2019, http://cdivietnam.org/wp-content/uploads/2020/06/3.-IBP_OBS-PPT-2019-vnese.pdf
10. Tổng Cục Thống kê (BC số 141/2021), *Báo cáo về Tình hình KT-XH quý II và 6 tháng đầu năm 2021*, TC Thống kê, HN.2021
11. Tổng Cục Thống kê (2020), *Niên giám thống kê cả nước và các tỉnh vùng Đông Nam Bộ*, NXB Thống kê
12. Sở KH&ĐT Tỉnh Bình Dương, *Báo cáo Tình hình hợp tác, liên kết phát triển vùng kinh tế trọng điểm phía Nam*, ngày 24/3/2021.
13. VCCI (2021), Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam năm 2020
14. www.chinhphu.vn
15. https://dangcongsan.vn/
16. https://tuoitre.vn/tang-ngan-sach-de-lai-cho-tp-hcm-tat-ca-cung-co-loi20210519080406416.htm

61.

GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG QUA NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI AN GIANG

ThS. Trần Thị Kim Liên[1]
Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Mục tiêu của bài viết này chủ yếu làm rõ hiện trạng và những hạn chế của nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn qua nghiên cứu trường hợp tại An Giang.Từ kết quả nghiên cứu về số lượng và chất lượng nhân lực nông nghiệp, nông thôn làm cơ sở đề xuất các giải pháp cho sự phát triển nguồn nhân lực này tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong thời gian tới.

1. GIỚI THIỆU

Sau gần 30 năm đổi mới Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm và ban hành nhiều quyết sách chiến lược đúng đắn nhằm chỉ đạo, lãnh đạo để đồng bằng sông Cửu Long đạt được những thành tựu quan trọng trong phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiếp nối những kết quả từ những năm trước về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm an ninh quốc phòng vùng ĐBSCL, ngày 18/6/2022 Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính ký Nghị quyết số 78/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó, đã xác định rất rõ mục tiêu tổng quát và một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phấn đấu đến năm 2030: "Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới trên cơ sở phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng với hệ thống kết cấu

[1] ThS, Phó Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Khoa học Xã hội và Nhân văn, Trường Đại học An Giang, Đại học Quốc gia Hồ Chí Minh; Email: ttklien@agu.edu.vn; ĐT: 0943.995.959

hạ tầng đồng bộ… Chú trọng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; duy trì và tôn tạo bản sắc văn hóa độc đáo…".

Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cũng đã khẳng định nông nghiệp, nông dân, nông thôn có vị trí chiến lược trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Trong đó, nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn là chủ thể quan trọng của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn. Trong bài viết này, nguồn nhân lực nông thôn được xem xét là những người đủ 15 tuổi trở lên đang làm việc (có việc làm) và những người đang trong độ tuổi lao động có khả năng lao động nhưng đang thất nghiệp, đang làm nội trợ trong gia đình, người thuộc tình trạng khác.

Dựa trên kết quả sản phẩm của đề tài "Đánh giá chất lượng nguồn lao động, tình hình sử dụng, phân công lao động nông thôn ở An Giang", thuộc chương trình nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp tỉnh, mã số nhiệm vụ: 373.2018.02. Bài viết đề cập một số kết quả về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực nông thôn An Giang làm cơ sở đề xuất các giải pháp khả thi cho sự phát triển nguồn nhân lực này tại vùng ĐBSCL trong giai đoạn tới.

2. NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN TỈNH AN GIANG VỀ MẶT SỐ LƯỢNG

Tại thời điểm nghiên cứu cơ cấu kinh tế của An Giang đã chuyển dịch theo hướng tích cực, các ngành công nghiệp dịch vụ cơ cấu ngành kinh tế có sự thay đổi, tỷ lệ lực lượng lao động của tỉnh phân bổ cho các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ tăng nhanh về mặt số lượng, ngành công nghiệp chế biến chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu ngành công nghiệp. Nghiên cứu từ mô hình hồi quy cho thấy giai đoạn 2012-2018, tăng trưởng việc làm có xu hướng chậm lại với tăng trưởng việc làm đạt bình quân -0,83%/năm. Việc phát triển các ngành này mạnh nhưng vẫn chưa thu hút mạnh lao động dư thừa ở nông thôn. Khả năng tạo việc làm thể hiện qua hệ số co dãn việc làm và tăng trưởng, do đó, mặc dù tăng trưởng kinh tế của tỉnh tiếp tục phục hồi nhưng hệ số co giãn việc làm (tổng số việc làm) theo tăng trưởng kinh tế (tổng GDP)

lại có xu hướng giảm còn -0,11 trong giai đoạn 2012-2018. Điều này cho thấy khả năng tạo việc làm của nền kinh tế ở tỉnh An Giang còn hạn chế.

Tỷ lệ đang làm việc của nhóm lao động chưa qua đào tạo thấp hơn đáng kể so với nhóm đã qua đào tạo ở các loại hình khác nhau. Tỷ lệ đang làm việc ở nhóm chưa qua đào tạo là 64,3%, thấp hơn 17,9 điểm % tỷ lệ đang làm việc của nhóm được đào tạo nhưng không có chứng chỉ và thấp hơn 23,1 điểm % so với tỷ lệ đang làm việc của nhóm được đào tạo và có chứng chỉ. Mức độ thiếu việc làm ở các địa bàn khu vực nông thôn vẫn trầm trọng hơn so với khu vực thành thị. Lao động nông thôn của các huyện thuộc khu vực địa bàn nông thôn cũng chiếm đến 78,5% tổng số lao động thiếu việc làm. Đây cũng là một trong những nguyên nhân tỷ lệ di cư thuần âm ở An Giang trong những năm qua tăng lên đáng kể. Năm 2009, tỷ suất di cư thuần của An Giang là (-41,2‰), năm 2014 là (-42,8‰) và đến năm 2019, tỷ suất di cư thuần của An Giang là (-72,1‰) thuộc một trong các tỉnh có tỷ suất di cư thuần cao nhất cả nước, trong đó, tỷ suất xuất cư là 77,9‰ và tỷ suất nhập cư chỉ đạt 5,8%[2]. Tương tự, xem xét tại vùng ĐBSCL tỷ suất xuất cư năm 2019 là 9,00‰, năm 2020 là 11,80 ‰ và tỷ suất nhập cư đạt 1,00‰ và sơ bộ năm 2020 chỉ đạt 1,20‰. Trong khi đó, tỷ suất di cư thuần của ĐBSCL cũng cao hơn so với các vùng khác trong nước (năm 2019 là -8,00‰; Sơ bộ năm 2020 là-10,50‰)[3]

Hiện cả Tỉnh An Giang có 1.137.013 lao động (chiếm 92,9% lực lượng lao động) chưa được đào tạo để đạt một trình độ chuyên môn kỹ thuật, số người có trình độ chuyên môn kỹ thuật từ sơ cấp đến trên đại học chiếm tỷ trọng rất thấp 5,8% (cả nước là 13,3%, vùng ĐBSCL là 6,6%), còn số người có trình độ đại học và trên đại học chỉ chiếm một phần rất nhỏ (2,0%).

Đồng bằng sông Cửu Long hiện có nguồn lao động dồi dào với hơn 10 triệu lao động đang làm việc trong nền kinh tế, chiếm 19,4% lực lượng lao động của cả nước. Tuy nhiên, tỷ lệ lao động qua đào tạo trong 2 năm gần đây chỉ đạt 13,30% năm 2019 (sơ bộ năm 2020 là 14,85); tỷ lệ thiếu việc làm chiếm 2,78% năm 2019 và 3,47% năm 2020. Tỷ lệ thất nghiệp năm 2019 là 2,90%, năm 2020 là 2,82%, Điều này cho thấy chất lượng nguồn nhân lực trong toàn vùng ĐBSCL còn thấp không chỉ

[2] https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/. Truy cập ngày 8/7/2022
[3] https://www.gso.gov.vn/so-lieu-thong-ke/_. Truy cập ngày 8/7/2022

thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao mà còn thiếu cả lực lượng kỹ thuật lành nghề ở chỗ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên không có trình độ chuyên môn kỹ thuật chiếm tỷ lệ khá cao so với các địa phương trong cả nước là 85,1%[4].

Đây thực sự là một con số rất đáng lo ngại đối với nguồn nhân lực của ĐBSCL và của tỉnh An Giang - lượng cung lao động rất dồi dào, nhưng lao động có tay nghề cao lại quá thiếu. Kết quả nghiên cứu tại An Giang còn cho thấy tình trạng thiếu việc làm của lao động ở nhóm ngành nông nghiệp trầm trọng hơn so với nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ, tỷ lệ lao động thiếu việc làm của nhóm ngành nông nghiệp là 2,06%, trong khi tỷ lệ tương ứng của nhóm ngành công nghiệp và nhóm ngành dịch vụ ở mức thấp là 0,84% và 0,96%. Đến năm 2018, nền kinh tế vẫn còn hơn 31,09% số lao động đang làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản và lực lượng lao động này tạo ra 29,32% tổng sản phẩn quốc nội (GDP), cao hơn khu vực công nghiệp và xây dựng. Điều này còn cho thấy, dịch vụ cũng chưa hấp thụ được nhiều lao động dư thừa từ nông nghiệp.

3. NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN TỈNH AN GIANG VỀ MẶT CHẤT LƯỢNG

Trong quá trình phát triển kinh tế-xã hội, phát triển nguồn nhân lực nông thôn có ý nghĩa quan trọng trong đảm bảo cho sự phát triển lực lượng sản xuất ở nông thôn, thúc đẩy sự phát triển khoa học - công nghệ, tăng trưởng kinh tế và nâng cao hiệu quả, chất lượng cuộc sống của người dân vùng nông thôn.

Theo kết quả sơ bộ Tổng điều tra năm 2019 của Tổng cục thống kê trên địa bàn tỉnh An Giang, so với 10 năm trước, tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên biết chữ tăng lên 3,2 điểm%. Tuy nhiên, hiện nay, so với khu vực đồng bằng sông Cửu Long và cả nước, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ ở An Giang vẫn thấp hơn ở các khu vực này, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết đọc, biết viết ở khu vực nông thôn An Giang chỉ cao hơn khu vực nông thôn ở tỉnh Sóc Trăng (88,2 %). Với trình độ văn hóa mới tốt nghiệp tiểu học trở xuống là một rào cản không nhỏ để người lao động ở khu vực nông thôn An Giang tiếp cận đến các cơ hội đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, ngay cả ở trình độ sơ cấp nghề (đòi hỏi phải học hết lớp 7) trong thời gian tới.

[4] Tổng cục Thống kê, báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2020

Một thực tế không thể phủ nhận rằng, trình độ đào tạo của người lao động là một trong những chỉ tiêu quan trọng nhất để phản ánh chất lượng của nguồn lao động. Các chỉ số về giáo dục và đào tạo và dạy nghề ở vùng ĐBSCL đều thấp hơn so với bình quân chung cả nước. Hiện ĐBSCL là vùng có tỷ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo thấp nhất (14,6%),và có tỷ trọng lực lượng lao động có trình độ từ đại học trở lên thấp nhất (6,8%)[5].

Chính vì thiếu lực lượng lao động có tay nghề mà khả năng chuyên môn hóa trong sản xuất của tỉnh An Giang còn thấp. Phân tích về chỉ số chuyên môn hóa trong ngành nông nghiệp và công nghiệp ở An Giang là thấp (thấp hơn1). Chỉ số chuyên môn hóa trong ngành nông nghiệp là 0,91; trong khi tỉnh Đồng Tháp là 1,18; Vĩnh Long là 1,16; Kiên Giang là 1,14. Đồng thời, đáng lưu ý là chỉ số chuyên môn hóa trong ngành giáo dục - đào tạo và khoa học - công nghệ cũng thấp hơn 1. Điều này phản ánh, chất lượng nhân lực ở tỉnh còn thấp, nguồn nhân lực trong nông dân còn rất yếu kém, cơ cấu lao động bất hợp lý, đang mất sức cạnh tranh trên thị trường lao động, cần sớm có những giải pháp tháo gỡ.

Trình độ kiến thức và kĩ năng nghề của lao động đóng vai trò cực kì quan trọng đối với sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Thông tin từ cuộc khảo sát doanh nghiệp cũng cho thấy một thực tế, các doanh nghiệp ở An Giang, đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, thậm chí có doanh nghiệp siêu nhỏ (>7 lao động) đều có nhu cầu sử dụng lao động có trình độ và kỹ năng, tuy nhiên, việc tuyển dụng lao động gặp không ít khó khăn do thiếu nguồn lao động này, thậm chí đối với một số doanh nghiệp có đặc thù không tuyển được lao động có tay nghề và qua đào tạo.

Bên cạnh đó, tốc độ tăng trưởng bình quân từ 2016-2018 của ngành nông nghiệp An Giang chỉ đạt 1,07%/năm - 1,48%/năm là rất thấp. Bài toán việc làm cho lao động ở nông thôn nếu chờ đợi cả vào sự phát triển của các ngành công nghiệp và dịch vụ là không giải quyết được, hơn nữa tình trạng thất nghiệp ở các đô thị vẫn cao năm 2018 là 3,08%. Rõ ràng, hiện tại ở An Giang thị trường lao động công nghiệp và dịch vụ ở thành thị không có khả năng thu hút chính lao động ở khu vực thành thị, tỷ lệ lao động nông thôn vẫn thiếu việc làm.

Điều này cho thấy, An Giang cần tiếp tục *kiến tạo môi trường thuận lợi cùng với các thể chế, chính sách mới cho khu vực doanh nghiệp để thúc đẩy quá trình*

[5] Tổng cục Thống kê, Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2020

nâng cao công nghệ và sáng tạo. Đây được coi là một nội dung quan trọng của sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở tại tỉnh An Giang.

Phần lớn doanh nghiệp của tỉnh có trình độ khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo còn thấp, nhiều doanh nghiệp đang sử dụng công nghệ cũ, lạc hậu, tụt hậu 2-3 thế hệ so với mức trung bình của thế giới. Điều này cho thấy việc chú trọng yếu tố tăng năng suất nội ngành là rất quan trọng cho việc tăng năng suất nền kinh tế của tỉnh An Giang, đồng thời tiếp tục kiến tạo môi trường thuận lợi cùng với các thể chế, chính sách mới cho khu vực doanh nghiệp để thúc đẩy quá trình nâng cao công nghệ và sáng tạo. Đây được coi là một nội dung quan trọng của sự chuyển đổi mô hình tăng trưởng ở tại tỉnh An Giang góp phần nâng cao chất lượng nguồn lao động có tay nghề, việc làm ổn định trong thời gian tới.

4. MỘT SỐ GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC NÔNG THÔN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Kết quả nghiên cứu trường hợp tại An Giang và phân tích số liệu thống kê vùng ĐBSCL cũng cho thấy hạn chế về cơ cấu lao động, việc làm, chất lượng lao động việc làm là một bài toán phức tạp cần có những giải pháp căn bản và lâu dài từ các địa phương trong vùng ĐBSCL. Để thực hiện chủ trương: "Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới trên cơ sở phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp…" của Nghị quyết số 78/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trên cơ sở các phân tích một số hiện trạng về số lượng, chất lượng của An Giang và vùng ĐBSCL, theo chúng tôi cần tiến hành một số giải pháp sau đây:

Giải pháp về khoa học và công nghệ trong phát triển nguồn nhân lực nông thôn

Đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa là những nội dung quan trọng được thể hiện ở Văn kiện Đại hội đại

biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng. Trong đó, lấy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, đặc biệt tận dụng những cơ hội do cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đem lại là hết sức quan trọng. Do đó, để thực hiện hiệu quả chủ trương này, các địa phương trong vùng ĐBSCL cần thúc đẩy mạnh mẽ công cuộc chuyển đổi số mở ra cơ hội lớn cho vùng, tạo ra thay đổi mang tính toàn diện, đến từng doanh nghiệp, từng tổ chức, người dân, mọi lĩnh vực. Đây được coi là động lực chính để phát triển, để có thể hướng tới một nền nông nghiệp thông minh với giải pháp tăng cao hiệu quả lao động, tăng đầu tư đóng góp cho GDP, nâng cao năng lực đổi mới và có nhiều nguồn nhân lực với kỹ năng cao hơn, cụ thể:

Cần ứng dụng khoa học công nghệ để xây dựng cơ sở dữ liệu cho người lao động ở vùng ĐBSCL. Thông qua đó, người lao động đăng ký công khai năng lực của mình và những mong muốn từ học tập nâng cao năng lực đến công việc muốn được làm, mức lương, thời gian, địa điểm để có một dữ liệu tốt cho hoạch định phân bổ nguồn nhân lực hiệu quả.

Thực tế hiện trạng cũng cho thấy, doanh nghiệp tại các địa bàn nông thôn cơ sở trang thiết bị còn lạc hậu; thiếu nguồn nhân lực chất lượng cao để đáp ứng yêu cầu thực tiễn sản xuất, do đó, ngoài việc tạo cơ chế cho kinh tế hộ/cá nhân kinh doanh cá thể, hỗ trợ phát triển theo hướng kinh tế tư nhân nhằm nâng cao năng suất và chất lượng việc làm, cần tạo điều kiện cho việc phát triển một bộ phận doanh nghiệp trong các tỉnh vững mạnh tham gia vào các hoạt động có giá trị gia tăng cao. Hỗ trợ phát triển doanh nghiệp tư nhân thông qua đẩy mạnh thực hiện các cơ chế ưu đãi về tín dụng, thuế, mặt bằng sản xuất kinh doanh, nâng cao năng lực công nghệ của các doanh nghiệp này. Đây là yếu tố rất quan trọng tạo ra nhiều cơ hội việc làm và góp phần chuyển đổi lao động từ việc làm phi chính thức sang chính thức.

Để chuyển dịch cơ cấu kinh tế với cơ cấu lao động hiệu quả, cần chú trọng hệ thống nghiên cứu khoa học công nghệ của Nhà nước gắn kết với doanh nghiệp, hợp tác xã, người nông dân để từng bước giải quyết các vấn đề về giống, công nghệ chế biến, công nghệ sau thu hoạch, phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Cần có sự phối hợp đồng bộ của các ngành hướng đến sử dụng tận dụng sự phát triển của công nghệ 4.0 để phát triển công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp và đào tạo nghề như: mở lớp đào tạo, bồi dưỡng, hướng dẫn kỹ thuật thu thập thông

tin trên MXH (facebook, youtube): triển khai máy móc thông tin, khai thác thông tin trên mạng cho nông dân ở khu vực nông thôn. Xây dựng sản phẩm truyền thông hướng dẫn người dân lập nghiệp và hướng dẫn sản xuất, thông qua mạng facebook và youtube. Thông báo các đường dẫn cho người dân để người dân dễ dàng tiếp cận. Đây cũng là điều kiện rút ngắn sự tiếp cận công nghệ, kỹ thuật giữa nông dân với cán bộ kỹ thuật.

Nguồn nhân lực vùng ở ĐBSCL cũng như ở An Giang phần lớn là lao động phổ thông, có việc làm nhưng thu nhập không cao, không ổn định; Tỷ lệ người lao động đang làm việc chưa qua đào tạo còn thấp, ở nhóm chưa qua đào tạo người lao động đi tự phát, tự tìm việc làm và có việc làm phi chính thức phi hộ nông nghiệp và thiếu việc làm lại khá cao. Vì thế chuyển dịch cơ cấu sẽ cần được quan tâm trong thời gian tới, do đó, các địa phương *cần tính đến gắn với chuyển đổi lao động nông thôn và công tác đào tạo, trong đó cần xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư như bảo hộ sản phẩm, mở rộng các hình thức huy động vốn như cổ phần hóa các hợp tác xã, cơ sở sản xuất, kinh doanh…* nhằm tạo điều kiện cho người lao động, các tổ chức, các thành phần kinh tế góp vốn đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, tăng nhanh giá trị hàng hóa.

Giải pháp về cơ chế chính sách của nhà nước trong phát triển nguồn nhân lực nông thôn

Trong Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030 đã nhấn mạnh: "Đẩy mạnh phát triển một số ngành, lĩnh vực kinh tế trọng điểm, có tiềm năng lợi thế và còn dư địa lớn để làm động lực cho tăng trưởng theo tinh thần bắt kịp, tiến cùng và vượt lên ở một số lĩnh vực so với khu vực và thế giới" (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Sđd, t. I, tr 235).

Vấn đề phát triển nguồn nhân lực (lao động) chất lượng cao trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế giữ vai trò chủ đạo. Để làm động lực cho tăng trưởng và thực hiện hiệu quả chiến lược thì vấn đề phát triển nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao luôn gắn liền với các chính sách. Đây cũng chính là giải pháp và là con đường tất yếu dẫn đến thành công trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực của các nước trên thế giới. Do đó, công tác đào tạo nguồn nhân lực cho nông nghiệp nông thôn cần xác định rõ trong mục tiêu của chiến lược phát triển kinh tế -xã hội đến năm

2025 và tầm nhìn đến 2030. Cụ thể là các địa phương vùng ĐBSCL cần xác định số lượng, cơ cấu nguồn lao động chất lượng cao của các ngành, cần có những tiêu chí cơ bản yêu cầu chất lượng lao động của các ngành trong từng giai đoạn trung hạn, ngắn hạn và dài hạn.

Để giải quyết hiệu quả vấn đề trên, việc đánh giá tác động về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trong vùng để có cơ sở xem xét đối với việc tiếp cận các chính sách của doanh nghiệp, có cơ sở đề xuất chính sách hỗ trợ cụ thể đối với doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, từ đó, có những giải pháp thực tiễn hơn nhằm tạo điều kiện, thu hút thêm doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trong vùng ĐBSCL hiệu quả.

Việc cần quan tâm nhất đối với vùng ĐBSCL trong giải pháp này là các chính sách thị trường lao động với các chính sách giáo dục đào tạo cần phải gắn kết và cần được ưu tiên trong phát triển nguồn nhân lực: tập trung những chính sách thu hút lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật vào nhóm ngành nông-lâm-nghiệp và thủy sản. Cần quan tâm tính đến các mối quan hệ tăng trưởng của nền kinh tế và việc làm cho người lao động để có những hoạch định nhân lực phù hợp cho khu vực nông nghiệp nông thôn. Đẩy mạnh xã hội hóa để tăng cường huy động các nguồn vốn cho phát triển nguồn lao động chất lượng cao. Đầu tư trên cơ sở đánh giá các bước đã thực hiện tốt, có hiệu quả mới được tiếp tục bổ sung ngân sách.

Tăng cường và đẩy mạnh những chính sách phát triển nông nghiệp ở những mặt hàng có lợi thế, tăng hàm lượng khoa học - công nghệ và giá trị gia tăng cao để chế biến sâu các sản phẩm chủ lực của tỉnh nhằm thu hút các nhà đầu tư, khai thác nhiều thị trường mới để tạo ra nhiều việc làm mới có chất lượng cho người lao động trong thời gian tới.

Dịch chuyển lao động nông nghiệp liên quan mật thiết tới di cư lao động, thực tế việc di cư từ nông thôn ra thành thị tại các vùng ĐBSCL là cần thiết cho tăng trưởng kinh tế, tuy nhiên để phát triển và tận dụng nguồn nhân lực sẵn có này, các địa phương cần quan tâm đào tạo nghề cho thế hệ thứ hai của lao động di cư và nên có chính sách phát triển các đô thị loại vừa và nhỏ ở nông thôn qua đó phát triển các ngành nghề công nghiệp và dịch vụ, chính sách này sẽ giúp cho quá trình công nghiệp hóa hiện đại hóa nông thôn thành công đem lại hiệu quả cao đối với đào tạo và dạy

nghề. Đồng thời chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp hiệu quả, tạo điều kiện và môi trường cho các hoạt động ngành nghề dịch vụ nông thôn phát triển, tạo thị trường mới tiêu thụ nông sản phẩm cho nông nghiệp. Mặt khác các thị trấn, thị xã đóng vai trò là trung tâm kinh tế văn hóa, xã hội của mỗi vùng sau này là động lực thúc đẩy mạnh mẽ thêm quá trình đổi mới cơ cấu lao động nông thôn.

Quá trình này được thực hiện sẽ gia tăng các hoạt động dịch vụ ở nông thôn. Đây là cơ sở cho việc đẩy nhanh quá trình chuyển đổi cơ cấu kinh tế và phân công lao động ở nông thôn. Giải pháp này sẽ giúp cho khu vực dịch vụ thu hút lao động - nơi chưa hấp thụ được lao động dư thừa của nông nghiệp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1] Đảng cộng sản Việt Nam. (2022). Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

[2] Đảng cộng sản Việt Nam. (2022). Nghị quyết số 78/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

[3] Tổng cục Thống kê, Báo cáo Điều tra lao động việc làm năm 2020.

[4] Trần Thị Kim Liên. (2020). Đánh giá chất lượng nguồn lao động, tình hình sử dụng, phân công lao động nông thôn ở An Giang (Nhiệm vụ khoa học và Công nghệ cấp Tỉnh). An Giang: Trung tâm Nghiên cứu KHXH&NV.

62.

NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG - THỰC TRẠNG VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

TS. Nguyễn Thành Hưng
Khoa Kinh tế chính trị, Học viện Chính trị Khu vực IV

Tóm tắt: Nguồn nhân lực là yếu tố quyết định đến tốc độ thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long nhanh hay chậm. Vậy, nguồn nhân lực và vai trò của nó đối với công nghiệp hóa, hiện đại hóa thế nào? Thực trạng nguồn nhân lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long có những điểm mạnh, yếu, nguyên nhân ra sao. Những khuyến nghị gì về cơ chế, chính sách để phát triển nguồn nhân lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian tới là nội dung của bài viết này.

Từ khóa: Nguồn lao động; nguồn nhân lực; công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng bằng sông Cửu Long.

1. NGUỒN NHÂN LỰC VÀ VAI TRÒ CỦA NÓ ĐỐI VỚI CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Hiện nay, có nhiều quan điểm khác nhau về nguồn nhân lực. Thuật ngữ "nguồn lực con người" (Human resources) hay "nguồn nhân lực" được bắt đầu sử dụng vào những năm 1960 ở các nước phương Tây và một số nước Châu Á. Ở Việt Nam, từ năm 1990 đến nay, nguồn lực này được đặc biệt coi trọng, nhiều đề tài khoa học, nhiều bài viết của các nhà khoa học đề cập đến vấn đề này.

Theo Liên Hợp quốc thì nguồn nhân lực là tất cả những kiến thức, kỹ năng, kinh nghiệm, năng lực và tính sáng tạo của con người có quan hệ tới sự phát triển của mỗi cá nhân và của đất nước.

Theo Tổ chức Lao động quốc tế, nguồn nhân lực của một quốc gia là toàn bộ những người trong độ tuổi có khả năng tham gia lao động. Theo quan niệm của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội, nguồn nhân lực là tiềm năng về lao động trong một thời kỳ xác định của một quốc gia, suy rộng ra có thể xác định trên phạm vi một địa phương, một ngành hay một vùng.

Dưới góc độ kinh tế phát triển:

- *Nguồn nhân lực* là một bộ phận dân số trong độ tuổi quy định, có khả năng tham gia lao động. Thể hiện trên hai mặt: về số lượng và về chất lượng.

+ Xét về số lượng: nguồn nhân lực là tổng số những người trong độ tuổi lao động làm việc theo quy định của nhà nước và thời gian lao động có thể huy động từ người lao động;

+ Xét về chất lượng: bao gồm sức khoẻ và trình độ kiến thức, chuyên môn và trình độ lành nghề của người lao động.

- Nguồn lao động là tổng số những người trong độ tuổi lao động quy định đang tham gia lao động hoặc đang tích cực tìm kiếm việc làm. Nguồn lao động cũng được hiểu trên hai mặt: số lượng và chất lượng.

Từ khái niệm nguồn nhân lực và nguồn lao động trên cho thấy có một số người được tính là nguồn nhân lực nhưng lại không phải là nguồn lao động. Cụ thể: đó là những người chưa có nhu cầu tìm kiếm việc làm như: những người còn đang đi học, sinh viên mới ra trường, bộ đội mới ra quân… Nói chung, khái niệm nguồn nhân lực rộng hơn khái niệm nguồn lao động.

Dưới góc độ kinh tế chính trị: nguồn nhân lực là tổng hoà thể lực và trí lực tồn tại trong toàn bộ lực lượng lao động xã hội của một quốc gia. Nó được kết tinh truyền thống và kinh nghiệm lao động sáng tạo của một dân tộc trong lịch sử và được vận dụng để sản xuất ra của cải vật chất, tinh thần phục vụ cho nhu cầu của đất nước trong hiện tại và trong tương lai.

Trong thực tế, nguồn nhân lực phản ánh tổng thể sức lao động của xã hội, bao gồm cả thể lực, trí lực thể hiện trình độ văn hóa, kỹ năng chuyên môn, kinh nghiệm nghề nghiệp, thái độ và phong cách làm việc... có thể thu hút vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong từng điều kiện lịch sử cụ thể nhất định. Về lượng, nguồn nhân lực tại từng thời điểm bao gồm toàn bộ những người đang hoặc sẽ có thể thu hút vào tham gia hoạt động lao động trong nền kinh tế, trong đó thành phần quan trọng nhất là những người đang trong độ tuổi lao động và đang lao động. Nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế-xã hội trong bối cảnh phát triển nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế, ngoài việc quan tâm thích đáng tới việc nâng cao sức khoẻ và mặt bằng dân trí còn phải đặc biệt chú ý tới việc bồi dưỡng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao để làm chủ khoa học công nghệ; đồng thời phải đặc biệt coi trọng việc xây dựng đạo đức, nhân cách, lý tưởng cho con người. Trình độ phát triển nhân cách, đạo đức đem lại cho con người khả năng thực hiện tốt các chức năng xã hội của nó, nâng cao năng lực sáng tạo của họ trong hoạt động thực tiễn xã hội.

Hiện nay, con người được coi là một "tài nguyên đặc biệt", một nguồn lực của sự phát triển kinh tế, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao. Bởi vậy, việc phát triển con người, phát triển nguồn nhân lực giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong quá trình phát triển nền kinh tế hiện đại. Chính vì thế, việc chăm lo và phát triển con người toàn diện là yếu tố bảo đảm có tính chiến lược cho sự phát triển bền vững của đất nước.

Phát triển nguồn nhân lực chính là sự biến đổi về số lượng và chất lượng nguồn nhân lực trên các mặt thể lực, trí lực, kỹ năng, kiến thức và tinh thần cùng với quá trình tạo ra những biến đổi tiến bộ về cơ cấu nguồn nhân lực. Hay có thể hiểu, phát triển nguồn nhân lực chính là quá trình tạo lập và sử dụng năng lực toàn diện con người vì sự tiến bộ kinh tế-xã hội và sự hoàn thiện bản thân mỗi con người.

Từ những quan niệm về nguồn nhân lực trên, ta có thể hiểu nguồn nhân lực công nghiệp hóa, hiện đại hóa(CNH, HĐH) trong bài viết này là: tổng thể sức lao động tham gia vào quá trình CNH, HĐH ở vùng đồng bằng sông Cửu Long(ĐBSCL). Nó bao gồm cả về số lượng và chất lượng của nguồn nhân lực. Về số lượng bao gồm những người trong độ tuổi lao động theo Luật lao động hiện hành qui định và cả những người trên và dưới độ tuổi lao động theo luật định nhưng có khả năng lao động và thực tế đang tham gia lao động trong quá trình CNH, HĐH, nhất là trong lĩnh vực CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Bởi lẽ, đặc điểm trong lao động nông nghiệp hiện nay ở nông thôn còn khá lạc hậu, tính hiện đại, dây chuyền trong sản xuất chưa cao, mỗi người có thể riêng lẻ tiến hành sản xuất độc lập. Mặc khác, còn tận dụng khá lớn lực lượng lao động trên và dưới độ tuổi lao động theo luật định. Về chất lượng bao gồm thể lực và trí lực của người lao động, cụ thể là trình độ sức khoẻ, trình độ nhận thức, trình độ chính trị, trình độ văn hóa, nghiệp vụ và tay nghề, kinh nghiệm của người lao động trong quá trình thực hiện CNH, HĐH ở ĐBSCL.

Nguồn nhân lực có vai trò rất quan trọng, nếu không muốn nói là quyết định cho sự thành bại của quá trình CNH, HĐH ở ĐBSCL. Bởi lẽ: nguồn nhân lực là chủ thể phát hiện, sáng tạo, tái tạo và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực khác. Nếu như không có nguồn nhân lực, thì các nguồn tài nguyên khác như tài nguyên thiên nhiên, vốn, khoa học công nghệ chỉ tồn tại dưới dạng tiềm năng, không được khai thác, sử dụng.

Còn khái niệm CNH, HĐH, đã được Nghị Quyết Hội nghị Trung ương bảy Khóa 7 định nghĩa như sau:"CNH, HĐH là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế-xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao"[1].

Quyết định thành công của quá trình CNH, HĐH là nguồn nhân lực. Thế nhưng, thực trạng nguồn nhân lực CNH,HĐH ở ĐBSCL ra sao, có những điểm mạnh, điểm yếu và cơ chế sách nào thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực CNH,HĐH ở ĐBSCL trong thời gian tới. Chúng ta hãy đi vào phân tích những nội dung tiếp sau.

2. THỰC TRẠNG NGUỒN NHÂN LỰC CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Đồng bằng sông Cửu Long bao gồm 13 tỉnh, thành. Dân số 17.318,6 nghìn người, chiếm 17,74% dân số cả nước, nhưng phân bổ không đều giữa các tỉnh trong vùng. Tỉnh đông dân nhất là An Giang (1904,5 nghìn người), dân số thấp nhất là tỉnh Hậu Giang (729,8 nghìn người). Mật độ dân số trung bình 424 người/km2, cao hơn so cả nước (cả nước là 295 người/km2). Thành phố Cần Thơ có mật độ dân số trung bình cao nhất vùng là 862 người/km2. Tỉnh có mật độ dân số trung bình thấp nhất là Cà Mau (229 người/km2). Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở đồng bằng sông Cửu Long là 9898,9 nghìn người, nhưng vẫn phân bổ không đều giữa các tỉnh và giữa nông thôn và thành thị. Chỉ có 2 tỉnh có lực lượng lao động trên 1 triệu người lao động, đó là tỉnh Tiền Giang (1112,13 nghìn lao động), kế đến là tỉnh Long An (1029,33 nghìn lao động). Có 10 tỉnh trên 500 nghìn lao động đến dưới 1 triệu người nằm trong lực lượng lao động, chỉ có 1tỉnh dưới 500 nghìn người lao động, đó là tỉnh Hậu Giang (402,33 nghìn người lao động). lao động nông thôn chiếm trên 66%[2]. Đó là chưa kể những người trên và dưới tuổi lao động đang tham gia lao động ở nông thôn.

Tuổi thọ bình quân ngày một tăng và hiện nay tuổi thọ bình quân ở đồng bằng sông Cửu Long là 74,9 tuổi.

Nhìn chung, vùng đồng ĐBSCL có số lượng dân số và lực lượng lao động đông. Mật độ dân số đứng hàng thứ 3 so 6 vùng kinh tế - xã hội của nước ta, chỉ sau đồng bằng sông Hồng và vùng Đông Nam Bộ.

Thể lực và tầm vóc của nguồn nhân lực đã được cải thiện và từng bước được nâng cao, tuy nhiên so với các nước trong khu vực nói chung thấp hơn cả về chiều cao trung bình, sức bền, sức dẻo dai. Lao động Việt Nam được đánh giá là thông minh, khéo léo, cần cù, tuy nhiên ý thức kỷ luật, năng lực làm việc theo nhóm, việc sử dụng ngoại ngữ trong giao tiếp...còn nhiều hạn chế. Số lượng nguồn nhân lực được đào tạo nâng lên. Tuy nhiên, chất lượng đào tạo, cơ cấu theo ngành nghề, lĩnh vực, sự phân bố theo các địa phương… chưa đồng nhất, chưa thực sự phù hợp với nhu cầu sử dụng của xã hội, gây lãng phí nguồn lực của xã hội.

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trong toàn bộ lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên là 14,9%; tỉnh có tỷ lệ nhân lực được đào cao nhất là thành phố Cần Thơ, song cũng chỉ đạt 20,6% lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo, tỉnh có tỷ lệ thấp nhất là Bạc Liêu 10,3%. Cụ thể từng tỉnh xem bảng 1 sau:

Bảng 1: Lực lượng lao dộng từ 15 tuổi trở lên: số lượng, tỷ lệ tham gia làm việc, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo.

	số lao động (nghìn người)	***Tỷ lệ đang làm việc %***	***Tỷ lệ LĐ đã qua đào tạo%***
- ĐBSCL	***9898,9***	***55,7***	***14,9***
+ Long An	***1029***	***58,9***	***15,9***
+ Tiền Giang	***1112,1***	***61,0***	***14,2***
+Bến Tre	***827,1***	***62,8***	***12,6***
+ Trà Vinh	***561,3***	***54,5***	***11,6***
+ Vĩnh Long	***603,6***	***57,6***	***15,8***
+ Đồng Tháp	***917,3***	***55,9***	***15,0***
+ An Giang	***985,6***	***50,5***	***13,9***
+ Kiên Giang	***924,0***	***51,3***	***14,8***
+ Cần Thơ	***716,8***	***55,9***	***20,6***
+ Hậu Giang	***402,3***	***53,6***	***14,2***
+ Sóc Trăng	***641,9***	***52,7***	***15,2***
+ Bạc liêu	***507,8***	***53,8***	***10,3***
+ Cà Mau	***669,8***	***55,0***	***13,0***

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 - Tổng cục thống kê

Sử dụng nhân lực: Lực lượng lao động đã được thu hút vào làm việc trong các ngành kinh tế là 9898,9 nghìn người, tỷ lệ đang làm việc là 55,7%. Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi năm 2020 là 2,82%, cao hơn bình quân chung cả nước (cả nước 2,48%). Tỷ lệ thất nghiệp từ 15 tuổi trở lên ở thành thị cao hơn nông thôn (3,73% > 2,53%); tỷ lệ thiếu việc làm thành thị nhỏ hơn nông thôn (1,87% < 3,97%); Nam thiếu việc làm ít hơn nữ (3,35% <3,65%)[3].

Đội ngũ nhân lực có trình độ chuyên môn và kỹ năng nghề nghiệp khá đã được thu hút và phát huy hiệu quả lao động cao ở một số ngành, lĩnh vực như bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, nông nghiệp công nghệ cao. Đội ngũ doanh nhân, nhất là danh nhân trẻ, năng động khá thích nghi những lĩnh vực mới, kỹ thuật, công nghệ cao; kiến thức, kỹ năng kinh doanh, từng bước tiếp cận trình độ quốc tế.

Về mặt hạn chế của nguồn nhân lực ĐBSCL có thể khái quát trên một số nét chủ yếu:

Chất lượng đào tạo, cơ cấu theo ngành nghề, lĩnh vực, sự phân bố theo địa phương của nguồn nhân lực chưa thực sự phù hợp với khai thác tiềm năng, lợi thế của vùng ĐBSCL, chưa đáp ứng được yêu cầu hội nhập quốc tế và tác động của cuộc cách mạng 4.0.

Đội ngũ nhân lực chất lượng cao, công nhân lành nghề vẫn còn rất thiếu so với nhu cầu ứng dụng công nghệ cao trong khai thác các ngành thế mạnh của Vùng, nhất là tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu cũng như nâng cấp vị thế của vùng trong chuỗi giá trị đó.

Tính chuyên nghiệp, năng lực thực hành, khả năng làm việc nhóm để thích nghi trong môi trường cạnh tranh, năng lực sử dụng ngoại ngữ - là công cụ giao tiếp và làm việc của nguồn nhân lực còn rất hạn chế. Tinh thần trách nhiệm làm việc, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức công dân, ý thức văn hóa công nghiệp, kỷ luật lao động của một bộ phận đáng kể người lao động chưa cao. Năng suất lao động còn thấp so với nhiều nước trong khu vực và thế giới. Mặt khác, đáng lo ngại là năng suất lao động tăng chậm hơn so với các vùng khác trong cả nước.

Nhìn chung, nguồn nhân lực ở vùng ĐBSCL không chỉ là suy giảm về số lượng, mà quan trọng hơn, chất lượng nguồn nhân lực của Vùng đang ở mức thấp nhất so với các vùng trong cả nước. Tính trung bình trong giai đoạn 2011-2019, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc đã qua đào tạo của vùng ĐBSCL chỉ đạt 11,3%, thấp hơn so với Tây Nguyên (13%), trung bình cả nước (19,5%) và vùng Đông Nam Bộ (24,9%). Kết quả khảo sát các doanh nghiệp cho thấy, có đến 40% doanh nghiệp cho biết gặp khó khăn trong việc tiếp cận lao động nói chung và lao động đã qua đào tạo nói riêng. Điểm số về chất lượng đào tạo nghề của vùng ĐBSCL xếp hạng cuối của cả nước. Tỷ lệ lao động giản đơn cao hơn hơn cả nước; nếu tỷ lệ lao động giản đơn của cả nước là 33,2% thì của vùng ĐBSCL là 35,9%; tỷ lệ lao động đã qua đào tạo, có bằng, có chứng chỉ thấp nhất cả nước, với tỷ lệ là 13,6%.[4]

Nguyên nhân của những hạn chế trên cần được xem xét từ nhiều gốc độ: từ hệ thống giáo dục quốc dân, từ gốc độ người học, từ yêu cầu sử dụng nguồn nhân lực của các doanh nghiệp, từ cơ chế chính sách của Nhà nước…

Nhóm nguyên nhân thứ nhất, xuất phát từ yêu cầu sử dụng lao động của các doanh nghiệp và xã hội. Đến nay, ngành nghề và quy mô hầu hết các doanh nghiệp ở vùng ĐBSCL vẫn là qui mô nhỏ, kỹ thuật lạc hậu nên nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao chưa nhiều. Theo kết quả điều tra doanh nghiệp ở ĐBSCL của Tổng cục Thống kê thì số doanh nghiệp có qui mô lớn chỉ chiếm 1,4% trong tổng số doanh nghiệp ở ĐBSCL. Xem cụ thể từng loại qui mô doanh nghiệp ở tùng tỉnh của vùng ĐBSCLg ở Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2: Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động SX; KD tính đến 31/12 phân theo ngành kinh tế cấp 1 của ĐBSCL năm 2020

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	**Phân theo ngành kinh tế cấp 1**			
		DN siêu nhỏ	*DN nhỏ*	*DN vừa*	*DN lớn*
A	*1*	*2*	*3*	*4*	
Tổng	**52.922**	**42.714**	**8.920**	**542**	**746**
Long An	*8.043*	*5.639*	*2.026*	*143*	*235*
Tiền Giang	*4.598*	*3.540*	*912*	*61*	*85*

Bến Tre	*3.158*	*2.458*	*620*	*39*	*42*
Trà Vinh	*2.056*	*1.783*	*243*	*12*	*18*
Vĩnh Long	*2.335*	*1.812*	*457*	*33*	*33*
Đồng Tháp	*3.449*	*2.769*	*601*	*24*	*55*
An Giang	*4.071*	*3.500*	*490*	*33*	*48*
Kiên Giang	*7.049*	*5.937*	*1.018*	*39*	*55*
Cần thơ	*8.344*	*7.259*	*938*	*64*	*83*
Hậu Giang	*1.969*	*1.694*	*237*	*14*	*24*
Sóc Trăng	*2.525*	*2.036*	*446*	*24*	*19*
Bạc Liêu	*1.970*	*1.507*	*416*	*24*	*23*
Cà Mau	*3.355*	*1.780*	*516*	*32*	*27*

(Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp 2020-Thông tin thống kê-Tổng cục thống kê)

Xét về mặt ngành nghề, phần lớn các doanh nghiệp vùng ĐBSCL đầu tư vào lĩnh vực dịch vụ, công nghiệp - xây dựng. Trong khi nông nghiệp là lĩnh vực có nhiều tiềm năng, thế mạnh của Vùng, nhưng số doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực này chỉ chiếm 4,45% so tổng số doanh nghiệp của vùng ĐBSCL. Cụ thể từng tỉnh xem Bảng 3 dưới đây.

Bảng 3: Số doanh nghiệp thực tế đang hoạt động SX, KD tính đến 31/12 phân theo ngành kinh tế cấp 1 của ĐBSCL năm 2020

Đơn vị tính: Doanh nghiệp

	Tổng số	**Phân theo ngành kinh tế cấp 1**		
		NLN-TS	***CN-XD***	***DV***
A	*1*	*2*	*3*	*4*
Tổng	**52.922**	**2.358**	**17.215**	**33.349**
Long An	*8.043*	*77*	*4.007*	*3.959*
Tiền Giang	*4.598*	*113*	*1.509*	*2.976*
Bến Tre	*3.158*	*184*	*832*	*2.142*
Trà Vinh	*2.056*	*71*	*637*	*1.348*
Vĩnh Long	*2.335*	*13*	*808*	*1.514*
Đồng Tháp	*3.449*	*219*	*1.175*	*2.055*
An Giang	*4.071*	*136*	*1.010*	*2.925*
Kiên Giang	*7.049*	*820*	*1.957*	*4.272*
Cần thơ	*8.344*	*112*	*2.447*	*5.785*
Hậu Giang	*1.969*	*108*	*689*	*1.172*
Sóc Trăng	*2.525*	*172*	*698*	*1.655*
Bạc Liêu	*1.970*	*206*	*536*	*1.228*
Cà Mau	*3.355*	*127*	*910*	*2.318*

(Nguồn: Điều tra Doanh nghiệp 2020-Thông tin thống kê-Tổng cục thống kê)

Rất ít doanh nghiệp lớn đầu tư vào sản xuất lúa, cây ăn trái theo hướng nông nghiệp công nghệ cao. Mặc khác, hiện nay ngành nông nghiệp ở vùng ĐBSCL phần lớn còn sản xuất theo phương thức truyền thống.

Xét về mặt quy mô doanh nghiệp, đa phần doanh nghiệp ở vùng ĐBSCL đều là qui mô siêu nhỏ, nhỏ và vừa.

Xét về đầu tư của các doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn, kỹ thuật cao vào vùng ĐBSCL chưa nhiều.

Từ những lý do trên, dẫn đến nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao của các doanh nghiệp trong vùng còn ít, chưa tạo động lực thúc đẩy người lao động nâng cao trình độ.

Nhóm nguyên nhân thứ hai, xuất phát từ hệ thống giáo dục quốc dân ở ĐBSCL - lực lượng nòng cốt trong đào tạo và phát triển nguồn nhân lực ở vùng ĐBSCL bộc lộ nhiều hạn chế. Cụ thể là: công tác phân luồng định hướng nghề nghiệp cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông chưa tốt; công tác đào tạo, giáo dục nghề nghiệp chưa thực sự dựa trên cơ sở nhu cầu xã hội; chậm đổi mới nội dung, chương trình đào tạo thích hợp với chuyển đổi ngành nghề mới, khai thác tiềm năng, thế mạnh của vùng trong quá trình hội nhập. Chưa thu hút được sự tham gia phát triển nguồn nhân lực từ các đơn vị sử dụng lao động. Đội ngũ giáo viên, giảng viên còn thiếu về số lượng, yếu về chuyên môn nghiệp vụ, còn sự chênh lệch lớn về trình độ phát triển giữa các địa phương. Hệ thống phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát, kiểm định và đánh giá kết quả giáo dục và đào tạo còn lạc hậu, kém hiệu quả. Mục tiêu giáo dục toàn diện chưa được hiểu và thực hiện đúng… Việc huy động các nguồn lực cho giáo dục để nó thật sự là quốc sách hàng đầu còn những hạn chế nhất định. Ngân sách đầu tư cho giáo dục hàng năm có hạn; chưa huy động được nhiều các nguồn lực trong xã hội (nhất là các doanh nghiệp) để phát triển nhân lực. Khả năng đầu tư cho phát triển nhân lực của phần lớn các gia đình còn hạn chế. Những điều trên dẫn đến các nguồn lực chưa đáp ứng điều kiện tối thiểu để bảo đảm chất lượng các hoạt động giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao. Do vậy, vùng ĐBSCL đến nay vẫn là vùng trũng về giáo dục, nên chất lượng nguồn nhân lực của vùng nói chung còn nhiều hạn chế.

Như vậy, nguyên nhân hạn chế về nguồn nhân lực của vùng ĐBSCL trước hết phải kể tới chất lượng giáo dục, đào tạo. Sau hơn 35 năm đổi mới, mặc dù được Nhà nước quan tâm đầu tư, nâng cấp, mở rộng hệ thống cơ sở giáo dục, đào tạo nhưng vùng ĐBSCL vẫn còn là "vùng trũng" về phát triển nguồn nhân lực, chưa đáp ứng nhu cầu đẩy mạnh CNH, HĐH. Mạng lưới đào tạo nghề cho lao động nông thôn được phát triển rộng khắp nhưng chưa đi vào chiều sâu, thiếu tính hiệu quả. So với các vùng trong cả nước, số lượng doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ hoặc có vốn đầu tư nước ngoài ở vùng ĐBSCL còn thấp; phần lớn doanh nghiệp sử dụng lao động phổ thông, không qua đào

tạo, ít có nhu cầu lao động chất lượng cao. Đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến chất lượng nguồn nhân lực chậm được cải thiện.

Nhóm nguyên nhân thứ ba, xuất phát từ người học. Nhóm nguyên nhân này nhằm giải thích lý do vì sao nguồn nhân lực ở vùng ĐBSCL chậm nâng lên và thua kém các vùng khác trong cả nước. Trước tiên, ta thấy vùng ĐBSCL được Mẹ thiên nhiên hào phóng cho vùng đất này rất phong phú về sản vật. Môi trường sống nơi đây, ít tạo ra nhu cầu nâng cao trình độ của người lao động. Nhu cầu sử dụng lao động có trình độ chuyên môn cao từ các doanh nghiệp và xã hội chưa nhiều. Chính điều này, đã chưa tạo động lực cho người lao động vươn lên học tập nâng cao trình độ. Song, trước tình hình biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hội nhập quốc tế, tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu trong cuộc cách mạng 4.0 thì yếu tố trên không còn nữa, mà buộc người lao động phải học tập vươn lên, nếu không muốn bị tụt hậu, bỏ lại phía sau. Kế đến, là điều kiện đi học không thuận lợi. Trường lớp ở xa, đường xá, phương tiện đi lại phải qua nhiều sông, rạch, cầu, cống nên không thuận lợi. Bên cạnh đó, nội dung, chương trình đào tạo chưa thiết thực, phù hợp, để họ sống được bằng nghề đã được đào tạo. Sau cùng, là khả năng tài chính của nhiều hộ gia đình ở vùng ĐBSCL không đủ đáp ứng chi tiêu cho học tập. Hiện nay, thu nhập GDP bình quân của hộ gia đình ở vùng ĐBSCL đang thấp nhất so cả nước và các vùng khác. GRDP bình quân đầu người tính theo giá hiện hành năm 2020 ở vùng ĐBSCL là 56,02 triệu đồng triệu đồng[5]. Trong khi GDP bình quân đầu người cả nước là 64,490 triệu đồng[6].

Nhóm nguyên nhân thứ tư, xuất phát từ vai trò quản lý nhà nước và cơ chế chính sách đối với phát triển nguồn nhân lực cho CNH, HĐH.

Chủ trương, đường lối phát triển nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao cho CNH, HĐH, cho hội nhập quốc tế, cho kinh tế số… đã được đề cập đến rất nhiều trong các nghị quyết. Nhưng việc cụ thể hóa bằng các văn bản quy phạm pháp luật, cơ chế, chính sách và các kế hoạch phát triển một cách kịp thời và đồng bộ; và tổ chức thực hiện những chủ trương đó trong thực tế cuộc sống còn chậm và có độ trễ nhất định. Nhiều mục tiêu phát triển nguồn nhân lực chưa tính toán đầy đủ các điều kiện thực hiện. Sự phối hợp giữa các cơ quan nhà nước, các tổ chức xã hội trong việc tổ chức thực hiện các nhiệm vụ phát triển nguồn nhân lực chưa chặt chẽ.

Hợp tác và hội nhập quốc tế trong lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL chưa nhiều. Rất ít trường đại học và cao đẳng trong khu vực liên kết với các trường Đại học, cao đẳng quốc tế đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nếu không muốn nói đến chỉ có Đại học Cần Thơ là thực hiện khá tốt vai trò này. Nên chưa thu hút được nhiều các nguồn lực quốc tế cho phát triển nhân lực, chưa phát huy hết tiềm năng của khả năng hợp tác quốc tế phục vụ phát triển nguồn nhân lực của vùng ĐBSCL.

Qua 4 nhóm nguyên nhân trên cho thấy: nhóm nguyên nhân thứ nhất, thuộc về nguyên nhân tạo ra nhu cầu nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Đây là nhóm nguyên nhân căn cơ, cốt lõi, có ý nghĩa tác động đến nhóm nguyên nhân thứ hai, là tổ chức giáo dục, đào tạo bằng nhiều hình thức thích hợp để nâng cao trình độ cho người lao động. Đây là nhóm nhân tố mang tính khách quan tác động quan trọng, là điều kiện cần thiết và là nơi đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ cho người lao động. Nhóm nhân tố thứ tư, xuất phát từ người học là nhóm nhân tố quyết định đến việc nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Bởi không ai khác, có thể nâng cao chất lượng cho người lao động nếu như chính họ lại là người không muốn học, không chịu học để nâng cao trình độ. Nhóm nguyên nhân thứ tư, là nhóm nguyên nhân về cơ chế, chính sách, đây là nhóm nguyên nhân tạo điều kiện, môi trường để thúc đẩy, hay cản trở quá trình nâng cao trình độ của người lao động.

3. KHUYẾN NGHỊ VỀ CHÍNH SÁCH

Từ thực trạng nguồn nhân lực và những nhóm nguyên nhân phân tích trên, tác giả xin khuyến nghị một số nội dung mà cơ chế, chính sách cần quan tâm nhiều hơn để tác động mạnh mẽ hơn đến nâng cao chất lượng nguồn nhân lực vùng ĐBSCL. Từ những chính sách kích thích tạo nhu cầu nâng cao trình độ cho người lao động, các chính sách thúc đẩy thực hiện nhu cầu, chính sách thúc đẩy người lao động nâng cao trình độ, đến những chính sách tạo lập môi trường, điều kiện thuận lợi thức đẩy đào tạo nguồn nhân lực. Cụ thể là:

Nhóm chính sách khuyến khích tạo nhu cầu nâng cao trình độ cho người lao động. Nhóm này bao gồm nhiều chính sách nhằm tạo ra nhu cầu sử dụng lao động chất lượng cao như: phát triển các doanh nghiệp qui mô lớn, sử dụng công nghệ cao, phát triển nền kinh tế số, nền nông nghiệp thông minh…

Để thúc đẩy phát triển doanh nghiệp qui mô lớn, công nghệ cao ở vùng ĐBSCL phát triển, cần hỗ trợ thêm những chính sách khuyến khích như. Các chính sách về liên kết, liên kết vùng; chính sách phát triển thị trường các yếu tố sản xuất; chính sách khuyến khích xuất nhận khẩu… để tạo mọi thuận lợi cho doanh nghiệp qui mô lớn, công nghệ cao phát triển. Có như thế mới tạo ra nhu cầu sử dụng lao động có trình độ cao cho Vùng.

Nhóm thứ hai, các chính sách về thực hiện nhu cầu đào tạo. Nhóm này cũng bao gồm nhiều chính sách khuyến khích phát triển hệ thống giáo dục và đào tạo cho vùng ĐBSCL. Chẳng hạn như: có chính sách mạnh hơn để khuyến khích đa dạng hóa các loại hình đào tạo, bồi dưỡng; khuyến khích mạnh mẽ hơn việc xã hội hóa

việc đào tạo cho người lao động, khuyến khích liên kết với các doanh nghiệp trong đào tạo người lao động. Đặc biệt, là các chính sách khuyến khích việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho những lĩnh vực mà vùng ĐBSCL có lợi thế. Chẳng hạn như: nguồn nhân lực cho nông nghiệp công nghệ cao của lĩnh vực nuôi trồng, chế biến, tiêu thụ thủy hải sản. Nông nghiệp thông minh trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, xuất khẩu lúa gạo, rau, quả có lợi thế, hiệu quả kinh tế cao.

Nhóm chính sách tác động đến người lao động để họ nâng cao chất lượng lao động. Nhóm chính sách này phải kể đến là những chính sách khắc khe hơn trong tuyển dụng, sử dụng lao động của xã hội. Chính sách về tiền lương, tiền công để thúc đẩy người lao động học tập vươn lên, nếu không cam chịu có thu nhập thấp, cam phận với cuộc sống hiện tại. Các chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở những lĩnh vực mới, đòi hỏi trình độ kỹ thuật cao, Vùng định hướng phát triển…

Nhóm chính sách tạo điều kiện, môi trường thuận lợi cho người lao động học tập nâng cao trình độ. Điều kiện và môi trường không thuận lợi sẽ là lực cản hạn chế số lượng người đi học. Môi trường học tập thuận lợi có tác dụng thúc đẩy số lượng người tham gia học tập nâng cao trình độ nâng lên. Những điều kiện thuận lợi cho người học bao gồm hệ thống trường lớp có gần nhà không, giờ giấc học tập có thuận lợi trong việc đi lại và với công việc làm ăn của người lao động không. Đường xá, phương tiện đi lại có thuận lợi không… Do vậy, Nhà nước cần có những chính sách thúc đầy phát triển mạnh mẽ hơn nữa hệ thống giáo dục đào tạo nói chung, hệ thống đào tạo, bồi dưỡng nghề cho người lao động. Bên cạnh đó có cơ chế quản lý và chính sách miễm giảm học phí nhằm thúc đẩy người lao động nâng cao trình độ. Đồng thời phát triển hệ thống giao thông, các phương tiện giao thông công cộng thuận lợi để tạo điều kiện đi lại học hành thuận lợi.

Tóm lại, nguồn nhân lực là yếu tố quyết định thành bại, nhanh hay chậm của quá trình CNH, HĐH nước ta nói chung, cũng như ở vùng đồng bằng sông Cửu Long nói riêng. Song nguồn nhân lực ở ĐBSCL còn nhiều hạn chế cả số lượng và chất lượng. Do vậy, cần có nhiều chính sách hỗ trợ, thúc đẩy phát triển nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL. Nếu hệ thống các chính sách khuyến nghị trên được sớm ban hành và triển khai thực hiện quyết liệt, đồng bộ, hiệu quả tốt thì tin chắc trong thời gian không xa đội ngũ nguồn nhân lực CNH, HĐH sẽ đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững vùng ĐBSCL.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đảng cộng sản Việt Nam, NQ TW 7 khóa VII (7/1994).
2. Tác giả Tổng hợp theo Niên giám thống kê 2020, NxbTổng cục Thống kê.
3. Kết quả điều tra lao động việc làm 2020 của Tổng cục Thống kê.
4. Trịnh Duy Luân và đồng sự (2020), Các nhóm chỉ tiêu phát triển bền vững về xã hội của vùng Tây Nam Bộ, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Phát triển bền vững vùng Tây Nam Bộ trong bối cảnh mới, Cần Thơ.
5. Nghị Quyết số 13 – NQ/TW của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.
6. Niên giám thống kê tóm tắt 2020, Nxb Thống kê, tr 115.

63.

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NÔNG NGHIỆP TUẦN HOÀN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

ThS. Phạm Thị Tuyết Giang[1]
Trường Đại học Đồng Tháp

Tóm tắt: Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) đang phải đối mặt với biến đổi khí hậu (BĐKH), suy cạn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường… Những thách thức này đã, đang và sẽ đe dọa nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững kinh tế - xã hội của Vùng, nhất là đối với hoạt động sản xuất nông nghiệp. Để giải quyết các vấn đề này, nông nghiệp tuần hoàn (NNTH) là xu hướng cấp thiết, góp phần đảm sự thịnh vượng và phát triển bền vững cho nền nông nghiệp Việt Nam nói chung và sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL nói riêng. Vận hành và phát triển NNTH sẽ góp phần sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường, làm thay đổi cơ cấu sản xuất-tiêu dùng, mang lại hiệu quả kinh tế cao và đảm bảo sinh kế cho người dân trong Vùng. Bài viết khái quát một số lợi ích chung của NNTH, đồng thời phân tích những khó khăn và tồn tại trong vận hành, phát triển mô hình kinh tế nông nghiệp này ở vùng ĐBSCL trong thời gian qua. Từ đó, đề xuất giải pháp để thúc đẩy phát triển NNTH ở ĐBSCL, góp phần vào chiến lược phát triển và tăng trưởng xanh của Vùng.

Từ khóa: Nông nghiệp tuần hoàn, Đồng bằng sông Cửu Long, biến đổi khí hậu, phát triển bền vững.

1. TỔNG QUAN VỀ KINH TẾ TUẦN HOÀN VÀ KINH TẾ TUẦN HOÀN TRONG NÔNG NGHIỆP

1.1. Khái niệm kinh tế tuần hoàn và kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp

Theo Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hợp Quốc (FAO), trong lĩnh vực nông nghiệp khoảng 5 năm gần đây, Việt Nam luôn là nước nhập siêu về phân bón vô cơ và thuốc trừ sâu, với mức chi ước khoảng hàng tỷ USD[2]. Cũng trong báo cáo của Ngân hàng Thế giới (World Bank), trong năm 2013 chỉ tính riêng ô nhiễm không khí đã khiến Việt Nam mất đi 5,18% GDP, ô nhiễm nước sẽ gây thiệt hại cho

[1] Giảng viên, Chuyên ngành: Luật kinh tế, Trường Đại học Đồng Tháp, email: tuyetgiang.luatk34@gmail.com, SĐT: 0939 620 555.

[2] Nhóm Nghiên cứu ô nhiễm nông nghiệp Khu vực của Ngân hàng thế giới. (2017). *Tổng quan về ô nhiễm Nông nghiệp ở Việt Nam: ngành trồng trọt.* Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Ban Ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới, tr.26-27.

Việt Nam tới 3,5% GDP[3]. Đó là chưa kể đến ô nhiễm đất và suy thóai đất, tác động của biến đổi khí hậu (BĐKH), đặc biệt là thiên tai, dịch bệnh vẫn còn diễn biến phức tạp trên toàn cầu đã và đang ảnh hưởng nghiêm trọng tới sản xuất nông nghiệp - một trong những ngành giữa vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam.

Trước những vấn đề trên, nhiều quốc gia trên thế giới, trong đó có Việt Nam đang thực thiện chuyển đổi từ nền kinh tế tuyến tính sang nền KTTH. Đây là xu hướng phát triển bền vững, luôn được cộng đồng quốc tế quan tâm trong những thập kỷ qua. Nghiên cứu của Pearce và Turner, "KTTH dùng để chỉ mô hình kinh tế mới dựa trên nguyên lý cơ bản mọi thứ đều là đầu vào đối với thứ khác, đây là mô hình kinh tế hoàn toàn không giống với cách nhìn của nền kinh tế truyền thống"[4]. Tổ chức Phát triển công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) xem KTTH "là một cách để tạo ra giá trị và hướng tới mục tiêu cao nhất là sự thịnh vượng; nó hoạt động bằng cách kéo dài vòng đời sản phẩm thông qua việc cải tiến thiết kế và bảo dưỡng, chuyển chất thải từ cuối chuỗi cung ứng trở lại điểm đầu… qua đó, sử dụng các tài nguyên hiệu quả hơn bằng cách sử dụng nhiều lần chứ không chỉ một lần"[5]. Ở Việt Nam, "*KTTH là mô hình kinh tế trong đó các hoạt động thiết kế, sản xuất, tiêu dùng và dịch vụ nhằm giảm khai thác nguyên liệu, vật liệu, kéo dài vòng đời sản phẩm, hạn chế chất thải phát sinh và giảm thiểu tác động xấu đến môi trường"*[6]. Với những cách tiếp cận này, KTTH là khái niệm đối lập với kinh tế tuyến tính, được coi là một cách thức phát triển phù hợp trong bối cảnh thực hiện các mục tiêu của phát triển bền vững (SDGs) và ứng phó với BĐKH. KTTH gắn liền và hỗ trợ cho việc thực hiện 10 trong tổng số 17 mục tiêu chung của phát triển biền vững, đó là: SDG2, SDG6, SDG7, SDG8, SDG 9, SDG 12, SDG 13, SDG 14, SDG 15 và SDG 17. Đặc biệt trong đó có các mục tiêu liên quan trực tiếp tới ngành nông nghiệp: SDG2 - Xoá đói; SDG12 - Sản xuất và tiêu dùng có trách nghiệm và SDG15 - Sử dụng đất bền vững[7].

Trong lĩnh vực nông nghiệp, KTTH là quá trình sản xuất nông nghiệp theo chu trình khép kín thông qua việc áp dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, công nghệ

[3] World Bank. (2019). *Vietnam: Toward a Safe, Clean, and Resilient Water System*. Washington, DC: W. Bank.
[4] Pearce, D.W. and R.K. Turner. (1990). *Economics of Natural Resources and the Environment, Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf*
[5] *UNIDO. (2017). Circular Economy. Truy cập ngày 28/03/2022, từ https://www.unido.org/sites/default/files/2017-07/Circular_Economy_UNIDO_0.pdf*
[6] Quốc hội. (2020). *Luật Bảo vệ môi trường.*
[7] Nguyễn Thế Chinh, Nguyễn Hoàng Nam. (7/2020). *Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam.* Truy cập ngày 28/03/2022, từ http://nongthonmoi.gov.vn/FileUpload/201910/R8Xdo6t4GESwVjg0II.5.4.%20NTM10nam.%20Kinh%20t%E1%BA%BF%20tu%E1%BA%A7n%20ho%C3%A0n%20(ISPONRE).doc

sinh học, công nghệ hóa lý. Khi đó các chất thải, phế phụ phẩm của quá trình này là đầu vào của quá trình sản xuất khác. Nhờ đó, sản xuất nông nghiệp sẽ khai thác và sử dụng tài nguyên một cách tiết kiệm, hiệu quả, giảm thiểu sự lãng phí, thất thoát thu hoạch, tạo ra sản phẩm an toàn, chất lượng cao và nhất là giảm thiểu và đi đến triệt tiêu chất thải gây ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái và sức khỏe con người[8]. Đồng thời, góp phần nâng cao nhận thức của người dân về tái sử dụng phụ, phế phẩm trong sản xuất, bảo vệ môi trường. Như vậy, khi vận hành và phát triển KTTH trong nông nghiệp (hay còn gọi là nông nghiệp tuần hoàn) sẽ hướng tới việc kết nối giữa các hoạt động canh tác và sản xuất một cách có tính toán trước, sao cho sự kết hợp được ăn khớp nhất, tạo thành các vòng tròn tuần hoàn trong hoạt động sản xuất nông nghiệp nhằm giảm thiểu tối đa phát thải ra môi trường hướng đến phát thải bằng không[9]. Điều này, góp phần đảm bảo được 3 mục tiêu phát triển bền vững đó là: (1) Ứng phó với sự cạn kiệt của tư liệu sản xuất đầu vào; (2) Khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong phát triển ở đầu ra; (3) Kết hợp hài hòa giữa tăng trưởng kinh tế, phát triển xã hội với bảo vệ môi trường.

1.2. Nguyên tắc vận hành của kinh tế tuần hoàn

Có thể thấy, mục tiêu chính của KTTH là kéo dài tuổi thọ của vật liệu trong sản xuất - tiêu dùng, đồng thời, chú trọng loại bỏ tác động tiêu cực đến môi trường, hướng tới phát triển bền vững. KTTH không chỉ là tái sử dụng chất thải, coi chất thải là tài nguyên mà còn là sự kết nối giữa các hoạt động kinh tế một cách có tính toán, tạo thành các vòng tuần hoàn trong nền kinh tế. Tuy nhiên, để xây dựng các mô hình sản xuất - kinh doanh phù hợp, đáp ứng đúng, đầy đủ các yêu cầu của KTTH thì phải đảm bảo vận hành theo các nguyên tắc cơ bản sau[10]:

Một là, thiết kế để tái sử dụng: Rác thải sẽ không tồn tại nếu các thành phần sinh học và hóa học trong sản phẩm được thiết kế sao cho có thể đưa chúng vào tái sử dụng trong một chu trình mới.

Hai là, khả năng linh động nhờ sự đa dạng: Các hệ thống có sự kết nối nội bộ đa dạng thường có sức chống chịu cao và linh động trước những tác động bất ngờ từ

[8] Nguyễn Thị Miền. (2021). Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị. *Lý luận chính trị*, số 03, tr.106-107.

[9] Nguyễn Thế Chinh, Nguyễn Hoàng Nam. (7/2020). *Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam.* Truy cập ngày 28/03/2022, từ http://nongthonmoi.gov.vn/FileUpload/201910/R8Xdo6t4GESwVjg0II.5.4.%20NTM10nam.%20Kinh%20t%E1%BA%BF%20tu%E1%BA%A7n%20ho%C3%A0n%20(ISPONRE).doc

[10] Lê Thanh Hải, Lê Quốc Vĩ, Trần Thị Hiệu, Nguyễn Việt Thắng. (2021). Định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn cho ngành nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long. *Môi trường*, số 07, tr.27.

ngoại cảnh. Trong nền kinh tế, để có được sự linh động đó, cần phải có sự đa dạng về các loại hình doanh nghiệp, mô hình kinh doanh và hệ thống sản xuất. Đồng thời, các mạng lưới kinh doanh cũng phải có những mối quan hệ tương hỗ lẫn nhau cũng như với nhiều nhà cung cấp và khách hàng khác nhau.

Ba là, sử dụng năng lượng từ các nguồn vô tận: Để giảm tải những tổn thất về sản phẩm cần phải sử dụng thêm năng lượng. Có hai nguồn năng lượng chính sẵn có là năng lượng tái chế và sức lao động. Chỉ có thể đáp ứng được các điều kiện của một nền KTTH bằng cách sử dụng các nguồn năng lượng tái chế.

Bốn là, tư duy hệ thống: Tập trung vào các hệ thống phi tuyến tính, đặc biệt là các vòng lặp phản hồi (feedback loop). Để tối ưu hóa các hệ thống này, cần phải cân nhắc đến những mối quan hệ giữa chúng và đường đi của các nguyên liệu trong chu trình sản xuất. Do đó, cần phải có sự định hướng lâu dài.

Năm là, nền tảng sinh học: Hàng hóa tiêu dùng được tạo nên từ các nguyên liệu sinh học và quá trình sử dụng chúng diễn ra dựa trên quy tắc "phân tầng". Nghĩa là, các thành phần sinh học này được sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau trước khi quay trở về các chu trình sinh quyển.

1.3. Những lợi ích khi vận hành và phát triển nông nghiệp tuần hoàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Trong hơn 30 năm qua, các hệ thống canh tác nông nghiệp tại ĐBSCL đã dịch chuyển theo hướng sản xuất chất lượng cao, an toàn và hữu cơ. Theo đó, người nông dân dần thay đổi thói quen từ sử dụng nhiều phân bón và thuốc trừ sâu sang hình thức sản xuất bền vững hơn và thích ứng tốt hơn với BĐKH. Một số cách làm nổi bật như "3 giảm 3 tăng", "1 phải 5 giảm", "1 phải 6 giảm". Trong kỹ thuật tưới tiêu tiết kiệm, các tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP cũng được áp dụng ngày càng nhiều. Cơ cấu cây trồng cũng được điều chỉnh nhằm tránh hạn hán - xâm nhập mặn. Song nhìn chung, sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL còn chú trọng năng suất, sản lượng mà chưa thật sự chưa quan tâm đến tận dụng các chất thải từ quá trình sản xuất, gây lãng phí tài nguyên (dư thừa phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thức ăn, thất thoát lãng phí trong thu hoạch, sau thu hoạch và tiêu dùng…) và ô nhiễm môi trường. Trong báo cáo của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh, mỗi năm các trang trại nuôi cá tra ở ĐBSCL thải ra hơn 10 tỷ m^3 khối nước thải có chứa khoảng 51.336 tấn ni-tơ và 16.070 tấn phốt pho không qua xử lý; sản xuất tôm thâm canh đã tạo ra khoảng 4,4 tỷ m^3 nước thải, chứa 25.344 tấn nitơ và 6.336 tấn phốt pho. Đáng lo ngại

hơn là việc sử dụng các pyrethroid và lân hữu cơ, thuốc trừ sâu clo hữu cơ ngày càng có xu hướng tăng nhanh ở Vùng này. Một số loại thuốc trừ sâu bị cấm vẫn được sử dụng bao gồm Methyl parathion và Methamidophos (hợp chất organophosphate) thuộc loại của WHO Ia và Ib (vô cùng và rất nguy hiểm), tương ứng và Endosulfan (hợp chất clo hữu cơ) thuộc loại II (vừa nguy hiểm)[11].

Điều này cho thấy, những bất lợi khi sản xuất nông nghiệp theo kinh tế tuyến tính là áp dụng quá lâu những thao tác nông nghiệp ít hoặc kém hiệu quả; làm thay đổi diện tích đất sử dụng, tăng lượng phân bón vô cơ; tăng lượng thuốc hóa học trừ dịch hại (trừ sâu và cỏ dại); tăng khí thải CO2 và tăng sử dụng nhiên liệu hóa thạch. Trong khi đó, NNTH với mục tiêu là: (1) Bảo tồn và phát triển vốn tự nhiên thông qua việc kiểm soát, nhằm sử dụng hợp lý các tài nguyên và tái tạo các hệ thống tự nhiên; đặc biệt, đẩy mạnh sử dụng năng lượng tái tạo; (2) Tối ưu hóa lợi tức của tài nguyên bằng cách tuần hoàn các sản phẩm và vật liệu nhiều nhất có thể trong các chu trình kỹ thuật và sinh học; (3) Nâng cao hiệu suất chung của toàn hệ thống bằng cách tối thiểu hóa các ngoại ứng tiêu cực, thông qua thiết kế chất thải, thiết kế mô hình ngay từ đầu của quá trình sản xuất[12]. Vì vậy, phát triển KTTH vào nông nghiệp ở vùng ĐBSCL sẽ mang lại nhiều lợi ích đó là:

Về sinh thái. NNTH giúp khôi phục và tăng độ màu mỡ của đất thông qua việc tăng cường sử dụng chất dinh dưỡng được sản xuất bằng phương pháp bền vững và tự nhiên (các sản phẩm phân bó hữu cơ tái chế từ phụ phẩm nông nghiệp, chất thải nông nghiệp); đa dạng hóa luân canh cây trồng bằng việc kết hợp cây trồng và chăn nuôi theo một hệ thống khép kín. Từ đó, giảm sử dụng thuốc hóa học trừ dịch hại và thuốc trừ cỏ, bằng cách sử dụng biện pháp phòng trừ dịch hại tổng hợp. Trong báo cáo Tổng quan về ô nhiễm Nông nghiệp ở Việt Nam: ngành trồng trọt, ở ĐBSCL người nông dân sử dụng thừa phân bón và hóa chất trong ngành trồng trọt là 360-160-120 (kg NPK/ha), tỷ lệ này khá cao so với Đồng bằng Sông Hồng là 100-60-90K (kg NPK/ha); trung bình thuốc trừ sâu đã được áp dụng 5,3 lần/vụ. Ước tính mỗi năm có khoảng 1.790 tấn molluscicides, 210 tấn thuốc diệt cỏ, 1.224 tấn thuốc trừ sâu và 4.245 tấn thuốc diệt nấm lãng phí từ sử dụng không cần thiết quá mức

[11] Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. (4/2021). *Tuyên truyền, tập huấn nâng cao kiến thức về bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã Duyên Hải năm 2021*. Truy cập ngày 28/03/2022, từ http://tnmttravinh.gov.vn/files-van-ban/2573.pdf

[12] Võ Hữu Phước. (2020). Phát triển kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm của các nước châu Âu và một số đề xuất đối với Việt Nam. *Kinh tế và dự báo*, số 28, tháng 10, tr.36-37.

trong sản xuất lúa ở ĐBSCL[13]. Việc bón phân quá mức hay tiếp tục sử dụng thuốc trừ sâu vượt ngưỡng cho phép gây ra nhiều tác động nguy hại đến môi trường sinh thái. Nó không chỉ khiến các chi phí sản xuất nông nghiệp tăng lên, mà các chi phí về môi trường cũng cao hơn.

Về môi trường. NNTH có tiềm năng tái tạo việc đầu tư cho môi trường bằng việc khôi phục và duy trì độ màu mỡ của đất. Qua đó, giúp giảm sự xói mòn đất và ô nhiễm hóa chất trong nông nghiệp; tăng hiệu quả sử dụng nguồn nước bằng cách tận dụng nguồn nước thải đầu ra của hoạt động này làm nguồn vào của hoạt động khác sau khi qua xử lý hoặc áp dụng tưới tiêu tối ưu khép kín và kỹ thuật trồng trọt cây che phủ; giảm việc suy thóai rừng; không mất đi đa dạng sinh học và những tác động khác trong sử dụng đất. Với chu trình sản xuất khép kín, tận dụng triệt để phụ phế phẩm/chất thải của khâu này là nguyên liệu đầu vào cho khâu khác, làm giảm thiểu hoặc gần như 0% chất thải có hại ra môi trường. Hơn thế nữa, là có thể hạn chế tối đa việc phát thải kính nhà kính hoặc chuyển từ nguồn phát thải khí nhà kính thành nơi trung hòa, thậm chí hấp thụ được khí thải khi đã giảm được sự suy thóai rừng do sử dụng 35% nước ngọt thay vì sử dụng 55% như hiện nay[14]. Điều này, có giá trị cấp thiết đối với sản xuất nông nghiệp vùng ĐBSCL, bởi đây là Vùng chịu thiệt hại nặng của xâm nhập mặn trong những năm qua.

Về kinh tế. Phát triển NNTH giúp sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên/các nguyên vật liệu đầu vào, cắt giảm tối đa hoặc không còn chi phí trong việc sử dụng phân bón hóa chất, thuốc trừ sâu. Chẳng hạn, ở ĐBSCL ước tính mỗi năm khoảng 140.000 tấn N-82.000 tấn P-66.000 tấn K, đang bị sử dụng lãng phí trong canh tác lúa. Điều này, tương đương với 150 triệu USD bị lãng phí mỗi năm[15]. Bên cạnh đó, khi sản xuất NNTH, các phụ phế phẩm, chất thải trong nông nghiệp được tận dụng để tái chế thành các sản phẩm hữu ích phục vụ trở lại cho ngành hoặc là nguyên vật liệu cho các ngành công nghiệp phụ trợ khác, từ đó tạo thêm khoản thu nhập cho người sản xuất. Ví dụ: vỏ tôm, đầu tôm… ở các vùng nuôi thủy sản được tận dụng để sản xuất Chitosan (chất có tác dụng giúp kéo dài thời gian bảo quản rau quả, thịt; phụ gia dùng trong chế biến một số đồ uống), SSE… với tiềm năng thu 4-5 tỷ USD/năm. Phụ phẩm

[13] Nhóm Nghiên cứu ô nhiễm nông nghiệp Khu vực của Ngân hàng thế giới. (2017). *Tổng quan về ô nhiễm Nông nghiệp ở Việt Nam: ngành trồng trọt.* Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Ban Ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới, tr.26.
[14] Khuất Đăng Long. (2016). Về phát triển nông nghiệp xanh, lợi ích, nhận thức và lựa chọn. *Khoa học Đại học Tân Trào*, số 02, tháng 03, tr.8-9
[15] Nhóm Nghiên cứu ô nhiễm nông nghiệp Khu vực của Ngân hàng thế giới. (2017). *Tổng quan về ô nhiễm Nông nghiệp ở Việt Nam: ngành trồng trọt.* Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Ban Ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới, tr.25.

rơm rạ trong trồng lúa dùng để trồng nấm, tương ứng lượng rơm rạ từ 01 ha trồng lúa thu được 250-300 kg nấm tươi, với giá bán 01kg nấm tươi từ 25.000 đồng-27.000 đồng, ước tính 01 ha lúa, ngoài tiền lúa người nông dân có thể thu được từ 6-8 triệu đồng. Hay sản xuất phân bón vi sinh trong chăn nuôi với khoảng 100 tấn phân bón hữu cơ vi sinh, giá trị 300 - 500 triệu đồng[16].

Ngoài ra, khi sản xuất nông nghiệp theo KTTH còn giúp làm giảm hư hỏng và thất thóat lượng lương thực, bằng cách mở rộng việc sử dụng phương pháp và phương tiện bảo quản sản phẩm nông nghiệp trong và sau thu hoạch. Ở Việt Nam, tỷ lệ thất thóat sau thu hoạch trong khâu xay xát và bảo quản đang làm cho giá trị lúa gạo mất đi từ 10 - 30%, từ 20 - 25% các ngành khác như chăn nuôi, cây ăn quả, đánh bắt thủy hải sản… nếu kéo giảm tỷ lệ thất thóat sau thu hoạch trong chuỗi sản xuất lúa gạo xuống mức 5 - 6% sẽ làm tăng tương ứng giá trị 6%[17].

2. NHỮNG THUẬN LỢI VÀ TỒN TẠI TRONG VẬN HÀNH, PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TUẦN HOÀN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.1. Những thuận lợi

* Về khung chính sách và tạo lập môi trường quản trị

Nhận thức vai trò và xu thế của NNTH đối với sự phát triển của ngành nông nghiệp nói riêng và bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững kinh tế-xã hội của đất nước. Đảng và Nhà nước đã sớm ban hành nhiều chủ trương, chính sách nhằm tạo môi trường thuận lợi cho phát triển mô hình kinh tế này. Từ những tháng đầu năm 1998, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 36/CT-TW, ngày 25/6/1998 về tăng cường công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Chỉ thị nêu rõ cần thiết phải *"ban hành các chính sách về thuế, tín dụng nhằm hỗ trợ áp dụng các công nghệ sạch"* và "*áp dụng công nghệ sạch, ít phế thải, tiêu hao ít nguyên liệu và năng lượng*. Trong Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 được thông qua tại Đại hội lần thứ VII của Đảng, nhấn mạnh "*tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với bảo vệ môi trường*". Tiếp

[16] Nguyễn Thị Miền. (2021). Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị. *Lý luận chính trị*, số 03, tr.106-107.

[17] Phạm Hải. (12/2017). *Đẩy mạnh cơ giới hóa để giảm thất thóat sau thu hoạch ở đồng bằng sông Cửu Long*. Truy cập ngày 28/03/2022, từ https://vov.vn/kinh-te/day-manh-co-gioi-hoa-de-giam-that-thoat-sau-thu-hoach-o-dbscl-705340.vov

theo đó là Nghị quyết số 26-NQ/TW, ngày 5/8/2008 của Ban chấp hành Trung ương về nông nghiệp, nông dân và nông thôn; Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011-2020 tại Đại hội XI (2011) của Đảng và Nghị Quyết số 24/NQ-TW, ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường, tiếp tục nhấn mạnh và yêu cầu "*thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng gắn với cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh và phát triển bền vững*".

Trên cơ sở chủ trương của Đảng, Nhà nước đã ban hành các văn bản như: Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12/4/2012 phê duyệt chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020; Quyết định số 1393/QĐ-TTg, ngày 25/9/2012 phê duyệt Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh, đây là chiến lược thúc đẩy quá trình tái cấu trúc và hoàn thiện thể chế kinh tế theo hướng sử dụng hiệu quả hơn tài nguyên thiên nhiên, qua ba mục tiêu lớn: "Xanh hóa" sản xuất - Giảm cường độ phát thải khí nhà kính trên đơn vị GDP và tăng tỷ lệ sử dụng năng lượng tái tạo - Xanh hóa lối sống và tiêu dùng bền vững; Quyết định số 899/2013/QĐ-TTg, ngày 10/6/2013 phê duyệt Đề án tái cơ cấu nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng cao và phát triển bền vững, nhấn mạnh 3 trụ cột là: kinh tế, xã hội và môi trường trong phát triển nông nghiệp; Quyết định số 941/QĐ-TTg, ngày 25/6/2015 về việc Thành lập tổ chức điều phối phát triển các vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020; Quyết định số 593/QĐ-TTg, ngày 6/4/2016 ban hành Quy chế thí điểm liên kết phát triển kinh tế-xã hội vùng ĐBSCL giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH. Và gần đây là Quyết định số 287/QĐ-TTg, ngày 28/02/2022 phê duyệt Quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kì 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Những văn bản này, là cơ sở chính trị và pháp lý quan trọng thể hiện sự chuyển dịch và thúc đẩy ngành nông nghiệp Việt Nam nói chung trong đó có vùng ĐBSCL phát triển theo hướng KTTH. Bên cạnh đó, để triển khai kịp thời, nhanh chóng các chiến lược phát triển ngành nông nghiệp của Vùng nói chung, NNTH nói riêng. Chính phủ đã chỉ đạo thành lập Hội đồng Quốc gia *về* Phát triển bền vững Việt Nam, Văn phòng Tăng trưởng bền vững để thực hiện và thúc đẩy tăng trưởng xanh quốc gia, Ban chỉ đạo về Phát triển bền vững nhằm xây dựng các chương trình/kế hoạch hành động cho phát triển bền vững trong kế hoạch tái cơ cấu ngành nông nghiệp. Đồng thời, thành lập ban chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015 - 2020 gồm một Phó Thủ tướng làm trưởng ban và Chủ tịch Hội đồng điều phối.

* Về điều kiện tự nhiên, xã hội và kinh nghiệm

ĐBSCL là vùng có thế mạnh về phát triển kinh tế nông nghiệp, đây là một trong những đồng bằng lớn, phì nhiêu nhất Đông Nam Á, với các điều kiện tự nhiên, thổ nhưỡng thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp. ĐBSCL gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, diện tích tự nhiên 4.092,2 nghìn ha, trong đó 2.575,2 nghìn ha đất dùng cho sản xuất nông nghiệp, chiếm 62,9% tổng diện tích đất tự nhiên của cả Vùng và gần 17,5 triệu dân sinh sống, chiếm 13% diện tích tự nhiên và 18% dân số cả nước. Ngoài ra, với hơn 700km bờ biển; cùng với mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt, hằng năm bồi đắp lượng lớn phù sa dọc sông Tiền và sông Hậu[18].

NNTH tuy còn khá mới ở Việt Nam, song những biểu hiện của mô hình kinh tế này đã sớm hình thành từ những năm 1980 qua các mô hình sản xuất khác nhau như: Vườn - Ao - Chuồng (VAC); Vườn - Ao - Chuồng - Biogas (VACB); Vườn - Ao - Chuồng - Rừng (VACR) ở các tỉnh miền núi hay Vườn - Ao - Hồ (VAH) ở các tỉnh miền Trung. Nhìn chung, mô hình VAC/VACB ở vùng ĐBSCL lúc đầu nhỏ lẻ, quy mô nông hộ với mục tiêu góp phần bảo đảm an ninh lương thực, xóa đói giảm nghèo. Hiện nay, các mô hình này đã phát triển cả về số lượng và quy mô với các hình thức được cải tiến linh hoạt tại nhiều hộ gia đình, trang trại, hợp tác xã, doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn. Chẳng hạn như Dự án hỗ trợ nông nghiệp carbon thấp 2013-2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, với sự hỗ trợ của Ngân hàng phát triển Châu Á (ADB). Dự án triển khai tại 10 tỉnh trên cả nước, trong đó có Tiền Giang, Bến Tre và Sóc Trăng[19]. Thời gian gần đây, trong sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL còn xuất hiện thêm nhiều mô hình sản xuất mới theo KTTH, điển hình như:

* *Mô hình "lúa thơm - tôm sạch" và "cá - sông - ao".* Trong mô hình cải biến này, chất thải sau vụ nuôi tôm, cá là nguồn phân bón để sản xuất lúa thơm, đồng thời, kết hợp sử dụng nấm xanh để trừ sâu rầy trong canh tác lúa thơm hữu cơ. Khi vùng nuôi tôm, cá liên kết với nhà máy chế biến thì chất thải và phụ phế phẩm từ tôm và cá được tận dụng để gia tăng chuỗi giá trị sản xuất, giảm thiểu tối đa tác động xấu lên môi trường, hệ sinh thái, cộng đồng dân cư. Hiện nay, tỉnh Đồng Tháp có công ty Vinafood và công ty Cổ phần Vĩnh Hoàn tập trung chiết xuất các chất dinh dưỡng có

[18] Tổng cục Thống kê. (n.d). *Đồng bằng sông Cửu Long phát huy lợi thế vựa lúa số một của cả nước.* Truy cập ngày 28/03/2022, từ https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/dong-bang-song-cuu-long-phat-huy-loi-the-vua-lua-so-mot-ca-nuoc/

[19] Quốc Anh. (11/2020). *Tiền Giang: Kinh tế tuần hoàn - hướng đi mới trong phát triển nông nghiệp*. Truy cập ngày 28/03/2022, từ http://tiengiang.gov.vn/chi-tiet-tin?/tien-giang-kinh-te-tuan-hoan-huong-i-moi-trong-phat-trien-nong nghiep/26616805

giá trị như Chitosan, Peptide, Omega-3 trong đầu tôm, vỏ tôm, đầu cá, xương, mỡ cá tra thành các sản phẩm thương mại có giá trị kinh tế cao[20].

** Mô hình "trồng lúa - trồng nấm - sản xuất phân hữu cơ - trồng cây ăn quả"*. Đặc điểm của mô hình này là tận dụng nguyên liệu từ phụ phẩm rơm rạ trong trồng lúa để trồng nấm, bã rơm rạ sau khi thu hoạch nấm được tận dụng để bón cho cây trồng (cây ăn quả, rau màu). Trên cây ăn trái, các phụ phẩm lớn như cành vượt, cành vô hiệu, tàn dư thực vật… được người dân sử dụng làm phân hữu cơ bón lại cho cây (áp dụng phổ biến trên cây thanh long) không những tiết kiệm chi phí mua phân bón mà còn giúp quản lý tốt sâu bệnh hại và bảo vệ môi trường… Một trong những đơn vị thực hành thành công mô hình này là công ty Cỏ May của tỉnh Đồng Tháp khi trình làng sản phẩm mới là nấm rơm hữu cơ trồng trong nhà kín, không dùng bất kỳ loại hóa chất nào. Giá trị của rơm còn được nâng cao gấp nhiều lần khi nấm rơm được chế biến thành bột dinh dưỡng, nước mắm chay, nấm sấy, nấm tươi[21].

** Mô hình"sản xuất phân hữu cơ từ chất thải nông nghiệp*". Mô hình được vận hành trên nguyên tắc sử dụng các phụ phẩm từ trồng trọt (rơm rạ, cây ngô, cây đậu…), rác thải sinh hoạt, phế phẩm từ chăn nuôi (phân lợn, phân gà, phân chim cút, phân bò) qua quá trình ủ (bổ sung thêm phân chuồng, lân) phân hủy làm phân bón hữu cơ để chăm sóc, cải tạo đất bạc màu, đất thiếu dinh dưỡng, trả lại độ phì cho đất, canh tác rau hữu cơ và rau an toàn. Phân từ chăn nuôi còn được dùng để nuôi trùn quế, trùn được thu hoạch làm thức ăn cho gà, vịt, cá. Nhờ đó, lượng chất thải nông nghiệp được tái sử dụng làm phân bón ổn định, vừa tận dụng nguồn nguyên liệu sẵn có để đáp ứng yêu cầu sản xuất sạch và giảm thiểu phát thải, giảm khí nhà kính.

2.2. Tồn tại và khó khăn khi vận hành và phát triển nông nghiệp tuần hoàn vùng Đồng bằng sông Cửu Long

2.2.1. Về quy hoạch và khung pháp lý điều chỉnh

Theo đánh giá từ các chuyên gia, dưới phương diện quản lý Nhà nước, rào cản đối với phát triển NNTH ở Việt Nam nói chung và ĐBSCL nói riêng là sự thiếu hụt

[20] Nguyễn Hồng Quân, Nguyễn Minh Tú, Đặng Kim Khôi, Thạch Phước Hùng và Nguyễn Kiều Lan Phương. (01/2022). *Phát triển kinh tế tuần hoàn: Sự cần thiết của một mô hình phát triển mới bền vững cho đồng bằng sông Cửu Long.* Truy cập ngày 28/03/2022, từ https://bsaonline.vn/phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-su-can-thiet-cua-mot-mo-hinh-phat-trien-moi-ben-vung-cho-dbscl/

[21] Phan Thế Công, Nguyễn Ngọc Quỳnh. (2021). Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam: Hướng tới sự phát triển bền vững và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia "Giải pháp khoa học, kỹ thuật và phát triển kinh tế, xã hội hướng đến mục tiêu phát triển bền vững", Hà Nội, 2021* (trang số 180, 182). Tập 2: Kinh tế-xã hội, kinh doanh và quản lý. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật

cơ chế, chính sách và những hướng dẫn cụ thể đối với mô hình kinh tế này. Nhiều Chiến lược Quốc gia về tăng trưởng xanh và phát triển nông nghiệp bền vững; các Đề án phát triển kinh tế nông nghiệp của Vùng được ban hành khá sớm nhưng chưa thật sự đồng bộ để thúc đẩy phát triển NNTH, cũng như các quy định, hướng dẫn cụ thể vẫn chưa được ban hành. Điều này, dẫn đến việc phát triển NNTH ở nhiều địa phương trong Vùng còn mang tính tự phát, không tuân thủ các yêu cầu, nguyên tắc phát triển xanh và bền vững. Những hạn chế này được khái quát qua những nội dung sau:

Một là, lập kế hoạch và phân vùng sử dụng đất của Vùng. Việc quy hoạch, lập kế hoạch và phân vùng sử dụng đất vẫn còn sai phạm bởi thiếu sự phối hợp và nhất quán giữa các ngành và các tỉnh, thành. Trong một số trường hợp, quyền lợi của các bên liên quan như các doanh nghiệp, chính quyền địa phương, các tổ chức xã hội dân sự và những tổ chức khác chưa được xem xét đầy đủ khi xây dựng các quy hoạch.

Hai là, chưa có quy định riêng chính thức điều chỉnh NNTH. Việc vận hành và phát triển KTTH nói chung, NNTH ở Việt Nam trong thời gian qua được thực hiện trên cơ sở các chủ trương, chính sách và chiến lược của Đảng hoặc từ các quy định khác nhau của luật chuyên ngành/nghị định. Các quy định này còn tản mạn, quy định chung chung, chủ yếu nêu nguyên tắc về tính bảo đảm phát triển bền vững trong trong khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, chưa đề cập trực tiếp cũng như bao quát bản chất, yêu cầu của NNTH. Đến nay, vẫn chưa có tiêu chuẩn hóa về KTTH nói chung, chưa quy định các tiêu chí để nhận diện, đánh giá và hướng dẫn triển khai mô hình kinh tế này trong sản xuất nông nghiệp. Vì thế, các chính sách, sự hỗ trợ và khuyến khích NNTH chưa phát huy được sức mạnh tổng hợp để xây dựng hành lang pháp lý ổn định. Điều này, dẫn đến hiện trạng không ít các mô hình gọi là "KTTH" trong nông nghiệp chưa đầy đủ, chưa đúng nghĩa hoặc mang tính tự phát.

Ba là, các quy định điều chỉnh nông nghiệp chưa xây dựng, ban hành các hướng dẫn đầy đủ về: tiêu chí, tiêu chuẩn, quy chuẩn liên quan đến thu gom, vận chuyển và tái sử dụng phụ phế phẩm nông nghiệp, chất thải từ nông nghiệp; quy định lượng hóa các chỉ số trong NNTH; quy định các điều kiện, đánh giá tác động môi trường và hệ thống kiểm soát, quản lý về môi trường trong sản xuất nông nghiệp theo KTTH. *Nhìn chung cho đến nay*, việc giám sát theo khung đánh giá tác động môi trường, cấp chứng chỉ thực hành môi trường đối với các doanh nghiệp nông nghiệp, nhất là các doanh nghiệp quy mô nhỏ và các nông hộ là chưa hiệu quả, chưa thực

hiện đồng bộ do nhiều nguyên nhân khác nhau. Vì vậy, trên thực tế dẫn đến lúng túng khi thực hiện cũng như áp dụng NNTH đối với chủ thể sản xuất và phía cơ quan quản lý.

Bốn là, các chính sách, quy định về hỗ trợ xây dựng - bảo hộ thương hiệu nông sản từ mô hình NNTH chưa được quan tâm và chú trọng. Tuy nhiên, về vấn đề này cần lưu ý Việt Nam đã hội nhập và là thành viên WTO. Vì thế, khi thực hiện chính sách hỗ trợ cho NNTH, cần phải nghiên cứu, xem xét thận trọng để tránh vướng phải nhầm lẫn "phá giá" như trước đây.

Năm là, đánh giá, giám sát và kiểm soát việc sử dụng thuốc trừ sâu, phân bón; giám sát các tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm; các chế tài xử phạt vi phạm môi trường. Đây là một trong những điểm yếu của sản xuất nông nghiệp Việt Nam nói chung. Chất lượng quản lý của toàn bộ chuỗi giá trị được chia làm ba phân khúc là đầu vào nông nghiệp, sản phẩm nông nghiệp và phân phối sản phẩm ra thị trường. Hiện có quá nhiều cơ quan chuyên trách để đánh giá và giám sát đối với từng phân khúc nhưng sự phối hợp và hợp tác giữa các cơ quan này còn hạn chế. Điều này, dẫn đến việc thiếu một hệ thống truy xuất nguồn gốc cho các thực hành NNTH/nông nghiệp thân thiện với môi trường như VietGAP và các tiêu chuẩn tự nguyện khác. Từ đó, làm hạn chế năng lực của các cơ quan chức năng trong việc giám sát chất lượng các hóa chất nông nghiệp và chất lượng thực phẩm. Đồng thời, việc xử lý và công bố những hạng mục gây ô nhiễm môi trường, làm tăng lượng khí thải có hại trong thực hành canh tác nông nghiệp vẫn chưa thực hiện đồng bộ và chưa hiệu quả[22].

2.2.2. Về thực trạng vận hành

Mặc dù có nhiều tiềm năng, kinh nghiệm (từ phát triển mô hình VAC hay làng nghề tái chế) và đạt được những kết quả đáng kể qua các sáng kiến áp dụng KTTH trong sản xuất nông nghiệp. Song, NNTH vùng ĐBSCL được đánh giá là đang ở giai đoạn đầu, gặp nhiều khó khăn khi vận hành và phát triển. Điều này được thể hiện qua những nội dung sau:

Một là, nhận thức về phát triển NNTH. Ở vùng ĐBSCL, một số mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng NNTH đã xuất hiện từ đầu những năm 2000. Nhưng các vấn đề liên quan đến NNTH vẫn chưa được đề cập một cách toàn diện và đầy đủ.

[22] Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, Đặng Kim Khôi. (2014). Tổng quan chiến lược và chính sách nông nghiệp xanh Việt Nam. *Môi trường - Chuyên đề tăng trưởng xanh*, trang số 20-21.

Do vậy, vai trò, lợi ích, bản chất, nội dung, tiêu chí đánh giá đạt NNTH còn chưa rõ, thậm chí chưa có. Dẫn đến nhận thức của các cơ quan quản lý nhà nước, các chủ thể sản xuất nông nghiệp về mô hình này còn mơ hồ, chưa đầy đủ và trở thành rào cản để có thể phát triển.

Mặt khác, việc tuyên truyền, cung cấp thông tin các vấn đề liên quan về NNTH tới các chủ thể sản xuất nông nghiệp chưa mang lại hiệu quả sâu rộng; công tác tổ chức chưa đồng bộ, chưa có sự phối hợp chặt chẽ từ các bên liên quan. Thực tế, nhiều hộ nông dân chưa hiểu rõ/chưa biết các nguyên tắc, yêu cầu trong vận hành sản xuất nông nghiệp theo KTTH. Đây là một trong những nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong nhận thức về KTTH của đại đa số người sản xuất nông nghiệp Việt Nam nói chung, nhất là người nông dân vùng ĐBSCL. Bênh cạnh đó, trong sản xuất nông nghiệp, người tiêu dùng và hành vi tiêu dùng có tác động lớn đến toàn bộ quá trình sản xuất. Ý thức và hành vi của người tiêu dùng đóng vai trò quyết định đối với sự phát triển bền vững của Ngành. Tuy nhiên, do khái niệm tiêu dùng xanh, nông nghiệp xanh, NNTH vẫn còn khá mới, nên khó thay đổi ngay thói quen sản xuất và tiêu dùng nói chung. Một bộ phận người tiêu dùng vẫn chưa ý thức được tác động tiêu cực từ hành vi tiêu dùng của mình đến môi trường, nên họ vẫn có những hành vi tiêu dùng liều lĩnh làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến sự phát triển bền vững của NNTH.

Hai là, sản xuất nông nghiệp còn lạm dụng phân bón vô cơ, thuốc trừ sâu. Việc gia tăng sản lượng hàng nông sản, nhất là trong hoạt động trồng trọt kéo theo việc sử dụng quá mức các loại phân bón hóa học, thuốc trừ sâu và các loại hóa chất bảo vệ thực vật khác. Cụ thể, tỷ lệ phân bón được đề xuất khi canh tác ngô khoảng 50–100 kg N, trong khi ở ĐBSCL nông dân thường áp dụng 180-146-77 (N-P-K) kg/ha. Trong các loại thuốc trừ sâu được sử dụng, gần 20% được phân loại theo WHO là cực kỳ nguy hiểm, ước tính mỗi năm có khoảng 69.238 kg và 43.574 lít thuốc trừ sâu và 69.640 kg gói hóa chất được đưa vào môi trường xung quanh mà không được xử lý thích hợp[23].

Ba là, năng lực tái chế, tái sử dụng phụ, phế phẩm nông nghiệp còn hạn chế. Vùng ĐBSCL còn thiếu các doanh nghiệp đủ năng lực về công nghệ tái chế, tái sử dụng các sản phẩm, vật liệu đã qua sử dụng; phần lớn các doanh nghiệp nông nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, sự hạn chế về vốn đã gây khó khăn trong việc đầu tư đổi mới

[23] Nhóm Nghiên cứu ô nhiễm nông nghiệp Khu vực của Ngân hàng thế giới. (2017). *Tổng quan về ô nhiễm Nông nghiệp ở Việt Nam: ngành trồng trọt.* Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Ban Ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới.

công nghệ. Cùng với đó, quy mô sản xuất nông nghiệp nhỏ, lẻ nên việc thu gom, phân loại phụ, phế phẩm nông nghiệp cũng như đầu tư cho công nghệ tái chế chưa được quan tâm. Thực trạng không ít địa phương chưa quan tâm đến quản lý chất thải hay đào tạo, hướng dẫn kỹ thuật đối với các cơ sở sản xuất. Do đó, chỉ có khoảng hơn 10% phụ phẩm trồng trọt được sử dụng làm chất đốt tại chỗ, 5% là nhiên liệu công nghiệp, 3% làm thức ăn gia súc; còn hơn 80% chưa được sử dụng và thải trực tiếp ra môi trường hoặc đốt bỏ gây ô nhiễm môi trường[24].

Bốn là, mô hình sản xuất nông hộ chậm đổi mới, tính liên kết vùng còn hạn chế. Nhìn chung, hình thức tổ chức sản xuất chính trong nông nghiệp ở ĐBSCL chủ yếu là nông hộ, chiếm hơn 80% tổng diện tích sản xuất nông nghiệp, bình quân diện tích đất sản xuất nông nghiệp/hộ gia đình dưới 3ha[25]. Phần lớn các nông hộ ở Việt Nam nói chung, vùng ĐBSCL nói riêng chưa chú trọng đầu tư để nâng cao giá trị nông sản; chưa có tính liên kết chặt chẽ trong sản xuất; phương thức sản xuất còn lạc hậu. Bên cạnh đó, dù là Vùng có số lượng hợp tác xã nông nghiệp lớn với khoảng 2.000 hợp tác xã, chiếm 14% tổng số hợp tác xã của cả nước[26], nhưng việc xây dựng kịch bản cho hợp tác xã nông nghiệp trước tác động của biến động thị trường (tác động của dịch bệnh covid19) vẫn chưa được đề cập. Từ thực tế này, mô hình sản xuất nông hộ ở ĐBSCL chưa đáp ứng được yêu cầu để phát triển sản xuất xanh, bền vững.

Năm là, nguồn vốn hỗ trợ, khoa học và công nghệ, nguồn nhân lực có trình độ cao. Thời gian gần đây, Chính phủ đã tập trung vào vấn đề đẩy mạnh nguồn vốn cho đầu tư phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL, tuy nhiên vẫn đang thiếu những quy định pháp lý rõ ràng (hoặc chỉ là một danh sách ưu tiên) về nguồn vốn tín dụng cho đầu tư công nghệ, thiết bị khi vận hành NNTH (hiện nguồn vốn vẫn còn thiếu hụt hơn 20% nhu cầu)[27]. Bên cạnh đó, các Viện nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật và trường đại học của Vùng chưa phối hợp hiệu quả cùng các đơn vị thụ hưởng (doanh nghiệp và người nông dân). Nhiều lĩnh vực khoa học và công nghệ mũi nhọn phục vụ phát triển nông nghiệp (công nghệ sinh học, công nghệ thông tin, công nghệ sau thu hoạch,

[24] Phan Thế Công, Nguyễn Ngọc Quỳnh. (2021). Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam: Hướng tới sự phát triển bền vững và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia "Giải pháp khoa học, kỹ thuật và phát triển kinh tế, xã hội hướng đến mục tiêu phát triển bền vững", Hà Nội, 2021* (tr.180, 182). Tập 2: Kinh tế-xã hội, kinh doanh và quản lý. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

[25] Nhóm Nghiên cứu ô nhiễm nông nghiệp Khu vực của Ngân hàng thế giới (2017), *Tổng quan về ô nhiễm Nông nghiệp ở Việt Nam: ngành trồng trọt*, Ban Ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới, Nhóm Ngân hàng Thế giới, tr.16-22.

[26] Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), *Sách trắng Hợp tác xã Việt Nam*, Nxb. Thống kê, tr.19-20.

[27] *Nguyễn Thị Tuyết Nga. (2021).* Tín dụng ngân hàng góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Tài chính kỳ 1, tháng 6, tr.16.*

công nghệ chế biến và chế biến sâu); cùng các lĩnh vực khoa học của kỷ nguyên số (IoT, Bigdata, AI, Blockchain, Robotics, Tính toán lượng tử…) chưa được triển khai và ứng dụng nhiều vào sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL. Điều này, xuất phát từ việc nguồn vốn đầu tư chưa đủ, thiếu nhân lực trình độ cao nên chậm được triển khai; điều kiện vật chất kỹ thuật của các cơ sở nghiên cứu, đào tạo trong Vùng còn rất hạn chế, chưa đồng bộ so với nhu cầu, nhiệm vụ và so với mặt bằng chung của các cơ sở nghiên cứu, đào tạo về nông nghiệp của các Vùng khác trong nước. Theo số liệu Điều tra Lao động - Việc làm từ Tổng cục Thống kê, đồng bằng sông Cửu LĐBSCL là một trong những Vùng có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo thấp nhất so với cả nước, chiếm 13,3%, trong khi tỷ lệ này chung của cả nước là 22%; khu vực Trung du và miền núi phía Bắc là 18,3%; khu vực Tây Nguyên là 14,2%[28]. Điều này, dẫn đến tình trạng đào tạo nhân lực cho khoa học và công nghệ phục vụ NNTH chưa đáp ứng được nhu cầu của Vùng.

2.2.3. Tác động của biến đổi khí hậu

Theo kết quả nghiên cứu của nhiều nhà khoa học, BĐKH và những tác động của nó đến ĐBSCL ngày càng khó lường, diễn ra nhanh, mạnh hơn so với dự báo. ĐBSCL phải đối mặt với tình trạng sụt lún đất, xói lở bờ sông-bờ biển, thiếu nước ngọt, xâm nhập mặn, hạn hán ngày càng nghiêm trọng, gây thiệt hại nặng nề và tiếp tục đe dọa lớn đến sản xuất nông nghiệp, đời sống của người dân trong Vùng, là thách thức rất lớn đối với việc phát triển bền vững mô hình NNTH trong tương lai. Vào khoảng cuối năm 2015 và đầu năm 2016, ĐBSCL chịu đợt khô hạn và xâm nhập mặn lớn nhất từ trước tới nay, làm giảm tốc độ tăng trưởng, năng suất, diện tích sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, ước thiệt hại 6 tháng đầu năm 2016 gần 4.700 tỷ đồng. Theo kết quả báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, hạn hán, xâm nhập mặn đã gây thiệt hại cho tổng diện tích lúa là 58.400 ha, bằng 14% so với diện tích bị ảnh hưởng năm 2015-2016; diện tích cây ăn trái bị thiệt hại là 25.120 ha, bằng 88% so với diện tích bị ảnh hưởng năm 2015-2016; có tổng cộng khoảng 96.000 hộ dân gặp khó khăn trong thời gian diễn ra hạn hán, xâm nhập mặn, bằng 54% mức ảnh hưởng năm với năm 2015-2016[29]. Trước đây, tình trạng này chỉ phổ biến ở một

[28] Tổng cục Thống kê. (7/2020). *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2020. Truy cập ngày 28/6/2022,* từ https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/

[29] Quý Trọng - Tuấn Anh. (12/2021). Thích ứng nguy cơ hạn hán, thiếu nước xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Truy cập ngày 28/6/2022, từ https://www.tuyengiao.vn/chung-suc-phong-chong-thien-tai/thich-ung-nguy-co-han-han-thieu-nuoc-xam-nhap-man-o-dbscl-

vài nơi, thì hiện nay có xu hướng ngày càng mở rộng ra các tỉnh trong vùng ĐBSCL, trong đó 6 tỉnh chịu thiệt hại nặng nhất là Tiền Giang, Bến Tre, Cà Mau, Kiên Giang, Sóc Trăng và Trà Vinh. BĐKH đã làm cho triều cường, mực nước biển ở ĐBSCL dâng cao hơn so với 5 năm trước đây, sự dâng cao của mực nước biển đã làm sạt lở bờ biển, gây ngập lụt, nhiễm mặn nguồn nước.

Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của BĐKH, cụ thể là hiện tượng El-Nino, nên tình trạng xâm nhập mặn xuất hiện ở vùng ĐBSCL sớm hơn so với cùng kỳ trung bình hàng năm gần 02 tháng, nước mặn từ biển vào sâu trong đất liền hơn 90 km. Trong đó, 7 tỉnh ven biển gồm: Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Trà Vinh, Bến Tre, Tiền Giang và Kiên Giang chịu thiệt hại nghiêm trọng nhất. Nước mặn xuyên qua tỉnh Sóc Trăng, Kiên Giang, xâm lấn tới thành phố Vị Thanh (Hậu Giang). Xâm nhập mặn gây hại nghiêm trọng đến hoạt động sản xuất của người dân, với tổng diện tích thiệt hại là 126.798 ha; trong đó, 78.137 ha thiệt hại trên 70% năng suất (chiếm 62%), 45.740 ha thiệt hại từ 30%-70% năng suất (chiếm 36%), 2.921 ha thiệt hại dưới 30% năng suất (chiếm 2%). Nhiều vùng nuôi tôm bị dịch bệnh, tôm chết do nắng nóng kéo dài, thiếu nước ngọt bổ sung; nhiều vườn cây ăn trái bị khô héo; nhiều khu rừng đang trong mức độ cảnh báo cháy cao (cấp 4, 5). Bộ Kế hoạch và Đầu tư cũng đã dự báo, đến năm 2030 khoảng 45% diện tích toàn vùng ĐBSCL có thể bị nhiễm mặn nếu các đập thủy điện đầu nguồn sông Mêkông tích nước không cung cấp đủ nước để đẩy mặn ra biển. Và đến năm 2100, nếu mực nước biển dâng cao thêm 01m thì khoảng 40% diện tích toàn Vùng bị ngập. Lũ lụt sẽ khiến gần 50% diện tích đất nông nghiệp vùng ĐBSCL bị ngập lụt không còn khả năng canh tác, kéo theo những ảnh hưởng sinh kế của 55% người dân trong Vùng[30].

Ngoài ra, BĐKH dẫn đến sự phát triển không bền vững của ngành nông nghiệp vùng ĐBSCL, làm thiệt hại lợi ích của các thế hệ tương lai. Trước sức hút của nguồn siêu lợi nhuận từ hoạt động khai thác tự nhiên (khai thác đất tự nhiên, hoạt động nuôi trồng thủy sản) để thỏa mãn các nhu cầu vật chất ngày càng tăng của xã hội; hoặc cũng có thể do sự thiển cận, phiến diện của những chiến lược, chính sách phát triển kinh tế trước đây, chính quyền, người dân đã vì lợi ích trước mắt mà có những hành vi tác động tiêu cực đến tính bền vững của ngành nông nghiệp trong Vùng. Chẳng

137261#:~:text=Theo%20b%C3%A1o%20c%C3%A1o%20c%E1%BB%A7a%20B%E1%BB%99,h%E1%BB%99%20d%C3%A2n%20g%E1%BA%B7p%20kh%C3%B3%20kh%C4%83n

[30] Nguyễn Thế Chinh. (6/2020). *Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với nước ta: Thực trạng, những vấn đề mới đặt ra và giải pháp*. Truy cập ngày 28/7/2021, từ http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/anh-huong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-nuoc-ta-thuc-trang-nhung-van-de-moi-dat-ra-va-giai-phap.html,

hạn, nông dân tự phát áp dụng những hình thức canh tác mới khi chưa được hướng dẫn/khuyến nghị từ các nhà khoa học/chính quyền địa phương, mặc dù đây là dấu hiệu tích cực cho thấy sự chủ động của người dân trong ứng phó với BĐKH, nhưng về lâu dài điều này sẽ tác động tiêu cực đến tự nhiên và dẫn đến những hệ quả khó lường trong tương lai. Bởi lẽ, với bất cứ việc áp dụng thực hành trồng trọt hoặc công nghệ mới nào nhưng không đáp ứng được tiêu chí "về kinh tế và sinh thái" (ngay cả việc đưa cây trồng có năng suất cao, kháng cỏ dại hay dịch hại (một số giống cây trồng biến đổi gen GMOs)), thì vẫn có thể phát sinh điều bất lợi mà chưa được đánh giá hết để kiểm soát[31]. Khi đó, những đối tượng dễ bị tổn thương từ việc làm này trước hết là nông dân nghèo, người già, trẻ em và phụ nữ, đặc biệt là đồng bào dân tộc Khơ-me, Chăm.

3. MỘT SỐ GIẢI PHÁP GÓP PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP TUẦN HOÀN VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG TRONG THỜI GIAN TỚI

Để vượt qua những khó khăn trong vận hành, phát triển NNTH vùng ĐBSCL, cần thiết phải thực đồng bộ những giải pháp sau:

3.1. Về chính sách và khung pháp lý điều chỉnh

Một là, rà soát lập kế hoạch và phân vùng sử dụng đất. Chính phủ và các Bộ ngành chủ quan cần nghiên cứu, xem xét, đánh giá lại các kế hoạch phân vùng sử dụng đất trong toàn Vùng để phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của từng địa phương, đặc biệt là trong bối cảnh tác động của BĐKH. Để thực hiện được điều này, yêu cầu chính quyền mỗi tỉnh, thành trong Vùng phải có sự phối hợp, liên kết, đồng thuận cao. Điều này, vừa góp phần khai thác, phát huy lợi thế cạnh tranh trong sản xuất nhóm nông sản của từng địa phương; mà còn tăng cường sự liên kết ngành, thuận tiện trong chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học - kỹ thuật vào NNTH. Đồng thời, giúp việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên đất hợp lý, hiệu quả hơn.

Hai là, xác định tầm nhìn NNTH hướng tới nền nông nghiệp xanh. Chính phủ cần ưu tiên hàng đầu đối với vùng ĐBSCL là phát triển một khái niệm và các chỉ số về NNTH hoặc một tầm nhìn cho NNTH và lâu dài hơn là nông nghiệp xanh trong

[31] Khuất Đăng Long. (2013). Về sinh vật biến đổi gen, nhận thức về lợi ích, những nguy cơ và rủi ro của chúng", *Sinh học, Số 35 (4),* tr. 392-416.

xu thế tăng trưởng xanh toàn Vùng. Trong chiến lược này, mục tiêu phát triển ngành cần được tích hợp với mục tiêu bảo vệ tài nguyên môi trường; mục tiêu phát triển nông nghiệp - nông thôn xanh cần phải phù hợp với mục tiêu phát triển các ngành khác. Điều này, đòi hỏi sự gắn kết và tham gia của nhiều đối tượng, những người có thể chia sẻ tầm nhìn và cùng thực hiện.

Ba là, xây dựng hệ thống quản trị vận hành chiến lược NNTH và xác định rõ vai trò của chính sách Trung ương và địa phương. *Cần thiết phải xây* dựng hỗ trợ chính sách cấp cao và đa ngành, đồng bộ để triển khai chiến lược tăng trưởng xanh, trong đó có NNTH của Vùng và thiết lập các tiêu chuẩn nhằm bảo vệ sức khỏe con người, hệ sinh thái, *chứng chỉ môi trường* và tiếp cận tài nguyên ở vùng ĐBSCL. Đồng thời, cần rà soát, đánh giá lại hiệu quả của bộ máy quản trị trong việc thực hiện chiến lược phát triển nông nghiệp vùng ĐBSCL để có hướng đề xuất mới hiệu quả và phù hợp hơn với tình hình thực tiễn. Trong đó, đặc biệt lưu ý vai trò của cơ quan chuyên môn đầu mối để quản lý, hướng dẫn, hỗ trợ kịp thời đến các chủ thể sản xuất nông nghiệp theo mô hình KTTH. Nên nghiên cứu thí điểm mô hình cơ quan hành chính cấp vùng tại ĐBSCL nhằm thuận lợi cho việc quản lý, điều hành trong thực hiện chiến lược phát triển bền vững của Vùng.

Bốn là, Chính phủ cần chủ động, tăng cường chỉ đạo rà soát, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện thể chế, chính sách, các quy định có liên quan đến KTTH và NNTH. Các chính sách, quy định pháp luật càng rõ ràng sẽ giúp doanh nghiệp và người dân thực hiện NNTH một cách hệ thống, đồng bộ và có hiệu quả hơn. Vấn đề này bao gồm những nội dung sau:

- Thận trọng nghiên cứu khi xây dựng và quy hoạch phát triển NNTH theo đặc điểm vùng/miền, có lộ trình phù hợp. Đặc biệt là vấn đề khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường đối với các quy mô sản xuất lớn có vốn đầu tư nước ngoài.

- Ban hành chính sách ưu đãi phù hợp về đất đai, thuế, tín dụng để huy động nguồn lực đầu tư các trang trại có quy mô lớn đạt tiêu chuẩn khu vực/quốc tế, các quy định về thủ tục hành chính… Trong đó, đặc biệt tập trung phát triển chính sách tín dụng phù hợp với mô hình sản xuất hộ gia đình, các doanh nghiệp vừa và nhỏ, nhằm tạo điều kiện cho họ mở rộng quy mô sản xuất. Song song đó, nên tranh thủ sự hỗ trợ về tài chính cũng như kỹ thuật từ cộng đồng quốc tế và khu vực tư nhân.

- Đối với chính sách, pháp luật đất đai cần tiếp tục nghiên cứu về phân loại đất; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hỗn hợp trên đất nông - lâm nghiệp; vấn đề "tích tụ ruộng đất" phục vụ các trang trại quy mô lớn. Theo đó, cần nghiên cứu, xem xét sửa đổi, bổ sung quy định về hạn điền trong Luật Đất đai, nội dung này nên thực hiện theo lộ trình; xây dựng các quy định pháp luật đối với cách thức cho thuê, chuyển nhượng, góp vốn bằng quyền sử dụng đất giữa các nông hộ hoặc giữa các nhóm nông hộ với doanh nghiệp nhằm mở rộng quy mô sản xuất NNTH.

Năm là, cần ban hành quy định điều chỉnh trực tiếp KTTH nói chung và NNTH. Bởi đây là mô hình kinh tế đặc thù có liên quan và ảnh hưởng trực tiếp đến nhiều lĩnh vực như: môi trường, tài nguyên, điều kiện sinh thái địa phương/vùng… Điều này, có thể thực hiện theo hướng ban hành Nghị định điều chỉnhNNTH. Khi xây dựng và ban hành quy định liên quan đến phát triển NNTH cần được lượng hóa, chẳng hạn như lượng khí thải carbon cho phép, tiêu chuẩn, quy chuẩn quốc gia về để nhận diện, đánh giá NNTH. Đối với các chủ thể tham gia sản xuất NNTH cần có các chỉ số đánh giá bảo vệ môi trường cụ thể, mang tính liên ngành như công nghiệp phụ trợ nông nghiệp, các dịch vụ liên quan. Để thực hiện được điều này, đòi hỏi cần tiếp tục nghiên cứu và tùy thuộc từng nhóm ngành, sản phẩm, nguyên vật liệu và quy mô sản xuất nông nghiệp cũng như tính liên ngành với lĩnh vực khác để ban hành quy định pháp luật phù hợp.

3.2. Giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu

Một là, Nhà nước cần chú trọng xây dựng cơ sở dữ liệu, đào tạo nguồn nhân lực, thực hiện các đề tài khoa học để nắm rõ thực trạng và dự báo trước tình hình BĐKH, giúp ĐBSCL chủ động ứng phó làm giảm nhẹ khả năng bị tổn hại do BĐKH gây ra. Việc dự báo trước khả năng có thể xảy ra để có kịch bản phù hợp là vô cùng quan trọng, giúp giảm thiểu các thiệt hại và có thể vẫn ổn định phát triển.

Hai là, Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương cần xây dựng cơ chế, chính sách tăng cường thu hút đầu tư phát triển toàn diện cơ sở hạ tầng cho Vùng như hạ tầng thủy lợi - cấp nước, giao thông - logistics, nhằm bảo đảm ứng phó với những thay đổi của BĐKH, đặc biệt là ứng phó với hiện tượng hạn hán, xâm nhập mặn và thiếu nước ngọt. Bởi lẽ, theo tuyên bố Đóng góp quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam, ngân sách quốc gia chỉ có thể đáp ứng một phần ba nhu cầu tài chính để thực hiện các biện pháp thích ứng trong giai đoạn 2021-2030[32]. Đồng

[32] Government of Viet Nam (2015), *Nationally Determined Contribution of Viet Nam*.

thời, các địa phương trong Vùng cần phối hợp xây dựng hệ thống đê kiên cố, hệ thống kênh mương tưới tiêu cho đồng ruộng và hệ thống giao thông đường bộ, đường thủy có khả năng vận chuyển kịp thời các mặt hàng nông sản ra thị trường trong và ngoài nước.

Ba là, chính quyền các địa phương cần thực hiện triệt để các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ môi trường, ứng phó với BĐKH, phát triển bền vững Vùng. Các hoạt động ứng phó với BĐKH phải được triển khai ngay và phải được lồng ghép vào kế hoạch của các ngành, lĩnh vực ở địa phương. Các cấp chính quyền cần hướng dẫn cụ thể cho các ngành, các địa phương chủ động xây dựng chương trình phù hợp. Trong đó, các địa phương cần đẩy mạnh tuyên truyền về BĐKH đến người dân, phân tích các vấn đề phát triển kinh tế-xã hội của địa phương trước những tác động của BĐKH để có những giải pháp ứng phó phù hợp. Song song đó, tổ chức và phổ biến sâu rộng đến các tổ chức đoàn thể, các doanh nghiệp và tầng lớp nhân dân, nhằm đạt được sự đồng thuận và thống nhất cao trong nhận thức và hành động khi ứng phó với BĐKH.

Bốn là, thúc đẩy liên kết trong sản xuất nông nghiệp để nâng cao trình độ và hiệu quả của sản xuất nông nghiệp. Kinh nghiệm của một số địa phương và các nước trên thế giới cho thấy, các mô hình sản xuất nông nghiệp đã hỗ trợ hiệu quả cho phát triển nông nghiệp nói chung và các hoạt động công nghệ phục vụ nông nghiệp nói riêng. Ở vùng ĐBSCL, mô hình liên kết "bốn nhà" đã được xây dựng và thực hiện trong nhiều năm qua, song cho đến nay hiệu quả của mô hình này vẫn còn nhiều hạn chế. Do đó, để có thể sản xuất nông nghiệp theo mô hình KTTH được hiệu quả và phát triển bền vững trong điều kiện BĐKH, ĐBSCL cần hoàn thiện mối liên kết giữa các "nhà" sao cho phù hợp với điều kiện của Vùng, cũng như tăng cường liên kết vùng để đưa nông sản của Vùng tham gia vào chuỗi giá trị trên thị trường trong và ngoài nước. Theo đó, cần nâng cao nhận thức về mọi mặt cho người nông dân, nhất là kiến thức về khoa học và công nghệ khi làm kinh tế nông nghiệp, các cam kết khi tham gia vào chuỗi liên kết.

Năm là, tăng cường hợp tác với các nước trong khu vực tiểu vùng sông Mêkông và cộng đồng quốc tế để ứng phó với BĐKH. Theo đó, cần tăng cường hợp tác trao đổi với các quốc gia trong Ủy hội sông Mêkông và Trung Quốc về các vấn đề như chia sẻ thông tin, khai thác nguồn nước của sông Mêkông. Đồng thời, tăng cường hợp tác với các quốc gia có kinh nghiệm trong việc ứng phó với BĐKH, nước

biển dâng, xâm nhập mặn, hạn hán như Vương quốc Hà Lan, Israel, Australia cũng như các tổ chức quốc tế nhằm tranh thủ sự giúp đỡ từ các chủ thể này. Việc tăng cường hợp tác với cộng đồng quốc tế, sẽ giúp Việt Nam giải quyết các vấn đề thích ứng với BĐKH trong nông nghiệp, hướng đến nền sản xuất nông nghiệp bền vững.

3.3. Một số giải pháp khác

Một là, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về KTTH nói chung và NNTH nói riêng. Sự quản lý, giám sát cần thực hiện suốt quá trình sản xuất nông nghiệp như: từ khai thác, sử dụng tài nguyên; thực hiện đánh giá định lượng tác động đến môi trường; các thiết bị, công nghệ trong quá trình sản xuất (thu gom, phân loại và tái chế phụ phẩm-chất thải nông nghiệp, kiểm soát chất lượng đầu ra sản phẩm nông sản…). Ngoài ra, do có liên quan và ảnh hưởng đến nhiều ngành, lĩnh vực khác nhau, nên cần có sự phối hợp đồng bộ giữa các cơ quan quản lý. Theo đó, tùy vào mức độ liên quan khác nhau, để xác định những nhiệm vụ cụ thể và tiến độ triển khai cho từng ngành, từng lĩnh vực, cũng như trách nhiệm của một số cơ quan, tổ chức có vai trò chính yếu trong quản lý chuyên ngành. Bên cạnh đó, phải có chế tài xử phạt nhằm ngăn cản những cá nhân, tổ chức có liên quan đến việc sử dụng dư thừa quá mức cần thiết các hóa chất trong nông nghiệp. Bởi điều này không chỉ là lỗi do hạn chế trình độ hiểu biết và nhận thức của người sản xuất, mà còn do sự yếu kém của các tổ chức có chức năng giám sát và quản lý hóa chất nông nghiệp, giám sát an toàn thực phẩm, các nhà phân phối và cung cấp sản phẩm sử dụng cho sản xuất cũng như sản phẩm sau sản xuất.

*Hai là, trong quản lý, giám sát nguồn vốn hỗ trợ phát triển NNTH. Chính phủ cần ưu tiên nhưng phải có cơ chế giám sát để đảm bảo hiệu quả việc đầu tư vốn cũng như t*ài trợ các hoạt động nghiên cứu và phát triển khoa học kỹ thuật trong sản xuất NNTH. Theo đó, cần tổng kết hiệu quả và mức độ đầu tư vào phát triển NNTH trong thời gian qua, từ đó rút ra kinh nghiệm để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện sao cho phù hợp với điều kiện thực tiễn nông nghiệp của Vùng.

Ba là, ứng dụng khoa học, công nghệ trong vận hành, phát triển NNTH. Cần đẩy mạnh nghiên cứu, thúc đẩy việc ứng dụng các tiến bộ công nghệ trực tiếp hoặc gián tiếp hỗ trợ chuyển đổi từ sản xuất nông nghiệp truyền thống sang NNTH. Trong từng giai đoạn, chính quyền mỗi địa phương cần lựa chọn để ưu tiên hỗ trợ cho việc nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ một cách phù hợp, đồng bộ cho toàn bộ quá trình sản xuất nông nghiệp. Việc ứng dụng khoa học, công nghệ cao

trong NNTH góp phần thúc đẩy nông sản Việt Nam nói chung, vùng ĐBSCL nói riêng mở rộng thị trường xuất khẩu, đủ sức cạnh tranh với sản phẩm cùng loại trên thị trường thế giới. Ngoài ra, trong bối cảnh BĐKH và suy giảm tài nguyên, việc ứng dụng công nghệ còn giúp ngành nông nghiệp bớt phụ thuộc vào các điều kiện thay đổi của tự nhiên, giảm thiểu rủi ro trong sản xuất, giúp khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm tối đa nguồn tài nguyên đất, tài nguyên nước.

Bốn là, phát triển nguồn nhân lực có trình độ chuyên môn về KTTH nói chung và NNTH nói riêng để có thể tiếp cận, học hỏi kinh nghiệm từ các quốc gia trên thế giới. Cơ quan chủ quản là Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Khoa học và Công nghệ sớm chủ động phối hợp với các Bộ, ngành, các Trung tâm/Viện, cơ sở giáo dục ưu tiên nguồn lực cho công tác quy hoạch, tập trung đào tạo nhân lực chất lượng cao, xúc tiến, phát triển các mô hình NNTH, nghiên cứu thị trường cho đầu ra của sản phẩm NNTH. Bên cạnh đó, đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích doanh nghiệp tham gia đào tạo nhân lực phục vụ chuyển đổi KTTH trong nông nghiệp; chú trọng đào tạo đội ngũ cán bộ kỹ thuật ở địa phương để kịp thời hỗ trợ, hướng dẫn người nông dân trong quá trình vận hành NNTH.

4. KẾT LUẬN

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách và triển khai nhiều giải pháp để phát huy tiềm năng, lợi thế, tạo động lực phát triển kinh tế-xã hội cho vùng ĐBSCL. Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với BĐKH và Quyết định số 287/QĐ-TTg, ngày 28/02/2022 của Thủ tướng Chính phủ càng khẳng định tầm quan trọng của vùng ĐBSCL trong vai trò đảm bảo an ninh lương thực quốc gia và là vùng kinh tế trọng điểm, có vị trí chiến lược đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của cả nước. Tuy nhiên, trước những thách thức của BĐKH, suy cạn tài nguyên thiên nhiên, ô nhiễm môi trường… đã đang và sẽ đe dọa nghiêm trọng đến phát triển kinh tế nông nghiệp của Vùng. Vì vậy, phát triển NNTH là giải pháp tối ưu để ngành nông nghiệp của Vùng phát triển và tăng trưởng xanh bền vững.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Quốc Anh. (11/2020). *Tiền Giang: Kinh tế tuần hoàn - hướng đi mới trong phát triển nông nghiệp*. Truy cập ngày 28/06/2022, từ http://tiengiang.gov.vn/chi-tiet-tin?/tien-giang-kinh-te-tuan-hoan-huong-i-moi-trong-phat-trien-nong nghiep/26616805

2. Nguyễn Thế Chinh. (6/2020). *Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đối với nước ta: Thực trạng, những vấn đề mới đặt ra và giải pháp*. Truy cập ngày 28/6/2021, từ http://hdll.vn/vi/nghien-cuu---trao-doi/anh-huong-cua-bien-doi-khi-hau-doi-voi-nuoc-ta-thuc-trang-nhung-van-de-moi-dat-ra-va-giai-phap.html

3. Nguyễn Thế Chinh, Nguyễn Hoàng Nam. (7/2020). *Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp, nông thôn ở Việt Nam.* Truy cập ngày 28/06/2022, từ http://nongthonmoi.gov.vn/FileUpload/201910/R8Xdo6t4GESwVjg0II.5.4.%20NTM10nam.%20Kinh%20t%E1%BA%BF%20tu%E1%BA%A7n%20ho%C3%A0n%20(ISPONRE).doc

4. Phan Thế Công, Nguyễn Ngọc Quỳnh. (2021). Thúc đẩy mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam: Hướng tới sự phát triển bền vững và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. *Kỷ yếu Hội thảo Khoa học Quốc gia "Giải pháp khoa học, kỹ thuật và phát triển kinh tế, xã hội hướng đến mục tiêu phát triển bền vững", Hà Nội, 2021* (trang số 180, 182). Tập 2: Kinh tế-xã hội, kinh doanh và quản lý. Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Khoa học và Kỹ thuật.

5. Government of Viet Nam. (2015). *Nationally Determined Contribution of Viet Nam*.

6. Phạm Hải. (12/2017). *Đẩy mạnh cơ giới hóa để giảm thất thóat sau thu hoạch ở đồng bằng sông Cửu Long.* Truy cập ngày 28/06/2022, từ https://vov.vn/kinh-te/day-manh-co-gioi-hoa-de-giam-that-thoat-sau-thu-hoach-o-dbscl-705340.vov

7. Lê Thanh Hải, Lê Quốc Vĩ, Trần Thị Hiệu, Nguyễn Việt Thắng. (2021). Định hướng phát triển kinh tế tuần hoàn cho ngành nông nghiệp đồng bằng sông Cửu Long. *Môi trường,* số 07, trang số 27.

8. Khuất Đăng Long. (2013). Về sinh vật biến đổi gen, nhận thức về lợi ích, những nguy cơ và rủi ro của chúng", *Sinh học, Số 35 (4), trang số 392-416*

9. Khuất Đăng Long. (2016). Về phát triển nông nghiệp xanh, lợi ích, nhận thức và lựa chọn. *Khoa học Đại học Tân Trào,* số 02*, tháng 03,* trang số 8-9.

10. Nguyễn Thị Miền. (2021). Phát triển kinh tế tuần hoàn trong nông nghiệp ở Việt Nam: Một số vấn đề đặt ra và khuyến nghị. *Lý luận chính trị,* số 03, trang số 106-107.

11. *Nguyễn Thị Tuyết Nga. (2021).* Tín dụng ngân hàng góp phần phát triển kinh tế nông nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long. *Tài chính kỳ 1, tháng 6, trang số 16.*

12. Nhóm Nghiên cứu ô nhiễm nông nghiệp Khu vực của Ngân hàng thế giới. (2017). *Tổng quan về ô nhiễm Nông nghiệp ở Việt Nam: ngành trồng trọt.* Nơi xuất bản: Nhà xuất bản Ban Ấn phẩm của Ngân hàng Thế giới.

13. Pearce, D.W. and R.K. Turner. (1990). *Economics of Natural Resources and the Environment, Hemel Hempstead: Harvester Wheatsheaf*

14. Võ Hữu Phước. (2020). Phát triển kinh tế tuần hoàn: Kinh nghiệm của các nước châu Âu và một số đề xuất đối với Việt Nam. *Kinh tế và dự báo, số* 28*, tháng 10,* trang

số 36-37.

15. Quốc hội. (2020). *Luật Bảo vệ môi trường*.

16. Nguyễn Hồng Quân, Nguyễn Minh Tú, Đặng Kim Khôi, Thạch Phước Hùng và Nguyễn Kiều Lan Phương. (01/2022). *Phát triển kinh tế tuần hoàn: Sự cần thiết của một mô hình phát triển mới bền vững cho đồng bằng sông Cửu Long.* Truy cập ngày 28/06/2022, từ https://bsaonline.vn/phat-trien-kinh-te-tuan-hoan-su-can-thiet-cua-mot-mo-hinh-phat-trien-moi-ben-vung-cho-dbscl/

17. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Trà Vinh. (4/2021). *Tuyên truyền, tập huấn nâng cao kiến thức về bảo vệ môi trường trên địa bàn thị xã Duyên Hải năm 2021.* Truy cập ngày 28/06/2022, từ http://tnmttravinh.gov.vn/files-van-ban/2573.pdf

18. Nguyễn Đỗ Anh Tuấn, Đặng Kim Khôi. (2014). Tổng quan chiến lược và chính sách nông nghiệp xanh Việt Nam. *Môi trường - Chuyên đề tăng trưởng xanh*, trang số 20-21.

19. Tổng cục Thống kê. (7/2020). *Thông cáo báo chí tình hình lao động việc làm quý IV và năm 2020. Truy cập ngày 28/6/2022,* từ https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/01/thong-cao-bao-chi-tinh-hinh-lao-dong-viec-lam-quy-iv-va-nam-2020/

20. Tổng cục Thống kê. (n.d). *Đồng bằng sông Cửu Long phát huy lợi thế vựa lúa số một của cả nước.* Truy cập ngày 28/06/2022, từ https://www.gso.gov.vn/du-lieu-va-so-lieu-thong-ke/2021/08/dong-bang-song-cuu-long-phat-huy-loi-the-vua-lua-so-mot-ca-nuoc/

21. Quý Trọng - Tuấn Anh. (12/2021). Thích ứng nguy cơ hạn hán, thiếu nước xâm nhập mặn ở Đồng bằng sông Cửu Long. Truy cập ngày 28/6/2022, từ https://www.tuyengiao.vn/chung-suc-phong-chong-thien-tai/thich-ung-nguy-co-han-han-thieu-nuoc-xam-nhap-man-o-dbscl-137261#:~:text=Theo%20b%C3%A1o%20c%C3%A1o%20c%E1%BB%A7a%20B%E1%BB%99,h%E1%BB%99%20d%C3%A2n%20g%E1%BA%B7p%20kh%C3%B3%20kh%C4%83n

22. *UNIDO. (2017). Circular Economy. Truy cập ngày 28/06/2022, từ https://www.unido.org/sites/default/files/2017-07/Circular_Economy_UNIDO_0.pdf*

23. World Bank. (2019). *Vietnam: Toward a Safe, Clean, and Resilient Water System*. Washington, DC: W. Bank.

64.

KIẾN TẠO ĐỘNG LỰC TỪ LIÊN KẾT VÙNG, GIẢI PHÁP ĐỘT PHÁ NHẰM ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM

PGS.TS. Nguyễn Chí Hải
Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

1. GIỚI THIỆU

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 -2030 của Việt Nam được thông qua tại Đại hội lần thứ XIII của Đảng đã chỉ rõ nội dung *phát triển kinh tế vùng và liên kết vùng: "Xây dựng quy hoạch, tổ chức không gian lãnh thổ quốc gia một cách hợp lý, phát huy tốt nhất các lợi thế đặc thù của mỗi vùng, địa phương và tăng cường tính liên kết nội vùng và liên vùng để tham gia vào các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo không gian phát triển mới. Khai thác tốt hơn các thế mạnh của các vùng về kết cấu hạ tầng, điều kiện tự nhiên, vị trí địa chính trị, nguồn nhân lực trong bối cảnh và yêu cầu phát triển mới. Phát triển tổng thể, mang tính hữu cơ, liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong vùng thành một thể thống nhất. Tiếp tục hoàn thiện thể chế về quy hoạch, kế hoạch phát triển vùng và bố trí nguồn lực nhằm phát huy lợi thế vùng*. Tập trung xây dựng quy hoạch vùng mang tính chất đột phá theo hướng tích hợp, đa ngành, hình thành chuỗi giá trị và triển khai thực hiện hiệu quả, lấy quy hoạch làm cơ sở quản lý phát triển vùng. *Xây dựng cơ chế, chính sách đặc thù thúc đẩy phát triển vùng, liên kết vùng và thể chế điều phối phát triển kinh tế vùng đủ mạnh"* [1]

Gần đây, ngày 9 tháng 7 năm 2022, tại Thành phố Hồ Chí Minh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Thành ủy – UBND TP.HCM, Văn phòng Chính phủ đã tổ chức hội nghị tổng kết Nghị quyết 53 và Kết luận 27 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Đông Nam bộ, vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam, Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính và các đại biệu đã khẳng định những đóng góp quan trọng của vùng Đông Nam bộ, vùng KTTĐPN đối với cả nước, là cầu nối để hội nhập, hợp tác kinh tế có hiệu quả với các nước trong khu vực và quốc tế. Tuy nhiên, tại hội nghi này khá nhiều hạn chế bất cập trong phát triển kinh tế của vùng đã được các đại biểu và lãnh đạo địa phương chỉ rõ, đồng thời

[1] Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội Đại Biểu Toàn Quốc lần thứ XIII, Nxb. CTQG.ST.HN 2021. Tập 1. Trang 251-252.

lãnh đạo Chính phủ và các địa phương cũng đặt ra các vấn đề tính bức thiết hiện nay: Dư địa phát triển của vùng còn nhiều, tại sao chưa phát triển? Ai sẽ là nhạc trưởng trong hợp tác, phát triển vùng? Cần có cơ chế vượt trội để liên kết vùng để huy động, tạo ra động lực không gian phát triển mới, đẩy mạnh thực hiện 3 mũi đột phá chiến lược (hạ tầng chiến lược, chất lượng nguồn nhân lực và cơ chế, chính sách đột phá) trong phạm vi toàn vùng..

Các vấn đề quan trọng nêu trên liên quan cơ chế, chính sách và các giải pháp huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực phát triển của Vùng KTTĐPN nói riêng và các vùng kinh tế ở nước ta nói chung. Đã đến lúc, cần coi vấn đề liên kết vùng, ngành trong phát triển kinh tế là khâu đột phá nhằm đẩy nhanh quá trình CNH, HĐH ở Việt Nam và vùng KTTĐPN. Bởi vì đây là nhân tố hết sức quan trọng trong việc nâng cao hiệu quả phân bổ, sử dụng nguồn lực, phát huy sức mạnh tổng hợp của các vùng, địa phương trong cả nước, nhưng vẫn đang là "điểm yếu" của nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

Bài viết này, chúng tôi sẽ không đi vào phân tích cơ sở lý thuyết, bức tranh liên kết kinh tế vùng (mà đã có khá nhiều các nghiên cứu, bài viết được công bố), mà tập trung làm rõ những kết quả đạt được, những hạn chế, bất cập và nguyên nhân trong liên kết kinh tế Vùng KTTĐPN hiện nay. Trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn, bài viết cũng đề xuất các khuyến nghị về quan điểm, giải pháp phát triển liên kết kinh tế Vùng KTTĐPN trong quá trình CNH,HĐH thời gian tới.

2. LIÊN KẾT KINH TẾ VÙNG KINH TẾ TRỌNG ĐIỂM PHÍA NAM VÀ NHỮNG NHẬN XÉT CHÍNH YẾU

2.1. Vùng KTTĐPN và những điểm tích cực trong liên kết kinh tế Vùng

Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam (Vùng KTTĐPN) gồm 8 tỉnh, thành phố, với diện tích chiếm 9,23% và dân số chiếm 22,3 % dân số của cả nước (2020) nhưng là vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, đóng góp 45,1% GDP của cả nước, trên 40% tổng giá trị xuất khẩu, khoảng 48% vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và trên 40% thu ngân sách của cả nước. Cùng với Vùng KTTĐ phía Bắc, Vùng KTTĐPN là một trong hai vùng kinh tế có trình độ phát triển kinh tế - xã hội và thu nhập bình quân đầu người vượt trội so với các vùng khác của cả nước. Vùng Kinh tế TĐPN có mật độ kinh tế gấp 5,48 lần so với mức trung bình của cả nước, thu nhập bình quân đầu người cao gấp 1,58 lần, đô thi hóa gấp 1,8 lần so với mức trung bình của cả nước.

Vùng KTTĐPN cũng có vai trò hết sức quan trọng trong công cuộc đổi mới của cả nước, nơi thử nghiệm và đi đầu cải cách mô hình quản lý, điều hành kinh tế, mở rộng liên kết kinh tế vùng, ngành nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực và phát triển kinh tế theo hướng bền vững.

Bảng 1: Đóng góp của vùng KTTĐPN trong GDP cả nước và đóng góp của các địa phương trong GRDP của vùng – ĐVT %

	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Vùng KTTĐPN	**46,6**	**43,3**	**44,8**	**42,9**	**44,5**	**45,9**	**45,1**
Bình Dương	9,7	10,8	10,8	11,6	11,4	13	13,7
Đồng Nai	9,8	12,6	12,7	13	12,8	12,7	13,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	20,2	16,3	13,2	12,8	13,3	12,9	11,1
TP.HCM	49,3	48,4	50,7	49,4	49,7	48,2	48,3
Bình Phước	2,1	2,1	2,3	2,4	2,3	2,2	2,5
Tây Ninh	2,7	2,7	2,8	3	3	2,9	3,1
Long An	3,2	3,7	4	4,3	4,2	4,4	4,6
Tiền Giang	3	3,4	3,5	3,6	3,4	3,5	3,5

Nguồn: Tổng hợp niên giám thống kê các tỉnh, thành

Những thành tựu nổi bật trong tăng trưởng và phát triển kinh tế Vùng KTTĐPN là kết quả của nhiều nhân tố chủ quan và khách quan, trong đó yếu tố liên kết kinh tế Vùng vừa là biểu hiện, vừa là nguyên nhân của các thành tựu kinh tế đó. Có thể nói, hoạt động liên kết kinh tế Vùng KTTĐPN bên cạnh sự năng động, sáng tạo xuất phát từ nhu cầu tự thân của các doanh nghiệp, thì sự nỗ lực trong định hướng, kiến tạo và hỗ trợ của Chính phủ và Chính quyền các địa phương (Tỉnh, Thành phố) có vai trò hết sức quan trọng. Quá trình thực hiện liên kết kinh tế vùng, đã đem lại các hiệu quả rõ rệt, có thể là:

Thứ nhất, sự hợp tác liên kết là nhân tố quyết định trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp, thể hiện trên các phương diện liên kết đầu vào, liên kết đầu ra và liên kết trong quá trình sản xuất. Sự năng động và hoạt động hiệu quả của các doanh nghiệp trên địa bàn Vùng KTTĐPN là thực tế phản ánh vai trò của hợp tác, liên kết kinh tế.

Thứ hai, quá trình hợp tác, liên kết kinh tế trên địa bàn Vùng KTTĐPN đã dẫn tới sự hình thành các cụm ngành, trung tâm thương mai, dịch vụ, trung tâm tài chính, khoa học công nghệ của Vùng và địa phương. Đây cũng là quá trình lan tỏa, mở rộng trong hoạt động kinh tế, tạo ra sự phân công lao động ngày càng tiến bộ, hiệu quả.

Thứ ba, liên kết kinh tế Vùng KTTĐPN có sự kết nối, liên kết với các vùng kinh tế trong nước, trước hết là Vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, Vùng Tây Nguyên và Nam Trung bộ. Qua đó, vai trò kết nối, dẫn dắt, lan tỏa của hoạt động kinh tế Vùng KTTĐPN ngày càng được phát huy.

Thứ tư, hoạt động liên kết kinh tế Vùng KTTĐPN luôn gắn bó mật thiết với việc mở rông hợp tác, liên kết kinh tế với các nước trong khu vực và trên thế giới, đây cũng là thế mạnh của Vùng KTTĐPN, trước hết là các địa phương trong "tứ giác phát triển" (TP.HCM, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu).

Thứ năm, Thành phố Hồ Chí Minh với ưu thế vượt trội về vị trí địa lý, nguồn lực, quy mô đóng góp cho tăng trưởng của Vùng, đặc biệt là trình độ phát triển của kinh tế thị trường, chất lượng nguồn nhân lực, sự năng động có tính truyền thống trong quản lý, điều hành kinh tế… đã có vai trò tích cực, lan tỏa trong hoạt động hợp tác, liên kết kinh tế trong và ngoài vùng.

Thứ sáu, quá trình liên kết Vùng KTTĐPN đã có tác động tích cực, lan tỏa cho việc phát triển hệ thống hạ tầng kỹ thuật, kinh tế, xã hội, phát triển hệ thống dịch vụ, nâng cao đời sống và tiện nghi, văn hóa cho người dân trong vùng.

Thứ bảy, liên kết kinh tế Vùng KTTĐPN thời gian qua cũng tác động tạo ra sự chuyển dịch lao động giữa các địa phương, thúc đẩy quá trình đô thị hóa.

2.2. Những hạn chế, bất cập trong liên kết Vùng KTTĐPN

Bên cạnh những thành tựu, khẳng định vai trò của Vùng KTTĐPN đối với tăng trưởng kinh tế, thực hiện mục tiêu CNH,HĐH của cả nước, thì Vùng KTTĐPN còn tồn tại khá nhiều những hạn chế, bật cập, vị thế và vai trò đóng góp của vùng đối với cả nước có sự sụt giảm tương đối cả về tốc độ tăng trưởng và tỷ trọng đóng góp trong nền kinh tế. Dưới giác độ liên kết kinh tế vùng, những hạn chế, bất cập thể hiện khá rõ nét và có ảnh hưởng không nhỏ đến tăng trưởng và phát triển kinh tế của toàn vùng.

Thứ nhất, mức độ liên kết còn khá lỏng lẻo, có tính tự phát theo "công năng" của thị trường. Trên thực tế, yếu tố liên kết chưa thật sự tạo ra động lực phát triển kinh tế cho vùng cũng như từng địa phương, yếu tố "khép kín", "lợi ích địa phương" vẫn đang là rào cản dai dẳng trong thực tiễn phát triển liên kết kinh tế tại Vùng KTTĐ phía Nam.

Thứ hai, mức độ liên kết vùng kinh tế còn nặng hình thức, thiếu chiều sâu do vậy hiệu quả chưa cao, cụ thể: (i) Nhiều nội dung liên kết giữa các địa phương, hiệp hội nghề nghiệp mới chỉ dừng lại ở hình thức hội thảo, trao đổi, ghi nhớ hợp tác, mà chưa có kế hoạch lộ trình cụ thể; (ii) Các hoạt động liên kết chủ yếu mới dừng lại ở hình thức đầu tư, hoặc liên kết về công nghệ hay chuỗi giá trị sản phẩm, mà ít có sự liên kết giữa các ngành sản xuất với hệ thống ngân hàng để tăng khả năng cung ứng về vốn; (iii) Các chủ thể liên kết (doanh nghiệp, tập đoàn, tổng công ty), thường phát triển theo hướng khép kín (đa ngành) làm triệt tiêu liên kết các doanh nghiệp, địa phương khác; (iv) Các hoạt động liên kết thường là sự chủ động từ phía doanh nghiệp, ít có sự kết nối, tổ chức của các cơ quan quản lý nhà nước, do vậy sự hỗ trợ và tính "tổ chức" còn hạn chế trong các hoạt động liên kết kinh tế.

*Thứ b*a, mặc dù Vùng KTTĐ phía Nam là các địa phương đi đầu trong các hoạt động thu hút FDI từ các nước, tuy nhiên tính liên kết giữa các địa phương cũng như sự lan tỏa của các doanh nghiệp FDI đến các địa phương khác trong vùng khá mờ nhạt. Ngay cả các doanh nghiệp FDI đầu tư vào công nghiệp hay dịch vụ thì cũng chỉ thực hiện theo các dự án vào các tỉnh, thành mà họ cho là có lợi thế, mà chưa có sự liên kết, lan tỏa đến các địa phương khác.

Thứ tư, do hoạt động liên kết kinh tế còn mang nhiều tính "tự phát" dựa vào lợi ích của từng địa phương, các doanh nghiệp, nên các hoạt động liên kết đầu tư trên địa bàn vùng còn nhiều chồng chéo, cạnh tranh trên cùng địa bàn, do vậy còn kém hiệu quả, cụ thể: (i) Mâu thuẫn giữa lợi ích địa phương và lợi ích toàn vùng đã dẫn đến định hướng phát triển kinh tế - xã hội, chiến lược phát triển đô thị của các tỉnh, thành bị trùng lắp, không phát huy được lợi thế của từng địa phương, cũng như toàn vùng; (ii) Các địa phương vì nhu cầu của mình đã cạnh tranh nhau trong thu hút đầu tư trong và ngoài nước; (iii) Tư duy "khép kín", lợi ích cục bộ địa phương còn cản trở cơ hội đầu tư của các địa phương trong vùng.

Thứ năm, nhìn trên bình diện toàn vùng, yếu tố liên kết kinh tế giữa các địa phương cũng diễn ra tự phát, thiếu sự hợp tác đa phương của các địa phương.

Có sự tách rời nhất định giữa các địa phương "ngoại vi" trong Vùng như Tây Ninh, Bình Phước, Tiền Giang với các địa phương "trung tâm" và có trình độ phát triển cao hơn như TP HCM, Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương.

TP HCM đóng vai trò trung tâm hạt nhân trong sự phát triển kinh tế của vùng, song vai trò kết nối, liên kết với các địa phương trong Vùng còn khá bất cập: (i) Chưa

xác định được cơ chế, giải pháp phù hợp giữa TP HCM và các địa phương để điều phối, giải quyết các vấn đề chung của vùng; (ii) Thiếu định hướng chiến lược chung, do vậy thiếu sự gắn kết giữa các địa phương trong việc hoạch định các mục tiêu, dự án khai thác lợi thế so sánh của từng tỉnh, thành phố; (iii) Trong lĩnh vực nông nghiệp, liên kết chủ yếu mới chỉ là các hợp đồng tiêu thụ sản phẩm thủy sản, chưa hình thành phổ biến các chuỗi giá trị (sản xuất - chế biến - bảo quản - tiêu thụ), chưa tạo được mối quan hệ chặt chẽ giữa doanh nghiệp và hộ nông dân; (iv) Trong lĩnh vực công nghiệp, các hoạt động liên kết vùng chưa xác định được khâu đột phá, lĩnh vực động lực để tạo hiệu ứng lan tỏa, tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh; (v) Trong lĩnh vực thương mại, du lịch, hoạt động liên kết giữa TP HCM và các địa phương trong vùng chưa thực sự đa dạng về sản phẩm, mẫu mã và chất lượng sản phẩm còn hạn chế.

Thứ sáu, hoạt động liên kết vùng chủ yếu vẫn chỉ dựa vào sự "mò mẫm", tự tìm liên kết mới từ phía các doanh nghiệp, mà thiếu sự định hướng, hỗ trợ, tổ chức về phía cơ quan quản lý.

- Các thông tin về quy hoạch vùng, địa phương thường rất nhiều, nhưng lại thiếu sự thống nhất, nhất quán giữa Trung ương - Vùng - Địa phương, doanh nghiệp rất khó tiếp cận và vận dụng trong thực tế sản xuất kinh doanh.
- Thể chế điều phối vùng chưa rõ ràng, nhất quán, thiếu vắng vai trò của các tổ chức, hiệp hội doanh nghiệp, các tổ chức tư vấn, nên hiệu quả trong việc hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong hợp tác kinh doanh chưa cao, chưa thực sự hiệu quả.
- Thiếu vai trò "nhạc trưởng" trên bình diện vùng và trong từng ngành, lĩnh vực sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ, do vậy hoạt động hợp tác kinh doanh còn mang nặng tính tự phát.
- Hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn vùng còn khá "chồng chéo", manh mún, mang nặng tính địa phương, chưa tạo được sự liên kết thành sức mạnh chung của toàn vùng, để nâng cao năng lực cạnh tranh trong hội nhập quốc tế.

Thứ bảy, điều quan trọng nhất là, hoạt động liên kết vùng trong phát triển kinh tế chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững, chưa phát huy được tiềm năng, lợi thế của Vùng KTTĐ phía Nam nói chung, từng địa phương nói riêng, chưa khai thác tính lợi thế cho liên kết vùng trong hội nhập kinh tế quốc tế.

Những hạn chế, bất cập nêu trên càng được bộ lỗ rõ và ảnh hưởng trực tiếp, sâu rộng đến phát triển KT-XH Vùng KTTĐPN trong giai đoạn dịch bệnh Covid-19 lần thứ 4.

2.3. Nguyên nhân của những hạn chế, bất cập

Những hạn chế, bất cập trong liên kết vùng trong phát triển kinh tế có nhiều lý do cả chủ quan và khách quan, tuy nhiêu theo quan điểm của chúng tôi, có một số nguyên nhân chủ yếu và cốt lõi dưới đây.

Thứ nhất, cả trên bình diện lý luận và thực tiễn nhận thức về vùng, liên kết vùng, liên kết kinh tế vùng trong điều kiện hội nhập, còn chưa thật sự rõ ràng và nhất quán. Xét về khái niệm vùng, ở Việt Nam hiện hay tồn tại cùng lúc các khái niệm: Vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, vùng kinh tế động lực, trong đó Vùng kinh tế - xã hội được hiểu là "một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, gồm một số tỉnh thành phố thực thuộc Trung ương có các hoạt động kinh tế - xã hội tương đối độc lập, thực hiện sự phân công lao động xã hội của cả nước"[2]. Các khái niệm này thể hiện quan niệm Vùng dưới góc độ "phân công lao động xã hội của cả nước", chưa thể hiện được sự gắn kết giữa vùng - cả nước - quốc tế và lợi thế so sánh của vùng trong phát triển nhanh và bền vững, một yêu cầu khách quan của nền kinh tế Việt Nam hiện nay.

Thứ hai, tư duy và cách thức quản lý kinh tế theo lãnh thổ (tỉnh, thành phố) không những dẫn đến sự sai lệch trong quản trị (biến cả nước thành 63 "quốc gia") phát triển, mà còn phát sinh tư tưởng cục bộ địa phương, cạnh tranh thiếu lành mạnh, thu hút đầu tư chồng chéo, kém hiệu quả, v.v...

Tại Vùng KTTĐ phía Nam, việc quản lý kinh tế theo địa phương gồm 8 tỉnh, thành phố, mặc dù lãnh đạo các cấp đều đã nhận diện được những mặt trái, hạn chế của "thể chế" quốc gia thu nhỏ, song trên thực tế, các biểu hiện như đã phân tích ở trên đều ít nhiều bộc lộ và tồn tại khá đậm nét, ảnh hưởng đến tính hiệu quả trong hoạt động liên kết kinh tế.

Thứ ba, sự tồn tại đa dạng trong cách phân định vùng và tư duy quản trị theo địa phương tỉnh, thành phố, tất yếu dẫn đến sự "lạm phát", chồng chéo của nhiều loại quy hoạch. Các loại quy hoạch này vừa thiếu nhất quán, vừa chồng lấn, thậm chí phủ định lẫn nhau, không những ít có tác động tích cực đến hoạt động liên kết, hợp tác kinh tế, mà còn dẫn đến sự sai lệch trong định hướng phát triển về liên kết kinh tế của các ngành, doanh nghiệp.

[2] Nghị định 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ về "Lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội" (7/9/2006).

Thực tế, tại Vùng KTTĐ phía Nam, các loại chiến lược, quy hoạch có thể liệt kê: chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương (tỉnh, thành), chiến lược phát triển ngành và nhiều loại quy hoạch phát triển khác. Tất nhiên, sự tồn tại của các loại chiến lược, quy hoạch đều có lý do và việc xây dựng theo lý thuyết đều dựa trên cơ sở khoa học và thực tiễn đều đúng quy trình, song trên thực tế, thật là khó để các doanh nghiệp, thậm chí các tỉnh, thành có thể nhận diện để định hướng, thực thi trong hoạt động hợp tác, liên kết kinh tế. Bên cạnh đó, qua tìm hiểu, chúng tôi nhận thấy, yếu tố liên kết vùng hoặc chưa có, hoặc có cũng rất mờ nhạt trong các bản chiến lược, quy hoạch hiện hành.

Thực tế trên tất yếu dẫn đến sự phát triển tự phát của các hoạt động hợp tác, liên kết kinh tế, mà thiếu tính khoa học, định hướng của cả vùng. Nói cách khác cơ chế thị trường vận hành theo quy luật "lợi ích" phần lớn là phải tự "mò mẫm" và gặp khá nhiều khó khăn trong các hoạt động sản xuất kinh doanh.

Thứ tư, yếu tố thể chế trong điều hành vùng kinh tế trọng điểm nói chung, định hướng liên kết vùng nói riêng cũng đang tồn tại nhiều bất cập, đó là:

- Chưa có cơ chế phù hợp để điều hành vùng. Hiện nay vai trò của Hội đồng vùng vừa không rõ ràng, vừa thiếu quyền lực và tầm ảnh hưởng. Bên cạnh đó vai trò của Hội đồng vùng với Chủ tịch luân phiên, cũng chỉ dừng lại ở các cuộc hội nghị, hội thảo, trao đổi - ghi nhớ, chưa đủ tầm và lực để giải quyết các vấn đề chung của toàn vùng, cũng như giải quyết các xung đột về lợi ích giữa các địa phương, cũng vì vậy mà yếu tố liên kết vùng cũng chỉ mới đặt trên bàn nghị sự với những "quyết tâm", "mong muốn" mà chưa đi vào thực chất. Thiếu sự liên kết trong quy hoạch giữa các địa phương trong vùng, cũng như phối hợp giữa thẩm quyền quy hoạch và đầu tư.
- Sự chồng chéo giữa các loại quy hoạch nên tính liên kết không rõ ràng, tình trạng quy hoạch cấp vùng sau khi quy hoạch cấp tỉnh là khá phổ biến. Các điều chỉnh về chiến lược, quy hoạch chưa kịp cập nhật để làm căn cứ cho các chiến lược, quy hoạch mới. Bên cạnh đó có sự tách rời giữa cấp quy hoạch (từ dưới lên trên) với cấp thẩm quyền cấp vốn đầu tư (địa phương không được quyền quyết định ngân sách, mà do Trung ương điều tiết cấp vốn). Do vậy tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của địa phương còn khá hạn chế.
- Do mô hình liên kết vùng chủ yếu mang tính tự phát, linh hoạt theo sự "liên kết ngang" giữa các địa phương, do vậy thiếu một thủ lĩnh, nhạc trưởng trong vùng để có vai trò tổ chức, điều phối. Do vậy nhiều địa phương yêu cầu Thủ tướng trực tiếp tham dự và điều hành các buổi họp Hội đồng vùng.

- Thiếu bộ dữ liệu chung và bộ chỉ tiêu kinh tế xã hội cho phát triển vùng, do vậy mọi nghiên cứu và tham khảo tài liệu về Vùng KTTĐ phía Nam là hết sức khó khăn, điều này càng bất lợi cho các doanh nghiệp để có các thông tin cần thiết trong hoạt động hợp tác, liên kết.
- Quan hệ giữa các Bộ - Ngành trong liên kết vùng cũng đang là vấn đề "bỏ ngỏ". Hầu như các quy hoạch, chiến lược phát triển ngành (Nông nghiệp, Công nghiệp, Thương mại, Du lịch) có sự biệt lập với nhau, chưa có sự "liên kết ngang" giữa các ngành cũng như "liên kết ngang" giữa các địa phương trong vùng.
- Thiếu cơ chế riêng cho vùng kinh tế trọng điểm, do vậy chưa tạo ra "đòn bẩy" về chính sách cho cơ chế phát triển vùng kinh tế trọng điểm.

Thứ năm, thiếu môi trường, điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp mở rộng hợp tác, liên kết vùng cũng là một nguyên nhân quan trọng, hạn chế quá trình liên kết kinh tế Vùng KTTĐ phía Nam.

Thời gian qua, hệ thống hạ tầng giao thông trên địa bàn Vùng KTTĐ phía Nam đã có bước phát triển khá nhanh, tuy nhiên sự phát triển này chưa theo kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội nói chung, hợp tác liên kết kinh tế vùng nói riêng.

Về thông tin, dữ liệu vùng, do Vùng KTTĐ phía Nam không phải là cấp hành chính, nên các dữ liệu, thông tin về vùng đều phải được tiếp nhận và xử lý qua hệ thống dữ liệu từ trung ương đến các địa phương (tỉnh, thành Phố). Đây là một hạn chế lớn không chỉ trong điều phối, liên kết phát triển kinh tế vùng, mà còn ảnh hưởng nghiêm trọng đến việc cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp, các nhà đầu tư. Cũng vì vậy, mà hoạt động liên kết trong sản xuất kinh doanh mang tính tự phát và chưa có định hướng khoa học.

Về nguồn lực, vốn đang là một yêu cầu bức thiết đối với phát triển kinh tế Việt Nam nói chung, các vùng kinh tế trọng điểm nói riêng, trong đó có Vùng KTTĐ phía Nam.

Suốt thời gian dài vừa qua, Vùng KTTĐ phía Nam đặc biệt là vùng tứ giác động lực phát triển: TP HCM - Đồng Nai - Bà Rịa - Vũng Tàu và Bình Dương đã đóng một vai trò hết sức quan trọng cả về tăng trưởng và nguồn thu ngân sách cho quốc gia, song mức đầu tư của Trung ương cho tứ giác này chưa tương xứng, thiếu cơ chế tự chủ để các địa phương tìm kiếm phát triển.

Do thiếu nguồn lực và cơ chế, nên Vùng KTTĐ phía Nam đang đứng trước những thách thức lớn để tiếp tục phát triển và thực hiện tốt vai trò "động lực" "đầu tàu" cho cả nước.

Thứ sáu, liên kết vùng chưa trở thành nhu cầu tự thân từ phía các doanh nghiệp và chính quyền địa phương như là một tất yếu trong hoạt động sản xuất kinh doanh.

Về phía các doanh nghiệp, hoạt động liên kết phần lớn diễn ra tự phát theo công năng của thị trường, xuất phát từ lợi ích của các đối tác, do vậy các hoạt động liên kết chưa trở thành ý thức trong chiến lược, mục tiêu kinh doanh, chưa tạo được sức mạnh hệ thống của nhiều doanh nghiệp, nhiều lĩnh vực kinh doanh, nhằm đem lại hiệu quả cao; nâng cao năng lực cạnh tranh, vươn ra thị trường khu vực và thế giới.

Về phía các địa phương, liên kết vùng trên thực tế đã có trong Nghị quyết, Chương trình nghị sự (các buổi họp, hội nghị, hội thảo, các buổi ký kết hợp tác song phương, đa phương...), song vì thiếu thể chế cho sự hợp tác và nhất là do "xung đột lợi ích" nên hoạt động liên kết chưa trở thành "nhu cầu tự thân" từ phía các nhà quản lý, xuất phát từ ý thức trách nhiệm phát triển vùng, quốc gia theo mục tiêu "phát triển nhanh và bền vững".

Thứ bảy, trải qua đại dịch Covid - 19 lần thứ tư, cho thấy còn bộc lộ 1 nguyên nhân nữa, đó là "quản trị rủi ro" trong phạm vi vùng. Rõ ràng, thiếu một cơ chế phối hợp, khi dịch bệnh xuất hiện, việc khắc phục dịch bệnh trở thành giải pháp của từng địa phương, theo sự chỉ đạo chung của Chính phủ, mà thiếu cơ chế điều phối, quản trị trong phạm vi vùng.

Những hạn chế, bất cập và nguyên nhân đã được phân tích ở trên sẽ là những căn cứ, những "nút thắt" cần được tháo gỡ và giải quyết căn cơ, hiệu quả trong quá trình mở rộng hoạt động liên kết trên địa bàn Vùng KTTĐ phía Nam.

3. KIẾN TẠO ĐỘNG LỰC TỪ VIỆC ĐẨY MẠNH LIÊN KẾT VÙNG ĐỐI VỚI CNH,HĐH VÙNG KTTĐPN

3.1. Xây dựng, hoàn thiện thể chế kinh tế Vùng - Cơ sở pháp lý quan trọng cho việc mở rộng liên kết kinh tế Vùng KTTĐPN

Thể chế quản lý, vận hành của nền kinh tế có vai trò hết sức quan trọng đến sự hợp tác liên kết kinh tế nói chung, liên kết kinh tế vùng nói riêng. Vùng KTTĐPN được xác định không phải là đơn vị hành chính - kinh tế hay vùng kinh tế - xã hội, mà là vùng "kinh tế động lực", trực thuộc Trung ương, được vận hành theo quy chế đặc biệt, là "Mô hình tự quản do các thành viên tham gia thành lập Hội đồng vùng" (Chủ tịch Hội đồng vùng được bầu luân phiên hàng năm) và chịu sự điều hành trực

tiếp của Chính phủ. Như vậy, bản thân Vùng KTTĐPN không phải là vùng có quyền lực hành chính, mà thực hiện theo cơ chế tự nguyện, theo sự điều hành, điều phối của Chính phủ. Điều này, dẫn đến sự bất cập về thể chế "quyền lực" và cơ chế nguồn lực, cũng như phát sinh xung đột lợi ích giữa các địa phương trong quá trình hợp tác, liên kết vùng. Liên quan đến vấn đề này, chúng tôi xin đưa ra quan điểm như sau.

Thứ nhất, trong điều kiện Việt Nam hiện nay, chưa thể áp dụng thể chế Vùng như là một đơn vị hành chính - kinh tế, do vậy mô hình Vùng KTTĐ hiện nay cơ bản là phù hợp. Tuy nhiên, thể chế Vùng KTTĐPN cần phải được hoàn chỉnh từ nhận thức đến việc cụ thể hóa và vận dụng trong thực tiễn, nhằm phát huy vai trò của Vùng nói chung, cũng như trong hoạt động hợp tác, liên kết của các doanh nghiệp và các chủ thể kinh tế có liên quan, cụ thể:

- Thể chế Vùng, cần phải được nhận thức là chủ thể điều phối, tạo điều kiện cho sự phát triển của các doanh nghiệp một cách thuận lợi theo cơ chế thị trường.
- Sự đồng thuận, chia sẻ lợi ích, tối đa hóa lợi ích của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường, phải là mục tiêu, động lực chủ yếu của mọi hợp tác, liên kết. Doanh nghiệp phải là chủ thể trực tiếp của hoạt động liên kết, là nhân tố quyết định của mọi hoạt động liên kết kinh tế trong nền kinh tế thị trường.
- Chính phủ, các cơ quan hành chính, không nên "chính trị hóa", can thiệp quá sâu vào các hoạt động liên kết của các doanh nghiệp, mà phải thực hiện chức năng, vai trò "kiến tạo phát triển", tạo môi trường, điều kiện để các doanh nghiệp làm ăn có hiệu quả.

Thứ hai, trên cơ sở Ban chỉ đạo điều phối các vùng kinh tế trọng điểm, Chính phủ cần có các giải pháp nâng cao hiệu lực và hiệu quả thực thi của bộ phận chuyên trách để theo dõi, tổ chức và hỗ trợ (bộ máy gọn nhẹ, chủ yếu là các nhà chuyên môn) đối với các vùng KTTĐ trên địa bàn cả nước. Vai trò điều phối của bộ phận này là sự kết nối giữa các hoạt động của các cơ quan (Bộ, Ngành), các địa phương (trong vùng kinh tế trọng điểm) về các quyết sách, cũng như kết nối các quan hệ hợp tác, liên kết kinh tế giữa các địa phương trong và ngoài vùng.

Thứ ba, giữa các địa phương trong vùng sẽ thực hiện sự hợp tác, liên kết các hoạt động kinh tế theo hệ thống các cơ chế vừa "định chuẩn", vừa "linh hoạt" [3]: (i) Cơ chế định chuẩn, được thiết lập dựa trên các định chế, quy phạm pháp luật của nhà nước

[3] Xem thêm ý kiến của Lê Thế Giới trong bài "Xây dựng mô hình hợp tác và liên kết Vùng trong phát triển Vùng KTTĐ miền Trung. Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, Số 2 (25) 2008, trang 175.

với sự tham gia của các Bộ, Ngành liên quan; (ii) Cơ chế linh hoạt với các hình thức dựa trên sự tự nguyện của các địa phương, hiệp hội doanh nghiệp, nghề nghiệp, các doanh nghiệp, thực hiện theo nguyên tắc thị trường, dựa trên cơ sở "bình đẳng", "cùng có lợi".

3.2. Phát triển liên kết vùng đối với ngành nông nghiệp

Thứ nhất, rà soát tiềm năng, thế mạnh, lợi thế của các sản phẩm ở từng địa phương trong vùng, hoàn thiện chiến lược phát triển nông nghiệp vùng gắn với cả nước, là biện pháp cấp thiết hiện nay. Theo đó, Vùng KTTĐ phía Nam phải đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao phục vụ đô thị và xuất khẩu, đây vừa là định hướng, vừa là cơ sở để nâng cao hiệu quả hợp tác, liên kết nông nghiệp Vùng.

Thứ hai, các hoạt động hợp tác liên kết phát triển nông nghiệp Vùng KTTĐ phía Nam cần tập trung vào các nội dung như: (i) Hình thành các chuỗi giá trị từ sản xuất/sơ chế đến chế biến/bảo quản đến việc phân phối/tiêu dùng, nhằm tạo mối liên kết bền vững giữa các doanh nghiệp và hộ nông dân, gắn với thị trường trong và ngoài nước; (ii) Các doanh nghiệp hướng đến hợp tác liên kết trong đổi mới công nghệ, cây - con, sản xuất theo tiêu chuẩn VIETGAP để nâng cao chất lượng sản phẩm với thương hiệu hàng hóa; (iii) Các doanh nghiệp cần hợp tác, liên kết trong việc cập nhật thông tin, cung cấp thông tin nhằm tạo một cộng đồng thông tin cung cấp các yếu tố cần thiết phục vụ yêu cầu sản xuất kinh doanh.

Thứ ba, các hoạt động hợp tác liên kết trong lĩnh vực nông nghiệp Vùng KTTĐ phía Nam phải lấy thị trường quốc tế là thị trường trọng điểm và tiềm năng, do vậy, việc thúc đẩy công tác "xúc tiến thương mại", tìm kiếm thị trường, duy trì và mở rộng thị trường cần phải có tinh thần hợp tác, liên kết tránh tình trạng "cô lập", cạnh tranh lẫn nhau trên "sân chơi quốc tế".

Thứ tư, giữa các đơn vị nghiên cứu khoa học – công nghệ, tư vấn kỹ thuật trọng vùng cần hợp tác liên kết trong việc cung cấp các dịch vụ kỹ thuật trong chế biến, bảo quản các mặt hàng nông sản, lâm sản, thủy hải sản; thực hiện chuyển giao công nghệ có chất lượng cao nhằm nâng cao giá trị sản phẩm cho các doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất kinh doanh, thích ứng với yêu cầu của thị trường.

3.3. Phát triển liên kết vùng đối với ngành công nghiệp

Để thúc đẩy liên kết phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn Vùng KTTĐ phía Nam, chúng tôi xin nêu một số khuyến nghị sau:

Thứ nhất, cần rà soát và bổ sung các nội dung liên kết Vùng đối với phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn Vùng KTTĐ phía Nam. Đầu năm 2017, Bộ Công Thương đã phê duyệt "Quy hoạch phát triển công nghiệp Vùng KTTĐ phía Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035", trong đó tại mục 4.2 "Phân bố không gian phát triển công nghiệp", đã xác định cơ cấu công nghiệp tại từng tỉnh thành trên địa bàn. Tuy nhiên, cần phải làm rõ hơn tính "liên kết" ngành công nghiệp trên địa bàn, đồng thời nội dung quy hoạch và liên kết Vùng của ngành cũng phải được thể hiện trong chiến lược phát triển của Vùng và từng địa phương.

Thứ hai, để thúc đẩy liên kết Vùng trong phát triển công nghiệp trên địa bàn Vùng KTTĐ phía Nam, bên cạnh vai trò của Chính phủ, chính quyền các địa phương, thì vai trò của Hiệp hội và từng doanh nghiệp là hết sức quan trọng. Vấn đề đặt ra là các doanh nghiệp công nghiệp phải tìm được các lợi ích chung, tiếng nói chung để thực hiện và thúc đẩy liên kết. Theo đó, yếu tố "công năng" của thị trường sẽ dẫn dắt quá trình liên kết của các doanh nghiệp, song điều này phải được nhận thức và trở thành nhu cầu tự thân của các doanh nghiệp.

Thứ ba, nhằm thúc đẩy liên kết Vùng, từng địa phương cần chủ động đa dạng hóa các hình thức kết nối hợp tác, thu hút đầu tư cho các doanh nghiệp như: thông tin về quy hoạch Vùng, ngành; tổ chức các buổi tọa đàm, hội chợ giới thiệu sản phẩm công nghiệp; nghiên cứu hợp tác song phương, đa phương giữa các địa phương về phát triển công nghiệp trên địa bàn.

Thứ tư, liên kết Vùng phát triển công nghiệp chỉ có thể đạt được hiệu quả khi các doanh nghiệp biết khai thác lợi thế so sánh tham gia vào quá trình phân công lao động trong Vùng, gắn với thị trường trong nước và quốc tế. Do vậy trong quy hoạch Vùng, ngành công nghiệp, cũng như trong thực tiễn hoạt động liên kết Vùng trong phát triển của các doanh nghiệp công nghiệp, việc nắm bắt nhu cầu thị trường và tham gia vào chuỗi phân công lao động của cả nước và quốc tế là hết sức cần thiết và là điều kiện để các doanh nghiệp nâng cao cơ hội, năng lực cạnh tranh và hiệu quả sản xuất kinh doanh.

3.4. Phát triển liên kết vùng ngày thương mại - dịch vụ

Để mở rộng và nâng cao hiệu quả liên kết vùng trong lĩnh vực thương mại – dịch vụ, cần có các giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, dựa trên quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và Vùng KTTĐ, các địa phương cần rà soát quy hoạch phát triển thương mại - dịch vụ trên địa bàn tạo sự liên kết phát triển hợp lý, hiệu quả trong phạm vi trong và ngoài vùng. Đây

là giải pháp có ý nghĩa định hướng quan trọng đối với việc lựa chọn đầu tư, kinh doanh và liên kết kinh tế của các doanh nghiệp trên địa bàn Vùng KTTĐ phía Nam.

Thứ hai, các sở ngành địa phương (tỉnh, thành) trong vùng chủ động đề xuất các hướng hợp tác, liên kết về thương mại, dịch vụ trên địa bàn vùng nhằm khai thác lợi thế chung và khác biệt, giúp các doanh nghiệp mở rộng kinh doanh, nâng cao hiệu quả kinh tế. Các hình thức hợp tác bao gồm: (i) Hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng chiến lược tiếp thị, quảng bá thương hiệu; (ii) Hợp tác xây dựng chuỗi logistics đối với các thương phẩm hàng hóa, dịch vụ; (iii) Phối hợp giữa các địa phương trong thu thập, kết nối, cung cấp thông tin cho các doanh nghiệp về các lĩnh vực pháp lý (chính sách, quy hoạch, các ưu đãi về thuế, tín dụng…) và tiềm năng, thế mạnh, các thông tin dự báo thị trường… cho các doanh nghiệp hoạt động trên địa bàn; (iv) Các địa phương tạo điều kiện cho các doanh nghiệp mở rộng mạng lưới trên từng sản phẩm, đặc biệt là đối với các vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới, hải đảo; (v) Các địa phương cần đa dạng hơn trong việc xây dựng và phát triển các loại chợ, trung tâm thương mại, siêu thị… gắn các trung tâm thương mại với các tour du lịch quốc tế, tạo sự liên kết giữa các hoạt động dụ lịch và thương mại.

Thứ ba, các doanh nghiệp thương mại và dịch vụ cần liên kết hợp tác để mở rộng thị trường trên cơ sở cải tiến mẫu mã, nâng cao giá trị thương hiệu, tạo chuỗi liên kết thương mại – dịch vụ kết nối giữa từng địa phương – vùng – ngoài vùng và quốc tế.

Thứ tư, đối với các doanh nghiệp du lịch, theo chúng tôi, vấn đề có tính cấp thiết nhất hiện nay là: (i) Kết nối chuỗi du lịch giữa các địa phương trong vùng và giữa địa phương trong vùng với nước ngoài; (ii) Hoàn thiện hệ thống hạ tầng kỹ thuật tại các địa phương và các điểm vui chơi, du lịch… nâng cao chất lượng dịch vụ; (iii) Nâng cao vai trò của các tổ chức du lịch, tạo sự kết nối du lịch với các ngành khác như hàng không, thương mại, bảo hiểm, dịch vụ pháp lý…

3.5. Phát triển và hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông, khâu đột phá để thúc đẩy liên kết kinh tế Vùng KTTĐPN

Động lực thị trường là nền tảng thúc đẩy lớn nhất trong nhu cầu kết nối giao thông của Vùng, động lực kinh tế thúc đẩy nhu cầu lưu chuyển người, hàng hóa ngày càng gia tăng mạnh ở Vùng. Điểm nghẽn lớn nhất trong hệ thống giao thông vận tải của Vùng không nằm ở nhu cầu lưu chuyển giao thông mà nằm lớn nhất ở năng lực cơ sở hạ tầng hiện thời cũng như khả năng đáp ứng trong tương lai.

Bên cạnh đó, để đáp ứng nhu cầu lưu chuyển hàng hóa nội Vùng và liên Vùng, đòi hỏi cần tối ưu hóa các hoạt động logistic thông qua việc kết nối đa phương thức trong hoạt động logistic của khu vực, điều này không chỉ đòi hỏi gia tăng năng lực của các doanh nghiệp logistic địa phương mà còn cần sự hỗ trợ thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư vào các hạ tầng kết nối hệ thống logistic của Vùng như các hệ thống kết nối các cảng cạn – đường đường sắt, đường sắt - cảng sông (cảng biển)… Điều này giúp các hoạt động logistic được hoạt động tối ưu, giúp khai thác hạ tầng giao thông của Vùng hiệu quả hơn.

3.6. Phát huy vai trò trung tâm, kết nối và tạo động lực của Thành phố HCM trong phát triển liên kết Vùng KTTĐPN

Để phát huy vai trò lan tỏa, "dẫn dắt" của nền kinh tế TP HCM đối với Vùng KTTĐ phía Nam, chúng tôi xin đề xuất một số giải pháp.

Thứ nhất, cần quy hoạch xây dựng hành lang công nghiệp của Vùng KTTĐ phía Nam gắn với trung tâm dịch vụ - công nghiệp của TP HCM. Hiện nay TP HCM đã trở thành trung tâm thương mại - dịch vụ và công nghiệp trình độ cao của cả nước, là nơi có nguồn nhân lực chất lượng cao, có trình độ phát triển kinh tế thị trường vượt trội, nên Thành phố có vai trò hết sức quan trọng đối với sự phát triển của các địa phương trong Vùng và ngoài Vùng (trước hết là Vùng Đồng bằng sông Cửu Long). TP HCM cũng là nơi tiêu thụ một lượng lớn hàng hóa nông sản, thực phẩm, nguyên liệu của các địa phương Đông Nam bộ và Tây Nam bộ. Do vậy, việc quy hoạch Vùng kinh tế TP HCM phải là sự cụ thể hóa của quy hoạch phát triển Vùng KTTĐ phía Nam.

Thứ hai, TP HCM cần thực hiện cơ chế đặc thù về thu chi ngân sách, huy động vốn và chính sách tiền lương, thu hút nhân tài để tạo nên sự phát triển đột phá của Thành phố.

Thứ ba, vai trò động lực, dẫn dắt của TP HCM trong Vùng KTTĐ phía Nam cần được thể hiện mạnh mẽ hơn nữa, trước hết phải thể hiện sự phát triển nhanh và bền vững hơn của nền kinh tế Thành phố. Đã có nhiều ý kiến cho rằng, cần phải có một "thủ lĩnh" với vai trò "dẫn dắt" trong hợp tác, liên kết Vùng, điều này hoàn toàn đúng. Tuy nhiên, theo chúng tôi, không nên "hành chính hóa" mục tiêu này, vai trò dẫn dắt, thủ lĩnh của TP HCM phải thể hiện do chính vị thế, vai trò của nền kinh tế của Thành phố với năng lực tạo động lực và khả năng kết nối giữa các địa phương trong và ngoài Vùng.

Thứ tư, để nâng cao vị thế, cũng như năng lực kết nối, dẫn dắt của TP HCM trong Vùng KTTĐ phía Nam, Thành phố cần khởi động mạnh mẽ hơn bằng chính sách và hành động cụ thể trong việc nâng cao sức cạnh tranh của TP HCM với các Thành phố lớn trong Vùng Đông Nam Á và châu Á.

4. KẾT LUẬN

Vùng KTTĐPN - vùng kinh tế trọng điểm của cả nước, đang phấn đấu về đích hoàn thành CNH, HĐH với các mục tiêu vượt trội về tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu ngành, vùng kinh tế; đô thị hóa gắn với phát triển kinh tế xanh, bền vững; gắn tăng trưởng kinh tế với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội. Để đạt được các mục tiêu này, Vùng KTTĐPN cần phải có những đột phá trong cơ chế, chính sách, phương thức huy động và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả, mà vấn đề liên kết kinh tế vùng đang là một yêu cầu bức thiết.

Chúng tôi cho rằng, kiến tạo thể chế, chính sách, điều kiện để thúc đẩy liên kết vùng trong quá trình CNH,HĐH chính là giải pháp đột phá nhằm đưa Vùng KTTĐPN phát huy hơn nữa nội lực, khẳng định vai trò động lực của Vùng đối với tăng trưởng, phát triển kinh tế, thực hiện CNH,HĐH trên phạm vi của cả nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Chính phủ (2006) : Nghị định 92/2006/NĐ-CP của Chính phủ về "Lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội" (7/9/2006).

2. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021) : Văn kiện Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII. NXB CTQG Sự Thật, Hà Nội.

3. Đảng bộ TP.HCM (2020). Văn kiện Đại hội Đảng bộ TP.HCM lần thứ XI.

4. Lê Thế Giới: "Xây dựng mô hình hợp tác và liên kết Vùng trong phát triển Vùng KTTĐ miền Trung. Tạp chí Khoa học và công nghệ, Đại học Đà Nẵng, Số 2 (25) 2008, trang 175.

5. Nguyễn Chí Hải (Chủ biên) (2018): "Liên kết kinh tế vùng trong hội nhật quốc tế: Trường hợp Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam. NXB ĐHQG – HCM

6. Thủ tướng Chính phủ (2014) : Nghị Quyết số 252/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 13 tháng 2 năm 2014 : Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

7. Thủ tướng Chính phủ (2017). Quyết định về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch xây dựng Vùng TP.HCM đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 (Số 2076/QĐ-TTg ngày 22 tháng 12 năm 2017).

8. Tổng cục thống kê (2021). Niên giám thống kê 2020. NXB Thống kê, Hà Nội
9. Trường Đại học Kinh tế - Luật (2022): Kỷ yếu Hội thảo khoa học "Phát triển các ngành công nghiệp chủ lực Vùng Kinh tế trọng điểm phía Nam trong hội nhập quốc tế '. TP.HCM, ngày 30 tháng 03 năm 2022.

65.

CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Nguyễn Đình Bình, TS. Nguyễn Thị Đông
Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt: Bài viết đánh giá các khía cạnh kinh tế của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở thành phố Hồ Chí Minh trong thời kỳ hội nhập kinh tế quốc tế. Nghiên cứu cũng xem xét đến vai trò và đóng góp của thành phố đối với đất nước trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển kinh tế số. Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được về tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyển dịch cơ cấu lao động và nguồn nhân lực, hạ tầng cơ sở, và khả năng cạnh tranh; kết hợp với những nhận định về các mặt hạn chế còn tồn tại trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, nghiên cứu đã đề xuất một số giải pháp đẩy mạnh CNH, HĐH ở thành phố Hồ Chí Minh nhằm đáp ứng yêu cầu tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư và phát triển kinh tế số trong thời gian tới.

1. GIỚI THIỆU

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình biến đổi về chất của nền kinh tế, là con đường đưa một quốc gia phát triển thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại và cao hơn là nước công nghiệp hiện đại (Chu Văn Cấp, 2015). Hơn 25 năm kể từ Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (1996), Đảng ta luôn nhất quán quan điểm mục tiêu đưa Việt Nam trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Trong quá trình phát triển đất nước, thành phố Hồ Chí Minh nổi lên như là một đô thị đặc biệt, là trung tâm lớn về kinh tế, văn hóa, chính trị, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ của Việt Nam; là đầu mối giao lưu và hội nhập quốc tế và hơn nữa có truyền thống năng động, sáng tạo trong các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội (Phùng Ngọc Bảo, 2020). Tính đến cuối năm 2020, so với cả nước, TPHCM chỉ chiếm 0,6% về diện tích tự nhiên, 8,5% về dân số nhưng có đóng góp lớn nhất vào sự phát triển kinh tế chung của cả nước với hơn 20% tổng sản phẩm quốc nội, 1/3 nguồn thu ngân sách, chiếm trên 40% kim ngạch xuất khẩu, 1/3 tổng số dự án đầu tư nước ngoài, gần 30% giá trị sản lượng công nghiệp của cả nước, một địa phương thực sự đóng vai trò là "đầu tàu" kinh tế của cả nước. Vai trò và đóng góp của TPHCM đối với đất nước luôn gắn liền với những thành công của tiến trình CNH, HĐH của thành phố trong quá trình phát triển. Do đó, việc đúc kết những kinh nghiệm, thành công hay hạn chế

về CNH, HĐH của TPHCM cần được tiến hành để chính sách phát triển NCH, HĐH ở TPHCM nói riêng và cả nước nói chung đạt hiệu quả.

2. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC TRONG QUÁ TRÌNH CNH, HĐH TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

2.1. Tăng trưởng kinh tế

TPHCM có tốc độ tăng trưởng bình quân cao hơn 1,5 lần so với tốc độ tăng trưởng chung của cả nước trong giai đoạn 1998 – 2010. Sang giai đoạn 2011 – 2015, dù tình hình kinh tế - xã hội chung của cả nước cải thiện chậm, tăng trưởng kinh tế bình quân trên địa bàn thành phố vẫn tăng 9,6%/năm, gấp 1,66 lần so với mức tăng 5,8%/năm của cả nước. Năm 2020, dù tốc độ tăng trưởng GRDP của thành phố chỉ đạt 1,39% do ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19, nhưng tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2016 – 2020 vẫn ở mức cao, đạt 6,41%, đóng góp trên 22% GDP và 27% tổng thu ngân sách của cả nước (Đảng bộ TP.HCM, 2020).

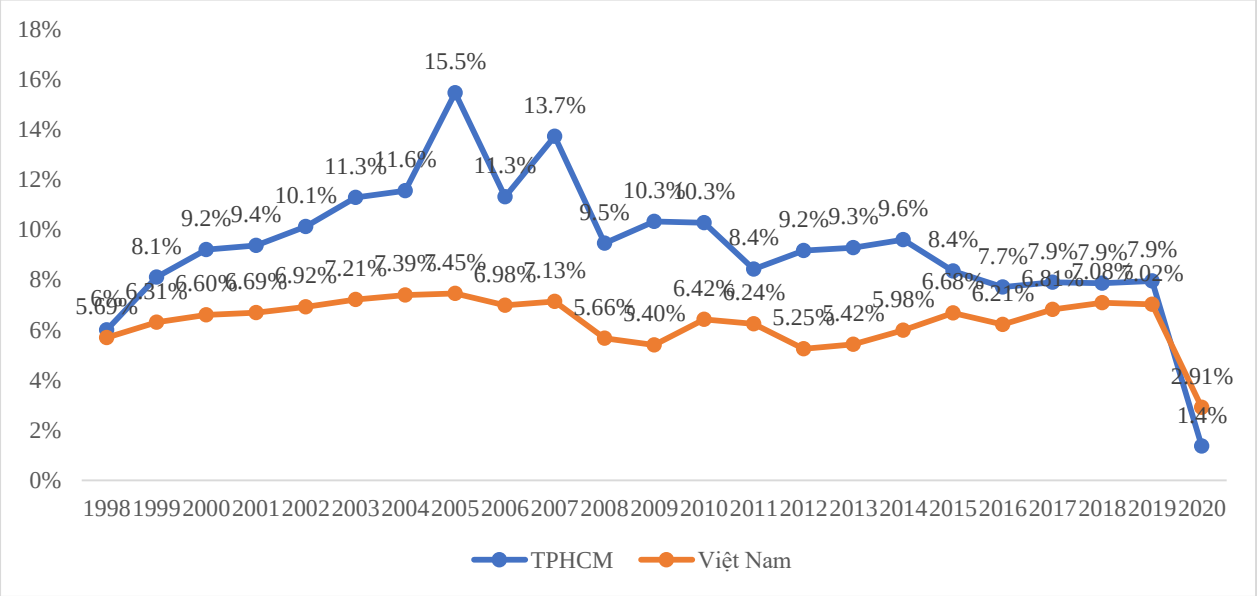

Hình 1: Tốc độ tăng trưởng kinh tế của TPHCM và cả nước (%)

Nguồn: Niên giám thống kê TP.HCM và Niên giám thống kê Việt Nam

Khi tình hình COVID-19 đã được kiểm soát, kinh tế TPHCM được phục hồi và lấy lại vị trí đầu tàu kinh tế của cả nước, các hoạt động sản xuất kinh doanh khôi phục và đang tiếp tục đà phát triển.

2.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

Song song với tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế cũng được xem là một trong những mục tiêu hàng đầu của TPHCM trong thời kỳ CNH, HĐH. Những năm qua, cơ cấu kinh tế theo ngành của địa phương này đã chuyển dịch theo hướng giảm tỷ trọng của các ngành sản xuất nông nghiệp, tăng tỷ trọng các ngành phi nông nghiệp trong tổng GDP. Số liệu thống kê cho thấy, tỷ trọng ngành nông nghiệp đã giảm từ 2,0% năm 2000, xuống còn 0,74% năm 2020, tỷ trọng ngành công nghiệp giảm từ 45,4% năm 2000, xuống còn 36,78% năm 2020, trong khi đó tỷ trọng ngành dịch vụ tăng lân đáng kể, từ 52,6% năm 2000, lên 62,48% năm 2020.

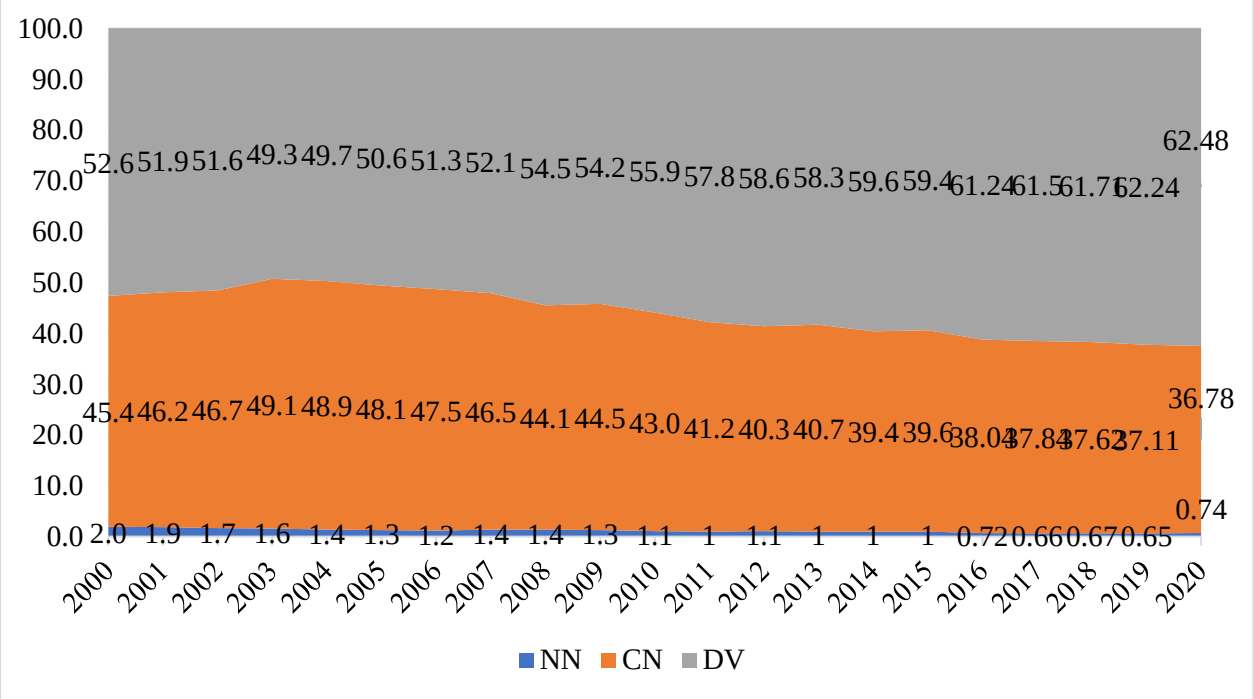

Hình 2: Cơ cấu ngành kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh giai đoạn 2000 – 2020

Nguồn: Niên giám thống kê TP.HCM

2.3. Chuyển dịch cơ cấu lao động, nâng cao chất lượng nguồn lực nhân lực

Quá trình chuyển dịch cơ cấu GDP theo ngành và theo thành phần kinh tế theo hướng tích cực đã góp phần tạo việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Theo đó, cơ cấu lao động theo ngành cũng chuyển dịch cùng với sự chuyển dịch của cơ cấu ngành kinh tế. So với cả nước, TPHCM có cơ cấu kinh tế phát triển theo hướng hiện đại, với tỷ trọng lao động làm việc trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ chiếm ưu thế và hiện đang tiếp tục tăng (chiếm hơn 99% tổng số lao động đang làm việc của thành phố trong năm 2021).

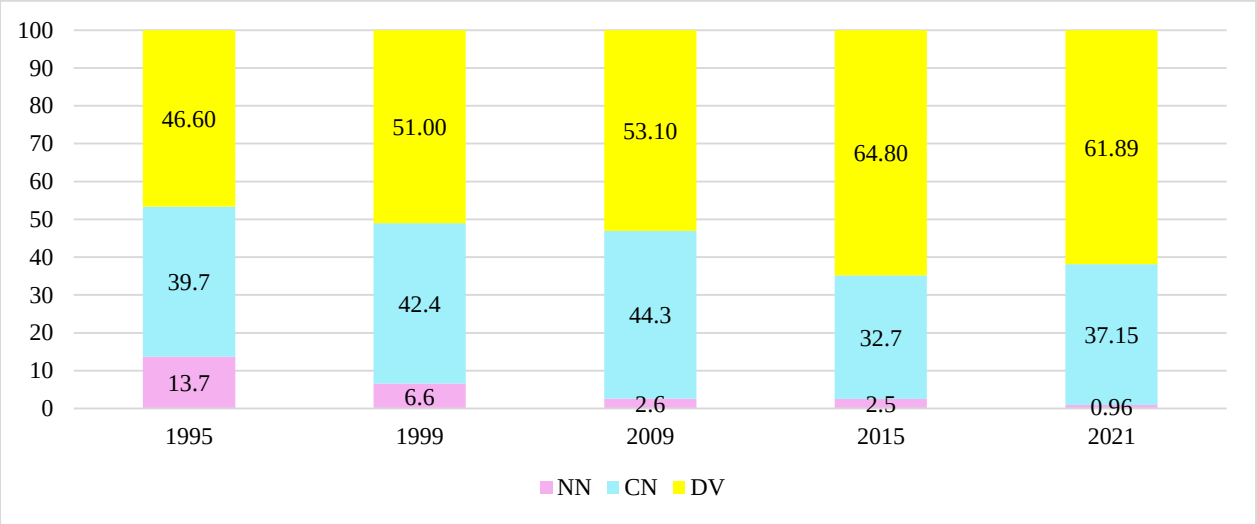

Hình 3. Cơ cấu lao động làm việc trong độ tuổi chia theo ngành kinh tế

Nguồn: Niên giám thống kê TPHCM

Lao động làm việc trong khu vực dịch vụ chiếm tỷ trọng ngày càng cao, tỷ trọng lao động làm việc trong ngành nông nghiệp ít biến động, tỷ trọng lao động làm việc trong ngành công nghiệp cũng có xu hướng giảm xuống trong tổng số lao động đang làm việc tại TPHCM. Sự biến đổi của cơ cấu lao động này phù hợp với sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở TPHCM. Điều này giúp năng suất lao động của TPHCM liên tục gia tăng, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế - xã hội của đất nước. Trong suốt thời kỳ 2000 – 2020, năng suất lao động của thành phố đạt mức tăng trung bình khoảng 5,7%, cao hơn mức trung bình chung của cả nước (4,7%/năm), Sự khác biệt trong năng suất lao động của TPHCM với cả nước, đó là trong khi năng suất lao động xã hội của nền kinh tế được cải thiện nhờ vào sự chuyển dịch cơ cấu lao động từ nơi có năng suất thấp sang nơi có năng suất cao hơn, thì ở TPHCM, 96,8% việc tăng năng suất lao động xã hội lại dựa vào tăng năng suất nội sinh. Điều này có nghĩa TPHCM đã cải thiện chất lượng công việc thông qua ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao hiệu quả quản lý, tăng cường vốn đầu tư trong nội ngành chứ không phải do chuyển dịch lao động mang lại.

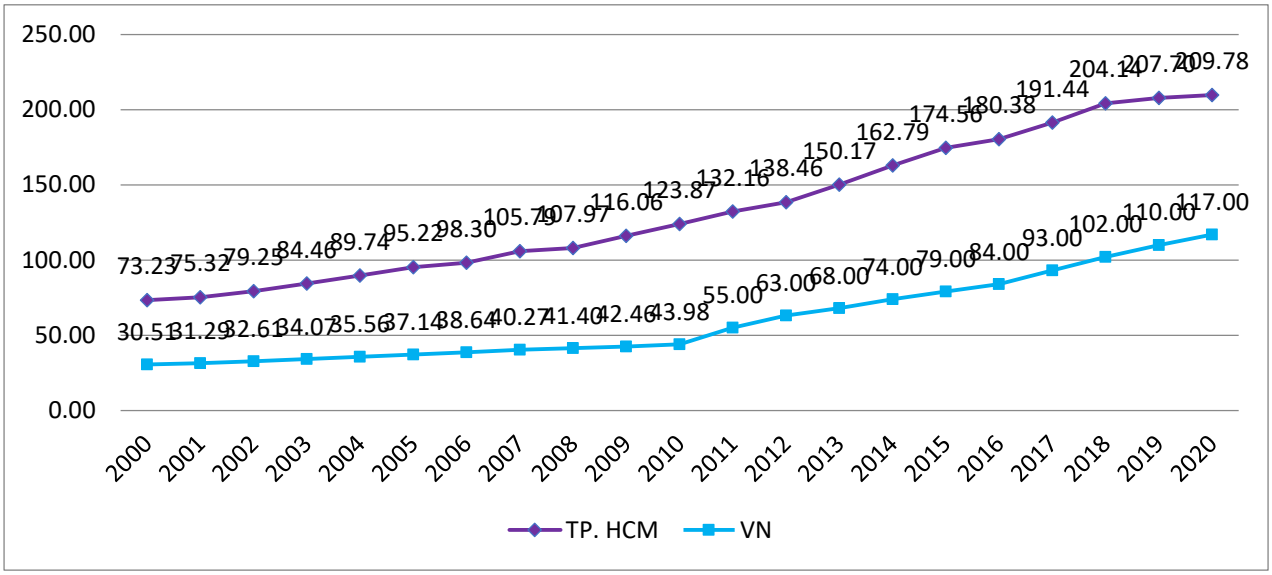

Hình 4. Tốc độ tăng năng suất lao động TPHCM và Việt Nam

Nguồn: Niên giám thống kê TPHCM

Tuy nhiên khi so sánh năng suất lao động ở TPHCM với các quốc gia khác trong khu vực ASEAN, số liệu thể hiện rằng TPHCM vẫn thuộc nhóm có năng suất lao động ở hàng thấp nhất khu vực. Năng suất lao động của TPHCM vào năm 2018 chỉ bằng 15% mức năng suất Singapore, 39% của Malaysia, 74% của Thái Lan, xấp xỉ Indonesia và cao hơn một ít so với năng suất lao động của Philippines. Sự bất hợp lý về cơ cấu đào tạo lao động có thể là nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động ở TPHCM chưa theo kịp với các quốc gia trong khu vực.

Xét về cơ cấu lao động, TPHCM chưa thể phát triển đồng bộ khi có sự bất hợp lý về cơ cấu đào tạo. Tính đến năm 2020, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo trên địa bàn thành phố đạt được theo cơ cấu: Công nhân kỹ thuật – Sơ cấp: 4,6%; Trung cấp – Cao đẳng: 10,1%; Đại học trở lên: 23,9% (Tổng cục Thống kê, 2021). So với nhu cầu thực tế của các doanh nghiệp, cơ cấu trên lần lượt là 13,26% - 49,58% - 22,25% (Sở Lao động Thương binh và Xã hội, 2021). Thực tiễn cung – cầu lao động trên chỉ ra rằng, nếu không có sự gắn kết chặt chẽ giữa nhu cầu của thị trường lao động với các hoạt động của đào tạo, thì nguy cơ mất cân đối ngành nghề đào tạo và cấp bậc đào tạo vẫn còn diễn ra ngày một gay gắt hơn, đồng thời sự yếu kém của hệ thống hướng nghiệp, hệ thống thông tin thị trường lao động và hệ thống giao dịch và dịch vụ việc làm trên thị trường lao động sẽ không được cải thiện.

2.4. Phát triển hệ thống hạ tầng cơ sở phục vụ yêu cầu CNH, HĐH

Có thể nói CNH và hạ tầng đô thị hóa là hai vế của bài toán phát triển TPHCM. TPHCM luôn quan tâm đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên địa bàn và đề ra các giải pháp mang tính đột phá và xây dựng lộ trình phù hợp nhằm triển khai đầu tư phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông hiện đại, đồng bộ, tính kết nối cao, từ đó giảm ùn tắc giao thông, giảm tai nạn giao thông và đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, góp phần tạo cảnh quan môi trường đô thị, nâng cao chất lượng cuộc sống người dân của thành phố, và phải gắn với nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng - an ninh. Đồng thời, thành phố phát triển kết cấu hạ tầng giao thông trên cơ sở là một quy hoạch chung, thống nhất có phân công, phân cấp và hợp tác; có kết nối vùng, liên vùng và địa phương; có liên kết giữa các phương thức vận tải, sẽ tạo thành một mạng lưới giao thông thông suốt, thuận tiện và đáp ứng nhu cầu đi lại của người dân.

2.5. Mức độ hội nhập, khả năng cạnh tranh của nền kinh tế

Cùng với quá trình đổi mới, hội nhập kinh tế quốc tế mạnh mẽ của đất nước, là một địa phương đóng vai trò đầu tàu trong tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, TPHCM đã thu hút được ngày càng nhiều nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, tạo ra thế và lực mới cho vùng kinh tế trọng điểm của đất nước.

Mục tiêu lớn lao của TPHCM là trở thành một trong những trung tâm lớn về kinh tế, tài chính, thương mại, khoa học – công nghệ của khu vực Đông Nam Á. Để hiện thực hóa tham vọng đề ra, thành phố đã ưu tiên phát triển cơ sở hạ tầng, tạo ra các kết nối thông minh nhằm giảm chi phí giao dịch, nâng cao tính cạnh tranh cho khu vực, tiếp tục tập trung cải thiện chất lượng dịch vụ công theo hướng tăng cường tính minh bạch và hiệu quả vì lợi ích của cộng đồng doanh nghiệp.

Xác định chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh là một tiêu chí quan trọng để đánh giá môi trường kinh doanh, chất lượng điều hành kinh tế và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền thành phố. Chính vì vậy, TPHCM thực hiện nhiều giải pháp cải cách hành chính nhằm tạo sự chuyển biến tích cực, tinh thần thái độ phục vụ của cán bộ công chức được nâng lên, nhiều mô hình cải cách hành chính của thành phố được đánh giá cao và được nhân rộng.

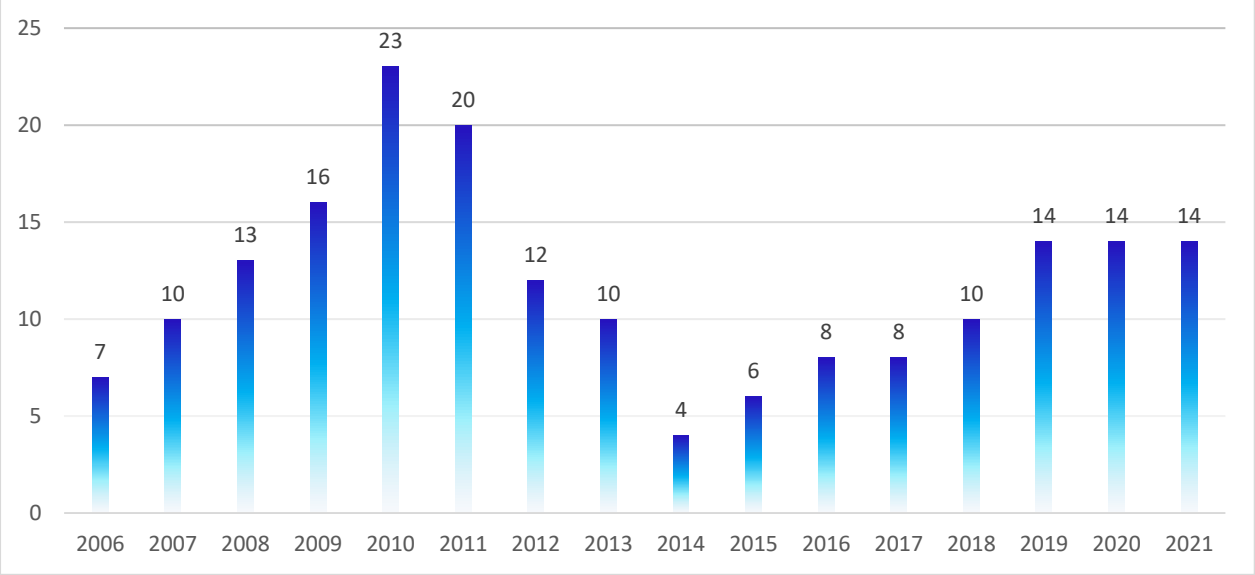

Hình 5. Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh TPHCM

Nguồn: VCCI (2021)

Với những nỗ lực đã thực hiện, chỉ số PCI của TPHCM giai đoạn 2010 – 2020 đã có những chuyển biến tích cực, nhưng thành phố vẫn còn 4 nhóm chỉ số thành phần nằm dưới mức trung bình, như tính minh bạch, gia nhập thị trường, năng động, pháp chế và an ninh trật tự. Số lượng người dân quá lớn trong khi số lượng cán bộ công chức phục vụ không mang lại sự hài lòng cho người dân có lẽ là một trong những lý do khiến chỉ số PCI của thành phố chưa thể cải thiện mạnh.

3. NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA CỦA QUÁ TRÌNH CNH, HĐH TẠI TP HCM

Bên cạnh những kết quả đạt được, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của thành phố Hồ Chí Minh thời gian qua còn tồn tại những hạn chế sau.

Thứ nhất, ngành công nghiệp đang có những dấu hiệu chững lại do đang mất dần lợi thế cạnh tranh. Phần lớn doanh nghiệp sản xuất còn phụ thuộc khá lớn vào nguyên phụ liệu nhập khẩu, hạn chế về thiết bị, công nghệ, giá thành; sức cạnh tranh và hàm lượng giá trị gia tăng trong sản phẩm, hàng hóa còn chưa cao. Bên cạnh đó, chi phí đầu tư cho hoạt động sản xuất trên địa bàn ngày càng tăng dẫn đến xu hướng doanh nghiệp chuyển dịch đầu tư ra các tỉnh lân cận ngày càng nhiều. Quỹ đất dành cho công nghiệp chưa đáp ứng, phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp, chỉ phù hợp với doanh nghiệp nhỏ và vừa về diện tích, giá thuê. Tính liên kết giữa doanh nghiệp sản xuất công nghiệp các ngành, doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong nước với các

nhà sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài còn hạn chế. Việc phát triển các ngành công nghiệp công nghệ cao, sản xuất thông minh, nghiên cứu phát triển và liên kết vùng còn khá chậm.

Thứ hai, Cơ cấu nội ngành dịch vụ còn mất cân đối khá lớn. Các ngành dịch vụ đóng vai trò chủ lực, đầu tàu cho quá trình tăng trưởng kinh tế của thành phố như tài chính tín dụng, khoa học và công nghệ, giáo dục và đào tạo và y tế còn chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong GDP của toàn nền kinh tế. Đặc biệt, các dịch vụ giáo dục – đào tạo chưa thực sự gắn với nhu cầu và hoạt động của các ngành kinh tế - xã hội. Những chỉ số về kinh tế tri thức (chỉ số KEI, bao gồm chỉ số tri thức, chỉ số sáng tạo, chỉ số về giáo dục và công nghệ thông tin) của TPHCM đều ở nửa sau của bảng xếp hạng (những ngành này không nằm trong số 5 ngành có giá trị cao như đã liệt kê ở bảng 2), cho thấy TPHCM chưa chuẩn bị tốt các điều kiện để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế.

Thứ ba, việc thu hút đầu tư nước ngoài chưa vượt trội so với tiềm năng, vị thế của đầu tàu kinh tế cả nước. Số liệu từ Sở Kế hoạch & Đầu tư TP HCM cho thấy, số vốn bình quân đầu tư trên mỗi dự án trên địa bàn thời gian qua chưa đạt 1 triệu USD, quy mô doanh nghiệp chủ yếu là nhỏ và siêu nhỏ chiếm hơn 97% với số vốn đăng ký chỉ chiếm hơn 27% tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp thành phố.

Thứ tư, cơ sở hạ tầng giao thông theo chưa kịp yêu cầu phát triển của thành phố, sự quá tải về hạ tầng kinh tế - xã hội đang ngày càng gia tăng, hệ thống giao thông kết nối liên vùng còn rất hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển cũng như vị thế trung tâm liên kết của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. Trong những năm qua, thành phố Hồ Chí Minh có tỉ lệ đóng góp ngân sách lớn nhất cả nước (khoảng 27%) nhưng tỉ lệ tổng chi ngân sách trên tổng thu ngân sách trên địa bàn thấp nhất cả nước khi từ 23% giảm xuống 18%. Trong khi đó, nhu cầu vốn để chi đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng và nhu cầu kinh phí để đảm bảo các chính sách, chế độ ngày càng tăng cao, gây áp lực lớn cho ngân sách thành phố. Số liệu thống kê đến cuối năm 2020, hệ thống cao tốc kết nối thành phố HCM với các địa phương lân cận là 91 km, trong khi con số này ở Hà Nội là 610 km.

Thứ năm, quá trình chuyển dịch khu vực nông nghiệp ở các huyện ngoại thành của thành phố Hồ Chí Minh theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao còn chậm. Việc nghiên cứu, chuyển giao, ứng dụng khoa học - công nghệ và các quy trình sản xuất tiên tiến vào sản xuất, hướng tới nền nông nghiệp sạch, công nghệ cao, thân

thiện với môi trường; chuyển mạnh từ sản xuất lấy số lượng làm mục tiêu sang sản xuất nâng cao chất lượng, hiệu quả, có giá trị gia tăng cao, phát triển các sản phẩm phát huy lợi thế so sánh của TPHCM còn gặp nhiều khó khăn do sản xuất nhỏ lẻ. Việc thu hút các doanh nghiệp lớn đầu tư vào nông nghiệp chưa hiệu quả, quá trình liên kết giữa doanh nghiệp, nhà khoa học và nhà nông với nhau và nhà nước chưa thực sự phát huy hiệu quả.

Thứ sáu, việc xác định và tập trung các nguồn lực đầu tư phát triển 04 ngành công nghiệp chủ lực: (1) Cơ khí; (2) Chế biến lương thực - thực phẩm; (3) Hóa chất - nhựa - cao su và (4) Ngành điện tử - công nghệ thông tin không còn tạo ra những động lực mạnh mẽ cho phát triển kinh tế của thành phố Hồ Chí Minh trong bối cảnh tác động mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số hiện nay, thậm chí một số ngành không còn phù hợp là trọng điểm trong tình hình mới. Hiện nay, TP HCM có 10.234 doanh nghiệp hoạt động trong 4 ngành công nghiệp trọng yếu nói trên, tốc độ tăng trưởng bình quân của các ngành giai đoạn từ năm 2011 đến 2020 là 17,27%/năm nhưng chưa bền vững và sức cạnh tranh chưa cao, phần lớn là doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số (hơn 97%), khả năng cạnh tranh còn thấp.

Thứ bảy, tình trạng phi chính thức của khu vực kinh tế tư nhân ở thành phố còn chiếm tỷ lệ quá cao với hơn 70% cơ sở sản xuất kinh doanh. Với quy mô sản xuất siêu nhỏ, các hộ kinh doanh chủ yếu tập trung vào những ngành nghề có giá trị gia tăng và hiệu quả kinh tế thấp. Với việc quy định hộ kinh doanh có thể áp dụng hình thức thuế khóan, dẫn đến tình trạng một số hộ kinh doanh có lợi nhuận cao thỏa thuận với cơ quan thuế nên tỷ lệ thu ngân sách so với giá trị thực tế từ hoạt động sản xuất kinh doanh rất thấp, làm lãng phí nguồn lực của Thành phố. Mặt khác, việc "thỏa thuận" có thể tạo ra những tiêu cực không đáng có trong cơ quan nhà nước, đồng thời làm suy giảm tinh thần tự tôn của đội ngũ doanh nhân, làm nhụt ý chí vươn ra biển lớn của đội ngũ doanh nhân Thành phố. Họ không muốn lớn để lách những khe hở của Pháp luật, nhằm tránh phải thực thi đầy đủ các quy định về an toàn lao động, an sinh xã hội, báo cáo tài chính và thuế. Quy mô sản xuất của hộ kinh doanh phần lớn là siêu nhỏ, hiệu quả sản xuất kinh doanh không cao cùng với những biện pháp lách luật của một số hộ kinh doanh đã làm cho mức đóng góp của khu vực này vào ngân sách Thành phố rất thấp. Thực tế này cũng làm ảnh hưởng đáng kể đến nguồn thu ngân sách hàng năm và dĩ nhiên là ảnh hưởng đến các chính sách an sinh xã hội của Thành phố.

4. GIẢI PHÁP ĐẨY MẠNH CNH, HĐH Ở TPHCM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI KINH TẾ SỐ

Trước diễn biến của cách mạng công nghiệp lần thứ 4 và chuyển đổi kinh tế số mạnh mẽ đã làm thay đổi cơ cấu ngành nghề trên toàn thế giới, trong đó có Việt Nam và TPHCM. Từ việc xem xét những vấn đề đặt ra cho TPHCM trong quá trình CHN, HĐH, một số kiến nghị mang tính giải pháp để phát triển thành phố Hồ Chí Minh thành đô thị thông minh được đề xuất như sau:

Thứ nhất, tận dụng tối đa giá trị địa chính trị - kinh tế của thành phố cũng như cơ hội liên kết kinh tế giữa các vùng lân cận để xây dựng và chuyển đổi các khu công nghiệp hiện hữu thành khu công nghiệp sinh thái vùng. Để thực hiện giải pháp này, thành phố Hồ Chí Minh cần sớm hoàn thiện cơ sở hạ tầng kỹ thuật số cho phép dễ dàng trao đổi dữ liệu, chia sẻ thông tin về nguyên liệu, năng lượng, hóa chất, lượng nước tiêu thụ và chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất…Đây là bước đi giúp thành phố Hồ Chí Minh trở thành đô thị thông minh bền vững.

Thứ hai, trong bối cảnh chủ động hội nhập và đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, TPHCM cần đổi mới và đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư, đặc biệt là đầu tư cho sản xuất công nghiệp và các dự án có hàm lượng công nghệ cao, hiện đại để xứng đáng với vị thế là trung tâm của vùng trọng điểm phía Nam của đất nước. Bên cạnh việc xúc tiến đầu tư, chính quyền TPHCM cũng cần sớm triển khai mô hình đô thị vệ tinh bảo đảm hệ thống giao thông vận tải thuận tiện nhằm khắc phục một số điểm yếu về cơ sở hạ tầng và tạo điều kiện nhiều hơn cho thu hút đầu tư nước ngoài vào khu vực thành phố.

Thứ ba, thành phố Hồ Chí Minh cần có quy hoạch phát triển nguồn nhân lực dài hơi, thiết kế cơ chế phối hợp giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp nhằm đảm bảo cân bằng cung – cầu lao động thông qua việc đặt hàng các cơ sở đào tạo để đào tạo lực lượng lao động có trình độ và thích ứng khả năng nền tảng kỹ thuật số. Sở hữu nhân lực chất lượng cao là điều kiện tối cần thiết cho phát triển bởi việc áp dụng cơ sở hạ tầng kỹ thuật số thành công trong các đơn vị hành chính sự nghiệp đòi hỏi thành phố phải có đội ngũ nhân lực có trình độ kỹ thuật cao liên quan đến phát triển phần mềm, hệ thống thông tin và phân tích dữ liệu.

Thứ tư, TP HCM cần xác định lại những ngành công nghiệp chủ lực của thành phố trong điều kiện mới. Để thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, TP HCM đã chủ trương ưu tiên phát triển 4 ngành công nghiệp chủ lực. Song trong bối cảnh hiện

nay, hướng tiếp cận phát triển mới cho các ngành kinh tế của thành phố là đổi mới sáng tạo, cùng với việc thiết kế môi trường phát triển đồng bộ theo quan điểm không tập trung vào một ngành cụ thể nào, mà chủ yếu là xây dựng hệ sinh thái cho tất cả các ngành cùng cạnh tranh và phát triển theo xu hướng cách mạng công nghiệp 4.0 dựa trên 4 trụ cột chính là: phát triển công nghiệp công nghệ cao, sản xuất thông minh, nghiên cứu phát triển, liên kết vùng.

Thứ năm, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn ở các các huyện ngoại thành của thành phố. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ sinh học nhằm phát triển nông nghiệp công nghệ cao, góp phần tích cực vào việc cung ứng nguồn nguyên liệu phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến phát triển.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Sở Lao động Thương binh và Xã hội. (2021). Báo cáo Thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh năm 2021 – Dự báo nhu cầu nhân lực năm 2022.

Tổng cục Thống kê. (2021). Báo cáo Điều tra lao động - Việc làm năm 2020: Vụ Thống kê Dân số và Lao động.

Chu Văn Cấp. (2015). Về hệ tiêu chí nước công nghiệp theo hướng hiện đại trong Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XII của Đảng. Retrieved from http://tapchiqptd.vn/vi/tien-toi-dai-hoi-xii-cua-dang/ve-he-tieu-chi-nuoc-cong-nghiep-theo-huong-hien-dai-trong-du-thao-cac-van-kien-trinh-dai-h/8274.html

Đảng bộ TP.HCM. (2020). Báo cáo chính trị của Ban Chấp hành Đảng bộ thành phố khóa X tại Đại hội Đại biểu Đảng bộ thành phố Hồ Chí Minh lần thứ XI, nhiệm kỳ 2020 - 2025. Văn kiện Đại hội Đại biểu Đảng bộ TPHCM lần thứ XI. . Retrieved from https://hcmcpv.org.vn/van-ban/van-kien-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-tphcm-lan-thu-xi/bao-cao-chinh-tri-cua-ban-chap-hanh-dang-bo-thanh-pho-khoa-x-tai-dai-hoi-dai-bieu-dang-bo-thanh-pho-1491378870

Phùng Ngọc Bảo. (2020). Thành phố Hồ Chí Minh giữ vững vai trò đầu tàu phát triển của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam. . Retrieved from https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/thuc-tien-kinh-nghiem1/-/2018/820620/thanh-pho-ho-chi-minh-giu-vung-vai-tro-dau-tau-phat-trien-cua-vung-kinh-te-trong-diem-phia-nam.aspx

VCCI. (2021). Xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh. Retrieved from https://pcivietnam.vn/ho-so-tinh/tphcm

66.

THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

TS. Phan Công Khanh, TS. Trần Hoàng Hiểu
Học viện Chính trị khu vực IV

Tóm tắt: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa được Đảng ta xác định là nhiệm vụ trung tâm, xuyên suốt trong thời kỳ quá độ nhằm xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đây là quá trình được tiến hành trên phạm vi không chỉ đơn thuần là các ngành của nền kinh tế quốc dân, mà còn là các vùng, các lĩnh vực của đời sống xã hội, tức là công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước để chuyển lên một nền văn minh cao hơn. Thời gian qua, cùng với cả nước, đồng bằng sông Cửu Long đã đạt được nhiều kết quả quan trọng trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, so với mục tiêu đặt ra, tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long còn bộc lộ nhiều vấn đề đặt ra cần giải quyết để trở thành vùng phát triển thịnh vượng. Bài viết tập trung làm rõ quan điểm, chủ trương, đường lối Đảng Cộng sản Việt Nam về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long; phân tích, đánh giá kết quả đạt được, hạn chế và vấn đề đặt ra đối với tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long.

Từ khóa: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng bằng sông Cửu Long; thực trạng; vấn đề đặt ra.

Tóm tắt tiếng Anh: Industrialization and modernization are identified by our Party as the central task throughout the transition period that aims to build the infrastructue to advance socialism. This is a process that is carried out on the scale of not only the sectors of the national economy, but also the regions and areas of social life, meaning that industrialization and modernization of the country is to move to a higher civilization. Over the past time, together with the entire country, the Mekong Delta has made many important echievements in the process of industrialization and modernization. However, compared to the set goals, the process of industrialization and modernization in the Mekong Delta also reveals many issues that need to be solved to become an area of prosperous development. The article focuses on clarifying the perspectives and guidelines of the Communist Party of Vietnam on industrialization and modernization in the Mekong Delta; analyzing and assesing the achieved outcomes, limitations and problems emerging in the process of industrialization and modernization in the Mekong Delta.

Keywords: Industrialization, modernization; Mekong Delta; current situations; emerging issues.

1. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG VÀ QUAN ĐIỂM, CHỦ TRƯƠNG, ĐƯỜNG LỐI CỦA ĐẢNG VỀ CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

1.1. Khái quát chung về đồng bằng sông Cửu Long

Vùng đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là vùng cực nam của Việt Nam, một trong hai phần của Nam Bộ[1], một trong 6 vùng kinh tế - xã hội của Việt Nam[2], gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương[3], trong đó có vùng kinh tế trọng điểm vùng ĐBSCL[4] và 01 Thành phố trực thuộc Trung ương. Đây là bộ phận của châu thổ sông Mê Kông được hình thành từ những trầm tích phù sa và bồi dần qua những kỷ nguyên thay đổi mực nước biển, qua từng giai đoạn kéo theo sự hình thành những giồng cát (đất bằng) dọc theo bờ biển. ĐBSCL có vị trí địa chính trị, địa kinh tế và và địa quân sự hết sức quan trọng đối với cả nước. Về mặt địa lý, ĐBSCL nằm liền kề vùng Đông Nam Bộ, phía Bắc giáp Campuchia, phía Tây Nam là vịnh Thái Lan, phía Đông Nam là Biển Đông, nằm kề tuyến hàng hải Đông - Tây nằm trong khu vực có đường giao thông hàng hải và hàng không quốc tế quan trọng, giữa Nam Á và Đông Á cũng như với Úc và các quần đảo khác trong Thái Bình Dương. Tổng diện tích toàn vùng ĐBSCL khoảng 40,6 nghìn km^2, chiếm 12% diện tích tự nhiên cả nước, trong đó có khoảng 1,5 triệu ha đất trồng lúa. ĐBSCL có hơn 700 km bờ biển, bằng 23% chiều dài bờ biển của cả nước; khoảng 360,000 km^2 vùng biển và vùng đặc quyền kinh tế, các quần đảo Thổ Chu, Nam Du, và đảo Phú Quốc là những chuỗi đảo hết sức quan trọng kiểm soát tuyến đường biển Thái Bình Dương qua Biển Đông nối với Ấn Độ Dương. Bên cạnh đó, ĐBSCL là khu vực có nhiều bãi biển đẹp, cùng hệ thống sông ngòi, kênh rạch, vườn cây, có 3 khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia, khu bảo tồn tự nhiên được công nhận là khu Ramsar của thế giới; là vùng có tiềm năng về năng lượng tái tạo lớn như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều… thuận lợi cho phát triển năng lượng tái tạo, phát triển nền kinh tế xanh.

[1] (1) Đông Nam Bộ; (2) Tây Nam Bộ.
[2] (1) Vùng Trung du và Miền núi Bắc Bộ; (2) Vùng đồng bàng sông Hồng; (3) Vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung; (4) Vùng Tây Nguyên; (5) Vùng Đông Nam Bộ và.(6)Vùng đồng bằng sông Cửu Long.
[3] Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh, Tiền Giang, Vihh Long.
[4] Thành phố cần Thơ, tỉnh An Giang, tỉnh Cà Mau và tỉnh Kiên Giang theo Quyết định thành lập số 492/QĐ- TTg, ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Dân số toàn vùng tính đến 1/4/2019 là 17.273.630 người chiếm khoảng 18% dân số cả nước, mật độ dân số khoảng 423 người/km^2, gấp 1,45 lần mật độ bình quân cả nước; trong đó dân số tập trung, sống tại nông thôn 12.945.543 người, chiếm tỷ lệ khoảng 75%, sống tại thành thị 4.328.087 chiếm tỷ lệ khoảng 25%[5]. ĐBSCL là địa bàn sinh sống gắn bó đoàn kết lâu đời của cộng đồng các dân tộc Kinh, Khơ Me, Hoa, Chăm... với những nét văn hóa đặc thù và nền văn minh sông nước độc đáo. Các điểm quần cư nông thôn phụ thuộc vào kênh rạch, sống chung với lũ và phương thức khai thác các sản vật mùa khô và mùa nước nổi.

1.2. Quan điểm, chủ trưởng, đường lối Đảng về công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam và đồng bằng sông Cửu Long

Đối với nước ta, Từ Đại hội Đảng lần thứ III, Đảng ta luôn coi công nghiệp hóa là nhiệm vụ trung tâm của cả thời kỳ quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Đảng ta xác định thực chất của công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa là quyết tâm thực hiện cách mạng kỹ thuật, thực hiện phân công mới về lao động xã hội là quá trình tích lũy xã hội chủ nghĩa để không ngừng thực hiện tái sản xuất mở rộng. Quan điểm này tiếp tục được các kỳ Đại hội Đảng tiếp theo củng cố và mở rộng.

Đại hội VII của Đảng đã có bước tiến trong tư duy lý luận, chuyển từ quan niệm "Công nghiệp hóa" truyền thống trước đây sang quan niệm "công nghiệp hóa theo hướng hiện đại hóa". Đến Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VII đã ban hành Nghị quyết số 07 - NQ/HNTW, ngày 30 tháng 7 năm 1994 về "Phát triển công nghiệp, công nghệ đến năm 2000 theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và xây dựng giai cấp công nhân trong giai đoạn mới", trong đó khẳng định: *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa là quá trình chuyển đổi căn bản, toàn diện các hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế, xã hội từ sử dụng lao động thủ công là chính sang sử dụng một cách phổ biến sức lao động cùng với công nghệ, phương tiện và phương pháp tiên tiến, hiện đại, dựa trên sự phát triển của công nghiệp và tiến bộ khoa học - công nghệ, tạo ra năng suất lao động xã hội cao.*

Đảng ta cũng xác định rõ mục đích của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa là nhằm xây dựng nước ta thành một nước công nghiệp có cơ sở vật chất - kỹ thuật hiện đại, có cơ cấu kinh tế hợp lý, quan hệ sản xuất tiến bộ, phù hợp với trình

[5] Báo cáo Tổng điều tra dân số và nhà ở của Tổng cục Thống kê.

độ phát triển của lực lượng sản xuất, mức sống vật chất và tinh thần cao, quốc phòng, an ninh vững chắc, dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, văn minh.

Đại hội VIII của Đảng khẳng định nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội và đề ra mục tiêu, từ nay đến năm 2020, ra sức phấn đấu đưa nước ta trở thành nước công nghiệp, đồng thời xác định sáu quan điểm lớn chỉ đạo quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Đại hội IX của Đảng xác định Chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Đề ra đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với phát triển kinh tế tri thức.

Đại hội X của Đảng xác định, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Đại hội XI, của Đảng khẳng định phát triển kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức và bảo vệ tài nguyên, môi trường.

Đại hội XII, Đảng ta khẳng định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện mô hình công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế gắn với phát triển kinh tế tri thức, lấy khoa học, công nghệ, tri thức và nguồn nhân lực chất lượng cao làm động lực chủ yếu.

Đại hội XIII, Đảng ta đề ra đường lối phải tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Như vậy, qua các kỳ đại hội, Đảng ta đã từng bước tổng kết thực tiễn, kế thừa và phát triển tư duy lý luận, nhận thức càng rõ hơn về quan điểm phát triển, mô hình, mục tiêu, nội dung, bước đi và cả phương thức, nguồn lực để đảm bảo thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa phù hợp với tình hình cụ thể trong nước và quốc tế ở từng giai đoạn.

Đối với vùng đồng bằng sông Cửu Long, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đặt trong tổng thể quan điểm, chủ trương, đường lối của cả nước. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện phải dựa trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI của Đảng đưa ra định hướng phát triển vùng đồng bằng: "Phát triển nông nghiệp công nghệ cao. Hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung trên cơ sở tổ chức lại sản xuất nông nghiệp và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật. Quy hoạch các vùng chuyên canh sản xuất lúa hàng hóa lớn, đẩy

mạnh thâm canh sản xuất lúa. Hiện đại hóa công nghiệp bảo quản, chế biến. Phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp. Phát triển các khu công nghiệp, các cụm, nhóm sản phẩm công nghiệp và dịch vụ công nghệ cao gắn với các đô thị lớn để hình thành các trung tâm kinh tế lớn của cả nước, có tầm cỡ khu vực, có vai trò dẫn dắt và tác động lan tỏa đến sự phát triển các vùng khác"[6].

Đại hội XII, Đảng ta không đề ra định hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa cho từng vùng, nhưng có nhấn mạnh: "Phát huy tiềm năng, thế mạnh của từng vùng, đồng thời ưu tiên phát triển các vùng kinh tế động lực, tạo sức lôi cuốn, lan tỏa phát triển đến các địa phương trong vùng và đến các vùng khác. Có chính sách hỗ trợ phát triển các vùng còn nhiều khó khăn, nhất là vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi và hải đảo; phát triển kinh tế lâm nghiệp. Đổi mới cơ chế phân cấp, phân quyền, gắn với phân định và nâng cao trách nhiệm của trung ương và địa phương. Thực hiện quy hoạch vùng, chính sách vùng; sớm xây dựng và thể chế hóa cơ chế điều phối liên kết vùng theo hướng xác định rõ vai trò đầu tàu và phân công cụ thể trách nhiệm cho từng địa phương trong vùng. Khắc phục tình trạng nền kinh tế bị chia cắt bởi địa giới hành chính, hoặc đầu tư dàn trải, trùng lặp. Xây dựng một số đặc khu kinh tế để tạo cực tăng trưởng và thử nghiệm thể chế phát triển vùng có tính đột phá"[7].

Theo đó, đồng bằng sông Cửu Long là vùng cần được quan tâm và có chính sách hỗ trợ phát triển, vì đây là vùng còn nhiều khó khăn… Tuy nhiên, đây cũng là vùng có nhiều tiềm năng, lợi thế nhất là nông nghiệp và năng lượng tái tạo.

Xác định phát triển kinh tế vùng là một trong những nhiệm vụ nhằm thúc đẩy cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo. Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng dành hẳn một trang về phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long với các nội dung cơ bản sau[8]:

(1) Tập trung vào sản xuất nông nghiệp hàng hóa, hiện đại, quy mô lớn; nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp hiệu quả cao, tối ưu hóa về giá trị nông nghiệp; phát

[6] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2011, tr.120.
[7] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2016, tr.95-96.
[8] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, t.1, tr.256-257.

triển công nghệ về giống, công nghiệp chế biến, bảo quản nông sản, thủy sản; gắn sản xuất với thị trường tiêu thụ và xây dựng thương hiệu sản phẩm.

(2) Đẩy nhanh tốc độ đô thị hóa, xây dựng mạng đô thị vùng tạo động lực cho phát triển.

(3) Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch.

(4) Thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, nhất là cơ cấu nông nghiệp phù hợp với từng vùng sinh thái, chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giải quyết vấn đề sạt lở bờ sông, bờ biển, sụt lún, hạn mặn; xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Công.

(5) Phát triển hệ thống hạ tầng giao thông.

(6) Tập trung xây dựng phát triển Phú Quốc thành trung tâm dịch vụ, du lịch sinh thái biển mạnh mang tầm quốc tế; kết nối với các trung tâm kinh tế lớn trong khu vực và thế giới.

Đồng thời, xác định nhiệm vụ: Đẩy mạnh liên kết phát triển và phát triển hạ tầng giao thông kế nối với vùng Đông Nam Bộ và thành phố Hồ Chí Minh. Khai thác lợi thế, phát triển có hiệu quả sản xuất thủy sản, cây ăn quả, lương thực gắn với công nghiệp chế biến, thị trường tiêu thụ, xây dựng thương hiệu sản phẩm. Phát triển du lịch sinh thái, du lịch biển và du lịch văn hóa lễ hội, dịch vụ và kinh tế biển, đảo. Phát triển năng lượng tái tạo, năng lượng sạch. Chủ động thích ứng, thực hiện hiệu quả các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; giải quyết vấn đề xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, bờ biển. Xây dựng chiến lược tổng thể bảo vệ và sử dụng bền vững nguồn nước sông Mê Kông[9].

Ngày 02/4/2022, Bộ Chính trị khóa XIII đã ban hành Nghị quyết số 13-NQ/TW, về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phấn đấu đến năm 2030: Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; là trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và thế giới. Đến năm 2045: Vùng đồng bằng sông Cửu Long là vùng phát triển toàn diện, sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; có trình độ phát triển khá

[9] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Sđd, t.2, tr.119.

so với cả nước; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại, phân bổ hợp lý và thích ứng với biến đổi khí hậu.

Nghị quyết khẳng định phải từng bước đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng chủ yếu dựa vào sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy phát triển, ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; đẩy mạnh cơ cấu lại kinh tế vùng theo hướng: Kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, nông nghiệp sinh thái là trọng tâm; công nghiệp năng lượng là đột phá; dịch vụ là bệ đỡ. Phát triển nông nghiệp hàng hóa chất lượng cao, gắn với từng vùng sinh thái, thương mại, dịch vụ logistics, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến và bảo đảm an ninh lương thực quốc gia. Phát triển công nghiệp theo hướng bền vững, với công nghệ tiên tiến thân thiện với môi trường, trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng gió, năng lượng mặt trời, gắn với kinh tế biển, kiểm soát tài nguyên biển, phục hồi hệ sinh thái biển. Phát triển nhanh, hài hoà kinh tế các tiểu vùng, các khu vực kinh tế và loại hình doanh nghiệp, nhất là khu vực kinh tế tư nhân, kinh tế tập thể.

Như vậy, quan điểm, chủ trương, đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long ngày càng được Đảng ta làm sáng tỏ trên cơ sở phát huy tiềm năng, lợi thế của vùng, đồng thời tăng cường sự quan tâm, đầu tư nguồn lực sớm đưa đồng bằng sông Cửu Long phát triển đạt trình độ khá so với cả nước.

2. THỰC TRẠNG CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

2.1. Những kết quả đạt được

Thứ nhất, lựa chọn và phát triển công nghệ, thúc đẩy đổi mới sáng tạo đã góp phần phát triển lực lượng sản xuất và nâng cao năng suất lao động.

Hoạt động phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của vùng từng bước khẳng định vai trò động lực trong phát triển kinh tế - xã hội. Tiềm lực khoa học - công nghệ được củng cố, từng bước phát triển đồng bộ các lĩnh vực khoa học xã hội, nhân văn, tự nhiên, kỹ thuật và công nghệ. Hầu hết địa phương trong vùng thống nhất triển khai nhiều chương trình, dự án, đầu tư đổi mới thiết bị máy móc, công nghệ đi đôi với bảo vệ môi trường, cải tiến, đồng bộ hóa công nghệ sản xiất những ngành có lợi thế để giải quyết kịp thời các vấn đề phát triển kinh tế - xã hội đặt ra cho khoa học công nghệ, trực tiếp làm thay đổi mô hình tăng trưởng, tăng năng suất

trong sản xuất. Nhiều doanh nghiệp triển khai ứng dụng, tiếp nhận chuyển giao, đổi mới, hoàn thiện công nghệ, tạo ra các sản phẩm có chất lượng, có giá trị gia tăng cao.

Đầu tư cho việc đổi mới thiết bị công nghệ, tập trung trong lĩnh vực cơ khí nông nghiệp, công nghệ sơ chế, chế biến và sau thu hoạch nông sản được các địa phương quan tâm. Giai đoạn 2003-2010, tỷ lệ đổi mới công nghệ của vùng ước đạt 14%. Giai đoạn 2010 - 2020 tỷ lệ đổi mới công nghệ của vùng đạt 20% (tăng 6% so với giai đoạn trước). Tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp của vùng cải thiện đáng kể. Lực lượng cán bộ khoa học - công nghệ tăng khá. Tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ trong GRDP của vùng trung bình dao động từ 0,025% đến 0,06%. Nhiều chương trình, dự án đưa vào khai thác có hiệu quả về bảo tồn, phát triển giống cây, con; công nghệ bảo quản, chế biến nông sản góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế hàng hóa trên địa bàn.

Khoa học xã hội và nhân văn đóng góp vào xây dựng chủ trương, đường lối, chính sách và thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khoa học lớn. Khoa học cơ bản và tự nhiên đạt được nhiều thành tựu thể hiện qua các chỉ số xếp hạng, công bố nghiên cứu quốc tế. Lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn đã tập trung nghiên cứu, xây dựng các luận cứ khoa học phục vụ cho việc hoạch định và thực hiện chiến lược, chính sách phát triển bền vững của vùng Tây Nam Bộ. Đề xuất được các giải pháp khoa học và công nghệ góp phần thúc đẩy liên kết nội vùng và liên kết ngoại vùng trong phát triển bền vững.

Các chính sách thúc đẩy khởi nghiệp sáng tạo được các địa phương quan tâm. Các địa phương đã tích cực triển khai Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ nhằm cải thiện môi trường kinh doanh, cắt giảm điều kiện kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh địa phương, khuyến khích khởi nghiệp, chuyển đổi hộ kinh doanh. Ban hành chính sách về hỗ trợ tiếp cận tín dụng, hỗ trợ thuế và kế toán, hỗ trợ mặt bằng sản xuất, hỗ trợ về công nghệ, hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, hỗ trợ mở rộng thị trường, hỗ trợ về tư vấn pháp lý, hỗ trợ về phát triển nguồn nhân lực, hỗ trợ doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị. Chính sách khuyến khích đầu tư vào những ngành có tiềm năng, lợi thế, ngành có hàm lượng khoa học và công nghệ cao được các địa phương quan tâm đặc biệt và kết quả vùng đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng chuyên canh nông nghiệp, đứng đầu cả nước về sản lượng gạo, tôm nuôi, cá tra và trái cây.

Mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (ICT INDEX) của vùng khá cao so với cả nước. Giai đoạn 2011-2015 điểm số trung bình của vùng đứng ở vị trí thứ 3/6 vùng trong đó 3 tỉnh thuộc nhóm ở mức khá so với cả nước là Đồng Tháp, Trà Vinh và Cần Thơ. Giai đoạn 2016-2020, điểm số ICT INDEX chưa có sự cải thiện đáng kể dù vẫn đứng sau các vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung và vùng Đồng bằng sông Hồng, trong đó Tiền Giang, Đồng Tháp, Cần Thơ vẫn nằm trong nhóm 20 tỉnh đứng đầu cả nước.

Sự quan tâm đầu tư phát triển khoa học công nghệ của vùng đã góp phần quan trọng cho việc tăng năng suất lao động và năng suất các nhân tố tổn hợp. Năng suất lao động bình quân của vùng có xu hướng tăng. Đến năm 2020 năng suất lao động đạt 61,8 triệu đồng, xếp thứ 3/6 vùng của cả nước (sau vùng Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Hồng), tăng trưởng bình quân hàng năm giai đoạn 2011-2015 là 6,04% và giai đoạn 2016-2020 là 6,49%, cao hơn tăng trưởng bình quân cả nước. Bên cạnh đó, đóng góp của năng suất các yếu tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GRDP của vùng ĐBSCL ngày càng tích cực. Giai đoạn 2004-2012, đóng góp của TFP chỉ đạt 9,5%, đến giai đoạn 2013-2020 tăng lên 39,4% gần bằng với mức TFP bình quân của cả nước[10].

Thứ hai, cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tiệm cận gần hơn với cơ cấu kinh tế của cả nước.

Giai đoạn 2010-2020, tỷ trọng các ngành nông, lâm nghiệp giảm từ 40,3% năm 2010 xuống còn là 31,86% năm 2020. Tỷ trọng công nghiệp - xây dựng tăng từ 20,9% năm 2010 lên 21,1% năm 2015 và 26,28% năm 2020. Tỷ trọng khu vực dịch vụ giảm nhẹ từ 38,7% năm 2010 lên 42,6% năm 2015 và đạt 36,1% năm 2020. Thuế trừ trợ cấp sản phẩm là 5,8%.

- *Phát triển công nghiệp*: Tốc độ tăng trưởng (VA) công nghiệp trung bình giai đoạn 2011-2020 của vùng ĐBSCL cao hơn so với mức tăng trưởng bình quân của cả nước, đạt 10,05% (cả nước 7,4%), đứng thứ 4/6 trong các vùng kinh tế. Quy mô công nghiệp ngày càng được mở rộng với giá trị gia tăng công nghiệp toàn vùng tăng từ 352,5 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên 596 nghìn tỷ đồng vào năm 2020, chiếm tỷ trọng 3,5% so với mức bình quân của cả nước, đứng thứ 5/6 vùng kinh tế của cả nước. Tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP toàn vùng tăng từ 15,5% năm 2011 lên 21,6% năm 2020, thấp hơn so với tỷ lệ của cả nước (29,77%)

[10] Theo Nhóm nghiên cứu Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội Quốc gia.

và đứng thứ 5/6 vùng kinh tế. Trong đó, công nghiệp đóng góp chủ yếu từ 04 nhóm ngành công nghiệp, bao gồm các ngành: Chế biến thực phẩm, đồ uống; dệt may, da giầy; cơ khí, sản xuất kim loại và nhóm ngành công nghiệp hóa chất; có 12/13 địa phương có giá trị ngành công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống đóng góp cao nhất trong giá trị công nghiệp.

Cơ cấu ngành công nghiệp vùng ĐBSCL phát triển khá đa dạng. Công nghiệp chế biến, chế tạo chủ yếu là chế biến nông sản (điển hình là lúa gạo, tôm, cá tra), hiện chiếm trên 90% sản lượng công nghiệp vùng; công nghiệp hóa chất phát triển nhanh với lợi thế cung cấp đầu vào cho nông nghiệp phát triển tại thành phố Cần Thơ, Vĩnh Long, Cà Mau, Long An, chẳng hạn Cụm khí - điện - đạm Cà Mau cung cấp khoảng 800 nghìn tấn urê/năm. Công nghiệp chế biến thực phẩm, đồ uống được 6/13 tỉnh thành quan tâm đầu tư với nhiều thương hiệu bia rượu trong và ngoài nước. Công nghiệp dệt may - da giầy phát triển hoạt động ở 10/13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL (trừ Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng); công nghiệp chế biến gỗ, giấy tăng đều qua các năm, hoạt động tại 7/13 tỉnh thành (Kiên Giang, Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang, cần Thơ, Sóc Trăng), sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, cói chủ yếu ở tỉnh Hậu Giang và Tiền Giang. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic sản phẩm nhựa gia dụng tập trung chủ yếu tại Cần Thơ, Hậu Giang và Kiên Giang. Sản xuất vật liệu xây dựng tập trung tại Kiên Giang (xi măng Hà Tiên, công suất 5,7 triệu tấn/năm), Cần Thơ (xi măng Tây Đô, công suất 1,2 triệu tấn/năm), gạch nung (438 triệu viên/ năm) và gạch gốm sứ (khoảng hơn 60 nghìn m2/năm) tại Long An và An Giang. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản xuất thiết bị điện tập trung chủ yếu tại Trà Vinh và Bến Tre.

Một số trung tâm công nghiệp chế biến phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản với công nghệ cao được hình thành, từng bước khẳng định là trung tâm năng lượng của cả nước. Kinh tế biển được phát triển mạnh, trong đó ngành thủy sản đã được phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia như định hướng Nghị quyết số 21-NQ/TW đã đề ra.

- *Phát triển các ngành dịch vụ*: các loại hình dịch vụ phát triển ngày càng đa dạng, các dịch vụ hỗ trợ phát triển công nghiệp và nông nghiệp bắt đầu được hỗ trợ thúc đẩy phát triển, trong đó, phát triển thành phố Cần Thơ thành trung tâm thương mại, dịch vụ của vùng. Phát triển du lịch đặc trưng vùng sông nước trở thành ngành mũi nhọn, gắn với bảo vệ hệ sinh thái tự nhiên và các giá trị văn hóa - lịch sử. Tốc

độ tăng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng giai đoạn 2003-2020 vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 17,35%/năm. Đến năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 961.342 tỷ đồng, tăng 17,8 lần so với năm 2002, chiếm 19,32% cả nước.

Hệ thống mạng lưới tổ chức tín dụng tăng 2,9 lần (toàn quốc là 3,3 lần), bình quân tăng 7,1%/năm. Tổng nguồn vốn huy động đạt 646.480 tỷ đồng, tăng gấp 37,5 lần so với năm 2003, bằng 6,2% cả nước. Vận chuyển hành khách của vùng đạt gần 757 triệu lượt (năm 2020), bằng 20,6% cả nước, gấp 2,2 lần so với năm 2002 (338,6 triệu lượt). Khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 149.730,5 nghìn tấn, bằng 9,3% toàn quốc, gấp 4,5 lần so với năm 2002 (33.366 nghìn tấn), tăng 8,7%/năm.

Du lịch vùng có bước phát triển khá, thị trường được mở rộng, chất lượng từng bước được nâng cao. Tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch giai đoạn 2003- 2020 đạt 16,93% (bằng 81,47% bình quân của cả nước), trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân khách du lịch quốc tế đạt 2,77% (bằng 44,72% bình quân của cả nước), tốc độ trăng trưởng bình quân khách nội địa đạt 18,74% (bằng 83,16% bình quân của cả nước). Phát triển sản phẩm du lịch của vùng nhận được nhiều sự quan tâm từ trung ương đến địa phương, một số địa phương đã tự tổ chức các hoạt động văn hóa, thể thao, du lịch góp phần quảng bá du lịch của địa phương như: Giải Marathon quốc tế Mekong Delta Marathon tỉnh Hậu Giang lần thứ nhất năm 2019, lần thứ II năm 2020; Lễ hội Văn hóa - Thể thao - Du lịch tỉnh Tiền Giang; Lễ hội anh hùng dân tộc Trương Định; Lễ hội Văn hóa - Du lịch làng cổ Đông Hòa Hiệp, Tiền Gỉang. Hoạt động liên kết, hợp tác phát triển du lịch giữa 13 địa phương trong Vùng và với Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam được tăng cường, phát triển nhiều sản phẩm du lịch, nhất là khảo sát xây dựng 3 tuyến du lịch: "Những nẻo đường phù sa", "Sắc màu vùng biên" và "Non nước hữu tình"... Hợp tác quốc tế phát triển sản phẩm du lịch với Hàn Quốc, Nhật Bản, Campuchia... được đẩy mạnh.

Thứ ba, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới đạt được nhiều kết quả quan trọng.

Giai đoạn 2004-2020, nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long liên tục tăng trưởng với tốc độ cao, phát triển vượt bậc, khẳng định là vùng trọng điểm sản xuất nông nghiệp hàng hóa quy mô lớn, hiện đại, gắn với công nghệ chế biến, tiêu thụ theo chuỗi giá trị, luôn xếp đầu cả nước về sản lượng lúa, tôm, cá tra và trái cây và thủy sản và trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của quốc gia, luôn duy trì được vị

trí xuất siêu của cả nước. Tốc độ tăng trưởng bình quân GRDP nông nghiệp đạt 4,6%, cao hơn tốc độ tăng trưởng của cả nước (3,76%), đóng góp 33,54% GDP nông nghiệp cả nước. Trồng trọt phát triển mạnh, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa lớn, tập trung gắn với nhu cầu thị trường, tập trung vào lúa gạo và cây ăn trái. Tổng diện tích trồng lúa là 4,19 triệu ha, bằng 54,3% diện tích lúa cả nước. Nhờ áp dụng giống mới và các tiến bộ khoa học kỹ thuật nên năng suất lúa đã tăng từ 48,6 tạ/ha năm 2004 lên 60,1 tạ/ha. Chăn nuôi gắn với mô hình kinh tế trang trại góp phần quan trọng vào quá trình chuyển dịch nông nghiệp, phân công lại lao động tại vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nuôi trồng thủy sản trở thành ngành sản xuất đem lại hiệu quả cao, lảm thay đổi cơ cấu kinh tế, góp phần giải quyết việc làm, xóa đói giảm nghèo với xu hướng tăng tỷ trọng nuôi trồng và giảm tỷ trọng khai thác. Từ năm 2004 đến năm 2020, giá trị sản xuất ngành thủy sản đã tăng bình quân đạt 11,1%/năm.

Bên cạnh đó, toàn bộ các địa phương trong vùng đồng bằng sông Cửu Long đã phê duyệt Đê án hoặc Kế hoạch triển khai Chương trình OCOP với hướng tiếp cận phù hợp khi ưu tiên phát triển các sản phẩm truyền thống, sản phẩm đặc trưng, gắn với lợi thế của các vùng nguyên liệu. Nhiều sản phẩm đặc sắc, mang sắc thái vùng đã nâng cao vị thế các sản phẩm OCOP Vùng, hướng tới thị trường xuất khẩu. Đến 8/2021, toàn vùng có 796 sản phẩm OCOP được công nhận đạt 3 sao trở lên, xếp thứ 3 cả nước (sau vùng đồng bằng Sông Hồng và Miền núi phía Bắc), Trong đó, có 64,2% sản phẩm đạt 4 sao, 33% sản phẩm đạt 3 sao và có 03 sản phẩm được công nhận đạt OCOP 5 sao. Đã có 430 chủ thể có sản phẩm OCOP, trong đó 16,3% là các hợp tác xã, 35,3% là doanh nghiệp và 48,2% là cơ sở sản xuất, tổ hợp tác.

Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới được các địa phương đặc biệt quan tâm triển khai thực hiện và đạt nhiều kết quả tích cực. Đến năm 2020, vùng ĐBSCL đã có 60,8% số xã đạt chuẩn nông thôn mới (NTM), tăng 45,9% so với năm 2015, có 31 đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng NTM. Số tiêu chí bình quân đạt 16,9 tiêu chí/xã (tăng 11,8 tiêu chí so với năm 2010 và tăng 3,14 tiêu chí so với năm 2015). Tỷ lệ xã đạt chuẩn đối với từng tiêu chí NTM tương đương với bình quân chung của cả nước. Trong đó, thành phố cần Thơ, tỉnh Bạc Liêu đã có 100% số xã đạt chuẩn. Năm 2021, dù chịu ảnh hưởng lớn của dịch bệnh Covid-19, giá trị gia tăng tổng sản phẩm nông nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long đạt 1,6%. Đã có 69,68% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, 37 đơn vị cấp huyện được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới. Phát triển các hình thức tổ chức sản xuất được thúc đẩy theo hướng tăng cường hợp tác,

liên kết giữa sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm. Hạ tầng nông nghiệp, nông thôn được quan tâm đầu tư, góp phần phát triển sản xuất, bảo đảm an toàn tính mạng và tài sản người dân.

2.2. Những hạn chế và nguyên nhân

Mặc dù những kết quả đạt được rất đáng khích lệ, song, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long còn bộc lộ nhiều hạn chế, trong đó nổi bật lên một số hạn chế chủ yếu sau:

Thứ nhất, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo chưa trở thành động lực để nâng cao năng suất lao động, khả năng cạnh tranh của vùng.

Tiềm lực khoa học công nghệ của vùng còn hạn chế. Đến năm 2020, tổng số nguồn nhân lực khoa học, công nghệ là 17.785 người (năm 2010 lả 11.800 người), tỷ lệ cán bộ khoa học, công nghệ trên 1 vạn dân cùa vùng đạt trung bình 1,41 người/1 vạn dân (năm 2010 lả 0,9 người/ vạn dân), thấp hơn 6,18 người so với bình quân của cả nước. Tỷ lệ đầu tư cho khoa học và công nghệ trong GRDP của vùng còn rất thấp, trung bình dao động từ 0,025% đến 0,06%. Hạ tầng khoa học, công nghệ mặc dù được củng cố, đã đầu tư 37 dự án xây dựng mới, nâng cấp trụ sở, tăng cường cơ sở vật chất, hệ thống trạm, trại, khu thực nghiệm của các trung tâm khoa học, công nghệ, góp phần làm chủ công nghệ, tổ chức sản xuất thử, thử nghiệm và trình diễn, giới thiệu mô hình tiến bộ kỹ thuật áp dụng vào sản xuất đời sống tại các cơ sở và doanh nghiệp… nhưng hàm lượng khoa học và công nghệ trong các sản phẩm chưa nhiều, mức đóng góp bình quân còn thấp hơn của nước. Tỷ lệ đóng góp của khoa học và công nghệ (thông qua chỉ số TFP) vào tăng trường kinh tế của các địa phương trong giai đoạn 2010 - 2015 là khoáng 26%, giai đoạn 2016 - 2020 tăng lên đạt 31,22%.

Tỷ trọng sản phẩm công nghệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp của vùng mặc dù được cải thiện đáng kể, nhưng vẫn thấp hơn nhiều so với mặt bằng chung của cả nước. Giai đoạn 2003-2010 tăng từ 12 - 14% (cả nước 18 - 20%); giai đoạn 2010 - 2020 tăng từ 20 - 35% (cả nước là 25 - 45%).

Thứ hai, cơ cấu kinh tế nhìn chung còn lạc hậu, quá trình chuyển dịch còn chậm, chất lượng các ngành chưa cao.

Tỷ trọng đóng góp của ngành công nghiệp trong GRDP toàn vùng mặc dù có tăng lên nhưng vẫn còn thấp, chỉ mới chiếm 21,6% GRDP của vùng, và đứng thứ 5 trong 6 vùng kinh tế của cả nước (chỉ cao hơn Tây Nguyên). Công nghiệp còn phụ thuộc quá lớn vào ngành chế biến thực phẩm và đồ thủ công mỹ nghệ, chiếm 85-

90% về quy mô công nghiệp của các tỉnh và trong các khu công nghiệp. Công nghiệp công nghệ cao chậm phát triển. Tỷ trọng xuất khẩu ngày càng giảm dần và phụ thuộc vào ngành nông - thủy sản, hàm lượng chế biến trong các sản phẩm nông thủy sản còn hạn chế. Xây dựng thương hiệu cho các sản phẩm xuất khẩu chủ lực của địa phương còn bất cập, chưa tạo ra được các thương hiệu trên thị trường quốc tế. Tỷ lệ số khu công nghiệp thành lập so với số khu công nghiệp quy hoạch chỉ đạt 59,6%, thấp nhất so với các vùng khác của cả nước. Số doanh nghiệp thành lập mới thấp, quy mô doanh nghiệp nhỏ, năng suất lao động tăng thấp. Phát triển các Khu công nghiệp, Cụm công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long chậm và còn nhiều bất cập. Đến năm 2020, toàn vùng có 55 Khu công nghiệp với tổng diện tích là 12.884 ha, tỷ lệ lấp đầy là 55%, đứng thứ 4/6 vùng về số lượng khu công nghiệp, thứ 4/6 về quy mô và tỷ lệ lấp đầy thấp hơn so với trung bình cả nước.

Các ngành dịch vụ nhìn chung còn chậm phát triển. Tốc độ tăng trưởng lượng khách du lịch giai đoạn 2003-2020 đạt 16,93% (bằng 81,47% bình quân của cả nước), trong đó tốc độ tăng trưởng bình quân khách du lịch quốc tế đạt 2,77% (bằng 44,72% bình quân của cả nước), tốc độ trăng trưởng bình quân khách nội địa đạt 18,74% (bằng 83,16% bình quân của cả nước). Liên kết phát triển du lịch còn thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao, phát triển các sản phẩm du lịch đơn lẻ dẫn đến trùng lắp sản phẩm, chưa hình thành các sản phẩm mang tính thương hiệu cho vùng. Dịch vụ y tế cơ bản của vùng được cải thiện trong giai đoạn năm 2004-2020, nhưng còn khiêm tốn so với bình quân chung cả nước, số giường bệnh trên 1 vạn dân tăng từ 17,8 năm 2004 lên 24,3 năm 2020, thấp hơn so với trung bình cả nước (28,5). Số bác sĩ trên 10.000 dân tăng từ 5,88 năm 2004 lên 7,6 năm 2020, thấp hơn so với trung bình cả nước (9,0). Cả vùng đồng bằng sông Cửu Long gồm 13 tỉnh, thành phố chỉ có một bệnh viện đa khoa tuyến cuối, không có bệnh viện chuyên khoa tuyến cuối. Các dịch vụ vận tải, logistic còn hạn chế do kết cấu hạ tầng thiếu đồng bộ và còn hạn chế, chưa hình thành các trung tâm logistic quy mô lớn cho vùng, thiếu cảng biển nước sâu phục vụ tàu tải trọng lớn.

Thứ ba, công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn gắn với xây dựng nông thôn mới còn nhiều bất cập.

Cơ cấu kinh tế nông thôn mặc có sự chuyển dịch theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Tuy nhiên, tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn còn khiêm tốn. Nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng cao. Năm 2020, giá trị sản xuất nông, lâm nghiệp

và thủy sản của vùng chiếm 45,08% cả nước với tốc độ tăng bình quân 4,17%/năm và tăng ở cả 3 lĩnh vực thủy sản, nông nghiệp và lâm nghiệp. Tổng diện tích trồng lúa của vùng là 4,19 triệu ha, bằng 54,3% diện tích lúa cả nước. Tuy nhiên, thu nhập từ trồng lúa còn hạn chế nên đời sống của người nông dân chưa được nâng lên đáng kể. Việc phát triển các hình thức tổ chức sản xuất và thúc đẩy hợp tác, liên kết sản xuất nông lâm thủy sản còn nhiều bất cập, hiệu quả chưa cao. Kinh tế hộ tại vùng vẫn là chủ lực, sản xuất quy mô nhỏ vẫn phổ biến. Kinh tế trang trại chưa trở thành động lực để thúc đẩy hộ gia đình vươn lên sản xuất lớn. Phát triển các khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao còn gặp nhiều khó khăn, do thiếu vốn, hạ tầng thiếu đồng bộ. Chuyển đổi số trong nông nghiệp vẫn còn chậm, hiệu quả chưa cao.

3. MỤC TIÊU VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA ĐỐI VỚI ĐẨY MẠNH CÔNG NGHIỆP HÓA, HIỆN ĐẠI HÓA Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

3.1. Mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa của đồng bằng sông Cửu Long

Đại hội XIII của Đảng đã đề ra những định hướng lớn trong phát triển đồng bằng sông Cửu Long. Ngày 28 tháng 02 năm 2022, Thủ tướng Chính phủ đã Quyết định số 287/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, trong đó xác định mục tiêu phát triển kinh tế vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Đến năm 2050, đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng có trình độ phát triển khá so với cả nước; là nơi đáng sống đối với người dân, là điểm đến hấp dẫn đối với du khách và nhà đầu tư; các cộng đồng dân cư thịnh vượng và năng động; các hệ sinh thái đất ngập nước quan trọng được bảo tồn và phát triển; khai thác, phát huy có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên và bản sắc văn hóa phong phú, đa dạng để phát triển kinh tế - xã hội bền vững.

Hệ thống đô thị được phân bổ hợp lý và phát triển bền vững. Hệ thống giao thông được phát triển đồng bộ, kết nối nội vùng, liên vùng. Hạ tầng thủy lợi, thông tin và truyền thông, cấp điện, cấp, thóat nước được xây dựng đồng bộ, hiện đại đáp ứng yêu cầu chuyển đổi sản xuất nông nghiệp, thích ứng với biến đổi khí hậu và bảo đảm an toàn trước thiên tai. Hệ thống các cơ sở văn hóa, giáo dục - đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, thể dục, thể thao phát triển khá so với cả nước.

Phát triển vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030 trở thành trung tâm kinh tế nông nghiệp bền vững, năng động và hiệu quả cao của quốc gia, khu vực và

thế giới trên cơ sở phát triển hệ thống các trung tâm đầu mối về nông nghiệp, các hành lang kinh tế và các đô thị động lực tập trung các dịch vụ và công nghiệp đa dạng với hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế biển; kinh tế du lịch; tăng cường kết nối nội vùng, liên vùng, trong nước và quốc tế; chú trọng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tạo dựng môi trường sống bền vững, chất lượng sống tốt cho người dân gắn với bảo tồn các tài nguyên, hệ sinh thái; duy trì và tôn tạo bản sắc văn hóa độc đáo, đa dạng của các dân tộc; bảo đảm ổn định chính trị, quốc phòng và an ninh.

** Về mục tiêu phát triển kinh tế cụ thể:*

- Tiếp tục phát huy thế mạnh về kinh tế nông nghiệp theo hướng bền vững và ứng dụng công nghệ cao; duy trì tỷ trọng giá trị gia tăng ở mức cao khoảng 20-25% vào năm 2030; tận dụng có hiệu quả các Hiệp định thương mại tự do để mở rộng thị trường.
- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; chuyển dần từ cơ cấu ngành thâm dụng lao động sang thâm dụng vốn, từ công nghệ thấp sang trung bình và cao theo hướng thông minh. Đến năm 2030, tỷ trọng các ngành thâm dụng lao động, chế biến thô, các ngành công nghệ thấp giảm xuống dưới 50%; tỷ trọng các ngành thâm dụng vốn, các ngành công nghệ trung bình và cao như hóa chất, được, máy móc thiết bị, đồ điện, phương tiện vận tải chiếm trên 40% giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến chế tạo.
- Kinh tế tăng trưởng với tốc độ bình quân khoảng 6,5%/năm. Quy mô nền kinh tế (GRDP) năm 2030 lớn hơn 2-2,5 lần so với năm 2021.
- Cơ cấu kinh tế: Năm 2030, tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp trong GRDP khoảng 20%; công nghiệp - xây dựng khoảng 32%; dịch vụ khoảng 46%; thuế và trợ cấp khoảng 2%.

Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 2/4/2022 của Bộ Chính trị khóa XIII về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Nghị quyết cũng xác định rất rõ mục tiêu tổng quát và một số chỉ tiêu cụ thể đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Phấn đấu đến năm 2030, vùng đồng bằng sông Cửu Long sẽ là vùng sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước. Đến năm 2045, trở thành vùng phát triển toàn diện, sinh thái, văn minh và bền vững, mang đậm bản sắc văn hóa sông nước; có trình độ phát triển khá so với cả nước; cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, hiện đại.

3.2. Những vấn đề đặt ra đối với việc đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long

Một là, vấn đề nguồn nhân lực.

Hiện nay, muốn phát triển bền vững phải có nội lực, mà muốn phát triển nội lực phải dựa vào trí tuệ của con người nơi đó. Đảng ta khẳng định: "con người và nguồn nhân lực là nhân tố quyết định sự phát triển đất nước trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa"[11]. Hiện nay, tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long được tiến hành trong điều kiện cuộc Cánh mạng công nghiệp lần thứ tư và hội nhập quốc tế sâu rộng nên vấn đề nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, đội ngũ nhân tài càng quan trọng hơn. Trong khi đó, chất lượng nguồn nhân lực ở đồng bằng sông Cửu Long còn thấp, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo của vùng mặc dù có xu hướng tăng lên (11,7% năm 2015 tăng lên 14,9% năm 2020). Tuy nhiên, tỷ lệ này vẫn thấp nhất cả nước, thấp hơn mặt bằng chung của cả nước (năm 2020 là 24,1%) và thấp hơn nhiều so với các vùng Đồng bằng sông Hồng (32,6%) và vùng Đông Nam Bộ (29,5%). Bên cạnh đó, vấn đề di cư từ vùng đồng bằng sông Cửu Long sang các vùng kinh tế khác, nhất là vùng Đông Nam Bộ đã ảnh hưởng rất lớn đến nguồn nhân lực cho tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa của vùng. Thực trạng này tạo ra thách thức to lớn đối với đồng bằng sông Cửu Long tăng năng suất lao động qua đó gia tăng thu nhập cho lao động, cạnh tranh việc làm trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư, chuyển đổi nền kinh tế số, cũng như thực hiện tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng sang chiều sâu. Chính vì vậy, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, giữ chân, thu hút và trọng dụng nhân tài đang là vấn đề lớn đang đặt ra đối với đồng bằng sông Cửu Long hiện nay.

Hai là, vấn đề kết hạ tầng.

Kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông được xác định là khâu đột phá cần ưu tiên nguồn lực để thực hiện nhằm thay đổi căn bản năng lực cạnh tranh của vùng, tăng cường thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ, chuyển đổi số đối. Thời gian qua, phát triển kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông vận tải ở đồng bằng sông Cửu Long chậm do chưa cân đối được nguồn lực. Quy hoạch xây dựng hạ tầng giao thông vận tải nhìn chung chưa chú trọng tính liên kết giữa các phương thức vận tải. Tốc độ đầu tư, xây dựng hệ thống

[11] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, H.2001, tr.201.

đường bộ cao tốc còn chậm, chưa đạt tiến độ đề ra. Mạng lưới quốc lộ chưa đáp ứng yêu cầu vận tải, nhiều tuyến có tiêu chuẩn thấp, quy mô cấp IV, cấp V đồng bằng. Hệ thống hạ tầng kết nối, hạ tầng sau cảng biển chưa đồng bộ với tiến trình đầu tư các cảng, bến cảng; chưa hình thành các trung tâm logistic quy mô lớn; chưa khai thác hết công suất các cảng hàng không trong vùng. Hạ tầng lưới truyền tải điện vẫn chưa theo kịp với tốc độ phát triển nguồn năng lượng, nhất là tích hợp tiềm năng năng lượng tái tạo trên địa bàn. Liên kết giữa các đô thị trong vùng chưa chặt chẽ. Nếu không giải quyết tốt "điểm nghẽn" này, không thể khơi thông, giải phóng nguồn lực và phát huy được lợi thế so sánh của vùng.

Ba là, vấn đề liên kết vùng.

Thời gian qua, sự liên kết giữa các địa phương trong vùng chưa chặt chẽ, còn hình thức. Chẳng hạn, hiện nay 13 tỉnh/thành phố trong vùng đồng bằng sông Cửu Long đều đã ký chương trình hợp tác toàn diện phát triển kinh tế - xã hội với thành phố Hồ Chí Minh, nhưng chưa có nhiều nội dung liên kết cụ thể. Liên kết trong quy hoạch, thu hút đầu tư mới dừng ở mức độ cho ý kiến khi đã hoàn thành dự thảo. Liên kết sản xuất theo chuỗi còn ít, mô hình các sản phẩm chủ lực chưa được xây dựng. Liên kết tiểu vùng, cho đến nay vẫn phụ thuộc gần như hoàn toàn vào các địa phương, tiến độ triển khai các tiểu vùng còn khác biệt, thiếu đồng bộ. Nguồn lực bố trí cho các hoạt động liên kết vùng, các tiểu vùng còn nhiều khó khăn, bất cập. Liên kết trong vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long chưa đạt được nhiều kết quả trên thực tế, chưa là động lực cho phát triển của cả vùng đồng bằng sông Cửu Long. Liên kết phát triển du lịch còn thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao. Phát triển các sản phẩm du lịch đơn lẻ dẫn đến trùng lắp sản phẩm, chưa hình thành các sản phẩm mang tính thương hiệu cho vùng. Một số hoạt động liên kết mang tính bắt buộc như xây dựng cơ sở dữ liệu hệ thống thông tin vùng, liên vùng gần như chưa được thực hiện. Một trong những nguyên nhân của thực trạng trên được Đảng ta chỉ rõ: "Thể chế phát triển, điều phối kinh tế vùng chưa được quan tâm và chậm được cụ thể hóa bằng pháp luật nên liên kết vùng còn lỏng lẻo"[12]. Thời gian tới, để thực hiện được mục tiêu đề ra, nhất thiết phải giải quyết được bài toán liên kết vùng, nhằm phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của từng địa phương.

Bốn là, vấn đề biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn, an ninh nguồn nước.

Đồng bằng sông Cửu Long là một trong những khu vực địa lý chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trên thế giới về các tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu, thách thức đến vấn đề an ninh nguồn nước. Nhiều hiện tượng biến đổi khí hậu như: lũ lụt, hạn

[12] Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, tập 1, H.2021, tr.80.

hán, xâm nhập mặn do mực nước biển dâng cao, sạt lở bờ sông, nước dâng do bão, các hiện tượng thời tiết cực đoan v.v… đã gây ảnh hưởng đến lượng nước phục vụ nông nghiệp, nước sạch cho sinh hoạt và sản xuất công nghiệp, tiềm ẩn nguy cơ cháy rừng, phát triển sâu bệnh và dịch hại toàn lưu vực. Ngoài ra, đồng bằng sông Cửu Long cũng chịu tác động của sụt lún đất do lún địa chất và khai thác nguồn nước ngầm quá mức. Tác động của biến đổi khí hậu đang trở thành nguyên nhân gây ra những thách thức an ninh khí hậu, nguy cơ tiềm ẩn đối với sự ổn định và phát triển vùng, tạo ra làn sóng di cư ảnh hưởng đến nguồn lao động của vùng. Biến đổi khí hậu còn ảnh hưởng đến việc thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo và phát triển bền vững. Bên cạnh đó, các hoạt động khai thác, sử dụng nước ở phía thượng nguồn, đặc biệt là các dự án thủy điện trên dòng chính sông Mê Kông ngày càng phức tạp hơn, làm thay đổi dòng chảy, giảm lượng phù sa, nguồn lợi thủy sản, xâm nhập mặn sâu vào nội vùng, tác động tiêu cực đến phát triển kinh tế - xã hội của đồng bằng sông Cửu Long. Trong khi đó, cơ chế điều phối tiểu vùng đã cho thấy những bất cập, khó phát huy tối đa hiệu quả. Trong tương lai, nếu mực nước biển dâng 100cm và không có giải pháp ứng phó... thì 38,9% diện tích đồng bằng sông Cửu Long có nguy cơ bị ngập dẫn đến mất đất canh tác nông nghiệp, nước tưới cho nông nghiệp, nước phục vụ mục đích sinh hoạt và công nghiệp bị nhiễm mặn, ảnh hưởng nghiêm trọng đến đời sống nhân dân.

4. KẾT LUẬN

Tóm lại, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở đồng bằng sông Cửu Long đã đạt được nhiều kết quả quan trọng, bước đầu đã tạo được những tiền đề quan trọng để đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong thời gian tới. Tuy nhiên, do xuất phát điểm của đồng bằng sông Cửu Long thấp, cơ sở vật chất kỹ thuật và nguồn nhân lực còn nhiều bất cập cả về số lượng và chất lượng. Chính vì vậy, để thực hiện được mục tiêu phát triển đồng bằng sông Cửu Long thịnh vượng, đạt trình độ khá so với cả nước đến năm 2045 là vấn đề hết sức khó khăn, cần có sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, đồng thời phải khơi dậy sức mạnh của con người đồng bằng sông Cửu Long.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thủ tướng Chính phủ (2022), *Quyết định số 287/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 về Phê duyệt Quy hoạch vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050*, Hà Nội.

2. Chính phủ (2017), *Nghị quyết số 120/NQ-CP về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu*, ngày 17/11/2017, Hà Nội.
3. Ban Chấp hành Trung ương (2022), *Báo cáo tổng kết thực hiện Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001-2010,* Hà Nội.
4. Nghị quyết số 21-NQ/TW, ngày 20/01/2003 của Bộ Chính trị khóa IX về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 - 2010.
5. Kết luận số 28-KL/TW, ngày 14/8/2012 của Bộ Chính trị về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2011 - 2020.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb. Chính trị quốc gia*, Hà Nội.
7. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI, Nxb. Chính trị quốc gia*, Hà Nội.
8. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật,* Hà Nội.
9. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, tập 1*, Hà Nội.
10. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, tập 2*, Hà Nội.
11. Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kỉnh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

67.

SANDBOX CHO ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TRONG BỐI CẢNH CÔNG NGHIỆP HÓA – HIỆN ĐIỆN HÓA MỚI TẠI VIỆT NAM

PGS.TS. Nguyễn Tiến Dũng, PGS.TS. Trần Hùng Sơn, ThS. Huỳnh Thị Ngọc Lý
Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh

1. TỪ TRUNG TÂM ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHÍNH SÁCH THỬ NGHIỆM ĐẾN SANDBOX

Sự phát triển của công nghệ số, các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh sáng tạo hứa hẹn sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc đảm bảo tăng trưởng kinh tế và mang lại các lợi ích xã hội. Tuy nhiên, khi những tiến bộ về công nghệ, như việc sử dụng dữ liệu lớn và trí tuệ nhân tạo (AI), ngoài các lợi ích mang lại cũng có rất nhiều rủi ro liên quan đến các vấn đề như cạnh tranh, quyền riêng tư và bảo mật.

Các trung tâm đổi mới sáng tạo, vườn ươm doanh nghiệp, thúc đẩy khởi nghiệp, môi trường thử nghiệm đã nổi lên tạo điều kiện cho các công nghệ mới phát triển và hiện nay đã trở nên phổ biến ở nhiều nước phát triển và đang phát triển. Tuy nhiên, việc phát triển các sản phẩm, dịch vụ và mô hình kinh doanh sáng tạo thường bị trì hoãn hoặc bị ngăn cản do các hạn chế về quy định pháp lý và điều hành của các nhà hoạch định chính sách và cơ quan quản lý.

Nhìn chung, phản ứng của các quốc gia trên thế giới đối với các mô hình kinh doanh mới và công nghệ mới theo nhiều cách khác nhau, từ cách tiếp cận quan sát và chưa đưa ra động thái cụ thể (wait and see) và thử nghiệm và học hỏi (test and learn) cho đến cấm hoàn toàn. Giữa hai thái cực này, một số quốc gia đã chọn cách tiếp cận thử nghiệm. Trong những năm gần đây, các chính sách sandbox và thử nghiệm tương đối mới đã xuất hiện ở một số quốc gia và đã được chứng minh là có hiệu quả trong việc tạo ra một môi trường thuận lợi hơn, nơi các Chính phủ, trong quan hệ đối tác với khu vực tư và các bên liên quan khác, có thể thử nghiệm các công nghệ mới trong một không gian được kiểm soát với một nhóm mẫu nhỏ trước khi đưa ra trên quy mô lớn, điều này cho phép giảm đáng kể các chi phí và hạn chế các tác động tiêu cực. Bảng 1 minh họa các cách tiếp cận thể chế khác nhau trong đổi mới sáng tạo, thử nghiệm và sandbox.

Bảng 1. Các cách tiếp cận thể chế khác nhau trong đổi mới sáng tạo, thử nghiệm và sandbox

Trung tâm đổi mới sáng tạo	Chính sách thử nghiệm	Sandbox
Một không gian xác định (thực, ảo hoặc cả hai) với các cơ sở vật chất và nguồn lực để nuôi dưỡng các ý tưởng và sáng tạo mới	Các bộ và cơ quan chính phủ thử nghiệm các cách mới để giải quyết các vấn đề chính sách trong một nhóm kiểm soát. Ví dụ, trong năm 2019, chính phủ Ghana đã hợp tác với khu vực tư tìm cách cung cấp các dịch vụ y tế giá rẻ và dễ tiếp cận cho người dân qua dự án phát triển mạng lưới phân phối vắc xin bằng máy bay không người lái lớn nhất thế giới.	Một khuôn khổ hoặc môi trường được miễn trừ với các quy định hiện hành hoặc khi pháp luật chưa có quy định hoặc không cho phép hoạt động. Nó cho phép thử nghiệm trực tiếp các dịch vụ và mô hình kinh doanh trên thị trường, với khách hàng thực, đồng thời được hưởng lợi từ các yêu cầu quy định nới lỏng/linh hoạt, thường ở quy mô nhỏ hơn, trên cơ sở có giới hạn thời gian và với các biện pháp phòng ngừa rủi ro thích hợp.
Hợp tác với khu vực tư nhân và các tổ chức tư vấn. Tập trung vào quan hệ đối tác đa ngành, đa lĩnh vực thông qua phương pháp tiếp cận mạng lưới (tổ chức học thuật và phi chính phủ).	Xác định các cơ hội thử nghiệm và thử nghiệm các công nghệ để phát triển chính sách và quản lý công. Nhân rộng và xác nhận các thử nghiệm từ các quốc gia khác.	Cách tiếp cận khác biệt trong các lĩnh vực khác nhau, ví dụ: Fintech, 5G. Xây dựng một khuôn khổ (chuẩn) chung cho sandbox trong các dự án khác nhau.

Nguồn: Kwok (2021)

Một số quốc gia đã thực hiện một khuôn khổ thể chế, chính sách hoặc quy định pháp lý cho việc sử dụng sandbox, thông qua quan hệ đối tác công tư (PPP) hoặc quan hệ đối tác nhiều bên (MSP). Ví dụ: Cơ quan quản lý tài chính của Vương quốc Anh (FCA) đã thiết lập một quy định sandbox để cho vay các doanh nghiệp nhỏ và vừa (SME) hiệu quả hơn và hỗ trợ phát triển ID số trong lĩnh vực tài chính, đặc biệt là hướng vào người tiêu dùng và SME. Tại Singapore, Cơ quan quản lý thị

trường năng lượng (EMA) đã triển khai một quy định sandbox cho lĩnh vực năng lượng, với trọng tâm chính là đổi mới trong các lĩnh vực điện và khí đốt, nhằm tìm ra các giải pháp sáng tạo cho các nguồn năng lượng tái tạo trong tương lai. Tại Kazakhstan, chính phủ xây dựng các quy định về việc sử dụng các thử nghiệm và sandbox, được gọi là "chế độ thử nghiệm", để thúc đẩy hơn nữa đổi mới sáng tạo và số hóa, dưới sự hợp tác chung giữa quỹ Trí tuệ nhân tạo (AI Fund) và Bộ Phát triển kỹ thuật số, đổi mới sáng tạo và công nghiệp hàng không vũ trụ.

Nội dung bài viết này sẽ trình bày các vấn đề liên quan đến các chính sách thử nghiệm và các quy định sandbox trên thế giới cũng như thực tiễn tại Việt Nam, từ đó đưa ra các hàm ý chính sách cho Việt Nam.

2. SANDBOX VÀ CÁC LĨNH VỰC ỨNG DỤNG

Sandbox là một khuôn khổ hoặc môi trường được miễn trừ với các quy định hiện hành hoặc khi pháp luật chưa có quy định hoặc không cho phép hoạt động. Nó cho phép thử nghiệm trực tiếp các dịch vụ và mô hình kinh doanh trên thị trường, với khách hàng thực, đồng thời được hưởng lợi từ các yêu cầu quy định nới lỏng/linh hoạt, thường ở quy mô nhỏ hơn, trên cơ sở có giới hạn thời gian và với các biện pháp phòng ngừa rủi ro thích hợp. Sandbox là một cơ chế ngày càng phổ biến cho việc tạo ra không gian cho hoạt động thử nghiệm (Attrey và cộng sự, 2020). Sandbox không chỉ tạo điều kiện cho các hoạt động đổi mới sáng tạo mà còn chống lại các tác động tiêu cực có thể xảy ra đối với người dùng cuối.

Theo Ngân hàng thế giới (2020), có 4 loại sandbox:

- Phát triển sản phẩm hoặc đổi mới sáng tạo: cho phép các công ty thử nghiệm sản phẩm mới trước khi cấp phép hoặc đăng ký chính thức. Nhận các phản hồi liên quan đến sản phẩm hoặc mô hình kinh doanh mới;
- Cơ chế thử nghiệm tập trung vào chính sách: đánh giá các quy định hoặc chính sách đối với các công nghệ hoặc mô hình kinh doanh mới được cho là mang lại lợi ích;
- Cơ chế thử nghiệm chuyên đề: tập trung vào một chủ đề xác định với mục tiêu thúc đẩy việc áp dụng một chính sách hoặc đổi mới sáng tạo cụ thể hoặc hỗ trợ phát triển một phân ngành cụ thể, ví dụ như lĩnh vực Fintech;

- Cơ chế thử nghiệm xuyên biên giới: với mục tiêu thúc đẩy hài hòa hóa quy định xuyên biên giới và tăng khả năng mở rộng quy mô cho các công ty ra khu vực hoặc toàn cầu.

Các quốc gia có thể có các cách tiếp cận với các quy định sandbox khác nhau, nhưng sandbox giữa các quốc gia là khá tương đồng với các đặc điểm chung sau:

- **Tính đổi mới sáng tạo.** Các công ty thường phải chứng minh rằng ý tưởng kinh doanh của họ thực sự là đổi mới sáng tạo. Tính mới này được thể hiện qua việc áp dụng một công nghệ mới hoặc sử dụng một cách sáng tạo công nghệ hiện có.
- **Có thể xác định lợi ích của người tiêu dùng hoặc xã hội.** Một số chương trình sandbox yêu cầu người đăng ký chứng minh cách thức đổi mới sáng tạo được đề xuất mang đến những lợi ích gì cho người tiêu dùng (ví dụ: chất lượng cao hơn hoặc giá thấp hơn) hoặc bằng cách nào các mô hình kinh doanh giải quyết nhu cầu xã hội chưa được đáp ứng.
- **Nhu cầu và sự sẵn sàng cho thử nghiệm sandbox.** Nhiều sandbox yêu cầu các công ty xác định quy định pháp lý cụ thể và ràng buộc trách nhiệm, cũng như chứng minh rằng sản phẩm hoặc dịch vụ của họ đã sẵn sàng để được thử nghiệm trong thị trường 'sống' hoặc môi trường được kiểm soát.
- **Giới hạn thời gian, ngành hoặc xác định vị trí địa lý.** Sandbox thường bao gồm giới hạn đối với phạm vi thử nghiệm. Các giới hạn này thường là về thời gian nhưng cũng có thể bao gồm các giới hạn theo ngành hoặc địa lý.
- **Các cơ chế phòng vệ.** Hầu hết các sandbox đều bao gồm các biện pháp bảo vệ để đạt được các mục tiêu mang tính bao trùm, bao gồm cả bảo vệ người tiêu dùng, an toàn và quản lý dữ liệu.

Tuy nhiên cần lưu ý rằng sandbox không hướng đến việc giải quyết tất cả các thách thức mang tính đột phá mà các cơ quan quản lý và nhà hoạch định chính sách phải đối mặt.

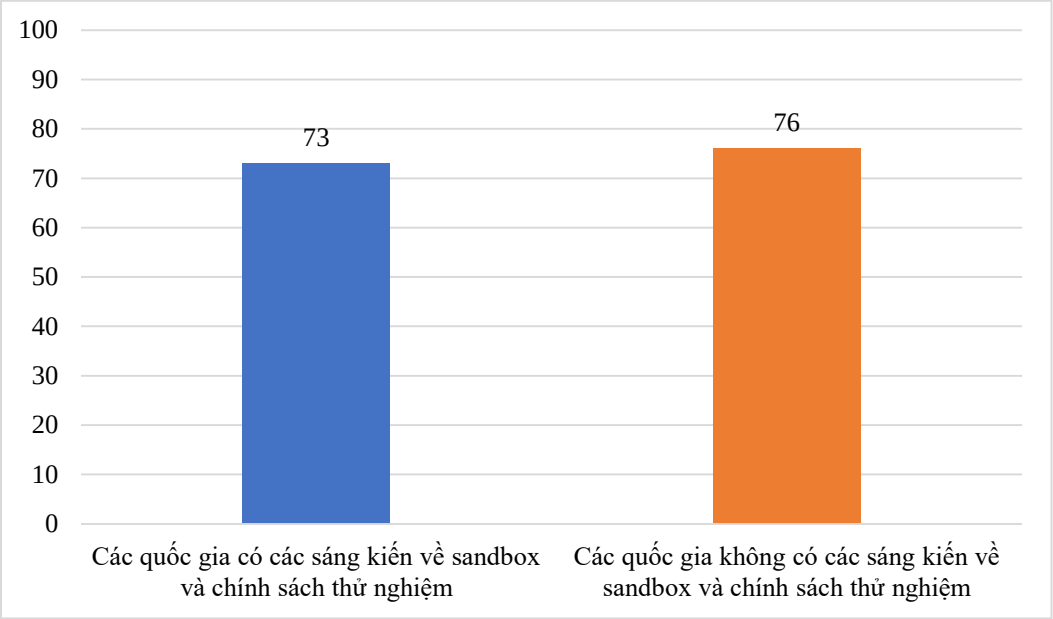

Hình 1. Các quốc gia với các sáng kiến trong thử nghiệm và sandbox

Ghi chú: phần lớn các sáng kiến liên quan đến lĩnh vực Fintech, trong khi đó một số sáng kiến liên quan đến các lĩnh vực khác như y tế, năng lượng và giao thông.

Nguồn: https://publicadministration.un.org/en/Research/UN-e-Government-Surveys

Trong lịch sử, các sandbox chỉ giới hạn trong một số lĩnh vực như công nghệ tài chính (Fintech). Sandbox đầu tiên ra mắt vào năm 2015 bởi Cơ quan quản lý tài chính của Vương quốc Anh. Cơ quan này đã phối hợp với nhiều công ty và cơ quan trong ngành để đánh giá tính khả thi của sandbox nhằm thúc đẩy cạnh tranh sáng tạo trong các dịch vụ tài chính. Điều này đã tạo ra sự quan tâm lớn từ các nhà quản lý và các nhà đổi mới trong Fintech. Sự phát triển trên toàn cầu của các sandbox trong Fintech cũng đã thúc đẩy nhu cầu đổi mới quy định trong các dịch vụ số khác, bao gồm y tế, năng lượng và giao thông, thay vì chỉ sử dụng sandbox trong lĩnh vực tài chính và mở ra khái niệm cho các nhu cầu khác. Một số quốc gia đã phát triển các sandbox cụ thể ở nhiều lĩnh vực thuộc nhiều ngành khác nhau như năng lượng, giao thông, kết nối và nền kinh tế số.

Theo Ban Kinh tế và Xã hội của Liên hợp quốc, một số quốc gia đã phát triển sandbox cho một số lĩnh vực như: Năng lượng, Vận chuyển (drone, xe tự lái); Kết nối và Kinh tế số. Ở khu vực Châu Á và Thái Bình Dương, Bangladesh, Kazakhstan và Maldives đang thực hiện các sandbox trong khuôn khổ Dự án Tài khoản Phát triển của Liên hợp quốc về chính sách thử nghiệm và các quy định sandbox, do Ban Kinh

tế và Xã hội Liên hợp quốc và Ủy ban Kinh tế và Xã hội Liên hợp quốc về Châu Á và Thái Bình Dương thực hiện.

Ứng dụng của sandbox vào lĩnh vực tiền số: Chính phủ Maldives đã xây dựng sandbox nhằm phục vụ mục tiêu tiếp nhận tiền số như yếu tố then chốt trong việc phát triển nền kinh tế số. Khi ngân hàng Trung ương (NHTW) phát hành tiền số, bộ Môi trường, Biến đổi Khí hậu và Chính phủ điện tử tìm cách thúc đẩy các giao dịch tài chính một cách thuận tiện và bảo mật hơn với mức phí thấp hơn cùng mà vẫn đảm bảo quyền riêng tư và bảo vệ danh tính của người dùng. Tiền số sẽ cung cấp một giải pháp giảm chi phí giao dịch và hỗ trợ nhóm dân chưa có tài khoản ngân hàng dễ dàng tiếp cận và sử dụng những dịch vụ tài chính ở một mức giá hợp lý. Ngoài ra, Chính phủ tìm cách xây dựng chính sách tiền tệ trở nên minh bạch hơn, đồng thời thúc đẩy và tạo điều kiện thuận lợi cho các giao dịch trực tuyến an toàn và trao đổi tiền tệ dễ dàng hơn. Tựu chung lại, các hoạt động này đều nhằm mục đích hướng đến xã hội không tiền mặt trong nền kinh tế số.

Ứng dụng sandbox vào lĩnh vực năng lượng: Tại Kazakhstan, sandbox được đưa vào lĩnh vực năng lượng với kỳ vọng gồm 3 quan trọng là: phân cấp, kỹ thuật số và giảm khí CO2. Mục tiêu của sandbox là giải quyết tình trạng các công nghệ dù tiết kiệm năng lượng nhưng lại thiếu lợi ích thương mại; đồng thời sandbox giúp tiết kiệm chi phí và giải quyết mức độ phân bổ cao của mạng lưới điện hay sự suy giảm công suất lưới điện ở một số khu vực, giảm thiểu khí CO2 cũng như phát triển các nguồn năng lượng tái tạo và thay thế khác.

Ứng dụng của sandbox vào kinh tế số: Ở Bangladesh, sandbox đang được đề xuất với mục tiêu chung là cho phép số hóa vào các hoạt động tiếp cận thị trường và tiếp cận tài chính của các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa (CMSME) vốn được xem là xương sống của nền kinh tế Bangladesh. Trong lĩnh vực kinh doanh, CMSME là đối tượng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất trong đại dịch Covid-19 do khả năng tiếp cận thị trường kém vì hầu hết các CMSME không phát triển và ứng dụng kỹ thuật số, dù đã nhận được các hỗ trợ khác nhau của chính phủ như trợ cấp dưới hình thức cho vay lãi suất thấp. Sandbox được đề xuất, với chủ đề "không để lại doanh nghiệp phía sau", nhằm mục đích cung cấp thông tin về cải cách chính sách và thay đổi quy định, đảm bảo CMSME có thể tiếp cận các thông tin về các hoạt động kinh doanh mới, các loại kỹ năng mới, thị trường (đặc biệt là thị trường số), tài chính, công nghệ và đổi mới, và các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh.

Các lợi ích và hạn chế của Sandbox

Mục tiêu của sandbox là thúc đẩy việc đưa các sản phẩm và dịch vụ sáng tạo có kết hợp kỹ thuật số vào thị trường. Mặc dù là một cơ chế mới nổi và chưa có nhiều đánh giá mang tính hệ thống, nhưng sandbox có các lợi ích chính như sau:

- Đưa những sản phẩm đề cao tính mới, tính sáng tạo đến với thị trường.
- Cung cấp nhiều lựa chọn tài trợ tốt hơn cho các công ty vì việc chấp thuận sandbox chính là tín hiệu để thu hút các nhà đầu tư tiềm năng.
- Tăng cường khả năng chia sẻ kiến thức giữa các công ty tiên phong và các cơ quan quản lý.
- Ngoài các lợi ích, thì cũng có các thách thức tiềm ẩn sau:
- Các rủi ro khó lường trước được.
- Khó nhân rộng quy mô và phải giải quyết các vấn đề đổi mới sáng tạo liên ngành.
- Tạo ra áp lực về thời gian, tiền bạc và kỹ năng cho các cơ quan quản lý.

3. CÁC NỘI DUNG CHÍNH KHI XÂY DỰNG SANDBOX

Nếu được triển khai hiệu quả, sandbox có thể giúp giảm chi phí hoạt động đổi mới sáng tạo đồng thời dỡ bỏ các rào cản gia nhập của các công ty, đồng thời cho phép các nhà hoạch định chính sách và cơ quan quản lý có được nhận thức và trải nghiệm những vấn đề quan trọng trước khi đưa ra quyết định. Khi xem xét sandbox, Chính phủ các quốc gia nên xác định rõ mục tiêu và những thách thức cần phải giải quyết.

Sự thành công của sandbox dựa vào năng lực của các tổ chức và các quy định pháp lý hiện hành liên quan ở các quốc gia để thiết lập môi trường sandbox phù hợp. Cần có đủ nguồn lực để hỗ trợ việc thực hiện và đánh giá. Vì sandbox và các thử nghiệm liên quan tốn nhiều tài nguyên nên các nhà hoạch định chính sách và cơ quan quản lý cần biết điều này trước khi bắt đầu. Hơn nữa, các tổ chức có thể thấy rằng sandbox và các thử nghiệm liên quan đòi hỏi nhiều thời gian và kỹ năng hơn dự đoán. Do đó, việc thiếu nhân viên kỹ thuật và thiếu năng lực có thể dẫn đến những rủi ro nghiêm trọng liên quan đến việc bảo vệ người tiêu dùng. Không chỉ vậy, trong trường hợp xảy ra những hậu quả không đáng có, các tổ chức cũng phải gánh chịu trách nhiệm và điều này làm giảm uy tín của những tổ chức này.

Cách thức tổ chức hoạt động của sandbox có 4 giai đoạn như sau: (1) khái niệm hóa sandbox, bao gồm các tiêu chí về tính đủ điều kiện, các biện pháp phòng

ngừa và yêu cầu ứng dụng, cơ cấu tổ chức và chi tiết hoạt động; (2) hoạt động của sandbox sau khi thẩm định chuyên sâu; các biện pháp phòng ngừa cần được thực hiện và chế độ báo cáo và giao thức phải tuân theo; thời gian thử nghiệm từ 2 tuần đến 3 năm; (3) đánh giá kết quả; có thể kéo dài thời gian hoặc mở rộng quy mô với một mẫu thử nghiệm rộng hơn; và (4) kết thúc sandbox, có thể cho phép triển khai chính thức hoặc chấm dứt thử nghiệm.

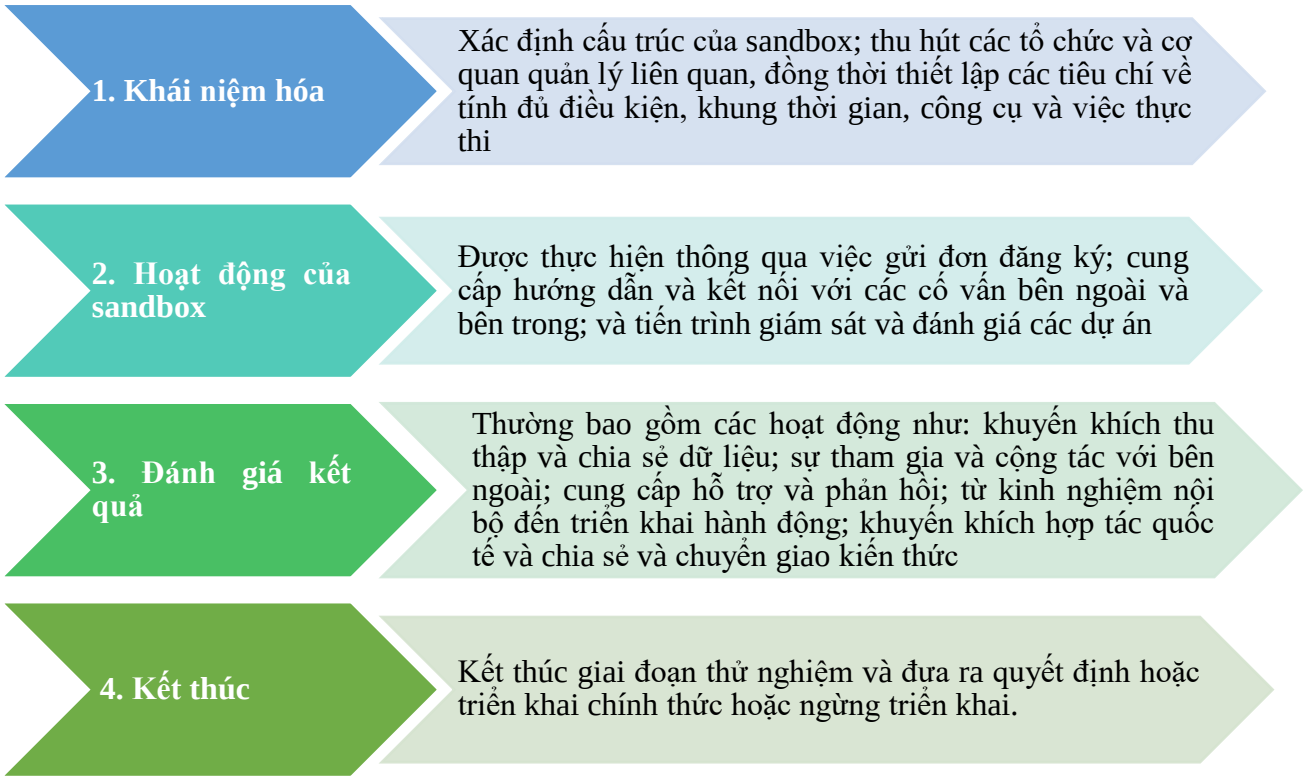

Hình 2. Các giai đoạn thực hiện của sandbox

Nguồn: Wechsler, M., L. Perlman, and N. Gurung (2018)

4. THỰC TIỄN VỀ CƠ CHẾ THÍ ĐIỂM VÀ SANDBOX TẠI VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CNH-HĐH MỚI

4.1. Cơ chế thí điểm

Đại hội XIII của Đảng nêu rõ chủ trương: "Tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa trên nền tảng của tiến bộ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo". Trong bối cảnh phát triển và ứng dụng công nghệ, Việt Nam cũng không ngoại lệ khi đã xuất hiện các sản phẩm, dịch vụ mới. Sự xuất hiện của các sản phẩm, dịch vụ mới cũng tạo ra sự "bỡ ngỡ" cho các cơ quan quản lý, do vậy, phản ứng phổ biến nhất là quan sát thị trường và chưa đưa ra quyết định cụ thể (wait and see). Sau một thời

gian quan sát, một số lĩnh vực đã chuyển sang giai đoạn nghiên cứu, xây dựng và thí điểm sử dụng, như sản phẩm tiền ảo dựa trên công nghệ chuỗi khối đang được giao cho Ngân hàng Nhà nước Việt Nam nghiên cứu, theo Quyết định số 942/QĐ-TTg về xây dựng Chính phủ điện tử giai đoạn 2021-2025.

Ngược lại, trước đó một số ít dịch vụ đã được cho phép hoạt động theo một cơ chế đặc biệt, còn gọi là thí điểm. Theo đó, cơ quan nhà nước chấp nhận cho doanh nghiệp hoạt động theo những nội dung được quy định cụ thể trong cơ chế thí điểm. Nếu không hoạt động theo cơ chế thí điểm, doanh nghiệp có thể gặp khó khăn hoặc không có căn cứ pháp lý để triển khai dịch vụ. Chẳng hạn đề án 24 cho các doanh nghiệp công nghệ được tham gia vào hoạt động kinh doanh vận tải bằng xe hợp đồng thông qua việc cung cấp ứng dụng kết nối giữa tài xế và người dùng là một cơ chế thí điểm như thế, được ban hành theo Quyết định số 24/QĐ-BGTVT.

Một cơ chế khác là cơ chế thí điểm dành cho tiền điện tử (Mobile Money), theo Quyết định số 316/QĐ-TTg. Theo đó, doanh nghiệp viễn thông được cung cấp dịch vụ thanh toán cho người sử dụng thông qua tài khoản viễn thông – lĩnh vực trước đây chỉ do các tổ chức tín dụng cung cấp và các công ty cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán qua ví điện tử.

Như vậy có thể thấy, cơ chế thí điểm được triển khai tại Việt Nam đã có cách tiếp cận tương tự như sandbox như: (1) nhằm tháo gỡ khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp khi mà các quy định định về pháp lý chưa có (ứng dụng đặt xe) hoặc pháp luật không cho phép (Mobile money); (2) đặt ra các giới hạn về đối tượng và điều kiện tham gia, không gian, thời gian…; (3) chịu sự giám sát chặt chẽ của các cơ quan quản lý; (4) có cơ chế đánh giá để hoàn thiện chính sách.

Tuy nhiên, cơ chế thí điểm vẫn còn một số hạn chế:

- Số lượng các mô hình kinh doanh mới là rất nhiều và xuất hiện cùng với sự phát triển của công nghệ, do vậy cơ chế thí điểm có thể không đáp ứng như cầu của các doanh nghiệp. Trong thời gian vừa qua, Việt Nam chỉ mới có 2 cơ chế thí điểm được ban hành và phạm vi chỉ mới áp dụng cho lĩnh vực kinh doanh vận tải và thanh toán.

Bảng 2. Nội dung của cơ chế thí điểm tại Việt Nam

	Cơ chế thí điểm cho ứng dụng đặt xe	Cơ chế thí điểm Mobile Money
Đối tượng	Các đơn vị cung cấp ứng dụng được phê duyệt	Doanh nghiệp viễn thông
Điều kiện tham gia	Đề án thí điểm được Bộ Giao thông vận tải và cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt	- Có Giấy phép hoạt động cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; - Có Giấy phép thiết lập mạng viễn thông công cộng di động mặt đất sử dụng băng tần vô tuyến điện; - Đề án triển khai thí điểm dịch vụ; - Hồ sơ nhân sự
Không gian	5 tỉnh, thành phố gồm Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Khánh Hoà, Quảng Ninh	Toàn quốc, ưu tiên tại các khu vực thuộc khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, biên giới, hải đảo
Thời gian	Từ tháng 01/2016 đến 01/2018	02 năm kể từ khi doanh nghiệp đầu tiên được chấp nhận triển khai (hết ngày 18/11/2023)
Nội dung	Mô hình kinh doanh thực hiện thí điểm; các công việc cần triển khai; cơ chế báo cáo; trách nhiệm của các bên (cơ quan nhà nước, đơn vị tham gia thí điểm)	Phạm vi dịch vụ được thí điểm; trách nhiệm của các bên (cơ quan nhà nước, doanh nghiệp thí điểm); cơ chế báo cáo
Kết quả thí điểm	Nghị định số 10/2020/NĐ-CP	Tổng kết thí điểm và đề xuất chính sách quản lý

Nguồn: VCCI (2021) và tổng hợp của tác giả

- Cơ chế ban hành chính sách thí điểm là chưa rõ ràng, việc thí điểm được đưa ra chủ yếu theo đề xuất và xuất phát từ nhu cầu của doanh nghiệp. Do vậy, việc đồng ý hay từ chối đối với cơ chế thí điểm cũng chưa rõ ràng, tạo ra các rào cản cũng như các vấn đề về tính công bằng giữa các nhóm doanh nghiệp.
- Cơ chế thí điểm chỉ là những bổ sung thêm đối với các quy định hiện có, không thực sự có được đầy đủ các đặc tính như sandbox.

4.2. Sandbox đối với công nghệ tài chính

Tại Việt Nam, sự xuất hiện của các mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực tài chính như cho vay ngang hàng, các mô hình thanh toán mới, cùng với việc ứng dụng các công nghệ mới như blockchain, sổ cái phân tán (DLT)… đều chưa có quy định pháp lý cụ thể để điều chỉnh. Do vậy, chính phủ đã giao cho Ngân hàng Nhà nước nghiên cứu và xây dựng các quy định về cơ chế thử nghiệm có kiểm soát (sandbox) hoạt động công nghệ tài chính (Fintech) trong lĩnh vực ngân hàng. Kể từ khi soạn thảo và đưa nghị định sandbox cho Fintech lấy ý kiến lần đầu vào tháng 5/2020 thì đến tháng 4/2022 dự thảo được đưa ra lấy ý kiến lần 2.

Bảng 3. Nội dung của dự thảo sandbox trong lĩnh vực Fintech tại Việt Nam

	Nội dung
Đối tượng	Tổ chức tín dụng Các công ty công nghệ tài chính Các tổ chức, cá nhân có liên quan
Điều kiện tham gia	Tổ chức tín dụng và công ty Fintech có giấy phép hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam Hồ sơ về nhân sự đáp ứng yêu cầu về chuyên môn Các giải pháp Fitech tham gia phải đáp ứng các tiêu chí của dự thảo
Không gian	Toàn quốc
Thời gian	02 năm kể từ khi được cấp phép thực hiện thử nghiệm và có thể được gia hạn thời gian thử nghiệm
Nội dung	Các giải pháp Fintech trong lĩnh vực ngân hàng được phép thử nghiệm; các công việc cần triển khai; cơ chế báo cáo;

	trách nhiệm của các bên (cơ quan nhà nước, đơn vị tham gia thử nghiệm)
Kết quả thử nghiệm	Cấp giấy chứng nhận hoàn thành thử nghiệm cho tổ chức tham gia và có thể được triển khai chính thức ra thị trường

Nhìn chung các quy định trong dự thảo Nghị định sandbox đối với Fintech có đặc điểm chung như các sandbox của các nước trên thế giới đã trình bày ở trên. Tuy nhiên, có một số điểm đặt ra trong dự thảo Nghị định sandbox đối với Fintech tại Việt Nam: (1) dự thảo hiện mới chỉ đang xây dựng cho sáu giải pháp Fintech trong lĩnh vực ngân hàng và việc cấp phép thử nghiệm được giao cho Ngân hàng Nhà nước. Trong khi đó, các giải pháp Fintech có thể liên quan đến nhiều hoạt động khác như chứng khoán, bảo hiểm v.v. Nếu chỉ giới hạn ở danh sách sáu giải pháp Fintech này có thể dẫn đến trường hợp phải ra một nghị định sandbox mới xem xét cấp phép bổ sung các giải pháp Fintech mới. Do đó nên tách bạch các giải pháp Fintech cho ba mảng lớn là: ngân hàng, chứng khoán và bảo hiểm, tương ứng với việc cấp phép thử nghiệm sẽ giao cho các cơ quan quản lý của các lĩnh vực này; (2) dự thảo chưa có cơ chế khuyến khích các công ty Fintech tham gia thử nghiệm, nhất là so với các công ty Fintech không tham gia thử nghiệm. Chẳng hạn, các công ty Fintech không tham gia cơ chế thử nghiệm sẽ bị giới hạn hoạt động, hoặc việc xin phép hoạt động chính thức sẽ bị kéo dài, tiêu chuẩn đánh giá khắt khe hơn, ưu tiên sau các công ty Fintech có tham gia thử nghiệm sau khi cơ chế thử nghiệm hoàn tất, hoặc các quy định pháp lý liên quan được xây dựng và ban hành.

5. KẾT LUẬN

Bài viết đã trình bày các chính sách thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong bối cảnh phát triển kinh tế số trên thế giới như: trung tâm đổi mới sáng tạo, chính sách thử nghiệm và sandbox. Bài viết cũng đã cho thấy sandbox là một công cụ hữu ích để thúc đẩy đổi mới sáng tạo ở các quốc gia. Ví dụ, sandbox cho Fintech cho thấy đây là một cách để tăng cường đối thoại giữa cơ quan quản lý với các công ty cung cấp giải pháp Fintech đổi mới, và điều này hỗ trợ cho sự phát triển của Fintech. Tuy nhiên, sandbox không phải là một chính sách duy nhất để thúc đẩy đổi mới sáng tạo. Trong một số trường hợp khác, các trung tâm đổi mới sáng tạo lại có hiệu quả hơn trong việc thức đẩy đổi mới sáng tạo (Buckely và cộng sự. 2019).

Tại Việt Nam, trong quá trình CNH-HĐH trong bối cảnh mới, một số ít các các sản phẩm và dịch vụ mới (ứng dụng đặt xe và Mobile Money) đã được cho phép hoạt động theo cơ chế đặc biệt còn gọi là cơ chế thí điểm. Đối với sandbox hiện đang trong quá trình xây dựng dự thảo Nghị định và chỉ mới áp dụng cho các giải pháp Fintech trong lĩnh vực ngân hàng. Như đã đề cập, các giải pháp đổi mới sáng tạo, ứng dụng công nghệ diễn ra trong nhiều lĩnh vực khác nhau, do vậy, cần có một khuôn khổ chính sách chung về sandbox cho các lĩnh vực. Điều này sẽ giúp doanh nghiệp tiết kiệm thời gian khi xin phép thử nghiệm và các cơ quan quản lý không mất thời gian để thiết lập khuôn khổ pháp lý nữa. Ngoài ra, trong quá trình xây dựng sandbox và hoàn thiện khuôn khổ pháp lý quản lý các ngành nói chung, các nhà hoạch định chính sách cần được tham vấn để tránh tạo ra các lỗ hổng pháp lý (regulatory arbitrage) và tình trạng điều tiết kiểu "Duck type".[1] Để làm được điều này cần có sự đối thoại mở giữa các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp trong ngành và giới nghiên cứu để có thể xác định sớm các chức năng mới của ngành nhằm có các quy định cho phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Attrey, A, M Lesher, and C Lomax. (2020). The role of sandboxes in promoting flexibility and innovation in the digital age. Going Digital Toolkit Policy Note, No. 2.

Buckely, R., Arner, D., Veidt, R and Zetzsche, D. (2020). Building fintech ecosystems: Regulatory sandboxes, innovation hubs and beyond. *Washington University Journal of law & policy, 61*(1), 55-98.

Kwok, W. M. (2021). Sensitization Workshop on "Frontier Technology Policy Experimentation and Regulatory Sandboxes".

VCCI (2021). Báo cáo dòng chảy pháp luật kinh doanh năm 2021.

World Bank (2020). Global Experiences from Regulatory Sandboxes.

Wechsler, M., L. Perlman, and N. Gurung (2018). The state of regulatory sandboxes in developing countries. Working Paper.

World Bank (2020). Global Experiences from Regulatory Sandboxes. Fintech Note; No. 8. World Bank, Washington, DC.

[1] Xem rủi ro của các doanh nghiệp Fintech như nhau và có cách thức quản lý giống nhau